

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**CÁC BÁO CÁO
PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ
NĂM 2023**

HÀ NỘI 5 - 2024

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

THAM GIA BIÊN SOẠN

TỔ PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ

1. Bà Đỗ Thị Ngọc, Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê, Tổ trưởng;
2. Bà Trần Thị Thu, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê, Tổ phó;
3. Bà Nguyễn Diệu Huyền, Phó Vụ trưởng Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Tổ phó;
4. Bà Phí Thị Hương Nga, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Thành viên;
5. Bà Đỗ Thị Thu Hà, Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Thành viên;
6. Ông Bùi Trọng Tú, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Thành viên;
7. Bà Đinh Thị Thúy Phương, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá, Thành viên;
8. Ông Nguyễn Huy Minh, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Thành viên;
9. Ông Nguyễn Thế Quân, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Thành viên;
10. Ông Đặng Văn Phẩm, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Thành viên;
11. Ông Nguyễn Tuấn Anh, Phó Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Thành viên;
12. Bà Nghiêm Thị Vân, Thống kê viên chính Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Thành viên;
13. Bà Nguyễn Thị Hậu (A), Thống kê viên chính Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Thành viên;
14. Bà Đinh Thị Thủy, Thống kê viên chính Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Thành viên;
15. Bà Lộ Thị Nhung, Thống kê viên chính Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Thành viên;
16. Bà Nguyễn Thu Quỳnh, Thống kê viên chính Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Thành viên;
17. Bà Nguyễn Thị Thư, Thống kê viên Vụ Thống kê Giá, Thành viên;
18. Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan, Thống kê viên chính Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Thành viên;
19. Bà Tô Thúy Hạnh, Thống kê viên chính Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Thành viên;
20. Ông Bùi Ngọc Tân, Thống kê viên chính Vụ Thống kê Nước ngoài và Hợp tác quốc tế, Thành viên;
21. Bà Nguyễn Thị Hương, Thống kê viên chính Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê, Thành viên kiêm Thư ký.

MỤC LỤC

TT	TÊN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	TRANG
	Lời mở đầu		
1	Kinh tế - xã hội 28 tỉnh ven biển giai đoạn 2011-2022	Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê	1
2	Phân tích mối quan hệ giữa đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế, các vấn đề xã hội, môi trường giai đoạn 2011-2022 ở Việt Nam		55
3	Phân tích tác động của tăng trưởng kinh tế tới bất bình đẳng thu nhập trong bối cảnh dịch Covid-19 ở Việt Nam	Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia	102
4	Nghiên cứu tác động của công nghiệp hỗ trợ đến nền kinh tế Việt Nam		143
5	Nuôi trồng thủy sản công nghệ cao ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp	Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	191
6	Thực trạng và giải pháp tính sản lượng cây hàng năm theo quý thông qua lịch thời vụ		222
7	Phân tích thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp công nghiệp giai đoạn 2016-2021	Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng	260
8	Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2017-2022 với các nước ký kết hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới	Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ	314
9	Thực trạng và xu hướng phát triển ngành kinh doanh bất động sản của Việt Nam giai đoạn 2011-2022		346
10	Phân tích mối quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái tại Việt Nam giai đoạn 2010-2022	Vụ Thống kê Giá	384
11	Ứng dụng mô hình phân tích chỉ số giá sản xuất công nghiệp giai đoạn 2015-2022 và dự báo giai đoạn 2023-2030 ở Việt Nam		442

12	Phân tích tác động của phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường tại một số khu vực đô thị của Việt Nam.	Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường	483
13	Phân tích tác động của biến đổi khí hậu đến đời sống con người ở Việt Nam những năm gần đây		459
14	Phụ nữ Việt Nam - Vai trò và vị thế kinh tế - xã hội qua các con số thống kê	Vụ Thống kê Dân số và Lao động	612
15	Khác biệt giới trong tiếp cận dịch vụ giáo dục: Thực trạng, nguyên nhân và xu hướng		691
16	Sử dụng mô hình trường thành phân tích thực trạng hiện đại hóa hoạt động Thống kê Việt Nam	Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế	720

LỜI MỞ ĐẦU

Phân tích và dự báo thống kê ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong hoạt động thống kê. Phân tích và dự báo nâng cao giá trị của thông tin thống kê, làm cho “con số thống kê thực sự biết nói”, giúp người sử dụng thông tin thống kê hiểu biết một cách đầy đủ và sâu sắc hơn về số liệu thống kê. Nhiệm vụ phân tích và dự báo thống kê đã được quy định trong các văn bản pháp lý như: Luật Thống kê quy định trách nhiệm của cơ quan thống kê Nhà nước trong việc thực hiện phân tích và dự báo thống kê; Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 xác định đẩy mạnh phân tích và dự báo thống kê là một trong những chương trình hành động thực hiện Chiến lược; Nghị quyết số 01/NQ-CP hàng năm của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước đều xác định nâng cao chất lượng công tác thống kê, phân tích, dự báo, phục vụ quản lý, điều hành là một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu. Vì vậy, phân tích và dự báo thống kê trung thực, khách quan, toàn diện là trách nhiệm của ngành Thống kê để phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Chính phủ, các cấp, các ngành và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Kể từ khi được thành lập, Tổ Phân tích và Dự báo Thống kê đã tham mưu, giúp Tổng cục trưởng định hướng công tác phân tích và dự báo thống kê; xây dựng kế hoạch và phối hợp với các đơn vị trong Tổng cục thực hiện các chuyên đề phân tích và dự báo thống kê. Thực hiện nhiệm vụ đó, trong những năm qua, Tổng cục Thống kê đã thực hiện nhiều báo cáo, chuyên đề phân tích, dự báo chuyên sâu và nhận được sự đánh giá cao của người dùng tin.

Năm 2023, Tổ Phân tích và Dự báo Thống kê của Tổng cục Thống kê thực hiện 16 báo cáo phân tích, nội dung tập trung vào những vấn đề có tính thời sự, được các đối tượng sử dụng thông tin thống kê quan tâm. Nhằm giới thiệu nội dung phân tích của các báo cáo này và hy vọng mang đến các thông tin hữu ích tới toàn thể bạn đọc, Tổng cục Thống kê biên soạn ấn phẩm “Các báo cáo phân tích và dự báo thống kê năm 2023”.

Ấn phẩm này không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình thực hiện, Tổng cục Thống kê mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng công tác phân tích và dự báo thống kê, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dùng tin./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO

**KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC ĐỊA PHƯƠNG VEN BIÊN
GIAI ĐOẠN 2011-2022**

LỜI MỞ ĐẦU

Các địa phương ven biển có vai trò, vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. So với các vùng trong nội địa, vùng ven biển gồm nhiều đô thị lớn với kết cấu hạ tầng khá tốt; có vùng kinh tế trọng điểm của cả nước đang được đầu tư phát triển mạnh; có nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng; có nguồn lao động dồi dào và hệ thống giao thông đường sắt, đường thủy, đường bộ thuận tiện... là điều kiện thuận lợi để tiếp nhận các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. Có thể nói vùng ven biển là vùng có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế nhanh và năng động. Thực tiễn ở nhiều nước trên thế giới đã khẳng định vai trò động lực thúc đẩy toàn nền kinh tế phát triển của vùng ven biển.

Những năm qua, Đảng và Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội các địa phương ven biển, trong đó phát triển kinh tế biển luôn là sự quan tâm hàng đầu của Lãnh đạo các cấp, các ngành. Giai đoạn 2011-2022, các địa phương ven biển đã có nhiều đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của cả nước thể hiện qua tỷ trọng GRDP trong tổng GDP cả nước, sản xuất công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng, du lịch là ngành lợi thế, thu hút số lượng lớn khách quốc tế và trong nước. Đến nay, kinh tế - xã hội các địa phương ven biển đã đạt được những kết quả nhất định, trở thành những vùng kinh tế quan trọng, cung cấp dịch vụ, việc làm cho các địa phương trên cả nước.

Đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội của các địa phương ven biển có ý nghĩa quan trọng, nhằm cung cấp thông tin về vai trò của các địa phương này trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ hoạch định chính sách, định hướng phát triển của Đảng, Chính phủ đối với sự phát triển của kinh tế biển và các địa phương ven biển. Xuất phát từ ý nghĩa đó, Tổng cục Thống kê đã biên soạn ấn phẩm **“Kinh tế - xã hội các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022”** nhằm tập trung phân tích, đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế, một số lĩnh vực xã hội và tác động tăng trưởng của các địa phương ven biển tới tăng trưởng của toàn nền kinh tế. Bên cạnh đó, ấn phẩm còn đề xuất một số giải pháp để nâng cao vai trò của các địa phương ven biển, tiềm năng kinh tế biển ở nước ta hiện nay.

Chương I

TỔNG QUAN CÁC YẾU TỐ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN ẢNH HƯỞNG TỚI KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC ĐỊA PHƯƠNG VEN BIỂN

1.1. Vị trí địa chính trị - kinh tế

Nước ta có vị trí địa chính trị và kinh tế quan trọng với đường bờ biển dài trên 3.260 km, kéo dài từ miền Bắc xuống miền Nam. Như vậy có thể nói là cứ 100 km² đất liền thì lại có 1 km bờ biển, là quốc gia đứng đầu các nước Đông Nam Á về diện tích biển. Trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tới 28 tỉnh và thành phố có biển, với 125 huyện ven biển và 12 huyện đảo. Đây là những đơn vị hành chính đóng vai trò quan trọng đối với sự nghiệp phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh, chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Nhờ có đường bờ biển dài nên thuận tiện cho việc phát triển mạnh ngành vận tải biển, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển cũng như các ngành công nghiệp và du lịch, dịch vụ khác dọc ven biển. Với đường bờ biển dài từ Móng Cái tới Hà Tiên (đứng thứ 27 về chiều dài bờ biển trong số 157 quốc gia ven biển, đảo quốc trên thế giới), nước ta có lợi thế rất lớn trong phát triển kinh tế biển và giao lưu, hội nhập kinh tế quốc tế. So với các vùng khác trong nội địa, vùng ven biển nước ta bao gồm phần lớn các đô thị lớn có kết cấu hạ tầng khá tốt; có các vùng kinh tế trọng điểm đang được đầu tư phát triển mạnh; có nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng, trong đó một số loại có giá trị kinh tế cao được tập trung phát triển; có nguồn lao động dồi dào và hệ thống giao thông đường sắt, đường thủy và đường bộ thuận tiện... Đó là những điều kiện thuận lợi để tiếp nhận các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, tiếp thu công nghệ tiên tiến và kinh nghiệm quản lý hiện đại của nước ngoài, từ đó lan tỏa ra các vùng lân cận khác trong nội địa.

1.2. Nguồn tài nguyên biển

1.2.1. Tài nguyên dầu khí

Dầu khí là nguồn tài nguyên quý giá đối với bất kỳ quốc gia nào trên thế giới, cung cấp năng lượng quan trọng phục vụ cho các hoạt động kinh tế trong nền kinh tế quốc dân. Dầu mỏ, khí đốt, kể từ khi mới phát hiện tới nay đã trở thành loại tài nguyên không thể thiếu trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội. Việt Nam là một trong những quốc gia được thiên nhiên ưu đãi về nguồn tài nguyên dầu khí, đây là tài nguyên lớn nhất ở thềm lục địa nước ta và có tầm chiến lược quan trọng. Là quốc gia có trữ lượng dầu mỏ đứng thứ 23 trên thế giới¹, Việt Nam đã không ngừng nỗ lực nghiên cứu các công nghệ mới để khai thác hiệu quả và tìm kiếm nguồn tài nguyên này.

¹ OECD (2023), “Xếp hạng trữ lượng dầu mỏ các quốc gia trên thế giới”, <https://worldpopulationreview.com/country-rankings/oil-reserves-by-country>, truy cập ngày 15/12/2023.

1.2.2. Tài nguyên sinh vật²

Biển Đông có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng, có đến hơn 160.000 loài, gần 10.000 loài thực vật và 260 loài chim sống ở biển. Trữ lượng các loài động vật ở biển ước tính khoảng 32,5 tỷ tấn, trong đó, các loại cá chiếm 86% tổng trữ lượng.

Vùng biển Việt Nam có hơn 2.458 loài cá, gồm nhiều bộ, họ khác nhau, trong đó có khoảng 110 loài có giá trị kinh tế cao. Các loài động vật thân mềm ở Biển Đông có hơn 1.800 loài, trong đó có nhiều loài là thực phẩm được ưa thích, như: mực, hải sâm,... Các loài chim biển ở nước ta phong phú và đa dạng, gồm: hải âu, bồ nông, chim rẽ, hải yến...

Ngoài động vật, biển còn cung cấp cho con người nhiều loại rong biển có giá trị. Đây là nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng và là nguồn dược liệu phong phú. Biển nước ta có khoảng 638 loài rong biển, đây là các dễ gây trồng, ít bị mất mùa, cho năng suất thu hoạch cao và trở thành nguồn thực phẩm quan trọng trong tương lai.

1.2.3. Nguồn lợi hải sản³

Nguồn lợi hải sản là tiền đề quan trọng, góp phần đưa nước ta trở thành một quốc gia có tiềm năng phát triển thủy sản vững mạnh. Thời gian qua, khoảng 80% sản lượng thủy sản khai thác từ vùng biển ven bờ và vùng nước lợ ven biển, đáp ứng nhu cầu thực phẩm quan trọng cho cuộc sống của người dân. Nguồn lợi hải sản trong vùng biển nước ta phong phú, đa dạng về chủng loại. Ngoài cá biển là nguồn lợi chính còn có nhiều đặc sản khác có giá trị kinh tế, như: tôm, cua, mực, hải sâm, rong biển... Chỉ tính riêng cá biển, có hơn 2.000 loài khác nhau đã được phát hiện, trong đó khoảng 100 loài có giá trị kinh tế; có 15 bãi cá lớn, phân bố chủ yếu ở vùng ven bờ. Trữ lượng cá ở vùng biển nước ta khoảng 5 triệu tấn/năm, có thể đánh bắt hằng năm khoảng 2 đến 3 triệu tấn. Dọc ven biển có trên 37 nghìn ha mặt nước các loại có khả năng nuôi trồng thủy sản nước mặn - lợ, nhất là nuôi các loại đặc sản xuất khẩu, như: tôm, cua, rong câu... Ngoài ra, còn có hơn 50 nghìn ha các vịnh và đầm phá ven bờ, như vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, phá Tam Giang, vịnh Vân Phong, ... Đây là môi trường rất thuận lợi để phát triển các loại thủy sản và đặc sản biển.

1.2.4. Tài nguyên du lịch

Việt Nam có đường bờ biển dài từ Bắc vào Nam với 125 bãi biển đẹp, nhiều địa điểm được bình chọn trong danh sách những bãi biển đẹp và có vịnh đẹp nhất thế giới. Du lịch biển luôn là lựa chọn hàng đầu của người dân Việt Nam vào các

²“Nguồn tài nguyên quan trọng ở các vùng biển của Việt Nam trong biển Đông”; <https://www.moitruongvadothi.vn/cac-nguon-tai-nguyen-quan-trong-o-cac-vung-bien-cua-viet-nam-trong-bien-dong-a120376.html>.

³ Công thông tin điện tử Bộ Thông tin và Truyền thông (2020), “Phát triển kinh tế biển Việt Nam - Tiềm năng và thách thức”, <https://mic.gov.vn/Pages/TinTuc/tinchitiet.aspx?tintucid=142675>, truy cập ngày 15/12/2023.

dịp nghỉ lễ, Tết, nghỉ hè của học sinh, sinh viên. Khách quốc tế thường lựa chọn những vùng biển, đảo đẹp của Việt Nam để nghỉ dưỡng dài ngày. Tiềm năng, lợi thế từ biển, đảo đã giúp ngành du lịch nước ta đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh, thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế.

Vùng biển Việt Nam có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi cho phát triển du lịch biển, ven biển và đảo với nhiều loại hình du lịch khác nhau. Du lịch đóng góp một phần quan trọng vào phát triển kinh tế biển ở nước ta, là ngành được ưu tiên phát triển và có mức tăng trưởng khá trong những năm gần đây. Đặc điểm địa hình ven biển tạo nên nhiều cảnh quan đẹp, hấp dẫn khách du lịch trên suốt chiều dài đất nước, xen kẽ với các vũng, vịnh ven bờ với nhiều bãi cát biển đẹp, trong đó khoảng 20 bãi cát biển đạt tiêu chuẩn quốc tế... Vùng ven bờ tập trung tới trên 2.500 đảo lớn nhỏ, nhiều đảo/cụm đảo có giá trị du lịch như Quan Lạn, Cát Bà, Bạch Long Vỹ, vịnh Nha Trang, Cù Lao Chàm, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc,... Du lịch biển, đảo ở Việt Nam được đánh giá là có nhiều tiềm năng để phát triển bởi đây là loại hình du lịch ngày càng được đông đảo du khách trong nước và quốc tế lựa chọn. Việc phát triển mạnh mẽ du lịch biển, đảo những năm qua đã mang lại cơ hội xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống người dân ở nhiều địa phương ven biển trong cả nước.

- Làng nghề thủ công truyền thống

Du lịch làng nghề là loại hình du lịch văn hóa tổng hợp đưa du khách đến tham quan làng nghề truyền thống. Ở một số huyện ven biển có nhiều làng nghề truyền thống, có thể kể đến như: Nghề làm hải sản khô, làm nước mắm, đóng ghe tàu... Ngoài việc mang lại giá trị về kinh tế, các làng nghề ven biển còn mang nhiều nét văn hóa đặc trưng có thể khai thác phát triển thành sản phẩm du lịch sinh thái cộng đồng. Trong bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay, hoạt động du lịch ngày càng phát triển và nhận được sự quan tâm của xã hội. Do đó, việc đưa nghề truyền thống vào khai thác trong hoạt động du lịch được xem như là một động thái tích cực nhằm đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu đa dạng từ phía khách du lịch. Hơn nữa, phát triển du lịch làng nghề góp phần bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống một cách bền vững.

1.3. Dân số, lao động và đô thị hóa

1.3.1. Quy mô và mật độ dân số

Dân số trung bình cả nước năm 2022 là 99,5 triệu người, trong đó dân số các địa phương ven biển đạt 48,6 triệu người, chiếm 48,9% tổng dân số của cả nước; tỷ lệ tăng dân số là 0,79%, thấp hơn tỷ lệ tăng dân số của cả nước (0,98%).

**Biểu 1: Quy mô và tốc độ tăng dân số các địa phương ven biển
giai đoạn 2011-2022**

	Dân số trung bình (Nghìn người)		Tốc độ tăng dân số (%)	
	Cả nước	Các địa phương ven biển	Cả nước	Các địa phương ven biển
2011	88.145,8	44.354,8	1,24	0,95
2012	89.202,9	44.756,3	1,20	0,91
2013	90.191,4	45.152,4	1,11	0,88
2014	91.203,8	45.509,1	1,12	0,79
2015	92.228,6	45.892,6	1,12	0,84
2016	93.250,7	46.286,6	1,11	0,86
2017	94286,0	46.680,5	1,11	0,85
2018	95.385,2	47.079,2	1,17	0,85
2019	96.484,0	47.487,4	1,15	0,87
2020	97.582,7	47.881,2	1,14	0,83
2021	98.504,4	48.249,0	0,94	0,77
Sơ bộ 2022	99.474,4	48.628,6	0,98	0,79

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong các địa phương ven biển, các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Phú Yên, Ninh Thuận, Bạc Liêu có dân số dưới 1 triệu người. TP. Hồ Chí Minh có quy mô dân số cao nhất cả nước với 9,4 triệu người, chiếm 19,3% tổng dân số của các địa phương ven biển; thấp nhất là Ninh Thuận với 598,7 nghìn người, chiếm 1,2%.

Mật độ dân số cả nước năm 2022 là 300 người/km², tăng 35 người/km² so với năm 2011. Nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế biển, tạo điều kiện sống thuận lợi, cơ hội việc làm cho người lao động nên mật độ dân số của các địa phương ven biển năm 2022 là 354 người/km², cao hơn mật độ dân số cả nước và cao hơn nhiều so với mật độ dân số trung bình của các địa phương khác (262 người/km²). TP. Hồ Chí Minh là địa phương đông dân nhất cả nước với mật độ dân số là 4.481 người/km²; tiếp đến là Hải Phòng 1.368 người/km²; Thái Bình 1.185 người/km²; Nam Định 1.125 người/km²; Đà Nẵng 950 người/km²; Tiền Giang 698 người/km²; tỉnh có mật độ thấp nhất trong 28 địa phương ven biển là Quảng Bình 114 người/km². Điểm đáng chú ý giữa các địa phương ven biển là mật độ dân số chênh lệch khá lớn theo vùng, trong đó các địa

phương ven biển vùng Đông Nam Bộ (gồm TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) có mật độ dân số cao nhất (mật độ chung các địa phương ven biển vùng Đông Nam Bộ là 2.592 người/km²), tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng (663 người/km²), vùng Đồng bằng sông Cửu Long (368 người/km²), thấp nhất là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (215 người/km²).

1.3.2. Lao động có việc làm

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của các địa phương ven biển là 25,2 triệu người, chiếm 48,7% tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước. Giai đoạn 2011-2022, lực lượng lao động của các địa phương ven biển tăng liên tục qua các năm, riêng năm 2020 và năm 2021 đều giảm 2,3% do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên các doanh nghiệp phải cắt giảm lao động vì thiếu đơn hàng sản xuất.

Lao động có việc làm của các địa phương ven biển năm 2022 là 24,6 triệu người, chiếm 48,6% tổng số lao động có việc làm của cả nước. Có 5 địa phương có số lao động có việc làm trên 1 triệu người, trong đó, TP. Hồ Chí Minh là địa phương có quy mô lao động cao nhất với 4,5 triệu người, chiếm 18,3% tổng số lao động có việc làm của các địa phương ven biển. Tốc độ tăng bình quân lao động có việc làm của các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022 là 0,49%/năm, thấp hơn so với tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (0,83%).

Trong giai đoạn 2011-2022, cùng với xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên phạm vi cả nước, cơ cấu ngành kinh tế ở các địa phương ven biển có sự dịch chuyển theo xu hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Trong xu thế chung đó, chuyển dịch lao động của các địa phương ven biển đã diễn ra mạnh mẽ, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương. Năm 2022, lao động có việc làm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của các địa phương ven biển là hơn 6 triệu người, chiếm 24,6% (giảm 20,4 điểm phần trăm so với năm 2011); khu vực công nghiệp và xây dựng là gần 8 triệu người, chiếm 32,5% (tăng 10,9 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ là 10,6 triệu người, chiếm 42,9% (tăng 9,5 điểm phần trăm). Chuyển dịch lao động có việc làm ở một số tỉnh là: Sau 12 năm ở Quảng Ninh, lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 24,5 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 12,2 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 12,3 điểm phần trăm. Ở Hải Phòng lần lượt là: Giảm 20,9 điểm phần trăm; tăng 17,9 điểm phần trăm và tăng 3 điểm phần trăm. Ninh Bình: Giảm 30,7 điểm phần trăm; tăng 17 điểm phần trăm và tăng 13,7 điểm phần trăm. Hà Tĩnh: Giảm 39,2 điểm phần trăm; tăng 15,5 điểm phần trăm; tăng 23,7 điểm phần trăm. Bạc Liêu: Giảm 24,9 điểm phần trăm; tăng 11,6 điểm phần trăm và tăng 13,3 điểm phần trăm.

1.3.3. Trình độ lao động

Trình độ của người lao động là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia hay vùng lãnh thổ. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ của cả nước năm 2022 là 26,4%, tăng

10,8 điểm phần trăm so với năm 2011. Một số địa phương ven biển có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao hơn mức chung của cả nước là: Đà Nẵng đạt 48,5%; Quảng Ninh 41,8%; Hải Phòng 36,5%; TP. Hồ Chí Minh 35,6%. So với năm 2011, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2022 của một số địa phương tăng cao như: Hà Tĩnh tăng 18,4 điểm phần trăm; Đà Nẵng tăng 15,8 điểm phần trăm; Quảng Ngãi tăng 15,3 điểm phần trăm; Quảng Trị và Quảng Nam cùng tăng 14,1 điểm phần trăm. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt thấp như Bến Tre đạt 11,9%, tăng 2,5 điểm phần trăm so với năm 2011; Tiền Giang là 13,3%, tăng 3,6 điểm phần trăm; Ninh Thuận và Sóc Trăng đạt lần lượt là 17,7% và 12%, cùng tăng 4 điểm phần trăm.

1.3.4. Tỷ lệ đô thị hóa⁴

Các địa phương ven biển đã tự khẳng định vị trí, vai trò, chức năng trong quá trình hình thành và phát triển. Nhiều địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao, phát triển nhanh và trở thành động lực tăng trưởng kinh tế - xã hội của vùng và cả nước. Các đô thị ven biển Việt Nam phát triển theo hướng phát huy vai trò động lực kinh tế của từng đô thị như: Du lịch, khai thác dầu khí, hàng hải, đánh bắt xa bờ, nuôi trồng thủy sản... Năm 2022, tỷ lệ đô thị hóa của cả nước là 37,5%; ở các địa phương ven biển là 40,2%. Tuy nhiên, tốc độ đô thị hóa trung bình của các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022 tăng 2,1%/năm, trong khi tốc độ đô thị hóa của cả nước tăng 2,9%/năm. Nguyên nhân chủ yếu do một số địa phương ven biển có hệ thống kết cấu hạ tầng yếu kém, thiếu đồng bộ, chưa hình thành nhiều khu đô thị để tập trung dân cư; thêm vào đó, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại một số địa phương ven biển diễn ra chậm... đã làm ảnh hưởng tới tốc độ đô thị hóa chung của các địa phương ven biển.

Tỷ lệ đô thị hóa giữa các địa phương ven biển tương đối khác biệt. Năm 2022, có 5 địa phương có tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50% là Thừa Thiên - Huế 52,8%; Bà Rịa - Vũng Tàu 60,4%; Quảng Ninh 67,3%; TP. Hồ Chí Minh 77,8%; Đà Nẵng 87,5%. Ngược lại, một số tỉnh, thành phố có tỷ lệ đô thị hóa thấp như Bến Tre 10,2%; Thái Bình 11,8%; Tiền Giang 15,2%; Nghệ An 15,5%. Các địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao đã thu hút được sự quan tâm của Chính phủ với nhiều văn bản, chính sách quan trọng định hướng phát triển. Chính phủ đã ban hành chính sách đặc thù để phát triển thế mạnh của một số địa phương ven biển như: Hải Phòng có thế mạnh về cảng biển, Thừa Thiên - Huế có thế mạnh phát triển du lịch biển, Thanh Hóa và Nghệ An có thế mạnh về công nghiệp ven biển... Những thế mạnh này đã được đặt ra trong Nghị quyết của Trung ương về phát triển kinh tế biển.

1.4. Vai trò của kinh tế biển trong phát triển kinh tế - xã hội

a) Góp phần chuyển dịch cơ cấu, tăng trưởng và phát triển kinh tế

Phát triển kinh tế biển góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng khai thác lợi thế của các ngành kinh tế gắn với biển, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững.

⁴ Sử dụng chỉ tiêu “Tỷ lệ dân số khu vực thành thị” thay thế cho “Tỷ lệ đô thị hóa”.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, sự phát triển của hệ thống thương mại quốc tế cho thấy hoạt động lưu chuyển hàng hoá giữa các quốc gia dựa vào vận tải biển là thế mạnh không thể thay thế trong quá trình phát triển kinh tế, các tuyến đường biển đã hình thành mạng lưới giao thông kết nối các quốc gia trên toàn cầu. Vận tải bằng đường biển có chi phí thấp nhất, phát triển vận tải biển thúc đẩy quá trình xuất, nhập khẩu hàng hoá, là động lực thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác. Hệ thống giao thông biển đã trực tiếp kết nối với các trung tâm kinh tế, trung tâm công nghiệp lớn của đất nước, đã tạo ra lợi thế cạnh tranh cho các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu. Phát triển kinh tế biển góp phần gia tăng kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế, đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu có giá trị như: thủy hải sản, khoáng sản, dầu mỏ..., tăng nguồn thu ngoại tệ cho nền kinh tế. Từ đó tạo điều kiện cho các địa phương bổ sung nguồn thu vào ngân sách, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương, phát triển cơ sở hạ tầng, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội và xóa đói giảm nghèo.

b) Phát triển cơ sở hạ tầng đường thủy

Vận tải biển cùng với hệ thống cảng biển đã hình thành mạng lưới giao thông kết hợp phục vụ nhu cầu lưu chuyển hàng hoá giữa các địa phương, các quốc gia. Hệ thống giao thông biển đã trực tiếp kết nối giữa các trung tâm kinh tế, trung tâm công nghiệp lớn, tham gia vào chuỗi cung ứng sản xuất toàn cầu.

Sự phát triển của hệ thống cảng biển cùng các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt ven biển và kết nối với các vùng sâu trong nội địa cho phép vận chuyển nhanh chóng, thuận lợi hàng hóa xuất, nhập khẩu tới các địa phương, cũng như đi, đến các nước trong khu vực và toàn cầu. Phát triển vận tải biển thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hoá, góp phần gia tăng kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế, đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

Sự phát triển và ngày càng mở rộng của hạ tầng giao thông đường biển đã đem lại những lợi ích thiết thực trong phát triển kinh tế tại các địa phương ven biển. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ các ngành kinh tế biển ngày càng phát triển: Phương tiện vận chuyển chủ yếu tàu biển được phát triển theo hướng chuyên dụng, đáp ứng được nhu cầu vận tải đa dạng các loại hàng hóa, hành khách; Hệ thống các loại hình cảng biển phục vụ hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa và tiếp nhận hành khách; Dịch vụ vận tải biển, dịch vụ kinh tế biển phục vụ dịch vụ hậu cần hoạt động khai thác và chế biến, du lịch và các dịch vụ cứu hộ cứu nạn, thăm dò khai thác dầu khí...

c) Góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập và nâng cao trình độ chuyên môn của người lao động

Các ngành kinh tế tại các địa phương ven biển phát triển đã góp phần giải quyết việc làm cho lực lượng lao động tại chỗ, cũng như thu hút một số lượng lớn

lao động từ các vùng lân cận để đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn các địa phương ven biển, đồng thời làm tăng thu nhập cho người dân. Vai trò của kinh tế biển thể hiện qua việc khai thác và đưa vào sử dụng nguồn tài nguyên biển, vì vậy cần phải có nguồn lực lao động đầu vào. Nhờ đó, các ngành kinh tế biển đã đem lại thu nhập cho người dân, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, làm giảm tỷ lệ thất nghiệp, đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua các hoạt động phát triển ngành nghề liên quan đến biển.

d) Đảm bảo an ninh quốc phòng, chủ quyền quốc gia

Phát triển kinh tế biển không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế, mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với chính trị an ninh, quốc phòng, thực hiện nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ chủ quyền quốc gia. Biển, vùng biển đều là không gian chiến lược quan trọng đối với an ninh quốc phòng, dựa vào lợi thế của biển để phát triển kinh tế và củng cố an ninh quốc gia là những chiến lược quan trọng của các quốc gia có đường bờ biển, cũng như các quốc gia phụ thuộc nhiều vào biển.

e) Hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập quốc tế tạo nên sự phát triển thương mại tự do, mở ra cơ hội giao thương hàng hóa, ngành kinh tế biển của các nước phát triển mạnh, từ đó tác động tích cực đến hoạt động sản xuất phục vụ xuất, nhập khẩu. Môi trường quốc tế thuận lợi sẽ thúc đẩy kinh tế biển phát triển mạnh và ngược lại sẽ kìm hãm sự phát triển bền vững kinh tế biển của các vùng biển, các quốc gia, các địa phương. Vận tải biển là một dẫn chứng cho việc kinh tế biển có vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia ven biển trên thế giới. Mạng lưới giao thông biển đã kết nối hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ của các quốc gia, hình thành chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Các ngành kinh tế biển đã mở ra cơ hội hợp tác quốc tế cho các ngành sản xuất nội địa thông qua hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, tăng cường khai thác và chế biến nguồn tài nguyên từ biển, giữ gìn an ninh, chủ quyền quốc gia và bảo đảm an toàn cho các hoạt động kinh tế trên biển.

Phát triển kinh tế - xã hội ở ven biển sẽ không chỉ tạo ra tiềm lực vật chất phục vụ cho các hoạt động của các ngành kinh tế khác, mà còn tạo ra cơ hội trong xây dựng và phát triển các mối quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế, là cơ sở để tiếp nhận các thành tựu khoa học kỹ thuật và tham gia vào quá trình sản xuất của các ngành kinh tế biển. Đồng thời, hợp tác quốc tế sẽ tác động tích cực thúc đẩy, tạo điều kiện cho các sản phẩm thuộc lĩnh vực kinh tế biển của địa phương tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao giá trị gia tăng, đóng góp vào tăng trưởng của nền kinh tế.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC ĐỊA PHƯƠNG VEN BIỂN GIAI ĐOẠN 2011-2022

2.1. Quan điểm, định hướng và chính sách phát triển kinh tế biển

2.1.1. Quan điểm, định hướng của Đảng về kinh tế biển

Kinh tế biển có thể hiểu là các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và các hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan đến khai thác biển ở dải đất liền ven biển. Nhận thức về kinh tế biển phải căn cứ vào xu thế của thế giới, thực trạng kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam để hoạch định chiến lược phát triển kinh tế biển phù hợp.

Trước đổi mới, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V (1982) Đảng ta nhận thức về kinh tế biển là các hoạt động “đẩy mạnh đánh bắt, nuôi thủy sản ở các vùng nước mặn, nước lợ và nước ngọt”. Trong thời kì đổi mới, kinh tế biển được nhận thức rõ hơn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII (1991), trong chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 xác định: “Từng bước khai thác toàn diện các tiềm năng to lớn của kinh tế biển, phát triển kinh tế ở hải đảo, làm chủ lãnh hải và thềm lục địa, thực hiện chủ quyền đối với vùng đặc quyền kinh tế”. Các địa phương ven biển phát huy thuận lợi mở cửa ra bên ngoài, điều chỉnh phương hướng sản xuất và xây dựng thích nghi với điều kiện bất lợi về thiên tai, phát triển và bảo vệ kinh tế gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (1996), chủ trương phát triển kinh tế biển với phương châm “phát triển đồng bộ và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng ven biển và các huyện đảo, gắn với vùng kinh tế trọng điểm. Hình thành các trung tâm kinh tế biển, các đô thị lớn, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu du lịch và thương mại...”. Như vậy, điểm mới trong quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế biển ở Đại hội VIII là phát triển kinh tế biển nhằm phục vụ mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thực hiện mục tiêu trở thành một quốc gia mạnh về biển và giàu lên từ biển, Đại hội IX của Đảng (tháng 4/2001) khẳng định: “Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế biển và hải đảo, phát huy thế mạnh đặc thù của hơn một triệu km² thềm lục địa. Tăng cường điều tra cơ bản làm cơ sở cho các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế biển. Đẩy mạnh công tác nuôi trồng, khai thác và chế biến hải sản; thăm dò khai thác, chế biến dầu khí; phát triển đóng tàu thuyền và vận tải biển, mở mang du lịch”. Đảng ta đã nhận thức về phát triển kinh tế biển là vấn đề quan trọng đối với chiến lược phát triển kinh tế quốc gia, vì thế cần thiết phải có một chiến lược phát triển kinh tế biển một cách bền vững.

Đại hội X của Đảng đưa ra quan điểm chỉ đạo phát triển mạnh kinh tế biển đối với các thành phố ven biển và hải đảo, các địa phương có tiềm năng, lợi thế về biển. Đại hội XI của Đảng một lần nữa khẳng định: “Phát triển mạnh mẽ kinh tế biển tương xứng với vị thế và tiềm năng biển của nước ta, gắn phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ vùng biển.

Đại hội XII (tháng 01/2016), Đảng chủ trương “Phát triển mạnh kinh tế biển nhằm tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia và bảo vệ chủ quyền biển đảo. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp dầu khí, đánh bắt xa bờ và hậu cần nghề cá, kinh tế hàng hải (kinh doanh dịch vụ cảng biển, đóng và sửa chữa tàu, vận tải biển), du lịch biển, đảo. Có cơ chế tạo bước đột phá về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển, thu hút mạnh hơn mọi nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, khai thác tài nguyên biển, đảo một cách bền vững”. Đây là điểm mới trong tư duy của Đảng về phát triển kinh tế biển. Quan điểm trên phù hợp với tình hình thực tiễn thế giới và Việt Nam hiện nay.

Trên cơ sở quan điểm Đại hội XII, tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020. Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (tháng 10/2018) về “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” với quan điểm: “Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh...”. Điểm mới trong Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về chiến lược biển là mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển. Đây là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cho phát triển kinh tế đất nước, tiếp thêm sức mạnh cho dân tộc ta trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo trước mắt và lâu dài.

2.1.2. Một số chính sách của Chính phủ triển khai các Nghị quyết của Đảng về phát triển kinh tế biển

- Ngày 22/9/1997, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 20-CT/TW về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 “Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, xác định các quan điểm chỉ đạo về định hướng chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

- Quyết định số 373/QĐ-TTg ngày 23/3/2010 phê duyệt Đề án đẩy mạnh công tác tuyên truyền về quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững biển và hải đảo Việt Nam.

- Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản được ban hành nhằm khẩn trương xây dựng một đội tàu đánh bắt xa bờ hiện đại vừa phát triển kinh tế biển, vừa khẳng định và bảo vệ chủ quyền biển đảo.

- Ngày 05/3/2020, Chính phủ đã thông qua Nghị quyết số 26/NQ-CP ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Trước diễn biến của đại dịch Covid-19, ngày 24/11/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 31/CT-TTg về đổi mới và tăng cường tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó chỉ thị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển cần nỗ lực cao, đổi mới sáng tạo, quyết tâm lớn, hành động quyết liệt, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm, xử lý dứt điểm, không để kéo dài các nhiệm vụ được giao.

Chính sách, đường lối phát triển kinh tế biển của Đảng và Chính phủ trong thời gian qua đã tác động tích cực đến kinh tế - xã hội các địa phương ven biển. Nhờ đó, các địa phương ven biển đã tận dụng được những tiềm năng, lợi thế, các chính sách đặc thù trong phát triển kinh tế - xã hội và đạt được nhiều kết quả quan trọng.

2.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022

2.2.1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn các địa phương ven biển

a) Vốn đầu tư thực hiện

Trong những năm qua, các địa phương ven biển đã trở thành điểm đến tin cậy của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, thu hút vốn đầu tư với quy mô ngày càng lớn. Môi trường đầu tư của các địa phương ven biển ngày càng được cải thiện, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tăng nhanh qua các năm, tập trung vào các dự án hạ tầng quan trọng và thiết yếu.

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2011-2022 của các địa phương ven biển đạt 14.158,9 nghìn tỷ đồng, bằng 51,2% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh có vốn đầu tư cao nhất, đạt 3.801,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,7% tổng vốn đầu tư của 63 tỉnh và chiếm 26,8% của các địa phương ven biển. Tiếp đến Thanh Hóa đạt 1.185,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,3% và 8,4%; Hải Phòng đạt 1.054,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,8% và 7,4%; Quảng Ninh đạt 739,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,7% và 5,2%; Nghệ An đạt 624,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,3% và 4,4%; Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 547,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 2% và 3,9%; Hà Tĩnh đạt 505 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,8% và 3,6%; Thái Bình đạt 457,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,7% và 3,2%; Đà Nẵng đạt 409,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,5% và 2,9%...

Cùng với sự tăng lên về quy mô, tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn ở mức khá cao, phản ánh nhu cầu đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương ven biển. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, tốc độ

tăng vốn đầu tư trên địa bàn của các địa phương ven biển đạt 9,8%/năm, thấp hơn mức tăng 10,4%/năm của cả nước. Một số địa phương có tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân giai đoạn 2011-2022 ở mức cao như: Bạc Liêu tăng 18,1%; Quảng Bình tăng 17,8%; Hải Phòng tăng 16,7%; Trà Vinh tăng 16,3%; Quảng Trị tăng 15,6%; Thanh Hóa tăng 14%... Ở chiều ngược lại, một số địa phương có tốc độ tăng vốn đầu tư ở mức thấp như: Ninh Bình tăng 1,9%; Đà Nẵng tăng 4,3%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 4,9%; TP. Hồ Chí Minh tăng 5,8%; Cà Mau tăng 6,4%...

- Chuyển dịch vốn đầu tư

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế dẫn tới chuyển dịch vốn đầu tư trong các ngành kinh tế. Đối với cơ cấu ngành, vốn đầu tư vào ngành nào, quy mô và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư... đều ảnh hưởng đến tốc độ phát triển, đến khả năng tăng cường cơ sở vật chất của từng ngành và góp phần tạo tiền đề vật chất để phát triển các ngành mới... Do đó, chuyển dịch vốn đầu tư đồng thời tác động làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành.

Trên phạm vi cả nước, năm 2011, vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 5,4% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 42%, khu vực dịch vụ chiếm 52,6%. Đến năm 2022, có sự chuyển dịch khi tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực công nghiệp và xây dựng giảm so với năm 2011, lần lượt là giảm 1,6 điểm phần trăm và 2,7 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 4,3 điểm phần trăm. Cùng với xu hướng dịch chuyển vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của cả nước, ở các địa phương ven biển có sự chuyển dịch mạnh mẽ. Năm 2022, vốn đầu tư khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của các địa phương ven biển chiếm 2,1% so với tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội cả nước⁵, giảm 1 điểm phần trăm so với năm 2011; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 17,6%, giảm 3,6 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 29,9%, tăng 2,6 điểm phần trăm.

b) Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đối với Việt Nam, FDI có vai trò quan trọng trong hoạt động cung cấp vốn, công nghệ và mở rộng quy mô sản xuất, tạo ra những năng lực sản xuất mới, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Năm 2011, cả nước có 1.186 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký đạt 15,6 tỷ USD. Năm 2019, có 4.028 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký đạt 38,9 tỷ USD, gấp 3,4 lần về số dự án và 2,5 lần về số vốn đăng ký so với năm 2011; trong đó các địa phương ven biển đạt 15,1 tỷ USD, gấp 2,1 lần về số vốn và 1.819 dự án, gấp 3,3 lần. Trong các năm dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới cũng như ở trong nước, Việt Nam vẫn là điểm sáng, lần đầu tiên lọt vào danh sách 20 nước dẫn

⁵ Tổng vốn đầu tư thực hiện của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

đầu thế giới về thu hút đầu tư nước ngoài. Năm 2021, vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt 38,9 tỷ USD, tăng 25,2% so với năm 2020, trong đó các địa phương ven biển đạt 19,1 tỷ USD, gấp 1,2 lần. Điều này cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài đặt niềm tin rất lớn vào môi trường đầu tư Việt Nam.

Năm 2022, nhờ chủ trương mở cửa trở lại nền kinh tế sau thời gian ảnh hưởng của dịch Covid-19 và những chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đã khởi sắc trở lại. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt 29,3 tỷ USD với 2.169 dự án đầu tư được cấp mới, giảm 24,6% về vốn và tăng 19,3% về số dự án. Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào các địa phương ven biển đạt 13 tỷ USD, chiếm 44,5% cả nước và giảm 31,9% so với năm trước, 1.249 dự án đăng ký mới, chiếm 57,6% và tăng 44,6%. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh đạt 4,5 tỷ USD với 986 dự án; Quảng Ninh 2,4 tỷ USD với 9 dự án; Hải Phòng 2,1 tỷ USD với 93 dự án; Nghệ An 961,9 triệu USD với 22 dự án. Tuy nhiên, vẫn còn một số địa phương chưa khai thác được thế mạnh để thu hút vốn đầu tư FDI như Khánh Hòa đạt 9,1 triệu USD với 1 dự án; Trà Vinh 3 triệu USD với 1 dự án đầu tư.

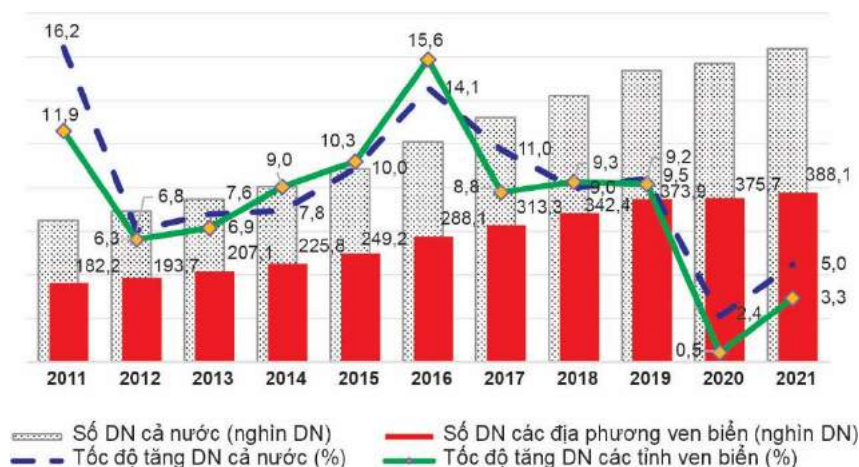
Trình độ phát triển giữa các địa phương trong cả nước còn chênh lệch nên cần thu hút FDI nhằm cân đối, hợp lý giữa các vùng, miền cho phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước trong giai đoạn tới. Những địa phương có kết cấu hạ tầng tương đối hiện đại và nguồn nhân lực có chất lượng nên tập trung thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ mới, dự án nghiên cứu phát triển, dịch vụ hiện đại. Những địa phương có điều kiện còn khó khăn, cần tiếp tục thu hút các dự án FDI vào những ngành thâm dụng lao động nhưng phải bảo đảm các điều kiện về công nghệ, môi trường, tiết kiệm năng lượng.

2.2.2. Thực trạng phát triển doanh nghiệp

a) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Cùng với xu thế phát triển chung của doanh nghiệp cả nước, tổng số doanh nghiệp (DN) đang hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) các địa phương ven biển năm 2021 là 465,4 nghìn DN, chiếm 54,3% số DN đang hoạt động SXKD của cả nước, tăng 4,7% so với năm trước và gấp 2,6 lần năm 2011. Về DN đang hoạt động có kết quả SXKD, năm 2021 các địa phương ven biển có 388,1 nghìn DN, tăng 3,3% so với năm trước và gấp 2,1 lần năm 2011. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2021, số DN đang hoạt động có kết quả SXKD tại các địa phương ven biển chiếm 55,7% tổng số DN đang hoạt động có kết quả SXKD của cả nước.

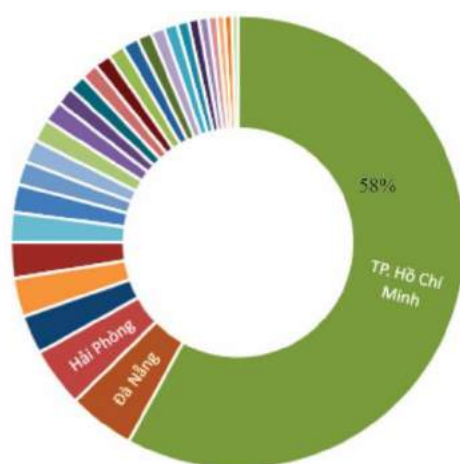
Hình 1: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2021, tốc độ tăng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hằng năm của các địa phương ven biển là 8,2%, thấp hơn 0,8 điểm phần trăm so với tốc độ tăng bình quân của cả nước. TP. Hồ Chí Minh là địa phương có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD lớn nhất với 165,5 nghìn DN, chiếm 58% tổng số DN có kết quả SXKD của các địa phương ven biển; Đà Nẵng 13,4 nghìn DN, chiếm 4,7%; Hải Phòng 12,1 nghìn DN, chiếm 4,2%; các tỉnh còn lại chiếm 33,1%.

Hình 2: Cơ cấu doanh nghiệp hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 của các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê

b) Mật độ doanh nghiệp bình quân 1.000 dân

Doanh nghiệp thành lập mới cũng như doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tăng nhanh, dẫn đến mật độ doanh nghiệp bình quân 1000 dân tại các địa phương ven biển có xu hướng tăng qua các năm.

Năm 2022, các địa phương ven biển có bình quân 9,9 DN đang hoạt động trên 1.000 dân, gấp 1,1 lần bình quân chung của cả nước (9 DN) và gấp 2,4 lần năm 2011. Một số địa phương có mật độ DN đang hoạt động trên 1000 dân cao hơn bình quân cả nước là: TP. Hồ Chí Minh 29,2 DN, tăng 15,5 DN so với năm 2011; Đà Nẵng 20,8 DN, tăng 12,5 DN; Bà Rịa - Vũng Tàu 10,1 DN, tăng 6,4 DN; Hải Phòng 9,9 DN, tăng 5,9 DN. Đây là các thành phố lớn, có hệ thống cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ và phát triển hơn hẳn so với các địa phương khác trên cả nước, có tiềm năng kinh tế lớn và có các nguồn lực cần thiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, các địa phương này có điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động, dẫn tới mật độ doanh nghiệp ở mức cao so với mức bình quân chung cả nước. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có tỷ lệ DN đang hoạt động bình quân 1000 dân năm 2022 tăng rất thấp so với năm 2011: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Cà Mau và Tiền Giang cùng tăng 1,4 DN; Trà Vinh tăng 1,6 DN; Nam Định tăng 2,1 DN.

c) Lao động, doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

- Lao động

Năm 2021, các địa phương ven biển có 6,5 triệu lao động đang làm việc trong các DN đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 43,7% tổng số lao động của cả nước (14,8 triệu người) và gấp 1,3 lần năm 2011; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2021, tăng 2,3%. TP. Hồ Chí Minh có số lao động trong các DN đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh là 2,7 triệu lao động, chiếm 41,7% tổng số lao động các địa phương ven biển; tiếp theo là Hải Phòng 513,1 nghìn lao động, chiếm 7,9%; Thanh Hóa 355,1 nghìn lao động, chiếm 5,5%... So với năm 2011, Quảng Ngãi và Thanh Hóa là 2 địa phương có số lao động đang làm việc trong DN năm 2021 tăng cao nhất trong các địa phương ven biển, cùng gấp 2,1 lần; Nam Định, Bến Tre, Quảng Nam cùng gấp 1,8 lần; Cà Mau, Quảng Ninh, Quảng Bình, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Khánh Hòa cùng gấp 1,1 lần; Quảng Trị chỉ bằng 0,9 lần. Sóc Trăng là địa phương có tốc độ tăng lao động bình quân giai đoạn 2011-2021 cao nhất trong các địa phương ven biển với 11,2%/năm, tiếp theo là Bến Tre 8,3%/năm, Tiền Giang 7,6%/năm.

- Doanh thu thuần

Doanh thu thuần của DN đang hoạt động SXKD có xu hướng ngày càng tăng. Năm 2021, tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực DN đang hoạt động có kết quả SXKD các địa phương ven biển đạt 12,75 triệu tỷ đồng, bằng 42% tổng doanh thu của DN đang hoạt động có kết quả SXKD của cả nước và gấp 2,6 lần năm 2011. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh là địa phương có doanh thu thuần cao nhất đạt 6,7 triệu tỷ đồng, chiếm 52,3% tổng doanh thu các địa phương ven biển; tiếp đến là Hải Phòng đạt 1,1 triệu tỷ đồng, chiếm 8,7%; Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 614 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,8%. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011- 2021, tốc

độ tăng doanh thu thuần của DN các địa phương ven biển đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 11,8%. Trong đó, Hà Tĩnh có tốc độ tăng bình quân cao nhất, đạt 24,4%/năm; tiếp đến là Thanh Hóa đạt 19,7%/năm; Ninh Bình 19,6%/năm.

2.2.3. Lĩnh vực kinh tế

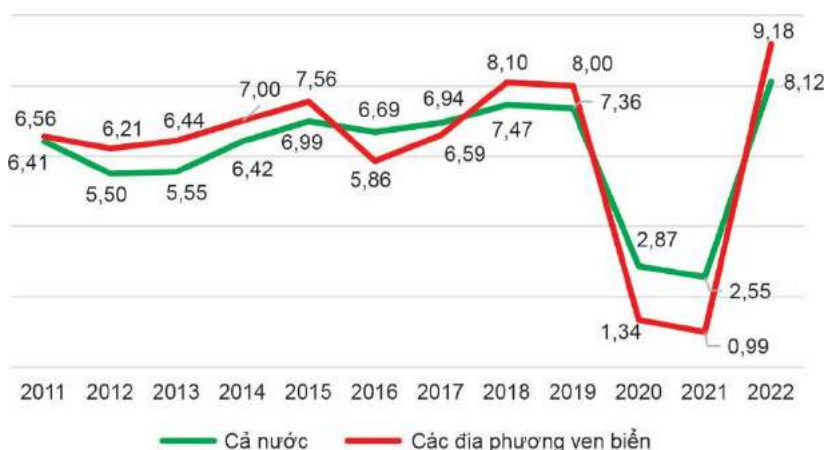
2.2.3.1. Tăng trưởng và phát triển kinh tế

a) Tăng trưởng một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô

- Tốc độ tăng GRDP các địa phương ven biển

Cùng với xu hướng phát triển của toàn nền kinh tế, những năm gần đây, tăng trưởng của vùng ven biển cũng có xu hướng ngày càng tăng. Bình quân giai đoạn 2011-2015, GRDP của các địa phương ven biển tăng 6,75%/năm, cao hơn tốc độ tăng GDP cả nước 0,58 điểm phần trăm; bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 5,95%/năm, thấp hơn tốc độ tăng GDP 0,30 điểm phần trăm do ảnh hưởng chung của tình trạng xâm nhập mặn nghiêm trọng tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long và ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 trong thời gian qua.

Hình 3: Tăng trưởng GRDP các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2021, các quốc gia trên thế giới đẩy mạnh chương trình tiêm chủng vắc - xin phòng chống dịch Covid-19 nhưng sự xuất hiện các biến chủng mới khiến quá trình phục hồi kinh tế có dấu hiệu chậm lại. Trong nước, dịch Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tăng trưởng kinh tế của cả nước, trong đó có các địa phương ven biển. Năm 2022, dịch Covid-19 được kiểm soát, chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ được triển khai quyết liệt, góp phần tích cực vào quá trình khôi phục và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh. GDP năm 2021 tăng 2,55% và năm 2022 tăng 8,12%; trong đó GRDP các địa phương ven biển tăng 0,99% và 9,18%. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, GRDP của các địa phương ven biển tăng 6,12%, cao hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (6,06%).

Trong giai đoạn 2011-2022, GRDP tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giảm nhiều nhất so với các địa phương ven biển khác. Nguyên nhân chủ yếu do sản lượng khai thác dầu thô của tỉnh những năm gần đây sụt giảm trong bối cảnh biến động mạnh của giá dầu thế giới, không khai thác thêm được các mỏ mới trong khi trữ lượng khai thác các mỏ hiện hành đã giảm. Cụ thể, GRDP của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2016 giảm 3,21% so với năm 2015; năm 2017 giảm 3,76%; do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên năm 2020 giảm 9,13% và năm 2021 giảm 5,68%. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, GRDP của tỉnh chỉ tăng 0,43%. Một số tỉnh có tốc độ tăng GRDP bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022 đạt thấp so với bình quân chung của các địa phương ven biển là: Cà Mau 4,04%; Quảng Ngãi 4,28%; Sóc Trăng 5,10%; Bến Tre 5,20%. Nguyên nhân chủ yếu do: Tốc độ tăng bình quân mỗi năm của các khu vực kinh tế chiếm tỷ trọng lớn trong GRDP của các địa phương này đạt thấp (tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của Cà Mau đạt 3,97%/năm; Sóc Trăng đạt 3,21%/năm; khu vực dịch vụ của Bến Tre tăng 5,43%/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng của Quảng Ngãi tăng 6,04%/năm). Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng của các địa phương này chưa phát triển đồng bộ để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như thu hút khách du lịch, chưa tận dụng và khai thác được lợi thế tự nhiên ven biển trong tăng trưởng và phát triển kinh tế, vì vậy tốc độ tăng GRDP bình quân mỗi năm ở mức thấp so với mức bình quân chung của các địa phương ven biển.

Ngược lại, Hải Phòng là một điểm sáng khi tăng trưởng GRDP thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước. Trong đó, năm 2019, GRDP của Hải Phòng tăng 17,02%; năm 2021 tăng 12,86% và cao nhất trong 63 địa phương; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, tăng 10,75%. Kết quả này cho thấy Hải Phòng đã phát huy các động lực tăng trưởng, tận dụng lợi thế ven biển để phát triển kinh tế. Cùng với Hải Phòng, một số địa phương có tốc độ tăng GRDP ở mức cao, đóng góp vào mức tăng chung của các địa phương ven biển là: Thanh Hóa 9,57%; Hà Tĩnh 9,54%; Quảng Ninh 8,85%; Ninh Thuận 8,45%; Quảng Nam 8,32%...

Số liệu trên cho thấy, có sự chênh lệch lớn trong tăng trưởng kinh tế của các địa phương ven biển, có những địa phương đã phát huy được tiềm năng, thế mạnh để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả nước nói chung, tuy nhiên có những địa phương vẫn chưa phát huy được các thế mạnh của tài nguyên biển.

(1) Đóng góp của các địa phương ven biển vào tăng trưởng GDP cả nước⁶

Vai trò của kinh tế các địa phương ven biển ngày càng quan trọng đối với kinh tế cả nước, đóng góp tỷ lệ lớn trong GDP và là động lực chủ yếu góp phần

⁶ Tổng GRDP của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng của các địa phương ven biển đóng góp 50,33% vào tăng trưởng cả nước; giai đoạn 2016-2020 đóng góp 47,11%; tính chung giai đoạn 2011-2022 đóng góp 47,60%.

TP. Hồ Chí Minh là đô thị hạt nhân của vùng Đông Nam Bộ, đồng thời là một cực kinh tế biển lớn nhất của cả nước. Bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2022, tăng trưởng GRDP của Thành phố đạt 6,06%, tương đương tốc độ tăng GDP bình quân năm của toàn nền kinh tế nhưng đóng góp của TP. Hồ Chí Minh vào tăng trưởng GDP cả nước đạt 16,82%, cao nhất trong 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, tăng trưởng kinh tế khá cao trong thời gian qua nên đóng góp của Thành phố cho vùng kinh tế ven biển và cả nước ngày càng lớn, vai trò là động lực thu hút, lan tỏa của Thành phố ngày càng rõ rệt.

Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, một số địa phương ven biển có nhiều đóng góp tích cực vào tăng trưởng GDP của cả nước là: Hải Phòng đóng góp 5,42%; Quảng Ninh 3,11%; Thanh Hóa 2,86%; Nghệ An 1,72%; Quảng Nam 1,39%; Đà Nẵng 1,24%; Thái Bình 1,16%; Hà Tĩnh 1,13%; Khánh Hòa 0,81%... Về mặt địa kinh tế, với lợi thế là thành phố ven biển, hội tụ đủ 5 loại hình giao thông (đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy nội địa và đường hàng không), Hải Phòng không chỉ đóng vai trò trung tâm kinh tế khu vực đồng bằng sông Hồng mà còn quan hệ thương mại với các nước trong khu vực và trên thế giới. Hải Phòng đã xây dựng kế hoạch phối hợp với Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong cả nước (trước hết là các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ) trong phát triển các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Đây là những điểm mạnh giúp Hải Phòng giữ được đà tăng trưởng. Ngành công nghiệp không khói của tỉnh Quảng Ninh đã có những bước phát triển đáng ghi nhận, trở thành một trung tâm du lịch quốc tế, một trọng điểm du lịch hàng đầu quốc gia. Tỉnh Quảng Nam nổi bật lên vai trò quan trọng của khu kinh tế mở Chu Lai, trong đó một số ngành của khu kinh tế này đã tạo ra sản phẩm công nghiệp chủ lực, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Đặc biệt khu phức hợp ô tô Chu Lai Trường Hải đã góp phần phát triển ngành công nghiệp cơ khí ô tô Việt Nam, tạo ra một số sản phẩm công nghiệp có giá trị lớn, có thể tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tăng trưởng của Đà Nẵng mang tính đa dạng, các ngành công nghiệp, dịch vụ, du lịch và thương mại chiếm tỷ trọng cao trong GDP, trong đó du lịch chiếm tỷ trọng lớn nhất; ứng dụng chuyển đổi số được đầu tư mạnh mẽ. Với các giải pháp đồng bộ, toàn diện, những năm gần đây, Thanh Hóa đã nổi lên như là một điểm sáng trong bức tranh phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước... Trong đó, du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, từng bước khẳng định được vai trò, vị thế đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(2) Đóng góp của các khu vực kinh tế vào tăng trưởng của các địa phương ven biển

Năm 2022, đóng góp của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vào tăng trưởng chung của các địa phương ven biển đạt 0,35 điểm phần trăm, giảm 0,35 điểm phần trăm so với năm 2011 do xu hướng chuyển dịch cơ cấu giữa các khu vực kinh tế, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; dịch bệnh diễn biến phức tạp trên cây trồng, vật nuôi... Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp vào tăng trưởng GRDP các địa phương ven biển 0,41 điểm phần trăm.

Khu vực công nghiệp và xây dựng có nhiều đóng góp vào tăng trưởng GRDP của các địa phương ven biển. Trong đó, năm 2011 đóng góp 1,96 điểm phần trăm; đến năm 2022 đạt 3,26 điểm phần trăm; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 2,16 điểm phần trăm.

Bên cạnh những đóng góp tích cực từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng trưởng của các địa phương ven biển có sự đóng góp lớn từ khu vực dịch vụ do hoạt động du lịch ngày càng phát triển, đem lại nguồn lợi lớn. Năm 2011, khu vực dịch vụ đóng góp 3,49 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP cho các địa phương ven biển; năm 2022, đóng góp 4,90 điểm phần trăm; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, khu vực dịch vụ đóng góp 2,97 điểm phần trăm.

b) Mật độ kinh tế của các địa phương ven biển⁷

Mật độ kinh tế ở các địa phương ven biển có xu hướng tăng đều qua các năm với động thái thay đổi khá tích cực, thể hiện trong sự so sánh với mật độ kinh tế của cả nước. Tuy nhiên, mật độ kinh tế có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương.

Biểu 2: Mật độ kinh tế của các địa phương ven biển năm 2011 và 2022

	Diện tích (Km ²)		Mật độ kinh tế (Tỷ đồng/km ²)	
	2011	2022	2011	2022
Cả nước	330.951,0	331.345,7	10,7	28,8
Các địa phương ven biển	136.778,0	137.245,8	13,7	35,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

⁷ Theo quan điểm địa kinh tế mới, mật độ kinh tế là một khái niệm phản ánh quy mô, hiệu quả hoạt động kinh tế và độ hấp dẫn kinh tế của các vùng địa lý; được tính bằng tổng sản phẩm trong nước/tổng sản phẩm trong vùng chia cho diện tích của cả nước/của vùng, đơn vị tính là GDP/km² hoặc GRDP/km².

Năm 2022, mật độ kinh tế của các địa phương ven biển đạt 35,3 tỷ đồng/km², gấp 2,58 lần năm 2011 và gấp 1,22 lần mật độ kinh tế bình quân chung cả nước.

Nhiều địa phương có mật độ kinh tế cao, do tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng hiện đại và đồng bộ, xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa cảng biển và dịch vụ logistic đã góp phần làm gia tăng mật độ kinh tế, tăng mức độ hấp dẫn của các địa phương, cụ thể: TP. Hồ Chí Minh đạt 714,4 tỷ đồng/km², gấp 2,39 lần năm 2011 và gấp 24,8 lần mật độ kinh tế cả nước; Hải Phòng đạt 237,4 tỷ đồng/km², gấp 4,16 lần và gấp 8,2 lần; Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 212,4 tỷ đồng/km², gấp 1,36 lần và gấp 7,4 lần; Đà Nẵng đạt 96,8 tỷ đồng/km², gấp 2,74 lần và gấp 3,4 lần; Thái Bình đạt 68,4 tỷ đồng/km², gấp 3,18 lần và gấp 2,4 lần. Ngược lại, nhiều địa phương có mật độ kinh tế đạt mức thấp như Quảng Bình 6,3 tỷ đồng/km², gấp 2,90 lần năm 2011 và chỉ bằng 0,2 lần cả nước; Quảng Trị 9,0 tỷ đồng/km², gấp 3,02 lần và bằng 0,31 lần; Phú Yên 10 tỷ đồng/km², gấp 2,76 lần và bằng 0,35 lần...

c) Quy mô, cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các địa phương ven biển

(1) Quy mô kinh tế

Giai đoạn 2011-2022, quy mô GRDP của các địa phương ven biển so với GDP luôn ở mức 49,83%-53,59%. Tuy vậy, tổng GRDP của các địa phương ven biển so với GDP có xu hướng giảm do tăng trưởng của một số địa phương ven biển có quy mô GRDP lớn chậm lại, cùng với đó, một số địa phương thuộc các vùng kinh tế trọng điểm trên cả nước (không giáp biển) tăng nhanh dẫn tới quy mô GRDP của các địa phương này tăng cao. Năm 2011, tỷ lệ GRDP/GDP của các địa phương ven biển đạt 53,59%, trong đó, TP. Hồ Chí Minh chiếm tỷ lệ cao nhất 17,91%; Bà Rịa-Vũng Tàu chiếm 8,89%; Hải Phòng chiếm 2,49%; Quảng Ninh chiếm 2,08%; Thanh Hóa chiếm 1,72%;... Năm 2022, xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na nên tỷ lệ GRDP/GDP của các địa phương ven biển đạt 50,07%, giảm 3,52 điểm phần trăm so với năm 2011, trong đó, một số địa phương giảm nhiều như Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 4,53 điểm phần trăm; TP. Hồ Chí Minh giảm 2,42 điểm phần trăm; Quảng Ngãi giảm 0,28 điểm phần trăm; Cà Mau giảm 0,26 điểm phần trăm... Ở chiều ngược lại, một số địa phương có tỷ lệ GRDP/GDP tăng so với mức chung như: Hải Phòng tăng 1,26 điểm phần trăm; Thanh Hoá tăng 0,91 điểm phần trăm; Quảng Ninh tăng 0,71 điểm phần trăm; Hà Tĩnh tăng 0,3 điểm phần trăm; Quảng Nam và Bình Thuận cùng tăng 0,18 điểm phần trăm... Như vậy, quy mô GRDP của các địa phương ven biển trong những năm qua chưa có sự mở rộng rõ rệt, ở mức khiêm tốn và có phần sụt giảm, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế tự nhiên để góp phần phát triển kinh tế - xã hội cả nước.

Xét về quy mô các khu vực kinh tế, trong giai đoạn 2011-2022, quy mô khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản⁸ của các địa phương ven biển chiếm từ 47,22% đến 51,05% quy mô khu vực này của cả nước; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm từ 45,20% đến 56,60%; khu vực dịch vụ chiếm từ 52,91% đến 53,91%. Từ thực trạng trên cho thấy, các địa phương ven biển luôn đóng vai trò quan trọng, chiếm tỷ trọng cao trong các khu vực kinh tế của cả nước. Vì vậy, đẩy mạnh phát triển kinh tế ở các địa phương ven biển là rất cần thiết, đem lại những đóng góp to lớn cho tăng trưởng kinh tế cả nước.

(2) Cơ cấu kinh tế

Xu hướng chuyển dịch và thực trạng cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tích cực là những dấu hiệu phản ánh tính chất bền vững và hiệu quả, đồng thời là tiền đề để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và các địa phương ven biển. Trong giai đoạn 2011-2022, cơ cấu kinh tế ở các địa phương ven biển chuyển dịch mang tính tích cực theo xu hướng phát triển kinh tế - xã hội cả nước, tập trung vào khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ hơn là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Năm 2022, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,63%, giảm 3,37 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,77%, giảm 0,67 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 43,19%, tăng 3,79 điểm phần trăm (tỷ trọng 3 khu vực của cả nước lần lượt là: 11,96%, giảm 4,3 điểm phần trăm; 38,17%, tăng 3,59 điểm phần trăm; 41,32%, tăng 2,42 điểm phần trăm).

Biểu 3: Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn ở các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022

	2011	2015	2020	2022
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	14,99	14,04	12,56	11,63
Công nghiệp và xây dựng	36,45	32,54	33,10	35,77
Dịch vụ	39,40	44,23	44,67	43,19
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9,16	9,19	9,67	9,41

Nguồn: Tổng cục Thống kê

⁸ Quy mô khu vực kinh tế của các địa phương ven biển so với cả nước được thể hiện bằng giá trị tăng thêm từng khu vực trong GRDP so với giá trị tăng thêm từng khu vực tương ứng của cả nước.

Như vậy có thể thấy, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP của các địa phương ven biển giảm nhanh, đây là kết quả tích cực đã thực hiện được trong vòng 12 năm qua. Các địa phương ven biển đã tập trung vào khai thác và phát triển các lợi thế vốn có như nguồn lợi hải sản phong phú, ngoài cá biển là nguồn lợi chính còn có nhiều đặc sản khác có giá trị kinh tế, như tôm, cua, mực, hải sâm, rong biển... Bên cạnh đó, các địa phương ven biển còn phát triển thêm ngành nuôi trồng hải sản để tận dụng điều kiện tự nhiên thuận lợi, nhờ đó đem lại giá trị kinh tế cao và đóng góp tích cực vào tăng trưởng của các địa phương ven biển cũng như cả nước.

Tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng của các địa phương ven biển đạt khá cao trong cơ cấu kinh tế, mặc dù năm 2022 bị sụt giảm so với năm 2011, tuy nhiên xét trong cả giai đoạn có thể thấy những nỗ lực sau khi bị sụt giảm mạnh từ năm 2015 và năm 2016 đến nay đã có những kết quả tích cực hơn nhờ chính sách đầu tư phát triển, mở rộng khu công nghiệp, khu kinh tế tại các vùng ven biển. Vùng biển Việt Nam là cầu nối nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới, với hệ thống đường biển, đường sắt đã tạo điều kiện thuận lợi để phát triển ngành hàng hải, công nghiệp tàu thủy và logistics. Mặt khác, vị trí thuận tiện cho giao thông và các vũng, vịnh kín có độ sâu lớn, không gian rộng lớn ở ven biển và trên bờ biển rất thuận lợi làm cảng biển và phát triển các khu kinh tế ven biển.

Tỷ trọng khu vực dịch vụ mặc dù có sự gia tăng đáng kể nhưng chưa tương xứng với tiềm năng của các địa phương ven biển. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GRDP của các địa phương ven biển chiếm 43,19%, chỉ cao hơn 1,38 điểm phần trăm so với tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP của toàn nền kinh tế. Những năm gần đây, ngành du lịch biển, hải đảo Việt Nam đang trên đà phát triển, thu hút ngày càng nhiều khách du lịch trong và ngoài nước. Đây là ngành kinh tế chủ chốt, không chỉ là ngành xuất khẩu tại chỗ mà còn tác động lan tỏa tới tăng trưởng của các ngành dịch vụ lưu trú, vận tải, vui chơi giải trí, sản xuất lương thực, hàng tiêu dùng của các địa phương ven biển.

d) GRDP bình quân đầu người⁹

Trong giai đoạn 2011-2022, GRDP bình quân đầu người ở các địa phương ven biển có xu hướng tăng và cao hơn mức bình quân chung cả nước từ 1,01 lần đến 1,05 lần, trong đó một số địa phương có GRDP bình quân đầu người cao hơn bình quân chung cả nước là: Bà Rịa - Vũng Tàu gấp 3,72 lần; Quảng Ninh gấp 2,06 lần; Hải Phòng gấp 1,81 lần; TP. Hồ Chí Minh gấp 1,66 lần; Đà Nẵng gấp 1,06 lần; Quảng Ngãi gấp 1,03 lần. Ở chiều ngược lại, một số địa phương đều thấp hơn mức trung bình cả nước như: Nam Định chỉ bằng 0,5 lần; Bến Tre bằng 0,51 lần; Nghệ

⁹ Bình quân giai đoạn là số tính đến năm cuối giai đoạn.

An bằng 0,54 lần; Quảng Bình và Sóc Trăng bằng 0,57 lần; Thừa Thiên - Huế 0,59 lần; Thái Bình và Phú Yên bằng 0,6 lần... Trong số 5 địa phương có GRDP bình quân đầu người cao nhất cả nước năm 2022, có 3 địa phương là Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Ninh, Hải Phòng, các tỉnh còn lại đều không thuộc vùng ven biển.

Biểu 4: GRDP bình quân đầu người của các địa phương ven biển so với GDP bình quân đầu người giai đoạn 2011-2022

	GRDP bình quân đầu người (Triệu đồng)	So với cả nước (Lần)
2011	42,2	1,05
2012	47,1	1,03
2013	51,4	1,04
2014	56,4	1,04
2015	57,5	1,02
2016	61,2	1,01
2017	67,6	1,01
2018	76,0	1,03
2019	82,8	1,04
2020	83,9	1,02
2021	88,0	1,02
Sơ bộ 2022	99,5	1,04

Nguồn: Tổng cục Thống kê

e) Năng suất lao động

(1) Năng suất lao động theo giá hiện hành

Trong giai đoạn 2011-2022, năng suất lao động của các địa phương ven biển có xu hướng tăng, phản ánh chất lượng tăng trưởng được quan tâm và dần được nâng cao. Năm 2011, năng suất lao động các địa phương ven biển đạt 74,9 triệu đồng/lao động, gấp 1,07 lần mức năng suất lao động chung của cả nước; năm 2015 đạt 101,1 triệu đồng/lao động, gấp 1,03 lần; năm 2020 đạt 155,3 triệu đồng/lao động, gấp 1,03 lần và năm 2022 đạt 196,9 triệu đồng/lao động, gấp 1,04 lần.

Trong đó, một số địa phương có năng suất lao động năm 2022 cao hơn năng suất lao động chung của cả nước như: Quảng Ninh đạt 405,7 triệu đồng/lao động, gấp 2,15 lần; Hải Phòng đạt 356,8 triệu đồng/lao động, gấp 1,89 lần; TP. Hồ Chí Minh đạt 332,1 triệu đồng/lao động, gấp 1,76 lần. Một số tỉnh tuy có năng suất lao động cao hơn năng suất lao động chung của cả nước nhưng khoảng cách với năng suất lao động của cả nước có xu hướng ngày càng giảm. Cụ thể: Năng suất lao động tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giảm từ gấp 8,1 lần năm 2011 xuống gấp 3,58 lần vào năm 2022; TP. Hồ Chí Minh giảm từ gấp 2,31 lần xuống 1,76 lần; Đà Nẵng giảm từ gấp 1,34 lần xuống 1,05 lần; Quảng Ngãi giảm từ 1,12 lần xuống bằng 0,98 lần. Nguyên nhân chủ yếu do năm 2022, một số địa phương ven biển chưa lấy lại được đà tăng trưởng, đóng góp của các động lực tăng trưởng kinh tế

chưa đạt mức như trước khi dịch bệnh xuất hiện, dẫn đến quy mô GRDP đạt thấp và năng suất lao động tính theo GRDP không đạt kỳ vọng. Thực trạng này cho thấy, một số địa phương ven biển cần tăng cường phát huy lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên thuận lợi, đầu tư hơn nữa vào khoa học, công nghệ và nhân lực để phát triển kinh tế, lấy lại đà tăng trưởng và thúc đẩy tăng năng suất lao động.

Biểu 5: Năng suất lao động theo giá hiện hành của các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022

	NSLĐ của các địa phương ven biển (Triệu đồng/lao động)	So với cả nước (Lần)
2011	74,9	1,07
2012	82,7	1,05
2013	89,7	1,05
2014	98,3	1,06
2015	101,1	1,03
2016	108,5	1,03
2017	120,2	1,03
2018	135,1	1,05
2019	147,6	1,05
2020	155,3	1,03
2021	177,9	1,03
Sơ bộ 2022	196,9	1,04

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2011, năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của các địa phương ven biển chỉ đạt 25 triệu đồng/lao động, bằng 1,06 lần năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cả nước; đến năm 2022 đạt 93,3 triệu đồng/lao động, bằng 1,14 lần. Các địa phương ven biển đã tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triển nông nghiệp, thủy sản; đa dạng hóa vật nuôi, cây giống, con giống... giúp người nông dân vùng ven biển nâng cao chất lượng hàng hóa nông sản, gia tăng giá trị sản xuất, góp phần làm tăng năng suất lao động của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Năng suất lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng của các địa phương ven biển năm 2011 đạt 126,6 triệu đồng/lao động, gấp 1,11 lần năng suất lao động khu vực công nghiệp và xây dựng cả nước; đến năm 2022 đạt 216,5 triệu đồng/lao động, gấp 1,01 lần.

Năng suất lao động trong khu vực dịch vụ của các địa phương ven biển năm 2011 đạt 88,2 triệu đồng/lao động, bằng 0,98 lần năng suất lao động khu vực dịch vụ cả nước; đến năm 2022 tăng lên 198,1 triệu đồng/lao động, bằng 0,99 lần và gấp 2,25 lần năm 2011. Như vậy khu vực dịch vụ của các địa phương ven biển vẫn chưa tìm được những giải pháp hiệu quả để nâng cao năng suất lao động trong

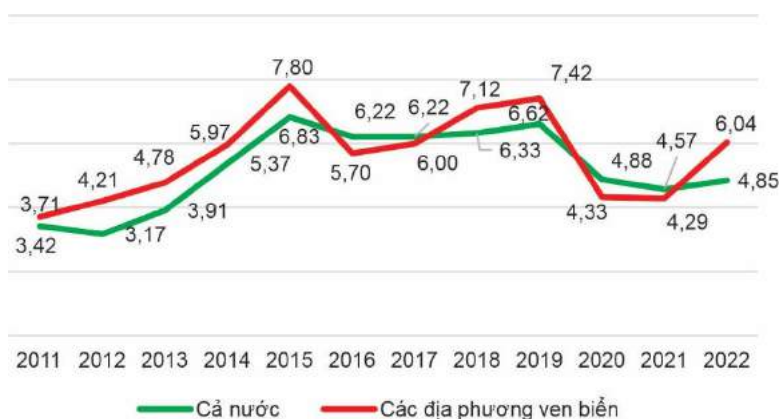
thời gian qua do chưa cải thiện được nhiều so với năng suất lao động khu vực dịch vụ của cả nước.

Nhìn chung, lao động của các địa phương ven biển vẫn tập trung nhiều nhất ở khu vực dịch vụ, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tuy nhiên, năng suất lao động của khu vực dịch vụ vẫn chưa thực sự có sự đột phá, tạo tiền đề cho sự phát triển của các địa phương ven biển dựa vào các ngành có lợi thế như du lịch. Năng suất lao động khu vực công nghiệp và xây dựng mặc dù cao nhất nhưng cần phát huy hơn nữa các thế mạnh hiện có, nâng cao trình độ công nghệ hiện đại, khai thác các ngành công nghiệp dựa vào biển, đảo. Năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy thấp nhất trong 3 khu vực nhưng vẫn cho thấy tiềm năng phát triển qua các năm nhờ có hoạt động nuôi trồng và khai thác, đánh bắt thủy sản biển đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

(2) Tốc độ tăng năng suất lao động

Những năm vừa qua, một số địa phương ven biển đã tập trung áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực góp phần thúc đẩy tăng năng suất lao động. Nhìn chung, năng suất lao động của các địa phương ven biển trong giai đoạn 2011-2022 đạt mức tăng trưởng khả quan và cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động chung của cả nước. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, tốc độ tăng năng suất lao động của các địa phương ven biển đạt 5,61%, cao hơn cả nước 0,41 điểm phần trăm. Trong đó, một số địa phương có tốc độ tăng năng suất lao động cao là Hải Phòng tăng 10,50%; Thanh Hoá tăng 9,43%; Hà Tĩnh tăng 9,29%; Quảng Ninh tăng 7,88%. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có tốc độ tăng năng suất lao động thấp hơn mức chung bình của cả nước như Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 1,2%; Đà Nẵng tăng 3,31%; Quảng Ngãi tăng 4,21%; TP. Hồ Chí Minh tăng 4,34%.

Hình 4: Tốc độ tăng năng suất lao động của cả nước và các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bình quân giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của các địa phương ven biển đạt 7,29%/năm, cao hơn tốc độ tăng năng suất khu vực này của cả nước 1,17 điểm phần trăm; năm 2022 đạt 8,03%, cao hơn 2,14 điểm phần trăm.

Tốc độ tăng năng suất lao động khu vực công nghiệp và xây dựng của các địa phương ven biển không có sự vượt trội so với tốc độ tăng năng suất lao động khu vực này của cả nước, thậm chí nhiều năm còn thấp hơn. Bình quân giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng năng suất lao động khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 2,45%/năm, thấp hơn của cả nước 0,22 điểm phần trăm; năm 2022 đạt 4,36%, cao hơn 0,8 điểm phần trăm.

Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng năng suất lao động khu vực dịch vụ của các địa phương ven biển đạt 4,29%, cao hơn mức bình quân chung cả nước 0,5 điểm phần trăm. Năm 2022 đạt 4,41%, cao hơn 0,89 điểm phần trăm.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến năng suất lao động của các địa phương ven biển, năng suất lao động của khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ vẫn còn thấp, trong đó chất lượng lao động thấp là một trong những nguyên nhân chính. Phần lớn tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ ở các địa phương ven biển không đồng đều, một số địa phương đạt mức thấp, dao động từ 11,9% đến 48,5%¹⁰.

Bên cạnh đó, phần lớn các địa phương ven biển, khi quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã không gắn với chương trình và kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động. Hiện nay, có đến 70% - 80% lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất là lao động nhập cư từ các địa phương khác; lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ở các địa phương ven biển chưa được đào tạo, chuẩn bị nghề nghiệp phù hợp khi chuyển dịch sang các ngành công nghiệp, dịch vụ với yêu cầu về chất lượng lao động cao hơn.

f) Tác động của tăng trưởng kinh tế các địa phương ven biển vào tăng trưởng chung của cả nước

Sử dụng mô hình dữ liệu mảng, bao gồm 756 quan sát với các biến số GRDP; giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ; vận chuyển hành khách; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh từ năm 2011-2022 của 63 tỉnh để lượng hóa tác động tăng trưởng các ngành, lĩnh vực các địa phương ven biển tới tăng trưởng cả nước giai đoạn 2011-2022. Mô hình nghiên cứu bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) đã khắc phục phương sai sai số thay đổi và tự tương

¹⁰ Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ ở một số địa phương ven biển năm 2022: Đà Nẵng 48,5%; Quảng Ninh 41,8%; Hải Phòng 36,5%; TP. Hồ Chí Minh 35,6%; Ninh Bình 31,8%; Tiền Giang 13,3%; Bạc Liêu 12,2%; Trà Vinh 12,1%; Sóc Trăng 12,0%; Bến Tre 11,9%.

quan chuỗi có dạng là:

$$\ln GRDP_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{seaside} * \ln DV_{it} + \alpha_2 \text{seaside} * \ln XD_{it} + \alpha_3 \text{seaside} * \ln \text{Khach}_{it} + \alpha_4 \text{seaside} * \ln \text{NLTS}_{it} + \alpha_5 \text{seaside} * \ln \text{PCI}_{it} + u_{it}$$

Trong đó:

i là chỉ số theo các tỉnh;

t là chỉ số thời gian giai đoạn 2011-2022

u_{it} là sai số ngẫu nhiên.

Ý nghĩa của từng biến được giải thích là:

$\ln GRDP$: Logarit tự nhiên của GRDP theo tỉnh

$\ln XD$: Logarit tự nhiên của giá trị tăng thêm khu vực CNXD theo tỉnh

$\ln NLTS$: Logarit tự nhiên của giá trị tăng thêm khu vực NLTS theo tỉnh

$\ln DV$: Logarit tự nhiên của giá trị tăng thêm khu vực DV theo tỉnh

$\ln \text{Khach}$: Logarit tự nhiên của vận chuyển hành khách theo tỉnh

$\ln \text{PCI}$: Logarit tự nhiên của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Seaside: Là biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu là tỉnh nằm ven biển và nhận giá trị 0 trong trường hợp khác.

- Tác động của tăng trưởng các địa phương ven biển tới tăng trưởng cả nước

Trong giai đoạn 2011-2022, mặc dù nền kinh tế nước ta phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức, nhưng kinh tế các địa phương ven biển phát triển tương đối khả quan, có những năm cao hơn so với tăng trưởng chung của toàn quốc¹¹. Điều này có được là do các tỉnh đã tận dụng được những lợi thế ven biển, khai thác được các điều kiện tự nhiên thuận lợi vào phát triển kinh tế. Với điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, kết quả nghiên cứu từ mô hình hồi quy cho thấy, nếu GRDP của các địa phương ven biển tăng 1% thì GDP cả nước sẽ tăng thêm 0,96%. Kết quả này cũng phù hợp với thực tế đóng góp của các địa phương ven biển vào tăng trưởng chung của 63 địa phương cả nước trong thời gian qua.

- Tác động của các ngành, lĩnh vực của các địa phương ven biển tới tăng trưởng kinh tế cả nước

Kết quả nghiên cứu từ mô hình hồi quy cho thấy, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, khi giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

¹¹ Tốc độ tăng GDP của cả nước và GRDP của các địa phương ven biển các năm 2011-2022 lần lượt là: 6,41% và 6,56%; 5,5% và 6,21%; 5,55% và 6,44%; 6,42% và 7%; 6,99% và 7,56%; 6,69% và 5,86%; 6,94% và 6,59%; 7,47% và 8,1%; 7,36% và 8%; 2,87% và 1,34%; 2,55% và 0,99%; 8,12% và 9,18%.

của các địa phương ven biển tăng 1% thì GDP cả nước tăng 0,11%; trong khi đó ở các địa phương không nằm ven biển tăng 1% thì GDP tăng 0,13%. Điều này cũng phản ánh sát thực trạng tăng trưởng kinh tế ở các địa phương ven biển trong thời gian qua, do đây là những địa phương không có thế mạnh và điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp mặc dù hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản biển phát triển mạnh, đóng góp nhiều vào tăng trưởng kinh tế cả nước.

Về tác động tăng trưởng khu vực công nghiệp và xây dựng trên địa bàn các địa phương ven biển, kết quả nghiên cứu từ mô hình hồi quy cho thấy, khi giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1% thì tác động làm GDP cả nước tăng 0,426%, cao hơn so với các địa phương không nằm ven biển (0,38%). Kết quả này cung cấp thêm bằng chứng để thấy rõ hơn vai trò đóng góp của sản xuất công nghiệp, xây dựng tới tăng trưởng của cả nước của các địa phương ven biển do khu vực này phần lớn có lợi thế về cơ sở hạ tầng, về điều kiện tự nhiên, là nơi tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, nhiều ngành nghề kinh tế mũi nhọn trong thu hút đầu tư trong nước và quốc tế, là điểm sáng trong thu hút các ngành công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất công nghiệp trong nước. Vì vậy tăng trưởng khu vực công nghiệp và xây dựng trên địa bàn các địa phương ven biển đã tác động tích cực đến tốc độ tăng GDP toàn nền kinh tế.

Về tác động của tăng trưởng khu vực dịch vụ¹², trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, khi giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ của các địa phương ven biển tăng 1% thì GDP cả nước tăng 0,378% (tăng trưởng của các địa phương không phải ven biển tăng 1% thì GDP tăng 0,479%). Kết quả nghiên cứu này cho thấy các địa phương ven biển chưa khai thác và tận dụng được các điều kiện thuận lợi để phát triển khu vực dịch vụ, mà trong đó du lịch biển đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu còn chỉ ra khi vận chuyển hành khách của các địa phương ven biển tăng 1% thì tác động làm GDP cả nước tăng 0,093%, cao hơn nhiều so với tác động của các địa phương không thuộc ven biển (0,022%); trong khi đó số lượt hành khách vận chuyển của các địa phương ven biển chỉ chiếm 47,9% tổng số lượt hành khách vận chuyển của cả nước nhưng tác động đến tăng trưởng GDP cả nước lại cao hơn các địa phương khác. Điều này thể hiện các vùng ven biển thu hút được nhiều khách du lịch. Vì vậy, du lịch biển chính là thế mạnh cần ưu tiên trong chiến lược phát triển ngành Du lịch Việt Nam.

Trong thời gian qua, các địa phương tại Việt Nam nói chung, cũng như các địa phương ven biển đã có những nỗ lực cắt giảm các thủ tục hành chính, chi phí không chính thức để nâng cao chất lượng điều hành kinh tế, cải thiện môi trường kinh

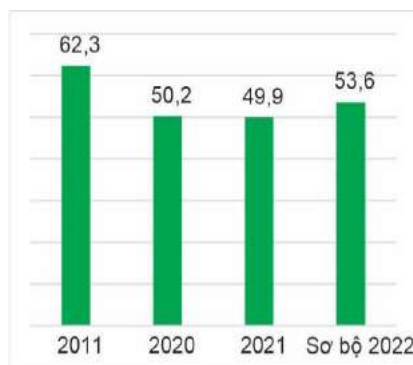
¹² Mô hình nghiên cứu đã đưa các biến số về tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu du lịch lữ hành, số lượt khách du lịch nội địa do các cơ sở lưu trú phục vụ của địa phương ven biển nhưng không có ý nghĩa thống kê ở mức Pvalue > 5%.

doanh, giúp nền kinh tế phát triển mạnh mẽ, phục hồi sau dịch Covid-19. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chỉ số PCI đã có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế các địa phương ven biển và cả nước. Trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, khi chỉ số PCI tăng 1% thì tác động làm GDP cả nước tăng 0,146%. Chỉ số PCI của nhiều địa phương ven biển đã có sự cải thiện mạnh mẽ, trong đó các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng... liên tục được xếp ở thứ hạng cao.

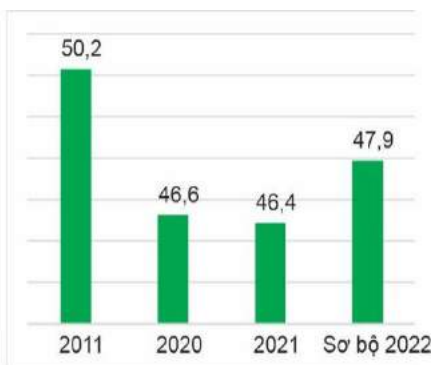
2.2.3.2. Thu, chi ngân sách

Đóng góp của các địa phương ven biển vào thu ngân sách cả nước trong giai đoạn 2011-2022 đạt mức khá, tuy nhiên chưa thể hiện được sự vượt trội hơn so với các địa phương khác trên cả nước và chiếm tỷ trọng thấp trong tổng thu ngân sách của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tổng thu ngân sách các địa phương ven biển năm 2011 đạt 661,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 62,29% tổng thu ngân sách của 63 địa phương; năm 2020 đạt 1.349,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 50,23% và năm 2021 đạt 1.421,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 49,91%; ước tính năm 2022 tổng thu của địa phương ven biển đạt 1.639,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,64%. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh là địa phương đóng góp nhiều nhất cho ngân sách nhà nước với tỷ trọng là 15,42%; tiếp đến là Hải Phòng 4,49%. Nhờ đó đã góp phần tăng nguồn thu ngân sách Nhà nước trong thời gian qua.

Hình 5a: Tỷ trọng thu ngân sách của các địa phương ven biển trong tổng thu ngân sách của 63 địa phương (%)



Hình 5b: Tỷ trọng chi ngân sách của các địa phương ven biển trong tổng chi ngân sách của 63 địa phương (%)



Nguồn: NGTK tỉnh các năm 2011-2022

Năm 2022, tổng chi ngân sách cho các địa phương ven biển ở mức thấp, chỉ chiếm 47,94% trong tổng chi ngân sách của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh chiếm tỷ trọng chi ngân sách Nhà nước cao nhất là 5,22%; tiếp đến là Thanh Hoá 3,91%; Hải Phòng 2,96%. Ở chiều ngược

lại, một số địa phương có tỷ trọng chi ngân sách trong tổng chi ngân sách của 63 tỉnh, thành phố ở mức thấp như Bạc Liêu 0,5%; Bến Tre 0,55%; Phú Yên 0,74%; Ninh Thuận 0,75%; Quảng Trị 0,76%.

2.2.3.3. Phát triển các ngành kinh tế

a) Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản luôn đóng vai trò là bệ đỡ của kinh tế các địa phương ven biển, là nguồn cung nguyên liệu sản xuất đầu vào cho các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, điều kiện tự nhiên ven biển không thuận lợi cho các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và lâm nghiệp. Vùng đất ven biển thường là đất pha cát, bị nhiễm mặn, nguồn nước phục vụ hoạt động tưới tiêu rất khó khăn, vì vậy năng suất đạt thấp và thường gặp rủi ro về bão lũ, nước biển tràn làm hỏng đất canh tác. Những loài cây không chịu được mặn hoặc bão táp không thể phát triển tốt ở các vùng này.

Diện tích cây lương thực có hạt của các địa phương ven biển chiếm từ 44% - 46% diện tích trồng cây lương thực của cả nước, tuy nhiên có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây. Năm 2022, diện tích cây lương thực có hạt của các địa phương ven biển đạt 3.590,1 nghìn ha, chiếm 44,9% của cả nước, giảm 367,2 nghìn ha so với năm 2011. Sản lượng lương thực có hạt của các địa phương ven biển cũng chiếm từ 44% đến gần 46%, tập trung chủ yếu ở một số địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long như Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu. Năm 2011, sản lượng lương thực của các địa phương ven biển đạt 21,3 triệu tấn, chiếm 45,2% sản lượng lương thực của cả nước; năm 2020 đạt 20,9 triệu tấn, chiếm 44,3%; năm 2022 đạt 21,2 triệu tấn, chiếm 45,1%. Trong đó, Kiên Giang là địa phương có diện tích và sản lượng lương thực cao nhất trong vùng, năm 2022 đạt 700 nghìn ha và 4,4 triệu tấn. Một số tỉnh do chịu tác động của bão lũ, đất pha cát nên không thuận lợi trồng cây lương thực như Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế. Sản lượng lương thực bình quân đầu người các địa phương ven biển tương đương với mức bình quân chung của cả nước, trong đó năm 2022 đạt 439,9 kg/người, giảm 113,1 kg/người so với năm 2011.

Hoạt động lâm nghiệp của các địa phương ven biển chủ yếu đóng vai trò bảo vệ môi trường sinh thái biển, ven biển, chống bão, gió và chắn cát bay. Rừng ngập mặn có ý nghĩa bảo vệ môi trường, góp phần tạo nên sự đa dạng sinh học ven biển... tập trung chủ yếu ở các địa phương như Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Cà Mau. Năm 2022, diện tích rừng trồng mới tập trung của các địa phương ven biển đạt 184,7 nghìn ha, gấp 1,7 lần năm 2011 (107,5 nghìn ha).

Như vậy, từ những lợi thế cũng như bất lợi về điều kiện tự nhiên, các địa phương ven biển thường hướng vào phát triển các hoạt động có thế mạnh như khai thác, nuôi trồng thủy sản hơn là tập trung vào hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và lâm nghiệp.

Biểu 6: Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt

	2011	2015	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)					
Cả nước	8.777,6	9.008,8	8.222,6	8.142,9	7.997,0
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	3.957,3	4.013,9	3.635,2	3.638,6	3.590,1
<i>Tỷ trọng so với cả nước (%)</i>	45,1	44,6	44,2	44,7	44,9
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)					
Cả nước	47.235,5	50.379,5	47.325,5	48.301,0	47.085,3
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	21.350,7	22.838,1	20.945,6	21.814,3	21.244,1
<i>Tỷ trọng so với cả nước (%)</i>	45,2	45,3	44,3	45,2	45,1
Sản lượng lương thực bình quân đầu người (Kg)					
Cả nước	537,7	546,2	485,0	490,3	473,4
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	553,1	575,8	440,5	455,3	439,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Ngành Thủy sản Việt Nam được xác định là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp nhiều vào tăng trưởng của toàn nền kinh tế với quy mô ngày càng mở rộng, tốc độ tăng trưởng cao, tạo ra giá trị sản xuất lớn, nhiều sản phẩm xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD. Đây là điều kiện quan trọng để các địa phương ven biển phát triển mạnh ngành thủy sản trên biển và ven biển, đồng thời phát triển ngành công nghiệp chế biến thủy sản đa dạng với giá trị cao, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Giai đoạn 2011-2020, ngành thủy sản đạt được những kết quả cụ thể như sau: Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành thủy sản đạt từ 17,8% năm 2011 lên 24,4% trong năm 2022; sản lượng thủy sản tăng từ 5,6 triệu tấn lên 9,1 triệu tấn; sản phẩm thủy sản được xuất khẩu tới 160 quốc gia và vùng lãnh thổ với kim ngạch xuất khẩu tăng từ 5,0 tỷ USD lên 8,4 tỷ USD, bằng 1,7% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu cả nước và 20,8% kim ngạch xuất khẩu ngành nông nghiệp. Tổng số tàu khai thác thủy sản năm 2022 là 34,9 nghìn chiếc, gấp 1,6 lần năm 2011 (21,9 nghìn chiếc). Trong đó, sản lượng thủy sản của các địa phương ven biển chiếm hơn 70% tổng sản lượng thủy sản của cả nước. Năm 2011, sản lượng thủy sản của các địa phương ven biển đạt 4.013,1 nghìn tấn, chiếm 71,7% tổng sản lượng thủy sản của cả nước,

trong đó sản lượng thủy sản khai thác chiếm trên 95% tổng sản lượng thủy sản khai thác của cả nước; năm 2015 đạt 4.991 nghìn tấn, chiếm 74,2%; năm 2020 đạt 6.396,9 nghìn tấn, chiếm 74,1%, tăng 28,2% so với năm 2015. Giai đoạn 2011-2020, sản lượng thủy sản của các địa phương ven biển tăng bình quân 5,4%/năm (cả nước tăng 5,2%/năm).

Năm 2022, một số địa phương có sản lượng thủy sản khai thác cao như Kiên Giang đạt 502,4 nghìn tấn; Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 336,4 nghìn tấn; Quảng Ngãi đạt 268,6 nghìn tấn; Bình Định đạt 264,8 nghìn tấn. Hoạt động khai thác thủy sản biển đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội, cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, góp phần cải thiện tình trạng dinh dưỡng, đóng góp vào an ninh thực phẩm quốc gia. Tuy nhiên, sự khai thác quá mức và chưa chú trọng đến khai thác bền vững dẫn đến giảm nguồn lợi thủy sản. Ngoài ra, tình trạng dư thừa cục bộ phương tiện đánh bắt thủy sản, công suất huy động của các tàu đang tham gia đánh bắt giảm dần, có tàu chỉ huy động khoảng 50% công suất.

Biểu 7: Sản lượng thủy sản cả nước và các địa phương ven biển

	2011	2015	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tổng sản lượng thủy sản (Nghìn tấn)					
Cả nước	5.598,1	6.727,2	8.635,7	8.826,7	9.108,0
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	4.013,1	4.991,0	6.396,9	6.514,6	6.646,8
<i>Tỷ trọng so với cả nước (%)</i>	71,7	74,2	74,1	73,8	73,0
Sản lượng thủy sản nuôi trồng (Nghìn tấn)					
Cả nước	3.002,2	3.550,7	4.739,2	4.887,9	5.233,8
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	1.538,9	1.918,1	2.598,4	2.668,0	2.869,3
<i>Tỷ trọng so với cả nước (%)</i>	51,3	54,0	54,8	54,6	54,8
Sản lượng thủy sản khai thác (Nghìn tấn)					
Cả nước	2.595,9	3.176,5	3.896,5	3.938,8	3.874,2
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	2.474,2	3.072,9	3.798,5	3.846,6	3.777,5
<i>Tỷ trọng so với cả nước (%)</i>	95,3	96,7	97,5	97,7	97,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Về nuôi trồng thủy sản: Bên cạnh khai thác thủy sản, hoạt động nuôi trồng thủy sản ven biển có rất nhiều tiềm năng và lợi thế. Trên phạm vi cả nước, diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản ven biển khoảng trên 400 nghìn ha. Trước tình trạng nguồn lợi hải sản đang suy kiệt, ngư dân ở các địa phương ven biển đã chuyển mạnh từ khai thác sang nuôi trồng thủy sản với nhiều hình thức đa dạng. Nhà nước đã ban hành các chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc các loại hình kinh tế trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực nuôi trồng thủy sản trên các vùng ven biển và hải đảo. Sản

lượng thủy sản nuôi trồng của các địa phương ven biển chiếm từ 51-54% tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng của cả nước. Năm 2011, sản lượng thủy sản nuôi trồng của các địa phương ven biển đạt 1.538,9 nghìn tấn, chiếm 51,3% của cả nước; năm 2015 đạt 1.918,1 nghìn tấn, chiếm 54%; năm 2020 đạt 2.598,4 nghìn tấn, chiếm 54,8%. Bình quân giai đoạn 2011-2020, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng 6,3%/năm, cao hơn mức tăng 5,7% của cả nước. Năm 2021, sản lượng nuôi trồng thủy sản các địa phương ven biển đạt 2.668 nghìn tấn, chiếm 54,6% của cả nước; năm 2022 đạt 2.869,3 nghìn tấn, chiếm 54,8%.

Hạn chế của hoạt động nuôi trồng thủy sản hiện nay là phải có vốn đầu tư lớn, nên thời gian vừa qua chỉ có các doanh nghiệp tư nhân, liên doanh và một số hộ nông dân có vốn mới có khả năng đầu tư phát triển. Bên cạnh đó, nuôi trồng thủy sản còn mang nặng tính tự phát ở hầu hết các vùng ven biển; từng hộ, từng chủ doanh nghiệp mà chưa có sự hợp tác chặt chẽ để cùng phát triển nuôi trồng trên diện tích rộng, quy mô sản phẩm hàng hóa lớn; nhiều hộ dân còn thiếu kiến thức về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản biển nên hay gặp rủi ro. Ngoài ra, việc sử dụng diện tích mặt nước ven biển để nuôi trồng thủy sản biển chưa đáng kể; khung pháp lý phục vụ cho thuê, giao khoán mặt nước ven biển vào nuôi trồng thủy sản chưa rõ ràng, còn nhiều bất cập; chính sách khuyến khích đầu tư, phát triển công nghệ và xây dựng kết cấu hạ tầng cho các vùng nuôi trồng tập trung chưa nhiều, do vậy người nuôi trồng gặp nhiều khó khăn trong tổ chức sản xuất, kiểm soát dịch bệnh và phòng tránh thiên tai.

b) Sản xuất công nghiệp

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Nhìn chung sản xuất công nghiệp của các địa phương ven biển trong giai đoạn 2012-2022 đã có những bước tiến rõ ràng, đóng góp vào sự phát triển chung của ngành công nghiệp trên cả nước. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của một số địa phương ven biển ở mức cao và ổn định, các khu công nghiệp thu hút được số dự án và vốn đầu tư khá lớn.

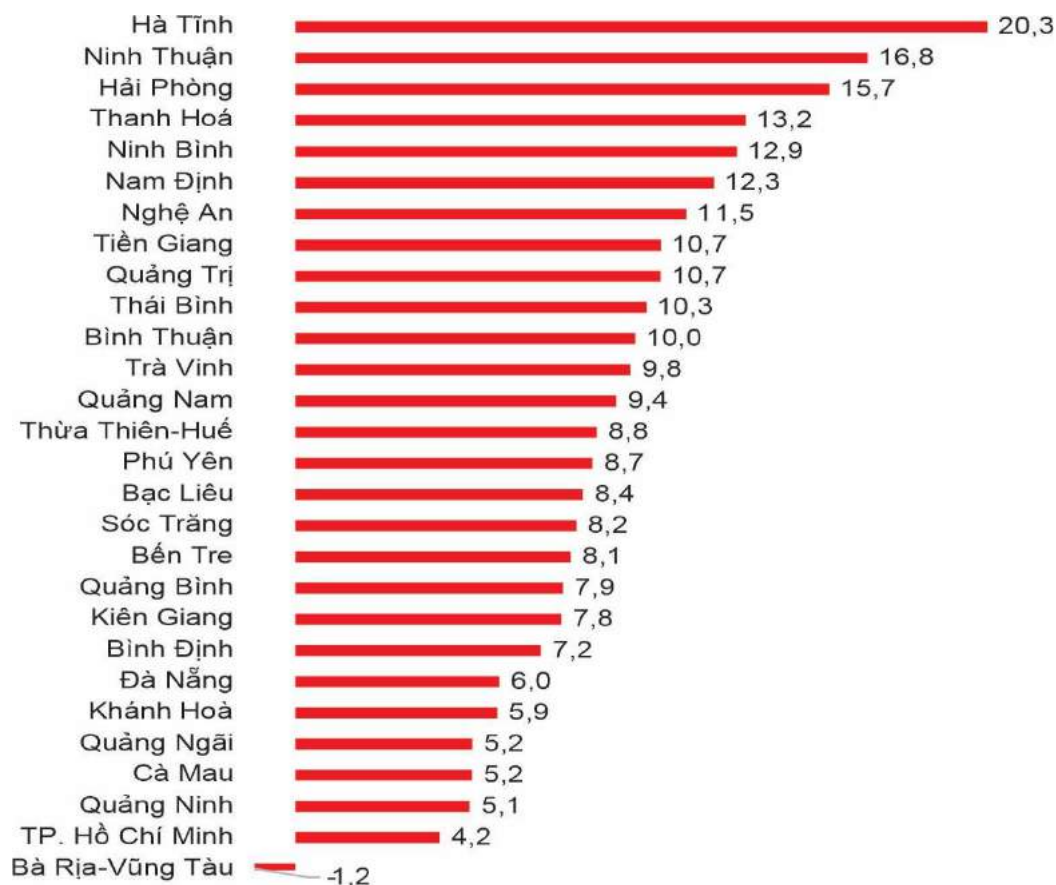
Trong giai đoạn 2012-2022, 20 địa phương ven biển có tốc độ tăng chỉ số IIP cao hơn tốc độ tăng chung của cả nước, một số địa phương ven biển đạt khá cao như: Hà Tĩnh 20,3%/năm; Ninh Thuận 16,8%/năm; Hải Phòng 15,7%/năm; Thanh Hóa 13,2%/năm; Ninh Bình 12,9%/năm. Mỗi địa phương đều có những thế mạnh riêng, tận dụng điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển sản xuất công nghiệp, cụ thể:

Tại tỉnh Hà Tĩnh, trong 10 năm trở lại đây, ngành công nghiệp tăng trưởng đột phá cả về quy mô và năng lực sản xuất. Đặc biệt, dự án Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh đi vào vận hành chính thức từ năm 2017 đã góp phần ghi tên Hà Tĩnh vào bản đồ ngành công nghiệp thép và hiện thực hóa chủ trương xây dựng khu kinh tế Vũng Áng thành trung tâm công nghiệp. Năm 2017 và năm 2018, chỉ số sản xuất công nghiệp của Hà Tĩnh có tốc độ tăng cao ở mức 71,0% và 88,5% so với năm trước; năm 2019 đạt 25,5%. Tuy nhiên,

năm 2020 và năm 2022 IIP của Hà Tĩnh lại giảm mạnh, trong đó năm 2022 IIP giảm 16,4%. Nguyên nhân do giá nguyên liệu đầu vào tăng trong khi giá thép thành phẩm giảm, khiến sản lượng thép của khu kinh tế Formosa giảm, thêm vào đó nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 gặp sự cố phải ngừng hoạt động đã tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Chỉ số sản xuất công nghiệp của Ninh Thuận trong giai đoạn 2012-2022 luôn đạt cao, năm 2019 đạt tới 143,6%; năm 2020 đạt 139,4% và năm 2021 đạt 124,7%. Đóng góp đáng kể cho sự phát triển của ngành công nghiệp tỉnh Ninh Thuận là nhờ sự đột phá về phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện Mặt Trời). Bên cạnh đó, công nghiệp khai thác muối biển của tỉnh được duy trì và đẩy mạnh là một trong những thế mạnh lớn của Ninh Thuận và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian qua.

Hình 6. Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân mỗi năm giai đoạn 2012-2022 của các địa phương ven biển (%)



Tại Hải Phòng, công nghiệp phát triển mạnh theo hướng công nghiệp công nghệ cao, hiện đại, khẳng định vị trí trung tâm công nghiệp lớn, có tính cạnh tranh cao của cả nước. Đặc biệt, giai đoạn 2014-2022, tốc độ tăng chỉ số IIP của Hải Phòng luôn đạt từ 13% đến 25%. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển tích cực, đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận và thể hiện vai trò quan trọng tạo

nền tảng để phát triển kinh tế. Hệ thống cơ sở vật chất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có quy mô lớn, phong phú về chủng loại, đa dạng về cơ cấu.

Tại Thanh Hóa, từ năm 2018 đến nay, tốc độ phát triển công nghiệp luôn ở mức cao. Cụ thể, IIP năm 2018 tăng 34,2%; năm 2019 tăng 15,8%; năm 2020 tăng 12,8%; năm 2021 tăng 18,1% và năm 2022 tăng 15,6%. Nhiều dự án lớn được đẩy nhanh tiến độ và đi vào hoạt động đã tác động tích cực, thúc đẩy sản xuất công nghiệp của tỉnh, trong đó phải kể đến sự đóng góp của nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn và tăng trưởng khá của các sản phẩm công nghiệp truyền thống.

Sản xuất công nghiệp của tỉnh Ninh Bình trong những năm qua đã có những bước phát triển khá theo hướng tập trung những ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh và có ý nghĩa chiến lược, góp phần tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh tăng nhanh và bền vững như: Ngành công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô, điện tử, chế biến nông sản, thực phẩm, may mặc, giày da... Chỉ số IIP các năm từ 2012-2022 đều tăng, đặc biệt các năm 2017-2019 tốc độ tăng chỉ số IIP đạt cao nhất trong giai đoạn vừa qua, lần lượt là 18,6%; 31,1%; 26,5%.

Ở chiều ngược lại, một số địa phương có tốc độ tăng IIP bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2012-2022 ở mức thấp, thậm chí giảm. Trong đó, Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 1,2%/năm; TP. Hồ Chí Minh tăng 4,2%/năm; Quảng Ninh tăng 5,1%/năm...

- Phát triển một số khu công nghiệp, khu kinh tế đến năm 2022

Các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển luôn xem các khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế (KKT) là mô hình hiệu quả để phát triển công nghiệp và thu hút đầu tư. Trong thời gian qua, phát triển các KCN, KKT đã thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển liên kết vùng và nội vùng; góp phần đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế, đóng góp đáng kể vào ngân sách Nhà nước.

Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm phát triển kinh tế biển, nhằm đưa nước ta trở thành “quốc gia mạnh lên từ biển và làm giàu từ biển”, xác định thành lập các KCN, KKT ven biển là nhằm góp phần củng cố sức mạnh, tiềm lực và thúc đẩy kinh tế trong nước phát triển theo hướng hội nhập với khu vực và thế giới.

Năm 2022, tổng số KCN đã thành lập của các địa phương ven biển là 160 KCN, tăng 48 KCN so với năm 2011. Các KCN đã thu hút được 3.949 dự án trong nước, gấp 1,8 lần năm 2011; vốn đầu tư đăng ký là 623,3 nghìn tỷ đồng, gấp 2,9 lần; vốn đầu tư đã thực hiện của các KCN là 437,2 nghìn tỷ đồng (bằng 70,1% số vốn đã đăng ký), gấp 3,4 lần năm 2011; 1.983 dự án nước ngoài, gấp 2 lần; số vốn đầu tư đăng ký là 52,6 tỷ USD, gấp 2,2 lần, trong đó có 1.727 dự án đang sản xuất kinh doanh với số vốn đầu tư đã thực hiện là 24,2 tỷ USD, gấp 2,3 lần (bằng 45,9% số vốn đã đăng ký). Tỷ lệ lấp đầy (tỷ lệ sử dụng đất) của các KCN đã đi vào hoạt động khoảng bình quân là 46,9%. Nhiều KCN thuộc các địa phương nằm trong vùng kinh tế trọng điểm đã phát huy tốt thế mạnh và hoạt động có hiệu quả. Cụ thể:

- Những năm qua, các KCN trong vùng Đồng bằng sông Hồng là động đã

đưa vùng thuần nông thành vùng kinh tế trọng điểm có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ, giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP. Nhiều địa phương trước kia chỉ tập trung vào sản xuất nông nghiệp nhưng nhờ phát triển KCN đã nhanh chóng trở thành những tỉnh trọng điểm về công nghiệp như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh... Ngành công nghiệp đóng vai trò trụ cột tăng trưởng của vùng (tập trung tại một số địa phương như Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng) với một số ngành công nghiệp mũi nhọn như: Điện, điện tử, lắp ráp ô tô, đóng tàu, dệt may, công nghiệp phụ trợ. Trong vùng có 5 địa phương ven biển là Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Năm 2022, các địa phương ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng tập trung 38 KCN, thu hút được 558 dự án trong nước với số vốn đầu tư đăng ký là 165,7 nghìn tỷ đồng; vốn đầu tư đã thực hiện là 76,4 nghìn tỷ đồng (bằng 46,1% số vốn đã đăng ký) và 622 dự án nước ngoài với số vốn đầu tư đăng ký là 24,1 tỷ USD và số vốn đầu tư đã thực hiện là 3,6 tỷ USD (bằng 15% số vốn đã đăng ký).

- Các KCN vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung sản xuất các ngành công nghiệp có lợi thế của vùng là: Chế biến hải sản thực phẩm; hóa chất, hóa dầu; đóng và sửa chữa tàu biển; từng bước phát triển các ngành có trình độ cao như: cơ khí chế tạo, sản xuất thiết bị điện, điện tử, sản xuất các loại vật liệu cao cấp thay thế nhập khẩu; hướng tới tạo ra một số thương hiệu sản phẩm riêng, đặc trưng cho vùng để tham gia vào chuỗi sản xuất và xuất khẩu trọng điểm của cả nước. Trong vùng bao gồm 14 địa phương ven biển, tính đến năm 2022 tập trung 72 KCN, thu hút 1.793 dự án trong nước với số vốn đầu tư đăng ký là 203,7 nghìn tỷ đồng; vốn đầu tư đã thực hiện là 194,3 nghìn tỷ đồng (bằng 95,4% số vốn đã đăng ký); 423 dự án nước ngoài với số vốn đầu tư đăng ký là 6,5 tỷ USD và số vốn đầu tư đã thực hiện là 4,3 tỷ USD (gần bằng 66% số vốn đã đăng ký).

- Vùng Đông Nam Bộ có 2 địa phương ven biển là: Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh. Trong đó, (1) TP. Hồ Chí Minh tập trung 19 KCN, thu hút được 1.117 dự án trong nước với số vốn đầu tư đăng ký là 79,8 nghìn tỷ đồng và số vốn đầu tư đã thực hiện là 51,3 nghìn tỷ đồng (bằng 64,2% số vốn đã đăng ký); 547 dự án nước ngoài với số vốn đầu tư đăng ký là 6,9 tỷ USD và số vốn đầu tư đã thực hiện là gần 5,4 tỷ USD (bằng 78,2% số vốn đã đăng ký). (2) Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tập trung 14 KCN, thu hút được 263 dự án trong nước với số vốn đầu tư đăng ký là 128,8 nghìn tỷ đồng; vốn đầu tư đã thực hiện là 94,7 nghìn tỷ đồng (bằng 73,5% số vốn đã đăng ký) và 267 dự án nước ngoài với số vốn đầu tư đăng ký là 12,2 tỷ USD, vốn đầu tư đã thực hiện là gần 8,7 tỷ USD (bằng 71,1% số vốn đã đăng ký).

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 7 tỉnh ven biển. Tính đến năm 2022, các địa phương ven biển của vùng có 17 KCN đã thành lập, thu hút được 218 dự

án trong nước với số vốn đầu tư đăng ký là 45,2 nghìn tỷ đồng, vốn đầu tư đã thực hiện là 20,5 nghìn tỷ đồng (bằng 45,3% số vốn đăng ký); 124 dự án nước ngoài với số vốn đầu tư đăng ký là 2.979,7 triệu USD, vốn đầu tư đã thực hiện là 2.224,2 triệu USD (bằng 74,6% số vốn đăng ký).

Phát triển các KCN đã góp phần giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao thu nhập, đời sống và trình độ của người lao động, bảo vệ môi trường sinh thái, tạo nên những tác động tích cực về mặt xã hội tại các vùng ven biển. Năm 2022, các KCN đã tạo việc làm cho 1.121,8 nghìn lao động. Trong đó, các KCN của các địa phương ven biển thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng tạo việc làm cho 366,2 nghìn lao động; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 359,3 nghìn lao động; vùng Đông Nam Bộ 349,4 nghìn lao động; vùng Đồng bằng sông Cửu Long 146,9 nghìn lao động. Nhờ đó, các KCN đã góp phần làm giảm tình trạng thất nghiệp, hiện đại hóa hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng, đồng thời trở thành điểm đến của nhiều dự án quan trọng và có quy mô lớn, là lựa chọn hàng đầu của các nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện đầu tư ở nước ta.

Việc phát triển KCN trên địa bàn cả nước góp phần hình thành nhiều khu đô thị, dịch vụ mới và hệ thống giao thông kết nối, tạo diện mạo mới cho địa phương, từng bước làm tăng tỷ lệ đô thị hóa theo hướng chuyển đổi vùng nông nghiệp lạc hậu thành khu đô thị công nghiệp phát triển.

Về khu kinh tế

Khu kinh tế (KKT) ven biển đã có những đóng góp vào phát triển kinh tế địa phương trên cơ sở khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa kinh tế và chính trị để phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế; đồng thời cho phép huy động tối đa nguồn nội lực, tìm kiếm và áp dụng những thể chế và chính sách kinh tế mới để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

Năm 2022, tổng số KKT ven biển là 18 KKT, tăng 3 KKT so với năm 2011. Các KKT của các địa phương ven biển đã thu hút được 1.604 dự án trong nước, gấp 3,3 lần năm 2011; số vốn đầu tư đăng ký là 1.371,7 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 2,1 lần; vốn đầu tư đã thực hiện là gần 382,1 nghìn tỷ đồng (bằng 27,9% số vốn đã đăng ký), gấp hơn 13,2 lần. Đầu tư nước ngoài vào KKT có 553 dự án, gấp 4,8 lần năm 2011; vốn đầu tư đăng ký là 54,4 tỷ USD, gấp 1,6 lần; vốn đầu tư đã thực hiện là 14,5 tỷ USD (bằng 26,6% số vốn đã đăng ký), gấp 8,9 lần. Các KKT đã tạo việc làm cho 386,2 nghìn lao động, gấp hơn 21 lần; trong đó, lao động trong nước là 380,6 nghìn người, lao động nước ngoài là 5,6 nghìn người. Tính riêng KCN Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng) giải quyết việc làm cho gần 1,2 nghìn lao động; KCN Dung Quất (Quảng Ngãi) giải quyết việc làm cho 1,1 nghìn lao động;

KKT Vũng Áng (Hà Tĩnh) giải quyết việc làm cho gần 1,1 nghìn lao động. Tại các địa phương ven biển có KKT, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch rõ nét theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ trong GRDP, cụ thể: Tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ trong GRDP của Hải Phòng tăng từ 79,2% năm 2011 lên 90,5% năm 2022; Quảng Ngãi tăng từ 61,9% lên 69,9%; Hà Tĩnh tăng từ 66,6% lên 75,4%; Quảng Nam tăng từ 62,2% lên 67,4%...

Đầu tư phát triển hạ tầng KKT đã góp phần hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng cho các địa phương có biển, vùng kinh tế và tạo sự kết nối giao thông, hạ tầng trên phạm vi cả nước, mang lại hiệu quả tích cực cho phát triển của địa phương và các tỉnh lân cận. Bên cạnh đó, các KKT ven biển đã trở thành các trung tâm kinh tế của vùng, gắn liền với cảng biển, sân bay, tạo điều kiện giao lưu kinh tế, thương mại, dịch vụ, phát triển nguồn nhân lực, từ đó thu hút đầu tư vào các khu vực này.

Tuy nhiên, phát triển KCN, KKT trong thời gian qua ở các địa phương ven biển còn nhiều hạn chế. Một trong những hạn chế đó là nhiều khu công nghiệp chưa quan tâm đến việc, giữ gìn, bảo vệ và phát triển hệ sinh thái môi trường. Tính đến năm 2022, trong số 115 KCN, khu chế xuất đã đi vào hoạt động, có 97 KCN, khu chế xuất (chiếm 84,3%) có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. Tỷ lệ lấp đầy tại nhiều KCN vẫn còn thấp, dẫn đến tình trạng đất đai bị bỏ hoang hóa, lãng phí nguồn tài nguyên. Việc phát triển KCN, KKT theo định hướng bền vững, hài hòa giữa công nghiệp, đô thị và dịch vụ, tạo liên kết, hợp tác, hình thành chuỗi giá trị giữa các doanh nghiệp trong và ngoài KCN, KKT chưa được chú trọng. Đặc biệt, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường KCN tại một số địa phương chưa đồng bộ. Việc vận hành các công trình bảo vệ môi trường chưa nghiêm túc, chưa tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về môi trường. Một số địa phương chưa quy hoạch địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao...

c) Du lịch, vận tải

Ngành Du lịch Việt Nam đang trên đà phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là du lịch biển đóng vai trò chủ lực. Trong thời gian qua, du lịch biển đã tạo nhiều việc làm cho lao động, bao gồm cả lao động trong ngành du lịch và lao động xã hội gián tiếp. Đây là một loại hình sinh kế quan trọng, góp phần đa dạng hóa và nâng cao thu nhập của người dân ven biển.

Nhiều khu du lịch biển tiềm năng đã được quy hoạch và đầu tư phát triển như: Bãi biển Sầm Sơn (Thanh Hóa); bãi biển Non Nước, Mỹ Khê (Đà Nẵng);

vịnh Nha Trang, vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa); bãi biển Mũi Né (Bình Thuận); bãi biển Vũng Tàu (Bà Rịa-Vũng Tàu)... Việt Nam đã hình thành 3 trung tâm du lịch biển có sức hút với khách quốc tế, gồm vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Đà Nẵng, Nha Trang (Khánh Hòa), Phú Quốc (Kiên Giang) với những cơ sở lưu trú hiện đại 4-5 sao, có thể đón những đoàn khách đến nghỉ dưỡng và phát triển du lịch MICE (du lịch hội nghị, hội thảo).

Trong thời gian qua, hoạt động du lịch tại các địa phương ven biển của Việt Nam khá sôi động. Năm 2021¹³, các địa phương ven biển có 1.291 doanh nghiệp lữ hành nội địa và quốc tế có giấy phép đăng ký kinh doanh, chiếm 53,6% tổng số doanh nghiệp lữ hành có giấy phép đăng ký kinh doanh của cả nước; số cơ sở lưu trú có 7.703 cơ sở, chiếm 66,7%. Các loại hình cơ sở lưu trú rất đa dạng, như khách sạn, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch, nhà nghỉ, nhà có phòng cho thuê, bãi cắm trại du lịch, biệt thự du lịch... được xếp hạng từ đạt chuẩn phục vụ đến 5 sao. Cùng với đó, các sản phẩm du lịch của những địa phương ven biển tương đối đa dạng, mang tính đặc thù, như du lịch tham quan kết hợp du lịch sinh thái ở khu vực ven biển phía Bắc; du lịch sinh thái, du lịch tham quan kết hợp du lịch nghỉ dưỡng và thể thao biển ở khu vực ven biển phía Nam... Nhờ đó, du lịch biển đã thu hút được một lượng lớn khách du lịch trong nước và quốc tế đến từ các thị trường lớn, như ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ô-x-trây-li-a, Mỹ, Ca-na-đa và châu Âu..., mang lại nguồn thu lớn cho các địa phương.

Khách quốc tế đến nước ta và khách du lịch nội địa ngày càng tăng trong những năm vừa qua, trong đó địa điểm thăm quan, du lịch chủ yếu tập trung tại các địa phương ven biển. Năm 2011, số lượng khách du lịch nội địa của Việt Nam đạt khoảng 30 triệu lượt người; đến năm 2019 tăng lên 85 triệu lượt người, gấp 2,8 lần năm 2011. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh đón 21,4 triệu lượt khách du lịch nội địa, bằng 25,2% tổng số khách của cả nước; Đà Nẵng và Hải Phòng cùng đón khoảng 8 triệu lượt người, bằng 9,4%; Quảng Ninh đón 7 triệu lượt người, bằng 8,2%; Bà Rịa - Vũng Tàu đón hơn 6 triệu lượt người, bằng 7,1%.

Năm 2020 và năm 2021, dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến du lịch toàn cầu, trong đó du lịch Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ trước đến nay. Số lượt khách du lịch nội địa năm 2020 chỉ đạt 56 triệu lượt người, giảm 34,1% so với năm trước; năm 2021 đạt 40 triệu lượt người, giảm 28,5%.

Năm 2022, khi dịch Covid-19 đã được kiểm soát, du lịch Việt Nam đã phục hồi tích cực và dần lấy lại đà tăng trưởng. Số lượt khách du lịch nội địa đạt 101,3 triệu lượt người, tăng 168,3% so với kế hoạch, vượt mức trước khi xuất hiện dịch Covid-19. Các địa phương ven biển cũng từng bước phục hồi về số lượng khách du lịch nội địa. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh đón 35,2 triệu lượt người, gấp 1,6 lần năm 2019; Nghệ An đón 7,9 triệu lượt người, tăng 21,2%; Thanh Hóa đón 7,8

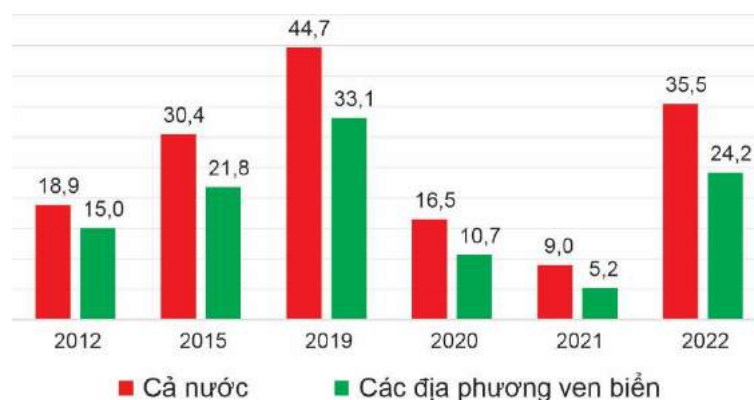
¹³ Số liệu của Tổng cục Du lịch.

triệu lượt người, tăng 15,9%; Bà Rịa - Vũng Tàu đón hơn 6,1 triệu lượt người, tăng 1,6%; Hải Phòng đón 6,9 triệu lượt người, bằng 87%; Đà Nẵng đón 3,7 triệu lượt người, bằng 46%; Quảng Ninh đón 3,6 triệu lượt người, bằng 51%.

Theo Nghị quyết 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương lần thứ XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, du lịch biển là một trong năm đột phá phát triển kinh tế của các địa phương có biển, đem lại doanh thu chiếm tới hơn 70% doanh thu của ngành Du lịch. Nhờ có các chính sách, giải pháp phát triển du lịch, đặc biệt tại các địa phương ven biển, hoạt động du lịch đã đem lại nhiều kết quả đáng kể. Doanh thu du lịch lữ hành của các địa phương ven biển đã có sự tăng trưởng tích cực trong hơn 10 năm qua. Năm 2012, doanh thu du lịch lữ hành của 28 địa phương đạt 15 nghìn tỷ đồng (chiếm 79,8% doanh thu du lịch lữ hành cả nước); năm 2015 tăng lên 21,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 71,6%); năm 2019 đạt 33,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 74,2%). Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên doanh thu du lịch lữ hành năm 2020 và năm 2021 giảm mạnh, chỉ bằng 15-30% so với năm 2019. Năm 2022, khi dịch bệnh được kiểm soát, doanh thu du lịch lữ hành của các địa phương ven biển từng bước được phục hồi, đạt 24,2 nghìn tỷ đồng, bằng 73% năm 2019 và chiếm 68,2% doanh thu du lịch lữ hành cả nước. Trong đó, các địa phương có doanh thu du lịch lữ hành đạt mức cao là TP. Hồ Chí Minh 17,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 50% doanh thu du lịch lữ hành của cả nước; Đà Nẵng 2,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,4%; Khánh Hòa 1,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,9%; Quảng Ninh 608,5 tỷ đồng, chiếm 1,7%.

Hình 7: Doanh thu du lịch lữ hành cả nước và các địa phương ven biển

Ngìn tỷ đồng



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Các địa phương ven biển đã hình thành một số liên kết vùng, liên kết địa phương trong phát triển du lịch biển. Năm 2019, Quảng Ninh - Ninh Bình - Thanh Hóa đã ký hợp tác phát triển du lịch giai đoạn 2019-2023 nhằm liên kết khai thác giá trị các di sản văn hóa, thiên nhiên thế giới giữa danh thắng Tràng An - chùa Bái Đính với Thành Nhà Hồ, khu di tích lịch sử Lam Kinh và vịnh Hạ Long; kết hợp khai thác du lịch văn hóa tâm linh với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tạo nên sự đa

dạng trong các gói sản phẩm du lịch, đồng thời tăng thời gian lưu trú và tạo cơ hội cho du khách được tận hưởng nhiều loại hình du lịch khác nhau ở từng địa phương.

Ở vùng miền Trung đã hình thành được Hội đồng vùng¹⁴. Sự liên kết giữa các địa phương trong Vùng từng bước phát huy được các thế mạnh để phát triển các sản phẩm du lịch biển như trong tiểu vùng Bắc Trung Bộ gồm Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh với việc phát triển hạ tầng giao thông và kêu gọi các tập đoàn lớn như FLC, Vingroup đầu tư vào du lịch biển, sân golf, quần thể du lịch nghỉ dưỡng ở Sầm Sơn, Thiên Cầm, Cửa Lò.

Bên cạnh những thành công, phát triển du lịch biển cũng gặp một số khó khăn, hạn chế nhất định. Số lượng cơ sở lưu trú còn chưa đáp ứng đủ nhu cầu du khách, nhất là trong mùa du lịch cao điểm. Các cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí tổng hợp chưa nhiều, nhất là thiếu các sản phẩm vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn quốc tế. Các công trình văn hóa, như bảo tàng, di tích lịch sử..., chưa được khai thác hiệu quả để làm gia tăng giá trị các sản phẩm và loại hình du lịch. Hạ tầng giao thông đường bộ ven biển nhiều nơi vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu cho phát triển du lịch cũng như hoạt động của người dân địa phương. Số lượng cảng tàu khách du lịch còn khiêm tốn. Hệ thống sân bay chưa đa dạng để đáp ứng được nhu cầu du lịch bằng đường hàng không. Phương tiện vận chuyển giao thông đường sắt chậm thay đổi, chưa theo kịp yêu cầu phát triển du lịch. Dịch vụ trên các tuyến tàu hỏa còn nghèo nàn, làm hạn chế sự lựa chọn của du khách...

- Quy mô và năng lực vận tải biển¹⁵

Việt Nam hiện có hệ thống cảng biển tổng thể hiện đại, đáp ứng được nhu cầu xuất, nhập khẩu và vận chuyển hàng hóa nội địa, năng lực thông qua cảng biển ngày càng tăng, đón được nhiều tàu cỡ lớn. Hệ thống cảng thủy nội địa toàn quốc hiện có 296 bến cảng với khoảng 96,7 km cầu cảng với tổng công suất khoảng 750 triệu tấn/năm. Cả nước đã đưa vào khai thác 46 luồng hàng hải công cộng với tổng chiều dài là 1.105 km và 34 luồng hàng hải chuyên dùng với chiều dài 173,2 km. Các cảng biển Việt Nam tại Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu đã lọt vào danh sách 50 cảng biển có lượng hàng container thông qua lớn nhất trên thế giới. Hàng hóa thông qua các cảng biển đặc biệt, phát triển mới như Bà Rịa - Vũng Tàu được đánh giá có mức tăng trưởng cao trong những năm gần đây. Điều này cho thấy dịch vụ cảng biển tại Việt Nam đã được cải thiện hơn, nâng cao hiệu quả thông qua hàng hóa và hỗ trợ hoạt động vận tải biển, đặc biệt là vận tải biển quốc tế. Năm 2022, cả nước có 37.404 chuyến tàu thông qua cảng biển, gấp 1,2 lần năm 2011 (32.013 chuyến tàu). Các chuyến tàu thông qua cảng biển chủ yếu tại cảng biển khu vực phía Nam với 17.176 chuyến, gấp 1,3 lần năm

¹⁴ Năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 03 Quyết định về: Thành lập Tổ chức điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/6/2015); Thành lập Ban chỉ đạo, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015); Ban hành quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của Tổ chức điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015).

¹⁵ Số liệu từ Trang thông tin điện tử của Hiệp hội cảng biển Việt Nam (vpa.org.vn).

2011, trong đó TP. Hồ Chí Minh có 7.481 chuyến, giảm 1,1%; Đồng Nai 2.616 chuyến, gấp 2,3 lần. Khu vực phía Bắc có 9.244 chuyến tàu thông qua cảng biển, giảm 10,2%; trong đó Quảng Ninh có 5.179 chuyến, giảm 12,7%; Hải Phòng có 4.065 chuyến, giảm 6,8%.

Năng lực vận tải biển ngày càng tăng, đáp ứng nhu cầu xuất, nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng trong nước và quốc tế. Năm 2022, tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển thông qua cảng biển Việt Nam bao gồm hàng xuất khẩu, nhập khẩu, hàng nội địa và trung chuyển đạt 368,6 nghìn tỷ tấn, gấp 2,3 lần năm 2011. Trong đó, hàng hóa nhập khẩu đạt 154,3 nghìn tỷ tấn, gấp 2,9 lần; hàng hóa xuất khẩu đạt 136,4 nghìn tỷ tấn, gấp 2,5 lần; hàng hóa nội địa đạt 69,8 nghìn tỷ tấn, gấp 1,7 lần. Trong số các địa phương ven biển, TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu là 2 địa phương có khối lượng hàng hóa nhập khẩu thông qua cảng biển lớn nhất cả nước, lần lượt chiếm 35,8% và 26,2% tổng khối lượng hàng hóa nhập khẩu thông qua cảng biển năm 2022 của cả nước; Hải Phòng và Quảng Ninh chiếm 21,8% và 5,25%; Đồng Nai chiếm 6,5% và Đà Nẵng chiếm 2,3%. Đồng thời, TP. Hồ Chí Minh và Hải Phòng là 2 địa phương có khối lượng hàng hóa xuất khẩu thông qua biển lớn nhất cả nước, lần lượt chiếm tỷ trọng 30,7% và 21,7% trong tổng số hàng hóa xuất khẩu thông qua cảng biển của Việt Nam.

Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng cảng biển và luồng hàng hải còn tồn tại một số vấn đề như: Luồng tàu hẹp, độ sâu bị hạn chế nên thường xuyên phải nạo vét, duy tu để đảm bảo độ sâu chạy tàu an toàn khi ra vào cảng; một số bến cảng đã xây dựng từ lâu, trang thiết bị bốc xếp và quản lý điều hành thiếu đồng bộ, năng suất thấp, chưa đáp ứng kịp yêu cầu của thị trường hàng hải khu vực; thiếu đồng bộ giữa đầu tư hạ tầng cảng biển và hạ tầng giao thông kết nối, hạ tầng logistics sau cảng.

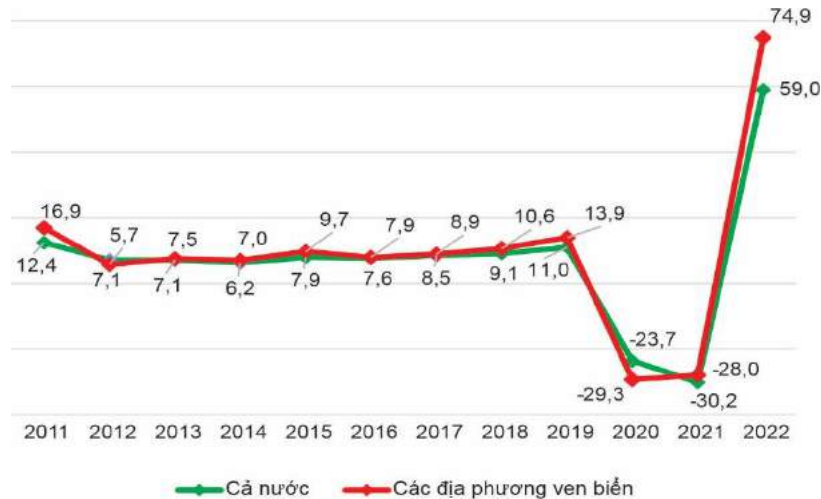
- Vận tải hành khách

Vận tải hành khách của các địa phương ven biển tăng trưởng ấn tượng trong giai đoạn 2011-2019 và sụt giảm nghiêm trọng trong giai đoạn 2020-2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và những khó khăn, thách thức của kinh tế thế giới. Năm 2019, số lượt hành khách vận chuyển của các địa phương ven biển đạt 2,4 tỷ lượt khách, chiếm 50,9% tổng lượng khách vận chuyển của cả nước¹⁶ và gấp 2,1 lần năm 2011; bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2019 tăng 10%/năm (vận chuyển hành khách của cả nước bình quân tăng 8,5%/năm); số lượt hành khách luân chuyển đạt 80,1 tỷ lượt khách.km, chiếm 53,3% tổng lượng khách luân chuyển của cả nước và gấp 2 lần năm 2011, bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2019 tăng 9,7%/năm (cả nước tăng 8,5%/năm). Năm 2020, dịch Covid-19 đã tác động nghiêm trọng tới các hoạt động của nền kinh tế, vận tải hành khách của các địa phương ven biển giảm mạnh lần lượt là 27,6% về vận chuyển và 23,7% về luân chuyển; năm 2021 giảm lần lượt là 31,7% và 28%. Năm 2022, dịch Covid-19 được kiểm soát, chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội được thực hiện đã có tác động tích cực

¹⁶ Tổng lượng hành khách vận chuyển của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

tới các lĩnh vực của nền kinh tế. Số lượt hành khách vận chuyển đạt 1,9 tỷ lượt khách, chiếm 48,6% tổng lượng khách vận chuyển của cả nước, giảm 89,2% so với năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 71,3 tỷ lượt khách.km, chiếm 56,1% và tăng 74,9%. Tính chung giai đoạn 2011-2022, vận chuyển hành khách tăng 5,5%/năm, luân chuyển hành khách tăng 6,2%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (vận chuyển hành khách tăng 4,8%/năm và luân chuyển hành khách tăng 4,9%/năm).

Hình 8: Tốc độ tăng/giảm số lượt hành khách luân chuyển của cả nước và các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

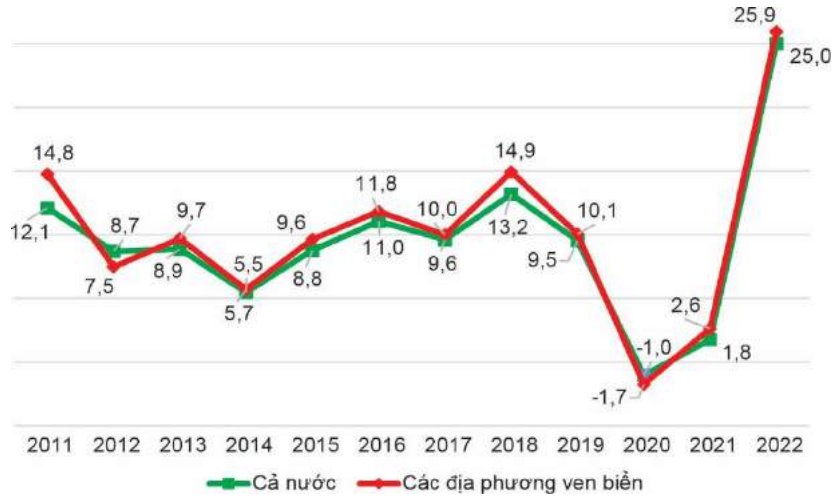
- Vận tải hàng hóa

Số lượt hàng hóa vận chuyển của các địa phương ven biển năm 2019 đạt 904,7 triệu tấn, chiếm 54,7% khối lượng hàng hóa vận chuyển của cả nước và gấp 2,2 lần năm 2011; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 120,5 tỷ tấn.km, chiếm 71,3% và gấp 2,1 lần. Năm 2022, hoạt động vận tải hàng hóa của các địa phương ven biển tăng trưởng tích cực sau 2 năm sụt giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19, trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.087,1 triệu tấn, chiếm 55,2% khối lượng hàng hóa vận chuyển của cả nước và gấp 2,6 lần năm 2011; khối lượng hàng hóa luân chuyển năm 2022 đạt 153 tỷ tấn.km, chiếm 71,9% và gấp 2,7 lần. Nếu tính riêng giai đoạn 2011-2019, vận chuyển hàng hóa của các địa phương ven biển bình quân tăng 10,7%/năm và luân chuyển hàng hóa tăng 10,4%/năm. Tính chung cả giai đoạn 2011-2022, vận chuyển hàng hóa của các địa phương ven biển tăng 9,6%/năm và luân chuyển hàng hóa tăng 9,9%/năm, cao hơn tốc độ tăng 8,5% về vận chuyển và 9,3%/năm về luân chuyển của cả nước.

Theo hình thức vận tải, năm 2022 khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy (bao gồm đường thủy nội địa và đường biển) của các địa phương ven biển đạt 240 triệu tấn, chiếm 61,2% khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy của cả nước và gấp 2,2 lần năm 2011; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 106,9 tỷ tấn.km, chiếm 87% khối lượng luân chuyển bằng đường thủy của

cả nước và gấp 3 lần năm 2011. Tính chung giai đoạn 2011-2022, vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy tăng 7,6%/năm và luân chuyển hàng hóa tăng 10,7%/năm, cao hơn tốc độ tăng 6,8% về vận chuyển và 9,9%/năm về luân chuyển bằng đường thủy của cả nước.

Hình 9: Tốc độ tăng/giảm khối lượng hàng hóa luân chuyển của cả nước và các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.2.4. Lĩnh vực xã hội

a) Tỷ lệ nghèo đa chiều

Xóa đói, giảm nghèo là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, nhằm hướng tới mục tiêu chăm lo đời sống nhân dân, bảo đảm tiến bộ công bằng xã hội. Sau hơn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, với nhiều chiến lược, chương trình, dự án, như chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói, giảm nghèo; Chương trình 135; Nghị quyết 30a của Chính phủ về hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo nhất trong cả nước; Nghị quyết số 15-NQ/TW Hội nghị lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XI về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020; Nghị quyết số 76/2014/QH13 về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong công tác xóa đói, giảm nghèo, trong đó phải kể đến thành tựu giảm nghèo của các địa phương ven biển.

Trong giai đoạn 2016-2021¹⁷, tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước giảm dần. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của cả nước năm 2021 là 4,4%, giảm 4,8 điểm phần trăm so với năm 2016. Trong đó, một số địa phương ven biển đã có những thành tích đáng ghi nhận khi tỷ lệ giảm nghèo đa chiều cao hơn nhiều so với cả nước như: Quảng Trị 8,1%, giảm 7,9 điểm phần trăm; Nghệ An 9,5%, giảm 8,1 điểm phần trăm;

¹⁷ Chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2021.

Thanh Hóa 6,3%, giảm 5,6 điểm phần trăm; Hà Tĩnh 5,9%, giảm 6,6 điểm phần trăm; Quảng Bình 7,7%, giảm 6 điểm phần trăm; Quảng Nam 7%, giảm 6,7 điểm phần trăm; Quảng Ngãi 6,8%, giảm 6,9 điểm phần trăm; Ninh Thuận 8,4%, giảm 5 điểm phần trăm; Trà Vinh 6,6%, giảm 7,3 điểm phần trăm; Bạc Liêu giảm 5,8%, giảm 7,5 điểm phần trăm...

Năm 2022¹⁸, tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước là 4,2%. Một số địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều thấp so với bình quân chung cả nước như: Hải Phòng 0,6%; Đà Nẵng 0,9%; Nam Định 1,4%; Tiền Giang 2,3%; Quảng Ninh 1,1%; Bình Thuận 2,8%; Bà Rịa - Vũng Tàu 0,8%... Ở chiều ngược lại, một số tỉnh có tỷ lệ nghèo đa chiều cao hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước như: Ninh Thuận 12,5%; Trà Vinh 9,7%; Quảng Trị 9,5%; Cà Mau 6,4%; Quảng Nam 7,5%; Sóc Trăng 6,1%; Quảng Ngãi 6,6%; Thanh Hóa 5,2% ...

b) Thu nhập bình quân đầu người

Trong giai đoạn 2011-2022, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng trên phạm vi cả nước có xu hướng tăng cao, góp phần cải thiện mức sống dân cư. Trong đó năm 2022 đạt 4,6 triệu đồng, tăng 11,1% so với năm 2021 và gấp 3,4 lần năm 2010; bình quân mỗi năm trong giai đoạn này tăng 10,7%/năm.

Cùng với xu hướng chung của cả nước, mức sống dân cư của các địa phương ven biển được nâng lên rõ rệt. Các ngành kinh tế phát triển đã góp phần giải quyết việc làm cho lực lượng lao động tại chỗ của các địa phương, đồng thời thu hút một lượng lớn lao động từ các vùng lân cận để đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập cho người dân tại các địa phương ven biển. Năm 2022, một số địa phương ven biển có thu nhập bình quân đầu người cao hơn mức bình quân chung cả nước, chủ yếu tại các địa phương là trung tâm kinh tế, thu hút nhiều đầu tư nước ngoài và có hoạt động du lịch phát triển như: TP. Hồ Chí Minh đạt 6,4 triệu đồng, tăng 6,4% so với năm 2021, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2012-2022 tăng 7,3%; Hải Phòng đạt 5,9 triệu đồng, tăng 15,8% và tăng bình quân 10,95%/năm; Đà Nẵng đạt 5,8 triệu đồng, tăng 11% và tăng bình quân 9,77%/năm; Nam Định đạt 5,1 triệu đồng, tăng 15,6% và tăng bình quân 12,53%/năm; Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 4,8 triệu đồng, tăng 9% và tăng bình quân 9,09%/năm; Quảng Ninh đạt 4,8 triệu đồng, tăng 20,5% và tăng bình quân 8,6%/năm...

2.2.5. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

Trong những năm qua, việc bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp luôn thu hút sự quan tâm của xã hội. Tốc độ tăng số lượng các khu công nghiệp hiện nay nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế đã tạo áp lực trong việc bảo vệ môi trường. Các quy định về bảo vệ môi trường được ban hành đã góp phần cải thiện đáng kể công tác bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp.

¹⁸ Chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2022-2025.

Năm 2022, tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 90,8%, tăng 1,3 điểm phần trăm so với năm 2020. Trong 28 địa phương ven biển, 17 địa phương có tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%. Tuy nhiên, nhiều KCN mặc dù đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, nhưng lượng nước thải thu gom quá ít, không đủ để vận hành thường xuyên, không hiệu quả. Do vậy, tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường ở một số địa phương đạt thấp so với cả nước như: Thừa Thiên-Huế 25%; Quảng Bình 33,3%; Thanh Hóa 40%; Thái Bình 66,7%; Quảng Ngãi 75%; Ninh Bình 80%; Quảng Nam 85,7%. Một số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động nhưng không có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường như: Hà Tĩnh có 1 khu; Quảng Trị 2 khu; Kiên Giang và Cà Mau có 1 khu.

2.2.6. Đánh giá năng lực cạnh tranh

a) Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là chỉ số đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp.

Năm 2022, chỉ số PCI của các địa phương ven biển có điểm trung bình đạt 65,81 điểm, cao hơn 0,22 điểm so với điểm trung bình của cả nước và cao hơn 6,26 điểm so với năm 2011. Một số địa phương có chỉ số PCI đạt điểm trung bình cao như Quảng Ninh 72,95 điểm; Hải Phòng đạt 70,76 điểm; Bà Rịa - Vũng Tàu 70,26 điểm; Thừa Thiên - Huế với 69,36 điểm; Đà Nẵng 68,52 điểm.

Có thể thấy rằng các địa phương ven biển đã nỗ lực cải thiện chất lượng điều hành kinh tế. Mặc dù còn nhiều địa phương có thứ hạng thấp nhưng chỉ số PCI trung bình của các địa phương ven biển trong những năm gần đây đã có sự cải thiện và liên tục cao hơn năm trước. Điều này cho thấy các địa phương ven biển ngày càng chú trọng đến nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm tạo môi trường sản xuất kinh doanh thông thoáng, thu hút đầu tư, cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index)

Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các địa phương ven biển có giá trị trung bình là 84,68%, thấp hơn 0,11 điểm phần trăm so với giá trị trung bình của cả nước (đạt 84,79%) và cao hơn 6,56 điểm phần trăm so với giá trị trung bình năm 2012 (đạt 78,12%). Có 15/28 địa phương đạt chỉ số cải cách hành chính cao hơn trung bình của cả nước như: Quảng Ninh đạt 90,10%; Hải Phòng 90,09%; Đà Nẵng đạt 87,54%; Bà Rịa-Vũng Tàu đạt 87,47%. Tuy nhiên, có 13 địa phương có số điểm thấp hơn trung bình cả nước: Phú Yên thấp hơn 8,8 điểm phần trăm, đứng

thứ 63; Bình Thuận thấp hơn 5,34 điểm phần trăm, đứng thứ 60; Quảng Nam thấp hơn 3,88 điểm phần trăm, đứng thứ 57; Bến Tre thấp hơn 3,59 điểm phần trăm, đứng thứ 56.

Như vậy, trong các địa phương ven biển, có 5 địa phương có chỉ số cải cách hành chính nằm trong 10 địa phương dẫn đầu; 5 địa phương nằm trong nhóm cuối cùng và chưa có sự cải tiến nhiều về cải cách hành chính, thứ hạng ở mức thấp trong 63 tỉnh, thành phố. Điều này cho thấy việc cải cách hành chính diễn ra không đồng đều giữa các tỉnh, đòi hỏi một số địa phương cần phải nỗ lực cố gắng hơn nữa để tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, góp phần hỗ trợ tăng trưởng trên địa bàn.

c) Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin

Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (gọi tắt là chỉ số ICT Index) là thước đo cho mức độ sẵn sàng phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các lĩnh vực ở mỗi quốc gia. Kết quả đánh giá xếp hạng dựa trên 3 chỉ số thành phần là: Chỉ số hạ tầng kỹ thuật; Chỉ số hạ tầng nhân lực và chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin.

Chỉ số ICT Index bình quân của các địa phương ven biển năm 2011 là 0,44, cao hơn 0,02 so với bình quân cả nước. Đến năm 2022, chỉ số này là 0,46, cao hơn 0,03 so với bình quân cả nước và cao hơn 0,02 so với bình quân năm 2011. Điều này cho thấy mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin của các địa phương ven biển ở mức độ khá.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC ĐỊA PHƯƠNG VEN BIỂN TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng tới kinh tế - xã hội các địa phương ven biển

3.1.1. Bối cảnh quốc tế

Trong thời gian tới, diễn biến kinh tế, chính trị thế giới có nhiều vấn đề ảnh hưởng tới phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới. Kinh tế thế giới chưa phục hồi hoàn toàn sau dịch Covid-19; căng thẳng chính trị, kinh tế giữa các nước lớn tác động không nhỏ đến kinh tế các quốc gia, tác động đến chuỗi cung ứng hàng hóa và sản xuất toàn cầu, đặc biệt là với ngành du lịch, vận tải hàng hóa thế giới cũng như Việt Nam. Toàn cầu hóa là một xu thế khách quan, lôi cuốn các nước, các vùng lãnh thổ, vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tăng sức ép cạnh tranh, trong quá trình đó, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng và toàn diện. Các mối quan hệ Á-Âu, Mỹ-châu Á, Nhật Bản-ASEAN và các nền kinh tế trong APEC ngày càng phát triển theo chiều hướng tích cực sẽ mang lại những cơ hội lớn trong hợp tác phát triển du lịch. Về cơ hội phát triển cảng biển, đó là xu hướng hội nhập quốc tế và liên kết khu vực ngày càng trở nên mạnh mẽ. Các FTA đã ký kết cùng với việc hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN sẽ tạo cơ hội để Việt Nam chuyên chở hàng hóa qua các cảng biển. Bên cạnh đó, các phát minh khoa học có thể tạo ra những thay đổi lớn, mở ra các năng lực mới giúp con người hiểu biết và khai thác tốt hơn các không gian biển để phát triển kinh tế - xã hội tại các quốc gia có biển, tuy nhiên cũng dẫn đến nhiều tác động tiêu cực, làm gia tăng cạnh tranh và kiểm soát ở các không gian mở như vùng biển quốc tế. Thế giới có xu hướng chuyển các chuỗi dây chuyền sản xuất về gần với thị trường tiêu thụ hơn nhằm giảm bớt rủi ro về đứt gãy chuỗi cung ứng, giảm thiểu chi phí vận chuyển. Các tập đoàn kinh tế đa quốc gia thực hiện tái phân bố cơ sở sản xuất kinh doanh, hình thành những liên minh kinh tế mới. Đây là nguyên nhân khách quan ảnh hưởng đến việc thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển bền vững kinh tế biển ở Việt Nam trong giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

3.1.2. Bối cảnh trong nước

Trong nước, tác động của dịch Covid-19 đã thúc đẩy quá trình tái cơ cấu kinh tế được đẩy nhanh hơn, tuy nhiên nguồn lực cho phát triển đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na, căng thẳng giữa các nền kinh tế lớn... đã tác động mạnh mẽ đến nước ta. Tuy nhiên, đây là cơ hội và động lực cho các mô hình kinh tế mới như kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức phát triển bên cạnh mô hình kinh tế truyền thống, trong đó có những ưu tiên phát triển bền vững các hoạt động kinh tế liên quan đến biển.

3.2. Đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế - xã hội các địa phương ven biển trong giai đoạn tới

Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định mục tiêu đến năm 2030 kinh tế biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của các địa phương ven biển chiếm 65-70% GDP cả nước; thu nhập bình quân đầu người của các địa phương ven biển gấp 1,2 lần bình quân cả nước... Đến năm 2045, Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế cả nước, kết hợp với mục tiêu xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam, phát triển các chuỗi đô thị biển gắn với thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển. Điều này đòi hỏi cần có những giải pháp phù hợp để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các địa phương ven biển, đặc biệt là các đô thị biển. Cụ thể như sau:

3.2.1. Nâng cao nhận thức về kinh tế biển

Tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền về biển, đảo, các hoạt động liên quan tới người dân, doanh nghiệp và các cấp, ngành. Nâng cao chất lượng tuyên truyền bằng nhiều hình thức trong bối cảnh kinh tế số, nền tảng số đang ngày càng phát triển như hiện nay. Cần thay đổi các hình thức tuyên truyền để người nghe, người đọc dễ hiểu, dễ thực hiện, không mang tính hình thức. Đồng thời, quán triệt các quan điểm, định hướng của Đảng trong các cấp lãnh đạo một cách kịp thời, cập nhật để việc xây dựng, thực hiện, triển khai các chính sách về biển, đảo.

3.2.2. Giải pháp về thể chế, chính sách

- Xác định các ngành trọng điểm trong phát triển kinh tế của các địa phương ven biển.

Tập trung phát triển các ngành kinh tế biển theo từng vùng theo lợi thế của từng vùng biển. Ví dụ, vùng biển phía Bắc có thể tập trung phát triển các ngành du lịch và dịch vụ biển cũng như các ngành kinh tế hàng hải, khai thác thủy sản, hậu cần biển, trong khi khu vực biển miền Trung cần được quy hoạch lại để nâng cao hiệu quả sử dụng của hệ thống cảng biển, phát triển hạ tầng cơ sở cho các ngành kinh tế biển phát triển...

- Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài

Điều chỉnh cơ cấu đầu tư công cho lực lượng làm việc trên biển như kiểm ngư, ngư dân và cảnh sát biển. Nâng dần tỷ trọng vốn đầu tư ngoài ngân sách và đầu tư phát triển các ngành kinh tế biển, trong đó tập trung vào các ngành dầu khí, du lịch, hàng hải. Huy động mọi nguồn vốn từ các thành phần kinh tế trong xã hội, chú trọng các nguồn vốn được huy động từ trái phiếu Chính phủ, thị trường chứng khoán, cổ phần hóa... Kết hợp lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình, dự án đầu tư và tham gia thị trường tài chính trong và ngoài nước cho các dự án đầu tư có nhu cầu vốn lớn. Nâng dần tỷ trọng vốn đầu tư

ngoài ngân sách cho đầu tư phát triển các ngành kinh tế biển, trong đó tập trung vào các ngành dầu khí, du lịch, hàng hải, các khu hành chính - kinh tế, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghiệp và các hệ thống đô thị ven biển.

- Đẩy mạnh phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn.

Đẩy mạnh phát triển du lịch biển, đảo: Phát triển du lịch biển đảo xanh gắn liền với bảo tồn và bảo vệ giá trị tự nhiên của biển đảo. Tập trung đầu tư cải tạo và nâng cấp 20 bãi biển đạt tiêu chuẩn quốc tế để phát triển du lịch biển mang tầm cỡ khu vực và thế giới, gắn với phát triển loại hình du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch mạo hiểm, du lịch hội nghị, mua sắm... Thiết lập mạng lưới kết hợp giữa các cụm du lịch trong nước và quốc tế.

Đẩy mạnh phát triển hàng hải: Thiết lập, xây dựng và vận hành cảng biển xanh, gắn với chính sách tăng trưởng xanh, phát triển công nghiệp đóng tàu, giảm thiểu phát thải nhà kính và theo hướng hội nhập quốc tế. Đầu tư phát triển hệ thống cảng biển quốc gia, các cảng cửa ngõ quốc tế tại các vùng kinh tế trọng điểm có khả năng tiếp nhận các tàu container thế hệ mới phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển đã được phê duyệt. Tập trung đảm nhận vận chuyển hàng hóa viễn dương, các tuyến ven biển, nhất là vận tải biển tuyến Bắc - Nam, vận tải than nhập khẩu phục vụ các nhà máy nhiệt điện, vận chuyển dầu thô phục vụ các nhà máy lọc hóa dầu; phát triển vận tải hành khách ven biển, hải đảo.

3.2.3. Giải pháp về khoa học công nghệ

Cải tiến các cơ chế, chính sách, chiến lược và kế hoạch phát triển khoa học công nghệ biển để sớm tạo ra một nền công nghiệp đại dương ở nước ta. Chính sách tập trung khuyến khích các hoạt động nghiên cứu và kinh doanh về lĩnh vực khoa học công nghệ biển, hướng vào giải quyết các vấn đề đặc thù trong khoa học công nghệ biển và mở cửa, hội nhập, học hỏi các nước trong khu vực có đặc thù tương tự Việt Nam như Nhật Bản, Trung Quốc, Xin-ga-po. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học công nghệ biển và khoa học xã hội nhân văn về biển; nghiên cứu cấu trúc địa chất, địa chất công trình và cơ chế địa động lực hình thành và phát triển thềm lục địa Việt Nam. Tăng cường khoa học công nghệ để phát triển kinh tế biển, tiến tới xây dựng tiềm năng khoa học công nghệ đủ sức làm tiền đề để tạo ra những khâu đột phá, phát triển kinh tế biển và phát triển hệ thống dự báo, phòng chống thiên tai, bảo tồn biển; tăng cường cơ sở vật chất cho nghiên cứu khoa học công nghệ biển.

3.2.4. Giải pháp về nguồn nhân lực

Nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội các địa phương ven biển bền vững là một vấn đề cần được quan tâm trong bối cảnh hiện nay. Trong bối cảnh chung của nhân lực cả nước, cần có các chính sách ưu tiên phát triển nhân lực cho các địa phương ven biển một cách hợp lý. Tiếp tục đẩy mạnh việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ về lĩnh vực biển, đảo như mở các khóa chuyên ngành đào tạo cán bộ phục

vụ cho việc phát triển các ngành kinh tế biển như du lịch, hàng hải, logistic... Có chế độ ưu tiên, đãi ngộ cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ trọng tâm về biển như điều tra nghiên cứu tiềm năng băng cháy, dầu khí.

3.2.5. Xây dựng cơ sở dữ liệu thông kê về kinh tế - xã hội, hệ thống giám sát thực hiện liên kết các địa phương ven biển

Xây dựng cơ sở dữ liệu về kinh tế - xã hội các địa phương ven biển và hợp tác, liên kết giữa các địa phương để giám sát, đánh giá hiệu quả phối hợp, liên kết các địa phương trong quy hoạch và phát triển kinh tế - xã hội. Các địa phương ven biển cần phối hợp với các Bộ, Sở, ngành để xây dựng dữ liệu thông tin, thường xuyên cập nhật thông tin về kinh tế biển nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu thống nhất phục vụ sự quản lý, lãnh đạo, xây dựng chính sách dựa trên số liệu thực tế của các địa phương.

Xây dựng hệ thống giám sát đánh giá việc thực hiện những nội dung liên kết quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp địa phương. Trong khung theo dõi đánh giá quy hoạch, kế hoạch cần tập trung đến những mục tiêu mang tính liên kết địa phương, các vùng kinh tế.

Đánh giá tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản tại các địa phương ven biển để từ đó có chính sách quản lý sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý, bền vững và hiệu quả.

KẾT LUẬN

Là quốc gia ven biển, Việt Nam có đường bờ biển dài hơn 3.260km, với trên 50% dân số sống ở 28 địa phương ven biển. Đây là một lực lượng đông đảo, đóng góp to lớn vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong giai đoạn 2011-2022, GRDP của các địa phương ven biển tăng bình quân 6,12%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (6,06%/năm). Một số chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng đều đạt mức cao hơn so với bình quân chung cả nước. Năm 2022, GRDP của các địa phương ven biển chiếm 50,07% GDP cả nước, GRDP bình quân đầu người đạt 99,5 triệu đồng, gấp 1,04 lần mức bình quân chung của cả nước; năng suất lao động theo giá hiện hành đạt 196,9 triệu đồng, gấp 1,04 lần.

Một số ngành kinh tế ở các địa phương ven biển được định ưu tiên có bước phát triển mạnh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, như: Du lịch biển, đảo; khai thác và chế biến hải sản; phát triển các khu kinh tế ven biển; các hệ thống giao thông của các địa phương ven biển (đường bộ, cảng hàng không, cảng biển, cảng cá...). Bên cạnh đó, các địa phương ven biển đều tích cực thu hút đầu tư xây dựng và phát triển nhiều khu, điểm du lịch ven biển mới và hiện đại, thu hút số lượng lớn khách du lịch trong nước, quốc tế. Nhiều dự án đầu tư vào các khu du lịch biển, đảo cao cấp, khu du lịch thể thao, giải trí ven biển có quy mô vốn đầu tư tương đối lớn, một số trung tâm du lịch biển có tầm trong khu vực, như: Vân Đồn, Đà Nẵng, Phan Thiết, Phú Quốc... thu hút hàng triệu khách du lịch quốc tế mỗi năm. Nhìn chung, diện mạo của các địa phương ven biển ngày càng thay đổi theo hướng tích cực, đóng góp nhiều vào tăng trưởng kinh tế của cả nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương ven biển, một số hạn chế, tồn tại cần phải được giải quyết triệt để hơn nữa để nhằm phát huy vai trò của các địa phương này. Việc thực hiện đồng bộ một số giải pháp được đề xuất như nâng cao nhận thức về kinh tế biển, ban hành giải pháp về thể chế, chính sách để phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về kinh tế - xã hội và giám sát thực hiện liên kết các địa phương ven biển cần phải được nghiêm túc thực thi để phát triển các địa phương ven biển thành động lực tăng trưởng, thành các trung tâm kinh tế của cả nước.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐÔ THỊ HÓA
VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG
GIAI ĐOẠN 2011-2022 Ở VIỆT NAM**

MỞ ĐẦU

Đô thị hóa là quá trình tất yếu, khách quan gắn liền với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Sau gần 40 năm đổi mới, cùng với những kết quả có ý nghĩa lịch sử về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tiến trình đô thị hóa Việt Nam đã đạt được nhiều thành công. Hệ thống các đô thị phát triển nhanh chóng về số lượng, chất lượng và quy mô, ước tính mỗi năm khu vực đô thị có thêm từ 1 đến 1,3 triệu dân. Hạ tầng kỹ thuật đô thị được quan tâm, đầu tư nâng cấp. Diện mạo đô thị ngày càng đẹp, văn minh, hiện đại, tạo lập được nhiều không gian đô thị mới với các công trình có điểm nhấn kiến trúc, từng bước đáp ứng nhu cầu về môi trường sống và làm việc có chất lượng. Đô thị đã khẳng định vai trò là động lực phát triển kinh tế, là hạt nhân thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở mỗi địa phương, mỗi vùng và cả nước.

Từ sau Đổi mới (1986), cùng với các chính sách tạo điều kiện cho quá trình phát triển đô thị, quá trình đô thị hóa Việt Nam đã có những bước chuyển mình đáng kể. Trong giai đoạn 2011-2020, kinh tế Việt Nam có tốc độ tăng trưởng cao cùng với tốc độ đô thị hóa nhanh đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng, nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo.

Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế như: Đô thị hóa phát triển theo chiều rộng; chưa đồng bộ với công nghiệp hóa, hiện đại hóa; hệ thống đô thị phân bố và phát triển không cân đối, thiếu sự liên kết, chưa có sự phân định và chia sẻ chức năng trong từng vùng và giữa các vùng. Chất lượng đô thị hóa chưa cao, phát triển đô thị theo chiều rộng là chủ yếu gây lãng phí về đất đai, giảm thiểu mức độ tập trung kinh tế. Kết cấu, chất lượng hạ tầng đô thị chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển dân số và kinh tế khu vực đô thị; chưa thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng phó với dịch bệnh quy mô lớn. Ô nhiễm môi trường tại các đô thị lớn có xu hướng gia tăng và diễn biến phức tạp, gây ra nhiều tác động tiêu cực. Báo cáo này tập trung nghiên cứu mặt hạn chế của quá trình đô thị hóa đến các vấn đề môi trường và xã hội.

Xuất phát từ những lý do đó, báo cáo ***“Phân tích mối liên hệ giữa đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế, các vấn đề xã hội, môi trường giai đoạn 2011-2022”*** tập trung nghiên cứu tác động của đô thị hóa tới tăng trưởng kinh tế, các vấn đề xã hội như việc làm, thu nhập, giảm nghèo và tác động của đô thị hóa tới các vấn đề môi trường. Từ đó báo cáo đề xuất một số giải pháp phù hợp nhằm đạt được các mục tiêu để thúc đẩy đô thị hóa và phát triển đô thị Việt Nam theo hướng bền vững, thịnh vượng theo Nghị quyết của Chính phủ đã đề ra.

CHƯƠNG I: LÝ LUẬN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐÔ THỊ HÓA VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

1.1. Các khái niệm

- Tỷ lệ đô thị hóa là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số.

Dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị được xác định như sau:

+ Dân số thực tế thường trú tại các đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V và các xã đạt tiêu chí đô thị loại V của tỉnh;

+ Dân số thực tế thường trú tại các đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V, các xã đạt tiêu chí đô thị loại V và quận của thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong đó, khái niệm dân số được sử dụng thống nhất như trong chỉ tiêu “0102. Dân số, mật độ dân số”.

Công thức tính:

$$T (\%) = \frac{P_n}{P_{tb}} \times 100$$

Trong đó:

T: Tỷ lệ đô thị hóa;

P_n : Dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trong nước trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ, cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

Lực lượng lao động: Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

1.2. Các mô hình phân tích mối quan hệ đô thị hóa, tăng trưởng kinh tế, các vấn đề xã hội và môi trường

a) Nghiên cứu trên thế giới

Theo Zhang và cộng sự (2020), đô thị hóa có ảnh hưởng đến cấu trúc dân số, cơ cấu nghề nghiệp, tiêu dùng, cơ cấu kinh tế và các ngành công nghiệp hàng đầu của một quốc gia.

Nghiên cứu của Lucas (2004,2007), xem xét rõ ràng việc đô thị hóa ảnh hưởng đến quá trình tăng trưởng như thế nào (chủ yếu thông qua việc nâng cao các ý tưởng và kiến thức được cho là do sự kết tụ ở các thành phố).

Lewis (1977) bày tỏ lo ngại về chi phí đô thị hóa nhưng coi đó là điều không thể tránh khỏi khi cho rằng các quốc gia có thể phát triển công nghiệp xung quanh vùng nông thôn thay vì tập trung ở các thị trấn, nhưng điều này là khó khăn trong việc thực hiện.

Các tác giả Rosenthal và William (2004) đã cung cấp một góc nhìn toàn diện trong lĩnh vực học thuật liên quan đến đô thị hóa. Hầu hết các công trình nghiên cứu trong lĩnh vực này tập trung tại các quốc gia phát triển và chỉ có một số ít nghiên cứu thực hiện tại các nước đang phát triển (Greenstone, Hornbeck, & Moretti, 2007).

Tổ chức Liên Hiệp Quốc (United Nations-UN) sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ dân số đô thị so với tổng dân số quốc gia để đánh giá tốc độ đô thị hóa và sự thay đổi trung bình năm của tỷ lệ dân số đô thị để đánh giá tốc độ đô thị hóa.

Một nghiên cứu thực hiện bởi Liddle (2013), đã tìm thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng cho rằng đô thị hóa là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tác động của nó khác nhau giữa các khu vực (quốc gia), tùy thuộc vào mức thu nhập và sự phát triển của họ.

b) Nghiên cứu trong nước

Lê Tường Vi, Lê Phúc Hiền (2013) trong nghiên cứu “Mối quan hệ giữa đô thị hóa với phát triển dân số và kinh tế - xã hội”. Nghiên cứu này cho thấy đô thị hóa (ĐTH) làm thay đổi các quá trình dân số như phân bố dân cư, di dân, hành vi dân số..., đồng thời cũng làm thay đổi điều kiện sống của dân cư theo hướng tích cực. Trong nghiên cứu này mới chỉ mô tả số liệu đô thị hóa, quá trình phát triển kinh tế và tăng dân số tại tỉnh Phú Yên. Nghiên cứu chưa đưa được ra mô hình đánh giá mối quan hệ giữa đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế, tăng dân số trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Bùi Hoàng Ngọc, Phan Thị Liệu, Nguyễn Minh Hà (2022) trong nghiên cứu “Mối quan hệ giữa tỷ lệ đô thị hóa, tăng trưởng kinh tế, phát triển nông nghiệp và lượng khí Cacbonic ở Việt Nam”. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã sử dụng mô hình để đánh giá mối quan hệ dài hạn và ngắn hạn của đô thị hóa lên tăng trưởng kinh tế và các vấn đề môi trường, cụ thể là lượng khí phát thải nhà kính. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ tương quan giữa tỷ lệ đô thị hóa với tăng trưởng kinh tế và lượng khí phát thải nhà kính.

1.3. Phương pháp phân tích

1.3.1. Các chỉ tiêu sử dụng trong mô hình

- Đô thị hóa: Tỷ lệ dân số thành thị
- Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế: GDP bình quân đầu người
- Chỉ tiêu xã hội: Lực lượng lao động

1.3.2. Mô hình biểu hiện mối quan hệ giữa đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế, các vấn đề xã hội, môi trường.

Chỉ tiêu phụ thuộc: GDP bình quân đầu người

Chỉ tiêu độc lập: Lực lượng lao động; tỷ lệ đô thị hoá

1.3.3. Nguồn thông tin

- Niên giám thống kê Trung ương từ năm 2011-2022.
- Niên giám thống kê tỉnh, thành phố từ năm 2011-2022.

1.3.4. Phương pháp thống kê được sử dụng trong chuyên đề

Phương pháp thống kê mô tả

Phương pháp này sử dụng đánh giá thực trạng đô thị hóa ở Việt Nam; thực trạng tăng trưởng kinh tế; một số chỉ tiêu xã hội và môi trường giai đoạn 2011-2022.

Phương pháp hồi quy tương quan

Phương pháp này sử dụng để phân tích mối quan hệ giữa đô thị hóa với tăng trưởng kinh tế, một số vấn đề xã hội và môi trường giai đoạn 2011-2022 ở Việt Nam.

Sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính bội để phân tích mối quan hệ giữa đô thị hóa với tăng trưởng kinh tế, các vấn đề xã hội và môi trường. Phương trình hồi quy có dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \varepsilon$$

Trong đó: Y: GDP bình quân đầu người; X₁: Lực lượng lao động; X₂: Tỷ lệ dân số đô thị (Tỷ lệ đô thị hoá).

β_0 : hằng số hồi quy, hay còn được gọi là hệ số chặn. Hệ số này cho ta biết tỷ lệ đô thị hóa khi không có tác động của các biến phụ thuộc.

β_1, β_2 : là các hệ số hồi quy, các hệ số này cho ta biết tỷ lệ đô thị hóa sẽ biến động như thế nào khi các hệ số này thay đổi tăng (giảm) 1 đơn vị.

ε : phần dư

Một số kiểm định được sử dụng:

Kiểm định nghiệm đơn vị (Unit root test)

Sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị Levin-Lin-Chu (LLC Test - 2002) và Im-Pesaran-Shin (IPS Test - 2003) để kiểm tra tính dừng cho dữ liệu bảng. Levin, Lin

và Chu (2002) là một trong những kiểm định nghiệm đơn vị đầu tiên được phát triển cho dữ liệu dạng bảng và có hạn chế trong việc chống lại giả thuyết thay thế, đặc biệt là khi mẫu nhỏ. Im, Pesaran và Shin (2003) sử dụng mô hình đề xuất cách kiểm định nghiệm đơn vị mới linh hoạt hơn và tính toán đơn giản cho dữ liệu bảng (được gọi là thống kê t-bar), cho phép kiểm tra đồng thời các chuỗi dừng và không dừng.

Kết quả kiểm định tính dừng ở bảng 04 cho thấy:

- Đối với Kiểm định Levin-Lin-Chu, các giá trị P-value đều nhỏ hơn 0,05%.
- Đối với Kiểm định Im-Pesaran-Shin, các giá trị P-value đều lớn hơn các mức ý nghĩa 1%; 5% và 10%.

Do vậy giả thuyết về nghiệm đơn vị (chuỗi không có tính dừng) bị bác bỏ, nghĩa là các biến đều dừng ở chuỗi gốc, đây là điều kiện để tránh đưa đến kết quả hồi quy giả mạo.

Kiểm định đồng liên kết¹

Thống kê kiểm định theo kiểm định đồng liên kết phân dư Pedroni đều có ý nghĩa thống kê, do đó, một mối quan hệ dài hạn được quan sát dưới thử nghiệm Pedroni. Hơn nữa, kiểm định Westerlund có giá trị P là 0.000 sẽ vô hiệu hóa giá trị không của việc không có đồng liên kết giữa GRDP_per_capital và các biến giải thích tương ứng (các biến độc lập).

¹ Đồng liên kết là tồn tại những mối quan hệ mật thiết giữa các yếu tố biến trong cùng một mô hình.

CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐÔ THỊ HÓA VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2011-2022 Ở VIỆT NAM

2.1. Thực trạng đô thị hoá, kinh tế - xã hội và môi trường ở Việt Nam giai đoạn 2011-2022

2.1.1. Thực trạng đô thị hóa ở Việt Nam

Tỷ lệ đô thị hóa cả nước đã tăng nhanh từ 30,4% năm 2010 lên 37,5% năm 2022. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Biểu 2.1. Tỷ lệ đô thị hóa của cả nước và các vùng kinh tế (%)

	Cả nước	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
2010	30,4	30,3	16,5	24,9	28,3	57,6	23,3
2011	31,4	30,5	17,0	25,4	28,4	61,0	23,8
2012	31,7	30,7	17,1	25,9	28,4	60,9	23,9
2013	32,0	31,1	17,3	26,3	28,4	60,9	24,1
2014	33,2	33,8	17,5	27,0	28,6	62,6	24,3
2015	33,5	33,9	17,8	27,5	28,6	62,5	24,5
2016	33,7	34,2	17,9	27,7	28,6	62,4	24,6
2017	33,9	34,5	17,9	27,9	28,6	62,3	24,8
2018	34,2	34,9	18,0	28,1	28,7	62,9	24,9
2019	35,0	35,9	18,2	28,4	28,7	64,8	25,2
2020	36,8	37,1	20,4	31,5	28,8	66,4	25,9
2021	37,1	37,6	20,5	32,5	28,9	66,4	26,4
Sơ bộ Prel. 2022	37,5	37,6	21,7	32,8	29,0	66,4	26,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

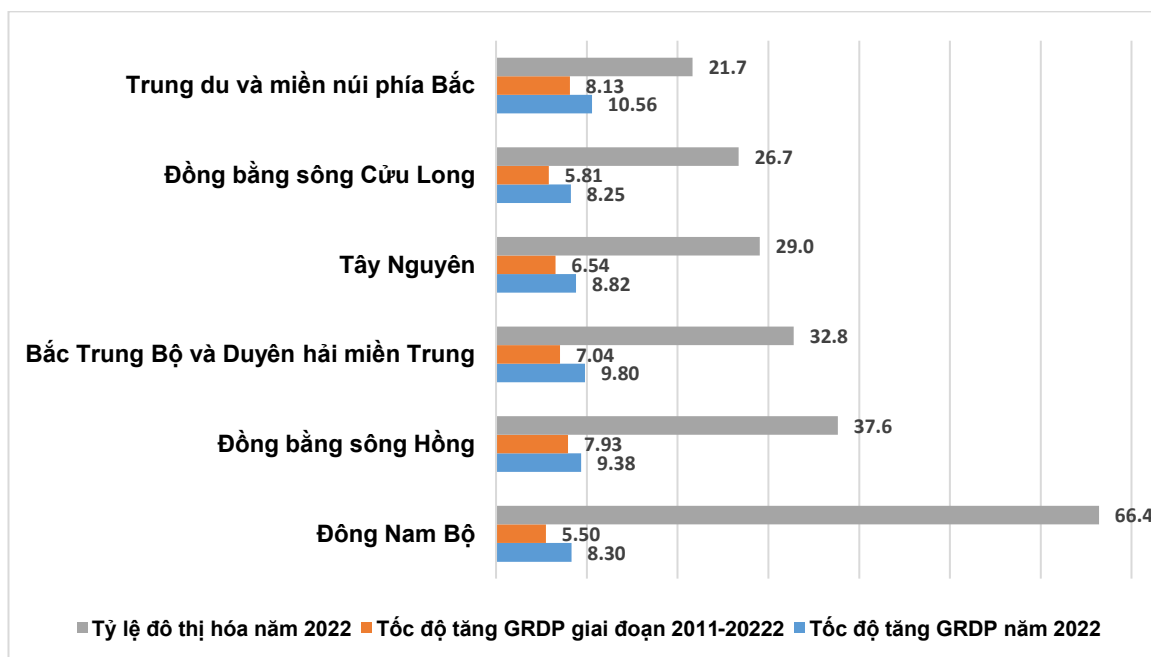
Qua biểu trên có thể thấy rõ, tỷ lệ đô thị hóa cũng tăng nhanh qua từng năm đối với phạm vi từng vùng kinh tế. Trong đó, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất, tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng, điều này hoàn toàn phù hợp khi đây là hai vùng kinh tế quan trọng nhất của cả nước. Vùng Đông Nam Bộ từ lâu đã được xác định là vùng kinh tế đầu tàu, động lực của cả nước. Đây là vùng có địa hình rộng, đa dạng, thuận lợi phát triển nông nghiệp, công nghiệp và

đô thị, xây dựng hệ thống giao thông - vận tải... Năm 2022, GRDP vùng Đông Nam Bộ chiếm 30,75% cả nước. Tương tự, vùng Đồng bằng sông Hồng được coi là cửa ngõ phía Bắc của Việt Nam và ASEAN về kết nối phát triển kinh tế, thương mại với Trung Quốc - thị trường rộng lớn nhất thế giới và ngược lại; có hệ thống hạ tầng giao thông kết nối đồng bộ và tốt nhất cả nước về cả đường bộ, đường biển, đường sông, đường hàng không, đường sắt. Ngoài ra, Đồng bằng sông Hồng còn là vùng có khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh, năng động với số lượng doanh nghiệp đứng thứ hai cả nước; địa bàn thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đứng thứ hai. Tại khu vực Đồng bằng sông Hồng tập trung các dự án lớn như: Samsung, LG từ Hàn Quốc hay các dự án chất lượng cao đến từ Nhật Bản, đóng góp lớn cho nền kinh tế trong nước.

Vùng Tây Nguyên những năm đầu có tỷ lệ đô thị hóa cao đứng thứ 3 trong các vùng kinh tế, tuy nhiên tỷ lệ đô thị hóa qua các năm thường ít thay đổi. Những năm gần đây vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung lại có tỷ lệ đô thị hóa vượt lên trên thay thế vị trí của vùng Tây Nguyên, cho thấy tiềm năng phát triển của khu vực này ngày càng được quan tâm. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước; là "mặt tiền" của quốc gia, "khúc ruột" của Tổ quốc, là "cửa ngõ" ra biển cả, "bệ đỡ" cho các tỉnh Tây Nguyên, kết nối hành lang kinh tế Đông - Tây với đường hàng hải, hàng không quốc tế, nhiều cảng biển và cảng hàng không lớn. Vùng có những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, nhất là kinh tế biển và phát triển đồng bộ cả 3 lĩnh vực: Công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền, biển đảo của Tổ quốc...

Hai vùng có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất cả nước là Đồng bằng sông Cửu Long và Trung du và miền núi phía Bắc. Được xem là vựa lúa lớn nhất của cả nước, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) được kỳ vọng trở thành một trong những vùng kinh tế trọng điểm của khu vực và cả nước. Tuy nhiên, đến nay vùng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn chưa phát huy được thế mạnh và còn đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, đó là: Biến đổi khí hậu; suy giảm tài nguyên nước, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh; nguy cơ xói lở bờ sông, sụt lún đất, hạn hán, xâm nhập mặn và nhiều yếu tố bất định khác ảnh hưởng đến kinh tế sông của vùng. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là địa bàn còn nhiều khó khăn, địa hình đồi núi phức tạp, chiếm gần 1/3 diện tích cả nước với khoảng 13 triệu người sinh sống, trong đó người dân tộc thiểu số chiếm gần 50% dân số. Đây vẫn là vùng nghèo và khó khăn nhất của cả nước. Thu nhập bình quân đầu người thấp; tỷ lệ hộ nghèo cao, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Nhiều chỉ số về văn hoá, xã hội đạt mức thấp hơn trung bình toàn quốc. Quy mô kinh tế vùng nhỏ. Cơ cấu kinh tế chưa hiện đại, chuyển dịch chậm; phát triển của các địa phương trong vùng chưa đồng đều.

Biểu đồ 2.1. Tốc độ tăng GRDP và tỷ lệ đô thị hóa của các Vùng kinh tế (%)



Vấn đề đô thị hóa, phát triển đô thị và phát triển kinh tế đô thị ở nước ta hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế. Đô thị hóa không đồng đều giữa các vùng, miền. Tỷ lệ đô thị hóa còn thấp so với mức trung bình của các nước trong khu vực ASEAN và bình quân của thế giới.

Đồng thời, quá trình đô thị hóa tại Việt Nam diễn ra theo chiều rộng là chủ yếu. Điều này gây phân tán, lãng phí về đất đai, hạn chế tích tụ kinh tế... Do đó, có thể thấy vùng có tỷ lệ đô thị hóa cao nhưng tốc độ tăng GRDP có thể vẫn thấp như vùng Đông Nam Bộ, hay vùng có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhưng tốc độ tăng GRDP vẫn cao như vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Vùng có tỷ lệ đô thị hóa và tăng trưởng GRDP tương đối đồng đều là vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ.

Trong 10 tỉnh, thành phố có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất năm 2022 bao gồm Đà Nẵng, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Quảng Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thừa Thiên Huế, Hà Nội, Hải Phòng, Đồng Nai thì Đà Nẵng là địa phương có tốc độ tăng GRDP năm 2022 cao nhất, đạt 13,21%, tiếp đến là các tỉnh Cần Thơ tăng 12,38%, Hải Phòng tăng 12,22%, Quảng Ninh tăng 10,01%.

Ở chiều ngược lại, 10 tỉnh, thành phố có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất năm 2022 bao gồm Hưng Yên, Đắk Nông, Hà Giang, Nghệ An, Tiền Giang, Điện Biên, Tuyên Quang, Sơn La, Thái Bình, Bến Tre thì Hưng Yên là địa phương có tốc độ tăng GRDP năm 2022 cao nhất, đạt 12,84%, tiếp đến là các tỉnh Điện Biên tăng 10,13%, Thái Bình tăng 9,98%, Sơn La tăng 8,90%.

Như vậy, bên cạnh những tỉnh, thành phố có tỷ lệ đô thị hóa cao đã phát huy được thế mạnh trong thúc đẩy phát triển kinh tế tại địa phương mình thì vẫn còn rất nhiều tỉnh, thành phố chưa tận dụng được lợi thế này để nâng cao vị thế của

minh. Đô thị hóa là tất yếu khách quan, là động lực thúc đẩy tăng trưởng của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Phát triển đô thị lấy con người là trung tâm, kết hợp hài hòa đô thị hóa, công nghiệp hóa... kết hợp đồng bộ trong quy hoạch và xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị tạo ra nguồn lực, tài chính vững mạnh; biến đô thị thành nơi tạo ra động lực phát triển kinh tế mới cho đất nước. Do đó, để quá trình đô thị hóa và phát triển đô thị Việt Nam bền vững cũng như nâng cao vai trò, vị thế của đô thị Việt Nam trong giai đoạn tới, cần có các giải pháp như công tác quy hoạch đô thị và phát triển kết cấu hạ tầng các đô thị phải đi trước một bước để đảm bảo sự phát triển hài hòa, cân bằng đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng đô thị với tốc độ, quy mô đô thị hóa nhằm đạt được sự phát triển trật tự, ngăn nắp và tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ; Chú trọng công tác cải tạo tái thiết đô thị trong đó khơi thông nguồn lực phát triển đô thị và phát huy bản sắc đô thị; Phát triển đô thị theo mô hình xanh, thông minh, biến đổi khí hậu để phù hợp với xu thế và hướng đến sự bền vững.

2.1.2. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước năm 2011 theo giá so sánh 2010 đạt 6,41% giảm xuống chỉ còn tăng 5,5% trong năm 2012 và 5,55% trong năm 2013, nhưng năm 2014 đã tăng lên đạt 6,42%; năm 2015 đạt 6,99%. Tính ra, trong 5 năm 2011-2015, bình quân mỗi năm tổng sản phẩm trong nước tăng 6,17%, đưa quy mô nền kinh tế nước ta năm 2015 gấp 1,33 lần năm 2010.

**Biểu 2.2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước
5 năm 2011-2015 phân theo vùng kinh tế**

						%
	2011	2012	2013	2014	2015	Bình quân 5 năm 2011-2015
Tổng số	6,41	5,50	5,55	6,42	6,99	6,17
Đồng bằng sông Hồng	8,77	5,84	9,57	6,27	7,90	7,66
Trung du và miền núi phía Bắc	6,50	6,62	7,31	9,04	10,10	7,90
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,85	5,93	8,46	7,02	8,41	7,53
Tây Nguyên	7,43	6,08	6,63	6,06	6,29	6,50
Đông Nam Bộ	6,16	7,16	6,29	7,31	7,44	6,87
Đồng bằng sông Cửu Long	7,46	5,99	6,16	6,33	6,34	6,46

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Do nhu cầu đầu tư lớn, đồng thời phải ứng phó với tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ và suy thoái kinh tế toàn cầu nên những năm

2006-2010 nền kinh tế nước ta thực hiện chính sách tài khóa mở rộng và chính sách tiền tệ nới lỏng với tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước cao và tốc độ tăng trưởng tín dụng vượt xa tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước.

Giai đoạn 2011-2015 là một trong những giai đoạn khó khăn nhất của nền kinh tế Việt Nam kể từ sau khi thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện nền kinh tế năm 1986. Năm 2011 khởi đầu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 với nhiều khó khăn nên tổng sản phẩm trong nước chỉ tăng trưởng 6,41%. Năm 2015, ước tính tăng 6,99% nhưng vẫn chưa đủ mạnh để kéo cả giai đoạn hoàn thành mức tăng trưởng kế hoạch vì các năm trước tăng trưởng thấp (Năm 2012 tăng 5,5%; năm 2013 tăng 5,55%; năm 2014 tăng 6,42%).

Giai đoạn 2011-2015, vùng kinh tế trọng điểm và lớn nhất cả nước vẫn là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Năm 2015 hai vùng này chiếm 34,33% và 27,69% GDP cả nước. Đây là hai vùng có số lượng doanh nghiệp và lao động tập trung lớn; sản xuất công nghiệp, đầu tư xây dựng, hoạt động thương mại, dịch vụ sôi động, đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Hai vùng này còn nhiều tiềm năng, thế mạnh phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng nói riêng và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung. Bình quân cả giai đoạn, tốc độ tăng GRDP của vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng mỗi năm lần lượt tăng 6,87% và 7,66%. Trong các tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, Bình Dương là tỉnh có tốc độ tăng GRDP lớn nhất với 8,28%; tiếp đến là Đồng Nai tăng 8%; TP. Hồ Chí Minh tăng 7,22%. Đối với vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Ninh là đạt tốc độ tăng GRDP đứng đầu khu vực với 16,99%, Quảng Ninh đứng thứ hai với tốc độ tăng 7,08%; Hà Nội tăng 6,93%.

Ngoài vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng, vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng là vùng có vị trí kinh tế quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, có tiềm năng lớn nhất về phát triển nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất lương thực, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, phát triển cây ăn trái. Giai đoạn 2011-2015, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đóng góp gần 12,17% vào GDP cả nước, đạt tốc độ tăng GRDP bình quân mỗi năm 6,46%. Trong đó, Long An có tốc độ tăng GRDP lớn nhất với 9,16%, Tiền Giang đứng thứ hai với tốc độ tăng 7,42%.

Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung đóng góp bình quân khoảng 14,11% vào tổng GDP cả nước trong giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng GRDP bình quân mỗi năm đạt 7,53%. Đây cũng là vùng có vị trí địa lý thuận lợi, hầu hết các địa phương đều có đường bờ biển dài, giao thông tương đối thuận tiện. Tuy nhiên, khu vực này cũng có nhiều hạn chế do điều kiện thời tiết không thuận lợi. Hiện tại, nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn là ngành có tỷ trọng lớn nhất trong tổng sản phẩm trên địa bàn của vùng. Trong đó, Hà Tĩnh có tốc độ tăng GRDP lớn nhất với 16,55%, Quảng Nam đứng thứ hai với tốc độ tăng 9,98%.

Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có khoáng sản và trữ năng thủy điện

lớn nhất nước ta. Khu vực này giàu than, quặng sắt, mangan, đồng, chì, kẽm, đất hiếm, a-pa-tít... Một số khoáng sản cho phép khai thác quy mô công nghiệp như sắt ở Yên Bái; thiếc và bô-xít ở Cao Bằng; kẽm và chì ở Bắc Kạn; đồng, vàng và a-pa-tít ở Lào Cai... Trữ năng thủy điện của hệ thống sông Hồng (11 triệu kw) chiếm hơn 1/3 tiềm năng thủy điện của cả nước, riêng sông Đà chiếm gần 6 triệu kw. Hầu hết các nhà máy thủy điện lớn đều tập trung ở khu vực này như Nhà máy thủy điện Hòa Bình, nhà máy thủy điện Sơn La, nhà máy thủy điện Đại Thi... Đây còn là vùng chè lớn nhất cả nước với các loại chè thơm ngon nổi tiếng ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang, Sơn La. Với thế mạnh thiên nhiên ưu đãi như vậy nhưng khu vực Trung du và miền núi phía Bắc vẫn chưa phát huy được lợi thế. Tỷ trọng đóng góp của vùng vào GDP cả nước còn hạn chế, bình quân chỉ đóng góp khoảng 7,79% vào GDP cả nước giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng GRDP bình quân mỗi năm đạt 7,9%. Trong đó, Thái Nguyên có tốc độ tăng GRDP lớn nhất với 12,35%, Sơn La đứng thứ hai với tốc độ tăng 9,8%.

Vùng Tây Nguyên là nơi khởi nguồn của 4 hệ thống sông chính với tiềm năng thủy điện chiếm 22% của cả nước, có thể sản xuất 15 tỷ kwh điện mỗi năm. Tài nguyên khoáng sản khá phong phú. Một số loại đã điều tra có trữ lượng lớn như: Than bùn, than nâu, sét cao lanh, pu-dơ-lan và đặc biệt là bô-xít với trữ lượng dự báo 4,5 tỷ tấn (chiếm 91% trữ lượng của cả nước), phân bố chủ yếu ở các tỉnh Đắk Nông và Lâm Đồng. Nhóm khoáng sản kim loại có sắt, won-phram, ăng-ti-moon, chì, kẽm, vàng; nhóm đá quý có sa-phia, thạch anh... phân bố đều ở các tỉnh. Đây cũng là vùng thuận lợi phát triển du lịch, cây công nghiệp... Giai đoạn 2011-2015, mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng vùng Tây Nguyên luôn duy trì được tốc độ phát triển bình quân trên 6,5%/năm; đóng góp vào GDP cả nước 3,91%.

Bước sang giai đoạn 2016-2020, đây là một trong những giai đoạn thành công của kinh tế Việt Nam kể từ khi bước vào công cuộc đổi mới nền kinh tế. Kinh tế nước ta tăng trưởng khá, từng bước chuyển dịch sang chiều sâu, quy mô kinh tế ngày càng mở rộng, lạm phát được kiểm soát, đặc biệt năm 2020 nền kinh tế vẫn đạt tăng trưởng dương dù bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19.

Mặc dù tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 tăng 6,69%, thấp hơn tốc độ tăng của năm 2015 (tăng 6,99%) do ảnh hưởng của tình trạng xâm nhập mặn nghiêm trọng tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhưng trong ba năm tiếp theo, nền kinh tế đã có sự bứt phá, tốc độ tăng GDP năm sau cao hơn năm trước và vượt mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, trong đó tốc độ tăng GDP năm 2017 đạt 6,94%; năm 2018 tăng 7,47% và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008; năm 2019 tăng 7,36%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP đạt 7,11%, cao hơn 0,94 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 6,17%/năm của giai đoạn 2011-2015. Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế đạt 2,87%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh

hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới. Điều này cho thấy tính đúng đắn trong chỉ đạo, điều hành khôi phục kinh tế, phòng chống dịch bệnh và sự quyết tâm, đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự nỗ lực, cố gắng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng GDP đạt 6,23%/năm, không đạt mục tiêu tăng trưởng theo kế hoạch đề ra (6,5-7%/năm).

Đông Nam Bộ tiếp tục là vùng kinh tế đứng đầu trong đóng góp vào GDP cả nước khi chiếm 32,07%. Tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 29,36%, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung chiếm 14,54%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 11,97%, vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 8,45%, vùng Tây Nguyên chiếm 3,60%.

Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng GRDP mỗi năm của các vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên lần lượt là 6,78%; 7,53%; 7,21%; 6,24%; 8,46%; 6,16%.

Biểu 2.3. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2016-2020 phân theo vùng kinh tế

	%					
	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân 2016-2020
Tổng số	6,69	6,94	7,47	7,36	2,87	6,23
Đồng bằng sông Hồng	8,09	9,50	9,44	8,92	5,23	6,36
Trung du và miền núi phía Bắc	7,16	7,39	7,32	7,75	4,16	3,19
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8,46	7,47	8,16	8,20	2,85	8,02
Tây Nguyên	6,15	19,13	11,28	1,23	3,42	6,38
Đông Nam Bộ	10,17	10,13	10,77	12,05	8,04	10,12
Đồng bằng sông Cửu Long	9,98	8,65	9,92	7,39	2,81	8,35

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Kinh tế - xã hội năm 2021 của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi khi các nước đẩy mạnh chương trình tiêm chủng vắc - xin phòng chống dịch Covid-19 nhưng sự xuất hiện các biến chủng mới khiến quá trình phục hồi kinh tế có dấu hiệu chậm lại. Quỹ Tiền tệ Quốc tế dự báo kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng 5,9% vào năm 2021. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, Liên minh châu Âu, Fitch Ratings, Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2021 lần lượt đạt 5,6%, 5,8%, 5,7% và

5,3%. Giá nhiều mặt hàng tăng mạnh so với năm 2020, lạm phát gia tăng nhưng nhìn chung vẫn được kiểm soát trên toàn thế giới. Bên cạnh đó, đại dịch đã gây tắc nghẽn trong chuỗi giá trị toàn cầu làm tăng giá nguyên liệu sản xuất là thách thức không nhỏ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các quốc gia.

Trong nước, làn sóng dịch Covid-19 bùng phát từ cuối tháng Tư với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh chóng, nguy hiểm diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương, đặc biệt tại các địa phương kinh tế trọng điểm như Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Cần Thơ... đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, an toàn của người dân và phát triển kinh tế - xã hội làm tăng trưởng kinh tế có mức giảm sâu nhất vào quý III vừa qua.

GDP năm 2021 tăng 2,56% so với năm trước do dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là trong quý III/2021 nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh. Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp từ cuối tháng Tư đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại và dịch vụ. Tăng trưởng âm của một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn đã làm giảm mức tăng chung của khu vực dịch vụ và toàn bộ nền kinh tế như ngành vận tải kho bãi giảm 3,11%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm mạnh 20,21%.

Năm 2022, kinh tế - xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đang phải đối mặt với những thách thức lớn, biến động nhanh, khó lường và tính bất ổn cao; lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ buộc các quốc gia phải thắt chặt chính sách tiền tệ. Cạnh tranh chiến lược, địa chính trị giữa các nước lớn, xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, mưa bão, hạn hán... đã làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu. Với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 mà Nghị quyết Đại hội XIII đề ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương theo dõi sát sao tình hình, sự thay đổi chính sách của các nước để kịp thời ban hành các chính sách tiền tệ, tài khóa và các giải pháp vĩ mô phù hợp. Đồng thời triển khai tích cực, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ đó, nền kinh tế nước ta phục hồi mạnh mẽ, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo. Môi trường đầu tư kinh doanh cải thiện góp phần tích cực cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tạo được sự tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp. Sơ bộ GDP năm 2022 tăng 8,02% so với năm trước, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022² do nền kinh tế khôi phục trở lại.

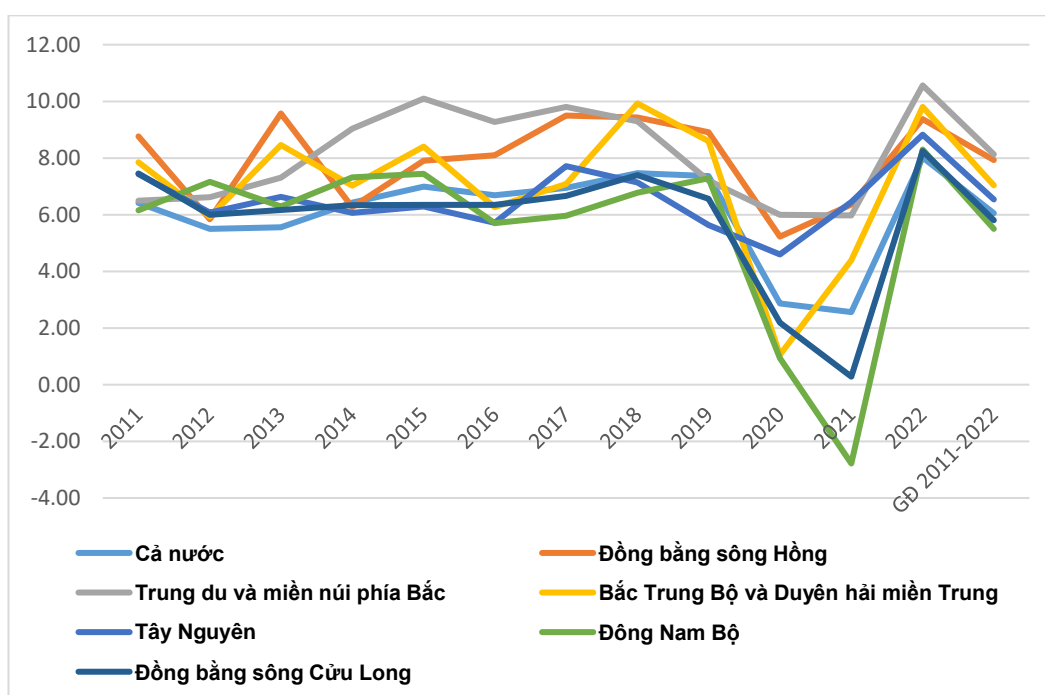
² Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2022 lần lượt là: 6,41%; 5,50%; 5,55%; 6,42%; 6,99%; 6,69%; 6,94%; 7,47%; 7,36%; 2,87%; 2,56%; 8,02%.

Như vậy, tính chung cả giai đoạn 2011-2022, bình quân GDP cả nước mỗi năm tăng 6,05%. GRDP của vùng Đồng bằng sông Hồng bình quân mỗi năm tăng 7,93%, cao hơn tốc độ tăng GDP cả nước 1,88 điểm phần trăm, cho thấy vị trí, vai trò quan trọng đối với kinh tế cả nước. Trong đó, Bắc Ninh vẫn là tỉnh đạt tốc độ tăng GRDP cao nhất khu vực với 11,29%, Hải Phòng vươn lên đứng thứ hai với tốc độ tăng 10,72%.

GRDP của vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long không giữ được mức tăng trưởng cao do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, bình quân giai đoạn 2011-2022 lần lượt tăng 5,5% và 5,81% mỗi năm, thấp hơn tốc độ tăng GDP cả nước 0,55 điểm phần trăm và 0,24 điểm phần trăm. Đặc biệt, năm 2021, nhiều tỉnh, thành phố lớn của 2 khu vực này đạt mức tăng trưởng âm, kéo theo sự sụt giảm của cả khu vực như TP. Hồ Chí Minh giảm 5,36%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 6,12%; Tiền Giang giảm 0,64%; Đồng Tháp giảm 0,54%; Cần Thơ giảm 1,8%.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tốc độ tăng bình quân 8,13%/năm, cao hơn tốc độ tăng GDP cả nước 2,07 điểm phần trăm. Trong đó, Bắc Giang đạt tốc độ tăng 11,78%, Thái Nguyên tăng 10,19%. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2022 là 7,04%, cao hơn tốc độ tăng GDP cả nước 0,99 điểm phần trăm. Trong đó, Thanh Hoá đạt tốc độ tăng 9,58%, Hà Tĩnh tăng 9,36%. Vùng Tây Nguyên có tốc độ tăng bình quân là 6,54%, cao hơn tốc độ tăng GDP cả nước 0,49 điểm phần trăm. Trong đó, Kon Tum đạt tốc độ tăng 7,73%, Đắk Nông tăng 6,99%.

Biểu đồ 2.2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2011-2022 phân theo vùng kinh tế (%)



Với một đất nước đang phát triển như Việt Nam quá trình đô thị hoá diễn ra khá nhanh bên cạnh những tỉnh thành phố lớn như: Hà Nội, Đà Nẵng, TP. HCM thì đã có thêm rất nhiều các khu đô thị mới phát triển mạnh mẽ. Những đô thị này góp phần thúc đẩy kinh tế cả nước. Trong đó phải kể đến những đô thị như: Phú Quốc, Kiên Giang, Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, Quảng Ninh,...

2.1.3. Dân số

Quy mô dân số trung bình cả nước năm 2022 là 99,5 triệu người, trong đó dân số nam là 49,6 triệu người, chiếm 49,9%; dân số nữ là 49,9 triệu người, chiếm 50,1%. Dân số trung bình năm 2011 là 88,1 triệu người, trong đó dân số nam là 43,6 triệu người, chiếm 49,5%; dân số nữ là 44,5 triệu người, chiếm 50,5%.

Như vậy, sau hơn một thập kỷ từ năm 2011-2022, dân số nước ta tăng hơn 11 triệu người nhưng tốc độ tăng dân số của nước ta ngày càng giảm, năm 2011 là 1,24% giảm xuống 1,15% vào năm 2015 và đến năm 2022 là 0,97%. Tỷ lệ tăng dân số năm 2022 so với năm 2021 là 0,97%, tăng so nhẹ với tỷ lệ tăng dân số năm 2021, nhưng giảm so với năm 2020. Mặc dù Việt Nam đã đạt và duy trì mức sinh thay thế được hơn một thập kỷ qua (kể từ 2005), quy mô dân số trung bình hàng năm vẫn tăng khoảng 1 triệu người, tuy nhiên tỷ lệ tăng dân số đang có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây và dự báo tiếp tục giảm trong những năm tiếp theo.

Dân số khu vực thành thị năm 2022 là 37,4 triệu người, chiếm 37,6% tổng dân số; khu vực nông thôn là 62,1 triệu người, chiếm 62,4%. Tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị của nước ta vẫn đang ở mức thấp so với các nước trong khu vực Đông Nam Á, chỉ cao hơn Ti-mo Lét-xtê (32%), Mi-an-ma (31%) và Cam-pu-chia (25%). Dân số khu vực thành thị của Việt Nam có xu hướng tăng trong những năm qua, cụ thể năm 2011 dân số thành thị là 27,7 triệu người, chiếm 31,4% và đến năm 2022 tăng gần 10 triệu người, tăng hơn 6 điểm phần trăm và dự báo đến năm 2030 có 50% dân số sống ở khu vực thành thị.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị giai đoạn 2011-2022 là 2,98%, gấp hơn 2 lần tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của cả nước và gấp 15 lần so với tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực nông thôn.

Tỷ lệ dân số thành thị tăng nhanh trong thời gian qua chủ yếu là do xu hướng di cư từ nông thôn ra thành thị, trong đó chủ yếu là những người trong độ tuổi lao động di cư tìm cơ hội việc làm và do vấn đề quy hoạch, mở rộng đô thị ở hầu hết các tỉnh trong nước. Sự gia tăng dân số thành thị và giảm dân số nông thôn là xu hướng trong những năm gần đây, tuy nhiên năm 2022, dân số ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn đều tăng so với năm 2021 và năm 2020. Sự gia tăng dân số thành thị là do có sự sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã trong giai đoạn 2019-2021 theo Nghị quyết 653/2019/UBTVQH14 Ủy ban Thường Vụ Quốc hội. Trong khi đó, sự gia tăng dân số ở khu vực nông thôn trong năm 2022 có thể được lý giải phần lớn là do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 xảy ra nghiêm trọng ở nước ta trong năm 2021, khiến một bộ phận người lao động di cư từ các đô thị về những vùng nông thôn sinh sống và làm việc.

Biểu đồ 2.3: Cơ cấu dân số thành thị, nông thôn giai đoạn 2011-2022 (%)



Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn giữa các vùng kinh tế - xã hội cũng như 63 tỉnh, thành phố. Năm 2022, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất cả nước (66,5%), Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất (21,7%). Các tỉnh có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất gồm Đà Nẵng, Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh (tương ứng là 87,5%, 84,2% và 77,8%). Các tỉnh có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất cả nước gồm Bến Tre, Thái Bình, Sơn La, Tuyên Quang (tương ứng là 10,2%, 11,8%, 14% và 15%). Chưa đến một nửa cư dân sống tại Hà Nội là dân số thành thị (49,1%).

Dân số Việt Nam phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội, trong đó, Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước với 23,5 triệu người, chiếm 23,6% tổng dân số cả nước; tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 20,6 triệu người đang sinh sống, chiếm 20,8%. Tây Nguyên là nơi có ít dân cư sinh sống nhất với 6,1 triệu người, chiếm 6,1% dân số cả nước.

Giai đoạn 2011-2022, Đông Nam Bộ có tỷ lệ tăng dân số bình quân cao nhất cả nước (2,15%), đây là trung tâm kinh tế năng động, thu hút nhiều người di cư đến làm việc, sinh sống và học tập; Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ tăng dân số bình quân thấp nhất (0,11%).

Năm 2022, quy mô dân số chủ yếu của các tỉnh trên cả nước là từ 1 đến 2 triệu người (37 tỉnh), tiếp đến là nhóm các tỉnh có quy mô dân số nhỏ, dưới 1 triệu người (19 tỉnh), 5 tỉnh có quy mô dân số trên 2 triệu người. Hai thành phố là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có quy mô dân số lớn nhất cả nước (tương ứng là 8.435,7 nghìn người và 9.389,7 nghìn người), trong đó chênh lệch về dân số giữa địa phương đông dân nhất cả nước (thành phố Hồ Chí Minh) và địa phương ít dân số nhất cả nước (tỉnh Bắc Kạn) là gần 29 lần.

Việc phân bố dân cư không đồng đều giữa các địa phương chủ yếu là do điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của một số

địa phương có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác nên di cư để lựa chọn nơi sinh sống phù hợp hơn là một trong những lý do làm gia tăng chênh lệch về tăng dân số ở một số địa phương. Tình hình này xảy ra ngay cả trong điều kiện những tỉnh đông dân nhưng tỷ lệ sinh luôn thấp hơn mức sinh thay thế trong nhiều thập kỷ qua.

Trong bối cảnh nền kinh tế phát triển mạnh mẽ kèm theo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông, lâm nghiệp và thủy sản sang công nghiệp và dịch vụ cũng như sự bùng nổ của các khu công nghiệp, chế xuất, di cư trở nên ngày càng phổ biến. Tuy nhiên, những năm gần đây việc thực hiện thành công các chương trình, mục tiêu, dự án kinh tế - xã hội tại các địa phương mà điển hình là chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới đã thu hẹp khoảng cách kinh tế giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền nên số lượng và tỷ lệ người di cư giảm. Năm 2011, tỷ suất di cư là 7,4% nhưng đến năm 2022 giảm xuống còn 3,7%. Về nhập cư, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng nhập cư duy nhất trong cả nước. Đông Nam Bộ là vùng thu hút nhất với người di cư với tỷ suất nhập cư là 7,9%, chiếm hơn hai phần ba tổng số người di cư giữa các vùng trên cả nước và gần hơn ba lần so với số người nhập cư vào Đồng bằng sông Hồng (2,4%). Về xuất cư, Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là hai vùng có lượng người xuất cư cao nhất cả nước với tỷ suất xuất cư lần lượt là 5,2% và 5%. Hầu hết những người xuất cư từ hai vùng này đều chuyển đến Đông Nam Bộ, vùng có khu vực kinh tế phát triển nhất cả nước với mạng lưới dày đặc các khu công nghiệp tập trung ở tứ giác kinh tế trọng điểm Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Khoảng cách địa lý cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến di cư bên cạnh yếu tố sức hút về việc làm. Đa số những người di cư chọn điểm đến là những địa điểm gần với nơi thực tế thường trú trước đây. Năm 2022, khoảng 98,5% những người xuất cư khỏi Đồng bằng sông Cửu Long chọn điểm đến là Đông Nam Bộ, còn những người từ Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu chọn điểm đến là Đồng bằng sông Hồng (83,7%).

Năm 2022, cả nước có 16/63 tỉnh, thành phố có tỷ suất di cư thuần dương, bao gồm Hà Nội; Bắc Ninh; Hải Phòng; Hưng Yên; Ninh Bình; Quảng Bình; Thừa Thiên - Huế; Đà Nẵng; Quảng Nam; Bình Phước; Tây Ninh; Bình Dương; Đồng Nai; Thành phố Hồ Chí Minh; Long An; Cần Thơ. Trong đó, tỉnh Bắc Ninh có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất (36,4%); tiếp đến là Bình Dương 22,2%; Cần Thơ 11,2% và Thành phố Hồ Chí Minh 7,2%. Những tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương vẫn là những tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp, các trường đào tạo. Điều này chứng tỏ việc làm, đào tạo, học tập đã ảnh hưởng rất nhiều đến vấn đề di cư.

Các tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao chủ yếu thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 11/13 tỉnh, bao gồm: Sóc Trăng (-14,5‰); Cà Mau (- 12,3‰); Phú Yên (-10,5‰); Hà Giang (-10,3‰); Trà Vinh (- 9,2‰); An Giang (- 8,3‰); Đồng Tháp (- 7,2‰); Bạc Liêu (- 6,1‰).

So với năm 2011, có năm tỉnh đã chuyển từ tỉnh xuất cư thành tỉnh nhập cư gồm: Quảng Bình; Quảng Nam; Bình Phước; Tây Ninh; Cần Thơ, trong đó đáng chú ý nhất là Cần Thơ với tỷ suất di cư thuần thay đổi từ -4,1‰ năm 2011 lên 11,2‰ năm 2022. Có bảy tỉnh chuyển từ tỉnh nhập cư thành tỉnh xuất cư gồm: Hải Dương; Lào Cai; Điện Biên; Sơn La; Lâm Đồng; Bà Rịa - Vũng Tàu; Hậu Giang.

Luồng di cư thành thị - thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các luồng di cư, đạt 44,6%, luồng di cư nông thôn - thành thị đứng thứ hai là 23,7%, luồng di cư nông thôn - nông thôn là 22,8%, luồng di cư thành thị - nông thôn là 9%. Điều này cho thấy thành thị vẫn tiếp tục là nơi thu hút dân cư, xu hướng này làm tăng áp lực dân số và việc làm ở các khu vực đô thị qua các năm.

2.1.4. Lao động và việc làm

Việt Nam hiện có một đội ngũ lao động khá dồi dào so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Tính đến năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta là 51,7 triệu người, tăng 1,1 triệu người so với năm 2021. Tốc độ tăng bình quân của lực lượng lao động giai đoạn 2011-2020 là 0,76%/năm.

Xét theo cơ cấu lực lượng lao động, năm 2022 tỷ lệ lao động nam tham gia vào lực lượng lao động cao hơn nữ với 53,2%. Tuy nhiên, sự chênh lệch này không đáng kể và cho thấy lao động nữ chiếm một lượng đông đảo. Cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn cũng có sự chênh lệch lớn mặc dù những năm gần đây tỷ lệ lực lượng lao động ở khu vực thành thị có tăng lên đáng kể nhưng nhìn chung, lực lượng lao động ở nước ta chủ yếu vẫn tập trung ở khu vực nông thôn, chiếm hơn 60%. Hiện nay, lực lượng lao động vẫn tập trung đông nhất ở khu vực Đồng bằng sông Hồng chiếm 22,5%; tiếp đến là khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 20,6%; Đông Nam Bộ chiếm 19,7%. Đây là những vùng có nhiều địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao như: Đà Nẵng; Bình Dương; Thành phố Hồ Chí Minh; Bà Rịa - Vũng Tàu; Quảng Ninh; Hà Nội..., là các địa phương có diện tích rộng và nhiều khu công nghiệp, thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh nên thu hút đông đảo lao động tập trung ở khu vực này.

Biểu 2.4: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên giai đoạn 2011-2022

Năm	Dân số (Triệu người)	Lực lượng lao động (Triệu người)	Phần trăm lực lượng lao động trong tổng dân số (%)
2011	88,15	51,6	58,5
2012	89,20	55,6	59,0
2013	90,19	53,5	59,4
2014	91,20	54,0	59,3
2015	92,23	54,3	58,8
2016	93,25	54,5	58,4
2017	94,29	54,8	58,1
2018	95,39	55,4	58,1
2019	96,48	55,8	57,8
2020	97,58	54,8	56,2
2021	98,50	50,6	51,3
Sơ bộ 2022	99,46	51,7	52,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Cả nước có 6/63 tỉnh có tỷ lệ đô thị cao nhất trên 50% tổng dân số sống ở khu vực thành thị: Đà Nẵng chiếm 87,5%; Bình Dương chiếm 84,2%; Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 77,8%; Cần Thơ chiếm 70,5%; Quảng Ninh chiếm 67,3%; Bà Rịa - Vũng Tàu chiếm 60,4%. Tốc độ tăng bình quân lực lượng lao động giai đoạn 2011-2022 của các địa phương này hầu hết cao hơn tốc độ tăng của cả nước (0,76%/năm), cụ thể: Bình Dương tăng 4,85%/năm; Đà Nẵng tăng 2,7%/năm; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 1,58%/năm; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 1,55%/năm; Quảng Ninh tăng 0,83%/năm; riêng Cần Thơ giảm 0,81%/năm. Ngược lại đối với các địa phương có tỷ lệ đô thị hóa thấp lại có tốc độ tăng bình quân lực lượng lao động giai đoạn 2011-2022 thấp hoặc giảm so với mức tăng chung của cả nước: Thái Bình giảm 0,05%/năm; Bến Tre giảm 0,04%/năm; Tuyên Quang tăng 0,27%/năm; riêng Sơn La tăng 0,97%, cao hơn mức tăng chung.

Năm 2022, lao động có việc làm trong nền kinh tế của cả nước là 50,6 triệu người, tăng hơn 1,5 triệu người so với năm trước. Trong đó, lao động có việc làm ở khu vực thành thị là 18,7 triệu người; lao động ở khu vực nông thôn là 31,9 triệu người; lao động nam là 26,9 triệu người và lao động nữ là 26,9 triệu người. Tốc độ tăng bình quân của lao động có việc làm giai đoạn 2011-2022 là 0,83%/năm.

Trong 6 vùng kinh tế - xã hội thì vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ là 3 vùng chiếm tỷ trọng lao động có việc làm lớn nhất cả nước, tương ứng lần lượt là 22,6%, 20,6% và 19,5%. Tốc độ tăng bình quân của lao động có việc làm giai đoạn 2011-2022 của các vùng này chỉ có Đông Nam Bộ là có tốc độ tăng bình quân cao hơn so với tốc độ tăng bình quân của cả nước với 2,09%/năm; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 0,42%/năm; Đồng bằng sông Hồng là 0,65%/năm. Trong đó, các địa phương có tỷ lệ đô thị hóa

cao có tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2022 bao gồm: Bình Dương tăng 4,98%/năm; Đà Nẵng tăng 3,05%/năm; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 1,66%/năm. Các địa phương có tỷ lệ đô thị hóa thấp thì cũng có tốc độ tăng bình quân của lao động thấp hơn hoặc bằng mức tăng chung: Bến Tre tăng 0,08%/năm; Thái Bình tăng 0,11%/năm; Tuyên Quang tăng 0,2%/năm; Sơn La tăng 0,83%/năm.

Trong giai đoạn 2011-2022, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của Việt Nam luôn duy trì ở mức thấp (khoảng 2%). Riêng năm 2021, do tác động của dịch Covid-19, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động tăng cao với 3,2%, trong đó: Khu vực thành thị là 4,33%.

Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động giai đoạn 2011-2022, có 2 vùng có tỷ lệ thất nghiệp tăng: Trung du và miền núi phía Bắc tăng 1,23 điểm phần trăm và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng 0,3 điểm phần trăm, đây là các vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhưng lại tăng trong những năm qua.

Đối với các địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động giai đoạn 2011-2022 giảm: Đà Nẵng giảm 2,25 điểm phần trăm; Bình Dương giảm 1,04 điểm phần trăm và Thành phố Hồ Chí Minh giảm 0,33 điểm phần trăm. Ngược lại, các địa phương có tỷ lệ đô thị hóa thấp lại có tỷ lệ thất nghiệp tăng: Tuyên Quang tăng 2,3 điểm phần trăm; Sơn La tăng 1,74 điểm phần trăm; Bến Tre tăng 0,2 điểm phần trăm.

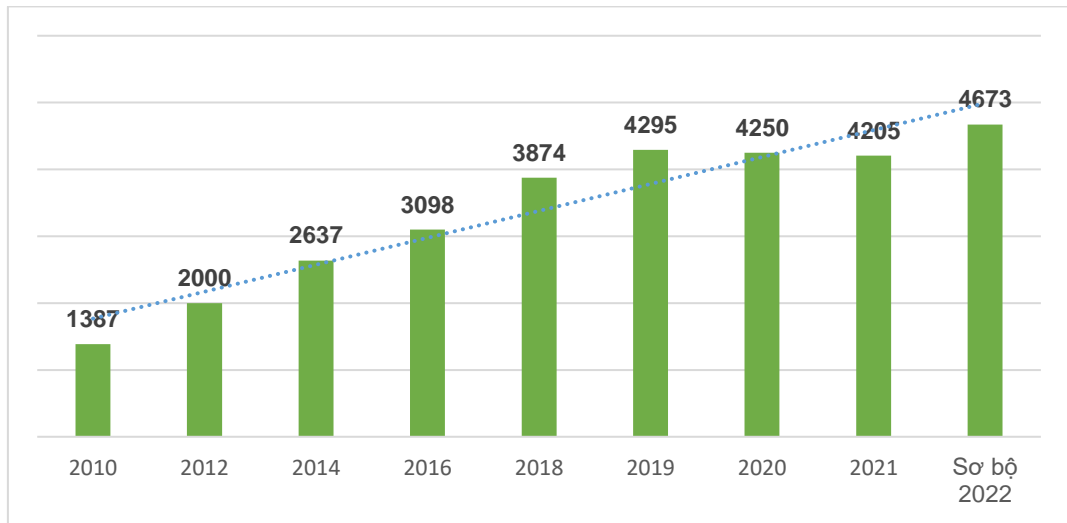
Tương tự, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giai đoạn 2011-2022 giảm dần, từ năm 2011 là 2,95% đến năm 2022 là 2,21%, riêng năm 2021, do tác động tiêu cực của dịch Covid-19 nên tỷ lệ thiếu việc làm tăng cao với mức 3,1%.

So sánh theo vùng, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất với 3,61%, trong khi đó tỷ lệ này thấp nhất là ở Đồng bằng sông Hồng (0,93%). Tỷ lệ thiếu việc làm ở thành thị luôn thấp hơn ở nông thôn chủ yếu do số đông lao động làm việc ở khu vực nông thôn làm nghề nông, lâm nghiệp và thủy sản, phụ thuộc nhiều vào yếu tố mùa vụ. Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,71%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,52%.

2.1.5. Thu nhập

Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội và quá trình đô thị hóa, thu nhập bình quân một người một tháng trong những năm qua đã có sự thay đổi đáng kể, tăng từ 1387 nghìn đồng năm 2010 lên gần gấp đôi vào năm 2014. Trong năm 2016, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt khoảng 3.098 nghìn đồng, tăng 17,5% so với năm 2014, tăng bình quân 8,4% một năm trong thời kỳ 2014-2016. Năm 2018, mức thu nhập này đạt 3874 nghìn đồng gấp 2,8 lần năm 2010, tương đương với mức tăng 2487 nghìn đồng. Năm 2019, đánh dấu sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội với mức thu nhập bình quân đầu người một tháng đạt 4295 nghìn đồng, đạt mức cao nhất từ trước đến nay, gấp 2,3 lần năm 2012, tương đương tăng 2295 nghìn đồng.

Biểu đồ 2.4: Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng ở Việt Nam



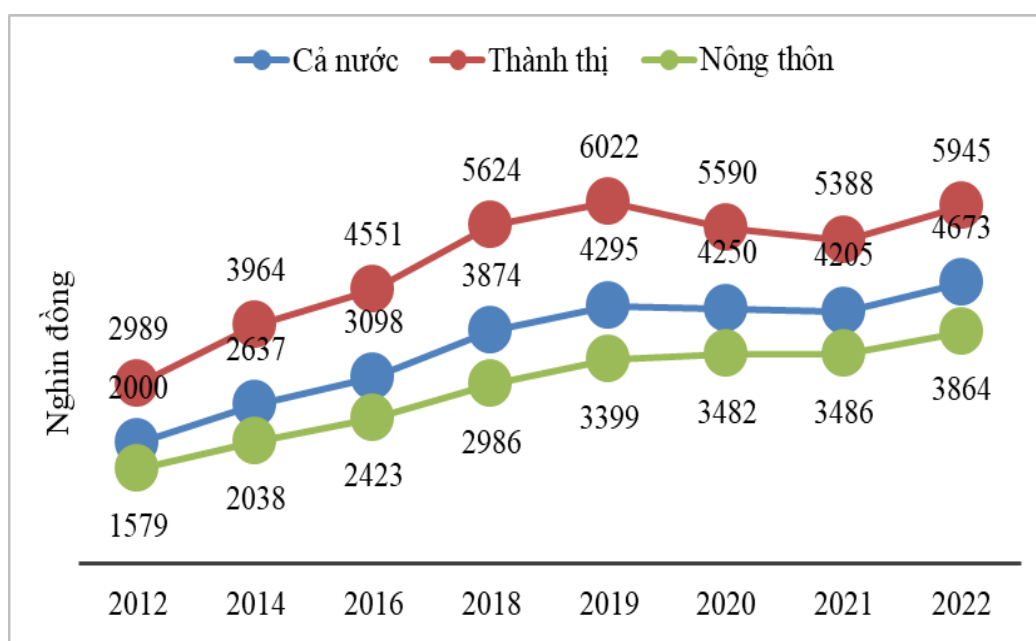
Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, thu nhập của người dân bị giảm đi trong năm 2020 đạt 4.230 nghìn đồng, giảm khoảng 2% so với năm 2019, tương đương giảm 45 nghìn đồng. Đến năm 2021, thu nhập bình quân một người một tháng chỉ đạt 4205 nghìn đồng, giảm 45 nghìn đồng so với năm 2020 và giảm 90 nghìn đồng so với năm 2019. Bình quân mỗi năm trong thời kỳ 2016-2020, thu nhập người/tháng chung cả nước tăng 8,1%.

Thu nhập thực tế (thu nhập sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) của thời kỳ 2011-2016 tăng bình quân 11,2%/năm cao hơn so với mức tăng bình quân 4,1%/năm của thời kỳ 2016-2022. Tính chung thời kỳ 2011-2022, thu nhập thực tế bình quân một người một tháng tăng 7,8%/năm

Đánh giá thực trạng thu nhập giữa thành thị và nông thôn

Sự gia tăng tốc độ đô thị hóa nên thu nhập bình quân đầu người một tháng luôn có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, khoảng cách về thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày càng được thu hẹp. Năm 2010 thu nhập khu vực thành thị đạt 2130 nghìn đồng gấp 2 lần khu vực nông thôn và gấp 1,9 lần trong các năm 2012. Năm 2014, thu nhập ở khu vực thành thị và nông thôn đều tăng so với năm 2012: thu nhập bình quân 1 người 1 tháng ở khu vực thành thị đạt 4.551 nghìn đồng; khu vực nông thôn đạt 2.422 nghìn đồng, chênh lệch gần gấp 2 lần. Năm 2016, 2018 và năm 2019, thu nhập ở khu vực thành thị gấp 1,8 lần; năm 2021 và 2022 xuống còn 1,5 lần.

Biểu đồ 2.5. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chia theo thành thị, nông thôn từ năm 2012-2022



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tuy nhiên, xét theo giá trị tuyệt đối thì khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày một tăng: Năm 2012 thu nhập bình quân đầu người 1 tháng khu vực thành thị là 2989 nghìn đồng, cao hơn 1410 nghìn đồng so với khu vực nông thôn; năm 2018, khu vực thành thị đạt 524 nghìn đồng, có mức tăng cao nhất là 2638 nghìn đồng so với khu vực nông thôn; năm 2021 mức tăng này giảm xuống còn 1903 nghìn đồng và năm 2022 là 2081 nghìn đồng.

Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2016 theo giá hiện hành của các vùng đều tăng so với năm 2014. Tuy nhiên, thu nhập giữa các vùng có sự chênh lệch. Vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất vẫn là Đông Nam Bộ, cao gấp 2,4 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2022 theo giá hiện hành đạt 4,67 triệu đồng, tăng 11,1 điểm % so với năm 2021. Năm 2022 là năm đánh dấu sự khôi phục về kinh tế và tình hình đời sống dân cư. Sau 2 năm 2019 và 2020, thu nhập bình quân đầu người giảm liên tiếp do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2022 quay trở lại xu hướng tăng như các năm từ 2019 trở về trước. Thu nhập tăng đều ở cả thành thị và nông thôn. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2022 ở khu vực thành thị đạt gần 5,95 triệu đồng (tăng 10,4 điểm % so với năm 2021) cao gấp 1,54 lần thu nhập bình quân ở khu vực nông thôn là 3,86 triệu đồng (tăng 10,8 điểm % so với năm 2021).

Biểu 2.5: Thu nhập bình quân đầu người một tháng các vùng*ĐVT: Nghìn đồng*

	2012	2014	2016	2018	2020	Sơ bộ 2022
CẢ NƯỚC	2000	2637	3098	3874	4250	4673
Đồng bằng sông Hồng	2351	3265	3883	4775	5084	5586
Trung du và miền núi phía Bắc	1258	1613	1963	2452	2745	3170
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1505	1982	2358	3014	3405	3967
Tây Nguyên	1643	2008	2366	2895	2817	3282
Đông Nam Bộ	3173	4125	4662	5792	6024	6334
Đồng bằng sông Cửu Long	1797	2327	2778	3585	3874	4077

Đánh giá thực trạng thu nhập giữa các vùng miền

Do sự khác biệt về điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế-xã hội nên thu nhập bình quân một người một tháng cũng có sự khác biệt giữa các vùng miền. Trong 6 vùng, Đông Nam Bộ là vùng luôn có thu nhập cao nhất cả nước. Năm 2012, thu nhập bình quân của khu vực này là 3173 nghìn đồng, năm 2022 đạt 6334 nghìn đồng, gấp gần 2 lần năm 2012. Tiếp đến là vùng đồng bằng sông Hồng, năm 2022 đạt 5586 nghìn đồng. Vùng có thu nhập bình quân 1 người 1 tháng thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc đạt 3170 nghìn đồng, thấp hơn 2416 nghìn đồng so với khu vực đồng bằng sông Hồng và thấp hơn 3164 nghìn đồng so với khu vực Đông Nam Bộ.

Theo kết quả khảo sát sơ bộ, đứng đầu cả nước là tỉnh Bình Dương với mức thu nhập bình quân đầu người đạt hơn 7 triệu đồng/tháng. Tiếp đến là TP. Hồ Chí Minh đạt 6,537 triệu đồng/người/tháng; Hà Nội đạt 5,981 triệu đồng/người/tháng.

Cụ thể, thu nhập bình quân người/tháng năm 2020 ở khu vực thành thị đạt 5.538 nghìn đồng, cao gấp gần 1,6 lần khu vực nông thôn (3.480 nghìn đồng). Nhóm hộ giàu nhất (nhóm gồm 20% dân số giàu nhất - nhóm 5) có thu nhập bình quân đạt

9.108 nghìn đồng/tháng cao gấp hơn 8 lần so với nhóm hộ nghèo nhất (nhóm gồm 20% dân số nghèo nhất - nhóm 1), với mức thu nhập đạt 1.139 nghìn đồng.

Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 còn không ít khó khăn, thách thức do vừa phải chống dịch vừa phải đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội nhưng tỷ lệ hộ nghèo vẫn giảm do Chính phủ thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, mức sống vẫn có sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm dân cư giàu và nghèo, giữa các vùng. Đây là vấn đề đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải tiếp tục quan tâm giải quyết./.

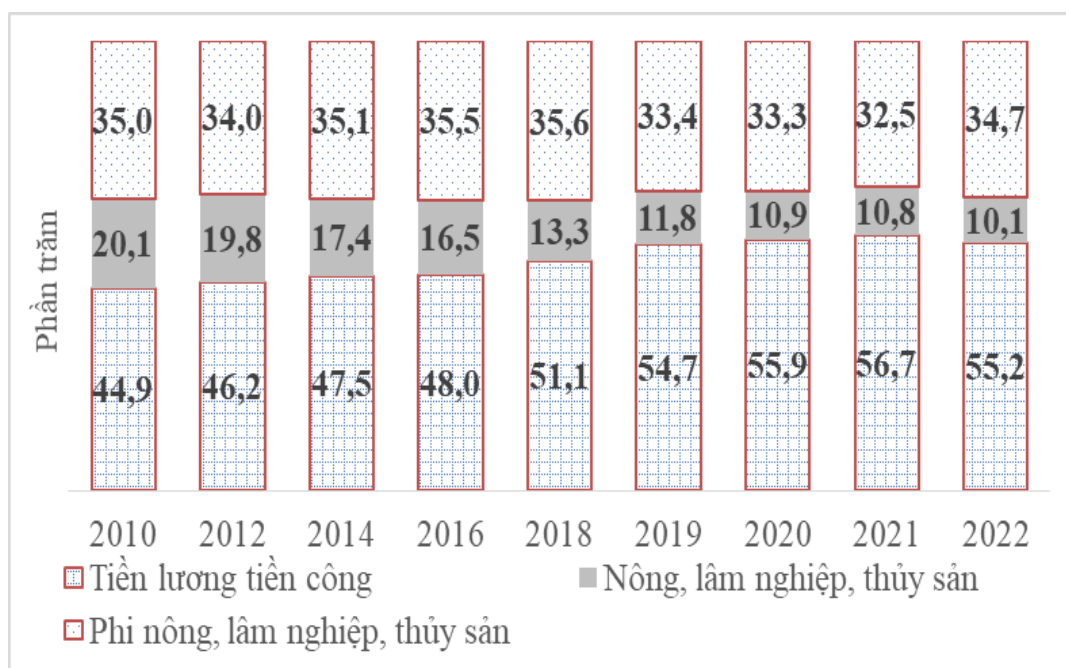
Đánh giá thực trạng thu nhập từ các nguồn thu

Đô thị hoá gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã trực tiếp góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng giá trị nông, lâm, thủy sản trong tổng thu nhập quốc dân trong nước GDP và tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ. Do đó, trong cơ cấu nguồn thu, thu nhập từ tiền công, tiền lương và thu nhập từ lĩnh vực phi nông lâm nghiệp và thủy sản tăng lên, thu nhập từ hoạt động nông lâm thủy sản giảm dần. Tỷ trọng thu nhập từ hoạt động nông lâm nghiệp và thủy sản luôn thấp nhất trong cơ cấu thu.

Năm 2010, thu nhập từ hoạt động nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 279 nghìn đồng, từ hoạt động phi nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 328 nghìn đồng và thu từ tiền lương, tiền công đạt 622 nghìn đồng. Năm 2016, thu nhập từ hoạt động nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 510 nghìn đồng, tăng 231 nghìn đồng so với năm 2010, thu từ hoạt động phi nông lâm nghiệp và thủy sản là 748 nghìn đồng, tăng 420 nghìn đồng, thu từ tiền lương tiền công đạt 1487 nghìn đồng, tăng 856 nghìn đồng, tương đương gấp 2,4 lần năm 2010.

Trong tổng thu nhập năm 2020, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công chiếm 55,3%, thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 11,2%, thu từ hoạt động tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 22,9%, thu khác chiếm 10,6%. Cơ cấu thu nhập qua các năm đã có sự chuyển biến theo hướng tiến bộ hơn, trong đó tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công ngày càng tăng, ngược lại tỷ trọng thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng giảm, kết quả này phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu trong việc làm.

Biểu đồ 2.6. Cơ cấu thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chia theo nguồn thu từ năm 2012-2022



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư

Năm 2022, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng từ tiền lương tiền công đạt 2,6 triệu đồng (tăng 8,2 điểm phần trăm), thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 0,47 triệu đồng (tăng 4,3 điểm phần trăm), thu từ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 1,1 triệu đồng (tăng 15,9 điểm phần trăm), thu từ các nguồn thu khác đạt 0,5 triệu đồng (tăng 24,7 điểm phần trăm).

Cơ cấu thu nhập đang chuyển dịch theo hướng ngày càng tiến bộ hơn. Tỷ trọng các khoản thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản có xu hướng ngày càng giảm, giảm từ 20,1% trong năm 2010 xuống còn 16,5% trong năm 2016 và giảm xuống còn 10,1% trong năm 2022. Thu nhập từ hoạt động phi nông lâm nghiệp và thủy sản tăng từ 35% năm 2010 lên 35,5% năm 2016 và đến năm 2022 là 34,7%. Thu nhập từ tiền lương, tiền công chiếm tỷ trọng lớn nhất và tăng lên qua các năm. Thu nhập từ nguồn này tăng từ 44,9% năm 2010 lên 48% năm 2016 và tăng đến 55,2% năm 2022. Năm 2022, tỷ trọng các khoản thu từ tiền lương, tiền công có giảm nhẹ so với năm 2021 (giảm 1,5 điểm phần trăm) nhưng vẫn duy trì ở mức cao (55,2%). Điều này cho thấy rằng, sau đại dịch các hoạt động tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản có sự phục hồi nhanh chóng.

Đánh giá chênh lệch thu nhập và khoảng cách giàu nghèo

Sự phân hóa thu nhập giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất cũng có sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền trong cả nước. Năm 2010, thu nhập của nhóm thu nhập cao nhất gấp 9,2 lần nhóm có thu nhập thấp nhất, năm 2016 gấp 9,8 lần và sự phân hóa này giảm dần trong các năm 2018, 2020 và 2022 lần lượt là 10 lần, 8,1 lần và 7,6 lần. Trong năm 2016

thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của nhóm hộ nghèo nhất (nhóm thu nhập 1) đạt 771 nghìn đồng, tăng 13,6%; của nhóm hộ giàu nhất (nhóm thu nhập 5) đạt 7.547 nghìn đồng, tăng 16,7% so với năm 2014.

Biểu 2.6: Chênh lệch thu nhập giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất

	<i>Lần</i>				
	2010	2014	2016	2020	Sơ bộ 2022
CẢ NƯỚC	9.2	9.7	9.8	8.1	7.6
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị	7.9	7.4	7.3	5.4	6.1
Nông thôn	7.5	8.2	8.5	8	7.2
<i>Phân theo giới tính của chủ hộ</i>					
Nam	9.0	9.5	7.9	8.2	7.6
Nữ	9.5	9.9	7.7	7.3	7.3
<i>Phân theo vùng</i>					
Đồng bằng sông Hồng	8.0	7.8	7.8	5.4	5.8
Trung du và miền núi phía Bắc	7.6	8.1	8.8	9.6	8.8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7.2	7.8	7.9	6.9	6.6
Tây Nguyên	8.3	9.0	9.4	8.3	8.1
Đông Nam Bộ	7.7	7.1	6.8	4.4	5.5
Đồng bằng sông Cửu Long	7.4	7.4	7.8	6.9	6.3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Sự phân hóa thu nhập thể hiện rõ rệt nhất ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc: Năm 2012, chênh lệch là 7,6 lần, năm 2018 đạt cao nhất là 9,7 lần và đến năm 2022 là 8,8 lần. Đông Nam Bộ là vùng có chênh lệch giàu nghèo nhỏ nhất năm 2020 thấp nhất cả nước là 4,4 lần và năm 2022 là 5,5 lần.

Trong 10 địa phương có tốc độ đô thị hóa cao nhất bao gồm Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Hồ Chí Minh, Cần Thơ thì Bình Dương là địa phương có thu nhập bình quân một người một tháng cao nhất cả nước, năm 2022 đạt 8,1 triệu đồng, tiếp đến là Hà Nội đạt 6,42 triệu đồng, Thành phố Hồ Chí Minh đạt 6,39 triệu đồng, thấp nhất là Khánh Hòa đạt 3,72 triệu đồng.

2.1.6. Nghèo đói

Đô thị hoá gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Công nghiệp hoá là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình phát triển vì nó đưa cả nền sản xuất vật chất và đời sống văn hóa - xã hội của đất nước lên trình độ mới. Công nghiệp hoá giúp đời sống vật chất và tinh thần được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo giảm. Giai đoạn 2011-2015 chuẩn nghèo của Chính phủ tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau: Năm 2010 là 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với khu vực thành thị; tương tự, năm 2013 là 570 nghìn đồng và 710 nghìn đồng; năm 2014 là 605 nghìn đồng và 750 nghìn đồng; năm 2015 là 615 nghìn đồng và 760 nghìn đồng; năm 2016 là 630 nghìn đồng và 780 nghìn đồng.

Biểu 2.7: Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2010-2016 phân theo vùng

	2010	2012	2013	2014	2015	2016
Cả nước	14.2	11.1	9.8	8.4	7	5.8
Đồng bằng sông Hồng	8.3	6	4.9	4	3.2	2.4
Trung du và miền núi phía Bắc	29.4	23.8	21.9	18.4	16	13.8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20.4	16.1	14	11.8	9.8	8
Tây Nguyên	22.2	17.8	16.2	13.8	11.3	9.1
Đông Nam Bộ	2.3	1.3	1.1	1	0.7	0.6
Đồng bằng sông Cửu Long	12.6	10.1	9.2	7.9	6.5	5.2

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 14,2% năm 2010 xuống 5,8% năm 2016, giảm 1,2 điểm phần trăm so với năm 2015 và giảm 8,4 điểm phần trăm so với năm 2010.

Khái niệm về nghèo được mở rộng, một đối tượng được coi là nghèo hay không nghèo, ngoài dựa vào mức thu nhập/chi tiêu, người ta còn quan tâm đến những yếu tố để đảm bảo quyền cũng như nhu cầu cơ bản của con người như giáo dục, y tế, điều kiện sinh hoạt... Do vậy nếu chỉ sử dụng thước đo tiền tệ (đơn chiều) để đo nghèo chúng ta sẽ bỏ sót rất nhiều đối tượng, thực trạng nghèo đói không được đánh giá chính xác do chưa đo lường được các mặt thiếu hụt của người nghèo về các nhu cầu cơ bản của họ, dẫn đến chính sách giảm nghèo không bao phủ được hết các đối tượng nghèo, không có cơ sở rõ ràng, gây ra chông chéo, không đúng người, đúng nhu cầu. Thực tế cũng cho thấy công tác giảm nghèo của Việt Nam chưa thật bền vững, tỷ lệ tái nghèo, phát sinh nghèo, tỷ lệ hộ nghèo, đặc biệt ở các vùng có điều kiện khó khăn như đồng bào dân tộc thiểu số còn cao, các

chương trình hỗ trợ cho người nghèo về giáo dục, y tế, . . . chưa bài bản, chưa hợp lý. Chính vì vậy, từ năm 2015, Việt Nam đã chuyển tiếp cận nghèo từ nghèo đơn chiều sang nghèo đa chiều để đánh giá một cách toàn diện tình trạng nghèo, làm cơ sở để ban hành các chính sách giảm nghèo phù hợp cho từng nhóm đối tượng, cũng như phân bổ ngân sách hợp lý, hiệu quả. Nghèo tiếp cận đa chiều là hình thức đánh giá nghèo mới được Chính phủ áp dụng cho Việt Nam từ năm 2016 trong giai đoạn 2016-2020, đây là cách đánh giá nghèo trong giai đoạn đầu của sự thay đổi về đánh giá từ dựa vào đơn chiều (dựa vào thu nhập hoặc chi tiêu của hộ gia đình) sang đa chiều (dựa vào mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản). Các hộ gia đình được coi là nghèo tiếp cận đa chiều khi được đánh giá ở cả hai khía cạnh, thu nhập và các dịch vụ xã hội cơ bản, đó là những hộ có mức thu nhập dưới chuẩn nghèo chính sách (thu nhập 900 nghìn đồng/1 người/1 tháng ở thành thị và 700 nghìn đồng/1 người/1 tháng ở nông thôn) hay những hộ có thu nhập dưới chuẩn mức sống tối thiểu (thu nhập từ 1300 nghìn đồng/1 người/1 tháng ở thành thị và 1000 nghìn đồng 1 người/1 tháng ở nông thôn) và thu nhập trên chuẩn nghèo chính sách, thiếu hụt từ 3/10 dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Tỷ lệ nghèo tiếp cận đa chiều ở Việt Nam chung cả nước năm 2017 là 7,9% giảm 1,3 điểm phần trăm so với năm 2016 đạt mục tiêu đề ra trong chiến lược giảm nghèo quốc gia là giảm từ 1-1,5%. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều năm 2018 ước tính 6,8%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2017. Xu hướng giảm này ở tất cả các phân tổ từ thành thị, nông thôn hay các vùng kinh tế, đây cũng là kết quả tích cực đối với công tác xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam. Năm 2019, tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước là 5,7% và đến năm 2022 tỷ lệ này còn 4,3%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2021 và giảm 1,4 điểm phần trăm so với năm 2019.

Biểu 2.8: Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2022 phân theo vùng (%)

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Cả nước	9.2	7.9	6.8	5.7	4.8	4.4	4.3
Đồng bằng sông Hồng	3.1	2.6	1.9	1.6	1.3	1.2	0.9
Trung du và miền núi phía Bắc	23.0	21.0	18.4	16.4	14.4	13.4	12.1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11.6	10.2	8.7	7.4	6.5	5.7	5.0
Tây Nguyên	18.5	17.1	13.9	12.4	11.0	10.1	11.4
Đông Nam Bộ	1.0	0.9	0.6	0.5	0.3	0.2	0.7
Đồng bằng sông Cửu Long	8.6	7.4	5.8	4.8	4.2	3.8	4.7

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tuy nhiên tình trạng nghèo tiếp cận đa chiều ở Việt Nam có sự phân biệt giữa thành thị, nông thôn hay giữa các vùng kinh tế, năm 2017 ở nông thôn là 10,8% cao hơn rất nhiều so với 2,7% ở thành thị nhưng khoảng cách về tỷ lệ nghèo giữa thành thị, nông thôn có sự thay đổi không nhiều qua 2 năm (năm 2016, năm 2017 lần lượt là 8,3 và 8,1 điểm phần trăm). Tỷ lệ hộ nghèo năm 2017 ở tất cả các vùng đều giảm so với năm 2016, vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh nhất là Trung du và miền núi phía Bắc giảm 2 điểm phần trăm, vùng giảm chậm nhất là Đông Nam Bộ, giảm 0,1 điểm phần trăm. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước (21%); tiếp đến là 2 vùng Tây Nguyên (17,1%) và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (10,2%); Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất cả nước (0,9%). Năm 2022, tỷ lệ nghèo đa chiều ở khu vực Đông Nam Bộ chỉ còn 0,7% là vùng có tỷ lệ nghèo đa chiều thấp nhất, tiếp đến là vùng đồng bằng Sông Hồng là 0,9%. Cao nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 12,1%, vùng Tây Nguyên là 11,4%.

Như đã phân tích, tốc độ đô thị hóa nhanh sẽ dẫn tới công nghiệp hóa nhanh và mức độ phát triển kinh tế xã hội nhanh hơn. Theo đó, 10 địa phương có tốc độ đô thị hóa cao cũng có tỷ lệ nghèo đa chiều tương đối thấp: Năm 2016 nghèo đa chiều ở thành phố Hồ Chí Minh chỉ có 0,2% thì đến năm 2022 không còn nghèo đa chiều; Bình Dương 2016 là 1,1% đến năm 2022 chỉ còn 0,1%; Hà Nội là 1,4% và 0,8%; cao nhất là Khánh Hòa năm 2016 là 5,9%, giảm xuống còn 2,% năm 2021 nhưng do tác động sau đại dịch Covid-19, năm 2022 tăng lên 5,8%.

2.1.7. Môi trường trong dân cư

Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

Sử dụng nước sạch là một trong những chỉ tiêu đánh giá các vấn đề môi trường trong dân cư, việc được tiếp cận nước sạch còn là một trong những chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư. Trong giai đoạn 2010-2022, nước ta đã đạt được nhiều kết quả về cải thiện chất lượng nước sử dụng cho dân cư, tuy nhiên không đồng đều giữa các vùng kinh tế, chất lượng nước được cải thiện khá nhanh ở những vùng kinh tế kém phát triển hơn. Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trên toàn quốc năm 2010 là 90,5% tăng lên 98,1% năm 2021. Khu vực nông thôn có chất lượng nước sinh hoạt hợp vệ sinh được cải thiện nhiều khi có tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh tăng từ 87,4% năm 2010 lên 97% trong năm 2021; khu vực thành thị có chất lượng nguồn nước sinh hoạt cao, tăng từ 97,7% trong năm 2010 lên 99,7% trong năm 2021.

Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có chất lượng nước được cải thiện nhiều nhất khi có tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh tăng từ 81,6% lên 91,4% năm 2021; tiếp đến là Vùng Tây Nguyên có chất lượng nước được cải thiện khá nhiều khi tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh tăng từ 85,5% lên 96,7%; vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền trung có chất lượng nước được cải thiện thấp nhất, tăng từ

91% năm 2010 lên 97,5% trong năm 2021. Vùng Đông Nam Bộ và Vùng Đồng bằng sông Hồng hầu như các hộ dân cư đều được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh khi tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh gần như tuyệt đối là 99,9%.

Biểu 2.9. Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh

	%			
	2010	2016	2018	2021
CẢ NƯỚC	90.5	93.4	95.7	98.1
Thành thị	97.7	99.0	99.5	99.7
Nông thôn	87.4	90.8	93.7	97.0
Đồng bằng sông Hồng	98.6	99.4	99.3	99.9
Trung du và miền núi phía Bắc	80.2	81.3	86.8	92.1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	91.0	93.1	95.0	97.5
Tây Nguyên	82.8	87.5	94.9	97.5
Đông Nam Bộ	98.1	98.9	99.5	99.9
Đồng bằng sông Cửu Long	81.6	91.5	94.9	98.4

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường

Quá trình tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa nhanh chóng với số lượng các ngành sản xuất kinh doanh, các khu công nghiệp và dịch vụ đô thị ngày càng phát triển đã tạo ra dòng di cư từ nông thôn ra thành thị. Phát triển kinh tế và đô thị hóa một mặt tạo ra hàng triệu việc làm cho người lao động, tuy nhiên, mặt khác cũng tạo nên sức ép đối với môi trường, làm tăng lượng chất thải rắn phát sinh, đặc biệt là chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị chiếm đến hơn 50% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt của cả nước và tăng nhanh trong quá trình đô thị hóa. Trong khi đó, hệ thống công trình hạ tầng đô thị chưa phát triển đồng bộ; trình độ và năng lực quản lý không đáp ứng nhu cầu phát triển của quá trình đô thị hóa làm nảy sinh nhiều áp lực đối với môi trường và sức khỏe cộng đồng. Trong những năm gần đây ô nhiễm môi trường từ chất thải rắn sinh hoạt, đặc biệt là tại các bãi chôn lấp, đã và đang là vấn đề bức xúc đối với xã hội.

Tỷ lệ thu gom chất thải rắn thông thường của cả nước tăng trong giai đoạn 2015-2018 nhưng không tăng ở tất cả các vùng kinh tế. Năm 2018, tỷ lệ chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng của cả nước đạt 84,3% (tăng 9,3 điểm phần trăm trong giai đoạn 2015-2018), trong đó vùng Tây Nguyên đạt tỷ lệ thấp nhất là 61% (tăng 2 điểm phần trăm); ĐBSH đạt tỷ lệ cao nhất là 94% (tăng 9,7 điểm phần trăm); Đông Nam Bộ 92,5% (giảm 1,2 điểm phần trăm) đứng thứ 2 trong các vùng; BTBDHMT đạt 75,9% (tăng 17,2 điểm

phần trăm); TDMNPB đạt 69% (tăng 23,6 điểm phần trăm); ĐBSCL đạt 66% (tăng 24,4 điểm phần trăm).

Theo các địa phương trong vùng Tây Nguyên. Năm 2018, Đắk Nông có tỷ lệ xử lý chất thải sinh hoạt đạt 100% (tăng 67% so với năm 2015; Đắk Lắk có tỷ lệ 84,5% (tăng 31,3 điểm phần trăm); Gia Lai đạt 67,1% (tăng 4,6 điểm phần trăm); Lâm Đồng đạt 52,8% (giảm 13,2 điểm phần trăm).

2.1.8. Môi trường tại các khu công nghiệp, khu chế xuất

Việc xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để thu hút đầu tư trong và ngoài nước của nhiều tỉnh, thành phố trong những năm qua đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, đóng góp vào thu ngân sách nhà nước và nâng cao đời sống nhân dân. Nhưng mặt trái của nó là những tác động xấu đến môi trường sống khi nhiều doanh nghiệp còn sử dụng công nghệ lạc hậu, không có ý thức tuân thủ pháp luật về môi trường. Năm 2022, cả nước có 384 khu công nghiệp bao gồm các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế, trong đó có 245 khu được xử lý chất thải rắn và nước thải theo đúng quy chuẩn, đạt tỷ lệ 63,8% (khu kinh tế đạt thấp nhất với tỷ lệ 1,6%), tăng 0,5 điểm phần trăm trong giai đoạn 2015-2022. Trong các vùng kinh tế, vùng Tây Nguyên 60% (tăng 36,2 điểm phần trăm trong giai đoạn 2015-2022) có tỷ lệ cao thứ 4 trong các vùng kinh tế; ĐNB có tỷ lệ khu công nghiệp xử lý chất thải rắn đạt cao nhất với 81,1% (giảm 1,1 điểm phần trăm); tiếp đến là ĐBSH đạt 62,4% (giảm 6,5 điểm phần trăm); Đồng bằng sông Cửu Long đạt tỷ lệ 59,7% (tăng 1,5 điểm phần trăm); TDMNPB đạt 56,8% (tăng 5,6 điểm phần trăm); BTBDHMT đạt 47,2% (giảm 6,7 điểm phần trăm).

Trong những năm qua, sự phát triển không ngừng về mặt số lượng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong vùng đã giải quyết được bài toán về phát triển kinh tế, nhưng vùng cũng đối mặt với những tác động môi trường tiêu cực từ quá trình hoạt động các khu công nghiệp, cụm công nghiệp như ô nhiễm môi trường nước, ô nhiễm môi trường không khí và chất thải rắn

2.2. Phân tích mối quan hệ giữa đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế, các vấn đề xã hội, môi trường

2.2.1. Kết quả thực nghiệm

Phần này trình bày các kết quả thực nghiệm để hiểu xu hướng đô thị hoá hiện nay và mối quan hệ của đô thị hoá với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam tại 63 tỉnh, thành phố trong giai đoạn 2011-2019. Các kết quả thực nghiệm dựa trên hồi quy bảng dữ kiện sẽ cho thấy mối quan hệ ngẫu nhiên giữa đô thị hoá và tăng trưởng kinh tế.

Trong phương pháp mô tả thì giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị tối đa và tối thiểu được sử dụng để nghiên cứu các đặc điểm bên trong của tập dữ liệu. Trong phương pháp đồ họa, biểu đồ đường đơn giản được sử dụng để xem xu hướng đô thị hoá và GDP bình quân đầu người của các quốc gia tương ứng.

Hình 01-02 thể hiện sự phân bố dân số thành thị (% trên tổng dân số) và GRDP bình quân đầu người (triệu đồng) của 6 vùng kinh tế trong giai đoạn 2011 đến 2019. Rõ ràng là nhìn chung cả hai yếu tố này đều có xu hướng tăng dần theo thời gian. Tỷ lệ dân số thành thị trên tổng dân số và GRDP bình quân đầu người của vùng Đông Nam Bộ là cao nhất; đứng thứ hai là vùng Đồng Bằng sông Hồng. Tuy nhiên khi phân tích kỹ hơn về sự thay đổi của hai yếu tố này, kết quả cho thấy:

- *Tỷ lệ dân số thành thị trên tổng dân số:*

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng tăng từ 30,7% năm 2011 lên 35,9% năm 2019 (tăng 5,2 điểm %);

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng từ 17% năm 2011 lên 18,2% năm 2019 (tăng 1,2 điểm %);

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng từ 25,4% năm 2011 lên 28,4% năm 2019 (tăng 3 điểm %);

+ Vùng Tây Nguyên tăng từ 28,4% năm 2011 lên 28,7% năm 2019 (tăng 0,3 điểm %);

+ Vùng Đông Nam Bộ tăng từ 61,8% năm 2011 lên 64,8% năm 2019 (tăng 3 điểm %);

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng từ 23,6% năm 2011 lên 25,2% năm 2019 (tăng 1,6 điểm %).

- *GRDP bình quân đầu người:*

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng tăng từ 45,8 triệu đồng/người năm 2011 lên 98,4 triệu đồng/người năm 2019 (tăng 5,2 triệu đồng) ;

+ Trung du và miền núi phía Bắc tăng từ 21,2 triệu đồng/người năm 2011 lên 49,9 triệu đồng/người năm 2019 (tăng 28,7 triệu đồng);

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tăng từ 24,2 triệu đồng/người năm 2011 lên 55,7 triệu đồng/người năm 2019 (tăng 31,5 triệu đồng);

+ Vùng Tây Nguyên tăng từ 25,5 triệu đồng/người năm 2011 lên 45,8 triệu đồng/người năm 2019 (tăng 20,2 triệu đồng);

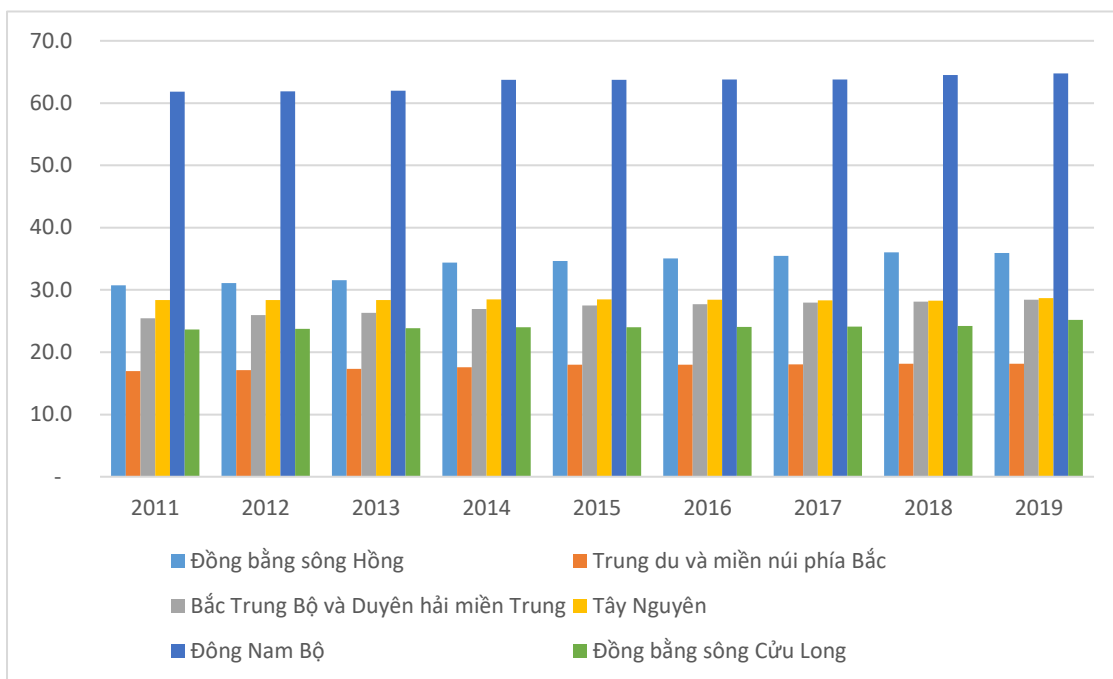
+ Vùng Đông Nam Bộ tăng từ 87,6 triệu đồng/người năm 2011 lên 141,7 triệu đồng/người năm 2019 (tăng 54 triệu đồng);

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng từ 25,4 triệu đồng/người năm 2011 lên 53,6 triệu đồng/người năm 2019 (tăng 28,2 triệu đồng).

Kết quả này cho thấy, mặc dù tỷ lệ dân số thành thị trên tổng dân số và GRDP bình quân đầu người của vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng Bằng sông Hồng là cao nhất trong 6 vùng, tuy nhiên các vùng khác cũng có sự thay đổi mạnh mẽ trong cả giai đoạn 2011-2019; đồng thời đây cũng có thể biểu hiện sự tương quan giữa đô thị hoá (tỷ lệ dân số thành thị trên tổng dân số) và tăng trưởng kinh tế (GRDP bình quân đầu người).

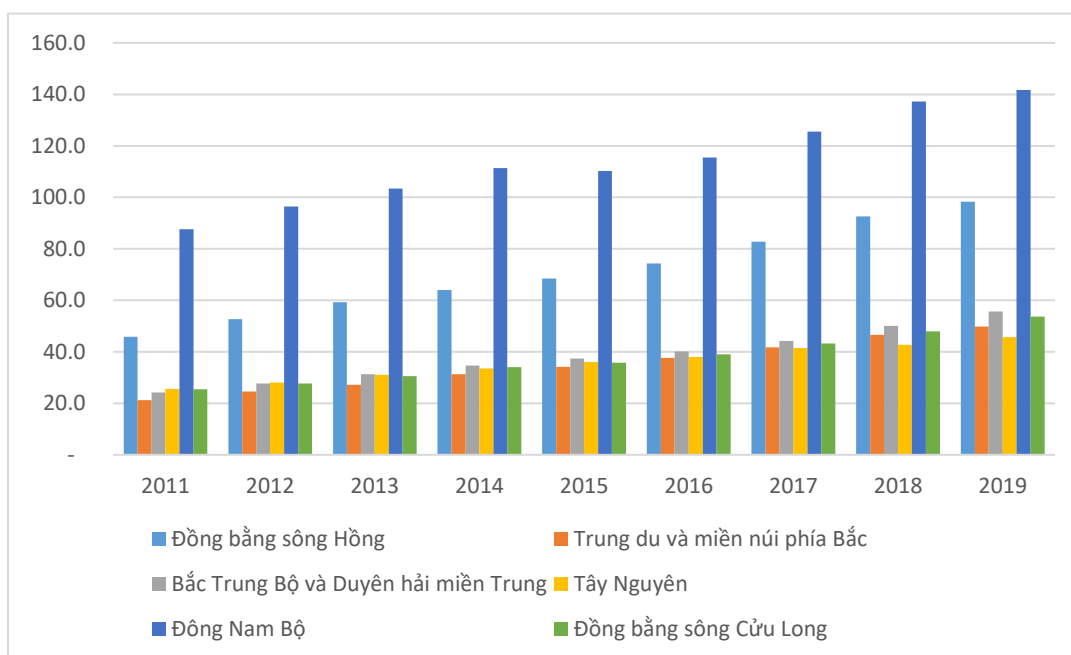
Biểu đồ 2.7. Tỷ lệ dân số thành thị trên tổng dân số theo 6 vùng kinh tế giai đoạn 2011-2019

Đơn vị tính: %



Biểu đồ 2.8. GRDP bình quân đầu người theo 6 vùng kinh tế giai đoạn 2011-2019

Đơn vị tính: Triệu đồng



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 02 chứa các thước đo mô tả cho các biến được đưa vào nghiên cứu. Chúng ta có một biến phụ thuộc là GRDP bình quân đầu người được tính bằng triệu đồng và các biến độc lập là Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (% tổng dân số trong một tỉnh, thành phố), và Dân số đô thị (% tổng dân số).

Giá trị trung bình được sử dụng để đo xu hướng trung tâm cũng như độ lệch chuẩn được tính toán để kiểm tra sự thay đổi giữa các quan sát của các biến tương ứng. Hơn nữa, các giá trị tối thiểu và tối đa cho các biến được báo cáo để xem các giá trị tối thiểu và tối đa của các biến. Kết quả cho thấy:

- Giá trị trung bình (trung bình) của GRDP bình quân đầu người (GRDP_per_capital) là 49.4638 triệu đồng; giá trị tối đa và tối thiểu lần lượt là 373.3132 triệu đồng và 14.0726 triệu đồng. Do đó, tồn tại sự khác biệt lớn về GRDP bình quân đầu người của 63 tỉnh, thành phố;

- Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động (Pop_age) có giá trị trung bình là 59.6628%; giá trị tối đa và tối thiểu lần lượt là 72.2037% và 49.8429%;

- Cuối cùng là biến tỷ lệ dân số đô thị với giá trị trung bình là 27.5995%; giá trị tối đa và tối thiểu lần lượt là 89.9063% và 9.7863%.

Ngoài ra giá trị độ lệch chuẩn của 02 biến GRDP bình quân đầu người; và tỷ lệ dân số thành thị đều khá cao cho thấy sự biến động lớn và lâu dài đang diễn ra tại 63 tỉnh, thành phố.

Biểu 2.10. Tổng hợp thống kê mô tả

Tên biến	Quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
GRDP_per_capital	567	49.4638	42.0281	14.0726	373.3132
Pop_age	567	59.6628	3.7480	49.8429	72.2037
Urban_pop	567	27.5995	17.4451	9.7863	89.9063

2.2.2. Hồi quy tương quan và kiểm định đa cộng tuyến

Bảng 02 cho kết quả về sự tương quan giữa biến phụ thuộc GRDP bình quân đầu người (GRDP_per_capital) và 2 biến độc lập: tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động (Pop_age); và tỷ lệ dân số thành thị trên tổng dân số (Urban_pop). Cả 2 biến độc lập đều có quan hệ thuận chiều với biến GRDP bình quân đầu người, tuy nhiên biến tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động không có ý nghĩa thống kê ($P > t$ lớn hơn 0,05%).

Cụ thể như sau: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tăng 0,43146% sẽ làm tăng GRDP bình quân đầu người thêm 1%; Tỷ lệ dân số thành thị trên tổng dân số tăng 0,61406% sẽ làm tăng GRDP bình quân đầu người thêm 1%.

Biểu 2.11. Kết quả hồi quy tương quan

Source	SS	df	MS	MS	Number of obs =	567
				F(2, 564)	=	139.180
Model	53.3167	2.0000	26.6584	Prob > F	=	0.000
Residual	108.0274	564.0000	0.1915	R-squared	=	0.331
				Adj R-squared	=	0.328
Total	161.3441	566.0000	0.2851	Root MSE	=	0.438

GRDP_per_capital	Coefficient	Std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]
Pop_age	0.43146	0.33170	1.3000	0.1940	-0.22006 1.08299
Urban_pop	0.61406	0.03993	15.3800	0.0000	0.53563 0.69249
_cons	0.01316	1.41818	0.0100	0.9930	-2.77240 2.79873

Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến ở bảng 03 cho kết quả hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2. Do vậy có thể kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến của 02 biến tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động (Pop_age); và tỷ lệ dân số thành thị trên tổng dân số (Urban_pop).

Biểu 2.12. Kiểm định đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF
Urban_pop	1.27	0.789750
Pop_age	1.27	0.789750
Mean VIF	1.27	

2.2.2. Kiểm nghiệm đơn vị

**Biểu 2.13. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị của dữ liệu bảng
(panel unit-root test)**

Biến	Kiểm định Levin-Lin-Chu		Kiểm định Im-Pesaran-Shin				
	Giá trị thống kê	Giá trị P	Giá trị thống kê	Giá trị P	Mức ý nghĩa 1%	Mức ý nghĩa 5%	Mức ý nghĩa 10%
GRDP_per_capital	-9.4943	0.0000	-1.1299	0.1293	-2.420	-2.340	-2.300
Pop_age	-24.4755	0.0000	-1.5992	0.0549	-2.420	-2.340	-2.300
Urban_pop	-4.6697	0.0000	5.6436	1.0000	-2.420	-2.340	-2.300

Biểu 2.14: Kiểm định đồng liên kết của Pedroni

	Statistic	P-value
Modified Phillips-Perron t	7.1450	0.00000
Phillips-Perron t	-7.9343	0.00000
Augmented Dickey-Fuller t	-3.3202	0.00040

Biểu 2.15: Kiểm định đồng liên kết của Westerlund

	Statistic	P-value
Variance ratio	5.7065	0.000

2.2.3. Kiểm định đặc điểm kỹ thuật của mô hình

Để nghiên cứu xem mô hình tác động cố định (tĩnh) hay tác động ngẫu nhiên (động) phù hợp hơn để mô hình hóa dữ liệu bảng, trong nghiên cứu này, chúng tôi xem xét kiểm định FEM và REM, các kết quả thể hiện trong bảng 07 và 08 dưới đây:

- Theo kết quả ước lượng hồi quy, đối với mô hình hiệu ứng cố định, $F=30.80$ có giá trị $P=0.00$ với mức ý nghĩa 1% nên mô hình có ý nghĩa thống kê.

- Đối với mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên, $F=153,23$ có giá trị $P=0.00$ với mức ý nghĩa 1% nên mô hình cũng có ý nghĩa thống kê.

Kết quả cho thấy cả 2 mô hình đều có ý nghĩa thống kê và đều có thể được sử dụng.

Biểu 2.16: Kết quả kiểm định mô hình tác động cố định (FEM)

Fixed-effects (within) regression	Number of obs = 567
Group variable: ID	Number of groups = 63
R-squared:	Obs per group:
Within = 0.3458	min = 9
Between = 0.3729	avg = 9.0
Overall = 0.3231	max = 9
	F(2,502) = 132.65
corr(u_i, Xb) = -0.9321	Prob > F = 0.0000

GRDP_per_capital	Coefficient	Std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]
Pop_age	-1.70387	0.38794	-4.39000	0.00000	-2.46607 -0.94168
Urban_pop	2.42845	0.15823	15.35000	0.00000	2.11758 2.73931
_cons	2.99108	1.69518	1.76000	0.07800	-0.33945 6.32161

sigma_u	1.08871	
sigma_e	0.21165	
rho	0.96358	(fraction of variance due to u_i)
F test that all u_i=0:	F(62, 502) = 30.80	Prob > F = 0.0000

Biểu 2.17: Kết quả kiểm định mô hình tác động ngẫu nhiên (REM)

Random-effects GLS regression	Number of obs = 567
Group variable: ID	Number of groups = 63
R-squared:	Obs per group:
Within = 0.3383	min = 9
Between = 0.3665	avg = 9.0
Overall = 0.3185	max = 9
	Wald chi2(2) = 153.23
corr(u_i, X) = 0 (assumed)	Prob > chi2 = 0.0000

GRDP_per_capital	Coefficient	Std. err.	z	P>z	[95% conf.	interval]
Pop_age	-1.13683	0.39378	-2.89000	0.00400	-1.90862	-0.36504
Urban_pop	1.00238	0.08989	11.15000	0.00000	0.82619	1.17857
_cons	5.19203	1.69355	3.07000	0.00200	1.87275	8.51130

sigma_u	0.37244	
sigma_e	0.21165	
rho	0.75589	(fraction of variance due to u_i)

Tiếp theo, xem xét kiểm định Hausman để xác định mô hình FEM hay REM phù hợp hơn để lập mô hình cho dữ liệu này. Kết quả thể hiện ở biểu 2.18 dưới đây.

Biểu 2.18: Kết quả kiểm định mô hình tác động ngẫu nhiên (REM)

	(b) FEM	(B) REM	(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
Pop_age	-1.703874	-1.136832	-0.5670417	.
Urban_pop	2.428445	1.002384	1.426061	0.1302093

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from xtreg.
B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from xtreg.
Test of H0: Difference in coefficients not systematic
$\chi^2(2) = (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) = 103.98$
Prob > $\chi^2 = 0.0000$
(V_b-V_B is not positive definite)

Prob > $\chi^2 = 0.0000 < 0,05$; do vậy chúng ta lựa chọn mô hình FEM.

2.3. Phân tích ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế

Kết quả của mô hình tác động cố định của đô thị hoá đến phát triển kinh tế được tổng kết trong bảng 09.

- Tổng số biến quan sát là 567 quan sát; trong đó chia theo nhóm là 63 nhóm, đại diện cho 63 tỉnh, thành phố của giai đoạn 2011-2019;

- Giá trị R-squared là 32,31%; giá trị này giải thích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế (biến GRDP bình quân đầu người - $GRDP_per_capital$) được giải thích bằng 32,31% với đô thị hoá (02 biến: tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động - Pop_age ; và tỷ lệ dân số đô thị - $Urban_pop$);

- Hệ số $P > t$ value của 02 biến đô thị hoá (Pop_age và $Urban_pop$) đều có ý nghĩa thống kê (nhỏ hơn 0,05%);

- Quan hệ của đô thị hoá đến phát triển kinh tế được biểu diễn bằng phương trình sau:

$$GRDP_{it} = 2,99108 + (-1,70387) * Urban_pop_{it} + (2,42845) * Pop_age_{it}$$

- Diễn giải kết quả của mô hình như sau:

+ Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tăng 1%, sẽ làm GRDP bình quân đầu người giảm 1,7%;

+ Tỷ lệ dân số đô thị tăng 1%, sẽ làm GRDP bình quân đầu người tăng 2,43%.

Biểu 2.19: Kết quả kiểm định mô hình tác động cố định (FEM)

Fixed-effects (within) regression	Number of obs = 567
Group variable: ID	Number of groups = 63
R-squared:	Obs per group:
Within = 0.3458	min = 9
Between = 0.3729	avg = 9.0
Overall = 0.3231	max = 9
	F(2,502) = 132.65
corr(u_i, Xb) = -0.9321	Prob > F = 0.0000

GRDP_per_capital	Coefficient	Std. err.	t	P>t	[95% conf.	interval]
Pop_age	-1.70387	0.38794	-4.39000	0.00000	-2.46607	-0.94168
Urban_pop	2.42845	0.15823	15.35000	0.00000	2.11758	2.73931
_cons	2.99108	1.69518	1.76000	0.07800	-0.33945	6.32161

sigma_u	1.08871	
sigma_e	0.21165	
rho	0.96358	(fraction of variance due to u_i)
F test that all u_i=0:	F(62, 502) = 30.80	Prob > F = 0.0000

2.4. Những hạn chế và nguyên nhân của quá trình đô thị hóa

Mặc dù việc phát triển đô thị ngày càng tăng, đời sống của người dân được cải thiện, mức độ đáp ứng nhu cầu về văn hóa, giao thông cũng được nâng lên một mức độ nhất định so với những năm trước đây. Tuy nhiên, hệ thống đô thị Việt Nam vẫn còn một số hạn chế khá cơ bản, như:

Số lượng đô thị phát triển nhanh nhưng chất lượng đô thị còn thấp. Đặc biệt, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chưa đồng bộ; trình độ và năng lực quản lý và phát triển đô thị còn thấp so với yêu cầu; Tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng ở phần lớn đô thị Việt Nam đều chậm so với phát triển kinh tế - xã hội. Tình trạng phát triển đô thị hiện nay chưa đáp ứng với sự đổi thay về tư duy đô thị hóa, phát triển đô thị theo hướng CNH, HĐH, phát triển đô thị gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia tầm nhìn.

Phát triển đô thị và đô thị hóa trên phạm vi toàn quốc hiện chưa thể hiện rõ bản sắc địa phương và đặc điểm khí hậu vùng, miền, tạo sự cách biệt giữa đô thị và nông thôn. Bộ mặt kiến trúc cảnh quan đô thị còn lộn xộn, thiếu thẩm mỹ. Tài nguyên đất bị khai thác triệt để để xây dựng đô thị, diện tích cây xanh và mặt nước bị thu hẹp, nhu cầu sản xuất, dịch vụ ngày càng tăng làm suy thoái nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước. Hệ thống hạ tầng đô thị bị quá tải gây nên các hiện tượng tắc nghẽn giao thông, úng ngập và vệ sinh môi trường đô thị hóa lan rộng làm các khu vực này lại nằm lọt vào giữa khu dân cư đông đúc. Việc mở rộng đô thị dẫn đến chiếm dụng đất nông nghiệp ảnh hưởng đến an toàn lương thực quốc gia. Năng lực thu gom xử lý rác thải rắn đặc biệt là các chất thải rắn nguy hại chưa được thực hiện đúng quy định.

Đặc điểm thói quen sử dụng giao thông cá nhân gây lãng phí nghiêm trọng nguồn thiên nhiên, ô nhiễm môi trường không khí và tiếng ồn. Về kinh tế, tài chính đô thị còn hoạt động kém hiệu quả, công tác điều phối vốn đầu tư xây dựng

còn bị dàn trải, việc huy động vốn từ các nguồn vốn vay, khôi kinh tế tư nhân và từ cộng đồng chưa tạo động lực kích hoạt quá trình phát triển. Phát triển các khu kinh tế, đặc khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung cấp quốc gia, cấp tỉnh còn dàn trải chưa có sự lựa chọn thích hợp cho thành công.

Đối với công tác quy hoạch, bất cập hiện nay là chưa xác định rõ mối quan hệ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch các ngành. Chưa có nhiều đồ án, dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị được thực hiện do loại hình dự án này khá phức tạp thiếu quy định luật pháp, các nhà đầu tư chưa thực sự quan tâm.

Về quản lý đô thị còn chưa theo kịp thực tiễn, chưa đáp ứng xu thế phát triển đô thị. Đầu tư phát triển đô thị, khu đô thị mới chưa có kế hoạch nhiều nơi làm sai, chậm muộn so với quy hoạch. Chính quyền chưa có giải pháp điều hòa các lợi ích nhà nước - chủ đầu tư và người dân, công tác khớp nối hạ tầng kỹ thuật, không gian, kiến trúc đô thị chưa được thực hiện do thiếu quy chế quản lý kiến trúc cảnh quan hoặc có quy chế nhưng triển khai áp dụng còn hạn chế. Kết nối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội triển khai chậm, thiếu đồng bộ, công tác quản lý môi trường đô thị chưa chặt chẽ.

Tình trạng lãng phí đất đai trong các đô thị chưa được khắc phục, hiệu quả đầu tư xây dựng còn thấp ảnh hưởng đến phát triển bền vững và diện mạo đô thị. Nguồn lực cho phát triển đô thị còn dãi trải. Nhu cầu vốn đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật đô thị lớn, việc xã hội hóa, huy động các nguồn lực trong xã hội còn hạn chế. Tỷ lệ dân đô thị được cấp nước sạch còn thấp. Tình trạng úng ngập cục bộ trong mùa mưa, ô nhiễm môi trường, ách tắc giao thông, lấn chiếm đất công, xây dựng không phép, sai phép còn diễn ra ở nhiều đô thị.

Xử lý nước thải chưa được chú trọng tại hầu hết các đô thị, thiếu sự đồng bộ trong xây dựng và khai thác hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc các tuyến đường tại các đô thị. Hệ thống cây xanh công viên ở nhiều đô thị chưa được quan tâm, thiếu quy hoạch và kế hoạch triển khai đầu tư.

Đô thị hóa ở Việt Nam hôm nay chưa tạo được nhiều ngành nghề mới cho lao động nông nghiệp. Những nghề người nông dân đang làm tại đô thị như: “xe ôm, rửa xe, phụ hồ, giúp việc... không có tác dụng đến nâng cao tay nghề cho lực lượng sản xuất hay đẩy mạnh tiến trình tăng năng suất, chất lượng lao động xã hội.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do: Quy hoạch đô thị thường lệch pha với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường nên thường dẫn đến “quy hoạch treo”. Vì nước ta chưa sử dụng phương pháp quy hoạch chiến lược hợp nhất để hài hòa giữa các bản quy hoạch nêu trên. Vì vậy, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững. Quan hệ giữa đô thị với vùng và nhiều mối quan hệ khác không được giải quyết thỏa đáng. Thiếu tầm nhìn chiến lược phát triển bền vững. Mô hình cấu trúc đô thị kém linh hoạt không thích ứng với quá trình chuyển đổi; Chưa quan tâm thích đáng xây dựng môi trường cư trú của con người (nhà ở).

CHƯƠNG 3: KIẾN NGHỊ VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Quá trình đô thị hóa thúc đẩy phát triển kinh tế và thay đổi xã hội ở Việt Nam nói chung và 63 tỉnh, thành phố nói riêng. Do đó, nếu không thực hiện các chính sách cần thiết để thúc đẩy quá trình đô thị hóa hoặc đô thị hóa theo kế hoạch ở các tỉnh, thành phố thì đó sẽ là vấn đề lớn đối với sự phát triển của Việt Nam nói chung và 63 tỉnh, thành phố nói riêng.

Hiện nay, các nhà hoạch định chính sách ở cả cấp Trung ương và địa phương đã ngày càng chú ý đến tác động của đô thị hóa đối với tăng trưởng kinh tế. Do đó, câu hỏi quan trọng sau đây cũng cần đặt ra: làm thế nào để có được tăng trưởng bền vững trong khi vẫn duy trì quá trình đô thị hóa? Hơn nữa, đô thị hóa là một vấn đề nhiều mặt cần được đánh giá dưới góc độ tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế hay tốc độ đô thị hóa; các điều kiện thuận lợi cũng như các tác động ngược chiều cũng cần được xem xét như phát triển mạnh mẽ cơ sở hạ tầng giao thông đô thị - nông thôn để cải thiện môi liên kết phát triển kinh tế của khu vực thành thị và nông thôn nhằm tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế; đồng thời lợi ích mang lại có thể lớn hơn nếu xây dựng được các chính sách hữu ích, đúng hướng để hỗ trợ và đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện cho quá trình đô thị hóa phát triển mạnh mẽ để hỗ trợ tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo.

Thúc đẩy quá trình đô thị hóa cần gắn liền với định hướng phát triển đô thị hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế bền vững, nâng cao chất lượng sống trong dân cư, hiện đại và đậm đà bản sắc vùng miền, cần thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, Ứng dụng phương pháp quy hoạch chiến lược hợp nhất: phù hợp với Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: “Về việc ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam” (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam) số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004.

Thứ hai, Quy hoạch cần mang tính chiến lược thay vì toàn diện, linh hoạt thay vì cứng nhắc, mang tính hành động thay vì lý thuyết, tập trung vào quy trình thay vì sản phẩm, mang tính dài hạn thay vì nhiệm kỳ, tính đến toàn cầu hóa thay vì chỉ địa phương, hợp nhất liên ngành thay vì “mạnh ai nấy làm”...

Thứ ba, Quy hoạch có sự tham gia rộng rãi của công chúng và các bên liên quan thay vì ý chí chính trị và quan điểm chuyên gia thuần túy.

Thứ tư, Kiến tạo hình thức đô thị mới theo hướng thân thiện, bảo vệ môi trường tài nguyên và nâng cao chất lượng không gian sống.

Thứ năm, Xác định đúng vị trí của đô thị trong mối quan hệ hài hòa với: Đô thị vùng (mở rộng lĩnh vực không gian trong đô thị); Đô thị - tự nhiên (hình thái không gian theo điều kiện tự nhiên); Đô thị - nông thôn (chú ý tình trạng phát triển

tự phát vùng ven đô); Quá khứ - hiện tại - tương lai (mở rộng lĩnh vực thời gian); Hiện đại và bản sắc, tạo nên sự hấp dẫn (so với quy hoạch hiện đại, quy hoạch chức năng cứng nhắc thiếu linh hoạt, quy hoạch đô thị hậu hiện đại chức năng linh hoạt, hợp lý, lại có tính đa phương và có thể bao gồm nhiều loại, từ không gian lịch sử, không gian trí tuệ, không gian tinh thần, không gian nghệ thuật và không gian văn hóa đến không gian tự nhiên); Kinh tế - thương mại (xanh, cạnh tranh), xã hội (hài hòa, sống tốt), khoa học kỹ thuật (tiên tiến) và môi trường (lành mạnh).

Thứ sáu, chọn mô hình phát triển đô thị phù hợp: tập trung hoặc phân tán hoặc kết hợp tập trung với phân tán; một trung tâm hoặc đa trung tâm.

Thứ bảy, xây dựng tốt môi trường cư trú của con người (đi đôi với công bằng xã hội còn có công bằng về không gian và công bằng về môi trường).

Thứ tám, xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ và lành mạnh, giao thông thông suốt.

Thứ chín, quản lý đô thị tốt (trong đó quản lý thực hiện quy hoạch là yếu tố hàng đầu).

Thứ mười, xây dựng thiết chế quan trắc, dự báo, phòng ngừa và ngăn chặn các thảm họa do biến đổi khí hậu, thiên tai và sự cố công nghệ có thể xảy ra.

Thúc đẩy phát quá trình đô thị hóa bền vững cần gắn với các giải pháp đổi mới triển đô thị tại Việt Nam. Trong thời gian qua, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt nhiều định hướng quan trọng nhằm thúc đẩy đô thị theo Quy hoạch và kế hoạch: Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam (Quyết định 445/QĐ-TTg ngày 07/04/2009), Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2020 (Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 08/06/2009), Chương trình phát triển đô thị quốc gia, giai đoạn 2012-2020 (Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012), cần phải thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất: Thúc đẩy thực hiện các định hướng, chương trình, đề án của Chính phủ. Để thực hiện đề án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đòi hỏi các cấp, các ngành và địa phương cần đổi mới mạnh mẽ về tư duy, tăng cường năng lực lãnh đạo của chính quyền, chính sách quốc gia về phát triển đô thị. Đồng thời đưa ra các chính sách và giải pháp phân bổ và quản lý đất đai, định giá trị bất động sản, tính toán nguồn đất đai dự trữ phát triển, hoạch định các chương trình đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất các khu công nghiệp và thu hút lao động. Xây dựng chương trình kế hoạch đầu tư và phát triển, hiện đại hóa các hệ thống đô thị, hạ tầng kỹ thuật, cải thiện điều kiện sống, sinh hoạt của nhân dân và thúc đẩy quá trình đô thị hóa đồng bộ tại đô thị và nông thôn. Để phát triển đô thị bền vững ứng phó được với các thách thức rủi ro từ biến đổi khí hậu Thủ tướng Chính phủ đã Phê duyệt Đề án phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013 - 2020 (Quyết định số 2623/QĐ-TTg ngày 31/12/2013), các Bộ ngành, địa phương cần tăng phối hợp Bộ Xây dựng từng bước triển khai thực hiện.

Thứ hai: Đổi mới quy trình, công nghệ, kỹ thuật nhằm nghiên cứu, triển khai (R&D) và mức độ hợp tác theo ngành và thiết định mạng lưới. Để tạo sức mạnh, tốc độ phát triển cho đô thị cần quan tâm đổi mới quy trình, công nghệ kỹ thuật, tiếp cận dần từng bước cân nhắc trình độ phát triển hạ tầng công nghệ thông tin nhanh, nghiên cứu triển khai (R&D) và mức độ hợp tác giữa theo ngành và thiết định mạng lưới. Về pháp luật, phải tiếp tục rà soát, sửa đổi bổ sung hoặc đề xuất các cấp có thẩm quyền sửa đổi bổ sung để hoàn thiện các cơ chế chính sách nhằm thu hút đầu tư vào đô thị. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm tối đa chi phí về thủ tục hành chính cho nhà đầu tư. Đổi mới chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch theo chiều sâu. Đồng thời, tiếp tục tranh thủ các nguồn vốn từ trung ương. Tuy nhiên, nếu chỉ đơn thuần sử dụng vốn ngân sách thì thành phố sẽ khó đạt được mục tiêu, do đó, đô thị sẽ tăng cường mời gọi đầu tư, tăng hợp tác phát triển trong và ngoài nước theo mô hình PPP, BTO... nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng và mục tiêu phát triển của các nhà đầu tư. Trong quá trình phát triển, việc xây dựng chính quyền đô thị là điều cần thiết để đảm bảo công tác quản lý đô thị hiệu quả. Đô thị cần có sự chuẩn bị chu đáo, đồng bộ về pháp lý và nguồn nhân lực, bộ máy đủ sức đảm đương nhiệm vụ, tận dụng các nguồn lực để phát triển đô thị có trọng điểm, hài hòa về lợi ích.

Thứ ba: Kiểm soát chặt chẽ quá trình đô thị hóa công tác quy hoạch xây dựng đô thị. Kiểm soát quá trình đô thị hóa công tác quy hoạch xây dựng đô thị là việc làm cần thiết. Muốn vậy, quy chế và thể chế luật lệ phải thích hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội ứng với từng địa phương. Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và quản lý đô thị phát triển là nội dung cần được ưu tiên và nâng tầm nhìn dài hạn. Quy hoạch xây dựng đô thị cần được đặt trong hệ thống phối hợp toàn diện với nhiều ngành liên quan và địa phương chủ quản, để đảm bảo tính khả thi của quy hoạch.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong quản lý đô thị, bảo vệ phòng chống suy thoái ô nhiễm môi trường. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức của cộng đồng về phát triển đô thị bền vững.

Thứ tư: Tăng cường chất lượng đô thị, thiết lập lại trật tự trong quản lý đất đai, quản lý đô thị. Thực trạng nhiều dự án trong quá trình thực thi đang bị điều chỉnh, chia nhỏ làm vụn vỡ quy hoạch. Vì vậy, đòi hỏi các địa phương phải có các biện pháp mạnh để tạo chuyển biến trong vấn đề quản lý đất đai, xoá dần hình ảnh quy hoạch “treo”, dự án bỏ hoang... đưa đất vào sử dụng đúng mục đích, nhằm thiết lập trật tự trong quản lý đất đai. Chính phủ đã ban hành Nghị định 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 về quản lý đầu tư phát triển đô thị và Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định, các địa phương cần sớm triển khai lập và phê duyệt khu vực phát triển đô thị để làm cơ sở triển khai các bước đầu tư tiếp theo; tiến hành rà soát các dự án, phân loại, điều chỉnh việc thực hiện các dự án

theo kế hoạch triển khai khu vực phát triển đô thị; nghiên cứu thành lập các Ban quản lý khu vực phát triển đô thị; tăng cường kiểm soát các dự án đầu tư phát triển đô thị, từ khâu quy hoạch, chấp thuận đầu tư cho đến kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện đầu tư và quản lý đầu tư phát triển đô thị.

Thứ năm: Tập trung phát triển đô thị hạt nhân cốt lõi cấp vùng. Đối với các vùng đô thị lớn, phải thúc đẩy hơn nữa mục tiêu tập trung phát triển các đô thị hạt nhân cốt lõi cấp vùng; Phát triển đô thị gắn với các trung tâm công nghiệp cấp quốc gia nơi có thể huy động một số lượng lớn công nhân người lao động. Các thành phố vệ tinh nằm cách trung tâm 40 km cần được quan tâm kết nối bằng hệ thống tàu điện ngầm, đường sắt nhanh và đường cao tốc để cùng phát triển, tránh hiện tượng quá tập trung vào đô thị lớn. Đầu tư cải tạo đô thị và xây dựng mới được thực hiện song hành. Đối với từng đô thị, để tránh được những “khiếm khuyết trong phát triển đô thị” chính quyền đô thị cần được quan tâm nhiều hơn đến cơ cấu, hiệu quả, năng lực cạnh tranh, vị thế đô thị trong hệ thống đô thị quốc gia và khu vực... Phát triển đô thị bền vững, có trọng tâm, trọng điểm tạo đột phá thành công.

Thứ sáu: Mở rộng đô thị và tăng tỷ lệ đô thị hóa trên cơ sở phát triển dân số lành mạnh. Mở rộng đô thị và tăng tỷ lệ đô thị hóa trên cơ sở phát triển dân số lành mạnh, nâng cao sức khỏe cộng đồng, ổn định định cư đô thị - nông thôn, đẩy mạnh các chương trình nhà ở, đặc biệt nhà ở cho người thu nhập thấp; thực hiện các dự án nâng cấp đô thị, cải tạo và làm mới đồng bộ các khu ở hiện có tại các khu vực nội và ngoại thành.

Thứ bảy: Thúc đẩy việc lập và thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường. Việc lập và thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường, đề xuất các giải pháp, kế hoạch, lộ trình thực hiện quy hoạch xây dựng kết hợp với bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước. Pháp luật về môi trường ở Việt Nam đang được xây dựng hoàn thiện, tuy nhiên vẫn cần bổ sung các văn bản pháp luật về các lĩnh vực: Tăng trưởng xanh; Chất lượng nước và hệ sinh thái dưới nước; cấp thoát nước - đất - nước ngầm, không khí và biến đổi khí hậu; Chất thải và tái chế; Y tế/ hoá chất; Thiên nhiên và vườn quốc gia; Hợp tác quốc tế... Đồng thời thực hiện các chính sách như: Phân loại rác thải tại nguồn, giúp tái chế rác thải, tiết kiệm tài nguyên, tạo năng lượng mới, sản phẩm có ích như phân bón, khí metal phục vụ sản xuất điện. Khuyến khích áp dụng các biện pháp giảm thiểu khí CO₂: như tiết kiệm năng lượng điện, than đá, dầu mỏ hay dùng các công nghệ ít tạo ra khí thải. Hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp, cộng đồng tham gia thực hiện các chính sách, công cụ kinh tế trong quản lý và bảo vệ môi trường.

KẾT LUẬN

Việt Nam là một quốc gia vẫn đang trong quá trình phát triển, quá trình đô thị hoá và dân số đô thị hoá vẫn còn dư địa để tiếp tục là động lực cho tăng trưởng kinh tế. Các khu vực đô thị đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của cả nền kinh tế và 63 tỉnh, thành phố. Trong nghiên cứu này, chúng tôi kiểm định mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và đô thị hóa bằng cách sử dụng dữ liệu bảng (panel data) từ năm 2011 đến năm 2019 của 63 tỉnh, thành phố. Dựa trên dữ liệu hiện có, nghiên cứu này đã trả lời hai câu hỏi chính: (1) xu hướng chính của tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa ở 63 tỉnh, thành phố là gì; và (2) mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và đô thị hoá như thế nào?

Dựa trên các kết quả thực nghiệm, có một mối tương quan tích cực đáng kể được quan sát thấy giữa đô thị hóa (Urban_pop - dân số đô thị) và thước đo tăng trưởng kinh tế thông qua GRDP bình quân đầu người. Thử nghiệm gốc của đơn vị bảng (Unit root test) có mức ý nghĩa và ổn định. Hơn nữa, thống kê kiểm định đồng liên kết Panel data trong kiểm định đồng liên kết Pedroni và Westerlund đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả hồi quy bảng cho thấy: dân số đô thị (Urban_pop) có quan hệ thuận chiều với GRDP bình quân đầu người; dân số trong độ tuổi lao động (Pop_age) có mối quan hệ ngược chiều với GRDP bình quân đầu người.

Kết quả chung của nghiên cứu này chứng minh rằng tác động tích cực của quá trình đô thị hóa đối với tăng trưởng kinh tế sử dụng dữ liệu ở cấp độ tổng hợp của 63 tỉnh, thành phố. Do đó, những kết quả của nghiên cứu này khẳng định và ủng hộ quan điểm cho rằng xu hướng đô thị hóa ngày càng tăng dẫn đến tăng trưởng kinh tế nhiều hơn xét theo GRDP bình quân đầu người.

Đây là nghiên cứu bước đầu, nhóm nghiên cứu đề xuất trong tương lai sẽ thực hiện tiếp các nghiên cứu chuyên sâu hơn. Cụ thể:

- Theo cấp tỉnh, thành phố hoặc vùng kinh tế;
- Mở rộng các chỉ tiêu về kinh tế (số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất; tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp, khu chế xuất); các chỉ tiêu về xã hội (tỷ lệ hộ nghèo đa chiều); và các chỉ tiêu về môi trường (Tỷ lệ rác thải rắn thông thường, tỷ lệ chất thải của khu công nghiệp, khu chế xuất);
- Mở rộng chuỗi thời gian đến năm 2023.

Đây là nhu cầu thực sự cấp thiết cho lãnh đạo các cấp, đặc biệt đối với các tỉnh, thành phố trong việc hoạch định chính sách phát triển để nâng cao tỷ lệ đô thị hoá, nhưng vẫn đảm bảo phát triển hài hoà các yếu tố xã hội và môi trường, hướng tới phát triển bền vững.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
TỚI BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP TRONG BỐI CẢNH
DỊCH COVID-19 Ở VIỆT NAM**

LỜI MỞ ĐẦU

Bất bình đẳng là vấn đề luôn được quan tâm tại các quốc gia trên thế giới. Thông qua nghiên cứu và đánh giá về bất bình đẳng, các nhà hoạch định chính sách có thể đưa ra các chiến lược, kế hoạch, chính sách và chương trình hành động nhằm phân chia nguồn lực kinh tế, xã hội với mục tiêu đạt được sự công bằng ngày càng cao hơn. Trong các vấn đề về bất bình đẳng, bất bình đẳng thu nhập có thể được xem là một trong những vấn đề quan trọng nhất vì là yếu tố có thể tạo động lực cho đầu tư và tăng trưởng kinh tế; ngược lại, đầu tư và tăng trưởng kinh tế cũng cần phải hướng tới mục tiêu giảm bất bình đẳng thu nhập.

Về lý thuyết, bất bình đẳng thu nhập (khoảng cách giàu nghèo) là chênh lệch thu nhập và tài sản giữa các cá nhân, nhóm trong xã hội hay giữa các quốc gia. Bất bình đẳng thu nhập xuất hiện tại hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Từ năm 2007 đến nay, nền kinh tế nước ta có những năm đạt mức tăng trưởng khá cao so với nhiều nước trên thế giới, trong đó, thu nhập của các nhóm dân cư đều tăng lên nhưng tốc độ tăng thu nhập giữa các nhóm có sự không đồng đều, từ đó tác động tới chỉ số nghèo đói và làm khoảng cách giàu nghèo doãng ra.

Trong khi đó, các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của tăng trưởng kinh tế đến bất bình đẳng thu nhập của Việt Nam còn hạn chế. Các nghiên cứu về tình trạng đói nghèo của Việt Nam chủ yếu được thực hiện bởi các tổ chức quốc tế như WB, UNDP... trong đó tập trung vào các khía cạnh mang tính xã hội và ở cấp độ vi mô. Việc đánh giá mối quan hệ vĩ mô giữa bất bình đẳng và tăng trưởng rất cần thiết để thấy được việc gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế có thể tác động tới bất bình đẳng về thu nhập như thế nào. Do vậy, báo cáo “Phân tích tác động của tăng trưởng kinh tế tới bất bình đẳng thu nhập trong bối cảnh dịch Covid-19 ở Việt Nam” sẽ có ý nghĩa thực tiễn làm rõ mối quan hệ này, đặc biệt trong giai đoạn 2008-2022 là giai đoạn có sự xuất hiện và bùng phát của dịch Covid-19 vào năm 2020-2021, tác động ảnh hưởng trực tiếp tới lao động và việc làm của các nhóm thu nhập.

Báo cáo sẽ tập trung làm rõ các vấn đề về tổng quan mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập. Sau phần phân tích tác động của tăng trưởng kinh tế trước và sau đại dịch Covid-19 tới bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam thông qua phương pháp định lượng bằng mô hình sẽ là phần kết luận, đề xuất giải pháp và các kiến nghị.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN MỐI QUAN HỆ GIỮA BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

I. Bất bình đẳng thu nhập

1. Khái niệm

a) Thu nhập của dân cư

Theo lý thuyết của David Ricardo (1817) và qua nhiều đóng góp, bổ sung, hoàn thiện của các học giả, các nhà kinh tế trên thế giới, có thể đưa ra khái niệm về thu nhập của dân cư: *Là tất cả các khoản thu nhập (biểu hiện dưới dạng hiện vật hoặc giá trị) trong một thời gian nhất định từ tiền công, đầu tư và các khoản khác. Nói cách khác, thu nhập của dân cư là tập hợp của tất cả các thu nhập thực nhận bởi các cá nhân hoặc hộ gia đình.*

Thu nhập của dân cư khác nhau về số lượng và nguồn gốc tùy thuộc vào ngành nghề hoạt động. Tuy nhiên thu nhập bao gồm 4 nguồn chính:

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công;
- Thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau khi đã trừ đi chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu nhập từ sản xuất phi nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm: công nghiệp, xây dựng, thương nghiệp, dịch vụ (sau khi đã trừ đi chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu nhập hợp pháp khác.

Lưu ý: Các khoản thu không được tính vào thu nhập bao gồm rút tiền gửi tiết kiệm, thu nợ, thu bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh.

b) Bất bình đẳng thu nhập

Bất bình đẳng thu nhập là kết quả của quá trình phân phối thu nhập. Có hai loại cơ bản liên quan tới phân phối thu nhập là: phân phối theo quy mô (hay theo cá nhân) và phân phối theo chức năng. Phân phối theo quy mô xem xét thu nhập giữa các hộ gia đình hay các cá nhân được phân phối như thế nào. Mối quan tâm chính trong loại này là mức thu nhập mỗi cá nhân nhận được là bao nhiêu mà không quan tâm tới nguồn gốc của thu nhập, bất kể đó là tiền lương, tiền công. Còn phân phối theo chức năng đề cập tới sự phân phối thu nhập theo nhân tố sản xuất, chẳng hạn việc xem xét các tỷ trọng trong tổng thu nhập quốc dân được phân phối cho lao động, cho tiền làm công, làm thuê, lợi tức, lợi nhuận.

Trong phân phối theo quy mô, tính công bằng về thu nhập được hiểu là các cá nhân được hưởng thu nhập đúng với công sức mà họ bỏ ra, với ý nghĩa nhằm

loại bỏ tình trạng có cá nhân lao động vất vả mà vẫn có cuộc sống khó khăn, thiếu thốn. Phân phối thu nhập công bằng không đồng nghĩa với chủ nghĩa bình quân về thu nhập ở cách hiểu mọi người nhận mức thu nhập giống nhau bất kể năng lực và đóng góp. Phân phối thu nhập công bằng và chủ nghĩa bình quân về thu nhập chỉ có thể đồng nghĩa với nhau trong trường hợp đặc biệt khi mọi cá nhân trong xã hội là hoàn toàn đồng nhất, tức giống nhau về mọi đặc điểm.

Bất bình đẳng thu nhập là khái niệm đề cập hiện tượng thu nhập được phân phối không đồng đều giữa các cá nhân, hoặc hộ gia đình trong xã hội.

c) Nguyên nhân bất bình đẳng thu nhập

Bất bình đẳng thu nhập bắt nguồn từ các nhân tố mang tính đặc trưng của dân số (nhân khẩu, lao động, giới tính...); sự khác biệt về địa lý; sự khác biệt các động lực về tăng trưởng nông, lâm nghiệp, thủy sản và phi nông, lâm nghiệp, thủy sản giữa các vùng; những thay đổi tham gia mô hình sản xuất kinh doanh nông, lâm nghiệp, thủy sản và phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; từ công việc đòi hỏi tay nghề thấp đến cao. Một số nguyên nhân chủ yếu dẫn tới bất bình đẳng thu nhập, bao gồm:

Thứ nhất, bắt nguồn từ quy luật phát triển không đều giữa các vùng do điều kiện địa lý, phương thức sản xuất, văn hóa, phong tục tập quán, lối sống khác nhau đã ảnh hưởng đến kết quả lao động khác nhau và thu nhập nhận được của người lao động cũng khác nhau.

Thứ hai, mô hình tăng trưởng và cơ chế phân bổ nguồn lực là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp và lâu dài đến việc tạo lập công bằng xã hội.

Thứ ba, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh chóng.

Thứ tư, phân bố dân cư khác nhau. Những vùng có mật độ dân cư thưa thớt, quy mô dân số nhỏ có trình độ phát triển kinh tế thấp hơn so với những vùng có mật độ dân cư cao về quy mô dân số đông.

Thứ năm, sự khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội sẽ tạo ra cơ hội phát triển khác nhau. Các vùng nào có điểm xuất phát thấp, cơ cấu hạ tầng kinh tế - xã hội kém thì ít có cơ hội phát triển kinh tế, dẫn tới thu nhập sẽ thấp hơn. Vì thế tạo ra bất bình đẳng thu nhập trong cả nước.

2. Phương pháp đo lường bất bình đẳng thu nhập

Nghiên cứu bất bình đẳng thu nhập, các quốc gia trên thế giới cũng như Việt Nam sử dụng một số phương pháp đo lường bất bình đẳng thu nhập phổ biến sau:

a) Phương pháp so sánh chênh lệch thu nhập giữa người (nhóm người) cao nhất với thấp nhất (đơn vị tính là lần)

Theo cách tiếp cận này thì trước tiên thu nhập của dân cư (hoặc hộ gia đình) được sắp xếp theo thứ tự từ thấp nhất đến cao nhất. Sau đó chia tổng thể thành các nhóm

phân vị khác nhau, đảm bảo mỗi nhóm có số người (hoặc hộ gia đình) bằng nhau và theo mức thu nhập tăng dần. Nếu tổng thu nhập được phân phối đều cho các nhóm thì mỗi nhóm đều nhận được số % thu nhập như nhau và ngược lại. Thông thường người ta thường chia dân cư (hoặc hộ gia đình) có thu nhập từ thấp đến cao theo tứ phân vị, ngũ phân vị hoặc thập phân vị. Nhóm có thu nhập cao nhất gọi là nhóm giàu nhất, nhóm có thu nhập thấp nhất gọi là nhóm nghèo nhất. Cụ thể:

- + Nhóm 1: Nhóm thu nhập thấp nhất (Nhóm nghèo nhất);
- + Nhóm 2: Nhóm thu nhập dưới trung bình (Nhóm cận nghèo);
- + Nhóm 3: Nhóm thu nhập trung bình (Nhóm trung bình);
- + Nhóm 4: Nhóm thu nhập khá (Nhóm cận giàu);
- + Nhóm 5: Nhóm thu nhập cao nhất (Nhóm giàu nhất).

Ưu điểm:

- Phản ánh sự chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu với nhóm nghèo bằng cách lấy thu nhập bình quân đầu người của nhóm 20% dân số giàu nhất chia cho thu nhập bình quân đầu người của nhóm 20% dân số nghèo nhất.

- Dễ tính toán và so sánh theo thời gian, giữa các địa phương.

Nhược điểm:

Không cho biết sự phân phối thu nhập trong các nhóm trung bình.

b) Phương pháp tiêu chuẩn “40”

Phương pháp tiêu chuẩn “40” do Ngân hàng thế giới đề xuất năm 2002, dựa vào xác định tỷ lệ thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất (tức nhóm nghèo nhất và nhóm cận nghèo) chiếm trong tổng thu nhập của tất cả dân số. Theo đó, kết quả tính toán được so sánh với các mức như sau:

- + Nếu hệ số này lớn hơn 17% thì tương đối bình đẳng.
- + Nếu hệ số này chiếm từ 12% đến 17% thì tương đối bất bình đẳng.
- + Nếu hệ số này nhỏ hơn 12% thì bất bình đẳng cao.

Ưu điểm:

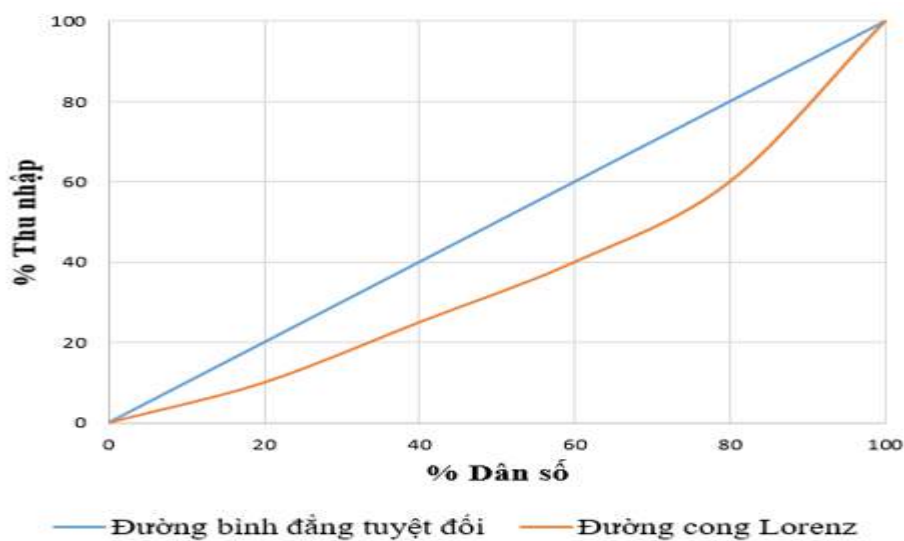
- Dễ tính toán;
- Chỉ phản ánh sự phân phối thu nhập của 2 nhóm thu nhập thấp nhất và chưa phản ánh được sự phân phối thu nhập của các nhóm có thu nhập từ trung bình trở lên.

c) Phương pháp đường cong Lorenz

Phương pháp đường cong Lorenz do nhà thống kê người Mỹ Conrad Lorenz xây dựng nhằm biểu thị mô tả phần trăm thu nhập nhận được trong tổng thu nhập tương ứng với phần trăm số người được nhận thu nhập đó, bắt đầu từ những người hoặc hộ gia đình nghèo nhất. Hay nói một cách khác là biểu thị mối quan hệ giữa các nhóm dân số (nhóm hộ gia đình) và tỷ lệ thu nhập tương ứng của họ.

Trục hoành biểu thị phần trăm dân số cộng dồn và được sắp xếp theo thứ tự thu nhập tăng dần. Trục tung là tỷ lệ phần trăm thu nhập trong tổng thu thập mà mỗi phần trăm trong dân số nhận được. Nếu trong một xã hội hoàn toàn bình đẳng thì 20% thu nhập sẽ được phân phối cho đúng 20% dân số hay 60% thu nhập được phân phối cho đúng 60% dân số. Nói các điểm này lại được đường 45^0 (đường bình đẳng tuyệt đối). Sự bất bình đẳng sẽ tăng lên khi đường Lorenz lệch khỏi đường chéo 45^0 , ví dụ 20% dân số nghèo nhất chỉ nhận được 8% thu nhập. Đường Lorenz càng cách xa đường 45^0 thì mức độ bất bình đẳng càng cao. Điều này cũng có nghĩa là phần trăm thu nhập người nghèo nhận được sẽ giảm đi và khoảng cách chênh lệch giữa giàu và nghèo càng lớn.

Hình 1: Đồ thị đường cong Lorenz



Ưu điểm:

- Phản ánh được sự phân phối thu nhập của tất cả các nhóm, bao gồm cả các nhóm từ thu nhập thấp nhất đến thu nhập trung bình và cao nhất.

Nhược điểm:

- Không lượng hóa được sự bất bình đẳng thu nhập trong trường hợp 2 đường Lorenz giao nhau thì không thể xếp hạng được sự bất bình đẳng. Lúc này cần phải có thước đo mà có thể vừa phản ánh được sự bất bình đẳng thu nhập của tất cả các nhóm vừa có thể so sánh khi có hai dãy phân phối thu nhập.

d) Phương pháp sử dụng Hệ số Gini

Phương pháp sử dụng Hệ số Gini là thước đo được sử dụng rộng rãi và phổ biến trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm. Hệ số này có thể dựa vào đồ thị đường cong Lorenz để tính và được xác định bằng tỷ số của phần diện tích nằm giữa đường cong Lorenz và đường chéo 45^0 so với phần diện tích tam giác vuông nằm bên dưới đường chéo 45^0 .

Hệ số Gini được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Gini} = 1 - \sum_{i=1}^N (X_i - X_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trường hợp nếu tỷ lệ dân số của các nhóm bằng nhau (nghĩa là N khoảng bằng nhau trên trục X) ta có công thức tính hệ số Gini đơn giản hơn:

$$\text{Gini} = 1 - \frac{1}{N} \sum_{i=1}^N (Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

X_i là tỷ lệ cộng dồn của dân số trong khoảng i .

Y_i là tỷ lệ cộng dồn của thu nhập trong khoảng i .

Hệ số Gini phản ánh mức độ bất bình đẳng về phân phối thu nhập của dân số. Hệ số Gini có giá trị từ 0 đến 1 (giá trị bằng 0 biểu thị sự bình đẳng tuyệt đối và giá trị bằng 1 biểu thị sự bất “bình đẳng tuyệt đối”). Song trên thực tế, hệ số Gini nhận giá trị trong khoảng lớn hơn 0 và nhỏ hơn 1. Hệ số Gini càng tiến gần đến 1 thì bất bình đẳng trong phân phối thu nhập càng cao. Đối với hầu hết các nước đang phát triển, hệ số Gini tính theo thu nhập nằm trong khoảng từ 0,3 đến 0,6.

Ưu điểm:

- Là một thước đo xác định sự bất bình đẳng thu nhập được sử dụng rất phổ biến, phản ánh được phân bố bất bình đẳng của toàn bộ các nhóm thu nhập;

Nhược điểm:

- Không thể phân tách hệ số Gini theo các nhóm con (như khu vực thành thị/nông thôn hoặc theo vùng kinh tế) và sau đó tổng hợp lại để đưa ra hệ số Gini cho chung cả nước.

- Không phản ánh được sự bất bình đẳng thu nhập trong nội bộ từng nhóm, khu vực và vùng lãnh thổ.

e) Lựa chọn phương pháp phân tích

Phương pháp phân tích dựa trên hệ số Gini cho phép đưa các yếu tố ngẫu nhiên ảnh hưởng tới bất bình đẳng thu nhập vào trong kết quả phân tích. Đây là phương pháp được nhiều nhà nghiên cứu và các nhà kinh tế khuyến nghị sử dụng khi phân tích về bất bình đẳng thu nhập. So với các phương pháp khác như Phương pháp so sánh chênh lệch thu nhập giữa người (nhóm người) cao nhất với thấp nhất (đơn vị tính là lần), Phương pháp tiêu chuẩn “40”, Phương pháp đường cong Lorenz, phương pháp phân tích dựa trên hệ số Gini có ưu điểm vượt trội do phản ánh hành vi của tất cả các nhóm thu nhập từ nhóm thấp nhất tới nhóm cao nhất vào kết quả tính toán chỉ số bất bình đẳng chung về thu nhập. Với ưu điểm vượt trội như vậy, Chuyên đề này sẽ lựa chọn phương pháp phân tích sử dụng hệ số Gini để đánh giá tác động của tăng trưởng kinh tế tới bất bình đẳng thu nhập trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn ra ở Việt Nam.

3. Các yếu tố ảnh hưởng tới hệ số Gini

a) Tăng trưởng kinh tế

Nghiên cứu của David Ricardo (1817) tuy không bàn trực tiếp nhưng theo quan điểm của ông khi lao động dư thừa ở nông thôn chuyển từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp do giới hạn ruộng đất, năng suất nông nghiệp tăng và cầu lương thực thực phẩm cơ bản thấp sẽ nhận lương thấp hơn so với lao động khu vực công nghiệp. Khi đó sẽ xuất hiện bất bình đẳng thu nhập. Trong lý thuyết của Lewis. A. W. (1954) trong giai đoạn đầu khi lao động dịch chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp giúp khu vực này mở rộng quy mô sản xuất. Nhưng xu hướng tăng lương cho lao động di chuyển lên giúp họ chuyển từ mức sống thấp sang mức sống gần với mức của khu vực thành thị. Trong nghiên cứu này, tác giả đã chỉ ra xu thế tác động dương của tăng trưởng tới bất bình đẳng thu nhập lúc đầu và tăng dần sau đó giảm dần trong quá trình phát triển. Nghiên cứu của Kuznets (1955) cho thấy các nước kém phát triển thường không có tầng lớp trung lưu, có nghĩa là hầu hết người dân sống dưới xa mức thu nhập trung bình trong khi một nhóm nhỏ nhận thu nhập tương đối cao. Các nước phát triển thường có một nhóm lớn nhận mức thu nhập vượt quá mức trung bình và một nhóm giàu nhất. Điều này hàm ý bất bình đẳng cao ở các nước kém phát triển so với những nước phát triển hơn. Từ đó dẫn tới những khẳng định của ông: (i) Bất bình đẳng cao hơn trong phân phối thu nhập gắn liền với thu nhập trung bình đầu người thấp hơn. Tiết kiệm khan hiếm hơn ở các nước kém phát triển so với các nước phát triển. Chỉ một nhóm nhỏ thật sự có khả năng tiết kiệm. Điều này có lẽ giải thích sự thiếu vắng tầng lớp trung lưu trong cơ cấu thu nhập ở các nước kém phát triển; (ii) Trước đây, các nước kém phát triển bắt đầu tại cùng mức độ GDP bình quân đầu người giống như các nước phát triển. Bởi vậy cơ cấu thu nhập bất bình đẳng ở các nước đang phát triển đi cùng với tốc độ tăng thu nhập bình quân thấp.

Đồng thời, ông cũng khẳng định xu hướng bất bình đẳng trong dài hạn trước khi có thể giảm ở các nước này. Có thể khái quát những lập luận của Kuznets về xu hướng thay đổi của bất bình đẳng thu nhập một cách ngắn gọn. Đó là bất bình đẳng bắt đầu mở rộng vào thời kỳ đầu của công nghiệp hóa cho đến khi công nghiệp hóa đạt trạng thái ổn định và sự suy giảm bất bình đẳng xuất hiện và được thể hiện bằng đường cong Kuznets.

Từ nghiên cứu của Kuznets (1955) nhiều nghiên cứu khác cũng được phát triển nhất định không chỉ tập trung vào việc nghiên cứu các nguyên nhân cho mối quan hệ giữa tăng trưởng và sự bất bình đẳng mà còn làm rõ xu hướng tác động của tăng trưởng tới bất bình đẳng thu nhập. Kravis. IB. (1960) khẳng định rằng sự gia tăng bất bình đẳng trong thu nhập là điều không thể tránh khỏi trong giai đoạn đầu của sự phát triển. Trong khi đó, việc tăng trưởng kinh tế liên tục sẽ tạo thêm

được nhiều việc làm hơn, phân phối thu nhập sẽ được cải thiện và điều này thực sự có thể làm giảm bất bình đẳng chung cho xã hội. Đồng thời, ông cũng đồng tình với kết luận của Kuznets khi cho rằng bất bình đẳng tại các nước đang phát triển cao hơn so với các nước phát triển. Ahluwalia. M.S. (1976) đã tiến hành một nghiên cứu ở 60 quốc gia, ông đã chia thành các nhóm dân cư khác nhau và bắt đầu với 20% giàu nhất, sau đó là 40% người nghèo nhất và cuối cùng là 20% trung bình. Thông qua đó, Ahluwalia khẳng định lại kết luận của Kuznets khi cho rằng bất bình đẳng có xu hướng giảm đi sau khi nền kinh tế phát triển. Li. Squire and Zou (1998) đã thực hiện nghiên cứu của mình và kết quả cho thấy sự gia tăng bất bình đẳng là điều không thể tránh khỏi trong giai đoạn đầu của sự tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên giai đoạn sau đó thì bất bình đẳng không có xu hướng đảo chiều như mô hình của Kuznets. Lập luận này đã được khẳng định và bổ sung bởi Deininger và Squire (1996-1998). Nasfi Fkili Wahiba (2014) khi nghiên cứu tác động của tác động của tăng trưởng kinh tế tới bất bình đẳng thu nhập đưa một số nhân tố khác ngoài yếu tố tăng trưởng kinh tế vào mô hình phân tích. Các nhân tố đó là độ mở nền kinh tế, tỷ suất sinh, khối lượng tiền tệ, tỷ lệ nhập học... Xu hướng mối quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng thu nhập cũng có kết quả như của Kuznets (1955) và hai yếu tố độ mở nền kinh tế, tỷ suất sinh có tác động dương còn lại là âm. Ở Việt Nam cũng có một số nghiên cứu về xu hướng thay đổi của bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam. Vũ Thị Hương (2008) khi đánh giá mối quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam đã khẳng định xu thế tăng trưởng tác động dương tới bất bình đẳng tăng trong giai đoạn 1999-2004. Nguyễn Thanh Sơn (2010) nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam khi sử dụng số liệu các tỉnh từ 1998-2006 cũng khẳng định bất bình đẳng tăng cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế.

Nhìn chung đối với các nước đang phát triển xu hướng biến động của bất bình đẳng thu nhập đều cho thấy rõ, dường như hiện tượng này sẽ tăng dần trong giai đoạn đầu tăng trưởng kinh tế và được cải thiện hơn trong dài hạn.

b) Thu nhập bình quân đầu người

Thu nhập bình quân đầu người là chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng phản ánh mức thu nhập và cơ cấu thu nhập của các tầng lớp dân cư để đánh giá mức sống, phân hóa giàu nghèo, tính tỷ lệ nghèo làm cơ sở cho hoạch định chính sách nhằm nâng cao mức sống của nhân dân, xóa đói giảm nghèo. Thu nhập bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ.

Không nên nhầm lẫn với GDP bình quân đầu người (Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người) hay thu nhập quốc dân bình quân đầu người, tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu người (GNI bình quân đầu người hay GNP bình

quân đầu người). Giữa thu nhập bình quân đầu người và GDP bình quân đầu người có điểm khác nhau như sau: Hai chỉ tiêu này có một yếu tố trùng nhau là thu của người lao động (thu từ sản xuất). Thu nhập bình quân đầu người không bao gồm thuế sản xuất (thu của nhà nước) và khấu hao tài sản cố định, thặng dư sản xuất (thu của doanh nghiệp) nhưng lại bao gồm phần thu nhập sở hữu và chuyển nhượng hiện hành và ngược lại. GDP bình quân đầu người không phản ánh mức sống của người dân mà thu nhập bình quân đầu người mới phản ánh mức sống của người dân, nó không chỉ phụ thuộc vào GDP mà cả GNI/GNP, NDI, các mối quan hệ kinh tế, phân phối thu nhập...

c) Tỷ lệ biết đọc, biết viết

Tỷ lệ biết đọc, biết viết sẽ là yếu tố quan trọng, góp phần nâng cao năng lực lao động, từ đó tác động tới kết quả bất bình đẳng thu nhập.

Bất bình đẳng giáo dục là sự phân phối không đồng đều các nguồn lực học thuật, bao gồm nhưng không giới hạn của tài trợ của trường học, giáo viên có trình độ và kinh nghiệm, sách và công nghệ cho các cộng đồng bị loại trừ xã hội. Những cộng đồng người này có xu hướng bị thiệt thòi trong lịch sử và bị áp bức. Nhiều lần các cá nhân thuộc các nhóm bên lề này cũng bị từ chối quyền được nhập học vào các trường có nguồn lực dồi dào. Sự bất bình đẳng này dẫn đến sự khác biệt lớn trong thành công hay hiệu quả giáo dục của những cá nhân này và cuối cùng ngăn chặn sự di chuyển xã hội và kinh tế.

Tỷ lệ biết đọc, biết viết là một thành tố phản ánh bất bình đẳng giáo dục. Ở chiều ngược lại, bất bình đẳng về giáo dục được cho là do sự chênh lệch kinh tế thường rơi vào nhóm yếu thế, bất bình đẳng về giới tính do sự phân biệt giữa trẻ em nam và trẻ em nữ hoặc các yếu tố văn hóa.

d) Chỉ số giá tiêu dùng

Giá cả và thu nhập có mối quan hệ hai chiều. Khi giá cả tăng sẽ tác động tới thu nhập của người lao động. Mặt khác, khi thu nhập gia tăng sẽ là yếu tố thúc đẩy gia tăng về giá. Tuy nhiên, giá cả tăng có tác động khác nhau tới các nhóm thu nhập. Nhóm thu nhập thấp nhất có cơ cấu chi tiêu các sản phẩm cơ bản như lương thực, thực phẩm, đồ uống, may mặc... Các nhóm hàng hóa này có giá cả nhạy cảm với thu nhập bình quân đầu người. Chẳng hạn, khi tăng lương tối thiểu sẽ tác động tới nhóm hàng hóa cơ bản này rõ nét nhất. Ngược lại, nhóm thu nhập cao có cơ cấu chi tiêu các nhóm hàng xa xỉ, du lịch và vui chơi giải trí cao hơn và những nhóm này thường có giá cả ổn định hơn. Xét về dài hạn, khi các nhóm hàng có chỉ số giá tiêu dùng tăng hoặc giảm khác nhau sẽ có tác động tới các nhóm thu nhập khác nhau, từ đó tạo ra hệ số bất bình đẳng khác nhau.

II. Tổng quan về tăng trưởng kinh tế

1. Tăng trưởng kinh tế

a) Khái niệm

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng sản lượng quốc dân (GNP) hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân trên đầu người (PCI) trong một thời gian nhất định.

Sự tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào 2 quá trình: sự tích lũy tài sản (như vốn, lao động và đất đai) và đầu tư những tài sản này có năng suất hơn. Tiết kiệm và đầu tư là trọng tâm, nhưng đầu tư phải hiệu quả thì mới đẩy mạnh tăng trưởng. Chính sách chính phủ, thể chế, sự ổn định chính trị và kinh tế, đặc điểm địa lý, nguồn tài nguyên thiên nhiên, trình độ y tế và giáo dục, tất cả đều đóng vai trò nhất định ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Quy mô của một nền kinh tế thể hiện bằng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng sản phẩm quốc dân (GNP), hoặc tổng sản phẩm bình quân đầu người hoặc thu nhập bình quân đầu người (Per Capita Income, PCI).

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của GDP hoặc GNP hoặc thu nhập bình quân đầu người trong một thời gian nhất định. Tăng trưởng kinh tế thể hiện sự thay đổi về lượng của nền kinh tế. Tuy vậy ở một số quốc gia, mức độ bất bình đẳng kinh tế tương đối cao nên mặc dù thu nhập bình quân đầu người cao nhưng nhiều người dân vẫn sống trong tình trạng nghèo khổ.

Phát triển kinh tế mang nội hàm rộng hơn tăng trưởng kinh tế. Nó bao gồm tăng trưởng kinh tế cùng với những thay đổi về chất của nền kinh tế (như phúc lợi xã hội, tuổi thọ, v.v.) và những thay đổi về cơ cấu kinh tế (giảm tỷ trọng của khu vực sơ khai, tăng tỷ trọng của khu vực chế tạo và dịch vụ). Phát triển kinh tế là một quá trình hoàn thiện về mọi mặt của nền kinh tế bao gồm kinh tế, xã hội, môi trường, thể chế trong một thời gian nhất định nhằm đảm bảo rằng GDP cao hơn đồng nghĩa với mức độ hạnh phúc hơn.

Để giải thích nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế các nhà kinh tế học dùng các mô hình kinh tế như:

- Mô hình David Ricardo (1772-1823) với luận điểm cơ bản là đất đai sản xuất nông nghiệp (R, Resources) là nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế. Nhưng đất sản xuất lại có giới hạn do đó người sản xuất phải mở rộng diện tích trên đất xấu hơn để sản xuất, lợi nhuận của chủ đất thu được ngày càng giảm dẫn đến chi phí sản xuất lương thực, thực phẩm cao, giá bán hàng hóa nông phẩm tăng, tiền lương danh nghĩa tăng và lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp giảm. Mà lợi nhuận là nguồn tích lũy để mở rộng đầu tư dẫn đến tăng trưởng. Như vậy, do giới hạn đất

nông nghiệp dẫn đến xu hướng giảm lợi nhuận của cả người sản xuất nông nghiệp và công nghiệp và ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Nhưng thực tế mức tăng trưởng ngày càng tăng cho thấy mô hình này không giải thích được nguồn gốc của tăng trưởng.

- Mô hình hai khu vực tăng trưởng kinh tế dựa vào sự tăng trưởng hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp trong đó chú trọng yếu tố chính là lao động (L labor), yếu tố tăng năng suất do đầu tư và khoa học kỹ thuật tác động lên hai khu vực kinh tế. Tiêu biểu cho mô hình hai khu vực là mô hình Lewis, Tân cổ điển và Harry T. Oshima.

- Mô hình Harrod-Domar nguồn gốc tăng trưởng kinh tế là do lượng vốn (yếu tố K, capital) đưa vào sản xuất tăng lên.

Mô hình Robert Solow (1956) với luận điểm cơ bản là việc tăng vốn sản xuất chỉ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn mà không ảnh hưởng trong dài hạn, tăng trưởng sẽ đạt trạng thái dừng. Một nền kinh tế có mức tiết kiệm cao hơn sẽ có mức sản lượng cao hơn không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn (tăng trưởng kinh tế bằng không (0)).

Trước Keynes, kinh tế học cổ điển và tân cổ điển không phân biệt rành mạch tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế. Hơn nữa, ngoại trừ Schumpeter, các trường phái trên đều không coi trọng vai trò của tiến bộ kỹ thuật đối với tăng trưởng kinh tế.

Lý thuyết tăng trưởng kinh tế của kinh tế học vĩ mô Keynes tiêu biểu là mô hình Harrod-Domar. Mô hình này dựa trên hai giả thiết căn bản: (1) giá cả cứng nhắc, và (2) nền kinh tế không nhất thiết ở tình trạng toàn dụng lao động. Nguồn gốc tăng trưởng kinh tế là do lượng vốn (yếu tố K, capital) đưa vào sản xuất tăng lên. Từ đó, họ suy luận ra được rằng một khi nền kinh tế đang ở trạng thái tăng trưởng cân bằng mà chuyển sang trạng thái tăng trưởng không cân bằng thì sẽ càng ngày càng không cân bằng (mất ổn định kinh tế).

Trong khi đó, lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển xây dựng mô hình của mình dựa trên hệ giả thiết mà hai giả thiết căn bản là: (1) giá cả linh hoạt, và (2) nền kinh tế ở trạng thái toàn dụng lao động. Mô hình tăng trưởng kinh tế của họ cho thấy, khi nền kinh tế đang ở trạng thái tăng trưởng cân bằng mà chuyển sang trạng thái tăng trưởng không cân bằng thì đó chỉ là nhất thời, và nó sẽ mau chóng trở về trạng thái cân bằng.

b) Vai trò của tăng trưởng kinh tế, việc làm và thu nhập người lao động

Tăng trưởng kinh tế là một chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng được rất nhiều các nhà nghiên cứu quan tâm. Theo Phan Thúc Huân (2006, tr.12), tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Như vậy, tăng trưởng kinh tế có thể được hiểu là sự gia tăng của GDP, GNP hoặc thu

nhập bình quân đầu người trong một thời gian nhất định. Tăng trưởng kinh tế thể hiện sự thay đổi về lượng của nền kinh tế.

Lao động là hàng hóa đặc biệt, dịch vụ lao động cũng như dịch vụ hàng hóa và dịch vụ khác được mua bán trên thị trường lao động. Một khái niệm khác liên quan đến lao động là người lao động. Người lao động là người từ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động.

Việc làm là một phạm trù kinh tế vĩ mô quan trọng, biểu hiện thông qua trình trạng sử dụng lao động. Theo Luật Lao động thì việc làm là hoạt động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm. Việc làm được đo lường bởi nhiều chỉ số như: Tỷ lệ có việc làm, tỷ lệ thất nghiệp, phân bổ việc làm theo ngành nghề, thành phần kinh tế, hoặc theo các đặc điểm nhân khẩu học... Việc làm có thể được xem xét dưới hai góc độ: Tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng và chiều sâu. Dưới góc độ tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng, việc làm của người dân nói chung quan trọng bởi trình độ, còn chất lượng lao động ít được quan tâm hơn. Khi đó, nền kinh tế phát triển nhờ vào gia tăng thu hút lực lượng lao động từ nguồn thất nghiệp và như vậy giúp tăng trưởng kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu được xác định chủ yếu nhờ đầu tư vào giáo dục, R&D, công nghệ thông tin và sự đổi mới. Như vậy, để tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu thì một trong những công việc trọng tâm là nâng cao trình độ dân trí, trình độ giáo dục, nâng cao chất lượng của lực lượng lao động...

Nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra các mô hình kinh tế để xác định mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và việc làm. Kapsos (2005) và Dopke (2001) cho thấy giữa tăng trưởng kinh tế và việc làm có mối quan hệ tích cực. Điều này có nghĩa là tăng trưởng kinh tế tạo công ăn việc làm mới, nhưng cường độ khác nhau ở mỗi giai đoạn khác nhau và từ quốc gia này sang quốc gia khác. Thị trường lao động cũng phản ứng khác nhau trong quá trình tăng trưởng kinh tế.

Schmid (2008, tr. 88-90) cho rằng tăng trưởng kinh tế (chiều rộng hoặc chiều sâu) là một yếu tố quan trọng xác định khả năng tạo việc làm. Như vậy, tăng trưởng kinh tế là phản ứng đối với sự tăng trưởng tổng cầu, có thể đạt được trong những trạng thái khác nhau, hoặc là số lượng đầu vào (lực lượng lao động, vốn...) tăng hoặc năng suất của các yếu tố sản xuất tăng (tăng trưởng chiều sâu), hoặc kết hợp cả hai.

Nghiên cứu của Kapsos (2005) tìm thấy mối liên hệ giữa tỷ lệ tăng trưởng kinh tế (GDP) và việc làm tại nhiều quốc gia trên thế giới và ước lượng độ co giãn việc làm, từ đó dự báo việc làm tại các quốc gia này. Herman (2011) đã nghiên cứu tác động của tăng trưởng kinh tế đến việc làm và thu nhập ở Liên hiệp châu Âu từ năm 2000 - 2010.

Những phát hiện chính của nghiên cứu cho thấy sự tồn tại về hệ số co giãn việc làm thấp đối với tăng trưởng kinh tế EU, nhưng điều này có khác biệt đáng kể từ nước này sang nước khác.

2. Các yếu tố ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế

a) Thu nhập người lao động

Thu nhập của người lao động từ sản xuất bao gồm tiền lương, tiền công thực nhận (bằng tiền và hiện vật) và phần bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,... đơn vị sản xuất đã nộp thay cho người lao động vào các quỹ tập trung theo quy định của Nhà nước.

Tiền lương, tiền công còn bao gồm cả thuế thu nhập phải nộp của người lao động do đơn vị sản xuất nộp thay cho cơ quan thuế vụ Nhà nước. Đối với loại hình công ty gia đình là công ty bán tư cách pháp nhân, tiền lương bao gồm cả tiền cổ tức công ty chi trả cùng với tiền lương cho người lao động thành viên của gia đình là cổ đông của chính công ty.

b) Thu nhập người sản xuất

Thặng dư là thuật ngữ áp dụng cho loại hình đơn vị SXKD doanh nghiệp và tương tự, không áp dụng cho cơ sở SXKD cá thể và sản xuất hộ dân cư. Thông thường chỉ có các đơn vị SXKD có tính thị trường mới có thặng dư. Thặng dư còn có khái niệm gộp và thuần; thặng dư thuần bằng thặng dư gộp trừ đi khấu hao TSCĐ. Theo SNA2008, chi phí cơ hội sử dụng vốn là một khoản thặng dư của doanh nghiệp (mang tính thị trường) trong hoạt động tự sản xuất tự sử dụng và được tính vào giá trị thặng dư gộp.

Thu nhập hỗn hợp là thuật ngữ dùng cho cơ sở SXKD cá thể và sản xuất hộ dân cư, vì người quản lý cơ sở và phần lớn người lao động là thành viên của cơ sở hoặc thành viên của hộ dân cư đang lao động tại chính cơ sở hoặc ở trong hộ nhưng không được trả lương theo định kỳ nên không hạch toán riêng tiền lương, tiền công của người quản lý và lao động thành viên (của cơ sở/hộ) với phần giá trị thặng dư (lợi nhuận) của cơ sở hoặc hộ.

Như vậy thu nhập hỗn hợp bao gồm cả tiền công, tiền lương của người quản lý SXKD, của lao động là thành viên của cơ sở/ hộ và lợi nhuận từ SXKD. Thống kê Việt Nam coi thu nhập hỗn hợp là một bộ phận của thu nhập của người lao động từ SXKD.

Thu nhập ước lượng được từ tự làm là một dạng thu nhập hỗn hợp. Đối với sản xuất hộ dân cư có tính thị trường vừa sản xuất, vừa tự sử dụng sản phẩm do chính mình sản xuất ra, thu nhập hỗn hợp bao gồm cả chi phí cơ hội sử dụng vốn hay giá trị hoàn vốn. Dịch vụ nhà ở tự có để ở cũng là một dạng thu nhập hỗn hợp...

c) Các yếu tố khác

Thuế sản xuất và trợ cấp sản xuất: Thuế sản xuất là khoản nộp bắt buộc do các đơn vị SXKD nộp cho Nhà nước, bao gồm thuế sản phẩm và thuế sản xuất khác. Thuế sản phẩm phải nộp khi đơn vị sản xuất đưa các sản phẩm vào lưu thông để tiêu thụ. Loại thuế này bao gồm cả thuế nhập khẩu khi hàng nhập khẩu đưa vào lãnh thổ hay dịch vụ của đơn vị thường trú nhận được từ đơn vị không thường trú. Thuế sản phẩm có loại thuế giá trị gia tăng (VAT), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất, nhập khẩu... Thuế sản xuất khác là loại thuế đánh vào quyền sở hữu, hay quyền sử dụng tài sản chung trong quá trình SXKD; thuế mướn lao động, thuế tài nguyên, môi trường, lệ phí SXKD...

Trợ cấp sản xuất là chuyển nhượng một chiều từ Nhà nước cho các đơn vị SXKD. Trợ cấp sản xuất là một khoản thu thêm của đơn vị. Đối với Nhà nước trợ cấp sản xuất được coi như là thuế sản xuất âm vì Nhà nước phải dùng một khoản thuế đã thu để trợ cấp lại cho các đơn vị SXKD. Tín dụng thuế thể hiện sự giảm thuế, đó là giảm nợ thuế cho đối tượng được hưởng, được tính vào trợ cấp sản xuất. Trợ cấp sản xuất được chia ra: trợ cấp sản phẩm và trợ cấp sản xuất khác.

Cần phân biệt rõ khoản chi trả nào của đơn vị SXKD là thuế sản xuất, khoản nào là chi phí dịch vụ đưa vào chi phí trung gian. Thí dụ phí là khoản tiền mà các đơn vị sản xuất chi trả khi được tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ được đưa vào chi phí trung gian; còn lệ phí là khoản tiền mà các đơn vị sản xuất phải nộp khi được cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức được ủy quyền phục vụ công việc quản lý Nhà nước. Lệ phí là một loại thuế sản xuất khác.

Khấu hao TSCĐ là một khoản chi phí đầu vào của sản xuất được định nghĩa như là một khoản chi phí trong khoảng thời gian quyết toán về sự giảm giá trị hiện tại của TSCĐ do xuống cấp vì hao mòn, hỏng hóc không phải do chiến tranh, thiên tai, bất thường. KHTSCĐ phản ánh giá trị của TSCĐ tiêu dùng trong SXKD và tính bằng chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ giá trị kinh tế thực của tài sản (giá trị kinh tế thực của TSCĐ là giá trị thực tế của tài sản trên thị trường tại thời điểm đánh giá). Khấu hao TSCĐ dựa trên cơ sở thời gian dự kiến dùng vào SXKD của TSCĐ. GDP có khái niệm gộp và thuần; GDP thuần bằng GDP gộp trừ đi khấu hao TSCĐ.

III. Mối quan hệ giữa bất bình đẳng thu nhập và tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng từ lâu đã trở thành chủ đề được quan tâm của các nhà nghiên cứu ở các nước phát triển cũng như đang phát triển.

Giả thiết hình chữ U ngược của Kuznets (1955) có lẽ là nghiên cứu đầu tiên xem xét mối quan hệ giữa bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế. Theo Kuznets, bất bình đẳng sẽ tăng cùng với tăng trưởng trong giai đoạn đầu của sự phát triển, do một lượng di chuyển lớn của những người làm trong lĩnh vực nông nghiệp với thu nhập thấp sang lĩnh vực công nghiệp với thu nhập cao

hơn, nhưng phân phối không công bằng. Tuy nhiên, trong giai đoạn sau của sự phát triển, khi một số lượng lớn dân số đã chuyển sang khu vực đô thị, sẽ có một sự gia tăng tiền lương tương đối của những người lao động nghèo ở cả thành thị và nông thôn. Sẽ có nhiều giải pháp chính sách được thực hiện để giảm bất bình đẳng trong nội bộ ngành và giữa các ngành. Do vậy, bất bình đẳng thu nhập chung trong nền kinh tế sẽ giảm trong giai đoạn sau của sự phát triển. Một hàm ý chính sách rút ra từ lý thuyết của Kuznets là: nếu trong giai đoạn đầu tăng trưởng dẫn đến bất bình đẳng hơn, thì giảm nghèo sẽ mất nhiều thời gian hơn ở các nước đang phát triển.

Trong những thập kỷ gần đây, một loạt các lý thuyết khác đã được đưa ra để xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng. Thay vì tập trung vào giả thuyết của Kuznets, các nhà nghiên cứu trong lý thuyết tăng trưởng nội sinh đã đưa ra những công trình nghiên cứu để tìm hiểu tác động của bất bình đẳng lên tăng trưởng kinh tế. Mặc dù hầu hết các công trình nghiên cứu đều chỉ ra tác động tiêu cực của bất bình đẳng đến tăng trưởng, nhưng các kênh mà qua đó tác động này thực hiện là có sự khác nhau giữa các lý thuyết. Trên thực tế, có 6 dòng lý thuyết xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng:

- Lý thuyết kinh tế chính trị được xây dựng bởi các nhà nghiên cứu Alesina và Rodrik (1994), Presson và Tabellini (1994) đã cố gắng xây dựng một cầu nối giữa lý thuyết tăng trưởng nội sinh và lý thuyết kinh tế chính trị nội sinh. Trong xã hội dân chủ, mức thuế được xác định bởi những người trung lưu. Thuế được giả định tỷ lệ thuận với thu nhập và chi tiêu công sẽ tăng vì doanh thu thuế được phân bổ tới tất cả mọi người. Tuy nhiên, lợi ích của người nghèo nhận được sẽ lớn hơn lợi ích của người giàu. Do vậy, người nghèo sẽ ưa thích một mức cao của sự phân bổ thuế. Nhưng trong xã hội bất bình đẳng, thu nhập của người trung lưu là thấp hơn mức thu nhập trung bình, khi đó một lượng lớn người ưa thích mức phân bổ lại thu nhập sẽ làm hạn chế đầu tư do lợi ích thu được thấp. Tác động tiêu cực của bất bình đẳng sẽ được nhân lên nếu mức độ lệch của của cải không hướng về người nghèo. Hàm ý của lý thuyết này là một xã hội càng rời xa mẫu hình dân chủ thì càng có ít cơ hội để giảm mức độ bất bình đẳng qua phân phối lại.

- Lý thuyết thị trường vốn không hoàn hảo được xây dựng bởi các nhà nghiên cứu Galor và Zeira (1993), Aghion và Bolton (1997), Chiou (1998) dựa vào vai trò được thực hiện bởi sự không hoàn hảo trên thị trường vốn. Cụ thể, trong những nước mà các nguồn vốn vay, bất bình đẳng hàm ý rằng một tỷ lệ tương đối lớn của dân số sẽ nằm dưới mức chi phí chuẩn của giáo dục. Do vậy, đầu tư vào nguồn nhân lực sẽ thấp và nếu tăng trưởng được dựa trên đầu tư vào nguồn nhân lực thì tăng trưởng cũng sẽ thấp. Sự phân bổ lại sẽ làm tăng tổng sản lượng và tăng trưởng, bởi vì nó cho phép người nghèo có thể đầu tư vào nguồn nhân lực của họ. Nếu nền kinh tế phát triển, thị trường vốn sẽ được hoàn thiện và những tác động

liên quan tới sự không hoàn hảo của thị trường vốn sẽ đóng vai trò quan trọng hơn ở những nước nghèo hơn là những nước giàu. Do vậy, những tác động có thể dự báo của bất bình đẳng đến tăng trưởng kinh tế sẽ lớn hơn về mức độ đối với những nước nghèo. Lập luận về sự không hoàn hảo của thị trường vốn cũng rất phù hợp để giải thích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ đói nghèo. Trong khi bất bình đẳng không phải luôn luôn có nghĩa rằng một tỷ lệ lớn của dân số là quá nghèo để tiếp cận vốn, thì một tỷ lệ lớn của đói nghèo sẽ không có nghi ngờ gì rằng có nhiều người hơn bị ràng buộc về vốn. Chẳng hạn, bất bình đẳng trong một nền kinh tế có thể cao trong khi cuộc sống của tất cả mọi người dân trong nước được cải thiện. Do vậy, chúng ta có thể dự đoán một mối quan hệ tiêu cực giữa tăng trưởng kinh tế và đói nghèo.

- Lý thuyết liên kết của Benabou (1996) cung cấp một khung khổ mà ở đó tác động của tái phân phối lên tăng trưởng là không nhất thiết tuyến tính. Có hai tác động ngược chiều nhau. Tái phân phối sẽ tốt nếu chi tiêu công được dành cho đầu tư giáo dục ở một nước với thị trường vốn không hoàn hảo và sẽ xấu nếu nó chỉ chuyển giao thu nhập từ người giàu sang người nghèo, bởi vì nó làm giảm lợi tức từ đầu tư của người giàu. Do vậy, tăng trưởng là có liên kết hình chữ U ngược đối với tái phân phối và tái phân phối là có liên kết hình chữ U ngược đối với bất bình đẳng.

- Lý thuyết bất ổn định về chính trị - xã hội được xây dựng bởi các công trình nghiên cứu của Alesina và cộng sự (1996), Benhabib và Rustichini (1996), Grossman và Kim (1996). Lý thuyết này nhấn mạnh hệ quả của bất bình đẳng đến sự bất ổn định chính trị và xã hội. Cụ thể, bất bình đẳng là một nhân tố quan trọng quyết định đến bất ổn về chính trị, xã hội và nó có tác động tiêu cực đến tăng trưởng thông qua việc làm giảm kỳ vọng lợi ích từ đầu tư. Bất bình đẳng làm gia tăng xung đột xã hội, hệ quả là làm cho quyền sở hữu tài sản kém đảm bảo và làm giảm tăng trưởng. Hơn nữa, sự tham gia của người nghèo vào tội phạm và những hành động chống xã hội là biểu hiện của lãng phí trực tiếp nguồn lực vì thời gian và vật chất của tội phạm không đóng góp vào hoạt động sản xuất. Những hoạt động phòng chống tội phạm tiềm năng cũng biểu hiện một sự lãng phí nguồn lực khác nữa.

- Lý thuyết những vấn đề về giáo dục và sinh sản được xây dựng bởi Perotti (1996). Theo lý thuyết này, bất bình đẳng có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế thông qua quyết định của các hộ gia đình về giáo dục và sinh đẻ. Bố mẹ phải tối ưu việc sử dụng những nguồn lực của gia đình bằng những cách thông qua cải thiện về chất lượng (giáo dục), hoặc về số lượng (sinh đẻ) của con cái họ. Do giáo dục có chi phí tương đương với những thu nhập kiếm được mà họ vào đó là vào số lượng con cái. Tuy nhiên, tăng trưởng được thúc đẩy bởi sự đầu tư vào nguồn nhân lực, do vậy một xã hội có bất bình đẳng cao sẽ thể hiện một số lượng

lớn những gia đình nghèo đầu tư vào số lượng hơn là vào giáo dục. Tỷ lệ sinh sản cao của xã hội này sẽ dẫn đến tăng trưởng thấp.

- Lý thuyết so sánh xã hội được xây dựng bởi Knell (1998). Lý thuyết này được xây dựng trên cơ sở lý thuyết về liên kết của Benabou (1996). Lý thuyết này dựa trên giả định rằng, tối đa hoá lợi ích của mỗi cá nhân không chỉ phụ thuộc vào mức tiêu dùng của bản thân, mà còn phụ thuộc vào mức tiêu dùng trung bình của một số nhóm tiêu biểu. Trong một xã hội bất bình đẳng, các gia đình nghèo thường bị cám dỗ phải tuân theo quy tắc và kỳ vọng về những chuẩn mực xã hội, bằng cách tham gia vào những hoạt động tiêu dùng cao hơn và bằng cách giảm đầu tư vào giáo dục để giảm khoảng cách với những gia đình giàu. Những hoạt động như vậy sẽ tối đa hoá phúc lợi hiện tại, nhưng sẽ làm giảm tăng trưởng và phúc lợi tương lai.

IV. Tác động của dịch bệnh tới tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập

1. Dịch bệnh và hoạt động sản xuất

Ca Covid-19 được xác định đầu tiên ở Trung Quốc xuất hiện ở Vũ Hán, đã lây lan sang nhiều người và trở thành đại dịch, được Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) gọi tên là đại dịch Covid-19. Đại dịch Covid - 19 lan ra và tác động trên toàn cầu trong tất cả các lĩnh vực. Đại dịch Covid - 19 gây ra 03 vấn đề: khủng hoảng y tế, khủng hoảng kinh tế, và cuộc khủng hoảng về xã hội. Cuộc khủng hoảng về y tế, sự lây lan nhanh chóng của đại dịch, buộc các quốc gia phải thực hiện các các giải pháp khẩn cấp cách ly xã hội trên diện rộng và giữa các quốc gia, làm đứt gãy các chuỗi cung ứng trên toàn cầu cũng như trong mỗi quốc gia, làm cho hệ thống sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hóa “bị đột ngột dừng lại”- tác nhân chủ yếu gây nên khủng hoảng và suy thoái kinh tế. Nền sản xuất và lưu thông bị dừng lại, đình đốn đã kéo theo một loạt những vấn đề xã hội: tình trạng mất việc làm của hàng chục triệu lao động trong hầu hết các lĩnh vực ở mỗi nước, thu nhập bị giảm sút hoặc không còn thu nhập; an sinh xã hội đứng trước thách thức rất lớn; các lĩnh vực xã hội khác cũng rơi vào đình đốn, trì trệ; mâu thuẫn, nghèo đói và bất bình đẳng xã hội tăng lên.

Về kinh tế, dịch Covid-19 có tác động rất mạnh, thậm chí là nghiêm trọng đến kinh tế - xã hội Việt Nam, thể hiện tập trung ở tăng trưởng GDP 2019 là 7,02%, sáu tháng đầu năm 2020 giảm xuống chỉ còn 1,81%, thấp nhất trong 10 năm qua (trong đó quý II chỉ tăng 0,36%). Tác động của nó là nhiều chiều lên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế; thể hiện chính ở suy giảm tăng trưởng, đầu tư và thương mại; làm gián đoạn các chuỗi giá trị sản xuất quan trọng; suy giảm tiêu

dùng tác động lớn đến du lịch và dịch vụ. Mặc dù, về quy mô tuyệt đối, nền kinh tế Việt Nam còn khá khiêm tốn, GDP năm 2019 mới khoảng 267 tỷ USD, song do độ mở của nền kinh tế lớn, nên tác động của đại dịch Covid - 19 còn bị ảnh hưởng rất lớn từ biến động của các đối tác lớn (Mỹ, Trung Quốc, EU, Nhật bản, Hàn Quốc...). Sự ảnh hưởng này mang tính hai mặt: nhìn tổng thể, sự đứt gãy các chuỗi cung ứng và thương mại (vào ra) từ các đối tác làm suy giảm sản xuất kinh doanh của Việt Nam; mặt khác sự đứt gãy các chuỗi cung ứng trong nội tại các nước đối tác dẫn đến sự thiếu hụt một số sản phẩm hàng hóa thiết yếu vẫn cần phải nhập khẩu (lương thực, thực phẩm, khẩu trang y tế, thiết bị bảo hộ y tế...).

Kể từ khi bùng phát dịch COVID-19 lần thứ tư buộc phải giãn cách ở 2 thành phố lớn nhất, đầu tàu kinh tế cả nước, nền kinh tế có nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng cung ứng và suy giảm kinh tế. Đặc biệt là những vấn đề đứt gãy nguồn lao động do giãn cách, nguồn nguyên vật liệu khi phí tăng cao và tình trạng ngăn cấm di chuyển giữa các khu vực, các địa phương.

2. Dịch bệnh và lao động, việc làm

Covid-19 có tác động sâu rộng đến đầu ra của thị trường lao động ở 3 khía cạnh chính: số lượng việc làm (cả thất nghiệp và thiếu việc làm); chất lượng công việc; ảnh hưởng đến các nhóm cụ thể là những người dễ bị tổn thương hơn với tình trạng bất lợi của thị trường lao động. Cú sốc đối với cầu lao động có khả năng chuyển thành những điều chỉnh theo hướng giảm tiền lương và thời giờ làm việc. Mặc dù hình thức lao động tự làm thường không bị ảnh hưởng ngay lập tức bởi suy thoái kinh tế, đây là một phương án mặc định giúp mọi người tồn tại hoặc duy trì thu nhập - thường là trong nền kinh tế phi chính thức.

Bệnh dịch và khủng hoảng kinh tế mang lại những tác động nghiêm trọng tới một số phân khúc dân số nhất định – và bất bình đẳng sẽ càng trở nên trầm trọng và các nhóm bị tác động bao gồm:

- Những người đã có bệnh lý nền và người cao tuổi là nhóm người có nguy cơ gặp phải các vấn đề sức khỏe cao nhất.

- Thanh niên – những người vốn đã luôn phải đối mặt với tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm cao hơn – giờ đây trở nên dễ bị tổn thương hơn với sự sụt giảm cầu lao động, như trong các cuộc khủng hoảng tài chính trước đây.

- Phụ nữ chiếm số lượng cao hơn trong các lĩnh vực bị ảnh hưởng nhiều hoặc trong các ngành nghề đang ở tuyến đầu đối phó với đại dịch.

- Những người lao động không được bảo vệ, bao gồm lao động tự làm, lao động làm việc không thường xuyên và làm các công việc tạm thời, có khả năng phải chịu thiệt thòi nặng nề từ loại vi-rút này, vì họ không được tiếp cận với các cơ chế nghỉ phép hoặc nghỉ ốm, và ít được bảo vệ bởi các cơ chế an sinh xã hội thông thường.

- Lao động di cư đặc biệt dễ bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng Covid-19, điều này sẽ hạn chế cả khả năng tiếp cận nơi làm việc của họ ở các quốc gia tiếp nhận và khả năng trở về với gia đình.

3. Dịch bệnh và thu nhập

Các nghiên cứu cho thấy Covid-19 đã làm trầm trọng thêm bất bình đẳng giữa các nước, giữa dân số thành thị và nông thôn, và giữa các cộng đồng dân cư có điều kiện kinh tế xã hội, tuổi tác, giới và màu da khác nhau.

Theo Ngân hàng Thế giới (WB), hậu quả đại dịch đối với những người nghèo nhất là nặng nề nhất. Năm 2021, thu nhập trung bình của 40% nhóm người nghèo nhất thấp hơn 6,7% của nhóm 40% giàu nhất, tức giảm 2,8% so với trước đại dịch. Lý do cơ bản là nhóm 40% nghèo này vẫn chưa phục hồi được những thu nhập mà họ mất, trong khi nhóm 40% giàu hơn lại phục hồi được 45% thu nhập bị mất. Trong hai năm 2019-2021, thu nhập trung bình của nhóm 40% nghèo giảm mất 2,2%, trong khi nhóm 40% giàu hơn chỉ mất có 0,5%.

Giảm thu nhập có nghĩa là tỷ lệ nghèo trên toàn cầu tăng lên. Ước tính khoảng 97 triệu người phải sống với mức thu nhập dưới 1,9 đô-la Mỹ/ngày (mức cực nghèo theo định nghĩa của cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc) và khoảng 163 triệu người có thu nhập dưới 5,5 đô-la Mỹ/ngày, vì đại dịch. Tỷ lệ cực nghèo trên toàn cầu tăng từ 7,8% năm 2019 lên 9,5% năm 2020 và giảm xuống 9,1% trong năm 2021 nhờ phục hồi kinh tế. Ước tính thế giới phải mất từ 3-4 năm mới có thể loại bỏ được tình trạng nghèo cùng cực .

Tác động kéo dài của đại dịch đến các hộ gia đình đã trở nên rõ nét, thậm chí, ngay từ trước khi đợt dịch Covid-19 bùng phát vào tháng 4, vào thời điểm tháng 3 năm 2021, 30% hộ gia đình có thu nhập thấp hơn so với tháng 3 năm 2020. Khoảng 12% các hộ gia đình này rơi vào tình trạng khó khăn tài chính khi họ bị mất ít nhất 50% thu nhập. Nữ giới và các hộ ở nhóm 20% có thu nhập thấp nhất trải qua quá trình phục hồi thu nhập chậm nhất. Khu vực kinh tế phi chính thức thường gắn liền với an ninh thu nhập thấp hơn, năng suất lao động thấp hơn,

và khả năng tiếp cận tài chính hạn chế, mặc dù ít nhiều đã được tiếp cận mạng lưới an sinh xã hội.

Dịch Covid-19 đã tạo ra một vòng xoáy tồi tệ theo đó, người nghèo có ít hoặc không có tài sản sinh lời, hoặc trông vào thu nhập từ việc làm chân tay không ổn định khi mất việc là lập tức khó khăn. Điều này khiến họ không có điều kiện chống lại dịch bệnh và khi bị dịch bệnh lại càng khó khăn hơn trong điều trị, ngăn lây lan, chăm sóc và giáo dục trẻ con, kết quả càng nghèo và tương lai sẽ khó quay trở lại cuộc sống bình thường nếu không được hỗ trợ. Nói cách khác, đã nghèo thì càng nghèo vì đại dịch. Đó là cách thức mà dịch Covid-19 khiến khoảng cách giàu nghèo tăng lên và tình trạng nghèo thêm trầm trọng và có khuynh hướng kéo dài trong tương lai sau dịch.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH TỚI BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP Ở VIỆT NAM

I. Phân tích bất bình đẳng thu nhập qua một số chỉ tiêu thống kê

1. Bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam

Mức độ bất bình đẳng thu nhập còn được thể hiện thu nhập của các nhóm và chênh lệch giữa thu nhập của nhóm 1 và nhóm 5. Bảng 1 cho thấy, thu nhập bình quân/tháng ở cả 5 nhóm thu nhập đều tăng qua các năm, trong đó thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022 gấp 4,7 lần so với năm 2008. Năm 2008, thu nhập nhóm 5 gấp 8,9 lần so với nhóm 1. Tuy nhiên đến năm 2022 thu nhập nhóm 5 gấp 7,6 lần so với nhóm 1 cho thấy khoảng cách thu nhập giữa các nhóm ngày càng xa, bất bình đẳng thu nhập giai đoạn này có xu hướng gia tăng khá nhanh, chứng tỏ Việt Nam đang dần trở thành nước có chênh lệch giàu nghèo cao. So sánh thu nhập năm 2022 và 2008 cho thấy, nhóm 5 là nhóm có mức độ tăng thu nhập chậm nhất (tăng 4,2 lần), tiếp đến là: nhóm 1 và nhóm 4 cùng tăng 4,9 lần; nhóm 3 tăng 5,5 lần; nhóm 2 tăng 5,7 lần. Tốc độ tăng trưởng ở nhóm 5 vẫn thấp hơn nhóm 1 cho thấy khoảng cách thu nhập trong xã hội giữa các nhóm đã có sự giảm dần.

Bảng 1. Thu nhập bình quân đầu người/tháng phân theo 5 nhóm thu nhập của Việt Nam giai đoạn 2008 - 2022

Nghìn đồng

Năm	Bình quân	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Khoảng cách giữa nhóm 5 và nhóm 1	Tỷ lệ chênh lệch giữa nhóm 5 và nhóm 1
2008	995	275	477	700	1067	2458	2183	8,94
2010	1387	369	669	1000	1490	3410	3041	9,24
2012	2000	512	984	1500	2222	4784	4272	9,34
2014	2637	660	1314	1972	2830	6413	5753	9,72
2016	3098	771	1516	2301	3356	7547	6776	9,79
2018	3760	931	1808	2774	4110	9175	8244	9,85
2020	4249	1139	2491	3528	4896	9193	8244	8,07
2022	4673	1352	2702	3866	5207	10237	8885	7,57

Nguồn: Tổng hợp từ Kết quả khảo sát Mức sống hộ dân cư của Tổng cục Thống kê 2008-2020

Tuy nhiên, xét về chênh lệch tuyệt đối về thu nhập giữa nhóm 1 và nhóm 5 trong giai đoạn 2008-2022 cho thấy, chênh lệch tuyệt đối ngày càng lớn. Năm 2008, chênh lệch tuyệt đối giữa nhóm 5 và nhóm 1 là gần 2,2 triệu đồng/người/tháng, bằng 88,8% thu nhập của nhóm 5; năm 2022, mức chênh lệch tuyệt đối giữa 2 nhóm này là 8,9 triệu đồng, bằng 86,8% thu nhập của nhóm 5. Có thể thấy, sự gia tăng tuyệt đối về thu nhập của nhóm 5 lớn hơn nhóm 1, dẫn tới sự so sánh này tăng lên.

2. Phân bố bất bình đẳng thu nhập

Số liệu Bảng 2 cho thấy, thu nhập ở cả thành thị và nông thôn đều có xu hướng tăng, hệ số chênh lệch giữa hai khu vực này giai đoạn 2008-2022 đang có xu hướng giảm xuống. Chênh lệch thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1 ở thành thị trong giai đoạn 2008-2022 thấp nhất là 5,4 lần ở năm 2020 và cao nhất là 8,3 lần năm 2008 cho thấy xu hướng ngày càng giảm ở khu vực này; ở khu vực nông thôn, tỷ lệ chênh lệch giữa 2 nhóm này trong cùng giai đoạn thấp nhất là 6,9 lần năm 2008 và cao nhất là 9 lần năm 2018 cho thấy xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2008-2018 nhưng bắt đầu giảm dần ở giai đoạn 2020-2022, trong khoảng 7,2-8 lần.

Ở khu vực nông thôn, khi kinh tế ngày càng phát triển, sự thay đổi về cơ cấu lao động trong các ngành nghề ở khu vực này ngày càng lớn dẫn đến khoảng cách thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1 ngày càng lớn. Số lần chênh lệch thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1 ở khu vực thành thị có xu hướng giảm, ở nông thôn có xu hướng tăng, cho thấy mức bất bình đẳng thu nhập trong khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị khi nền kinh tế phát triển.

Năm 2008, chênh lệch tuyệt đối giữa nhóm 5 và nhóm 1 ở khu vực thành thị là khoảng 3,3 triệu đồng/người/tháng, bằng 87,9% thu nhập của nhóm 5; năm 2022, mức chênh lệch tuyệt đối giữa 2 nhóm này là 9,3 triệu đồng, bằng 81,6% thu nhập của nhóm 5, cho thấy ở khu vực thành thị, nhóm thu nhập thấp đã có cải thiện tốt lên.

Ở khu vực nông thôn, năm 2008, chênh lệch tuyệt đối giữa nhóm 5 và nhóm 1 là khoảng 1,5 triệu đồng/người/tháng, bằng 85,5% thu nhập của nhóm 5; năm 2022, mức chênh lệch tuyệt đối giữa 2 nhóm này là 6,5 triệu đồng, bằng 87,5% thu nhập của nhóm 5, tăng 1,9 điểm phần trăm so với năm 2008. Điều này cho thấy, ở khu vực nông thôn, khoảng cách thu nhập giữa nhóm cao nhất và thấp nhất không được cải thiện mà còn gia tăng.

Bảng 2. Thu nhập bình quân/người/tháng khu vực thành thị và nông thôn phân theo 5 nhóm thu nhập của Việt Nam giai đoạn 2008 - 2022

Ngàn đồng

Năm	Khu vực	Bình quân	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Khoảng cách thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1	Tỷ lệ chênh lệch giữa nhóm 5 và nhóm 1
2008	Thành thị	1605	453	868	1230	1722	3752	3299	8,28
	Nông thôn	762	251	415	583	829	1734	1483	6,91
2010	Thành thị	2130	633	1153	1611	2268	4983	4350	7,87
	Nông thôn	1070	330	568	821	1175	2462	2132	7,46
2012	Thành thị	2989	952	1672	2333	3198	6794	5842	7,14
	Nông thôn	1579	450	818	1228	1789	3615	3165	8,03
2014	Thành thị	3964	1267	2179	2922	4034	9421	8154	7,44
	Nông thôn	2038	565	1082	1611	2295	4641	4076	8,21
2016	Thành thị	4551	1452	2511	3436	4743	10623	9171	7,32
	Nông thôn	2423	667	1233	1865	2706	5644	4977	8,46
2018	Thành thị	5523	1664	2991	4174	5761	12391	10727	7,45
	Nông thôn	2940	787	1453	2232	3296	7083	6296	9,00
2020	Thành thị	5590	2097	3509	4694	6252	11403	9306	5,44
	Nông thôn	3480	932	2001	2959	4074	7437	6505	7,98
2022	Thành thị	5945	2101	3617	4765	6510	12740	10639	6,06
	Nông thôn	3864	1129	2219	3323	4477	8173	7044	7,24

Nguồn: Tổng hợp từ Kết quả khảo sát Mức sống hộ dân cư của Tổng cục Thống kê 2008-2022

Số liệu bảng 3 cho thấy chênh lệch thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1 năm 2022 giữa các vùng kinh tế không đồng đều. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có mức chênh lệch lớn nhất, ở mức 8,9 lần; trong khi đó Vùng Đông Nam Bộ là Vùng có mức chênh lệch thấp nhất, ở mức 5,5 lần, là mức chênh lệch thấp nhất giữa các Vùng trên cả nước.

Bảng 3. Thu nhập bình quân/người/tháng phân theo Vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập của Việt Nam năm 2022

Triệu đồng

	Bình quân	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Khoảng cách thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1	Tỷ lệ chênh lệch giữa nhóm 5 và nhóm 1
Đồng bằng sông Hồng	5586	1986	3683	4660	6128	11479	9493	5,78
Trung du và miền núi phía Bắc	3170	810	1483	2560	3831	7166	6356	8,85
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3967	1259	2416	3383	4466	8313	7054	6,60
Tây Nguyên	3282	912	1607	2653	3832	7410	6498	8,13
Đông Nam Bộ	6334	2466	3754	5094	6862	13498	11032	5,47
Đồng bằng sông Cửu Long	4077	1373	2447	3453	4509	8606	7233	6,27

Nguồn: Tổng hợp từ Kết quả khảo sát Mức sống hộ dân cư của Tổng cục Thống kê năm 2022

Tỷ lệ hộ nghèo ở nước ta giai đoạn 2008-2022 có xu hướng ngày càng giảm. Năm 2008, tỷ lệ hộ nghèo cả nước rất cao, ở mức 13,4% tổng số hộ gia đình, trong đó khu vực thành thị là 6,7% nhưng khu vực nông thôn tới 16,1%; năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo giảm rất mạnh; cả nước chỉ là 4,3%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực thành thị là 2%; khu vực nông thôn cao hơn, ở mức 5,7%. Tỷ lệ hộ nghèo và hệ số bất bình đẳng thu nhập có mối quan hệ cùng chiều. Khi tỷ lệ hộ nghèo càng lớn, có thể là kết quả của hệ số bất bình đẳng lớn.

Bảng 4. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo khu vực thành thị, nông thôn giai đoạn 2008 -2022 của Việt Nam

	%							
	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022
Cả nước	13,4	14,2	11,1	8,4	5,8	5,4	4,8	4,3
Thành thị	6,7	6,9	4,3	3,0	2,0	1,9	1,1	2,0
Nông thôn	16,1	17,4	14,1	10,8	7,5	6,9	7,1	5,7

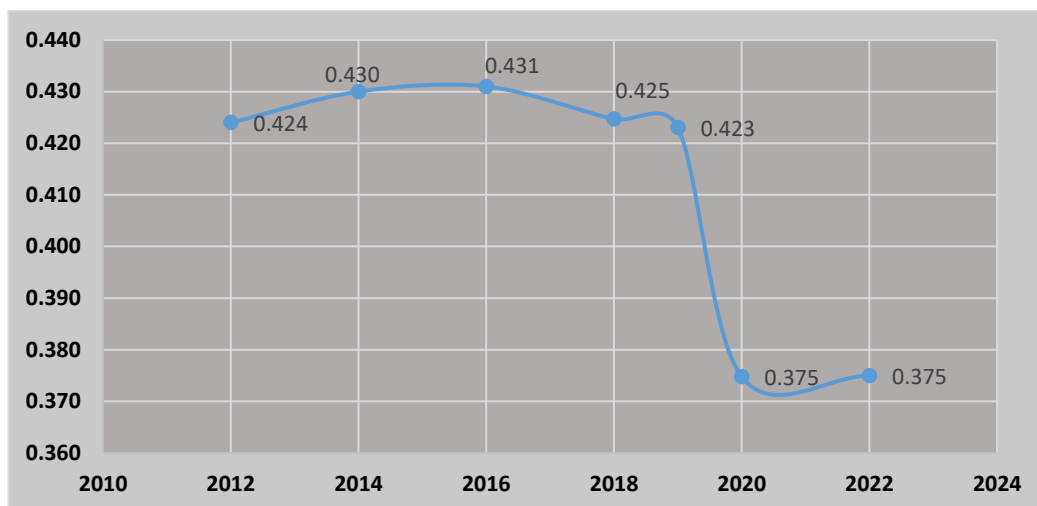
Nguồn: Tổng hợp từ Kết quả khảo sát Mức sống hộ dân cư của Tổng cục Thống kê 2008-2022

3. Hệ số Gini

Hệ số Gini phản ánh sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập. Ở Việt Nam, hệ số Gini năm 2020 khoảng 0,375, cao hơn một số nước trong khu vực như: Thái Lan (năm 2021: 0,359); Bhutan (năm 2022: 0,285); Trung Quốc (năm 2020: 0,371). Hệ số Gini của Việt Nam cũng thấp hơn một số nước trong khu vực như: Indonesia (năm 2022: 0,379); Malaysia (năm 2018: 0,412); Philippines (năm 2021: 0,407).

Giai đoạn 2012-2022, hệ số Gini của Việt Nam có xu hướng ổn định và giảm dần, đặc biệt ở những năm bùng phát dịch Covid-19 khiến nhiều hoạt động sản xuất gián đoạn. Giai đoạn 2012-2019, hệ số Gini ổn định ở mức trên 0,42, sau đó giảm mạnh trong năm 2020 và duy trì ở mức 0,375 năm 2022.

Hình 1: Hệ số Gini giai đoạn 2012-2022

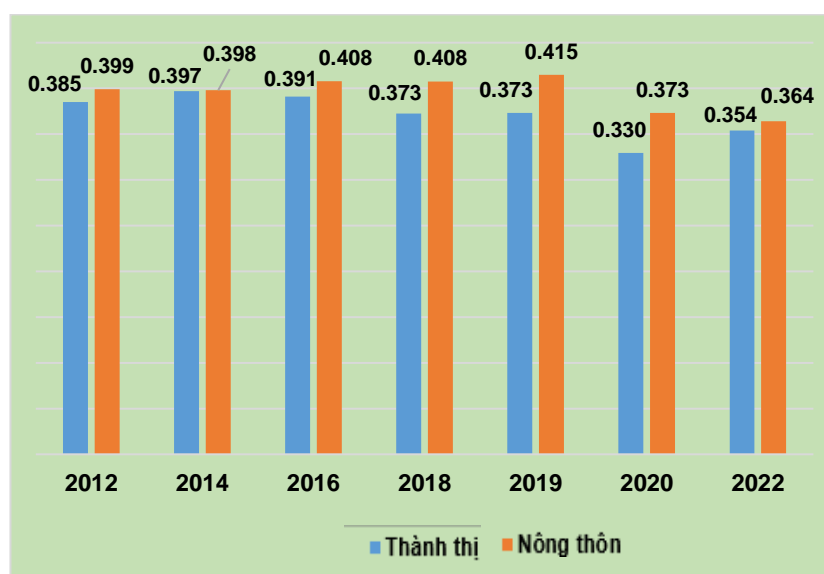


Nguồn: Tổng hợp từ Kết quả khảo sát Mức sống hộ dân cư của Tổng cục Thống kê 2012-2022

Hình 3 thể hiện hệ số Gini giai đoạn 2012-2022 phân theo khu vực thành thị và nông thôn ở Việt Nam. Có thể thấy, chỉ số bất bình đẳng thu nhập ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị trong giai đoạn 2012-2022.

Ở khu vực thành thị, hệ số bất bình đẳng có xu hướng giảm nhẹ năm 2020 – là năm bùng phát dịch Covid-19, sau đó tăng nhẹ năm 2022. Ở khu vực nông thôn, hệ số Gini ổn định trong giai đoạn 2012-2019 và bắt đầu giảm nhẹ sau năm 2019 đến năm 2022.

Hình 2: Hệ số Gini giai đoạn 2012-2022 khu vực thành thị và nông thôn



Nguồn: Tổng hợp từ Kết quả khảo sát Mức sống hộ dân cư của Tổng cục Thống kê 2012-2022

Hệ số Gini tại các vùng kinh tế có những biến động tăng giảm ở các năm khác nhau, nhưng đều có xu hướng giảm dần. So với các khu vực khác, Đông Nam Bộ là khu vực kinh tế phát triển có tốc độ phát triển cao nhất so với các khu vực còn lại, hệ số Gini có tốc độ giảm mạnh nhất so với các khu vực khác, khoảng cách về bất bình đẳng thu nhập ở khu này ngày càng được thu hẹp.

Năm 2018, 5 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có hệ số bất bình đẳng thu nhập cao nhất năm 2018 lần lượt là: Cao Bằng (0,487); Điện Biên (0,47); Gia Lai (0,446); Đắk Nông (0,441); Hà Giang (0,44). 5 tỉnh, thành phố có hệ số bất bình đẳng thu nhập thấp nhất cả nước là: Hưng Yên và Bạc Liêu (cùng 0,339); Hải Dương (0,336); Thái Bình (0,323); Bình Thuận (0,315).

Năm 2020, 5 tỉnh thành phố có hệ số Gini cao nhất cả nước bao gồm: Cao Bằng; Yên Bái; Điện Biên; Cần Thơ; Gia Lai. 5 tỉnh thành phố có hệ số Gini thấp nhất cả nước bao gồm: Hưng Yên, Hải Dương Thái Bình, Đồng Nai; Đồng Tháp.

Năm 2022, 5 tỉnh thành phố có hệ số Gini cao nhất cả nước bao gồm: Cao Bằng; Bắc Kạn; Lào Cai; Điện Biên; Đắk Nông. 5 tỉnh thành phố có hệ số Gini thấp nhất cả nước bao gồm: Sóc Trăng, Bắc Giang, Đồng Tháp, Nam Định, Thái Bình.

II. Mô hình định lượng tác động của tăng trưởng kinh tế tới bất bình đẳng thu nhập

1. Mô hình định lượng

Nghiên cứu định lượng thường được thực hiện bằng cách sử dụng các phương pháp khoa học, trong đó có thể bao gồm: Thế hệ của các mô hình, lý thuyết và các giả thuyết; Sự phát triển của các công cụ và phương pháp đo lường; Kiểm nghiệm và thao tác của các biến; Thu thập số liệu thực nghiệm; Mô hình hóa và phân tích các dữ liệu.

Nghiên cứu định lượng thường trái với nghiên cứu định tính - vốn là kiểm tra, phân tích và giải thích các quan sát với mục đích khám phá ra ý nghĩa cơ bản và mô hình của các mối quan hệ, trong đó có phân loại các loại của các hiện tượng và các thực thể, theo một cách không liên quan đến mô hình toán học

a) Danh sách biến

- Hệ số Gini; Tốc độ tăng GRDP địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Các Vùng kinh tế.
- Tỷ lệ lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh, thành phố trong tổng dân số;

- Tỷ lệ biết đọc, biết viết trên địa bàn tỉnh, thành phố;
- Chỉ số giá tiêu dùng theo không gian (chỉ số giá scoli);
- Tỷ lệ hộ nghèo; Biến giả Covid = 1 đối với năm 2020; năm 2021 và năm 2022
= 0 đối với các năm trước năm 2020.

2. Mô hình định lượng tác động của dịch Covid-19 đến tăng trưởng GRDP các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ước lượng tác động của nhân tố dịch bệnh đến tăng trưởng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Mô hình tăng trưởng được đơn giản hóa, thể hiện ở phương trình sau:

*Hệ số Gini = a + b*Tốc độ tăng GRDP + c* Biến giả_Vùng + d*Tỷ lệ lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh, thành phố trong tổng dân số + e* Tỷ lệ biết đọc, biết viết trên địa bàn tỉnh, thành phố + f* Chỉ số giá tiêu dùng theo không gian (chỉ số giá scoli) + g* Tỷ lệ hộ nghèo + h*Biến giả Covid-19*

III. Phân tích tác động của tăng trưởng kinh tế trước đại dịch Covid-19

1. Tác động của tăng trưởng kinh tế tới hệ số Gini trước dịch Covid-19 giai đoạn 2018-2019

Mô hình định lượng tác động của tăng trưởng kinh tế trước đại dịch Covid-19 tới hệ số Gini được xây dựng dựa trên các biến trình bày ở mục 2, phần II. Theo đó, các biến độc lập: Tốc độ tăng GRDP địa bàn tỉnh, thành phố; các Vùng kinh tế; tỷ lệ lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh, thành phố trong tổng dân số; tỷ lệ biết đọc, biết viết trên địa bàn tỉnh, thành phố; tỷ lệ hộ nghèo có tác động tới hệ số Gini trên địa bàn các tỉnh, thành phố.

Kết quả định lượng mô hình cho thấy, năm 2018 và năm 2019, tốc độ tăng trưởng GRDP đều có ảnh hưởng ngược chiều tới bất bình đẳng thu nhập. Khi tốc độ tăng GRDP càng cao thì chỉ số bất bình đẳng thu nhập ở địa phương càng thấp. Nói cách khác, tăng trưởng kinh tế địa phương có tác dụng làm gia tăng bất bình đẳng về thu nhập. Ngoài ra, tỷ lệ biết đọc biết viết cũng cho thấy kết quả ngược chiều, tức là nếu tỷ lệ biết đọc biết viết càng cao, tỷ lệ bất bình đẳng thu nhập càng thấp. Các biến có tác động cùng chiều: Tỷ lệ lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh, thành phố trong tổng dân số; chỉ số giá tiêu dùng theo không gian (chỉ số giá scoli); tỷ lệ hộ nghèo. Các biến này càng cao càng tác động làm gia tăng tỷ lệ bất bình đẳng về thu nhập.

Bảng 5: Kết quả định lượng trước đại dịch Covid-19 năm 2018-2019**Năm 2018**

Source	SS	df	MS	Number of obs =	63
				F(5, 57)	= 12.74
Model	.043724131	5	.008744826	Prob > F	= 0.0000
Residual	.03911447	57	.000686219	R-squared	= 0.5278
				Adj R-squared	= 0.4864
Total	.082838601	62	.001336106	Root MSE	= .0262

gini	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
grdp	-.0019222	.0011478	-1.67	0.099	-.0042206 .0003763
tylaid	.0000903	.0011083	0.08	0.935	-.0021291 .0023097
tylebietchu	-.0006702	.0008899	-0.75	0.455	-.0024521 .0011118
scoli	.0004126	.0016051	0.26	0.798	-.0028016 .0036269
tylengheo	.0019977	.0006263	3.19	0.002	.0007436 .0032517
_cons	.5954621	.225541	2.64	0.011	.1438242 1.0471

Năm 2019

Source	SS	df	MS	Number of obs =	63
				F(5, 57)	= 27.75
Model	.146059202	5	.02921184	Prob > F	= 0.0000
Residual	.05999474	57	.001052539	R-squared	= 0.7088
				Adj R-squared	= 0.6833
Total	.206053943	62	.003323451	Root MSE	= .03244

gini	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
grdp	-.0031946	.0012371	-2.58	0.012	-.0056719 -.0007173
tylaid	.0001884	.0013584	0.14	0.890	-.0025317 .0029085
tylebietchu	.0010265	.0012222	0.84	0.404	-.0014209 .0034739
scoli	-.0026674	.0023114	-1.15	0.253	-.0072958 .001961
tylengheo	.0053209	.0009936	5.36	0.000	.0033313 .0073105
_cons	.7893971	.292605	2.70	0.009	.2034657 1.375328

2. Tác động của tăng trưởng kinh tế tới hệ số Gini giai đoạn 2020-2022 giả định không có dịch Covid-19

Giai đoạn 2020-2022, với giả định không xem xét tác động của đại dịch Covid-19 để phân tích tác động của các biến độc lập tới biến phụ thuộc của mô hình. Theo đó, không có tác động của đại dịch Covid-19, các biến: tăng trưởng kinh tế địa phương và biến tỷ lệ biết đọc biết viết có tác dụng làm gia tăng bất bình đẳng về thu nhập. Các biến có tác động cùng chiều: Tỷ lệ lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh, thành phố trong tổng dân số; chỉ số giá tiêu dùng theo không gian (chỉ số giá scoli); tỷ lệ hộ nghèo. Các biến này càng cao càng tác động làm gia tăng tỷ lệ bất bình đẳng về thu nhập.

Bảng 6: Kết quả định lượng giai đoạn 2020-2022 giả định không có dịch Covid-19**Năm 2020**

Source	SS	df	MS	Number of obs =	63
				F(5, 57)	= 13.78
Model	.12910065	5	.02582013	Prob > F	= 0.0000
Residual	.10677077	57	.001873171	R-squared	= 0.5473
				Adj R-squared	= 0.5076
Total	.23587142	62	.003804378	Root MSE	= .04328

gini	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
grdp	-.0027148	.0014946	-1.82	0.075	-.0057076 .000278
tylaid	.0020259	.0017331	1.17	0.247	-.0014446 .0054964
tylebietchu	-.0013763	.0015677	-0.88	0.384	-.0045156 .001763
scoli	.0001867	.002627	0.07	0.944	-.0050739 .0054473
tylengheo	.0042542	.0012871	3.31	0.002	.0016768 .0068316
_cons	.5998707	.3516316	1.71	0.093	-.1042594 1.304001

Năm 2021

Source	SS	df	MS	Number of obs =	63
				F(5, 57)	= 17.07
Model	.180538339	5	.036107668	Prob > F	= 0.0000
Residual	.12054464	57	.002114818	R-squared	= 0.5996
				Adj R-squared	= 0.5645
Total	.301082979	62	.004856177	Root MSE	= .04599

gini	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
grdp	-.0042398	.0015468	-2.74	0.008	-.0073373 -.0011424
tylaid	-.0012356	.0011749	-1.05	0.297	-.0035884 .0011171
tylebietchu	-.0012383	.0019695	-0.63	0.532	-.0051822 .0027056
scoli	-.0008813	.0024932	-0.35	0.725	-.005874 .0041113
tylengheo	.0054549	.0016185	3.37	0.001	.0022138 .008696
_cons	1.019769	.3333912	3.06	0.003	.3521641 1.687373

Năm 2022

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	63
Model	.089376083	5	.017875217	F(5, 57)	=	16.96
Residual	.060063863	57	.001053752	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.5981
				Adj R-squared	=	0.5628
Total	.149439946	62	.002410322	Root MSE	=	.03246

gini	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
grdp	-.0032495	.0014739	-2.20	0.032	-.0062009	-.000298
tyleid	.000099	.000868	0.11	0.910	-.0016391	.001837
tylebietchu	.0013966	.0016435	0.85	0.399	-.0018944	.0046877
scoli	.0018465	.0016032	1.15	0.254	-.0013639	.0050569
tylengheo	.005395	.0012817	4.21	0.000	.0028285	.0079615
_cons	.3666338	.27482	1.33	0.187	-.1836837	.9169513

IV. Tác động của tăng trưởng kinh tế sau dịch Covid-19

1. Tác động của dịch Covid-19 tới tăng trưởng và cấu trúc kinh tế

Năm 2020 được xem là một năm của những khó khăn và thách thức lớn đối với kinh tế thế giới nói chung, trong đó có Việt Nam. Kinh tế thế giới được dự báo suy thoái nghiêm trọng nhất trong lịch sử, tăng trưởng của các nền kinh tế lớn đều giảm sâu do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng với tốc độ tăng GDP ước tính đạt 2,87%.

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, làm gián đoạn hoạt động kinh tế – xã hội của các quốc gia trên thế giới; xung đột thương mại Mỹ - Trung vẫn tiếp diễn. Trong nước, thiên tai, dịch bệnh tác động không nhỏ tới các hoạt động của nền kinh tế và cuộc sống của người dân; tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao. Tuy nhiên, với những giải pháp quyết liệt và hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế – xã hội”, kinh tế Việt Nam vẫn đạt kết quả tích cực với việc duy trì tăng trưởng.

Mặc dù tăng trưởng GDP năm 2020 đạt thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trước những tác động tiêu cực của dịch Covid-19 thì đó là một thành công của nước ta với tốc độ tăng thuộc nhóm nước cao nhất thế giới. Cùng với Trung Quốc và Mi-an-ma, Việt Nam là một trong ba quốc gia ở châu Á có mức tăng trưởng tích cực trong năm nay; đồng thời quy mô nền kinh tế nước ta đạt hơn 343 tỷ USD, vượt Xin-ga-po (337,5 tỷ USD) và Ma-lai-xi-a (336,3 tỷ USD), đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nền kinh tế lớn thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a 1.088,8 tỷ USD; Thái Lan 509,2 tỷ USD và Phi-li-pin 367,4 tỷ USD).

Bước sang năm 2021, dịch Covid-19 bùng phát với nhiều biến chủng Delta, Omicron trên hầu hết 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đã tác động đến nhiều ngành và hoạt động kinh tế của Việt Nam. Năm 2021, GDP cả nước tăng 2,55% (quý I tăng 4,85%; quý II tăng 6,55%; quý III giảm 6,03%; quý IV tăng 5,22%) so với năm trước do dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là trong quý III/2021 nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh.

Kể từ khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát vào đầu năm 2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế từ đó đến nay đã bị tác động đáng kể. Nếu như năm 2019 tốc độ tăng trưởng GDP đạt mức 7,36% thì đến năm 2020 chỉ còn 2,87%; năm 2021 chỉ đạt 2,55%. Tốc độ tăng trưởng của các ngành cũng có nhiều thay đổi. Các ngành trong khu vực dịch vụ có biến động về tăng trưởng cao nhất, cụ thể: ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống sụt giảm nghiêm trọng từ mức tăng trưởng dương (tăng 8,96%) năm 2019 xuống tăng trưởng âm (giảm 21,14%) năm 2020; năm 2021 chỉ tăng 1,04 điểm phần trăm so với năm 2020. Nguyên nhân chính là do các biến chủng mới của dịch Covid-19 lây lan mạnh trong năm 2020 và năm 2021. Mặc dù đẩy mạnh việc tiêm phòng vắc xin trên diện rộng, sức khỏe và tâm lý của người dân vẫn bị ảnh hưởng, dẫn tới nhu cầu sử dụng các loại hình dịch vụ thị trường sụt giảm mạnh.

Bên cạnh đó hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ cũng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 khi chứng kiến sự sụt giảm tăng trưởng nghiêm trọng từ 8,24% năm 2019 xuống -15,95% năm 2020. Nguyên nhân là do trong thời gian dịch bệnh kéo dài, các doanh nghiệp đã phải rất khó khăn trong việc duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh dẫn đến nhu cầu về các dịch vụ hành chính, hỗ trợ sụt giảm, nhiều phân ngành gần như không có số liệu trong các năm diễn ra dịch bệnh, ví dụ như các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đại lý tua du lịch, gần như không thu thập được số liệu do bị ngừng hoạt động hoàn toàn khi dịch bệnh chưa được kiểm soát. Điều này dẫn đến tốc độ tăng trưởng của ngành cũng có biến động theo.

Tiếp theo các ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng nghiêm trọng khi dịch bệnh diễn ra phải kể đến là ngành hoạt động kinh doanh bất động sản, nghệ thuật vui chơi giải trí và ngành vận tải kho bãi. Cùng với các lệnh phong tỏa, giãn cách trên diện rộng ở nhiều tỉnh, thành phố nên các nhu cầu về giải trí, đi lại, nhu cầu mua nhà, thuê nhà để ở giảm mạnh, khiến các ngành này bị ảnh hưởng tương đối mạnh: Năm 2020, tăng trưởng của hoạt động kinh doanh bất động sản giảm 3,55 điểm phần trăm so với năm 2019; ngành nghệ thuật vui chơi giải trí giảm 9,41 điểm

phần trăm và ngành vận tải kho bãi giảm 8,75 điểm phần trăm; đến năm 2021, riêng ngành hoạt động kinh doanh bất động sản có tín hiệu phục hồi tăng nhẹ 0,35 điểm phần trăm; ngành nghệ thuật vui chơi giải trí giảm 7,27 điểm phần trăm vì tác động của đại dịch; ngành vận tải kho bãi tiếp tục giảm 3,93 điểm phần trăm.

Trong bối cảnh nhiều ngành có tăng trưởng không khả quan thì ngành nông nghiệp lại trở thành điểm tựa của nền kinh tế khi tiếp tục giữ được tăng trưởng dương. Trong tình hình diễn biến dịch phức tạp, việc đảm bảo an ninh lương thực cho người dân là ưu tiên trong các chính sách phòng chống dịch. Vì vậy nên dù các lệnh phong tỏa, giãn cách được thực hiện mạnh nhất vào nửa đầu năm 2020 và giữa năm 2021, người dân vẫn có đủ lương thực và các nhu yếu phẩm cần thiết để chống chọi với dịch bệnh. Năm 2019, giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,67% so với năm trước; năm 2020 tăng 3,04%; năm 2021 tăng 3,71%. Bên cạnh đó, ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội có tăng trưởng tốt do nhận được sự hỗ trợ tốt nhất từ các cấp chính quyền, là ngành kinh tế trực tiếp đương đầu với dịch bệnh, biên độ tăng trưởng tăng 3,79 điểm phần trăm từ năm 2019 đến năm 2020 và tiếp tục tăng 30,65 điểm phần trăm đến năm 2021.

2. Tác động của tăng trưởng kinh tế tới hệ số Gini trong bối cảnh dịch Covid-19 giai đoạn 2020-2022

Kết quả định lượng mô hình cho thấy, sau đại dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng GRDP có ảnh hưởng ngược chiều tới bất bình đẳng thu nhập. Nói cách khác, khi tốc độ tăng GRDP càng cao thì chỉ số bất bình đẳng thu nhập ở địa phương càng thấp. Điều này cho thấy, tốc độ tăng trưởng kinh tế ở địa phương không chỉ giúp gia tăng thu nhập nói chung mà còn làm giảm khoảng cách thu nhập giữa các nhóm.

Xem xét tác động của dịch Covid-19 bằng cách giả định năm có Covid-19 nhận giá trị bằng 1; năm không có dịch Covid-19 nhận giá trị bằng 0. Kết quả mô hình định lượng cho thấy xu hướng khác biệt. Số lượng các biến có tác động ngược chiều với hệ số Gini bao gồm: tốc độ tăng trưởng GRDP; tỷ lệ lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh, thành phố trong tổng dân số; tỷ lệ biết đọc biết viết; chỉ số giá tiêu dùng theo không gian (chỉ số giá scoli); và biến giả Covid-19. Điều này cho thấy, trong bối cảnh có Covid-19, một số quy luật thông thường đã có sự thay đổi tạm thời. Chẳng hạn, trong bối cảnh Covid-19, tỷ lệ lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh, thành phố trong tổng dân số càng cao càng làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập.

**Bảng 7: Kết quả định lượng giai đoạn 2020-2022
giả định có đại dịch Covid-19**

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	315
Model	.542089909	6	.090348318	F(6, 308)	=	55.83
Residual	.49846814	308	.001618403	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.5210
				Adj R-squared	=	0.5116
Total	1.04055805	314	.003313879	Root MSE	=	.04023

gini	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
covid	-.0128438	.0058419	-2.20	0.029	-.024339 - .0013486
grdp	-.0017085	.0005768	-2.96	0.003	-.0028435 - .0005735
tyleld	-.0008024	.0004613	-1.74	0.083	-.00171 .0001053
tylebietchu	-.0006359	.0006828	-0.93	0.352	-.0019794 .0007076
scoli	-.0008388	.0009948	-0.84	0.400	-.0027963 .0011187
tylengheo	.0042077	.0005001	8.41	0.000	.0032237 .0051918
_cons	.6992607	.1369931	5.10	0.000	.4297 .9688214

3. Tác động của tăng trưởng kinh tế tới hệ số Gini trong bối cảnh dịch Covid-19 giai đoạn 2020-2022 phân theo Vùng kinh tế

Xem xét theo Vùng kinh tế, tại khu vực vùng đồng bằng sông Hồng, kết quả định lượng mô hình cho thấy, sau đại dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng GRDP có ảnh hưởng cùng chiều tới bất bình đẳng thu nhập. Khi tốc độ tăng GRDP càng cao thì chỉ số bất bình đẳng thu nhập ở địa phương càng lớn, cho thấy khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất ngày càng lớn.

Số lượng các biến có tác động ngược chiều với hệ số Gini bao gồm: tỷ lệ lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh, thành phố trong tổng dân số; tỷ lệ biết đọc biết viết; tỷ lệ hộ nghèo; biến giả Covid-19. Điều này cho thấy, trong bối cảnh có Covid-19, một số quy luật thông thường đã có sự thay đổi tạm thời.

**Bảng 8: Kết quả định lượng giai đoạn 2020-2022
giả định có đại dịch Covid-19 Vùng đồng bằng sông Hồng**

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	55
Model	.024359452	6	.004059909	F(6, 48)	=	3.24
Residual	.060138254	48	.00125288	Prob > F	=	0.0094
				R-squared	=	0.2883
				Adj R-squared	=	0.1993
Total	.084497706	54	.001564772	Root MSE	=	.0354

gini	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
grdp	.0001771	.001598	0.11	0.912	-.0030358 .0033901
covid	-.0325369	.0170785	-1.91	0.063	-.0668756 .0018018
tyleld	-.0021582	.0021546	-1.00	0.322	-.0064904 .002174
tylebietchu	-.0186451	.0089373	-2.09	0.042	-.0366147 -.0006755
scoli	.0027041	.0020335	1.33	0.190	-.0013845 .0067928
tylengheo	-.002792	.0091435	-0.31	0.761	-.0211762 .0155923
_cons	2.012243	1.039701	1.94	0.059	-.0782166 4.102702

Tại Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, kết quả định lượng mô hình cho thấy, sau đại dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng GRDP có ảnh hưởng ngược chiều tới bất bình đẳng thu nhập. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ở địa phương không chỉ giúp gia tăng thu nhập nói chung mà còn làm giảm khoảng cách thu nhập giữa các nhóm. Ngoài ra, các biến: tỷ lệ lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh, thành phố trong tổng dân số, chỉ số giá scoli cũng có tác động ngược chiều. Điều này cho thấy, ở Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc tỷ lệ lao động làm việc càng cao, chỉ số giá tiêu dùng theo không gian càng cao sẽ làm giảm bất bình đẳng thu nhập và ngược lại. Covid-19 có tác dụng làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập ở Vùng này.

**Bảng 9: Kết quả định lượng giai đoạn 2020-2022
giả định có đại dịch Covid-19 Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc**

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	70
Model	.160071404	6	.026678567	F(6, 63)	=	23.01
Residual	.073030534	63	.001159215	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.6867
				Adj R-squared	=	0.6569
Total	.233101938	69	.003378289	Root MSE	=	.03405

gini	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
grdp	-.0021775	.0013288	-1.64	0.106	-.004833	.000478
covid	.0128966	.0114336	1.13	0.264	-.0099516	.0357448
tyleld	-.0007187	.0006168	-1.17	0.248	-.0019512	.0005138
tylebietchu	.000387	.0008894	0.44	0.665	-.0013902	.0021643
scoli	-.0009704	.0037907	-0.26	0.799	-.0085455	.0066047
tylengheo	.0043197	.000845	5.11	0.000	.0026311	.0060084
_cons	.6511263	.4412017	1.48	0.145	-.2305449	1.532797

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung, kết quả định lượng mô hình cho thấy, sau đại dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng GRDP có ảnh hưởng ngược chiều tới bất bình đẳng thu nhập. Khi tốc độ tăng GRDP càng cao thì chỉ số bất bình đẳng thu nhập ở địa phương càng thấp, cho thấy khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất ngày càng thấp. Các biến: tỷ lệ lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh, thành phố trong tổng dân số, chỉ số giá scoli có tác động ngược chiều, đồng thời dịch Covid-19 cũng có tác dụng làm giảm bất bình đẳng thu nhập Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung. Có thể do đặc thù Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung, sự xuất hiện của dịch Covid-19 tác động ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó ảnh hưởng tới thu nhập của lao động thuộc cả 2 giới nam và nữ, dẫn tới làm giảm bất bình đẳng thu nhập ở Vùng này.

**Bảng 10: Kết quả định lượng giai đoạn 2020-2022
giả định có đại dịch Covid-19 Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung**

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	70
				F(6, 63)	=	5.86
Model	.044898944	6	.007483157	Prob > F	=	0.0001
Residual	.080470339	63	.001277307	R-squared	=	0.3581
				Adj R-squared	=	0.2970
Total	.125369283	69	.001816946	Root MSE	=	.03574

gini	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
grdp	-.0014275	.0009486	-1.50	0.137	-.0033232 .0004681
covid	-.0098247	.0136991	-0.72	0.476	-.0372003 .0175508
tyleld	-.0025869	.0011853	-2.18	0.033	-.0049555 -.0002183
tylebietchu	.00025	.0016243	0.15	0.878	-.0029959 .003496
scoli	-.0005513	.0029314	-0.19	0.851	-.0064092 .0053065
tylengheo	.0078894	.0016765	4.71	0.000	.0045392 .0112396
_cons	.6305264	.3566589	1.77	0.082	-.0821997 1.343252

Tại Vùng Tây Nguyên, kết quả định lượng mô hình cho thấy, sau đại dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng GRDP có ảnh hưởng cùng chiều tới bất bình đẳng thu nhập. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ở địa phương không chỉ giúp gia tăng thu nhập nói chung mà còn làm gia tăng khoảng cách thu nhập giữa các nhóm thu nhập. Các biến: tỷ lệ biết chữ, chỉ số giá tiêu dùng theo không gian và dịch Covid-19 làm giảm bất bình đẳng thu nhập.

**Bảng 11: Kết quả định lượng giai đoạn 2020-2022
giả định có đại dịch Covid-19 Vùng Tây Nguyên**

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	25
				F(6, 18)	=	5.83
Model	.020095482	6	.003349247	Prob > F	=	0.0016
Residual	.010342524	18	.000574585	R-squared	=	0.6602
				Adj R-squared	=	0.5469
Total	.030438007	24	.00126825	Root MSE	=	.02397

gini	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
grdp	.0000269	.0026655	0.01	0.992	-.0055731 .0056269
covid	-.0290024	.0157189	-1.85	0.082	-.0620266 .0040219
tyleld	.008645	.006539	1.32	0.203	-.005093 .0223829
tylebietchu	-.0046583	.0023214	-2.01	0.060	-.0095354 .0002188
scoli	-.0062417	.003323	-1.88	0.077	-.0132231 .0007396
tylengheo	.0002472	.0013093	0.19	0.852	-.0025035 .0029979
_cons	.9131588	.7334568	1.25	0.229	-.6277767 2.454094

Vùng Đông Nam Bộ, kết quả định lượng mô hình cho thấy, sau đại dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng GRDP có ảnh hưởng ngược chiều tới bất bình đẳng

thu nhập. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ở địa phương giúp gia tăng thu nhập đồng thời cũng làm giảm bất bình đẳng thu nhập. Các biến: tỷ lệ lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh, thành phố trong tổng dân số, chỉ số giá scoli có tác động ngược chiều, đồng thời dịch Covid-19 cũng có tác dụng làm giảm bất bình đẳng thu nhập Vùng Đông Nam Bộ.

**Bảng 12: Kết quả định lượng giai đoạn 2020-2022
giả định có đại dịch Covid-19 Vùng Đông Nam Bộ**

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	30
Model	.021455768	6	.003575961	F(6, 23)	=	1.93
Residual	.042696231	23	.001856358	Prob > F	=	0.1193
				R-squared	=	0.3345
				Adj R-squared	=	0.1608
Total	.064151999	29	.002212138	Root MSE	=	.04309

gini	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
grdp	-.0047932	.0020788	-2.31	0.030	-.0090936 -.0004929
covid	-.0440241	.0198978	-2.21	0.037	-.0851858 -.0028624
tyleld	-.0001592	.0021434	-0.07	0.941	-.0045931 .0042747
tylebietchu	.0074779	.0076153	0.98	0.336	-.0082755 .0232313
scoli	-.0056592	.004187	-1.35	0.190	-.0143208 .0030023
tylengheo	.0228691	.011299	2.02	0.055	-.0005046 .0462428
_cons	.6631487	.6679031	0.99	0.331	-.7185142 2.044812

Kết quả định lượng mô hình cho thấy, ở Vùng đồng bằng sông Cửu Long sau đại dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng GRDP có ảnh hưởng ngược chiều tới bất bình đẳng thu nhập. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ở địa phương giúp gia tăng thu nhập đồng thời cũng làm giảm bất bình đẳng thu nhập. Các biến: tỷ lệ biết chữ và dịch Covid-19 cũng có tác dụng làm giảm bất bình đẳng thu nhập Vùng đồng bằng sông Cửu Long.

**Bảng 13: Kết quả định lượng giai đoạn 2020-2022
giả định có đại dịch Covid-19 Vùng Đồng bằng sông Cửu Long**

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	65
Model	.019302249	6	.003217041	F(6, 58)	=	1.68
Residual	.111044891	58	.001914567	Prob > F	=	0.1422
				R-squared	=	0.1481
				Adj R-squared	=	0.0600
Total	.13034714	64	.002036674	Root MSE	=	.04376

gini	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
grdp	-.0013813	.0016519	-0.84	0.406	-.004688 .0019253
covid	-.0065702	.016824	-0.39	0.698	-.0402472 .0271068
tyleld	.0010933	.0015821	0.69	0.492	-.0020735 .0042602
tylebietchu	-.0029051	.0027959	-1.04	0.303	-.0085016 .0026914
scoli	.0023211	.0035861	0.65	0.520	-.0048573 .0094995
tylengheo	.0057546	.0032663	1.76	0.083	-.0007835 .0122928
_cons	.4744711	.4461787	1.06	0.292	-.4186526 1.367595

CHƯƠNG 3: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

1. Đề xuất giải pháp giảm bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam

Thực hiện mục tiêu công bằng xã hội, đặc biệt là hướng tới phân phối thu nhập bình đẳng hơn có thể mâu thuẫn với mục tiêu đảm bảo cho nền kinh tế hoạt động hiệu quả hơn và có tăng trưởng nhanh hơn. Với nhận thức thúc đẩy tăng trưởng nhanh một cách bền vững, đạt được thành công về giảm nghèo, đồng thời vẫn duy trì một xã hội tương đối công bằng trong suốt công cuộc đổi mới cho đến nay. Giải pháp giảm bất bình đẳng thu nhập trong bối cảnh thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam nên tập trung vào các giải pháp sau :

Thứ nhất, bản chất nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi tăng trưởng kinh tế đến đâu phải thực hiện ngay công bằng xã hội đến đó. Không thể chờ đợi đến khi kinh tế đạt đến trình độ phát triển cao mới thực hiện công bằng xã hội, càng không hy sinh công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần vì lợi ích của một thiểu số. Muốn vậy, mỗi chính sách kinh tế đều phải hướng tới bảo đảm công bằng xã hội, mỗi chính sách thực hiện công bằng xã hội đều phải góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, dù trực tiếp hay gián tiếp, trước mắt hoặc lâu dài.

Thứ hai, trong bối cảnh lạm phát có xu hướng tăng, tạo ra gánh nặng chi phí với các hộ gia đình và rủi ro đối với đà phục hồi kinh tế, do đó cần tập trung trước mắt là ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát. Mặc dù hệ thống thuế có hiệu quả trong việc giảm bất bình đẳng tại Việt Nam nhưng việc tăng mức độ lũy tiến của hệ thống thuế để điều tiết thu nhập là rất tốn kém và không hiệu quả, do vậy, Việt Nam cần hoàn thiện hệ thống thuế và nâng cao hiệu quả thu thuế nhằm tăng cường huy động nguồn lực cho việc thực hiện các chính sách chi có khả năng thực hiện mục tiêu tốt hơn; Các đánh giá cho thấy, các công cụ về chi ngân sách, nhất là chi cho y tế, giáo dục, có hiệu quả hơn so với các công cụ thuế trong việc giảm bất bình đẳng; chi tiêu công cho con người và phát triển hạ tầng cũng là các công cụ có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Mặc dù vậy, các chính sách này tại Việt Nam cũng còn nhiều bất cập, chủ yếu là do hạn chế trong hiệu quả phân bổ và chi tiêu. Do đó, cần nâng cao hiệu quả phân bổ và chi tiêu ngân sách; Cần nâng cao hiệu quả các chính sách chi ngân sách cho an sinh và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội.

Thứ ba, thực hiện công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, đa sở hữu phải triệt để khắc phục những tàn dư của chế độ phân phối bình quân, “cào bằng”, chia đều các nguồn lực và của cải làm ra, bất chấp chất lượng,

hiệu quả sản xuất kinh doanh và sự đóng góp công sức, trí tuệ, tài sản của một người cho sự phát triển chung của đất nước. Cần không thể dồn phần lớn của cải làm ra để thực hiện các chính sách bảo đảm công bằng xã hội vượt quá khả năng mà nền kinh tế cho phép. Do vậy, trong mỗi bước đi, mỗi thời điểm cụ thể của quá trình phát triển phải tìm ra đúng mức độ hợp lý giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội sao cho hai mặt này không cản trở, triệt tiêu lẫn nhau mà trái lại chúng có thể bổ trợ cho nhau.

Thứ tư, để thực hiện công bằng trong kinh tế điều quan trọng trước hết là cần đảm bảo công bằng về cơ hội làm việc, bình đẳng trong việc sử dụng các nguồn lực phát triển, và được đối xử bình đẳng trong các hoạt động làm ăn kinh doanh theo pháp luật. Đa số các nhà kinh tế tin rằng sự bình đẳng về cơ hội quan trọng hơn sự bình đẳng về thu nhập. Chính phủ cần bảo vệ các quyền cá nhân để đảm bảo cho mọi người có cơ hội như nhau trong việc sử dụng tài năng và đạt được thành công. Một khi những quy tắc trò chơi này được thiết lập, chính phủ sẽ ít phải can thiệp để thay đổi kết quả phân phối thu nhập.

Thứ năm, để thực hiện được tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước là hết sức quan trọng. Nhà nước phải biết tận dụng mặt mạnh của cơ chế thị trường để giải phóng và phát triển sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, Nhà nước phải kết hợp sử dụng có hiệu quả các công cụ pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và sức mạnh của khu vực kinh tế nhà nước để khắc phục những thất bại của cơ chế thị trường nhằm thúc đẩy kinh tế tăng trưởng bền vững, bảo đảm công bằng xã hội và bảo vệ lợi ích chính đáng của mọi tầng lớp nhân dân.

2. Kiến nghị

Bất bình đẳng thu nhập sẽ dẫn đến bất bình đẳng xã hội, gây ra các vấn đề như tỷ lệ thất nghiệp tăng, tỷ lệ tội phạm tăng, năng suất lao động bình quân giảm, do đó, đây là vấn đề cần giải quyết của nhiều quốc gia. Trong bối cảnh các nước phải xử lý những hậu quả của đại dịch Covid 19, Việt Nam cũng cần có những biện pháp để khắc phục những khó khăn hiện nay, giảm bớt thiệt hại về thu nhập cho người lao động.

Về phía Chính phủ: đã ban hành nhiều chính sách giúp ngăn ngừa, kiểm soát bệnh dịch, hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động tháo gỡ khó khăn, đảm bảo an sinh xã hội, đưa ra các gói hỗ trợ để giúp cho những người lao động có thêm thu nhập trong giai đoạn bị nghỉ việc, giãn việc do dịch bệnh Covid 19. Tuy nhiên, để

các chính sách này phát huy hiệu quả, cần có sự phối hợp chặt chẽ, tích cực giữa các Bộ, ngành, các địa phương nhằm thúc đẩy nhanh các thủ tục hướng dẫn, cải cách thủ tục hành chính nhằm đảm bảo các gói hỗ trợ được triển khai kịp thời, đến đúng đối tượng.

Về phía các doanh nghiệp: cần phải nghiên cứu đổi mới, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, kinh doanh; tìm thị trường mới cho nguyên liệu đầu vào, nghiên cứu mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm ngoài các thị trường truyền thống; sử dụng công nghệ thông tin để đa dạng hóa từ kinh doanh trực tiếp đến kinh doanh trực tuyến; tạo điều kiện cho người lao động có cơ hội đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng.

Về phía người lao động: cần nỗ lực nghiên cứu, học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, tự trang bị các kỹ năng mềm để đảm bảo khả năng thích nghi với sự thay đổi không ngừng của thị trường lao động. Người lao động cũng nên hiểu và chia sẻ với doanh nghiệp trong giai đoạn khó khăn này. Trong quá trình thực hiện triển khai các gói hỗ trợ của Chính phủ, người lao động cần thực hiện nghiêm túc, khai báo trung thực theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền; đảm bảo các hỗ trợ đến được đúng và đủ đối tượng.

Trong dài hạn, Chính phủ cần thực hiện giảm bất bình đẳng thu nhập qua việc giúp người dân ở các khu vực tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục và y tế. Thực tế ở Việt Nam cho thấy, trong khi khoảng cách giàu nghèo ở khu vực thành thị đang có xu hướng giảm dần, thì ở khu vực nông thôn lại đang tăng. Đặc biệt, có chênh lệch cao về thu nhập giữa các vùng, miền có khó khăn về điều kiện tự nhiên, hạ tầng cơ sở, trình độ dân trí, trình độ sản xuất,... với các khu vực khác đã ảnh hưởng đến kết quả phát triển kinh tế - xã hội và chất lượng cuộc sống của người dân. Người lao động là dân tộc thiểu số, hoặc có trình độ học vấn thấp, không được đào tạo, ít có cơ hội hưởng lợi hơn các so với các lao động có trình độ học vấn cao cùng là một nguyên nhân của bất bình đẳng thu nhập. Do đó, Chính phủ cần có chính sách ưu tiên, đầu tư cho giáo dục ở vùng khó khăn; cần có các chính sách hỗ trợ về tài chính cho hộ gia đình nghèo, giảm bớt các chi phí cho giáo dục để đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục cho người lao động nghèo, miễn hoặc giảm học phí cho các khu vực khó khăn, thực hiện cải cách giáo dục nhằm cân bằng cơ hội và phát triển kỹ năng cho người lao động là vô cùng quan trọng.

Chính phủ cần xây dựng được một chiến lược tăng đầu tư vào nguồn lực con người và khuyến khích tạo việc làm, khuyến khích hình thành một tầng lớp trung lưu rộng lớn trong xã hội; thiết kế hệ thống thuế sao cho không triệt tiêu động lực

làm giàu của những người giàu; tăng đầu tư công vào những khu vực kém phát triển; đồng thời, nâng cao chất lượng quản lý đầu tư công cũng như cải thiện chất lượng các dịch vụ công, để các kết quả đầu tư đến với người dân, đặc biệt là nhóm người dân nghèo.

Về chính sách hỗ trợ y tế: Chính phủ tiếp tục thực hiện chính sách mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ bảo hiểm y tế cho người cận nghèo và học sinh, sinh viên; hỗ trợ cho việc khám, chữa bệnh cho các vùng kinh tế khó khăn.

Để giải quyết bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam, Chính phủ cần xây dựng được một chiến lược tăng trưởng kinh tế mới cùng với các chính sách phân phối thu nhập thích hợp, tập trung vào cải cách thể chế pháp luật, thị trường cạnh tranh, công bằng và mở, tạo “sân chơi” bình đẳng cho cả các doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ; đồng thời đặt ra vấn đề bình đẳng, công bằng xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư dựa trên cơ sở phát triển các loại hình kinh tế, khuyến khích người dân làm giàu và thực hiện phân phối thu nhập theo sự đóng góp của các nguồn lực.

KẾT LUẬN

Tăng trưởng kinh tế nước ta, đặc biệt trong giai đoạn dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, có nhiều biến động nhưng vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng và bảo đảm các cân đối lớn. Tình trạng bất bình đẳng chung trên cả nước tuy ở mức ổn định nhưng một số khía cạnh lại có xu hướng tăng như chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất có xu hướng tăng dần, bất bình đẳng ở nông thôn cao hơn thành thị, tiếp cận các dịch vụ công và dịch vụ cơ bản tại một số khu vực gặp khó khăn.

Về đo lường bất bình đẳng, đối với trường hợp của Việt Nam, hệ số Gini nhìn chung là thước đo hiệu quả. Kết quả hồi quy theo hệ số Gini và tăng trưởng GRDP cho thấy có mối quan hệ ngược chiều giữa bất bình đẳng chi tiêu và tốc độ tăng trưởng GRDP ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước. Kết quả mô hình cho thấy bất bình đẳng thu nhập trên phạm vi cả nước và ở phạm vi một số Vùng có mối quan hệ ngược chiều. Nói cách khác, tăng trưởng cao sẽ làm giảm bất bình đẳng thu nhập và ngược lại.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra mối quan hệ giữa bất bình đẳng thu nhập và các chỉ tiêu khác như tỷ lệ lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh, thành phố trong tổng dân số, tỷ lệ biết đọc biết chữ trên tổng dân số, tỷ lệ hộ nghèo, chỉ số giá Scoli. Chính vì vậy, bên cạnh tăng trưởng, các yếu tố này cũng là nhân tố làm gia tăng hoặc thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng về thu nhập giữa các hộ gia đình phân theo nhóm thu nhập và phân theo Vùng kinh tế.

BÁO CÁO
NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ
ĐẾN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

MỞ ĐẦU

Hàng năm, giá trị nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất của Việt Nam chiếm hơn 80% tổng kim ngạch nhập khẩu, cho thấy sản xuất của Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào thị trường quốc tế. Theo báo cáo của Bộ Công thương, số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ chỉ chiếm một phần rất nhỏ khoảng 4,5% tổng số doanh nghiệp của ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Các doanh nghiệp này chủ yếu là các doanh nghiệp FDI, nhưng mục tiêu của các doanh nghiệp này chủ yếu hướng đến thị trường xuất khẩu. Vậy làm sao để Việt Nam có thể tăng tính tự chủ trong sản xuất trước tình hình kinh tế thế giới đầy biến động và nâng cao vị thế trong chuỗi sản xuất toàn cầu?

Việt Nam cũng đã hướng đến nội địa hóa một số ngành công nghiệp hỗ trợ nhằm khai thác các nguồn nguyên, nhiên, liệu trong nước nhằm phát huy nội lực và kích thích các ngành sản xuất phát triển, góp phần tăng giá trị tăng thêm của nền kinh tế. Báo cáo cho thấy ngành công nghiệp hỗ trợ tuy đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế nhưng quy mô phát triển còn hạn chế và yếu kém.

Ngoài ra, có rất nhiều các quan điểm về ngành công nghiệp hỗ trợ, nhưng nếu cho rằng các ngành công nghiệp là đầu vào của các ngành sản xuất khác thì tất cả các ngành công nghiệp đều là ngành hỗ trợ. Vì vậy báo cáo “Nghiên cứu tác động của công nghiệp hỗ trợ đến nền kinh tế Việt Nam” sẽ làm rõ các khái niệm, phạm vi của ngành công nghiệp hỗ trợ và đánh giá được tầm quan trọng của ngành công nghiệp hỗ trợ đến nền kinh tế, cũng như xác định được ngành công nghiệp hỗ trợ nào thực sự tác động mạnh mẽ và có ảnh hưởng tích cực đến nền kinh tế.

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

1.1. Tổng quan các nghiên cứu trong nước và quốc tế về ngành công nghiệp hỗ trợ

1.1.1. Các nghiên cứu trong nước và quốc tế

a) Các nghiên cứu quốc tế

Sản xuất ngày càng phát triển đòi hỏi các công đoạn sản xuất phải có sự tách biệt, chuyên môn hóa cao, không chỉ trong lao động mà còn trong hoạt động và sản phẩm đầu ra. Sự chuyên môn hóa diễn ra ở nhiều công đoạn của hoạt động sản xuất góp phần hình thành các ngành sản xuất tạo ra những sản phẩm phụ phục vụ cho hoạt động chính, các ngành này dần tách khỏi hoạt động sản xuất chính và trở thành một ngành nghề mới. Khái niệm ngành công nghiệp hỗ trợ cũng xuất phát từ phía các nhà sản xuất thành phẩm, đặc biệt trong quá trình mở rộng sản xuất sang nước khác. Phát triển sản xuất lớn đòi hỏi những nhà sản xuất phải xây dựng một hệ thống những nhà cung cấp cho mình. Thay vì thuần túy khai thác lợi thế quy mô với hệ thống tích hợp hàng dọc, các nhà sản xuất kết hợp và phát triển dần hệ thống tích hợp theo hàng ngang. (Porter, 1991) cho rằng hệ thống những nhà cung cấp tạo nên lợi thế cạnh tranh của các nhà sản xuất và trở thành một yêu cầu không thể thiếu của những nhà sản xuất khi mở rộng sản xuất ra một địa điểm mới. Không phải ngẫu nhiên mà khái niệm công nghiệp hỗ trợ xuất hiện đầu tiên từ các nhà sản xuất Nhật Bản. Một trong những thế mạnh của sản xuất hàng hóa Nhật Bản là phát triển mạng lưới sản xuất nhiều cấp với liên kết chặt chẽ (Cusumano & Takeishi, 1991). Việc phát triển này vừa do tính văn hóa, vừa do tính lịch sử phát triển sản xuất của Nhật Bản (Toshihiro Nishiguchi, 1994) và tạo nên lợi thế của sản xuất hàng hóa kiểu Nhật (Fujimoto & cộng sự, 2001). Các nhà sản xuất Nhật Bản thường đánh giá cao tầm quan trọng của công nghiệp hỗ trợ. Hơn những thế, họ thường có xu hướng phát triển hệ thống cung cấp theo mô hình riêng của mình. Khái niệm công nghiệp hỗ trợ chính thức được nhắc tới cũng xuất phát từ nhu cầu của các nhà sản xuất Nhật Bản khi mở rộng hệ thống sản xuất của mình ra nước ngoài và đòi hỏi có một hệ thống những nhà cung cấp phụ kiện. Quá trình này được thúc đẩy mạnh vào những năm 1980 khi đồng yên lên giá đã đẩy mạnh quá trình đầu tư và xây dựng cơ sở sản xuất tại nước ngoài của các doanh nghiệp Nhật Bản. Phát triển hệ thống cung cấp linh kiện, thậm chí một ngành cung cấp linh kiện tại các địa điểm đầu tư mới trở thành mối quan tâm của cả các doanh nghiệp lẫn Chính phủ Nhật Bản. Khái niệm “công nghiệp hỗ trợ” được đưa vào các văn bản chính thức của Cơ quan nhà nước Nhật Bản như là một mục tiêu trong các chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp tại các nước đang phát triển

cũng như hỗ trợ khuyến khích đầu tư và sản xuất của các doanh nghiệp Nhật Bản. Điển hình trong các chính sách này là Dự án về Công nghiệp Hỗ trợ (Supporting Industries Project) do Tổ chức Thương mại Hải ngoại của Nhật Bản (JETRO, 1995) thực hiện tại 6 nước Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Thái Lan, và Philippines nhằm điều tra đánh giá mức độ phát triển của các nhà cung cấp và các điều kiện phát triển hệ thống các nhà cung cấp tại các nước này. Từ đó, khái niệm “công nghiệp hỗ trợ” sử dụng ngày càng nhiều trong các chính sách xúc tiến thương mại và sản xuất của Nhật Bản tại các nước đang phát triển.

Tương tự như những nhà đầu tư Nhật Bản, các nhà đầu tư nước ngoài khác từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển cũng luôn đòi hỏi một hệ thống các nhà cung cấp hỗ trợ ở địa điểm đầu tư mới. Khái niệm về công nghiệp hỗ trợ được sử dụng rộng rãi đối với các nhà đầu tư ở nhiều nước khác nhau và được sử dụng trong các nghiên cứu, báo cáo của các tổ chức quốc tế. Một đặc điểm cũng cần quan tâm là phần lớn các doanh nghiệp hỗ trợ là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (Small and Medium Enterprises - SMEs). Ở nhiều nước, chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ được đặt trong chính sách phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chính vì vậy, khác với Nhật Bản, nhiều nước phát triển lấy các doanh nghiệp SMEs là đối tượng cho chính sách hỗ trợ và liên kết công nghiệp tại các nước đang phát triển. Từ góc nhìn của các nước đang phát triển, khái niệm về công nghiệp hỗ trợ được du nhập từ các nước phát triển, qua các nhà đầu tư và các chính sách hỗ trợ phát triển. Mặt khác phát triển sản xuất từ việc sản xuất phụ kiện, tham gia vào chuỗi sản xuất của các nhà sản xuất nước ngoài là một trong những cách thức chủ yếu phát triển công nghiệp của các nước đang phát triển từ những năm 70 trở lại đây.

Như vậy, công nghiệp hỗ trợ là một khái niệm đối xứng với công nghiệp lắp ráp. Nếu hình dung cấu trúc toàn bộ quy trình sản xuất một sản phẩm như một quả núi (hay đơn giản là một hình tam giác), thì các ngành công nghiệp hỗ trợ đóng vai trò chân núi, còn công nghiệp lắp ráp đóng vai trò đỉnh núi. Chân núi là những ngành sử dụng tất cả các kỹ thuật gia công cơ bản (đúc, dập, gò, hàn, cắt gọt, khoan đột, uốn kéo, cán ép, tạo hình, dệt lưới, in ấn bao bì...) gia công các loại vật liệu từ các loại kim loại, tóci cao su, nhựa, gốm, gỗ và các loại vật liệu tổng hợp khác, nhằm chế tạo ra các linh kiện, phụ tùng phục vụ lắp ráp (Đỗ Mạnh Hồng, 2008).

Ở các nước đang phát triển như Thái Lan, Malaysia, công nghiệp hỗ trợ được định nghĩa là các doanh nghiệp sản xuất linh phụ kiện được sử dụng trong các công đoạn lắp ráp cuối cùng của các ngành công nghiệp (Ratana E., 1999). Như vậy, theo cách hiểu theo nghĩa hẹp này thì công nghiệp hỗ trợ không bao hàm việc chế tạo vật liệu cơ bản (như các loại sắt thép, nguyên vật liệu thô).

Một quan điểm theo nghĩa rộng khác được đưa ra bởi Bộ Năng lượng Mỹ. Theo đó, công nghiệp hỗ trợ là những ngành công nghiệp cung cấp nguyên liệu và quy trình cần thiết để sản xuất ra sản phẩm trước khi chúng được đưa ra thị trường (DOE, 2005). Như vậy, công nghiệp hỗ trợ không chỉ đơn thuần là việc sản xuất linh kiện, phụ kiện mà còn bao gồm các dịch vụ sản xuất như hậu cần, kho bãi, phân phối, bảo hiểm. Cách hiểu này tương tự với khái niệm công nghiệp hỗ trợ được đưa ra trong quyết định số 9028/QĐ-BCT về “Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030” của Bộ Công Thương. Trong bản quy hoạch này, hệ thống công nghiệp hỗ trợ là hệ thống các nhà sản xuất (sản phẩm) và công nghệ sản xuất có khả năng tích hợp theo chiều ngang, cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng... cho khâu lắp ráp cuối cùng. Công nghiệp hỗ trợ có thể được phân chia thành hai thành phần chính (i) Phần cứng là các cơ sở sản xuất nguyên vật liệu và linh phụ kiện lắp ráp; (ii) Phần mềm bao gồm các bộ phận thiết kế sản phẩm, mua sắm, hệ thống dịch vụ công nghiệp và marketing (IPSI, 2005)

b) Các nghiên cứu trong nước

Theo quan điểm của Việt Nam, trong bản quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ, hệ thống công nghiệp hỗ trợ “là hệ thống các nhà sản xuất (sản phẩm) và công nghệ sản xuất có khả năng tích hợp theo chiều ngang, cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng... cho khâu lắp ráp cuối cùng”. Trong Nghị định số 111/2015/NĐCP về phát triển công nghiệp hỗ trợ thì Công nghiệp hỗ trợ: “Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh”

Như vậy, có thể thấy, mỗi quốc gia đều căn cứ vào lợi thế của mình để xác định phạm vi công nghiệp hỗ trợ một cách phù hợp. Nhật Bản, với lợi thế về công nghệ, tiếp cận công nghiệp hỗ trợ theo nghĩa hẹp. Trong khi Hoa Kỳ, với lợi thế về dịch vụ sản xuất lại tiếp cận công nghiệp hỗ trợ theo nghĩa rộng. Các nước đang phát triển như Thái Lan lại tập trung vào phạm vi chính của công nghiệp hỗ trợ.

1.1.2. Quan điểm của bài viết về ngành công nghiệp hỗ trợ

Việt Nam trong quá trình hình thành và phát triển với nguồn lực có hạn cần tập trung hướng đến ngành trọng tâm, dồn lực để thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Những ngành này cần có sự góp sức từ các ngành khác và cũng lan tỏa để các ngành khác phát triển. Tập trung cho các ngành này phát triển cũng phải có sự đồng bộ của các ngành hỗ trợ song hành.

Tại sao Nhật lại đưa ra khái niệm ngành công nghiệp hỗ trợ. Sau thế chiến thứ II, Nhật tập trung phát triển các ngành công nghiệp, chính vì vậy họ quan tâm đến

nguồn đầu vào cho các ngành này, và tập trung phát triển những ngành này để hỗ trợ cho ngành công nghiệp của họ phát triển mà không bị lệ thuộc vào thế giới, khi ngành công nghiệp của họ phát triển ở trình độ cao, các ngành công nghiệp hỗ trợ tiếp tục được mở rộng khỏi biên giới để tìm kiếm đầu vào cho ngành công nghiệp của Nhật.

Vậy ngành công nghiệp hỗ trợ phải là những ngành công nghiệp hỗ trợ cho các ngành sản xuất sản phẩm đầu ra có tiềm năng phát triển, cũng như để phát huy nội lực trong nước, dần khẳng định được những ngành chủ lực và những ngành có lợi thế hơn so với các nước khác chứ không đơn thuần chỉ là những ngành công nghiệp lắp ráp như nước Nhật.

1.2. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của ngành công nghiệp hỗ trợ

Khái niệm ngành công nghiệp hỗ trợ dựa trên quan điểm mở rộng của Bộ Năng lượng Mỹ nhưng chỉ dừng lại ở các ngành sản xuất sản phẩm vật chất.

Khái niệm: Ngành công nghiệp hỗ trợ là ngành công nghiệp gồm các nhà sản xuất cung cấp các yếu tố đầu vào trung gian là sản phẩm vật chất cho các ngành sản xuất sản phẩm cuối cùng của nền kinh tế.

Đặc điểm của ngành công nghiệp hỗ trợ: Mắt xích của một quy trình sản xuất; không phải sản phẩm có thể tiêu dùng cuối cùng

Vai trò: Phát triển công nghiệp hỗ trợ giúp đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa theo hướng mở rộng và chuyên sâu

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa thực chất là quá trình cải biến lao động thủ công, lạc hậu thành lao động sử dụng công nghệ tiên tiến hiện đại nhằm phát triển lực lượng sản xuất và thúc đẩy hình thành một cơ cấu kinh tế hợp lý để đạt được năng suất lao động cao. Vì một trong những tính chất của ngành công nghiệp hỗ trợ là ngành cung cấp đầu vào cho một số lượng lớn các ngành công nghiệp khác, nên ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển chắc chắn sẽ góp một phần không nhỏ vào sự phát triển của toàn bộ nền công nghiệp nói riêng và kinh tế nói chung

Phát triển công nghiệp hỗ trợ giúp nền kinh tế tăng trưởng trong dài hạn. Một quốc gia với ngành công nghiệp hỗ trợ cạnh tranh có thể duy trì nguồn vốn FDI cho ngành lắp ráp cuối cùng tương đối lâu hơn một quốc gia không có ngành công nghiệp hỗ trợ cạnh tranh. Với xu hướng chi phí lao động ngày càng chiếm một tỷ lệ nhỏ thì dù một nền kinh tế đang nổi với chi phí nhân công rẻ cũng không thể đạt được công nghệ để sản xuất các đầu vào ở một mức giá cạnh tranh ngay lập tức được. Theo đó, một nhà lắp ráp đa quốc gia có thể vẫn ở lại một quốc gia cho dù quốc gia đó đang mất đi lợi thế về chi phí lao động, miễn là lợi ích mà họ nhận được từ việc sử dụng

các đầu vào cạnh tranh có thể bù đắp được chi phí lao động đang tăng cao. Sản phẩm của ngành công nghiệp hỗ trợ có thể được xuất khẩu tới các quốc gia mà ngành lắp ráp cuối cùng ở đó đang có nhu cầu. Sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ sẽ tạo nên ảnh hưởng tích cực trong việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, từ đó cải thiện phúc lợi của một quốc gia. Trong lý thuyết Khối kim cương, cùng với các yếu tố: điều kiện các yếu tố sản xuất, các ngành hỗ trợ và có liên quan, điều kiện về cầu thì công nghiệp hỗ trợ và các ngành có liên quan cũng đóng góp vào việc hình thành khả năng cạnh tranh của một quốc gia, giúp nền kinh tế tăng trưởng trong dài hạn. Phát triển công nghiệp hỗ trợ góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ được coi là ngành sản xuất nền tảng của ngành công nghiệp chính yếu, thông qua việc cung cấp các phụ tùng, linh kiện và các quy trình xử lý kỹ thuật. Nếu công nghiệp hỗ trợ trong nước mà không phát triển thì các ngành công nghiệp chế tạo, lắp ráp sẽ phải phụ thuộc vào nhập khẩu, khi đó ngành chế tạo ở quốc gia này chỉ là ngành gia công lắp ráp đơn thuần. Ở các nước phát triển, công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên phát triển trước để làm cơ sở cho các ngành công nghiệp chính như: ô tô, xe máy, điện tử, giày da, dệt may, đóng tàu... phát triển. Phát triển công nghiệp hỗ trợ làm tăng khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, công nghiệp hỗ trợ có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thu hút dòng FDI, nhất là FDI trong ngành sản xuất các loại máy móc. Như đã đề cập ở trước, tỷ lệ chi phí về công nghiệp hỗ trợ cao hơn nhiều so với chi phí lao động trong giá thành sản phẩm, nên dù có ưu thế lao động dồi dào và rẻ mà công nghiệp hỗ trợ không phát triển cũng làm cho môi trường đầu tư trở nên kém hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Phát triển công nghiệp hỗ trợ giúp tiếp thu chuyển giao công nghệ như ở trên đã phân tích, việc phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường nội địa và có thể thấy một xu hướng rõ ràng là việc mở rộng thu hút FDI đi liền với sự đổi mới và chuyển giao công nghệ cho DN trong nước.

1.3. Phân loại ngành công nghiệp hỗ trợ

Bảng cân đối liên ngành đưa ra tổng quan toàn bộ các ngành của nền kinh tế dựa trên sự quan trọng của từng ngành và nhóm ngành để đưa ra mức độ chi tiết của ngành sản phẩm và nhóm sản phẩm khác nhau. Từ khái niệm, đặc điểm và quan điểm đã được xác định kết hợp với danh mục các ngành của nền kinh tế trên bảng cân đối liên ngành 2012 được cập nhật đến năm 2019, bài viết đưa ra danh mục ngành/ nhóm ngành thuộc nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ.

Bảng 1. Danh mục ngành sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

STT	Tên ngành
1	Sản xuất chế biến thực phẩm, thuốc lá
2	Thức ăn cho gia súc và gia cầm sản phẩm thủy sản
3	Sản phẩm sợi, vải dệt thoi
4	Da, lông thú và các sản phẩm liên quan
5	Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rom và vật liệu tết bện
6	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
7	sản xuất hóa chất, Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; sợi nhân tạo
8	Phân bón, thuốc trừ sâu và các sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp
9	Sản xuất sắt thép, kim loại màu, kim loại quý, dịch vụ đúc
10	Sản phẩm linh kiện điện tử và thiết bị ngoại vi máy tính
11	Điện, khí đốt, nước và điều hòa không khí, cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải

Nguồn: Bảng cân đối liên ngành 2019

1.4. Phương pháp phân tích tác động của ngành công nghiệp hỗ trợ đến nền kinh tế

1.4.1. Giới thiệu mô hình IO

Năm 1758, Francois Quensnay, một đại diện tiêu biểu của trường phái trọng nông đã đưa ra mô hình kinh tế học vĩ mô đầu tiên qua tác phẩm *tableaux economiques (biểu đồ kinh tế)*. Tác phẩm cho thấy các hoạt động của kinh tế học được mô tả cách tiền tệ và hàng hóa lưu thông trong nền kinh tế để đảm bảo sự tái sản xuất. Sự lưu thông đó đi theo các quy luật tự nhiên của nền kinh tế. Đây được xem là tiền đề của bảng cân đối liên ngành (input- output) đầu tiên. Tiếp đến là lý thuyết cân bằng chung của Leon Walras trong tác phẩm *Éléments d'économie politique pure (Khái luận về kinh tế chính trị học thuần túy)* xuất bản năm 1874-1877 cũng có những ảnh hưởng lớn trong việc xây dựng ý niệm về bảng I-O. Trong tác phẩm của mình, Leon Walras đã định nghĩa khái niệm giữa cung và cầu trong việc trao đổi hàng hóa. Cung và cầu phụ thuộc vào giá tương đối của các hàng hóa trao đổi và đường cầu gắn với lợi ích khi chứng minh hàng hóa chỉ được trao đổi khi giá cả tỷ lệ với lợi ích cận biên, nhờ những hoạt động đó những người tham gia đạt được lợi ích tối đa. Leon Walras đã khái quát các giao dịch của nền kinh tế thành các trao đổi của nhiều hàng hóa trong “thị trường cạnh tranh tự do”, với mỗi sản

phẩm chỉ có một mức giá duy nhất. Từ đó cho phép đạt đến điểm cân bằng chung trong một nền kinh tế trao đổi thuần túy. Có thể thấy ông đã đưa giá để giải quyết vấn đề cân bằng giữa cung và cầu ở từng thị trường thuần túy ít sản phẩm. Ngoài ra, trong tác phẩm “*Tư bản*” của K.Marx khi đưa ra các quy luật và các mối quan hệ tham gia vào quá trình sản xuất (tư bản, hàng hóa, tiền tệ giá trị thặng dư, tích lũy tư bản, tiền lương) cũng giúp việc hình thành ý tưởng toán học hóa bảng cân đối liên ngành I-O. Năm 1937, trong “*lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*” John Maynard Keynes khi đề cao vai trò của tổng cầu ông đã lập luận rằng một trạng thái cân bằng sẽ được thiết lập khi tổng cung bằng tổng cầu.

Kế thừa các tư tưởng trên, năm 1941, Wassily Leontief đã hoàn chỉnh mô hình Bảng I-O trong tác phẩm cấu trúc nền kinh tế Hoa Kỳ, thành công này đã mang lại cho Leontief giải Nobel kinh tế năm 1973. Tác phẩm đã toán học hóa toàn diện hệ thống cung cầu của nền kinh tế, coi mỗi công nghệ sản xuất (trong một khoảng thời gian đủ ngắn, ví dụ một năm) là một mối quan hệ tuyến tính giữa số lượng sản phẩm được sản xuất ra một bên và bên kia là các sản phẩm vật chất và dịch vụ làm chi phí đầu vào. Ông đã sử dụng bảng I-O năm 1919 và 1929 của Hoa Kỳ để thấy được sự thay đổi cấu trúc nền kinh tế trong giai đoạn này. Hiện nay, trên thế giới đa số các nước đã thiết lập bảng I/O cho quốc gia của mình và bảng I-O còn được xem là trung tâm của Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), được Liên hiệp quốc đưa vào lần đầu năm 1953. Có thể thấy Bảng cân đối liên ngành là một thước đo toàn diện của nền kinh tế trong một giai đoạn, từ đây các nhà nghiên cứu có thể đo lường GDP theo ba phương pháp khác nhau, phát triển hơn so với ý tưởng ban đầu đo lường từ chi tiêu. Ngoài ra ý niệm về ma trận nghịch đảo của Leontief, đã mở rộng hơn các nghiên cứu đo lường tác động của ngành đến các chỉ tiêu vĩ mô đầu ra.

1.4.2. Các chỉ tiêu phản ánh nền kinh tế

- Giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất (GO) là toàn bộ giá trị của những sản phẩm vật chất và dịch vụ do các cơ sở sản xuất thuộc tất cả các ngành kinh tế tạo ra trong một thời gian nhất định (quý hoặc năm). Giá trị sản xuất chỉ tính đối với sản phẩm do cơ sở sản xuất ra dùng cho đơn vị khác, không tính cho sản phẩm chu chuyển nội bộ trong các công đoạn sản xuất của cơ sở (không kể ngành Nông nghiệp). Thu do chênh lệch giá không tính vào giá trị sản xuất, song trợ cấp sản xuất được tính vào giá trị sản xuất. Giá trị sản xuất có sự tính trùng do giá trị sản xuất của ngành này sẽ được sử dụng làm chi phí trung gian của ngành khác. Mức độ tính trùng của giá trị sản xuất phụ thuộc vào mức độ chuyên môn hóa sản xuất và mức độ chi tiết của phân ngành kinh tế. Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản và giá sản xuất

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ sản xuất ra, trừ thuế sản phẩm và cộng trợ cấp sản xuất mà người sản xuất nhận được. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải được người sản xuất ghi tách mục riêng trên hóa đơn bán hàng.

Giá người sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ sản xuất ra trừ thuế giá trị gia tăng (VAT) được khấu trừ hay thuế tương tự được khấu trừ. Giá người sản xuất không bao gồm chi phí vận tải mà người sản xuất ghi hóa đơn riêng.

Mối quan hệ giữa GO theo giá sản xuất và theo giá cơ bản biểu hiện qua công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{GO} & = & \text{GO} & + & \text{Thuế sản} & - & \text{Trợ cấp} \\ \text{theo giá sản} & & \text{theo giá cơ} & & \text{phẩm (không} & & \text{sản phẩm} \\ \text{xuất} & & \text{bản} & & \text{gồm VAT)} & & \end{array}$$

- Phương pháp tính

Phương pháp tính GO được xây dựng phù hợp với đặc điểm kinh tế, kỹ thuật sản xuất và hoạt động sản xuất của từng ngành kinh tế. Dưới đây trình bày phương pháp tính GO theo giá cơ bản chủ yếu đang được áp dụng ở hầu hết các nước trên thế giới.

+ Tính trực tiếp từ sản lượng sản phẩm

Phương pháp tính GO ngành nông nghiệp và ngành khai khoáng được tính trực tiếp từ sản lượng và giá trực tiếp:

$$GO = \sum Q_i P_i$$

GO: là giá trị sản xuất

Q_i : Là sản lượng sản phẩm i

P_i : Là đơn giá sản xuất bình quân của sản phẩm i (ở đây, đơn giá không bao gồm thuế sản phẩm nhưng bao gồm trợ cấp sản xuất)

+ Tính từ doanh thu bán hàng

Các ngành hoạt động dễ dàng thu thập được thông tin về doanh thu bán hàng như công nghiệp chế biến chế tạo, các ngành dịch vụ (ngoại trừ ngành bán buôn, bán lẻ; ngân hàng, bảo hiểm; hoạt động kinh doanh bất động sản) GO được tính từ hoạt động ngân hàng, bảo hiểm; hoạt động kinh doanh bất động sản) GO được tính từ chế tạo và các ngành dịch vụ (ngoại trừ ngành bán buôn, bán lẻ);

$$\text{Go theo giá cơ bản} = \text{Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ} + \text{Trợ cấp sản xuất (nếu có)} + \text{Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, sản phẩm dở dang}$$

Ở đây doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế sản phẩm.

+ Phương pháp tính từ doanh thu tiêu thụ

Cách tính này áp dụng cho ngành bán buôn, bán lẻ; hoạt động kinh doanh bất động sản

$$\text{Go theo giá cơ bản} = \text{Doanh thu tiêu thụ} - \text{Trị giá vốn hàng chuyển bán} + \text{Trợ cấp sản phẩm (nếu có)}$$

Ở đây doanh thu tiêu thụ không bao gồm thuế sản phẩm

+ Phương pháp tính từ các yếu tố chi phí sản xuất

$$\text{GO theo giá cơ bản} = \text{Tổng chi phí sản xuất} + \text{Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh}$$

Đây là cách tính áp dụng cho hầu hết các ngành hoạt động nhưng phải có đủ thông tin chi phí hoạt động và lợi nhuận cho từng ngành.

Giá trị tăng thêm

Giá trị tăng thêm theo giá sản xuất là giá trị mới tạo ra của hàng hóa và dịch vụ từ quá trình sản xuất và không bao gồm thuế VAT được khấu trừ hay thuế tương tự được khấu trừ. Giá trị tăng thêm theo giá sản xuất được tính bằng giá trị sản xuất theo giá sản xuất trừ tiêu dùng trung gian theo giá sử dụng cuối cùng.

- VA theo phương pháp sản xuất:

$$VA = GO - IC$$

Chi phí trung gian (IC) là một bộ phận cấu thành của GO, bao gồm toàn bộ chi phí về sản phẩm vật chất và dịch vụ cho sản xuất được hạch toán vào giá thành sản phẩm, IC phải là kết quả sản xuất do các ngành sản xuất ra hoặc nhập khẩu từ nước ngoài, IC luôn được tính theo giá sử dụng, nghĩa là bao gồm cả phí vận tải và các loại chi phí khác do đơn vị sản xuất chi trả để đưa nguyên, nhiên liệu ... vào sản xuất. IC gồm chi phí vật chất và chi phí dịch vụ.

- VA theo phương pháp thu nhập bao gồm các thành phần:

+ Thu nhập của người lao động từ sản xuất bao gồm tiền lương, tiền công (kể cả trả công bằng sản phẩm đối với công việc được thực hiện); các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, và các khoản chi hỗ trợ khác cho người lao động tính vào chi phí sản xuất và không phải trích ra từ các quỹ độc lập của đơn vị.

Khái niệm thù lao lao động bao gồm cả khái niệm "Thu nhập hỗn hợp". Thu nhập hỗn hợp được dùng để phản ánh thu nhập của các cơ sở SXKD cá thể, sản xuất hộ gia đình, do không hạch toán riêng được (hoặc không tính toán được) đâu là thù lao của chủ cơ sở, chủ hộ; đâu là thù lao của lao động là thành viên (là người nhà) của cơ sở, của hộ (nói cách khác là không phải lao động được trả lương thường xuyên như lao động làm thuê) với đâu là lợi nhuận của (chủ) cơ sở SXKD hay hộ gia đình. Thu nhập của lao động tự sản xuất, tự sử dụng được coi là thu nhập hỗn hợp.

+ Khấu hao tài sản cố định là mức giảm giá trị của tài sản cố định dùng vào sản xuất trong một thời kỳ nhất định do giảm chất lượng vật chất của tài sản, bị phá hủy một cách ngẫu nhiên hoặc bị lỗi thời, được thực hiện dưới hình thức trích khấu hao tài sản cố định.

+ Giá trị thặng dư biểu thị tình trạng dư thừa hay thiếu hụt thu nhập từ SXKD trước khi chi trả hay nhận được thu nhập sở hữu. Giá trị thặng dư còn được hiểu là "lãi/lỗ" của cả ngành kinh tế, của khu vực thể chế, của cả nền kinh tế của một quốc gia.

+ Thuế sản xuất khác là thuế đánh vào quá trình sản xuất của đơn vị sản xuất kinh doanh. Ở Việt Nam thuế sản xuất khác gồm: thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất, thuế sử dụng tài sản, lệ phí môn bài... và các khoản lệ phí coi như thuế (ví dụ: lệ phí trước bạ, lệ phí liên quan đến sản xuất kinh doanh....).

+ Trợ cấp sản xuất là khoản chuyển nhượng một chiều của Nhà nước cho các doanh nghiệp. Trợ cấp sản xuất hiểu theo nghĩa ngược với thuế sản xuất và làm tăng giá trị thặng dư của doanh nghiệp. Trợ cấp sản xuất bao gồm trợ cấp sản phẩm và trợ cấp sản xuất khác.

+ Trợ cấp sản phẩm bao gồm: các khoản trợ giá, trợ cấp nhập khẩu, trợ cấp xuất khẩu và các loại trợ cấp sản phẩm khác như trợ cấp cho sản phẩm sử dụng trong nước, trợ cấp cho các doanh nghiệp Nhà nước.

+ Trợ cấp sản xuất khác bao gồm các khoản trợ cấp như: trợ cấp quỹ lương hoặc lực lượng lao động; trợ cấp làm giảm ô nhiễm môi trường và các loại trợ cấp sản xuất khác.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

Theo SNA(1993), “*Tổng sản phẩm trong nước (GDP) được coi là thước đo giá trị của các hoạt động kinh tế trong nền kinh tế*”.

Theo OECD (2002), “***Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product)*** là thước đo của toàn bộ hoạt động sản xuất bằng tổng giá trị tăng thêm của toàn bộ các đơn vị sản xuất thường trú (cộng với thuế sản phẩm đầu vào và trừ đi trợ cấp sản phẩm. GDP cũng bằng tổng sử dụng cuối cùng của hàng hóa và dịch vụ (tất cả các mục đích sử dụng trừ chi phí trung gian) được tính theo giá của người mua, trừ đi giá trị nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ hoặc bằng tổng thu nhập chính của các đơn vị sản xuất thường trú”.

Đơn vị thể chế được gọi là thường trú của một quốc gia nếu đơn vị đó có trung tâm lợi ích kinh tế (có trụ sở đơn vị, có địa điểm sản xuất hoặc nhà cửa có hoạt động sản xuất và giao dịch kinh tế với thời gian trên một năm) trong lãnh thổ kinh tế của quốc gia đó.

GDP thực chất là giá trị bằng tiền của tất cả hàng hóa và dịch vụ thành phẩm được sản xuất ra của một quốc gia trong một thời kỳ cụ thể, được sử dụng để tính toán quy mô và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

GDP có thể được tính theo ba phương pháp: phương pháp sản xuất; phương pháp thu nhập và phương pháp sử dụng. Ba phương pháp này khi tính toán chính xác sẽ cho con số tương tự nhau.

- Phương pháp tính Tổng sản phẩm quốc nội

+ Phương pháp sản xuất: Phản ánh nguồn gốc GDP được tạo ra từ hoạt động sản xuất trong nền kinh tế.

$GDP = \sum VA_t$ (theo giá cơ bản) + Thuế sản phẩm (có thuế nhập khẩu) – Trợ cấp sản phẩm (có trợ cấp nhập khẩu).

Trong đó:

$$\sum VA_t = \sum (GO_t - IC_t)$$

GO: giá trị sản xuất theo giá cơ bản.

IC: Chi phí trung gian theo giá sử dụng.

VA: Giá trị tăng thêm, đo lường đóng góp vào GDP bởi các khu vực/ngành/các đơn vị sản xuất.

t: là ngành kinh tế.

+ Phương pháp phân phối: Phản ánh việc phân chia kết quả sản xuất của nền kinh tế cho các chủ sở hữu của các nhân tố tham gia vào quá trình sản xuất tạo ra GDP.

$$GDP = COE + CFC + TP + OS$$

COE: Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật).

CFC: Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất.

TP: Thuế sản xuất trừ đi trợ cấp sản xuất.

OS: Thặng dư sản xuất hoặc thu nhập hỗn hợp.

+ Phương pháp sử dụng cuối cùng: Phản ánh quá trình GDP được sử dụng như thế nào trong nền kinh tế.

$$GDP (Y) = C + G + K + X - M$$

Trong đó:

C: sử dụng cuối cùng của hộ gia đình bao gồm các khoản chi cho tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ của các cá nhân trong hộ gia đình (trừ xây nhà và mua nhà). Chỉ tiêu này thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng GDP. Chỉ tiêu này phản ánh niềm tin người tiêu dùng, có ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng kinh tế;

G: chi tiêu dùng cho chính phủ bao gồm các khoản chi tiêu cho các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương như chi cho quốc phòng, an ninh, pháp luật, đường, cầu, công, thanh toán nợ... (không bao gồm các khoản trợ cấp hay phân phối lại thu nhập). Chỉ tiêu này đặc biệt quan trọng khi sử dụng cuối cùng của hộ và đầu tư giảm mạnh;

K: Tích lũy tài sản bao gồm tích lũy tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm. Đây là chỉ tiêu quan trọng để làm tăng năng lực sản xuất và tăng việc làm;

X: Giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

M: Giá trị nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

X-M: Giá trị xuất khẩu ròng hàng hóa và dịch vụ.

1.4.3. Phương pháp phân tích tác động ngành công nghiệp hỗ trợ đến các chỉ tiêu vĩ mô của nền kinh tế

Những tác động đến giá trị tăng thêm được bắt nguồn đầu tiên từ lý thuyết tổng quát của Keynes khi cho rằng: Khi cầu thay đổi sẽ kích thích từ phía cung thay đổi. Vậy cung thay đổi một lượng là bao nhiêu? Lượng hóa các tác động này được Leontief nghiên cứu trong tác phẩm “Cấu trúc của nền kinh tế Hoa Kỳ” dựa trên một hệ thống các hàm tuyến tính với giả thiết định mức kỹ thuật để sản xuất ra các sản phẩm không thay đổi trong một thời gian nhất định (thường là 5 năm). Như vậy khi phía cầu thay

đổi không chỉ kích thích phía cung về giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành đó, mà cả giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của cả nền kinh tế, tác động đến giá trị tăng thêm chính là tác động đến tổng sản phẩm của nền kinh tế.

- Tác động của một ngành đến GO, VA, GDP được xem xét dựa trên thay đổi chi phí trung gian của ngành đó. Khi sử dụng cuối cùng thay đổi làm cho chi phí trung gian phục vụ sản xuất của một ngành thay đổi, thay đổi này tác động làm cho giá trị tăng thêm của ngành đó thay đổi theo.

- Cụ thể là khi nhu cầu tăng lên 1 đơn vị qua ma trận tác động làm GO,VA, GDP tăng bao nhiêu đơn vị.

- Tác động do thay đổi sản xuất của một ngành làm thay đổi GO,VA, GDP của các ngành khác.

Tác động do thay đổi sản xuất của một ngành làm thay đổi giá trị tăng thêm của các ngành khác được xem xét dựa trên những thay đổi trong sản xuất của một ngành làm thay đổi sử dụng trung gian của các ngành khác, dẫn đến thay đổi giá trị tăng thêm của các ngành khác.

Cụ thể là khi sử dụng cuối cùng tăng lên 1 đơn vị qua ma trận chi phí trung gian là sản phẩm của ngành đó tác động làm giá trị tăng thêm của ngành khác thay đổi bao nhiêu đơn vị.

Tác động do thay đổi sản xuất ở tất cả các ngành làm thay đổi GO,VA, GDP của nền kinh tế.

Tác động do thay đổi sản xuất của các ngành kinh tế làm thay đổi GO,VA, GDP là tác động do sản xuất của một ngành thay đổi làm thay đổi sản xuất của các ngành khác. Thay đổi sản xuất ở tất cả các ngành trong nền kinh tế tác động đến GO,VA, GDP của nền kinh tế. Cụ thể là khi sử dụng cuối cùng tăng lên 1 đơn vị thì tổng VA của nền kinh tế tăng bao nhiêu đơn vị.

Mô hình Bảng I-O để tính toán tác động

Trên bảng I-O dạng cạnh tranh những sản phẩm sử dụng cho chi phí trung gian bao gồm cả những sản phẩm được nhập khẩu. Điều này cho thấy, nếu sử dụng bảng dạng này rất khó để xác định tác động đến giá trị tăng thêm là sản phẩm sản xuất trong nước hay nhập khẩu, việc đánh giá trở nên vô nghĩa. Do khi sử dụng loại bảng I-O dạng cạnh tranh nhiều khi có thể dẫn đến những nhận định không đúng về các ngành cần tác động dẫn đến đề ra chính sách sai lầm, trong nhiều trường hợp khi can thiệp vào cầu có thể dẫn đến gia tăng thêm nhập khẩu. Như vậy, tuy việc thay đổi cầu cuối cùng cũng lan tỏa đến phía cung, nhưng chủ yếu lan tỏa đến sản xuất của nước khác thông qua gia tăng nhu cầu sản phẩm nhập khẩu.

Điều này cho thấy cần phải chuyển I-O dạng cạnh tranh sang dạng phi cạnh tranh. Sản phẩm nhập khẩu sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng sẽ được tách thành một dòng riêng trả lại ma trận đơn vị thuần sản xuất, tiêu dùng sản phẩm trong nước. Ta có bảng I-O dạng phi cạnh tranh.

Bảng 2: Bảng I-O dạng phi cạnh tranh

	Cầu trung gian	Cầu cuối cùng	Thuế nhập khẩu	GO
Chi phí trung gian	$X_{11}^d \quad X_{12}^d \quad X_{13}^d \quad \dots \quad X_{1j}^d$	$C_1^d \quad G_1^d \quad K_1^d \quad E_1$	T₁	X₁
	$X_{21}^d \quad X_{22}^d \quad X_{23}^d \quad \dots \quad X_{2j}^d$	$C_2^d \quad G_2^d \quad K_2^d \quad E_2$	T₂	X₂

	$X_{i1}^d \quad X_{i2}^d \quad X_{i3}^d \quad \dots \quad X_{ij}^d$	$C_i^d \quad G_i^d \quad K_i^d \quad E_i$	T_i	X_i
	$M_1 \quad M_2 \quad M_3 \quad \dots \quad M_j$	$M_c \quad M_g \quad M_k$		M
VA	$VA_1 \quad VA_2 \quad VA_3 \quad \dots \quad VA_j$			
GI	X₁ X₂ X₃ ... X_j			

Nguồn: Tác giả tự minh họa

X_{ij}^d thể hiện giá trị sử dụng sản phẩm sản xuất trong nước loại i làm chi phí trung gian trong quá trình sản xuất ngành j .

C_i^d : Sử dụng cuối cùng của hộ về sản phẩm i , được sản xuất trong nước;

G_i^d : Sử dụng cuối cùng của chính phủ về sản phẩm i , được sản xuất trong nước;

K_i^d : Tích lũy sản phẩm i , được sản xuất trong nước;

E_i : Xuất khẩu sản phẩm i ;

M_j : Nhập khẩu cho chi phí trung gian của sản xuất ngành j

M_c : Nhập khẩu cho sử dụng cuối cùng của hộ gia đình;

M_g : Nhập khẩu cho sử dụng cuối cùng của chính phủ;

M_i : Tích lũy là sản phẩm nhập khẩu (nhập khẩu máy móc thiết bị);

Tại Bảng I-O phi cạnh tranh, quan hệ (5) được viết lại dưới dạng:

$$(A^d + A^m).X + Y^d + Y^m - M = X \quad (7)$$

$$\rightarrow A^d.X + Y^d + A^m.X + Y^m - M = X \quad (8)$$

$A^d.X$ là véc tơ sử dụng trung gian là sản phẩm được sản xuất trong nước;

$A^m.X$ là véc tơ sử dụng trung gian là sản phẩm nhập khẩu;

Y^d là véc tơ sử dụng cuối cùng sản phẩm được sản xuất trong nước;

Y^m là véc tơ sử dụng cuối cùng sản phẩm nhập khẩu (sử dụng cuối cùng của hộ gia đình, sử dụng cuối cùng của chính phủ, tích lũy gộp tài sản và xuất khẩu).

Đề ý rằng:

$$A^m.X + Y^m = M \quad (9)$$

Quan hệ (9) được hiểu nhập khẩu M bao gồm véc tơ nhập khẩu cho sản xuất ($A^m.X$) và véc tơ nhập khẩu cho sử dụng cuối cùng (Y^m).

Quan hệ (9) viết lại là:

$$A^d.X + Y^d = X \quad (10)$$

$$\text{Và: } X = (I - A^d)^{-1}.Y^d \quad (11)$$

Quan hệ cân bằng (11) là quan hệ chuẩn của Leontief ở dạng phi cạnh tranh, đây là bảng phù hợp nhất cho các tính toán để thấy được tầm quan trọng của sản xuất trong nước. Ở các nước phát triển bảng I-O dạng phi cạnh tranh được lập trực tiếp từ điều tra, thuận lợi cho việc điều chỉnh các chỉ tiêu về sản xuất và nhập khẩu. Các Bảng I-O chính thức của Việt Nam do Tổng cục Thống kê công bố đến nay chỉ là bảng I-O dạng cạnh tranh, điều này một phần do khó khăn trong công tác thu thập số liệu.

Vì lý do này, khi nghiên cứu về I-O phải chuyển bảng I-O dạng cạnh tranh về dạng phi cạnh tranh bằng phương pháp gián tiếp:

$$\text{Đặt: } D_i = 1 - M_i/TDD_i \quad (12)$$

Ở đây TDD_i là tổng nhu cầu trong nước:

$$TDD_i = IC_i + C_i + G_i + I_i \quad (13)$$

Quan hệ (12) và (13) thể hiện nhập khẩu hoặc để làm chi phí trung gian của quá trình sản xuất; cho sử dụng cuối cùng, hoặc cho tích lũy. Trong mô hình I-O không có ý niệm tái xuất, vì khi một sản phẩm (hàng hóa) được nhập khẩu dù chỉ là tái xuất cũng đã lưu kho và như vậy đã đi vào giá trị tăng thêm của hoạt động kho bãi. Do đó $D_i \leq 1$.

Gọi \mathcal{F} là ma trận đường chéo với các phần tử trên đường chéo là D_i , từ đó có thể tính toán được hệ số chi phí trung gian là các sản phẩm trong nước như sau:

$$A^d = \mathcal{F}.A \quad (14)$$

$$\text{Và: } Y^d = \mathcal{F}.Y \quad (15)$$

Tác động

Sau khi ma trận hệ số A và Y đã được nhập khẩu, ta có mô hình chuẩn tính toán tác động:

$$X = (I - A^d)^{-1} \cdot Y^d \quad (16)$$

Phương pháp tính toán

Mối quan hệ giữa các ngành trên bảng I-O được tóm tắt như công thức sau:

$$X = (I - A)^{-1} Y \quad (17)$$

Y là tổng sử dụng cuối cùng của nền kinh tế

I là ma trận đơn vị, với $I = \begin{bmatrix} 1 & \dots & 0 \\ \dots & 1 & \dots \\ 0 & \dots & 1 \end{bmatrix}$

$(I-A)^{-1}$ là ma trận nghịch đảo Leontief phản ánh sự thay đổi của cầu làm thay đổi sản xuất.

X là ma trận đầu ra được tạo ra bởi sự thay đổi của sử dụng cuối cùng của nền kinh tế; Trong đó, X_j là giá trị sản xuất của mỗi ngành sản phẩm; X_{ij} là giá trị sử dụng chi phí trung gian là sản phẩm i của ngành j

A là ma trận hệ số chi phí trung gian; với hệ số $a_{ij} = X_{ij}/X_j$ ($\sum X_i = \sum X_j$)

Ma trận A được làm rõ như sau:

$$A = \begin{vmatrix} A_{ii} & A_{ij} \\ A_{ji} & A_{jj} \end{vmatrix}$$

Ý nghĩa: Ứng với mỗi cột của ma trận A cho biết để sản xuất một đơn vị giá trị sản xuất của một ngành, ví dụ: để sản xuất 1 đơn vị giá trị sản xuất ngành i cần bao nhiêu đơn vị giá trị chi phí trung gian là sản phẩm i và bao nhiêu đơn vị giá trị chi phí trung gian là sản phẩm của các ngành khác (sản phẩm j).

Khi phân rã ma trận nghịch đảo của Leontief $(I-A)^{-1}$ sẽ thấy được tác động của từng phần sản xuất đến các yếu tố đầu ra. Ma trận này được tính toán dựa trên Bảng I-O phi cạnh tranh (loại bỏ sản phẩm nhập khẩu) để thấy được tác động của của sản xuất trong nước đến giá trị tăng thêm của Việt Nam.

CHƯƠNG 2. TÁC ĐỘNG CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TRONG NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

2.1. Thực trạng của ngành công nghiệp hỗ trợ trong nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010-2022

Trong thời kỳ cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp, công nghiệp hỗ trợ được hoạt động khép kín trong mỗi doanh nghiệp, nên chưa phát triển được. Chuyển sang cơ chế thị trường, quan hệ giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hỗ trợ mở rộng đa chiều, nhất là quan hệ với nước ngoài, công nghiệp hỗ trợ bắt đầu phát triển. Để tạo khung pháp lý cơ bản cho sự hình thành và phát triển công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là đề ra chính sách khuyến khích, ưu đãi cho nó phát triển nhanh hơn, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg về “Chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ”. Quyết định chỉ ra, công nghiệp hỗ trợ là: Các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng, linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng. Sản phẩm công nghệ hỗ trợ là các sản phẩm, đầu ra của các ngành công nghiệp sản xuất này.

Hơn nữa, tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ, còn quy định: Chủ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Như vậy, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ là doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Đánh giá thực trạng công nghiệp hỗ trợ chính là đánh giá thực trạng doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Hơn thế nữa, Chính phủ Việt Nam đã đề ra chính sách khuyến khích, ưu đãi cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ phát triển rất sớm và ngày càng hiệu quả nên đánh giá hiệu quả chính sách này là rất cần thiết trong sự phát triển của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ở nước ta.

2.1.1. Chính sách của Đảng và Nhà nước đối với công nghiệp hỗ trợ

Chính phủ với chức năng nhiệm vụ của mình phải xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Để thực hiện được mục tiêu phát triển kinh tế, Chính phủ cần tạo môi trường thuận lợi cho các ngành kinh tế đều phát triển. Đặc biệt là công nghiệp hỗ trợ với các doanh nghiệp trẻ, vừa và nhỏ. Sự phát triển doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ là tất yếu và ngày càng lớn do nhu cầu đáp ứng cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hoàn chỉnh. Vì thế, ngày 03 tháng 11 năm 2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 111/2015/ND-CP về “phát triển công nghiệp hỗ trợ”, trong đó có các chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ và các chính sách ưu đãi với công nghiệp hỗ trợ.

2.1.1.1. Các chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ

a) Nghiên cứu và phát triển

Chính sách này là một trong những chìa khóa thành công cho tất cả các tập đoàn, doanh nghiệp trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Chính sách này đối với công nghiệp hỗ trợ ở nước ta gồm:

- Tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

+ Được tài trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, hỗ trợ từ các Quỹ, nguồn kinh phí khác dành cho nghiên cứu, phát triển và đào tạo;

+ Được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu và phát triển từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ đối với trường hợp tự đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả cao;

+ Được Nhà nước hỗ trợ tối đa đến 50% kinh phí đối với Dự án sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

- Dự án xây dựng cơ sở nghiên cứu và phát triển sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và được hưởng các ưu đãi sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai; được xem xét hỗ trợ tối đa 50% kinh phí đầu tư trang thiết bị nghiên cứu từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

b) Ứng dụng và chuyển giao

Để giúp các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, một chính sách về ứng dụng và chuyển giao công nghiệp và đổi mới sáng tạo. Đây là, quá trình chuyển giao các kỹ năng, kiến thức công nghệ, các phương pháp sản xuất, các mẫu sản phẩm,... giữa các cơ quan, tổ chức khoa

- Tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hưởng ưu đãi của pháp luật về chuyển giao công nghệ và các ưu đãi khác theo quy định hiện hành.

- Hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hỗ trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ như sau:

+ Các dự án, đề án hợp tác giữa doanh nghiệp sản xuất và các đơn vị có công nghệ ứng dụng trong việc chuyển giao công nghệ được hỗ trợ một phần kinh phí;

+ Chi phí chế tạo thử nghiệm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hỗ trợ tối đa đến 50%.

- Nhà nước hỗ trợ tối đa đến 75% chi phí chuyển giao công nghệ đối với Dự án sản xuất vật liệu có sử dụng trên 85% nguyên liệu là sản phẩm của quá trình chế biến sâu khoáng sản trong nước bao gồm quặng kim loại, quặng phi kim loại và sản phẩm hóa dầu để phục vụ cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

c) Phát triển nguồn nhân lực

Các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam ít, lại có quy mô vừa và nhỏ, công nghệ chưa hiện đại nên nhân lực trong các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ thường chủ yếu có trình độ thấp (thủ công), vậy rất cần phải có chính sách phát triển nguồn nhân lực. Để đáp ứng hỗ trợ, thúc đẩy nhanh chất lượng nhân lực, Chính phủ đã đưa ra chính sách này cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với nội dung cụ thể sau:

- Đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp hỗ trợ:

+ Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hỗ trợ kinh phí từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ cho đào tạo nguồn nhân lực;

+ Cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ của Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên đào tạo nâng cao trình độ ở trong nước và nước ngoài theo các chương trình đào tạo của nhà nước.

- Cơ sở đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp hỗ trợ:

+ Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, liên doanh, liên kết để xây dựng các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực phục vụ trực tiếp cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;

+ Cơ sở đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được tài trợ, hỗ trợ từ các Quỹ về khoa học và công nghệ, đào tạo và các Quỹ khác;

+ Nhà nước khuyến khích các trường đại học, viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo hiện có tham gia vào việc đào tạo nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp hỗ trợ.

d) Hợp tác quốc tế về công nghiệp hỗ trợ

Chính sách này đã và đang góp phần đáng kể việc tăng cường tiềm lực, nâng cao trình độ nghiên cứu và đặc biệt là góp phần giải quyết các vấn đề khoa học – công nghệ phục vụ cho các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nói riêng. Nội dung cụ thể của chính sách này cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ là:

- Mở rộng hợp tác quốc tế trong hoạt động công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là với quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia, tập đoàn kinh tế nước ngoài có trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến nhằm thu hút đầu tư, tạo mối liên kết giữa các tổ chức, cá nhân hoạt động công nghiệp hỗ trợ Việt Nam và nước ngoài.

- Đẩy mạnh hoạt động tìm kiếm, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam nhằm nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển nhân lực công nghiệp hỗ trợ, ưu tiên hợp tác đào tạo sinh viên các ngành kỹ thuật công nghiệp hỗ trợ tại các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề tiên tiến trong khu vực và trên thế giới; thu hút, sử dụng có hiệu quả người có trình độ cao, lực lượng trẻ tài năng hợp tác nghiên cứu, giảng dạy công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam.

đ) Hỗ trợ phát triển thị trường

Do doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ của nước ta còn “non yếu”, công nghệ sản xuất phổ biến là kỹ thuật lạc hậu, sản phẩm đầu ra khó đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn thiện, nhất là doanh nghiệp FDI. Hay nói cách khác khó đủ sức cạnh tranh trên thị trường vì thế thị phần nhỏ. Vì vậy, rất cần có một chính sách về hỗ trợ thị trường. Các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được:

- Ưu tiên tham gia vào Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia

- Hỗ trợ một phần chi phí đăng ký thương hiệu, kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước và ngoài nước, kinh phí tiếp cận thông tin thị trường và phí dịch vụ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

e) Trung tâm phát triển công nghiệp hỗ trợ

Trung tâm phát triển công nghiệp hỗ trợ là một tổ chức cung cấp thông tin về đầu tư, kết nối đầu tư, đào tạo và tập huấn,... cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ là cần thiết. Các trung tâm này phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Trung tâm phát triển công nghiệp hỗ trợ được hình thành trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị hiện có của Bộ Công Thương để thực hiện một trong các nhiệm vụ sau:

+ Thực hiện các hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ chế tạo thử nghiệm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng hệ thống quản trị sản xuất phù hợp tiêu chuẩn quốc tế;

+ Đào tạo nâng cao nhân lực quản lý kỹ thuật phục vụ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;

+ Xúc tiến thương mại; tổ chức hội chợ, triển lãm;

+ Xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động công nghiệp hỗ trợ.

- Trung tâm phát triển công nghiệp hỗ trợ được xây dựng có đủ các điều kiện sau:

+ Hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị thí nghiệm – chế tạo thử nghiệm và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu của phát triển công nghiệp hỗ trợ;

+ Đội ngũ chuyên gia tư vấn về công nghệ, sở hữu trí tuệ và quản trị doanh nghiệp đối với công nghiệp hỗ trợ;

+ Có khả năng liên kết với các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo trong và ngoài nước phục vụ hoạt động công nghiệp hỗ trợ.

g) Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ

- Mục tiêu: Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân nâng cao năng lực trong hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Nội dung:

+ Hỗ trợ nâng cao năng lực doanh nghiệp: Quản trị doanh nghiệp; quản trị sản xuất; tạo liên kết và kết nối các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ với khách hàng, trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho các tập đoàn đa quốc gia và các nhà sản xuất công nghiệp hỗ trợ khác ở trong và ngoài nước; xúc tiến, hỗ trợ thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;

+ Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;

+ Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng và vật liệu;

+ Phổ biến nhận thức, cung cấp thông tin về các chính sách, thị trường và năng lực các ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam, thông qua các hình thức như: Tổ chức hội thảo, xuất bản các bản tin, ấn phẩm và quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng khác;

+ Hợp tác quốc tế trong phát triển công nghiệp hỗ trợ, xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ;

+ Hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển phù hợp, hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế và khu vực.

+ Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu về công nghiệp hỗ trợ trong và ngoài nước trên trang thông tin điện tử chuyên về công nghiệp hỗ trợ.

- Kinh phí:

+ Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ:

. Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ theo phân cấp ngân sách hiện hành;

. Kinh phí của các tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ;

. Nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Kế hoạch và Dự toán:

+ Bộ Công Thương xây dựng, tổng hợp vào dự toán ngân sách chung hàng năm của Bộ Công Thương gửi Bộ Tài Chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan theo quy định;

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2.1.1.2. Các chính sách ưu đãi đối với công nghiệp hỗ trợ

a) *Ưu đãi chung:*

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng ưu đãi thuế theo quy định của Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế.

- Thuế nhập khẩu: Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Tín dụng:

+ Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục ưu tiên phát triển được vay với lãi suất vay tín dụng đầu tư từ nguồn tín dụng đầu tư của Nhà nước;

+ Được vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với mức lãi suất cho vay theo trần lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại từng thời kỳ.

- Thuế giá trị gia tăng: Doanh thu của sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được lựa chọn kê khai thuế giá trị gia tăng theo tháng, theo năm, khai tạm tính theo quý. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết điểm này.

- Bảo vệ môi trường: Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được vay với lãi suất ưu đãi từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam cho hạng mục xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường của Dự án.

b) Ưu đãi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa:

Ngoài các ưu đãi chung tại Khoản 1 của Điều này, doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển còn được hưởng các ưu đãi sau:

- Tín dụng đầu tư: Được vay tối đa 70% vốn đầu tư tại các tổ chức tín dụng trên cơ sở bảo lãnh của các tổ chức bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định khi đáp ứng các điều kiện sau:

+ Có tổng giá trị tài sản thế chấp, cầm cố tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật tối thiểu 15% giá trị khoản vay, sau khi đã loại trừ giá trị tài sản cầm cố, thế chấp cho các khoản vay khác;

+ Có tối thiểu 20% vốn chủ sở hữu tham gia dự án đầu tư, sau khi trừ số vốn chủ sở hữu thu xếp cho các dự án khác;

+ Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, không có các khoản nợ đọng nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, nợ xấu tại các tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế khác.

- Tiền thuê đất, mặt nước:

+ Được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai;

+ Trường hợp Dự án có tính chất đặc biệt hoặc quy mô lớn mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cần hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ quy định tại tiết trên thì Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

c) Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, ngoài các ưu đãi chung còn được hưởng các ưu đãi đầu tư theo địa bàn.

2.1.1.3. Đánh giá các chính sách hỗ trợ và ưu đãi công nghiệp hỗ trợ trong giai đoạn 2010 - 2022

Chính phủ, các Bộ ngành và các địa phương có quyết tâm rất cao trong thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, đã ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các hoạt

động đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ. Tuy nhiên, có rất ít doanh nghiệp tiếp cận được với chính sách ưu đãi và các gói hỗ trợ từ chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ của Chính phủ hay của các địa phương. Những vấn đề nào đang làm cho quá trình này chậm tiến triển; dưới đây là một số phân tích, luận bàn về vấn đề này.

Thứ nhất, hệ thống văn bản quy định về chính sách ưu đãi, hỗ trợ công nghiệp hỗ trợ được ban hành tương đối đầy đủ. Kể từ khi ban hành Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ, đã có tác động bước đầu đến các hoạt động đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ. Tuy nhiên, do những hạn chế về các định chế chính sách, có thể cập đến hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ nhưng không quy định rõ mức ưu đãi trực tiếp cho doanh nghiệp, mà chỉ quy chiếu áp dụng những văn bản luật, nghị định đã được ban hành về ưu đãi dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thực tế nếu các doanh nghiệp “xin” thì Chính phủ mới “xác nhận cho” ưu đãi. Năm 2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ, những quy định hỗ trợ và ưu đãi cho phát triển công nghiệp hỗ trợ có rõ ràng hơn: các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ hay sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm ưu tiên, muốn được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ cần thiết lập đầy đủ các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận. Các Bộ ngành cũng đã ban hành văn bản hướng dẫn các thủ tục xác nhận để hưởng các ưu đãi theo chính sách và nguồn hỗ trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ. Một số văn bản quan trọng trong số đó là: Thông tư số 55/2015/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển; Thông tư số 01/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chính sách cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ, Thông tư số 21/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về khai thuế VAT và ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại ND/2015 ngày 3/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Thứ hai, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ chưa đáp ứng đầy đủ được những kỳ vọng của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Xuất phát là những doanh nghiệp nhỏ và vừa có nhiều mặt hạn chế, điều kỳ vọng nhất của doanh nghiệp khi tham gia vào công nghiệp hỗ trợ là nhận được sự hỗ trợ về công nghệ, kỹ thuật và sự hỗ trợ kết nối các nhà khoa học, các cơ quan nghiên cứu, các nhà đầu tư. Từ kinh nghiệm của Nhật Bản, hình thành 47 Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nằm ở 47 tỉnh, các trung tâm này trang bị hệ thống máy móc thiết bị hiện đại cũng với đội ngũ chuyên gia có năng lực tốt, hỗ trợ đặc lực trong khởi nghiệp, nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao đổi mới công nghệ, kiểm định sản xuất thử, tư vấn mua công nghệ phù

hợp nhất, cải tiến mô hình doanh nghiệp sao cho có lợi nhất...Kinh nghiệm thành công của Hàn Quốc, ban hành đạo Luật về Linh kiện và Vật liệu, đã thiết lập các chương trình hỗ trợ đặc biệt về sản xuất linh kiện và vật liệu, hiện nay Hàn Quốc vẫn đang tiếp tục duy trì chương trình tầm nhìn đến 2020. Ở Việt Nam, cũng có những trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhưng sự hỗ trợ chưa đủ để tạo ra "cú hích", chủ yếu hỗ trợ doanh nghiệp về thủ tục hành chính, tìm hiểu các văn bản, chính sách, thủ tục đầu tư, trong khi điều doanh nghiệp rất cần là hỗ trợ về kỹ thuật, công nghệ, kết nối thì không có, do vậy cần phải tổ chức lại sự hỗ trợ này.

Thứ ba, những đề xuất của doanh nghiệp. Theo Nghị định 111/2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ, có đề cập đến việc hình thành Trung tâm phát triển công nghiệp hỗ trợ ở tầm quốc gia (trên cơ sở sắp xếp lại các trung tâm thuộc Bộ Công Thương; học tập theo mô hình hỗ trợ doanh nghiệp của Nhật Bản cần phải xây dựng Trung tâm này có đủ điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị thí nghiệm, chế tạo thử nghiệm và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp, đội ngũ chuyên gia tư vấn về công nghệ, sở hữu trí tuệ và quản trị doanh nghiệp, có khả năng liên kết với các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo trong và ngoài nước phục vụ hoạt động công nghiệp hỗ trợ. Vấn đề muốn nói ở đây là: sự ra đời và đi vào hoạt động của Trung tâm hỗ trợ đã rất cấp thiết, cần phải rất khẩn trương để chính sách tốt đi vào cuộc sống, bởi lẽ với doanh nghiệp kế hoạch phát triển tầm ngắn hạn chỉ là 5 năm và tầm nhìn là 10 năm, doanh nghiệp cần sự hỗ trợ như vậy, sự ra đời và hoạt động của Trung tâm là không nên chậm hơn nữa.

Song hành với thực hiện Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được Quốc hội ban hành năm 2017; Chính phủ cần xây dựng lộ trình phát triển công nghiệp hỗ trợ đặt ở tầm chiến lược Quốc gia với phạm vi phát triển giới hạn những ưu thế của Việt Nam có thể tham gia và định vị chuỗi giá trị toàn cầu.

Cần đẩy nhanh việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về các doanh nghiệp hoạt động công nghiệp hỗ trợ, thông tin về các tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ, xu hướng sản xuất và tiêu dùng của các nước, từ đó giúp cho doanh nghiệp đề ra chiến lược phát triển và cơ hội kết nối.

Cần tổ chức lại theo hướng chuyên nghiệp hóa về các chương trình kết nối các doanh nghiệp trong nước với nhau, giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI.

2.1.2. Thực trạng thị trường trong nước và quốc tế của ngành công nghiệp hỗ trợ

Thị trường trong nước và quốc tế đối với ngành công nghiệp hỗ trợ chính là thị trường các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ: nguyên, vật liệu, linh kiện và phụ tùng ở

Việt Nam. Thị trường này được hình thành từ nguồn sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nhập khẩu từ thị trường quốc tế và các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ sản xuất và cung ứng ra thị trường. Thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam biến động cũng như các thị trường sản phẩm khác, do quy luật cung cầu điều tiết thông qua các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh sử dụng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ làm đầu vào.

Ở Việt Nam, mãi đến những năm 1990 khi làn sóng đầu tư nước ngoài tràn vào Việt Nam thì lúc đó thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ mới được hình thành, được nhà nước nhìn nhận và xác định. Đặc biệt từ năm 2005 trở lại đây, nhờ sự hợp tác Việt Nam – Nhật Bản mở rộng sâu sắc thông qua việc nhiều doanh nghiệp Nhật Bản vào Việt Nam sản xuất, đòi hỏi một mô hình sản xuất chuyên nghiệp, chuyên sản phẩm và liên kết hỗ trợ nhau cùng phát triển. Thị trường này hình thành và buộc phải phát triển nhanh để đáp ứng cung cầu về tư liệu sản xuất và nguyên, vật liệu, linh kiện và phụ tùng. Những năm đầu của thế kỷ 21, nhà nước ta ban hành nhiều văn bản quy định pháp luật như: Chỉ thị 47/2004/CT-TTg về cạnh tranh các sản phẩm xuất khẩu, Quyết định 73/2006/QĐ-TTg về quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp – công nghiệp hỗ trợ được trở thành nội dung chính trong quy hoạch. Đặc biệt đến năm 2007, một quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ được Bộ Công nghiệp ban hành và nêu ra các ngành tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, đồng nghĩa với việc tạo cung nhiều sản phẩm hỗ trợ cho thị trường hơn.

Năm 2010, công nghiệp hỗ trợ chủ yếu vẫn do các doanh nghiệp nhà nước sản xuất và cung ứng ra thị trường này. Do những sản phẩm này chất lượng thấp và giá thành cao (vì công nghệ lạc hậu, quản lý yếu,...) nên sức cạnh tranh trên thị trường kém; sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được nhập khẩu nhiều với tỷ trọng cao. Lúc này, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được cung ra thị trường còn có từ các cơ sở sản xuất cá thể nhất là ở các làng nghề. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ này chất lượng kém, thô sơ do chủ yếu là gia công thủ công. Những năm sau 2010 và đến năm 2014, số lượng doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ không nhiều, chậm tăng về số lượng. Quy mô sản xuất của doanh nghiệp nhỏ, công nghệ hiện đại chưa được áp dụng nhiều,... Các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hàng năm cung cấp ra thị trường các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ: nguyên, vật liệu, phụ liệu, linh kiện phục vụ các ngành công nghiệp khác rất nhiều chủng loại, giá trị thấp hơn nhiều so với loại sản phẩm được nhập khẩu về. Trong khi đó, các ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn thiện

cần đến 70 - 80% giá thành là sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, 10% là công lao động. Chẳng hạn, năm 2010 công nghiệp điện tử phải nhập linh kiện trị giá 3 tỷ USD trong số nhập khẩu là 4,6 tỷ USD. Năm 2011, công nghiệp dệt may xuất khẩu được 6,16 tỷ USD nhưng phải nhập 5,76 tỷ USD nguyên, vật liệu và phụ kiện.

Tình trạng các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước chậm phát triển cả về số lượng, quy mô sản xuất, lượng sản phẩm cung cấp ra thị trường yếu, kém sức cạnh tranh,... trong khi đó, làn sóng các doanh nghiệp FDI ngày càng vào nhiều nước ta đầu tư, vốn đầu tư, công nghiệp hiện đại luôn tăng lên. Những doanh nghiệp FDI đều đòi hỏi phải có rất nhiều doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ cùng tham gia; doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nước ta chỉ đáp ứng không đáng kể cầu của sản xuất. Vì thế, các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phải được nhập khẩu ngày càng tăng lên để đáp ứng với tốc độ tăng khá cao về sản xuất. Thị trường công nghiệp hỗ trợ trong nước ngày càng lệch, thị phần của sản phẩm công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam càng giảm, ngược lại thị phần nhập khẩu nguyên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện,... vào Việt Nam ngày càng tăng.

2.1.3 Thực trạng sản xuất của ngành công nghiệp hỗ trợ

a) Kết quả phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam

Sau hơn 35 năm Đổi mới cũng là 35 năm thu hút đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong phát triển kinh tế - xã hội. Tăng trưởng kinh tế được duy trì tương đối ổn định và liên tục, bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 5,9%/năm; và giai đoạn 2016-2020 đạt 6%/năm; tính chung 10 năm 2011 - 2020 đạt 5,95%/năm. Riêng năm 2020 mặc dù đại dịch Covid-19 ảnh hưởng rất nặng nề nhưng GDP vẫn tăng tương 2,91%. Quy mô GDP tiếp tục được mở rộng, tăng khoảng 1,4 lần so với năm 2015.

Cơ cấu kinh tế dịch chuyển đúng định hướng công nghiệp hóa. Xét cả giai đoạn 2011-2020, nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo không ngừng được mở rộng và chiếm tỉ trọng cao nhất trong các ngành công nghiệp với đóng góp trong GDP tăng liên tục qua các năm (tăng từ 13% năm 2010 lên 14,27% năm 2016; 16,48% vào năm 2019 và đạt khoảng 16,7% vào năm 2020).

Trong 10 năm (2011-2020), công nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các ngành kinh tế quốc dân với đóng góp xấp xỉ 30% vào GDP và trở thành ngành xuất khẩu chủ lực của đất nước, góp phần đưa Việt Nam từ vị trí thứ 50 (năm 2010) lên vị trí thứ 22 (năm 2019) trong các quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế

giới. Đến nay, Việt Nam đã hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế. Bên cạnh đó, quá trình tái cơ cấu ngành công nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động đã ngày càng hướng vào lối công nghiệp hóa. Bước đầu hình thành hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ và gia tăng tỉ lệ nội địa hóa.

Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (khu vực doanh nghiệp FDI) đã trở thành trụ cột phát triển năng động nhất và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong thành tựu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Hiện nay, vốn FDI chiếm 22- 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, chiếm 55% giá trị sản lượng công nghiệp, khoảng 70% kim ngạch xuất khẩu, khoảng 26% tổng thu ngân sách và 20% GDP và khu vực FDI trực tiếp và gián tiếp tạo ra khoảng 10 triệu công ăn việc làm.

Khu vực FDI cũng tạo tác động lan toả, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam. Một số doanh nghiệp sản xuất linh kiện Việt Nam có năng lực khá tốt trong một số lĩnh vực như sản xuất khuôn mẫu các loại; linh kiện xe đạp, xe máy; linh kiện cơ khí tiêu chuẩn; dây cáp điện; linh kiện nhựa - cao-su kỹ thuật; tấm lớp các loại. Các sản phẩm này đã đáp ứng được nhu cầu trong nước và xuất khẩu tới các quốc gia trên thế giới. Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước theo đó được nâng lên, tỷ lệ nội địa hóa của một số ngành công nghiệp Việt Nam được cải thiện.

Việc triển khai đồng bộ các giải pháp hỗ trợ của Chính phủ đã thúc đẩy doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng, cải thiện năng lực sản xuất và tham gia ngày càng sâu vào chuỗi sản xuất toàn cầu. Năm 2018, có khoảng 2.000 doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện và hơn 1.500 doanh nghiệp sản xuất vật liệu cho ngành dệt - may, da - giày (chiếm gần 4,5% tổng số doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo), tạo việc làm cho hơn 600.000 lao động, chiếm 8% lao động toàn ngành chế biến, chế tạo), doanh thu sản xuất, kinh doanh xấp xỉ 1 triệu tỷ đồng (đóng góp khoảng 11% tổng doanh thu toàn ngành chế biến, chế tạo) (Nguyễn Đình Quyết, năm 2021).

Bên cạnh đó, việc đầu tư xây dựng trung tâm nghiên cứu và phát triển có quy mô lớn nhất khu vực Đông Nam Á vào đầu năm 2020 trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp một lần nữa khẳng định chiến lược phát triển lâu dài và định hướng để Việt Nam trở thành cứ điểm sản xuất toàn cầu của Samsung. Ngoài Samsung, đến năm 2020, Toyota Việt Nam có tổng cộng 33 nhà cung cấp thì đã có 5 nhà cung cấp Việt Nam (chiếm 15,15%).

Việc các doanh nghiệp FDI đã có những thay đổi tích cực trong sử dụng nhà cung cấp khi chú ý hơn tới nguồn cung cấp từ các doanh nghiệp Việt Nam cũng được thể hiện qua kết quả khảo sát của Qima - một nhà cung cấp các giải pháp chuỗi cung ứng. Qima đã thực hiện khảo sát với hơn 700 doanh nghiệp trên toàn cầu trong tháng 3/2021 cho thấy, Việt Nam tiếp tục được nhiều doanh nghiệp Mỹ và châu Âu lựa chọn vào chuỗi cung ứng. 25% doanh nghiệp có trụ sở tại châu Âu trong cuộc khảo sát này đã bình chọn Việt Nam là một trong 3 quốc gia cung ứng hàng đầu của họ trong quý I/2021, riêng với doanh nghiệp ở Mỹ, con số này thậm chí còn cao hơn, ở mức 43%. Trong số các doanh nghiệp tham gia khảo sát đã chuyển sang các nhà cung cấp khác vào năm ngoái để tránh đại dịch và các rủi ro khác, có 1/3 doanh nghiệp cho biết Việt Nam là lựa chọn hàng đầu của họ. Riêng với doanh nghiệp Mỹ, con số này thậm chí còn cao hơn, ở mức 40%. Trong số những doanh nghiệp được hỏi có ý định tìm kiếm các nhà cung ứng mới trong 12 tháng tới, có 38% doanh nghiệp Mỹ và 28% doanh nghiệp châu Âu cho biết có kế hoạch chọn Việt Nam hoặc mua thêm từ các nhà cung cấp ở đây.

Tỷ lệ nội địa hóa của một số ngành công nghiệp Việt Nam đã được cải thiện dần trong giai đoạn vừa qua. Ví dụ như tỷ lệ nội địa hóa các ngành điện tử gia dụng là 30% - 35%; điện tử phục vụ các ngành ô-tô - xe máy khoảng 40% (chủ yếu cho sản xuất xe máy). Đối với ngành sản xuất, lắp ráp ô-tô, một số dòng xe đã đạt tỷ lệ nội địa hóa cao, đáp ứng thị trường nội địa (xe tải đến 7 tấn đáp ứng khoảng 70% nhu cầu, tỷ lệ nội địa hóa trung bình 55%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đáp ứng khoảng 90% nhu cầu, tỷ lệ nội địa hóa đạt tối đa đến 40%).

Bên cạnh việc gia tăng số lượng nhà cung ứng, nhiều sản phẩm “made in Việt Nam” đã ra đời. Năm 2015, đánh dấu bước đầu phát triển của ngành công nghiệp công nghệ thông tin Việt Nam với sự xuất hiện của chiếc điện thoại cao cấp “Made in Việt Nam” thương hiệu Bphone trên thị trường. Đến năm 2019, ô tô VinFast thương hiệu Việt xuất hiện đánh dấu vị thế mới của ngành công nghiệp ô tô đang vươn lên tự chủ trong đầu tư, sản xuất, làm chủ công nghệ và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

b) Khó khăn, hạn chế của ngành công nghiệp hỗ trợ

Thứ nhất, tỷ lệ nội địa hóa của các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước vẫn còn thấp. Cụ thể, đối với các doanh nghiệp cung ứng sản phẩm phụ tùng linh kiện ô tô, phần lớn doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ mới chỉ cung ứng sản phẩm cho lắp ráp ô tô trong nước. Theo Cục Công nghiệp – Bộ Công Thương, tỷ lệ nội địa hóa đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi đạt thấp, đạt bình quân khoảng 7%-10%. Trong khi mục tiêu đề ra là 30%-40% vào năm 2020, 40%-45% vào năm 2025 và 50%-55% vào năm 2030 (Đức Toàn, 2021). Hay, tỷ lệ nội địa hóa của ngành điện tử hiện

mới đạt 5%-10%. Các sản phẩm điện tử trên thị trường Việt Nam đa số là hàng nhập khẩu nguyên chiếc hoặc lắp ráp trong nước bằng phần lớn các linh kiện nhập khẩu. Trong khi đó, mục tiêu đến năm 2025, ngành điện tử phải nội địa hóa đến 45%, đây là mục tiêu đầy thách thức (Thùy An, 2021).

Thứ hai, mặc dù Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ sự phát triển các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, nhưng thực tế nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này vẫn rất khó để tiếp cận được với những ưu đãi của Chính phủ. Nguyên nhân là do, sự phối hợp giữa các bộ, ngành còn chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ dẫn đến nhiều doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ chưa tiếp cận được các ưu đãi theo quy định. Với lĩnh vực khoa học, công nghệ, sự gắn kết giữa các viện nghiên cứu, trường đại học với các doanh nghiệp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ còn hạn chế, không ít các sản phẩm nghiên cứu vẫn gặp rất nhiều khó khăn về ứng dụng và phát triển sản phẩm.

Hiện vẫn thiếu những cơ chế chính sách đủ mạnh về việc tạo điều kiện hỗ trợ sản phẩm đầu ra được áp dụng rộng rãi trong thực tế, chưa có cơ chế chính sách hỗ trợ bảo đảm bù đắp rủi ro trong nghiên cứu, ứng dụng các kết quả nghiên cứu. Điều này đã phần nào hạn chế khả năng ứng dụng của các doanh nghiệp công nghệ cao trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

Hay đối với các ưu đãi liên quan đến lãi suất, tín dụng, dễ vay được vốn, doanh nghiệp cần có rất nhiều điều kiện. Trong khi đó, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đa số có quy mô nhỏ, khả năng tài chính hạn chế, không có hoặc rất ít tài sản bảo đảm, trong khi nhu cầu vay vốn lại lớn so với quy mô tài sản của doanh nghiệp. Hơn thế, nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đa phần là trung và dài hạn để đầu tư máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất, trong khi đó, chính sách tín dụng ưu đãi thường chỉ áp dụng cho nhu cầu vốn ngắn, phạm vi ưu đãi hẹp, chưa kể rất ít doanh nghiệp được cấp chứng nhận thuộc đối tượng công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển... nên khả năng tiếp cận nguồn vốn bị hạn chế.

Thứ ba, mặc dù trình độ sản xuất và công nghệ của doanh nghiệp đã từng bước được cải thiện, nhưng các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong nước chủ yếu vẫn là linh kiện và chi tiết đơn giản, với hàm lượng công nghệ trung bình và thấp, có giá trị nhỏ trong cơ cấu giá trị sản phẩm. Năng lực tổ chức quản lý sản xuất và công nghệ kỹ thuật của phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam còn nhiều hạn chế. Đáng chú ý, khoảng cách giữa yêu cầu của các tập đoàn đa quốc gia và năng lực đáp ứng của các doanh nghiệp sản xuất nội địa còn rất lớn. Một số doanh

ngành Việt Nam đã tham gia cung ứng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, tuy nhiên rất ít doanh nghiệp có chiến lược phát triển dài hạn để có thể đầu tư chiều sâu về thiết bị, công nghệ, quản lý, cũng như nhân lực.

c) Nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam

Thứ nhất, chưa xây dựng được chiến lược phát triển công nghiệp hỗ trợ để các doanh nghiệp dựa vào xây dựng chiến lược phát triển cho riêng mình, từ đó các doanh nghiệp mới có thể yên tâm đầu tư.

Thứ hai, chưa có chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là chính sách về vốn vay, lãi suất ưu đãi, chính sách thuế,... ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ.

Thứ ba, chưa có quy hoạch đồng bộ cho phát triển công nghiệp hỗ trợ. Mặc dù ngành công nghiệp hỗ trợ đã được quy hoạch tổng thể nhưng việc quy hoạch lại chưa được thực hiện cho từng vùng, miền, địa phương, do đó việc phát triển công nghiệp hỗ trợ còn mang tính tự phát, chưa có sự gắn kết giữa phát triển công nghiệp nói chung và ngành công nghiệp hỗ trợ nói riêng.

Thứ tư, nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu, trình độ công nghệ, kỹ thuật của các doanh nghiệp còn lạc hậu, khó có khả năng chuyển giao công nghệ, đặc biệt là những ngành có hàm lượng công nghệ, kỹ thuật cao.

Thứ năm, sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp hỗ trợ còn lỏng lẻo, nhiều doanh nghiệp FDI muốn tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam nhưng còn thiếu thông tin và cơ hội.

Thứ sáu, chưa thành lập cơ quan độc lập của Nhà nước để chuyên hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ có điều kiện tiếp cận những tập đoàn, doanh nghiệp công nghiệp lớn nhằm học hỏi và ký kết hợp đồng cung ứng sản phẩm.

Thứ bảy, kết cấu hạ tầng phục vụ cho công nghiệp hỗ trợ còn yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ. Do cơ sở vật chất còn nhiều hạn chế, công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi của các đối tác và khả năng cạnh tranh đang còn thấp. Cho đến nay, hệ thống công nghiệp hỗ trợ mới bao gồm các nhóm phục vụ ngành điện tử tin học; dệt may, da giày; sản xuất, lắp ráp ô-tô, xe máy; gia công kim loại phục vụ sản xuất công nghiệp...

Đối với ngành điện tử - tin học, công nghiệp hỗ trợ mới tập trung ở những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) với 90% tổng vốn đầu tư. Doanh nghiệp trong nước chiếm 2/3 số cơ sở sản xuất, sử dụng 60% lực lượng lao động, song chỉ chiếm chưa đầy 10% tổng số vốn đầu tư.

Trong ngành dệt may - da giày, tuy là ngành có kim ngạch xuất khẩu lớn, nhưng chưa có công nghiệp hỗ trợ thích đáng nên tỷ lệ nội địa hóa đang còn thấp. Nguyên phụ liệu cho ngành dệt may phải nhập khẩu từ 70% - 80%.

Trong ngành ô tô, tỷ lệ nội địa hóa đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi: mục tiêu đề ra là 40% vào năm 2005, 60% vào năm 2010, tuy nhiên đến nay mới đạt bình quân khoảng 7% - 10%, trong đó Thaco đạt 15% - 18%, Toyota Việt Nam đạt 37% đối với dòng xe Inova. Đối với các loại xe tải, xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng sản xuất trong nước, tỷ lệ nội địa hóa trung bình 55%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đáp ứng khoảng 90% nhu cầu, với tỷ lệ nội địa hóa đạt từ 45% đến 55%.

Lĩnh vực sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước khá giống nhau, cả về trình độ, quy mô, công nghệ và sản phẩm. Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, chưa đủ năng lực đầu tư, hấp thụ và đổi mới công nghệ sản xuất. Các doanh nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp hỗ trợ còn gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động đáp ứng các yêu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là lao động tay nghề cao. Trình độ của đội ngũ quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam còn hạn chế, trong khi đây là nhân tố quyết định đường lối, chiến lược kinh doanh và cách thức vận hành doanh nghiệp, khả năng chấp nhận rủi ro để thực thi các điều chỉnh, cải cách thông qua đầu tư, đổi mới công nghệ, cách thức quản lý...

Bên cạnh đó, sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài còn lỏng lẻo, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ chưa phong phú về chủng loại, kiểu dáng và mẫu mã, chất lượng sản phẩm còn thấp, giá thành cao... Hiện nay, một số ngành công nghiệp có quy mô sản xuất lớn ở Việt Nam như điện tử, dệt may, da giày, lắp ráp ô-tô, xe máy... hầu như chưa có công nghiệp hỗ trợ đi kèm, nên phải phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu, khiến sản xuất còn manh mún, bị động, chi phí cao. Nguyên phụ liệu trong nước chỉ có cụm ở các doanh nghiệp FDI, còn doanh nghiệp trong nước chưa đáp ứng được chất lượng cho các đơn hàng xuất khẩu. Số doanh nghiệp Việt Nam tham gia trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ còn khá khiêm tốn. Các doanh nghiệp cung cấp linh kiện, bán sản phẩm hiện nay chủ yếu là các doanh nghiệp Nhật Bản, Hàn Quốc đang đầu tư vào Việt Nam, tiếp theo là các doanh nghiệp Đài Loan (Trung Quốc), cuối cùng mới là các doanh nghiệp Việt Nam với tỷ trọng thấp vì vẫn đang còn khoảng cách tiêu chuẩn chất lượng khá lớn giữa các nhà cung cấp linh kiện trong và ngoài nước. Điều này dẫn đến giá trị gia tăng của sản phẩm công nghiệp Việt Nam thấp, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong các ngành này hạn chế...

2.2. Tác động của ngành công nghiệp hỗ trợ đến nền kinh tế Việt Nam

Tác động của ngành công nghiệp hỗ trợ đến nền kinh tế dưới góc độ là đầu vào của các ngành khác phản ánh sự phụ thuộc của các ngành khác vào hoạt động sản xuất của ngành. Từ Bảng 3 cho thấy, để sản xuất ra giá trị sản xuất của nền kinh tế trong một năm cần đầu vào chi phí trung gian chiếm 64,65% trong tổng giá trị sản xuất, trong đó chi phí trung gian là sản phẩm của ngành công nghiệp hỗ trợ là 26,28%, chi phí là sản phẩm của các ngành khác là 38,37%. Trong 64,65% chi phí trung gian có 23,65% là sản phẩm nhập khẩu, sản phẩm nhập khẩu thuộc ngành công nghiệp hỗ trợ chiếm 13,42%, các ngành còn lại chỉ chiếm 10,24%. Báo cáo cho thấy nền kinh tế Việt Nam phải nhập khẩu sản phẩm thuộc ngành công nghiệp hỗ trợ cao hơn sản phẩm thuộc ngành khác.

Bảng 3. Hệ số chi phí trung gian trong tổng giá trị sản xuất

Đơn vị: %

	Mã số	Tổng chi phí trung gian	Chi phí trung gian nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ	Chi phí thuộc các ngành khác
Tổng chi phí trung gian	1	64,65	26,28	38,37
Trong đó: Chi phí trung gian nhập khẩu	2	23,65	13,42	10,24

Nguồn tính toán từ bảng I-O năm 2019 cạnh tranh

Khi loại bỏ sản phẩm trung gian là hàng nhập khẩu, nhu cầu sử dụng sản phẩm trung gian thuộc ngành công nghiệp hỗ trợ có sự khác biệt lớn. Trong tổng giá trị sản xuất của nền kinh tế, chi phí trung gian là sản phẩm nội địa chỉ còn chiếm 41,15%, trong đó chi phí trung gian thuộc ngành công nghiệp hỗ trợ chiếm 12,87%, các ngành còn lại chiếm 28,13%. Tại khu vực I, chi phí trung gian chiếm 41,01% trong tổng giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, trong đó sản phẩm ngành công nghiệp hỗ trợ làm chi phí trung gian cho ngành nông nghiệp chiếm 20,45% và các ngành khác chiếm 20,59%; khu vực II, chi phí trung gian chiếm 45,68%, trong đó chi phí trung gian sản phẩm ngành công nghiệp hỗ trợ chiếm 14,73%, từ các ngành khác chiếm 30,7%; khu vực III, chi phí trung gian chiếm 29,55%, trong đó sản phẩm công nghiệp hỗ trợ chiếm 5,34%, các ngành khác là 24,25%. Vậy ngành công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ chi phí trung gian cao nhất, đứng thứ hai là nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng là ngành dùng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nội địa cao nhất.

Bảng 4. Hệ số đơn vị sử dụng trung gian của các ngành

	Mã số	Tổng chi phí trung gian	Chi phí trung gian nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ	Chi phí thuộc các ngành khác
Tổng		41,15	12,87	28,13
Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	1	41,01	20,45	20,59
Ngành công nghiệp và xây dựng	2	45,68	14,73	30,70
Ngành dịch vụ	3	29,55	5,34	24,25

Nguồn tính toán từ bảng I-O năm 2019 phi cạnh tranh

Các ngành khi sử dụng chi phí trung gian cao làm cho tỷ lệ giá trị tăng thêm ở mức thấp, khu vực II sử dụng chi trung gian lớn nhất, ở bảng 3 cho thấy giá trị tăng thêm của khu vực này đang ở mức thấp, thấp hơn mức trung bình của nền kinh tế, trong đó ngành công nghiệp hỗ trợ tạo ra giá trị tăng thêm thấp nhất.

Bảng 5. Tỷ lệ giữa VA/GO của các ngành trong nền kinh tế

	Tỷ lệ VA/GO (%)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	48,95
Công nghiệp và xây dựng	23,42
Trong đó: Ngành công nghiệp hỗ trợ	18,71
Dịch vụ	59,98
Tổng	35,35

Nguồn tính toán từ bảng I-O năm 2019 phi cạnh tranh

Ngành công nghiệp hỗ trợ thường có quy mô sản xuất thấp, tính toán trên cũng cho thấy các ngành này cũng mang lại hiệu quả không cao cho nền kinh tế. Tuy nhiên mục tiêu chính của ngành là hỗ trợ sản xuất của các ngành chính của nền kinh tế phát triển và giảm mức độ phụ thuộc của nền kinh tế đối với thị trường quốc tế. Vậy những ngành nào là những ngành mà Việt Nam cần quan tâm đầu tư và phát triển? Những ngành này phải đảm bảo khi nhu cầu tăng lên, vừa phải lan tỏa cao đến giá trị sản xuất, vừa phải lan tỏa tốt đến giá trị tăng thêm và lan tỏa thấp đến nhập khẩu là những ngành cần được đầu tư phát triển.

Đối với những ngành không thuộc nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ, những ngành có sự lan tỏa cao đến sản xuất, cao hơn mức trung bình của nền kinh tế như: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Sản xuất đồ uống, thuốc lá; Giấy và sản phẩm từ giấy; dịch vụ in ấn và sao chép các loại, Sản phẩm từ khoáng phi kim loại; Sản phẩm từ cao su, nhựa; Sản phẩm kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị); Các loại xe có động cơ và phương tiện vận tải khác; Giường, tủ, bàn, ghế; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác; Xây dựng; Dịch vụ lưu trú, ăn uống. Những ngành càng lớn mạnh càng thúc đẩy sản xuất phát triển. Tuy nhiên không phải ngành nào thúc đẩy sản xuất tốt cũng sẽ lan tỏa cao đến giá trị tăng thêm và ngược lại. Có 11 trên 25 ngành thuộc nhóm này có hệ số lan tỏa cao đến giá trị sản xuất nhưng lại có đến 14 trong tổng 25 ngành có sự lan tỏa cao đến giá trị tăng thêm như: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Khai khoáng; Sản xuất đồ uống, thuốc lá; Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu; Sản phẩm từ khoáng phi kim loại; Bán buôn, bán lẻ và vận tải; Dịch vụ lưu trú, ăn uống; Thông tin truyền thông và nghệ thuật vui chơi giải trí; Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm và kinh doanh bất động sản; Chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ do Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc; dịch vụ của các hiệp hội...; Giáo dục và đào tạo; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội. Tính toán cho thấy những ngành có hệ số lan tỏa cao đến sản xuất chủ yếu thuộc khu vực II nhưng phần lớn ngành có hệ số lan tỏa cao đến giá trị tăng thêm thuộc khu vực I và III, cũng là hai khu vực có hệ số lan tỏa thấp đến nhập khẩu. Điều này cũng phù hợp với thực trạng các ngành công nghiệp Việt Nam đang phát triển sản xuất cao nhưng phần lớn là hoạt động gia công.

Bảng 6. Hệ số lan tỏa đến các ngành không thuộc nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ

STT	Tên ngành	GO	VA	NK
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,05	1,24	0,59
2	Khai khoáng	0,82	1,16	0,73
3	Sản xuất đồ uống	1,03	1,13	0,78
4	Sản phẩm trang phục; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (bao gồm quần áo, giày dép)	0,99	0,91	1,16
5	Giày, dép và dịch vụ sản xuất giày, dép	0,95	0,93	1,11
6	Giấy và sản phẩm từ giấy; dịch vụ in ấn và sao chép các loại	1,27	0,92	1,14

7	Sản phẩm hóa chất khác, thuốc các loại	0,83	1,05	0,91
8	Sản phẩm từ cao su, nhựa	1,01	0,71	1,50
9	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại	1,03	1,03	0,96
10	Sản phẩm kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	1,05	0,87	1,22
11	Sản phẩm máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu; sản phẩm kim loại đúc sẵn	0,81	0,22	2,35
12	Các loại xe có động cơ và phương tiện vận tải khác	0,89	0,70	1,51
13	Giường, tủ, bàn, ghế	1,16	0,64	1,62
14	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1,24	0,98	1,04
15	Cung cấp nước; xử lý rác thải, nước thải	1,05	0,80	1,34
16	Xây dựng	1,08	0,92	1,13
17	Bán buôn, bán lẻ và vận tải	0,85	1,28	0,51
18	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1,03	1,16	0,73
19	Thông tin truyền thông và nghệ thuật vui chơi giải trí	0,91	1,25	0,57
20	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm và kinh doanh bất động sản	0,74	1,52	0,10
21	Chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,98	1,27	0,53
22	Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,91	1,30	0,49
23	Dịch vụ do Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc; dịch vụ của các hiệp hội...	0,80	1,37	0,36
24	Giáo dục và đào tạo	0,79	1,42	0,27
25	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,78	1,00	1,00

Nguồn: Tính toán từ bảng I-O năm 2019 phi cạnh tranh

Ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam với mục tiêu hỗ trợ các ngành trọng điểm phát triển và giảm sự phụ thuộc vào sản phẩm nhập khẩu đã đảm bảo được sản xuất trong nước. Các ngành hỗ trợ lan tỏa cao đến sản xuất trong nước như: Sản xuất chế biến thực phẩm; Thức ăn cho gia súc gia cầm và thủy sản; Sản phẩm sợi, vải dệt thoi; Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rom và vật liệu tét bện; Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Phân bón, thuốc trừ sâu và các sản phẩm hóa chất dùng trong nông nghiệp; Sản xuất sắt thép, kim loại màu, kim loại quý, dịch vụ đúc. Tuy nhiên một số ngành công nghiệp hỗ trợ vẫn phải nhập khẩu lớn nguyên liệu từ nước ngoài như: Sản phẩm sợi, vải dệt thoi, sản phẩm dệt; Da, lông thú và các sản phẩm liên quan; Sản xuất hóa chất, Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sắt thép, kim loại màu, kim loại quý, dịch vụ đúc; Sản phẩm linh kiện điện tử và thiết bị ngoại vi máy tính.

Bảng 7. Hệ số lan tỏa đến nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ

STT	Tên ngành	GO	VA	NK
1	Sản xuất chế biến thực phẩm	1,40	1,05	0,91
2	Thức ăn cho gia súc, gia cầm và sản phẩm thủy sản	1,41	1,06	0,90
3	Sản phẩm sợi, vải dệt thoi	1,14	0,67	1,56
4	Da, lông thú và các sản phẩm liên quan	0,96	0,88	1,21
5	Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rom và vật liệu tết bện	1,34	1,03	0,95
6	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1,00	1,06	0,90
7	sản xuất hóa chất, Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; sợi nhân tạo	0,97	0,49	1,88
8	Phân bón, thuốc trừ sâu và các sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	1,09	0,90	1,18
9	Sản xuất sắt thép, kim loại màu, kim loại quý, dịch vụ đúc	1,06	0,85	1,25
10	Sản phẩm linh kiện điện tử và thiết bị ngoại vi máy tính	0,76	0,95	1,08
11	Điện, khí đốt, nước và điều hòa không khí, cung cấp nước	0,81	1,28	0,51

Nguồn tính toán từ bảng I-O năm 2019 phi cạnh tranh

Đối với hoạt động sản xuất của các ngành công nghiệp hỗ trợ hiện nay có lan tỏa cao đối với các ngành sản xuất sản phẩm chính, đặc biệt cao ở một số ngành như: Ngành Giường, tủ, bàn, ghế; Ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Giấy và sản phẩm từ giấy; dịch vụ in ấn và sao chép các loại; Sản xuất đồ uống, thuốc lá; Sản phẩm trang phục; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan(bao gồm quần áo, giày dép); Sản phẩm kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị); Sản phẩm từ cao su, nhựa; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác. Tính toán cho thấy sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có tác động tích cực đến các ngành sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản hoặc sản phẩm có nguồn gốc từ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản. Ngoài ra sản xuất ngành công nghiệp hỗ trợ cũng góp phần lan tỏa tốt đến ngành công nghiệp gia công lớn như sản xuất trang phục; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (bao gồm quần áo, giày dép).

Bảng 8. Hệ số lan tỏa ngành công nghiệp hỗ trợ đến các ngành còn lại

STT	Tên ngành	GO
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,58
2	Khai khoáng	0,71
3	Sản xuất đồ uống, thuốc lá	1,71
4	Sản phẩm trang phục; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan(bao gồm quần áo, dày dép)	1,02
5	Giày, dép và dịch vụ sản xuất giày, dép	0,99
6	Giấy và sản phẩm từ giấy; dịch vụ in ấn và sao chép các loại	1,33
7	Thuốc các loại; Hóa dược và dược liệu	0,51
8	sản phẩm từ cao su, nhựa	1,02
9	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại	0,99
10	Sản phẩm kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	1,25
11	Máy thông tin liên lạc, đo lường, điều khiển, thiết bị y tế, thiết bị điện	0,40
12	Máy móc thông dụng, chuyên dụng	0,46
13	Các loại xe có động cơ và phương tiện vận tải khác	0,70
14	Giường, tủ, bàn, ghế	3,35
15	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1,06
16	Xây dựng	0,89
17	Bán buôn, bán lẻ và vận tải	0,62
18	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2,74
19	Thông tin truyền thông và nghệ thuật vui chơi giải trí	0,32
20	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm và kinh doanh bất động sản	0,12
21	Chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,41
22	Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,78
23	Dịch vụ do Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc; dịch vụ của các hiệp hội...	0,43
24	Giáo dục và đào tạo	0,36
25	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,26

CHƯƠNG 3. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ CỦA VIỆT NAM

3.1. Các yếu tố tích cực tác động đến phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ

3.1.1. Bối cảnh thế giới

Phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam đang và sẽ chịu tác động từ nhiều yếu tố, trong đó nổi bật là hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhiều FTA được ký kết và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra nhanh chóng. Những yếu tố này vừa tạo ra cơ hội nhưng cũng không ít thách thức đối với phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới đã và sẽ mang đến các cơ hội phát triển thị trường, xây dựng và phát triển chuỗi giá trị cho các doanh nghiệp.

Hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của Việt Nam trong những năm gần đây đã thu hút nhiều nhà đầu tư. Đặc biệt việc hội nhập sâu rộng với các tổ chức thế giới đã mở ra cơ hội mới cho Việt Nam được tiếp cận thị trường hàng hóa và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên với mức thuế nhập khẩu đã được cắt giảm và các ngành dịch vụ mà các nước mở cửa theo các nghị định thư của các nước này không bị phân biệt đối xử. Điều đó tạo điều kiện cho nước ta mở rộng thị trường XK. Cơ hội XK bình đẳng sẽ có những ảnh hưởng tích cực đến hoạt động của các DN trong nước, sản xuất sẽ được mở rộng và tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động. Các DN có cơ hội tiếp cận và ứng dụng các kỹ thuật công nghệ cao, từ đó nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp Việt Nam; nâng cao tay nghề cho người lao động; nâng cao kỹ năng và kinh nghiệm quản lý điều hành sản xuất cho các nhà quản lý... Ngoài ra, ngành công nghiệp còn có cơ hội tiếp cận các nguồn vốn mới, bảo đảm thúc đẩy quá trình phát triển các DN cả về quy mô và chiều sâu.

Ví dụ trong ngành dệt may, việc tham gia các FTA, ngành dệt may - da giày được có cơ hội lớn để tăng kim ngạch xuất khẩu nhờ các nước giảm thuế nhập khẩu hàng dệt may - da giày từ về 0%. Để được hưởng các ưu đãi này, hàng dệt may - da giày của Việt Nam cần phải đáp ứng quy tắc xuất xứ sản phẩm. Điều này tạo động lực thu hút vốn đầu tư cả trong và ngoài nước vào sản xuất công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may - da giày. Thông qua quá trình hội nhập sẽ làm cải thiện môi trường kinh doanh và thu hút đầu tư vào các lĩnh vực mà ngành còn yếu kém như nguyên, phụ liệu đầu vào, dệt, nhuộm... Xuất phát từ những yêu cầu đặt ra trong TPP và các FTA,

Việt Nam đang tích cực thu hút các dự án đầu tư từ các nước có ngành dệt may phát triển như Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan... Đa số các dự án đều được chọn lọc, tập trung phát triển vào các lĩnh vực Việt Nam còn yếu như kéo sợi, dệt, nhuộm nhằm tạo dựng chuỗi sản xuất khép kín. Thông qua việc thu hút các dự án FDI sẽ giúp mở rộng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, đẩy mạnh khả năng đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề có chuyên môn. Mặt khác, việc tham gia các FTA sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho Việt Nam trong việc nhập khẩu máy móc, công nghệ với giá thành rẻ hơn từ đó nâng cao năng lực sản xuất cho ngành dệt may Việt Nam.

Về thách thức, xu thế thương mại hóa toàn cầu ngày càng phát triển, sự phân công trong chuỗi sản phẩm, chuỗi giá trị gia tăng trên toàn cầu ngày càng đi vào xác định và được quyết định bởi các DN lớn. Các tập đoàn, DN đa quốc gia sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh, thường sử dụng mạng lưới xí nghiệp vệ tinh, mạng lưới các DN hỗ trợ sẵn có để chuyên cung cấp các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mặt khác, khi sản phẩm hoàn chỉnh được sản xuất cho cả thị trường quốc tế thì các công ty phải thường xuyên thay đổi tính năng, mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm, tức là tuổi đời của công nghệ rất ngắn, điều đó buộc các DN phải luôn luôn duy trì một sự cơ động, mềm dẻo cao trong việc quản lý dây chuyền cung cấp các sản phẩm hỗ trợ. Trong khi đó, nền công nghiệp Việt Nam còn kém phát triển, quá trình hội nhập của Việt Nam muộn hơn, năng lực sản xuất của nước ta còn đang yếu và kinh nghiệm chưa nhiều, nên việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu gặp nhiều khó khăn.

Thực tế cho thấy, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ dệt may - da giày của Việt Nam ngày càng phải cạnh tranh mạnh với hàng NK bởi nhiều Việt Nam đã ký kết các FTA song phương và đa phương với nhiều nước có thể mạnh cung cấp các sản phẩm này như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, ASEAN, Ấn Độ, Australia, Newzealand... và thuế suất NK nhiều chủng loại sản phẩm công nghiệp hỗ trợ từ các thị trường này về mức 0% từ năm 2018. Xuất phát điểm thấp, công nghiệp hỗ trợ dệt may - da giày chưa phát triển, năng lực cạnh tranh còn hạn chế, lại chịu sự cạnh tranh gay gắt từ các cường quốc sản xuất lớn trên thế giới như Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh... DN Việt Nam mới chỉ tập trung cạnh tranh về giá, song đây chỉ là bước đầu. Nếu DN không cải thiện được khả năng cạnh tranh trên các phương diện khác - chẳng hạn như: chất lượng, khả năng cung ứng đơn 70 hàng lớn, thời gian cung ứng đơn hàng kịp thời, và kênh phân phối - thì sẽ khó thâm nhập được vào thị trường các đối tác FTA, thậm chí khó cạnh tranh tại thị trường nội địa.

3.1.2. Bối cảnh trong nước

Công nghiệp hỗ trợ đang đóng vai trò rất quan trọng, góp phần thu hút đầu tư FDI đồng thời, thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp trong nước, tạo ra sản phẩm xuất khẩu có tính cạnh tranh, giá trị gia tăng cao và phát triển thị trường nội địa, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, bảo đảm cho nền kinh tế phát triển bền vững.

Thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, chương trình hành động cụ thể về phát triển công nghiệp hỗ trợ. Trong đó, Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ về các giải pháp điều hành kinh tế - xã hội năm 2023, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, tăng cường thu hút đầu tư xã hội, nguồn vốn FDI chất lượng cao, nhất là FDI vào ngành bán dẫn, đẩy mạnh hơn nữa hình thức đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Nghiên cứu, đánh giá tác động của Quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu đến thu hút đầu tư vào Việt Nam để có các giải pháp phù hợp.

Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách về đầu tư kinh doanh, hỗ trợ DN VVN, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng theo cơ chế thị trường. Việt Nam vẫn được đánh giá là quốc gia có những lợi thế nhất định trong thu hút FDI như chính trị ổn định, dân số đông, số người trong độ tuổi lao động lớn... Cùng với đó, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo cũng là lĩnh vực Chính phủ Việt Nam đang rất quan tâm, ưu tiên thu hút đầu tư, nhằm đạt mục tiêu là nước có công nghiệp hiện đại vào năm 2030.

Mặc dù bối cảnh trong nước tạo ra nhiều thuận lợi nhưng việc phát triển công nghiệp hỗ trợ cũng đối mặt với không ít khó khăn. Ngoài những khó khăn cố hữu như thiếu vốn, nhân lực chất lượng cao, nguyên liệu, DN công nghiệp hỗ trợ ngày càng chịu áp lực về vấn đề xử lý chất thải. Năng suất lao động của công nhân Việt Nam còn thấp, chi phí nhân công đang có tín hiệu tăng trong thời gian tới dẫn đến giá thành sản phẩm tăng lên. Công tác đào tạo nghề chưa phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành. Điều này làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp.

3.1.3. Đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước

Công nghiệp hỗ trợ được coi là ngành sản xuất nền tảng của ngành công nghiệp chính yếu, thông qua việc cung cấp linh kiện, phụ tùng và các quy trình kỹ thuật. Công nghiệp hỗ trợ không phải là ngành công nghiệp mang tính chất " công nghiệp hỗ trợ " mà là ngành xương sống của nền công nghiệp quốc gia. Trong điều kiện hội nhập kinh tế toàn cầu, công nghiệp quốc gia không thể tồn tại và phát triển được nếu không có ngành Công nghiệp hỗ trợ phát triển, bởi đây là yếu tố quyết định giá thành sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm cuối cùng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Chính vì vậy Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 đã nêu rõ:

Quan điểm chỉ đạo

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu hướng phát triển của thế giới, nhằm đáp ứng nhu cầu nội địa của các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển theo Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị bao gồm: điện tử, cơ khí trọng điểm, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt may, da giày, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp quốc phòng.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở tạo lợi thế cạnh tranh với các nước trong khu vực và trên thế giới, nhằm thu hút đầu tư, tiếp cận và đáp ứng nhu cầu của các tập đoàn đa quốc gia, tham gia ngày càng sâu rộng vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu trong các lĩnh vực này.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ hài hòa, bền vững giữa các ngành công nghiệp, lấy phát triển chiều sâu làm trọng tâm, với các ưu tiên đột phá để tạo ra các mũi nhọn cho phát triển công nghiệp, đảm bảo phát triển bền vững và thân thiện môi trường.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở huy động nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế, đặc biệt từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước.

Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2025, doanh nghiệp Việt Nam có khả năng sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có tính cạnh tranh cao, đáp ứng được 45% nhu cầu thiết yếu cho sản xuất, tiêu dùng trong nội địa; chiếm khoảng 11% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp; có khoảng 1.000 doanh nghiệp đủ năng lực cung ứng trực tiếp cho các doanh nghiệp lắp ráp và tập đoàn đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam trong đó, doanh nghiệp trong nước chiếm khoảng 30%.

Đến năm 2030, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đáp ứng 70% nhu cầu cho sản xuất, tiêu dùng trong nội địa; chiếm khoảng 14% giá trị sản xuất công nghiệp; có khoảng 2.000 doanh nghiệp đủ năng lực cung ứng trực tiếp cho các doanh nghiệp lắp ráp và tập đoàn đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể

a) *Lĩnh vực linh kiện phụ tùng*: Phát triển linh kiện phụ tùng kim loại, linh kiện phụ tùng nhựa - cao su và linh kiện phụ tùng điện - điện tử, đáp ứng mục tiêu đến hết năm 2025 cung ứng được 45% nhu cầu sản phẩm linh kiện phụ tùng cho các ngành công nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam. Đến năm 2030, cung ứng được 65% nhu cầu trong nước, đẩy mạnh sản xuất các lĩnh vực sản phẩm phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao.

b) *Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may - da giày*: Phát triển nguyên vật liệu và phụ liệu phục vụ ngành dệt may - da giày, đáp ứng mục tiêu đến năm 2025, tỷ

lệ cung cấp trong nước của ngành công nghiệp dệt may đạt 65%, ngành da giày đạt 75 - 80%, với các sản phẩm có giá trị gia tăng cao phục vụ sản xuất xuất khẩu.

c) Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao: Phát triển sản xuất vật liệu, thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, phần mềm và dịch vụ phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao; phát triển hệ thống doanh nghiệp cung cấp thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong công nghiệp công nghệ cao. Hình thành các doanh nghiệp bảo trì, sửa chữa máy móc đạt tiêu chuẩn quốc tế, làm tiền đề phát triển doanh nghiệp sản xuất thiết bị, phần mềm phục vụ các ngành này. Hình thành hệ thống nghiên cứu phát triển và sản xuất vật liệu mới, đặc biệt là vật liệu điện tử.

3.2. Giải pháp phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ

3.2.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách

Xây dựng, hoàn thiện và triển khai hiệu quả, đồng bộ các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển (được Nhà nước ưu đãi và hỗ trợ theo quy định tại Luật Đầu tư) đảm bảo điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp hỗ trợ, đồng thời xây dựng và triển khai các chính sách hiệu quả cho các ngành công nghiệp vật liệu và phát triển thị trường cho các ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh, tạo nền tảng cơ bản cho công nghiệp hóa theo hướng hiện đại và bền vững.

3.2.2. Huy động hiệu quả nguồn lực phát triển công nghiệp hỗ trợ

Bố trí, đảm bảo và huy động nguồn lực hiệu quả để triển khai thực hiện chính sách đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển. Nâng cao vai trò và khuyến khích các địa phương đầu tư các nguồn lực để triển khai các chính sách, chương trình và hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển trên cơ sở căn cứ các quy định của pháp luật và bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương đó.

3.2.3. Giải pháp về tài chính, tín dụng

Tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi về lãi suất đối với doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển khi vay vốn ngắn hạn tại tổ chức tín dụng; Nhà nước thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất đối với các khoản vay trung và dài hạn của các doanh nghiệp để thực hiện dự án sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển bằng nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

3.2.4. Phát triển chuỗi giá trị trong nước

Tạo cơ hội hình thành và phát triển chuỗi giá trị trong nước thông qua thu hút đầu tư hiệu quả và thúc đẩy kết nối kinh doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp đa quốc gia, các công ty sản xuất, lắp ráp trong nước và nước ngoài; xây dựng các khu công nghiệp hỗ trợ tập trung để tạo cụm liên kết ngành; phát triển các ngành công nghiệp vật liệu nhằm tăng cường tính tự chủ về nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất, giảm sự phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu, nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Đồng thời, thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh, hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm các doanh nghiệp Việt Nam trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển trở thành các Tập đoàn có tầm cỡ khu vực, tạo hiệu ứng lan tỏa và dẫn dắt các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ phát triển theo tinh thần Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3.2.5. Phát triển và bảo vệ thị trường

Thúc đẩy phát triển thị trường nội địa và thị trường ngoài nước để tạo điều kiện phát triển công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển. Cụ thể, bảo đảm quy mô thị trường nội địa thông qua các giải pháp phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển trên nguyên tắc đảm bảo hiệu quả kinh tế; xây dựng và thực thi hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong ngành công nghiệp phù hợp để bảo vệ sản xuất và người tiêu dùng trong nước; tăng cường công tác kiểm tra chất lượng hàng công nghiệp nhập khẩu và sử dụng các hàng rào kỹ thuật để bảo vệ hợp lý thị trường nội địa phù hợp với các cam kết và thông lệ quốc tế. Đồng thời, tìm kiếm, mở rộng các thị trường ngoài nước trên cơ sở tận dụng các hiệp định FTA đã ký kết; triển khai các biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển tham gia hiệu quả các hiệp định thương mại tự do; tích cực tháo gỡ các rào cản, chống các hành vi độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh; phát triển các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại.

3.2.6. Nâng cao năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ

Xây dựng và vận hành hiệu quả các Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp vùng và địa phương từ vốn đầu tư trung hạn của Trung ương và địa phương trên cơ sở nhu cầu, mục tiêu phát triển và nguồn lực sẵn có nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển đổi

mới sáng tạo, nghiên cứu phát triển (R&D), chuyển giao công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh, tạo cơ hội tham gia sâu vào chuỗi sản xuất toàn cầu. Hình thành các cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi về tài chính, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất nhằm nâng cao năng lực của các trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp vùng. Các trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp vùng có vai trò kết nối các trung tâm tại địa phương, hình thành hệ sinh thái chung về công nghệ và sản xuất công nghiệp.

Bên cạnh đó, cần tập trung nâng cao năng lực khoa học công nghệ cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển nhằm tạo sự bứt phá về hạ tầng công nghệ, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ; tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học, công nghệ; đẩy mạnh thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu khoa học, công nghệ; tăng cường cơ chế hợp tác công tư trong việc triển khai các dự án đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển.

Đồng thời, phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến, chế tạo thông qua các chương trình, kế hoạch quốc gia về nâng cao tay nghề, thúc đẩy liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, gắn kết giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động, phát triển hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp, triển khai mô hình quản lý theo hướng hiện đại, tinh gọn, chuyên nghiệp, áp dụng theo các tiêu chuẩn quốc tế và ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, phát triển hệ thống đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, đặc biệt đối với các kỹ năng nghề quan trọng trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

3.2.7. Thông tin truyền thông, thống kê và cơ sở dữ liệu

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thống kê, cơ sở dữ liệu công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển nhằm thúc đẩy kết nối giữa nhà cung cấp Việt Nam và các tập đoàn đa quốc gia; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và xây dựng chính sách về công nghiệp hỗ trợ; nâng cao chất lượng công tác thống kê, bảo đảm thông tin kịp thời, đầy đủ và chính xác. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng về công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển nhằm thu hút sự quan tâm, thay đổi, và nâng cao nhận thức, trách nhiệm thực hiện của lãnh đạo các cấp, các ngành, các địa phương và toàn xã hội về phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp hỗ trợ.

KẾT LUẬN

Báo cáo cho thấy các ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước đang ngày càng được quan tâm phát triển ở Việt Nam, biểu hiện là tỷ lệ nội địa hóa ngày càng cao, không chỉ gia tăng giá trị sản xuất trong nước mà các nhà cung ứng các ngành này cũng ngày càng tham gia nhiều hơn. Ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam đang ngày càng khẳng định vị thế, khai thác tốt nội lực trong nước, đồng thời góp phần vào công cuộc phát triển một nền kinh tế Việt Nam tự chủ trong sản xuất, làm chủ công nghệ và trở thành một phần trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Đây là hướng đi đúng đắn bởi muốn mở rộng quy mô sản xuất và phát triển bền vững cần chủ động, tạo sự đồng bộ giữa các khâu từ nguyên liệu trung gian đến sản phẩm đầu ra và tiêu thụ cuối cùng.

Với định hướng trên cần nhìn rõ những ngành là thế mạnh của Việt Nam và đầu tư đồng bộ cùng với các ngành công nghiệp hỗ trợ cho sự phát triển của các ngành này. Từ tính toán cho thấy Việt Nam đang có thế mạnh rất lớn từ các ngành nông nghiệp và các ngành sản xuất, chế biến có nguồn gốc từ sản phẩm nông nghiệp, các ngành thuốc và các ngành sản phẩm từ hóa chất, các ngành có sản phẩm từ khoáng phi kim. Các ngành này phát triển cũng thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển theo. Các ngành công nghiệp hỗ trợ đang phát triển rất tốt tại Việt Nam như: ngành sản xuất chế biến thực phẩm; các ngành sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; các ngành chế biến từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tét bện (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ các ngành sản xuất sản phẩm; Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Điện, khí đốt, nước và điều hòa không khí, cung cấp nước.

Tuy nhiên, ngành công nghiệp hỗ trợ còn gặp nhiều khó khăn, tính toán đều chỉ ra tỷ lệ chi phí trung gian để sản xuất sản phẩm ngành công nghiệp hỗ trợ vẫn còn rất cao, tỷ lệ nhập khẩu cũng cao hơn các ngành khác, cho thấy hiệu quả sản xuất các ngành công nghiệp hỗ trợ còn thấp và chưa tự chủ được không chỉ trong sản xuất của ngành công nghiệp nói chung mà cả trong ngành công nghiệp hỗ trợ nói riêng. Ngoài việc nhập khẩu cao các đầu vào cho sản xuất, hoạt động sản xuất của các ngành công nghiệp hỗ trợ cũng chỉ tập trung nhiều ở quy mô nhỏ. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp hỗ trợ đang ở mức thấp nhất trong nền kinh tế, mặc dù là ngành hỗ trợ cho các ngành khác phát triển nhưng hiệu quả cho ngành chưa cao.

BÁO CÁO
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CÔNG NGHỆ CAO Ở VIỆT NAM
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

MỞ ĐẦU

Việt Nam là một trong những quốc gia phát triển mạnh về nuôi trồng thủy sản, nằm trong nhóm những quốc gia xuất khẩu thủy sản lớn trên thế giới. Năm 2022, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của Việt Nam đã đạt 1.128 nghìn ha, trong đó, diện tích tôm sú chiếm 47,8%; diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng chiếm 13,12%. Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2022 đạt 5.233,8 nghìn tấn, trong đó sản lượng tôm nuôi trồng đạt 1.148,6 nghìn tấn (tôm sú chiếm 23,5%, tôm thẻ chân trắng chiếm 70,9%). Năm 2022, tôm là mặt hàng xuất khẩu chủ lực đem lại 4,3 tỷ USD, chiếm 39,1% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản toàn ngành thủy sản Việt Nam.

Hiện nay nhiều tiến bộ công nghệ đã được nghiên cứu áp dụng, hình thành nên nhiều tên gọi mô hình nuôi, phương thức nuôi trước đây chưa từng xuất hiện như: công nghệ nuôi siêu thâm canh mật độ cao, công nghệ nuôi tôm siêu thâm canh trong nhà kính, quy trình nuôi tôm dựa trên công nghệ copefloc, biofloc, nuôi tôm sạch 5C. Những tiến bộ, cải tiến về công nghệ nuôi tôm được phát hiện và đưa vào áp dụng đã góp phần đáng kể vào việc tăng năng xuất thủy sản nuôi. Đối với vấn đề phát triển công nghệ nuôi tôm, trên thế giới và tại Việt Nam công nghệ nuôi tôm đã được cải tiến và hoàn thiện đáng kể.

Tuy nhiên, Việt Nam hiện cũng đang phải đối mặt với các vấn đề liên quan đến phát triển bền vững ngành tôm như chi phí sản xuất vẫn còn cao (giá thức ăn, thuốc thủy sản, con giống,...), tác động của nuôi tôm đến môi trường và ngược lại, vấn đề về cải tiến và nâng cấp công nghệ nuôi tôm, hiệu quả liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị tôm, cơ chế chia sẻ rủi ro trong chuỗi và vấn đề về thị trường. Hơn nữa, hiện các nghiên cứu đánh giá về ứng dụng khoa học và công nghệ trong nuôi tôm chưa được đầy đủ; các thông tin về thành tựu khoa học và công nghệ trong nuôi tôm chưa được phổ biến rộng rãi; khả năng và năng lực tiếp nhận các công nghệ mới của các cơ sở nuôi tôm còn hạn chế. Chính vì thế, công nghệ nuôi tôm được áp dụng rất khác nhau tại các vùng nuôi. Các công nghệ nuôi mới được áp dụng mang tính tản mạn, một số nơi còn tự phát, chưa được tổng kết đánh giá và nhân rộng hợp lý, các điều kiện hỗ trợ cho ứng dụng công nghệ nuôi mới hoặc công nghệ cao cho nuôi tôm như tín dụng, đất đai, cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, vẫn chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức; sản xuất còn nhỏ lẻ, phân tán gây khó khăn trong quản lý; năng suất nuôi còn thấp, chưa bền vững và dễ bị tổn thương; thị trường biến động với những cạnh tranh rất lớn, chưa phát triển tương xứng với tiềm năng.

Để đạt được mục tiêu 10 tỷ USD xuất khẩu từ ngành tôm vào năm 2025 như chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Kế hoạch hành động Quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025 (Quyết định số 79/QĐ-TTg ngày 18/01/2018) thì việc cập nhật, cải thiện công nghệ nuôi tôm nhằm tăng cường hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường thông qua tăng năng suất, giảm giá thành và giảm áp lực đến môi trường xung quanh các vùng nuôi là việc làm cần thiết. Chính vì vậy việc nghiên cứu đề tài “*Nuôi trồng thủy sản công nghệ cao ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp*” sẽ góp phần đề xuất các giải pháp để khắc phục những hạn chế đã nêu ở trên.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA NUÔI TÔM CÔNG NGHỆ CAO

1.1. Khái niệm

a) Công nghệ cao

Theo Điều 3, Luật Công nghệ cao (2008) thì công nghệ cao là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có. Hiện nay, Nhà nước đang tập trung đầu tư phát triển công nghệ cao trong 4 lĩnh vực chủ yếu là: Công nghệ thông tin; Công nghệ sinh học; Công nghệ vật liệu mới và Công nghệ tự động hóa.

Theo Vụ Khoa học Công nghệ - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: “Nông nghiệp công nghệ cao là nền nông nghiệp được áp dụng những công nghệ mới vào sản xuất, bao gồm: công nghiệp hóa nông nghiệp (cơ giới hóa các khâu của quá trình sản xuất), tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học và các giống cây trồng, giống vật nuôi có năng suất và chất lượng cao, đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích và phát triển bền vững trên cơ sở canh tác hữu cơ”.

Trong nông nghiệp, khái niệm “công nghệ cao” hình thành, sử dụng rộng rãi là sự kết hợp và ứng dụng các công nghệ trên để nâng cao hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp nhằm tạo ra bước đột phá về năng suất, chất lượng hàng hóa, thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của con người, đặc biệt là đảm bảo sự phát triển nông nghiệp bền vững.

Phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- (1) Chọn tạo, nhân giống cây trồng, giống vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao;
- (2) Phòng, trừ dịch bệnh;
- (3) Trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả cao;
- (4) Tạo ra các loại vật tư, máy móc, thiết bị sử dụng trong nông nghiệp;
- (5) Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp;
- (6) Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- (7) Phát triển dịch vụ công nghệ cao phục vụ nông nghiệp.

Như vậy, công nghệ cao trong nông nghiệp được hiểu là: áp dụng một cách hợp lý các kỹ thuật tiên tiến nhất trong việc chọn, lai tạo ra giống cây trồng vật nuôi mới, chăm sóc nuôi dưỡng cây, con bằng thiết bị tự động, điều khiển từ xa, chế biến phân hữu cơ vi sinh cho cây trồng thức ăn gia súc, gia cầm, thủy hải sản, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, công nghệ tự động trong tưới tiêu, công nghệ chế biến các sản phẩm vật nuôi, cây trồng và xử lý chất thải bảo vệ môi trường. Trong đó, công nghệ sinh học đóng vai trò chủ đạo.

Nội dung phát triển nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC): Để xúc tiến phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá, phát triển NNCNC ở nước ta hiện nay bao gồm những nội dung chủ yếu như sau:

(i) Lựa chọn ứng dụng vào từng lĩnh vực sản xuất nông nghiệp hàng hoá những công nghệ tiên bộ nhất về giống, công nghệ canh tác, chăn nuôi tiên tiến, công nghệ tưới, công nghệ sau thu hoạch – bảo quản – chế biến. Từng bước ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, xây dựng thương hiệu và xúc tiến thị trường.

(ii) Sản phẩm NNCNC là sản phẩm hàng hoá mang tính đặc trưng của từng vùng sinh thái, đạt năng suất và hiệu quả kinh tế cao trên đơn vị diện tích, có khả năng cạnh tranh cao về chất lượng với các sản phẩm cùng loại trên thị trường trong nước và thế giới, có điều kiện mở rộng quy mô sản xuất và sản lượng hàng hoá khi có yêu cầu của thị trường.

(iii) Sản xuất NNCNC tạo ra sản phẩm phải theo một chu trình khép kín, trong sản xuất khắc phục được những yếu tố rủi ro của tự nhiên và hạn chế rủi ro của thị trường.

(iv) Phát triển NNCNC theo từng giai đoạn và mức độ phát triển khác nhau, tùy tình hình cụ thể của từng nơi, nhưng phải thể hiện được những đặc trưng cơ bản, tạo ra được hiệu quả to lớn hơn nhiều so với sản xuất bình thường.

b) Nuôi tôm công nghệ cao

Nuôi tôm công nghệ cao là một quy trình nuôi tôm được thực hiện theo các tiêu chuẩn kỹ thuật cao và các quy trình được kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo chất lượng sản phẩm và sức khỏe tôm nuôi. Các kỹ thuật đó bao gồm việc sử dụng các thiết bị cảm biến để theo dõi nhiệt độ, mực nước, oxy hóa và các thông số môi trường khác, sử dụng các hệ thống thủy canh hoặc nuôi tôm trong hệ thống đóng để tối đa hóa sự phát triển của tôm và sử dụng các phương pháp đồng bộ hóa để quản lý quá trình nuôi tôm.

Bên cạnh đó, mô hình nuôi còn áp dụng các kỹ thuật sinh học như sử dụng vi sinh vật để tạo điều kiện sống lý tưởng và ngăn ngừa phát sinh các bệnh trên tôm. Ngoài ra, các kỹ thuật nuôi tôm công nghệ cao còn có thể sử dụng các hệ thống tưới nước tự động và hệ thống lọc nước để giảm thiểu sự tác động của các chất ô nhiễm trong nước đến quá trình nuôi tôm.

1.2. Tiêu chí nuôi tôm công nghệ cao

Căn cứ Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 03 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp thì danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp (trong đó có danh mục nuôi thủy sản công nghệ cao) gồm:

1) Công nghệ sinh học trong nông nghiệp

- Công nghệ lai tạo giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có ứng dụng các kỹ thuật sinh học phân tử để tạo ra các giống cây, con mới có các đặc tính ưu việt (năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng kháng bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu);

- Công nghệ sinh học trong sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp và môi trường: phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc điều hòa sinh trưởng, chế phẩm xử lý môi trường;

- Công nghệ sinh học trong giám định, chẩn đoán bệnh hại cây trồng, vật nuôi; công nghệ sản xuất và ứng dụng các bộ KIT chẩn đoán nhanh bệnh hại cây trồng và vật nuôi; thuốc thử, que thử, đoạn môi, kháng thể;

- Công nghệ nhân giống bằng nuôi cấy mô tế bào, đột biến phóng xạ;

- Công nghệ tế bào động vật trong đông lạnh tinh, phôi và cấy chuyển hợp tử, phân biệt giới tính, thụ tinh ống nghiệm sản xuất giống vật nuôi;

- Công nghệ vi sinh, enzym và protein ứng dụng sản xuất quy mô công nghiệp các chế phẩm sinh học dùng trong dinh dưỡng, bảo vệ cây trồng, vật nuôi;

- Công nghệ sinh học, công nghệ viễn thám trong quản lý và phòng trừ dịch sâu, bệnh hại cây trồng nông lâm nghiệp;

- Công nghệ sản xuất vắc - xin thú y để phòng bệnh cho vật nuôi;

- Công nghệ sinh học phân tử và miễn dịch học, vi sinh vật học trong phòng, trị một số loại dịch bệnh nguy hiểm đối với thủy sản.

2) Kỹ thuật canh tác, nuôi trồng, bảo quản

- Ứng dụng kỹ thuật canh tác không dùng đất: thủy canh, khí canh, trồng cây trên giá thể, màng dinh dưỡng;

- Ứng dụng công nghệ tưới phun, tưới nhỏ giọt có hệ thống điều khiển tự động, bán tự động;

- Ứng dụng công nghệ nhà kính, nhà lưới, nhà màng có hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động;

- Ứng dụng công nghệ chiếu xạ, công nghệ xử lý hơi nước nóng, công nghệ xử lý nước nóng, công nghệ sấy lạnh, sấy nhanh trong bảo quản nông sản;

- Ứng dụng công nghệ mới trong bảo quản và chế biến nông sản: công nghệ bao gói khí quyển kiểm soát; công nghệ bảo quản lạnh nhanh kết hợp với chất hấp

thụ etylen để bảo quản rau, hoa, quả tươi; công nghệ tạo màng trong bảo quản rau, quả, thịt, trứng; công nghệ lên men, công nghệ chế biến sâu, công nghệ sinh và vi sinh sản xuất chế phẩm sinh học và các chất màu, chất phụ gia thiên nhiên trong bảo quản và chế biến nông sản;

- Ứng dụng công nghệ thâm canh và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM); công nghệ sản xuất cây trồng, vật nuôi, thủy sản an toàn theo VietGAP;

- Ứng dụng công nghệ nuôi thâm canh, nuôi siêu thâm canh thủy sản;

- Ứng dụng công nghệ xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản;

3) Công nghệ tự động hóa

- Công nghệ cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất, thu hoạch, chế biến và bảo quản sau thu hoạch nông sản;

- Công nghệ tự động hóa trong tưới tiêu, kết hợp dinh dưỡng trong canh tác cây trồng quy mô hàng hóa;

- Công nghệ tự động hóa, bán tự động trong quá trình chăn nuôi quy mô công nghiệp, thâm canh nuôi trồng thủy sản, trồng trọt;

- Công nghệ tự động, bán tự động trong đánh bắt hải sản.

4) Công nghệ sản xuất vật tư nông nghiệp

- Công nghệ nano trong sản xuất các chế phẩm nano như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm dinh dưỡng cho cây trồng vật nuôi;

- Công nghệ sản xuất giá thể, vật tư nông nghiệp, chất bảo quản, màng bao quả, màng phủ nông nghiệp, vật liệu phụ trợ cho hệ thống nhà màng, hệ thống nhà kính, hệ thống tưới;

- Công nghệ biến tính gỗ, công nghệ sấy sinh thái, công nghệ ngâm, tẩm để bảo quản gỗ; công nghệ sinh học sản xuất chế phẩm bảo quản, chế phẩm chống mối, một thể hệ mới cho sản phẩm gỗ; công nghệ sản xuất các màng phủ thân thiện với môi trường cho sản phẩm gỗ;

- Công nghệ thông tin, công nghệ tự động hóa nhằm tiết kiệm nguyên liệu, thời gian và nâng cao hiệu quả sử dụng gỗ;

- Công nghệ dự báo, tích trữ và khai thác nguồn nước; công nghệ thu trữ nước để cung cấp nước ổn định, hiệu quả phục vụ đa mục tiêu;

- Công nghệ thi công công trình thủy lợi; công nghệ lọc và cấp nước ngọt cho các vùng đất nhiễm mặn, ven biển, hải đảo;

- Công nghệ vật liệu mới, giải pháp kết cấu mới, thiết bị mới phục vụ thi công công trình thủy lợi;

- Công nghệ xử lý nước thải và vệ sinh môi trường nông thôn;

- Công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý phục vụ quản lý, điều hành công trình thủy lợi, khai thác nguồn lợi hải sản, vùng nuôi trồng thủy sản, giám sát và đánh giá mùa màng.

Như vậy, trong chuyên đề nghiên cứu này tác giả đề xuất nghiên cứu nuôi tôm công nghệ cao theo những tiêu chí như sau:

- Áp dụng hệ thống quản lý thông minh

Các mô hình ao nuôi tôm công nghệ cao thường được tích hợp hệ thống giám sát và quản lý thông qua cảm biến máy tính để theo dõi các thông số quan trọng của ao nuôi tôm như nhiệt độ, lượng oxy hòa tan hay chất lượng nước. Từ đó giúp bà con có thể nắm bắt được điều kiện sống của tôm và đưa ra các biện pháp xử lý nhanh chóng dựa trên dữ liệu cập nhật nhất.

- Ứng dụng công nghệ hiện đại giúp kiểm soát và xử lý nước ao

Mô hình nuôi tôm công nghệ cao sử dụng hệ thống lọc nước hiện đại để loại bỏ các tạp chất và vi khuẩn gây bệnh khỏi nước ao, đồng thời kiểm soát nhiệt độ, lượng oxy hòa tan, độ pH và các thông số khác để đảm bảo môi trường thích hợp cho sự phát triển của tôm, từ đó giúp duy trì chất lượng nước ổn định và làm giảm rủi ro bệnh tật.

- Lượng thức ăn hàng ngày được điều chỉnh phù hợp

Đối với mô hình nuôi tôm công nghệ cao cần sử dụng lượng thức ăn tùy chỉnh được phát triển dựa trên nhu cầu dinh dưỡng cụ thể của từng giai đoạn của tôm, giúp tôm tăng trọng và tăng hiệu suất nuôi trồng.

- Sử dụng sản phẩm sinh học cho tôm

Các mô hình nuôi tôm công nghệ cao tập trung vào việc cải thiện sức khỏe và sức đề kháng của tôm thông qua việc sử dụng men vi sinh và các chế phẩm sinh học. Đồng thời tiến hành kiểm tra sức khỏe định kỳ và áp dụng phương pháp chữa bệnh phù hợp khi tôm nhiễm bệnh.

- Quản lý chặt chẽ vấn đề chất thải

Quản lý chất thải được quan tâm hơn khi áp dụng mô hình nuôi tôm công nghệ cao. Các mô hình này tập trung vào việc kiểm soát và xử lý chất thải nuôi trồng một cách hiệu quả để giảm tác động tiêu cực lên môi trường.

Mô hình nuôi tôm công nghệ cao coi trọng sự bền vững và hiệu quả trong sản xuất, đồng thời giảm tác động tiêu cực lên môi trường, làm cho ngành nuôi tôm trở nên bền vững và mang lại lợi ích kinh tế cao cho người chăn nuôi.

1.3. Ưu điểm và hạn chế của nuôi tôm công nghệ cao

a) Ưu điểm

(1) Chủ động về việc nuôi trồng, ít phụ thuộc vào thời tiết, giảm rủi ro về dịch bệnh

Biến đổi khí hậu khiến môi trường nước thay đổi, dẫn đến nuôi trồng thủy sản gặp nhiều khó khăn. Tình trạng nắng nóng kéo dài, khô hạn, độ mặn thay đổi thất thường, dịch bệnh nhiều thì việc đổi mới, nâng cấp quy trình nuôi tôm theo hướng áp dụng công nghệ cao là một giải pháp được đánh giá là phù hợp, thích

ứng với biến đổi khí hậu như hiện nay. Mặt khác nuôi tôm công nghệ cao không làm ao nuôi bị phân tầng nước vào những ngày mưa lớn, tôm sẽ không bị chi phối bởi thời tiết, nhiệt độ vì vậy tôm sẽ khỏe mạnh và sinh trưởng tốt hơn, đồng thời nuôi được nhiều vụ trong năm.

(2) Chủ động hoàn toàn về quy trình nuôi, kiểm soát được tỉ lệ sống tốt ngay từ giai đoạn ương

Trong nuôi tôm công nghệ cao thì giai đoạn kiểm soát chất lượng con giống là rất quan trọng. Tôm giống khi đem về ương trong bể có diện tích nhỏ, môi trường được xử lý tốt, quá trình chăm sóc quản lý giống như trại sản xuất giúp tôm khỏe mạnh, mau lớn, đạt tỉ lệ sống cao. Mặt khác khi ương tôm giai đoạn 1, nước được lấy từ ruộng nuôi nên các yếu tố môi trường tương đồng. Khi chuyển tôm xuống ao đất tôm không bị sốc, người nuôi có thể kiểm soát được mật độ tôm nuôi ở từng giai đoạn phát triển, nhờ đó rất dễ dàng chủ động lượng thức ăn bổ sung.

(3) Giảm giá thành

Nuôi tôm truyền thống, chi phí thức ăn chiếm khoảng 60 - 65% tổng chi phí của mỗi vụ nuôi. Tuy nhiên với mô hình nuôi tôm công nghệ cao không làm thay đổi kết cấu ao nuôi, dễ thực hiện, sử dụng vi sinh là chủ yếu, nói không với kháng sinh, hạn chế thay nước, chi phí thấp và được đánh giá cao về hiệu quả trong quá trình triển khai.

Ngoài ra, khi áp dụng mô hình công nghệ cao thì nguồn nhân lực sẽ giảm đáng kể. Lúc trước một nhân lực giữ được 2 ao thì bây giờ có thể giữ 4 ao, sẽ giảm chi phí thuê nhân lực. Đồng thời giảm thiểu việc sử dụng hóa chất, vi sinh và thuốc kháng sinh góp phần bảo vệ môi trường nuôi tôm.

(4) Không chỉ tăng sản lượng mà chất lượng tăng từ đó nâng cao giá trị

Việc ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ không chỉ giúp các cơ sở nuôi tôm kiểm soát tốt dịch bệnh, an toàn về môi trường mà còn tăng năng suất, giá trị sản phẩm. Ngoài nâng cao năng suất, tăng kích cỡ tôm nuôi, tăng lợi nhuận mà nuôi tôm công nghệ cao còn tăng tính cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu.

b) Hạn chế

(1) Chi phí đầu tư ban đầu cao

Khác với nuôi tôm truyền thống người dân bỏ ra rất ít chi phí để nuôi chẳng hạn như: tiền giống, tiền môi, tiền nhân công, thuốc men, máy móc,... Khi chuyển từ mô hình nuôi tôm sang công nghệ cao thì cần đầu tư nhiều kinh phí để mua máy cho ăn, máy phát điện, chi phí để sửa lại ao hồ, hệ thống lưới che, diện tích ao hồ để làm hồ lắng và xử lý nước,... Tuy nhiên các thiết bị có thể sử dụng lâu dài, hạn chế được sức người. Hiện nay, mức độ đầu tư còn tùy thuộc quy mô của mô hình, có nhiều mô hình nuôi tôm công nghệ cao có giá hợp lý cho người nuôi và đòi hỏi kỹ thuật nuôi tốt.

(2) Nhân lực đòi hỏi phải có chuyên môn kỹ thuật

Việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình trong nuôi tôm công nghệ cao đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực phải làm chủ về kỹ thuật, khả năng tuân thủ các quy định và ý thức trách nhiệm. Đây cũng là một trở ngại lớn nhất hiện nay về chất lượng nguồn nhân lực trong ngành tôm.

1.4. Hình thức sản xuất nuôi tôm công nghệ cao

1.4.1. Mô hình nuôi RAS

RAS là mô hình nuôi tuần hoàn khép kín với môi trường được kiểm soát chặt chẽ trong các bể nuôi trong nhà. Nước chỉ lấy một lần, được lọc sạch dựa trên công nghệ lọc sinh học kết hợp cơ học và hệ thống xử lý chất thải hiện đại, sau đó tái sử dụng liên tục. Nhờ đó hạn chế được dịch bệnh xảy ra ở tôm và giảm đáng kể tiêu thụ nguồn nước.

1.4.2. Mô hình nuôi Biofloc

Nuôi tôm thâm canh theo công nghệ Biofloc được coi là một mô hình “yêu trái đất” vì đặc tính ứng dụng sinh học. Cốt lõi của công nghệ nuôi này là tạo và duy trì các hạt floc lơ lửng trong ao nuôi, khi đạt được mật độ nhất định chúng sẽ xử lý chất thải hữu cơ và trở thành nguồn thức ăn tự nhiên cho tôm, giúp tiết kiệm lượng thức ăn.

Công nghệ nuôi không chỉ làm giảm giá thành sản xuất mà còn mang lại môi trường nước ổn định, hạn chế dịch bệnh, đặc biệt là bệnh đốm trắng trên tôm.

Gần đây, Semi-Biofloc là công nghệ mới được đơn giản hóa từ mô hình Biofloc. Người nuôi chỉ cần giữ tỉ lệ Cacbon:Nitơ > 1,5 và tỉ lệ sinh vật tự dưỡng trên sinh vật dị dưỡng là 3:7 hoặc 4:6. So với mô hình nuôi RAS, Biofloc và Semi-Biofloc được nông hộ tại Việt Nam áp dụng rộng rãi do mức đầu tư thấp hơn, công nghệ nuôi đơn giản hơn.

1.4.3. Mô hình nuôi 2 giai đoạn

Mô hình nuôi quen thuộc này được chia làm 2 giai đoạn nuôi như sau: Trong giai đoạn đầu, tôm được nuôi trong ao ương từ 20-30 ngày trong diện tích ao nhỏ nhằm giảm tác động của thời tiết và môi trường bên ngoài, hạn chế được hiện tượng tôm chết sớm thường xảy ra trong 20 ngày đầu. Sau đó chuyển đến giai đoạn 2 nuôi thương phẩm ở ao lớn từ 60-70 ngày là có thể thu hoạch được.

Nhờ đó có thể nuôi được 4-5 vụ/năm, giảm chi phí sản xuất, diện tích nuôi, tôm giảm hẳn dịch bệnh, tăng trưởng tốt hơn. Đáng lưu ý mô hình này chỉ cho phép dùng chế phẩm sinh học và nói không với hóa chất.

Nuôi tôm siêu thâm canh hai giai đoạn kết hợp công nghệ Biofloc, sử dụng tích cực vi sinh, chế phẩm sinh học,... đều được các công ty lớn như Trúc Anh, Việt Úc, CP áp dụng thành công.

1.4.4. Mô hình nuôi 3 giai đoạn

Được phát triển dựa trên mô hình nuôi 2 giai đoạn, điểm khác biệt của công nghệ nuôi tôm 3 giai đoạn là giai đoạn nuôi thương phẩm được tách làm 2, mỗi giai đoạn kéo dài 25-30 ngày. Rút ngắn chu trình nuôi, hiệu quả kinh tế cao.

Hiện công nghệ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh 3 giai đoạn được áp dụng ở nhiều nơi tại Việt Nam như Nam Định, Nghệ An, Bạc Liêu và cho ra kết quả đúng như mong đợi. Tỷ lệ sống trên 80% trong khi nuôi thông thường chỉ rơi vào mức 65-70%, tổng sản lượng đạt 35-60 tấn/ha/vụ, hệ số FCR= 1-1,2.

Khi kết hợp mô hình nuôi 3 giai đoạn cùng các công nghệ Biofloc, RAS sẽ làm tăng tỷ lệ nuôi thành công của người nuôi. Đảm bảo các tiêu chí Giảm chi phí - Giảm bệnh - Giảm ô nhiễm môi trường nước trong tương lai phát triển bền vững ngành thủy sản.

1.4.5. Mô hình CPF-Combine thế hệ 2

Sau thành công của CPF-Combine, công ty CP Việt Nam cũng đã cho ra thêm mô hình CPF-Combine thế hệ 2 kết hợp nuôi siêu thâm canh 2-3 giai đoạn dễ quản lý, dễ thi công, tiết kiệm điện và tiết kiệm nhân công hơn, vô cùng phù hợp với điều kiện kinh tế của các hộ nuôi nhỏ lẻ tại Việt Nam.

Mô hình có được những ưu điểm trên sở dĩ nuôi theo ao tròn, được bố trí hầm biogas chứa chất thải của tôm, xác tôm dùng để làm khí đốt. Giúp lượng thức ăn dư thừa và xác tôm chết tập trung ở đáy ao, người nuôi dễ dàng kiểm soát được lượng thức ăn, tránh dư thừa gây ô nhiễm nước.

Hiện mô hình nuôi CPF Combine thế hệ 2 đã có mặt ở hầu hết các vùng nuôi tôm trọng điểm tại Việt Nam như Bạc Liêu, Bến Tre, Sóc Trăng. Hộ nuôi đạt thắng lợi ngay trong những vụ đầu tiên, với lợi nhuận trên 1,3 tỷ đồng trên diện tích 2 ao nổi 500m², dự kiến sẽ thu hút nhiều bà con nuôi tôm dù lâu năm hay mới vào nghề.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN CÔNG NGHỆ CAO Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015-2022

2.1. Thực trạng phát triển nuôi tôm ở Việt Nam giai đoạn 2015-2022

Năm 2022, Việt Nam có hơn 700 nghìn ha nuôi tôm với hai loài chủ lực là tôm sú và tôm thẻ chân trắng, là nước sản xuất tôm sú hàng đầu thế giới với sản lượng khoảng 300 nghìn tấn mỗi năm, đây là loài nuôi truyền thống của Việt Nam. Sau một thời gian có mặt tại Việt Nam, đến năm 2008 tôm thẻ chân trắng được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép nuôi đại trà tại đồng bằng sông Cửu Long nhằm đa dạng hóa đối tượng thủy sản xuất khẩu. Chỉ sau một thời gian, tôm thẻ chân trắng được nhiều người nông dân lựa chọn nuôi do đó mà diện tích và sản lượng tôm tăng nhanh. Đến năm 2013, tôm thẻ chân trắng đã vượt tôm sú về sản lượng và giá trị xuất khẩu. Hiện nay có 5 địa phương có diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng lớn nhất cả nước là Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre và Kiên Giang.

Về cơ cấu và hình thức nuôi tôm: Diện tích nuôi tôm quảng canh, quảng canh cải tiến chiếm 81,4% trong tổng số diện tích tôm nuôi cả nước; tôm thâm canh – bán thâm canh chiếm 18,6%. Trong đó tôm thẻ chân trắng là đối tượng góp phần tăng sản lượng nuôi trồng thủy sản do thời gian nuôi ngắn nên có thể nuôi nhiều vụ, tôm thẻ chân trắng có tính kháng bệnh cao nên cho năng suất thu hoạch cao.

Về diện tích nuôi trồng tôm nước lợ giai đoạn 2015-2022

Năm 2015, diện tích nuôi tôm nước lợ đạt 658,4 nghìn ha, trong đó diện tích nuôi tôm sú đạt 570,4 nghìn ha, diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng đạt 88,0 nghìn ha. Đến năm 2022, diện tích nuôi tôm nước lợ đạt 747,7 nghìn ha, tăng 13,6% so với năm 2015. Trong đó: diện tích nuôi tôm sú đạt 630,4 nghìn ha, tăng 10,5%; diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng đạt 117,3 nghìn ha, tăng 33,3%.

Bảng 1. Diện tích nuôi tôm nước lợ giai đoạn 2015-2022

	Nghìn ha		
	2015	2022	Tốc độ phát triển (%)
Chung	658,4	747,7	113,6
Tôm sú	570,4	630,4	110,5
Tôm thẻ chân trắng	88,0	117,3	133,3

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tôm sú là loài nuôi truyền thống ở Việt Nam, được nuôi ở nhiều địa phương trên cả nước. Tôm sú có nhiều ưu điểm như giá trị kinh tế cao, thị trường tiêu thụ ổn định. Tuy nhiên, diện tích nuôi tôm sú có xu hướng giảm do loài tôm này dễ bị bệnh, chi phí đầu tư cao, thời gian nuôi lâu. Trong khi đó, tôm thẻ chân trắng có nhiều ưu điểm như tốc độ sinh trưởng nhanh, dễ nuôi, giá thành thấp, phù hợp với điều kiện khí hậu nhiệt đới. Vì vậy, tôm thẻ chân trắng đã nhanh chóng trở thành loài tôm nuôi chủ lực ở Việt Nam.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có diện tích nuôi trồng tôm lớn nhất cả nước. Theo số liệu thống kê, năm 2015 diện tích nuôi tôm nước lợ ở đồng bằng sông Cửu Long đạt 617 nghìn ha, đến năm 2022 diện tích nuôi trồng là 697,3 nghìn ha, tăng 13,0% so với năm 2015.

Bảng 2. Diện tích nuôi tôm nước lợ tại đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2015-2022

	<i>Nghìn ha</i>		
	2015	2022	Tốc độ tăng (%)
Đồng bằng sông Cửu Long	617,0	697,3	13,0
Long An	7,2	7,7	6,9
Tiền Giang	6,3	8,1	28,6
Bến Tre	35,0	38,1	8,9
Trà Vinh	25,1	31,4	25,1
Sóc Trăng	46,3	54,7	18,2
Cà Mau	268,5	278,8	3,8
Bạc Liêu	127,7	141,2	10,6
Kiên Giang	100,9	119,3	18,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Diện tích nuôi tôm đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu được quy hoạch phát triển trên vùng đồng bằng ven biển, trên nền đất lúa nước năng suất thấp. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, trong những năm qua nghề nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL đã có những bước phát triển nhanh chóng. Trong nuôi trồng thủy sản, tôm nước mặn/lợ là đối tượng được người dân lựa chọn nhiều nhất và đã trở thành nghề sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao, làm thay đổi cơ cấu kinh tế trong vùng; góp phần giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo cho người dân nông thôn.

Theo số liệu thống kê, trong cơ cấu nuôi hiện nay, tôm thẻ chân trắng luôn chiếm tỷ trọng ưu thế. Năm 2022, diện tích nuôi tôm sú đạt 603,5 nghìn ha (chiếm 86,5% tổng diện tích nuôi trồng tôm), tôm thẻ chân trắng 93,8 nghìn ha (chiếm 13,5%). Với nhiều thuận lợi về điều kiện tự nhiên cũng như tiềm năng về diện

tích, nghề nuôi tôm ở ĐBSCL được phát triển với nhiều hình thức nuôi khác nhau. Đầu tiên là mô hình nuôi quảng canh, sau đó phát triển dần sang nuôi quảng canh cải tiến, bán thâm canh (bán công nghiệp) và thâm canh (công nghiệp). Bên cạnh đó, các hình thức nuôi khác cũng được phát triển như nuôi tôm kết hợp trồng lúa, tôm - rừng ngập mặn hay tôm - cá. Mỗi một hình thức có các đặc điểm riêng, phụ thuộc vào mức độ, tập quán nuôi trồng, địa điểm nuôi. Tuy nhiên phần lớn diện tích nuôi tôm ở ĐBSCL hiện nay vẫn là nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến nên năng suất và hiệu quả sử dụng mặt nước không cao.

Về sản lượng nuôi tôm nước lợ: Năm 2015, sản lượng tôm nuôi nước lợ đạt 589,8 nghìn tấn, trong đó sản lượng tôm sú đạt 249,2 nghìn tấn, sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 340,6 nghìn tấn. Đến năm 2022, sản lượng tôm nước lợ đạt 1.014,9 nghìn tấn, tăng 72% so với năm 2015. Trong đó: sản lượng tôm sú đạt 271,3 nghìn tấn, tăng 8,9%; sản lượng nuôi tôm thẻ chân trắng đạt 743,6 nghìn tấn, tăng 118,3%.

Năm 2022, sản lượng tôm nước lợ ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 890 nghìn tấn, tăng 91,5% so với năm 2015, trong đó: sản lượng tôm sú đạt 261,8 nghìn tấn, tăng 6,5%; sản lượng nuôi tôm thẻ chân trắng đạt 628,2 nghìn tấn, tăng 186,9%. Vùng đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục là “thủ phủ” nuôi tôm của cả nước với diện tích nuôi tôm chiếm 93,2% diện tích nuôi tôm cả nước và sản lượng chiếm 87,7% tổng sản lượng tôm cả nước.

Bảng 3. Sản lượng tôm thẻ chân trắng giai đoạn 2015-2022

	Sản lượng (Nghìn ha)		Tốc độ phát triển năm 2022 so với năm 2015 (%)
	2015	2022	
Cả nước	340.6	743.6	118.3
Đồng bằng sông Cửu Long	218.9	628.2	186.9
Long An	10.8	20.4	88.6
Tiền Giang	14.8	31.9	115.3
Bến Tre	33.5	78.5	134.3
Trà Vinh	21.8	65.9	202.6
Sóc Trăng	59.2	156.0	163.5
Cà Mau	37.0	104.3	181.9
Bạc Liêu	25.6	114.0	346.0
Kiên Giang	16.3	57.3	251.7

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Sản lượng tôm thẻ chân trắng tăng nhanh và cao hơn so với tốc độ tăng sản lượng tôm sú do tôm thẻ chân trắng có nhiều ưu điểm như tốc độ sinh trưởng nhanh, thời gian nuôi ngắn và nuôi được ở mật độ cao mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nuôi. Hiện nay, nghề nuôi tôm thẻ chân trắng đang phát triển theo hướng thâm canh và siêu thâm canh, áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nên sản lượng đạt khá.

Bảng 4. Sản lượng tôm sú giai đoạn 2015-2022

ĐVT: Nghìn tấn

	Sản lượng		Tốc độ phát triển
	2015	2022	năm 2022 so với năm 2015 (%)
Cả nước	249.207	271.324	108.9
Đồng bằng sông Cửu Long	245.872	261.757	106.5
Long An	1.341	0.839	62.6
Tiền Giang	5.532	1.957	35.4
Bến Tre	8.820	4.600	52.2
Trà Vinh	13.955	13.582	97.3
Sóc Trăng	16.615	25.000	150.5
Cà Mau	97.000	96.280	99.3
Bạc Liêu	69.256	90.066	130.1
Kiên Giang	33.354	29.432	88.2

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Giai đoạn 2015-2022, mỗi năm ngành tôm đóng góp khoảng 40-45% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản, tương đương 3,5-4,3 tỷ USD. Hiện nay, tôm Việt Nam được xuất khẩu đến 100 quốc gia; trong đó 5 thị trường lớn nhất gồm châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc. Năm 2022, xuất khẩu tôm Việt Nam đạt kỷ lục với tổng giá trị 4,3 tỷ USD, tăng 11% so với năm 2021 (Năm 2019 đạt 3,4 tỷ USD; năm 2020 đạt 3,7 tỷ USD; năm 2021 đạt 3,9 tỷ USD). Tăng trưởng của xuất khẩu tôm được thúc đẩy nhờ tiêu dùng phục hồi sau Covid-19 tại các thị trường EU và Nhật Bản, lượng tăng và giá bán cũng tăng; nhu cầu cao sau sự trở lại của thị trường Trung Quốc giúp tăng mạnh sản lượng xuất khẩu.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhận thấy tiềm năng tăng trưởng tiêu thụ thủy sản đầy hứa hẹn, Chính phủ đặt mục tiêu duy trì vị trí dẫn đầu trong chiến lược kế hoạch phát triển ngành nuôi trồng thủy sản cho đến năm 2030. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 50/2018/QĐ-TTg quy định đối tượng nuôi chủ lực là tôm sú và tôm thẻ chân trắng từ năm 2019. Nghị quyết 79/QĐ-Tg cũng được ban hành nhằm phát triển ngành tôm đến năm 2025. Theo đó, chính phủ đặt ra các mục tiêu cho giai đoạn 2021-2025 như sau: (1) tổng kim ngạch xuất khẩu tôm thẻ chân trắng và tôm sú đạt 8,4 tỷ USD (tăng trưởng bình quân 12,7% giai đoạn 2021-2025), (2) diện tích nuôi tôm nước lợ đạt 750 nghìn ha và (3) sản lượng tôm nuôi đạt 1,1 triệu tấn (tăng trưởng bình quân 6,73% giai đoạn 2021-2025). Từ năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 1408/QĐ-TTg phê duyệt định hướng phát triển ngành chế biến thủy sản trong 10 năm tới. Đặc biệt, sẽ xuất hiện một số tập đoàn, doanh nghiệp chế biến thủy sản hiện đại, hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế. Khi đó, cơ sở nuôi và kỹ thuật nuôi tôm đầy tính cạnh tranh sẽ gia tăng nguồn cung bền vững.

Năm 2022, Việt Nam đã có khoảng 200 nhà máy chế biến tôm được Ủy ban châu Âu phê duyệt với các cuộc kiểm tra thực địa định kỳ ngay tại Việt Nam. Với những nỗ lực không ngừng, Việt Nam đã trở thành nước cung cấp tôm đứng thứ hai thế giới với giá trị xuất khẩu chiếm 13-14% tổng giá trị xuất khẩu tôm của toàn thế giới.

Ngành tôm Việt Nam đã tham gia sâu, rộng vào thị trường thương mại tôm toàn cầu; do đó những biến động từ thị trường đều gây ra những tác động không nhỏ tới toàn bộ chuỗi sản xuất ngành hàng tôm trong nước. Xác định ngành hàng tôm giữ vai trò chủ lực, theo định hướng phát triển bền vững; Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chương trình, đề án chương trình, đề án nhằm định hướng, giải pháp đảm bảo ngành hàng tôm của Việt Nam ngày càng phát triển bền vững, đóng góp quan trọng vào thị trường tôm toàn cầu.

2.2. Khái quát tình hình ứng dụng công nghệ cao trong nuôi tôm ở Việt Nam giai đoạn 2015-2022

Thời gian qua, người nuôi tôm đã dần chuyển đổi từ mô hình nuôi truyền thống sang mô hình nuôi ứng dụng khoa học công nghệ nhằm giảm giá thành, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, nâng cao sức cạnh tranh và đảm bảo an toàn thực phẩm. Vùng trọng điểm nuôi tôm của cả nước đứng đầu là đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 93,3% về diện tích thả nuôi và 87,7% sản lượng, đứng thứ 2 là khu vực miền Trung (từ Thanh Hóa đến Khánh Hòa) với 3,1% diện tích nuôi và 6,3% về sản lượng tôm của cả nước, khu vực miền Bắc và Đông Nam Bộ có diện tích và sản lượng tôm nuôi tương ứng chiếm 3,7% và 5,8% của cả nước. Trong chuyên đề này tác giả đề cập đến tình hình ứng dụng công nghệ trong nuôi tôm ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Nuôi tôm siêu thâm canh áp dụng công nghệ cao hay nuôi tôm công nghệ cao được nhiều địa phương ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long xác định là hướng đi để thực hiện hóa mục tiêu gia tăng kim ngạch xuất khẩu, mang lại hiệu quả cao cho doanh nghiệp và người nông dân. Mô hình nuôi tôm công nghệ cao không chỉ cho phép nuôi với mật độ lớn mà còn cho năng suất cao vượt trội và số vụ thả nuôi trong năm nhiều vụ hơn nuôi theo mô hình truyền thống.

Bảng 5. So sánh mô hình nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao và truyền thống

	Nuôi tôm truyền thống				Nuôi theo quy trình công nghệ mới (công nghệ cao)
	Nuôi theo quy trình quảng canh	Nuôi theo quy trình quảng canh cải tiến	Nuôi theo quy trình bán thâm canh (theo quy trình nuôi truyền thống)	Nuôi theo quy trình thâm canh (theo quy trình nuôi truyền thống)	
Mật độ thả	0,5 đến 3 con/ m ²	2 - 10 con/m ²	10 -15 con/m ²	30 - 40 con/m ² đối với tôm sú 100 - 200 con/m ² đối với tôm chân trắng	200-300 con/m ²
Năng suất tôm nuôi	150 - 300kg/ha	200 - 500 kg/ha/năm	500 - 2000 kg/ha/vụ	3-6 tấn/ha đối với tôm sú 8-15 tấn/ha đối với tôm thẻ chân trắng	20-30 Tấn/ha/vụ
Vụ nuôi	01-03 vụ/năm	01-03 vụ/năm	01-03 vụ/năm	01-03 vụ/năm	03-04 vụ/năm

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

2.2.1. Tổ chức sản xuất và cơ chế chính sách phát triển nuôi tôm ứng dụng khoa học công nghệ ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

a) Tổ chức sản xuất

Nuôi tôm vùng đồng bằng sông Cửu Long tập trung chủ yếu là doanh nghiệp và hộ gia đình, hợp tác xã. Lực lượng doanh nghiệp ngày càng lớn mạnh và đang trở thành nòng cốt trong chuỗi giá trị thủy sản. Năm 2022, tổng số doanh nghiệp thủy sản đạt gần 1,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 30,3% so với năm 2015.

Hiện nay, doanh nghiệp đang rất quan tâm đến đổi mới công nghệ trong nuôi tôm, bao gồm cả doanh nghiệp nuôi tôm và doanh nghiệp cung ứng vật tư, thiết bị nuôi tôm như giống, thức ăn, chế phẩm sinh học, thuốc, hóa chất và các loại máy móc, thiết bị trong nuôi tôm. Nhiều doanh nghiệp thường chuyển giao công nghệ và cung ứng sản phẩm vật tư đầu vào, cung cấp hướng dẫn kỹ thuật cho người nuôi tôm theo quy trình do họ đưa ra. Sự tư vấn, hướng dẫn, kiểm tra của các kỹ sư nhiều kinh nghiệm đến từ các công ty sản xuất, cung ứng vật tư đầu vào đã đóng góp tích cực cho việc đổi mới công nghệ nuôi, góp phần bổ sung vào hệ thống khuyến nông vốn đang rất hạn hẹp về nguồn nhân lực và kinh phí tại các địa phương hiện nay. Các chính sách của ngành thủy sản và các địa phương hiện nay cũng đang khuyến khích việc áp dụng nuôi tôm công nghệ cao và đổi mới công nghệ trong nuôi tôm để đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

Đối với hộ nuôi thủy sản, phần lớn là những người có trình độ tay nghề phổ thông, khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật hạn chế và không đồng đều nên thời gian, kinh nghiệm nuôi của người nuôi tôm là điều kiện thuận lợi để tiếp nhận công nghệ mới. Hiện nay các trung tâm khuyến nông và công ty bảo vệ thực vật thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn cho người nuôi tôm. Trung bình người nuôi tôm được mời đi dự hội thảo 6 tháng/lần. Khi đó, họ được hướng dẫn về kỹ thuật nuôi tôm, về lịch thời vụ, cung cấp tài liệu, ... để biết cách nuôi tôm đạt hiệu quả. Bên cạnh đó, các ngân hàng tổ chức cho nông hộ vay vốn để sản xuất tôm với thủ tục đơn giản, gọn nhẹ và nhanh chóng.

Bảng 6: Hiện trạng áp dụng quy trình kĩ thuật nuôi tôm

Đặc điểm	Hộ gia đình hoặc hợp tác xã	Doanh nghiệp
1. Cơ sở hạ tầng	Được thiết kế trên cơ sở tham khảo các mô hình hiện có trong khu vực, kết hợp với khả năng đầu tư của hộ dân nên thường có những điều chỉnh theo hướng “vừa sức” với nguồn tài chính của hộ nuôi.	- Được đầu tư có hệ thống, có quy mô lớn. - Thường có hồ sơ thiết kế, có cán bộ kỹ thuật giám sát trong quá trình thi công để đảm bảo theo thiết kế.
2. Trang thiết bị công nghệ	Chủ yếu sử dụng các thiết bị đơn giản (bộ test kit hoặc thiết bị cầm tay) kiểm tra các yếu tố môi trường đơn giản, cơ bản như độ muối, pH, độ kiềm. - Một số hộ dân đã có những cải tiến về trang thiết bị trong ao nuôi tôm.	- Được trang bị đầy đủ hơn hệ thống kiểm tra môi trường và có cán bộ phụ trách theo dõi môi trường thường xuyên (trung bình khoảng 1 công nhân sẽ phụ trách 2 ao nuôi diện tích trung bình khoảng 2000 m ² /ao).
3. Năng lực áp dụng quy trình kỹ thuật	- Hạn chế về nguồn lực (tài chính, nhân lực) nên hầu hết mỗi cơ sở nuôi thường chỉ áp dụng một quy trình kỹ thuật hoặc một công nghệ nuôi.	Có thể áp dụng đến hai hoặc ba quy trình, công nghệ nuôi.

b) Cơ chế chính sách

Ứng dụng công nghệ nuôi tôm được Đảng và Nhà nước quan tâm hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nhằm phát triển ngành nuôi trồng thủy sản ngày càng vững mạnh hơn, sau đây là một số chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước:

- Chủ trương đầu tư từ Chính phủ liên quan đến đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ cao trong nuôi tôm

Quyết định số 50/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13/12/2018 quy định đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (trong đó, tôm sú, tôm thẻ chân trắng là đối tượng thủy sản nuôi chủ lực);

Quyết định số 79/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/1/2018 việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm Việt nam đến năm 2025;

Quyết định số 3475/QĐ-BNNTCTS của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 30/8/2018 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển ngành công nghiệp tôm nước lợ Việt Nam đến năm 2030;

Quyết định số 1895/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 17/12/2012 về việc phê duyệt chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020;

Quyết định số 575/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 04/05/2015 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 và định hướng 2030;

Quyết định số 4184/QĐ-BNNTCTS của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 18/10/2017 về việc phê duyệt Đề án khung phát triển sản phẩm quốc gia “Tôm nước lợ” (gồm: Tôm sú và Tôm thẻ chân trắng);

Quyết định số 5528/QĐ-BNNTCTS của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 31/12/2015 phê duyệt quy hoạch nuôi tôm nước lợ vùng đồng bằng sông Cửu long đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

Quyết định số 2760/QĐ-BNNTCTS của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 22/11/2013 phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;

Thực hiện Quyết định số 694/ QĐ-TTg ngày 24/5/2017 về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm Bạc Liêu và Quyết định số 869/QĐ-TTg ngày 16/7/2018 quyết định thành lập ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm tỉnh Bạc Liêu;

Kế hoạch hành động phát triển ngành tôm tỉnh Cà Mau đến năm 2025;

- Các chính sách đầu tư cho phát triển công nghệ nuôi tôm

Luật Đầu tư 2014 và Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19/12/2013 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Quyết định số 575/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 04/05/2015 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 694/QĐ-TTg ngày 24/5/2017 về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm Bạc Liêu;

Nghị quyết số 04/2019/NQHĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng ngày 10/7/2019;

Quyết định số 18/2017/QĐUBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ngày 31/10/2017 ban hành quy định chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Nghị quyết số 18/2014/NQHĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau ngày 10/12/2014 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2015-2020;

Có thể thấy, việc đầu tư phát triển công nghệ nuôi tôm dành được sự quan tâm lớn từ trung ương đến địa phương. Các chủ trương, chính sách của Nhà nước đưa ra đều nhằm mục tiêu khuyến khích nghiên cứu và đầu tư mạnh mẽ từ phía các cá nhân, tổ chức, đặc biệt là doanh nghiệp – đơn vị có thế mạnh về vốn và luôn đi tiên phong trong việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao trong sản xuất để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

2.2.2. Nuôi tôm ứng dụng khoa học công nghệ ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Năm 2022 với diện tích nuôi tôm ứng dụng khoa học công nghệ tại vùng đồng bằng sông Cửu Long là 126 nghìn ha, trong đó diện tích nuôi tôm sú đạt 29,5 nghìn ha; diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng 96,5 nghìn ha.

Bảng 7: Diện tích nuôi tôm ứng dụng khoa học công nghệ năm 2022 vùng đồng bằng sông Cửu Long

DVT: Ha

	Tổng số	Tôm sú	Tôm thẻ chân trắng	<i>Trong đó:</i>
				Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh
Chung	125989.0	29512.9	96476.2	20499.0
Long an	5573.7	406.5	5167.2	510.1
Tiền giang	3603.0	202.3	3400.7	
Bến tre	12073.7	19.5	12054.2	2298.5
Trà Vinh	13499.8	4016.5	9483.4	2573.8
Kiên Giang	6375.2	1726.7	4648.5	579.2
Sóc Trăng	50272.9	9727.9	40545.0	5658.7
Bạc Liêu	27808.0	13410.0	14398.0	4578.7
Cà Mau	6782.8	3.5	6779.3	4300.0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nuôi tôm thẻ chân trắng được ứng dụng khoa học công nghệ nhiều hơn so với tôm sú do những đặc tính vượt trội. Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau là 3 địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long có diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao chiếm tỷ trọng lớn. Một số yếu tố quan trọng góp phần làm nên thành công chính là việc thay đổi về quy trình nuôi và ứng dụng các thiết bị công nghệ cao vào trong quá trình nuôi tôm:

- Về quy trình nuôi tôm: Đã chuyển từ nuôi theo quy trình quảng canh, quảng canh cải tiến sang nuôi bán thâm canh, thâm canh và siêu thâm canh, nuôi tôm theo các quy trình công nghệ cao như: (i) Công nghệ nuôi tôm siêu thâm canh trong nhà kính, (ii) Công nghệ nuôi tôm tuần hoàn, ít thay nước (RAS); (iii) Công nghệ nuôi tôm – vi khuẩn (hay còn gọi là Biofloc cải tiến); (iv) Công nghệ nuôi tôm nhiều giai đoạn đã góp phần nâng cao năng suất và sản lượng nuôi tôm trong thời gian qua.

- Về các thiết bị, công nghệ ứng dụng trong nuôi tôm: Những tiến bộ của khoa học kỹ thuật đã làm thay đổi về việc ứng dụng các vật liệu, thiết bị, công nghệ vào quá trình nuôi trong thời gian qua, góp phần hạn chế được các rủi ro do dịch bệnh và môi trường, đảm bảo nuôi tôm mang lại hiệu quả ổn định. Một số thiết bị, vật liệu và công nghệ đã được ứng dụng vào thực tiễn trong nuôi tôm gồm có: Thiết kế hệ thống ao nuôi tôm đã có những ứng dụng các vật liệu mới vào trong quá trình thiết kế và xây dựng ao nuôi với các tiến bộ khoa học công nghệ tăng dần: (1) Nuôi trong ao đất chìm không lót bạt; (2) Nuôi tôm trong ao đất chìm có lót thêm bạt nhựa HDPE xung quanh bờ; (3) Nuôi tôm trong ao đất chìm có lót thêm bạt nhựa HDPE ở xung quanh bờ và đáy ao; (4) Nuôi tôm trên ao đất bán nổi, có lót bạt nhựa HDPE toàn bộ ao; (5) Nuôi tôm trong ao hoàn toàn nổi trên mặt đất có lót bạt nhựa HDPE; (6) Nuôi tôm trong hệ thống bể tròn lót bạt nhựa HDPE hoàn toàn nổi trên mặt đất và sử dụng nước theo công nghệ tuần hoàn RAS.

Hiện nay có 3 nhóm công nghệ cao cơ bản: nuôi tôm - vi khuẩn, nuôi tôm nhiều giai đoạn và nuôi tôm tuần hoàn được hộ và doanh nghiệp lựa chọn.

Bảng 8: Hiệu quả kinh tế trong nuôi tôm ứng dụng công nghệ

Chỉ tiêu	ĐVT	Nuôi thông thường	Mô hình nuôi tôm - vi khuẩn	Mô hình nuôi nhiều giai đoạn
Sóc Trăng				
Mật độ thả	PL/m ²	60	160–210	280
Tỷ lệ sống	%	70	94,5	80
Năng suất tôm nuôi	Tấn/ha/vụ	13	22	18
Chi phí thức ăn	Tr.đồng/ha/vụ	400	416	540
Chi phí điện	Tr.đồng/ha/vụ	50	200	200
Chi phí khác	Tr.đồng/ha/vụ	50	169	174
Doanh thu	Tr.đồng/ha/vụ	1300	2200	1800
Lợi nhuận	Tr.đồng/ha/vụ	500-600	900-1100	800
Bạc Liêu				
Mật độ thả	PL/m ²	60	160–210	280
Tỷ lệ sống	%	78	93	80
Năng suất tôm nuôi	Tấn/ha/vụ	10	22	19
Chi phí thức ăn	Tr.đồng/ha/vụ	400	416	570
Chi phí điện	Tr.đồng/ha/vụ	50	200	200
Chi phí khác	Tr.đồng/ha/vụ	150	274	354
Doanh thu	Tr.đồng/ha/vụ	1000	2200	1900
Lợi nhuận	Tr.đồng/ha/vụ	400	800-1000	700
Cà Mau				
Mật độ thả	PL/m ²	60-150	250-300	270
Tỷ lệ sống	%	73	80	80
Năng suất tôm nuôi	Tấn/ha/vụ	7-10	20-30	18
Chi phí thức ăn	Tr.đồng/ha/vụ	400	400	540
Chi phí điện	Tr.đồng/ha/vụ	50	130	100
Chi phí khác	Tr.đồng/ha/vụ	50	468	298
Doanh thu	Tr.đồng/ha/vụ	1000	2500	1800
Lợi nhuận	Tr.đồng/ha/vụ	500-600	900-1100	800

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Nhìn chung các mô hình áp dụng công nghệ cao có chi phí đầu tư, chi phí sản xuất cao hơn so với nuôi thông thường, tuy nhiên lợi nhuận của các mô hình nuôi công nghệ cao là cao hơn nhiều các mô hình nuôi thông thường. Điều này thể hiện đúng thực tế nuôi công nghệ cao là loại hình sản xuất yêu cầu đầu tư lớn có thể đem lại hiệu quả cao hơn so với phương pháp nuôi truyền thống.

Xét tổng thể nhiều khía cạnh, căn cứ kết quả đánh giá hiện trạng áp dụng, điểm mạnh, hạn chế, khả năng nhân rộng, mô hình nuôi tôm – vi khuẩn và mô hình nuôi nhiều giai đoạn là 2 mô hình cần được ưu tiên quan tâm hỗ trợ mở rộng áp dụng trong thời gian tới, cho cả đối tượng doanh nghiệp lớn và các cơ sở nuôi quy mô vừa và nhỏ. Đối với mô hình RAS, mặc dù có thể cho hiệu quả kinh tế rất cao nhưng có tính chọn lọc, chủ yếu phù hợp với các cơ sở nuôi (doanh nghiệp, hộ gia đình) có năng lực mạnh về tài chính và khả năng vận hành hiệu quả công nghệ cho nên mô hình RAS nên được khuyến khích phát triển trước hết bởi các cơ sở nuôi tôm có năng lực tài chính và kinh nghiệm tốt để tạo tiền đề dần mở rộng thêm tại các vùng nuôi khác.

2.2.3. Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả nuôi tôm công nghệ cao tại vùng đồng bằng sông Cửu Long

Để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến nuôi tôm công nghệ cao ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, tác giả dựa trên số liệu sơ cấp thu thập từ 945 hộ ở đồng bằng sông Cửu Long. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng được sử dụng để chọn số nông hộ phân bố khắp các địa phương theo tỷ lệ số hộ nuôi. Do vùng nuôi tôm ở mỗi tỉnh rộng và không tập trung nên tác giả phải xác định số lượng các hộ được chọn ở mỗi tầng (huyện/xã) trước khi tiến hành điều tra để bảo đảm các hộ được chọn phân bố khắp vùng và do vậy, thông tin thu thập được đại diện cho tổng thể.

Ở phần 2.2.2, chúng ta đã có thể thấy được thực trạng nuôi tôm công nghệ cao ở Việt Nam hiện nay. Vậy các nhân tố nào đã ảnh hưởng và ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động nuôi tôm công nghệ cao? Tác giả xây dựng mô hình hồi quy để phân tích mức độ tác động của các nhân tố đến hoạt động nuôi tôm công nghệ cao ở Việt Nam như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1.X_1 + \beta_2.X_2 + \beta_3.X_3 + \beta_4.X_4 + \beta_5.X_5 + \epsilon_j$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc: Y (sản lượng tôm nuôi công nghệ cao)

Biến độc lập: X1, X2, X3, X4, X5; β_i là các hệ số ước lượng tương ứng cho từng yếu tố đầu vào; ϵ_j là sai số ước lượng đại diện cho các yếu tố khác không có trong mô hình.

Bảng 9: Mô tả và kỳ vọng dấu các biến độc lập và biến phụ thuộc

Kí hiệu các biến	Định nghĩa	Kỳ vọng dấu
Biến phụ thuộc		
Y	Sản lượng tôm nuôi công nghệ cao (Tấn)	
Biến độc lập		
X1	Tổng số lao động (Người): Trong nuôi tôm truyền thống, lượng ngày công lao động, bao gồm công lao động của hộ và công lao động thuê mướn để phục vụ nuôi tôm trên 1 ha trong 1 vụ càng nhiều thì trong các khâu của kỹ thuật nuôi sẽ được làm kĩ, kỳ vọng năng suất càng cao và ngược lại. Tuy nhiên đối với nuôi tôm công nghệ cao chủ yếu dựa vào khoa học công nghệ nên hạn chế sức lao động của con người vì vậy mà ko cần sử dụng nhiều lao động.	-
X2	Diện tích thu hoạch (Ha): Diện tích thu hoạch càng lớn thì sản lượng tôm nuôi càng cao và ngược lại.	+
X3	Giá bán bình quân (Nghìn đồng/kg): Giá bán bình quân càng cao thì càng khuyến khích người dân thả nuôi vì vậy mà sản lượng càng tăng và ngược lại.	+
X4	Thời gian tính từ khi nuôi đến khi thu hoạch tôm (tháng)	-
X5	Số lượng thả giống (nghìn con)	+

Để thấy rõ hơn mối liên hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập tác giả thực hiện hồi quy tuyến tính đa biến với biến phụ thuộc là sản lượng tôm nuôi công nghệ cao. Chi tiết kết quả về mô hình hồi quy được trình bày sau đây:

```
. regress Y X1 X2 X3 X4 X5, beta
```

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	945
Model	9.2916e+09	5	1.8583e+09	F(5, 939)	=	127.97
Residual	1.3636e+10	939	14521871	Prob > F	=	0.0000
				R-squared	=	0.4053
				Adj R-squared	=	0.4021
Total	2.2928e+10	944	24287798.8	Root MSE	=	3810.8

Y	Coef.	Std. Err.	t	P> t	Beta
X1	2051.2	184.6789	11.11	0.000	.3500318
X2	.4368959	.0417262	10.47	0.000	.328789
X3	-1.251422	3.161776	-0.40	0.692	-.0116522
X4	-943.8393	159.9799	-5.90	0.000	-.1757889
X5	.0521351	.0277876	1.88	0.061	.0473222
_cons	1243.584	558.9233	2.22	0.026	.

Giá trị R² hiệu chỉnh bằng 0.405 cho thấy biến độc lập đưa vào chạy hồi quy chỉ ảnh hưởng 40,5% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 55,5% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

$P_value = 0.00 < 0.05$, như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Bảng Coefficients cho chúng ta kết quả kiểm định t để đánh giá giả thuyết ý nghĩa hệ số hồi quy, chỉ số VIF đánh giá đa cộng tuyến và các hệ số hồi quy.

Biến X3, X5 có giá trị $P = 0.692$ và $P = 0.061 > 0.05$, do đó biến này không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy hay nói cách khác biến này không có sự tác động lên biến phụ thuộc Y.

Các biến còn lại X1, X2, X4 đều có $P < 0.05$ do đó các biến này đều có ý nghĩa thống kê, đều tác động lên biến phụ thuộc Y. Hệ số hồi quy của biến X1 và X2 mang dấu dương như vậy biến độc lập tác động thuận chiều lên biến độc lập. Hệ số hồi quy của biến X4 mang dấu âm, biến độc lập tác động ngược chiều lên biến độc lập.

Hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2, trong trường hợp dữ liệu không vi phạm giả định đa cộng tuyến.

```
. estat vif
```

Variable	VIF	1/VIF
X1	1.57	0.637718
X2	1.56	0.642341
X4	1.40	0.713419
X3	1.37	0.730788
X5	1.00	0.995608
Mean VIF	1.38	

Phương trình hồi quy tuyến tính đa biến được viết như sau:

$$Y = 1234.584 + 2051.2 X1 + 0.437 X2 - 943.84 X4 + \varepsilon^0(1)$$

Kết luận, với kỳ vọng về biến độc lập trong bảng 10 thì chỉ có biến X1 (lao động); X2 (diện tích thu hoạch) và X4 (thời gian nuôi) có ý nghĩa tức là có tác động đến sản lượng thu hoạch tôm. Riêng yếu tố giá bán bình quân (X3) và số lượng giống được thả (X5) không tác động đến sản lượng nuôi tôm công nghệ cao hay nói cách khác không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy.

Từ phương trình hồi quy (1) ta thấy:

- Với các yếu tố khác không đổi, khi tăng 1 lao động thì sản lượng tôm công nghệ cao tăng lên hơn 2 nghìn tấn. Như vậy yếu tố lao động trái với kỳ vọng ban đầu, nguyên nhân là do lao động trong mô hình chưa phải là lao động có kỹ năng. Đây là hạn chế của phân tích do chưa có thông tin về trình độ lao động.

- Với các yếu tố khác không đổi, khi diện tích thu hoạch tăng 1 ha thì sản lượng tôm công nghệ cao tăng lên 0,437 tấn.

- Thời gian nuôi tác động nghịch chiều đến sản lượng nuôi tôm công nghệ cao. Với các yếu tố khác không đổi, khi thời gian nuôi giảm 1 tháng thì sản lượng tôm nuôi công nghệ tăng 943,8 tấn. Điều này hoàn toàn phù hợp, nuôi tôm công nghệ cao sẽ cho số vụ nuôi trong năm nhiều hơn so với nuôi tôm truyền thống do rút ngắn được thời gian nuôi từng vụ.

CHƯƠNG III: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRONG NUÔI TÔM CÔNG NGHỆ CAO

3.1. Những thuận lợi và khó khăn

3.1.1. Thuận lợi

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương và địa phương đã ban hành các chính sách, chương trình, kế hoạch tạo môi trường thuận lợi, thúc đẩy ngành nuôi trồng thủy sản nói chung và ngành tôm nói riêng phát triển.

- Hiện nay việc đổi mới công nghệ được khối khu vực tư nhân quan tâm và đầu tư vốn lớn. Không chỉ đầu tư vào cơ sở hạ tầng, máy móc, thiết bị mà nhiều doanh nghiệp tư nhân còn nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

- Nghề nuôi trồng tôm có từ lâu đời và rất phát triển ở Việt Nam nên người nuôi tôm cũng khá dày dặn kinh nghiệm. Đây là điều kiện thuận lợi để tiếp nhận công nghệ mới trong nuôi tôm.

3.1.2. Khó khăn

- Sản xuất hộ nhỏ lẻ

Sản xuất nhỏ lẻ, mang tính tự phát nên việc tuân thủ quy trình trong sản xuất gặp nhiều khó khăn. Mặt khác với mỗi hộ sản xuất có một quy trình khác nhau dẫn đến sản xuất ra một mặt hàng với các chất lượng khác nhau và rất khó cho các doanh nghiệp để tổ chức thu mua, tiêu thụ khi cần một sản lượng lớn, đồng đều chất lượng.

Vì sản xuất manh mún, nhỏ lẻ dẫn đến chưa tạo ra được nhiều vùng sản xuất lớn để có lợi thế xuất khẩu, nâng cao tính cạnh tranh của mặt hàng thủy sản và tăng thu nhập cho người nuôi.

Vì sản xuất nhỏ lẻ nên việc huy động nguồn vốn cho sản xuất là rất khó, nhất là việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất đòi hỏi nguồn vốn rất lớn.

- Biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu là một trong những vấn đề môi trường cấp bách nhất hiện nay. Nó đang có những tác động tiêu cực đến nhiều ngành kinh tế, trong đó có nuôi trồng thủy sản, trực tiếp tác động, làm thay đổi các yếu tố môi trường sinh thái của động vật thủy sản ngoài tự nhiên và trong ao nuôi.

Nhiệt độ tăng là một trong những tác động rõ ràng nhất của biến đổi khí hậu. Nhiệt độ ảnh hưởng đến rất nhiều yếu tố khác trong nước, đặc biệt là chất lượng nước, đồng thời, cũng ảnh hưởng đến khả năng thích nghi sinh trưởng và phát triển, làm suy giảm sức đề kháng của vật nuôi, từ đó làm tăng nguy cơ dịch bệnh.

- Nguồn nhân lực: Nguồn nhân lực phục vụ mô hình nuôi tôm ứng dụng công nghệ chưa được đào tạo bài bản; việc ứng dụng khoa học - công nghệ gắn với áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm còn chậm. Những mô hình nuôi ứng dụng công nghệ cao và vừa, kể cả nuôi quảng canh cải tiến gặp khó ngay khâu đầu tiên là nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật và tay nghề cao phục vụ nghề nuôi không đáp ứng kịp.

- Không chỉ có vấn đề khoa học công nghệ và lao động, hạ tầng cơ sở, như: giao thông, thủy lợi, điện... cũng là một rào cản cần tháo gỡ đối với sự phát triển của ngành tôm. Chính điều kiện giao thông tại những vùng nuôi chưa hoàn chỉnh là một trong những nguyên nhân làm tăng chi phí đầu vào và giảm giá bán tôm khi thu hoạch. Đây còn là điều kiện thuận lợi cho các vật tư đầu vào kém chất lượng, hàng giả, hàng nhái... len lỏi vào vùng nuôi, rất khó kiểm soát. Điện cũng là vấn đề khó vì với xu hướng nuôi tôm công nghệ cao ngày một tăng sẽ kéo theo nhu cầu điện tăng rất mạnh. Cho nên nếu không có đủ điện sẽ không thể nuôi công nghệ cao, không thể cơ giới hóa hay tự động hóa được. Hay nói cách khác, không có điện không thể phát triển ngành tôm được.

Ngoài ra, việc Việt Nam hội nhập quốc tế mở ra cơ hội cũng như thách thức cho ngành tôm. Thị trường xuất khẩu tôm đang được mở rộng do nhu cầu tôm trên toàn thế giới gia tăng và chưa có giới hạn, góp phần tạo nên những triển vọng tăng trưởng cho ngành thủy sản. Tuy nhiên, hiện nay với những ưu đãi về thuế nhập khẩu nguyên liệu, một số nước như: Thái Lan, Singapore đang khiến doanh nghiệp thủy sản Việt Nam khó cạnh tranh để giành được thị phần.

3.2. Giải pháp

(1) Quy hoạch vùng sản xuất thủy sản công nghệ cao: Phát triển các vùng sản xuất thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao chất lượng, giá trị, đạt hiệu quả cao. Phát triển mạnh khoa học và công nghệ, đặc biệt ứng dụng, chuyển giao, hợp tác nghiên cứu các công nghệ cao trong sản xuất giống, nuôi thương phẩm, trở thành ngành sản xuất chủ lực cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Đồng thời, góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nông, ngư dân, tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội, góp phần xóa đói giảm nghèo ở các địa phương. Quy hoạch vùng sản xuất thủy sản ứng dụng công nghệ cao phải phù hợp với: Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội chung của từng địa phương; Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp; ...

Quy hoạch vùng sản xuất thủy sản ứng dụng công nghệ cao trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả lợi thế tiềm năng; gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ trong nước thông qua chuỗi giá trị sản xuất. Đối với các sản phẩm xuất khẩu gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất nguyên liệu với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường xuất khẩu gắn liền với các vùng sản xuất tập trung.

(2) Hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao:
+ Ban hành chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư xây dựng vùng sản xuất thủy sản ứng dụng công nghệ cao. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư chuyển giao công nghệ, xây dựng các cơ sở sản xuất vật tư, thiết bị, cung ứng dịch vụ trong nước để chủ động sản xuất và giảm giá thành, nâng cao năng lực cạnh tranh trong nuôi trồng thủy sản.

+ Liên kết tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thủy sản ứng dụng công nghệ cao: Xây dựng chuỗi liên kết trong cung ứng và tiêu thụ thủy sản chiếm vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển sản xuất thủy sản. Điểm nổi bật là nhiều chuỗi liên kết lấy Hợp tác xã làm cầu nối để liên kết người dân, doanh nghiệp, bảo đảm ổn định từ đầu vào đến đầu ra. Đây là một giải pháp quan trọng đối với phát triển sản xuất thủy sản ở địa phương. Trước sự phát triển mạnh mẽ của KHCN hiện đại, ứng dụng công nghệ cao không chỉ được các HTX đưa vào sản xuất mà còn trong quảng bá sản phẩm, liên kết tiêu thụ, kết nối đầu ra... mang đến cho các HTX nhiều cơ hội, và trở thành giải pháp hữu ích nâng cao hiệu quả kinh tế.

+ Đào tạo nguồn nhân lực áp dụng công nghệ cao trong sản xuất thủy sản: Xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu về giống, công nghệ nuôi, sản xuất thức ăn, bảo quản chế biến sản phẩm thủy sản, môi trường nuôi thủy sản đáp ứng thực tiễn sản xuất đang đòi hỏi. Để thu hút được nhân lực cao trong sản xuất thủy sản cần phải có những cơ chế, chính sách hỗ trợ đào tạo.

Ngoài ra cần nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ kỹ thuật, tổ chức rộng rãi các lớp tập huấn khuyến ngư cho người chăn nuôi cần phải bồi dưỡng kiến thức kỹ thuật nuôi thủy sản, công tác quản lý chuyên ngành cho cán bộ đương nhiệm theo dõi công tác thủy sản ở các huyện, thành, thị để lực lượng này có điều kiện thuận lợi hơn trong công tác chỉ đạo, tham gia cộng tác nghiên cứu khoa học.

(3) Quản lý, bảo vệ môi trường nuôi trồng thủy sản

- Ứng dụng các mô hình công nghệ xử lý chất thải nuôi trồng thủy sản thích hợp như: xử lý chất thải bùn thải, xử lý khử trùng nước thải trước lúc thải ra,... đáp ứng tiêu chuẩn môi trường. Tập trung xử lý chất thải triệt để ở các mô hình nuôi thâm canh, nuôi công nghiệp, nuôi cá bè trên sông rạch, quản lý chặt chẽ dịch hại tổng hợp trong nuôi trồng thủy sản.

- Cần có giải pháp quản lý cộng đồng đối với vấn đề ngăn chặn các hành vi thải chất thải, nước thải nhiễm bệnh trong các ao nuôi có dịch bệnh ra môi trường nước sông, rạch làm tổn thất cộng đồng người dân nuôi trồng thủy sản trong khu vực.

- Vấn đề thủy lợi trong cả nuôi trồng thủy sản nước ngọt lẫn nước mặn là vấn đề cực kỳ quan trọng để đảm bảo phát triển bền vững nghề nuôi trồng thủy sản. Nhà nước cần quan tâm nhiều hơn đến việc đầu tư đáp ứng các yêu cầu cấp nước cho nuôi trồng, thoát nước và làm sạch nước sau quá trình nuôi để bảo vệ môi trường trong toàn khu vực được quy hoạch nuôi trồng thủy sản.

- Tăng cường giám sát chất lượng môi trường nước để dự báo diễn biến môi trường cũng như dịch bệnh có thể phát sinh. Từ đó, có các giải pháp xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra. Quản lý chặt chẽ nguồn vật tư hóa chất cung ứng trên thị trường phục vụ cho nuôi trồng thủy sản theo quy định của nhà nước. Quản lý chất lượng sản phẩm nuôi trồng cung ứng cho thị trường chế biến sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.

3.3. Kiến nghị

3.3.1. Kiến nghị với Trung ương

- Về hành lang pháp lý: Cần hoàn thiện đồng bộ hệ thống chính sách tạo hành lang pháp lý phát triển thủy sản ứng dụng công nghệ cao; đề nghị các Bộ ngành Trung ương cần tiếp tục nghiên cứu, đơn giản hóa thủ tục cho vay; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi dành cho phát triển thủy sản ứng dụng công nghệ cao. Tăng cường sự quản lý Nhà nước về giá cả, chất lượng nông sản, thị trường tiêu thụ, nhân lực,...

- Về đào tạo nguồn nhân lực: sửa đổi, bổ sung chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển thủy sản ứng dụng công nghệ cao theo hướng chuyên sâu, gắn với nhu cầu sử dụng nhân lực của các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản ứng dụng công nghệ cao. Tiếp tục thực thi chính sách, hỗ trợ doanh nghiệp về đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh, tham gia triển lãm hội chợ trong nước, ngoài nước.

- Về công tác tuyên truyền: tăng cường thông tin tuyên truyền các chủ trương chính sách về phát triển thủy sản ứng dụng công nghệ cao đến các tổ chức và cá nhân trong xã hội để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm thủy sản Việt Nam; nâng cao nhận thức của xã hội, các ngành, các cấp về vai trò của phát triển thủy sản công nghệ cao.

- Về tiêu thụ nông sản: Nhà nước cần khuyến khích và thiết lập những quy định áp dụng tiêu thụ sản phẩm của thủy sản công nghệ cao, nâng cao nhận thức của người sản xuất và kinh doanh thủy sản, tăng cường hiệu lực pháp lý của các hợp đồng kinh tế và sự quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực này.

3.3.2. Kiến nghị với địa phương

- Về hành lang pháp lý, hỗ trợ

+ Bố trí ưu tiên nguồn lực thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất thủy sản, đầu tư cơ sở hạ tầng khu, vùng quy hoạch phát triển thủy sản ứng dụng công nghệ cao, đào tạo nguồn nhân lực phát triển trang trại công nghệ cao, xúc tiến thương mại nông nghiệp.

+ Xác định địa bàn sản xuất thủy sản phù hợp với đặc điểm quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa để người dân, nhất là các doanh nghiệp yên tâm đầu tư mọi nguồn lực vào sản xuất. Cần phân loại thị trường thủy sản dựa vào đối tượng

tiêu thụ để làm căn cứ xác định quy mô, tính chất và cơ cấu nhằm đề ra những quy hoạch, định hướng và giải pháp cho việc phát triển thủy sản công nghệ cao.

+ Có chính sách hỗ trợ vốn cho phát triển nuôi trồng thủy sản; cấp giấy cho phép sử dụng mặt nước nuôi trồng thủy sản, tạo vùng quy hoạch nuôi rõ ràng, quản lý tốt; tạo điều kiện vùng nuôi thủy sản có hệ thống quan trắc môi trường tốt; xử lý nghiêm minh cơ sở, hộ nuôi trồng gây ô nhiễm nguồn nước.

- Về đào tạo nguồn nhân lực: xây dựng chương trình và chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực và lao động thủy sản ứng dụng công nghệ cao. Liên kết với các viện, trường, trung tâm nghiên cứu đóng trên địa bàn tỉnh nhằm hỗ trợ tích cực, đưa nhanh tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất thủy sản. Về lâu dài, cần nghiên cứu sâu và rộng các công nghệ mới - hiện đại có thể ứng dụng phát triển thủy sản.

- Về việc công nhận và phát triển doanh nghiệp

+ Tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng hoạt động sản xuất khi có nhu cầu; tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hộ được tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi...

+ Công nhận những đơn vị thủy sản ứng dụng công nghệ cao, có nhiều giải pháp, khuyến khích doanh nghiệp phát triển, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất.

+ Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình phục vụ cho sự phát triển thủy sản công nghệ cao.

+ Cung cấp nguồn điện 3 pha phục vụ tốt cho sản xuất và chế biến; hỗ trợ thông báo trước về tình trạng cúp điện; nâng cấp đường giao thông nông thôn.

- Về tiêu thụ nông sản, thủy sản

+ Khuyến khích các hình thức liên kết hợp tác, liên kết tổ chức sản xuất gắn với chế biến sâu, xây dựng quảng bá thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm thủy sản ứng dụng công nghệ cao giữa người sản xuất, các trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã với doanh nghiệp.

+ Ổn định giá cả để sản phẩm thủy sản ứng dụng công nghệ cao có thể cạnh tranh được với các sản phẩm khác trên thị trường. Hỗ trợ doanh nghiệp đăng ký thương hiệu; khuyến khích phát triển các doanh nghiệp, cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản.

KẾT LUẬN

Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và nuôi trồng thủy hải sản đang là hướng đi được kỳ vọng sẽ góp phần phát triển kinh tế biển và bảo vệ môi trường. Đầu tư phát triển sản phẩm thủy sản ứng dụng công nghệ cao để thích ứng biến đổi khí hậu, phù hợp với thế mạnh đang có là xu hướng mà Việt Nam đang chú trọng. Song phải nhìn nhận rằng, việc đầu tư vào lĩnh vực này còn gặp không ít khó khăn. Trong đó có thể kể đến là diễn biến thất thường về thời tiết, dịch bệnh; hạ tầng công nghệ còn yếu, thiếu đồng bộ và việc tồn tại nhiều mô hình sản xuất nhỏ lẻ là những vấn đề cần tháo gỡ cho lĩnh vực nhiều tiềm năng và triển vọng này.

Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Một trong số đó phải kể đến Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/06/2022, Hội nghị lần thứ năm của Ban chấp hành Trung ương Khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Chiến lược Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Mục tiêu cụ thể của Chiến lược đến năm 2030 là: “Nâng cao đóng góp của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo vào tăng trưởng kinh tế nông nghiệp thông qua các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ của các tổ chức KH&CN công lập và khu vực tư nhân. Tỷ lệ kết quả các nhiệm vụ KH&CN có sản phẩm là giống, vật tư đầu vào, quy trình công nghệ, thiết bị, tiến bộ kỹ thuật..., được ứng dụng vào thực tiễn đạt trên 90% vào năm 2025 và đạt trên 95% năm 2030. Có ít nhất 60% kết quả nghiên cứu được công nhận tiến bộ kỹ thuật và áp dụng vào sản xuất; trong đó khoảng 15% kết quả nghiên cứu được đăng ký bản quyền sáng tạo, sở hữu trí tuệ. Hỗ trợ xây dựng và phát triển được ít nhất 200 doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có sự hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên phạm vi cả nước; xây dựng và phát triển 50-100 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các vùng sinh thái nông nghiệp.”

Để nông nghiệp Việt Nam phát triển theo hướng hiện đại trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và phương thức sản xuất tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp, quá trình đô thị hóa và nâng cao thu nhập, đời sống của nông dân thì ngoài sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp, chính quyền thì người tham gia sản xuất cũng cần phải nâng cao nhận thức, kỹ năng để có thể áp dụng được vào quy trình sản xuất.

BÁO CÁO

**THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TÍNH SẢN LƯỢNG
CÂY HẰNG NĂM THEO QUÝ THÔNG QUA LỊCH THỜI VỤ**

MỞ ĐẦU

Ngày 07/11/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP). Số liệu GRDP biên soạn theo phương pháp sản xuất đối với kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng, năm; các chỉ tiêu biên soạn chủ yếu gồm: quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng GRDP. Các chỉ tiêu này được tính toán theo ba khu vực: Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, khu vực công nghiệp xây dựng và khu vực dịch vụ. Để biên soạn giá trị tăng thêm (VA) của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản theo quý, phải biên soạn giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo quý. Do vậy, cần phải có số liệu sản lượng các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo quý.

Tuy nhiên, việc tính toán sản lượng cây hằng năm theo quý hiện đang gặp vướng mắc do quá trình sản xuất đan xen, thời gian thu hoạch giao thoa giữa các quý. Hơn nữa, lịch thời vụ tương đối khác nhau giữa các vùng, miền. Thêm vào đó, công nghệ sản xuất liên tục được cải tiến, kỹ thuật canh tác xen vụ, gối vụ, trái vụ được áp dụng rộng rãi, làm cho thời gian từ khi gieo trồng đến lúc thu hoạch lần đầu được rút ngắn, trong một kỳ sản xuất cây trồng có thể cho thu hoạch nhiều lần. Với những thách thức như đã nêu, rất cần một nghiên cứu đánh giá thực trạng và giải pháp tính sản lượng cây hằng năm thông qua lịch thời vụ.

Chính vì vậy, việc phân bổ và tính toán sản lượng cây hằng năm theo quý nhằm phục vụ tính toán giá trị sản xuất để phục vụ công tác biên soạn, tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất cây hằng năm theo quý. Việc phân bổ, tính toán sản lượng theo quý đảm bảo việc tính toán giá trị sản xuất tính đúng, tính đủ phù hợp với đặc tính mùa vụ, cây trồng và cơ cấu sản phẩm theo quý.

PHẦN I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÍNH SẢN LƯỢNG CÂY HẰNG NĂM THEO QUÝ

1.1. Cơ sở lý luận tính sản lượng cây hằng năm theo quý

1.1.1. Khái niệm

1.1.1.1. Khái niệm cây hằng năm

Theo Luật số 31/2018/QH14, Luật Trồng trọt được ban hành ngày 19/11/2018, cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam thì cây hằng năm là cây có chu kỳ sinh trưởng không kéo dài hơn 01 năm.

Theo Phương án điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được ban hành theo quyết định số 1501/QĐ-TCTK ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; và Phương án điều tra điều tra năng suất sản lượng cây nông nghiệp được ban hành theo quyết định số 274/QĐ-TCTK ngày 07 tháng 03 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê: Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 01 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm.

Như vậy, khái niệm cây hằng năm đã được sử dụng thống nhất trong tất cả các tài liệu chính thống của các cơ quan chuyên ngành và tài liệu thống kê chuyên ngành của ngành Thống kê. Điều này đảm bảo tính chính xác, liên tục và tính so sánh cả về không gian và thời gian.

1.1.1.2. Danh mục cây/nhóm cây hằng năm

Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 quy định, sản phẩm cây hàng năm gồm những cây/nhóm cây sau:

1. Thóc;
2. Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác, gồm: Ngô, mạch, kê, cao lương và sản phẩm cây lương thực có hạt khác chưa được phân vào đâu;
3. Sản phẩm cây lấy củ có chất bột, gồm: Khoai lang, sắn/mỳ tươi, khoai sọ, khoai tây, sắn dây,....
4. Mía tươi
5. Thuốc lá, thuốc lào
6. Sản phẩm cây lấy sợi, gồm: Bông, đay, cói, lanh,...
7. Sản phẩm cây có hạt chứa dầu, gồm: Đậu tương/ đậu nành, lạc/đậu phộng, vừng, thầu dầu,...
8. Rau, đậu các loại và hoa, gồm:

- Rau các loại:
- + Rau lấy lá: ray muống, cải các loại, mỏng tươi, rau ngót
- + Dưa lấy quả: Dưa hấu, dưa lê, dưa bở, dưa vàng,...
- + Rau họ đậu: Đậu đũa, đậu cô-ve, đậu hà lan,...
- + Rau lấy quả: Dưa chuột, cà chua, bí ngô, bí xanh,...
- + Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân: Su hào, cà rốt, củ cải, tỏi lấy củ,...
- + Nấm các loại: Nấm hương, nấm trùn, nấm rơm, nấm kim châm
- + Củ cải đường
- Đậu/ đỗ các loại: Đậu/đỗ đen, đậu/đỗ xanh, đậu Hà Lan, đậu đỏ
- Sản phẩm hoa hàng năm: Hoa phong lan, hoa hồng, hoa cúc,...

9. Sản phẩm cây hằng năm khác, gồm:

- Cây gia vị hàng năm: Ớt cay, gừng,...
- Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu hàng năm: Bạc hà, ngải cứu, nghệ, sả, hương nhu, atiso sạ đen, ...
- Sản phẩm của các loại cây hằng năm khác còn lại: Hạt sen, củ voi, muồng muồng, thạch đen, cây làm thức ăn chăn nuôi, ...

1.1.1.3. Hình thái sản phẩm quy định đối với từng loại cây/nhóm cây

Mỗi loại cây/nhóm cây hằng năm cho sản phẩm thu hoạch ở hình thái khác nhau. Trên cơ sở các quy định của ISIC 4, để đảm bảo tính so sánh quốc tế và phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế của Việt Nam, hình thái sản phẩm thu hoạch đối với từng loại sản phẩm cây/nhóm sản phẩm cây hằng năm được quy định trong các phương án điều tra năng suất sản lượng cây trồng, chi tiết như bảng sau:

Bảng 1. Hình thái sản phẩm thu hoạch cây hằng năm

Loại cây/nhóm cây hằng năm	Hình thái sản phẩm
Lúa và sản phẩm nhóm cây lương thực có hạt	Hạt khô, phơi sạch
Sản phẩm nhóm cây có củ có chất bột	Củ tươi, rửa sạch
Mía	Cây tươi, không lá
Sản phẩm cây thuốc lá, thuốc lào	Lá, phơi khô (riêng thuốc lào là thái sợi)
Bông	Sợi bông, cả hạt
Đay/bố	Vỏ/bẹ đay, phơi khô
Sản phẩm nhóm cây lấy sợi còn lại (cói/lác, gai, lanh,...)	Thân cây, phơi khô
Lạc/đậu phộng	Củ lạc cả vỏ, rửa sạch, khô

Loại cây/nhóm cây hằng năm	Hình thái sản phẩm
Sản phẩm nhóm cây có hạt chứa dầu còn lại (đậu tương, vừng/mè,...)	Hạt, phơi khô
Rau lấy lá, lấy quả, rau họ đậu	Rau tươi, quả tươi, sạch
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân; củ cải đường	Củ tươi, rửa sạch
Nấm các loại	Tươi, bỏ rễ
Đậu/ đỗ các loại	Hạt, phơi khô
Sản phẩm nhóm cây hoa hằng năm	Tươi
Sản phẩm nhóm cây gia vị, dược liệu, hương liệu hằng năm	Tươi, làm sạch

1.1.1.4. Khái niệm sản lượng và phân bố sản lượng cây hằng năm

- Sản lượng cây hằng năm¹:

Sản lượng cây hằng năm là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây hằng năm thu được trong một vụ sản xuất hoặc một năm của một đơn vị sản xuất, một địa phương hay cả nước. Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định trong Bảng 1. Hình thái sản phẩm thu hoạch cây hằng năm đã được trình bày ở trên.

- Phân bố sản lượng cây hằng năm theo quý:

Phân bố sản lượng cây hằng năm theo quý được hiểu là việc phân chia tổng sản lượng cây hằng năm của cả mùa vụ theo một quy tắc/quy ước hay một quy định cụ thể cho các quý trong năm, đảm bảo: (1) Phù hợp với đặc điểm sản xuất; (2) Phù hợp với phương thức sản xuất và; (3) Phù hợp với quy mô sản xuất.

- Nguồn thông tin để phân bố sản lượng cây hằng năm theo quý:

- + Kết quả điều tra của các mùa vụ sản xuất;
- + Tiến độ sản xuất được khai thác từ dữ liệu hành chính của cơ quan ngành nông nghiệp;
- + Đặc trưng sản xuất của từng vùng, miền;
- + Đặc tính cây trồng.

1.1.2. Phương pháp tính sản lượng cây hằng năm theo quý

1.2.1.1. Theo mùa vụ sản xuất

Phương pháp tính sản lượng cây hằng năm theo quý theo mùa vụ sản xuất là việc dựa vào kết quả sản xuất của mùa vụ để phân bố sản lượng vào từng quý cho

¹ Quy định Chế độ báo cáo ngành Thống kê - ban hành theo Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019

phù hợp với tình hình sản xuất thực tế. Có những loại cây/nhóm cây được quy ước tính gọn một mùa vụ trong một quý, nhưng cũng có những loại cây không áp dụng được phương pháp phân bổ này do thời gian từ lúc sinh trưởng đến khi thu hoạch cây hằng năm là khác nhau. Nhóm cây cho thu hoạch nhanh nhất là rau, khoảng từ 20 ngày trở ra; hoa các loại khoảng 40-60 ngày; lúa, ngô, lạc, đậu tương giống bình thường khoảng 90-120 ngày, giống dài ngày khoảng 150-180 ngày; nhóm cây lưu gốc như mía, sắn/mỳ khoảng 7-10 tháng, Như vậy, nếu tính theo số ngày sản xuất thì có những loại cây thể gói gọn mỗi vụ sản xuất trong một quý.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc canh tác cây trồng không diễn ra hoàn toàn trong các quý được chia theo năm dương lịch², mà quá trình canh tác thường diễn ra vào thời điểm giao thời giữa các quý hoặc trải dài nhiều quý, tức là thời gian xuống giống của cây trồng sẽ nằm một phần trong quý này và thời gian thu hoạch lại gói đầu sang quý sau. Thêm vào đó, việc sản xuất cây hằng năm rất nhạy cảm với yếu tố thời tiết. Chỉ cần bị ảnh hưởng bởi một đợt mưa bão hay nắng hạn thì thời gian xuống giống cũng có thể phải dời lịch 10 đến 15 ngày, kéo theo thời gian thu hoạch sản phẩm cũng bị chậm lại. Điều này cho thấy, để cố định thời gian canh tác các loại cây hằng năm gói gọn trong một quý là không khả thi, tức là không thể áp dụng việc phân bổ hoàn toàn sản lượng sản phẩm các loại cây hằng năm trong một mùa vụ vào một quý. Thay vào đó, để phản ánh đúng thực tiễn sản xuất, cần áp dụng đồng thời với phương pháp tính sản lượng cây hằng năm theo quý theo cơ cấu/ tỷ lệ thu hoạch sản phẩm trong kỳ.

Hiện tại, việc phân bổ sản lượng sản phẩm cây hằng năm theo quý đang được quy ước như sau:

	Ước tính	Sơ bộ	Chính thức
Quý I	<ul style="list-style-type: none"> - (i) Cây lúa: Chính thức sản lượng lúa mùa ĐBSCL; Ước tính lúa Đông xuân ĐBSCL; - (ii) Cây hàng năm khác: Chính thức sản lượng cây hàng năm vụ Đông (miền Bắc); 	<ul style="list-style-type: none"> - (i) Cây lúa: Chính thức sản lượng lúa mùa ĐBSCL; Chính thức lúa Đông xuân ĐBSCL; - (ii) Cây hàng năm khác: Chính thức sản lượng cây hàng năm vụ Đông; 	<ul style="list-style-type: none"> - (i) Cây lúa: Chính thức sản lượng lúa mùa ĐBSCL; Chính thức lúa Đông xuân ĐBSCL; - (ii) Cây hàng năm khác: Chính thức sản lượng cây hàng năm vụ Đông (miền Bắc);

² Quý I: 01/1-31/3; Quý II: 01/4-30/6; Quý III: 01/7-30/9; Quý IV: 01/10-31/13

	Ước tính	Sơ bộ	Chính thức
6 tháng	<ul style="list-style-type: none"> - (i) Cây lúa: Kết quả điều tra Chính thức lúa mùa, lúa Đông xuân ĐBSCL; - (ii) Cây hàng năm khác: Chính thức sản lượng cây hàng năm vụ Đông; Báo cáo ước tính cây hàng năm vụ Đông xuân; 	<ul style="list-style-type: none"> - (i) Cây lúa: Kết quả điều tra Chính thức lúa mùa, lúa Đông xuân ĐBSCL; - (ii) Cây hàng năm khác: Chính thức sản lượng cây hàng năm vụ Đông; Báo cáo sơ bộ cây hàng năm vụ Đông xuân; 	<ul style="list-style-type: none"> - (i) Cây lúa: Kết quả điều tra Chính thức lúa mùa, lúa Đông xuân ĐBSCL; - (ii) Cây hàng năm khác: Chính thức sản lượng cây hàng năm vụ Đông; Báo cáo chính thức cây hàng năm vụ Đông xuân;
9 tháng	<ul style="list-style-type: none"> - (i) Cây lúa: Chính thức lúa mùa, lúa Đông xuân ĐBSCL; Sơ bộ lúa Hè thu; ước tính lúa Thu đông. - (ii) Cây hàng năm khác: Chính thức cây hàng năm vụ Đông, vụ Đông xuân; ước tính vụ Hè thu. 	<ul style="list-style-type: none"> - (i) Cây lúa: Chính thức lúa mùa, lúa Đông xuân ĐBSCL; Chính thức lúa Hè thu; sơ bộ lúa Thu đông. - (ii) Cây hàng năm khác: Chính thức cây hàng năm vụ Đông, vụ Đông xuân; chính thức vụ Hè thu, sơ bộ vụ Mùa. 	<ul style="list-style-type: none"> - (i) Cây lúa: Chính thức lúa mùa, lúa Đông xuân ĐBSCL; Chính thức lúa Hè thu; chính thức lúa Thu đông. - (ii) Cây hàng năm khác: Chính thức cây hàng năm vụ Đông, vụ Đông xuân; chính thức vụ Hè thu, vụ Mùa.
Cả năm	<ul style="list-style-type: none"> - (i) Cây lúa: Chính thức sản lượng lúa vụ Đông xuân, vụ Hè thu, vụ Mùa của ĐBSCL. Ước vụ Thu đông, vụ Mùa các tỉnh còn lại; - (ii) <u>Cây hàng năm khác</u>: Chính thức vụ Đông, vụ Đông xuân, vụ Hè thu; Ước vụ Mùa; 	<ul style="list-style-type: none"> - (i) Cây lúa: Chính thức sản lượng lúa vụ Đông xuân, vụ Hè thu, vụ Thu đông, vụ Mùa; - (ii) <u>Cây hàng năm khác</u>: Chính thức vụ Đông, vụ Đông xuân, vụ Hè thu; vụ Mùa; 	<ul style="list-style-type: none"> - (i) Cây lúa: Chính thức sản lượng lúa vụ Đông xuân, vụ Hè thu, vụ Thu đông, vụ Mùa; - (ii) <u>Cây hàng năm khác</u>: Chính thức vụ Đông, vụ Đông xuân, vụ Hè thu; vụ Mùa;

1.1.2.2. Phương pháp tính sản lượng cây hàng năm theo quý theo cơ cấu/ tỷ lệ thu hoạch sản phẩm trong kỳ

Phương pháp tính sản lượng cây hàng năm theo quý theo cơ cấu/ tỷ lệ thu hoạch sản phẩm trong kỳ là việc phân bổ sản lượng sản phẩm cây hàng năm của một mùa vụ theo một cơ cấu hay một tỷ lệ nhất định vào từng quý. Mục đích của phương pháp này nhằm giữ ổn định chuỗi số liệu, tránh hiện tượng tăng giảm số liệu bất thường gây ra bởi các yếu tố khách quan thuộc về thiên tai, thời tiết hay yếu tố chủ quan thuộc về kỹ năng, kinh nghiệm của người làm.

Theo quy định trong các phương án điều tra năng suất sản lượng cây trồng, việc ghi nhận kết quả sản xuất được tính theo thời điểm thu hoạch sản phẩm. Thực tiễn sản xuất cho thấy, nhiều loại cây trồng có thể được xuống giống ở vụ này, nhưng thời điểm thu hoạch lại ở vụ khác. Như vậy, sản lượng sản phẩm cây trồng sẽ không được ghi nhận vào vụ gieo trồng, mà chỉ được tính toán, ghi nhận cho vụ thu hoạch. Ví dụ, cây mía của tỉnh A được trồng vào tháng 01, tính theo năm nông vụ vào thời điểm của vụ xuân; nhưng do được thu hoạch vào tháng 10, thời điểm của vụ hè thu, nên toàn bộ sản lượng mía thu được sẽ được ghi nhận cho vụ hè thu.

Như đã trình bày ở trên, thời gian thu hoạch sản phẩm cây hằng năm có thể giao thời giữa 2 quý liền kề, và cũng dễ bị ảnh hưởng bởi thời tiết. Nếu so sánh tổng sản lượng thu hoạch của mùa vụ, hay tổng sản lượng thu hoạch cả năm giữa các năm có thể không nhiều biến động; nhưng so sánh sản lượng giữa các quý lại thay đổi nhiều bởi chỉ cần bị ảnh hưởng bởi một đợt mưa bão hay nắng hạn thì thời gian xuống giống cũng có thể phải dời lịch 10 đến 15 ngày, kéo theo thời gian thu hoạch sản phẩm cũng bị chậm lại.

Kết quả điều tra năng suất sản lượng cây trồng chỉ được ghi nhận theo mùa vụ, chưa được ghi nhận theo quý. Trong khi đó, báo cáo kết quả sản xuất lại được thực hiện theo quý. Như vậy, để đáp ứng nhu cầu của các cấp ngành và người dùng tin, cần phải tính toán phân bổ sản lượng sản phẩm cây trồng theo quý theo một cơ cấu hay tỷ lệ được quy ước cụ thể, đặc biệt với những cây trồng được thu hoạch trong cả hai quý.

Hiện tại, việc phân bổ sản lượng đang được quy ước thực hiện như sau:

(1) Nếu trên 80% sản lượng cây trồng của một mùa vụ được thu hoạch cho quý nào thì tính toàn bộ sản lượng của vụ cho quý ấy.

Ví dụ, thông thường, sản vụ hè thu của tỉnh A được thu hoạch 90% sản lượng vào quý III, 10% sản lượng sản được thu hoạch đầu quý VI. Tuy nhiên, theo quy ước này, tỉnh A sẽ phân bổ 100% sản lượng sản của vụ Hè thu vào quý III.

(2) Tỷ lệ phân bổ sản lượng sản phẩm được giữ nguyên qua các năm.

Ví dụ, tại tỉnh B, quy ước phân bổ sản lượng ngô Đông xuân theo tỷ lệ quý I/quý II = 4/6. Năm 2018, tổng sản lượng thu hoạch ngô vụ Đông xuân là 1000 tấn, bao gồm: quý I là 400 tấn, quý II là 600 tấn. Năm 2020, do năm liền trước nhuận, cây trồng được xuống giống sớm, thực tế quý I cho thu 500 tấn, quý II cho thu 500 tấn. Nhưng khi phân bổ sản lượng để tính toán giá trị sản xuất, thì vẫn sử dụng tỷ lệ 4/6 thay vì 5/5. Tỷ lệ này được tỉnh duy trì qua các năm, trừ khi có biến động lớn.

Ưu điểm của phương pháp này tránh được hiện tượng tăng giảm số liệu đột biến. Tuy nhiên, lại phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm được đúc kết qua quá trình quan sát của người làm tại thời điểm xác định tỷ lệ. Hơn nữa, đây cũng chỉ là quy

ước, không phải quy định, việc thực hiện thực tế phụ thuộc rất nhiều vào ý chí chủ quan người làm trực tiếp, và cũng không có công thức nào đo lường “sự biến động lớn” để cập nhật tỷ lệ.

1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc phân chia sản lượng theo quý

1.2.1. Các yếu tố khách quan

1.2.1.1. Thời tiết

Mặc dù đã được tăng cường áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tuy nhiên, nền nông nghiệp của Việt Nam vẫn còn phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, kết quả sản xuất cây hằng năm chịu ảnh hưởng rất lớn bởi thời tiết, nhất là khi tình trạng biến đổi khí hậu diễn ra khó lường.

Những đợt hạn hán và nóng kéo dài liên tiếp xảy ra ở khắp các vùng trong cả nước những năm gần đây cho thấy mức độ gia tăng ngày càng lớn của tình trạng biến đổi khí hậu. Hạn hán kéo dài sẽ dẫn đến nguy cơ hoang mạc hóa ở một số vùng, đặc biệt là vùng Nam Trung Bộ, vùng cát ven biển và vùng đất dốc thuộc trung du, miền núi, gây ra nhiều hệ lụy đáng kể đối với nông nghiệp Việt Nam.

Thứ nhất, nhiệt độ tăng, hạn hán sẽ ảnh hưởng đến sự phân bố của cây trồng, đặc biệt làm giảm năng suất. Cụ thể là năng suất lúa của vụ xuân có xu hướng giảm mạnh hơn so với năng suất lúa của vụ mùa; năng suất ngô vụ đông có xu hướng tăng ở Đồng bằng Bắc Bộ và giảm ở Trung Bộ và Nam Bộ.

Thứ hai, lũ lụt và nước biển dâng sẽ làm mất đất canh tác trong nông nghiệp. Nếu mực nước biển dâng cao thêm 1m mà không có biện pháp phòng ngừa hữu hiệu, thì khoảng 40% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long, 11% diện tích Đồng bằng sông Hồng và 3% diện tích của các tỉnh khác thuộc vùng ven biển sẽ bị ngập. Lũ lụt sẽ khiến gần 50% diện tích đất nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long bị ngập chìm không còn khả năng canh tác.

Thứ ba, đối với hệ sinh thái: Thời gian qua, do những nguyên nhân khác nhau, đa dạng sinh học, các hệ sinh thái bị suy thoái trầm trọng. Nhiệt độ và lượng nước bốc hơi tăng làm hạn hán kéo dài sẽ làm ảnh hưởng tới khả năng sinh trưởng cây trồng.

Thứ tư, tình trạng xâm nhập mặn ở khu vực ven biển cũng sẽ làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. Một phần diện tích đáng kể đất trồng trọt ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long sẽ bị nhiễm mặn vì 2 đồng bằng này đều là những vùng đất thấp so với mực nước biển. Xâm nhập mặn làm cho diện tích đất canh tác giảm, từ đó hệ số sử dụng đất có thể giảm từ 3-4 lần/năm xuống còn 1-1,5 lần/năm. Ngập mặn sẽ đặc biệt nghiêm trọng ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Nếu nước biển dâng cao thêm 1m thì khoảng 1,77 triệu ha đất sẽ bị nhiễm mặn, chiếm 45% diện tích đất ở Đồng bằng sông Cửu Long và ước tính

rằng, có khoảng 85% người dân ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long cần được hỗ trợ về nông nghiệp.

Thời tiết thay đổi, buộc người nông dân phải thay đổi để thích ứng. Các biện pháp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các phương thức canh tác linh hoạt, sử dụng các loại giống cây trồng mới, và nhiều loại thuốc trừ sâu, thuốc kích thích tăng trưởng được đưa vào sản xuất là những nguyên nhân chính làm cho thời vụ thu hoạch thay đổi so với trước đây.

Thêm vào đó, số lượt thu hoạch trong một vụ tăng; tỷ lệ thu hoạch sản phẩm giữa các quý thay đổi; nhiều loại cây trồng trái vụ xuất hiện nên việc phân chia sản lượng theo quý phải được cập nhật, đảm bảo không bỏ sót, không trùng lặp, tính đúng, tính đủ. Đây chính là thách thức với việc phân chia sản lượng quý trong điều kiện thời tiết thay đổi.

1.2.1.2. Vùng/ miền

Khí hậu của Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới, có sự phân bố đa dạng và đặc trưng riêng biệt giữa các miền, tạo nên bức tranh thời tiết đặc sắc. Sự đa dạng và phân hoá của khí hậu Việt Nam xuất hiện từ Bắc vào Nam, từ Tây sang Đông, từ thấp lên cao, mỗi khu vực không chỉ có sự chuyển đổi giữa mùa khô và mùa mưa, mà còn đan xen với mùa xuân và mùa thu.

Miền Bắc, với đặc điểm khí hậu cận nhiệt đới ẩm, trải qua mùa Hạ nóng bức và Đông lạnh giá. Miền Trung Bộ, Trung và Nam Trung Bộ thuộc loại khí hậu nhiệt đới gió mùa. Miền Nam có đặc trưng với hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô, với sự lạnh ít hơn và nhiệt độ quanh năm cao. Khu vực Đông Trường Sơn có mùa mưa lệch về thu đông và miền khí hậu biển Đông mang tính chất gió mùa nhiệt đới hải dương.

Cũng đáng chú ý, khí hậu của Việt Nam thường biến động mạnh và có sự thất thường, như năm rét sớm, năm rét muộn, mưa lớn hoặc khô hạn, sự xuất hiện của các cơn bão, tập trung chủ yếu ở các tỉnh duyên hải Bắc Bộ và Trung Bộ. Những nhân tố này kết hợp tạo nên bức tranh đa dạng và phức tạp của khí hậu Việt Nam, nơi mỗi khu vực đều có những đặc điểm riêng biệt

Ngoài ra, với 3/4 diện tích là đồi núi, địa hình Việt Nam đa dạng từ đồi thấp đến núi cao. Điều này làm cho khí hậu Việt Nam chịu ảnh hưởng đáng kể từ địa hình. Tùy thuộc vào độ cao, khí hậu nước ta biến đổi từ cận nhiệt đới, nhiệt đới đến khí hậu núi cao. Hơn nữa, hướng của sườn núi cũng góp phần phân biệt thời tiết - sườn đón gió thường mang theo mưa nhiều, trong khi sườn gió khuất thường khô hanh và ít mưa.

Do đặc trưng về khí hậu của các vùng miền khác nhau nên tập quán, phương thức và mùa vụ sản xuất nông nghiệp của các vùng cũng khác nhau. Vụ Đông chỉ được sản xuất tại 25 tỉnh phía Bắc; vụ Hè thu chỉ được sản xuất ở các tỉnh từ Bắc

Trung Bộ trở vào; vụ Thu đông chỉ được sản xuất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long; vụ Đông Xuân và vụ Mùa được sản xuất ở hầu hết các địa phương trên cả nước. Tuy nhiên, mỗi mùa vụ, tại mỗi vùng, loại cây trồng và giống cây trồng được lựa chọn để canh tác sẽ lại phù hợp với đặc trưng của vùng, mùa đó.

Vì lý do trên, nên việc phân bổ sản lượng cây trồng theo quý là không giống nhau giữa các vùng/miền. Có thể cùng một loại cây, nhưng lại xuất hiện ở các quý khác nhau giữa các vùng, ví dụ lúa mùa được ghi nhận ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vào quý I nhưng lại ghi nhận ở vùng Đồng bằng sông Hồng vào quý III. Hoặc trong cùng một quý, những cây khác nhau được ghi nhận ở những vùng khác nhau, ví dụ Quý I chỉ ghi nhận sản lượng rau và hoa màu tại các tỉnh phía Bắc, nhưng tại phía Nam lại ghi nhận cả sản lượng lúa.

1.2.1.3. Đặc tính cây trồng

Mỗi loại cây trồng có một đặc tính khác nhau. Cây hằng năm có nhiều loại cây trồng có chu kỳ sinh trưởng theo thời gian khác nhau, có loại cây kéo dài 6-10 tháng như cây mía, cây sắn, cũng có những loài cây chỉ có chu kỳ vòng đời 1-2 tháng như cây rau cải các loại, đậu đỗ,... Sự khác biệt này do đặc tính sinh học của từng loại cây, các địa phương phát triển diện tích cây trồng tùy thuộc vào mức độ phù hợp của địa hình, thời tiết và đất đai theo từng khung thời gian mùa vụ nhất định tại địa phương. Như vậy có thể hình dung rằng đặc tính sinh học của các loại cây trồng hằng năm góp phần ảnh hưởng đến việc tính toán sản lượng chung phân theo thời gian thực (theo các quý của năm sản xuất, năm đối chiếu).

Do đặc tính chỉ sống trong một mùa hoặc một chu kỳ tương đối ngắn. Sau khi hoàn thành giai đoạn sinh trưởng, nó sẽ ra hoa, đậu trái, và chết đi trong vòng vài tháng hoặc một năm và đặc tính có khả năng sinh trưởng nhanh trong một khoảng thời gian ngắn nên các loại cây hằng năm có thể được trồng liên tục trong các quý khác nhau trong năm. Mặt khác do sự khác biệt về địa lý, khí hậu nên các loài cây hằng năm được trồng với quy mô và tần suất không đều ở các địa phương. Nhưng nếu xét trên phạm vi cả nước, đây là sự phong phú về sản phẩm, quy định tính mùa vụ cho các sản phẩm.

Từ việc nắm bắt được mùa vụ sản xuất, đặc trưng sản xuất của các loài cây hằng năm sẽ là căn cứ xây dựng khung sản phẩm chủ yếu theo mùa vụ, và chiếu theo khung thời gian sản xuất kinh tế có thể áp dụng đánh giá kết quả sản xuất theo quý thông qua sản lượng thu hoạch trong quý. Việc này là cần thiết trong bối cảnh nhu cầu thông tin ngày càng cao của các cấp sở, ban ngành và trung ương.

Nhờ việc xác định đặc tính cây trồng, sắp xếp mùa vụ, các địa phương chủ động thống nhất cơ bản danh mục sản phẩm trong các quý, ổn định qua các năm, đảm bảo tính so sánh theo chu kỳ cố định. Các đơn vị quản lý ngành có cơ sở thông tin đánh giá kết quả sản xuất trong năm, kịp thời nắm bắt tiến độ, đưa ra quyết định, giải pháp để phấn đấu hoàn thành kế hoạch, mục tiêu đặt ra.

1.2.2. Các yếu tố chủ quan

1.2.2.1. Lịch thời vụ

Lịch thời vụ là khung thời gian mỗi vụ được quy ước trong sản xuất các loại cây hằng năm. Để xác định lịch thời vụ, ngành nông nghiệp thường dựa vào: yêu cầu sinh thái của cây trồng; đặc điểm của giống; điều kiện khí hậu, thời tiết của vùng; cơ cấu luân canh, xen canh; đặc tính đất trồng, tình hình sâu bệnh; điều kiện kinh tế, kỹ thuật của nông hộ,

Các thời vụ sản xuất cây hằng năm gồm có:

* Vụ Đông: Gieo trồng cuối tháng 9, đầu tháng 10 - thu hoạch trong tháng 12 và tháng 1 năm sau, được sản xuất ở 25 tỉnh phía Bắc. Đây là vụ tận dụng tối đa điều kiện sinh thái, khí hậu của vùng. Tuy năng suất thấp hơn các vụ khác song giải quyết nhiều vấn đề: ổn định lương thực; tạo sản phẩm hàng hoá; tạo ra thức ăn gia súc trong vụ đông; tạo công ăn việc làm cho người nông dân. Tuy nhiên, việc sản xuất vụ xuân lại gặp khó khăn do nhiệt độ trung bình nhỏ hơn 20°C, cường độ ánh sáng yếu, chỉ bằng 50-60% so với vụ hè, thời vụ trồng nghiêm ngặt do được trồng trên đất lúa, có thể gặp thời tiết có mưa muộn, đất ngập nước; cuối vụ thường gặp mưa rét, khi thu hoạch, khó phơi, khó bảo quản. Do vậy, người dân chỉ trồng rau và các loại hoa màu trừ lúa phải chọn giống cây ngắn ngày và chịu rét.

* Vụ Xuân, vụ Đông xuân: Gieo trồng cuối tháng 1, đầu tháng 2 - thu hoạch trong tháng 6 và tháng 7. Vụ xuân được sản xuất ở 25 tỉnh phía Bắc, vụ Đông xuân được sản xuất ở 38 tỉnh còn lại.

Vụ Xuân, Đông xuân có đặc điểm là vụ ổn định và cho năng suất cao nhất trong các vụ do có điều kiện thời tiết thuận lợi. Nhiệt độ chung cho cả vụ >20°C, đến tháng 5, 6 thì nhiệt độ tăng lên 25-30°C cùng với ánh sáng mạnh, ít mây, giúp cây tích lũy vào hạt thuận lợi. Trong thời gian vào hạt, nhiệt độ không lên quá cao hạt chín thuận lợi làm giống tốt. Do vậy, vụ Xuân và vụ Đông xuân được coi là vụ sản xuất chính trong năm, chiếm 50% tổng sản lượng cả năm và thường là vụ sản xuất hạt giống để cung cấp cho các vụ sau.

* Vụ hè thu: Gieo trồng cuối tháng 4, 5 - thu hoạch tháng 9, 10, được sản xuất ở từ Nghệ An trở vào các tỉnh phía Nam. Vụ hè thu có đặc điểm là diện tích nhỏ do là vụ nằm trọn trong mùa mưa, phù hợp với những cây ưa nhiệt độ cao, ánh sáng mạnh, nước vừa phải. Khó khăn dễ gặp phải trong vụ sản xuất này là khi gieo hạt dễ gặp mưa to hạt dễ bị chết, cây con yếu, lúc trở cò gặp điều kiện nắng nóng, dễ gặp bão hay đổ làm giảm năng suất cây trồng.

* Vụ thu đông: Gieo trồng vào tháng 8, tháng 9 - thu hoạch vào tháng 12 và tháng 1 năm sau, tức là gieo sớm hơn vụ Đông một tháng. Tuy nhiên, vụ thu đông chỉ được sản xuất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, và trong vụ này người dân chỉ trồng lúa tại những vùng đất có đê bao. Diện tích sản xuất của vụ thu đông

thường không ổn định, tùy thuộc vào con nước. Có thể nói, đây là vụ khó khăn nhất nhưng là vụ có khả năng mở rộng diện tích bởi trồng trong cơ cấu luân canh 3 vụ.

1.2.2.2. Kế hoạch sản xuất

Kế hoạch sản xuất cây hằng năm được Cục trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai đến 63 tỉnh/thành thông qua các Hội nghị được tổ chức theo từng vùng, từng vụ hoặc thông qua các văn bản hướng dẫn chi tiết. Thời gian tổ chức hội nghị hoặc triển khai công văn thường là cuối vụ này, đầu vụ sau. Khi triển khai tại các địa phương, ngành trồng trọt cấp tỉnh, huyện và cán bộ khuyến nông sẽ thông tin tới các hộ nông dân, khuyến nghị thời gian xuống giống; loại cây trồng, giống cây trồng thích ứng; cách chăm sóc, loại phân bón, hóa chất phù hợp; thời gian thu hoạch và phương thức bảo quản,... phù hợp với diễn biến thời tiết của từng mùa vụ, từng năm.

Kế hoạch sản xuất ảnh hưởng đến việc phân bổ sản lượng cây hằng năm theo quý ở góc độ loại cây trồng được sản xuất trong từng quý; thời gian thu hoạch sản phẩm tương ứng của mỗi quý; năng suất sản phẩm ước tính của giống cây trồng. Người thực hiện nắm bắt được thông tin này để phân bổ sản lượng cho hợp lý, nhất là đối với kỳ ước tính được thực hiện khi chưa có số liệu điều tra mùa vụ, thậm chí khi người nông dân còn chưa hoàn thành việc xuống giống.

1.3. Kinh nghiệm quốc tế trong tính sản lượng cây hằng năm theo quý

1.3.1. Kinh nghiệm tính sản lượng theo quý tại cơ quan thống kê Malaysia

Tại Malaysia, nguồn số liệu để tính sản lượng theo quý được khai thác từ các cuộc điều tra nông nghiệp theo tháng, quý và năm.

- Điều tra tháng: Thực hiện điều tra toàn bộ các cơ sở thuộc doanh nghiệp sản xuất, chế biến, thương mại sản phẩm cao su; thông tin thu thập gồm diện tích, sản lượng sản xuất, sản lượng chế biến, sản lượng tiêu thụ sản phẩm cao su, nhân công...

- Điều tra quý về nông nghiệp và môi trường: Thực hiện điều tra mẫu đối với cơ sở sản xuất nông nghiệp. Thông tin thu thập về chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lao động, sản lượng sản xuất chia theo tháng thực hiện. Tổng hợp báo cáo thông tin theo quý báo cáo và ước tính quý tiếp theo.

- Điều tra năm: Thực hiện lồng ghép với cuộc điều tra doanh nghiệp, trong đó có modul về doanh nghiệp NLTS. Thông tin thu thập đối với doanh nghiệp có hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản được tích hợp chung trong một bảng hỏi gồm các chỉ tiêu về vốn, lao động, doanh thu, chi phí sản xuất, lợi nhuận, diện tích, sản lượng thu hoạch, sản lượng bán ra, số lượng sản phẩm thu được cụ thể theo từng sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp (thu thập thông tin toàn bộ các hoạt động thực tế tại doanh nghiệp), và thông tin của các địa điểm sản xuất.

Như vậy, nguồn số liệu sản lượng cây hằng năm theo quý được cơ quan thống kê Malaysia khai thác từ điều tra mẫu các cơ sở sản xuất nông nghiệp và

điều tra năm đối với doanh nghiệp NLTS. Cuộc điều tra quý này có tính thời sự cao, cung cấp các thông tin kịp thời phục vụ quá trình ước tính, để chính thức số liệu thì vẫn phải căn cứ vào cuộc điều tra năm và phân bổ ngược lại. Tuy nhiên, sản phẩm nông nghiệp của Malaysia chủ yếu là cao su - một loại cây công nghiệp lâu năm và phần nhỏ cây hằng năm nên việc tính toán sản lượng quý trở nên dễ dàng hơn khi các thông tin được khai thác từ các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất, bởi vì (1) Những đơn vị này chiếm hầu hết sản lượng toàn quốc, quyết định xu hướng tăng trưởng; (2) Kết quả sản xuất của các đơn vị này đều được ghi nhận qua sổ sách, chúng từ nên việc khai thác số liệu tường minh hơn.

3.2. Kinh nghiệm tính sản lượng theo quý tại cơ quan thống kê Mỹ

Tại Mỹ, nguồn số liệu để tính sản lượng theo quý được khai thác từ các cuộc điều tra nông nghiệp theo quý thông qua các cuộc khảo sát cây trồng và trữ lượng được thực hiện hàng quý ở tất cả các bang.

Các cuộc khảo sát cung cấp ước tính chi tiết về diện tích cây trồng, sản lượng và sản lượng cũng như số lượng ngũ cốc và hạt có dầu được lưu trữ trong các trang trại. Cuộc điều tra về cây trồng/kho giống được thực hiện bốn lần mỗi năm. Ý định trồng trọt của nông dân được thu thập vào tháng ba. Mẫu đất trồng và mẫu đất dự kiến thu hoạch được thu thập vào tháng Sáu. Các mẫu ngũ cốc nhỏ được thu hoạch và sản xuất được thu thập vào tháng 9, và sản lượng cây trồng theo hàng và cỏ khô được thu thập vào tháng 12. Thông tin về ngũ cốc hoặc hạt có dầu được lưu trữ trong trang trại đối với các mặt hàng chính như ngô, đậu nành, lúa mì, lúa miến, lúa mạch và yến mạch được thu thập cả bốn quý, trong khi các loại cây trồng đặc sản như lúa mạch đen, hạt lanh, hạt cải dầu, cây rum, hạt mù tạt, cải dầu, và cỏ khô được thu thập mỗi năm một lần ở các bang sản xuất được lựa chọn. Các loại cây trồng đặc sản khác như hoa hướng dương, đậu khô ăn được, đậu mùa đông của Áo, đậu lăng và đậu xanh (garbanzo) được khảo sát hai lần mỗi năm tại các bang sản xuất được chọn.

Mỗi tiểu bang có một bộ mặt hàng riêng được yêu cầu tùy thuộc vào mặt hàng nào được trồng trong tiểu bang và ở mức diện tích nào. Hàng hóa được thu thập theo mùa sinh trưởng. Ví dụ: dữ liệu về một loại ngũ cốc nhỏ như lúa mì mùa đông sẽ được lấy vào tháng 12, tháng 3 và tháng 6 để xác định diện tích và vào tháng 9 để xác định sản lượng. Mặt khác, dữ liệu về các cây trồng theo hàng, như ngô, được thu thập vào tháng 3 và tháng 6 để xác định diện tích và một lần nữa vào tháng 12 sau khi phần lớn cây trồng đã được thu hoạch và sản lượng đã được xác định.

Như vậy, nguồn số liệu để tính toán sản lượng cây hàng năm theo quý tại Mỹ là rất sẵn sàng vì được cơ quan thống kê Mỹ khai thác từ các điều tra quý. Đây cũng là một trong những kinh nghiệm để cơ quan thống kê Việt Nam học hỏi kinh nghiệm.

3.3. Kinh nghiệm phân bổ sản lượng cây hàng năm ở bang River Nile (RNS), miền Bắc Sudan

- Nguồn dữ liệu sử dụng: Sử dụng nguồn dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn ngẫu nhiên 70 người canh tác đất nông nghiệp những người trả lời được chọn ngẫu nhiên từ chương trình Elzeidab, chương trình tưới tiêu công cộng của RNS.

- Phương pháp phân bổ sản lượng: Sử dụng mô hình đại số tổng quát để phân bổ sản lượng cây hàng năm khác (ngũ cốc, đậu, rau các loại, thức ăn gia súc) và cây lâu năm trồng xen canh. Sự phân bổ sản lượng trong phạm vi hệ thống canh tác được xác định cùng với yếu tố diện tích đất trồng trọt. Cùng với yếu tố đặc điểm mùa vụ sản xuất, chẳng hạn RNS có hai vụ rõ rệt, vụ đông (tháng 10 đến tháng 03) và vụ hè (tháng 5 đến tháng 9). Các phần lớn các loại cây trồng này được trồng làm cây trồng vụ đông với ngoại trường hợp đặc biệt đối với một số loại cây trồng có thể được sản xuất vào vụ đông và vụ hè, như ngô, thức ăn gia súc và rau quả. Ngoài ra, vụ lúa thường được gieo vào cuối vụ mùa hè (tháng 9) được thu hoạch vào thời điểm giữa vụ đông (tháng 1). Tính thời vụ trong mô hình như một kỹ thuật đã biết sẽ hạn chế hơn nữa giải pháp mô hình và có thể sẽ dẫn đến giá trị thấp hơn của hàm mục tiêu. Trường hợp này, diện tích thu hoạch cây trồng trong các vụ của dữ liệu khảo sát là 25% tổng diện tích đất được dành cho lúa mì, tiếp theo là 19% đối với lúa miến và 14% đối với lúa miến hành tây, trong khi tỷ lệ thấp nhất (1%) là được phân bổ cho khoai tây và 12% là gia vị, khô đậu, ngô, thức ăn gia súc, rau, đậu xanh và đậu faba. Bên cạnh đó, trong phân bổ sản lượng còn sử dụng yếu tố năng suất cây trồng do có mối tương quan với sản lượng phân bổ của từng loại cây. Cụ thể ở đây, thông tin dữ liệu khảo sát năng suất thu hoạch các loại cây được trồng hàng năm trên cùng diện tích đất canh cũng được xác định như cà chua, cây gia vị, đậu xanh, khoai tây, rau các loại.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG SẢN XUẤT VÀ PHÂN BỐ SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM THEO QUÝ GIAI ĐOẠN 2018-2022

2.1 Thực trạng sản xuất cây hàng năm giai đoạn 2018-2022

2.1.1. Những khó khăn, thuận lợi trong việc sản xuất cây hàng năm giai đoạn 2018 – 2022

2.1.1.1. Thuận lợi

Việt Nam có lợi thế cạnh tranh về phát triển nông nghiệp nói chung và cây hàng năm nói riêng với khí hậu nhiệt đới và á nhiệt đới với điều kiện sinh thái đa dạng, số giờ nắng nhiều, nguồn nước dồi dào. Nông dân có kỹ năng, cần cù chịu khó và giá ngày công lao động tương đối thấp.

Trong khi đó, do quá trình tăng trưởng kinh tế, gia tăng dân số và đô thị hóa, nhu cầu tiêu dùng lương thực, thực phẩm trong nước tăng lên rõ rệt đối với hầu hết các nông sản, từ các sản phẩm tiêu dùng thiết yếu như lúa gạo, rau quả... Hội nhập quốc tế mạnh mẽ và việc tham gia các hiệp định thương mại quốc tế, các FTAs giúp Việt Nam phát huy được lợi thế cạnh tranh, mở rộng thị trường, tăng khối lượng xuất khẩu. Cùng với quá trình hội nhập quốc tế, các sản phẩm nông sản của Việt Nam ngày càng có chất lượng và đã có mặt trên 180 quốc gia và vùng lãnh thổ; trong đó có những thị trường lớn như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Liên minh châu Âu (EU)... Xuất khẩu nông sản của Việt Nam đứng thứ 2 Đông Nam Á và đứng thứ 13 thế giới. Năng lực cạnh tranh và vị thế của nông nghiệp Việt Nam ngày càng được nâng cao. Những năm qua, nhiều chính sách khuyến khích sản xuất cây hàng năm nói riêng và nông nghiệp nói chung như: Quyết định số 899/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Đề án phát triển ngành Trồng trọt đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được ban hành theo Quyết định số 824/QĐ-BNN-TT, ngày 16 tháng 04 năm 2012;... Với mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh, phát triển trồng trọt thành ngành kinh tế kỹ thuật hoàn chỉnh, chuyên nghiệp. Từ đó, gia tăng giá trị xuất khẩu, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu. Vì vậy, lĩnh vực trồng trọt đã có sự chuyển dịch rõ rệt theo xu hướng này bằng việc tăng tỷ lệ các giống lúa chất lượng cao, đặc sản, giống chống chịu điều kiện ngoại cảnh bất thuận, giảm vật tư đầu vào và giảm thiểu phát thải; hình thành thêm nhiều vùng liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, tăng cường áp dụng khoa học vào sản xuất...

2.1.1.2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi, sản xuất cây hàng năm giai đoạn 2018-2022 đối mặt với nhiều khó khăn như biến đổi khí hậu, dịch bệnh và tập quán sản xuất,... Theo Bộ NN&PTNT, Việt Nam là một trong những quốc gia bị tác động mạnh mẽ nhất do biến đổi khí hậu, đặc biệt là ĐBSCL – một trong 3 đồng bằng trên thế giới dễ bị tổn thương nhất bởi nước biển dâng. Theo phân tích của Viện Tài nguyên thế giới về ảnh hưởng của lũ lụt đến GDP, Việt Nam đứng thứ 4 trong số 164 quốc gia được khảo sát về tác hại nghiêm trọng của lũ lụt đến toàn nền kinh tế; làm thiệt hại 2,3% GDP của Việt Nam mỗi năm. Đặc biệt, trong những năm gần đây, các thiên tai mang tính cực đoan đã xảy ra nhiều hơn và gây ra thiệt hại lớn.

Bảng 2. Số đợt thiên tai cả nước năm 2018 và 2020		
	Đơn vị tính: Đợt	
	2018	2020
Bão	13	14
Áp thấp nhiệt đới		1
Không khí lạnh	22	22
Nắng nóng	11	13
Mưa lớn diện rộng	29	18
Lũ	13	17

Nguồn: Tổng cục khí tượng thủy văn

Theo “Báo cáo tổng hợp thiên tai năm 2019” của Tổng cục phòng chống thiên tai - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Diện tích bị thiệt hại do thiên tai năm 2019 của lúa là 79714 ha. Thực tế, biến đổi khí hậu không còn là nguy cơ, mà đã hiện hữu ở Việt Nam và tác động rất lớn tới nông nghiệp nước ta. Trong mùa khô năm 2020, xâm nhập mặn tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đã ở mức độ nghiêm trọng, xấp xỉ mức xâm nhập mặn của năm 2016, vốn được xem là "mùa mặn" lớn nhất trong lịch sử. Xâm nhập mặn trong mùa khô năm 2020 đã khiến 5 tỉnh của Đồng bằng sông Cửu Long là: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Kiên Giang và Cà Mau phải ban bố khẩn cấp về tình trạng hạn mặn, gần 340 000 ha lúa của 9 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long bị ảnh hưởng. Theo kết quả nghiên cứu của Viện Môi trường nông nghiệp, biến đổi khí hậu làm giảm năng suất một số loại cây trồng chủ lực. Cụ thể, năng suất lúa vụ Xuân sẽ giảm 0,41 tấn/ha vào năm 2030 và 0,72 tấn/ha vào năm 2050. Dự báo đến năm 2100, khu vực ĐBSCL có nguy cơ bị ngập 89 473 ha, tương ứng khu vực này sẽ mất khoảng 7,6 triệu tấn lúa/năm nếu nước biển dâng 100 cm.

Năm 2020-2021, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên toàn cầu cũng như ở hầu khắp các địa phương trong cả nước với nhiều chủng virus mới làm đứt gãy chuỗi sản xuất trong nền kinh tế nói chung và các khâu trong cung ứng và tiêu thụ sản phẩm cây hàng năm nói riêng làm cho tốc độ tăng trưởng chậm lại. Đặc biệt, với thời gian dài thực hiện giãn cách xã hội ở các tỉnh đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm, giá sản phẩm đầu vào tăng cao; giá bán sản phẩm nhìn chung giảm so cùng kỳ.

Mặt khác, ngành trồng trọt vẫn còn một số hạn chế, đó là quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán, trình độ canh tác một số nơi còn lạc hậu; năng suất, chất lượng một số loại sản phẩm còn thấp, giá thành cao, khả năng cạnh tranh hạn chế, thị trường tiêu thụ thiếu ổn định; đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến còn chậm; sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị phạm vi hạn chế; chi phí sản xuất đầu vào tăng cao.

2.1.2. Kết quả sản xuất cây hàng năm giai đoạn 2018 – 2022

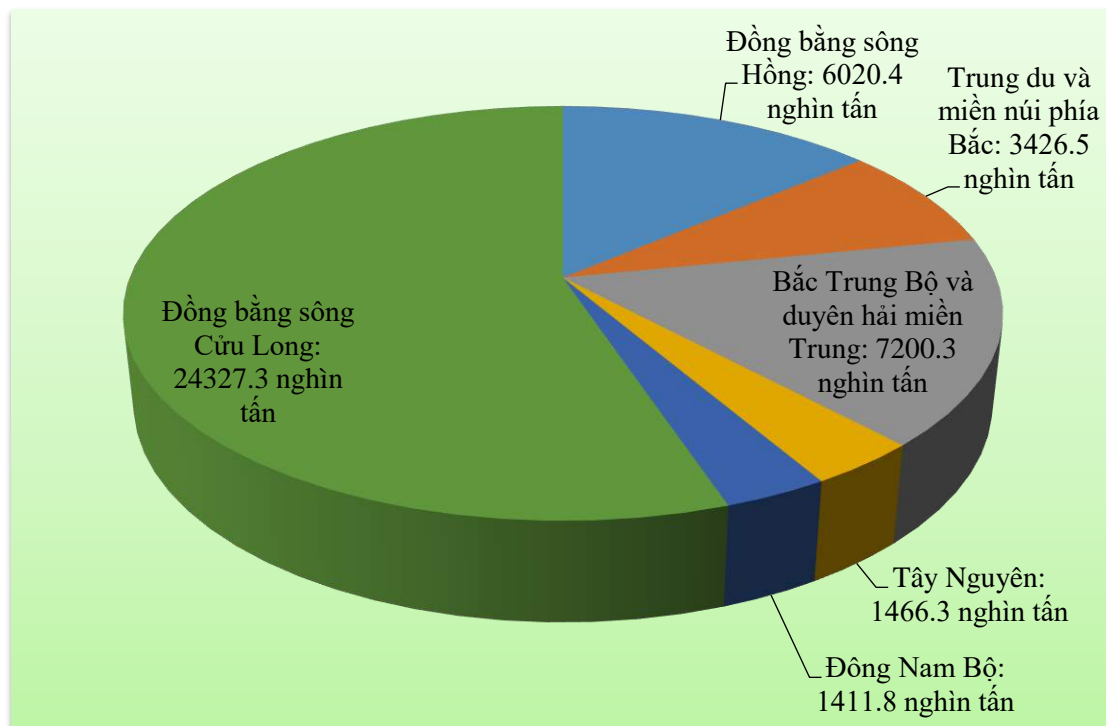
Giai đoạn 2018-2022 sản xuất cây hàng năm đang dần thu hẹp diện tích gieo trồng. Diện tích gieo trồng năm 2022 đạt 10.653,3 nghìn ha, giảm 618,4 nghìn ha so với năm 2018, tương ứng giảm 5,5%. Trong giai đoạn từ năm 2018-2022, diện tích cây hàng năm liên tục giảm với mức trung bình khoảng 1,7%/năm, đặc biệt giảm mạnh vào năm 2020 với tốc độ giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm chủ yếu ở những cây chủ lực như lúa, ngô, khoai lang, ... do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, thiếu lao động nông nghiệp.

Tuy nhiên, với sự phát triển của khoa học công nghệ và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đang tích cực thực hiện phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Nắm bắt xu hướng này, trong lĩnh vực trồng trọt, thời gian gần đây tại nhiều địa phương trên cả nước đã áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, sử dụng những giống cây trồng mới thích ứng với thời tiết, cho năng suất và chất lượng cao, không chỉ đảm bảo an ninh lương thực trong bối cảnh diện tích gieo trồng đang giảm dần mà còn mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn từ việc xuất khẩu nông sản.

Đa số năng suất một số cây hàng năm chủ yếu tăng trong giai đoạn 2018-2022. Năng suất gieo trồng lúa năm 2022 đạt 60,0 tạ/ha, tăng 1,8 tạ/ha so với năm 2018, tương ứng tăng 3,1%. Trong giai đoạn này trung bình mỗi năm năng suất tăng gần 1,6%/năm. Việc ứng dụng khoa học - kỹ thuật phát triển mạnh, đặc biệt là công tác lai tạo các bộ giống lúa khá đa dạng, phù hợp với từng vùng sản xuất đã góp phần không nhỏ, giúp nâng cao năng suất. Cơ giới hóa sản xuất và khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại áp dụng phổ biến hơn. Năng suất ngô năm 2022 đạt 49,9 tạ/ha, tăng 2,7 tạ/ha, tương ứng tăng 5,7% so năm 2018. Trung bình giai đoạn 2018-2022, mỗi năm năng suất ngô tăng 1,4%. Với xu hướng mở rộng sản xuất, tăng cả về diện tích và năng suất gieo trồng, rau các loại ngày càng khẳng

định được vai trò của mình trong sản xuất trồng trọt nói chung. Năng suất rau các loại cả nước năm 2022 đạt 189,6 tạ/ha, tăng 6,7% so năm 2018.

Hình 1. Sản lượng lúa năm 2022 phân theo vùng kinh tế - xã hội



Nguồn: Tổng cục Thống kê

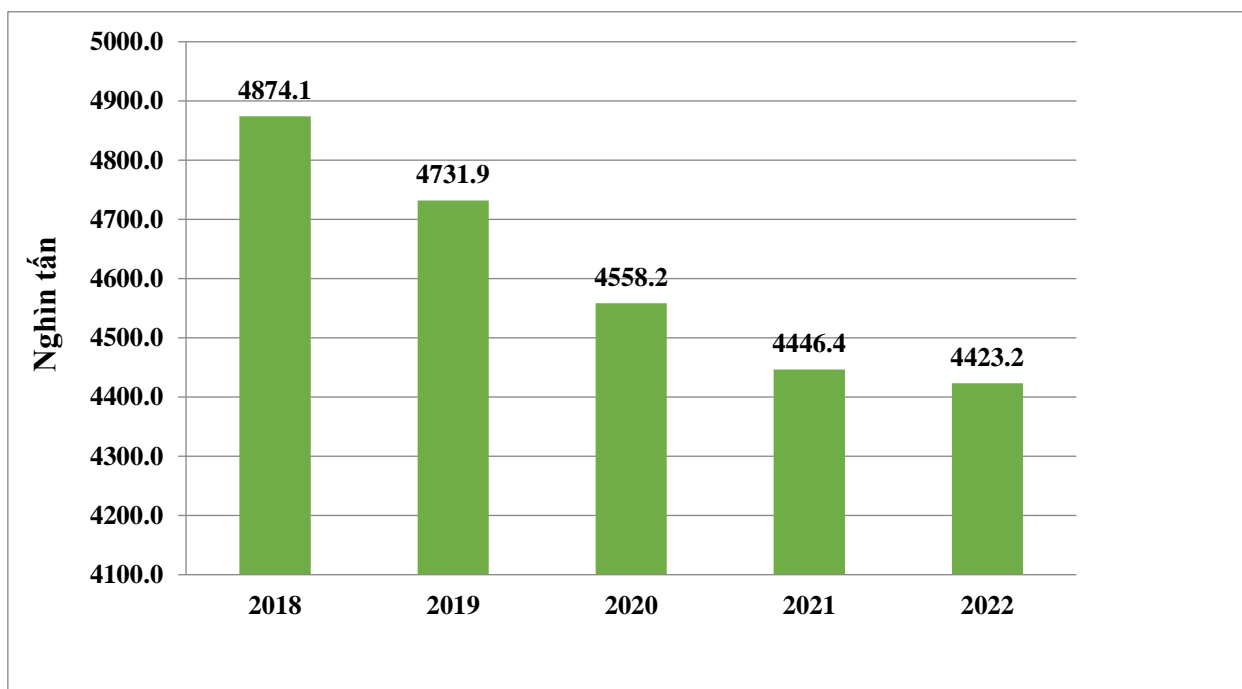
Trong bối cảnh diện tích gieo trồng cây hằng năm có xu hướng thu hẹp, tuy nhiên năng suất tăng nên sản lượng sản phẩm cây hằng năm vẫn đảm bảo an ninh lương thực và phục vụ chế biến và xuất khẩu. Năm 2022, giá các loại phân bón, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất tăng, cũng như ảnh hưởng bất lợi của tình hình thời tiết, tác động của tình hình dịch bệnh Covid-19 xuất khẩu gặp khó khăn, giá bán sản phẩm đầu ra không ổn định; chi phí phân bón tăng cao, hiệu quả kinh tế thấp, sản xuất bị lỗ nên người dân chuyển đổi sang trồng một số loại cây ăn trái và cây màu mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 47,1 triệu tấn, giảm 1,2 triệu tấn so với năm 2021, trong đó chủ yếu là do sản lượng lúa giảm 1,19 triệu tấn.

Theo báo cáo của Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO), Việt nam thuộc top 10 quốc gia có sản lượng gạo lớn nhất thế giới. Trung Quốc là nước sản xuất thóc gạo lớn nhất thế giới, tiếp theo là Ấn Độ, Indonesia. Sản lượng thóc khô năm 2022 của Việt Nam đạt 42,7 triệu tấn, giảm 1,19 triệu tấn, tương đương giảm 2,7% so với năm 2021. Sản lượng thóc giảm do yếu tố giảm diện tích gieo trồng là chủ yếu, diện tích gieo trồng giảm 129,9 nghìn ha, tương đương giảm 1,8% so với năm 2021. Sản lượng thóc khô trong giai đoạn 2018-2022 đạt đỉnh điểm vào năm 2018 với gần 44,1 triệu tấn, tăng 3,1% so với năm 2017 do đây là năm do thời tiết thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, đặc biệt là cây lúa.

Hoạt động sản xuất lúa khi nhìn từ khía cạnh nguồn và sử dụng cho thấy sản xuất hiện nay không những đáp ứng được yêu cầu về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia mà còn đưa lúa, gạo trở thành một trong những mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng mạnh trong thời gian qua. Sản lượng gạo xuất khẩu năm 2022 đạt 7,1 triệu tấn; kim ngạch đạt 3,45 tỷ USD. Xuất khẩu gạo của Việt Nam chiếm khoảng 12,5 % thị phần xuất khẩu gạo thế giới. Mặt hàng gạo của Việt Nam đã xuất khẩu sang 28 thị trường các nước trong đó châu Á vẫn là khu vực thị trường trọng điểm, chiếm trên 60% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo. Việc triển khai Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 03/07/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030”, Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15/8/2018 về kinh doanh xuất khẩu gạo đã giúp cho việc xuất khẩu gạo dần dần được hình thành một cách hệ thống. Tuy nhiên, khi xu hướng diện tích đất trồng lúa bị thu hẹp trong giai đoạn 2022-2030, để sản lượng thóc khô đảm bảo phục vụ an ninh lương thực quốc gia cũng như xuất khẩu thì việc nâng cao năng suất, chất lượng cần được đặc biệt chú trọng.

Sản lượng ngô sản xuất hiện nay chỉ đáp ứng được khoảng 40% - 45% nhu cầu ngô hạt phục vụ chế biến thức ăn chăn nuôi trong nước. Những năm qua, diện tích trồng ngô ở nước ta liên tục sụt giảm, dẫn tới sản lượng giảm mặc dù năng suất tăng. Năm 2022, sản lượng ngô đạt 4 423,2 nghìn tấn, giảm 450,9 nghìn tấn, tương ứng giảm 9,3% so với năm 2018. Ngô trong nước chịu sự cạnh tranh so với ngô nhập khẩu, tuy nhiên, hiện nay giá ngô nhập khẩu có xu hướng tăng là cơ hội cho người nông dân trong nước thúc đẩy tăng diện tích trồng ngô, tăng thu nhập.

Hình 2. Sản lượng ngô giai đoạn năm 2018-2022



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Sản xuất rau củ ngày càng tăng cả về sản lượng, chủng loại và chất lượng sản phẩm. Sản lượng rau các loại đạt 18.666,0 nghìn tấn vào năm 2022, tăng 9,2% so năm 2018 và tăng 2,8% so năm 2021. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính), kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam năm 2022 đạt 3,36 tỷ USD. Trong ngành nông nghiệp, rau quả nằm trong nhóm 7 sản phẩm xuất khẩu trên 3 tỉ USD. Tuy nhiên, để sản xuất ngày càng bền vững cần phải coi trọng phát triển một chế độ canh tác - sản xuất rau với công nghệ sạch trong “chuỗi thực phẩm khép kín từ trang trại đến bàn ăn”.

2.2. Thực trạng tính toán, phân bổ sản lượng cây hàng năm theo quý giai đoạn 2018-2022

2.2.1. Những thuận lợi và khó khăn trong việc tính toán, phân bổ sản lượng theo quý giai đoạn 2018-2022

Trong giai đoạn 2018-2022, việc tính toán, phân bổ sản lượng cây hàng năm theo quý dựa vào kết quả điều tra theo mùa vụ và hướng dẫn phân bổ sản lượng theo quý của TCTK.

2.2.1.1. Thuận lợi

(1) Tính toán, phân bổ sản lượng theo quý căn cứ vào kết quả điều tra cây hàng năm theo mùa/vụ.

Hiện nay, Tổng cục Thống kê tiến hành hai cuộc điều tra, bao gồm: Điều tra diện tích cây nông nghiệp và điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp để thu thập thông tin đối với lĩnh vực trồng trọt nói chung và cây hàng năm nói riêng được quy định tại 02 phương án cụ thể như sau: (1) Phương án điều tra diện tích gieo trồng cây trồng nông nghiệp được ban hành theo Quyết định số 1501/QĐ - TCTK ngày 18 tháng 10 năm 2019 và; (2) Phương án điều tra năng suất sản lượng cây nông nghiệp được ban hành theo Quyết định số 274/QĐ – TCTK ngày 07 tháng 3 năm 2023. Đây là 02 cuộc điều tra thuộc chương trình điều tra quốc gia được ban hành theo Quyết định số 3/2023/QĐ-TTg ngày 15/2/2023.

Hai cuộc điều tra nói trên được tiến hành theo từng mùa vụ bao gồm: Vụ đông xuân, hè thu, thu đông. Đây là cơ sở rất quan trọng và thuận lợi nhằm tính toán sản lượng cây hàng năm và là căn cứ để phân bổ sản lượng theo quý do kết quả điều tra theo mùa vụ tương đối trùng khớp với thời gian theo quý, ví dụ như: Ở quý I, sản lượng lúa là kết quả điều tra lúa mùa ĐBSCL và Đông xuân ĐBSCL; sản lượng cây hàng năm khác là kết quả điều tra cây hàng năm khác vụ Đông tại 25 tỉnh phía Bắc.

Kết quả điều tra theo mùa/vụ là cơ sở phục vụ tính toán sản lượng cây hàng năm theo quý ở các kỳ ước tính, sơ bộ, chính thức. Một số lĩnh vực khác như cây lâu năm, lâm nghiệp chỉ điều tra 01 lần/năm hay thủy sản 02 lần/năm dẫn tới việc phân bổ theo quý gặp nhiều khó khăn.

(2) Tổng cục thống kê đã ban hành hướng dẫn phân bổ sản lượng theo quý.

Mặt khác, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân bổ sản lượng theo quý của lĩnh vực cây hàng năm nói riêng và toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nói chung, ngày 8 tháng 8 năm 2020, Tổng cục Thống kê đã có công văn gửi các cục thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hướng dẫn việc phân bổ tính toán giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Theo đó, kết quả điều tra theo mùa vụ của lúa và cây hàng năm khác ngoài lúa đã được hướng dẫn tính toán vào các quý, đảm bảo tính phù hợp với thời gian thu hoạch cây trồng trong vụ, ví dụ như: Kỳ ước tính quý I (i) Cây lúa bao gồm: kết quả điều tra sản lượng lúa mùa Đồng bằng sông Cửu Long do thời điểm thu hoạch lúa vào tháng 12 năm trước và tháng 1, 2 năm báo cáo, như vậy ta quy ước tính toàn bộ cho quý I; Ước tính lúa Đông xuân Đồng bằng sông Cửu Long do thời gian thu hoạch vào tháng 2, 3, 4 năm báo cáo; (ii) Cây hàng năm khác: Chính thức sản lượng cây hàng năm vụ Đông (miền Bắc) do thời gian thu hoạch vào tháng 1, 2, 3.

2.2.1.2. *Khó khăn*

Giai đoạn 2018-2022, việc tính toán sản lượng cây lúa theo quý tương đối phù hợp và phản ánh khá sát thực tế sản xuất. Tuy nhiên, việc tính toán phân bổ sản lượng cây hàng năm theo quý còn có những khó khăn, bất cập gây lúng túng khi triển khai thực hiện, cụ thể như sau:

(1) Nội dung hướng dẫn tính toán phân bổ chưa đầy đủ

- Chưa ban hành hướng dẫn phân bổ sản lượng kỳ ước tính, sơ bộ, chính thức cho quý II, quý III và quý IV.

- Thiếu về phạm vi tính toán

+ Sản lượng cây hàng năm khác quý I kỳ ước tính/ sơ bộ/ chính thức: Chỉ tính sản lượng cây hàng năm vụ Đông (miền Bắc), bao gồm 25 tỉnh, thành phố trực thuộc TW. Như vậy, sản lượng cây hàng năm khác còn thiếu sản lượng của các địa phương không sản xuất vụ Đông vì trên thực tế các địa phương này thu hoạch cây hàng năm khác vụ Đông xuân vào quý I (các tỉnh miền nam thu hoạch cây hàng năm khác vào tháng 1, 2, 3)

+ Sản lượng cây hàng năm khác 9 tháng kỳ ước tính: Bao gồm sản lượng cây hàng năm khác vụ Đông, vụ Đông xuân; ước tính vụ Hè thu. Tuy nhiên, còn thiếu sản lượng cây hàng năm khác vụ mùa do một số địa phương miền bắc có vụ mùa cho thu hoạch vào tháng 7, 8, 9.

(2) Nguồn số liệu phục vụ phân bổ sản lượng cây hàng năm khác chưa đảm bảo.

Đối với cây lúa, việc phân bổ sản lượng vào các quý tương đối thuận lợi do thu hoạch dứt điểm trong một khoảng thời gian nhất định và khá trùng khớp các quý. Tuy nhiên cây hằng năm khác ngoài lúa, thời điểm thu hoạch rải rác trong năm nhất là vụ Đông xuân và Vụ mùa dẫn tới việc phân bổ theo quý còn gặp nhiều khó khăn, cụ thể như sau.

- Vụ Đông xuân: Với những địa phương có điều tra vụ Đông và Vụ Xuân riêng, sản lượng vụ Đông tính cho quý I, sản lượng vụ Xuân tính cho quý II. Tuy nhiên với những địa phương chỉ có điều tra vụ Đông Xuân mà không điều tra riêng vụ Đông, vụ Xuân thì chưa có cơ sở từ điều tra để hướng dẫn phân bổ. Địa phương chủ yếu phân bổ dựa vào tình hình thực tế sản xuất ở địa phương và dữ liệu hành chính có liên quan, dẫn tới việc kiểm soát số liệu gặp khó khăn.

- Vụ Mùa: Đối với những tỉnh ở Miền Bắc (Không bao gồm Bắc Trung Bộ), quý III vẫn thu hoạch sản lượng cây hằng năm khác, tuy nhiên chưa có cơ sở từ điều tra để hướng dẫn phân bổ, việc kiểm soát số liệu gặp khó khăn do sự phân bổ chủ yếu dựa vào tình hình thực tế sản xuất ở địa phương, cơ cấu sản phẩm giữa các quý có sự biến động khá lớn.

(3) Quy ước tính toán, phân bổ sản lượng theo quý tương ứng với mùa vụ chỉ mang tính chất tương đối, phụ thuộc nhiều vào ý chí chủ quan của người làm trực tiếp và đặc trưng sản xuất từng vùng miền. Đôi khi, quy ước chưa được cập nhật khi phương thức canh tác, giống cây trồng thay đổi.

2.2.2. Kết quả tính toán, phân bổ sản lượng cây hằng năm theo quý giai đoạn 2018-2022

Kết quả phân bổ sản lượng cây hằng năm theo quý sẽ là cơ sở tính toán giá trị sản xuất theo giá so sánh và giá hiện hành. Nguồn số liệu phục vụ biên soạn sản lượng cây hằng năm theo quý các kỳ ước tính, sơ bộ, chính thức từ kết quả điều tra, nguồn dữ liệu hành chính và các nguồn dữ liệu khác có liên quan. Báo cáo đi sâu phân tích thực trạng phân bổ sản lượng quý đối với một số cây hằng năm trọng điểm là lúa và ngô (đại diện cho nhóm cây hằng năm khác).

2.2.2.1. Phân bổ sản lượng cây hằng năm theo quý kỳ chính thức

(1) Phân bổ sản lượng lúa

Trong giai đoạn 2018-2022, việc tính toán phân bổ sản lượng lúa được thực hiện thống nhất theo hướng dẫn tại bảng 3 và nguồn số liệu từ kết quả điều tra cây hằng năm theo mùa/vụ. Báo cáo đi sâu phân tích làm rõ thực trạng tính toán năm 2020, có so sánh với năm 2021.

Bảng 3: Kết quả phân bổ sản lượng lúa theo quý năm 2020

ĐVT: Nghìn tấn

	Lúa					
	Cả năm	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
Cả nước	42,764.8	31,387.4	11,330.1	9,304.5	10,752.8	11,377.4
Đồng bằng sông Hồng	314.3	258.4	145.0	95.0	18.4	55.9
Trung du và miền núi phía Bắc	1,695.7	1,054.8	131.8	734.4	188.5	640.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	856.9	682.5	187.8	328.8	166.0	174.3
Tây Nguyên	1,036.2	497.2	3.1	57.9	436.2	539.0
Đông Nam Bộ	390.0	252.4	19.2	95.3	137.9	137.5
Đồng bằng sông Cửu Long	153.5	109.3	35.0	28.9	45.4	44.1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2020, tổng sản lượng lúa kỳ chính thức đạt 42 764,8 nghìn tấn, trong đó quý I đạt 11 330,1 nghìn tấn; quý II 9 304,5 nghìn tấn; quý III là 10 752,8 nghìn tấn; quý IV 11 377,4 nghìn tấn; 6 tháng đầu năm 20 634,6 nghìn tấn; 6 tháng cuối năm 22 130,2 nghìn tấn. Tỷ trọng sản lượng lúa từng quý trong tổng sản lượng lần lượt đạt 26,5%; 21,7%; 25,14%; 26,6%; 48,25%; 51,75%. Sản lượng lúa từng quý năm 2020 được tính toán, phân bổ dựa vào kết quả điều tra theo mùa vụ, cụ thể như sau:

- Quý I: Sản lượng lúa cả nước đạt 11 330,1 nghìn tấn bao gồm 760,2 nghìn tấn lúa mùa Đồng bằng sông Cửu Long và 10 569,9 nghìn tấn lúa vụ đông xuân vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Như vậy, sản lượng lúa chỉ xuất hiện tại các địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Quý II: Sản lượng lúa cả nước quý II đạt 9 304,5 nghìn tấn, là lúa vụ Đông xuân của những tỉnh ngoài vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trong bảng 3 không có hướng dẫn cụ thể cho quý II, sản lượng quý II sẽ được tính bằng sản lượng lúa 6 tháng đầu năm trừ đi quý I, tuy nhiên cả hai cách tính toán này đều đưa lại kết quả tương tự như nhau.

- 6 tháng đầu năm: Sản lượng lúa cả nước đạt 20 634,6 nghìn tấn bao gồm 760,2 nghìn tấn lúa mùa Đồng bằng sông Cửu Long và 19 874,4 nghìn tấn lúa vụ

Đông xuân của cả nước. Với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long, sản lượng lúa đạt 11 330,1 nghìn tấn bao gồm lúa vụ mùa và Đông xuân; các tỉnh ngoài vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 9 304,5 nghìn tấn, là sản lượng lúa vụ Đông xuân.

- Quý III. Sản lượng lúa cả nước đạt 10 752,8 nghìn tấn, đây là lúa vụ hè thu. Vì vậy, trong bảng số liệu tại phụ lục I, lúa chỉ xuất hiện tại những địa phương có vụ Hè thu (theo phụ lục V). Trong bảng 3 không có hướng dẫn cụ thể cho quý III, sản lượng quý III sẽ được tính bằng sản lượng lúa 9 tháng trừ đi sản lượng 6 tháng đầu năm, tuy nhiên cả hai cách tính toán này đều đưa lại kết quả tương tự như nhau.

- 9 tháng: Sản lượng lúa cả nước đạt 3 1387,4 nghìn tấn, bao gồm lúa lúa mùa Đồng bằng sông Cửu Long, lúa Đông xuân và lúa Hè Thu.

- Quý IV: Sản lượng lúa cả nước đạt 1 1377,4 nghìn tấn, bao gồm 4 031,4 nghìn tấn lúa Thu Đông của các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long và 7 376,0 nghìn tấn lúa vụ Mùa của các tỉnh ngoài vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trong bảng 3 không có hướng dẫn cụ thể cho quý IV, sản lượng lúa quý IV sẽ được tính bằng sản lượng cả năm trừ đi 9 tháng, tuy nhiên cả hai cách tính toán này đều đưa lại kết quả tương tự như nhau.

Khi tính toán cơ cấu từ bảng số liệu của phụ lục III, cho thấy cơ cấu sản lượng lúa theo quý năm 2021 cả nước như sau: quý I là 26,75%; quý II 21,99%; quý III là 25,41%; quý IV 26,3%; 6 tháng đầu năm 48,56%; 6 tháng cuối năm 51,44%. Như vậy sự chênh lệch về cơ cấu năm 2021 so 2020 cả nước không đáng kể, dưới 0,6%. Do việc phân bổ sản lượng lúa theo quý có cơ sở từ kết quả điều tra và theo đúng hướng dẫn của TCTK nên cơ cấu sản phẩm giữa các quý ổn định, không có sự biến động lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm soát số liệu.

(2) Phân bổ sản lượng cây hằng năm khác

Việc tính toán phân bổ sản lượng cây hằng năm khác kỳ chính thức trong giai đoạn 2018-2022, cơ bản được thực hiện theo hướng dẫn tại bảng 3, tuy nhiên, trong quá trình thực hiện có sự điều chỉnh để phù hợp với thực tế, khắc phục được hạn chế thiếu về phạm vi tính toán đã đề cập trong mục “2.2.1.2. Khó khăn” của Báo cáo. Báo cáo đề cập chi tiết thực trạng tính toán phân bổ từng quý của cây ngô năm 2020 do các loại cây hằng năm khác ngoài lúa đều thống nhất về cách thức tính toán và phân bổ cho các năm 2018-2022.

Bảng 4: Kết quả phân bổ sản lượng ngô theo quý năm 2020

ĐVT: Nghìn tấn

	Ngô					
	Cả năm	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
Cả nước	4,446.4	2,854.6	521.9	1,340.3	992.5	1,591.8
Đồng bằng sông Hồng	314.3	258.4	145.0	95.0	18.4	55.9
Trung du và miền núi phía Bắc	1,695.7	1,054.8	131.8	734.4	188.5	640.9
BTB và DHMT	856.9	682.5	187.8	328.8	166.0	174.3
Tây Nguyên	1,036.2	497.2	3.1	57.9	436.2	539.0
Đông Nam Bộ	390.0	252.4	19.2	95.3	137.9	137.5
Đồng bằng sông Cửu Long	153.5	109.3	35.0	28.9	45.4	44.1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Sản lượng ngô từng quý kỳ chính thức năm 2020 được tính toán, phân bổ như sau:

- Quý I: Sản lượng ngô cả nước đạt 521,9 nghìn tấn, bao gồm 457,5 nghìn tấn ngô vụ Đông và 64,4 nghìn tấn ngô vụ Đông xuân của các địa phương không có vụ Đông. Mặc dù, phần hướng dẫn tính toán quý I cây ngô (cây hằng năm khác) trong Bảng 3 thiếu sản lượng ngô của vụ Đông xuân của những địa phương không điều tra vụ Đông. Tuy nhiên trên thực tế khi triển khai sản lượng ngô vẫn được thu thập đầy đủ. Đối với những địa phương không có vụ Đông, sử dụng kết quả điều tra vụ Đông xuân (kỳ 6 tháng) để phân bổ sản lượng cho quý I và quý II. Việc phân bổ này không dựa trên kết quả điều tra mà căn cứ vào tình hình sản xuất thực tế tại địa phương và các nguồn thông tin khác. Đây chính là khó khăn thách thức trong việc phân bổ sản lượng theo quý, đã được Báo cáo đề cập trong mục “2.2.1.2. Khó khăn”

- Quý II: Sản lượng ngô cả nước đạt 1 340,3 nghìn tấn, bao gồm ngô của các địa phương có vụ Xuân và các địa phương có vụ Đông xuân. Trong bảng 3 không có hướng dẫn cụ thể cho quý II, sản lượng quý II sẽ được tính bằng sản lượng ngô 6 tháng đầu năm trừ đi quý I, tuy nhiên cả hai cách tính toán này đều đưa lại kết quả tương tự như nhau.

- 6 tháng đầu năm: Sản lượng ngô cả nước đạt 1 862,2 nghìn tấn, đây là sản lượng ngô vụ Đông xuân.

- Quý III. Sản lượng ngô cả nước đạt 992,5 nghìn tấn, bao gồm 360,0 nghìn tấn ngô của vụ hè thu và 632,5 nghìn tấn ngô của vụ Mùa. Cũng tương tự như quý I, sản lượng ngô vụ Mùa quý III cũng không có cơ sở phân bổ từ điều tra mà dựa

vào hình sản xuất thực tế tại địa phương và các nguồn thông tin khác. Trong Bảng 3 không có hướng dẫn cụ thể cho quý II, sản lượng quý II sẽ được tính bằng sản lượng ngô 9 tháng đầu năm trừ đi 6 tháng, tuy nhiên cả hai cách tính toán này đều đưa lại kết quả tương tự như nhau.

- 9 tháng: Sản lượng ngô cả nước đạt 2 854,6 nghìn tấn, bao gồm ngô vụ Đông xuân, Vụ hè thu và Vụ mùa.

- Quý IV: Sản lượng ngô cả nước đạt 1 591,8 nghìn tấn, đây là sản lượng ngô vụ Mùa. Trong Bảng 3 không có hướng dẫn cụ thể cho quý IV, sản lượng quý IV sẽ được tính bằng sản lượng ngô cả năm trừ đi 9 tháng, tuy nhiên cả hai cách tính toán này đều đưa lại kết quả tương tự như nhau.

Tính toán số liệu từ bảng 6, cho thấy cơ cấu sản lượng ngô theo quý năm 2020 cả nước như sau: Quý I chiếm 12,6% tổng sản lượng cả năm; quý II 28,3%; quý III là 27%; quý IV 32,1%; 6 tháng đầu năm 40,9%; 6 tháng cuối năm 59,1%. Cơ cấu sản lượng ngô theo từng quý năm 2021 tương ứng là 11,7%; 30,14%; 22,32%; 35,80%; 41,88%; 58,12%. Như vậy, xét ở cấp cả nước năm 2021, sự thay đổi cơ cấu mạnh nhất ở quý III và IV. Cơ cấu ngô quý III năm 2021 giảm 4,7% so 2020 và quý IV tăng 3,7%. Một số địa phương có sự chênh lệch khá lớn như: An Giang cơ cấu sản lượng ngô quý III năm 2021 giảm 13,9% so 2020, quý IV tăng 13,0%; Bến Tre quý III năm 2021 giảm 8,3% so 2020, quý IV tăng 6,8%; Kiên Giang có mức chênh lệch tương ứng là (+10,2%) và (- 10,8%);... Cơ cấu sản lượng ngô quý I và quý II ở một số địa phương cũng có sự chênh lệch giữa hai năm như: Trà Vinh cơ cấu sản lượng ngô quý I năm 2021 tăng 12,5% so 2020, quý IV giảm 12,3%; Bình Thuận có mức chênh lệch tương ứng là (-23,1%) và (+ 22,2%);... Việc phân bổ sản lượng cây hàng năm khác không dựa trên kết quả điều tra mà căn cứ vào tình hình sản xuất thực tế tại địa phương và các nguồn thông tin khác là một trong những nguyên nhân chính dẫn tới sự chênh lệch về cơ cấu sản lượng theo quý giữa các năm.

2.2.2.2. Phân bổ sản lượng cây hàng năm theo quý kỳ ước tính/sơ bộ

Cách tính toán phân bổ sản lượng cây hàng năm khác (lúa và cây hàng năm khác ngoài lúa) kỳ ước tính/sơ bộ được hướng dẫn tương tự như đối với kỳ chính thức, chỉ khác về nguồn thông tin.

- Đối với kỳ chính thức: nguồn số liệu từ kết quả điều tra theo mùa vụ.

- Đối với kỳ ước tính, sơ bộ: nguồn số liệu từ kết quả điều tra theo mùa vụ của vụ cùng kỳ năm trước; nguồn số liệu đã được phân bổ từ năm trước; kết hợp nguồn dữ liệu hành chính của năm báo cáo.

Do đặc tính sản xuất khác nhau, nên nguồn số liệu được sử dụng tại các địa phương cũng khác nhau, được thể hiện trong bảng sau:

	Báo cáo ước tính, sơ bộ, chính thức diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm - vụ Đông	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm - Chính thức lúa vụ mùa ở ĐBSCL	Báo cáo ước tính, sơ bộ, chính thức diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm - vụ Hè thu	Báo cáo ước tính, sơ bộ, chính thức diện tích, năng suất, sản lượng cây lúa - vụ Thu đông/vụ 3
Tổng số tỉnh	25	8	32	11
TP. Hà Nội	x			
TP. Hồ Chí Minh			X	
TP. Hải Phòng	x			
TP. Cần Thơ			X	x
Vĩnh Phúc	x			
Bắc Ninh	x			
Hải Dương	x			
Hưng Yên	x			
Hà Nam	x			
Nam Định	x			
Thái Bình	x			
Ninh Bình	x			
Đắk Lắk			X	
Lâm Đồng			X	
Đắk Nông			X	
Quảng Ninh	x			
Điện Biên	x			
Lào Cai	x			
Hà Giang	x			
Lạng Sơn	x			
Hoà Bình	x			
Phú Thọ	x			
Bắc Giang	x			
Thái Nguyên	x			
Tuyên Quang	x			
Yên Bái	x			
Thanh Hoá	x			
Nghệ An	x		X	
Hà Tĩnh	x		X	
Quảng Bình			X	
Quảng Trị			X	
Thừa Thiên Huế	x		X	
Quảng Ngãi			X	
Bình Định			X	
Phú Yên			X	
Khánh Hoà			X	
Ninh Thuận			X	
Tiền Giang			X	x
Long An		x	X	x
Bến Tre		x	X	

Trà Vinh	x	X	x
Vĩnh Long		X	x
Đồng Tháp		X	x
Hậu Giang		X	x
Sóc Trăng	x	X	x
Bạc Liêu	x	X	x
Kiên Giang	x	X	x
An Giang	x	X	x
Cà Mau	x	X	
Đồng Nai		X	
Bình Dương		X	
Tây Ninh		X	
Bà Rịa-Vũng Tàu		X	
Bình Thuận		X	

CHƯƠNG III: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHƯƠNG PHÁP TÍNH SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM THEO QUÝ

3.1. Mục đích tính toán sản lượng cây hàng năm theo quý

3.1.1. Đáp ứng yêu cầu tính giá trị sản xuất theo quý

Mục đích cuối cùng của việc tính toán sản lượng cây hàng năm theo quý nhằm đáp ứng nhu cầu tính giá trị sản xuất theo quý, chính là việc ghi nhận thành quả đạt được trong quý của ngành sản xuất cây hàng năm.

Phương pháp tính giá trị sản xuất ngành nông nghiệp nói chung, lĩnh vực sản xuất cây hàng năm đang được thực hiện theo công thức: $GTSX = \text{lượng} \times \text{giá}$. Để tính được giá trị sản xuất theo quý nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý của ngành nông nghiệp và các cơ quan hữu quan thì buộc phải có thông tin về sản lượng thu hoạch của từng quý.

Khi phương châm “chính sách dựa trên bằng chứng” thì thông tin thống kê trở thành đầu vào quan trọng và là một phần không thể thiếu trong quá trình xây dựng, giám sát, đánh giá các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, thông tin thống kê không còn là nhu cầu đối với chính quyền cấp cao (cấp trung ương) mà cả ở những cấp địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã). Thực tế cho thấy, mỗi vùng kinh tế - xã hội, mỗi tỉnh, thành phố và mỗi một huyện thuộc tỉnh, hay mỗi một xã thuộc huyện, ngoài những đặc điểm chung thì đều có đặc điểm riêng biệt, có thể đặc điểm sản xuất, phương thức canh tác, lịch thời vụ... Vì vậy, để xây dựng được những chương trình phát triển, chính sách hỗ trợ đúng đắn, hợp lý, hiệu quả đến từng đối tượng cần phải có những thông tin thống kê chi tiết và cụ thể theo từng quý.

3.1.2. So sánh giữa các năm

Ngoài việc đáp ứng nhu cầu tính giá trị sản xuất, việc phân bổ sản lượng cây hàng năm còn làm nhiệm vụ đáp ứng mục tiêu so sánh kết quả đạt được giữa các năm.

Việc phân bổ sản lượng nhằm cung cấp thêm các thông tin thống kê để phản ánh đúng, đầy đủ hoạt động sản xuất nông nghiệp có ý nghĩa hết sức quan trọng. Ở nước ta mỗi cấp quản lý hành chính đều có nhu cầu thông tin thống kê để phục vụ công tác quản lý điều hành. Nếu ở cấp quốc gia, Tổng cục Thống kê là cơ quan thống kê trung ương, có nhiệm vụ cung cấp các chỉ tiêu thống kê quan trọng phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của Đảng, Nhà nước và các chỉ tiêu giúp so sánh và hội nhập quốc tế... Còn ở địa phương, cấp tỉnh có hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện có hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện, cấp xã có hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã.

Kết quả so sánh giữa các năm là nguồn thông tin quan trọng để ngành nông nghiệp đánh giá thành quả đạt được và những việc chưa đạt kế hoạch, từ đó đề ra các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cấp, ngành địa phương trong việc quản lý, điều hành kinh tế - xã hội, làm cơ sở định hướng, ban hành các chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển của cả nước nói chung và của cả các địa phương. Hằng năm, căn cứ vào số liệu các chỉ tiêu thống kê để tổ chức đánh giá, xếp hạng mức độ tăng trưởng của các đơn vị cũng như việc hoàn thành kế hoạch đặt ra. Từ đó, có thể điều chỉnh kế hoạch và phương pháp đánh giá cho phù hợp.

3.2. Căn cứ đề xuất tính toán sản lượng cây hằng năm theo quý thông qua lịch thời vụ

3.2.1. Lịch thời vụ của từng vùng sản xuất

Các cây hằng năm được trồng và phát triển mở rộng diện tích ở các địa phương theo cách tối đa hóa năng suất, hiệu quả kinh tế. Cơ cấu mùa vụ được chú trọng thích ứng với hoàn cảnh thời tiết cụ thể của từng năm. Tổng hợp các yếu tố đặc trưng của cây trồng, thời gian gieo trồng, thời gian sinh trưởng, phát triển và phân bố cây trồng theo khu vực địa lý về mùa vụ sản xuất các loại cây trồng trong năm như sau:

3.2.1.1. Đối với cây lúa

Vụ Đông Xuân	<u>Thời gian gieo trồng</u>	<u>Thời gian thu hoạch</u>
Đồng bằng sông Hồng	Tháng 2, 3	Tháng 5, 6
Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 3, 4	Tháng 6, 7
Bắc Trung Bộ	Tháng 2, 3	Tháng 5, 6
Duyên hải miền Trung	Tháng 1, 2	Tháng 4, 5
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 12, 1, 2, 3	Tháng 3, 4, 5, 6
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 11, 12 năm trước và tháng 1	Tháng 2, 3, 4
Vụ Hè Thu	<u>Thời gian gieo trồng</u>	<u>Thời gian thu hoạch</u>
Bắc Trung bộ	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Duyên hải miền Trung	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 4, 5, 6	Tháng 7, 8, 9

Vụ Thu đông		
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 7,8, 9	Tháng 10,11,12
Vụ Mùa		
Đồng bằng sông Hồng	Tháng 7, 8	Tháng 10, 11
Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 8, 9	Tháng 11, 12
Bắc Trung Bộ	Tháng 7, 8	Tháng 10, 11
Duyên hải miền Trung	Tháng 7, 8, 9	Tháng 11, 12
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 7, 8, 9	Tháng 10, 11, 12
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 8, 9, 10 năm trước	Tháng 12 năm trước và tháng 1, 2

3.2.1.2. Đối với cây hằng năm còn lại

Vụ Đông Xuân	<u>Thời gian gieo trồng</u>	<u>Thời gian thu hoạch</u>
- Miền Bắc		
+ Vụ Đông + Vụ Xuân	Tháng 10, 11, 12 năm trước Tháng 1, 2, 3, 4	Tháng 1, 2, 3 Tháng 4, 5, 6
- Miền Nam	Tháng 11, 12 năm trước, 1, 2, 3	Tháng 1, 2, 3, 4, 5
Vụ Hè thu		
- Bắc Trung Bộ	Tháng 5, 6, 7	Tháng 7, 8, 9
- Miền Nam	Tháng 4, 5, 6, 7	Tháng 6, 7,8, 9
Vụ Mùa		
- Miền Bắc (Không bao gồm Bắc Trung Bộ)	Tháng 5, 6, 7, 8, 9	Tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12
- Bắc Trung Bộ	Tháng 8, 9, 10	Tháng 10, 11, 12
- Miền Nam	Tháng 8, 9, 10	Tháng 10, 11, 12

3.2.2. Đặc tính cây trồng

Mỗi cây trồng có đặc tính sinh trưởng khác nhau. Tùy thuộc vào khí hậu, thổ nhưỡng và phương thức canh tác, mỗi cây trồng sẽ xuất hiện ở các thời điểm, các quý, các vùng/miền khác nhau trong một năm.

Việt Nam có địa hình kéo dài từ Bắc vào Nam, vì thế ở mỗi vùng địa lý có đặc thù thời tiết và thổ nhưỡng khác nhau, phù hợp phát triển các loại cây trồng khác nhau. Cây trồng phổ biến chung nhất ở các vùng là cây lương thực, trong đó cây lúa đóng vai trò cây trồng chính. Mức độ phổ biến cây trồng lương thực theo vùng như sau:

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Lúa, ngô
- Vùng núi và trung du Bắc Bộ: Lúa, ngô và sắn
- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ: Lúa, ngô
- Vùng Tây Nguyên: Ngô
- Vùng Đông Nam Bộ: Lúa, ngô, sắn
- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Lúa

Ngoài ra, cây rau với sự đa dạng về chủng loại thích ứng thời tiết khác nhau cũng được phổ biến ở hầu hết các địa phương. Tuy nhiên do ảnh hưởng thời tiết khác nhau nên việc trồng và phát triển các loại rau cũng có một số khác biệt nhất định, ví dụ như những loại rau ưa lạnh chỉ được trồng vào mùa Đông của miền Bắc hoặc tiểu khí hậu của Đà Lạt.

3.3. Nguyên tắc

3.3.1. Đảm bảo phản ánh đúng, đủ sản phẩm thu hoạch trong quý

Cũng như số liệu thống kê, việc phân bổ sản lượng theo quý trước tiên cần phải đảm bảo tính chính xác, mức độ tin cậy của số liệu. Đặc biệt, khi nông nghiệp giữ vai trò là trụ đỡ của nền kinh tế thì yêu cầu số liệu sản lượng phân bổ sản lượng theo quý càng phải có độ chính xác bởi sẽ quyết định đến hiệu quả chính sách, công tác chỉ đạo, quản lý điều hành của chính quyền các cấp để phát triển ngành nông nghiệp.

Việc yêu cầu phân bổ sản lượng sản lượng theo quý đòi hỏi có độ chính xác cao thì bắt buộc phải có phương pháp phân bổ khoa học (có thể là phương pháp ước lượng trực tiếp hoặc phương pháp tính toán từ các chỉ tiêu có liên quan) nhưng phải đảm bảo mức độ chính xác của số liệu phân bổ. Nếu đánh giá tính chính xác số liệu điều tra thông qua mức độ chênh lệch với số liệu phúc tra thì số liệu phân bổ tính chính xác thể hiện qua tính phù hợp của số liệu phân bổ với thực tế.

Tính sẵn có, đặc điểm của cơ sở dữ liệu sẽ ảnh hưởng đến việc lựa chọn phương pháp phân bổ phù hợp cũng như mức độ tin cậy của số liệu phân bổ sản lượng theo quý. Do vậy, việc phân bổ số liệu sản lượng sản lượng theo quý phải

dựa trên dữ liệu các cuộc điều tra của ngành thống kê bao gồm: Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản; Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ; Các cuộc điều tra định kỳ như điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp, điều tra năng suất sản lượng cây nông nghiệp. Hiện nay, thông qua cơ sở dữ liệu điều tra ở cấp tỉnh có thể khai thác được những thông tin để sử dụng cho việc phân bổ sản lượng. Chẳng hạn, liên quan đến cây hằng năm khác việc phân bổ sản lượng cần phải thông tin có diện tích gieo trồng, năng suất thu hoạch một số loại cây trồng trọng điểm.

3.3.2. Đảm bảo tính ổn định của dữ số liệu

Việc phân bổ sản lượng theo quý phải đảm bảo tính ổn định của số liệu, tránh hiện tượng tăng giảm bất thường do các yếu tố khách quan như nắng hạn hay mưa bão. Từ đó mới đảm bảo việc so sánh số liệu giữa các năm. Do vậy, cần phải sử dụng phương pháp phân bổ khoa học và áp dụng thống nhất trên toàn quốc dựa trên các nguồn thông tin đáng tin cậy.

Điều quan trọng của phương pháp phân bổ là cần có tính khả thi vì liên quan đến nguồn dữ liệu làm cơ sở cho việc phân bổ. Việc phân bổ sản lượng theo quý sử dụng kết quả điều tra và nguồn dữ liệu hành chính. Thông tin từ hồ sơ hành chính sử dụng có ưu điểm là được cơ quan quản lý chuyên môn cập nhật theo dõi, cập nhật thường xuyên (tuần/tháng) bởi đội ngũ kỹ thuật viên trồng trọt được bố trí công tác tại các đơn vị hành chính cấp xã. Hiện nay, ngành thống kê đã ký kết Quy chế phối hợp với ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong chia sẻ thông tin thống kê và sử dụng thông tin hồ sơ hành chính của ngành nông nghiệp phục vụ công tác thống kê. Tùy theo địa phương và mức độ chi tiết của nguồn thông tin hồ sơ hành chính sử dụng, ngành Thống kê sử dụng thông tin của đơn vị quản lý ở cấp phù hợp.

Để phân bổ sản lượng sản phẩm cây hằng năm (trừ cây lúa), có thể sử dụng thông tin tiến độ gieo trồng cây hằng năm, thông tin mùa vụ canh tác, thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh của cây trồng, tình hình chuyển đổi cơ cấu diện tích đất trồng trọt phân tổ theo mùa vụ sản xuất (vụ Đông Xuân, vụ Hè Thu, vụ Thu Đông), theo các đơn vị hành chính hoặc theo loại cây trồng.

Mỗi loại dữ liệu hành chính đều có nhưng ưu nhược điểm riêng nên việc lựa chọn loại dữ liệu nào cũng cần phải xem xét đến thực tế. Chẳng hạn, sử dụng nguồn dữ liệu hành chính có ưu điểm là thông tin sẵn có và thường liên tục theo thời gian, ít tốn kém về mặt chi phí nhưng cũng có hạn chế là khó tiếp cận hoặc thông tin thu thập hoàn toàn không phù hợp với chuẩn thông kê (hình thức thông tin, phạm vi thông tin, định nghĩa chỉ tiêu không đồng nhất với cơ quan Thống kê) dẫn đến không có tính so sánh khi sử dụng dữ liệu.

Ngoài ra, trong việc phân bổ số liệu sản lượng theo quý cũng cần đến yếu tố chuyên gia vì bên cạnh phương pháp, dữ liệu thì kinh nghiệm của người thực hiện

phân bố cũng ảnh hưởng tính phù hợp của số liệu phân bố. Bởi vì, có thể phương pháp phân bố đúng nhưng dữ liệu điều tra có vấn đề (số liệu thu thập có sai sót hoặc đơn vị kê khai chưa đúng thực tế) làm cho sản lượng phân bố có thể không phù hợp với thực tế. Khi đó bắt buộc phải sử dụng thêm yếu tố chuyên gia vào việc phân bố sản lượng bằng việc kết hợp giữa phương pháp phân bố khoa học với nguồn dữ liệu sẵn có và việc am hiểu tình hình thực tế sản xuất cây hằng năm. Để từ đó, có thêm bước điều chỉnh số liệu sản lượng phân bố để vừa đảm bảo tính chính xác vừa phản ánh sát thực tế.

3.4. Đề xuất giải pháp hoàn thiện việc tính toán, phân bố sản lượng cây hằng năm theo quý thông qua lịch thời vụ

3.4.1. Vụ đông

Theo lịch thời vụ, cây hằng năm vụ đông được gieo trồng vào tháng 10,11,12 và thu hoạch trong tháng 1, 2,3 của năm sau tại 25 tỉnh phía Bắc. Tuy nhiên, trên thực tế, một số cây rau có thời gian sinh trưởng ngắn, lại được người dân sử dụng thuốc kích thích để thu hoạch sớm nhằm có giá bán cao hơn. Do vậy, cuối tháng 11 trở ra đã cho sản lượng. Tuy nhiên, theo quy ước hiện tại, toàn bộ sản lượng cây hằng năm vụ Đông đang được đưa vào quý I của năm sau. Cách tính này thích hợp với phương thức và tập quán canh tác truyền thống trước đây, nhưng hiện nay không còn phù hợp nữa vì chưa phản ánh đúng theo thực tế sản xuất. Điều này cho thấy, cần phải có phương pháp phân bố hợp lý, ghi nhận cả kết quả sản xuất vụ đông ở quý IV của năm trước và quý I năm sau theo một hệ số thích hợp. Hệ số này được tính toán từ kết quả điều tra diện tích cây trồng vụ đông và khai thác thông tin tiến độ xuống giống, tiến độ thu hoạch từ ngành nông nghiệp.

3.4.2. Vụ xuân

Theo lịch thời vụ, cây hằng năm vụ Xuân được gieo trồng vào tháng 1,2,3 và thu hoạch trong tháng 4,5,6 tại 25 tỉnh phía Bắc. Tức là thời gian từ lúc xuống giống đến khi thu hoạch gói gọn trong 6 tháng đầu năm. Theo quy ước hiện tại, toàn bộ sản lượng cây hằng năm vụ Xuân đang được tính cho quý 2.

Trên thực tế, một số loại cây trồng như rau và hoa màu ngoài lúa lại cho thu hoạch từ tháng 3 do (1) cây trồng vụ đông được thu hoạch sớm, (2) người dân sử dụng thuốc kích thích, (3) thời tiết thay đổi. Tại một số địa phương, nhất là khu vực vùng núi cao, do thời tiết đầu năm lạnh, cây trồng được xuống giống muộn nên thời điểm thu hoạch lại diễn ra vào tháng 7.

Để đảm bảo nguyên tắc phản ánh đúng thực tế thì sản lượng cây hằng năm vụ Xuân nên được phân bố một phần cho quý I. Tỷ lệ phân bố dựa vào kết quả điều tra mùa vụ với điều kiện phiếu điều tra bổ sung thêm thông tin thời gian thu hoạch sản phẩm.

3.4.3. Vụ đông xuân

Cây hằng năm vụ Đông xuân được thực hiện tại những tỉnh còn lại, ngoại trừ 25 tỉnh đã thực hiện riêng biệt vụ Đông, vụ Xuân. Lịch thời vụ vụ Đông Xuân được quy định riêng cho lúa, cây hằng năm còn lại; và cũng quy định riêng cho từng vùng/miền. Nhìn chung là sẽ được xuống giống vào tháng 11, 12 năm trước và tháng 1; thu hoạch từ tháng 2 đến hết tháng 7. Do đặc trưng về khí hậu, nên các địa phương phía Nam xuống giống vào thu hoạch sớm hơn, các địa phương phía Bắc xuống giống vào thu hoạch muộn hơn.

Theo quy ước hiện tại, sản lượng lúa Đông xuân của các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đang được tính toàn bộ cho quý I do thời gian thu hoạch gói gọn từ tháng 1 đến tháng 4, một số ít sang tháng 4 nhưng không đáng kể. Điều này phù hợp với tình hình sản xuất thực tế đã được ghi nhận trong nhiều năm qua.

Tuy nhiên, khi tính giá trị sản xuất, thì sản lượng cây hằng năm khác quy ước ghi nhận toàn bộ vào quý II. Điều này không phù hợp, cần phải thay đổi để phản ánh đúng thực tiễn. Việc phân bổ sản lượng cây hằng năm vụ Đông xuân cần được phân bổ cho cả quý I và quý II, tỷ lệ phân bổ là khác giữa các vùng, miền. Để tính được tỷ lệ phân bổ cần thực hiện cuộc điều tra theo quý, hoặc bổ sung câu hỏi về thời điểm thu hoạch. Ngoài ra, cũng cần cập nhật tỷ lệ phân bổ định kỳ, có thể là 03 năm mỗi lần, qua đó sẽ cập nhật đúng xu hướng sản xuất cây trồng.

3.4.4. Vụ hè thu

Tương tự như vụ Đông xuân, lịch thời vụ sản xuất cây hằng năm vụ Hè thu khá dài, từ tháng 4 đến hết tháng 9. Trong đó, thời gian xuống giống là tháng 4,5,6 và thời gian thu hoạch là tháng 7,8,9 tại 32 tỉnh từ Nghệ An trở vào phía Nam. Việc phân bổ sản lượng vụ hè thu khá thuận lợi do thời gian thu hoạch sản phẩm gói gọn trong quý III, nên quy ước hiện tại đã phù hợp và không cần chỉnh sửa gì thêm.

3.4.5. Vụ mùa

Vụ mùa là một vụ khá đặc biệt do thời gian sản xuất kéo dài và khác biệt giữa các vùng, đồng thời lại khác biệt giữa lúa và cây hằng năm còn lại.

* Đối với cây lúa:

- Lúa vụ mùa của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long được xuống giống vào tháng 8, 9, 10 - được thu hoạch vào tháng 12 năm trước và tháng 1, 2 năm sau. Do vậy sản lượng lúa mùa của các tỉnh này sẽ được tính vào quý I.

- Lúa vụ mùa của các tỉnh còn lại được xuống giống vào tháng 7,8,9 và thu hoạch vào tháng 10,11,12. Do vậy sản lượng lúa mùa của các tỉnh này sẽ được tính vào quý IV.

* Đối với cây hàng năm khác:

- Tại các tỉnh phía Bắc (ngoại trừ Bắc Trung Bộ): thời gian xuống giống bắt đầu từ tháng 5, thời gian thu hoạch bắt đầu từ 7 đến hết tháng 12, kéo dài trong cả quý III và quý IV. Để phản ánh đúng thực tế sản xuất, cần phân bổ sản lượng theo một tỷ lệ phù hợp cho cả quý III và quý IV. Để tính được tỷ lệ phân bổ cần thực hiện cuộc điều tra theo quý, hoặc bổ sung câu hỏi về thời điểm thu hoạch. Ngoài ra, cũng cần cập nhật tỷ lệ phân bổ định kỳ, có thể là 03 năm mỗi lần, qua đó sẽ cập nhật đúng xu hướng sản xuất cây trồng.

- Tại các tỉnh Bắc Trung Bộ và các tỉnh phía Nam: thời gian xuống giống là tháng 8,9,10 và thu hoạch vào tháng 10,11,12. Như vậy, thời gian thu hoạch của các địa phương này gói gọn vào trong quý IV. Do vậy sản lượng sẽ được phân bổ hoàn toàn cho quý IV là hợp lý.

3.4.6. Vụ thu đông

Vụ thu đông chỉ được sản xuất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, và trong vụ này người dân chỉ trồng lúa. Theo lịch thời vụ, lúa thu đông được xuống giống vào tháng 7, 8, 9 - thu hoạch vào tháng 10, 11, 12. Tuy nhiên, do đây là vụ được sản xuất trên nền đất xen canh tăng vụ, nhằm tối đa hóa diện tích canh tác. Hơn nữa, thời điểm xuống giống phụ thuộc rất lớn vào triều cường, nên thời gian thu hoạch thực tế thường kéo dài sang tháng 1 năm sau. Việc phân bổ toàn bộ sản lượng lúa thu đông cho quý IV là chưa phản ánh đúng thực tế, cần cập nhật lại. Nguồn thông tin để hiệu chỉnh khai thác từ dữ liệu hành chính của ngành nông nghiệp như tiến độ xuống giống, tiến độ thu hoạch và cả thông tin về giống cây trồng.

KẾT LUẬN

Cây hằng năm là nhóm cây sản xuất vật chất cơ bản, giữ vai trò to lớn trong việc phát triển ngành nông nghiệp nên việc đánh giá kết quả sản xuất cây hằng năm theo quý đảm bảo đúng, đủ, kịp thời là cần thiết trong bối cảnh nhu cầu thông tin ngày càng cao của các cấp sở, ban ngành và trung ương. Qua đó, các đơn vị quản lý ngành có cơ sở thông tin đánh giá kết quả sản xuất, kịp thời nắm bắt tiến độ, đưa ra quyết định, giải pháp để phân đấu hoàn thành kế hoạch, mục tiêu đặt ra.

Chuyên đề phân tích đã hệ thống hóa cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng phân bổ sản lượng cây hằng năm giai đoạn 2018 – 2022. Qua đó, chỉ ra yếu tố ảnh hưởng chính đến xác định sản lượng cây hằng năm theo quý là đặc tính cây trồng và điều kiện khí hậu, địa lý của mỗi địa phương. Đồng thời, chuyên đề cũng cho thấy những tồn tại, hạn chế trong việc phân bổ sản lượng là do nguồn thông tin để phân bổ còn thiếu, phần lớn dựa vào quy ước đã được đưa ra từ lâu, không còn phù hợp với tình hình sản xuất hiện tại; hoặc dựa kinh nghiệm, ý chí chủ quan của người thực hiện.

Để việc phân bổ sản lượng được thực hiện đảm bảo yêu cầu, cần bổ sung thông tin trong phiếu điều tra về thời điểm thu hoạch và xuống giống. Hoặc tốt hơn nữa là thực hiện cuộc điều tra quý nhằm thu được thông tin về diện tích và sản lượng thu hoạch cây hằng năm theo quý, từ đó tính được tỷ lệ phân bổ. Để tiết kiệm chi phí và tránh chông chéo thông tin, cuộc điều tra theo quý không cần thực hiện thường xuyên mà nên thực hiện định kỳ 3 năm/lần sẽ cập nhật được xu thế sản xuất và tình hình chuyển đổi cơ cấu sản xuất bám sát thực tiễn.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRONG DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP
GIAI ĐOẠN 2016-2021**

MỞ ĐẦU

Sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu do tác động bởi dịch Covid-19 trong những năm qua vừa là thách thức song cũng là cơ hội để các doanh nghiệp tận dụng lợi thế để duy trì dịch vụ hỗ trợ, cung ứng hàng hóa, đáp ứng yêu cầu đa dạng của khách hàng. Qua kết quả đáng ghi nhận về sự phục hồi và tăng trưởng của nền kinh tế trong nước không thể không kể đến sự đóng góp quan trọng, tích cực, hiệu quả của khu vực doanh nghiệp, khu vực chiếm trên 60% GDP. Trong khi đó, doanh nghiệp công nghiệp chính là điểm nhấn quan trọng trong bức tranh chung của doanh nghiệp cả nước. Phát huy những thành tựu đạt được, khắc phục những tồn tại, nâng cao hiệu quả sử dụng lao động, các doanh nghiệp đã đưa ra những giải pháp kịp thời, chính xác trong việc nâng cao chất lượng lao động, đổi mới công nghệ và tự chủ nguồn nguyên liệu.

Để doanh nghiệp phát triển một cách mạnh mẽ, một yếu tố quan trọng phải kể đến chính là người lao động trong doanh nghiệp - lực lượng trực tiếp tạo ra giá trị kinh tế, nuôi dưỡng văn hóa doanh nghiệp, đóng góp vào tăng trưởng và phát triển chung của doanh nghiệp. Việc làm thế nào để tạo động lực cho người lao động có thể phát triển, để “tài sản sống” có thể cống hiến kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm của mình đóng góp cho sự thành công của doanh nghiệp, đó là vấn đề được đặt lên hàng đầu của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp công nghiệp nói riêng, thu nhập của người lao động chính là một trong những yếu tố quan trọng đó. Đóng góp một góc nhìn về thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp, chuyên đề ***“Phân tích thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp công nghiệp giai đoạn 2016-2021”*** tập trung vào phân tích thu nhập bình quân của người lao động và các yếu tố tác động đến thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp công nghiệp giai đoạn từ năm 2016-2021. Từ đó có những khuyến nghị về chính sách giúp nâng cao đời sống người lao động cũng như khu vực doanh nghiệp công nghiệp ngày càng phát triển.

CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Khái niệm về thu nhập bình quân của người lao động.

Khái niệm về thu nhập

Thu nhập là khoản của cải thường được tính thành tiền mà một cá nhân, một doanh nghiệp hoặc một nền kinh tế nhận được trong một khoảng thời gian nhất định từ công việc, dịch vụ hoặc hoạt động nào đó.

Thu nhập có thể gồm các khoản như tiền lương, tiền công, tiền cho thuê tài sản, lợi nhuận kinh doanh. Thu nhập có thể có được từ nhiều nguồn khác nhau, có thể từ lao động, từ việc sở hữu những giấy tờ có giá trị, từ thừa kế, được tặng cho... Theo Điều 58, Hiến pháp năm 1992, công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp. Như vậy, những thu nhập bất hợp pháp, không có cơ sở pháp lý, không được Nhà nước, xã hội thừa nhận. Thu nhập của từng cá nhân, từng hộ gia đình, từng đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cả một nước luôn là mối quan tâm lớn của xã hội. Trong quá trình lao động, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, con người tạo ra một lượng của cải nhất định và được xã hội phân phối lại những khoản của cải tương ứng, thích hợp. Mỗi phương thức sản xuất, mỗi hình thức sở hữu có một hình thức phân phối thu nhập cá nhân thích hợp và khi có hình thức phân phối thu nhập cá nhân phù hợp, có thể tạo được động lực mạnh mẽ khai thác được các tiềm năng xã hội, trực tiếp góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển. Thu nhập quốc dân là toàn bộ những của cải và lợi nhuận do nền kinh tế của một nước tạo ra trong một thời gian nhất định, thường là một năm, giá trị mới được tạo ra trong phạm vi một nền kinh tế quốc dân của một nước nhất định.

Khái niệm về tiền lương

Qua các thời kỳ khác nhau thì tiền lương cũng được hiểu theo những cách khác nhau. Trước đây trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung tiền lương là một phần của thu nhập quốc dân, được Nhà nước phân phối một cách có kế hoạch cho người lao động theo số lượng và chất lượng lao động. Hay tiền lương chịu sự tác động của quy luật phát triển cân đối, có kế hoạch và chịu sự chi phối trực tiếp của Nhà nước. Trong nền kinh tế thị trường bản chất của tiền lương đã thay đổi. Nền kinh tế thị trường thừa nhận sự tồn tại khách quan của thị trường sức lao động, tiền lương không chỉ thuộc phạm trù phân phối mà còn là phạm trù trao đổi, phạm trù giá trị. Tiền lương là giá cả hàng hóa sức lao động, được hình thành qua thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động phù hợp với quan hệ cung cầu lao động trên thị trường. Như vậy, từ chỗ coi tiền lương chỉ là yếu tố của phân phối, thì nay đã coi tiền lương là yếu tố của sản xuất. Tức là chi phí tiền lương không chỉ để

tái sản xuất sức lao động, mà còn là đầu tư cho người lao động. Tóm lại tiền lương mang bản chất kinh tế - xã hội. Nó biểu hiện quan hệ xã hội giữa những người tham gia quá trình sản xuất và biểu hiện mối quan hệ lợi ích giữa các bên.

Các khoản thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập sau:

- Khoản thu nhập khác được xác định từ thu nhập chuyển nhượng chứng khoán: là các khoản thu nhập có được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác.

- Khoản thu nhập khác được xác định từ thu nhập chuyển nhượng bất động sản:

+ Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.

+ Thu nhập từ hoạt động cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản.

+ Thu nhập từ chuyển nhượng nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất.

+ Thu nhập từ chuyển nhượng các tài sản gắn liền với đất.

+ Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng nhà ở.

- Thu nhập từ các hoạt động chuyển nhượng sau: Chuyển nhượng dự án đầu tư; chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.

- Các khoản thu nhập khác được xác định từ khoản thu nhập từ quyền sở hữu, quyền chuyển giao theo quy định của pháp luật: Từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; Thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ; Thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

- Thu nhập từ cho thuê tài sản dưới mọi hình thức được xác định là các khoản thu nhập khác: Khoản chi phí khấu hao, sửa chữa, bảo dưỡng; Khoản chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có); Các chi được trừ khác liên quan.

- Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản (trừ bất động sản), các loại giấy tờ có giá khác cũng thuộc các khoản thu nhập khác.

- Các khoản thu nhập khác từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn bao gồm cả tiền lãi trả chậm, lãi trả góp, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn.

- Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ cũng thuộc một trong các khoản thu nhập khác.

- Một số khoản thu nhập khác từ các nguồn sau: Thu nhập từ các khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; thu nhập từ khoản nợ phải trả không xác định được

chủ nợ; thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót phát hiện ra;

- Các khoản thu nhập từ tiền phạt, tiền bồi thường nhận được do vi phạm hợp đồng của bên đối tác.

- Thu nhập khác nhận được bằng tiền, bằng hiện vật sau: Quà biếu, quà tặng; từ các nguồn tài trợ; thu nhập nhận được từ các khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thưởng khuyến mại.

- Các khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết theo kỳ hạn trích lập mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí; khoản hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

- Các khoản thu nhập không tính trong doanh thu.

- Các khoản thu nhập khác từ tiêu thụ phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và chi phí tiêu thụ.

- Các khoản thu nhập khác gồm các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước được chia từ thu nhập trước khi nộp thuế TNDN.

- Các khoản tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác nhận được từ bàn giao lại vị trí đất cũ để di dời cơ sở sản xuất kinh doanh sau khi trừ các khoản chi phí liên quan.

- Các khoản thuế thuộc các khoản thu nhập khác.

- Khoản tiền hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của hàng hóa đã thực xuất khẩu, thực nhập khẩu phát sinh ngay trong năm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì được tính giảm trừ chi phí trong năm quyết toán đó.

- Trường hợp khoản tiền hoàn thuế xuất, nhập khẩu của hàng hóa đã thực xuất khẩu, thực nhập khẩu phát sinh của các năm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trước thì tính vào thu nhập khác của năm quyết toán phát sinh khoản thu nhập.

- Khoản thu nhập này nếu không liên quan trực tiếp lĩnh vực sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế TNDN thì được tính vào thu nhập khác.

- Khoản thu nhập khác từ chênh lệch tỷ giá.

- Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, để điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (trừ trường hợp cổ phần hoá, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước).

2. Nội dung, phương pháp tính và nguồn thông tin tính thu nhập bình quân của người lao động

2.1. Nguồn thông tin tính thu nhập bình quân của một người lao động

Chuyên đề phân tích từ nguồn số liệu của các cuộc điều tra doanh nghiệp từ năm 2017-2022, thu thập thông tin doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh từ năm 2016-2021, trong đó:

Đơn vị điều tra: Các tập đoàn; Tổng công ty; doanh nghiệp (sau đây gọi chung là doanh nghiệp):

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập và chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp; Luật Hợp tác xã/Liên hiệp hợp tác xã, các quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo Luật Hợp tác xã và các doanh nghiệp được thành lập, chịu sự điều chỉnh bởi các Luật chuyên ngành như: Luật Bảo hiểm, Luật Chứng khoán, ...

Đối tượng điều tra:

- Đối tượng điều tra là tổ chức, cá nhân chứa đựng thông tin cần thu thập. Trong cuộc điều tra này, đối tượng điều tra được xác định là đơn vị cơ sở hay còn được gọi là đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn. Đơn vị cơ sở là đơn vị kinh tế thỏa mãn các điều kiện sau:

(1) Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Có người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động, có lao động chuyên nghiệp.

(3) Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh.

(4) Mỗi đơn vị cơ sở chỉ đóng tại một địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) và chỉ tiến hành một loại hoạt động kinh tế thuộc ngành kinh tế cấp 3.

Một đơn vị cơ sở đóng trên cùng một địa điểm nhưng thuộc địa bàn quản lý của từ 2 xã trở lên, quy ước theo diện tích lớn nhất thuộc địa bàn xã nào thì đơn vị cơ sở được tính vào xã đó. Trường hợp, chưa xác định được theo diện tích, tiếp tục căn cứ vào địa điểm thực hiện công tác quản lý (hợp, phổ biến nghiệp vụ, ...) để sắp xếp đơn vị cơ sở vào địa bàn xã phù hợp.

Căn cứ vào giá trị sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm chính do đơn vị cơ sở tạo ra để xác định ngành kinh tế của đơn vị cơ sở.

- Đối tượng của cuộc điều tra này là cơ sở sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hoạt động SXKD trong phạm vi một ngành kinh tế cấp 3 và đóng trên một địa bàn xã. Trong doanh nghiệp, cơ sở SXKD thường là địa điểm SXKD (trụ sở chính của doanh nghiệp, văn phòng chi nhánh được xác định là địa điểm SXKD).

Nội dung điều tra:

Điều tra doanh nghiệp năm 2022 thu thập các thông tin sau:

- Thông tin nhận dạng: Thông tin định danh của đơn vị điều tra; ngành hoạt động sản xuất, kinh doanh; loại hình doanh nghiệp; cơ sở trực thuộc của doanh nghiệp.

- Thông tin về lao động và thu nhập của người lao động: Số lao động; thu nhập của người lao động.

- Thông tin về kết quả, chi phí sản xuất kinh doanh: Kết quả hoạt động, chi phí sản xuất kinh doanh; vốn đầu tư; sản lượng sản xuất của sản phẩm; tiêu dùng

năng lượng; các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phân tổ theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

2.2. Nội dung, phương pháp tính

Nguồn thông tin để tính thu nhập bình quân người lao động dựa vào kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm và theo phương án điều tra doanh nghiệp có quy định cụ thể thông tin về lao động và thu nhập của người lao động cụ thể như sau:

Thông tin về lao động:

- Lao động có tại thời điểm 01/01 hằng năm: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng: bao gồm lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 01/01 hằng năm.

- Lao động có tại thời điểm 31/12 hằng năm: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng tại thời điểm 31/12. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ, lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) và lao động được đóng BHXH.

Tổng các khoản người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương gồm: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác.

Chuyên đề tập trung phân tích thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp và công thức tính được thực hiện như sau:

$$\begin{array}{ccc} \text{Thu nhập bình quân một tháng} & & \text{Tổng thu nhập của người lao} \\ \text{của người lao động trong doanh} & = & \text{động trong doanh nghiệp} \\ \text{nghiệp} & & \\ & & \hline & & \text{Lao động bình quân *12} \end{array}$$

$$\text{Lao động bình quân} = (\text{Lao động 01/01} + \text{lao động 31/12}) / 2$$

Chương II: Thực trạng thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp công nghiệp giai đoạn 2016-2021

1. Tổng quan chung về doanh nghiệp công nghiệp giai đoạn 2016-2021

1.1. Doanh nghiệp công nghiệp giai đoạn 2016-2021

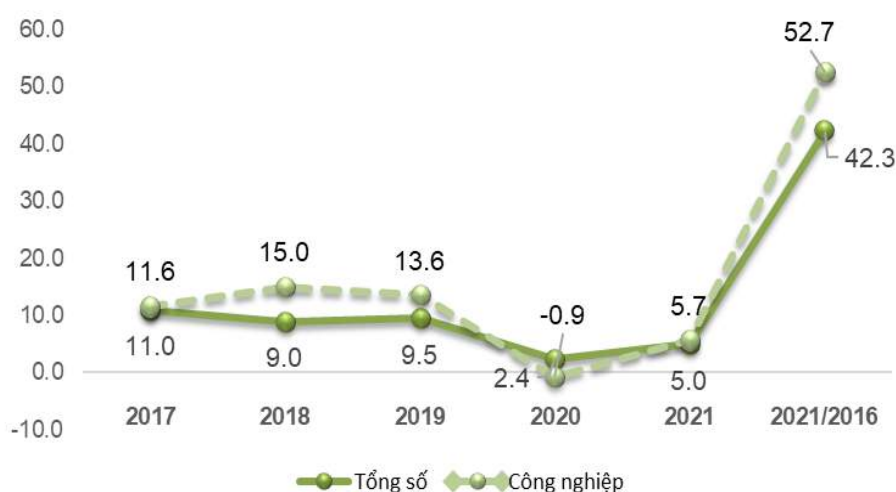
1.1.1 Số lượng toàn bộ doanh nghiệp và doanh nghiệp công nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo ngành kinh tế, theo loại hình và theo vùng kinh tế

Theo số liệu điều tra doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2021, cả nước có 718.697 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (DN), tăng 5% so với thời điểm 31/12/2020 và tăng 42,3% so với thời điểm 31/12/2016 (505.059 DN).

Theo ngành kinh tế:

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 6.934 DN, chiếm 1% số DN cả nước năm 2021, tăng 7,4% so với năm 2020 và tăng 55,9% so cùng thời điểm năm 2016. Khu vực dịch vụ có 485.905 DN, chiếm 67,6% số DN cả nước, tăng 4,2% so với cùng thời điểm năm 2020 và tăng 37,2% so cùng thời điểm năm 2016. Khu vực công nghiệp và xây dựng có 225.858 doanh nghiệp, chiếm 31,4%, tăng 6,9% so với năm 2020 và tăng 54,3% so với cùng thời điểm 2016.

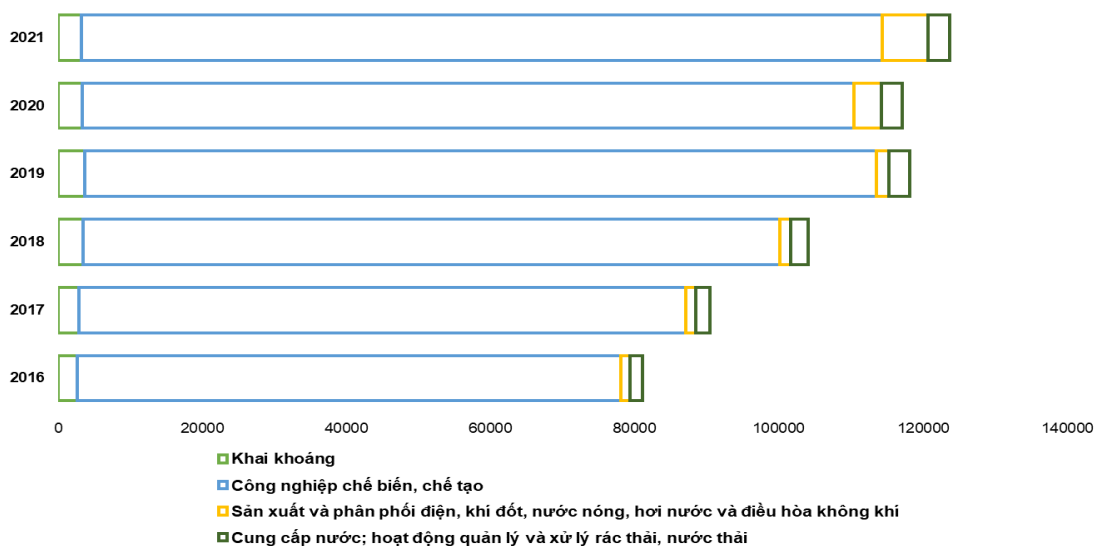
Biểu đồ 1: Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp của toàn DN và DN công nghiệp thời điểm 31/12 (%)



Số lượng DN công nghiệp so với tổng số DN cả nước không tăng nhiều qua các năm, năm 2016 chiếm 16,1%, năm 2021 có 123.755 DN chiếm 17,2%, tăng 5,7% so với năm trước và tăng 52,7% so năm 2016 (tăng hơn so với mức tăng của tổng số DN cả nước 10,4 điểm phần trăm). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

luôn có số lượng DN chiếm tỷ trọng cao nhất, tuy nhiên đang có xu hướng giảm dần, chiếm 92,9% năm 2016 và đến năm 2021 chiếm 89,9%.

Biểu đồ 2: Số lượng DN thời điểm 31/12 cả nước theo ngành công nghiệp cấp 1 (DN)



Năm 2021, một số ngành công nghiệp cấp 2 có số lượng DN nhiều nhất trong toàn ngành công nghiệp: Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn có số lượng DN chiếm nhiều nhất trong tổng số DN ngành công nghiệp, chiếm 17,4%, tăng 5,8% so với năm trước và tăng 64,8% so với năm 2016.

Biểu đồ 3: 10 ngành công nghiệp cấp 2 có số lượng DN chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số DN công nghiệp (31/12/2021) (%)



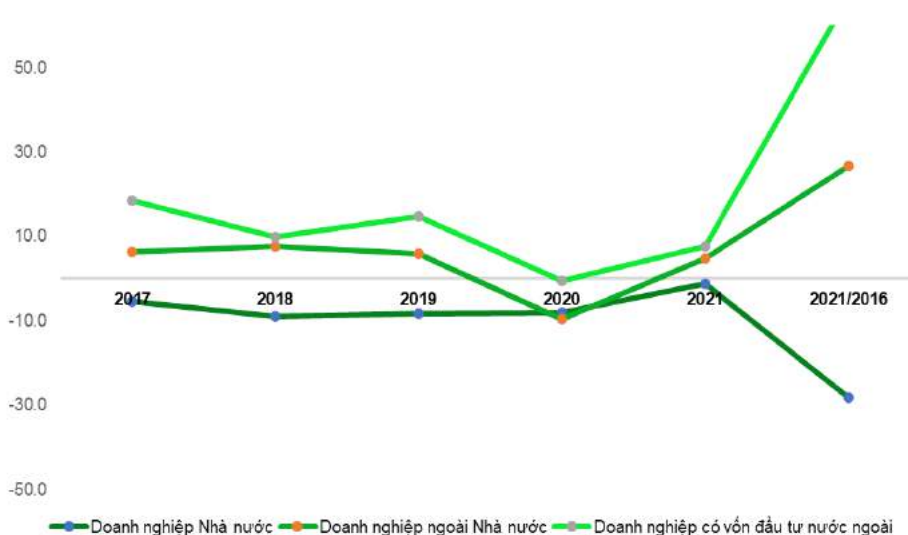
Tiếp đến là ngành sản xuất chế biến thực phẩm chiếm 7,9%, tăng 2,5% so với năm trước và tăng 36,3% so với năm 2016. Ngành sản xuất trang phục chiếm

7,4%, tăng 8,8% so với năm trước và tăng 42% so với năm 2016... Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí chiếm 5,2%, nhưng có mức tăng cao nhất, với 64,7% so với năm trước và tăng 387,6% so với năm 2016.

Theo loại hình doanh nghiệp:

Số lượng DN tập trung chủ yếu ở loại hình DN ngoài Nhà nước với tỷ trọng gần 97% tổng số DN cả nước và giữ ổn định trong giai đoạn 2016-2021. Trong đó, năm 2021 chiếm 96,6%, tăng 5,2% so với năm trước và tăng 42,1% so với cùng thời điểm năm 2016; DN có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 3,1%, tăng 1,7% so với năm trước và tăng 61,5% so với năm 2016, đây là mức tăng cao nhất; thấp nhất là DN Nhà nước chiếm khoảng 0,3%, giảm 2,9% so với năm trước và giảm 28,4% so với năm 2016.

Biểu đồ 4: Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp công nghiệp theo loại hình kinh tế thời điểm 31/12 (%)



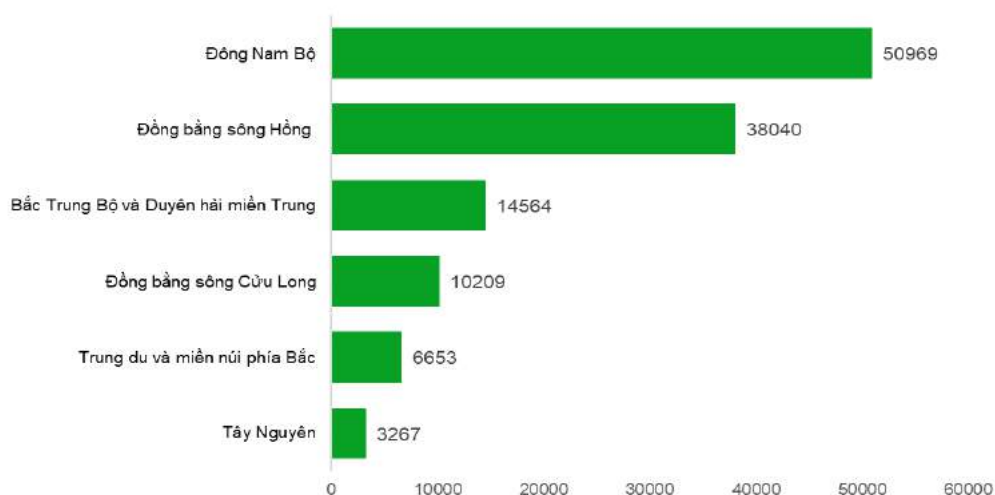
Cùng xu hướng DN cả nước, DN công nghiệp cũng tập trung chủ yếu ở loại hình DN ngoài Nhà nước, tuy nhiên tỷ trọng số lượng DN ở mỗi loại hình giai đoạn 2016-2021 cũng có thay đổi nhưng không đáng kể. Số lượng DN ngoài Nhà nước năm 2021 chiếm 91% so với tổng số DN công nghiệp và tăng 54,9% so với năm 2016 (chiếm tỷ trọng 89,6%). Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2016 chiếm 9,3% thì năm 2021 có giảm nhẹ chiếm 8,5% và số lượng DN tăng 40% so với năm 2016. Cùng với xu hướng chung của cả nước, tỷ trọng DN công nghiệp Nhà nước so với tổng số DN công nghiệp giảm qua các năm, năm 2016 chiếm 1,1% đến năm 2021 chỉ còn chiếm 0,6% và giảm 28,2% so với năm 2016.

Theo vùng kinh tế:

Số lượng doanh nghiệp tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ chiếm lần lượt là 31,5% và 40% vào năm 2021, tăng lần lượt

so với năm 2016 là 43% và 35,2%. Vùng Tây Nguyên chiếm tỷ trọng thấp nhất với 2,8% năm 2021, tuy nhiên tốc độ tăng khá cao, tăng 52,9% so với năm 2016. Tốc độ tăng số lượng DN năm 2021 so với năm 2016 cao nhất phải kể đến vùng Trung du và miền núi phía Bắc (chiếm 4,4%, thấp thứ 2 cả nước).

Biểu đồ 5: Số lượng doanh nghiệp công nghiệp theo vùng kinh tế thời điểm 31/12/2021 (DN)



Trong đó, DN công nghiệp cũng cùng xu hướng của cả nước tập trung chủ yếu ở hai vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ nơi có hai thành phố lớn với tỷ trọng số DN năm 2021 trong tổng số DN công nghiệp cả nước lần lượt là 30,7% và 41,2%, tăng lần lượt so với năm 2020 là 4,6% và 2,4%, so với năm 2016 là 50,2% và 47,9%... Số lượng DN thấp nhất là vùng Tây Nguyên chỉ với 2,6% năm 2021, tuy nhiên tốc độ tăng cao nhất với 22,6% so với năm 2020 và 114,9% so với năm 2016 (nếu năm 2016 vùng Tây Nguyên chỉ có hơn 1.500 DN thì đến năm 2021 số lượng DN đạt trên 3.200 DN). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2021 có lượng DN chiếm tỷ trọng ít thứ hai cả nước với 5,4%, tăng 11,9% so với năm 2020 và tăng cao thứ hai trong các vùng của cả nước với 80,4% so với năm 2016.

1.1.2. Lao động của toàn bộ DN và DN công nghiệp theo ngành kinh tế, theo loại hình và vùng kinh tế

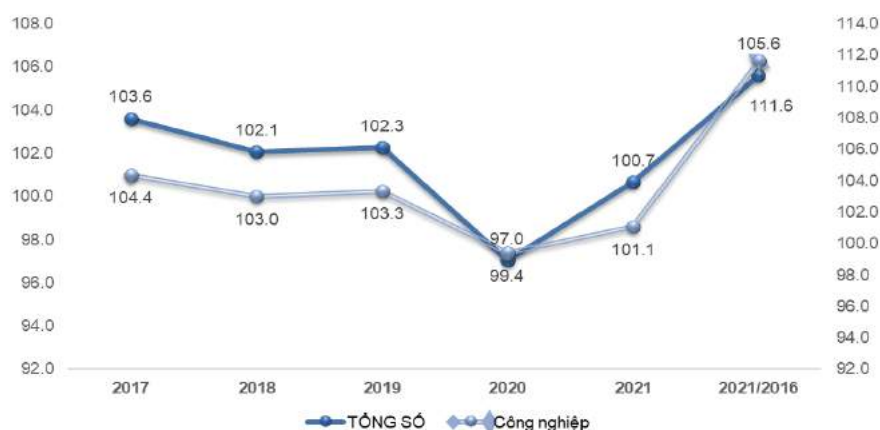
Tại thời điểm 31/12/2021, tổng số lao động đang làm việc trong các DN là 14,8 triệu người, tăng 0,7% so với cùng thời điểm năm 2020, nhưng giảm 2,3% so với năm 2019 (thời điểm trước dịch Covid-19) và tăng 5,6% so với cùng thời điểm năm 2016.

Theo ngành kinh tế:

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 0,2 triệu lao động, chiếm 1,4% lao động của toàn bộ khu vực DN, giảm 1,5% so với cùng thời điểm năm 2020,

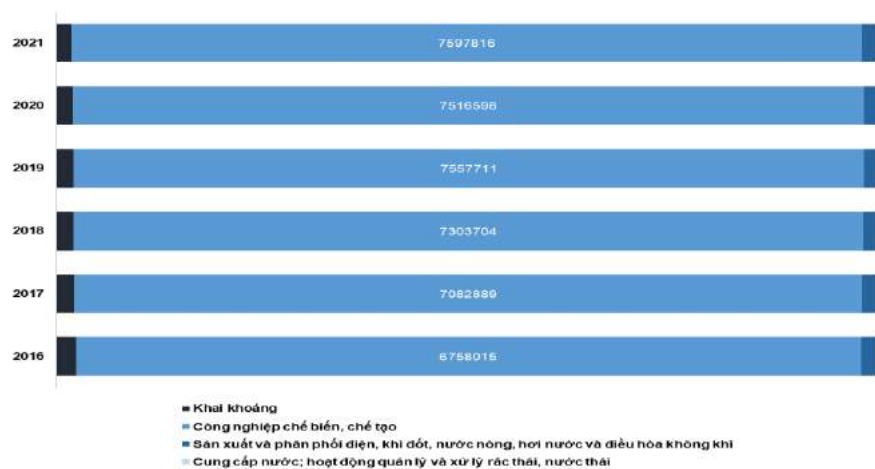
giảm 18% so với năm 2016. Khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2021 có số doanh nghiệp chiếm 31,4% tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng thu hút tới 63,3% tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp với 9,4 triệu lao động, tăng 0,4% so với cùng thời điểm năm 2020.

Biểu đồ 6: Tốc độ phát triển số lao động của toàn DN và DN công nghiệp thời điểm 31/12 hằng năm (%)



Khu vực dịch vụ có số lượng DN lớn nhất trong toàn bộ khu vực DN nhưng thu hút số lao động thấp hơn so với khu vực công nghiệp và xây dựng. Năm 2021, khu vực dịch vụ thu hút 5,2 triệu lao động, chiếm 35,3% tổng số lao động làm việc trong DN, tăng 1,3% so với năm 2020 và tăng 11,8% so với cùng thời điểm năm 2016. Doanh nghiệp ngành công nghiệp năm 2021 thu hút trên 8 triệu lao động, chiếm 54,1% lao động toàn khu vực DN, tăng 1,1% so với cùng thời điểm năm 2020 và tăng 11,6% so cùng thời điểm năm 2016.

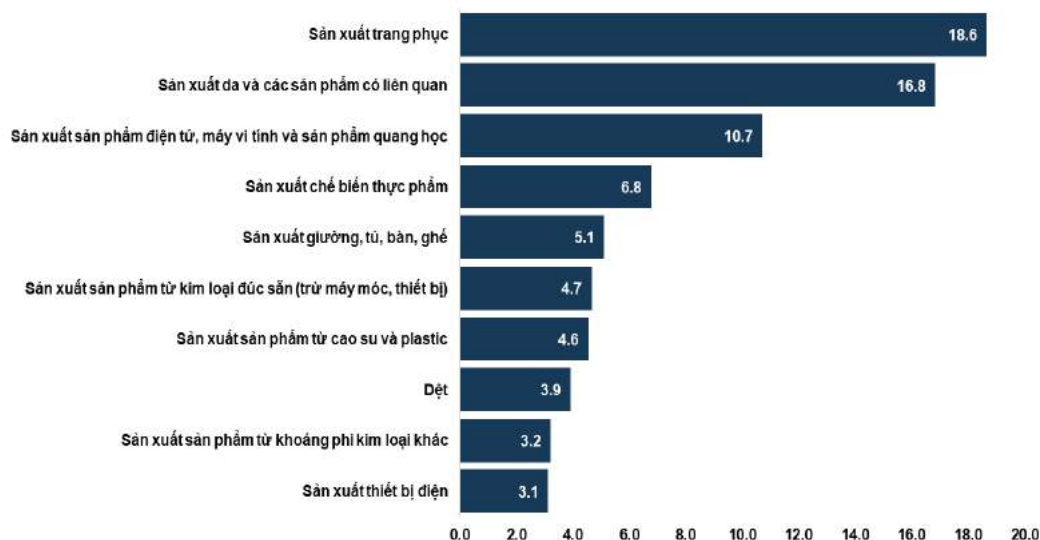
Biểu đồ 7: Số lượng lao động thời điểm 31/12 theo ngành công nghiệp cấp 1 (Người)



Trong ngành công nghiệp cấp 1, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có số lượng DN chiếm tỷ trọng cao nhất, cùng với đó việc thu hút lao động cũng tỷ lệ thuận với số lượng DN. Mặc dù tỷ lệ DN công nghiệp chế biến, chế tạo có xu

hướng giảm nhẹ, do việc phát triển mạnh các dự án điện mặt trời và điện gió trong năm 2021. Tuy nhiên, thu hút lao động vẫn giữ ổn định ở mức trên 94% so với tổng số lao động của toàn ngành công nghiệp, đạt 94,9% vào năm 2021, tăng 1,1% so với năm trước và tăng 12,4% so với cùng thời điểm năm 2016.

Biểu đồ 8: 10 ngành công nghiệp cấp 2 thu hút nhiều lao động nhất trong DN ngành công nghiệp (thời điểm 31/12/2021) (%)



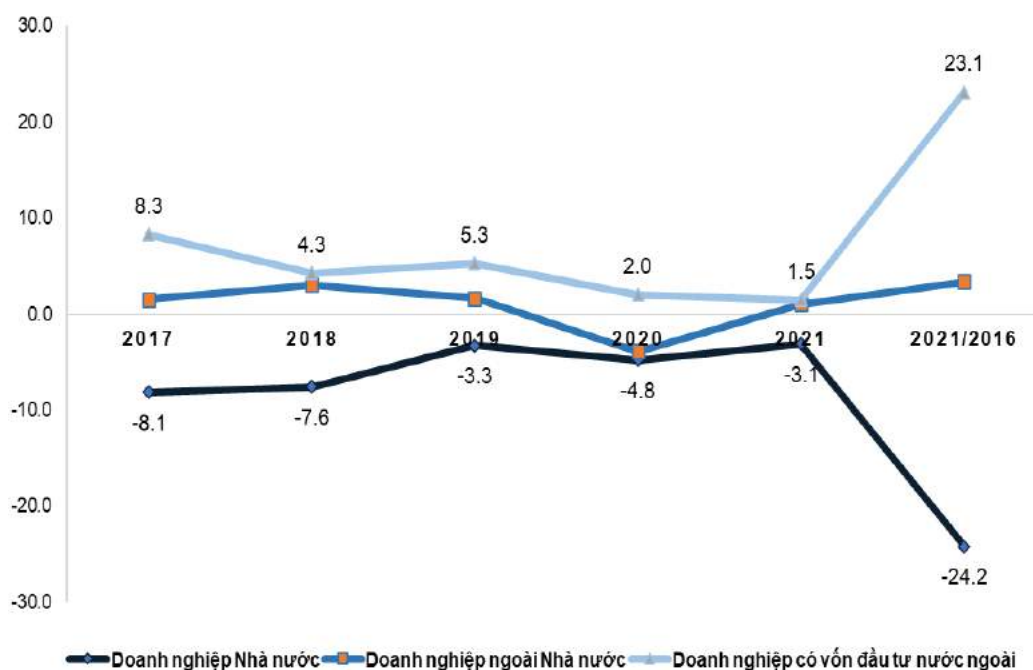
Trong ngành công nghiệp cấp 2, một số ngành thu hút nhiều lao động nhất so với tổng lao động trong DN của toàn ngành công nghiệp: Ngành sản xuất trang phục năm 2021 có số lượng DN chiếm 7,4% trong tổng số DN ngành công nghiệp, cũng thuộc top 10 ngành có số lượng DN nhiều nhất, thu hút nhiều lao động nhất trong DN toàn ngành công nghiệp với 18,6% và gần 1,5 triệu lao động, tăng 2,9% so với năm trước và tăng 4,5% so với năm 2016. Tiếp đến là ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan chiếm 16,8%, tăng 4,6% so với năm trước và tăng 11,4% so với năm 2016. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học chiếm 10,7%, tăng 1,5% so với năm trước và tăng khá ấn tượng với 40% so với năm 2016...Ngành sản xuất thiết bị điện không thuộc top 10 ngành có số lượng DN lớn nhất, tuy nhiên thu hút nhiều lao động đứng thứ 10 trong tổng các ngành công nghiệp cấp hai, chiếm 3,1% và tăng cao nhất trong nhóm 10 ngành, tăng 6,1% so với năm trước và tăng 40,6% so với năm 2016.

Theo loại hình doanh nghiệp:

Cùng xu hướng với số lượng DN, loại hình DN ngoài Nhà nước thu hút lao động cao nhất trong tất cả các loại hình, tuy nhiên đang giảm dần qua các năm trong giai đoạn 2016-2021, năm 2016 thu hút lao động đạt 61,2%, đến năm 2021 giảm còn 58,1%, giảm nhẹ so với năm trước và tăng 0,4% so với năm 2016. Trong khi đó DN có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng dần qua các năm, năm 2016 chỉ thu hút 29,6% so với tổng số lao động trong DN cả nước, đến năm 2021

đạt 35,3%, tăng 2,5% so với năm trước và tăng 25,6% so với năm 2016. Thấp nhất là DN Nhà nước thu hút lao động 6,6% vào năm 2021 (trong khi đó năm 2016 chiếm 9,2%), giảm 2,7% so với năm trước và giảm 23,9% so với năm 2016.

Biểu đồ 9: Tốc độ tăng số lượng lao động theo loại hình doanh nghiệp công nghiệp thời điểm 31/12 hằng năm (%)



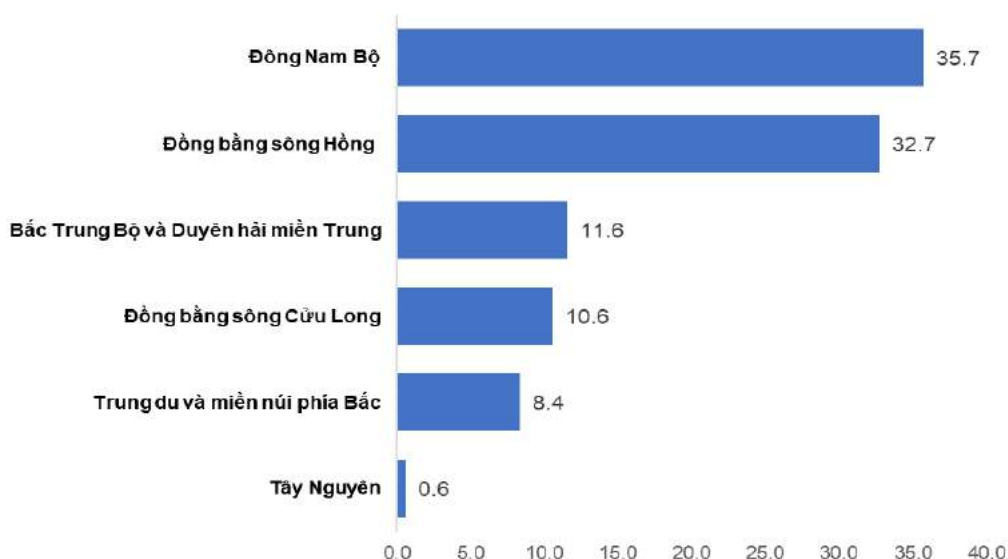
Trong đó, nếu DN cả nước lao động tập trung chủ yếu ở loại hình DN ngoài Nhà nước, DN ngành công nghiệp thu hút lao động nhiều nhất ở loại hình DN có vốn đầu tư nước ngoài, và tỷ trọng tăng qua các năm trong giai đoạn 2016-2021, năm 2016 thu hút 52,6% trong tổng số lao động trong DN công nghiệp, đến năm 2021 chiếm 58%, tăng 1,5% so với năm trước và tăng 23,1% so với năm 2016. Cả hai loại hình DN Nhà nước và ngoài Nhà nước có tỷ trọng lao động giảm dần trong giai đoạn 2016-2021, năm 2016 DN công nghiệp Nhà nước thu hút 7,7%, năm 2021 chỉ chiếm 5,2%, tốc độ tăng lao động chỉ đạt 96,9% so với năm trước và giảm 24,2% so với năm 2016. Năm 2016 DN công nghiệp ngoài Nhà nước thu hút 39,7%, năm 2021 chiếm 36,8%, tăng 1,1% so với năm trước và tăng 3,4% so với năm 2016.

Theo vùng kinh tế:

Số lượng DN công nghiệp tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ, cùng với đó là hai vùng có tỷ lệ thu hút lao động cao nhất cả nước, năm 2021 vùng Đồng bằng sông Hồng thu hút 33,8% lao động, tăng 2,4% so với năm trước và tăng 9,5% so với năm 2016. Vùng Đông Nam bộ, tỷ lệ thu hút lao động năm 2021 với 34,8%, giảm 4,4% so với năm trước và giảm 3,0% so với năm 2016. Vùng có số lượng lao động công nghiệp thấp nhất cả nước phải kể

đến vùng Tây Nguyên, lao động trong DN công nghiệp thời điểm 31/12/2021 hơn 220 nghìn lao động chiếm 1,5%, giảm 1,0% so năm trước và giảm 7,0% so với năm 2016. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tăng 7,4% so với năm trước và tăng 22,7% so với năm 2016, đây là mức tăng cao nhất trong cả nước.

Biểu đồ 10: Tỷ trọng lao động trong DN công nghiệp theo vùng kinh tế (thời điểm 31/12/2021) (%)



Cùng xu hướng cả nước, lao động tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ. Năm 2021 vùng Đồng bằng sông Hồng thu hút 32,7% lao động, giảm 3,2% so với năm trước và tăng 22,5% so với năm 2016. Vùng Đông Nam bộ, mặc dù tỷ lệ thu hút lao động của vùng vẫn đạt mức cao với 35,7%, nhưng số lượng lao động giảm 5,8% so với năm trước và giảm 5,1% so với năm 2016. Tốc độ tăng số lượng lao động năm 2021 so với năm 2016 cao nhất phải kể đến vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tăng 8,4% so với năm trước và tăng 40,5% so với năm 2016 (vùng chiếm tỷ lệ DN thấp thứ 2 cả nước với 8,4%). Vùng có số lượng lao động công nghiệp thấp nhất cả nước là vùng Tây Nguyên, lao động trong DN công nghiệp thời điểm 31/12/2021 chỉ khoảng hơn 46 nghìn lao động chiếm 0,6%, tăng 3,2% so với năm trước và tăng 5,2% so với năm 2016.

1.1.3. Nguồn vốn SXKD bình quân của toàn bộ DN và DN công nghiệp theo ngành kinh tế

Vốn bình quân sử dụng cho SXKD của toàn bộ doanh năm 2021 đạt 50,9 triệu tỷ đồng, tăng 10,1% so với năm 2020 và tăng 95,4% so với năm 2016.

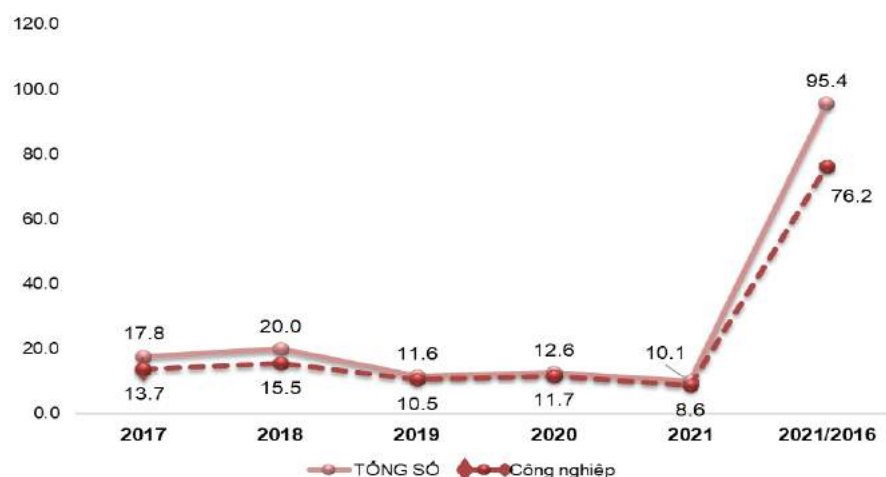
Theo ngành kinh tế:

DN nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút vốn SXKD bình quân năm 2021 đạt 452.536 tỷ đồng, tăng 6,2% so với năm 2020 và tăng 84,2% so với năm 2016. DN ngành dịch vụ thu hút gần 33,4 triệu tỷ đồng chiếm tỷ trọng cao nhất với

65,6%, tăng 9,4% so với năm 2020 và tăng 102,7% so năm 2016. Khu vực DN ngành xây dựng thu hút 3,9 triệu tỷ đồng vốn SXKD bình quân năm 2021 tăng 22,6% so năm trước và mức tăng khá cao so năm 2016 với 109,7%.

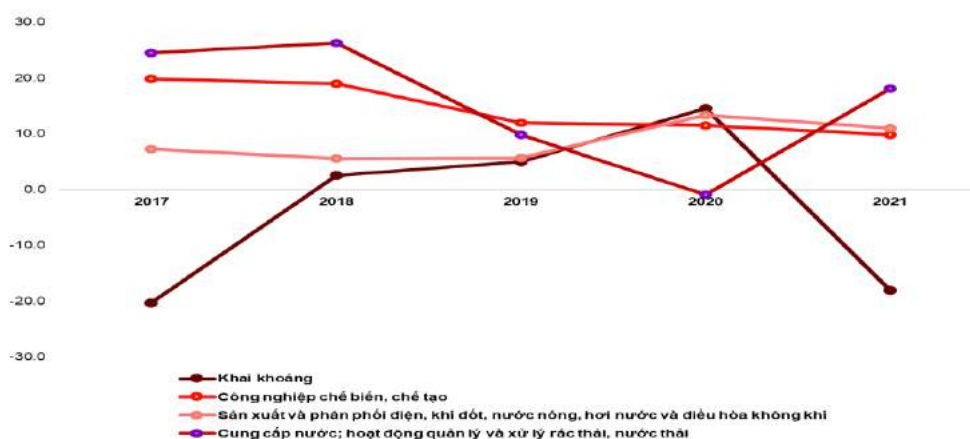
Doanh nghiệp ngành công nghiệp có số DN chiếm 31,4% tổng số DN cả nước và thu hút 13,2 triệu tỷ đồng vốn SXKD bình quân, chiếm 25,8% tổng số vốn SXKD, tăng 8,6% so với năm 2020 và tăng 76,2% so với năm 2016 (đây là mức tăng thấp nhất trong toàn khu vực DN).

Biểu đồ 11: Tốc độ tăng vốn SXKD bình quân của toàn DN và DN công nghiệp (%)



Trong đó, DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có số vốn SXKD bình quân năm 2021 với 10,1 triệu tỷ đồng chiếm 76,9% tổng số vốn bình quân toàn DN công nghiệp, tăng 9,8% so với năm 2020 và tăng 95,6% so năm 2016.

Biểu đồ 12: Tốc độ tăng vốn SXKD bình quân của DN công nghiệp cấp 1 (%)



DN ngành khai khoáng thu hút vốn SXKD bình quân với 545.930 tỷ đồng, bằng 81,9% so năm trước và bằng 80,5% so với năm 2016. DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 2,25 triệu tỷ đồng tăng 11% so với năm 2020 và tăng 50,5% so với năm 2016. Doanh nghiệp

ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải thu hút 242.386 tỷ đồng và tăng 18,1% so với năm 2020 và tăng cao nhất trong các DN ngành công nghiệp với hơn 102% so với năm 2016.

Biểu đồ 13: 10 ngành công nghiệp cấp 2 đầu tư vốn bình quân cho SXKD cao nhất trong DN ngành công nghiệp năm 2021 (%)



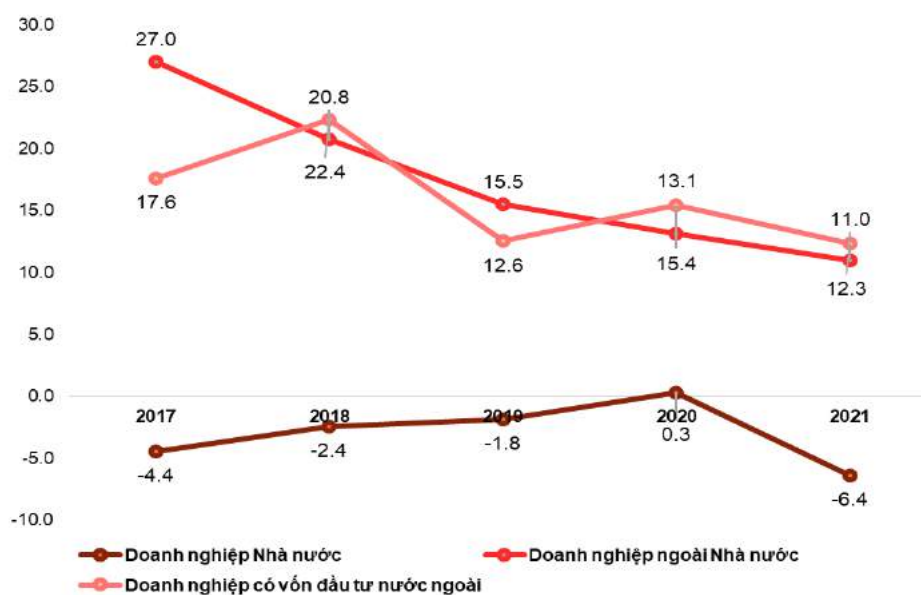
Trong ngành công nghiệp cấp 2, năm 2021, DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí, ngành có số lượng DN đứng thứ 7 trong toàn ngành công nghiệp, tuy nhiên không phải ngành thu hút lượng lớn lao động trong 10 ngành công nghiệp có số lượng lao động nhiều nhất, nhưng là ngành đầu tư vốn cho SXKD cao nhất trong toàn ngành công nghiệp, chiếm 17,1% vốn bình quân cho SXKD năm 2021, tăng 11% so với năm 2020 và tăng 50,5% so với năm 2016. Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học có số lượng DN chiếm khoảng 2% so với DN toàn ngành công nghiệp, nhưng thu hút lao động đứng thứ 3 và đầu tư vốn cho sản xuất kinh doanh đứng thứ 2 chiếm 13,7%, tăng 14,5% so năm trước và tăng 164.6% so với năm 2016. Ngành sản xuất chế biến thực phẩm đầu tư vốn cho SXKD đứng thứ 3 với 8,2%, tăng 13,5% so với năm trước và tăng 72,8% so với năm 2016...Ngành sản xuất thiết bị điện đứng thứ 10 trong việc thu hút lao động và đầu tư vốn cho sản xuất kinh doanh chiếm 3,2%, tăng 24,6% so năm trước và tăng 149,4% so với năm 2016.

Theo loại hình doanh nghiệp:

Loại hình DN ngoài Nhà nước đầu tư vốn cho SXKD cao nhất trong tất cả các loại hình DN, và tăng dần qua các năm trong giai đoạn 2016-2021, năm 2021 chiếm 59,3%, tăng 11,4% so với năm trước và tăng 120,2% so với năm 2016.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng dần qua các năm, năm 2021 đạt 19,8%, tăng 13,7% so với năm trước và tăng 113,4% so với năm 2016. DN Nhà nước có số lượng DN thấp, nhưng đầu tư vốn cho SXKD cao hơn loại hình DN có vốn đầu tư nước ngoài, tuy nhiên có xu hướng giảm dần qua các năm ở giai đoạn 2016-2021, trong đó năm 2016 chiếm 29,6% trong tổng số vốn bình quân cho SXKD của toàn DN, năm 2021 chiếm 20,9%, tăng 3,3% so với năm trước và tăng 39,6% so với năm 2016.

Biểu đồ 14: Tốc độ tăng vốn bình quân cho SXKD của DN công nghiệp theo loại hình doanh nghiệp (%)

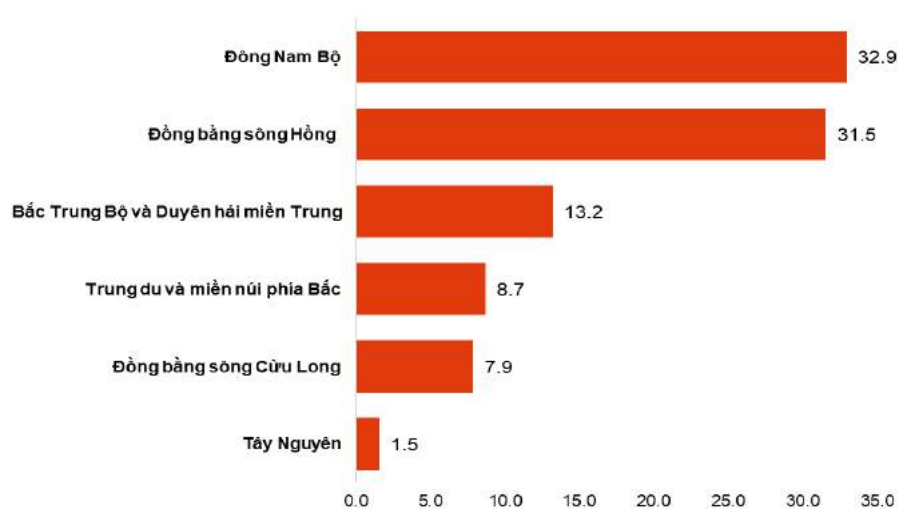


Không cùng xu hướng với DN cả nước, DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vốn cho SXKD cao nhất với trung bình giai đoạn 2016-2021 chiếm trên 40%, năm 2016 chiếm 40,1%, năm 2021 chiếm 46,2%, tăng 12,3% so với năm 2020 và tăng 110% so với năm 2016. DN Nhà nước giảm tỷ trọng vốn bình quân cho SXKD đáng kể qua các năm, năm 2016 chiếm 30,2%, năm 2021 chiếm 14,7%, giảm 6,4% so với năm trước và giảm 14,1% so với năm 2016. Loại hình DN ngoài Nhà nước tỷ trọng vốn cho SXKD tăng dần qua các năm, năm 2016 chiếm 29,7%, năm 2021 chiếm 37,5%, tăng 11% so năm trước và tăng 122,5% so năm 2016.

Theo vùng kinh tế:

Vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ là hai vùng tập trung nhiều DN, thu hút nhiều lao động và cũng có vốn bình quân cho SXKD cao nhất cả nước. Năm 2021, vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 30,9% vốn, tăng 10,2% so với năm trước và tăng 100,3% so với năm 2016. Vùng Đông Nam bộ chiếm 28,4%, tăng 4,6% so với năm trước và tăng 79,7% so với năm 2016.

Biểu đồ 15: Tỷ trọng vốn bình quân cho SXKD của DN công nghiệp theo vùng kinh tế năm 2021 (%)



DN ngành công nghiệp vùng Đông Nam bộ chiếm tỷ trọng vốn bình quân cho SXKD năm 2021 cao nhất với 32,9%, tăng 6,7% so năm trước và tăng 66,1% so năm 2016. Tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng với 31,5%, tăng 7% so với năm 2020 và tăng 73,1% so với năm 2016... Thấp nhất vẫn là vùng Tây Nguyên chỉ chiếm 1,5%, tăng 39,5% so với năm 2020 và tăng 169,4% so với năm 2016, vùng có tốc độ tăng vốn bình quân cho SXKD cao nhất trong khu vực DN công nghiệp cả nước.

1.1.4. Doanh thu thuần của toàn bộ DN và DN công nghiệp theo ngành kinh tế

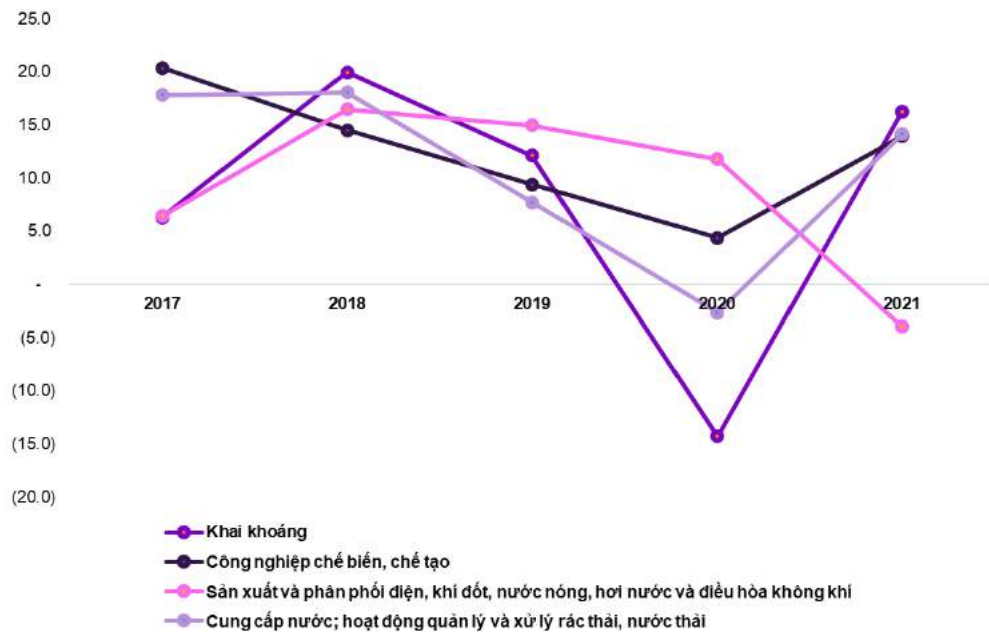
Năm 2021, tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực DN đạt 30,4 triệu tỷ đồng, tăng 11,1% so với năm 2020 và tăng 74,4% so với năm 2016.

Theo ngành kinh tế:

Doanh thu thuần của DN ngành dịch vụ năm 2021 đạt 14,9 triệu tỷ đồng, chiếm 49,1% trong tổng doanh thu thuần toàn bộ DN, tăng 10,6% so với năm 2020 và tăng 76,2% so với năm 2016. Doanh nghiệp ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 188,3 nghìn tỷ đồng, chỉ chiếm 0,6%, tăng 19,1% so với năm 2020 và tăng 120,8% so với năm 2016. Doanh thu thuần của doanh nghiệp khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 15,3 triệu tỷ đồng, chiếm 50,3% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 11,5% so với năm 2020, tăng 72,2% so với năm 2016. Trong đó, doanh nghiệp ngành công nghiệp đạt gần 13,7 triệu tỷ đồng chiếm 45%, tăng 12,2% so năm trước và tăng 75,5% so với năm 2016.

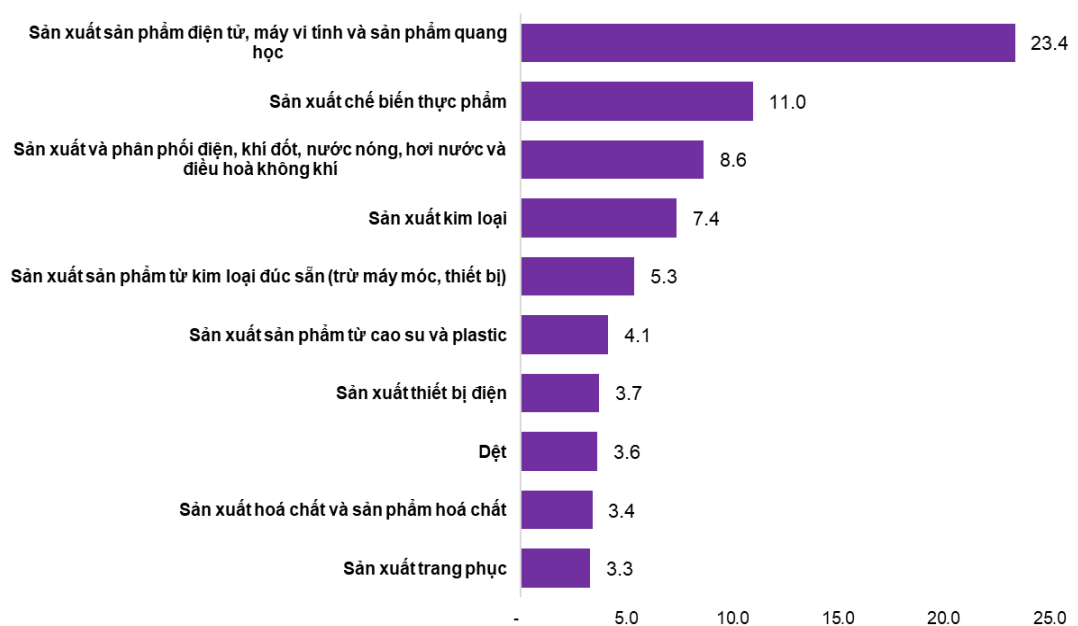
Doanh nghiệp ngành công nghiệp khai khoáng tạo ra 392,3 nghìn tỷ đồng doanh thu, tăng 16,3% so cùng thời điểm năm trước và tăng 42,6% so với năm 2016. Doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tạo ra được gần 12 triệu tỷ đồng doanh thu chiếm 88% trong tổng DN ngành công nghiệp, tăng 14% so năm trước và tăng 79,5% so năm 2016.

Biểu đồ 16: Tốc độ tăng doanh thu thuần của DN ngành công nghiệp cấp 1 (%)



Doanh nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 1.176,6 nghìn tỷ đồng chỉ đạt 96% so năm 2020 và tăng 53,1% so với năm 2016. Doanh nghiệp ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải thu hút 88,1 nghìn tỷ đồng, thấp nhất trong toàn ngành công nghiệp chiếm 0,6%, tăng 14,1% so năm 2020 và tăng 66,5% so với năm 2016.

Biểu đồ 17: 10 ngành công nghiệp cấp 2 có doanh thu thuần cao nhất trong DN ngành công nghiệp năm 2021 (%)

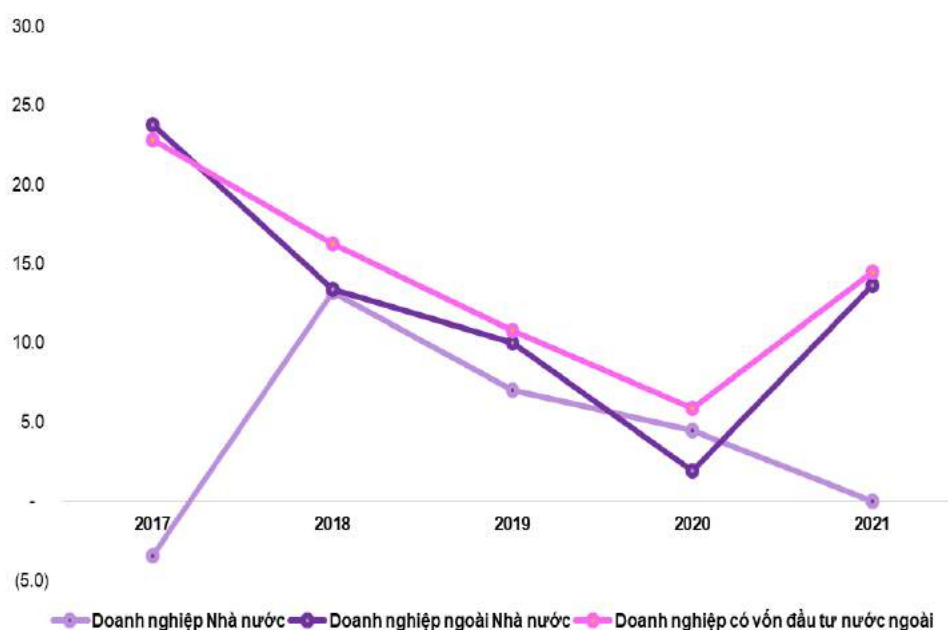


Trong ngành công nghiệp cấp 2, năm 2021, DN ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học có số lượng DN chiếm khoảng 2% tổng số ngành công nghiệp, thu hút lao động thứ 3, vốn bình quân đầu tư cho SXKD đứng thứ 2 và doanh thu đóng góp vào tổng doanh thu của DN ngành công nghiệp năm 2021 đạt cao nhất với tỷ trọng 23,4%, tăng 9% so với năm trước và tăng 106,6% so với năm 2016. Tiếp theo là DN ngành sản xuất chế biến thực phẩm chiếm 11%, tăng 12,2% so với năm trước và tăng 35,4% so với năm 2016... Doanh nghiệp nhóm ngành dệt, may là nhóm đứng trong top 10 ngành thu hút nhiều lao động nhất và đóng góp vào tổng doanh thu của toàn ngành công nghiệp năm 2021 lần lượt là 3,6% và 3,3%, tăng so với năm trước 25,7%, 4% và tăng so với năm 2016 lần lượt là 95% và 49,9%.

Theo loại hình doanh nghiệp:

Loại hình doanh nghiệp ngoài Nhà nước có doanh thu thuần đạt cao nhất, và tăng nhẹ qua các năm trong giai đoạn 2016-2021, trong đó năm 2016 doanh thu thuần chiếm 56% tổng doanh thu, đến năm 2021 chiếm 57,8%, tăng 11,4% so với năm trước và tăng 80,1% so với năm 2016. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng có xu hướng tăng dần qua các năm, năm 2016 chiếm 27,6%, năm 2021 chiếm 31,1% và tăng 15,9% so với năm trước và tăng 96,5% so với năm 2016. Doanh nghiệp Nhà nước có xu hướng giảm dần qua các năm ở giai đoạn 2016-2021, năm 2016 chiếm 16,4%, năm 2021 chiếm 11,1%, giảm 1,7% so với năm 2020 và tăng 17,9% so với năm 2016.

Biểu đồ 18: Tốc độ tăng doanh thu thuần của DN công nghiệp theo loại hình doanh nghiệp (%)

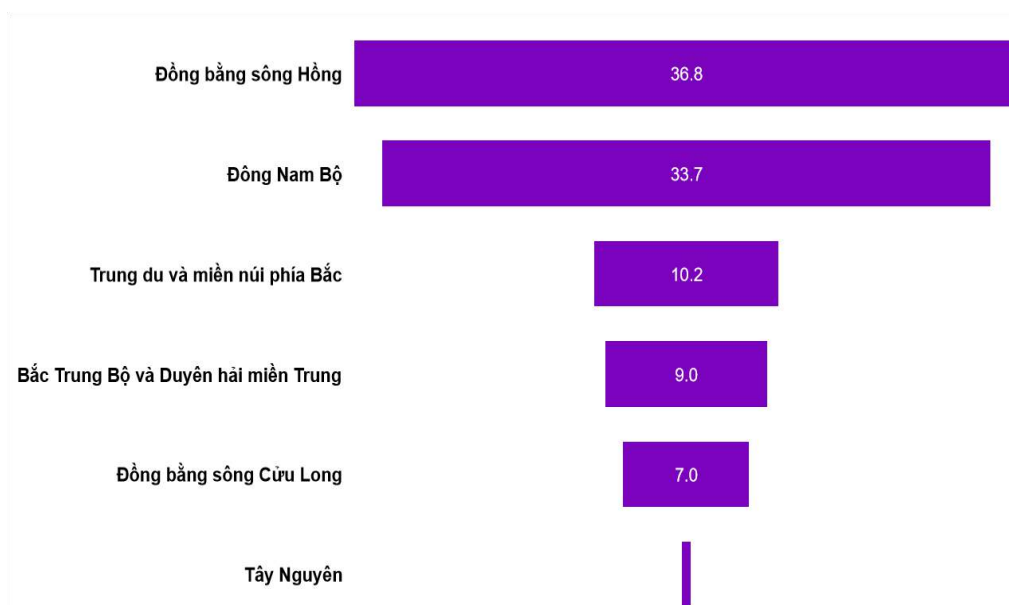


Không cùng xu hướng ở DN cả nước, DN ngành công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp doanh thu thuần vào khu vực DN ngành công nghiệp cao nhất với trung bình giai đoạn 2016-2021 trên 50%, năm 2016 chiếm 51,1%, năm 2021 chiếm 55,8%, tăng 14,5% so với năm 2020 và tăng 91,8% so với năm 2016. Doanh nghiệp Nhà nước giảm tỷ trọng doanh thu thuần qua các năm, năm 2016 chiếm 17,7%, năm 2021 đạt 12,3%, ngang với mức doanh thu so với năm trước và tăng 22,2% so với năm 2016. Loại hình DN ngoài Nhà nước tỷ trọng doanh thu thuần không thay đổi nhiều các năm, năm 2016 chiếm 31,2%, năm 2021 chiếm 31,8%, tăng 13,7% so năm trước và tăng 79,0% so năm 2016.

Theo vùng kinh tế:

Vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ là hai vùng tập trung nhiều DN, thu hút nhiều lao động và cũng có vốn bình quân cho SXKD cao nhất cả nước và cũng đóng góp nhiều doanh thu cao nhất trong cả nước. Năm 2021, vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ đều chiếm 36,1% doanh thu cả nước, tăng lần lượt 10,9%; 12,1% so với năm trước và tăng 88,7% và 63,6% so với năm 2016. Vùng tạo ra doanh thu thấp nhất cả nước là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 6,4%, thấp hơn vùng Tây Nguyên (chiếm 15,2%, vùng có số lượng DN thấp nhất cả nước), tăng 15,2% so với năm trước và 47,5% so với năm 2016.

Biểu đồ 19: Tỷ trọng doanh thu thuần của DN công nghiệp theo vùng kinh tế năm 2021 (%)



Năm 2021, khu vực DN công nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ trọng doanh thu thuần cao nhất với 36,8%, tăng 13,1% so năm trước và tăng 100,7% so năm 2016. Tiếp đến là vùng Đông Nam bộ với 33,7%, tăng 11,2% so với năm 2020 và tăng 52,2% so với năm 2016. Thấp nhất vẫn là vùng Tây Nguyên

với tỷ trọng chiếm 0,5%, tăng 25,3% so với năm 2020 và 118,3% so với năm 2016. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tốc độ tăng doanh thu cao nhất trong khu vực DN công nghiệp cả nước với 34,9% so với năm trước và 126,9% so với năm 2016.

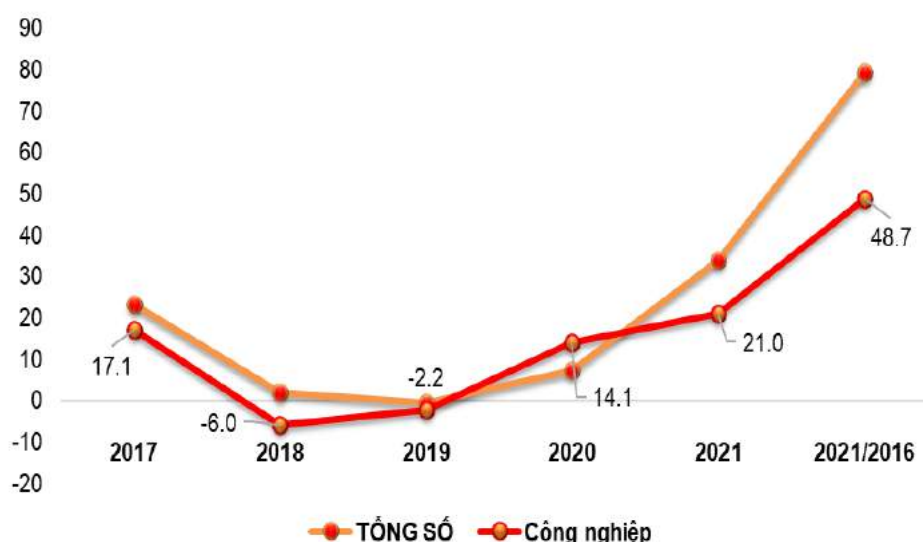
1.1.5. Lợi nhuận của toàn bộ DN và DN công nghiệp theo ngành kinh tế

Năm 2021, tổng lợi nhuận trước thuế của DN đạt 1.276,8 nghìn tỷ đồng, tăng 33,8% so với năm 2020 và tăng 79,3% so với năm 2016.

Theo ngành kinh tế:

Doanh nghiệp ngành dịch vụ tạo ra 566,3 nghìn tỷ đồng, tăng 42% so với năm 2020 và tăng 117,1% so với năm 2016. DN ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 10,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,4% so với năm 2020 và tăng 123,7% so với năm 2016. DN ngành công nghiệp và xây dựng là khu vực tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất, đạt 699,7 nghìn tỷ đồng, tăng 28,3% so với năm 2020.

Biểu đồ 20: Tốc độ tăng lợi nhuận của toàn bộ DN và DN công nghiệp (%)

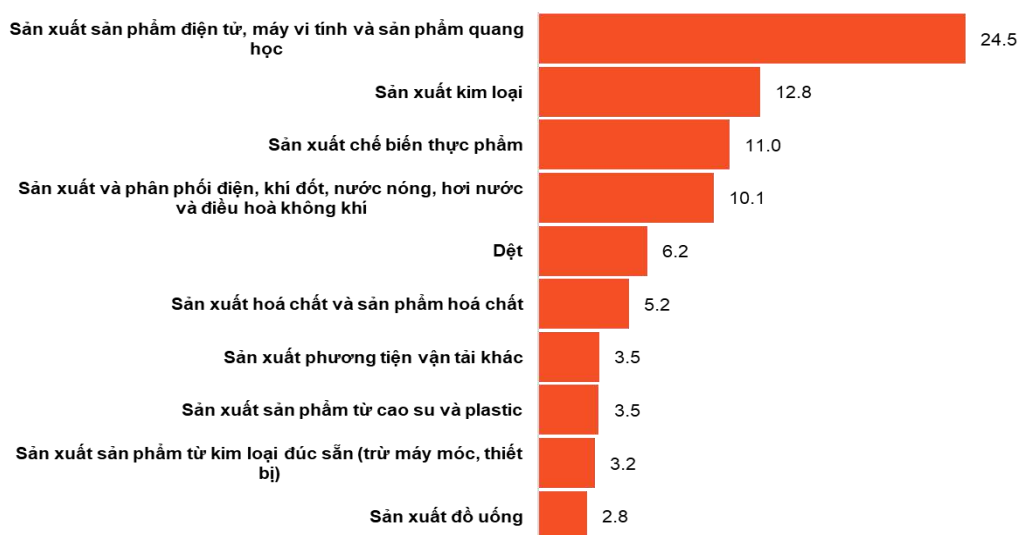


Trong đó, DN ngành công nghiệp đạt gần 630 nghìn tỷ đồng chiếm 49,3% trong tổng toàn bộ DN, tăng 21% so với năm trước và tăng 48,7% so với năm 2016. Trong giai đoạn 2016-2021, năm 2018 lợi nhuận trước thuế so với năm 2017 giảm 6%, mức giảm cao nhất trong giai đoạn (trong khi lợi nhuận của DN cả nước tăng 2,1% so với năm trước).

Doanh nghiệp ngành công nghiệp khai khoáng với gần 26 nghìn tỷ đồng lợi nhuận năm 2021 được tạo ra, tăng 27,2% so với năm trước và tăng 25,2% so với năm 2016. Doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tạo ra được 532 nghìn tỷ đồng lợi nhuận chiếm 84,6% trong tổng ngành công nghiệp, tăng 18,9% so năm trước và tăng 40,8% so năm 2016. Doanh nghiệp ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt

63 nghìn tỷ đồng, tăng 38,8% so năm 2020 và tăng kỷ lục với 213% so với năm 2016. Doanh nghiệp ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải thu hút 7,5 nghìn tỷ đồng, thấp nhất trong toàn ngành công nghiệp chiếm 1,2%, tăng 22,9% so năm 2020 và tăng 97,3% so với năm 2016.

Biểu đồ 21: 10 ngành công nghiệp cấp 2 có lợi nhuận trước thuế cao nhất trong DN ngành công nghiệp năm 2021 (%)



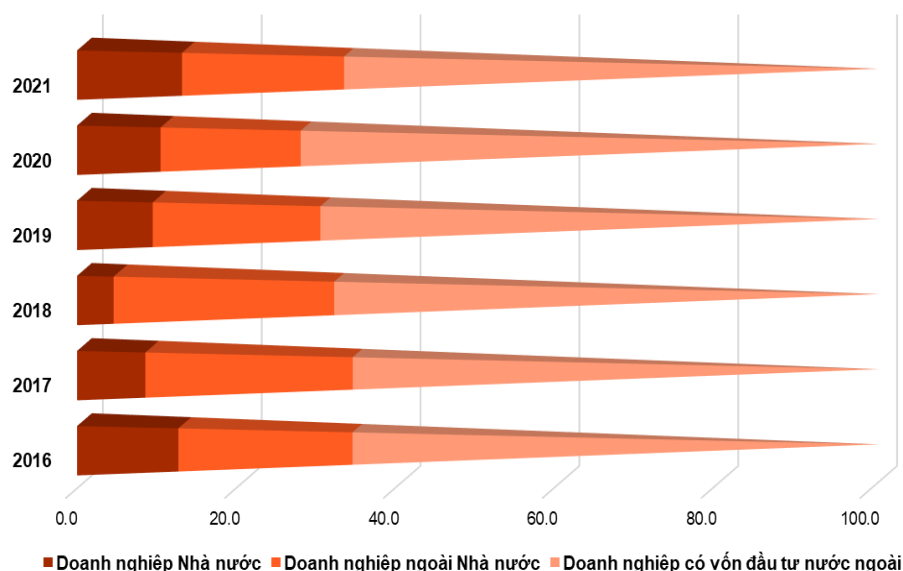
Trong ngành công nghiệp cấp 2, năm 2021, DN ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học có số lượng DN chiếm khoảng 2% tổng số ngành công nghiệp, thu hút lao động thứ 3, vốn bình quân đầu tư cho SXKD đứng thứ 2 và doanh thu đóng góp vào tổng DN của ngành công nghiệp năm 2021 đạt cao nhất với tỷ trọng 23,4% và lợi nhuận trước thuế chiếm 24,5%, tăng 2,3% so với năm trước và tăng 41,9% so với năm 2016. Tiếp theo là DN ngành sản xuất kim loại chiếm 12,8%. Đóng góp vào tổng lợi nhuận trước thuế của DN ngành công nghiệp cả nước nhiều thứ 3 là DN ngành sản xuất chế biến thực phẩm với 11%...Doanh nghiệp ngành sản xuất đồ uống không thuộc top 10 ngành có số DN, số lao động, vốn bình quân và doanh thu thuần cao nhất nhưng lại tạo ra nhiều lợi nhuận thứ 10 trong DN ngành công nghiệp cả nước.

Theo loại hình doanh nghiệp:

Loại hình DN ngoài Nhà nước có doanh thu thuần đạt cao nhất, và tăng nhẹ qua các năm trong giai đoạn 2016-2021, tuy nhiên loại hình DN có vốn đầu tư nước ngoài tạo ra nhiều lợi nhuận trước thuế nhất, nhưng đang có xu hướng giảm dần, năm 2016 lợi nhuận trước thuế chiếm 45,9% so với tổng lợi nhuận trước thuế trong DN cả nước, năm 2021 chiếm 41,1%, tăng 13,2% so với năm trước và tăng 60,5% so với năm 2016. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước có xu hướng tăng dần qua

các năm, năm 2016 chiếm 26,4%, năm 2021 đạt 38,6% và tăng 66,4% so với năm trước và tăng 161,8% so với năm 2016. Doanh nghiệp Nhà nước có xu hướng giảm dần qua các năm ở giai đoạn 2016-2021, năm 2016 chiếm 27,7%, năm 2021 chiếm 20,4%, tăng 33,4% so với năm 2020 và tăng 31,9% so với năm 2016.

Biểu đồ 22: Tỷ trọng lợi nhuận trước thuế của DN công nghiệp theo loại hình doanh nghiệp (%)

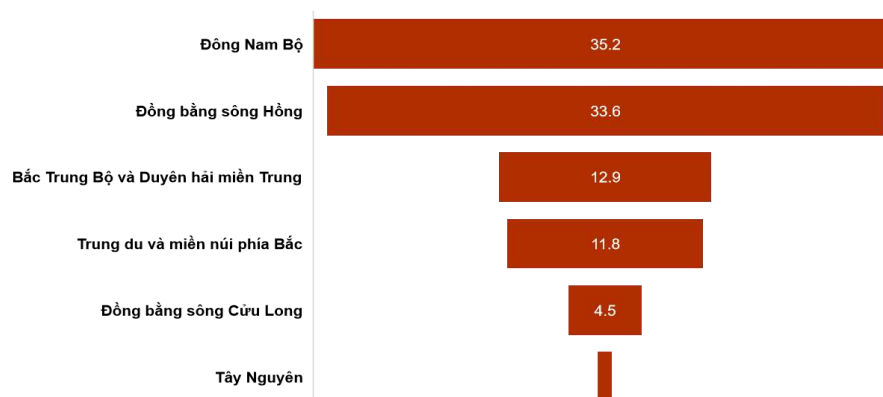


Cùng xu hướng DN cả nước, DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng loại hình tạo ra nhiều lợi nhuận trước thuế vào khu vực DN ngành công nghiệp cao nhất với trung bình giai đoạn 2016-2021 trên 60%, năm 2016 chiếm 65,6%, tỷ trọng đạt cao nhất vào năm 2020 với 72,1%, năm 2021 chiếm 66,7%, tăng 14,5% so với năm 2020 và tăng 91,8% so với năm 2016. Doanh nghiệp Nhà nước năm 2016 chiếm 12,6%, thấp nhất năm 2018 với 4,6%, năm 2021 chiếm 12,3%, tăng 52,2% so với năm trước và tăng 54,2% so với năm 2016. Loại hình DN ngoài Nhà nước năm 2016 chiếm 21,7%, năm 2021 chiếm 20,2%, tăng 39,8% so năm trước và tăng 38,4% so năm 2016.

Theo vùng kinh tế:

Vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ là hai vùng tập trung nhiều DN, thu hút nhiều lao động và cũng có vốn bình quân cho SXKD cao nhất cả nước, cũng đóng góp nhiều doanh thu cao nhất trong cả nước và tạo ra nhiều lợi nhuận trước thuế trong khu vực DN cả nước. Vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ năm 2021 chiếm lần lượt là 35,8%; 31% lợi nhuận trước thuế của DN cả nước, tăng lần lượt 40,5%; 3,2% so với năm trước và tăng 138,5% và 37,4% so với năm 2016... Vùng có tỷ trọng tạo ra lợi nhuận thấp nhất cả nước là vùng Tây Nguyên chiếm 0,7%, tăng 259,7% so với năm trước và 117% so với năm 2016.

Biểu đồ 23: Tỷ trọng lợi nhuận trước thuế của DN công nghiệp theo vùng kinh tế năm 2021 (%)



Cùng xu hướng với DN cả nước, DN công nghiệp vùng Đông Nam bộ chiếm tỷ trọng lợi nhuận trước thuế năm 2021 cao nhất với 35,2%, giảm 6,1% so năm trước và tăng 21,9% so năm 2016. Tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng với 33,6%, tăng 13,3% so với năm 2020 và tăng 55,5% so với năm 2016... Thấp nhất vẫn là vùng Tây Nguyên với tỷ trọng chiếm 0,9%, tăng 163,9% so với năm 2020 và 177,3% so với năm 2016.

1.2. Trang bị TSCĐ bình quân một lao động và doanh thu bình quân một lao động của DN công nghiệp giai đoạn 2016-2021

1.2.1. Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của toàn bộ DN và DN công nghiệp theo ngành kinh tế, theo loại hình doanh nghiệp và theo vùng kinh tế

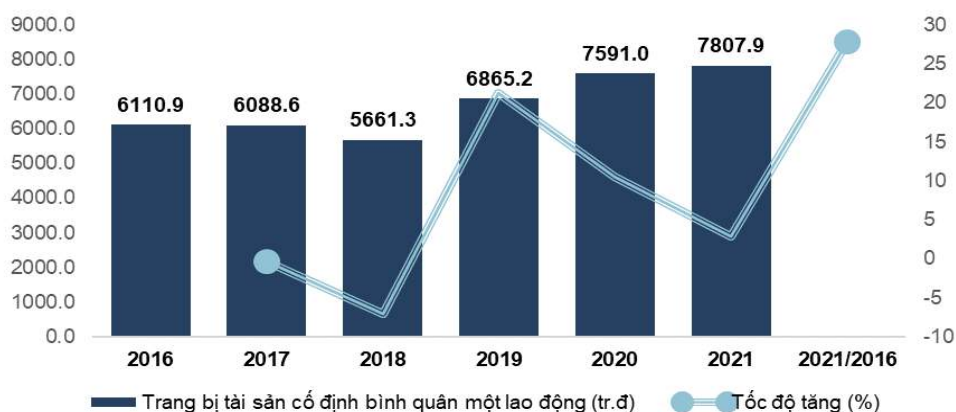
Năm 2021, trang bị tài sản cố định (TSCĐ) bình quân một lao động của toàn DN đạt 459,9 triệu đồng/1 lao động tăng 5,3% so năm trước và tăng 54,5% so năm 2016.

Theo ngành kinh tế:

Năm 2021, DN ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trang bị TSCĐ bình quân một lao động đạt 799,5 triệu đồng/1 lao động, tăng 10,5% so với năm 2020 và gấp 2 lần so với năm 2016. Ngành xây dựng năm 2021 đạt 202,4 triệu đồng/1 lao động, tăng 6,8% so với năm trước và gấp 2,3 lần so với năm 2016. Doanh nghiệp ngành công nghiệp năm 2021 trang bị TSCĐ bình quân một lao động đạt 555,2 triệu đồng/1 lao động, tăng 4,5% so với năm 2020 và tăng 1,5 lần so với năm 2016.

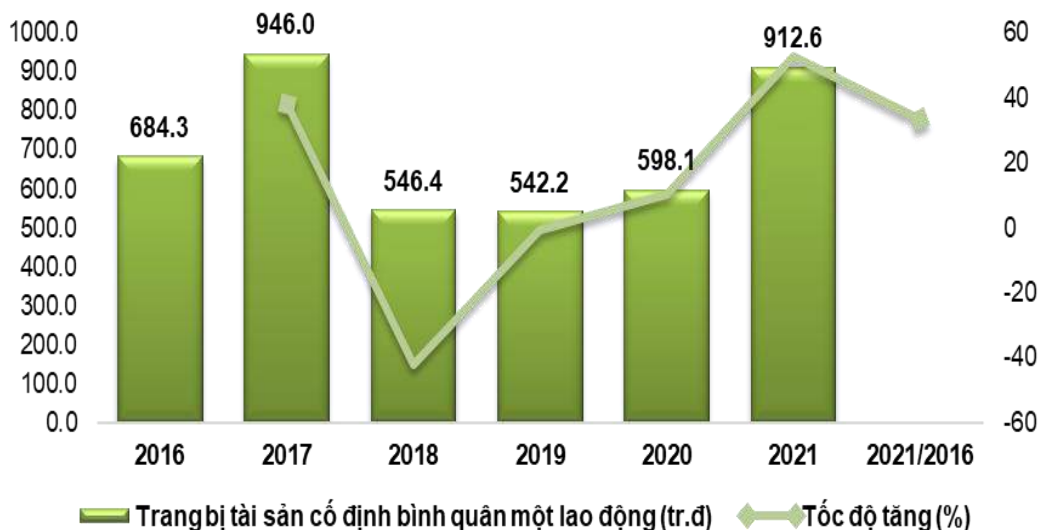
Theo ngành công nghiệp cấp 1, DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí là ngành có trang bị TSCĐ bình quân một lao động cao nhất trong DN toàn ngành công nghiệp với 7.807,9 triệu đồng/1 lao động vào năm 2021, tăng 2,9% so với năm 2020 và tăng 27,8% so với năm 2016. Giai đoạn 2016-2021: năm 2017 và năm 2018 có xu hướng giảm và bắt đầu tăng trở lại vào năm 2019.

Biểu đồ 24: Trang bị TSCĐ bình quân một lao động và tốc độ tăng của DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí



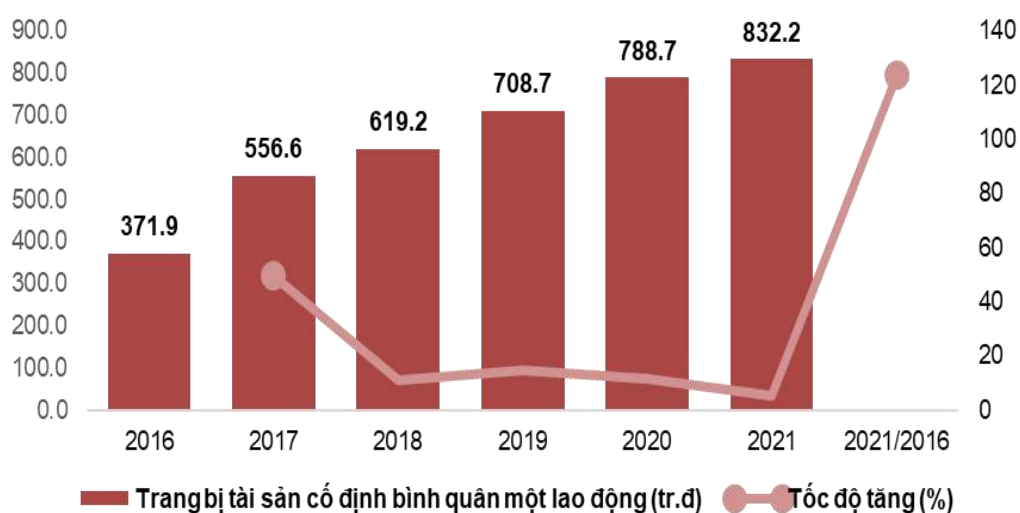
Tiếp theo là DN ngành công nghiệp khai khoáng, năm 2016 đạt 684,3 triệu đồng/1 lao động; đạt cao nhất vào năm 2017 với 946,0 triệu đồng/1 lao động tăng 38,2% so năm trước; và giảm mạnh vào năm 2018, trang bị TSCĐ bình quân một lao động 546,4 triệu đồng, chỉ đạt 57,8% so năm trước; năm 2021, tăng mạnh trở lại với trang bị TSCĐ bình quân một lao động 912,6 triệu đồng (thấp hơn so với mức 946 triệu đồng vào năm 2017), tăng 52,6 % so năm 2020, đây cũng là năm có tốc độ tăng cao nhất giai đoạn 2016-2021 và tăng 33% so với năm 2016.

Biểu đồ 25: Trang bị TSCĐ bình quân một lao động và tốc độ tăng của DN ngành khai khoáng



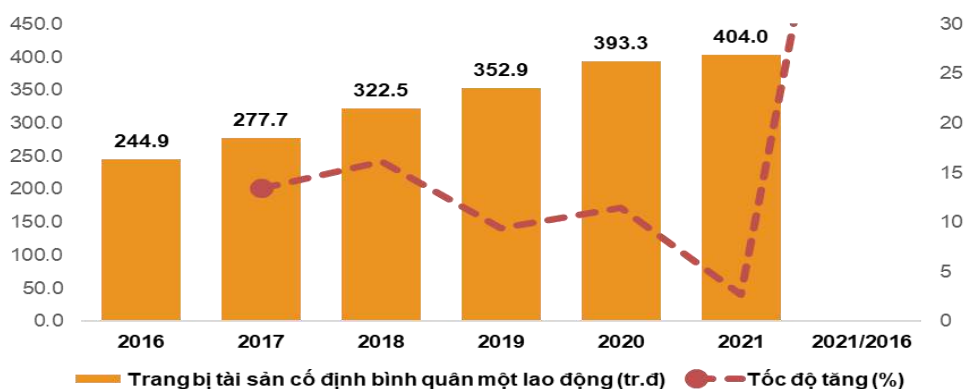
Tiếp đến là DN ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, xử lý nước thải; năm 2016 là 371,9 triệu đồng/1 lao động và đều tăng trưởng dương qua các năm trong giai đoạn 2016-2021; năm 2021, trang bị TSCĐ bình quân một lao động 832,2 triệu đồng, tăng 5,5 % so năm 2020, và tăng 123,8% so với năm 2016.

Biểu đồ 26: Trang bị TSCĐ bình quân một lao động và tốc độ tăng của DN ngành Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, xử lý nước thải



Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành chiếm số lượng DN nhiều nhất trong tổng DN toàn ngành công nghiệp, thu hút nhiều lao động, tạo ra nhiều doanh thu và lợi nhuận, tuy nhiên trang bị TSCĐ bình quân một lao động của DN khá thấp so với DN toàn ngành công nghiệp và các ngành kinh tế cấp 1 khác. Năm 2021, đạt 404,0 triệu đồng, tăng 2,7 % so năm 2020, đây là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016-2017 và tăng 65% so với năm 2016.

Biểu đồ 27: Trang bị TSCĐ bình quân một lao động và tốc độ tăng của DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo



Trong ngành công nghiệp cấp 2, năm 2021 DN ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế có trang bị TSCĐ một lao động cao nhất với 22,6 tỷ đồng/1 lao động, giảm 10,3% so với năm 2020 và gấp 3,4 lần so với năm 2016. Tiếp đến là DN ngành khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên đạt gần 8,3 tỷ đồng/1 lao động, tăng 75,4% so với năm 2020 và tăng 11,1% so với năm 2016... Doanh nghiệp ngành sản xuất xe có động cơ năm 2021 trang bị TSCĐ bình quân một lao động đạt 853,8 triệu đồng/ 1 lao động, xấp xỉ so với năm 2020 và tăng 2,4 lần so với năm 2016.

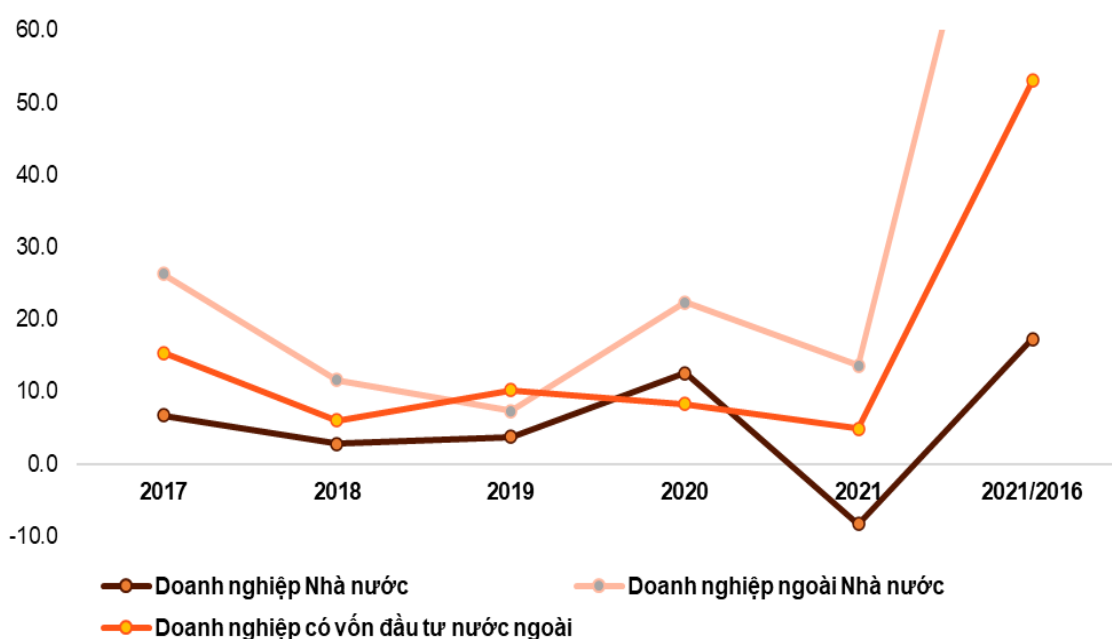
Biểu đồ 28: 10 ngành công nghiệp cấp 2 có trang bị TSCĐ bình quân một lao động cao nhất trong DN toàn ngành công nghiệp năm 2021 (Triệu đồng)



Theo loại hình doanh nghiệp:

Năm 2021, DN Nhà nước có mức trang bị TSCĐ bình quân một lao động cao nhất với 1,2 tỷ đồng/1 lao động, đạt 91,7% so với năm 2020 và tăng 17,3% so với năm 2016. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước có trang bị TSCĐ bình quân một lao động 368,8 triệu đồng, tăng 13,6 % so năm 2020 và 110% so với năm 2016. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trang bị TSCĐ bình quân một lao động, trang bị TSCĐ bình quân một lao động 462,7 triệu đồng, tăng 4,9 % so năm 2020 và tăng 53% so với năm 2016.

Biểu đồ 29: Tốc độ tăng trang bị TSCĐ bình quân một lao động của DN công nghiệp theo loại hình doanh nghiệp (%)

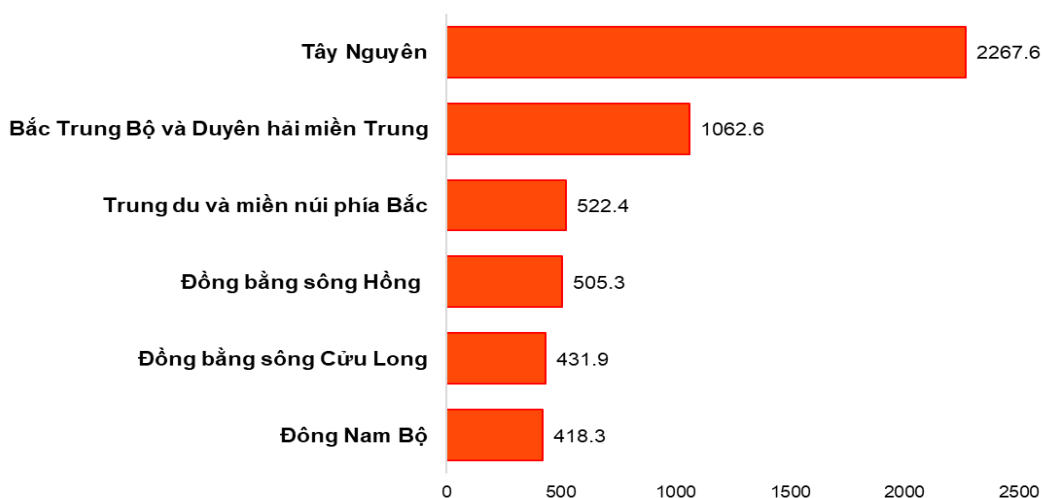


Cùng xu hướng ở DN cả nước, DN công nghiệp Nhà nước trang bị TSCĐ bình quân một lao động cao nhất có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016-2021, năm 2016 đạt 1,05 tỷ đồng, năm 2021 đạt 1,2 tỷ đồng, giảm 8,3% so với năm 2020 và tăng 17,3% so với năm 2016. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2016 đạt 302 tỷ đồng, năm 2021 đạt 462 tỷ đồng, tăng 4,9% so với năm trước và tăng 53% so với năm 2016. Loại hình doanh nghiệp ngoài Nhà nước có mức trang bị TSCĐ bình quân một lao động thấp nhất. năm 2016 đạt 175,6 triệu đồng, năm 2021 đạt 368,8 triệu đồng, tăng 13,6% so năm trước và tăng 110% so năm 2016, đây là mức tăng cao nhất trong toàn DN ngành công nghiệp.

Theo vùng kinh tế:

Vùng Tây Nguyên và vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung là vùng có số lượng DN, số lao động, vốn bình quân, doanh thu và lợi nhuận thấp nhất nhưng trang bị TSCĐ bình quân một lao động cao nhất cả nước với lần lượt là 784 triệu đồng, 749 triệu đồng/1 lao động... Vùng Đông Nam bộ có trang bị TSCĐ bình quân một lao động thấp nhất cả nước với khoảng 350 triệu đồng/1 lao động, tăng 11% so với năm trước và tăng 57% so với năm 2016.

Biểu đồ 30: Trang bị TSCĐ bình quân một lao động của DN công nghiệp theo vùng kinh tế năm 2021 (tr.đ)



Cùng xu hướng của DN cả nước, DN công nghiệp vùng Tây Nguyên năm 2021 cũng đạt mức trang bị TSCĐ bình quân một lao động cao nhất với hơn 2 tỷ đồng một lao động, tăng 47,8% so với năm trước và tăng 3 lần so với năm 2016. Tiếp theo là vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung đạt hơn 1 tỷ đồng một lao động, tăng 0,6% so với năm trước và tăng 2,2% so với năm 2016... Trang bị TSCĐ bình quân một lao động thấp nhất là DN công nghiệp vùng Đông Nam bộ với 418 triệu đồng một lao động, tăng 11,3% so với năm trước, tăng 1,5% so với năm 2016.

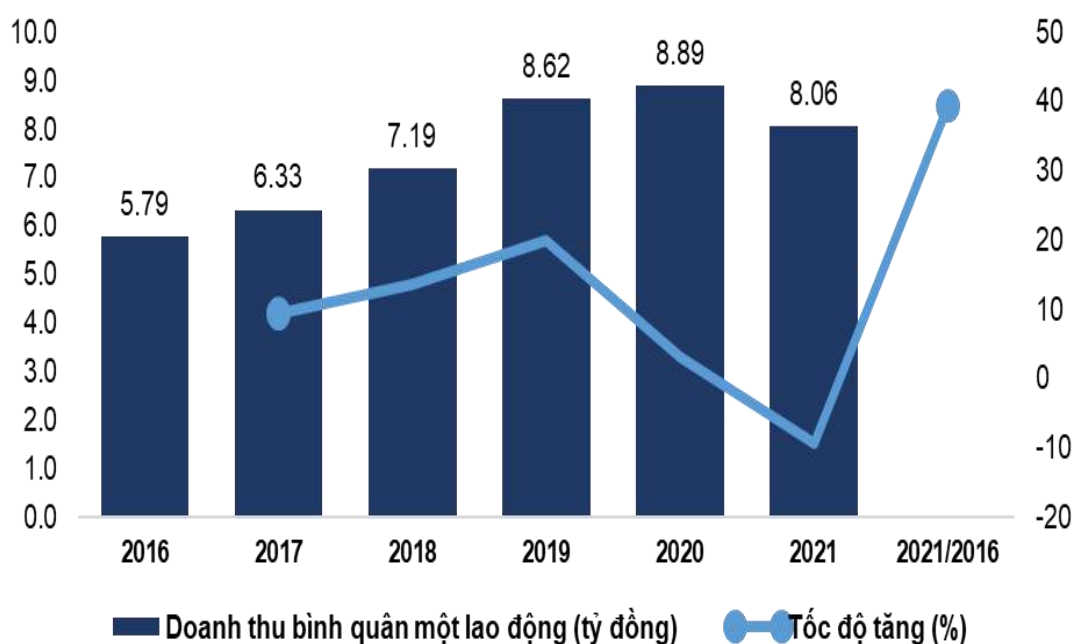
1.2.2. Doanh thu bình quân 1 lao động của toàn bộ DN và DN công nghiệp theo loại hình, theo ngành kinh tế

Năm 2021, doanh thu bình quân 1 lao động của DN cả nước đạt 2,05 tỷ đồng/người, tăng 10,3% so với năm 2020 và tăng tới 65% so với năm 2016.

Theo ngành kinh tế:

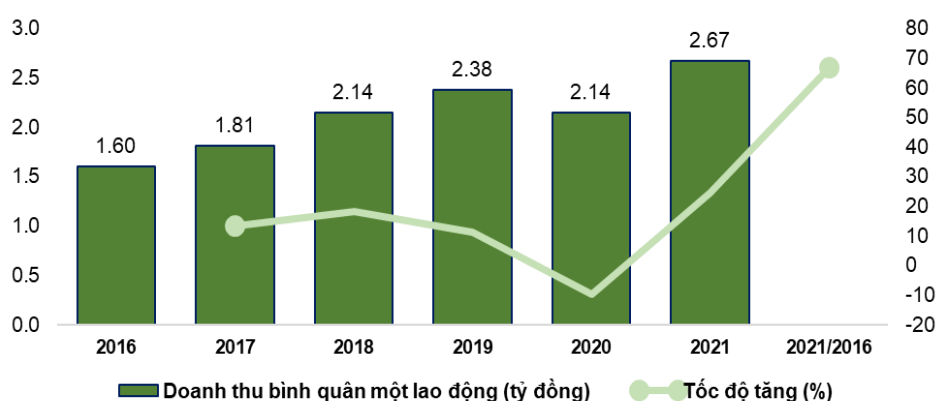
Doanh nghiệp ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản doanh thu bình quân một lao động đạt 0,92 tỷ đồng/1 lao động năm 2021, tăng 21% so với năm 2020 và gấp 2,7 lần so với năm 2016. Doanh nghiệp ngành xây dựng đạt 1,21 tỷ đồng/1 lao động, tăng 9,7% so với năm trước và gấp 2,1 lần so với năm 2016. Doanh nghiệp ngành dịch vụ có doanh thu bình quân một lao động cao nhất cả nước, đạt 2,86 tỷ đồng/1 lao động, tăng 9,2% so với năm trước và gấp 1,6 lần so với năm 2016. Doanh nghiệp ngành công nghiệp đạt 1,71 triệu đồng/1 lao động, tăng 11% so với năm 2020 và tăng 1,6 lần so với năm 2016.

Biểu đồ 31: Doanh thu bình quân một lao động và tốc độ tăng của DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí



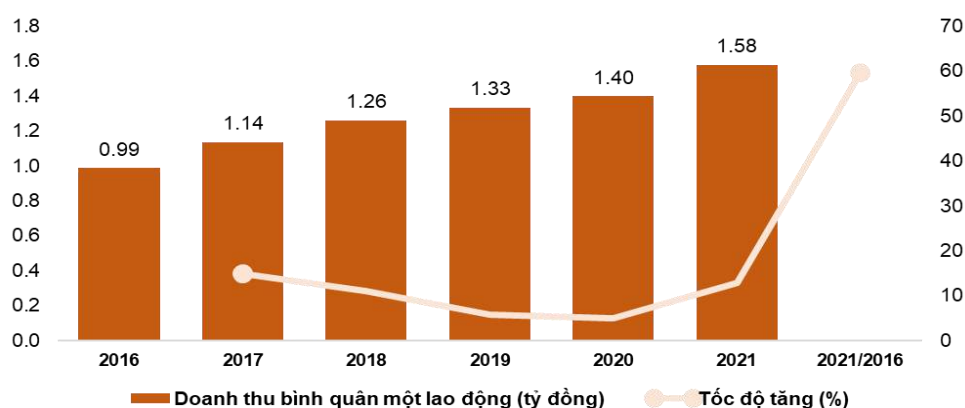
Theo ngành công nghiệp cấp 1, năm 2021, DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí có doanh thu bình quân một lao động cao nhất trong DN toàn ngành công nghiệp với 8,06 tỷ đồng/1 lao động, giảm 9,3% so với năm 2020, đây là mức giảm nhiều nhất trong giai đoạn 2016-2021, tuy nhiên tăng 1,4 lần so với năm 2016. Doanh thu bình quân một lao động trong DN ngành khai khoáng đạt cao nhất ở năm 2020 với 8,89 tỷ/1 lao động, tăng 3,2% so với năm trước; năm 2021 đạt 2,67 tỷ đồng, tăng 25,4 % so năm 2020, tăng 66,6% so với năm 2016.

Biểu đồ 32: Doanh thu bình quân một lao động và tốc độ tăng của DN ngành khai khoáng



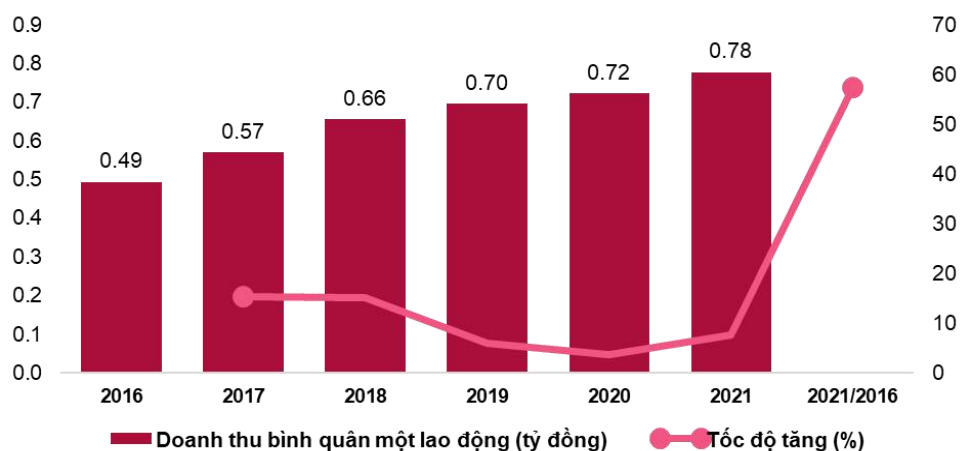
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành có số lượng DN nhiều nhất trong tổng DN toàn ngành công nghiệp, thu hút nhiều lao động, tạo ra nhiều doanh thu và lợi nhuận, tuy nhiên doanh thu bình quân một lao động thấp hơn DN ngành khai khoáng và ngành điện. Mặc dù vậy, tốc độ tăng doanh thu bình quân một lao động vẫn có xu hướng tăng qua các năm trong giai đoạn 2016-2021. Năm 2016 đạt 0,99 tỷ đồng/1 lao động, năm 2021 doanh thu bình quân một lao động 1,58 tỷ đồng, tăng 12,8 % so năm 2020 và tăng 59,6% so với năm 2016, đây cũng là năm có doanh thu bình quân một lao động đạt cao nhất.

Biểu đồ 33: Doanh thu bình quân một lao động và tốc độ tăng của DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo



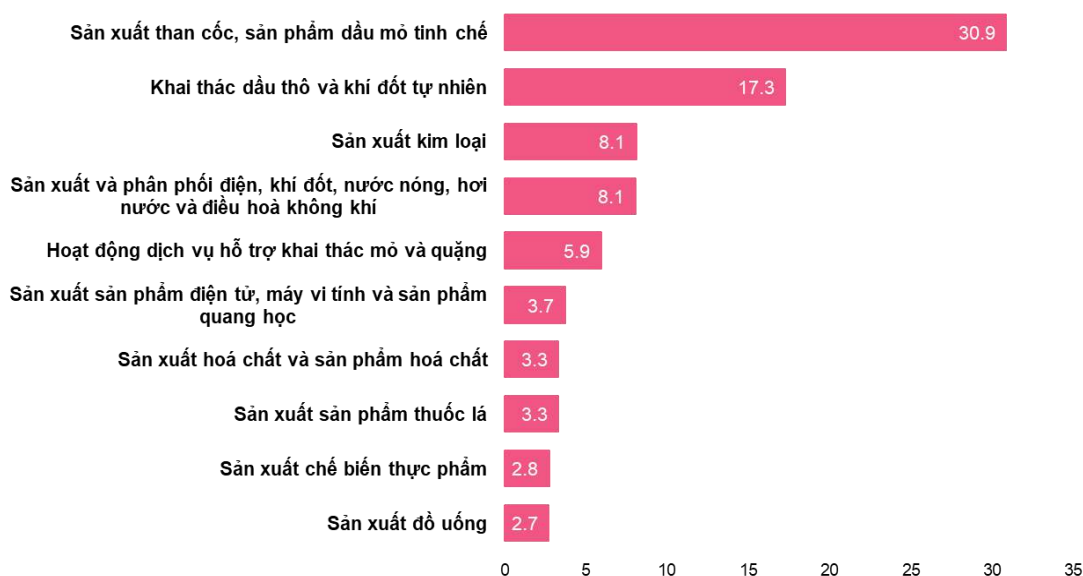
Doanh nghiệp ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, xử lý nước thải có doanh thu bình quân một lao động thấp nhất trong DN ngành công nghiệp, tuy nhiên có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016-2021. Năm 2016 là 0,49 tỷ đồng/1 lao động, năm 2021 đạt 0,78 tỷ đồng, tăng 7,6 % so năm 2020, và tăng 57,3% so với năm 2016 và đây cũng là năm có doanh thu bình quân một lao động cao nhất trong giai đoạn 2016-2021. Cũng cùng xu hướng với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, năm 2020 là năm có tốc độ tăng trưởng thấp nhất với 3,7% so với năm trước.

Biểu đồ 34: Trang bị TSCĐ bình quân một lao động và tốc độ tăng của DN ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, xử lý nước thải (Tỷ đồng)



Trong ngành công nghiệp cấp 2, năm 2021, DN ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế có doanh thu một lao động cao nhất với 30,9 tỷ đồng/1 lao động, tăng 45,9% so với năm 2020 và gấp 1,9 lần so với năm 2016, tuy nhiên đây là ngành có số DN khá ít. Tiếp đến là DN ngành khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên đạt gần 17,3 tỷ đồng/ 1 lao động, tăng 37,9% so với năm 2020 và tăng 1,3 lần so với năm 2016...Doanh nghiệp ngành sản xuất đồ uống và ngành sản xuất và chế biến thực phẩm năm 2021 thuộc top 10 ngành có doanh thu bình quân một lao động cao nhất với 2,7 tỷ đồng/1 lao động.

Biểu đồ 35: 10 ngành công nghiệp cấp 2 có doanh thu bình quân một lao động cao nhất trong DN ngành công nghiệp năm 2021 (tỷ đồng)

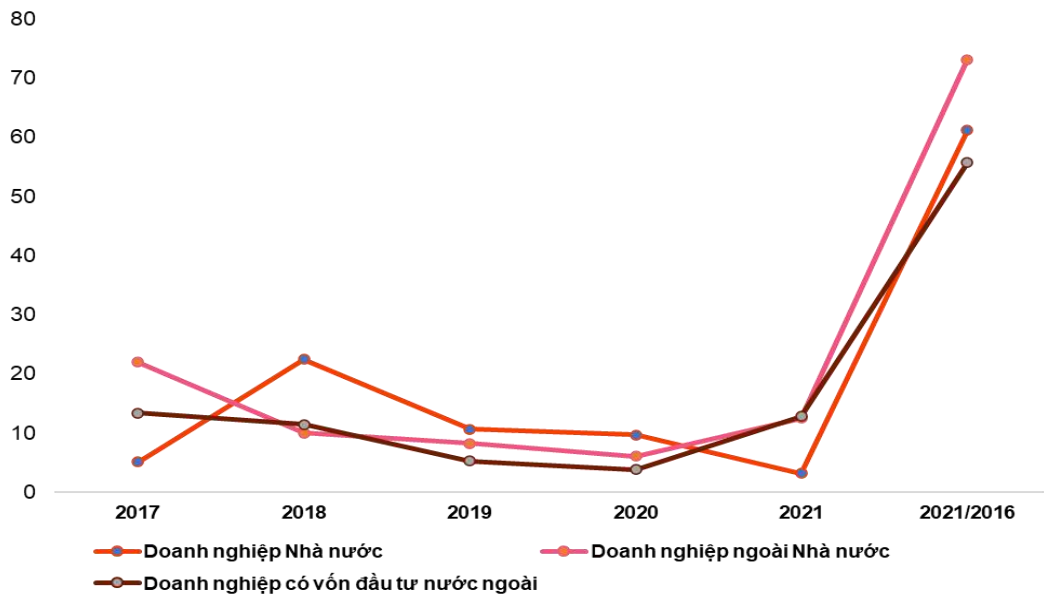


Theo loại hình doanh nghiệp:

Doanh thu bình quân một lao động khá đồng đều ở các loại hình doanh nghiệp với khoảng trên 3 tỷ đồng/ 1 lao động. Năm 2021, DN ngoài Nhà nước có

doanh thu bình quân một lao động cao nhất với 3,67 tỷ đồng/1 lao động, giảm 3,1% so với năm 2020 và tăng 50,8% so với năm 2016. Doanh nghiệp Nhà nước có doanh thu bình quân một lao động đạt 3,45 tỷ đồng, tăng 1 % so năm 2020 và 55% so với năm 2016. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3,18 tỷ đồng, tăng 8,9 % so với năm 2020 và tăng 63,3% so với năm 2016, mức tăng cao nhất trong DN cả nước.

Biểu đồ 36: Tốc độ tăng doanh thu bình quân một lao động của DN công nghiệp theo loại hình doanh nghiệp (%)

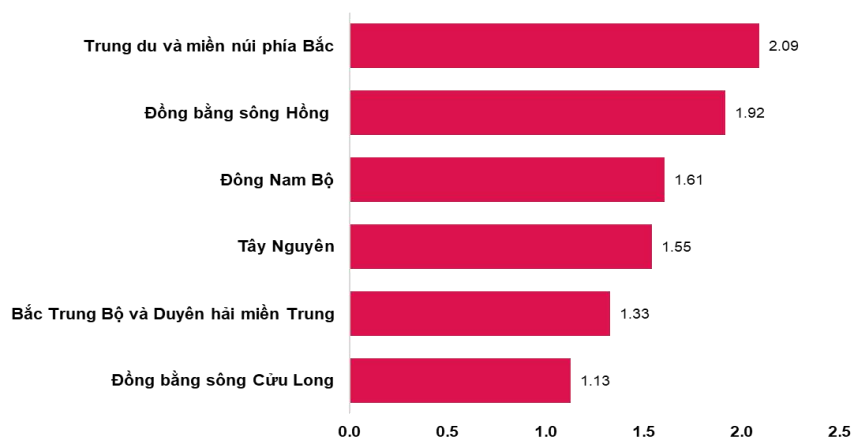


Doanh thu bình quân một lao động của DN Nhà nước ngành công nghiệp cao nhất, tuy tốc độ tăng không đồng đều trong giai đoạn 2016-2021, năm 2021 đạt 4,02 tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm 2020 và tăng 61,2% so với năm 2016 (2,49 tỷ đồng). Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2016 đạt 1,05 tỷ đồng, năm 2021 đạt 1,64 tỷ đồng, tăng 12,8% so với năm trước và tăng 55,8% so với năm 2016. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước có doanh thu bình quân một lao động thấp nhất, năm 2021 đạt 1,48 triệu đồng, tăng 12,5% so năm trước và tăng 73,2% so năm 2016 (0,85 tỷ đồng), đây là mức tăng cao nhất trong toàn DN ngành công nghiệp.

Theo vùng kinh tế:

Vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ là hai vùng có doanh thu thuần bình quân một lao động trong DN công nghiệp năm 2021 cao nhất cả nước với lần lượt 2,19 tỷ đồng và 2,13 tỷ đồng... Doanh thu thuần bình quân năm 2021 thấp nhất là vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đạt 1,37 tỷ đồng một lao động, tăng 12,2% so với năm trước và tăng 1,6 lần so với năm 2016.

Biểu đồ 37: Doanh thu bình quân một lao động của DN công nghiệp theo vùng kinh tế năm 2021



Doanh nghiệp công nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2021 đạt doanh thu bình quân một lao động cao nhất với hơn 2,09 tỷ đồng một lao động, tăng 3,7% so với năm trước và tăng 33,9% so với năm 2016. Vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 1,92 tỷ đồng một lao động, tăng 9,5% so với năm trước và tăng 63,9% so với năm 2016...Doanh thu bình quân một lao động năm 2021 thấp nhất là DN công nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu long với 1,13 tỷ đồng một lao động, tăng 0,5% so với năm trước, tăng 22,7% so với năm 2016.

2. Thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp công nghiệp giai đoạn 2016-2021

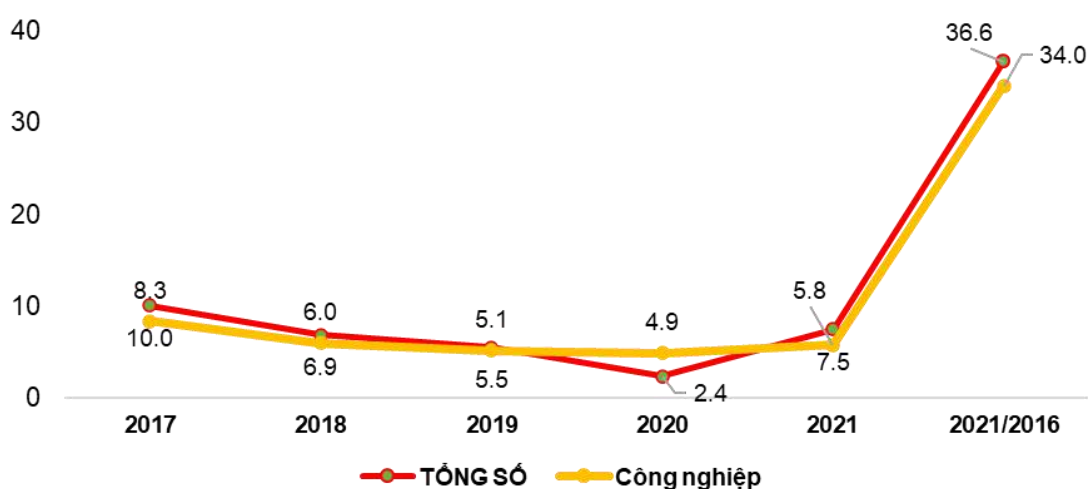
2.1. Thu nhập bình quân của người lao động trong toàn bộ DN và DN công nghiệp giai đoạn 2016-2021 theo ngành kinh tế

Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp năm 2021 đạt 10,26 triệu đồng/người, tăng 7,5% so với năm 2020 và tăng 36,6% so với năm 2016.

Năm 2021, DN ngành dịch vụ có thu nhập bình quân một tháng của người lao động cao nhất với 11,5 triệu đồng/ 1 lao động, tăng 8,3% so với năm 2020 và tăng 37,4% so với năm 2016. DN ngành xây dựng đạt 8,55 triệu đồng/1 lao động, tăng 12,3% so với năm 2020 và tăng 33% so với năm 2016. Doanh nghiệp ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có thu nhập bình quân một tháng của người lao động thấp nhất với 7,18 triệu đồng/1 lao động, tăng 15,8% so với năm 2020 và tăng 42,3% so với năm 2016.

Doanh nghiệp ngành công nghiệp năm 2021 thu nhập bình quân một tháng của người lao động đạt 9,82 triệu đồng/1 lao động, tăng 5,8% so với năm 2020 và tăng 34% so với năm 2016.

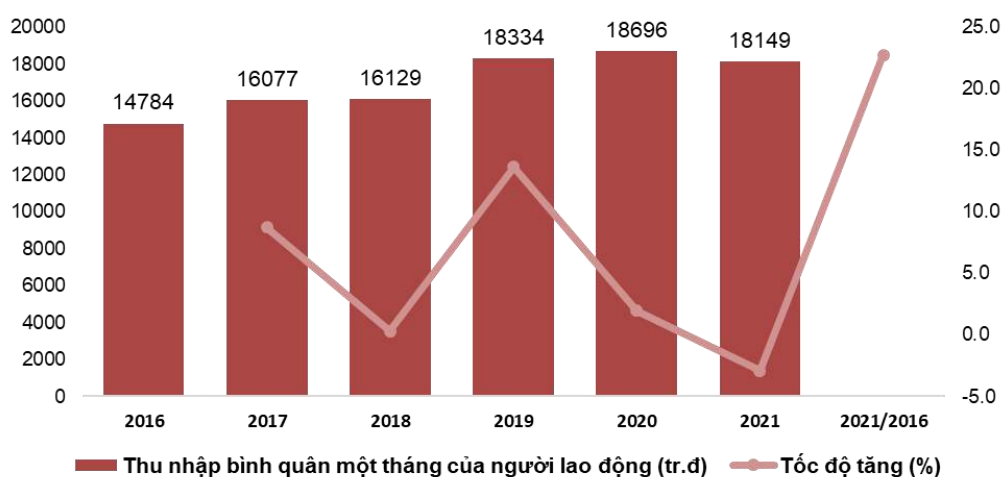
Biểu đồ 38: Tốc độ tăng thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong toàn DN và DN công nghiệp (%)



Giai đoạn 2016-2021, thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong DN có xu hướng tăng ở các năm sau cao hơn năm trước, tuy nhiên năm 2020 ngoài ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trên 10%, các ngành còn lại đều tăng thấp, ngành dịch vụ giảm 1,4% so với năm 2019.

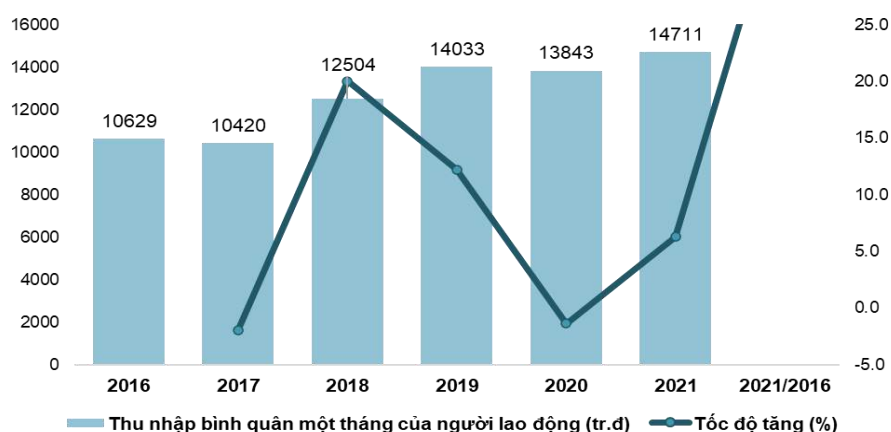
Theo ngành công nghiệp cấp 1, DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí có thu nhập bình quân một tháng của người lao động đạt cao nhất. năm 2016 đạt 14,76 triệu đồng, năm 2021 đạt 18,15 triệu đồng, giảm 2,9% so với năm trước và tăng 22,8% so với năm 2016. Năm 2020 là năm thu nhập bình quân một tháng của người lao động DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt cao nhất với gần 18,7 triệu đồng, tăng 2% so với năm 2019 và tăng 26,6% so với năm 2016.

Biểu đồ 39: Thu nhập bình quân một tháng của người lao động và tốc độ tăng của DN ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí



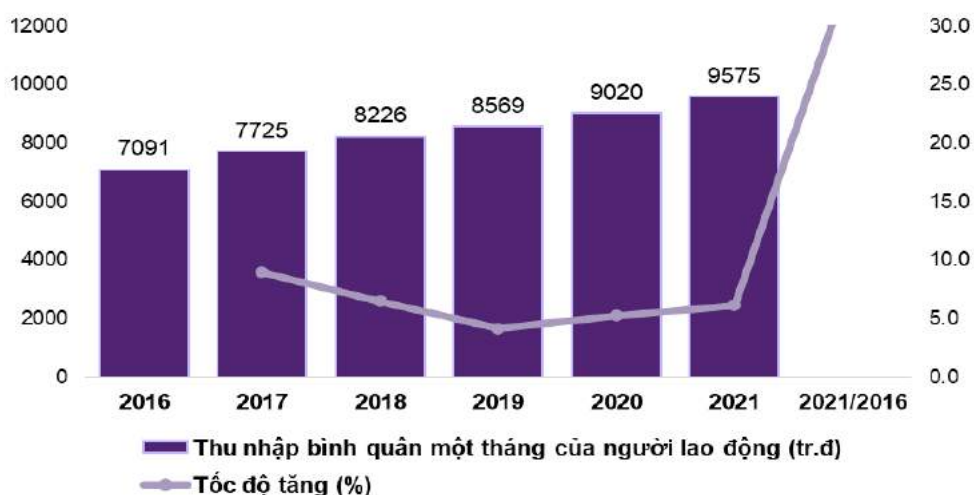
Tiếp đến là DN ngành khai khoáng có mức thu nhập bình quân một tháng của người lao động cao thứ 2 trong 4 ngành công nghiệp cấp 1. Năm 2016 có mức thu nhập bình quân một tháng của người lao động là 10,63 triệu đồng; năm 2020 ngành khai khoáng 13,84 triệu đồng, giảm 1,4% so với năm trước; năm 2021 thu nhập bình quân một tháng của người lao động là 14,71 triệu đồng, năm có thu nhập bình quân cao nhất trong giai đoạn 2016-2021, tăng 6,3% so với năm trước và tăng 38,4% so với năm 2016.

Biểu đồ 40: Thu nhập bình quân một tháng của người lao động và tốc độ tăng của DN ngành khai khoáng



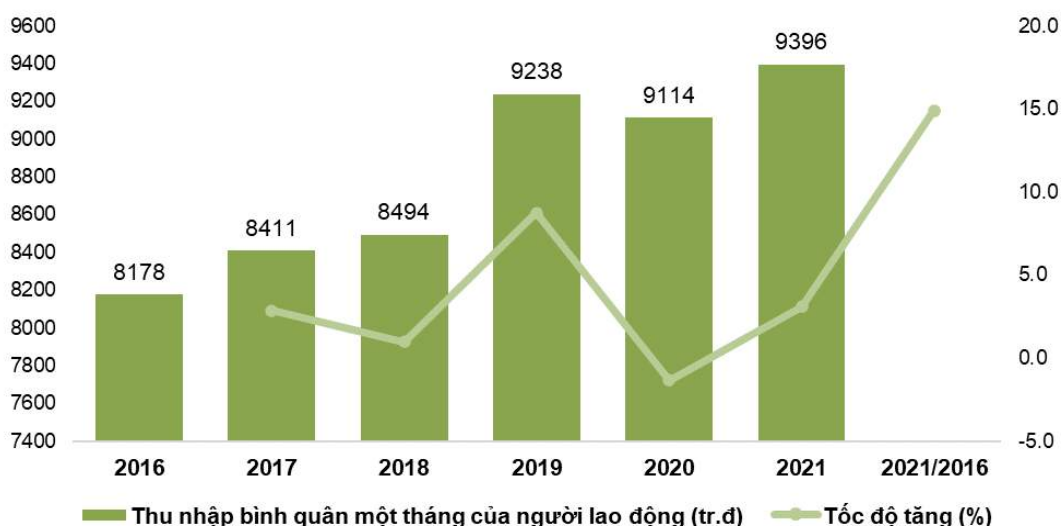
Doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tạo nhiều công ăn việc làm nhất cho người lao động và hiện mức thu nhập bình quân xếp thứ 3 trong 4 ngành công nghiệp cấp 1. Năm 2016 có mức thu nhập bình quân một tháng của người lao động là 7,1 triệu đồng, tăng khá đều trong giai đoạn 2016-2021 và đạt cao nhất vào năm 2021 với thu nhập bình quân một tháng của người lao động gần 9,6 triệu đồng, tăng 6,1% so với năm trước và tăng 35% so với năm 2016.

Biểu đồ 41: Thu nhập bình quân một tháng của người lao động và tốc độ tăng của DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo



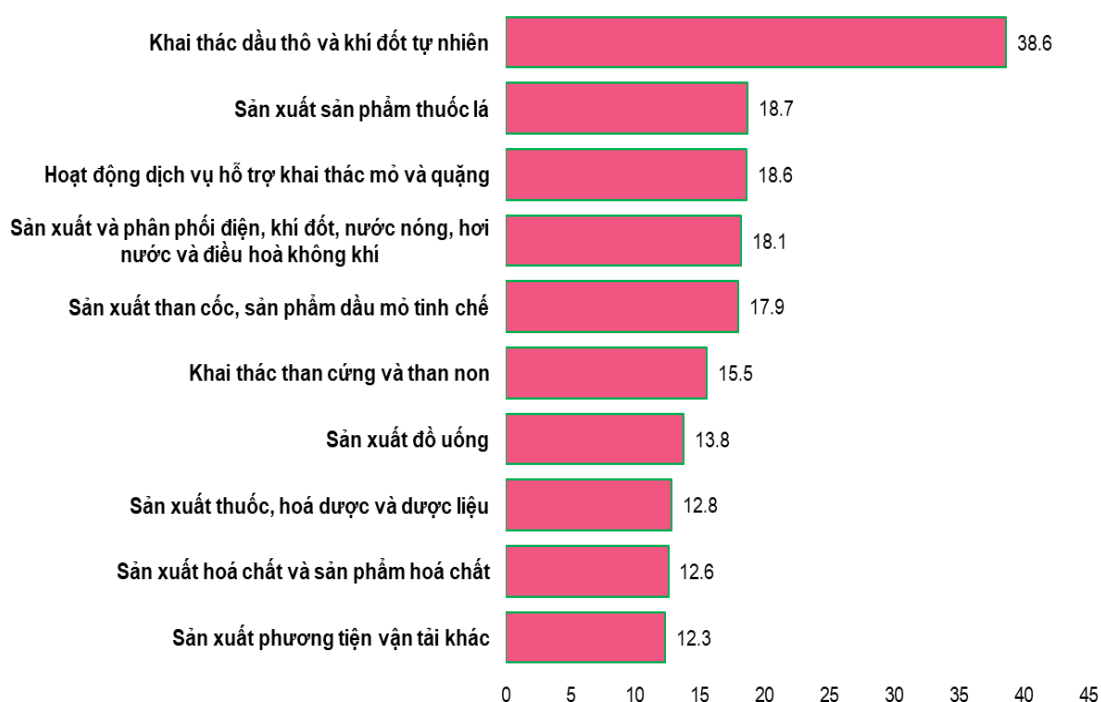
Doanh nghiệp ngành công nghiệp cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải có mức thu nhập bình quân một tháng của người lao động thấp nhất trong ngành công nghiệp. Năm 2016 có mức thu nhập bình quân một tháng của người lao động là 8,2 triệu đồng và có xu hướng tăng năm sau cao hơn năm trước, đến năm 2020 giảm 1,3% so với năm 2019 và năm 2021 tăng trở lại với thu nhập bình quân một tháng của người lao động khoảng 9,4 triệu đồng, tăng 3,1% so với năm trước và tăng 14,9% so với năm 2016, mức tăng thấp nhất trong DN ngành công nghiệp, tuy nhiên năm 2021 vẫn là năm có thu nhập bình quân cao nhất trong giai đoạn 2016-2021.

Biểu đồ 42: Thu nhập bình quân một tháng của người lao động và tốc độ tăng của DN ngành công nghiệp cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải



Theo ngành công nghiệp cấp 2, năm 2021, DN ngành khai thác dầu thô và khí thiên nhiên có thu nhập bình quân một tháng của người lao động cao nhất với gần 39 triệu đồng/1 người lao động, giảm so với năm 2020 và năm 2016. Tiếp theo là DN ngành sản xuất sản phẩm thuốc lá đạt 18,7 triệu đồng, mức thu nhập cao thứ 3 thuộc nhóm ngành khai khoáng là ngành hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng... Trong 10 ngành cấp 2 có thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong DN cao nhất thì có tới 3 ngành thuộc ngành công nghiệp khai khoáng. Năm 2021, 20 ngành công nghiệp cấp 2 có DN đạt mức thu nhập bình quân một tháng của người lao động trên 10 triệu đồng. Trong khi đó, DN ở 3 ngành công nghiệp cấp 2 có thu nhập bình quân một tháng của người lao động thấp nhất đạt mức trên 7 triệu đồng là ngành sản xuất da và các sản phẩm liên quan; ngành xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác và ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa...

Biểu đồ 43: 10 ngành công nghiệp cấp 2 có thu nhập bình quân một lao động cao nhất trong DN của toàn ngành công nghiệp năm 2021 (tr.d)

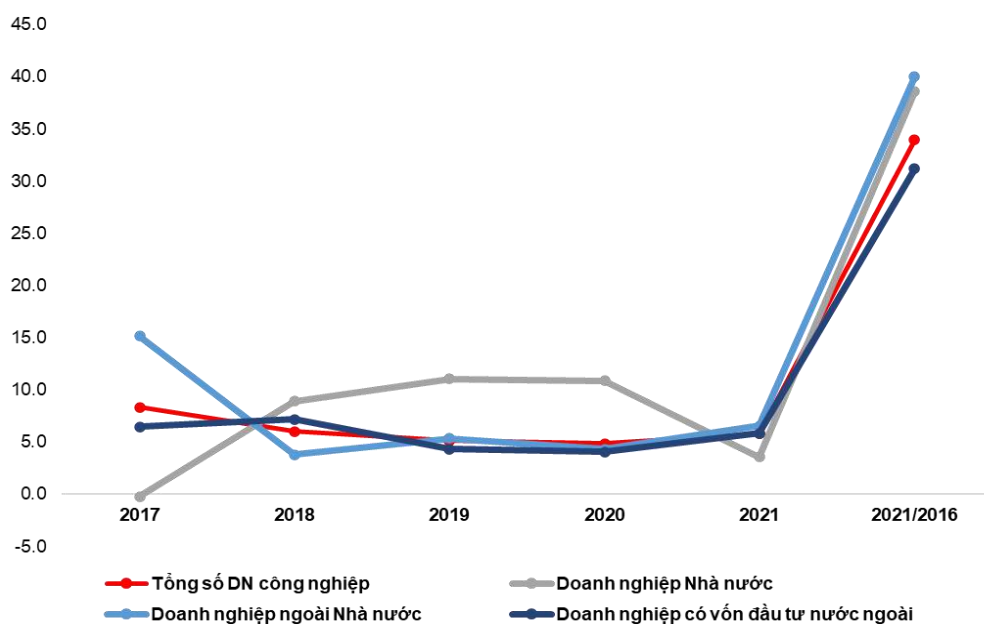


2.2. Thu nhập bình quân của người lao động trong toàn bộ DN và DN công nghiệp giai đoạn 2016-2021 theo loại hình doanh nghiệp

Năm 2021, DN Nhà nước có thu nhập bình quân một tháng của người lao động đạt cao nhất với gần 16 triệu đồng, tăng 3,2% so với năm trước và tăng 38,6% so với năm 2016. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 11,2 triệu, tăng 7% so với năm trước và tăng 31,9% so với năm 2016 và gần đạt mức thu nhập bình quân của loại hình DN Nhà nước năm 2016 với 11,4 triệu đồng. DN ngoài Nhà nước trên 9 triệu đồng, tăng 9,2% so với năm trước và tăng 41% so với năm 2016, tuy nhiên thu nhập bình quân vẫn thấp chưa đạt bằng thu nhập bình quân của loại hình DN Nhà nước năm 2016.

Cùng xu hướng DN cả nước, thu nhập bình quân một tháng của người lao động có xu hướng tăng ở tất cả các loại hình DN công nghiệp trong giai đoạn 2016-2021: Doanh nghiệp Nhà nước thu nhập bình quân một tháng của lao động cao nhất có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016-2021, năm 2016 với 10,73 triệu đồng, năm 2017 đạt 10,71 triệu đồng, giảm nhẹ so với năm 2016. Tuy nhiên, năm 2018 bắt đầu tăng trở lại và đạt thu nhập bình quân một tháng của người lao động cao nhất vào năm 2021 với 14,87 triệu đồng, tăng 3,6% so với năm 2020, tuy nhiên đây là năm có mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016-2021 và tăng 38,6% so với năm 2016.

Biểu đồ 44: Tốc độ tăng thu nhập bình quân một tháng của lao động trong DN công nghiệp theo loại hình doanh nghiệp (%)



Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2016 đạt 7,7 triệu đồng, năm 2021 đạt 10,19 triệu đồng, tăng 5,9% so với năm trước và tăng 31,2% so với năm 2016, tuy tăng qua các năm nhưng thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2021 vẫn thấp hơn thu nhập trong DN công nghiệp Nhà nước năm 2016 (10,73 triệu đồng).

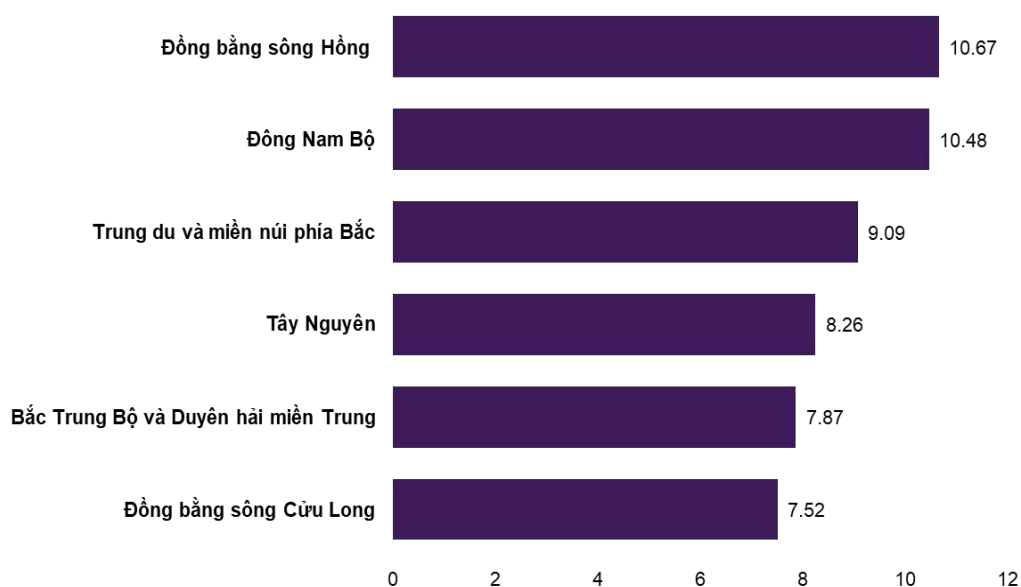
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ngành công nghiệp có thu nhập bình quân một tháng của lao động thấp nhất. năm 2016 chỉ với 6,1 triệu đồng, năm 2021 tăng lên và đạt cao nhất với 8,5 triệu đồng, tăng 6,6% so năm trước và tăng 40% so năm 2016, đây là mức tăng cao nhất trong toàn DN ngành công nghiệp, tuy nhiên mức thu nhập bình quân của người lao động năm 2021 cũng chưa đạt bằng thu nhập bình quân của DN Nhà nước năm 2016 (10,73 triệu đồng).

2.3. Thu nhập bình quân của người lao động trong toàn bộ DN và DN công nghiệp giai đoạn 2016-2021 theo vùng kinh tế

Theo vùng kinh tế, vùng Đông Nam Bộ luôn là vùng có mức thu nhập bình quân một tháng của người lao động cao nhất trong toàn bộ DN cả nước và xu hướng tăng qua các năm giai đoạn 2016-2021, năm 2021 đạt hơn 11 triệu đồng, tăng 6,2% so năm trước và tăng 33,3% so với năm 2016. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động cao thứ 2 trong cả nước là vùng Đồng bằng sông Hồng, năm 2021 với 10,51 triệu đồng, tăng 11,5% so với năm trước và tăng 44,3% so với năm 2016. Thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 với gần

7,3 triệu đồng/tháng/người, giảm 0,6% so với năm trước và tăng 24,7% so với năm 2016. Thu nhập thấp ngay sau là vùng Tây Nguyên với 7,52 triệu đồng, tăng 17% so với năm trước và tăng 45,8% so với năm 2016, đây là mức tăng cao nhất trong DN cả nước.

Biểu đồ 45: Thu nhập bình quân một tháng của lao động trong DN công nghiệp theo vùng kinh tế năm 2021



Doanh nghiệp công nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng có thu nhập bình quân một tháng của người lao động cao nhất trong DN công nghiệp cả nước, năm 2021 với 10,67 triệu đồng, tăng 11,7% so với năm trước và tăng 48,3% so với năm 2016. Vùng Đồng bằng sông Hồng có nhiều tỉnh, thành phố là trung tâm công nghiệp của cả nước, tập trung nhiều nhà máy, khu công nghiệp giải quyết nhiều công ăn việc làm cho lao động của cả nước, tỉnh có thu nhập bình quân một tháng của lao động trong DN công nghiệp cao nhất là tỉnh Quảng Ninh với mức thu nhập bình quân năm 2021 là 13,3 triệu đồng, tăng 10,5% so với năm trước và tăng 48,5% so với năm 2016. Tiếp theo là tỉnh Bắc Ninh, thu nhập bình quân năm 2021 là 11,9 triệu đồng, tăng 7% so với năm trước và tăng 35% so với năm 2016 và thu nhập cao thứ 3 trong vùng là thành phố Hà Nội với 11,7 triệu đồng năm 2021, tăng 10,3% so với năm trước và tăng 52,4% so với năm 2016.

Vùng Đông Nam bộ có mức thu nhập bình quân một lao động trong DN công nghiệp thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng không đáng kể với 10,48 triệu đồng năm 2021, tăng 2,8% so với năm trước và tăng 30,3% so với năm 2016. Trong vùng, thu nhập bình quân của DN công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cao nhất với

13,8 triệu đồng, giảm 0,8% so với năm trước và tăng 17,1% so với năm 2016. Tiếp đến là Bình Dương với thu nhập bình quân năm 2021 là 10,6 triệu đồng, tăng 5,9% so với năm trước và tăng 36% so với năm 2016. Thành phố Hồ Chí Minh có mức thu nhập cao thứ 3 trong vùng với 10,5 triệu đồng năm 2021, tăng 1,4% so với năm trước và tăng 29,8% so với năm 2016.

DN công nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mức thu nhập bình quân một tháng của lao động tương đương mức thu nhập bình quân của toàn DN trong vùng, với 7,52 triệu đồng, giảm 1,9% so với năm trước và tăng 22,2% so với năm 2016. Trong vùng, tỉnh có thu nhập bình quân cao nhất là Cà Mau với mức thu nhập bình quân 9,8 triệu đồng năm 2021, tăng 12% so với năm trước và tăng 43,1% so với năm 2016. Tỉnh Long An và Cần Thơ có mức thu nhập cao tiếp theo và cùng 8,8 triệu đồng vào năm 2021, tăng lần lượt 2,8%; 8,7% so với năm trước và tăng 30,2% và 28,1% so với năm 2016.

Chương III: Phân tích yếu tố tác động đến thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp công nghiệp

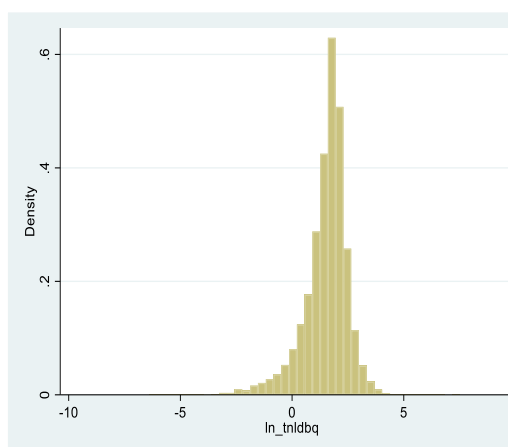
Phân tích yếu tố tác động đến thu nhập bình quân của người lao động trong DN công nghiệp năm 2016 và 2020 dựa vào kết quả thu thập thông tin DN từ Tổng điều tra kinh tế năm 2017 và 2021. Chuyên đề sử dụng mô hình hồi quy để phân tích các yếu tố tác động đến thu nhập bình quân một tháng của lao động trong DN cả nước và DN công nghiệp.

1. Phân tích yếu tố tác động đến thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong toàn bộ doanh nghiệp

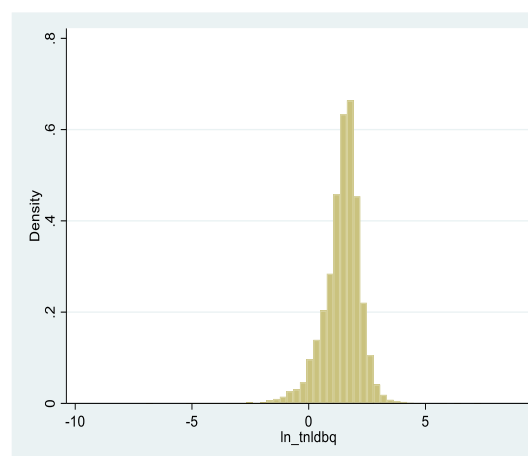
Biến phụ thuộc là thu nhập bình quân một tháng của người lao động (TNBQLĐ) và các biến độc lập hay còn gọi là các biến giải thích bao gồm đặc điểm của giám đốc DN (giới tính, trình độ chuyên môn), đặc điểm của DN: quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, vùng kinh tế, doanh nghiệp có chi nhánh, doanh nghiệp có sử dụng internet, có website, có sử dụng phần mềm, doanh nghiệp có xuất nhập khẩu. Sau khi loại những quan sát chưa đảm bảo, doanh nghiệp thuộc vùng không xác định để đảm bảo tính so sánh giữa các nhóm vùng... số lượng DN được đưa vào mô hình theo ngành kinh tế thể hiện dưới bảng sau:

	Năm 2020		Năm 2016	
	Số DN	Tỷ lệ (%)	Số DN	Tỷ lệ (%)
Tổng số	504.835	100	442.825	100
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.578	0,9	3.758	0,8
B. Khai khoáng	2.475	0,5	2.402	0,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	86.069	17,0	70.286	15,9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.806	0,6	1.252	0,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.125	0,4	1.528	0,3
F. Xây dựng	70.712	14,0	58.171	13,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	187.93	37,2	174.939	39,5
H. Vận tải kho bãi	30.991	6,1	28.381	6,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18.766	3,7	16.792	3,8
J. Thông tin và truyền thông	10.28	2,0	8.891	2,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.381	0,5	1.739	0,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	11.753	2,3	8.735	2,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	40.167	8,0	38.031	8,6
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	19.568	3,9	15.947	3,6
P. Giáo dục và đào tạo	6.556	1,3	5.094	1,2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.287	0,5	1.475	0,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.226	0,4	2.313	0,5
S. Hoạt động dịch vụ khác	3.165	0,6	3.091	0,7

Biến TNBQLĐ có phân phối lệch chuẩn, do vậy để đảm bảo một trong các điều kiện của mô hình hồi quy là biến phụ thuộc có phân phối gần chuẩn nên TNBQLĐ được chuyển đổi dưới dạng giá trị logarit (như hình dưới).



Năm 2020



Năm 2016

Kết quả mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là logarit TNBQLĐ của toàn bộ DN được trình bày dưới bảng sau, hầu hết các biến giải thích đều có ý nghĩa thống kê, ngoại trừ một số ít biến không có ý nghĩa thống kê.

Kết quả mô hình hồi quy về TNBQLĐ của toàn bộ doanh nghiệp

	Năm 2020		Năm 2016	
	Hệ số hồi quy	Giá trị P	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Các biến độc lập				
<i>Giới tính của giám đốc</i>				
Giám đốc nữ	-0.01	0	-0.002	0.56
<i>Trình độ chuyên môn của giám đốc</i>				
Chưa qua đào tạo hoặc đào tạo dưới 3 tháng	-0.15	0	-0.222	0
Sơ cấp, trung cấp	-0.107	0	-0.159	0
Cao đẳng	-0.099	0	-0.141	0
Thạc sỹ	0.121	0	0.087	0
Tiến sỹ	0.123	0	0.135	0
Khác	-0.025	0	-0.095	0
<i>Một số đặc điểm của DN</i>				
Có xuất nhập khẩu	0.229	0		
Có sử dụng internet	0.092	0		
Có sử dụng phần mềm	0.105	0		
Có Website	0.175	0		

*Năm 2020: R2 là 0.2019 với số quan sát là 504.835; *Năm 2016: R2 là 0.1663 với số quan sát là 442.825

Kết quả mô hình hồi quy về TNBQLĐ của toàn bộ doanh nghiệp

	Năm 2020		Năm 2016	
	Hệ số hồi quy	Giá trị P	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Các biến độc lập				
<i>Theo loại hình doanh nghiệp</i>				
DN ngoài Nhà nước	-0.120	0.00	-0.254	0.00
DN FDI	0.309	0.00	0.261	0.00
<i>Theo ngành kinh tế</i>				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0.155	0.00	0.291	0.00
B. Khai khoáng	0.124	1.00	0.274	0.00
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0.219	0.00	0.294	0.00
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0.378	0.00	0.070	0.55
F. Xây dựng	0.271	0.00	0.284	0.00
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0.137	0.00	0.198	0.00
H. Vận tải kho bãi	0.251	0.00	0.156	1.00
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0.000	0.98	0.014	0.27
J. Thông tin và truyền thông	0.516	0.00	0.401	0.00
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0.706	0.00	0.631	0.00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0.377	0.00	0.364	0.00
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0.362	0.00	0.220	0.00
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0.215	0.00	-0.060	0.01
P. Giáo dục và đào tạo	0.085	0.00	0.114	0.00
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0.221	0.15	-0.114	0.35
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0.352	0.00	0.388	0.00
S. Hoạt động dịch vụ khác	0.209	0.00	0.144	0.00

Về giới tính của giám đốc: Với biến đổi chứng là giám đốc nam, có thể thấy rằng trong điều kiện các đặc điểm là như nhau, nếu DN có giám đốc là nữ thì khả năng thu nhập bình quân một tháng của người lao động năm 2020 giảm 1% so với DN có giám đốc là nam, trong khi đó năm 2016, biến không có ý nghĩa thống kê.

Về trình độ chuyên môn của giám đốc: Với biến đổi chứng trình độ chuyên môn đại học, các trình độ chuyên môn của giám đốc đều có ý nghĩa thống kê và TNBQLĐ của DN tăng dần theo trình độ chuyên môn của giám đốc ở cả năm 2020 và 2016. Đạt cao nhất khi giám đốc có trình độ tiến sỹ, trong điều kiện mọi đặc điểm là như nhau thì TNBQLĐ của DN giám đốc có trình độ tiến sỹ có khả năng cao hơn khoảng 12,3% ở năm 2020 và 13,5% ở năm 2016 so với DN giám đốc có trình độ đại học. Tương tự nếu giám đốc có trình độ thạc sỹ thì khả năng TNBQLĐ tăng lên 12,1% năm 2020 và 8,7% năm 2016. Trong khi đó TNBQLĐ có khả năng

giảm nhiều nhất khi giám đốc có trình độ đào tạo dưới 3 tháng hoặc chưa qua đào tạo và năm 2016 có khả năng giảm nhiều hơn so với năm 2020; năm 2020 là 15% và cao hơn ở năm 2016 với 22,2%; tiếp đến là trình độ sơ cấp, trung cấp lần lượt là 10,7% và 15,9%. Ở trình độ cao đẳng khả năng TNBQLĐ giảm ở năm 2020 và 2016 lần lượt là 9,9% và 14,1%; trình độ khác lần lượt giảm 2,5% và 9,5%.

Về đặc điểm khác như có ứng dụng công nghệ, có xuất nhập khẩu:

Trong thời đại công nghệ 4.0, internet được phủ rộng khắp mọi miền trên cả nước, từ thành phố cho tới nông thôn, vùng sâu, vùng xa, các biên về công nghệ và xuất nhập khẩu đều có ảnh hưởng đến thu nhập bình quân tháng của người lao động trong DN. Năm 2020, nếu DN có xuất nhập khẩu thì TNBQLĐ có khả năng tăng 22,9% so với DN không có hoạt động xuất nhập khẩu. Nếu DN có sử dụng Website thì TNBQLĐ của DN có khả năng tăng lên khoảng 17,5% so với DN không có Website, nếu DN sử dụng phần mềm sẽ giúp DN có cơ hội tăng TNBQLĐ khoảng 10,5% so với DN không sử dụng phần mềm. DN có sử dụng internet thì TNBQLĐ của DN có khả năng tăng 9,2 so với DN không sử dụng internet.

Theo loại hình doanh nghiệp: Kết quả mô hình ở bảng trên có thể thấy, với biến đổi chứng là DN Nhà nước và các đặc điểm khác của DN là giống nhau, thì nếu là DN ngoài Nhà nước thì nguy cơ TNBQLĐ của DN năm 2020 sẽ bị giảm khoảng 12% so với DN Nhà nước, trong khi đó năm 2016 có nguy cơ giảm nhiều hơn với 25,4%. Ngược lại, nếu là DN có vốn đầu tư nước ngoài thì TNBQLĐ có khả năng tăng cả ở năm 2020 và 2016 với lần lượt 30,9% và 26,1% so với DN Nhà nước.

Theo ngành kinh tế: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là một trong những ngành có số DN nhiều, giải quyết một lượng lớn công ăn việc làm và luôn là động lực tăng trưởng của ngành công nghiệp cũng như toàn ngành kinh tế. Trong khuôn khổ chuyên đề chọn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là biến đổi chứng, để thấy được sự khác biệt và khả năng tăng, giảm TNBQLĐ của các ngành khác.

Năm 2020, ngành khai khoáng, ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống và ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội không có ý nghĩa thống kê, các ngành còn lại đều có khả năng tăng TNBQLĐ so với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với điều kiện các đặc điểm khác của DN là như nhau. Ngành hoạt động hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có ảnh hưởng cao nhất đến TNBQLĐ so với DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với khoảng 70,6%, tiếp đến ngành hoạt động thông tin và truyền thông với khoảng 51,6%; đến là ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải với khoảng 37,8%; ngành hoạt động kinh doanh bất động sản với 37,7%... Ngành có ảnh hưởng tăng thấp nhất so với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành giáo dục và đào tạo với khoảng 8,5%.

Năm 2016, cũng có 2 ngành không có ý nghĩa thống kê giống năm 2020, tuy nhiên nếu năm 2020 ngành khai khoáng không có ý nghĩa thì ở năm 2016 thay ngành khai khoáng bằng ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải và thêm ngành vận tải kho bãi. Đa số các ngành đều ảnh hưởng

tăng đến TNBQLĐ so với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chỉ có ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ảnh hưởng ngược chiều so với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có nguy cơ giảm khoảng 6%. Bên cạnh đó, ngành có ảnh hưởng tăng nhiều nhất phải kể đến ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm với 63,1%; tiếp đến là ngành thông tin và truyền thông 40,1%, ngành Nghệ thuật, vui chơi và giải trí với 38,8%, ngành kinh doanh bất động sản với 36,4%...và ngành có ảnh hưởng tăng thấp nhất là ngành giáo dục và đào tạo với 11,4%.

Kết quả mô hình hồi quy về TNBQLĐ của toàn bộ doanh nghiệp

(tiếp theo)

	Năm 2020		Năm 2016	
	Hệ số hồi quy	Giá trị P	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Các biến độc lập				
<i>Theo quy mô doanh nghiệp</i>				
DN nhỏ	0.529	0.000	0.454	0.000
DN vừa	0.621	0.000	0.61	0.000
DN lớn	0.58	0.000	0.613	0.000
<i>Theo vùng kinh tế</i>				
Trung du và miền núi phía Bắc	-0.092	0.030	-0.153	0.000
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	-0.355	0.000	-0.237	0.000
Tây Nguyên	-0.297	0.000	-0.317	0.000
Đông Nam bộ	0.165	0.000	0.123	0.000
Đồng bằng sông Cửu Long	-0.187	0.000	-0.195	0.000
<i>Hàng số</i>	1.105	0.000	1.300	0.000

Theo quy mô doanh nghiệp: Qua kết quả của mô hình, DN có quy mô nhỏ, vừa và lớn đều có khả năng ảnh hưởng đến TNBQLĐ của DN cao hơn khá nhiều so với nhóm đối chứng (DN siêu nhỏ) ở cả năm 2020 và 2016. Với các điều kiện là như nhau thì DN quy mô vừa có khả năng ảnh hưởng đến TNBQLĐ nhiều nhất với khoảng 62,1% so với DN siêu nhỏ ở năm 2020, trong khi đó năm 2016 DN có quy mô lớn ảnh hưởng đến TNBQLĐ cao nhất với 61,3%. Ảnh hưởng thấp nhất ở cả hai năm 2020 và 2016 là DN có quy mô nhỏ với lần lượt là 52,9% và 45,4%.

Theo vùng kinh tế: Các vùng đều có khả năng giảm TNBQLĐ hơn so với vùng đối chứng là Đồng bằng sông Hồng, chỉ có vùng Đông Nam bộ TNBQLĐ có khả năng tăng so với vùng đối chứng ở cả năm 2020 và 2016 với các đặc điểm khác của DN là như nhau, mức tăng lần lượt là 16,5% và 12,3%. Nếu ở năm 2020, vùng có nguy cơ giảm TNBQLĐ cao nhất là vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung với 35,5%, năm 2016 thì khả năng giảm nhiều nhất là vùng Tây Nguyên với khoảng 31,7% so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Khả năng giảm ở năm 2020 và 2016 không chênh lệch nhiều ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long lần lượt là 18,7% và 19,5%. Khả năng giảm ít nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2020 nguy cơ giảm không đáng kể với 9,2%, còn năm 2016 nguy cơ giảm 15,3%.

2. Phân tích yếu tố tác động đến thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp công nghiệp

Sau khi loại bỏ những quan sát không đảm bảo, số lượng DN được đưa vào mô hình theo ngành công nghiệp cấp 2 như sau:

	Năm 2020		Năm 2016	
	Số DN	Tỷ lệ (%)	Số DN	Tỷ lệ (%)
Tổng số	93475	100.0	75468	100.0
<i>Khai Khoáng</i>	2475	2.6	2402	3.2
Khai thác than cứng và than non	78	0.1	91	0.1
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	8	0.0	12	0.0
Khai thác quặng kim loại	169	0.2	209	0.3
Khai khoáng khác	2112	2.3	1976	2.6
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	108	0.1	114	0.2
<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	86069	92.1	70286	93.1
Sản xuất chế biến thực phẩm	7276	7.8	6585	8.7
Sản xuất đồ uống	1699	1.8	2089	2.8
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	24	0.0	23	0.0
Dệt	3815	4.1	2941	3.9
Sản xuất trang phục	6528	7.0	5829	7.7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	2185	2.3	1815	2.4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tét bện	5331	5.7	4367	5.8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	2762	3.0	2321	3.1
In, sao chép bản ghi các loại	5616	6.0	5128	6.8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	108	0.1	117	0.2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	3992	4.3	3046	4.0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	474	0.5	435	0.6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	5704	6.1	4786	6.3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	5060	5.4	4295	5.7
Sản xuất kim loại	1438	1.5	1127	1.5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	16810	18.0	12374	16.4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	2144	2.3	1320	1.7
Sản xuất thiết bị điện	1624	1.7	1302	1.7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	1985	2.1	1625	2.2
Sản xuất xe có động cơ	594	0.6	481	0.6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	631	0.7	703	0.9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	4439	4.7	3927	5.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	2270	2.4	1558	2.1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	3560	3.8	2092	2.8
<i>Sản xuất và phân phối điện</i>	2806	3.0	1252	1.7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2806	3.0	1252	1.7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	2125	2.3	1528	2.0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	603	0.6	462	0.6
Thoát nước và xử lý nước thải	427	0.5	247	0.3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	1026	1.1	773	1.0
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	69	0.1	46	0.1

Biến phụ thuộc là thu nhập bình quân một tháng của người lao động (TNBQLĐ) trong DN công nghiệp và các biến độc lập hay còn gọi là các biến giải thích bao gồm đặc điểm của giám đốc DN (giới tính, trình độ chuyên môn), đặc điểm của DN: quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, vùng kinh tế, doanh nghiệp có sử dụng internet, có website, có sử dụng phần mềm, doanh nghiệp có xuất nhập khẩu...

Biến TNBQLĐ có phân phối lệch chuẩn, do vậy để đảm bảo một trong các điều kiện của mô hình hồi quy là biến phụ thuộc có phân phối gần chuẩn nên TNBQLĐ được chuyển đổi dưới dạng giá trị logarit tương tự như ở mô hình của toàn bộ DN.

Kết quả mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là logarit TNBQLĐ của DN công nghiệp được trình bày dưới bảng sau, hầu hết các biến giải thích đều có ý nghĩa thống kê, ngoại trừ một số ít biến không có ý nghĩa thống kê.

Về giới tính của giám đốc: Với biến đối chứng là giám đốc nam, giới tính của giám đốc không có ý nghĩa thống kê đối với TNBQLĐ của DN ở năm 2016, năm 2020 nếu các đặc điểm của DN là như nhau thì DN có giám đốc nữ có nguy cơ giảm TNBQLĐ cũng không đáng kể với 0,6% so với DN có giám đốc là nam.

Về trình độ chuyên môn của giám đốc: Với biến đối chứng trình độ chuyên môn của giám đốc là đại học, năm 2020 trình độ chuyên môn của giám đốc là tiến sỹ không có ý nghĩa thống kê và có khả năng ảnh hưởng tăng đến TNBQLĐ của DN với mức tăng 8,1% nếu trình độ của giám đốc là thạc sỹ. Trong khi đó, nếu trình độ của giám đốc thấp hơn đại học thì TNBQLĐ đều có khả năng giảm, giảm ít nhất là trình độ khác với 2,3%, trình độ cao đẳng 6,8%, trình độ sơ cấp, trung cấp khoảng 11,1% và chưa qua đào tạo hoặc đào tạo dưới 3 tháng là 15,9%. Năm 2016, cùng xu hướng của DN cả nước, trình độ chuyên môn của giám đốc càng cao thì khả năng tăng TNBQLĐ càng nhiều, tăng nhiều nhất ở trình độ tiến sỹ với 19,8%, trình độ thạc sỹ 10,3%, ở các trình độ còn lại thì có cùng xu hướng với năm 2020 với ảnh hưởng giảm nhiều nhất nếu giám đốc chưa được qua đào tạo hoặc đào tạo dưới 3 tháng với mức giảm khoảng 20% so với trình độ của giám đốc là đại học.

Về đặc điểm khác như có ứng dụng công nghệ, có xuất nhập khẩu:

Trong thời đại công nghệ 4.0, internet được phủ rộng khắp mọi miền trên cả nước, từ thành phố cho tới nông thôn, vùng sâu, vùng xa, các biến về công nghệ và xuất nhập khẩu đều có ảnh hưởng đến thu nhập bình quân tháng của người lao động trong DN. Năm 2020, nếu DN có xuất nhập khẩu thì TNBQLĐ có khả năng tăng 16,3% so với DN không có hoạt động xuất nhập khẩu. Nếu DN có sử dụng Website thì TNBQLĐ của DN có khả năng tăng lên khoảng 12,7% so với DN không có

Website, nếu DN sử dụng phần mềm sẽ giúp DN có cơ hội tăng TNBQLĐ khoảng 6,4% so với DN không sử dụng phần mềm. DN có sử dụng internet thì TNBQLĐ của DN có khả năng tăng 9,7% so với DN không sử dụng internet.

Kết quả mô hình hồi quy về TNBQLĐ của doanh nghiệp công nghiệp

	Năm 2020		Năm 2016	
	Hệ số hồi quy	Giá trị P	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Các biến độc lập				
<i>Giới tính của giám đốc</i>				
Giám đốc nữ	-0.006	0.000	0.003	0.650
<i>Trình độ chuyên môn của giám đốc</i>				
Chưa qua đào tạo hoặc đào tạo dưới 3 tháng	-0.159	0.000	-0.2	0.000
Sơ cấp, trung cấp	-0.111	0.000	-0.142	0.000
Cao đẳng	-0.068	0.000	-0.11	0.000
Thạc sỹ	0.081	0.000	0.103	0.000
Tiến sỹ	0.045	0.330	0.198	0.000
Khác	-0.023	0.010	-0.081	0.000
<i>Một số đặc điểm của DN</i>				
Có xuất nhập khẩu	0.163	0.000		
Có sử dụng internet	0.097	0.000		
Có sử dụng phần mềm	0.064	0.000		
Có Website	0.127	0.000		

*Năm 2020: R2 là 0.2438 với số quan sát là 93.475; *Năm 2016: R2 là 0.2088 với số quan sát là 75.468.

Theo loại hình doanh nghiệp: Kết quả mô hình ở bảng trên có thể thấy, với biến đối chứng là DN Nhà nước và các đặc điểm khác của DN là giống nhau, thì nếu là DN ngoài Nhà nước thì nguy cơ TNBQLĐ của DN sẽ bị giảm khoảng 20,3% so với DN Nhà nước ở năm 2020 và năm 2016 giảm khoảng 26,8%. Trong khi đó, DN có vốn đầu tư nước ngoài thì TNBQLĐ không có ý nghĩa thống kê so với DN Nhà nước.

Theo ngành công nghiệp cấp 1: Với biến đối chứng là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thì 3 ngành công nghiệp cấp 1 còn lại đều có khả năng ảnh hưởng tăng cao hơn so với ngành đối chứng nếu các đặc điểm của DN là như nhau, ảnh hưởng tăng nhiều nhất là ngành khai khoáng tăng 1,28 lần năm 2020 và tăng 1,09 lần năm 2016. Cao tiếp theo ở năm 2020 là ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải với 38,9%, cuối cùng là ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 20,2%. Năm 2016, cao tiếp theo là ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí với 28,1% và ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải thấp nhất với 26,2%.

Theo ngành công nghiệp cấp 2: Xét theo ngành công nghiệp cấp 2 thì có ít ngành không có ý nghĩa thống kê với TNBQLĐ của DN khi chạy kết quả mô hình ở cả năm 2020 và 2016. Trong khi đó nếu có cùng đặc điểm thì DN ở năm 2020 và 2016 đều có kết quả tương đồng khi 3 ngành TNBQLĐ có khả năng giảm (3 ngành đều thuộc ngành công nghiệp khai khoáng) so với ngành đối chứng (ngành sản xuất và chế biến thực phẩm), nguy cơ giảm nhiều nhất là ngành khai thác than cứng và than non với nguy cơ TNBQLĐ giảm ở năm 2020 và 2016 lần lượt là 1,03 lần và 78,4% so với ngành đối chứng; Khai thác quặng kim loại với lần lượt 1,23 lần và 1,08 lần, ngành khai khoáng khác 1,08 lần và 89%....Bên cạnh đó, các ngành khả năng tăng TNBQLĐ so với ngành đối chứng nhiều hơn các ngành có nguy cơ giảm, có cơ hội tăng nhiều nhất ở năm 2020 phải kể đến ngành sản xuất thuốc lá với 35,7%, Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị với 30,4%, ngành In sao chép bản ghi các loại với 25,1%. Năm 2016 3 ngành có cơ hội tăng TNBQLĐ nhiều nhất là ngành sản xuất thuốc lá với 46,4%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị với 30,6% và ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu với 24,9%.

Kết quả mô hình hồi quy về TNBQLĐ của doanh nghiệp công nghiệp

	Năm 2020		Năm 2016	
	Hệ số hồi quy	Giá trị P	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Các biến độc lập				
<i>Theo quy mô doanh nghiệp</i>				
DN nhỏ	0.567	0.00	0.416	0.00
DN vừa	0.709	0.00	0.601	0.00
DN lớn	0.695	0.00	0.605	0.00
<i>Theo vùng kinh tế</i>				
Trung du và miền núi phía Bắc	-0.037	0.00	-0.099	0.00
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	-0.305	0.00	-0.188	0.00
Tây Nguyên	-0.279	0.00	-0.256	0.00
Đông Nam bộ	0.144	0.00	0.174	0.00
Đồng bằng sông Cửu Long	-0.123	0.00	-0.128	0.00
Hằng số	1.176	0.000	1.278	0.00

Theo quy mô doanh nghiệp: Qua kết quả của mô hình, DN có quy mô nhỏ, vừa và lớn đều có khả năng ảnh hưởng đến TNBQLĐ của DN cao hơn khá nhiều

so với nhóm đối chứng (DN siêu nhỏ) cùng xu hướng với DN cả nước. Với các điều kiện là như nhau thì DN vừa có TNBQLĐ lớn hơn nhiều nhất với khoảng 70,9% so với DN siêu nhỏ ở năm 2020 và năm 2016 là DN có quy mô lớn có cơ hội tăng TNBQLĐ cao nhất với khoảng 60.5% so với DN quy mô siêu nhỏ. Cơ hội tăng thấp nhất ở cả hai năm 2020 và 2016 là DN có quy mô nhỏ với % tăng tương ứng là 56,7% và 41,6%.

Theo vùng kinh tế: Cùng xu hướng với mức ảnh hưởng của DN cả nước, với vùng đối chứng là vùng Đồng bằng sông Hồng thì các vùng đều có nguy cơ giảm TNBQLĐ hơn, trừ vùng Đông Nam bộ TNBQLĐ có cơ hội tăng so với vùng đối chứng ở cả năm 2020 và 2016 với các đặc điểm của DN là như nhau, mức tăng lần lượt là 14,4% và 17,4%. Nếu ở năm 2020, vùng có nguy cơ giảm TNBQLĐ cao nhất là vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung với 30,5%, thì năm 2016 khả năng giảm nhiều nhất là vùng Tây Nguyên với khoảng 25,6% so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Khả năng giảm ở năm 2020 và 2016 gần bằng nhau ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long lần lượt là 12,3% và 12,8%. Khả năng giảm ít nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc có mức giảm tương ứng 3,7% và 9,9%.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021 là giai đoạn số lượng DN tăng nhanh, năm 2021 tăng 42,3% so với năm 2016; thu hút 14,8 triệu lao động; trong đó DN công nghiệp tăng 52,7% so năm 2016 và thu hút 8 triệu lao động. Tuy nhiên, năm 2021, sự bùng phát mạnh của làn sóng Covid-19 lần thứ tư cùng với các đợt phong tỏa nghiêm ngặt, giãn cách kéo dài (đặc biệt là quý III/2021) đã tác động tiêu cực đến cộng đồng DN nói chung và DN công nghiệp nói riêng. Việc ban hành các chủ trương, chính sách đúng đắn, kịp thời, công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện khẩn trương, quyết liệt đã góp phần quan trọng trong khôi phục sản xuất và thúc đẩy thị trường, từng bước tạo niềm tin cho các DN. Vừa phục hồi sản xuất vừa đảm bảo đời sống cho người lao động là một trong những mục tiêu quan trọng của DN công nghiệp trong thời gian qua.

Thu nhập của người lao động có vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất, thu nhập giúp tái tạo sức lao động, kích thích sản xuất, là thước đo giá trị và có giá trị tích lũy. Thu nhập tác dụng bù đắp lại sức lao động cho người lao động. Đồng thời, thu nhập cũng có tác dụng to lớn trong động viên khuyến khích người lao động yên tâm làm việc. Người lao động chỉ có thể yên tâm dồn hết sức mình cho công việc nếu công việc ấy đem lại cho họ một khoản đủ để trang trải cuộc sống. Thực tế hiện nay thu nhập được coi như một thước đo chủ yếu về trình độ lành nghề và thâm niên nghề nghiệp. Đối với DN, tiền lương, tiền công trả cho người lao động được coi là một bộ phận của chi phí sản xuất. Vì vậy, chi cho tiền lương là chi cho đầu tư phát triển. Hay tiền lương là một đòn bẩy quan trọng để nâng cao hiệu quả kinh doanh của DN. Mặt khác tổ chức tiền lương trong DN công bằng và hợp lý sẽ góp phần duy trì, củng cố và phát triển lực lượng lao động của mình.

Để giúp thu nhập của người lao động trong DN nói chung và DN công nghiệp nói riêng cần có nhiều giải pháp từ các cơ quan của Nhà nước, của DN và bản thân người lao động, cụ thể như sau:

- Đối với cơ quan Nhà nước cần có những chính sách, giải pháp hỗ trợ kịp thời cho những DN siêu nhỏ và nhỏ (chiếm chủ yếu trong tổng DN). Hỗ trợ cho những DN có phụ nữ làm chủ, có thể thấy qua kết quả mô hình thì DN có giám đốc là nữ không có nhiều khác biệt so với DN cả nước nói chung. Khu vực DN ngoài Nhà nước còn có nhiều hạn chế cũng cần có những hỗ trợ từ các cơ quan Nhà nước. Hay ưu tiên phát triển DN ở các vùng có nhiều tiềm năng nhưng chưa phát huy được hết thế mạnh cũng như tiềm lực của vùng, vùng Tây Nguyên và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có nguy cơ giảm TNBQLĐ

cao nhất so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Cần có những giải pháp chi tiết phù hợp với từng ngành, lĩnh vực cụ thể như một số ngành công nghiệp trọng điểm, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp gia công hiện đang là những ngành có cơ hội tăng TNBQLĐ cao hơn so với nhóm ngành sản xuất và chế biến thực phẩm, bên cạnh đó nhóm ngành khai khoáng như khai thác than cứng và than non, ngành khai thác quặng kim loại, khai khoáng khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng hay ngành thu gom và xử lý nước thải,... TNBQLĐ đang có nguy cơ giảm so với nhóm ngành sản xuất và chế biến thực phẩm.

- Đối với doanh nghiệp:

+ Các chính sách của DN: các chính sách lương, phụ cấp, giá thành... được áp dụng triệt để phù hợp sẽ thúc đẩy lao động nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc và trực tiếp tăng thu nhập cho bản thân người lao động.

+ Việc tăng khả năng tài chính của DN sẽ ảnh hưởng lớn tới thu nhập của người lao động. Với DN có nguồn tài chính mạnh và ổn định thì khả năng chi trả tiền lương, tiền công cho người lao động cũng như đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh thuận lợi. Còn ngược lại nếu khả năng tài chính không vững thì tiền lương của người lao động sẽ rất bấp bênh, ảnh hưởng đến động lực, sự cống hiến của người lao động.

+ Việc sắp xếp đội ngũ lao động, cách dùng người hợp lý sẽ là biện pháp kích thích sự sáng tạo trong sản xuất của người lao động để tăng hiệu quả, năng suất lao động góp phần tăng thu nhập của người lao động.

- Đối với người lao động:

+ Luôn học hỏi, trau dồi để nâng cao trình độ của bản thân: Với lao động có trình độ cao thì sẽ có được thu nhập cao hơn so với lao động có trình độ thấp hơn bởi để đạt được trình độ đó người lao động phải đầu tư thời gian cũng như tài chính để nâng cao trình độ. Có nhiều hình thức đào tạo: đào tạo dài hạn ở trường lớp cũng có thể đào tạo tại DN hoặc lao động tự học.

+ Nâng cao năng suất và hiệu quả công việc: Mức độ hoàn thành công việc, hiệu suất và chất lượng công việc ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của người lao động.

BÁO CÁO

**XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2017-2022 VỚI CÁC NƯỚC KÝ KẾT
HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO (FTA) THẾ HỆ MỚI**

MỞ ĐẦU

Khái niệm về các nước FTA thế hệ mới (hay còn gọi là Hiệp định thế kỷ 21, tiêu chuẩn cao, toàn diện), bao gồm các hiệp định Việt Nam đang đàm phán với một số đối tác trên thế giới như: Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU và một số Hiệp định các đối tác lớn đang đàm phán, như: Hiệp định thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương (TTIP) và một số hiệp định khác...

Việc ký kết và tham gia các FTA thế hệ mới sẽ tác động lớn đến nền kinh tế Việt Nam thông qua việc mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu sang các nước đối tác sẽ tăng, củng cố thị trường truyền thống, khơi thông nhiều thị trường tiềm năng trên cơ sở thúc đẩy quan hệ với các đối tác chiến lược kinh tế quan trọng. Bên cạnh những tác động tích cực, việc thực hiện các FTA thế hệ mới đặt ra một số thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam, do sức cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp Việt Nam cũng như từng sản phẩm hiện nay còn thấp, việc cắt giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình cam kết dẫn đến các hàng hóa sản phẩm trong nước chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ từ hàng hóa nhập khẩu. Theo đó việc triển khai biên soạn Chuyên đề “*Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2017 - 2022 với các nước ký kết hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới*”, sẽ khái quát và đánh giá những kết quả nổi bật về kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam với các nước FTA thế hệ mới giai đoạn 2017-2022. Kết cấu chuyên đề ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, chuyên đề gồm ba chương như sau:

Chương I. Lý luận chung về xuất khẩu, nhập khẩu và tổng quan một số nét chính về thống kê thương mại hàng hóa với các nước FTA thế hệ mới

Chương II. Thực trạng xuất, nhập khẩu hàng hóa với các nước ký hiệp định thương mại tự do thương mại (FTA) thế hệ mới giai đoạn 2017-2022.

Chương III. Phân tích thương mại hai chiều Việt Nam với các nước FTA thế hệ mới giai đoạn 2017-2022.

CHƯƠNG I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ TỔNG QUAN MỘT SỐ NÉT CHÍNH VỀ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA VỚI CÁC NƯỚC FTA THẾ HỆ MỚI

1.1. Lý luận chung về xuất khẩu và nhập khẩu

1.1.1. Khái niệm và phương pháp tính trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Chỉ tiêu trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (mã số 1006), phản ánh lượng ngoại tệ Việt Nam thu được (xuất khẩu hàng hóa) hoặc lượng ngoại tệ chi ra (nhập khẩu hàng hóa) trong một thời kỳ nhất định. Đây là một trong các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá độ mở của nền kinh tế của một quốc gia với thị trường thế giới, sức cạnh tranh của nền sản xuất trong nước so với nước khác. Đồng thời phản ánh khả năng tiếp cận, thâm nhập thị trường, cạnh tranh hàng hóa thế giới và phản ánh việc đổi mới kỹ thuật công nghệ trong nước (đối với hàng nhập khẩu). Đây là một trong các chỉ tiêu thống kê quan trọng, để tính toán các chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và cân cân thanh toán quốc tế.

a) Khái niệm¹

- *Hàng hóa xuất khẩu* gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá xuất khẩu hàng hóa được tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương, là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ, trong đó:

+ Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

+ Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay

¹ Phụ lục 1. Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (Kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ).

đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

- *Hàng hóa nhập khẩu* gồm toàn bộ hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá nhập khẩu được tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương, là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ.

Hàng hoá nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, trong đó:

+ Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

+ Hàng hóa tái nhập khẩu là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

b) Phương pháp tính¹

- *Thời điểm thống kê*: Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những thay đổi trên tờ khai hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan sẽ được cập nhật vào hệ thống thông tin hải quan và được điều chỉnh trong các báo cáo thống kê.

- *Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu*: Là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo các nguyên tắc sau:

+ Đối với hàng hoá xuất khẩu là giá của hàng hoá tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế (trị giá tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương);

+ Đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (trị giá tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương);

+ Trong trường hợp trị giá thống kê của hàng hoá không xác định được theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu) và điều

kiện giao hàng CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) thì căn cứ vào hồ sơ hải quan và các nguồn thông tin khác để quy đổi.

- *Xác định trị giá thống kê trong những trường hợp đặc thù*

+ Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký một lần nhưng xuất khẩu hoặc nhập khẩu nhiều lần thì trị giá thống kê là trị giá thực tế của hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu;

+ Tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá chưa phát hành, chưa đưa vào lưu thông: Trị giá thống kê là chi phí để sản xuất ra tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá (không phải là mệnh giá của tiền giấy, tiền kim loại hay các giấy tờ có giá này);

+ Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin bao gồm: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh và các phương tiện trung gian khác đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng: Thống kê theo trị giá hải quan toàn bộ của các hàng hóa này (không phải chỉ là trị giá của các phương tiện trung gian chưa có thông tin);

+ Hàng hóa được phép ghi giá tạm tính khi đăng ký tờ khai hải quan thì trị giá thống kê phải được điều chỉnh khi có giá chính thức trên tờ khai sửa đổi, bổ sung;

+ Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: Tính trị giá toàn bộ hàng hoá nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp;

+ Các giao dịch không khai trị giá (ví dụ: hàng đổi hàng, hàng viện trợ nhân đạo,...) thì trị giá của hàng hóa trong thống kê được tính theo nguyên tắc xác định trị giá hải quan;

+ Hàng trả lại: Trị giá thống kê là trị giá hàng hóa được định giá theo trị giá của giao dịch xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu;

+ Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu: Trị giá thống kê là trị giá khai trên tờ khai hải quan;

+ Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: Tính trị giá của hàng hóa trên cơ sở giá bán của hàng hóa tương tự (loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng cho thuê như chi phí đào tạo, bảo trì, phí tài chính);

+ Hàng hóa kèm dịch vụ: Trị giá thống kê xác định theo giá FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu), giá CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) của hàng hóa và loại trừ các phí dịch vụ.

- *Loại tiền và tỷ giá:* Trị giá thống kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng Đô la Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ sử dụng trong thống kê.

- *Đơn vị tính lượng:* Sử dụng đơn vị tính quy định trong Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam.

Đối với đơn vị tính lượng quy đổi sử dụng trong các mẫu biểu thống kê: các đơn vị tính lượng khác nhau được quy đổi về đơn vị tính thống nhất trong mẫu biểu căn cứ vào các dữ liệu từ hồ sơ hải quan.

- *Nước đối tác thương mại:*

+ *Xuất khẩu:* Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến”: Là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hoá của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hoá trung chuyển, quá cảnh.

+ *Nhập khẩu:* Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ xuất xứ” là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

1.1.2. Khái niệm và phương pháp tính mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu

a) Mặt hàng xuất khẩu¹

Khái niệm: Mặt hàng xuất khẩu gồm các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê, tương ứng với quy định về chỉ tiêu “Trị giá hàng hóa xuất khẩu”, được tính theo mặt hàng chủ yếu và các phân loại hàng hóa khác nhau.

b) Mặt hàng nhập khẩu¹

Khái niệm: Mặt hàng nhập khẩu gồm các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê, tương ứng với quy định về chỉ tiêu “Trị giá hàng hóa nhập khẩu”, được tính theo mặt hàng chủ yếu và các phân loại hàng hóa khác nhau.

1.1.3. Khái niệm và phương pháp tính cán cân thương mại hàng hóa

- *Khái niệm*¹: Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá hàng hóa xuất khẩu và trị giá hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

- *Phương pháp tính*: Khi tính cán cân thương mại hàng hóa, nếu trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là thặng dư (xuất siêu), ngược lại khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là thâm hụt (nhập siêu); khi trị giá xuất khẩu bằng trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại ở trạng thái “cân bằng”.

1.2. Tổng quan một số nét chính về thống kê thương mại hàng hóa với các nước FTA thế hệ mới

1.2.1 Hiệp định FTA thế hệ mới và cấu trúc Hiệp định FTA thế hệ mới

Các hiệp định thế hệ mới ngoài ngoài những đặc điểm của một FTA thông thường, sẽ bao gồm cả những đặc điểm mới với những nội dung cam kết cao hơn.

Các hiệp định thế hệ mới xây dựng một hệ thống các quy tắc nghiêm ngặt về các vấn đề mới trong quan hệ kinh tế quốc tế. Thỏa thuận một Hiệp định thế kỷ 21 cũng có nghĩa là phải bàn đến rất nhiều nội dung, trong đó có một số vấn đề rất ít được chú trọng trong các cuộc đàm phán trong quá khứ. Các nội dung được coi là trọng tâm của một Hiệp định thế hệ mới bao gồm hàng hóa công nghiệp, hàng hóa nông nghiệp, dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, chính sách cạnh tranh, lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ, thương mại điện tử, gắn kết môi trường thể chế, minh bạch hóa, chống tham nhũng, doanh nghiệp vừa và nhỏ, v.v.... Các nhà đàm phán đang cố gắng bàn đến các nội dung này trong phạm vi của các vấn đề "xuyên suốt" như sự gắn kết môi trường thể chế, khả năng cạnh tranh và thuận lợi hóa kinh doanh, thúc đẩy sự phát triển của khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, tăng cường mối liên hệ của chuỗi cung ứng. Các cuộc đàm phán trở nên phức tạp hơn bởi các nghĩa vụ đang được quy định tại các FTA hiện có, và hiện tại, một cách tiếp cận hỗn hợp đã

được thông qua, cho phép các nước tiếp tục giữ lại các FTA cũ, hoặc có thể đưa ra các cam kết mới trên cơ sở song phương hoặc đa phương (Barfield 2011).

Trong phạm vi chuyên đề này, cấu trúc của một hiệp định thế hệ mới (hay còn gọi là hiệp định thế kỷ 21, tiêu chuẩn cao, toàn diện) được viết trên cơ sở một số hiệp định mà Việt Nam đang đàm phán với một số đối tác trên thế giới như Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU và một số Hiệp định mà các đối tác lớn đang đàm phán như Hiệp định thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương (TTIP) và một số hiệp định khác.

Các vấn đề nói trên đang được đàm phán trong một số hiệp định TPP, Việt Nam - EU có thể chưa được quy định trong các hiệp định trước đây mà Việt Nam đã ký kết không hẳn là những vấn đề mới, mà có thể vì những vấn đề này quá nhạy cảm để có thể chấp nhận trong các hiệp định này. Chẳng hạn hầu hết các Hiệp định đã có của các nước ASEAN, vấn đề nông nghiệp và dịch vụ tài chính đều không được đề cập đến hoặc chỉ đề cập đến ở mức độ hợp tác, ràng buộc chung chung và cam kết ở mức độ tương đương cam kết trong WTO.

Cam kết về dịch vụ đã xuất hiện ở rất nhiều hiệp định, nhưng thường với phạm vi rất hạn chế. Trong các hiệp định thế hệ mới như TPP, sự gắn kết về mặt thể chế và văn hóa cũng là một vấn đề mới. Phần lớn các quy định của TPP sẽ đối phó với các vấn đề “phía sau biên giới”. Các tương tác kinh tế ngày càng liên quan đến các mối liên kết sâu sắc lẫn nhau và yêu cầu các quy định quốc gia phải có tính nhất quán. Một số vấn đề khi cam kết sẽ tạo ra những bất đồng giữa các thành viên hiện tại và các thành viên tiềm năng trong tương lai vì các vấn đề này bàn về các chính sách mà thông thường chỉ được điều hành bởi các quy định trong nước, bao gồm quy định về cạnh tranh, lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, đầu tư nước ngoài và sở hữu trí tuệ. Các nền kinh tế mới nổi sẽ đặc biệt quan tâm việc những quy định mới sẽ hạn chế khả năng leo lên nấc thang công nghệ của mình. Sẽ rất khó khăn để đạt được sự thỏa hiệp của các bên, nhưng cũng thật khó để hình dung một nền kinh tế toàn cầu hội nhập sâu mà không có hợp tác về những vấn đề này.

Bảng 1 đưa ra một số lĩnh vực, vấn đề thường có trong một hiệp định thế hệ mới. Những vấn đề, lĩnh vực này đã xuất hiện trong đàm phán hiệp định TPP và cũng là những lĩnh vực, vấn đề gây nhiều tranh cãi giữa các nước đàm phán. Ít nhất là bốn vấn đề chính được đưa vào đây, liên quan đến các điều khoản phản ánh mục tiêu chính trị của Hoa Kỳ.

Thứ nhất, Hoa Kỳ đề xuất các quy định liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ nghiêm ngặt hơn các cam kết đã có ở các thỏa thuận trong quá khứ, bao gồm cả Hiệp định TRIPS trong khuôn khổ WTO. Vì hầu hết các nền kinh tế TPP là nhà nhập khẩu ròng quyền sở hữu trí tuệ, một số thành viên sẽ gặp phải khó khăn để cam kết cao hơn các quy định của TRIPS. Kết cục của sự xung đột này sẽ ảnh hưởng đến sự phân chia quyền lợi của các nhà nhập khẩu và xuất khẩu quyền sở hữu trí tuệ và có thể đến cả phân phối thu nhập trong nội bộ quốc gia.

Bảng 1. Những lĩnh vực có trong một hiệp định thế hệ mới

Vấn đề	Đa phần là quy định nội địa?	Nội dung có thể có	Các vấn đề đàm phán gai góc
A. Các vấn đề đã có nhiều trong tiền lệ			
Hàng hóa	Không	Xóa bỏ thuế quan 100%	Các cuộc đàm phán về danh mục loại trừ và lộ trình tự do hóa sẽ rất khó khăn, các nước phát triển sẽ chống lại việc giảm rào cản đối với hàng hóa thâm dụng lao động như dệt may, giày dép.
Dịch vụ	Có	Yêu cầu về nguyên tắc đối xử quốc gia và tối huệ quốc,	Sự đa dạng của dịch vụ và sự hạn chế của việc tự do hóa trong bình diện đa

		<p>yêu cầu về thực thi pháp luật; yêu cầu tính minh bạch và không tạo gánh nặng đối với các quy định, đảm bảo việc chuyển tiền và thanh toán, nêu rõ khả năng cấp giấy phép và các giấy xác nhận ở nước ngoài.</p>	<p>phương trước đây sẽ làm cho các cuộc đàm phán khó khăn. Các nền kinh tế phát triển mong muốn những nguyên tắc cao và chặt chẽ, nền kinh tế mới nổi có thể muốn loại trừ và chậm phải thực thi.</p>
<p>Các rào cản kỹ thuật</p>	<p>Có</p>	<p>Yêu cầu thực thi các hiệp định của WTO, khuyến khích chấp thuận lẫn nhau các quy định kỹ thuật và các đánh giá phù hợp, thiết lập cơ chế hợp tác.</p>	<p>Các nước phát triển muốn áp dụng các quy định WTO+. Các nước đang phát triển muốn tránh áp dụng các biện pháp TBT đầy tham vọng và những hình thức bảo hộ trá hình.</p>
<p>Cạnh tranh</p>	<p>Có</p>	<p>Yêu cầu các biện pháp chống lại những hành vi phản cạnh tranh; đảm bảo sự trung lập của chính sách đối với doanh nghiệp nhà nước; yêu cầu đối xử quốc gia và đảm</p>	<p>Các nước không có chính sách cạnh tranh cụ thể có thể phải đối mặt những yêu cầu cải cách lớn.</p>

		bảo quyền của các cơ quan thực thi.	
Sở hữu trí tuệ	Có	Yêu cầu gia nhập các điều ước quốc tế; yêu cầu thực thi có hiệu quả các chế tài dân sự và hình sự trong trường hợp phát hiện vi phạm; yêu cầu tiêu hủy hàng nhái hoặc hàng vi phạm.	Gây tranh cãi lớn; đặc biệt ảnh hưởng đến ngành dược phẩm và công nghệ thông tin. Các nhà xuất khẩu mong muốn áp dụng những quy định TRIPS+, chẳng hạn như việc tham gia vào các hiệp định của WIPO. Trong khi đó, các nhà nhập khẩu, các nhà sản xuất cạnh tranh, các hệ thống y tế công cộng, NGOs lại phản đối. Các nước đang phát triển có thể muốn quy định các vấn đề về sinh phẩm.
Đầu tư	Có	Yêu cầu đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc (MFN) theo luật quốc tế; yêu cầu thực hiện; trung thu; bồi thường; chuyển tiền tự do; thủ tục giải quyết tranh chấp.	Ưu tiên cao đối với các nước thành viên trong các hiệp định thế hệ mới nhưng có sự khác biệt về các ngành và giới hạn về sở hữu. Một số nước mong muốn cơ chế giải quyết tranh chấp toàn diện, trong khi cơ chế này bị nhiều tổ chức và chính phủ phản đối.
Mua sắm	Có	Yêu cầu đối xử	Hiện không nhiều nước

chính phủ		quốc gia và không phân biệt đối xử phù hợp với các hiệp định của WTO; quy định về xuất xứ; thiết lập các tiêu chuẩn về minh bạch hóa; quy định những quy tắc đối với nhà cung cấp.	gia nhập hiệp định mua sắm chính phủ trong WTO (chẳng hạn trong TPP mới chỉ có 2 nước gia nhập GPA; 3 nước là quan sát viên) Các nước đã là thành viên GPA khi đàm phán sẽ muốn áp dụng những quy định có tính ràng buộc cao. Các nước hiện đang là quan sát viên có thể sẽ dễ chấp nhận, trong khi các nước chưa phải là thành viên sẽ mong muốn áp dụng những quy tắc loại trừ tối thiểu.
SPS	Có	Đảm bảo bảo vệ sức khỏe động thực vật và con người; thiết lập các ủy ban về hợp tác.	Chi tiết về các tiêu chuẩn là khá phức tạp. Các nước đang phát triển sẽ mong muốn được áp dụng các quy tắc loại trừ tối thiểu, đảm bảo chống lại những hình thức bảo hộ trá hình và cần có những hỗ trợ kỹ thuật.
Giải quyết tranh chấp	Không	Các thủ tục để thiết lập ban hội thẩm giải quyết tranh chấp; áp dụng các hình phạt tiền và	Không gây nhiều tranh cãi.

		ngừng cho hưởng ưu đãi khi các biện pháp giải quyết tranh chấp khác không có hiệu quả. Có thể quy định thủ tục giải quyết trọng tài quốc tế.	
Quy tắc xuất xứ	Không	Các quy tắc nhằm xác định xuất xứ của một sản phẩm trong khu vực FTA; các tiêu chuẩn về de minimis; ngoại lệ; kiểm tra; hồ sơ và tham vấn.	Việc đàm phán liên quan đến từng sản phẩm. Quy tắc cộng gộp đóng vai trò quan trọng để tăng mức độ hội nhập khu vực.
Phòng vệ thương mại	Không	Quy định tự vệ song phương, tạm thời trong trường hợp gây ra thiệt hại hoặc có nguy cơ gây ra thiệt hại đối với ngành trong nước; giới hạn phạm vi và thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ.	Trong khi phòng vệ thương mại gây nhiều tranh cãi, mô hình và cấu trúc các điều khoản thường ổn định.
Thủ tục hải quan	Không	Xác định các thủ tục quản lý hải	Ưu tiên cao đối với hầu hết các nền kinh tế, nhưng

		quan ảnh hưởng đến minh bạch hóa, xác định trước, rà soát và khiếu nại.	các nước mới nổi sẽ thận trọng về chi phí thực thi và cam kết; những hỗ trợ kỹ thuật có thể giúp ích cho các nước này.
Nhập cảnh tạm thời	Không	Quy định thời gian cư trú ngắn hạn của khách kinh doanh	Ít gây tranh cãi; vấn đề nảy sinh về điều kiện của nhà cung cấp dịch vụ.
B. các vấn đề ít có tiền lệ			
Quy định thể chế	Không	Quy định cơ chế như ủy ban hỗn hợp để giám sát việc thực thi.	Hầu như không gây nhiều tranh cãi.
Dịch vụ tài chính	Có	Đối xử quốc gia và tối huệ quốc; đảm bảo minh bạch các quy định; giới hạn về các giao dịch; cho phép cung cấp thương mại qua biên giới; tham vấn và giải quyết tranh chấp.	Gây tranh cãi nhiều; một số nước phát triển sẽ muốn cách tiếp cận tối đa đối với một số ngành được coi là nhạy cảm tại các nước đang phát triển.
Thương mại điện tử	Có	Đảm bảo tự do lưu chuyển thông tin qua biên giới; không áp thuế đối với thương mại điện	Vấn đề liên quan đến việc điều chỉnh lưu chuyển thông tin có thể gây quan ngại đối với một số thành viên

		tử; tạo thuận lợi việc cung cấp dịch vụ qua biên giới; bảo vệ thông tin bí mật.	
Viễn thông	Có	Đảm bảo khả năng kết nối liên mạng và khả năng truy cập không bị phân biệt đối xử đến các mạng viễn thông; loại bỏ các hạn chế đầu tư; hạn chế yêu cầu về tính trung lập công nghệ; thúc đẩy công nhận lẫn nhau về kiểm định và cấp giấy chứng nhận.	Các nguyên tắc không gây tranh cãi, nhưng một số nước sẽ muốn duy trì hạn chế về đầu tư và cạnh tranh, và về việc thiết lập các tiêu chuẩn.
Nông nghiệp	Không	Quản lý thuế-hạn mức; ngăn chặn trợ cấp xuất khẩu; kỷ cương về thuế xuất khẩu và các hạn chế; giới hạn các biện pháp phòng vệ đối với thuế MFN được áp;	Gây tranh cãi đối với một số sản phẩm như đường và sản phẩm sữa. Nhiều nước thành viên là nhà xuất khẩu nông nghiệp ròng nhưng một số nước muốn có ngoại trừ.

		<p>tạo điều kiện cho việc tham vấn về cải thiện mở cửa thị trường cho một số sản phẩm cụ thể.</p>	
Lao động	Có	<p>Tính đến các nghĩa vụ theo ILO; yêu cầu nội luật phải nhất quán với các tiêu chuẩn quốc tế; có thể yêu cầu việc đảm bảo tuân thủ; ủy quyền cho các ủy ban giám sát hỗn hợp.</p>	<p>Gây nhiều tranh cãi; các nước phát triển tìm kiếm các thông lệ lao động khó có thể áp dụng tại các nước đang phát triển hoặc gây trở ngại cho tính cạnh tranh của các nước này. Sẽ cần có sự thỏa hiệp.</p>
Môi trường	Không	<p>Yêu cầu luật bảo vệ môi trường và các biện pháp đền bù vi phạm có hiệu quả; đảm bảo sự tham gia của công chúng; khuyến khích hợp tác công nghệ; ủy quyền cho các ủy ban hỗn hợp.</p>	<p>Các nước phát triển tìm kiếm các tiêu chuẩn môi trường cao hơn một số nước đang phát triển; các nước đang phát triển muốn có các biện pháp đảm bảo để ngăn ngừa “chủ nghĩa bảo hộ dựa trên các yếu tố môi trường”</p>

Các tiêu chuẩn an toàn	Có	Yêu cầu việc quản lý các sản phẩm và dịch vụ nhằm đảm bảo an toàn	Các nền nước phát triển đang thúc đẩy “thông lệ tốt nhất”; các nước đang phát triển theo đuổi các quy định tối thiểu
Tính nhất quán trong luật pháp	Có	Yêu cầu các quy định pháp luật phải được xây dựng theo quy trình mở và minh bạch; yêu cầu đối xử quốc gia	Các mục tiêu nhìn chung không gây tranh cãi, nhưng việc triển khai còn ít có tiền lệ
Doanh nghiệp vừa và nhỏ	Có	Thúc đẩy các chiến lược chung để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ; thúc đẩy tăng cường năng lực và phổ biến thông tin.	Nhìn chung không gây tranh cãi; cơ hội cho hỗ trợ tăng cường năng lực tại các nền kinh tế có thu nhập thấp.
Thuận lợi hóa cho hoạt động kinh doanh	Có	Phục vụ cho hoạt động hợp tác trong thương mại và xúc tiến đầu tư, thông quan, kiểm duyệt và cách ly; lập ra các nhóm công tác hỗn hợp.	Nhìn chung không gây tranh cãi; cơ hội cho hỗ trợ tăng cường năng lực tại các nền kinh tế có thu nhập thấp.

Văn hóa	Có	Thúc đẩy hợp tác văn hóa; quản lý các hạn chế về nhập khẩu phim và các sản phẩm văn hóa khác.	Các điều khoản gây tranh cãi có thể ảnh hưởng đến hạn chế nhập khẩu phim, nhạc và các sản phẩm văn hóa khác
Khoa học và công nghệ	Có	Phục vụ cho các công việc phối hợp và chuyên gia công nghệ trong các ngành trọng yếu như công nghệ thông tin và khai thác mỏ.	Nhìn chung không có tranh cãi

Thứ hai, một số thành viên được cho là ủng hộ các quy tắc để đảm bảo “tính trung lập tương đối” cho các doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Mục tiêu là để ngăn chặn các doanh nghiệp nhà nước nhận được các hỗ trợ về mặt thể chế và lợi ích về thuế, hoặc tiếp cận vốn và các yếu tố đầu vào khác dưới giá thị trường. Mặc dù các quy tắc liên quan vẫn chưa được công bố, một số nhà quan sát cho rằng các quy định của TPP sẽ rất ngặt nghèo để ngăn cản việc gia nhập của Trung Quốc trong tương lai. Trong bất kỳ trường hợp nào, các khái niệm liên quan cũng phải nằm trong khả năng chấp nhận của Việt Nam, thành viên có một số lượng lớn các doanh nghiệp nhà nước.

Thứ ba, một số thành viên được cho là ủng hộ điều khoản "cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và nhà nước" đối với các vấn đề liên quan đến đầu tư nước ngoài. Với thỏa thuận này, bao gồm hàng trăm điều ước về đầu tư song phương, cho phép các công ty kiện chính phủ ra trọng tài quốc tế. Tuy nhiên, một số tổ chức phi chính phủ và các chính phủ tin rằng việc đưa ra đề xuất này ở

TPP sẽ tạo ra một "tác động hạ nhiệt" đối với các quy định quốc gia về hàng hóa và dịch vụ (Hội đồng Hiệu suất 2010 - Productivity Commission 2010).

Thứ tư, Hoa Kỳ đã đề xuất một cách khá rõ ràng một số quy định về lao động bao gồm việc tuân thủ các tiêu chuẩn lao động cơ bản của Tổ chức Lao động thế giới ILO. Các tiêu chuẩn liên quan đến quyền của hiệp hội có thể là sẽ khó khăn để được chấp nhận đối với một số hệ thống chính trị. Quy định ngặt nghèo về lao động sẽ làm phức tạp các cuộc đàm phán với Việt Nam, nhưng quan trọng hơn điều này có thể gây khó khăn cho việc hợp nhất các quy định của TPP và Châu Á Thái Bình Dương trong tương lai.

1.2.2. Ưu đãi hàng hóa Việt Nam được hưởng khi ký hiệp định FTA với các nước FTA thế hệ mới

- Xóa bỏ thuế nhập khẩu được áp dụng cho cả hàng đã qua sử dụng.
- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập khẩu sau khi tạm xuất khẩu để sửa chữa hoặc thay thế phụ tùng.
- Không áp dụng mọi loại thuế và phí đối với hàng xuất khẩu.
- Mở cửa thị trường đối với hàng tân trang.
- Không quy định điều kiện để được nhập khẩu là phải thiết lập quan hệ hợp đồng giữa thương nhân của nước xuất khẩu với nhà phân phối của nước nhập khẩu.
- Tuyển đường cho phương tiện vận tải quá cảnh: cho phép phương tiện vận tải quá cảnh (gồm xe tải, xe kéo, xe chạy đường sắt) được quá cảnh theo bất kỳ tuyến đường nào hợp lý về kinh tế và thời gian.
- Không áp dụng các quy định về hoàn thuế, chậm nộp thuế và miễn thuế đối với đầu vào nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.
- Không áp dụng các yêu cầu về giá xuất khẩu, giá nhập khẩu.
- Minh bạch hóa thủ tục cấp phép nhập khẩu.
- Không được áp đặt các yêu cầu về mua hoặc bán lại liên quan đến doanh nghiệp thương mại nhà nước (doanh nghiệp độc quyền hoặc đặc quyền theo định nghĩa của WTO).
- Đặt ra các quy tắc cho thủ tục cấp phép xuất khẩu.

- Miễn thuế nhập khẩu với hàng mẫu thương mại có giá trị nhỏ và ấn phẩm quảng cáo.

- Miễn thuế nhập khẩu với hàng chuyên dùng tạm nhập.

- Cam kết cắt giảm thuế đối với các mặt hàng dệt may.

- Quy tắc xuất xứ áp dụng cho các mặt hàng dệt may.

- Danh sách nguồn cung thiếu hụt (SSL), theo đó, hàng may mặc sản xuất từ vải, sợi thuộc danh mục này, kể cả khi vải, sợi được nhập khẩu từ các nước ngoài TPP, vẫn được coi là đáp ứng tiêu chí xuất xứ và vẫn được hưởng ưu đãi.

- Một số quy định về các biện pháp tự vệ và hợp tác hải quan khác biệt so với các hàng hóa khác.

CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC KÝ HIỆU ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO (FTA) THẾ HỆ MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2022

2.1. Thương mại hàng hóa của Việt Nam với các nước ký FTA thế hệ mới trong thương mại toàn cầu

2.1.1 Tỷ trọng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước FTA thế hệ trong thương mại toàn cầu

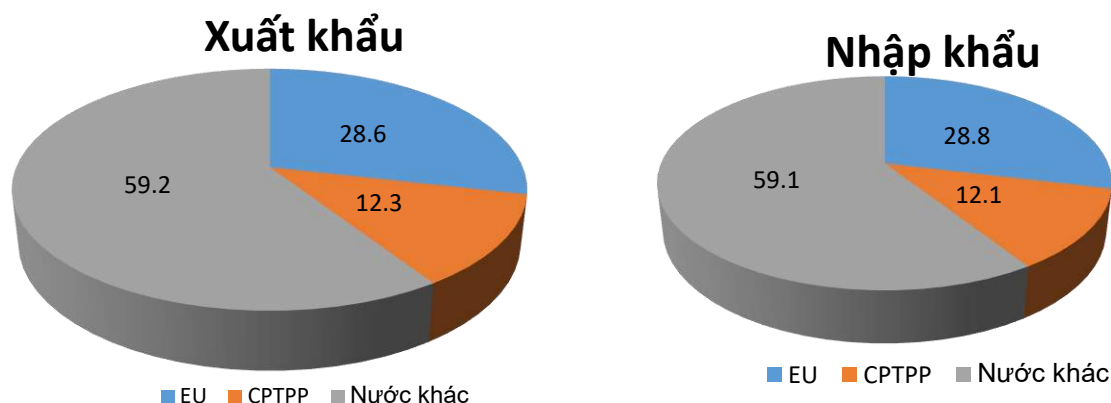
Theo số liệu của cơ quan Hải quan Thế giới, thương mại hai chiều của các nước có FTA thế hệ mới với Việt Nam giai đoạn 2017-2022 chiếm khoảng 41% tổng thương mại toàn cầu, trong đó xuất khẩu đạt 42,5% và nhập khẩu đạt 40,7%². Trong đó, thương mại của các nước EVFTA chiếm khoảng 29% và các nước CPTPP chiếm khoảng 12% thương mại toàn cầu. Trong các nước Liên minh châu Âu (EU), có 5 nền kinh tế lớn là Đức; Hà Lan; Pháp; Italy và Bỉ đóng góp tới 44,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của EU và chiếm khoảng 18,5% tổng thương mại toàn cầu, trong đó tỷ trọng của Đức đạt 6,9%; Hà Lan đạt 3,5%; Pháp 3%; Italy 2,6% và Bỉ chiếm 2,4% tổng thương mại toàn cầu. CPTPP là khối liên kết kinh tế lớn thứ 3 trên thế giới, chỉ đứng sau Hiệp định thương mại tự do Liên minh Châu Âu – Nhật Bản (JEFTA) và EU, giá trị thương mại của các nước CPTPP (trừ Việt Nam) chiếm khoảng 12% tổng thương mại toàn cầu, trong đó xuất khẩu đóng góp 12,5% và nhập khẩu 12,1% với các thị trường lớn như: Nhật Bản; Canada và Australia tương ứng với tỷ trọng: 3,6%; 2,3% và 1,3% trong tổng thương mại toàn cầu. Trong khi đó, Việt Nam đóng góp 1,9% tổng giá trị thương mại toàn cầu giai đoạn 2017-2022.

EU là nền kinh tế lớn thứ 3 trên thế giới sau Hòa Kỳ và Trung Quốc, giai đoạn 2017-2022 xuất khẩu của EU tăng 6,2%, nhập khẩu tăng 8,3%. Tổng giá trị thương mại hàng hóa của EU đạt tăng trưởng 7,2%, thấp hơn tốc độ tăng trưởng 7,8% của tổng thương mại toàn cầu. Tăng trưởng thương mại hai chiều của các nước tham gia CPTPP đạt 7,1% (thấp hơn mức tăng trưởng thương mại toàn cầu là 7,2%), trong đó tăng trưởng xuất khẩu đạt 6,8% và nhập khẩu đạt 7,4%.

² <https://data.worldbank.org/indicator/TM.VAL.MRCH.CD.WT>

Biểu đồ 1. Tỷ trọng xuất, nhập khẩu của các nước FTA thế hệ mới với Việt Nam trong thương mại toàn cầu giai đoạn 2017 - 2022

Đơn vị tính: %



2.1.2 Quy mô thương mại của các nước FTA thế hệ mới trong thương mại toàn cầu

Trong khối CPTPP, Nhật Bản duy trì là thị trường có quy mô thương mại lớn nhất, năm 2017 quy mô thương mại của thị trường này đạt 1,4 nghìn tỷ USD đến năm 2022 con số này đạt 1,6 nghìn tỷ USD. Tuy nhiên, Việt Nam là thị trường đạt tốc độ tăng trưởng quy mô năm 2022 so với năm 2017 dẫn đầu với 70,7% (tốc độ tăng trưởng của Nhật Bản đạt 20%), quy mô thương mại năm 2022 của Việt Nam đạt 731 tỷ USD, đóng góp 10,6% tổng giá trị thương mại của các nước thành viên CPTPP. Ngoài Nhật Bản, Mê-hi-cô và Ca-na-đa là hai thị trường đứng ở vị trí tiếp theo về quy mô thương mại trong khối CPTPP với giá trị năm 2022 đạt xấp xỉ đạt 1,2 nghìn tỷ USD. Đối với thị trường có quy mô nhỏ trong khối CPTPP như Niu-di-lân và Bru-nây, quy mô xuất, nhập khẩu lần lượt đạt 100 tỷ và 24 tỷ USD trong năm 2022.

Trong khối EU, Đức là thị trường đóng góp nhiều nhất vào tổng giá trị thương mại của khối EU, tổng giá trị thương mại hai chiều năm 2022 đạt 3,2 nghìn tỷ USD, tăng 23,6% so với năm 2017, tăng trưởng của thị trường tiếp theo là Hà Lan và Pháp lần lượt đạt: 52% và 24%. Giai đoạn 2017-2022, quy mô thương mại của Việt Nam bằng 4,7% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của khối EU và 19,8% quy mô thương mại của thị trường Đức (thị trường dẫn đầu khối), chi tiết xem bảng 1.

**Bảng 1. Quy mô thương mại của các nước có FTA thế hệ mới
với Việt Nam giai đoạn 2017-2022**

Đơn vị tính: Tỷ USD

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
EU	10 592	11 703	11 326	10 589	13 098	14 541
Trong đó						
Đức	2 611	2 845	2 723	2 554	3 058	3 227
Hà Lan	1 227	1 372	1 344	1 270	1 597	1 864
Pháp	1 155	1 259	1 226	1 070	1 300	1 436
Italy	961	1 053	1 013	927	1 183	1 346
Bỉ	839	923	876	820	1 076	1 253
CPTPP	4 970	5 427	5 348	4 895	6 103	6 916
Nhật Bản	1 370	1 487	1 427	1 277	1 525	1 644
Mê-hi-cô	842	928	928	810	1 017	1 205
Ca-na-đa	864	921	912	811	1 012	1 179
Xing-ga-po	701	784	750	692	864	991
Việt Nam	428	481	518	545	668	731
Ô-xtrây-lia	460	492	493	463	606	721
Chi-lê	134	149	139	133	187	202
Pê-ru	83	91	89	76	111	120
Niu-di-lân	78	83	82	76	95	100
Bru-nây	9	11	12	12	20	24

Nguồn dữ liệu: <https://data.worldbank.org/indicator/TM.VAL.MRCH.CD.WT>

2.1.3 Tốc độ tăng trưởng thương mại hai chiều của các nước FTA thế hệ mới với Việt Nam giai đoạn 2017-2022

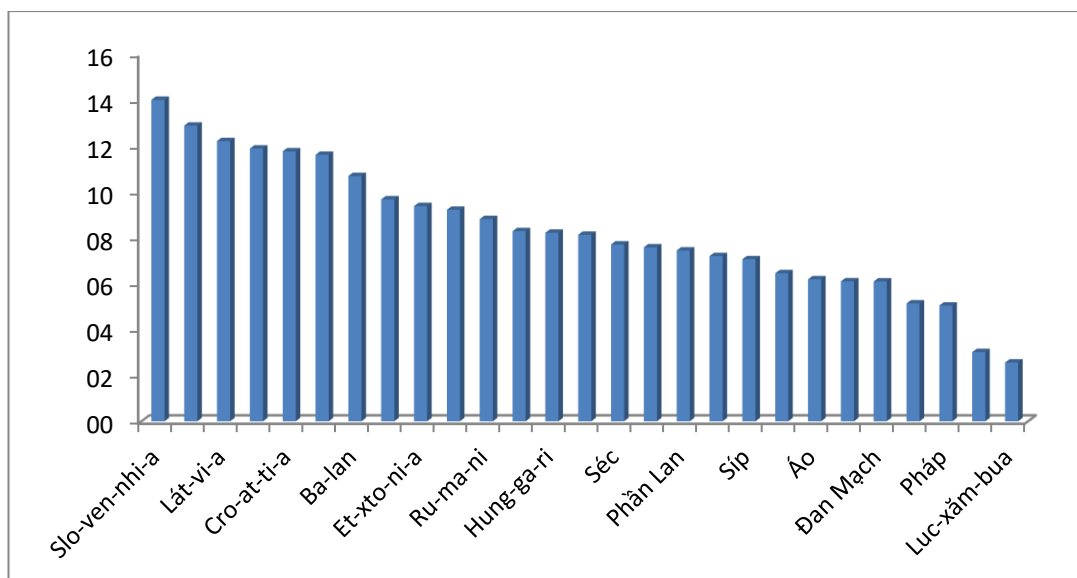
Tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của các nước FTA thế hệ mới đạt tốc độ tăng trưởng khá trong giai đoạn 2017-2022, với mức tăng trưởng bình quân đạt 7,4%/năm, trong đó tổng mức lưu chuyển ngoại thương của các nước EVFTA tăng trưởng bình quân đạt 7,3%/năm, trị giá này của các nước CPTPP bình quân đạt tăng trưởng 7,6%/năm trong giai đoạn 2017-2022.

Trong khối các nước EVFTA, một số thị trường có quy mô thương mại nhỏ đạt tốc độ tăng trưởng mạnh, cụ thể như: Slô-ven-nhi-a đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất với 14%/năm, tuy nhiên quy mô thương mại hai chiều chiếm 0,8% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của khối EU; tiếp đến là Hy Lạp đạt tốc độ tăng trưởng 12,9%; tỷ trọng thương mại hai chiều đạt 0,8%; Lat-vi-a đạt tốc độ tăng trưởng 12,2%, tỷ trọng đạt 0,3%. Trong khi đó, thị trường Đức là thị trường có quy mô thương mại lớn nhất chiếm tỷ trọng 24,3%, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2017 – 2022 đạt tốc độ tăng trưởng 5,1%/năm (thấp hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của khối đạt 7,1%); Thị trường Hà Lan đứng thứ 2 về quy mô với tỷ trọng 12,1%, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 9,7%.

Trong khối CPTPP, Nhật Bản là thị trường có tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu lớn nhất với quy mô đạt 26,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của khối, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2017 - 2022 của thị trường này đạt 4,6%/năm (thấp hơn tốc độ tăng trưởng 7,6% của khối); Thị trường Ca-na-đa chiếm tỷ trọng 17,1%, đạt tốc độ tăng trưởng 6,6%/năm. Trong khi đó, thị trường Bru-nây đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 21%/năm, đây là thị trường đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất; thị trường Ô-xtray-li-a đạt tốc độ tăng trưởng 10,9%; Thị trường Chi-lê đạt tốc độ tăng trưởng 9%, chi tiết xem Biểu đồ 2.

Biểu đồ 2. Tốc độ tăng trưởng thương mại bình quân năm của các nước CPTPP giai đoạn 2017-2022

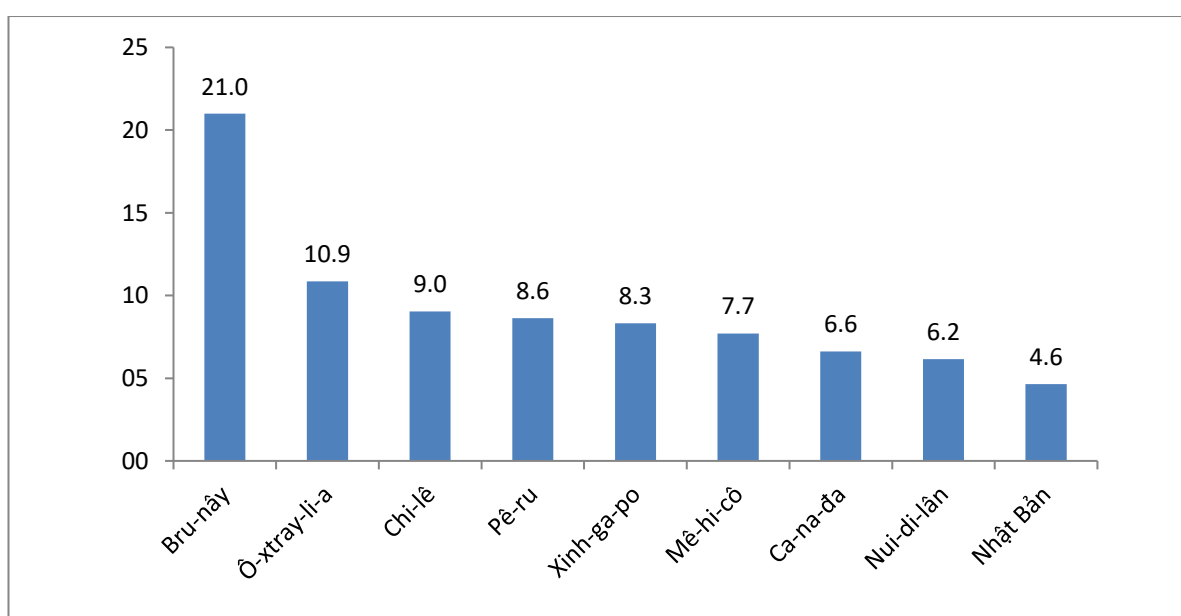
Đơn vị tính: (%)



Nguồn dữ liệu: Tổng cục Thống kê

Biểu đồ 3. Tốc độ tăng trưởng thương mại bình quân năm của các nước CPTPP giai đoạn 2017-2022

Đơn vị tính: (%)



Nguồn dữ liệu: Tổng cục Thống kê

2.2. Trị giá xuất, nhập khẩu của các nước FTA thế hệ mới trong quan hệ thương mại với Việt Nam

2.2.1. Thị phần thương mại của các nước FTA thế hệ mới trong quan hệ thương mại với Việt Nam

Trong những năm gần đây, các nước FTA thế hệ mới luôn là đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam, quan hệ thương mại hàng hóa song phương giữa hai bên ngày càng phát triển, tốc độ tăng trưởng thương mại song phương giữa Việt Nam với các nước FTA thế hệ mới bình quân đạt 10,3% giai đoạn 2017 – 2022, trong đó các nước EVFTA đạt tốc độ tăng trưởng 8,8%, các nước CPTPP đạt 11,3%.

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu Việt Nam và các nước FTA thế hệ mới năm 2022 tăng trưởng 48,1% so với giá trị năm 2017. Năm 2022 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và các nước FTA thế hệ mới đạt 166,7 tỷ, chiếm tỷ trọng 22,8% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước, trong đó xuất khẩu chiếm 27,7%, nhập khẩu chiếm 19,8%. Có thể thấy các nước FTA thế hệ mới là các đối tác hàng đầu của Việt Nam, song thị phần trong tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam còn thấp, chưa xứng tầm với tiềm năng và thế mạnh của hai bên.

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) chính thức có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022, đây là một thị trường có sức mua cao, thị trường tiềm năng lớn đối với hàng hóa của Việt Nam, sau hai năm đi vào thực thi EVFTA, EVFTA mang lại những kết quả tích cực xong dư địa từ thị trường này còn rất lớn, cụ thể, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU năm 2022 đạt tăng trưởng 40,3% so với năm 2017, tuy nhiên tỷ trọng xuất khẩu khu vực này trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giảm từ 10,4% năm 2017 xuống 8,5% năm 2022.

Hiệp định CPTPP có hiệu lực tại Việt Nam từ ngày 14 tháng 1 năm 2019, sau gần 3 năm thực thi, hiệp định CPTPP đã mang lại kết quả tích cực cho xuất khẩu Việt Nam, các doanh nghiệp Việt Nam đã khai thác có hiệu quả cơ hội tại thị trường, quy mô xuất khẩu sang các nước CPTPP tăng trưởng khá, kim ngạch xuất khẩu sang các nước CPTPP năm 2022 đạt 104,6 tỷ USD, tăng 53,2% so với

giá trị năm 2017. Đặc biệt trong đó xuất khẩu sang các thị trường các nước đối tác trong CPTPP mà Việt Nam chưa có FTA trước đó như Ca-na-đa và Mê-xi-cô có kim ngạch tăng trưởng ấn tượng, kim ngạch xuất khẩu sang Ca-na-đa và Mê-xi-cô năm 2022 đạt tăng trưởng 100,3% và 73,5% so với năm 2017. Tuy nhiên, thị phần hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam tại các nước đối tác CPTPP còn thấp, thị phần xuất khẩu sang thị trường CPTPP năm 2022 chiếm 14,2% tổng kim ngạch xuất khẩu, thấp hơn mức 15,9% của năm 2022

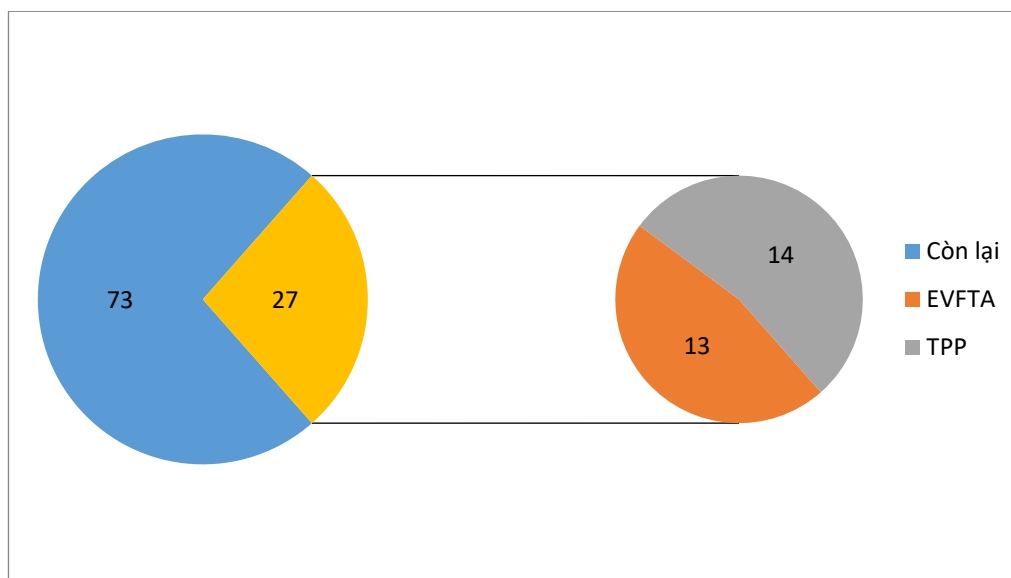
Xuất khẩu hàng hóa sang các nước FTA thế hệ mới giai đoạn 2017 – 2022 đạt tăng trưởng bình quân 10,6%/năm, thấp hơn mức tăng trưởng 14,7% của cả nước, năm 2017 kim ngạch xuất khẩu sang các nước FTA đạt 67,1 tỷ USD, năm 2022 kim ngạch xuất khẩu tăng 49,6% so với năm 2017, đạt 100,4 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu sang các nước EVFTA đạt tăng trưởng 9,2%/năm và các nước CPTPP đạt 11,9%/năm.

Nhập khẩu hàng hóa xuất xứ từ các nước FTA thế hệ mới năm 2022 đạt 66,3 tỷ USD, tăng 46% so với năm 2017. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu từ các nước FTA thế hệ mới giai đoạn 2017 – 2022 đạt 9,7%/năm thấp hơn mức tăng trưởng 14%/năm nhập khẩu cả nước giai đoạn 2017 – 2022. Trong đó tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của từ khu vực CPTPP đạt 10,6%/năm, cao hơn mức tăng trưởng bình quân 7,7%/năm của khu vực EVFTA.

Tóm lại: Thị phần thương mại của các nước FTA thế hệ mới trong quan hệ thương mại với của Việt Nam giai đoạn 2017-2022 khá khiêm tốn

Biểu đồ 4. Tỷ trọng quan hệ thương mại hai chiều các nước FTA thế hệ mới trong tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2017-2022

Đơn vị tính: (%)



Nguồn dữ liệu: Tổng cục Thống kê

2.2.2. Chênh lệch quy mô thương mại của các nước FTA thế hệ mới trong thương mại với Việt Nam ở mức cao

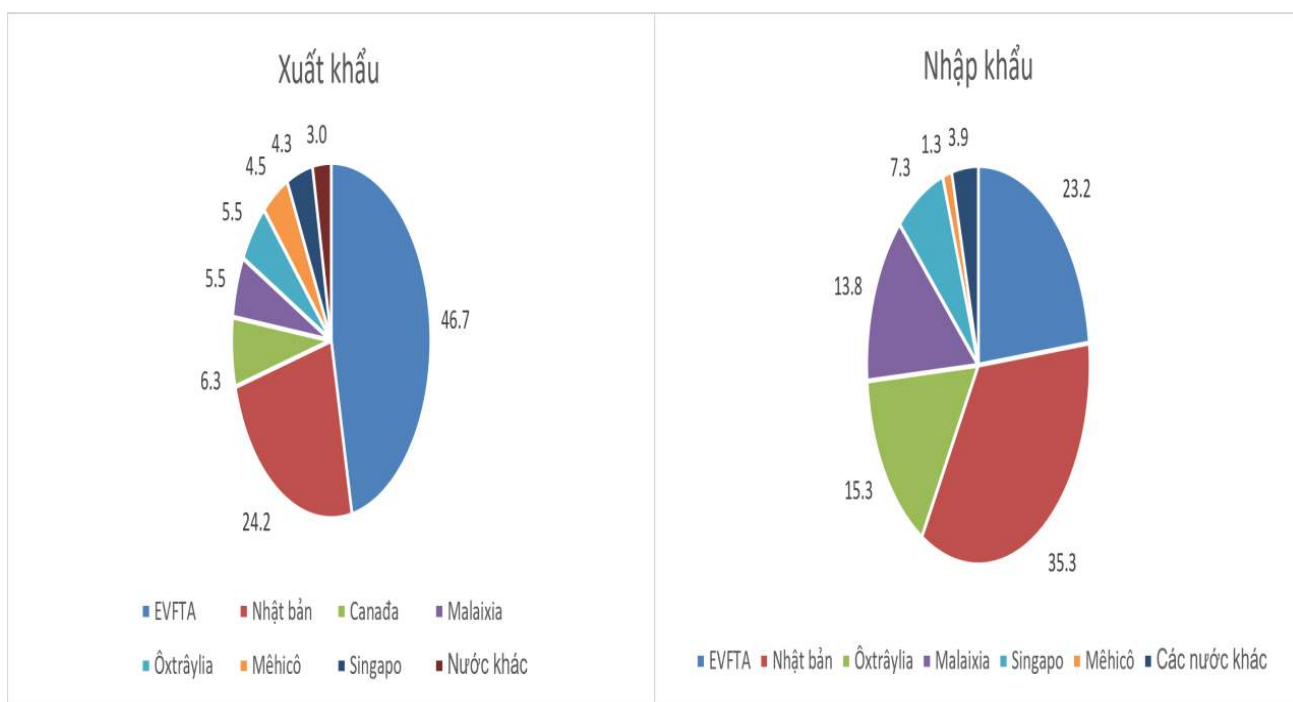
Do sự chênh lệch lớn về quy mô nền kinh tế, nên quy mô thương mại Việt Nam với nước có FTA thế hệ mới có mức chênh lệch cao. Số liệu năm 2022 trong biểu đồ cho thấy các nước EVFTA chiếm 46,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước FTA thế hệ mới, tỷ trọng nhập khẩu đạt 23,2% tổng kim ngạch nhập khẩu từ các nước FTA thế hệ mới. Trong đó, thị trường Hà Lan và Đức chiếm tỷ trọng 10,4% và 8,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của các nước FTA thế hệ mới, trong khi đó tỷ trọng này sang các nước Et-xto-ni-a và Síp là những thị trường có quy mô nhỏ nhất trong EVFTA đạt các giá trị tương ứng 0,04% và 0,1%. Về phía nhập khẩu từ khối EVFTA, trong con số 23,2% tổng kim ngạch nhập khẩu từ các nước FTA thế hệ mới, thị trường Đức và Ai-len đạt các giá trị 5,4% và 5%, trong khi thị trường Lát-vi-a và Et-xto-nia chiếm tỷ trọng 0,03%.

Trong khối TPTPP, riêng thị trường Nhật Bản và Canada chiếm 30,5% tổng kim ngạch xuất khẩu sang các nước FTA thế hệ mới, trong khi nhập khẩu

của Việt Nam từ Nhật bản đứng ở vị trí dẫn đầu chiếm 35,3% tổng kim ngạch nhập khẩu từ các nước FTA thế hệ mới, hai nước Ôxtrâyliia và Malaysia chiếm 29% tổng kim ngạch nhập khẩu từ các nước FTA thế hệ mới.

Biểu đồ 5. Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam với các nước FTA thế hệ mới chi tiết theo tỷ trọng của các nước

Đơn vị tính: %



Nguồn dữ liệu: Tổng cục Thống kê

Tóm lại: Trong giai đoạn 2017-2022 chênh lệch quy mô thương mại của các nước FTA thế hệ mới trong thương mại với Việt Nam ở mức cao

2.2.3 Cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam với các nước FTA thế hệ mới

Cán cân thương mại hàng hóa Việt Nam luôn duy trì thặng dư với các nước FTA thế hệ mới trong giai đoạn 2017-2022, với giá trị thặng dư bình quân giai đoạn 2017-2022 đạt 23,4 tỷ USD/năm. Nếu năm 2017 đạt 21,7 tỷ USD đến năm 2022 mức thặng dư này lên đến 34,1 tỷ USD (tăng 12,4 tỷ USD). Trong đó thị trường Việt Nam xuất siêu là EU.

Cân đối thương mại với các nước EVFTA giai đoạn 2017-2022 duy trì thặng dư, thặng dư năm 2022 đạt 34,1 tỷ USD, tăng 57,2% so với giá trị thặng dư năm 2022. Trong các thị trường EVFTA, hầu hết các thị trường duy trì giá trị

thặng dư, trong đó chỉ có ba thị trường đạt thâm hụt trong giai đoạn 2017-2022, đó là các thị trường: Síp; Phần Lan và Ai-Len với các mức thâm hụt bình quân năm lần lượt đạt 7,1 triệu USD/năm; 57,6 triệu USD/năm và 2,7 tỷ USD/năm giai đoạn 2017-2022.

Trong giai đoạn 2017-2022, cán cân thương mại Việt Nam với các nước CPTPP đạt thâm hụt trong các năm 2018 và 2021. Đặc biệt, thặng dư thương mại từ trao đổi thương mại Việt Nam với 3 nước mới có quan hệ FTA với Việt Nam, đó là: Ca-na-đa; Mê-xi-cô và Pê-ru trong năm 2022 lên tới **80,1%** tổng thặng dư của Việt nam năm 2022.

Tóm lại: Cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam với các nước FTA thế hệ mới luôn duy trì thặng dư.

CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH THƯƠNG MẠI HAI CHIỀU VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC FTA THẾ HỆ MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2022

3.1. Kết quả tích cực trong thương mại hàng hóa với các nước FTA thế hệ mới

3.1.1. Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang các nước FTA thế hệ mới giai đoạn 2017-2022

Cơ cấu hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang các nước FTA thế hệ mới giai đoạn 2017-2020 theo Hệ thống Danh mục Tiêu chuẩn Ngoại thương (SITC), cụ thể như sau:

Tiêu chuẩn SITC phân hàng hóa theo 5 mức, từ mức thấp nhất là 1 chữ số phân toàn bộ hàng hóa thương mại quốc tế thành 10 ngành, sản phẩm đến mức chi tiết nhất 5 chữ số với hàng nghìn sản phẩm khác nhau. Ở mức 1 chữ số, hàng hóa xuất khẩu được chia thành 10 nhóm 0 đến nhóm 9. Trong đó:

(i) Nhóm từ 0-4 là Nhóm Hàng thô hoặc mới sơ chế, là các sản phẩm liên quan tới nguồn tài nguyên thiên nhiên, gồm 5 nhóm: Lương thực, thực phẩm và động vật sống; Đồ uống và thuốc lá; Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu; Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan;

(ii) Nhóm từ 5-8 là Hàng chế biến hoặc đã tinh chế, gồm 4 nhóm: Hóa chất và sản phẩm liên quan; Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu; Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng; Hàng chế biến khác.

(iii) Nhóm 9 là Hàng hóa không thuộc các nhóm trên.

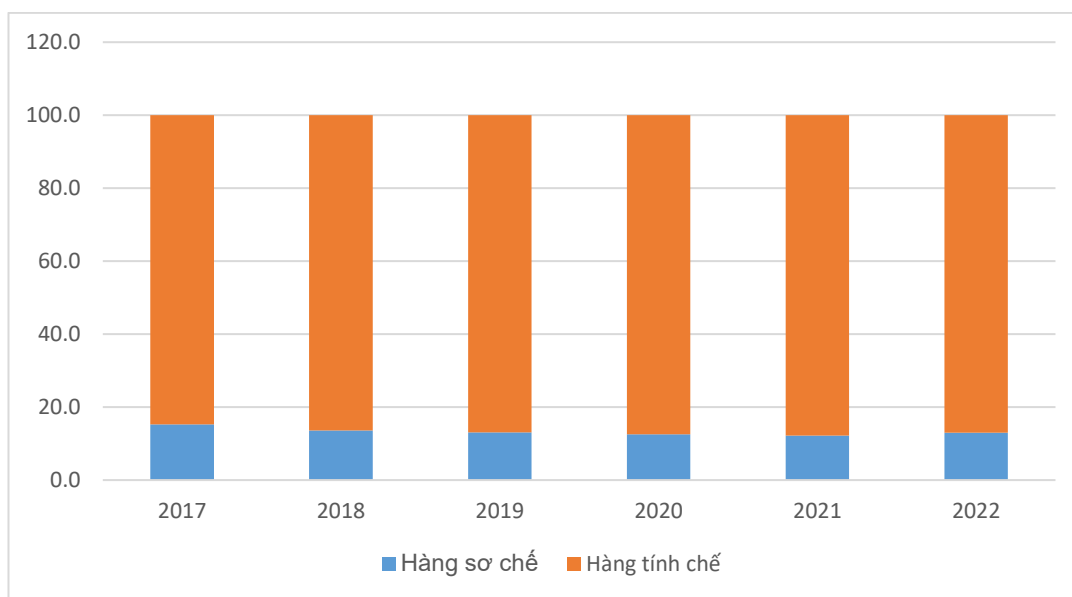
Cơ cấu hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang các nước FTA thế hệ mới, giai đoạn 2017-2022 thay đổi, theo xu hướng chuyển dịch cơ cấu tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2017- 2022, đây là xu hướng chuyển dịch tích cực với tỷ trọng hàng chế biến và đã tinh chế tăng, tỷ trọng nhóm hàng hàng thô hay hàng hóa mới sơ chế giảm. Năm 2017, tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa là hàng thô hay mới sơ chế chiếm 15,2% thì đến năm 2022 tiếp nối đà phát triển của các mặt hàng gia công, lắp ráp, tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam là hàng thô hay mới sơ chế giảm 13%, trong khi nhóm hàng hóa xuất khẩu là hàng chế biến hay đã tinh chế tăng 87%. So với tổng kim ngạch xuất khẩu chung của từng

nhóm hàng hóa năm 2022, Việt Nam xuất khẩu hàng hóa sang các nước FTA thế hệ mới của nhóm hàng thô hay mới sơ chế chiếm 29,2% và nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế chiếm 27,2%.

Trong các nước FTA thế hệ mới, hai khối nước EVFTA và CPTPP đều cùng chung xu hướng cơ cấu xuất khẩu hàng hóa chuyển dịch tích cực, với tỷ trọng nhóm hàng hóa xuất khẩu là hàng chế biến và đã tinh chế, từ năm 2017 2022 tăng tương ứng từ 87,5% lên 89,7%; 82,1% lên 84,6%. Trong khi nhóm hàng thô hay mới sơ chế giảm tương ứng từ 12,5% xuống 10,3% và từ 17,9% xuống 15,4%

Biểu đồ 6. Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa sang các nước FTA thế hệ mới phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương

Đơn vị tính: (%)



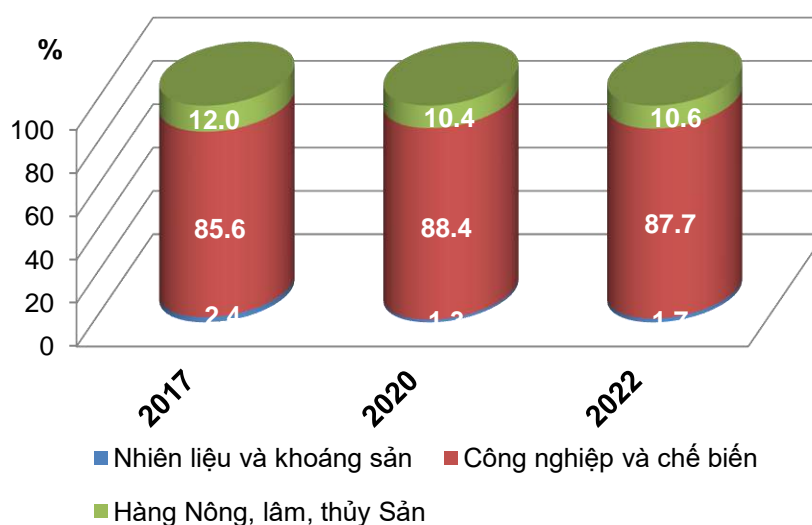
Nguồn số liệu: Tổng cục thống kê

Tóm lại: Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang các nước FTA thế hệ mới, giai đoạn 2017-2022 đã thay đổi theo xu hướng tích cực, cụ thể tăng tỷ trọng nhóm hàng chế biến và đã tinh chế, giảm tỷ trọng nhóm hàng thô hay mới sơ chế, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam, đồng thời phản ánh năng lực sản xuất trong nước phát triển theo chiều sâu và bền vững.

3.1.2. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang các nước FTA thế hệ mới trong nội bộ từng nhóm hàng giai đoạn 2017-2022

Biểu đồ 7. Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang các nước FTA thế hệ mới, phân tổ theo nhóm hàng xuất khẩu

Đơn vị tính: (%)



Nguồn số liệu: Tổng cục thống kê

Giai đoạn 2017-2022 nhóm hàng nhiên liệu khoáng sản xuất khẩu sang các nước FTA thế hệ mới chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng khoáng sản thô, tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến trên cơ sở đầu tư công nghệ, tận dụng các cơ hội thuận lợi về thị trường và giá cả để tăng giá trị xuất khẩu. Cụ thể, tỷ trọng nhiên liệu và khoáng sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu giảm từ 2,4% năm 2017 xuống 1,7% năm 2022.

Nhóm hàng nông lâm thủy sản xuất khẩu sang các nước FTA thế hệ mới giai đoạn 2017-2022 đã hướng vào các sản phẩm chế biến, phát triển sản phẩm xuất khẩu có ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, giảm tỷ trọng hàng nguyên liệu thô hoặc sơ chế, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này tăng năm 2022 đạt tăng trưởng 33,6% so với năm 2021. Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng này trong tổng kim ngạch xuất khẩu đạt giá trị giảm từ 12% năm 2017 xuống 10,6% năm 2022.

Giai đoạn 2017-2022 nhóm hàng công nghiệp chế biến chế tạo xuất khẩu sang các nước FTA thế hệ mới, hướng đến phát triển sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng này trong tổng kim ngạch xuất khẩu đạt tăng trưởng từ 85,6% lên 87,7%.

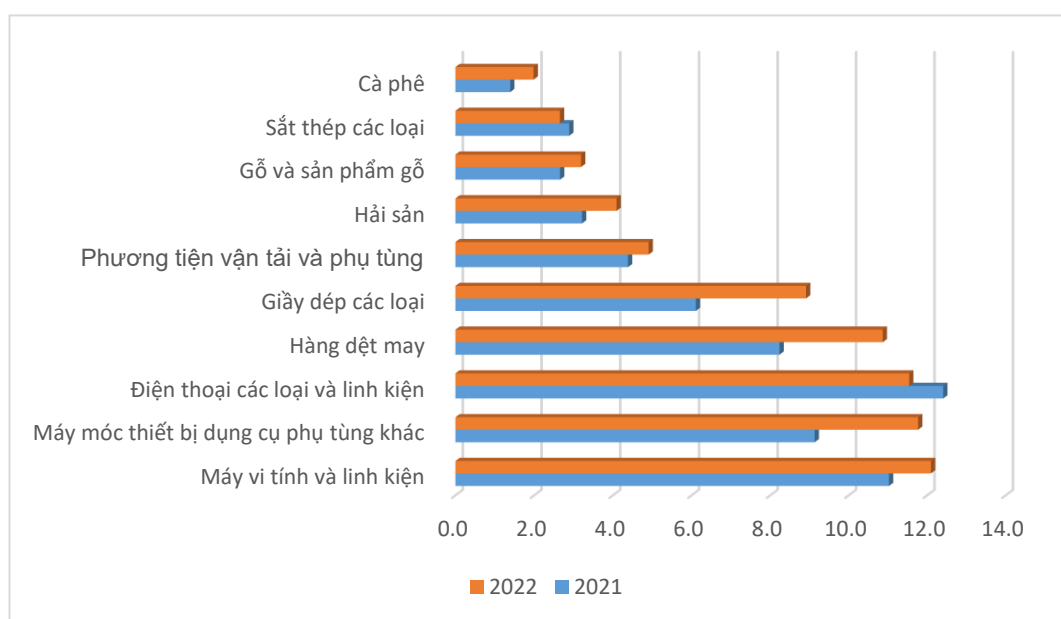
Tóm lại: Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang các nước FTA thế hệ mới, trong nội bộ từng nhóm hàng về cơ bản chuyển dịch theo hướng tích cực, cụ thể tăng tỷ trọng nhóm hàng có hàm lượng công nghệ và chất xám cao và giảm tỷ trọng hàng nguyên liệu thô hoặc sơ chế các năm trong giai đoạn 2017-2022.

3.1.3. Quy mô mặt hàng xuất khẩu mở rộng giai đoạn 2017 -2022

Giai đoạn 2017-2022 quy mô mặt hàng tiếp tục được mở rộng. Năm 2017 có 13 mặt hàng đạt xuất khẩu trên 1 tỷ USD, đến năm 2022 con số này tăng lên 14 mặt hàng, trong đó 10 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang các nước FTA thế hệ mới đạt 37 tỷ USD, chiếm 71,7% tổng trị giá xuất khẩu sang khối nước này, trong đó chủ yếu là các mặt hàng gia công lắp ráp như: Dệt may, giày dép, máy móc, máy vi tính...Hàng thủy sản chiếm tỷ trọng 4,1%. Các mặt hàng nông sản như Cà phê; hàng rau quả; hạt điều; hạt tiêu; cao su chiếm 3,6% tổng xuất khẩu sang các nước FTA thế hệ mới, chi tiết xem Biểu đồ 8.

Biểu đồ 8. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa một số mặt hàng chủ yếu Việt Nam sang các nước FTA thế hệ mới giai đoạn 2021-2022

Đơn vị tính: Tỷ USD



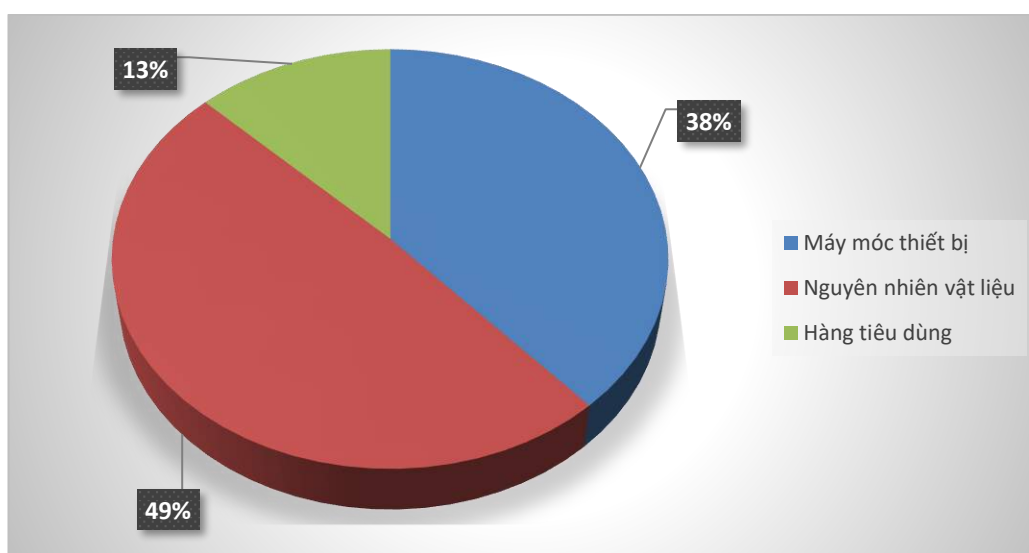
Nguồn số liệu: Tổng cục thống kê

3.1.4. Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước FTA thế hệ mới giai đoạn 2017-2022

Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước FTA thế hệ mới giai đoạn 2017-2022, cụ thể năm 2017 mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ các nước thành viên FTA thế hệ mới chủ yếu là máy móc, thiết bị và nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất, chiếm xấp xỉ 90% tổng kim ngạch nhập khẩu, trong đó tỷ trọng nhóm máy móc, thiết bị giảm từ 40% năm 2017 xuống 38,3% năm 2022, nhóm nguyên nhiên vật liệu tăng từ 47,4% lên 49%, nhập khẩu hàng tiêu dùng thay đổi không đáng kể trong giai đoạn 2017-2022.

Biểu đồ 9. Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam, phân tổ theo cơ cấu nhóm hàng năm 2022

Đơn vị tính: %



Nguồn số liệu: Tổng cục thống kê

Tóm lại: Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước FTA thế hệ mới giai đoạn 2017-2022, có nhóm hàng máy móc, thiết bị và nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất duy trì tỷ trọng chủ yếu trong thương mại với các nước FTA thế hệ mới.

3.1.5. Quy mô nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước FTA thế hệ mới giai đoạn 2017-2022

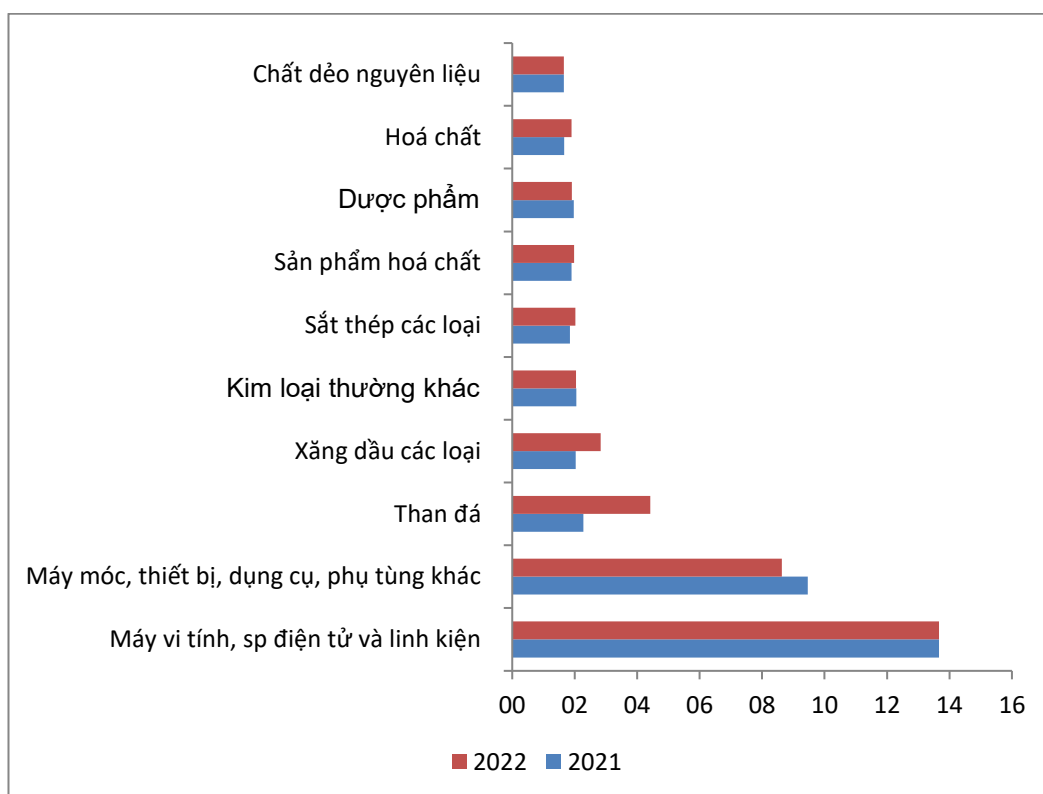
Quy mô nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước FTA thế hệ mới tiếp tục mở rộng các năm trong giai đoạn 2017-2022, trong đó số mặt hàng đạt

kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ tăng từ 10 mặt hàng năm 2017 tăng lên 16 mặt hàng năm 2022. Trong năm 2022 có nhóm 10 mặt hàng nhập khẩu có tổng kim ngạch cao (đạt 41,1 tỷ USD), chiếm 61,4% tổng kim ngạch hàng hóa Việt Nam nhập khẩu từ các nước FTA thế hệ mới.

Nhập khẩu máy vi tính và linh kiện điện tử năm 2022 chiếm tỷ trọng 20,6% kim ngạch nhập khẩu từ FTA thế hệ mới, trong khi các mặt hàng nguyên liệu nhập khẩu phục vụ gia công hàng dệt may, giày dép như: Vải, bông, sợi dệt, nguyên liệu dệt may, giày dép hiện chiếm tỷ trọng nhỏ với khoảng 4,7%.

Biểu đồ 10. Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu của Việt Nam từ các nước FTA thế hệ mới giai đoạn 2021-2022

Đơn vị tính: Tỷ USD

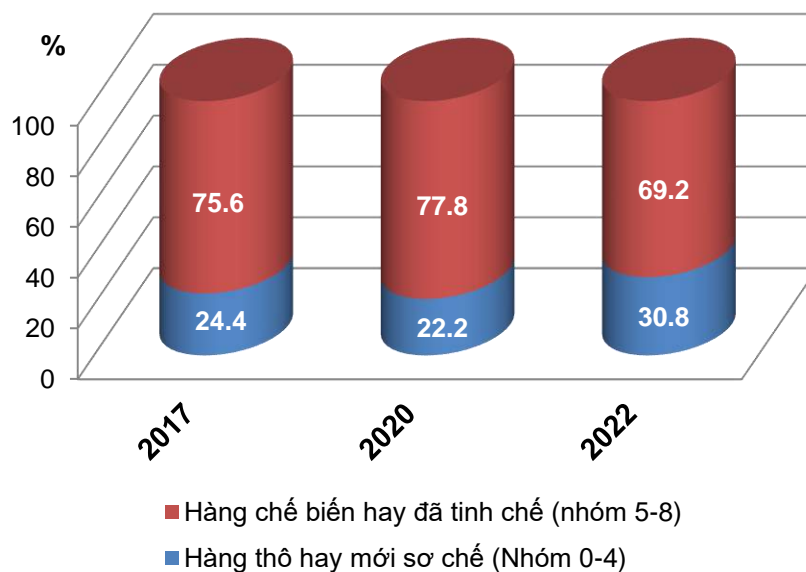


Nguồn số liệu: Tổng cục thống kê

3.1.6. Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước FTA thế hệ mới giai đoạn 2021-2022

Biểu đồ 11. Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu của Việt Nam từ các nước FTA thế hệ mới giai đoạn 2021-2022

Đơn vị tính: Tỷ USD



Nguồn số liệu: Tổng cục thống kê

Cơ cấu nhập khẩu nhóm hàng hóa của Việt Nam từ các nước FTA thế hệ mới giai đoạn 2017-2022 chuyển dịch theo xu hướng tăng tỷ trọng nhóm thô, mới sơ chế, giảm tỷ trọng nhóm hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo, cụ thể tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng thô hoặc mới sơ chế năm 2017 đạt 24,4% tổng kim ngạch nhập khẩu từ các nước FTA thế hệ mới, năm 2022 tỷ trọng này tăng lên đến 30,8%. Trong khi tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng thuộc ngành công nghiệp chế tạo giảm từ 75,6% năm 2017 xuống 69,2% năm 2022. Đây là một xu hướng cho thấy sản xuất trong nước phát triển khá trong giai đoạn 2017-2022, nhập khẩu nhóm hàng thô, mới sơ chế phục vụ sản xuất trong nước giai đoạn 2017-2022 tăng cả về quy mô lẫn tỷ trọng.

Tóm lại: Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước FTA thế hệ mới, giai đoạn 2021-2022 đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm giảm nhập khẩu nhóm hàng hóa công nghiệp chế biến chế tạo và tăng nhập khẩu nhóm hàng thô mới sơ chế.

3.2. Một số thách thức về xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước FTA thế hệ mới

3.2.1. Ngành dệt may của Việt Nam chưa tận dụng được hết lợi thế các FTA thế hệ mới

Giai đoạn 2017-2022 tỷ trọng xuất khẩu hàng dệt may sang các nước FTA thế hệ mới tăng từ 27,7% năm 2017 lên 28,9% năm 2022, trong khi xuất khẩu hàng giấy dép giai đoạn 2017-2022 giảm từ 39,3% lên 37,3%

Ngành dệt may với hơn 13000 doanh nghiệp, là lĩnh vực xuất khẩu hàng đầu của cả nước. Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) dự báo sẽ có tác động lớn tới kinh tế, thương mại giữa Việt Nam và các nước FTA thế hệ mới, trong đó thị trường EU có giá trị kim ngạch nhập khẩu may mặc lớn nhất thế giới. Tuy nhiên, ngành dệt may của Việt Nam dường như vẫn chưa tận dụng hiệu quả lợi thế của các FTA thế hệ mới, nhiều nhãn hàng lưỡng lự với sản phẩm dệt may của Việt Nam vì không rõ liệu Việt Nam có đáp ứng được tiêu chuẩn xuất xứ hay không cụ thể: xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EU mới chỉ chiếm khoảng 11,7% tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may và 24,5% tổng kim ngạch xuất khẩu giấy dép của Việt Nam.

Để tận dụng lợi ích về cắt giảm thuế quan từ các FTA thế hệ mới, doanh nghiệp Việt Nam phải chứng minh được nguồn gốc sản xuất Việt Nam hoặc các nước nội khối trong hiệp định từ khâu sợi trở đi đối với CPTPP, từ vải trở đi với EVFTA. Tuy nhiên, nếu nhìn vào số liệu nhập khẩu các nhóm hàng có liên quan đến sản xuất các sản phẩm dệt may, da giày năm 2022 thì trừ Bông nhập khẩu khoảng 31,6%, các nguyên liệu đầu vào nhập khẩu chủ yếu từ các nước FTA thế hệ mới như nguyên phụ liệu dệt may 8,9%; vải 6,7%; sợi dệt 3,9%, phần còn lại là từ các thị trường ngoài FTA thế hệ mới, trong đó nhập khẩu từ Trung Quốc mặt hàng vải chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 62,4%; sợi 59,3%; nguyên phụ liệu dệt may 50,6%; Nhập khẩu bông từ Hòa kỳ cao nhất đạt 32,6%.

3.2.2. Giá trị gia tăng của ba nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang các nước FTA thế hệ mới không cao

Ba nhóm hàng lớn xuất khẩu lớn sau dệt may sang các nước FTA thế hệ mới là: Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng; Máy vi tính, linh kiện điện tử; và

nhóm hàng điện thoại các loại và linh kiện tỷ trọng có xu hướng tăng trong giai đoạn 2017 -2022. Năm 2022 xuất khẩu sang các nước FTA thế hệ mới về máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng chiếm tỷ trọng 12,1%; máy vi tính và linh kiện chiếm 11,7% và điện thoại và linh kiện chiếm 11,5%, tuy nhiên tỷ lệ nhập khẩu thiết bị, linh kiện lắp ráp từ các nước TPP tương ứng của mỗi nhóm hàng đạt: 13,6%; 7% và 23,9%, như vậy ba nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu sang các nước FTA thế hệ mới là những mặt hàng gia công, lắp ráp dựa vào lực lượng lao động và gia công, giá trị gia tăng và tỷ lệ nội địa hóa thấp

3.2.3. Xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các nước FTA thế hệ mới chưa tận dụng hết tiềm năng sản xuất trong nước

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường FTA thế hệ mới chuyển dịch tích cực, tuy nhiên chưa đạt được mục tiêu đề ra, thể hiện tuy kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông lâm thủy sản tăng trưởng khá, song tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam còn ở mức thấp, cụ thể tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng này năm 2017 đạt 12%, đến năm 2022 giảm xuống còn 10,6% tổng kim ngạch xuất khẩu sang các nước FTA thế hệ mới

Các mặt hàng nông sản – lợi thế xuất khẩu của Việt Nam trong thương mại với các nước FTA thế hệ mới. Tuy nhiên, hiện nay mới chỉ có một vài mặt hàng nông sản như: xoài, thanh long, nhãn, vải, sầu riêng xuất khẩu được sang các nước FTA thế hệ mới. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang các nước FTA thế hệ mới đạt khoảng 6%, và chiếm khoảng 12,2% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam.

Một trong các hàng nông sản thế mạnh của Việt Nam xuất khẩu sang các nước FTA thế hệ mới là thủy sản, tỷ trọng xuất khẩu hàng thủy sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang các nước FTA thế hệ mới cũng như tỷ trọng trong tổng xuất khẩu các mặt hàng này với giá trị tương ứng đạt: 6,6% và 37,5%.

3.3. Kiến nghị

- Một là, nhóm giải pháp liên quan đến môi trường và thể chế

+ Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách gắn với việc thực hiện các cam kết hội nhập, nhằm nâng cao hiệu quả huy động, sử dụng vốn đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; Thay đổi chính sách thu hút FDI theo hướng chọn lọc

các dự án, đối tác phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam; Chú trọng hướng phát triển bền vững để giảm thiểu tác động tiêu cực; Tăng cường công tác kiểm soát các doanh nghiệp FDI, nhất là các doanh nghiệp thường báo lỗ để tránh các hiện tượng chuyển giá.

+ Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách để thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế theo lộ trình. Trong việc sửa đổi, bổ sung các chính sách, cần đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả, duy trì ổn định môi trường đầu tư, kinh doanh, không gây xáo trộn, ảnh hưởng đến lợi ích của các doanh nghiệp đang hoạt động cũng như các nhà đầu tư mới. Kịp thời rà soát, sửa đổi, điều chỉnh, bãi bỏ quy định không phù hợp với các cam kết quốc tế nhằm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ trong các điều ước quốc tế song phương, đa phương và khu vực mà Việt Nam là thành viên.

+ Đẩy mạnh cải cách hành chính trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực về đầu tư, xây dựng, đất đai, thuế, hải quan, xuất nhập khẩu phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; Giám sát chặt chẽ việc ban hành và áp dụng các giấy phép, điều kiện kinh doanh; Đẩy mạnh việc hoàn thiện thể chế tài chính, đảm bảo tính đồng bộ, công khai, minh bạch, ổn định và phù hợp với yêu cầu thực tiễn đặt ra trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các cam kết quốc tế.

+ Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các cam kết, hiệp định mà Việt Nam tham gia đến từng ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân để các đối tượng có liên quan thực hiện hiệu quả các cam kết; Hoàn thiện các chính sách thương mại cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam và không xung đột với các cam kết trong các FTA mà Việt Nam đã và sẽ tham gia.

+ Xây dựng và quy hoạch, đồng bộ hóa các ngành công nghiệp hỗ trợ xác định ngành công nghiệp phụ trợ phù hợp với Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam, đảm bảo tính hiệu quả trong thực thi chính sách, nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngành hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

- Hai là, nhóm giải pháp liên quan đến nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu và phát triển thương mại điện tử

+ Cần có những chính sách nhằm xây dựng môi trường kinh doanh phù hợp cho các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động thương mại quốc tế qua các nền tảng Thương mại điện tử. Các quy trình, thủ tục hải quan cần được đơn giản hóa nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia nhưng vẫn đảm bảo phòng chống các hiện tượng gian lận thương mại.

+ Bên cạnh những chính sách của Việt Nam thì hoạt động thương mại quốc tế qua các nền tảng TMĐT cũng phụ thuộc vào cả chính sách của các nước đối tác thương mại. Do đó, Chính phủ cần tích cực tham gia vào các cuộc đàm phán thương mại song phương và đa phương, tham gia vào việc xây dựng các quy tắc quốc tế về thương mại quốc tế qua các nền tảng TMĐT và hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào thị trường quốc tế.

+ Cần xây dựng một hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua TMĐT nhằm tiếp nhận, lưu trữ, xử lý thông tin và thực hiện đánh giá rủi ro, kịp thời cảnh báo các vấn đề cho các đơn vị quản lý liên quan.

+ Cần đầu tư xây dựng và nâng cấp hạ tầng để phục vụ TMĐT, bao gồm: công nghệ thông tin, cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, hoạt động thanh toán quốc tế. Bên cạnh đó, vấn đề xây dựng kho hàng tại Việt Nam, sẽ giúp các doanh nghiệp xuất khẩu tiết kiệm được chi phí.

+ Cần xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực đảm bảo có thể làm việc được cả trên môi trường số cũng như môi trường quốc tế. Các trường đại học, các trung tâm đào tạo, đặc biệt là các trường có đào tạo về thương mại quốc tế cần đưa các nội dung về công nghệ cũng như TMĐT vào trong các chương trình đào tạo.

- Ba là, nhóm giải pháp liên quan đến phát triển thương mại bền vững

+ Tiếp tục triển khai các hoạt động cung cấp và tư vấn cho doanh nghiệp về pháp luật kinh doanh, kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, cũng như kinh nghiệm đối phó với các vụ kiện quốc tế, những rào cản thương mại của các thị trường xuất khẩu; Tổ chức nhiều chương trình xúc tiến thương mại – đầu tư theo thị trường, ngành hàng và lĩnh vực kinh doanh cụ thể để nâng cao khả năng tiếp cận thị trường trong và ngoài nước.

+ Tiếp tục đẩy mạnh vai trò cầu nối giữa doanh nghiệp và các cơ quan quản lý, tạo điều kiện kết nối giao lưu giữa các doanh nghiệp hội viên; tăng cường phổ biến thông tin hội nhập về pháp luật của các nước, sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp, quản lý chất lượng, các quy tắc xuất xứ... cho các doanh nghiệp hội viên, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu.

(1) Đối với doanh nghiệp

- Tăng cường liên kết với nhau, tạo những cơ hội đầu tư nhằm tăng sức mạnh cạnh tranh; Chủ động xây dựng năng lực sản xuất, kinh doanh, cải thiện chất lượng, mẫu mã sản phẩm để nâng cao khả năng cạnh tranh và xây dựng thương hiệu; Tăng cường đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ, đầu tư vào các vùng trồng nguyên liệu để giảm thiểu phụ thuộc nguyên phụ liệu của các nhà cung cấp nước ngoài.

- Đổi mới hoạt động quản trị doanh nghiệp và công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường quảng bá thương hiệu; Cùng với đó, chủ động xây dựng các chiến lược kinh doanh, phát triển sản xuất để có thể cạnh tranh với hàng hóa từ các nước trong khu vực ngay cả trong thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu, nghiên cứu đáp ứng các tiêu chí về quy tắc xuất xứ để được hưởng các ưu đãi về thuế quan. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần theo dõi sát sao các thông tin, lộ trình cam kết... từ đó, đưa ra định hướng đúng, xây dựng chiến lược kinh doanh hợp lý. Quan trọng hơn, cộng đồng doanh nghiệp phải có lộ trình thích nghi, thay đổi phù hợp. Bởi vì, nếu rào cản thuế quan được gỡ bỏ hoàn toàn và mang lại lợi ích kinh tế lớn, thì quy tắc xuất xứ nổi lên như một rào cản mới.

- Cần có cơ chế đầu tư nguồn nhân lực sớm, có chính sách đãi ngộ về vật chất và tinh thần thỏa đáng cho người lao động, đặc biệt là lao động có tay nghề cao. Đây chính là đầu tư cho nguồn nhân lực để tạo ra lợi thế cạnh tranh khi hội nhập. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần đổi mới cơ chế quản lý tiền lương gắn với năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh, khuyến khích người lao động tự động nâng cao kỹ năng nghề nghiệp của mình.

(2) Đối với các hiệp hội

- Làm cầu nối giữa Nhà nước và thị trường trong chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu

- Các hiệp hội ngành hàng với bản chất là tổ chức phi chính phủ, đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, đóng vai trò “cầu nối” giữa Nhà nước và thị trường. Qua đó, góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả vận hành nền kinh tế; giảm bớt sự can thiệp của Nhà nước trong các quan hệ kinh doanh, giảm gánh nặng chi phí ngân sách, khuyến khích tự quản, tự chủ, tăng cường dân chủ xã hội.

- Hiệp hội ngành hàng phản ánh ý kiến, quan điểm của giới doanh nhân tới các cơ quan nhà nước trong quá trình hoạch định chính sách, định hướng chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu. Đồng thời, thông qua các hiệp hội ngành hàng, các chính sách, định hướng đó được phổ biến, hướng dẫn tới cộng đồng doanh nghiệp góp phần nâng cao nhận thức và tổ chức thực thi đồng bộ, hiệu quả

- Hiệp hội ngành hàng đại diện, thực hiện quyền giám sát xã hội đối với các cơ quan nhà nước trong thực hiện chính sách, định hướng chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu, đảm bảo không có những thay đổi đột ngột các chính sách từ phía Nhà nước, đảm bảo môi trường kinh doanh an toàn, bình đẳng, minh bạch, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của doanh nghiệp thành viên. Hiệp hội ngành hàng thúc đẩy hợp tác, tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp thành viên, thúc đẩy tiến bộ sản xuất thông qua việc đề xuất, xây dựng hệ thống tiêu chuẩn sản phẩm và quy trình sản xuất an toàn, hiệu quả, tiến bộ để nâng cao sức mạnh cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu, xây dựng các thương hiệu quốc gia, đặc biệt đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực.

- Đại diện doanh nghiệp tham gia quá trình đàm phán, ký kết các thỏa thuận, hiệp định thương mại tự do.

- Bên cạnh đó, các hiệp hội ngành hàng cung cấp các dịch vụ cho các doanh nghiệp thành viên, tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, nghiên cứu thị trường, hội chợ triển lãm, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp thành viên tiếp cận, mở rộng cơ hội giao thương với các đối tác nước ngoài. Hiệp hội ngành hàng là chủ thể phù hợp để tham gia giải quyết tranh chấp thương mại với các đối tác nước ngoài, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động thương mại quốc tế, thu hút đầu tư trong quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu.

KẾT LUẬN

Giai đoạn 2017 – 2022 kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam với các nước FTA thế hệ mới cho thấy xu hướng phát triển tích cực cụ thể như: Cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam với các nước FTA thế hệ mới luôn duy trì thặng dư; quy mô mặt hàng tiếp tục được mở rộng, năm 2017 có 13 mặt hàng đạt xuất khẩu trên 1 tỷ USD, đến năm 2022 con số này tăng lên 14 mặt hàng, trong đó 10 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang các nước FTA thế hệ mới đạt 37 tỷ USD; cơ cấu xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang các nước FTA thế hệ mới, thay đổi theo xu hướng tăng tỷ trọng nhóm hàng chế biến và đã tinh chế, giảm tỷ trọng nhóm hàng thô hay mới sơ chế, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam, đồng thời phản ánh năng lực sản xuất trong nước phát triển theo chiều sâu và bền vững. Tuy nhiên, với những nguyên tắc chặt chẽ của các nước FTA thế hệ mới, sản xuất xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam cũng đối mặt với nhiều thách thức khó khăn như: Ngành dệt may của Việt Nam chưa tận dụng được hết lợi thế các FTA thế hệ mới; xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang các nước FTA thế hệ mới chưa tận dụng hết tiềm năng sản xuất trong nước; Giá trị gia tăng của ba nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang các nước FTA thế hệ mới không cao. Điều này đòi hỏi sự phối hợp hiệu quả, nhịp bện giữa cơ quan lập chính sách và các doanh nghiệp để biến những cơ hội tham gia các FTA thế hệ mới trở thành hiện thực trong những năm tới.

BÁO CÁO

**THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2022**

LỜI MỞ ĐẦU

Kinh doanh bất động sản là một trong những ngành kinh tế có vị trí và vai trò quan trọng đối với tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam. Ngành kinh doanh bất động sản có quan hệ trực tiếp, tác động lan tỏa tới nhiều ngành kinh tế mũi nhọn khác như: xây dựng, tài chính ngân hàng, công nghiệp chế biến chế tạo và các ngành dịch vụ. Tại nhiều quốc gia, hoạt động kinh doanh bất động sản được đánh giá là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần tăng thu ngân sách và chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng sản phẩm quốc nội đối với một quốc gia. Tuy nhiên tại Việt Nam hiện nay, việc phát triển thị trường này còn nhiều tồn tại, hạn chế, khiến hoạt động của ngành kinh doanh bất động sản chưa tận dụng được địa thế phát triển, đòi hỏi những giải pháp đồng bộ giúp ổn định thị trường từ đó kích thích ngành kinh doanh bất động sản phát triển bền vững trong thời gian tới.

Thực tiễn phát triển trong giai đoạn vừa qua đã cho thấy, Việt Nam cần xây dựng, sửa đổi và bổ sung các chính sách pháp luật phù hợp để phát triển thị trường bất động sản, nhằm thúc đẩy quá trình huy động mọi nguồn lực đầu tư để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Trước tiên cần có đánh giá tổng quan thực trạng và xu hướng phát triển của thị trường bất động sản trong thời gian vừa qua, phân tích và đánh giá tác động lan tỏa tới toàn nền kinh tế nói chung và các ngành kinh tế có mối liên hệ chặt chẽ với ngành kinh doanh bất động sản nói riêng, từ đó đưa ra một số khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao hơn nữa vai trò và tầm ảnh hưởng của sự phát triển ngành kinh doanh bất động sản đến nền kinh tế Việt Nam.

Với mục tiêu như trên, nhóm nghiên cứu tiến hành thực hiện chuyên đề: “Phân tích thực trạng và xu hướng phát triển của ngành kinh doanh bất động sản của Việt Nam giai đoạn 2011-2022” bao gồm các nội dung:

Chương I. Cơ sở lý luận về ngành kinh doanh bất động sản;

Chương II. Thực trạng hoạt động kinh doanh bất động sản giai đoạn 2010-2022;

Chương III. Tổng quan kết quả nghiên cứu và một số khuyến nghị chính sách để phát triển ngành kinh doanh bất động sản trong thời gian tới.

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NGÀNH KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

1.1. Khái niệm, phạm vi, phương pháp tính ngành kinh doanh bất động sản

1.1.1. Một số khái niệm

Bất động sản

Theo quy định tại Điều 174 Bộ luật dân sự 2005 thì khái niệm bất động sản và động sản được quy định cụ thể như sau:

- Bất động sản là các tài sản bao gồm:

+ Đất đai;

+ Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó;

+ Các tài sản khác gắn liền với đất đai;

+ Các tài sản khác do pháp luật quy định.

Kinh doanh bất động sản

Kinh doanh bất động sản là việc đầu tư vốn để thực hiện hoạt động xây dựng, mua, nhận chuyển nhượng để bán, chuyển nhượng; cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản; thực hiện dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản hoặc quản lý bất động sản nhằm mục đích sinh lợi (Theo Điều 3, Luật Kinh doanh bất động sản 2014).

Môi giới bất động sản

Môi giới bất động sản là việc làm trung gian cho các bên trong mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản. (Theo Điều 3, Luật Kinh doanh bất động sản 2014).

Sàn giao dịch bất động sản

Sàn giao dịch bất động sản là nơi diễn ra các giao dịch về mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản. (Theo Điều 3, Luật Kinh doanh bất động sản 2014).

Tư vấn bất động sản

Tư vấn bất động sản là hoạt động trợ giúp về các vấn đề liên quan đến kinh doanh bất động sản theo yêu cầu của các bên. (Theo Điều 3, Luật Kinh doanh bất động sản 2014).

Doanh thu ngành kinh doanh bất động sản

Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản là tổng số tiền thu được do việc giao dịch thành công các bất động sản (gồm cả mua, bán); số tiền thu được từ hoạt động cho thuê bất động sản dài hạn và ngắn hạn; dịch vụ và môi giới trong hoạt động kinh doanh bất động sản (Khái niệm trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê Quốc gia).

1.1.2. Phạm vi nghiên cứu

Theo phân ngành kinh tế Việt Nam năm 2018 (VSIC 2018), Ngành kinh doanh bất động sản gồm: Hoạt động của chủ đất, các đại lý, các nhà môi giới trong những hoạt động sau: mua hoặc bán bất động sản, cho thuê bất động sản, cung cấp các dịch vụ về bất động sản khác như định giá bất động sản hoặc hoạt động của các đại lý môi giới bất động sản.

Ngành này cũng gồm:

- Sở hữu hoặc thuê mua tài sản được thực hiện trên cơ sở phí hoặc hợp đồng;
- Xây dựng cấu trúc, kết hợp với việc duy trì quyền sở hữu hoặc thuê mua cấu trúc này;
- Quản lý tài sản là bất động sản.

Theo đó, doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản bao gồm doanh thu của các hoạt động sau:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

1.1.3. Phương pháp tính, nguồn số liệu

1.1.3.1. Phương pháp tính

(1) Giá trị sản xuất

a) Theo giá hiện hành

i. Nội dung tính giá trị sản xuất, bao gồm:

- Giá trị cung cấp dịch vụ kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê và môi giới, đấu giá bất động sản...;

- Giá trị nhà tự có để ở: Là giá trị "quy" cho các hộ dân cư đang ở trong chính ngôi nhà mà mình sở hữu, với giả định nếu các hộ dân cư này không có nhà riêng để ở, thì họ cũng sẽ phải đi thuê như các hộ không có nhà ở khác. Nhà tự có để ở có nhiều loại khác nhau như nhà biệt thự, nhà kiên cố, nhà bán kiên cố... Trong Tài khoản quốc gia, nhà tự có để ở là tài sản cố định được sử dụng trong nhiều năm và có giá trị lớn nên cách tính giá trị sản xuất theo hao mòn nhà tự có để ở của các hộ dân cư và chi phí (thuê ngoài) sửa chữa nhỏ thường xuyên nhà ở tự có để ở là những bộ phận tạo nên giá trị sản xuất dịch vụ nhà ở tự có để ở.

ii. Phương pháp tính đối với lĩnh vực mua, bán cho thuê... bất động sản

- Đối với loại hình doanh nghiệp kinh doanh bất động sản (kinh doanh đất và nhà cửa) hạch toán theo chế độ kế toán tài chính do Bộ Tài chính ban hành.

Phương pháp 1:

Giá trị sản xuất bằng (=) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ (-) Trị giá vốn hàng bán ra (hoặc vốn tài chính đã đầu tư) cộng (+) Trợ cấp sản phẩm (nếu có)

Phương pháp 2:

Giá trị sản xuất bằng (=) Tổng chi phí sản xuất kinh doanh cộng (+) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng (+) Trợ cấp sản phẩm (nếu có)

Chú ý:

Tổng chi phí sản xuất kinh doanh không bao gồm trị giá vốn hàng bán ra (hoặc vốn tài chính đã đầu tư).

Đối với các đơn vị san, ủi đất, phân lô bán nền: $GO =$ Tổng giá trị khu đất đã san, ủi phân lô trừ (-) Giá trị vốn đất.

Đối với đơn vị cho thuê lại bất động sản: $GO =$ Doanh thu theo hợp đồng tại thời điểm cho thuê lại trừ (-) Giá trị hợp đồng cho thuê cũ.

Đối với các cơ sở, đơn vị kinh doanh không hạch toán theo chế độ kế toán tài chính do Bộ Tài chính ban hành.

Giá trị sản xuất bằng (=) Tổng số lao động hoặc cơ sở nhân (x) Doanh thu thuần bình quân một lao động hoặc cơ sở điều tra.

- Đối với hoạt động tư vấn, môi giới, định giá cho thuê nhà ở:

Giá trị sản xuất bằng (=) Doanh thu thuần của hoạt động tư vấn, môi giới, định giá cho thuê bất động sản cộng (+) Trợ cấp sản phẩm (nếu có)

iii. Phương pháp tính đối với dịch vụ nhà tự có để ở: Giá trị sản xuất (theo giá cơ bản đồng thời là giá sản xuất), có hai cách tính:

- Giá trị sản xuất bằng (=) Giá trị hao mòn nhà tự có để ở cộng (+) Chi phí sửa chữa nhỏ thường xuyên

Trong đó:

$$\text{Giá trị hao mòn nhà tự có để ở} = \frac{\text{Tổng giá trị nhà ở tại thời điểm tính toán theo từng loại nhà}}{\text{Tổng số năm sử dụng}}$$

Chi phí sửa chữa nhỏ thường xuyên bằng (=) Chi phí sửa chữa nhỏ thường xuyên bình quân một người hoặc một hộ điều tra nhân (x) Tổng số dân hoặc hộ dân cư.

Chú ý: Giá trị nhà ở theo từng loại nhà được tính theo giá khôi phục, tức là được đánh giá lại tại kỳ tính toán.

Tổng giá trị nhà ở theo từng loại nhà của kỳ tính toán = Tổng giá trị nhà ở hiện có đã đánh giá lại tính đến thời điểm trước kỳ tính toán cộng (+) Giá trị nhà ở mới tăng trong kỳ tính toán.

Chi phí sửa chữa nhỏ thường xuyên về nhà ở bao gồm cả chi phí cho hoạt động thường nhật về duy tu, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt của hộ dân cư.

- Giá trị sản xuất bằng (=) Tổng diện tích nhà ở (m²) theo từng loại nhà nhân (x) Đơn giá thuê nhà cùng loại bình quân cho 1m² (đơn giá thuê nhà không có thuế). Tính riêng cho khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

Ưu tiên tính GO dịch vụ nhà ở tự có để ở theo điểm a).

(2) Chi phí trung gian

i. Nội dung

Chi phí trung gian là một bộ phận cấu thành giá trị sản xuất, bao gồm toàn bộ chi phí về vật chất (nguyên, vật liệu, nhiên liệu,...) và chi phí dịch vụ (bưu điện, vận tải,...) được sử dụng trong quá trình sản xuất.

Chi phí trung gian của dịch vụ nhà tự có để ở của hộ gia đình là chi phí sửa chữa thường xuyên thuê bên ngoài và nguyên, nhiên, vật liệu do chính chủ hộ hoặc người thuê đối với nhà ở của chủ sở hữu mua ngoài để sửa chữa.

ii. Phương pháp tính (theo từng loại hình kinh tế, từng lĩnh vực hoạt động...)

- Đối với loại hình doanh nghiệp hạch toán theo chế độ kế toán tài chính do Bộ Tài chính ban hành thuộc các loại hình kinh tế, chi phí trung gian bằng tổng các yếu tố sau:

- Nguyên, vật liệu chính, phụ;

- Nhiên liệu;

- Phần chi phí trung gian tách ra từ yếu tố "Dịch vụ mua ngoài";

- Phần chi phí trung gian tách ra từ yếu tố "Chi khác bằng tiền".

- Đối với loại hình kinh doanh không thực hiện chế độ báo cáo tài chính, chi phí trung gian được tính như sau:

$$\text{Chi phí trung gian} = \text{Giá trị sản xuất} \times \frac{\text{Chi phí trung gian của các đơn vị điều tra mẫu}}{\text{Giá trị sản xuất của các đơn vị điều tra mẫu}}$$

- Chi phí trung gian hoạt động kinh doanh bất động sản có thể tính dựa vào tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất của cùng kỳ năm trước và tỷ lệ chỉ số giá đầu vào so với chỉ số giá đầu ra của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước đã giới thiệu ở mục A.II.10.

(3) Giá trị tăng thêm

i. Đối với loại hình doanh nghiệp có áp dụng chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành, giá trị tăng thêm ngành kinh doanh bất động sản có thể tính trực tiếp từ các yếu tố: Thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao TSCĐ và lợi nhuận SXKD.

ii. Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh không thực hiện chế độ báo cáo tài chính: Giá trị tăng thêm bằng (=) Giá trị sản xuất trừ (-) Chi phí trung gian và được tách theo các yếu tố cấu thành của nó: tiền công của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao TSCĐ, thặng dư sản xuất.

iii. Đối với dịch vụ nhà tự có để ở: Giá trị tăng thêm bằng (=) Giá trị sản xuất trừ đi (-) Nguyên, vật liệu mua ngoài dùng cho chi phí sửa chữa thường xuyên và toàn bộ giá trị tăng thêm được coi là thu nhập hỗn hợp.

b) Theo giá so sánh

(1) Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất

$$\frac{\text{Giá trị sản xuất hoạt động kinh doanh bất động sản của kỳ báo cáo theo giá so sánh}}{\text{Giá trị sản xuất hoạt động kinh doanh bất động sản của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Chỉ số giá hoạt động kinh doanh bất động sản kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}{\text{Giá trị sản xuất hoạt động kinh doanh bất động sản của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}$$

$$\frac{\text{Giá trị dịch vụ nhà tự có để ở của kỳ báo cáo theo giá so sánh}}{\text{Giá trị dịch vụ nhà tự có để ở của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Chỉ số giá CPI – mã 04132 kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}{\text{Giá trị dịch vụ nhà tự có để ở của kỳ báo cáo theo giá hiện hành}}$$

Giá trị sản xuất hoạt động kinh doanh bất động sản theo giá so sánh bằng (=) Giá trị sản xuất hoạt động kinh doanh bất động sản theo giá so sánh cộng (+) Giá trị dịch vụ nhà tự có để ở theo giá so sánh.

(2) Phương pháp tính chỉ tiêu chi phí trung gian theo giá so sánh

$$IC_t^{SS} = \frac{IC_t^{hh}}{\text{Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước}}$$

(3) Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm

Giá trị tăng thêm hoạt động kinh doanh bất động sản theo giá so sánh bằng
(=) Giá trị sản xuất hoạt động kinh doanh bất động sản theo giá so sánh trừ (-) Chi phí trung gian hoạt động kinh doanh bất động sản theo giá so sánh.

1.1.3.2. Nguồn thông tin

i. Chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành:

- Số lượng sàn giao dịch bất động sản có đến 31/12 hàng năm (Bộ Xây dựng: Bộ XD);

- Số lần giao dịch thành công về BĐS qua sàn giao dịch (Bộ XD);

- Giá trị giao dịch BĐS qua sàn giao dịch (Bộ XD);

ii. Chương trình điều tra thống kê quốc gia:

- Tổng điều tra dân số và nhà ở, điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;

- Điều tra thu thập thông tin lập bảng I/O và tính hệ số chi phí trung gian;

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;

- Điều tra hoạt động xây dựng;

- Điều tra về giá: Chỉ số giá CPI; chỉ số giá BĐS; chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất.

iii. Chế độ báo cáo thống kê - kế toán - hồ sơ hành chính của Bộ, ngành:

- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư nước ngoài;

- Báo cáo quyết toán tài chính năm của các doanh nghiệp;

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Xây dựng áp dụng cho các Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc.

1.1.3.2. Các nguyên tắc tính toán

a) Các hoạt động liên quan đến ngành bất động sản (ngành L) bao gồm:

i. Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (nhà để ở như nhà chung cư, nhà để ở khác, nhà không phải để ở, đất...);

ii. Dịch vụ nhà tự có để ở.

b) Thu do chênh lệch giá không tính vào các chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của hoạt động kinh doanh bất động sản, đặc biệt thu chênh lệch giá rất lớn trong kinh doanh đất và nhà ở.

c) Hoạt động của ngành được tính theo nguyên tắc thường trú tức là:

i. Theo nguyên tắc chung: Nơi bất động sản (đất đai, nhà cửa) tọa lạc chính là nơi thường trú của chủ sở hữu, cho dù chủ sở hữu có cư trú (định cư) ở đó hay không;

ii. Văn phòng điều hành cơ sở hoạt động kinh doanh BĐS ở đâu (ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào) tính là thường trú ở đó;

iii. Nhà ở tự có để ở của hộ gia đình ở đâu (ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào) coi là thường trú ở đó.

d) Chỉ tính kết quả hoạt động của các đơn vị kinh doanh, đại lý, môi giới, tư vấn mua, bán, cho thuê hoặc cung cấp các dịch vụ (ví dụ định giá bất động sản) về bất động sản và kết quả dịch vụ "quy" cho chủ sở hữu đang ở chính ngôi nhà của mình (dịch vụ nhà ở tự có để ở). Trường hợp đơn vị có các hoạt động thuộc các ngành kinh tế khác, nếu có hạch toán riêng cần được đưa về ngành kinh tế tương ứng, hoặc nếu các đơn vị không phải ngành L có hoạt động kinh doanh bất động sản (có hạch toán riêng) thì hoạt động này cần đưa về hoạt động kinh doanh bất động sản; trường hợp ngược lại tính gộp vào hoạt động chính...

CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2022

2.1. Tổng quan ngành kinh doanh bất động sản tại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2022

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2022

Giai đoạn 2011 - 2020

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, trong đó nổi bật là quan điểm phát triển nhanh và bền vững, tăng trưởng kinh tế kết hợp hài hòa với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân, coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; tập trung thực hiện ba đột phá chiến lược và những định hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế - xã hội (KTXH), cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực.

Bình quân giai đoạn 2010 – 2020, GDP tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 6,2%/năm, trong đó giai đoạn 2015 - 2019 tăng trưởng cao ổn định so với giai đoạn 2010 - 2014 (năm 2015 tăng 7,0%; năm 2016 tăng 6,7%; năm 2017 tăng 6,9%; năm 2018 tăng 7,5% và năm 2019 tăng 7,4%); tuy nhiên đến năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid -19, GDP tăng trưởng 2,9% tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam.

Nhìn lại 10 năm thực hiện Chiến lược, bối cảnh tình hình thế giới, khu vực có nhiều biến động, diễn biến phức tạp hơn so với dự báo trước Đại hội XI. Kinh tế thế giới phục hồi chậm sau cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu 2007 -2008; rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng; xu hướng bảo hộ thương mại và cạnh tranh chiến lược giữa các nước, đối tác lớn ngày càng gay gắt. Trong khi đó, khoa học - công nghệ phát triển rất nhanh cùng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tác động sâu rộng trên nhiều phương diện đến các nước trên thế giới. Đặc biệt, từ đầu năm 2020, năm cuối của thời kỳ Chiến lược, đại dịch Covid-19 đã xuất hiện và bùng phát ảnh hưởng rất nặng nề đến tất cả các lĩnh vực trên phạm vi toàn cầu, dẫn đến tình trạng suy thoái kinh tế nghiêm, trong đó có nhiều nước là đối tác lớn của Việt Nam.

Trong bối cảnh đó và trước những hạn chế, khó khăn ở trong nước, Đảng và Nhà nước ta đã bám sát tình hình và yêu cầu thực tiễn, chủ động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành đồng bộ, kịp thời, hiệu quả trên các lĩnh vực với tinh thần quyết tâm cao, phấn đấu đạt kết quả cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Trong suốt thời kỳ Chiến lược, dưới sự lãnh đạo sáng suốt, đúng đắn của Đảng, sự quản lý hiệu quả của Nhà nước, sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương, toàn dân, toàn quân ta trên cả nước đã chung sức, đồng lòng, nỗ lực vượt bậc, vượt qua khó khăn, thách thức, thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra và đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực; đặc biệt từ đầu năm 2020 đến nay chúng ta đã thực hiện thành công “mục tiêu kép”: vừa quyết liệt phòng chống đại dịch Covid-19 trên tinh thần “chống dịch như chống giặc”, vừa tập trung phục hồi và phát triển KTXH, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống của nhân dân. Những thành tựu này có được là do các yếu tố nền tảng KTXH được tập trung phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ thực hiện Chiến lược, nhất là trong nhiệm kỳ 2016 - 2020.

Giai đoạn 2021-2022

Tiếp nối những thành tựu đạt được của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, trong giai đoạn 2 năm tiếp theo 2021-2022, kinh tế vĩ mô dần ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội vào đường lối chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng, Chính phủ, các cấp, các ngành ngày càng tăng lên. Tuy nhiên, những khó khăn, hạn chế nội tại của nền kinh tế đã ảnh hưởng không nhỏ tới phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Ảnh hưởng từ bên ngoài gia tăng, cạnh tranh ngày càng gay gắt, trong khi độ mở của nền kinh tế cao, sức chống chịu còn hạn chế; tác động của biến đổi khí hậu ngày càng mạnh, các loại dịch bệnh xảy ra... đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân đặc biệt là tác động của đại dịch Covid-19 từ đầu năm 2020.

2.1.2. Đánh giá chung về hoạt động kinh doanh bất động sản ở Việt Nam

Quy mô giá trị tăng thêm ngành kinh doanh bất động sản theo giá hiện hành giai đoạn 2010 - 2022 tăng dần qua các năm tuy nhiên cơ cấu giá trị tăng thêm ngành kinh doanh bất động sản trong GDP có xu hướng giảm trong giai đoạn 2015-2023. Bình quân giai đoạn 2010-2022, quy mô giá trị tăng thêm ngành kinh doanh bất động sản đạt 168.592 tỷ đồng/năm, chiếm tỷ trọng bình quân là 4,3% trong GDP.

**Bảng 1: Quy mô và cơ cấu giá trị tăng thêm ngành kinh doanh
bất động sản theo giá hiện hành giai đoạn 2010-2022**

Năm	Quy mô GDP (Tỷ đồng)	Quy mô giá trị tăng thêm ngành kinh doanh bất động sản (Tỷ đồng)	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành kinh doanh bất động sản trong GDP (%)
2010	2,739,843	140,926	5.1
2011	3,539,881	174,197	4.9
2012	4,073,762	190,384	4.7
2013	4,473,656	206,014	4.6
2014	4,937,032	222,113	4.5
2015	5,191,324	233,942	4.5
2016	5,639,401	253,298	4.5
2017	6,293,905	270,030	4.3
2018	7,009,042	281,504	4.0
2019	7,707,200	301,096	3.9
2020	8,044,386	308,691	3.8
2021	8,487,476	309,642	3.6
Sơ bộ 2022	9,548,738	332,727	3.5

Bình quân giai đoạn 2010-2022, tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành kinh doanh bất động sản là 2,1%/năm, thấp hơn tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2015-2023 là 5,98%/năm.

**Bảng 2: Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành kinh doanh bất động sản
giai đoạn 2011-2022**

Năm	Tốc độ tăng GDP (%)	Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành kinh doanh bất động sản (%)	Đóng góp điểm phần trăm về tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành kinh doanh bất động sản vào tăng trưởng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế (điểm phần trăm)
2011	6.4	3.6	0.19
2012	5.5	1.2	0.06
2013	5.6	2.1	0.11
2014	6.4	2.8	0.14
2015	7.0	3.0	0.14
2016	6.7	4.0	0.18
2017	6.9	4.0	0.18
2018	7.5	4.7	0.21
2019	7.4	4.5	0.19
2020	2.9	0.9	0.04
2021	2.6	0.1	0.00
Sơ bộ 2022	8.0	5.9	0.24

Hoạt động kinh doanh bất động sản ở Việt Nam giai đoạn 2010-2022 đạt nhiều thành tựu đáng ghi nhận, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, đây là giai đoạn ngành kinh doanh bất động sản có nhiều biến động, tăng trưởng thiếu sự ổn định, trong đó, ở thời kỳ đầu những năm 2010-2012, thị trường bất động sản Việt Nam so với thế giới là một thị trường non trẻ VA theo giá hiện hành tăng trưởng rất nhanh và mạnh (năm 2011 tăng 23,6% so với năm 2010; năm 2012 tăng 9,3%) tuy nhiên giá bất động sản khá cao (VA theo giá so sánh tăng trưởng khá thấp, lần lượt là 5,0% và 2,3%). Tiếp đó là giai đoạn đi chậm và chắc, bình quân tăng trưởng 6,8%/năm trong những năm 2013-2019. Tiếp đến ba năm 2020-2022 là giai đoạn vô cùng khó khăn của ngành kinh doanh bất động sản, bình quân tăng 3,4% mỗi năm. Cụ thể năm 2020 VA theo giá hiện hành chỉ tăng 2,5% so với năm 2019, đây là mức thấp nhất trong một thập kỷ qua, do ảnh hưởng của dịch Covid-19; năm 2021 tăng 0,3%, mức tăng thấp nhất trong thời kỳ 2010-2021, đến năm 2022, khi dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, cùng với sự phục hồi chung của toàn nền kinh tế, ngành kinh doanh bất động sản cũng tăng trưởng khá tốt, đạt 7,5%, tuy nhiên quy mô chỉ đạt trên 80% nếu trong điều kiện bình thường.

2.1.3. Thực trạng doanh nghiệp kinh doanh bất động sản giai đoạn 2010 - 2022

Số doanh nghiệp kinh doanh bất động sản giai đoạn 2010-2021 chiếm tỷ trọng khá nhỏ trong tổng số doanh nghiệp tuy nhiên tốc độ tăng khá cao.

Tính đến thời điểm 31/12/2021, cả nước có 718,7 nghìn doanh nghiệp, trong đó có 20,4 nghìn doanh nghiệp kinh doanh bất động sản (chiếm 2,8% trong tổng số doanh nghiệp cả nước).

Bảng 3: Số doanh nghiệp kinh doanh bất động sản giai đoạn 2010-2021

Doanh nghiệp			
	Số DN	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng (%)
2010	5.400	1,9	
2015	8.979	2,0	
2019	18.839	2,8	21,2
2020	19.826	2,9	5,2
2021	20.430	2,8	3,0

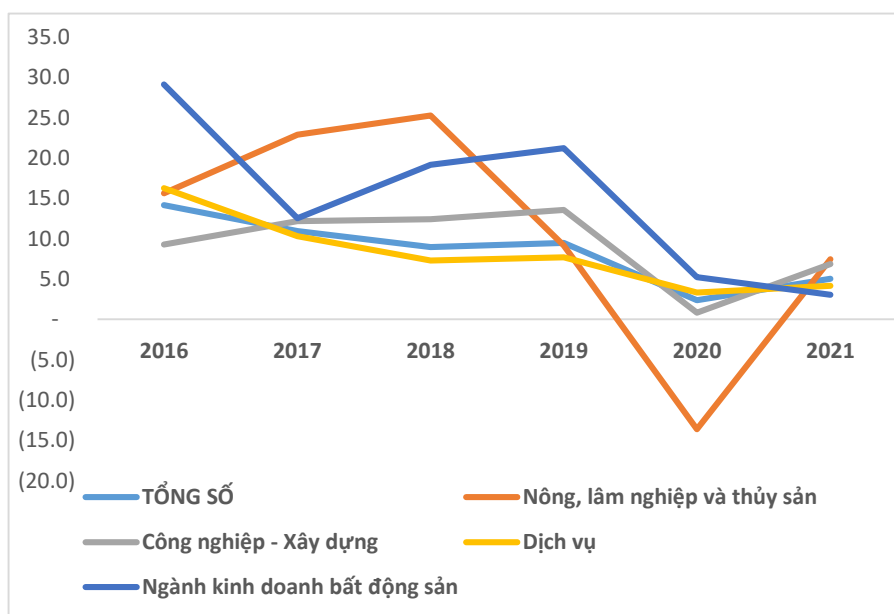
Số lượng doanh nghiệp kinh doanh bất động sản giai đoạn 2019 - 2021 tăng chậm, cơ cấu doanh nghiệp bất động sản trong tổng số doanh nghiệp cả nước duy trì ổn định, trong đó, năm 2021 chiếm 2,8%; năm 2020 chiếm 2,9%; năm 2019 chiếm 2,8% và năm 2018 chiếm 2,5%.

So với khu vực dịch vụ, tỷ trọng các doanh nghiệp hoạt động trong ngành kinh doanh bất động sản có xu hướng tăng lên¹, chiếm 4,2% năm 2021 tăng 1,3 điểm phần trăm so với năm 2010.

Số lượng doanh nghiệp kinh doanh bất động sản tăng khá nhanh trong giai đoạn 2010 - 2021, bình quân tăng 12,9% mỗi năm; cao hơn nhiều so với mức tăng của các doanh nghiệp nói chung và các khu vực nói riêng. Cụ thể các doanh nghiệp chung tăng bình quân 9,0%/năm; khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 9,4%/năm; Khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng 8,5%/năm và khu vực Dịch vụ tăng 9,2%/năm.

Biểu đồ 1. Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp kinh doanh bất động sản giai đoạn 2010-2021

Đơn vị tính: %



Lao động làm việc trong các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản cũng chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trong tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp nói chung, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng khá nhanh trong giai đoạn 2010 - 2021.

Tại thời điểm 31/12/2021, tổng số lao động trong các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản đang hoạt động có kết quả SXKD là 219,8 nghìn người, chiếm gần 1,5% và có xu hướng tăng chậm trong giai đoạn 2010 - 2021. Cụ thể năm 2010 chiếm 0,8%; năm 2015 chiếm 1,0%, năm 2016 chiếm 1,2%; năm 2017 chiếm 1,3%; năm 2018 chiếm 1,4%; năm 2019 chiếm 1,3% và năm 2020 chiếm 1,5%.

¹ Năm 2010 chiếm 2,9%; năm 2025 chiếm 2,9%; năm 2016 và 2017 chiếm 3,3%; năm 2018 chiếm 3,7%; năm 2019 chiếm 4,2%; năm 2020 chiếm 4,3%.

Bảng 4: Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp bất động sản giai đoạn 2010-2021

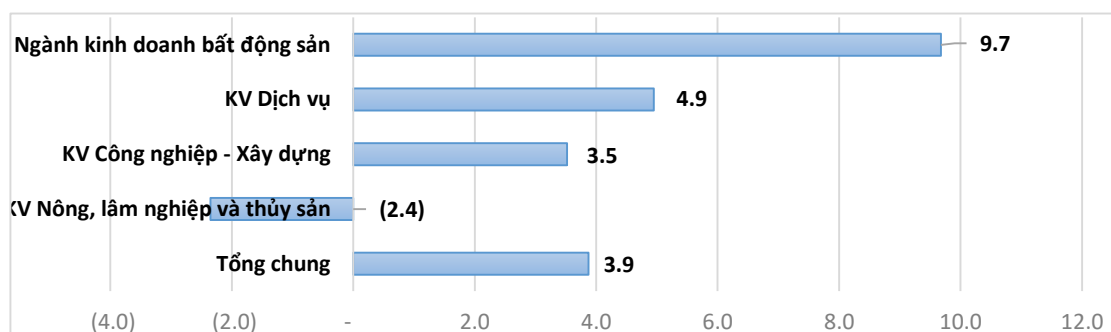
Đơn vị tính: Nghìn lao động

	Số lao động	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng (%)
2010	79,6	0,8	
2015	131,3	1,0	
2019	200,3	1,3	-6,0
2020	214,6	1,5	7,1
2021	219,8	1,5	2,4

Bình quân giai đoạn 2010 - 2021, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản tăng trưởng đạt 9,7%/năm trong đó năm 2016 tăng 29,3%; năm 2018 tăng 16,2%; tốc độ tăng cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của lao động trong các doanh nghiệp nói chung (3,9%); khu vực dịch vụ (4,9%); khu vực công nghiệp - xây dựng (3,5%) và khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản (-2,4%).

Biểu đồ 2. Tốc độ tăng bình quân lao động trong doanh nghiệp kinh doanh bất động sản giai đoạn 2010-2021

Đơn vị tính: %



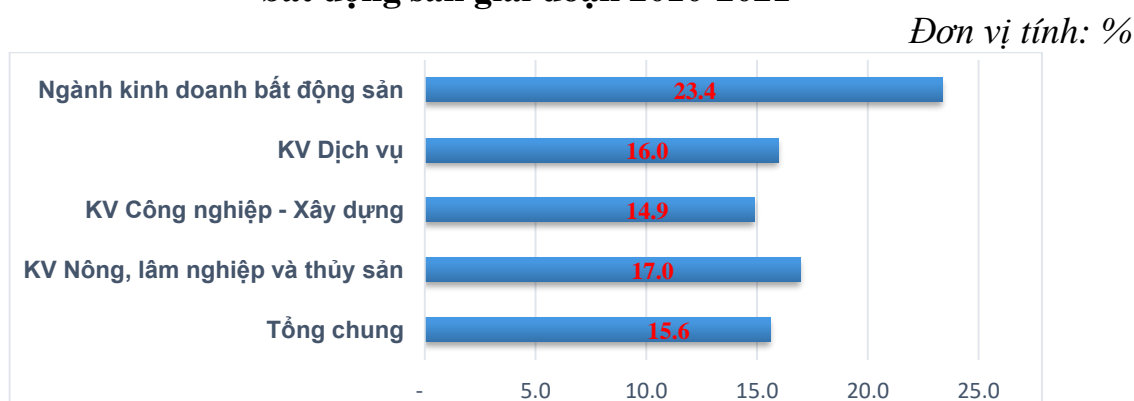
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành kinh doanh bất động sản trong giai đoạn này có tốc độ tăng trưởng khá cao và tỷ trọng có xu hướng tăng dần.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành kinh doanh bất động sản trong giai đoạn 2010 - 2020 tăng bình quân 23,4%/năm. Có thể thấy, tốc độ tăng vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành kinh doanh bất động sản khá cao, cao hơn các doanh nghiệp nói chung (15,6%); khu vực dịch vụ (16,0%); khu vực công nghiệp và xây dựng (14,9%) và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (17,0%).

Tỷ trọng vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành kinh doanh bất động sản có xu hướng tăng dần trong giai đoạn này. Xét trong các doanh nghiệp nói chung tăng từ 6,6% năm 2010 lên 12,6% năm 2020; Nếu xét riêng trong khu vực dịch vụ, vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành kinh doanh bất động sản năm 2020 chiếm 19,1% tăng 8,8% so với năm 2010.

Biểu đồ 3: Tốc độ tăng bình quân vốn SXKD của các doanh nghiệp bất động sản giai đoạn 2010-2021

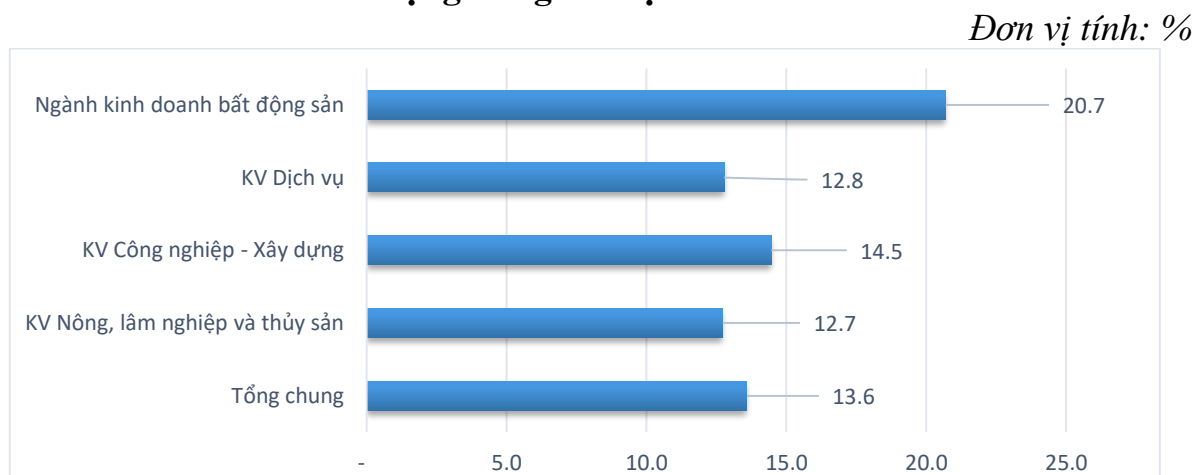


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Doanh thu của các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản đóng góp khá thấp trong tỷ trọng doanh thu của doanh nghiệp nói chung, tuy nhiên tốc độ tăng trong giai đoạn này khá cao.

Các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản trong giai đoạn 2010 - 2021 đóng góp bình quân 429,9 nghìn tỷ đồng mỗi năm, tăng trưởng bình quân đạt 20,7%/năm, cao hơn mức tăng của toàn khối doanh nghiệp (13,6%), khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản (12,7%), khu vực công nghiệp - xây dựng (14,5%) và khu vực Dịch vụ (12,8%).

Biểu đồ 4: Tốc độ tăng bình quân doanh thu của các doanh nghiệp bất động sản giai đoạn 2010-2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đóng góp về doanh thu của các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản còn tương đối thấp, tuy nhiên có xu hướng tăng lên trong giai đoạn này năm 2021 chiếm 4,2% trong khu vực dịch vụ, tăng 1 điểm phần trăm so với năm 2010 và chiếm 2,1% trong doanh thu toàn khu vực doanh nghiệp nói chung, tăng 2,2 điểm phần trăm so với năm 2010.

2.1.4. Thực trạng cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể hoạt động ngành kinh doanh bất động sản giai đoạn 2010-2021

Tính đến thời điểm 01/10/2021, cả nước có gần 5.087,1 nghìn cơ sở SXKD cá thể, tăng 2,3% so với năm 2021. Sau 2 năm liên tục giảm (năm 2021 giảm 2,6% so với năm 2020; năm 2020 giảm 3,3% so với năm 2019), số lượng cơ sở SXKD cá thể đã có sự tăng trưởng trở lại tuy nhiên vẫn chưa vượt qua được thời điểm trước dịch bệnh. Số lượng cơ sở SXKD cá thể tăng đều ở cả 2 khu vực công nghiệp và thương mại dịch vụ.

Các cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong ngành kinh doanh bất động sản năm 2021 là 347,6 nghìn cơ sở, chiếm 7,2% tổng số cơ sở SXKD cá thể, tăng 3,5 điểm phần trăm so với năm 2010 và chiếm 8,5% tổng số cơ sở SXKD cá thể trong khu vực dịch vụ, tăng 3,9 điểm phần trăm so với năm 2010.

Bình quân giai đoạn 2010 - 2021 tăng trưởng 8,3% mỗi năm, cao hơn khá nhiều so mức tăng của toàn khối cá thể (1,8%), khu vực công nghiệp (-0,9%) và khu vực Dịch vụ (2,5%). Tuy nhiên, do ảnh hưởng bởi dịch bệnh, tốc độ tăng có xu hướng chậm và giảm mạnh trong năm 2021.

Bảng 5: Số cơ sở SXKD cá thể kinh doanh bất động sản giai đoạn 2010-2021

	<i>Đơn vị tính: Cơ sở</i>		
	Số cơ sở	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng (%)
2010	151.931	3,6	
2016	291.173	6,0	3,7
2017	332.858	6,6	14,3
2018	345.612	6,8	3,8
2019	366.379	6,9	6,0
2020	369.598	7,2	0,9
2021	347.563	7,0	(-)6,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động trong ngành kinh doanh bất động sản tăng trưởng khá tốt, chiếm ngày càng tăng trong khối cá thể.

Tính đến thời điểm 31/12/2021, lao động trong ngành kinh doanh bất động sản đạt gần 469,1 nghìn người, chiếm 5,5% lao động toàn khối cá thể, tăng 2,8 điểm phần trăm so với năm 2010 và chiếm 6,7% lao động trong khu vực dịch vụ, tăng 3,0 điểm phần trăm so với năm 2010. Có thể thấy, dịch vụ kinh doanh bất động sản chưa phải là ngành dịch vụ trọng yếu trong khu vực dịch vụ.

Bình quân giai đoạn 2010 - 2021, tăng trưởng lao động đạt 8,3% mỗi năm, cao hơn khá nhiều so mức tăng của toàn khối cá thể (1,6%), khu vực công nghiệp và xây dựng (-1,9%), khu vực dịch vụ (2,3%). Những năm gần đây do ảnh hưởng của dịch bệnh, tốc độ tăng chậm dần, tuy nhiên vẫn là ngành thu hút nhiều lao động. Do đặc thù lao động trong các cơ sở cá thể hoạt động trong ngành kinh doanh bất động sản khá linh hoạt về thời gian làm việc, thu hút nhiều nhân lực môi giới tay ngang trong giai đoạn dịch bệnh.

Bảng 6: Số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể kinh doanh bất động sản giai đoạn 2010-2021

Đơn vị tính: Người

	Số lao động	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng (%)
2010	195.288	2,7	
2016	347.755	4,5	4,3
2017	380.354	4,7	9,4
2018	399.433	4,9	5,0
2019	425.941	5,1	6,6
2020	428.875	5,3	0,7
2021	442.664	5,5	3,2

Giai đoạn 2010 - 2021, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động trong ngành kinh doanh bất động sản có doanh thu thuần tăng trưởng khá tốt qua các năm, tuy nhiên tỷ trọng chiếm rất nhỏ trong khối cá thể.

Năm 2021, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động trong ngành kinh doanh bất động sản tạo ra 52,7 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần, chỉ chiếm 2,3% doanh thu toàn khối cá thể, bình quân cả giai đoạn 2010 - 2021 chỉ chiếm 1,2%.

Xét về tốc độ tăng trưởng thì doanh thu thuần các cơ sở cá thể kinh doanh bất động sản tăng trưởng khá tốt, bình quân giai đoạn đạt 16,7%, cao hơn nhiều so mức tăng của toàn khối cá thể (4,7%), khu vực công nghiệp và xây dựng (6,0%) và khu vực dịch vụ (4,5%).

2.2. Kết quả hoạt động của ngành kinh doanh bất động sản giai đoạn 2010-2022

2.2.1. Giá trị tăng thêm (VA) ngành kinh doanh bất động sản giai đoạn 2010-2022

Ngành bất động sản tăng trưởng ổn định trong giai đoạn 2010-2019, chậm lại trong 2 năm 2020 và 2021 do tác động bởi đại dịch Covid-19 và có dấu hiệu tăng trưởng mạnh năm 2022 sau dịch.

Giai đoạn 2010-2022, giá trị tăng thêm theo giá so sánh của ngành kinh doanh bất động sản bình quân đạt 3,1%/năm, trong đó giai đoạn 2010 - 2019 đạt 3,3%; giai đoạn 2020-2021 chỉ đạt 0,5%; năm 2022 có sự tăng trưởng vượt bậc, cao nhất² trong 10 năm gần đây, đạt 5,9%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm vào mức tăng chung của toàn nền kinh tế. Trong bối cảnh kinh tế thế giới đang phải đối mặt với những thách thức lớn, biến động nhanh, khó lường; lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ buộc các quốc gia phải thắt chặt chính sách tiền tệ, làm gia tăng rủi ro tài chính, thương mại và đầu tư thì đây là mức tăng trưởng khá tốt. Tuy nhiên, xét về đóng góp trong sự phát triển của nền kinh tế nói chung chưa có sự cải thiện rõ rệt so với năm 2011, mức tăng của ngành kinh doanh bất động sản chỉ đóng góp 0,19 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng GDP trong năm 2022, chỉ tăng 0,01 điểm phần trăm so với năm 2011.

Sự phát triển của ngành kinh doanh bất động sản thời kỳ 2010-2022 có thể chia làm 3 giai đoạn:

Giai đoạn 2010-2012

Những năm 2010-2012, hoạt động kinh doanh bất động sản tiếp tục bùng nổ từ những năm trước đó, với đợt tăng giá từ năm 2009-2011, thị trường bất động sản Việt Nam, đặc biệt là các tỉnh/thành phố lớn đã thực sự tạo ra một bong bóng còn lớn hơn cả bong bóng năm 2007. Do đó, VA của ngành cũng tăng trưởng rất nhanh, bình quân tăng trưởng 16,8%/năm theo giá hiện hành, đóng góp trung bình 4,9% vào GDP mỗi năm. Tuy đạt được những kết quả trên, nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành bất động sản nói riêng vẫn chứa đựng một số thách thức, đó là lạm phát cao, nếu loại trừ yếu tố giá, VA ngành bất động sản chỉ tăng bình quân 3,7%/năm.

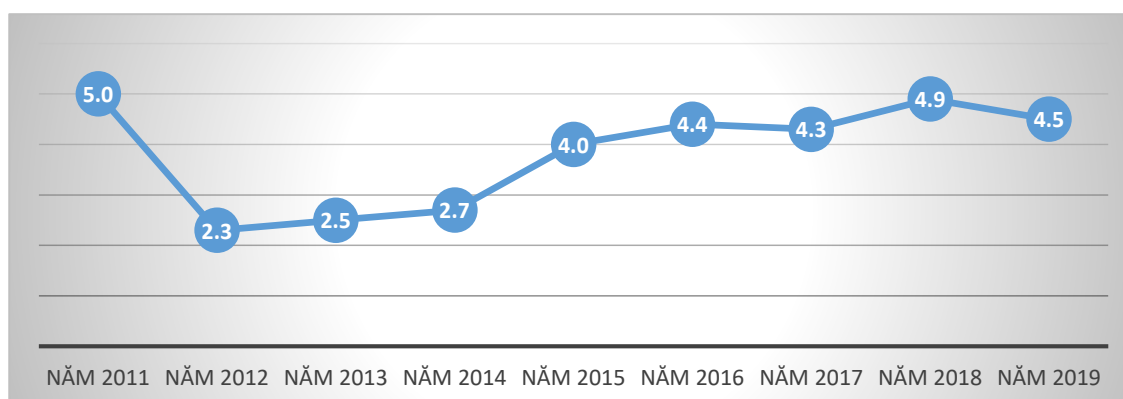
² Năm 2021 tăng 0,1%; năm 2020 tăng 0,9%; năm 2019 tăng 4,5%; năm 2018 tăng 4,7%; năm 2017 tăng 4,0%; năm 2016 tăng 4,0%; năm 2015 tăng 3,0%; năm 2014 tăng 3,8%; năm 2013 tăng 2,1%; năm 2012 tăng 1,2%, năm 2021 tăng 3,6%.

Giai đoạn 2013-2019

Từ năm 2012, ngành kinh doanh bất động sản đã có xu hướng tăng chậm lại so với giai đoạn trước đó. Ngành kinh doanh bất sau khi xuống đáy vào năm 2012 đã dần lấy lại sự ổn định và tăng trưởng đều đặn từ cuối 2013, đóng góp vào GDP với mức trung bình 4,3% mỗi năm; bình quân mỗi năm tăng 7,4% theo giá hiện hành và 3,7%/năm theo giá so sánh.

Biểu đồ 5. Tăng trưởng VA ngành bất động sản giai đoạn 2011-2019

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Giai đoạn 2013-2014 là giai đoạn phục hồi của thị trường bất động sản sau giai đoạn khủng hoảng từ cuối năm 2012, VA theo giá so sánh tăng trưởng khá chậm, chỉ đạt bình quân 2,4%/năm. Giai đoạn 2013-2014, thị trường bất động sản được nâng đỡ bởi Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu. Thị trường dần phục hồi, không tiếp tục suy giảm. Năm 2014, thị trường đã có nhiều dấu hiệu khởi sắc nhưng vẫn tăng trưởng chậm lại do một số tác động bên ngoài thị trường bất động sản trong đó chủ yếu từ suy thoái kinh tế toàn cầu.

- Giai đoạn năm 2015-2019, thị trường bất động sản khá khởi sắc với đỉnh cao là năm 2018 với sự bùng phát của thị trường Condotel, Officetel... Giai đoạn này có thể thấy condotel-officetel được phát triển khắp nơi. Đặc biệt là Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, Cam Ranh, Phú Quốc. Các dự án condotel – officetel ngày càng có quy mô lớn và giá trị lớn. Sự khởi sắc từ thị trường bất động sản kéo theo VA theo giá so sánh tăng trưởng bình quân đạt 4,4%/năm.

Nhìn chung, giai đoạn 2012-2019, ngành kinh doanh bất động sản Việt Nam giai đoạn này có dư địa phát triển lớn nhờ nền kinh tế tăng trưởng cao, tốc độ đô thị hóa nhanh và dân số trẻ. Ngoài ra, còn là các yếu tố ổn định lãi suất ở mức thấp, cùng lượng vốn dồi dào và hành lang pháp lý ngày càng hoàn thiện.

Sự tăng trưởng trở lại của ngành kinh doanh bất động sản, không thể không nhắc đến những nhà phát triển bất động sản đã để lại dấu ấn lớn. Đây đều là những doanh nghiệp tên tuổi trong ngành, có đóng góp lớn về phát triển hình thức Bất động sản; tạo ra chuẩn chất lượng mới; làm thay đổi quy mô, phương thức bán hàng hay được ghi nhận về chất lượng sản phẩm và dịch vụ...

Giai đoạn 2020-2022

Từ năm 2020, bắt đầu giai đoạn đại dịch Covid-19, cả nước đi vào chương trình chống dịch. Rất nhiều dự án không được triển khai, thị trường bất động sản đi vào thời kỳ khó khăn, giá trị gia tăng của ngành năm 2020 tăng trưởng khá khiêm tốn với mức 1,1% so với năm 2019; năm 2021 giảm 2,4% so với năm 2020. Đóng góp của ngành kinh doanh bất động sản vào GDP nói chung và khu vực Dịch vụ nói riêng có xu hướng giảm dần. Cụ thể: năm 2020, VA ngành kinh doanh bất động sản chiếm 9,0% trong khu vực Dịch vụ giảm 0,2 điểm % so với năm 2019; đóng góp 3,8% vào GDP, giảm 0,06% so với năm 2019; năm 2021 VA ngành chiếm 8,9% trong khu vực Dịch vụ giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2020; đóng góp 3,6% vào GDP giảm 0,2 điểm phần trăm so với năm 2020; năm 2022 VA ngành chiếm 8,1% giảm 0,8 điểm phần trăm so với năm 2021, đóng góp 3,4% vào GDP, giảm 0,2 điểm phần trăm so với năm 2021.

Bảng 7. Một số chỉ tiêu của VA theo giá so sánh 2010 ngành kinh doanh bất động sản giai đoạn 2020-2022

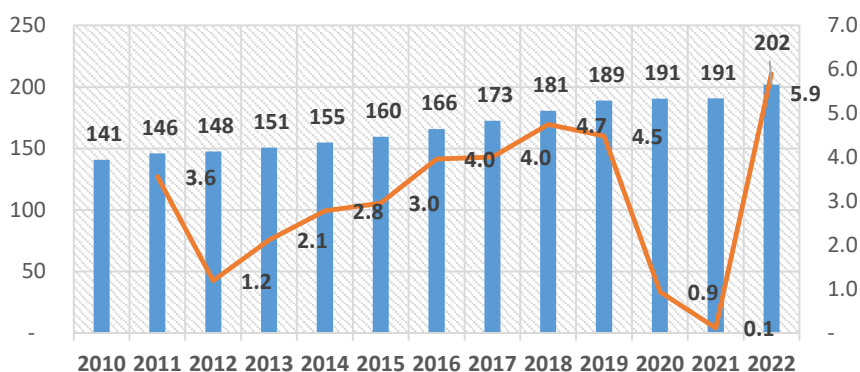
Năm	Đơn vị tính: %		
	2020	2021	2022
Tốc độ phát triển	100.9	100.1	105.9
Đóng góp vào khu vực dịch vụ	8.9	8.8	8.4
Đóng góp vào GDP	3.8	3.7	3.6

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Sự suy giảm của thị trường bất động sản hiện nay đến từ nhiều nguyên nhân, trong đó có một số nguyên nhân chủ yếu: Một là, sự suy giảm luồng tiền tín dụng. Hai là, luồng vốn trái phiếu bị gặp khó khăn. Ba là, giải ngân đầu tư công của nguồn vốn nhà nước gặp khó khăn trong suốt cả năm 2022. Bốn là, luồng tiền từ thị trường chứng khoán suy giảm. Năm là, xuất nhập khẩu giảm do suy giảm đơn hàng kéo theo nhu cầu nhà thuê cho lao động khu công nghiệp giảm.

Biểu đồ 6. VA ngành kinh doanh bất động sản giai đoạn 2010-2022

Đơn vị tính: %



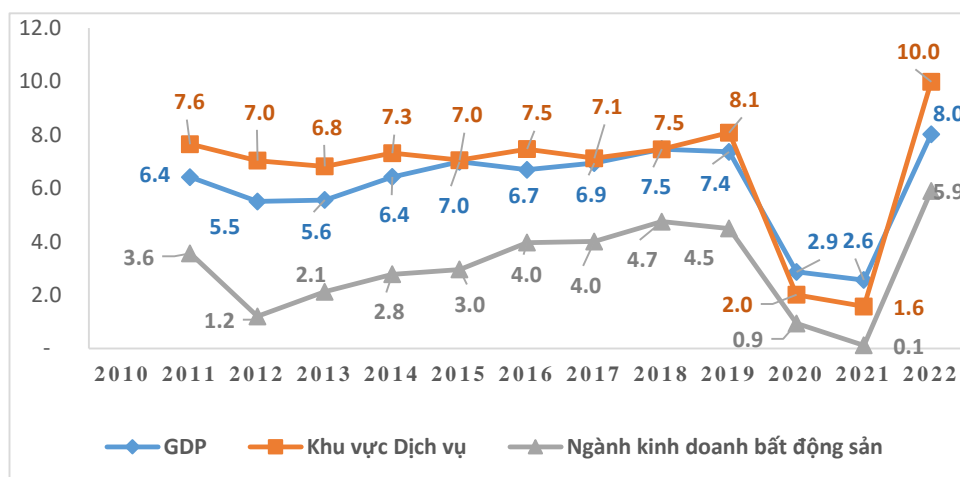
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Biểu đồ trên cho thấy, giai đoạn 2020-2021, ngành bất động sản tăng trưởng rất chậm. Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 đã "đánh" một đòn mạnh vào thị trường bất động sản Việt Nam, chịu ảnh hưởng nặng nề nhất là bất động sản nghỉ dưỡng, thị trường này gần như đóng băng, lượng giao dịch không đáng kể. Đồng thời, nhiều đợt giãn cách xã hội, doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động khiến doanh thu ngành bất động sản cho thuê cũng giảm mạnh.

Ngành kinh doanh bất động sản vẫn duy trì được tăng trưởng, tuy nhiên chưa có sự bứt phá trong khu vực Dịch vụ nói riêng và GDP nói chung.

Bất động sản là một trong những ngành dịch vụ mũi nhọn, có đóng góp ngân sách lớn và chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng sản phẩm quốc nội đối với một quốc gia. Không những vậy, ngành bất động sản còn giữ vai trò quan trọng trong đô thị hoá, tạo dựng lối sống mới văn minh, hiện đại của nước Việt Nam đang phát triển. Tuy nhiên, đóng góp của ngành trong giai đoạn 2010-2022 chưa đạt như kỳ vọng, thậm chí có xu hướng giảm dần.

Biểu đồ 7. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành kinh doanh bất động sản với khu vực dịch vụ và GDP giai đoạn 2011 - 2022

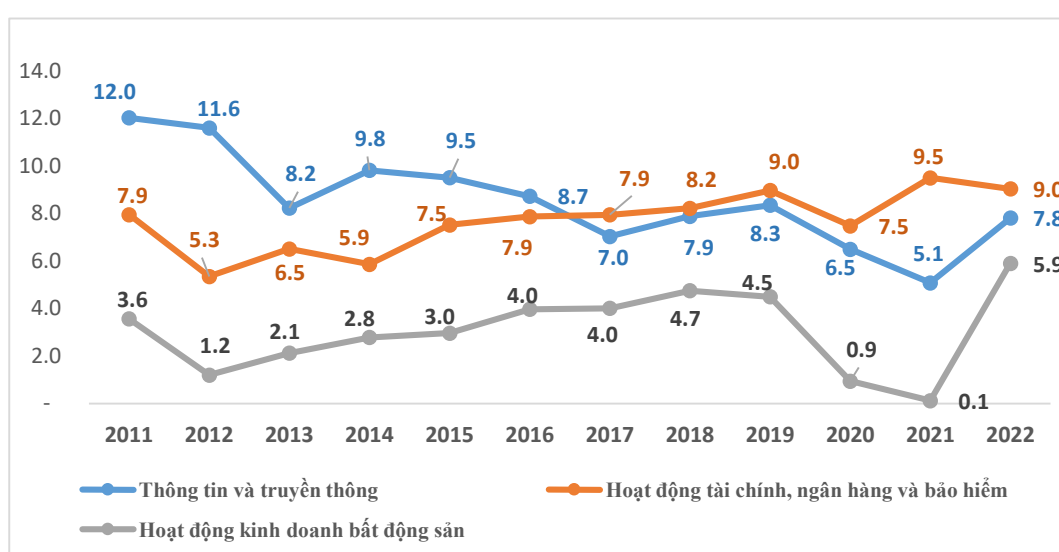


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Có thể thấy, ngành kinh doanh bất động sản tăng trưởng khá khiêm tốn so với các ngành dịch vụ khác, tốc độ tăng bình quân chỉ gần đạt 50% so với khu vực Dịch vụ (Khu vực Dịch vụ bình quân đạt 6,6%/năm). So sánh với các ngành dịch vụ mũi nhọn, quy mô tương đồng như ngành thông tin truyền thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm thì ngành kinh doanh bất động sản chưa có sự đột phá và tương xứng khi ngành thông tin truyền thông tăng trưởng trung bình tăng trưởng trung bình đạt 8,5%; hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm bình quân mỗi năm tăng 7,7% trong giai đoạn 2010 - 2022.

Biểu đồ 8. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm một số ngành dịch vụ giai đoạn 2011-2022

Đơn vị tính: %



Nếu so sánh với tốc độ tăng trưởng chung của GDP, ngành kinh doanh bất động sản tăng trưởng cũng khá thấp (GDP tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 6,1%) tuy nhiên mức chênh lệch cũng có xu hướng giảm dần. Cụ thể, năm 2011, GDP tăng trưởng cao hơn 2,9 điểm phần trăm; năm 2015 tới năm 2021 là 2,4 điểm phần trăm và năm 2022 chỉ còn 2,1 điểm phần trăm.

Đóng góp của ngành kinh doanh bất động sản trong khu vực Dịch vụ và GDP cũng ngày càng giảm dần trong giai đoạn 2010-2022.

Năm 2022, VA ngành kinh doanh bất động sản đóng góp 10,5% trong khu vực dịch vụ giảm 4,2 điểm phần trăm so với năm 2010 và 3,6% vào GDP giảm 1,2 điểm phần trăm so với năm 2010. Mặc dù tỷ trọng đóng góp từ BDS đang có xu hướng giảm, nhưng vẫn có tác động quan trọng đến tăng trưởng GDP hàng năm. Đây là một trong 20 ngành kinh tế cấp 1 và đứng thứ 11 về quy mô theo số liệu hết năm 2022 từ Tổng cục Thống kê. So với tỷ lệ đóng góp năm 2012 ở mức 5,6% trong tổng GDP, thì trung bình 2 năm gần đây (2021-2022) tỷ lệ này ở mức 3,52%.

Đây cũng không hẳn là xu hướng không tốt của kinh tế Việt nam trong bối cảnh Chính phủ cũng đang đặt ra mục tiêu giảm sự phụ thuộc vào bất động sản để nền kinh tế phát triển theo hướng bớt phụ thuộc vào thị trường bất động sản cũng như bất động sản vẫn phát huy được vai trò trong việc xã hội hóa nhà ở cho người dân và phát triển bộ mặt về cơ sở hạ tầng cho đất nước.

Hiệu quả đầu tư của ngành kinh doanh bất động sản còn khá thấp, mặc dù năm 2022 đã có dấu hiệu cải thiện tuy nhiên vẫn còn rất hạn chế nếu so với các ngành dịch vụ khác.

Qua tính toán hệ số Hiệu quả vốn đầu tư (ICOR) cho thấy, ICOR của ngành kinh doanh bất động sản còn rất cao, đặc biệt trong 2 năm 2020-2021 và luôn nằm trong nhóm các ngành kinh tế kém hiệu quả nhất, mặc dù là một trong những ngành được đầu tư trọng điểm.

Bảng cho thấy, xét trong lĩnh vực Dịch vụ, xếp hạng hiệu quả đầu tư của ngành kinh doanh bất động sản khá thấp. Năm 2011, ngành kinh doanh bất động sản chỉ đứng thứ 11/13 ngành dịch vụ, ICOR gấp 1,6 lần khu vực Dịch vụ và trong hơn 10 năm qua, vẫn chưa có dấu hiệu cải thiện, khi liên tục nhiều năm chỉ tốt hơn ngành hoạt động dịch vụ khác (giai đoạn 2012-2019). Hai năm 2020, 2021 ICOR của ngành tăng cao vượt bậc.

Hiệu quả đầu tư của ngành bất động sản chỉ xếp thứ 15/19 năm 2011 và tiếp tục không có sự cải thiện trong giai đoạn 2012-2021. Cụ thể: năm 2012 xếp thứ 18, năm 2013 là 17, năm 2014 là 17 và 2 năm 2020 - 2021 có hiệu quả thấp nhất trong các ngành kinh tế. Tuy nhiên, đến năm 2022 đã có sự cải thiện đáng kể, đứng thứ 15 trong 19 ngành kinh tế.

Bảng 8. Hiệu quả đầu tư ICOR giai đoạn 2011-2022 phân theo ngành kinh tế

	2011	2015	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	5.5	5.6	14.3	15.6	5.1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.8	5.3	5.5	4.7	4.7
Khai khoáng	(96.6)	3.1	(2.0)	(1.5)	2.5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.4	6.4	9.0	6.9	5.4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	10.4	8.1	15.8	21.9	15.0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	11.2	10.2	26.0	30.3	14.1
Xây dựng	(124.0)	3.3	4.9	(89.5)	3.7

	2011	2015	2020	2021	2022
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.2	4.2	5.8	56.0	2.7
Vận tải, kho bãi	10.9	9.7	73.8	(25.6)	7.9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.2	7.2	(1.2)	(1.3)	0.9
Thông tin và truyền thông	1.9	0.9	1.1	1.5	0.9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.0	1.7	0.8	0.5	0.5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.4	15.7	73.8	550.9	10.8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.7	3.8	4.5	4.6	3.7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8.3	2.7	(0.9)	(1.1)	0.7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	6.6	7.9	16.3	9.2	13.1
Giáo dục và đào tạo	4.7	4.6	5.7	9.8	5.9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7.4	9.0	7.6	1.9	(7.4)
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8.8	7.5	(36.4)	(5.9)	3.7
Hoạt động khác	81.8	91.6	(136.8)	(124.8)	66.6

Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm của ngành kinh doanh bất động sản thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng vốn đầu tư.

Tăng trưởng bình quân vốn đầu tư ngành bất động sản giai đoạn 2010 – 2022 đạt 8,4% mỗi năm, trong khi VA ngành kinh doanh bất động sản chỉ đạt 3,1%/năm. Có thể thấy, ngành kinh doanh bất động sản còn đầu tư dàn trải, chưa hiệu quả.

2.2.2. Đánh giá tác động của ngành kinh doanh bất động sản tới tăng trưởng kinh tế dựa trên bảng cân đối liên ngành (Input-Output table)

2.2.2.1. Nguồn dữ liệu

- Bảng cân đối liên ngành năm 2012 đại diện cho giai đoạn 2010-2015;
- Bảng cân đối liên ngành năm 2016 đại diện cho giai đoạn 2016-2019;
- Bảng cân đối liên ngành năm 2022 đại diện cho giai đoạn 2020-2022.

2.2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu mô hình cân đối liên ngành trong phân tích và dự báo kinh tế - xã hội đã được thực hiện tại Việt Nam, với những nội dung liên quan tới cơ cấu

ngành, như: Nghiên cứu của Bùi Trinh, Phạm Lê Hoa, Bùi Châu Giang (2008) đã đưa ra khái niệm cơ bản về số nhân nhập khẩu, mở ra phương pháp tính toán định lượng cho hệ số lan tỏa về nhập khẩu của các ngành kinh tế [3]. Dựa vào bảng cân đối liên ngành, nghiên cứu của Kwang M. K., Bùi Trinh, Kaneko F., Secretario T. (2007) đã chỉ ra cơ cấu kinh tế của Việt Nam các giai đoạn, đồng thời tính toán các chỉ số về độ lan tỏa, độ nhạy và kích thích nhập khẩu nhằm đưa ra một số hạn chế của nền kinh tế trong các giai đoạn [4]. Ngoài ra, một số nghiên cứu khác phân tích về mô hình cân đối liên ngành và cơ cấu kinh tế của Việt Nam như Bùi Trinh, Kiyoshi Kobayashi, Vũ Trung Điền, Phạm Lê Hoa và Nguyễn Việt Phong (2012) [5]; Bùi Trinh, Kiyoshi Kobayashi và Vũ Trung Điền (2011) [6]; Nguyễn Khắc Minh và Nguyễn Việt Hùng (2009) [7]...

Năm 1941, Wasily Leontief đoạt giải Nobel với công trình “Cấu trúc của nền kinh tế Hoa Kỳ” [1]. Ông đã đưa ra ý niệm về cấu trúc ngành. Đến năm 1958, Albert Hirschman đưa ra mô hình “tăng trưởng không cân đối” (unbalanced growth), ý niệm về chỉ số lan tỏa và độ nhạy của các ngành, và cấu trúc kinh tế ở đây được hiểu là sự lan tỏa số nhân của các ngành trong nền kinh tế; sau đó hàm ý nguồn tiền đầu tư nên tập trung vào các ngành “trọng điểm” [2]. Các ngành này sẽ có mức độ lan tỏa cao hơn các ngành khác đến nền kinh tế (backward linkage) hoặc các ngành có độ nhạy cao đối với nền kinh tế (forward linkage). Ông cho rằng sự phát triển tốt nhất được tạo ra từ sự mất cân đối. Một số quốc gia đã ứng dụng mô hình cân đối liên ngành cho việc lựa chọn ngành trọng điểm của nền kinh tế để có hướng ưu tiên đầu tư hợp lý, tạo điều kiện cho các ngành này thể hiện vai trò đối với nền kinh tế, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững hơn.

a) Ngành kinh tế trọng điểm quốc gia

Quan điểm về phát triển ngành trọng điểm dựa trên cơ sở lý thuyết phát triển không cân đối hay các “cực tăng trưởng” được đề xướng năm 1950. Những đại diện tiêu biểu của lý thuyết này (A. Hirschman, F. Perrons) cho rằng việc hỗ trợ cho tất cả các ngành đồng nghĩa với việc không hỗ trợ cho ngành nào. Do đó, cần phải xác định đúng đắn các ngành trọng điểm là chủ lực và được ưu tiên phát triển với một tầm nhìn lâu dài trên cơ sở thích hợp để có thể tập trung nguồn lực hỗ trợ về con người và vốn đầu tư cho sự phát triển của ngành đó theo nguyên tắc “lựa chọn và tập trung” đồng thời đạt hiệu quả cao nhất, không thể và không nhất thiết đảm bảo tăng trưởng bền vững bằng cách duy trì cơ cấu cân đối liên ngành đối với mọi quốc gia.

Việc xác định các ngành trọng điểm của một nền kinh tế cũng được đề cập trong các nghiên cứu của Chenery và Watanabe (1958) [8]. Các ngành này là các ngành được xác định có mối liên hệ ngược (là mối liên hệ giữa người sản xuất và

người cung ứng nguyên liệu đầu vào cho nhà sản xuất đó) và liên kết xuôi (là mối liên hệ giữa ngành sản xuất sản phẩm đó với ngành sử dụng sản phẩm đó như là đầu vào của mình) mạnh mẽ. Nhà kinh tế học Rasmussen (1956) [9] và Hirschman (1958) [2] có những nghiên cứu xoay quanh mối liên hệ giữa các ngành trong nền kinh tế để đưa ra quan điểm về ngành kinh tế trọng điểm, theo đó những ngành này tạo ra được nhiều vòng nhu cầu gián tiếp ở các ngành khác, càng tạo được nhiều vòng thì ngành đó càng có tác động là động lực.

Từ cơ sở lý thuyết trên, trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng quan điểm của nhà kinh tế học Rasmussen và Hirschman: “Ngành kinh tế trọng điểm là ngành kinh tế có khả năng là động lực thúc đẩy đến sự phát triển của các ngành khác và quá trình phát triển bền vững của quốc gia trong những khoảng thời gian xác định”.

b) Mô hình cân đối liên ngành trong việc ước lượng các tiêu chí lựa chọn ngành kinh tế trọng điểm quốc gia

Theo nhà kinh tế học Hirschman, hai tiêu chí cơ bản để lựa chọn ngành trọng điểm là độ lan tỏa (liên kết ngược) và độ nhạy (liên kết xuôi). Bên cạnh đó, do tình hình thực tế ở mỗi nước, có thể đưa thêm vào các chỉ số khác để làm cơ sở lựa chọn. Một số nước đang phát triển (trong đó có Việt Nam), tình hình thâm hụt thương mại xảy ra trong nhiều năm gây ra những hệ lụy bất ổn kinh tế vĩ mô, điều này yêu cầu cần có thêm tiêu chí để lựa chọn ngành trọng điểm là những ngành ít gây ra kích thích đối với nhập khẩu. Cùng với đó, hiện nay do tình trạng ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu trên thế giới ngày càng trầm trọng, vì thế, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường được đưa ra xem xét là hướng phát triển toàn cầu, tiêu chí lan tỏa đến môi trường được khuyến khích đưa ra làm tiêu chí lựa chọn ngành trọng điểm. Do vậy, tùy thuộc vào tình hình các quốc gia trong mỗi giai đoạn, có thể lựa chọn các tiêu chí khác nhau để lựa chọn ngành trọng điểm để từ đó đưa ra ngành phù hợp nhất làm ngành trọng điểm trong từng giai đoạn.

Mô hình I/O của W. Leontief bắt nguồn từ những ý tưởng trong bộ *Tư bản* của K. Marx khi ông tìm ra mối quan hệ trực tiếp theo quy luật kỹ thuật giữa các yếu tố tham gia quá trình sản xuất [10]. Tư tưởng này của K. Marx sau đó được W. Leontief (1973) phát triển bằng cách toán học hóa toàn diện quan hệ cung - cầu trong toàn nền kinh tế. Hiện nay có 2 loại bảng cân đối liên ngành, tuy nhiên về nguyên lý, bảng I/O dạng nhập khẩu cạnh tranh không tốt bằng bảng I/O dạng nhập khẩu phi cạnh tranh, vì ở dạng nhập khẩu cạnh tranh, bảng I/O không phân biệt được chi phí trung gian là sản phẩm trong nước hay nhập khẩu từ nước ngoài. Do đó, khi phân tích cấu trúc kinh tế thông qua các chỉ số lan tỏa hay độ nhạy của nền kinh tế, các nhà hoạch định chính sách sẽ không phân biệt được ngành nào là

ngành “trọng điểm” thực sự của nền kinh tế. Bảng cân đối liên ngành dạng phi cạnh tranh đã tách các yếu tố trong nước và ngoài nước, vì vậy nó phản ánh tốt hơn rất nhiều về độ nhạy và độ lan tỏa của các ngành trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, từ bảng cân đối liên ngành dạng phi cạnh tranh cho phép xác định hệ số lan tỏa tới nhập khẩu của các ngành.

Các quan hệ cơ bản của mô hình:

Trong dạng I/O phi cạnh tranh, ta có:

$$(A^d + A^m)X + Y^d + Y^m - M = X \quad (1)$$

$$\rightarrow A^dX + Y^d + A^mX + Y^m - M = X \quad (2)$$

Ở đây:

A^dX là véc tơ chi phí trung gian sản phẩm được sản xuất trong nước.

A^mX là véc tơ chi phí trung gian là sản phẩm nhập khẩu.

Y^d là véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm được sản xuất trong nước.

Y^m là véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm nhập khẩu. Nhu cầu cuối cùng ở đây được hiểu bao gồm tiêu dùng cuối cùng của cá nhân, tiêu dùng cuối cùng của nhà nước, tích lũy tài sản và xuất khẩu.

Từ đó ta có:

$$A^mX + Y^m = M \quad (3)$$

Quan hệ (3) được hiểu nhập khẩu M được chia ra véc tơ nhập khẩu cho sản xuất (A^mX) và véc tơ nhập khẩu cho sử dụng cuối cùng (Y^m).

Do đó, quan hệ (2) được viết lại:

$$A^dX + Y^d = X \quad (4)$$

Và:

$$X = (I - A^d)^{-1} \cdot Y^d \quad (5)$$

Như vậy, quan hệ (5) trở về quan hệ chuẩn của Leontief ở dạng phi cạnh tranh, ma trận nghịch đảo Leontief $(I - A^d)^{-1}$ phản ánh toàn bộ chi phí trong nước sản xuất ra một đơn vị sản phẩm cuối cùng của ngành.

Ứng dụng mô hình cân đối liên ngành để định lượng các tiêu chí xác định ngành kinh tế trọng điểm quốc gia:

- Lan tỏa kinh tế (liên kết ngược)

Trong mọi nền kinh tế, sự thay đổi cấu trúc của các ngành thường liên quan chặt chẽ với nhau: một số ngành phụ thuộc nhiều hơn vào các ngành khác, trong

khi một số ngành khác chỉ phụ thuộc vào một số ít hơn các ngành còn lại. Do vậy, sự thay đổi của một số ngành sẽ có ảnh hưởng đến nền kinh tế nhiều hơn các ngành khác.

Độ lan tỏa kinh tế (liên kết ngược) dùng để đo mức độ quan trọng tương đối của một ngành với tư cách là bên sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ làm đầu vào từ toàn bộ hệ thống sản xuất so với mức trung bình của toàn nền kinh tế. Liên kết ngược được xác định bằng tỷ lệ của tổng các phần tử theo cột (tương ứng với ngành đang xét) của ma trận Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất. Tỷ lệ này còn được gọi là *hệ số lan tỏa* và được xác định như sau:

$$BL_i = \sum r_{ij} \text{ (cộng theo cột của ma trận Leontief)} \quad (6)$$

$$\text{Và: Hệ số lan tỏa} = n \cdot BL_i / \sum BL_i \quad (7)$$

Trong đó: r_{ij} là các phần tử của ma trận Leontief; n là số ngành trong mô hình. Tỷ lệ này lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa liên kết ngược của ngành đó càng lớn và khi ngành đó phát triển nhanh sẽ kéo theo sự tăng trưởng nhanh của toàn bộ các ngành cung ứng (sản phẩm, dịch vụ) của toàn hệ thống.

● **Độ nhảy (liên kết xuôi)**

Đo mức độ quan trọng của một ngành như là nguồn cung sản phẩm vật chất và dịch vụ cho toàn bộ hệ thống sản xuất. Mỗi liên kết này được xem như độ nhảy của nền kinh tế và được đo lường bằng tổng các phần tử theo hàng của ma trận nghịch đảo Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống. Chỉ số liên kết xuôi của một ngành được tính như sau:

$$FL_i = \sum r_{ij} \text{ (cộng theo hàng của ma trận Leontief)} \quad (8)$$

$$\text{Và: Độ nhảy} = n \cdot FL_i / \sum FL_i \quad (9)$$

Trong đó: r_{ij} là các phần tử của ma trận Leontief; n là số ngành được khảo sát trong mô hình. Tỷ lệ này lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa liên kết xuôi của ngành đó càng lớn và thể hiện sự cần thiết tương đối của ngành đó đối với các ngành còn lại.

● **Lan tỏa tới nhập khẩu**

Trong dạng I/O phi cạnh tranh, ta có mối quan hệ:

$$(A^d + A^m)X + Y^d + Y^m - M = X \quad (10)$$

Mặt khác quan hệ này cũng có thể được viết:

$$X - A^m X = A^d X + C^d + I^d + E + C^m + I^m - M = TDD - M^p \quad (11)$$

Trong đó *tổng cầu trong nước* (bao gồm tiêu dùng trung gian, tiêu dùng cuối cùng, đầu tư và xuất khẩu) $TDD = A^d X + C^d + I^d + E$, ta có:

$$X = (I - A^m)^{-1} \cdot (TDD - M^p) \quad (12)$$

$$\text{Hoặc: } X = (I - A^m)^{-1} \cdot (TDD + C^m + I^m + E - M^p) \quad (13)$$

Ma trận $(I - A^m)^{-1}$ được gọi là ma trận nhân tử về nhập khẩu.

$$IM_i = \sum m_{ij} \text{ (cộng theo cột của ma trận } (IAM)^{-1} \text{)}$$

$$\text{Hệ số lan tỏa về nhập khẩu} = n \cdot IM_i / \sum IM_i$$

Như vậy, bảng I/O cần được lập dưới dạng nhập khẩu phi cạnh tranh, trong đó nhu cầu trung gian và nhu cầu cuối cùng đã được tách ra thành các sản phẩm trong nước và nhập khẩu, từ đó mới có thể xác định được hệ số lan tỏa về nhập khẩu. Hệ số này của ngành nếu lớn hơn 1 chứng tỏ các ngành này kích thích đến nhập khẩu và phụ thuộc lớn vào các yếu tố nhập khẩu. Hệ số này nhỏ hơn 1 và càng nhỏ chứng tỏ sự phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài thấp và là các ngành trong nước có lợi thế cạnh tranh hơn.

Nhóm nghiên cứu sử dụng và phân tích cấu trúc bảng cân đối liên ngành của 3 năm 2012, 2016 và 2022 đại diện cho 3 giai đoạn để nghiên cứu các tác động:

+ Tăng trưởng của ngành kinh doanh bất động sản tác động tới giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế trong giai đoạn 2010-2022;

+ Lan tỏa (liên kết xuôi; liên kết ngược; lan tỏa tới nhập khẩu) của ngành kinh doanh bất động sản đến các ngành khác trong nền kinh tế trong giai đoạn 2010-2022.

2.2.2.3. Kết quả nghiên cứu

a) *Tăng trưởng của ngành kinh doanh bất động sản tác động tới giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế*

Về giá trị sản xuất:

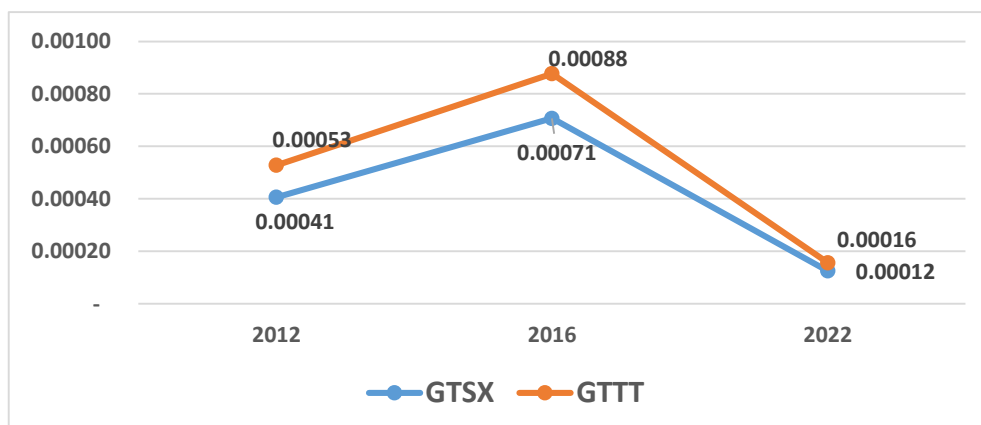
+ Trong giai đoạn 2010-2015, giá trị sản xuất ngành kinh doanh bất động sản tăng thêm 1%, sẽ tác động tới 0,00041% giá trị sản xuất của toàn nền kinh tế; tương đương với 1 đồng giá trị sản xuất của ngành kinh doanh bất động sản sẽ tác động tới 0,033 đồng giá trị sản xuất của toàn nền kinh tế;

+ Trong giai đoạn 2016-2019, giá trị sản xuất ngành kinh doanh bất động sản tăng thêm 1%, sẽ tác động tới 0,00071% giá trị sản xuất của toàn nền kinh tế; tương đương với 1 đồng giá trị sản xuất của ngành kinh doanh bất động sản sẽ tác động tới 0,048 đồng giá trị sản xuất của toàn nền kinh tế;

+ Trong giai đoạn 2020-2022, giá trị sản xuất ngành kinh doanh bất động sản tăng thêm 1%, sẽ tác động tới 0,00012% giá trị sản xuất của toàn nền kinh tế; tương đương với 1 đồng giá trị sản xuất của ngành kinh doanh bất động sản sẽ tác động tới 0,009 đồng giá trị sản xuất của toàn nền kinh tế.

Biểu đồ 9. Tác động của giá trị sản xuất ngành kinh doanh bất động sản tới giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế

Đơn vị tính: %



Về giá trị tăng thêm:

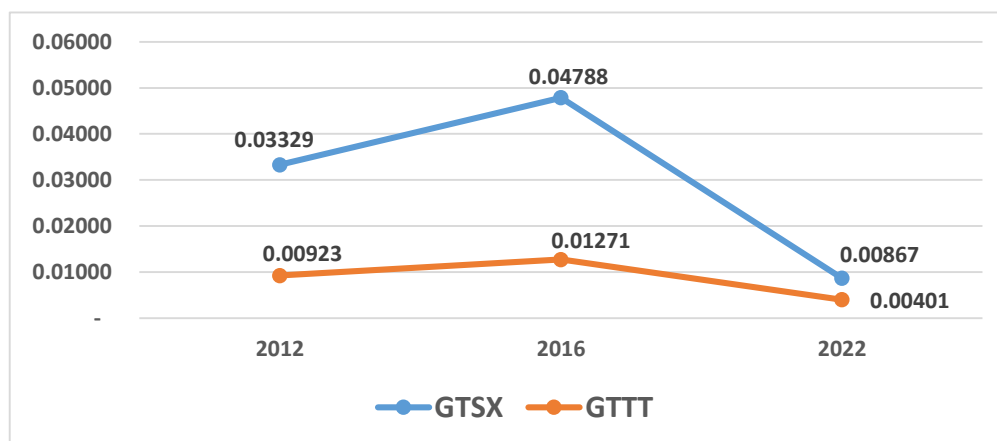
+ Trong giai đoạn 2010-2015, giá trị sản xuất ngành kinh doanh bất động sản tăng thêm 1%, sẽ tác động tới 0,00053% giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; tương đương với 1 đồng giá trị sản xuất của ngành kinh doanh bất động sản sẽ tác động tới 0,009 đồng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế;

+ Trong giai đoạn 2016-2019, giá trị sản xuất ngành kinh doanh bất động sản tăng thêm 1%, sẽ tác động tới 0,00088% giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; tương đương với 1 đồng giá trị sản xuất của ngành kinh doanh bất động sản sẽ tác động tới 0,013 đồng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế;

+ Trong giai đoạn 2020-2022, giá trị sản xuất ngành kinh doanh bất động sản tăng thêm 1%, sẽ tác động tới 0,00016% giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; tương đương với 1 đồng giá trị sản xuất của ngành kinh doanh bất động sản sẽ tác động tới 0,004 đồng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Biểu đồ 10. Tác động của giá trị sản xuất ngành kinh doanh bất động sản tới giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế

Đơn vị tính: đồng



Trong giai đoạn 2010-2019, tác động lan tỏa giá trị sản xuất của ngành kinh doanh bất động sản tới tăng trưởng kinh tế (giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm) có sự tăng lên; tuy nhiên trong giai đoạn 2020-2022 đã có sự sụt giảm và phản ánh rõ sự suy giảm của ngành này trong giai đoạn cả nền kinh tế chịu tác động bởi dịch Covid-19.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra tăng trưởng của giá trị sản xuất ngành kinh doanh bất động sản tác động lan tỏa tới giá trị sản xuất của toàn nền kinh tế thấp hơn khá nhiều so với tác động lan tỏa tới giá trị tăng thêm, cụ thể:

- Năm 2012, tác động của tới giá trị sản xuất là 0,033 đồng, gấp 3,6 lần so với tác động tới giá trị tăng thêm (0,009 đồng);

- Năm 2016, tác động của tới giá trị sản xuất là 0,048 đồng, gấp 3,8 lần so với tác động tới giá trị tăng thêm (0,013 đồng);

- Năm 2022, tác động của tới giá trị sản xuất là 0,0087 đồng, gấp 2,2 lần so với tác động tới giá trị tăng thêm (0,004 đồng).

b) Độ nhạy (liên kết xuôi), chỉ số lan tỏa (liên kết ngược) của các ngành trong nền kinh tế

- *Tổng quan:*

+ Trong tổng số 19 ngành cấp I, chỉ có 3 ngành có chỉ số liên kết xuôi (độ nhạy) và chỉ số liên kết ngược (lan tỏa) tốt, thể hiện là ngành kinh tế trọng điểm để phát triển, kéo theo các ngành khác và cả nền kinh tế phát triển trong đó không có ngành kinh doanh bất động sản. Ba ngành đó là:

(1) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

(2) Công nghiệp chế biến, chế tạo; và

(3) Thông tin và truyền thông.

+ Có 7 ngành có chỉ số liên kết ngược tốt; chỉ số liên kết xuôi không tốt, tuy nhiên đang có xu hướng tốt lên, bao gồm:

(1) Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải;

(2) Xây dựng;

(3) Vận tải, kho bãi;

(4) Dịch vụ lưu trú và ăn uống;

(5) Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ;

(6) Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; và

(7) Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.

+ Ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có chỉ số liên kết xuôi (độ nhạy) tốt, nhưng chỉ số liên kết ngược (lan toả) chưa tốt. Tuy nhiên hệ số lan toả của ngành này đang có xu hướng tốt lên (năm 2012 là 0,93; năm 2016 là 0,95 và năm 2022 là 0,97).

+ Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có sự suy giảm cả 2 chỉ số liên kết xuôi và chỉ số liên kết ngược.

+ Các ngành còn lại đều có chỉ số liên kết ngược và chỉ số liên kết xuôi không tốt, bao gồm:

(1) Khai khoáng;

(2) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí;

(3) Hoạt động kinh doanh bất động sản;

(4) Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc;

(5) Giáo dục và đào tạo;

(6) Nghệ thuật, vui chơi và giải trí; và

(7) Hoạt động dịch vụ khác.

- Xét trong tổng thể 19 ngành kinh tế cấp I, độ nhạy và hệ số lan toả của ngành kinh doanh bất động sản của giai đoạn 2010-2022 luôn ở mức thấp và rất thấp, không được cải thiện nhiều và dường như có xu hướng kém đi:

+ Liên kết xuôi (độ nhạy) của ngành kinh doanh bất động sản năm 2012 là 0,89; năm 2016 là 0,81 và năm 2022 là 0,90. Thứ hạng về chỉ số liên kết xuôi của ngành kinh doanh bất động sản tương ứng của 3 năm là 8/19; 9/19 và 8/19.

+ Liên kết ngược (hệ số lan toả) của ngành kinh doanh bất động sản năm 2012 là 0,82; năm 2016 là 0,86 và năm 2022 là 0,79. Thứ hạng về chỉ số liên kết ngược của ngành kinh doanh bất động sản tương ứng của 3 năm là 18/19; 17/19 và 19/19.

- Xét trong tổng thể 13 ngành kinh tế cấp I của riêng khu vực dịch vụ, độ nhạy và hệ số lan toả của ngành kinh doanh bất động sản của giai đoạn 2010-2022 cũng luôn ở mức thấp và rất thấp:

+ Thứ hạng về chỉ số liên kết xuôi của ngành kinh doanh bất động sản tương ứng của 3 năm là 5/13; 6/13 và 6/13.

+ Thứ hạng về chỉ số liên kết ngược của ngành kinh doanh bất động sản tương ứng của 3 năm là 12/13; 12/13 và 13/13.

Bảng 10: Liên kết xuôi và liên kết ngược của 19 ngành kinh tế giai đoạn 2010-2022

STT	Tên ngành	Liên kết xuôi			Liên kết ngược		
		2012	2016	2022	2012	2016	2022
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.43	1.55	1.16	1.13	1.10	1.04
2	Khai khoáng	0.93	0.86	0.84	1.03	1.02	0.92
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.74	4.98	3.43	1.24	1.19	1.23
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0.85	0.78	0.89	0.82	0.85	0.89
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0.71	0.61	0.79	0.96	0.97	1.01
6	Xây dựng	0.79	0.71	0.83	1.18	1.14	1.22
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.00	0.99	1.04	0.93	0.95	0.97
8	Vận tải, kho bãi	0.95	0.90	0.98	1.13	1.11	1.09
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0.76	0.66	0.81	1.11	1.09	1.09
10	Thông tin và truyền thông	1.02	0.93	1.01	1.19	1.14	1.07
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.07	1.01	0.96	0.94	0.95	0.88
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0.89	0.81	0.90	0.82	0.86	0.79
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0.84	0.83	0.93	0.99	1.02	1.07
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0.70	0.61	0.78	0.98	0.99	1.01
15	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	0.64	0.53	0.72	0.84	0.87	0.94
16	Giáo dục và đào tạo	0.66	0.56	0.74	0.78	0.82	0.92
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0.64	0.54	0.72	1.05	1.03	1.05
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0.72	0.61	0.75	0.90	0.93	0.84
19	Hoạt động dịch vụ khác	0.65	0.55	0.73	0.97	0.98	0.95

2.2.3.3. Hệ số kích thích nhập khẩu của các ngành trong nền kinh tế

- Trong tổng số 19 ngành cấp I, có 7 ngành có hệ số kích thích nhập khẩu cao, thể hiện càng phát triển những ngành này thì càng cần phải nhập khẩu nhiều trong cả giai đoạn 2010-2022. Bảy ngành đó là:

(1) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: chỉ số lan tỏa tới nhập khẩu năm 2012 là 1,0610; năm 2016 là 1,0296, giảm 2,97% so với năm 2012; năm 2022 là 1,0384, tăng 0,86% so với năm 2016 và giảm 2,14% so với năm 2012;

(2) Khai khoáng: năm 2012 là 1,0557; năm 2016 là 1,0487, giảm 0,66% so với năm 2012; năm 2022 là 1,0001, giảm 4,64% so với năm 2016 và giảm 5,27% so với năm 2012;

(3) Công nghiệp chế biến, chế tạo: năm 2012 là 1,1420; năm 2016 là 1,1077, giảm 3,01% so với năm 2012; năm 2022 là 1,2381, tăng 11,77% so với năm 2016 và tăng 8,41% so với năm 2012;

(4) Xây dựng: năm 2012 là 1,0610; năm 2016 là 1,1258, giảm 1,95% so với năm 2012; năm 2022 là 1,2010, tăng 8,80% so với năm 2016 và tăng 6,68% so với năm 2012;

(5) Vận tải, kho bãi: năm 2012 là 1,0889; năm 2016 là 1,0638, giảm 2,30% so với năm 2012; năm 2022 là 1,0721, tăng 0,78% so với năm 2016 và giảm 1,55% so với năm 2012;

(6) Dịch vụ lưu trú và ăn uống: năm 2012 là 1,0673; năm 2016 là 1,0492, giảm 1,70% so với năm 2012; năm 2022 là 1,0776, tăng 2,71% so với năm 2016 và tăng 0,96% so với năm 2012;

(7) Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội: năm 2012 là 1,0998; năm 2016 là 1,0871, giảm 1,15% so với năm 2012; năm 2022 là 1,1159, tăng 2,64% so với năm 2016 và tăng 1,46% so với năm 2012.

- 12 ngành còn lại có hệ số kích thích nhập khẩu thấp, thể hiện sự phụ thuộc vào nhập khẩu thấp nếu phát triển những ngành này.

- Hệ số kích thích nhập khẩu của ngành kinh doanh bất động sản đều thấp (nhỏ hơn 1), thể hiện sự phụ thuộc vào nhập khẩu thấp nếu phát triển ngành này. Cụ thể: chỉ số kích thích nhập khẩu năm 2012 là 0,8875; năm 2016 là 0,9015, tăng 1,58% so với năm 2012; năm 2022 là 0,8511, giảm 5,58% so với năm 2016 và giảm 4,10% so với năm 2012.

Bảng 11: Chỉ số kích thích nhập khẩu của 19 ngành kinh tế giai đoạn 2010-2022

STT	Tên ngành	Chỉ số lan toả tới nhập khẩu			Tốc độ tăng trưởng (%)		
		2012	2016	2022	2016/2012	2022/2016	2022/2012
A	B						
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.0610	1.0296	1.0384	(2.97)	0.86	(2.14)
2	Khai khoáng	1.0557	1.0487	1.0001	(0.66)	(4.64)	(5.27)
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.1420	1.1077	1.2381	(3.01)	11.77	8.41
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0.9237	0.9552	0.9491	3.41	(0.63)	2.76
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0.9838	0.9907	0.9931	0.69	0.24	0.94
6	Xây dựng	1.1258	1.1039	1.2010	(1.95)	8.80	6.68
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0.9405	0.9503	0.9353	1.04	(1.58)	(0.55)
8	Vận tải, kho bãi	1.0889	1.0638	1.0721	(2.30)	0.78	(1.55)
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.0673	1.0492	1.0776	(1.70)	2.71	0.96
10	Thông tin và truyền thông	1.0030	0.9968	0.9721	(0.62)	(2.48)	(3.08)
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0.9353	0.9424	0.8890	0.76	(5.66)	(4.94)
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0.8875	0.9015	0.8511	1.58	(5.58)	(4.10)
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0.9470	0.9621	0.9681	1.59	0.63	2.22
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0.9849	0.9892	0.9803	0.44	(0.90)	(0.47)
15	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	0.9148	0.9384	0.9315	2.58	(0.74)	1.82
16	Giáo dục và đào tạo	0.8980	0.9238	0.9206	2.87	(0.34)	2.52
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.0998	1.0871	1.1159	(1.15)	2.64	1.46
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0.9420	0.9508	0.8875	0.93	(6.66)	(5.79)
19	Hoạt động dịch vụ khác	0.9988	1.0090	0.9792	1.02	(2.95)	(1.97)

CHƯƠNG III: MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGÀNH KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. Thành tựu của ngành kinh doanh bất động sản giai đoạn 2010-2022

Giai đoạn 2010-2022, ngành kinh doanh bất động sản trải qua nhiều khó khăn, thách thức và nhiều biến động, tuy nhiên, qua kết quả nghiên cứu cho thấy, ngành cũng đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận:

- Đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế và lan tỏa đến nhiều ngành dịch vụ.

Quy mô giá trị tăng thêm ngành kinh doanh bất động sản theo giá hiện hành giai đoạn 2010 - 2022 tăng dần qua các năm tuy nhiên cơ cấu giá trị tăng thêm ngành kinh doanh bất động sản trong GDP có xu hướng giảm trong giai đoạn 2015-2023. Bình quân giai đoạn 2010-2022, quy mô giá trị tăng thêm ngành kinh doanh bất động sản đạt 168.592 tỷ đồng/năm, chiếm tỷ trọng bình quân là 4,3% trong GDP, đóng góp bình quân 0,1 điểm phần trăm tăng trưởng GDP hàng năm.

Như kết quả nghiên cứu, bất động sản là một trong 20 ngành kinh tế cấp 1 và xếp thứ 8 về quy mô giá trị gia tăng. Ngành kinh doanh bất động sản có khả năng lan tỏa đến nhiều ngành quan trọng của nền kinh tế Việt Nam và trở thành cầu nối liên kết nhiều ngành kinh tế.

- Đẩy nhanh quá trình đô thị hóa.

Phát triển và quản lý có hiệu quả thị trường bất động sản đang đáp ứng nhu cầu bức thiết ngày càng gia tăng về nhà ở cho nhân dân từ đô thị đến nông thôn. Thị trường nhà ở là bộ phận quan trọng chiếm tỷ trọng lớn, đồng thời là thị trường sôi động nhất trong thị trường bất động sản, những cơn “sốt” nhà đất hầu hết đều bắt đầu từ “sốt” nhà ở và lan tỏa sang các thị trường bất động sản khác và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của nhân dân. Vì vậy, phát triển và quản lý có hiệu quả thị trường bất động sản nhà ở, bình ổn thị trường nhà ở, bảo đảm cho giá nhà ở phù hợp với thu nhập của người dân là một trong những nhiệm vụ quan trọng của chính quyền các cấp.

- Đóng góp lớn trong việc giải quyết việc làm cho người lao động

Ngành kinh doanh bất động sản là ngành tạo ra nhiều việc làm cả trực tiếp và gián tiếp từ các khâu phát triển, xây dựng đến phân phối. Đến hết năm 2021, tổng số lao động ngành xây dựng và kinh doanh bất động sản khoảng 2,6 triệu lao động, góp phần quan trọng trong việc tạo ra công ăn việc làm, giảm thất nghiệp cho người dân.

- Tăng thu ngân sách nhà nước

Ngành kinh doanh bất động sản có đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân

sách nhà nước thông qua các khoản thu, như: tiền thuế sử dụng đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành kinh doanh bất động sản.

- *Hình thành và phát triển sàn giao dịch bất động sản chuyên nghiệp*

Sàn giao dịch chính thức được thừa nhận trong Luật Kinh doanh bất động sản 2006. Mô hình này đã giúp Nhà nước quản lý được các giao dịch, hạn chế thất thu thuế do việc chuyển nhượng, mua bán ngầm bên ngoài và góp phần bình ổn thị trường bất động sản. Bên cạnh đó, khi giao dịch qua sàn giá cả được công khai, thông tin đầy đủ sẽ tránh được rủi ro và thiệt hại cho các bên...

- *Hình thành và phát triển nhiều loại hình bất động sản mới, theo kịp xu hướng của thế giới*

Giai đoạn này với sự bùng phát của thị trường căn hộ du lịch (condotel), căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú (officetel). Có thể thấy condotel-officetel được phát triển khắp nơi. Đặc biệt là Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, Cam Ranh, Phú Quốc. Các dự án condotel - officetel ngày càng có quy mô lớn và giá trị lớn.

3.2. Một số hạn chế, khó khăn của ngành kinh doanh bất động sản giai đoạn 2010-2022

- *Đóng góp của ngành kinh doanh bất động sản chưa tương xứng với tiềm năng và đầu tư trong thời gian qua:* Giá trị tăng thêm ngành kinh doanh bất động sản trong GDP có xu hướng giảm; đóng góp về tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành kinh doanh bất động sản vào tăng trưởng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế còn thấp và thiếu ổn định.

- *Sự liên kết với các ngành kinh tế chưa hiệu quả:* Mặc dù có nhiều tiềm năng phát triển và đóng vai trò “đầu kéo” trong nền kinh tế, song ngành kinh doanh bất động sản tại Việt Nam lại đang gặp rất nhiều rào cản, do đó không thể phát huy được hết vai trò của mình, chưa trở thành nội lực phát triển đất nước...

- *Về giá cả:* Giá bất động sản là một trong những tác nhân ảnh hưởng nhất đến hoạt động kinh doanh bất động sản. Giá bất động sản biến động không ngừng theo từng ngày; hiện tượng thị trường ảo, giá ảo xảy ra ở nhiều địa phương.

- *Về công tác quản lý đất đai:* Hiện nay, hệ thống chính sách liên quan đến lĩnh vực đất đai vẫn còn tồn tại nhiều bất cập, hạn chế.

- *Quy hoạch sử dụng đất:* điều chỉnh quy hoạch nhiều lần do chất lượng quy hoạch thấp, thiếu đồng bộ, thiếu tư duy và tầm nhìn dài hạn, chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế - xã hội và tốc độ đô thị hóa.

Thiếu hụt quỹ đất: Đất đai là có hạn, việc xây dựng các công trình phải căn cứ vào đặc điểm địa hình và quy hoạch đô thị, quá trình xây dựng mất thời gian

dài, chi phí lớn. Chính vì vậy, nguồn cung bất động sản chưa thể tăng ngay khi giá cả thay đổi. Việc thiếu hụt quỹ đất khiến cho nguồn cung bất động sản bị hạn chế. Ngoài ra, khi các địa phương tiến hành rà soát lại các dự án để loại bỏ những dự án thiếu tính khả thi sẽ khiến cho thị trường bất động sản đặt trước thách thức cần phải đẩy mạnh việc tìm kiếm, mở rộng quỹ đất để xây dựng các trung tâm mới, di chuyển các dự án ra vùng ven đô làm tăng quỹ đất xây dựng...

- Nguồn lao động chưa đáp ứng và theo kịp sự phát triển của thị trường

Có thể khẳng định, hoạt động của thị trường bất động sản đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành cơ sở hạ tầng, hỗ trợ và phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Ở Việt Nam, hầu như các hoạt động của người lao động ở mọi địa vị, tầng lớp, ngành nghề đều gắn liền với bất động sản. Vì vậy, so với thị trường lao động, nhân sự ngành bất động sản hiện nay khá đa dạng.

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cho thấy, chất lượng nguồn nhân lực của ngành bất động sản Việt Nam hiện nay còn chưa theo kịp với sự phát triển của thị trường. Trong nền kinh tế thị trường, để đáp ứng yêu cầu về tính đặc thù của hoạt động kinh doanh bất động sản, nhân lực trong lĩnh vực bất động sản phải có kiến thức đa ngành: kinh tế, kỹ thuật, luật, tâm lý xã hội và công nghệ.

- Về điều kiện kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản

Các doanh nghiệp kinh doanh môi giới quy mô nhỏ hoạt động khá mờ nhạt và thiếu tính chuyên nghiệp, các nhân viên của công ty môi giới không được đào tạo bài bản. Bên cạnh đó, số lượng doanh nghiệp kinh doanh bất động sản mặc dù được thành lập nhiều nhưng không bảo đảm chất lượng, nhiều công ty kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản bị phanh phui về những chiêu trò câu kéo khách hàng trái luật, hàng nghìn nhà đầu tư, khách hàng bị lừa mua phải dự án chưa được cấp phép gây hoang mang cho cả thị trường. Hai là, đối với cá nhân môi giới bất động sản độc lập. Nhiều người vẫn có cái nhìn thiếu thiện cảm với môi giới bất động sản và mặc định đây là “cò đất”.

3.3. Khuyến nghị chính sách cho hoạt động kinh doanh bất động sản

3.3.1. Hoàn thiện thể chế chính sách

- Pháp luật, chính sách liên quan đến sàn giao dịch

Thứ nhất, nâng cao tính chuyên nghiệp và tính minh bạch của các sàn giao dịch bất động sản. Các sàn giao dịch bất động sản phải chú trọng đến chất lượng chuyên môn của sàn để tăng lòng tin của người dân đối với sàn giao dịch bất động sản, tạo cho họ có thói quen giao dịch trên sàn giao dịch bất động sản. Các sàn giao dịch bất động sản cũng phải thực hiện đúng vai trò là cầu nối giữa doanh nghiệp kinh doanh bất động sản và nhà đầu tư, nghĩa là doanh nghiệp thành lập sàn giao dịch bất động sản không chỉ để bán các sản phẩm của mình mà còn thực hiện giao

dịch các sản phẩm khác phục vụ thị trường. Các sàn giao dịch bất động sản còn phải công khai giá bán sản phẩm để hạn chế tình trạng đầu cơ. Ngoài ra các cơ quan quản lý nhà nước cũng cần có sự quan tâm hỗ trợ các sàn giao dịch bất động sản nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp cũng như tính minh bạch của các sàn.

Thứ hai, không ngừng nâng cao hiệu quả của mạng các sàn giao dịch bất động sản.

Thứ ba, phân hạng sàn giao dịch bất động sản, hướng tới các sàn giao dịch đạt chuẩn.

Thứ tư, nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên làm việc trong các sàn giao dịch bất động sản.

Thứ năm, tăng cường các cuộc thanh tra, kiểm tra để kịp thời xử lý các vi phạm của các chủ thể đầu tư và các sàn giao dịch trong hoạt động kinh doanh bất động sản.

Thứ sáu, nhà nước cần tuyên truyền phổ biến khuyến khích các tổ chức cá nhân thực hiện các giao dịch thông qua sàn để đảm bảo công khai, minh bạch và để bảo vệ quyền, lợi ích của các bên.

- Tái cơ cấu thị trường bất động sản

Tái cơ cấu thị trường bất động sản, phát triển đa dạng các loại hàng hoá bất động sản, nhất là nhà ở phù hợp với nhu cầu của thị trường, khắc phục lệch pha cung - cầu hàng hoá trên thị trường bất động sản, chủ động bình ổn thị trường, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội. Trong đó, có quy định tất cả các địa phương phải đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư nhằm minh bạch hoá và tạo sự công bằng và chọn được những chủ đầu tư đủ năng lực để thực hiện dự án; Quy định về cơ cấu các loại nhà ở, đa dạng các loại hình sản phẩm ngay từ khâu quy hoạch, phê duyệt dự án.

Tái cơ cấu sản phẩm bất động sản, hiện nay cơ cấu sản phẩm bất động sản chưa phù hợp, phổ biến là bất động sản các phân khúc nhà ở trung, cao cấp, bất động sản du lịch, trong khi đó thiếu nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, nhà ở thương mại giá phù hợp cho các đối tượng thu nhập thấp, thu nhập trung bình. Giá bất động sản, đặc biệt là nhà ở, đất ở liên tục tăng, cao hơn so với thu nhập của người dân. Điều này khiến người lao động thu nhập thấp tại các đô thị, công nhân khu công nghiệp càng khó khăn trong việc tiếp cận và tạo lập chỗ ở.

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật về bất động sản

Hoàn thiện chính sách thuế, phí và lệ phí liên quan tới bất động sản để khuyến khích sử dụng có hiệu quả bất động sản, giao dịch chính thức trên thị trường, hạn chế đầu cơ, trốn lậu thuế cũng như tăng nguồn thu cho Nhà nước. Điều này được

thực hiện trên cơ sở phải sửa đổi, bổ sung Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; sửa đổi, bổ sung Luật Thuế thu nhập cá nhân, quy định về lệ phí trước bạ liên quan tới bất động sản.

3.3.2. Giải pháp về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sxkd cá thể

Xây dựng cơ chế hỗ trợ về vốn vay, lãi suất

Hình thành và tạo điều kiện để các định chế tài chính phát triển nhằm thu hút các nguồn vốn cho thị trường bất động sản, điều chỉnh chính sách tín dụng linh hoạt để tạo điều kiện về vốn cho các chủ thể tham gia thị trường bất động sản. Trong đó, có cơ chế, chính sách tín dụng linh hoạt tạo hành lang pháp lý để các ngân hàng thương mại có thể huy động được các nguồn vốn trung và dài hạn với lãi suất ổn định để cung cấp tín dụng cho thị trường bất động sản, đồng thời hỗ trợ cho các đối tượng có thu nhập trung bình, ổn định có khả năng mua nhà ở.

Bên cạnh đó, tiếp tục tạo điều kiện cho vay đối với lĩnh vực bất động sản theo đúng quy định pháp luật. Các doanh nghiệp có năng lực, có tín nhiệm, có dự án tốt, cần được tạo điều kiện tiếp cận nguồn tín dụng để phát triển các dự án bất động sản, góp phần có thêm nguồn cung. Tiếp tục cho vay đối với các dự án đầy đủ pháp lý có hiệu quả, ưu tiên cho vay đối với các dự án nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân được cấp phép và khởi công để tạo nguồn cung cho thị trường.

Phát triển nhân lực ngành bất động sản

Tăng cường hoạt động liên kết đào tạo với các trường và tổ chức bất động sản quốc tế để gia tăng NNL chất lượng cao. Công tác đào tạo ngành bất động sản được xây dựng dựa trên cơ sở yêu cầu của Chương trình kiểm định ACBSP (Hoa Kỳ) dành cho các trường và chương trình đào tạo về kinh doanh. Khung chương trình và quá trình thiết kế các khối kiến thức cũng cần đảm bảo sẵn sàng cho việc phát triển các hình thức hợp tác đào tạo trong và ngoài nước như 2 văn bằng, văn bằng kép, trao đổi sinh viên.

Xu hướng phát triển bất động sản du lịch, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao... sẽ là tương lai của bất động sản Việt Nam thời gian tới. Vì vậy, liên kết đào tạo với các nước phát triển chính là con đường ngắn nhất để tận dụng các nguồn lực về mô hình, công nghệ, quản trị tài sản, quản lý vận hành thị trường bất động sản của các nước.

Xây dựng và cập nhật kịp thời kịch bản các nhân tố tác động tới sự phát triển của ngành kinh doanh bất động sản trong thời gian tới.

Theo dõi sát tình hình diễn biến thị trường bất động sản để kịp thời có biện pháp ổn định, lành mạnh thị trường khi cần thiết. Kiểm tra, rà soát các dự án nhà ở kinh doanh bất động sản để kịp thời tháo gỡ vướng mắc trong thủ tục đầu tư đất đai, quy hoạch xây dựng để thúc đẩy triển khai tạo nguồn cung cho thị trường.

KẾT LUẬN

Ngành kinh doanh bất động sản đây là một bộ phận quan trọng để tính toán chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế (GDP) đồng thời đánh giá tăng trưởng kinh tế do có sự tương quan, lan tỏa đến nhiều ngành kinh tế then chốt khác. Sự phát triển của ngành kinh doanh bất động sản tạo ra động lực tăng trưởng cho các ngành nghề liên quan (tài chính ngân hàng, xây dựng, chế biến chế tạo, đáp ứng nhu cầu về chỗ ở và phát triển đô thị, du lịch. Do vậy việc xây dựng mô hình tính toán tác động của chỉ tiêu này với các ngành kinh tế nói riêng và tăng trưởng kinh tế nói chung là rất cần thiết.

Giai đoạn 2010 - 2022, ngành kinh doanh bất động sản phải đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt khủng hoảng kinh tế năm 2013 và dịch covid – 19 tác động tới toàn cầu từ năm 2020. Mặc dù vậy, ngành vẫn đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong giai đoạn này, góp phần quan trọng trong tăng trưởng kinh tế với sự hình thành sàn giao dịch bất động sản và các loại hình bất động sản mới theo xu hướng của thế giới, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân.

Tuy nhiên, ngành kinh doanh bất động sản chịu tác động rất lớn từ các yếu tố pháp lý, sự thay đổi chính sách, biến động từ thị trường tài chính, tiền tệ. Thực tế cho thấy, đóng góp của ngành kinh doanh bất động sản chưa tương xứng với tiềm năng và cũng như vốn đầu tư trong thời gian qua, thậm chí tỷ trọng đóng góp trong GDP đang có xu hướng giảm dần. Vì vậy, cần có những giải pháp đồng bộ để ổn định được thị trường, từ đó phát huy sự lan tỏa tới các ngành kinh tế khác và đóng góp tích cực trong tăng trưởng kinh tế, đảm bảo ổn định kinh tế, xã hội.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT
VÀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2022**

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
TGHĐ	Tỷ giá hối đoái
TGHĐDN	Tỷ giá hối đoái danh nghĩa
TGHĐT	Tỷ giá hối đoái thực
PPI	Chỉ số giá sản xuất
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTW	Ngân hàng Trung ương
NHTM	Ngân hàng thương mại
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TCTD	Tổ chức tín dụng
NN	Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
CN	Chỉ số giá sản xuất công nghiệp
NK	Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa
EXRATE	Tỷ giá hối đoái

MỞ ĐẦU

Lạm phát là sự gia tăng giá cả hàng hóa, dịch vụ của một nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định cùng với sự mất đi giá trị của một đồng tiền nhất định. Lạm phát là hiện tượng kinh tế phổ biến của mọi quốc gia trong các giai đoạn phát triển kinh tế và được xem xét, thường được đo lường bởi chỉ số giá tiêu dùng (CPI).

Tỷ giá hối đoái (TGHĐ) là tỷ lệ giữa giá trị đơn vị tiền tệ của một quốc gia này so với giá trị đơn vị tiền tệ của một quốc gia khác. TGHĐ thường được sử dụng để tính toán giá trị các giao dịch thương mại quốc tế, đầu tư nước ngoài và các hoạt động tài chính khác.

Lạm phát và tỷ giá hối đoái có quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Khi tỷ giá hối đoái tăng, đồng nội tệ trở nên thấp giá, giúp hoạt động xuất khẩu phát triển nhưng đồng thời cũng làm cho giá hàng hóa nhập khẩu và nguyên nhiên vật liệu đầu vào đắt hơn, tác động làm tăng lạm phát. Ngược lại, tỷ giá hối đoái giảm, giá trị đồng nội tệ tăng lên, giá hàng hóa nhập khẩu rẻ đi, tỷ lệ lạm phát được kiềm chế ở mức vừa phải. Do đó, tỷ giá hối đoái có biến động cùng chiều với lạm phát. Về ảnh hưởng của lạm phát đến tỷ giá hối đoái, khi lạm phát cao đồng nội tệ mất giá so với ngoại tệ, có tác động làm gia tăng tỷ giá hối đoái. Khi lạm phát giảm đồng nội tệ lên giá so với ngoại tệ, có tác động làm hạ thấp tỷ giá hối đoái.

Tỷ giá hối đoái là công cụ của Nhà nước trong việc điều hành các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô như lạm phát. Nhận thấy mối quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái rất quan trọng đối với nền kinh tế nhỏ và mở. Do đó, nghiên cứu mối quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái giai đoạn 2010-2022 là việc rất cần thiết và có ý nghĩa. Vụ Thống kê Giá biên soạn chuyên đề phân tích chuyên sâu: ***“Phân tích mối quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái tại Việt Nam giai đoạn 2010-2022”***. Chuyên đề sử dụng mô hình hồi quy VAR (Vector Autoregression) đã phân tích và đánh giá thực trạng, mối quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái ở Việt Nam giai đoạn 2010-2022.

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LẠM PHÁT VÀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

1. Lý luận chung về lạm phát

1.1. Khái niệm và phân loại lạm phát

1.1.1. Khái niệm lạm phát

Lạm phát là sự gia tăng giá cả hàng hóa và dịch vụ của một nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Trong sự phát triển kinh tế của mọi quốc gia trên thế giới, lạm phát là một hiện tượng kinh tế phổ biến phản ánh sự suy giảm sức mua trên một đơn vị tiền tệ. Theo đó, khi mức giá chung của hàng hóa, dịch vụ liên tục tăng cao, một đơn vị tiền tệ sẽ mua được ít hàng hóa và dịch vụ hơn so với trước đây.

Lạm phát cơ bản (LPCB) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh sự thay đổi mức giá chung mang tính chất dài hạn, sau khi đã loại trừ những thay đổi mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời của chỉ số giá tiêu dùng. Hiện nay, chỉ số lạm phát cơ bản của Việt Nam được tính bằng phương pháp loại bỏ trực tiếp giá 16 nhóm hàng lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và giá do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục trong tổng số 86 nhóm hàng (cấp 3) của chỉ số giá tiêu dùng.

1.1.2. Phân loại lạm phát

Trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế và cả thời kỳ kinh tế phát triển, lạm phát diễn ra theo mức độ cao thấp và tần suất khác nhau ở mọi quốc gia trên thế giới. Ở một mức độ nhất định, lạm phát có thể trở thành một biện pháp giúp phát triển nền kinh tế vĩ mô, thúc đẩy các hướng đầu tư có lợi. Ngược lại, nếu vượt quá giới hạn cho phép, lạm phát sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng đe dọa đến sự phát triển của nền kinh tế. Có ba mức độ lạm phát được phân loại theo mức ảnh hưởng của chúng đến nền kinh tế của một quốc gia.

Mức độ 1, lạm phát vừa phải: Là mức lạm phát có tỷ lệ lạm phát hàng năm dưới hai chữ số và có thể dự đoán trước. Đặc trưng của mức lạm phát này là giá cả hàng hóa tăng chậm. Khi lạm phát mức độ 1 xảy ra, giá cả của các loại hàng hóa trong nền kinh tế ổn định, không có sự chênh lệch quá lớn, mang lại niềm tin cho các chủ thể của nền kinh tế trong việc giao dịch mua bán, ký kết hợp đồng, lưu trữ tiền tệ theo giá đồng nội tệ của quốc gia đó.

Mức độ 2, lạm phát phi mã: Là mức lạm phát có tỷ lệ lạm phát trong phạm vi hai chữ số hoặc ba chữ số, như 10%, 100% hay 200%. Khi lạm phát mức độ 2 diễn ra thường xuyên, nền kinh tế bị biến dạng nghiêm trọng, đồng tiền nội địa bị

mất giá nhiều, lãi suất thực tế thường âm. Các chủ thể của nền kinh tế chỉ giữ lượng tiền tối thiểu vừa đủ cần thiết cho việc thanh toán hằng ngày, có xu hướng chuyển đổi tiền mặt sang các loại hình đầu tư không bị ảnh hưởng giá trị bởi lạm phát như tích trữ hàng hóa, vàng hoặc ngoại tệ... Các giao dịch mua bán sẽ được chuyển đổi sang một loại chỉ số giá khác hoặc theo đồng ngoại tệ (Có thể là đôla Mỹ hoặc Euro). Việc gửi tiền tiết kiệm với mức lãi suất danh nghĩa sẽ bị hạn chế.

Mức độ 3, siêu lạm phát: Khi tỷ lệ lạm phát trên 1000% /năm là lúc một quốc gia bị siêu lạm phát. Lúc này, đồng tiền nội địa gần như mất giá hoàn toàn, cầu về tiền giảm mạnh, giá cả hàng hóa và mức lương thực tế không ổn định. Các giao dịch diễn ra trên cơ sở hàng đổi hàng do tiền không còn làm được chức năng trao đổi và nền kinh tế quốc gia rơi vào khủng hoảng tác động nghiêm trọng đến đời sống của người dân, thậm chí là chính trị quốc gia.

c) Nguyên nhân gây ra lạm phát

Có nhiều nguyên nhân gây ra lạm phát, thông thường lạm phát xảy ra do một số nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lạm phát do chi phí đẩy

Giá nguyên liệu đầu vào, thuế, tiền lương, chi phí quản lý... tạo nên chi phí đầu vào của doanh nghiệp. Tổng chi phí sản xuất của doanh nghiệp sẽ tăng lên khi giá cả của một hoặc một vài yếu tố đầu vào tăng, doanh nghiệp sẽ đẩy giá sản phẩm tăng cao để đảm bảo tỷ suất lợi nhuận. Khi hiện tượng này xảy ra với đa số các doanh nghiệp từ nhiều ngành sản xuất khác nhau trên thị trường sẽ tác động làm tăng mức giá chung, dẫn đến lạm phát. Đây là nguyên nhân tiêu cực nhất trong số các nguyên nhân gây ra lạm phát, nếu không giải quyết kịp thời sẽ gây nên hệ quả suy thoái nền kinh tế nội địa.

- Lạm phát do cầu kéo

Khi nhu cầu tiêu dùng của thị trường tăng lên đối với một mặt hàng nhất định dẫn đến sự tăng giá của mặt hàng đó và các loại hàng hóa khác có liên quan. Tình trạng tăng giá này kéo theo giá cả của hầu hết các loại hàng hóa trên thị trường tăng lên và gây ra lạm phát.

- Lạm phát do cầu thay đổi

Mối quan hệ giữa cầu và cung thay đổi dẫn đến tình trạng nhà cung ứng độc quyền cung cấp một loại hàng hóa nào đó sẽ đưa ra chính sách giá không ổn định và tăng giá liên tục. Khi một mặt hàng tăng giá sẽ kéo theo mặt hàng thay thế cũng tăng giá theo, từ đó xảy ra lạm phát gia tăng do giá hàng hóa thay thế tăng. Với hiện tượng này, thậm chí khi cầu đã giảm mà giá bán ra cũng không giảm.

- Lạm phát do xuất khẩu

Khi xuất khẩu tăng, thị trường tiêu thụ lượng hàng nhiều hơn so với lượng hàng cung cấp, sản phẩm được thu gom phục vụ cho xuất khẩu. Lúc này, lượng hàng cung cho thị trường trong nước giảm, khiến tổng cung trong nước thấp hơn tổng cầu. Khi tổng cung và tổng cầu mất cân bằng sẽ gây ra lạm phát trong nước.

- Lạm phát do nhập khẩu

Khi giá của một hàng hóa nhập khẩu tăng do thuế nhập khẩu tăng hoặc do giá cả trên thế giới thay đổi, giá bán của sản phẩm đó trong nước sẽ phải tăng lên. Khi mức giá chung bị giá nhập khẩu ảnh hưởng đến các mặt hàng liên quan sẽ hình thành lạm phát.

- Lạm phát do chính sách tiền tệ

Khi Ngân hàng Trung ương mua các loại công trái phiếu theo yêu cầu của Nhà nước, điều đó dẫn đến lượng tiền lưu thông trong nước tăng lên rất mạnh, trong khi đó tổng sản phẩm sản xuất ra tăng thấp hơn nhiều khiến lạm phát tăng cao. Ở một trường hợp khác, do ngân hàng mua ngoại tệ để giữ cho đồng tiền không bị mất giá so với tiền ngoại tệ. Tất cả là nguyên nhân này đều có thể dẫn đến lạm phát tiền tệ.

- Lạm phát theo tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái giữa đồng nội tệ và đơn vị tiền tệ nước ngoài cũng là một trong những nguyên nhân gây ra lạm phát. Vì khi tỷ giá tăng, đồng nội tệ mất giá theo đó tác động đến tâm lý của những người sản xuất trong nước, muốn đẩy giá cả hàng hóa sản xuất trong nước lên cao theo mức tăng của tỷ giá hối đoái. Khi tỷ giá hối đoái tăng, giá nguyên vật liệu hàng hóa nhập khẩu tăng, theo đó đẩy giá cả nguyên vật liệu sản xuất trong nước tăng lên và làm tăng giá cả hàng hóa, đặc biệt là giá cả của những hàng hóa sử dụng nguyên vật liệu nhập khẩu. Do vậy giá cả của các hàng hoá này tăng lên cao, dẫn đến lạm phát do chi phí đẩy.

1.1.3. Các chỉ số đo lường lạm phát

Trong nền kinh tế thị trường, tiêu chuẩn để đo lường các giá trị kinh tế và định hướng dòng tiền trong tương lai là giá cả hàng hóa. Đối với việc đánh giá nền kinh tế vĩ mô, các nhà kinh tế học theo dõi sự biến động của mức giá chung của các loại hàng hóa, là số bình quân gia quyền của giá nhiều loại hàng hóa và dịch vụ theo quy định của nhà nước. Các chỉ số phản ánh sự biến động của mức giá chung cũng là các chỉ số được sử dụng để nghiên cứu lạm phát. Trong đó, ba chỉ số quan trọng nhất là: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index); tổng sản phẩm trong nước (GDPI - Gross Domestic Product Index) và chỉ số giá sản xuất (PPI – Producer Price Index).

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá một cách thuần túy theo thời gian của các mặt hàng trong “rổ” hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. “Rổ” hàng hóa, dịch vụ là danh mục các loại hàng hóa dịch vụ phổ biến, phục vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân, dùng để tính mức giá chung. CPI được tính và công bố hàng tháng. CPI có mối liên hệ chặt chẽ với lạm phát nên được nhiều quốc gia trên thế giới sử dụng như một thước đo mức lạm phát cơ bản, trong đó có Việt Nam.

Tại Việt Nam, CPI được tính theo công thức Laspeyres bình quân nhân:

$$I^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0} = \frac{\prod_{i=1}^n (p_i^t)^{w_i^0}}{\prod_{i=1}^n (p_i^0)^{w_i^0}}$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow 0}$ Là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0)

p_i^t Là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t)

p_i^0 Là giá tiêu dùng kỳ gốc (0)

n Là số mặt hàng (nhóm mặt hàng)

$w_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0}$ Là quyền số cố định kỳ gốc (0)

b) Chỉ số tổng sản phẩm trong nước

Chỉ số tổng sản phẩm trong nước (GDPI) là chỉ tiêu tương đối phản ánh mức độ biến động giá trị gia tăng được tạo ra thông qua sản xuất hàng hóa và dịch vụ ở một quốc gia trong một thời kỳ nhất định. GDP cũng đo lường các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất hoặc tổng số tiền chi cho hàng hóa và dịch vụ cuối cùng. GDP là một trong những chỉ số quan trọng nhất để đánh giá mức độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia ở một thời điểm nhất định, giúp chính phủ ban hành các chính sách tiền tệ phù hợp với nền kinh tế. Ngoài ra, dựa trên dữ liệu về GDP, các nhà đầu tư nước ngoài có thể đánh giá tiềm năng phát triển của quốc gia đó để đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

c) Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá sản xuất (PPI) là chỉ tiêu đo lường mức giá chung của sản phẩm trung gian và sản phẩm được bán buôn. PPI phản ánh trước xu hướng chỉ số giá tiêu dùng. Khi giá cả sản xuất tăng thì sau đó một vài tháng, chỉ số giá tiêu dùng

cũng sẽ tăng, vì các công ty chuyển tiếp chi phí sản xuất sang người tiêu dùng. Bên cạnh đó, PPI mô tả mức độ thay đổi giá cả trung bình trong “rổ” hàng hóa cố định được mua bởi nhà sản xuất và đo lường sự lạm phát trong khu vực sản xuất của một quốc gia.

Chỉ số giá sản xuất (PPI) được sử dụng công thức Laspeyres, cụ thể công thức tính như sau:

$$I^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 * \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right) \quad (1)$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow 0}$: PPI kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc (0);

p_i^t : Giá sản phẩm i kỳ báo cáo (t);

p_i^0 : Giá sản phẩm i kỳ gốc (0);

$$W_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} \text{ Là quyền số cố định kỳ gốc (0)}$$

1.1.4. Tác động của lạm phát tới nền kinh tế

Các nhà kinh tế học đã đi đến kết luận sau một thời gian dài nghiên cứu, nền kinh tế của một quốc gia sẽ có nhiều thiệt hại đáng kể khi lạm phát vượt qua mức cho phép. Nói cách khác, khi nghiên cứu về tác động của lạm phát tới nền kinh tế, ta xét dưới 2 góc độ tích cực và tiêu cực.

a) Tác động tích cực

Khi tốc độ lạm phát ở mức vừa phải từ 2%-5% ở các nước phát triển và dưới 10% ở các nước đang phát triển, điều này sẽ mang lại một số lợi ích cho nền kinh tế. Khi mức dự đoán lạm phát được Nhà nước hay Chính phủ công bố, các ngân hàng, quỹ đầu tư, các cơ quan và các doanh nghiệp... sẽ dựa vào mức lạm phát dự đoán này để điều chỉnh tiền lương, hợp đồng với các đối tác, bảo hiểm, các hợp đồng tín dụng cho phù hợp với tỷ lệ lạm phát quốc gia. Khi tỷ lệ lạm phát dự tính trùng với tỷ lệ lạm phát thực tế, lạm phát sẽ không gây ảnh hưởng gì đáng kể đến sản lượng sản xuất, thu nhập phân phối của người dân cũng như hiệu quả của các hoạt động kinh tế khác, ngược lại, lúc này, lạm phát giúp kích thích tiêu dùng trong nước, tăng các khoản đầu tư, vay nợ và giảm bớt thất nghiệp trong xã hội. Mặt tích cực của lạm phát cũng cho phép Chính phủ có thêm khả năng lựa chọn

các công cụ kích thích đầu tư vào những lĩnh vực kém ưu tiên thông qua mở rộng tín dụng, giúp phân phối lại thu nhập và các nguồn lực trong xã hội theo các định hướng mục tiêu và trong khoảng thời gian nhất định có chọn lọc. Tuy nhiên, đây là công việc khó và đầy mạo hiểm, nếu không chủ động thì sẽ gây nên hậu quả xấu.

b) Tác động tiêu cực

Về mặt tiêu cực, khi xảy ra mức lạm phát cao và kéo dài ở các quốc gia trên thế giới, điều này sẽ ảnh hưởng xấu đến mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của quốc gia xảy ra lạm phát. Sự tác động này diễn ra theo bốn khía cạnh sau:

- Lãi suất

Tác động đầu tiên của lạm phát là tác động lên lãi suất. Ta có công thức tính:

$$\text{Lãi suất thực} = \text{Lãi suất danh nghĩa} - \text{Tỷ lệ lạm phát}$$

Do đó, khi tỷ lệ lạm phát tăng cao, nếu muốn cho lãi suất thật ổn định và thực dương thì lãi suất danh nghĩa phải tăng lên theo tỷ lệ lạm phát. Việc này sẽ dẫn đến hậu quả nền kinh tế phải gánh chịu là suy thoái kinh tế và thất nghiệp gia tăng.

- Thu nhập thực tế

Giữa thu nhập thực tế và thu nhập danh nghĩa của người lao động có quan hệ với nhau qua tỷ lệ lạm phát. Ta có công thức:

$$\text{Thu nhập thực tế} = \text{Thu nhập danh nghĩa} - \text{Tỷ lệ lạm phát}$$

Thu nhập thực tế của người lao động sẽ giảm xuống khi lạm phát tăng lên mà thu nhập danh nghĩa không thay đổi. Lạm phát cũng làm hao mòn giá trị thật của tài sản thông qua giảm thu nhập thực từ các khoản lãi, các khoản lợi tức của hợp đồng giao dịch mua bán. Trường hợp này xảy ra do chính sách thuế của nhà nước được tính trên cơ sở của thu nhập danh nghĩa. Khi lạm phát tăng cao, người đi vay tăng lãi suất danh nghĩa để bù vào tỷ lệ lạm phát, dù thuế suất không tăng. Từ đó, thu nhập ròng của người cho vay bị giảm xuống sẽ ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế xã hội như suy thoái kinh tế, thất nghiệp gia tăng, đời sống của người lao động trở nên khó khăn hơn và giảm lòng tin của người dân đối với Chính phủ.

- Phân phối thu nhập không bình đẳng

Khi lạm phát tăng lên, giá trị của đồng tiền giảm xuống, người đi vay sẽ có lợi trong việc vay vốn để kiếm lợi nhuận từ chênh lệch lãi suất. Việc gia tăng nhu cầu tiền vay trong nền kinh tế sẽ đẩy lãi suất lên cao. Lạm phát tăng cao cũng khiến người giàu dùng tiền của mình thu gom hàng hoá, tài sản, nạn đầu cơ xuất hiện càng làm mất cân đối nghiêm trọng quan hệ cung - cầu hàng hoá trên thị trường, giá cả hàng hoá tăng cao. Tình trạng lạm phát như vậy có thể gây ra rối loạn trong nền kinh tế, tạo ra khoảng cách lớn về thu nhập, gia tăng sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội.

- Lạm phát và nợ quốc gia

Lạm phát tăng cao làm cho Chính phủ được lợi do thuế thu nhập đánh vào người dân, nhưng những khoản nợ nước ngoài sẽ trở nên nghiêm trọng hơn. Lý do là vì lạm phát đã làm tỷ giá hối đoái giảm và đồng tiền trong nước trở nên mất giá nhanh hơn so với đồng tiền nước ngoài tính trên các khoản nợ. Từ đó, sức mua trong nước giảm, chi phí nhập khẩu tăng cao, các ngân hàng và dịch vụ tài chính suy yếu, dẫn đến sự hỗn loạn trên thị trường kinh tế, sản xuất của quốc gia.

Tóm lại, lạm phát ảnh hưởng đến các nền kinh tế theo nhiều cách tích cực và tiêu cực khác nhau. Khi nền kinh tế có thể duy trì, kiềm chế và điều tiết được lạm phát ở tốc độ vừa phải thì nó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm tỷ lệ thất nghiệp, giảm sự phân hóa giàu nghèo trong quốc gia và giúp đất nước trở nên phát triển hơn.

1.2. Lý luận chung về tỷ giá hối đoái

1.2.1. Khái niệm và phân loại tỷ giá hối đoái

a) Khái niệm tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái (TGHD) là tỷ lệ giữa giá trị của một đơn vị tiền tệ của một quốc gia so với đơn vị tiền tệ của một quốc gia khác. TGHD thường được sử dụng để tính toán giá trị các giao dịch thương mại quốc tế, đầu tư nước ngoài và các hoạt động tài chính khác.

b) Phương pháp niêm yết TGHD

Hiện nay, trên thế giới, có hai phương pháp niêm yết TGHD là phương pháp niêm yết giá trực tiếp và phương pháp niêm yết giá gián tiếp.

- Phương pháp niêm yết giá trực tiếp:

Đồng nội tệ sẽ đóng vai trò là đồng niêm yết giá và có đơn vị cố định, còn đồng ngoại tệ đóng vai trò là đồng định giá có số đơn vị thay đổi dựa theo thay đổi trên thị trường ngoại hối. Phương pháp này thường được sử dụng trong các giao dịch thương mại quốc tế và các hoạt động đầu tư ngoại hối.

- Phương pháp niêm yết giá gián tiếp:

Đồng ngoại tệ sẽ đóng vai trò đồng niêm yết giá, còn đồng nội tệ của quốc gia đó sẽ là đồng định giá. Phương pháp này được sử dụng rộng rãi trong các chỉ số tỷ giá ngoại tệ quốc tế như chỉ số USD. Điều này đảm bảo rằng tỷ giá hối đoái được tính toán dựa trên giá trị trung bình của “rổ” đồng tiền thay vì chỉ tính toán trực tiếp giá trị của mỗi đồng tiền riêng lẻ.

c) Phân loại TGHD

Để thuận lợi cho quá trình quan sát sự vận động của TGHD, người ta đã phân loại tỷ giá hối đoái căn cứ vào mục đích như: Căn cứ vào cơ chế quản lý ngoại hối, căn cứ vào nghiệp vụ giao dịch ngân hàng, căn cứ vào phương diện thanh toán quốc tế... Trong phạm vi nghiên cứu của chuyên đề, chúng ta đi vào nghiên cứu hai loại tỷ giá hối đoái danh nghĩa (TGHDDN) và tỷ giá hối đoái thực (TGHĐT).

- Tỷ giá hối đoái danh nghĩa:

Là tỷ giá quy đổi tiền tệ. TGHĐDN của một loại tiền tệ được biểu hiện theo giá thời điểm, không tính đến bất kỳ ảnh hưởng nào của lạm phát. TGHĐDN không thể hiện được những thay đổi trong mức giá của hai quốc gia, vì vậy, trong điều kiện lạm phát xảy ra, loại tỷ giá này không thể hiện được sự vận động thật của tỷ giá hối đoái.

- Tỷ giá hối đoái thực:

Để phân tích sự biến động của tỷ giá hối đoái cần sử dụng TGHĐT được tính bằng cách loại bỏ lạm phát tại TGHĐDN. TGHĐT là chỉ tiêu phản ánh tương quan sức mua giữa đồng nội tệ và đồng ngoại tệ, cho thấy số lượng hàng hoá và dịch vụ mua tại một quốc gia có thể được trao đổi cho hàng hoá và dịch vụ của một nước khác. Vì vậy, TGHĐT thể hiện khả năng cạnh tranh thương mại quốc tế của một quốc gia. Thể hiện mối quan hệ của 2 loại tỷ giá này, ta có công thức tính sau:

$$Er = \frac{E \times P}{P^*}$$

Trong đó:

Er: tỷ giá hối đoái thực tế

E: tỷ giá hối đoái danh nghĩa

P*: mức giá ở nước ngoài (tính bằng ngoại tệ)

P: mức giá ở trong nước (tính bằng nội tệ)

1.2.2. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái

Từ khái niệm về tỷ giá hối đoái, ta có thể thấy, tỷ giá hối đoái sẽ chịu tác động của các nhân tố xuất phát từ bên trong và từ bên ngoài nền kinh tế. Trong đó, có một số nguyên nhân quan trọng sau:

a) Cán cân thanh toán quốc tế

Nguyên nhân đầu tiên ảnh hưởng đến TGHĐ là cán cân thanh toán quốc tế. Cán cân thanh toán quốc tế bao gồm tài khoản vốn, tài khoản vãng lai, tài khoản tài chính, được sử dụng để đo lường tất cả các giao dịch tiền tệ quốc tế trong một khoảng thời gian cụ thể. Khi cán cân thanh toán có dấu hiệu bội chi, nhu cầu về đồng ngoại tệ tăng lên sẽ làm cho tỷ giá hối đoái tăng lên. Ngược lại, khi cán cân thanh toán bội thu, nhu cầu về đồng nội tệ tăng lên, đồng ngoại tệ giảm xuống, tỷ giá hối đoái sẽ bị giảm. Ngoài ra, việc thâm hụt tài khoản vãng lai cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến TGHĐ vì thời điểm này quốc gia bị thâm hụt cần một lượng ngoại tệ nhất định cho lượng hàng hóa xuất khẩu khiến tỷ giá hối đoái tăng lên.

b) Cung - cầu ngoại tệ

Tiền tệ là một loại hàng hóa đặc biệt, vì vậy, nó chịu ảnh hưởng trực tiếp của cung- cầu thị trường. Khi chính sách tiền tệ quốc gia thay đổi, cung lớn hơn cầu, tỷ giá hối đoái sẽ giảm. Ngược lại, khi cầu ngoại tệ lớn hơn cung sẽ làm cho giá đồng ngoại tệ tăng lên, đồng nội tệ bị mất giá, sự khan hiếm đồng tiền diễn ra và là nguyên nhân khiến cho tỷ giá hối đoái tăng lên.

c) Lạm phát

Dựa trên lý thuyết về lạm phát đã phân tích ở trên, ta có thể thấy, lạm phát là sự tăng giá của hàng hóa, dịch vụ và mất giá trị của đồng tiền nội tệ so với ngoại tệ. Các quốc gia cần có biện pháp kiểm soát lạm phát ở mức phù hợp để đồng tiền nội tệ có giá trị. Lạm phát càng cao, thì giá trị đồng nội tệ càng giảm, ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hóa và tình hình sản xuất kinh doanh. Trong điều kiện các yếu tố khác trong nền kinh tế không thay đổi, lạm phát càng cao thì tỷ giá hối đoái càng giảm, đồng nội tệ càng bị mất giá và ngược lại.

d) Lãi suất

Tương tự như lạm phát, lãi suất và tỷ giá hối đoái cũng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Theo lý thuyết, nguồn vốn sẽ di chuyển từ nơi có lãi suất thấp đến nơi có lãi suất cao. Trên thực tế, đồng tiền của một quốc gia sẽ có xu hướng tăng giá khi lãi suất tại quốc gia đó tăng so với lãi suất của những quốc gia khác và giảm giá khi lãi suất của quốc gia đó giảm. Vì vậy, khi lãi suất trong nước tăng lên sẽ thu hút các nguồn tư bản từ nước ngoài vào và làm tăng nguồn ngoại tệ. Điều này làm cho tỷ giá hối đoái giữa đồng ngoại tệ và đồng nội tệ giảm xuống.

e) Nợ công

Nợ công là một trong những nguyên nhân làm thâm hụt ngân sách quốc gia. Khi gặp phải tình trạng thâm hụt ngân sách, các quốc gia sẽ có xu hướng huy động nguồn tài trợ từ nước ngoài thông qua hình thức vay nợ. Điều này làm cho nguồn cung ngoại tệ tăng lên và làm cho tỷ giá hối đoái của đồng ngoại tệ so với đồng nội tệ giảm xuống. Mặt khác, khi một quốc gia chịu một khoản nợ lớn cũng là nguyên nhân khiến cho tình hình lạm phát tăng cao tại quốc gia đó. Trong trường hợp xấu nhất, quốc gia đó phải in tiền để trả nợ, nguồn tiền này tiếp tục trở thành nguyên nhân khiến cho lạm phát tăng cao, liên tục và kéo dài. Lạm phát lại là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ giá hối đoái.

f) Thu nhập

Thu nhập của một quốc gia cũng là nguyên nhân tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến tỷ giá hối đoái. Về mặt trực tiếp, thu nhập của quốc gia tăng lên, người dân sẽ có xu hướng tiêu dùng hàng ngoại nhiều hơn, lúc này nhu cầu về ngoại tệ tăng lên, dẫn đến tỷ giá hối đoái tăng. Về mặt gián tiếp, thu nhập của người dân tăng lên, mức sống tăng, người dân chi tiêu nhiều hơn làm cho tỷ lệ lạm phát giảm và làm tăng tỷ giá hối đoái.

g) Tình hình kinh tế - chính trị

Một nền kinh tế - chính trị ổn định, không có chiến tranh, bạo loạn, kinh tế ngày càng phát triển, thu nhập và nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng cao, các chính sách quan tâm và hỗ trợ nhà đầu tư được quan tâm, chú ý sẽ giúp nhà đầu tư trong và ngoài nước đưa ra các quyết định đầu tư với mục đích mở rộng thị trường. Đầu tư nước ngoài gia tăng làm cho nguồn cung ngoại tệ tăng lên, từ đó làm cho tỷ giá hối đoái thay đổi theo.

1.2.3. Tác động của tỷ giá tới nền kinh tế

Xu hướng hội nhập kinh tế thế giới ngày càng trở nên mạnh mẽ đối với các quốc gia, bao gồm cả các quốc gia phát triển, dẫn đến sự gia tăng và hoàn thiện dần của tự do thương mại và các khoản đầu tư tài chính xuyên quốc gia. Vì vậy, đối với nền kinh tế của một quốc gia, tỷ giá hối đoái (TGHĐ) đóng vai trò vô cùng quan trọng. Tác động của TGHĐ đến nền kinh tế thể hiện qua các yếu tố sau:

a) Cán cân thương mại

Về mặt lý thuyết, TGHĐ, lạm phát, chính sách thương mại là những nhân tố tác động đến xuất nhập khẩu của một quốc gia, trong đó có thể coi TGHĐ là nhân tố tác động chính. Khi đồng tiền của một quốc gia suy yếu, hàng hóa nhập khẩu có xu hướng tăng giá, đồng thời, giá trị của hàng hóa xuất khẩu cũng có thể tăng giá để duy trì sự cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Ngược lại, khi một đồng tiền tăng giá trị có thể làm giảm khả năng xuất khẩu của quốc gia đó nhưng cũng đồng thời khiến hàng hóa nhập khẩu trở nên rẻ hơn. Vì thế, có thể đi đến kết luận, sự tăng giảm của TGHĐ góp phần vào thâm hụt thương mại hoặc thặng dư thương mại của một quốc gia theo thời gian. Các doanh nghiệp xuất nhập khẩu của quốc gia đó sẽ chịu thiệt hại nặng nề nếu các chính sách điều chỉnh tỷ giá không được thực thi một cách thích hợp.

b) Tăng trưởng kinh tế

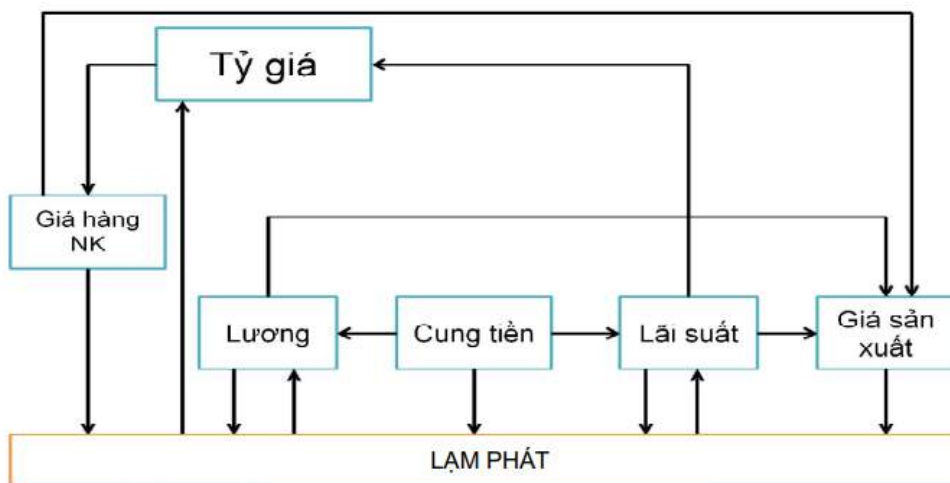
Mối quan hệ giữa TGHĐ và tăng trưởng kinh tế là mối quan hệ ảnh hưởng qua lại lẫn nhau một cách gián tiếp. Trong đó, TGHĐ tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua sự tác động lên tổng cầu và tổng cung của quốc gia. Một trong những động cơ thúc đẩy nền kinh tế là mở rộng đầu tư. Việc đồng nội tệ bị mất giá hoặc thiếu ổn định sẽ khiến nhà đầu tư chịu nhiều tổn thất từ các khoản lỗ do biến động tỷ giá, từ đó dẫn đến giảm nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, gây khó khăn cho nền kinh tế. Ngoài ra, TGHĐ còn tác động đến nền kinh tế thông qua yếu tố lạm phát và lãi suất. Ở nội dung tiếp theo, chuyên đề sẽ đi sâu vào phân tích mối quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái.

1.3. Mối quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái

Thông qua phân tích về các nhân tố ảnh hưởng đến lạm phát và TGHĐ ở trên, ta có thể nhận thấy sự tác động qua lại giữa hai chỉ tiêu này. Ví dụ, khi ngay

cơ lạm phát tăng cao thì công chúng sẽ không tin vào đồng nội tệ, họ sẽ chuyển sang dự trữ vàng và ngoại tệ mạnh, khi đó nhu cầu bán nội tệ và mua ngoại tệ tăng cao làm cho tỷ giá biến động, trong trường hợp này cho thấy lạm phát là nguyên nhân và biến động tỷ giá hối đoái là kết quả. Ở chiều ngược lại, mục 1.1.2.6 đã chỉ ra, trường hợp đồng tiền nội tệ bị mất giá là một trong những nguyên nhân quan trọng gây ra lạm phát. Để làm rõ hơn mối quan hệ này, ta có sơ đồ sau:

Hình 1.1. Mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và lạm phát



Từ sơ đồ trên, ta thấy:

- Lạm phát tác động đến TGHD thông qua cả hai phương thức trực tiếp và gián tiếp.

Với phương thức trực tiếp, lạm phát thường có tác động tiêu cực đến TGHD. Sự tác động này được phân tích chi tiết trong mục 1.2.2.3. Qua đó, ta thấy, một tỷ lệ lạm phát rất thấp chưa chắc đảm bảo cho sự an toàn của TGHD nhưng tỷ lệ lạm phát cao thì chắc chắn đem lại hậu quả không tốt đối với TGHD.

Ở phương thức gián tiếp, lạm phát có mối quan hệ chặt chẽ với lãi suất và thu nhập thực tế, đây là hai nhân tố tác động trực tiếp đến giá sản xuất chung của nền kinh tế và chịu ảnh hưởng của cung tiền. Ngoài ra, lãi suất cũng tác động đến tỷ giá hối đoái. Sự tác động này đã được trình bày cụ thể ở mục 1.2.2.4. Sự thay đổi của lãi suất và tiền lương thực tế sẽ dẫn đến sự thay đổi của cung - cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối.

- Sự tác động của TGHD đến lạm phát là sự tác động gián tiếp.

TGHD và giá của hàng hóa nhập khẩu có sự tương quan trực tiếp. Hàng hóa nhập khẩu được chia thành hai loại, hàng hóa cho tiêu dùng cuối cùng và hàng hóa cho sản xuất. Hai loại hàng hóa này ảnh hưởng đến lạm phát theo những cách khác nhau. Trong khi hàng hóa nhập khẩu cho tiêu dùng ảnh hưởng trực tiếp đến

các chỉ số đo lường lạm phát, hàng hóa nhập khẩu cho sản xuất sẽ tác động lên chi phí sản xuất của doanh nghiệp, từ đó làm tăng giá trị của hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa- dịch vụ tiêu dùng cuối cùng. Vì vậy, TGHD tác động đến lạm phát thông qua giá hàng hóa nhập khẩu và giá sản xuất.

1.4. Mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa lạm phát và TGHD

Như đã đề cập tại phần 3, giữa lạm phát và TGHD có mối quan hệ hai chiều. Trên thế giới và Việt Nam có rất nhiều nghiên cứu định lượng để kiểm định tác động qua lại giữa các biến số kinh tế theo thời gian, những phương pháp nghiên cứu thường được dùng là: mô hình hồi quy đơn phương trình, mô hình hồi quy đa phương trình, mô hình tự hồi quy tích hợp trung bình trượt (ARIMA), mô hình véc tơ tự hồi quy (VAR).

1.4.1. Mô hình ARIMA

Một phương pháp rất phổ biến trong dự báo chuỗi thời gian là lập mô hình tự hồi quy tích hợp trung bình trượt (ARIMA), là mô hình dự báo chuỗi thời gian đơn biến được Box, G.E.P., và được G.M Jenkins giới thiệu vào năm 1976, dựa trên ý tưởng cho rằng chuỗi thời gian có thể được giải thích bằng cách kết hợp các hành vi hiện tại và trong quá khứ với các yếu tố ngẫu nhiên (gọi là nhiễu) ở hiện tại và quá khứ. Thực chất ARIMA là tổng hợp các mô hình: Mô hình tự hồi quy (AR), mô hình tích hợp (I) và mô hình trung bình trượt (MA). Chuỗi dữ liệu nghiên cứu bằng mô hình ARIMA phải có tính dừng. Bản chất ARIMA là trường hợp rút gọn của VAR (mô hình 1 biến). Phương pháp luận Box - Jenkins cho mô hình ARIMA có 4 bước như sau: Nhận dạng, ước lượng, kiểm tra chuẩn đoán và dự báo. Điểm quan trọng cần lưu ý là để sử dụng phương pháp luận Box - Jenkins thì phải có chuỗi thời gian có tính dừng hay chuỗi thời gian có tính dừng sau khi đã thực hiện một hay nhiều phép sai phân.

Ưu điểm: Trong đa số trường hợp, mô hình ARIMA cho kết quả dự báo ngắn hạn đáng tin cậy nhất trong các phương pháp dự báo. Hiện nay, mô hình dự báo ARIMA được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam và trên thế giới cho các biến số kinh tế nói chung và lạm phát nói riêng, do tính dễ sử dụng, kết quả dự báo khá chính xác (trừ trường hợp môi trường kinh tế vĩ mô có biến động lớn).

Hạn chế: Số quan sát cần cho dự báo phải lớn ≥ 50 ; đối với các biến số có biến động ngắn, ARIMA không hiệu quả vì không có tính chất phản ứng nhanh. Chỉ dùng để dự báo ngắn hạn và trong điều kiện tương đối ổn định; khả năng xây dựng kịch bản của mô hình ARIMA rất hạn chế.

Nếu mô hình ARIMA chỉ tiến hành phân tích trên một chuỗi thời gian thì mô hình VAR được sử dụng khi có nhiều chuỗi thời gian khác nhau và cần phải xem

xét mối quan hệ giữa chúng. Việc tăng lên/giảm đi của tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng đến sự thay đổi của các lĩnh vực sản xuất và ảnh hưởng đến lạm phát, do đó bài viết này sử dụng mô hình véc tơ tự hồi quy VAR (Vector Autoregressive Model) để kiểm định mối quan hệ giữa các chuỗi dữ liệu này.

1.4.2. Mô hình VAR

a) Một số vấn đề chung về mô hình VAR

Mô hình VAR được xây dựng lần đầu tiên bởi nhà kinh tế học Christopher Albert Sims vào năm 1980, sau đó được nghiên cứu mở rộng và phát triển, trở thành một trong những mô hình thành công, linh hoạt và dễ sử dụng để phân tích chuỗi thời gian đa biến. Đối với các ngân hàng trung ương các nước, nhu cầu sử dụng mô hình này rất lớn, bên cạnh nhiệm vụ dự báo, còn được sử dụng để đánh giá các cú sốc tác động vào nền kinh tế. Ở Việt Nam, mô hình này đã được sử dụng nhiều, chủ yếu để đánh giá các mối liên hệ giữa các biến kinh tế vĩ mô.

Ở dạng cơ bản, một mô hình VAR bao gồm tập hợp K biến nội sinh

$$Y_t = (y_{1t}, \dots, y_{kt}, \dots, y_{Kt}) \text{ với } k = 1, \dots, K$$

Sau khi bao gồm độ trễ p của các biến nội sinh, mô hình VAR(p) tổng quát có dạng:

$$Y_t = c + A_1 Y_{t-1} + A_2 Y_{t-2} + \dots + A_p Y_{t-p} + e_t$$

Trong đó:

c là một véc tơ ($K \times 1$) của hằng số đóng vai trò là phần chặn của mô hình

A_i là ma trận hệ số hồi quy cấp ($K \times K$) với $i = 1, \dots, p$;

e_t là một véc tơ ($K \times 1$) của các số hạng sai số

p độ trễ là khoảng thời gian cần thiết để có một tác động của một biến số được phản ánh trong các chỉ số kinh tế

Trong khi mô hình véc tơ hồi quy thông thường chỉ kiểm định được tác động của các biến số đến một biến số khác và không có chiều ngược lại; thì mô hình VAR cho phép kiểm định tác động và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các biến số kinh tế được đưa vào mô hình theo thời gian. Mô hình VAR là sự mở rộng của mô hình tự hồi quy đơn biến để dự báo một véc tơ theo chuỗi thời gian, nó được biểu diễn dưới dạng một hệ phương trình đồng thời, biến độc lập là các biến nội sinh, mỗi biến nội sinh được giải thích bằng một phương trình có chứa các giá trị trong các chu kỳ trước (độ trễ) của tất cả các biến nội sinh khác và độ trễ của chính nó. Các hệ số của mô hình VAR có thể được ước tính bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (Ordinary Least Square) hoặc phương pháp hợp lý tối đa (Maximum Likelihood Estimation).

Một trong những ưu điểm của mô hình VAR là không quan tâm biến nào là biến nguyên nhân và biến nào là biến kết quả, vì tất cả các biến có vai trò như nhau không có sự khác biệt giữa biến nội sinh và biến ngoại sinh. Do đó, mô hình VAR phù hợp với việc nghiên cứu các tác động có tính nhân quả hai chiều, đặc biệt trong trường hợp chưa xác định được biến nào là nguyên nhân và biến nào là kết quả. Thêm nữa, VAR có thể được ước lượng dễ dàng bằng nhiều phần mềm như Stata, Eviews, R, Python, ...

Nhược điểm chính của việc sử dụng VAR để dự báo là nó đòi hỏi một lượng lớn dữ liệu và lựa chọn cẩn thận độ dài độ trễ. Khi sử dụng dự báo bằng VAR, có hai quyết định cần đưa ra là sử dụng bao nhiêu biến (K) và bao nhiêu độ trễ (p) để nghiên cứu. Số lượng tham số được ước lượng trong mô hình VAR sẽ là $K + pK^2$ hoặc trong mỗi phương trình sẽ có $(1 + pK)$ tham số được ước lượng. Ví dụ với một mô hình VAR có $K = 6$ biến; độ trễ $p = 4$ sẽ có 150 tham số được ước lượng. Nếu lựa chọn số lượng biến và độ trễ quá ít, mô hình có thể bỏ sót thông tin quan trọng và đưa ra dự báo sai lệch. Nếu chọn số lượng biến và độ trễ quá nhiều, đòi hỏi lượng thông tin lớn, sẽ ảnh hưởng đến chi phí và thời gian thu thập dữ liệu. Do đó việc loại trừ hay đưa vào các biến nào đóng vai trò trọng yếu trong mô hình. Việc đưa biến nào vào mô hình phụ thuộc vào lý thuyết nghiên cứu, ngoài ra có thể sử dụng công cụ bổ sung như quan hệ nhân quả Granger hoặc quan hệ nhân quả Sims để kiểm tra mức độ phù hợp dự báo của các biến. Các phương pháp lựa chọn độ trễ có thể kể đến là: Akaike (AIC), Schwarz-Bayesian (BIC), Hannan-Quinn (HQ), Final Prediction Error (FPE).

Một nhược điểm nữa khi sử dụng ước lượng mô hình VAR đó là yêu cầu tất cả các biến phải dừng. Nếu dữ liệu không dừng, tất cả các giả định về sai số ngẫu nhiên có kỳ vọng bằng không, phương sai không đổi và không tương quan với nhau đều bị bác bỏ; phương pháp ước lượng OLS trong mô hình hồi quy không được áp dụng. Nói cách khác mô hình sẽ không có ý nghĩa nếu dữ liệu không dừng. Nếu điều kiện tính dừng của dữ liệu không thỏa mãn, ta phải sử dụng phương pháp để khắc phục.

Tiếp theo chuyên đề sẽ sử dụng mô hình VAR với các bước như sau:

b) Quy trình thực hiện mô hình VAR

Bước 1: Kiểm tra tính dừng của dữ liệu

Hầu hết các chuỗi thời gian đều tăng hoặc giảm theo thời gian, sự tương quan giữa chúng chưa chắc có thể do cùng tương quan theo thời gian. Yêu cầu khi sử dụng dữ liệu trong mô hình VAR là chuỗi thời gian phải là chuỗi dừng, không bao hàm các yếu tố xu thế. Chuỗi là dừng nếu thỏa mãn đồng thời ba điều kiện sau:

$$\left\{ \begin{array}{l} E(Y_t) = m, \quad \forall t = 1, 2, \dots, T \text{ (Trung bình cố định không phụ thuộc vào thời gian)} \\ \text{Var}(Y_t) = \sigma^2, \quad \forall t = 1, 2, \dots, T \text{ (Phương sai cố định không phụ thuộc vào thời gian)} \\ \text{Cov}(Y_t, Y_{t-p}) = \gamma_p \quad \forall t = 1, 2, \dots, T \text{ (Hiệp phương sai cố định không phụ thuộc vào thời gian, chỉ phụ thuộc vào khoảng cách tính)} \end{array} \right.$$

Có nhiều cách để kiểm tra tính dừng của chuỗi: kiểm tra bằng biểu đồ tự tương quan, kiểm định Dickey–Fuller (DF), kiểm định Phillip–Person (PP), kiểm định Dickey và Fuller mở rộng (ADF),... Bài viết sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị ADF (Augmented Dickey – Fuller) để kiểm tra tính dừng của tất cả các chuỗi số liệu được đưa vào mô hình kiểm định.

Theo Dickey và Fuller (1981) mô hình kiểm định nghiệm đơn vị mở rộng ADF có dạng:

$$\Delta Y_t = \alpha_0 + \beta_t + \delta Y_{t-1} + \sum_{j=1}^p Y_j \Delta Y_{t-j} + e_t$$

Giả thuyết kiểm định:

$$\left\{ \begin{array}{l} H_0: \delta = 0 \text{ (} Y_t \text{ là chuỗi không dừng)} \\ H_1: \delta < 0 \text{ (} Y_t \text{ là chuỗi dừng)} \end{array} \right.$$

Để kiểm định giả thuyết H_0 , ta so sánh giá trị ước lượng với giá trị tới hạn (bảng tính sẵn của Mackinnon 1996) hoặc dựa vào giá trị P-value. H_0 bị bác bỏ nếu trị tuyệt đối của giá trị ước lượng lớn hơn giá trị tới hạn hoặc P-value $< \alpha$ với mức ý nghĩa $\alpha = 1\%$ hoặc $\alpha = 5\%$ hoặc $\alpha = 10\%$, tức Y_t là chuỗi dừng. Và ngược lại chấp nhận giả thuyết H_0 nếu trị tuyệt đối của giá trị ước lượng nhỏ hơn giá trị tới hạn hoặc P-value $> \alpha$, tức Y_t là chuỗi không dừng.

Nếu chuỗi thời gian là không dừng, một phương pháp đơn giản nhất để biến đổi thành chuỗi dừng là phương pháp lấy sai phân. Nếu chuỗi được lấy sai phân một lần và chuỗi sai phân đó là dừng, thì ta gọi chuỗi ban đầu là chuỗi kết hợp bậc 1, ký hiệu là $I(1)$. Nếu chuỗi được lấy sai phân hai lần (tức là lấy sai phân bậc 1 của sai phân bậc 1) và chuỗi sai phân lần hai đó là dừng, thì ta gọi chuỗi ban đầu là chuỗi kết hợp bậc 2, ký hiệu là $I(2)$. Nếu chuỗi thời gian được lấy sai phân d lần để thành chuỗi dừng, thì nó sẽ là chuỗi kết hợp bậc d , ký hiệu là $I(d)$.

Bước 2: Xác định độ trễ tối ưu

Lựa chọn độ trễ là bước quan trọng trong mô hình VAR. Có 2 cách thường được chọn để chọn độ trễ tối ưu đó là:

Cách 1: Sử dụng các tiêu chí lựa chọn độ trễ tối ưu. Phổ biến nhất là:

- Tiêu chuẩn thông tin Akaike (AIC):

$$\text{AIC} = -2(\log\text{-likelihood}) + 2K$$

Trong đó:

K: Tham số ước tính trong mô hình (số lượng biến trong mô hình cộng với hệ số chặn)

log-likelihood: Giá trị tối đa của hàm hợp lý (maximum likelihood function).

- Tiêu chuẩn thông tin Schwarz Bayesian (BIC):

$$\text{BIC} = K \cdot \ln(n) - 2(\log\text{-likelihood})$$

Trong đó: n là số lượng quan sát

- Tiêu chuẩn thông tin Hannan Quinn (HQ):

$$\text{HQ} = 2[K \cdot \ln(\ln(n)) - (\log\text{-likelihood})]$$

Độ trễ nào làm cho các thống kê nói trên nhận giá trị nhỏ nhất thì được xem là độ trễ tối ưu của mô hình

Cách 2: Kiểm định độ trễ tối ưu (joint test) cho độ trễ p

Đối với mô hình ban đầu:

$$Y_t = c + A_1 Y_{t-1} + A_2 Y_{t-2} + \dots + A_p Y_{t-p} + e_t$$

Ta có cặp giả thuyết kiểm định:

$$\begin{cases} H_0: \text{Loại bỏ độ trễ } p \\ H_1: \text{Giữ lại độ trễ } p \end{cases}$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} H_0: \beta_{11} = \beta_{12} = \dots = \beta_{1K} = \beta_{21} = \beta_{22} = \dots = \beta_{2K} = \dots = \beta_{KK} = 0 \\ H_1: \text{Ít nhất 1 hệ số trong ma trận } \beta_{ij} \text{ (với } i, j = 1, 2, \dots, K) \text{ khác 0} \end{cases}$$

Trong đó β_{ij} là các thành phần của ma trận A_i

H_0 bị bác bỏ nếu P-value $< \alpha$ với mức ý nghĩa $\alpha = 1\%$ hoặc $\alpha = 5\%$ hoặc $\alpha = 10\%$, giữ lại độ trễ p. Và ngược lại chấp nhận giả thuyết H_0 nếu P-value $> \alpha$, tức loại bỏ độ trễ p.

Bước 3: Kiểm định và lựa chọn mô hình

Mô hình VAR là ổn định nếu tất cả các trị tuyệt đối nghiệm của ma trận đơn vị nhỏ hơn 1, hay nói cách khác tất cả các nghiệm của ma trận đơn vị nằm trong vòng tròn đơn vị. Đồng thời mô hình VAR là ổn định nếu có phần dư là chuỗi dừng. Việc xác định tính dừng của phần dư có thể dùng kiểm định nghiệm đơn vị.

Bước 4: Phân tích và sử dụng kết quả phân tích (phản ứng đẩy và phân rã phương sai)

Ngoài việc mô tả và dự báo dữ liệu, mô hình VAR cũng được sử dụng để suy luận cấu trúc và phân tích chính sách. Trong phân tích cấu trúc, đặt ra các giả định về cấu trúc nhân quả của dữ liệu, cũng như nguyên nhân dẫn đến tác động của những cú sốc hoặc đổi mới bất ngờ tới các biến số cụ thể trên các biến trong mô hình. Những tác động nhân quả này thường được tóm tắt bằng hàm phản ứng đẩy và phân rã phương sai.

Hàm phản ứng đẩy:

Do các hệ số đơn lẻ trong mô hình VAR ước lượng thường khó giải thích, nên khi áp dụng kỹ thuật này trên thực tế ta thường dùng ước lượng hàm phản ứng đẩy (Impulse Response Function, IRF). IRF phát hiện phản ứng của biến phụ thuộc trong hệ VAR đối với các cú sốc của các số hạng sai số.

Ví dụ mô hình kiểm định mối quan hệ giữa 2 biến X và Y (4.1) và (4.2). Giả sử e_{1t} trong phương trình Y tăng lên với giá trị bằng một độ lệch chuẩn. Một cú sốc hay thay đổi như thế sẽ làm thay đổi Y trong giai đoạn hiện tại lẫn tương lai. Nhưng do Y xuất hiện trong hồi quy X, thay đổi giá trị e_{1t} cũng sẽ có tác động tới X. Tương tự, thay đổi giá trị của e_{2t} trong phương trình X đi một độ lệch chuẩn sẽ có tác động tới Y. IRF phát hiện tác động của những cú sốc như vậy trong một vài thời đoạn tương lai.

Phân rã phương sai:

Phân rã phương sai là một cách tiếp cận để phân tích cấu trúc mô hình VAR, dùng để phân tích mức độ tác động của yếu tố này đến yếu tố khác và ngược lại. Khi ước lượng một biến phụ thuộc ta có tổng sai số bao gồm sai số được giải thích bởi các biến độc lập và sai số không được giải thích bởi mô hình. Hệ số phân rã phương sai của biến độc lập so với biến phụ thuộc ở một độ trễ nhất định cho biết sự thay đổi của biến độc lập đóng góp bao nhiêu phần trăm sự thay đổi của biến phụ thuộc ở độ trễ nhất định.

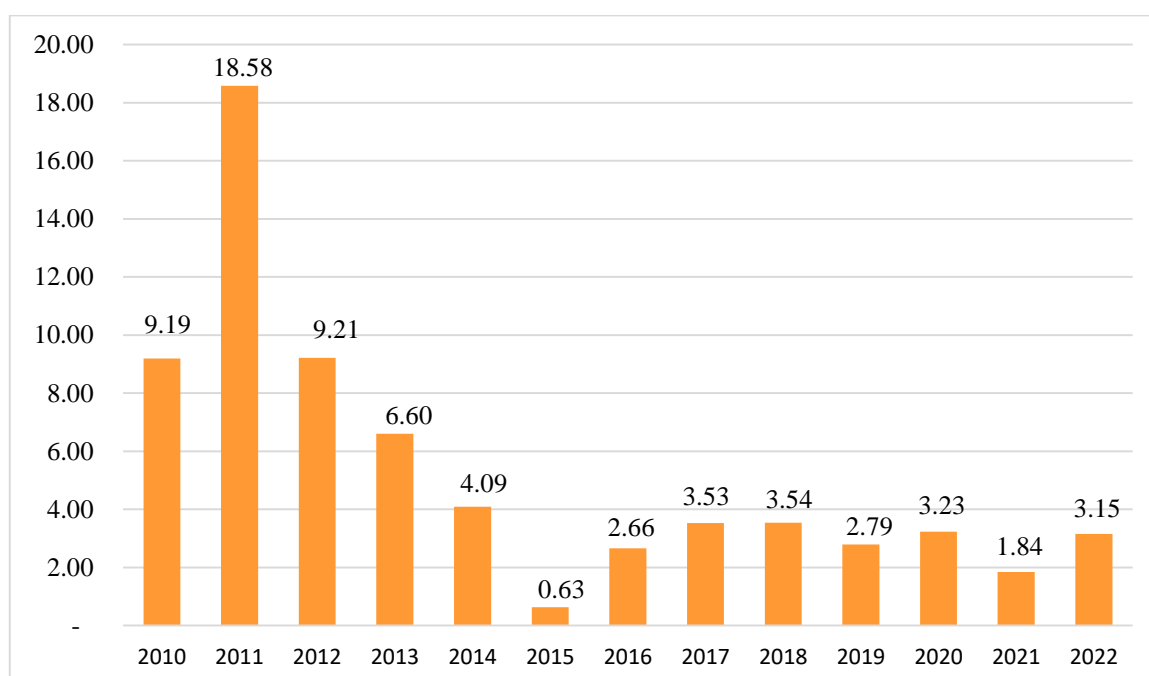
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG LẠM PHÁT VÀ TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI GIAI ĐOẠN 2010-2022

2.1. Thực trạng lạm phát giai đoạn 2010-2022

Trong các chỉ số đo lường lạm phát được nêu tại chương 1, chuyên đề sử dụng Chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index) do Tổng cục Thống kê công bố để phân tích thực trạng lạm phát của Việt Nam giai đoạn 2010-2022.

Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam qua các năm có sự thay đổi đáng kể. Trong giai đoạn 2010-2022, tỷ lệ lạm phát từ hai con số vào năm 2011 giảm xuống một con số và đạt được điểm ổn định ở mức 4% ở giai đoạn từ 2014 đến 2022.

Biểu đồ 1. Lạm phát Việt Nam giai đoạn 2010 - 2022 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.1.1. Lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2010-2015

Trong giai đoạn 2010-2015, Nhà nước đã áp dụng chặt chẽ và đồng bộ chính sách tiền tệ, tài khóa. Bên cạnh đó thúc đẩy quá trình sản xuất, gia tăng số lượng hàng xuất khẩu và kiểm soát nhập siêu... Từ đó, tình hình có chuyển biến tích cực tình trạng lạm phát có xu hướng giảm và đạt mức thấp nhất vào năm 2015 là 0,63%.

Giai đoạn 2010-2015 lạm phát bình quân 7,91%, lạm phát có xu hướng giảm dần từng năm từ đỉnh điểm cao nhất là 18,58% năm 2011 và xuống thấp nhất là 0,63% năm 2015. Lạm phát năm 2010 tăng mạnh 9,19% so với năm trước và tăng phi mã lên 18,58% vào năm 2011 chủ yếu do: (1) Chính phủ điều chỉnh tăng giá

bán lẻ xăng dầu thị trường trong nước, tăng giá bán than, điện, nước sạch và điều chỉnh tăng mức lương cơ bản, học phí. (2) Giá lương thực, thực phẩm tăng cao do sâu bệnh, khô hạn, rét đậm ở miền Bắc và bão lũ gây thiệt hại nặng nề ở Miền Trung và Tây Nguyên. Cùng với đó, giá điện, phân bón, thức ăn chăn nuôi, xăng dầu, lãi suất vốn vay và chi phí vốn vay tăng, chi phí đầu vào tăng. Giá đầu vào của thức ăn chăn nuôi tăng dẫn đến giá thành sản phẩm từ chăn nuôi tăng theo. Thêm vào đó chăn nuôi bị dịch bệnh, bị thua lỗ, quy mô chăn nuôi bị thu hẹp, nguồn cung ra thị trường bị hạn chế... càng làm cho giá tăng lên. Trên thế giới, thiên tai xảy ra nặng nề tại nhiều nước, nhất là trong khu vực như Trung Quốc, Pakistan, Thái Lan, Ấn Độ..., cộng với tình hình thời tiết khắc nghiệt tại nhiều quốc gia khác làm cho sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại nghiêm trọng, dẫn đến lượng cung cầu nhiều mặt hàng nông sản thực phẩm mất cân đối, cung giảm, cầu tăng. Giá thế giới tăng, giá xuất khẩu các mặt hàng tương ứng của Việt Nam tăng và giá thu mua trong thị trường nội địa cũng tăng. (3) Giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và giá hàng hóa nhập khẩu trên thế giới tăng cao như: khí đốt, gas, hóa chất, hạt nhựa, nhựa đường, than đá, chất dẻo, phân bón, sắt thép, đồng, nhôm, kẽm. Các mặt hàng khác như: sữa bột, thuốc chữa bệnh, vật tư và dụng cụ y tế... trên thị trường thế giới cũng biến động đáng kể về giá. Giá dầu thô trên thị trường thế giới năm 2010 bình quân tăng trên 30%. (4) Lãi suất cho vay rất cao ở mức 14-15%/năm, tác động đến chi phí đầu vào của sản phẩm làm cho giá thành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ tăng. Mức lãi suất cho vay nói trên gây khó khăn rất lớn đến hoạt sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, của người dân, tạo sức ép đẩy giá thành vật tư, hàng hóa và dịch vụ, tác động lên giá bán và tạo sức ép lên mặt bằng giá. Nhiều dự án triển khai dở dang nếu tiếp tục vay vốn thì thua lỗ vì lãi suất cao, nếu không vay vốn thì máy móc thiết bị bỏ không vẫn phải khấu hao, xuống cấp vì tác động của thiên nhiên, chi phí bảo vệ, trả lãi vốn vay đầu tư, chậm trả nợ gốc, người lao động thiếu việc làm, ảnh hưởng ngay đến chất lượng tín dụng vì nợ quá hạn có nguy cơ. (5) Tình trạng phát triển quá nóng của thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán, tình trạng đô la hóa, vàng hóa nghiêm trọng khiến một lượng vốn lớn của xã hội không được đầu tư trực tiếp cho sản xuất; “kỳ vọng lạm phát” cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực, tạo thành “lạm phát tâm lý”. Hiệu quả đầu tư giảm sút, hệ số ICOR tăng cao, do đó để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế buộc phải gia tăng đầu tư dẫn tới tăng tổng cầu, được biểu hiện qua việc mở rộng M2 và tín dụng quá mức, vượt quá khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế, nhất là sau khi thực hiện gói kích cầu. Đây chính là nguyên nhân sâu xa và chủ yếu gây ra lạm phát ở Việt Nam. Việt Nam rất cố gắng để kiểm soát lạm phát nhưng lạm phát năm 2011 vẫn cao hơn 2,5 lần so với mục tiêu ban đầu mà Chính phủ đưa ra là 7%.

Trước nguy cơ lạm phát cao, Chính phủ thực hiện quyết liệt chính sách kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Khởi đầu là Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011, tiếp sau đó các Nghị quyết số 01/NQ-CP (ngày 3/01/2012), Nghị quyết số 01/NQ-CP (ngày 7/01/2013), Nghị quyết số 01/NQ-CP (ngày 02/01/2014) được ban hành. Cùng với các chính sách kiềm chế lạm phát, Chính phủ đã đưa ra nhiều biện pháp đồng bộ và mạnh mẽ nhằm ổn định kinh tế vĩ mô và kiềm chế lạm phát, trong đó chủ chốt là chính sách tiền tệ thắt chặt và chính sách tài khóa chặt chẽ. Nhờ đó, CPI giảm mạnh từ 18,58% năm 2011 xuống 9,21% năm 2012; năm 2013 còn 6,6% là một thắng lợi bước đầu trong công tác kiềm chế lạm phát của Chính phủ.

Lạm phát năm 2012 giảm xuống 9,21% xuất phát từ những nguyên nhân chủ yếu và từ một số yếu tố khách quan. Trước hết xuất phát từ đổi mới tư duy trong việc lựa chọn mục tiêu ưu tiên. Từ năm 2011 trở về trước, với tư duy lựa chọn mục tiêu ưu tiên là tăng trưởng nhanh; mô hình tăng trưởng nghiêng về số lượng hơn chất lượng, nghiêng về chiều rộng hơn chiều sâu, chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư, tăng số lượng lao động rẻ, khai thác tài nguyên thiên nhiên... nên lạm phát cao, lặp đi lặp lại. Từ năm 2012, tư duy lựa chọn mục tiêu ưu tiên đã thay đổi, đó là ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô và kiềm chế lạm phát. Đồng thời với việc chuyển đổi tư duy là chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ số lượng sang chất lượng, từ chiều rộng sang chiều sâu, trên cơ sở nâng cao hiệu quả đầu tư, nâng cao năng suất lao động. Đây là yếu tố cơ bản, là nguyên nhân sâu xa của việc kiềm chế lạm phát một cách bền vững. Nhờ sự chuyển đổi mục tiêu ưu tiên về chất, đồng thời tái cơ cấu nền kinh tế, từ 2012 đến nay, tốc độ tăng năng suất lao động có xu hướng tăng, cụ thể: Năm 2012 tăng 3,05%, năm 2013 tăng 3,83%, năm 2014 tăng 4,35%, chủ yếu do chuyển dịch cơ cấu lao động từ ngành nông nghiệp có năng suất lao động thấp sang các ngành công nghiệp, dịch vụ có năng suất lao động cao, nhưng năng suất lao động của Việt Nam thấp xa so với nhiều nước trong khu vực.

Một yếu tố khác có liên quan đến chi phí đẩy, đó là giá hàng nhập khẩu, là lãi suất vay ngân hàng còn cao. Giá hàng nhập khẩu nếu những năm trước tính bằng VND tăng, do giá tính bằng USD tăng và tỷ giá VND/USD tăng cao, thì từ năm 2012 giá hàng nhập khẩu tính bằng USD giảm, tỷ giá VND/USD cơ bản ổn định ở mức thấp. Lãi suất vay ngân hàng, nếu giai đoạn 2010-2011, mặt bằng lãi suất cho vay trên 20%/năm - một kết quả của tình trạng căng thẳng thanh khoản do nhu cầu vốn đầu tư vào bất động sản, chứng khoán và các doanh nghiệp, ngân hàng chạy đua tăng vốn điều lệ của giai đoạn trước đó. Còn các ngân hàng chạy đua lãi suất, thị trường ngoại hối cũng hết sức bất ổn. Để lập lại kỷ cương của thị

trường tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quyết định áp trần lãi suất nhằm giảm động cơ cạnh tranh không lành mạnh, siết chặt kỷ luật thị trường và gia tăng cơ hội tiếp cận vốn cho các doanh nghiệp. Từ giữa năm 2012, NHNN từng bước thả nổi lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, rồi rút xuống kỳ hạn từ 6 tháng trở lên. Đến nay, trần lãi suất tiền gửi VNĐ liên tục giảm. Lãi suất cho vay theo đó cũng hạ nhiệt.

Về tiền tệ, tín dụng - yếu tố trực tiếp và tác động đến lạm phát cũng có sự thay đổi quan trọng. Trước năm 2011, tốc độ tăng tín dụng cao (lên đến 33% trong thời kỳ 2006-2010 cao gấp trên 5 lần tốc độ tăng trưởng kinh tế), thì từ năm 2012 giảm nhanh chỉ còn tăng gấp 2 lần tốc độ tăng GDP. Nếu trước đây, tốc độ tăng tiền gửi không phải lúc nào cũng cao hơn tốc độ tăng dư nợ tín dụng, thì nay gần như liên tục cao hơn, có thời kỳ gấp rưỡi, gấp đôi.

Trong năm 2013, quán triệt tinh thần Nghị quyết 01/NQ-CP và Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ, các chính sách phát triển kinh tế đã được các cơ quan quản lý triển khai thực hiện đồng bộ từ Trung ương xuống địa phương. Nhờ đó, công tác kiểm soát lạm phát trong năm 2013 đã đạt mục tiêu đề ra, khi chỉ số giá tiêu dùng CPI cả nước chỉ tăng 6,6%, thấp hơn năm 2012 (9,21%). Đây cũng là mức lạm phát thấp nhất trong vòng 10 năm trở lại đây.

Năm 2014, dưới sự điều hành của Chính phủ, Việt Nam đạt được mục tiêu kép tăng trưởng kinh tế cao hơn (6,42%) đi kèm với lạm phát ở mức thấp hơn (4,09%). Đạt được kết quả đó là do: Các cấp, các ngành tích cực triển khai thực hiện các giải pháp trong các Nghị quyết số 01/NQ-CP, số 02/NQ-CP/2014 và Nghị quyết các phiên họp thường kỳ của Chính phủ. Qua đó, kinh tế vĩ mô bước đầu đạt những kết quả tích cực, đúng hướng, làm cho CPI ổn định dần. Bên cạnh đó, lạm phát toàn cầu có xu hướng giảm, do kinh tế các nước châu Âu, Trung Quốc tăng trưởng thấp, nên giá xăng, dầu và những sản phẩm của dầu giảm mạnh, cùng với đó, giá lương thực thế giới đã giảm xuống mức thấp nhất trong 15 năm qua những vụ mùa bội thu và nguồn dự trữ lương thực dồi dào.

Năm 2015, lạm phát Việt Nam tăng 0,63% là năm lạm phát thấp nhất trong giai đoạn 2010-2015 do các nguyên nhân: (1) Nguồn cung về lương thực, thực phẩm trong nước dồi dào; sản lượng lương thực của thế giới tăng cùng sự cạnh tranh của các nước xuất khẩu gạo lớn như Thái Lan, Ấn Độ nên xuất khẩu gạo của Việt Nam càng gặp khó khăn, giá lương thực luôn thấp hơn các nước. (2) Giá nhiên liệu trên thị trường thế giới giảm mạnh dẫn đến giá xăng dầu, gas trong nước được điều chỉnh giảm. (3) Các Bộ, ngành và địa phương đã triển khai tích cực và có hiệu quả Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03/01/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, công tác quản lý thị trường, giá cả được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Mức độ điều chỉnh giá của nhóm hàng do Nhà nước quản lý như dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế cũng thấp hơn các năm trước.

2.1.2. Lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2016-2022

Mặc dù năm 2020 nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, nhưng trong giai đoạn 2016-2022, kinh tế vĩ mô của Việt Nam vẫn duy trì ổn định vững chắc, lạm phát được kiểm soát và duy trì ở mức thấp, tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế-xã hội. Giá cả các mặt hàng diễn biến tương đối ổn định. Lạm phát bình quân giai đoạn 2016-2022 đạt 2,96%, giảm mạnh so với giai đoạn 2010 - 2015 (7,91%), trong phạm vi mục tiêu đề ra (dưới 4%). Lạm phát cơ bản bình quân được kiểm soát tốt qua các năm, giữ mức tương đối ổn định. Đóng góp vào thành công đó có vai trò quan trọng của công tác chỉ đạo điều hành quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo điều hành giá. Công tác dự báo được tăng cường, sát với biến động của từng tháng. Các Bộ, ngành, địa phương đã tích cực và chủ động trong triển khai công tác quản lý, điều hành giá.

Lạm phát năm 2016 tăng 2,66%, năm 2017 tăng 3,53%. Trong hai năm này lạm phát tăng chủ yếu do Chính phủ điều hành giá dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục, mức tăng lương tối thiểu vùng áp dụng cho người lao động ở các doanh nghiệp tăng 3 đợt: ngày 01/01/2016 và ngày 01/01/2017 (Tính trung bình, mức lương tối thiểu vùng tăng trong khoảng 6,5%-12,9%); lương cơ sở tăng các đợt: ngày 01/5/2016 (tăng 60.000đ) và ngày 01/7/2017 (tăng 90.000 đồng/tháng). Giá điện sinh hoạt tăng theo Quyết định số 4495/QĐBCT ngày 30/11/2017 của Bộ Công Thương cùng với nhu cầu sử dụng điện tăng khi thời tiết vào hè hoặc rét đậm. Bên cạnh đó, yếu tố thiên tai và thời tiết bất lợi cũng tác động lớn lạm phát Việt Nam giai đoạn 2016-2017. Trong năm 2016 và 2017 yếu tố chủ yếu làm CPI tăng xuất phát từ các chính sách phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ ban hành và điều này cho thấy tính chủ động trong quản lý điều hành giá của Nhà nước.

Năm 2018 lạm phát tăng cao nhất 3,54% trong giai đoạn 2016-2022, chủ yếu do: (1) Giá dịch vụ y tế tăng 13,86% so với cùng kỳ năm trước (2) Giá nhóm dịch vụ giáo dục tăng tăng 7,12%. (3) Giá một số loại dịch vụ tăng, do tăng mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động ở các doanh nghiệp từ ngày 01/01/2018 (tăng 6,5% so với năm 2017), mức lương cơ sở tăng 90.000 đồng/tháng từ ngày 01/7/2018 (Nghị quyết số 49/2017/QH17 của Quốc hội ngày 13/11/2017). Theo đó giá một số loại dịch vụ: Dịch vụ sửa chữa đồ dùng gia đình, dịch vụ bảo dưỡng nhà ở, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt điện, nước; dịch vụ thuê người giúp việc gia đình có mức tăng giá từ 3%-5% so với cùng kỳ năm trước. (4) Ngoài các yếu tố điều hành của Chính phủ còn các yếu tố thị trường tác động vào lạm phát năm 2018 là: Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu. Giá thịt lợn tăng 10,37% do sau thời gian chăn nuôi lợn thua lỗ, nhiều hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, trang trại phải bỏ chuồng, nên nguồn cung sản phẩm thịt lợn trên thị trường giảm làm cho giá thịt

lợn tăng. Giá các mặt hàng đồ uống, thuốc lá và các loại quần áo may sẵn, giao thông công cộng tăng cao trong dịp Tết và các tháng giao mùa, do nhu cầu tăng. Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 6,59% do nhu cầu xây dựng tăng cùng với giá thép Trung Quốc tiếp tục duy trì ở mức cao nhất trong vòng hơn 5 năm. Tổng thống Mỹ Donald Trump áp thuế lên thép và nhôm nhập khẩu từ Trung Quốc và các nước đồng minh; giá xi măng tăng do giá than đầu vào tăng. Giá nhà ở thuê tăng 1,01% do ảnh hưởng của giá bất động sản tăng mạnh ở một số tỉnh, thành phố, như: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Quảng Ninh, Đồng Nai, Bình Dương,..Giá nhiên liệu trên thị trường thế giới tăng, như: Giá dầu Brent năm 2018 bình quân tăng 31,3% so với năm 2017. Theo đó giá xăng dầu trong nước tăng 15,25% so với cùng kỳ năm trước theo giá nhiên liệu thế giới, góp phần tăng CPI chung 0,63%. Lạm phát năm 2018 tăng 3,54% so với cùng kỳ năm trước và là năm tăng cao nhất trong giai đoạn 2016-2020.

Lạm phát năm 2019 ở Việt Nam tăng 2,79% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do: giá điện sinh hoạt tăng từ ngày 20/3/2019 (Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019) của Bộ Công Thương; Giá dịch vụ y tế điều chỉnh tăng (Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 5/7/2019) của Bộ Y tế. Giá dịch vụ giáo dục thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Chính phủ.

Năm 2021 và năm 2022, nước ta đã duy trì được sự ổn định chính trị-xã hội, kinh tế vĩ mô, kiểm soát được lạm phát dưới mục tiêu Quốc hội đề ra trong bối cảnh diễn biến tình hình kinh tế-chính trị thế giới biến động rất nhanh, mạnh, khó lường, phức tạp, nhiều diễn biến chưa từng có tiền lệ, vượt quá khả năng dự báo, nhất là đại dịch Covid-19, cuộc xung đột Nga-Ucraina kéo dài, sự thay đổi chính sách của các quốc gia, giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, giá cước vận chuyển liên tục tăng, nhưng lạm phát năm 2021 chỉ tăng 1,84%; năm 2022 tăng 3,15%. Kiểm soát lạm phát thành công do công tác quản lý điều hành giá được thực hiện thận trọng, giá các hàng hóa, dịch vụ trong danh mục nhà nước định giá được giữ ổn định, nhất là các mặt hàng thiết yếu như xăng, dầu được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm, chỉ đạo quyết liệt, sát sao, hiệu quả và khắc phục được tình trạng khan hiếm xăng dầu cục bộ trong nửa cuối năm 2022; thực hiện các chính sách miễn, giảm giá (giá điện, giá nước sạch sinh hoạt, dịch vụ hàng không, dịch vụ giáo dục...); hoặc giảm chi phí, giá thành (giảm thuế VAT, giảm thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay, giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu, giảm mức thu nhiều khoản phí, lệ phí, các chính sách gia hạn thuế, giảm tiền thuê đất...) góp phần ổn định mặt bằng giá cả, hạn chế tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội.

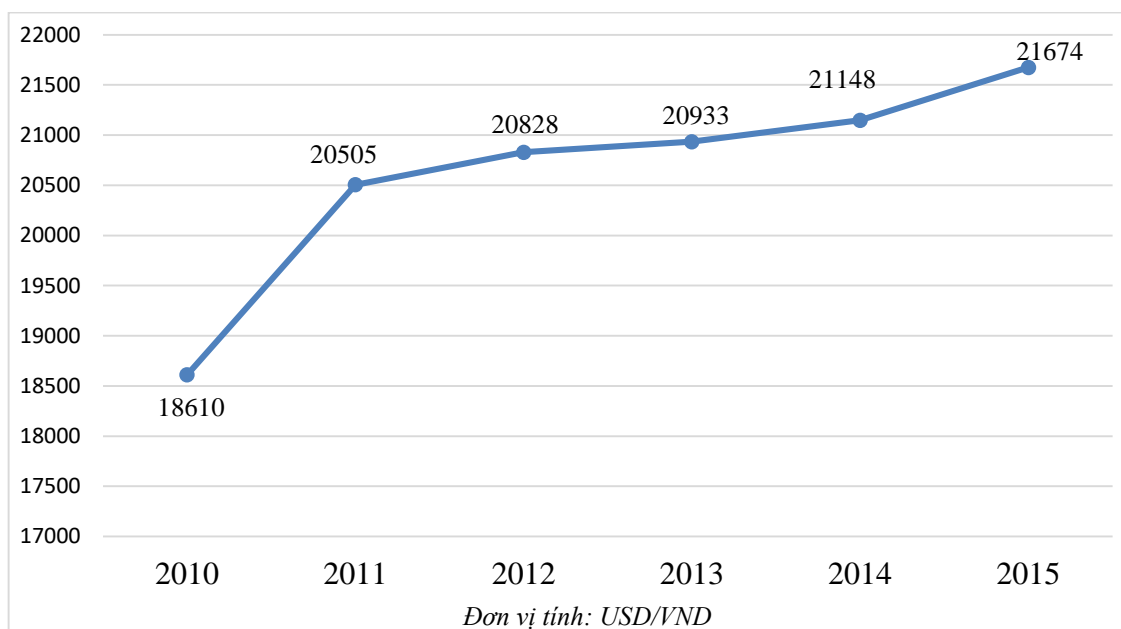
Tóm lại, giai đoạn 2010-2022, công tác quản lý điều hành của Chính phủ có nhiều chuyển biến tích cực, nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo điều hành giá. Các Bộ, ngành, địa phương đã tích cực và chủ động triển khai công tác quản lý, điều hành giá, phối hợp kịp thời giữa các cơ quan như: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương để đề xuất với Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá các kịch bản điều hành giá các mặt hàng quan trọng, thiết yếu như: Dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, xăng dầu, điện,... phù hợp từng giai đoạn, nhờ đó Việt Nam đã đạt được những thành công đáng kể trong việc kiểm soát lạm phát.

2.2. Thực trạng tỷ giá hối đoái giai đoạn 2010-2022

Nhìn lại chặng đường hơn một thập kỷ kể từ năm 2010 đến nay, thị trường ngoại hối Việt Nam nói chung và tỷ giá USD/VND nói riêng đã trải qua một chặng đường khó khăn và nhiều thách thức. Nếu tính chung trong cả giai đoạn trên, tỷ giá USD/VND liên ngân hàng đã tăng 24,45%, từ mức 18.610 đồng/USD trong năm 2010 lên gần 24.000 đồng/USD vào năm 2022, với mức tăng giá trung bình khoảng 1,88%/năm.

2.2.1. Giai đoạn 2010 - 2015

Biểu đồ 2. Tỷ giá USD/VND giai đoạn 2010 - 2015



Khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009 và suy thoái kinh tế sau đó đã gây tác động tiêu cực và dài hạn đến tình hình kinh tế trong nước với biểu hiện rõ nét là dòng vốn đầu tư nước ngoài giảm mạnh, gây áp lực lạm phát và tỷ giá. Trong thời gian từ năm 2007 đến năm 2011, lạm phát luôn ở mức cao. Để ổn định tỷ giá và thị trường ngoại tệ, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thay đổi cơ chế điều

hành tỷ giá theo hướng chủ động, linh hoạt, thực hiện các biện pháp mua và bán ngoại tệ can thiệp thị trường khi cần thiết, kết hợp giữa điều hành tỷ giá với các công cụ chính sách tiền tệ để giảm áp lực lên tỷ giá và thị trường ngoại tệ, duy trì chênh lệch giữa lãi suất VND và USD để đảm bảo việc nắm giữ tiền đồng có lợi hơn so với USD, khuyến khích doanh nghiệp và người dân chuyển từ nắm giữ USD sang VND, phát hành tín phiếu NHNN trên thị trường mở để hút tiền về, hạn chế áp lực đầu cơ tỷ giá. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành trong việc quản lý thị trường, kiểm soát và xử lý các hành vi vi phạm về quản lý ngoại hối; triển khai các giải pháp đổi mới, sắp xếp căn bản thị trường vàng, hạn chế tác động của biến động giá vàng lên tỷ giá; kịp thời thông tin, tuyên truyền dưới nhiều hình thức để định hướng, ổn định thị trường.

Giai đoạn 2010-2015, mức tăng tỷ giá trung bình khoảng 3,1% mỗi năm trong đó tăng cao nhất là năm 2011 tăng cao nhất 10,18% so với năm 2010. Trong những tháng cuối năm 2010 và đầu năm 2011 thị trường ngoại hối chứng kiến sự tăng lên nhanh chóng của cầu ngoại tệ do: (1) nhu cầu mua ngoại tệ để trả các khoản vay đáo hạn của các doanh nghiệp tăng; (2) nhu cầu nhập khẩu thường tăng vào dịp cuối năm cộng với nhu cầu nhập khẩu vàng nhằm kiếm lời giữa chênh lệch giá vàng trong nước và thế giới (cuối năm 2010 giá vàng thế giới tăng cao kỷ lục dẫn đến giá vàng trong nước tăng nhanh hơn do đầu cơ); (3) NHNN thắt chặt tín dụng ngoại tệ; (4) lãi suất tiền gửi ngoại tệ tăng cao; (4) hoạt động đầu cơ ngoại tệ gia tăng, thêm vào đó, cung ngoại tệ giảm sút do các doanh nghiệp giữ ngoại tệ khi họ lo lắng về khả năng NHNN phá giá VND. Đối mặt với tình trạng này, NHNN đã phải thực hiện một loạt các biện pháp hành chính như tuyên bố tăng cung ngoại tệ cho việc nhập khẩu những mặt hàng thiết yếu cho sản xuất, thắt chặt việc trao đổi cũng như nhận gửi và cho vay bằng vàng và tăng hạn ngạch nhập khẩu vàng để làm dịu tình hình căng thẳng trên thị trường vàng. Đồng thời, lãi suất cơ bản cũng được tăng lên 9%/năm vào tháng 11/2010. Tuy nhiên, tỷ giá thị trường tự do chỉ giảm nhẹ đôi chút và vào cuối năm 2010 và đầu năm 2011 vẫn đứng ở mức cao. Nguyên nhân thứ nhất cho tình trạng này là do hầu hết các biện pháp của NHNN, nhất là đối với thị trường vàng chỉ mang tính tạm thời. Thứ hai, dự trữ ngoại hối đã liên tục giảm sút từ năm 2009 và do đó tuyên bố của NHNN về việc cung ngoại tệ ra thị trường không được hoàn toàn đảm bảo. Thứ ba, lạm phát tăng cao và vẫn tiếp tục đà tăng. Thứ tư, thâm hụt thương mại năm 2010 vẫn cao ở mức 12,4 tỷ USD (đã loại trừ 2,8 tỷ nhập khẩu ròng vàng). Tình trạng này còn trầm trọng hơn do các hoạt động đầu cơ.

Năm 2011, thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 09/02/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, NHNN đã ban hành Quyết định 230/QĐ-NHNN ngày 11/02/2011 điều chỉnh tỷ giá bình quân liên ngân hàng lên 20.693 VND, tăng 9,3% so với

mức 18.932 VND trước đó, đồng thời, thu hẹp biên độ giao dịch từ $\pm 3\%$ xuống $\pm 1\%$; ban hành Thông tư số 07/TT-NHNN ngày 24/3/2011 thu hẹp đối tượng cho vay ngoại tệ của tổ chức tín dụng (TCTD) đối với khách hàng vay là người cư trú. Tiếp đó, NHNN ban hành hàng loạt văn bản qui định giảm trần lãi suất huy động USD từ 6%/năm xuống 2%/năm, điều chỉnh tăng dự trữ bắt buộc tiền gửi ngoại tệ đối với các TCTD thêm 2% lên 6%, mở rộng đối tượng doanh nghiệp nhà nước thực hiện bán ngoại tệ cho các TCTD, chuyển dần quan hệ huy động-cho vay ngoại tệ trong nước của TCTD sang quan hệ mua bán ngoại tệ, xử lý các giao dịch ngoại tệ bất hợp pháp trên thị trường tự do.

Từ tháng 8/2011, NHNN đã đặt mục tiêu kiểm soát tỷ giá trong những tháng cuối năm tăng không quá 1% và tiếp tục đặt mục tiêu ổn định tỷ giá trong biên độ tăng không quá 2-3%/năm trong năm 2012, kết hợp đồng bộ các giải pháp điều hành tỷ giá với chính sách lãi suất để hài hòa giữa thị trường ngoại hối và thị trường nội tệ. Đồng thời, kiên quyết xử phạt những vi phạm trong hoạt động ngoại hối theo Nghị định số 95/2011/NĐ-CP của Chính phủ.

Với những biện pháp quyết liệt của NHNN nêu trên, thị trường ngoại tệ đã ổn định dần, căng thẳng tỷ giá bị đẩy lùi. Cuối năm 2011, tỷ giá chính thức chỉ tăng 10,01% so với cùng kỳ năm trước và đứng ở mức 20.828 VND, tỷ giá niêm yết tại các ngân hàng thương mại (NHTM) tương đối ổn định và nằm trong biên độ cho phép, trạng thái ngoại hối của các NHTM được cải thiện.

Để phù hợp với chủ trương của Chính phủ về hạn chế Đô la hóa trong nền kinh tế và kiểm soát tăng trưởng tín dụng ngoại tệ ở mức hợp lý, góp phần ổn định thị trường ngoại hối, NHNN đã ban hành Thông tư số 03/TT-NHNN ngày 08/3/2012 thu hẹp các trường hợp được vay vốn bằng ngoại tệ. Theo đó, khách hàng chỉ được vay ngoại tệ nếu có đủ nguồn thu ngoại tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh để trả nợ vay, những trường hợp khác phải có sự chấp thuận bằng văn bản của NHNN.

Đến cuối năm 2012, giá USD mua vào tại các NHTM giảm trung bình 1% so với cuối năm 2011, chênh lệch tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường tự do được thu hẹp. Các tổ chức kinh tế và cá nhân đẩy mạnh bán ngoại tệ cho các NHTM, tạo điều kiện để NHNN mua một lượng lớn ngoại tệ để tăng dự trữ ngoại hối nhà nước.

Trong năm 2013, NHNN đề ra mục tiêu duy trì tỷ giá trong biên độ không quá 2-3% nhằm kiểm soát kỳ vọng về sự mất giá của VND, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động trong kế hoạch sản xuất kinh doanh. Để đạt mục tiêu đề ra, NHNN tiếp tục quản lý thị trường ngoại hối và điều hành tỷ giá chặt chẽ theo

tín hiệu thị trường, phù hợp với các cân đối vĩ mô và cán cân thanh toán quốc tế, thực hiện các biện pháp tăng dự trữ ngoại hối nhà nước.

Tại một số thời điểm trong năm 2013, áp lực tỷ giá tăng nhẹ theo diễn biến trên thị trường tài chính trong nước và quốc tế, một số NHTM đã nâng giá USD lên kịch trần cho phép, thậm chí tăng giá mua bằng giá bán lên kịch trần 21.036 VND, giá bán USD trên thị trường tự do lên tới 21.320 VND. Để chấm dứt áp lực lên tỷ giá, ngày 27/6/2013, NHNN đã điều chỉnh tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng thêm 1% lên mức 21.036 VND/USD, sau 1,5 năm ổn định ở mức 20.828 VND, đồng thời tiếp tục khẳng định quyết tâm ổn định tỷ giá như định hướng đề ra từ đầu năm. Sau thời gian đó, nhu cầu USD tại các NHTM bắt đầu hạ nhiệt, gây tác động lan tỏa sang thị trường tự do.

Nhờ chính sách ổn định tỷ giá và chủ động can thiệp trong trường hợp cần thiết, thị trường ngoại tệ năm 2013 giữ được sự ổn định, tỷ giá dao động trong biên độ cho phép, không có đột biến về nhu cầu ngoại tệ trên thị trường. Chênh lệch tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường tự do được thu hẹp, tỷ lệ Đô la hóa (tiền gửi ngoại tệ trong tổng phương tiện thanh toán) giảm xuống 13,2% từ mức 15,8% vào cuối năm 2011. Thị trường trong nước không còn chịu tác động của giá USD trên thị trường quốc tế, đây là yếu tố quan trọng trong việc duy trì và củng cố lòng tin của các nhà đầu tư. Tỷ giá ổn định đã góp phần tích cực trong việc ổn định lạm phát, thu hút đầu tư nước ngoài, tăng dự trữ ngoại hối. Do tỷ giá ổn định, các tổ chức kinh tế và cá nhân có thiên hướng đẩy mạnh bán ngoại tệ cho các NHTM để lấy VND, dòng kiều hối chuyển về tăng mạnh.

Phát huy kết quả đạt được trong năm 2013, NHNN đã đề ra mục tiêu ổn định tỷ giá năm 2014 trong biên độ không quá $\pm 2\%$, kết hợp chặt chẽ giữa chính sách tỷ giá và chính sách lãi suất. Đồng thời, theo dõi chặt chẽ những diễn biến trên thị trường ngoại tệ và cán cân thanh toán quốc tế, tiếp tục điều chỉnh giảm lãi suất tiền gửi USD và tỷ giá bình quân liên ngân hàng phù hợp với diễn biến cung cầu ngoại tệ trên thị trường, đảm bảo thị trường ngoại hối hoạt động hiệu quả, thông suốt. Trong bối cảnh tín dụng VND tăng trưởng chậm, NHNN đã nói lỏng đối tượng được vay ngoại tệ theo chủ trương của Chính phủ, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên và khả năng cân đối ngoại tệ của NHTM. Với lãi suất thấp hơn 4-5%/năm so với vay vốn VND, các doanh nghiệp có thể tiếp cận nguồn tín dụng giá rẻ, góp phần giảm chi phí trong việc tìm kiếm thị trường mới thay thế để giảm dần sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Do tín dụng ngoại tệ tăng, giá mua bán USD được duy trì ở mức cao, cùng với tâm lý kỳ vọng về khả năng NHNN sẽ sớm điều chỉnh tăng tỷ giá sau những thông điệp của Thống đốc và định hướng chính sách tỷ giá trong năm 2014, NHNN đã quyết định nâng tỷ giá chính thức thêm 1% lên

21.246 đồng/USD, có hiệu lực từ ngày 19/6/2014. Đây là lần điều chỉnh tỷ giá đầu tiên trong vòng 1 năm, và là lần thứ 2 trong gần 3 năm 2011-2014. Quyết định điều chỉnh tỷ giá thêm 1% đã góp phần ổn định thị trường và hỗ trợ xuất khẩu trong những tháng cuối năm, qua đó hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Sau khi điều chỉnh, NHNN tiếp tục thực hiện những biện pháp cần thiết để ổn định tỷ giá và thị trường ngoại hối trên mặt bằng giá mới.

Bước sang năm 2015 là một năm đầy biến động và nhiều thách thức trong công tác điều hành chính sách tiền tệ nói chung và chính sách tỷ giá nói riêng, trong bối cảnh đồng đô la Mỹ liên tục lên giá do kỳ vọng Fed điều chỉnh tăng lãi suất và Trung Quốc bất ngờ điều chỉnh mạnh tỷ giá đồng Nhân dân tệ kéo theo làn sóng giảm giá mạnh của các đồng tiền của các đối tác thương mại chính của Việt Nam. Ở trong nước, việc huy động trái phiếu Chính phủ (TPCP) với lượng lớn để bù đắp thâm hụt ngân sách không thành công đã đẩy lãi suất TPCP tăng cao, tạo áp lực kép lên thị trường tiền tệ: Dư thừa thanh khoản trong ngắn hạn trong khi lãi suất tăng cao trong dài hạn, qua đó gián tiếp cản trở mục tiêu tiếp tục giảm lãi suất cho vay và ổn định tỷ giá. Trước tình hình đó, NHNN đã rất chủ động, linh hoạt trong điều hành để đưa ra những giải pháp phù hợp với điều kiện, tình hình mới. Trên thực tế, ngay sau khi Ngân hàng Trung ương (NHTW) Trung Quốc bất ngờ phá giá đồng CNY vào ngày 11/8/2015, ngày 12/8/2015, NHNN đã linh hoạt, kịp thời điều chỉnh biên độ tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ tăng từ +/-1% lên +/-2%. Tiếp đó, để tiếp tục chủ động dẫn dắt thị trường, xóa bỏ tâm lý kỳ vọng, đón đầu các tác động bất lợi của khả năng Fed tăng lãi suất và biến động của thị trường tài chính thế giới, ngày 19/8/2015, NHNN đã điều chỉnh tỷ giá bình quân liên ngân hàng giữa VND và USD thêm 1%, đồng thời mở rộng biên độ tỷ giá từ +/-2% lên +/-3%. Việc điều chỉnh nhằm giải thích rõ lý do là nhằm trung hòa, bảo vệ nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài.

Tình trạng Đô la hóa trong nền kinh tế đã khiến đầu cơ, găm giữ đồng USD trở thành một thói quen trong nền kinh tế. Khi thị trường quốc tế biến động, tâm lý găm giữ tăng cao, các tổ chức kinh tế chưa có nhu cầu USD thực cũng đẩy mạnh mua ngoại tệ để phòng thủ, tạo ra vấn nạn cầu ảo đối với đồng USD, gây áp lực lên tỷ giá. Để giải quyết vấn đề này, NHNN đã có những bước đi và giải pháp được đánh giá là sáng tạo nhằm hạn chế hoạt động đầu cơ đồng USD trên thị trường. Trong đó, đáng chú ý nhất là việc giảm lãi suất đối với đồng USD, qua đó, tăng tính hấp dẫn của tiền đồng, điều chỉnh lãi suất tiền đồng trên thị trường liên ngân hàng ở mức phù hợp nhằm hạn chế các ngân hàng đầu cơ ngoại tệ và ban hành Thông tư 15/2015/TT-NHNN quy định các TCTD chỉ được bán kỳ hạn cho các nhu cầu ngoại tệ trước ngày thanh toán từ 3 ngày trở lên nhằm xóa bỏ tình trạng cầu ảo do các doanh nghiệp mua ngoại tệ trước hạn. Kết quả là thị trường ngoại tệ ổn định, tỷ giá trên thị trường giảm xuống dưới mức tỷ giá bán của NHNN

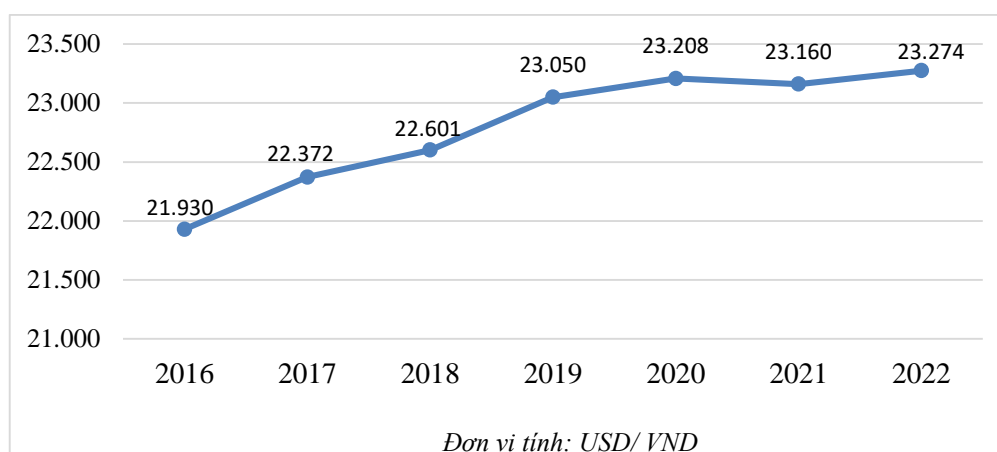
và phản ánh sát hơn cung - cầu thực của nền kinh tế. Các TCTD đã tự cân đối được ngoại tệ và gần đây không phải xin mua ngoại tệ từ NHNN.

Trong giai đoạn 2010-2015, NHNN đã có cách tiếp cận chính sách thận trọng, linh hoạt, chủ động đối phó với biến động tỷ giá trên thị trường quốc tế, đảm bảo ổn định tỷ giá và thị trường ngoại tệ, đáp ứng đầy đủ và kịp thời mọi nhu cầu về ngoại tệ của các doanh nghiệp và cá nhân, tăng cường dự trữ ngoại hối nhà nước để bù đắp thiếu hụt khi cần thiết và không bị động về tỷ giá.

Với việc điều hành tỷ giá mang tính chủ động và linh hoạt hơn, tỷ giá và thị trường ngoại tệ ổn định hơn so với trước năm 2010, tỷ giá giao dịch của các NHTM diễn biến linh hoạt trong biên độ cho phép. Thanh khoản ngoại tệ toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam được cải thiện, lòng tin vào giá trị của đồng Việt Nam được củng cố, tình trạng Đô la hóa giảm mạnh, các TCTD có xu hướng mua ròng ngoại tệ từ khách hàng và bán lại cho NHNN, cán cân thanh toán cải thiện dần và đang thặng dư ở mức cao. NHNN mua được lượng lớn ngoại tệ bổ sung tăng dự trữ ngoại hối nhà nước.

2.2.2. Giai đoạn 2016- 2022

Biểu đồ 3. Tỷ giá hối đoái giai đoạn 2016 - 2022



Năm 2016, tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại tệ cơ bản ổn định, góp phần tích cực thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô và hạn chế nhập khẩu. Chỉ số giá USD tháng 12/2016 chỉ tăng 0,8% so với cuối năm 2015 và chỉ số giá USD bình quân năm 2016 chỉ tăng 2,23% so với bình quân năm 2015. Đáng chú ý là so với tháng 12/2015, chỉ số giá USD liên tục giảm ngoại trừ tháng Một tăng 0,18% và tháng Mười Hai tăng 0,8%, theo đó, chỉ số giá USD bình quân so với cùng kỳ năm trước đã giảm mạnh liên tục từ 5,18% đầu năm xuống còn chưa đầy một nửa vào cuối năm. Sự ổn định của tỷ giá hối đoái suốt cả năm 2016 là không thể phủ nhận và dựa trên những cơ sở vững chắc.

Mặc dù có một số “cơn sóng nhẹ” trên thị trường ngoại hối vào thời gian đầu và cuối năm 2016, song, tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế chỉ dao động không

hiều so với tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố, tỷ giá trung tâm được điều chỉnh linh hoạt theo tín hiệu thị trường, đồng thời phản ánh sự can thiệp có hiệu lực của NHNN vào cân đối cung cầu trên thị trường ngoại hối đã khiến cho tâm lý găm giữ ngoại tệ cũng như tình trạng đô la hóa giảm. Bên cạnh đó, chính sách tỷ giá hối đoái còn được hỗ trợ tích cực bởi chính sách lãi suất đối với USD và chính sách tín dụng cho vay ngoại tệ của NHNN trong bối cảnh cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục thặng dư và dòng vốn nước ngoài tiếp tục đổ vào Việt Nam. Do đó, NHNN đã mua được lượng lớn ngoại tệ, đưa dự trữ ngoại hối lên mức cao nhất từ trước đến năm 2016 và đảm bảo tính thanh khoản cho thị trường ngoại hối.

Thành công ổn định tỷ giá hối đoái cả năm 2016, trước hết, là nhờ cách thức điều hành tỷ giá hối đoái của NHNN vừa linh hoạt, vừa phù hợp với quan hệ cung - cầu ngoại tệ trên thị trường trong nước và diễn biến trên thị trường quốc tế. Thị trường ngoại hối đã cơ bản ổn định suốt từ đầu năm 2016 đến những ngày cuối năm và có cơ sở để tiếp tục ổn định trong năm 2017.

Ngày 03/01/2016, NHNN Việt Nam chính thức công bố tỷ giá hối đoái trung tâm USD/VND là 21.890 - mở ra một trang mới trong lịch sử điều hành tỷ giá hối đoái. Tỷ giá hối đoái trung tâm được tính toán và công bố dựa trên tỷ giá bình quân gia quyền trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng chốt vào giờ đóng cửa phiên ngày hôm trước và tỷ giá hối đoái trên thị trường quốc tế lúc 7h sáng của ngày công bố. Như vậy, tỷ giá trung tâm được hình thành dựa trên 3 trụ cột là: (i) Cơ sở tham chiếu diễn biến tỷ giá bình quân gia quyền trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng; (ii) diễn biến tỷ giá trên thị trường quốc tế của một số đồng tiền của các nước có quan hệ thương mại, vay, trả nợ, đầu tư lớn với Việt Nam; (iii) các cân đối kinh tế vĩ mô. Thay vì “neo” vào USD như trước đây, 8 đồng tiền thế giới được đưa tham chiếu để tính tỷ giá trung tâm là: USD, EUR, CNY, Yên Nhật, Đô la Singapore, Won (Hàn Quốc), Đô la Đài Loan và Bath (Thái Lan). Trên cơ sở tỷ giá trung tâm công bố hàng ngày trên trang thông tin điện tử NHNN, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ dựa trên cơ sở tỷ giá này để quyết định tỷ giá giao dịch với khách hàng của mình trong biên độ +/-3%.

Bên cạnh đó, NHNN cũng thay đổi cách thức giao dịch với NHTM theo hợp đồng phái sinh, thay cho hợp đồng giao ngay trước đây. Các NHTM chủ động thực hiện giao dịch với đối tác và được hủy ngang giữa chừng để chủ động mua ngoại tệ trên thị trường khi giá trên thị trường tốt hơn giá bán của NHNN. NHNN đảm bảo cung cấp đủ ngoại tệ và đóng vai trò người bán cuối cùng cho NHTM.

Rõ ràng, cơ chế tỷ giá hối đoái trung tâm đã khẳng định nhất quán chế độ tỷ giá của Việt Nam là chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý, phù hợp mục tiêu chính sách tiền tệ nói riêng và chính sách kinh tế vĩ mô nói chung, phù hợp với sự phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam cũng như thông lệ quốc tế.

Cơ chế tỷ giá hối đoái trung tâm đóng vai trò quyết định ổn định tỷ giá hối đoái và giá trị VND trong bối cảnh tỷ giá của đại đa số các đồng tiền khác trong khu vực và trên thế giới biến động rất mạnh trong năm 2016. Đặc biệt, biến động của USD so với các đồng tiền chủ chốt khác trên thế giới đã được phản ánh có điều chỉnh vào tỷ giá hối đoái giữa VND và USD thông qua cơ chế điều hành tỷ giá trung tâm, theo đó, tỷ giá hối đoái ít bị chi phối bởi yếu tố tâm lý, nhất là tâm lý găm giữ ngoại tệ và chạy theo tin đồn như trước đây. Thêm vào đó, NHNN Việt Nam còn áp dụng một số chính sách hỗ trợ để ổn định các yếu tố tác động đến tỷ giá hối đoái, điển hình là thực thi chính sách lãi suất 0% đối với huy động bằng USD, linh hoạt “bơm” và “hút” USD trên thị trường, củng cố và tăng dự trữ ngoại hối...

Năm 2017 và 2018, thị trường ngoại hối của Việt Nam về cơ bản ổn định (do quan hệ cung cầu về cơ bản ổn, thanh khoản thị trường tương đối dồi dào, dự trữ ngoại hối tiếp tục tăng...). Nhưng trong bối cảnh nền kinh tế Trung Quốc chịu những lệnh trừng phạt từ nguyên tổng thống Donald Trump và ngược lại. Nền kinh tế Việt Nam cũng chịu sức ép từ hai bên cường quốc. Đã có lúc tỷ giá đã vượt cả mốc 23.000 đồng, nhưng nhờ sự linh hoạt của NHNN, nên đã dần ổn định lại.

Tuy nhiên, đến đầu tháng 5/2019, tỷ giá VND/USD biến động mạnh hơn nguyên nhân là do đồng USD vẫn giữ được vị thế, thậm chí mạnh hơn trên thị trường, hơn nữa tâm lý nhà đầu tư còn e ngại vì chiến tranh thương mại giữa Mỹ - Trung.

Trước làn sóng thuế suất dữ dội đó, NHNN Việt Nam đã nâng tỷ giá trung tâm thêm khoảng 1,5% (từ mức 22.825 đồng/USD vào cuối năm 2018 lên mức 23.164 đồng/USD vào ngày 6/12/2019). Theo đó, giá mua - bán USD tại các NHTM vào cuối năm 2019 gần như không thay đổi so với cùng thời điểm năm 2018, dao động quanh mức 23.100 đồng/USD (mua vào) và 23.250 đồng/USD (bán ra).

Năm 2019, tỷ giá trung tâm USD/VND chạm 3 mức cao mới. Tỷ giá USD/VND lần đầu tiên bứt phá mốc 22.998 đồng kể từ cuối tháng 4 lên 23.004 đồng. Kể từ đó, tỷ giá trung tâm có biến động nhưng vẫn nằm trong kênh tăng dần và đạt mốc mới thứ hai là 23.115 đồng vào đầu tháng 8. Mốc cuối cùng đạt 23.169 đồng vào cuối tháng 12, tăng 344 đồng, tương ứng tăng 1,5% so với đầu năm 2019. Tuy Fed đã có 3 lần giảm lãi suất trong năm 2019, song, chỉ số đô la Mỹ bình quân năm 2019 vẫn tăng 0.99% so với năm 2018. Khi đồng USD lên giá, mà tỷ giá USD/VND vẫn giữ nguyên, có nghĩa là VND tăng giá so với các đồng tiền khác và làm hàng hóa của chúng ta sẽ kém tính cạnh tranh. Nhìn vào diễn biến thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ, tình hình thương mại và đầu tư quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn này, có thể thấy việc tăng tỷ giá trung tâm của NHNN là một bước đi cần thiết để góp phần ổn định vĩ mô.

Bốn tháng đầu năm 2020 là giai đoạn tăng trưởng mạnh của tỷ giá USD/VND. Tỷ giá trung tâm leo lên mức 23,245 đồng/USD vào ngày 25/02, tăng 0,4% so với đầu năm do giá USD tăng mạnh, đây cũng là đỉnh mới được thiết lập kể từ năm 2018. Dù vậy, mức đỉnh này nhanh chóng bị phá vỡ khoảng 2 tháng sau đó, tỷ giá trung tâm tiếp tục leo lên mốc mới 23,272 đồng/USD vào ngày 24/04/2020. Trong 4 tháng đầu năm, giá mua USD tại ngân hàng dao động quanh mức 23.075-23.300 đồng/USD, và giá bán USD dao động trong khoảng 23.230-23.510 đồng/USD. Trên thị trường tự do, giá mua vào dao động ở mức 23.170-23.450 đồng/USD và giá bán dao động 23.180-23.500 đồng/USD.

Sau giai đoạn tăng cao, đà tăng của tỷ giá trung tâm USD/VND chững lại và bước vào giai đoạn giảm đều từ ngày 19/5/2020 cho đến cuối năm. Tính đến ngày 29/12/2020, tỷ giá trung tâm USD/VND quay trở về mức xuất phát của đầu năm 2020, xấp xỉ 23.150 đồng/USD. Trong cả năm, tỷ giá trung tâm trung bình rơi vào khoảng xấp xỉ 23.212 đồng, dao động quanh mức 23.150-23.270 đồng.

Dù có giai đoạn leo dốc đứng trong một vài tháng đầu năm 2020, nhưng sau đó tỷ giá USD/VND giảm sâu cho đến thời điểm cuối năm. Giá trị của đồng USD trượt dài do những cú sốc kép từ chính sách nới lỏng tiền tệ của NHTW các nước trên thế giới, triển vọng tiêu cực về tăng trưởng kinh tế Mỹ trong năm 2020.

Yếu tố tác động lên tỷ giá trong năm 2021 chủ yếu đến từ thị trường quốc tế, trong đó hai yếu tố chính là tăng trưởng kinh tế Mỹ chậm lại do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 cùng với việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) vẫn giữ chính sách tiền tệ nới lỏng để kích thích nền kinh tế bị ảnh hưởng từ đại dịch khiến đồng USD chỉ tăng nhẹ 0,1% so với đầu năm.

Năm 2021, tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam so với đồng USD do NHNN công bố tăng 0,1%, trong khi tỷ giá giao dịch trên thị trường liên ngân hàng giảm khoảng 1,6% so với đầu năm. Trong năm 2021, tỷ giá trung tâm của NHNN công bố không có nhiều biến động như năm 2020, rơi vào khoảng xấp xỉ 23.171 đồng, dao động quanh khoảng 23.101- 23.242 đồng.

Trong năm 2021, NHNN đã có 3 lần điều chỉnh giảm giá mua vào USD. Cụ thể, ngày 08/06/2021 giảm 150 đồng/USD, đến ngày 11/08/2021 thay đổi từ mua kỳ hạn 6 tháng sang mua giao ngay, đồng thời giảm giá mua 225 đồng/USD. Lần 3 giảm giá mua USD thêm 100 đồng/USD vào ngày 05/11/2021, xuống còn 22.650 đồng/USD.

Việc điều chỉnh giảm giá mua vào là hệ quả tất yếu trong bối cảnh tỷ giá trung tâm lẫn giá bán ra của NHNN và giá USD trên thị trường liên ngân hàng giảm so với đầu năm. Nhờ vậy, NHNN tích cực mua ròng ngoại tệ để gia tăng dự trữ ngoại hối. Mặt khác, thông qua lượng tiền đồng đối ứng được bơm ra thị trường

nhưng không bị hút về, nhà điều hành đang muốn tạo điều kiện nguồn vốn dồi dào để các ngân hàng thương mại giảm lãi suất, hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn đại dịch Covid-19. Chính điều này là một trong những yếu tố khiến Mỹ nghi ngờ Việt Nam thao túng tiền tệ khi kéo dài việc mua ròng ngoại tệ.

Từ góc độ kiểm soát khủng hoảng, việc tăng tích trữ ngoại hối thông qua hoạt động thu mua USD - đồng tiền thống trị trong dự trữ và thanh toán quốc tế của Việt Nam - là một động thái phòng ngừa khủng hoảng điển hình trong điều hành chính sách tiền tệ của bất kỳ quốc gia nào.

Đặc biệt, trong điều kiện thực tế Việt Nam là một nước thu hút được FDI khá lớn trong thời gian qua, và vì vậy cũng chịu khá nhiều rủi ro nếu các nhà đầu tư nước ngoài đột ngột rút vốn khi gặp khủng hoảng, việc gia tăng tích lũy ngoại tệ là điều tất yếu cần làm để phòng ngừa rủi ro, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và duy trì đà tăng trưởng trong những năm tới.

Năm 2022, tỷ giá có những đợt biến động mạnh mẽ do thị trường quốc tế diễn biến phức tạp với nhiều biến động khó lường: Căng thẳng Nga - Ukraine ảnh hưởng tiêu cực đến hệ thống kinh tế - tài chính toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, các đợt tăng lãi suất không ngừng nghỉ từ cuối quý I của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, Fed đã liên tiếp tăng lãi suất điều hành 3 lần chỉ trong 6 tháng đầu năm 2022; mức tăng lãi suất ngày 15/6/2022 (0,75 điểm phần trăm) lớn nhất trong vòng 28 năm và tiếp tục thực hiện việc thắt chặt chính sách tiền tệ. Trước sức ép liên tục gia tăng, NHNN đã phải bán ra lượng lớn ngoại tệ từ dự trữ ngoại hối để ổn định thị trường.

Dù NHNN đã triển khai nhiều công cụ hỗ trợ, tỷ giá trong nước vẫn liên tục leo thang. Trong quý III/2022, giá USD tại các ngân hàng đã tăng thêm khoảng 600 đồng, cao hơn cả mức tăng lũy kế của cả 6 tháng đầu năm và chính thức vượt mốc 24.000 đồng. Chưa đầy 1 tháng sau đó, giá USD đã leo lên mức kỷ lục gần 24.900 đồng, đưa mức mất giá của tiền đồng kể từ đầu năm lên 8,6% - cao nhất trong nhiều năm qua.

Trong 2 quý đầu năm 2022, tỷ giá trung tâm do NHNN công bố tương đối ổn định, dao động quanh mức 23.077- 23.185 đồng. Tuy nhiên, bắt đầu từ quý III, tỷ giá trung tâm có xu hướng tăng dần, và tăng mạnh trong quý IV/2022. NHNN công bố tỷ giá trung tâm của VND với USD áp dụng cho ngày 25/10/2022 là 23.703 đồng, mức cao nhất từ năm 2011. Nhìn chung, trung bình tỷ giá trung tâm cho cả năm 2022 xấp xỉ khoảng 23.390 đồng với mức dao động từ 23.077- 23.703 đồng.

Đến cuối năm 2022, giá USD tự do mất mốc 24.000 đồng/USD. Cuối ngày 31/12 giá bán USD tại thị trường tự do chỉ còn 23.774 đồng/USD, mua vào 23.724 đồng/USD. So với mức đỉnh cuối tháng 10 là 25.200 đồng/USD, giá mua bán USD tại thị trường tự do đã giảm khoảng 1.326 đồng/USD.

Giai đoạn 2016-2022, NHNN đã điều hành tỉ giá chủ động, linh hoạt, phù hợp với các cân đối vĩ mô, diễn biến thực tế trên thị trường và mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng giai đoạn cụ thể. Theo đó, NHNN đã thực hiện công bố tỉ giá trung tâm hàng ngày trên cơ sở tham chiếu diễn biến thị trường trong và ngoài nước, các cân đối kinh tế vĩ mô, tiền tệ và mục tiêu chính sách tiền tệ, góp phần ổn định tỉ giá và thị trường ngoại tệ trong nước. Từ đầu năm 2020 đến 2022, trong bối cảnh kinh tế - tài chính thế giới biến động mạnh và phức tạp do tác động của đại dịch Covid-19, chiến tranh Nga-Ukraine diễn biến phức tạp, NHNN đã điều hành tỉ giá linh hoạt, chủ động, kết hợp với các giải pháp điều tiết thanh khoản hợp lý, chủ động truyền thông, điều chỉnh giảm tỉ giá bán can thiệp và sẵn sàng bán ngoại tệ để bình ổn thị trường và tình hình kinh tế vĩ mô. Nhờ đó, về cơ bản, tỉ giá và thị trường ngoại hối ổn định, cân đối cung cầu tiếp tục thuận lợi, thanh khoản thông suốt, VND ổn định hơn nhiều so với đồng tiền của nhiều đối tác thương mại.

Tóm lại, giai đoạn 2010-2022, mặc dù còn một số khó khăn và hạn chế song ngành Ngân hàng đã đạt được những kết quả đáng khích lệ và có những đóng góp rất lớn cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chính sách tỉ giá được điều hành khá linh hoạt theo quan hệ cung cầu ngoại tệ trên cơ sở rổ tiền tệ, tỉ giá vì thế đã phản ánh tương đối chính xác sức mua của VND và tương quan giữa VND với các loại ngoại tệ của các nước có quan hệ thương mại, đầu tư và tín dụng với Việt Nam. Việc điều chỉnh tỉ giá linh hoạt đã tạo điều kiện thuận lợi cho các NHTM và NHNN tăng mua ngoại tệ từ thị trường, đáp ứng phần lớn các nhu cầu ngoại tệ của khách hàng và đảm bảo mục tiêu tăng dự trữ ngoại hối nhà nước, giúp bảo đảm an ninh tài chính tiền tệ quốc gia và củng cố mức xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam.

NHNN điều hành tỷ giá phù hợp với điều kiện thị trường, phối hợp đồng bộ các biện pháp và công cụ chính sách tiền tệ để ổn định thị trường ngoại tệ và ngoại hối, góp phần kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô.

CHƯƠNG 3: SỬ DỤNG MÔ HÌNH VAR ĐỂ PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

3.1. Xây dựng và kiểm định mô hình VAR để đánh giá mối quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái trong mô hình kinh tế lượng thường xem xét mối quan hệ giữa các biến như: giá hàng hóa nhập khẩu, lương, cung tiền, lãi suất, giá sản xuất. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này dựa trên các tài liệu có sẵn, trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết về mô hình VAR, chuyên đề sẽ sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian hàng quý từ quý I/2011 đến quý IV/2022 với 48 quan sát (năm 2020 được sử dụng làm gốc so sánh). Biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là biến đại diện cho lạm phát bởi chỉ số này đo lường được mức giá và sự thay đổi của giá hàng hóa tiêu dùng theo thời gian.

3.1.1. Xây dựng mô hình VAR

Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết về mô hình VAR và phân tích tác động qua lại giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái ở Việt Nam giai đoạn 2011-2022, chuyên đề xây dựng một hàm chung như sau:

$$\text{CPI} = f(\text{NN}, \text{CN}, \text{NK}, \text{EXRATE})$$

Trong đó:

CPI: là chỉ số giá tiêu dùng

NN: là chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

CN: là chỉ số giá sản xuất công nghiệp

NK: là chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

EXRATE: là tỷ giá hối đoái

Chuyên đề sử dụng số liệu bốn loại chỉ số giá và tỷ giá hối đoái ở Việt Nam được Tổng cục Thống kê công bố, thời gian 48 quý (từ quý I năm 2011 đến quý IV năm 2022) chạy mô hình VAR trên phần mềm Eviews, để xem xét mối quan hệ giữa lạm phát, tỷ giá hối đoái, sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản, sản xuất công nghiệp. Các bước thực hiện như sau:

Bước 1: Kiểm tra tính dừng của chuỗi dữ liệu

Kiểm định nghiệm đơn vị dựa trên cặp giả thuyết:

$$\left\{ \begin{array}{l} H_0: \text{Chuỗi là chuỗi không dừng} \\ H_1: \text{Chuỗi là chuỗi dừng} \end{array} \right.$$

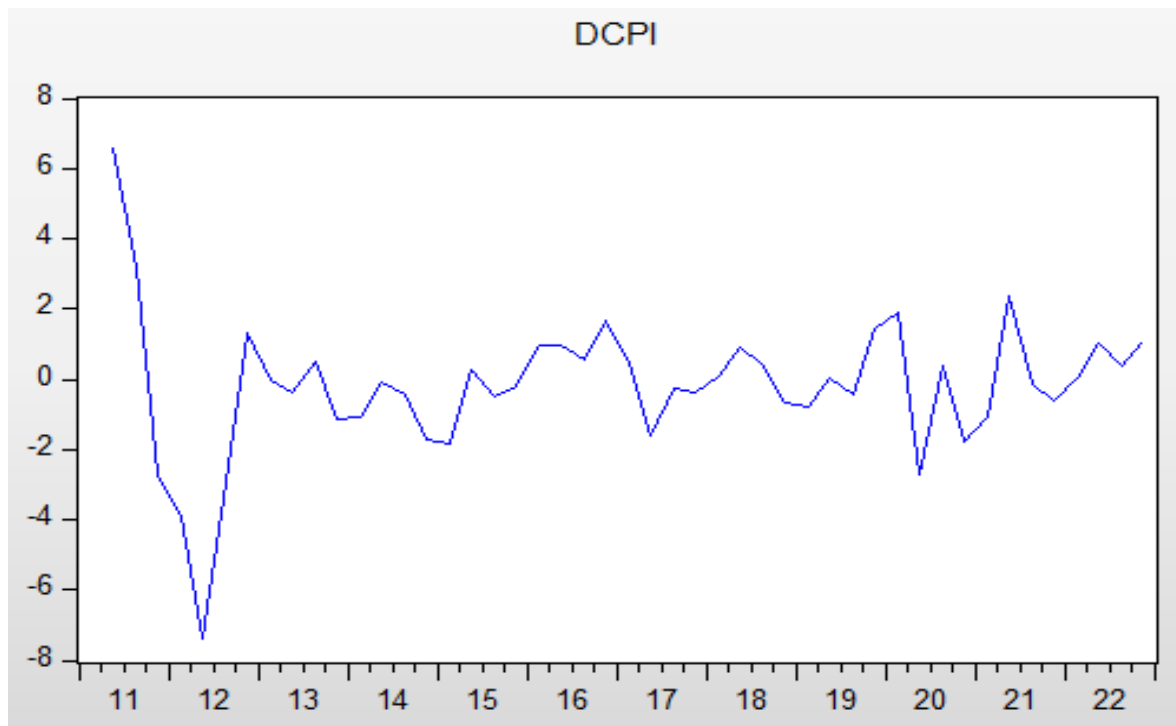
Kết quả kiểm định Dickey-Fuller (ADF) tại bảng 3.1 cho thấy với mức ý nghĩa 5% chuỗi chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số giá sản xuất công nghiệp, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa có giá trị P-value < 0.05 (bác bỏ giả thuyết H_0) nên các chuỗi này dừng tại giá trị ban đầu. Riêng chuỗi chỉ số giá tiêu dùng và tỷ giá hối đoái có P-value > 0.05 nên chưa dừng tại giá trị ban đầu. Sau khi lấy sai phân bậc 1 kết quả kiểm định ADF cho giá trị P-value < 0.05, do đó chuỗi chỉ số giá tiêu dùng và tỷ giá hối đoái dừng tại sai phân bậc 1.

Các biến mới được đưa vào mô hình có tên là: DCPI, NN, CN, NK, DEXRATE

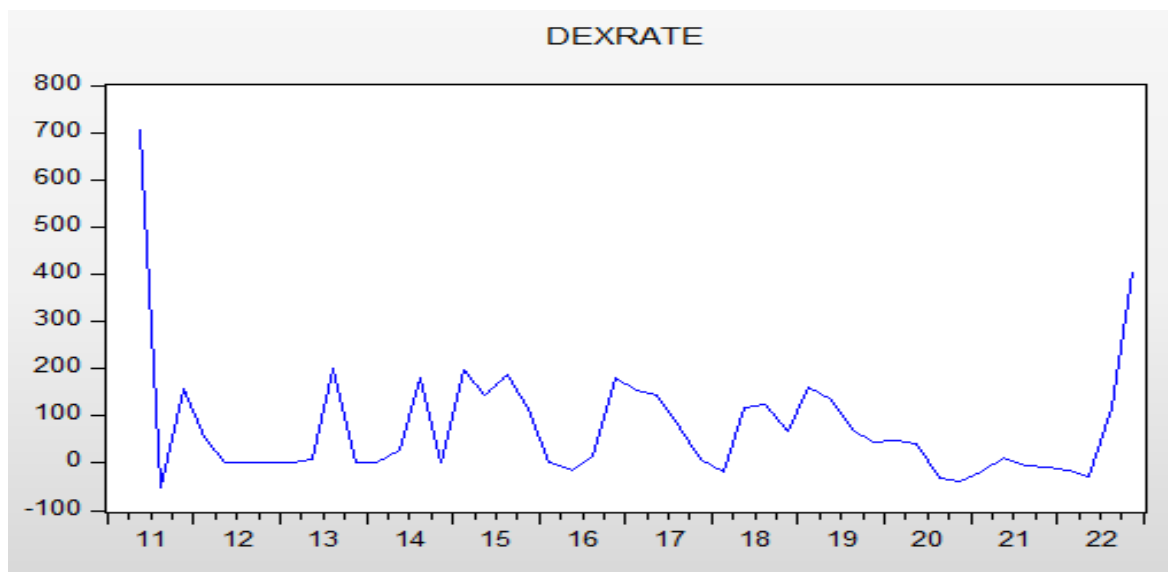
Bảng 3.1: Giá trị P – value của kiểm định tính dừng ADF

Biến	Chuỗi dữ liệu gốc	Chuỗi dữ liệu sai phân bậc 1
CPI	0.3576	0.0001
NN	0.0001	
CN	0.0000	
NK	0.0003	
EXRATE	0.4809	0.0000

Hình 3.1: Chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2011-2022 sau khi lấy sai phân bậc 1



Hình 3.1. Tỷ giá hối đoái của Việt Nam (2011-2022) sau khi lấy sai phân bậc 1



Bước 2: Xác định độ trễ tối ưu

Bảng 3-1. Xác định độ trễ của mô hình

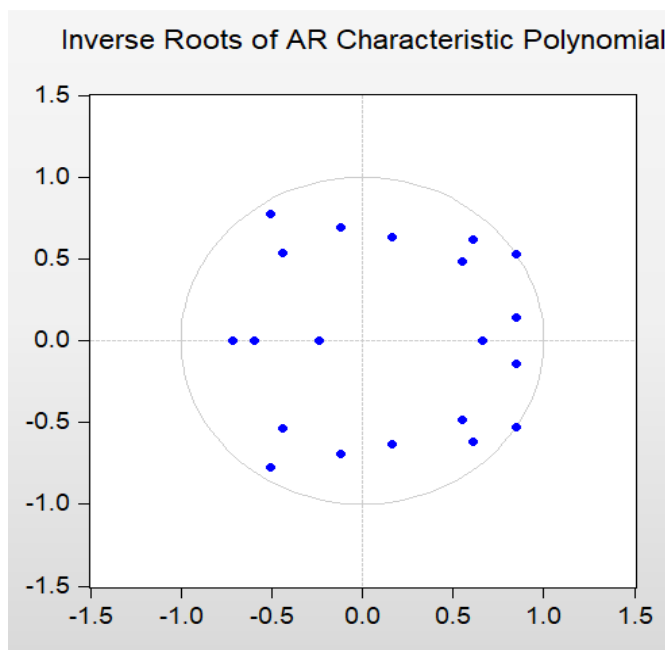
VAR Lag Order Selection Criteria						
Endogenous variables: DCPI NN CN NK DEXRATE						
Exogenous variables: C						
Date: 10/31/23 Time: 09:11						
Sample: 2011Q1 2022Q4						
Included observations: 43						
Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	-670.3117	NA	30114063	31.40985	31.61464	31.48537
1	-546.9081	212.3690	312609.9	26.83293	28.06168	27.28606
2	-495.2783	76.84433	95135.24	25.59434	27.84704*	26.42506
3	-472.9216	28.07580	122451.8	25.71729	28.99394	26.92561
4	-420.7641	53.37049*	45262.82*	24.45414*	28.75475	26.04007*
* indicates lag order selected by the criterion						
LR: sequential modified LR test statistic (each test at 5% level)						
FPE: Final prediction error						
AIC: Akaike information criterion						
SC: Schwarz information criterion						
HQ: Hannan-Quinn information criterion						

Theo bảng 3.2, độ trễ 2 được tiêu chuẩn SC lựa chọn, độ trễ 4 được bốn tiêu chuẩn lựa chọn là LR, FPE, AIC, HQ. Kết quả kiểm định Joint test tại Phụ lục 1 cũng cho giá trị P-value của 4 độ trễ nhỏ hơn 0.05 (bác bỏ giả thuyết H_0 là không lựa chọn độ trễ). Do đó chuyên đề sử dụng độ trễ 4 để ước lượng mô hình VAR.

Bước 3: Kiểm định và lựa chọn mô hình

Kết quả thu được từ kiểm định sự ổn định của mô hình cho thấy các giá trị riêng đều nhỏ hơn 1 và nằm trong vòng tròn đơn vị của ma trận nên mô hình ổn định. Đồng thời kết quả kiểm định phần dư cho kết quả không có tự tương quan và phương sai sai số thay đổi tại độ trễ 4 (Phụ lục 3).

Hình 3.2. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị



Chạy mô hình VAR

Trên cơ sở xác định được độ trễ tối ưu sử dụng trong mô hình (*thực hiện Bước 2*), chuyên đề nhập các biến DCPI, NN, CN, NK, DEXRATE với độ trễ bằng 4 vào mô hình và chạy mô hình VAR trên phần mềm EViews.

Mô hình VAR được biểu diễn như sau :

$$\begin{aligned} \text{DCPI} = & C(1,1)*\text{DCPI}(-1) + C(1,2)*\text{DCPI}(-2) + C(1,3)*\text{DCPI}(-3) + C(1,4)*\text{DCPI}(-4) + \\ & C(1,5)*\text{NN}(-1) + C(1,6)*\text{NN}(-2) + C(1,7)*\text{NN}(-3) + C(1,8)*\text{NN}(-4) + C(1,9)*\text{CN}(-1) + \\ & C(1,10)*\text{CN}(-2) + C(1,11)*\text{CN}(-3) + C(1,12)*\text{CN}(-4) + C(1,13)*\text{NK}(-1) + C(1,14)*\text{NK}(-2) + \\ & C(1,15)*\text{NK}(-3) + C(1,16)*\text{NK}(-4) + C(1,17)*\text{DEXRATE}(-1) + C(1,18)*\text{DEXRATE}(-2) + \\ & C(1,19)*\text{DEXRATE}(-3) + C(1,20)*\text{DEXRATE}(-4) + C(1,21) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{NN} = & C(2,1)*\text{DCPI}(-1) + C(2,2)*\text{DCPI}(-2) + C(2,3)*\text{DCPI}(-3) + C(2,4)*\text{DCPI}(-4) + \\ & C(2,5)*\text{NN}(-1) + C(2,6)*\text{NN}(-2) + C(2,7)*\text{NN}(-3) + C(2,8)*\text{NN}(-4) + C(2,9)*\text{CN}(-1) + \\ & C(2,10)*\text{CN}(-2) + C(2,11)*\text{CN}(-3) + C(2,12)*\text{CN}(-4) + C(2,13)*\text{NK}(-1) + C(2,14)*\text{NK}(-2) + \\ & C(2,15)*\text{NK}(-3) + C(2,16)*\text{NK}(-4) + C(2,17)*\text{DEXRATE}(-1) + C(2,18)*\text{DEXRATE}(-2) + \\ & C(2,19)*\text{DEXRATE}(-3) + C(2,20)*\text{DEXRATE}(-4) + C(2,21) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{CN} = & C(3,1)*\text{DCPI}(-1) + C(3,2)*\text{DCPI}(-2) + C(3,3)*\text{DCPI}(-3) + C(3,4)*\text{DCPI}(-4) + \\ & C(3,5)*\text{NN}(-1) + C(3,6)*\text{NN}(-2) + C(3,7)*\text{NN}(-3) + C(3,8)*\text{NN}(-4) + C(3,9)*\text{CN}(-1) + \\ & C(3,10)*\text{CN}(-2) + C(3,11)*\text{CN}(-3) + C(3,12)*\text{CN}(-4) + C(3,13)*\text{NK}(-1) + C(3,14)*\text{NK}(-2) + \end{aligned}$$

$$C(3,15)*NK(-3) + C(3,16)*NK(-4) + C(3,17)*DEXRATE(-1) + C(3,18)*DEXRATE(-2) + C(3,19)*DEXRATE(-3) + C(3,20)*DEXRATE(-4) + C(3,21)$$

$$NK = C(4,1)*DCPI(-1) + C(4,2)*DCPI(-2) + C(4,3)*DCPI(-3) + C(4,4)*DCPI(-4) + C(4,5)*NN(-1) + C(4,6)*NN(-2) + C(4,7)*NN(-3) + C(4,8)*NN(-4) + C(4,9)*CN(-1) + C(4,10)*CN(-2) + C(4,11)*CN(-3) + C(4,12)*CN(-4) + C(4,13)*NK(-1) + C(4,14)*NK(-2) + C(4,15)*NK(-3) + C(4,16)*NK(-4) + C(4,17)*DEXRATE(-1) + C(4,18)*DEXRATE(-2) + C(4,19)*DEXRATE(-3) + C(4,20)*DEXRATE(-4) + C(4,21)$$

$$DEXRATE = C(5,1)*DCPI(-1) + C(5,2)*DCPI(-2) + C(5,3)*DCPI(-3) + C(5,4)*DCPI(-4) + C(5,5)*NN(-1) + C(5,6)*NN(-2) + C(5,7)*NN(-3) + C(5,8)*NN(-4) + C(5,9)*CN(-1) + C(5,10)*CN(-2) + C(5,11)*CN(-3) + C(5,12)*CN(-4) + C(5,13)*NK(-1) + C(5,14)*NK(-2) + C(5,15)*NK(-3) + C(5,16)*NK(-4) + C(5,17)*DEXRATE(-1) + C(5,18)*DEXRATE(-2) + C(5,19)*DEXRATE(-3) + C(5,20)*DEXRATE(-4) + C(5,21)$$

Kết quả ước lượng mô hình VAR tại Bảng 3.3 sau:

Bảng 3-2. Kết quả chạy mô hình VAR

Vector Autoregression Estimates					
Date: 10/31/23 Time: 09:05					
Sample (adjusted): 2012Q2 2022Q4					
Included observations: 43 after adjustments					
Standard errors in () & t-statistics in []					
	DCPI	NN	CN	NK	DEXRATE
DCPI(-1)	0.011529	0.670634	-0.166041	0.160557	26.45877
	(0.23333)	(0.33969)	(0.20183)	(0.39357)	(21.5343)
	[0.04941]	[1.97423]	[-0.82266]	[0.40795]	[1.22868]
DCPI(-2)	-0.180069	0.252512	-0.398303	-0.114571	0.916530
	(0.18021)	(0.26236)	(0.15589)	(0.30397)	(16.6318)
	[-0.99920]	[0.96246]	[-2.55510]	[-0.37691]	[0.05511]
DCPI(-3)	0.272172	-0.156971	-0.181834	0.138986	1.368791
	(0.19006)	(0.27669)	(0.16440)	(0.32058)	(17.5403)
	[1.43206]	[-0.56731]	[-1.10604]	[0.43355]	[0.07804]
DCPI(-4)	0.007530	-0.605147	0.180005	0.302884	-21.13267
	(0.17055)	(0.24829)	(0.14752)	(0.28767)	(15.7396)
	[0.04415]	[-2.43730]	[1.22018]	[1.05290]	[-1.34264]
NN(-1)	-0.084637	0.698840	-0.158455	-0.371504	2.729897
	(0.12834)	(0.18685)	(0.11102)	(0.21649)	(11.8449)
	[-0.65945]	[3.74013]	[-1.42728]	[-1.71607]	[0.23047]
NN(-2)	-0.258223	-0.114509	-0.126994	0.181104	-12.17159
	(0.15374)	(0.22381)	(0.13298)	(0.25931)	(14.1883)
	[-1.67965]	[-0.51162]	[-0.95496]	[0.69840]	[-0.85786]
NN(-3)	0.278715	0.055609	0.194970	-0.003484	17.32779

	(0.15182)	(0.22103)	(0.13133)	(0.25609)	(14.0117)
	[1.83579]	[0.25159]	[1.48461]	[-0.01360]	[1.23666]
NN(-4)	-0.168389	-0.354024	-0.128616	-0.002756	-14.29923
	(0.10440)	(0.15199)	(0.09031)	(0.17609)	(9.63495)
	[-1.61294]	[-2.32930]	[-1.42423]	[-0.01565]	[-1.48410]
CN(-1)	-0.233319	-1.020796	0.541157	-0.290765	-24.18834
	(0.21927)	(0.31922)	(0.18967)	(0.36985)	(20.2362)
	[-1.06409]	[-3.19781]	[2.85318]	[-0.78617]	[-1.19530]
CN(-2)	0.310258	0.460811	0.325971	0.281470	25.48697
	(0.29404)	(0.42807)	(0.25435)	(0.49597)	(27.1369)
	[1.05516]	[1.07648]	[1.28160]	[0.56751]	[0.93920]
CN(-3)	-0.558170	-0.059853	0.034502	-0.141640	-41.67985
	(0.25751)	(0.37490)	(0.22275)	(0.43436)	(23.7660)
	[-2.16753]	[-0.15965]	[0.15489]	[-0.32609]	[-1.75376]
CN(-4)	0.187697	0.402282	-0.382749	-0.067705	43.05102
	(0.20690)	(0.30121)	(0.17897)	(0.34899)	(19.0949)
	[0.90718]	[1.33554]	[-2.13861]	[-0.19400]	[2.25459]
NK(-1)	0.007849	0.284257	0.041362	1.426105	0.603660
	(0.18417)	(0.26812)	(0.15931)	(0.31065)	(16.9969)
	[0.04262]	[1.06019]	[0.25963]	[4.59078]	[0.03552]
NK(-2)	-0.015464	-0.242198	0.136894	-0.735367	2.324719
	(0.29731)	(0.43283)	(0.25718)	(0.50149)	(27.4387)
	[-0.05201]	[-0.55956]	[0.53230]	[-1.46637]	[0.08472]
NK(-3)	0.073521	0.365502	-0.465010	0.087692	24.34682
	(0.28409)	(0.41359)	(0.24574)	(0.47919)	(26.2185)
	[0.25880]	[0.88374]	[-1.89230]	[0.18300]	[0.92861]
NK(-4)	0.009023	-0.245476	0.317592	-0.039321	-24.12498
	(0.17428)	(0.25372)	(0.15075)	(0.29396)	(16.0840)
	[0.05177]	[-0.96752]	[2.10674]	[-0.13376]	[-1.49994]
DEXRATE(-1)	0.000645	-0.009764	0.000173	-0.006371	0.327944
	(0.00269)	(0.00391)	(0.00232)	(0.00453)	(0.24801)
	[0.24016]	[-2.49591]	[0.07430]	[-1.40566]	[1.32232]
DEXRATE(-2)	-0.007024	-0.008303	-0.002543	-0.008135	-0.170436
	(0.00283)	(0.00412)	(0.00245)	(0.00477)	(0.26117)
	[-2.48225]	[-2.01540]	[-1.03900]	[-1.70433]	[-0.65259]
DEXRATE(-3)	8.47E-05	0.001523	-0.010160	-0.006986	-0.032224
	(0.00305)	(0.00444)	(0.00264)	(0.00514)	(0.28136)
	[0.02778]	[0.34322]	[-3.85274]	[-1.35862]	[-0.11453]
DEXRATE(-4)	-0.000219	0.002094	-0.001508	-0.000555	-0.043128

	(0.00281)	(0.00408)	(0.00243)	(0.00473)	(0.25889)
	[-0.07807]	[0.51283]	[-0.62146]	[-0.11731]	[-0.16659]
C	46.56031	79.83935	69.20020	70.01004	124.1689
	(13.5807)	(19.7712)	(11.7474)	(22.9072)	(1253.36)
	[3.42842]	[4.03816]	[5.89068]	[3.05624]	[0.09907]
R-squared	0.793941	0.943740	0.919258	0.937165	0.466583
Adj. R-squared	0.606614	0.892595	0.845857	0.880043	-0.018341
Sum sq. resids	22.22195	47.09844	16.62734	63.22419	189274.1
S.E. equation	1.005032	1.463160	0.869361	1.695237	92.75434
F-statistic	4.238269	18.45210	12.52367	16.40629	0.962178
Log likelihood	-46.82179	-62.97171	-40.58609	-69.30233	-241.3940
Akaike AIC	3.154502	3.905661	2.864469	4.200108	12.20437
Schwarz SC	4.014623	4.765782	3.724590	5.060229	13.06449
Mean dependent	-0.268315	101.8322	102.0797	100.1812	65.17204
S.D. dependent	1.602398	4.464563	2.214305	4.894606	91.91528
Determinant resid covariance (dof adj.)		6197.036			
Determinant resid covariance		217.2477			
Log likelihood		-420.7641			
Akaike information criterion		24.45414			
Schwarz criterion		28.75475			
Number of coefficients		105			

Để tập trung phân tích mối quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái, chuyên đề sẽ giới thiệu hai phương trình của lạm phát và tỷ giá, phương trình của các biến khác được giới thiệu trong phần phụ lục 5.

VAR Model - Substituted Coefficients:

=====

$$\begin{aligned} \text{DCPI} = & 0.0115293930868*\text{DCPI}(-1) - 0.180068865735*\text{DCPI}(-2) + 0.272171892504*\text{DCPI}(-3) \\ & + 0.00753005000882*\text{DCPI}(-4) - 0.0846373864348*\text{NN}(-1) - 0.258223267208*\text{NN}(-2) + \\ & 0.278714512395*\text{NN}(-3) - 0.168389067345*\text{NN}(-4) - 0.233318982819*\text{CN}(-1) + \\ & 0.310258469579*\text{CN}(-2) - 0.558170007596*\text{CN}(-3) + 0.187696813468*\text{CN}(-4) + \\ & 0.00784927294693*\text{NK}(-1) - 0.0154642507963*\text{NK}(-2) + 0.0735205707872*\text{NK}(-3) + \\ & 0.00902293972284*\text{NK}(-4) + 0.000645360510954*\text{DEXRATE}(-1) - \\ & 0.00702444314804*\text{DEXRATE}(-2) + 8.46962739426e-05*\text{DEXRATE}(-3) - \\ & 0.000218997849757*\text{DEXRATE}(-4) + 46.5603073814 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{DEXRATE} = & 26.4587660929*\text{DCPI}(-1) + 0.916530499033*\text{DCPI}(-2) + \\ & 1.36879096153*\text{DCPI}(-3) - 21.1326745659*\text{DCPI}(-4) + 2.72989672907*\text{NN}(-1) - \\ & 12.1715910097*\text{NN}(-2) + 17.3277904617*\text{NN}(-3) - 14.2992307039*\text{NN}(-4) - \\ & 24.1883442893*\text{CN}(-1) + 25.4869678261*\text{CN}(-2) - 41.679854293*\text{CN}(-3) + \\ & 43.0510193437*\text{CN}(-4) + 0.603659707093*\text{NK}(-1) + 2.32471944939*\text{NK}(-2) + \end{aligned}$$

$$24.3468187532 * NK(-3) - 24.1249846286 * NK(-4) + 0.327944044376 * DEXRATE(-1) - 0.170436048871 * DEXRATE(-2) - 0.0322236881066 * DEXRATE(-3) - 0.0431277049659 * DEXRATE(-4) + 124.168895896$$

Bước 4: Phân tích và sử dụng kết quả phân tích

(1) Phân tích hàm phản ứng đẩy:

Mô hình VAR có rất nhiều tham số và các biến liên quan đến nhau, việc đọc hiểu mối liên hệ giữa các biến thường rất khó khăn, vì vậy mối liên hệ giữa các biến được thực hiện thông qua các hàm phản ứng. Bất kỳ một cú sốc nào xảy ra đối với một biến thông qua VAR đều phân tích được ảnh hưởng đến các biến khác. Hàm phản ứng còn cho biết xu thế của các ảnh hưởng này, ảnh hưởng của các cú sốc có giảm dần không? Giảm dần sau bao lâu?

Để thu được hàm phản ứng, chuyên đề đưa ra một số ràng buộc lên hệ phương trình. Các ràng buộc được lựa chọn là ràng buộc dạng phân rã Cholesky. Từ phân tích thống kê cũng như cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa các biến, chuyên đề chọn thứ tự các biến như sau: DCPI, NN, CN, XK, EXRATE

Hình 3.3. Phản ứng đẩy giữa các biến



Hàm phản ứng đẩy giữa các biến đo mức độ nhạy cảm của CPI với các cú sốc từ các biến số trong mô hình, các đường màu xanh nằm giữa cho biết biên độ của một cú sốc. Nhìn vào hàm phản ứng, chuyên đề rút ra một số kết luận:

Cú sốc liên quan đến biến DCPI:

- Ảnh hưởng cú sốc CN đến DCPI: biến động phức tạp; CN sẽ giảm ở chu kỳ 4 và đạt cực đại âm ở chu kỳ 7. Ảnh hưởng tác động âm của CN đến CPI trong chu kỳ 2, 4, 5, 6, 7, 8 và ở chu kỳ 10. Ảnh hưởng tác động dương ở chu kỳ 3, 9.

- Ảnh hưởng cú sốc NN đến DCPI: ở chu kỳ 2, 4, 5 và chu kỳ 6, cú sốc NN ảnh hưởng âm nhẹ đến CPI. Ảnh hưởng cú sốc NN tác động dương ở chu kỳ 1, 3, 5, 6, 7, 8, 10 (cực đại ở 0,55% điểm). Nhìn chung, NN có tác động tích cực hơn là tiêu cực đến CPI.

- Ảnh hưởng cú sốc NK đến DCPI: ở chu kỳ 2, 4, 5, 6 và chu kỳ 7, cú sốc NK ảnh hưởng âm nhẹ đến CPI. Ảnh hưởng cú sốc NK tác động dương ở chu kỳ 3, 8, 9 và 10 (cực đại ở 0,38% điểm). Nhìn chung, NK có tác động tích cực hơn là tiêu cực đến CPI.

- Ảnh hưởng cú sốc DEXRATE đến DCPI: ở chu kỳ 3, 6, 9 và chu kỳ 10, cú sốc DEXRATE ảnh hưởng âm đến CPI. Ảnh hưởng cú sốc DEXRATE tác động dương ở chu kỳ 2, 5, 7, 8 (cực đại ở 0,32% điểm).

Như vậy, ảnh hưởng của các cú sốc về CSG sản xuất và tỷ giá hối đoái tác động đến CPI là mối tương quan cùng chiều.

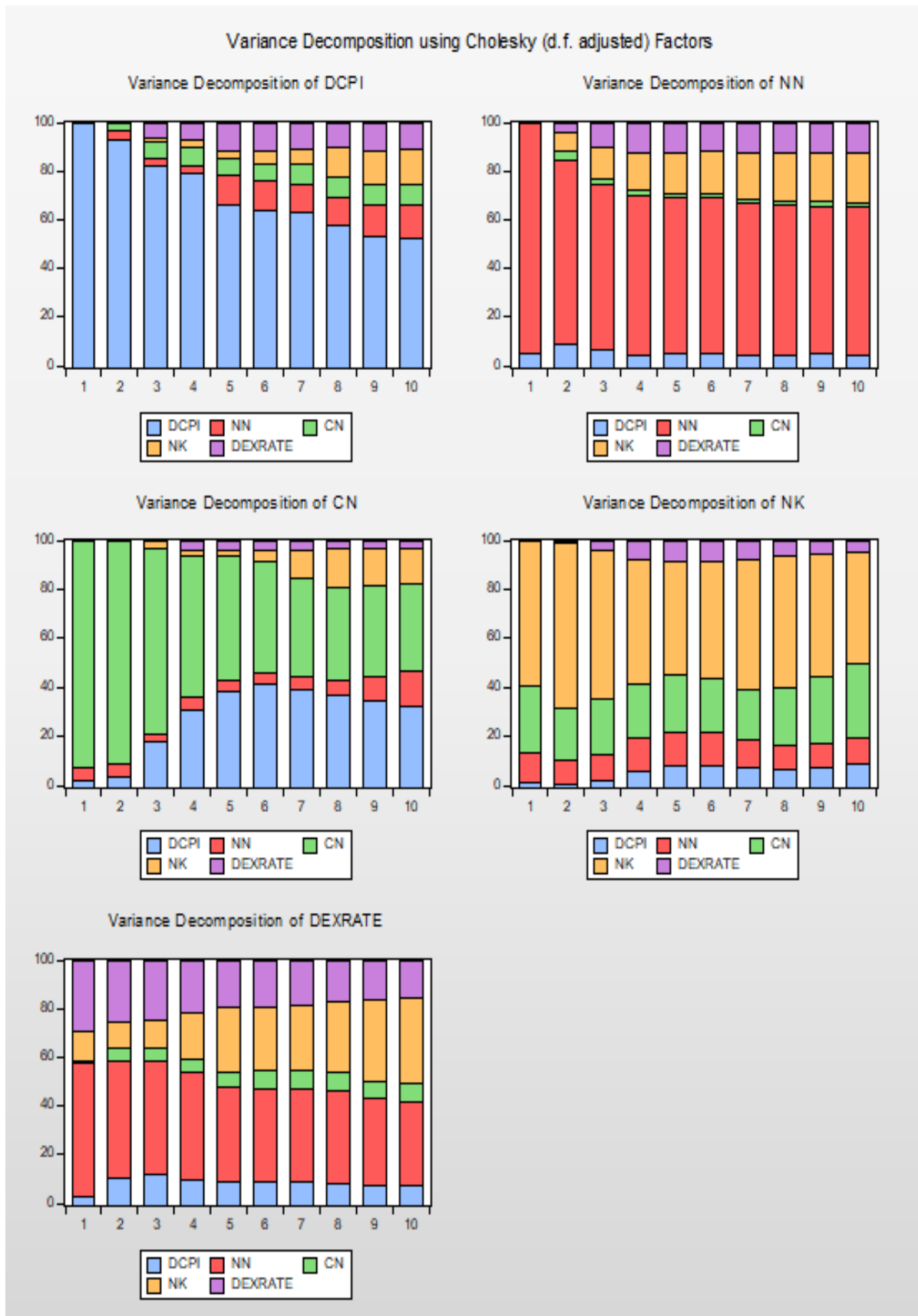
Bảng 3-3. Các cú sốc liên quan đến DCPI

Response of DCPI:					
Period	DCPI	NN	CN	NK	DEXRATE
1	1.005032	0.000000	0.000000	0.000000	0.000000
2	-0.031055	-0.207407	-0.194696	-0.010732	0.032367
3	-0.345571	0.040728	0.233893	0.148386	-0.304392
4	-0.012828	-0.069349	-0.105530	-0.159664	0.103344
5	0.133814	-0.393051	-0.131536	-0.022470	0.327148
6	0.164781	-0.145455	-0.037321	-0.239072	-0.064330
7	0.239398	0.093175	-0.216517	-0.105695	0.012914
8	0.009002	0.103454	-0.114499	0.389722	0.073546
9	0.082088	0.249777	0.073021	0.255253	-0.219181
10	0.140169	0.134120	-0.085978	0.095297	-0.058450
Response of NN:					
Period	DCPI	NN	CN	NK	DEXRATE
1	0.325905	1.426403	0.000000	0.000000	0.000000
2	0.676464	1.630147	-0.511250	0.689013	-0.489722
3	0.447092	1.884827	-0.205956	1.063492	-0.997235
4	-0.067412	1.701172	-0.030548	1.035739	-0.936694
5	-0.376638	0.058141	0.129606	0.554000	-0.175612
6	0.080903	-1.042540	0.131463	-0.516199	0.400563
7	0.400429	-1.648371	-0.196045	-1.189507	0.837521

8	0.338127	-1.336885	-0.304828	-0.841394	0.715622
9	0.299192	-0.259971	-0.233631	-0.164220	0.205313
10	0.116681	0.565516	-0.188241	0.615206	-0.163559
Response of CN:					
Period	DCPI	NN	CN	NK	DEXRATE
1	0.113245	0.202262	0.837886	0.000000	0.000000
2	-0.148130	-0.103527	0.488337	0.048432	0.008662
3	-0.595394	-0.113400	0.836503	0.264356	-0.061021
4	-0.881388	0.371285	0.724617	-0.000235	-0.400595
5	-0.829017	0.142571	0.518596	-0.176870	-0.196687
6	-0.670657	0.203071	0.322749	-0.388593	-0.137086
7	-0.401381	0.246811	0.081127	-0.694147	-0.154243
8	-0.253383	0.346724	-0.263925	-0.578593	-0.065956
9	-0.117724	0.530609	-0.280654	-0.148694	-0.095904
10	0.022363	0.651846	-0.288633	0.161469	-0.185997
Response of NK:					
Period	DCPI	NN	CN	NK	DEXRATE
1	0.154419	0.601244	0.883713	1.306728	0.000000
2	0.127357	0.705165	1.077232	2.070749	-0.319550
3	-0.488475	0.974413	1.361882	2.047914	-0.783903
4	-1.048921	1.216499	1.300303	1.466738	-1.092028
5	-0.897981	0.658317	0.895912	0.344382	-0.731664
6	-0.408945	0.159770	0.118877	-1.059078	-0.307928
7	0.049672	-0.048911	-0.741695	-1.993489	-0.058025
8	0.459217	0.234149	-1.480756	-1.866149	0.093179
9	0.804387	0.699227	-1.747460	-0.834799	0.111193
10	1.000983	0.998514	-1.548979	0.475387	-0.024989
Response of DEXRATE:					
Period	DCPI	NN	CN	NK	DEXRATE
1	15.72984	-68.50126	-9.509958	-32.52265	50.15332
2	29.99409	-23.10009	-22.85236	-9.876792	16.44748
3	12.03998	-4.817037	-0.172739	7.017302	-4.036987
4	-1.165627	24.01255	-2.053180	36.17062	-10.04843
5	-9.780757	6.680791	19.59212	39.36808	-4.193618
6	-5.030231	-1.750745	15.90647	2.975941	-8.840455
7	-1.343647	-22.36925	9.131051	-19.56681	7.555248
8	-5.986434	-23.88800	2.690616	-28.01772	9.830798
9	-0.196553	-12.19260	-4.564170	-36.93852	3.555806
10	-0.400482	3.060394	-17.66837	-25.02982	3.374215

a) Phân rã phương sai

Bảng 3-4. Tác động giữa các biến



Bảng 3-5. Phân rã phương sai 1

Variance Decomposition of DCPI:						
Period	S.E.	DCPI	NN	CN	NK	DEXRATE
1	1.005032	100.0000	0.000000	0.000000	0.000000	0.000000
2	1.045533	92.49072	3.935247	3.467661	0.010536	0.095836
3	1.176264	81.70534	3.229014	6.693586	1.599707	6.772348
4	1.198282	78.74176	3.446376	7.225460	3.316847	7.269553
5	1.316475	66.27076	11.76931	6.984607	2.777143	12.19819
6	1.357978	63.75433	12.20820	6.639732	5.709347	11.68839
7	1.402967	62.64280	11.87886	8.602449	5.916623	10.95926
8	1.466118	57.36627	11.37548	8.487240	12.48389	10.28712
9	1.528776	53.04856	13.13156	8.033934	14.26929	11.51666
10	1.547476	52.59467	13.56728	8.149634	14.30574	11.38267
Variance Decomposition of NN:						
Period	S.E.	DCPI	NN	CN	NK	DEXRATE
1	1.463160	4.961339	95.03866	0.000000	0.000000	0.000000
2	2.496350	9.047484	75.29173	4.194259	7.618059	3.848468
3	3.485992	6.284563	67.84466	2.499924	13.21376	10.15710
4	4.123318	4.518671	65.51421	1.792329	15.75431	12.42048
5	4.183484	5.200169	63.66264	1.837125	17.05806	12.24200
6	4.363390	4.814575	64.22986	1.779529	17.07998	12.09606
7	4.906266	4.474175	62.09000	1.567173	19.38734	12.48131
8	5.223602	4.366076	61.32527	1.723086	19.69784	12.88773
9	5.250411	4.646325	60.94575	1.903537	19.59502	12.90936
10	5.323618	4.567456	60.40955	1.976575	20.39526	12.65115

- *Phân rã phương sai CPI*: Kết quả cho ta thấy những biến động của lạm phát chủ yếu do chính nó gây ra. Cụ thể, ở năm 10, đối với phân rã phương sai của lạm phát: cú sốc về tỷ giá hối đoái giải thích 11,38% sự biến động của lạm phát; cú sốc NK giải thích 14,3% sự biến động của lạm phát; cú sốc CN giải thích 8,14% sự biến động của lạm phát; cú sốc NN giải thích 13,56% sự biến động của lạm phát và cú sốc của chính nó giải thích 52,59%. Sau 9 kỳ thì lạm phát đạt trạng thái ổn định do hệ số không thay đổi nhiều so với các kỳ trước (thay đổi 1%).

- *Phân rã phương sai nông nghiệp*: Kết quả cho ta biết khi NN thay đổi thì chính nó và những biến còn lại giải thích bao nhiêu phần trăm. Cụ thể, ở năm 10, đối với phân rã phương sai của NN: cú sốc về tỷ giá hối đoái giải thích 12,65% sự biến động của NN; cú sốc NK giải thích 20,39% sự biến động của NN; cú sốc CN giải thích 1,97% sự biến động của NN; cú sốc CPI giải thích 4,56% sự biến động của NN và cú sốc của chính nó giải thích 60,4%. Sau 9 kỳ thì nông nghiệp đạt trạng thái ổn định do hệ số không thay đổi.

Bảng 3-6. Phân rã phương sai 2

Variance Decomposition of CN:						
Period	S.E.	DCPI	NN	CN	NK	DEXRATE
1	0.869361	1.696841	5.412886	92.89027	0.000000	0.000000
2	1.014565	3.377609	5.015618	91.37161	0.227876	0.007288
3	1.473106	17.93798	2.971711	75.58677	3.328496	0.175045
4	1.941722	30.92885	5.366699	57.43158	1.915765	4.357104
5	2.194719	38.47737	4.622714	50.53730	2.149000	4.213613
6	2.362578	41.26207	4.727968	45.47736	4.559796	3.972815
7	2.513167	39.01613	5.142805	40.29483	11.65858	3.887653
8	2.628536	36.59560	6.441231	37.84345	15.50289	3.616838
9	2.704567	34.75644	9.933217	36.82248	14.94577	3.542084
10	2.807857	32.25271	14.60524	35.21988	14.19710	3.725071
Variance Decomposition of NK:						
Period	S.E.	DCPI	NN	CN	NK	DEXRATE
1	1.695237	0.829737	12.57885	27.17451	59.41690	0.000000
2	2.989623	0.448263	9.608049	21.72086	67.08036	1.142469
3	4.097452	1.659844	10.77028	22.61048	60.69106	4.268336
4	4.940025	5.650373	13.47371	22.48369	50.56912	7.823110
5	5.205784	8.063699	13.73232	23.20849	45.97536	9.020130
6	5.340744	8.247618	13.13655	22.09990	47.61349	8.902441
7	5.749425	7.124240	11.34262	20.73394	53.10720	7.692002
8	6.245432	6.578216	9.753078	23.19274	53.93498	6.540992
9	6.626029	7.317968	9.778434	27.56007	49.50422	5.839310
10	6.966291	8.685216	10.90102	29.87764	45.25203	5.284096
Variance Decomposition of DEXRATE:						
Period	S.E.	DCPI	NN	CN	NK	DEXRATE
1	92.75434	2.875940	54.54169	1.051208	12.29429	29.23687
2	104.5319	10.49767	47.82713	5.606969	10.57273	25.49550
3	105.6440	11.57668	47.03341	5.489811	10.79252	25.10758
4	114.6827	9.834099	44.29583	4.690610	19.10589	22.07357
5	123.4654	9.112327	38.51082	6.565110	26.65150	19.16024
6	124.9484	9.059380	37.62173	8.030835	26.07934	19.20872
7	128.9868	8.511831	38.31035	8.036961	26.77304	18.36782
8	134.6587	8.007532	38.29801	7.414110	28.89427	17.38608
9	140.2839	7.378412	36.04355	6.937286	33.55680	16.08395
10	143.6633	7.036145	34.41316	8.127271	35.03210	15.39132

- Phân rã phương sai nhập khẩu:

Kết quả cho ta biết khi NK thay đổi thì chính nó và những biến còn lại giải thích bao nhiêu phần trăm. Cụ thể, ở năm 10, đối với phân rã phương sai của NK: cú sốc về tỷ giá hối đoái giải thích 5,28% sự biến động của NK; cú sốc NN giải thích 10,9% sự biến động của NK; cú sốc CN giải thích 29,87% sự biến động của NK; cú sốc CPI giải thích 8,68% sự biến động của NK và cú sốc của chính nó giải thích 45,25%. Sau 10 kỳ, nhập khẩu chưa đạt trạng thái ổn định do hệ số còn biến động nhiều giữa 2 kỳ gần nhau. Như vậy, điều này cũng phù hợp với thực tế nền kinh tế của Việt Nam khi chỉ số giá nhập khẩu biến động liên tục, phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong khoảng thời gian dài như: nhu cầu nhập khẩu phân bón, hóa chất về cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; nhu cầu nguyên phụ liệu dệt may, máy móc thiết bị cho sản xuất công nghiệp trong nước.v.v.

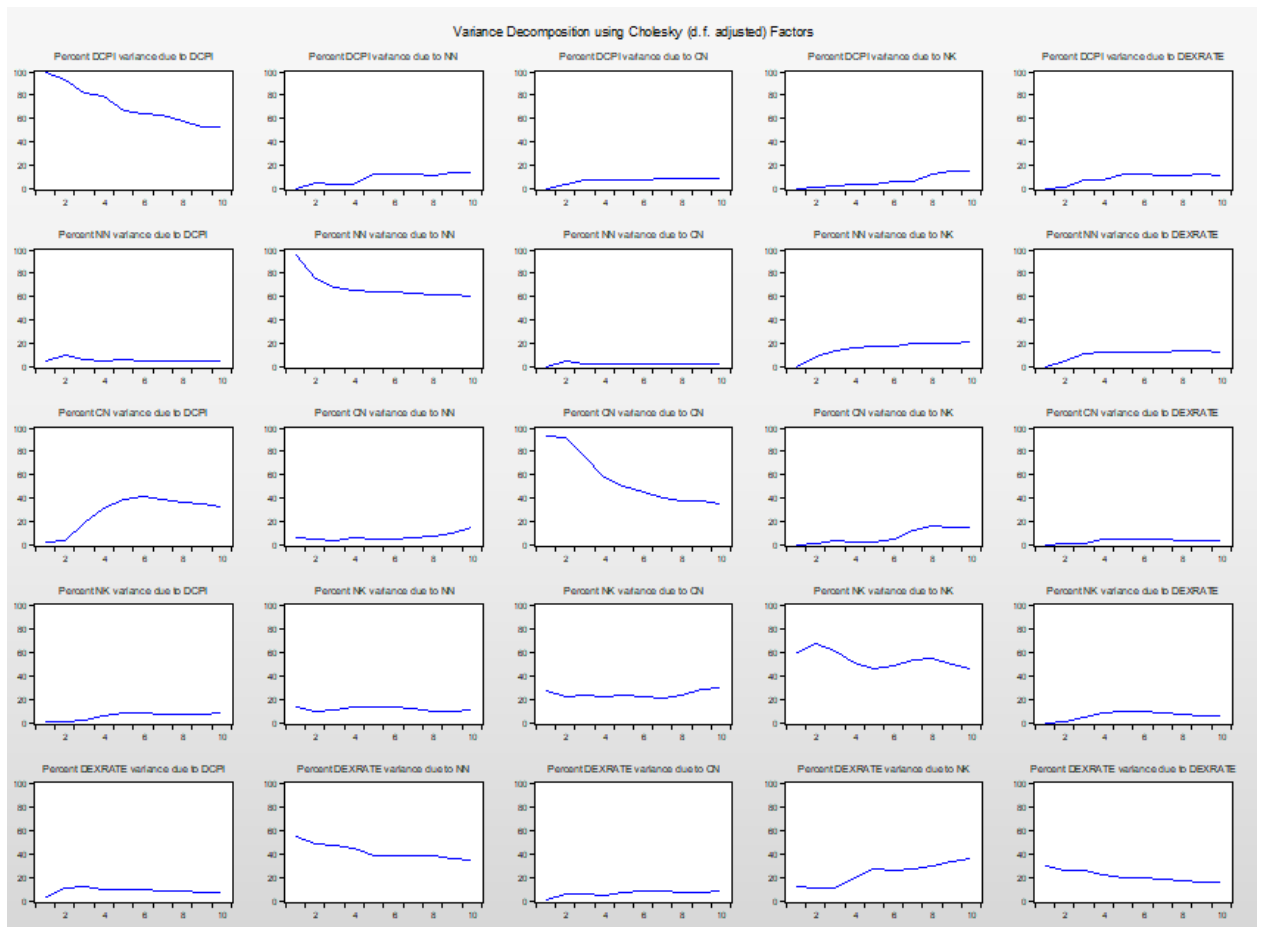
- Phân rã phương sai EXRATE:

Kết quả cho ta biết khi EXRATE thay đổi thì chính nó và những biến còn lại giải thích bao nhiêu phần trăm. Cụ thể, ở năm 10, đối với phân rã phương sai của EXRATE: cú sốc về chỉ số giá nhập khẩu giải thích 35,03% sự biến động của EXRATE; cú sốc CN giải thích 8,12% sự biến động của EXRATE; cú sốc NN giải thích 34,41% sự biến động của EXRATE; cú sốc CPI giải thích 7,03% sự biến động của EXRATE và cú sốc của chính nó giải thích 15,39%. Sau 10 kỳ, tỷ giá hối đoái chưa đạt trạng thái ổn định do hệ số còn biến động giữa các kỳ gần nhau. Như vậy, điều này cũng phù hợp với thực tế nền kinh tế của Việt Nam khi tỷ giá hối đoái VND/USD có biến động liên tục qua các năm và qua chỉ số giá nhập khẩu.

- Phân rã phương sai công nghiệp

Kết quả cho ta biết khi CN thay đổi thì chính nó và những biến còn lại giải thích bao nhiêu phần trăm. Cụ thể, ở năm 10, đối với phân rã phương sai của CN: cú sốc về chỉ số giá nhập khẩu giải thích 24,83% sự biến động của CN; cú sốc EXRATE giải thích 3,57% sự biến động của CN; cú sốc NN giải thích 15,09% sự biến động của CN; cú sốc CPI giải thích 9,83% sự biến động của CN và cú sốc của chính nó giải thích 46,65%. Sau 10 kỳ, công nghiệp chưa đạt trạng thái ổn định do hệ số còn biến động giữa các kỳ gần nhau.

Hình 3.4. Kết quả mô tả phân rã phương sai



3.1.2. Đánh giá mối quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái

Dựa trên dữ liệu thu nhập hàng quý từ quý I/2011 đến quý IV/2022 tại Việt Nam, chuyên đề đã tiến hành xây dựng và kiểm định mô hình Var để xem xét một số nhân tố ảnh hưởng đến lạm phát cũng như mối quan hệ giữa các nhân tố. Kết quả cho thấy, trong ngắn hạn, lạm phát chủ yếu bị ảnh hưởng bởi biến động của chính nó trong quá khứ, trong khi giá nhập khẩu, giá sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và tỷ giá hối đoái chỉ giải thích được một phần biến động của lạm phát nhưng mức đóng góp nhỏ. Mặt khác, trong dài hạn, mức độ ảnh hưởng của lạm phát trong quá khứ giảm dần theo thời gian nhưng vẫn giải thích tốt biến động của lạm phát hiện tại và các yếu tố còn lại đều ảnh hưởng đến lạm phát.

Chính sách tỉ giá chỉ có tác động cộng hưởng cho các tác động của chính sách tiền tệ đến nền kinh tế chứ không có tác động mạnh mẽ trực tiếp đến lạm phát. Điều này lí giải tại sao trong giai đoạn 2012-2020 khi toàn bộ nền kinh tế đang được kiểm soát tốt, chính sách tỉ giá ổn định góp phần vào việc ổn định và giảm lạm phát. Trong giai đoạn này mặc dù tỷ giá VND/USD luôn biến động theo xu hướng tăng, tức là VND luôn có xu hướng mất giá so với USD, nhưng tốc độ mất

giá không cao. Đồng thời nó cũng lí giải tại sao năm 2010-2012, lạm phát tăng đột biến do sự gia tăng mạnh mẽ của cung tiền, tín dụng và tỷ giá tăng cao trong nền kinh tế. Năm 2022, lạm phát có xu hướng quay trở lại khi tỷ giá có dấu hiệu tăng.

Từ đó, chuyên đề chỉ ra, Chính phủ cần đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, chủ động và linh hoạt trong điều chỉnh giá các mặt hàng do nhà nước quản lý, kiểm soát tốt tác động của cú sốc tâm lý đến tiêu dùng, theo dõi sát diễn biến giá dầu thế giới, tăng dần tính tự chủ trong khai thác dầu và đảm bảo nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất trong nước.

3.2. Đề xuất các giải pháp ổn định tỷ giá hối đoái để kiểm soát lạm phát

Những biến động trái chiều của kinh tế toàn cầu đã tác động đến thị trường ngoại hối quốc tế khiến một số đồng tiền trong quỹ dự trữ quốc tế có những biến động phức tạp như: đồng USD, đồng JPY và đồng EURO. Năm 2011, 2012, sự chuyển biến chậm về kinh tế cộng với những biến động của thị trường tài chính trong nước đã đẩy đồng USD vào xu hướng tiếp tục mất giá so với hầu hết các đồng tiền khác. Tuy nhiên, năm 2013, 2014, thị trường ghi nhận xu hướng phục hồi của đồng USD, sự giảm giá của đồng JPY, xu hướng giảm giá của đồng EURO và các đồng tiền của các nền kinh tế mới nổi. Xu hướng tăng giá của đồng USD đã bắt đầu hình thành liên tục và ổn định từ cuối tháng 7/2014. Từ năm 2016-2021, tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại tệ cơ bản ổn định, góp phần tích cực thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô. Năm 2022, những căng thẳng chính trị giữa Nga - Ukraine ảnh hưởng tiêu cực đến tài chính toàn cầu cùng hiệu ứng domino mà chiến tranh gây ra ảnh hưởng nặng nề về an ninh lương thực, năng lượng, môi trường.

Về lý thuyết, giữ ổn định tỷ giá sẽ có ảnh hưởng tích cực đến kiểm soát lạm phát thông qua việc tạo dựng niềm tin vào đồng nội tệ, ổn định giá cả hàng hóa tiêu dùng và đầu vào nhập khẩu. Giữ ổn định tỷ giá có thể giúp tăng cường lòng tin vào đồng nội tệ, buộc chính phủ phải kiểm soát thâm hụt ngân sách và tốc độ tăng tín dụng và thông qua đó tăng cường mức độ tin cậy vào chính sách của Chính phủ, khi các yếu tố này được kiểm soát lạm phát sẽ ổn định. Đặc biệt, trong một nền kinh tế có mức độ “Đô la hóa” cao như Việt Nam, khi nguy cơ lạm phát quay trở lại và niềm tin vào VND giảm sút, người dân sẽ quay lưng lại với đồng nội tệ và chuyển sang dự trữ vàng và USD để tiết kiệm và phòng thân. Do đó việc quản lý tỷ giá có ảnh hưởng tới việc kiểm soát lạm phát vì tỷ giá không chỉ ảnh hưởng tới hàng hóa xuất nhập khẩu mà còn tới các hàng hóa nội địa nếu giá của chúng thường được tính bằng USD.

Để thực hiện tốt việc quản lý, điều hành ổn định tỷ giá hối đoái để kiểm soát lạm phát thì cần các giải pháp như sau:

- Điều hành tỷ giá cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ nhưng chủ động và linh hoạt với các công cụ khác trong điều hành chính sách tiền tệ, có lộ trình chuyển sang thực hiện các công cụ gián tiếp trong điều hành khi có điều kiện chín muồi.

- Kiên trì thực hiện các giải pháp chống đô la hóa và quản lý thị trường vàng theo Nghị định số 24/2012/NĐ-CP, bảo đảm và duy trì ổn định bền vững trên thị trường vàng, hạn chế tác động của giá vàng đến sự ổn định của tỷ giá, thị trường ngoại hối và tình hình kinh tế vĩ mô.

- Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa chính sách tiền tệ và các chính sách kinh tế vĩ mô khác.

- Khuyến khích xuất khẩu lao động nước ngoài, thu hút khách quốc tế đến Việt Nam; tăng cường kiểm soát các luồng ngoại tệ chuyển ra, trốn thuế, chuyển giá, hoàn thuế VAT.

- Tăng cường kiểm tra các cửa hàng vàng bạc tư nhân thu đổi ngoại tệ trái phép, chuyển tiền ra nước ngoài trái phép; các đại lý thu đổi ngoại tệ của NHTM không báo cáo hay gian lận trong thu đổi ngoại tệ...

Bên cạnh đó, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương cần thực hiện:

- Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới, kịp thời cảnh báo các nguy cơ ảnh hưởng đến giá cả, lạm phát của Việt Nam để có các biện pháp ứng phó phù hợp nhằm đảm bảo nguồn cung, bình ổn giá trong nước.

- Tổ chức các Chương trình khuyến khích tiêu dùng trong nước và gói ưu đãi thuế, hỗ trợ lãi suất, giảm chi phí giao dịch và cải thiện thể chế, hạn chế tiêu dùng hàng nhập khẩu.

- Cần kiểm soát giá nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất, tăng cường sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước dần thay thế nguồn nhập khẩu.

- Chính phủ cần tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra, đặc biệt cần đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời vốn tín dụng cho nền kinh tế nhưng không chủ quan với rủi ro lạm phát.

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá nguồn cung, nhu cầu hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu để chủ động có phương án, biện pháp đảm bảo cung cầu,

ổn định thị trường, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng nhất là vào các dịp Lễ Tết, bão lũ, giãn cách xã hội,...; cung cấp thường xuyên hàng hóa thiết yếu đến cả nông thôn, miền núi, hải đảo xa xôi.

- Cuối cùng, chính phủ Việt Nam cần đẩy mạnh xúc tiến thương mại thông qua việc hội nhập sâu rộng hơn đối với nền kinh tế thế giới cũng như cải cách các thủ tục hành chính.

Các Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh, các hiệp hội, ngành hàng

- Bảo đảm tiến độ sản xuất, cung ứng, thực hiện nghiêm túc quy định về dự trữ lưu thông, dự trữ quốc gia để cung ứng đủ, kịp thời nguồn hàng cho thị trường khi cần thiết;

- Có kế hoạch dự trữ hàng hóa, vật tư, nguyên, nhiên vật liệu một cách hợp lý, ưu tiên sử dụng nguyên liệu trong nước đã sản xuất được, nhằm duy trì sản xuất ổn định để bảo đảm lượng cung ứng hàng hóa cho thị trường với giá hợp lý, chất lượng tốt, nhất là trong các dịp tiêu dùng cao điểm;

- Các đơn vị sản xuất hàng phục vụ tiêu dùng có kế hoạch phù hợp để hạn chế tối đa việc dừng sản xuất trong các dịp cao điểm như dịp gần Lễ Tết, bão lũ, giãn cách xã hội; giám sát chặt chẽ việc bán hàng trong hệ thống phân phối nhằm ngăn chặn tình trạng thiếu hàng, sốt giá giả tạo do các nhà phân phối, đại lý đầu cơ hàng, nâng giá;

- Nâng cao chất lượng, đa dạng mẫu mã, kiểm soát chặt chẽ các yếu tố đầu vào nhằm tiết giảm chi phí, tăng khả năng cạnh tranh với hàng nhập khẩu, góp phần thực hiện hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

- Tăng cường hợp tác, tiêu thụ hàng hóa sản xuất trong nước, tham gia tích cực các chương trình Bộ Công Thương và Sở Công Thương tổ chức về kết nối tiêu thụ hàng nông, thủy sản cho vùng sản xuất lớn, tiêu thụ các mặt hàng thực phẩm an toàn đã được các cơ quan chức năng chứng nhận;

- Chủ động tham gia triển khai các chương trình bình ổn thị trường, các chương trình xúc tiến thương mại thị trường trong nước, hưởng ứng cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” tại các địa phương; đẩy mạnh việc mở rộng mạng lưới phân phối hàng hóa, nhất là các khu vực nông thôn, hải đảo nhằm cung ứng tốt hàng hóa bình ổn nói chung và hàng Việt nói riêng cho người dân; tích cực tham gia các chương trình hỗ trợ cho người dân các tỉnh bão, lũ; khu vực bị giãn cách xã hội; vùng núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

- Chỉ đạo các doanh nghiệp thành viên duy trì sản xuất, chủ động, linh hoạt trong hoạt động xuất nhập khẩu, tổ chức tốt lưu thông hàng hóa nhằm bảo đảm cung ứng kịp thời và đầy đủ nguồn hàng cho thị trường, đặc biệt trong các dịp cao điểm Lễ, Tết, mùa vụ.

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương rà soát cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu, theo dõi sát diễn biến thị trường trong và ngoài nước để chủ động đề xuất các biện pháp ứng phó kịp thời nhằm bình ổn thị trường khi cần thiết.

- Phản ánh kịp thời với Bộ Công Thương về các khó khăn, vướng mắc trong quá trình phát triển sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp thành viên để Bộ có hướng phối hợp, xử lý; tiếp tục đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy hoạt động của doanh nghiệp.

Việt Nam là nền kinh tế có độ mở lớn về thương mại nhưng mức độ mở cửa về tài chính vẫn còn thấp. Đây là điều kiện để Việt Nam có thể kiểm soát được cả lãi suất và tỷ giá ở một mức độ nào đó mà không cần thả nổi như một số quốc gia khác. Hơn nữa, áp lực về lạm phát khiến dư địa để NHNN nới lỏng tiền tệ nhằm hỗ trợ nền kinh tế gần như không còn. Tuy vậy, thực tế cho thấy Việt Nam có nhiều lợi thế để ổn định tỷ giá, chẳng hạn như xuất siêu ở mức cao, dự trữ ngoại hối và nguồn kiều hối lớn, giải ngân vốn đầu tư nước ngoài (FDI) cũng khả quan...

KẾT LUẬN

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và căn cứ vào điều kiện thực tiễn của Việt Nam những năm qua, báo cáo “*Phân tích mối quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái giai đoạn 2010-2022 ở Việt Nam*” đã tập trung giải quyết được những vấn đề sau đây:

Làm rõ một số vấn đề chung về lạm phát (khái niệm và nguyên nhân, các chỉ số đo lường lạm phát, tác động của lạm phát đến nền kinh tế, mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng). Khái niệm, các nguyên nhân ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái, tác động của tỷ giá tới nền kinh tế. Mối quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái cũng như phương pháp phân tích mối quan hệ của hai chỉ tiêu trên làm cơ sở cho phân tích đánh giá thực trạng biến động và mối liên hệ giữa hai chỉ tiêu này những năm qua ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, báo cáo đã hệ thống số liệu lạm phát và tỷ giá hối đoái qua các năm để rút ra những kết luận về xu thế biến động hai chỉ tiêu ở Việt Nam giai đoạn 2010-2022. Đồng thời, tiến hành phân tích thực trạng lạm phát và tỷ giá hối đoái từ năm 2010-2022 và đưa đến kết luận về mối quan hệ giữa hai chỉ tiêu này ở các giai đoạn nếu tỷ giá tăng thì lạm phát tăng; tỷ giá ổn định, lạm phát ổn định. Báo cáo còn xây dựng và kiểm định mô hình Var để đánh giá mối quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái nghiên cứu biến động của hai chỉ tiêu của giai đoạn 2010-2022. Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết và phân tích thực trạng, báo cáo đã đưa ra một số đề xuất, kiến nghị nhằm xây dựng chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa hợp lý trong hiện tại, đảm bảo kiểm soát lạm phát trong bối cảnh giá cả và lạm phát toàn cầu tăng cao; vừa giảm áp lực mất giá mạnh của đồng Việt Nam mà vẫn giữ ổn định mặt bằng lãi suất; vừa đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng trong khi vẫn đảm bảo nhu cầu tín dụng cho nền kinh tế; đồng thời triển khai các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay vốn, góp phần ổn định kinh tế trong bối cảnh môi trường quốc tế biến động phức tạp, khó lường.

BÁO CÁO

**ỨNG DỤNG MÔ HÌNH PHÂN TÍCH CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT
CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2015-2022 VÀ DỰ BÁO
GIAI ĐOẠN 2023-2030 Ở VIỆT NAM**

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ACF	Hàm tự tương quan
AR	Mô hình tự hồi quy
ARMA	Mô hình trung bình trượt tự hồi quy
ARIMA	Mô hình trung bình trượt tích hợp tự hồi quy
CSG	Chỉ số giá
GO	Giá trị sản xuất
I	Mô hình tích hợp
MA	Mô hình trung bình trượt
NLTS	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
PACF	Hàm tự tương quan riêng
PPI	Chỉ số giá sản xuất
TCTK	Tổng cục Thống kê
VAT	Thuế giá trị gia tăng
VSIC	Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam
VCPA	Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

MỞ ĐẦU

Công nghiệp là ngành đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, có tác động toàn diện đến sản xuất và đời sống xã hội. Công nghiệp cung cấp tư liệu sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế, qua đó góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; cung cấp hàng hóa để sản xuất, tiêu dùng phong phú, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và là nguồn hàng xuất khẩu quan trọng.

Công nghiệp là một bộ phận của nền kinh tế và là lĩnh vực sản xuất hàng hóa vật chất mà sản phẩm được “*chế tạo, chế biến, chế tác, chế phẩm*” cho nhu cầu tiêu dùng hoặc phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đây là hoạt động kinh tế, sản xuất quy mô lớn, được sự hỗ trợ mạnh mẽ của tiến bộ về công nghệ, khoa học và kỹ thuật. Chỉ số giá sản xuất (viết gọn là PPI) công nghiệp là PPI đầu ra, phản ánh biến động giá sản xuất sản phẩm công nghiệp hằng tháng, quý và năm. Thông tin về giá và PPI công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc tính toán giá trị sản xuất từ giá hiện hành về giá so sánh. PPI công nghiệp thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, do Tổng cục Thống kê (TCTK) biên soạn và công bố, phục vụ cung cấp thông tin về giá và PPI công nghiệp cho Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương trong công tác quản lý điều hành, phân tích kinh tế, xây dựng và chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; đồng thời đáp ứng nhu cầu thông tin cho các đối tượng dùng tin trong và ngoài nước.

Nội dung chính của chuyên đề ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, phụ lục, kết cấu báo cáo gồm 3 chương:

Chương 1. Lý luận chung về chỉ số giá sản xuất công nghiệp và tổng quan một số mô hình phân tích và dự báo;

Chương 2. Phân tích chỉ số giá sản xuất công nghiệp giai đoạn 2015-2023 ở Việt Nam;

Chương 3. Dự báo chỉ số giá sản xuất công nghiệp ở Việt Nam.

CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VÀ TỔNG QUAN MỘT SỐ MÔ HÌNH PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO

1.1. Lý luận chung về giá và chỉ số giá sản xuất công nghiệp

1.1.1. Khái niệm và phương pháp tính giá, chỉ số giá sản xuất công nghiệp

a) Khái niệm¹

Giá sản xuất công nghiệp được thu thập theo giá cơ bản, là số tiền người sản xuất hàng công nghiệp thu được do trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, nhưng không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), các loại thuế sản phẩm khác và phí thương mại, phí vận tải nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có). Giá sản xuất công nghiệp được thu thập theo từng loại sản phẩm công nghiệp có quy cách, phẩm cấp nhất định.

PPI công nghiệp là chỉ tiêu tương đối (tính bằng lần hoặc %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm công nghiệp do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

PPI công nghiệp được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất công nghiệp cho một thời kỳ nhất định.

b) Phương pháp tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp

Phương pháp tính PPI công nghiệp, được tính theo 2 giai đoạn: Tính chỉ số giá (CSG) cấp cơ sở và tính CSG cấp tổng hợp.

- **Chỉ số giá cấp cơ sở:** Được tính toán ở cấp mặt hàng cho tất cả các mẫu giá thu thập được thuộc mẫu điều tra. Cụ thể:

(i) Tính CSG cá thể của sản phẩm từng loại tháng báo cáo so tháng trước, áp dụng công thức (1.1), cụ thể như sau:

$$i_{P_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)} = \frac{P_{ij}^t}{P_{ij}^{t-1}} \times 100 \quad (1.1)$$

Trong đó:

$i_{P_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)}$: CSG cá thể sản phẩm i, đơn vị điều tra j, tháng báo cáo (t) so với tháng trước (t-1);

P_{ij}^t : Giá sản phẩm i, đơn vị điều tra j, tháng báo cáo (t);

P_{ij}^{t-1} : Giá sản phẩm i, đơn vị điều tra j, tháng trước tháng báo cáo (t-1).

¹ Sổ tay Biên soạn chỉ số giá sản xuất công nghiệp và dịch vụ năm gốc 2020 ở Việt Nam.

(ii) Tính CSG nhóm sản phẩm cấp 4 tháng báo cáo so với tháng trước, có quyền số đến từng sản phẩm của đơn vị điều tra, áp dụng công thức (1.2).

$$I_{P_4}^{t \rightarrow (t-1)} = \frac{\sum_{i,j=1}^{n,m} i_{P_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)} \times W_i^0}{\sum_{i=1}^n W_i^0} \quad (1.2)$$

Trong đó:

$I_{P_4}^{t \rightarrow (t-1)}$: CSG nhóm sản phẩm cấp 4 tháng báo cáo so với tháng trước;

$i_{P_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)}$: CSG cá thể sản phẩm i, đơn vị điều tra j tháng báo cáo t so với tháng trước (t - 1);

W_i^0 : Quyền số đơn vị của từng sản phẩm trong nhóm sản phẩm cấp 4.

- **Chỉ số giá cấp tổng hợp:** (i) Tính CSG nhóm sản phẩm cấp 3; 2; 1 và CSG chung, áp dụng công thức Laspeyres bình quân cộng gia quyền (1.3).

$$I_{P_i}^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n I_{P_{i-1}}^{t \rightarrow 0} \times W_{i-1}^0}{\sum_{i=1}^n W_{i-1}^0} \quad (1.3)$$

Trong đó:

$I_{P_i}^{t \rightarrow 0}$: CSG tháng báo cáo (t) so với năm gốc nhóm cần tính;

$I_{P_{i-1}}^{t \rightarrow 0}$: CSG tháng báo cáo (t) so với năm gốc nhóm cấp dưới nhóm cần tính;

W_{i-1}^0 : Quyền số dọc nhóm cấp dưới nhóm cần tính.

(ii) Nối chuỗi CSG nhóm sản phẩm cấp 4; 3; 2; 1 và CSG chung, áp dụng theo công thức Chained Laspeyres (1.4), cụ thể như sau:

$$I_j^{t(y) \rightarrow 0} = (I_j^{t(y) \rightarrow Dec(y-1)} \times I_j^{Dec(y-1) \rightarrow 0}) / 100 \quad (1.4)$$

Trong đó:

$I_j^{t(y) \rightarrow 0}$: CSG nhóm sản phẩm j tháng báo cáo (t) năm y, so với năm gốc (0);

$I_j^{Dec(y-1) \rightarrow 0}$: CSG nhóm sản phẩm j tháng 12 năm trước (y - 1), so với năm gốc và được coi là tháng nối chuỗi;

$I_j^{t(y) \rightarrow Dec(y-1)}$: CSG nhóm sản phẩm j tháng báo cáo (t) năm (y), so với tháng 12 năm trước (y - 1).

- **Quy trình tổng hợp PPI công nghiệp:** Dựa trên cơ sở dàn mẫu 63 tỉnh, thành phố và dàn mẫu cả nước; tính PPI công nghiệp sử dụng công thức Laspeyres bình quân cộng gia quyền. Vào năm cập nhật quyền số, sử dụng gốc tham chiếu tháng 12 năm trước, quyền số cập nhật trễ 02 năm so với năm báo cáo ($y - 2$), chi tiết xem tại Phương án điều tra giá sản xuất công nghiệp².

c) Quyền số tính PPI công nghiệp

Quyền số tính PPI công nghiệp là tỷ trọng giá trị sản xuất (GO) của từng nhóm sản phẩm công nghiệp so với tổng GO của toàn ngành công nghiệp. Quyền số tính PPI công nghiệp có hai loại: (i) Quyền số dọc là tỷ trọng GO từng nhóm sản phẩm công nghiệp so với tổng GO của toàn ngành công nghiệp. Quyền số dọc được tính cho các tỉnh, thành phố; vùng và cả nước. (ii) Quyền số ngang là tỷ trọng GO của từng nhóm sản phẩm công nghiệp của từng tỉnh, thành phố so với vùng hoặc của từng vùng so với cả nước.

1.1.2. Ý nghĩa chỉ số giá sản xuất công nghiệp

PPI công nghiệp là chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được công bố hằng quý; 6 tháng; 9 tháng và cả năm, theo đó PPI công nghiệp có ý nghĩa như sau:

(1) Đo lường sự biến động giá sản xuất: PPI công nghiệp đo lường mức độ biến động (tăng hoặc giảm) giá sản xuất các sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ ngành công nghiệp, do ảnh hưởng của yếu tố cung, cầu, chi phí nguyên liệu, công nghệ sản xuất và các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá sản xuất.

(2) Phản ánh sự tác động của chi phí sản xuất: PPI công nghiệp phản ánh sự biến động chi phí sản xuất, như chi phí nguyên liệu đầu vào sản xuất, chi phí lao động và các yếu tố khác. Giá sản xuất biến động, có thể do chi phí sản xuất đầu vào biến động hoặc do yếu tố cung, cầu thị trường tác động.

(3) Ghi nhận sự ảnh hưởng của yếu tố cung cầu: PPI cung cấp thông tin phản ánh biến động giá sản xuất do ảnh hưởng của yếu tố cung và yếu tố cầu; cho phép xác định giá cả tăng là do tăng cầu từ thị trường hay do sự cạnh tranh về nguồn cung từ các doanh nghiệp sản xuất. Điều này quan trọng để dự đoán xu hướng thị trường và điều chỉnh chiến lược sản xuất và kinh doanh.

(4) Cung cấp dữ liệu dự báo và đánh giá chính sách kinh tế: PPI công nghiệp cung cấp thông tin cho các cơ quan nhà nước trong quản lý điều hành, phân tích kinh tế vĩ mô và tính toán một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo giá so sánh.

(5) So sánh sự biến động PPI giữa các nhóm ngành công nghiệp khác nhau.

² <https://datacollection.gso.gov.vn/dieutragiasanxuatcongghiepnam20211/phuong-an-dieu-tra>.

1.2. Lý luận về phân tích và dự báo thống kê chỉ số giá sản xuất công nghiệp

1.2.1. Tổng quan chung một số mô hình phân tích và dự báo thống kê, khả năng ứng dụng phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất công nghiệp

Để phân tích, dự báo một hiện tượng kinh tế - xã hội, các nhà phân tích thường căn cứ một số tiêu chuẩn lựa chọn phương pháp phù hợp, đó là:

- Độ chính xác của số liệu dự báo, nếu số liệu dự báo càng gần với số liệu thực tế, thì mức độ dự báo có độ chính xác cao.

- Chi phí phân tích và dự báo, gồm các chi phí thu thập dữ liệu phục vụ phân tích và dự báo, chi phí tính toán dữ liệu và chi phí phần mềm phân tích và dự báo.

- Tính toán, tổng hợp và tính khả dụng của phương pháp phân tích và dự báo.

Cơ sở dữ liệu để phân tích và dự báo, bao gồm: Các số liệu hoặc các đánh giá của chuyên gia; dãy số liệu theo thời gian về hiện tượng kinh tế - xã hội cần dự báo; độ dài của dãy số thời gian dùng để dự báo...

Ba tiêu chuẩn nêu trên (độ chính xác; chi phí phân tích và dự báo; tính toán, tổng hợp và tính khả dụng của phương pháp phân tích và dự báo) phụ thuộc lẫn nhau. Ngoài ra tiêu chuẩn thời gian dự báo và cơ sở dữ liệu phục vụ dự báo đóng vai trò quan trọng quyết định lựa chọn phương pháp dự báo. Trong phạm vi chuyên đề này sẽ giới thiệu một số mô hình dự báo thống kê như sau:

a) Mô hình ARIMA

Một phương pháp rất phổ biến trong dự báo chuỗi thời gian là lập mô hình tự hồi quy tích hợp trung bình trượt (ARIMA), đây là mô hình dự báo chuỗi thời gian đơn biến. Thực chất ARIMA là mô hình tổng hợp của các mô hình: Mô hình tự hồi quy (AR), mô hình tích hợp (I) và mô hình trung bình trượt (MA). Chuỗi dữ liệu nghiên cứu bằng mô hình ARIMA phải có tính dừng. Bản chất ARIMA là trường hợp rút gọn của VAR (*mô hình I biến*). Quy trình thực hiện mô hình ARIMA gồm 4 bước: (1) Nhận dạng mô hình; (2) Ước lượng các tham số và lựa chọn mô hình; (3) Kiểm định mô hình; (4) Dự báo. Nội dung chi tiết 4 bước thực hiện mô hình ARIMA được đề cập tại chương 2.

Ưu điểm: Mô hình ARIMA cho kết quả dự báo ngắn hạn đáng tin cậy nhất trong các phương pháp dự báo. Hiện nay, mô hình dự báo ARIMA được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam và trên thế giới để dự báo các biến số kinh tế nói chung và lạm phát nói riêng, do tính dễ sử dụng, kết quả dự báo khá chính xác (trừ trường hợp môi trường kinh tế vĩ mô có biến động lớn).

Hạn chế: Số quan sát cho dự báo lớn hơn hoặc bằng 30 quan sát; đối với các biến số ít biến động, sử dụng mô hình ARIMA không hiệu quả. Chỉ dùng để dự báo ngắn hạn và trong điều kiện tương đối ổn định; khả năng xây dựng kịch bản của mô hình ARIMA hạn chế.

b) Mô hình một biến (VAR)

Một mô hình VAR cơ bản có dạng:

$$Y(t) = C + BY_{t-1} + \dots + e(t)$$

Nội dung bốn bước thực hiện mô hình VAR như sau:

- **Bước 1.** Kiểm định tính dừng của các biến, thực hiện biến đổi đến khi được chuỗi dừng;
- **Bước 2.** Tìm bước trễ thích hợp: Tiêu chuẩn LR; Sử dụng tiêu chí thông tin Akaike (AIC); tỷ số khả dĩ (LR)... để xác định độ dài của độ trễ;
- **Bước 3.** Kiểm định và lựa chọn mô hình;
- **Bước 4.** Phân tích và sử dụng kết quả phân tích (dự báo, hàm phản ứng, phân rã phương sai).

Ưu điểm: Việc lựa chọn các biến đưa vào mô hình VAR được tiến hành nhanh chóng, đơn giản, trong đó hầu hết là biến nội sinh; mô hình VAR có thể được ước lượng dễ dàng bằng các phần mềm như: Stata, Eviews; mô hình VAR bản chất là sự kết hợp của hai mô hình AR và hệ phương trình đồng thời (SEs), có thể kết hợp ưu điểm của mô hình AR là dễ ước lượng bằng phương pháp tối thiểu hóa phần dư (OLS) và ưu điểm của SEs là ước lượng nhiều phương trình đồng thời trong cùng một hệ thống.

Nhược điểm: Đòi hỏi nhiều thông tin, ảnh hưởng đến chi phí, thời gian thu thập số liệu; việc lựa chọn thứ tự các biến trong VAR khá phức tạp; do chưa loại bỏ hoàn toàn hiện tượng đồng liên kết giữa các biến trong mô hình, ảnh hưởng tính chính xác của kết quả dự báo.

1.2.2. Xác định yếu tố tác động đến biến động chỉ số giá sản xuất công nghiệp

Biến động PPI công nghiệp chịu tác động bởi nhiều yếu tố, trong đó chủ yếu do biến động của giá sản xuất công nghiệp và quyền số tính toán PPI công nghiệp.

a) *Giá sản xuất công nghiệp:* Một số yếu tố chính tác động đến biến động giá sản xuất công nghiệp là do biến động chi phí nguyên, nhiên vật liệu đầu vào sản xuất; chi phí nhân công; chất lượng nhóm sản phẩm; nhu cầu nhập khẩu, xuất khẩu; cung, cầu trên thị trường và các loại chi phí khác, cụ thể đối với một số nhóm sản phẩm chính sau:

- *Nhóm sản phẩm khai khoáng, như:* Than cứng và than non; dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác; quặng kim loại và tinh quặng kim loại; dịch vụ khai khoáng ... các nhóm sản phẩm này đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc PPI nhóm sản phẩm khai khoáng. Biến động giá sản xuất nhóm sản phẩm khai khoáng chịu tác động bởi biến động các yếu tố chính, như: (1) Chi phí nguyên, nhiên vật liệu đầu vào sản xuất, khai thác, gồm chi phí: Điện, xăng dầu, hóa chất, thuốc nổ và chi phí nguyên vật liệu đầu vào khác... ; (2) Chi phí thuê nhân công sản xuất, khai thác, bảo quản, vận chuyển, thăm dò... nhóm sản phẩm khai khoáng.

- *Nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo* như: Sản phẩm chế biến thực phẩm; đồ uống; sản phẩm thuốc lá; dệt may; gỗ; giấy... Biến động giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo do ảnh hưởng bởi một số yếu tố chính như: (1) Chi phí nguyên vật liệu đầu vào sản xuất nhóm thực phẩm, đồ uống, thuốc lá... như: Tiền thuê mặt bằng; thiết bị, dụng cụ; nguyên, nhiên vật liệu, thực phẩm chế biến; khấu hao tài sản; (2) Chi phí thuê nhân công chế biến, chế tạo, sản xuất, gia công... và các chi phí khác liên quan.

- *Nhóm sản phẩm sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí*, biến động giá sản xuất của nhóm sản phẩm này do ảnh hưởng bởi một số yếu tố chính như: (1) Chi phí nguyên vật liệu đầu vào sản xuất nhóm sản phẩm này, trong đó gồm: Than; xăng dầu; khí gas; nước; công nghệ... (2) Chi phí nhân công thuê người sản xuất, vận hành, phân phối thành phẩm... và các chi phí khác liên quan.

- *Nhóm sản phẩm nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải*, giá sản xuất biến động bởi một số yếu tố chính như: (1) Chi phí nguyên vật liệu đầu vào sản xuất, trong đó gồm: Nước, hóa chất xử lý, công cụ hỗ trợ; công nghệ và máy móc xử lý và các chi phí đầu vào khác; (2) Chi phí nhân công khai thác nước; thuê người xử lý rác, nước thải, vận chuyển rác thải... và các chi phí đầu vào khác.

b) Quyền số tính PPI công nghiệp

Quyền số tính PPI công nghiệp là tỷ trọng (%) về GO của từng nhóm sản phẩm công nghiệp trong tổng GO của toàn ngành công nghiệp. Quyền số tính PPI sản phẩm công nghiệp được tính cho từng tỉnh, thành phố, vùng kinh tế và cả nước, dựa trên GO ngành công nghiệp. Quyền số tính PPI sản phẩm công nghiệp gồm: Quyền số dọc và quyền số ngang, quyền số các nhóm sản phẩm công nghiệp được phân tổ thống nhất với cấu trúc của PPI sản phẩm công nghiệp. Nhóm sản phẩm công nghiệp có quyền số lớn, thì sự thay đổi về giá của sản phẩm sẽ tác động lớn đến PPI sản phẩm công nghiệp và ngược lại. Thông qua quyền số tính PPI sản phẩm công nghiệp, phản ánh vai trò giá sản xuất các nhóm sản phẩm tác động đến PPI sản phẩm công nghiệp.

Ngoài yếu tố giá sản xuất sản phẩm công nghiệp và quyền số, biến động PPI công nghiệp còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố khác như:

- (1) Chính sách của nhà nước hỗ trợ phát triển sản xuất ngành công nghiệp;
- (2) Tình hình kinh tế, chính trị trong và ngoài nước;
- (3) Điều kiện thời tiết và thiên tai;
- (4) Chính sách thương mại quốc tế và quy định quốc tế;

(5) Yếu tố khoa học công nghệ áp dụng sản xuất làm tăng chất lượng, năng suất sản lượng và tác động đến giá sản xuất và PPI sản phẩm công nghiệp...

1.3. Chỉ tiêu, nguồn thông tin phân tích, dự báo chỉ số giá sản xuất công nghiệp

1.3.1. Chỉ tiêu phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất công nghiệp

a) Chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm khai khoáng

Chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng là chỉ tiêu thống kê tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động theo thời gian của các loại sản phẩm khai khoáng do người sản xuất trực tiếp bán ra.

Nhóm sản phẩm khai khoáng tính PPI nhóm sản phẩm khai khoáng gồm: (i) Than cứng và than non; (ii) Dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác; (iii) Quặng kim loại và tinh quặng kim loại; (iv) Sản phẩm khai khoáng khác. Quyền số tính PPI nhóm sản phẩm khai khoáng chiếm 3,58% tổng quyền số tính PPI sản phẩm công nghiệp theo năm gốc 2020, trong đó có quyền số nhóm sản phẩm than cứng và than non chiếm 0,93%; dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác chiếm 1,97%, đây là 2 nhóm sản phẩm có quyền số lớn nhất trong nhóm sản phẩm khai khoáng. Chuyên đề chọn các nhóm sản phẩm này trong 4 nhóm sản phẩm khai khoáng để phân tích và dự báo trong Chương 2 và Chương 3.

b) Chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

PPI nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu thống kê tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động theo thời gian của các loại sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo do người sản xuất trực tiếp bán ra.

Quyền số tính PPI nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 92,49% tổng quyền số tính PPI sản phẩm công nghiệp theo năm gốc 2020. Bao gồm các nhóm sản phẩm: Chế biến thực phẩm; đồ uống; thuốc lá; dệt; trang phục; da và các sản phẩm da liên quan; sản phẩm từ gỗ và các sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện; giấy và các sản phẩm từ giấy; hóa chất và sản phẩm từ hóa chất; sản phẩm kim loại; v.v... Trong nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo, chuyên đề chọn 3 nhóm sản phẩm có quyền số cao và biến động mạnh về giá trong những năm gần đây³, cụ thể nhóm sản phẩm: (1) Chế biến thực phẩm, quyền số 11,49%; (2) Kim loại, quyền số 6,04%; (3) Hóa chất và sản phẩm hóa chất, quyền số 3,37%.

Ngoài một số nhóm sản phẩm trong sản phẩm khai khoáng và sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo, chuyên đề sử dụng toàn bộ nhóm sản phẩm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; nhóm sản phẩm nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải để phục vụ cho phân tích tại Chương 2 và Chương 3.

³ Chỉ số giá nhóm sản phẩm năm (2020-2022) so với năm trước, cụ thể: (1) Chế biến thực phẩm tăng lần lượt: (+1%); (+4,18%); (+8,39%); (2) Kim loại giảm (-5,04%); (+18,06%); (+7,87%); (3) Hóa chất và sản phẩm hóa chất (+0,68%); (+4,06%); (+7,44%).

1.3.2. Nguồn thông tin phân tích, dự báo chỉ số giá sản xuất công nghiệp

Nguồn thông tin phục vụ phân tích và dự báo PPI công nghiệp, dựa trên 2 yếu tố: (1) Giá các sản phẩm sản xuất công nghiệp thu thập và biên soạn PPI hằng tháng; (2) Quyền số tính PPI công nghiệp.

- *Giá sản xuất sản phẩm công nghiệp*: Nguồn thông tin về giá được thu thập từ điều tra giá sản xuất công nghiệp hằng tháng tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với các đơn vị điều tra được chọn mẫu thuộc 4 ngành kinh tế theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018), cụ thể: Ngành B. Khai khoáng; Ngành C. Công nghiệp chế biến, chế tạo; Ngành D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; Ngành E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

- *Quyền số biên soạn PPI công nghiệp*: Nguồn thông tin biên soạn quyền số tính PPI công nghiệp là từ kết quả điều tra doanh nghiệp hằng năm. Quyền số được biên soạn theo cấu trúc PPI công nghiệp theo năm gốc 2020. Quyền số tính PPI công nghiệp được cập nhật hằng năm từ GO ngành công nghiệp với độ trễ 2 năm trước ($y - 2$).

CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2015-2022 Ở VIỆT NAM

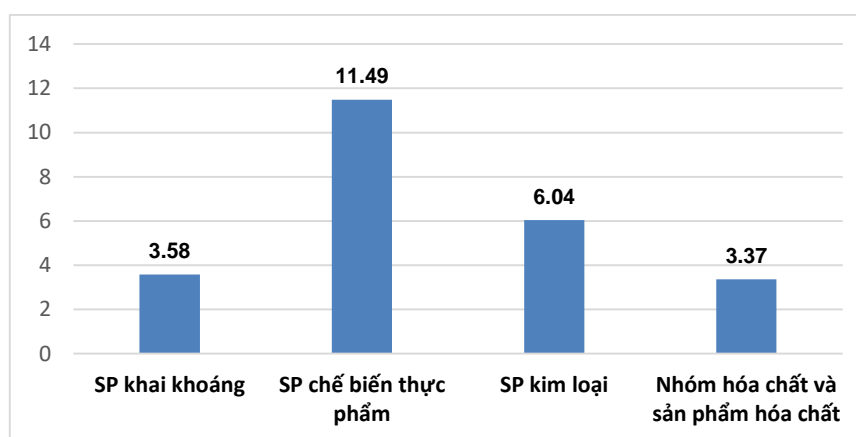
2.1. Xác định một số nhóm sản phẩm công nghiệp tác động chỉ số giá sản xuất công nghiệp và nguồn dữ liệu phân tích

2.1.1. Căn cứ xác định và lựa chọn một số sản phẩm chủ yếu tác động đến sự biến động chỉ số giá sản xuất công nghiệp

Chuyên đề căn cứ vào quyền số sản phẩm công nghiệp, làm cơ sở xác định và lựa chọn một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tác động đến sự biến động PPI sản phẩm công nghiệp, cụ thể: *Một là*, nhóm sản phẩm khai khoáng quyền số chiếm tỷ trọng là 3,58%. *Hai là*, nhóm sản phẩm chế biến chế tạo gồm sản phẩm chế biến thực phẩm chiếm 11,49%; nhóm sản phẩm kim loại chiếm 6,04%; nhóm hóa chất và sản phẩm hóa chất chiếm 3,37%. *Ba là*, nhóm sản phẩm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí chiếm 3,26%. *Bốn là*, nhóm sản phẩm nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm 0,68%. Quyền số tính PPI một số nhóm sản phẩm công nghiệp theo năm gốc 2020 xem Đồ thị số 2.1 như sau:

Đồ thị số 2.1. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất một số nhóm sản phẩm công nghiệp theo năm gốc 2020

Đơn vị tính: %

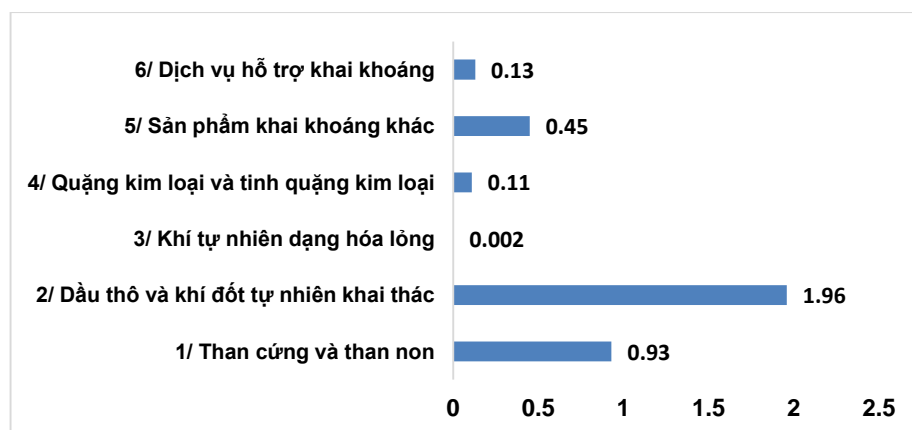


Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Trong nhóm sản phẩm khai khoáng tính PPI công nghiệp: Có 5 nhóm sản phẩm, gồm: Than cứng và than non; dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác; khí tự nhiên dạng hóa lỏng; quặng kim loại và tinh quặng kim loại; sản phẩm khai khoáng khác; dịch vụ hỗ trợ khai khoáng. Căn cứ quyền số 5 nhóm sản phẩm, chuyên đề chọn 2 nhóm sản phẩm có quyền số cao, để phân tích, dự báo: (1) Dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác, quyền số là 1,96%; (2) Than cứng và than non, quyền số là 0,93% và các nhóm còn lại. Chi tiết xem Đồ thị số 2.2:

Đồ thị số 2.2. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng theo năm gốc 2020

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Ngoài ra việc căn cứ vào yếu tố quyền số lựa chọn sản phẩm công nghiệp chủ yếu tác động đến sự biến động PPI sản phẩm công nghiệp (nêu trên), yếu tố kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chủ lực như: Dệt may; máy tính và sản phẩm điện tử; sản phẩm gỗ, v.v... được xem xét thêm, trước khi quyết định chọn sản phẩm đưa vào phân tích chuyên sâu đề cập ở các phần tiếp theo.

2.1.2. Thực trạng nguồn thông tin thống kê phân tích, dự báo chỉ số giá sản xuất công nghiệp

Nguồn thông tin thống kê phân tích và dự báo PPI công nghiệp từ: (1) Kết quả điều tra giá sản xuất công nghiệp hằng tháng và thu thập từ 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (thông tin về giá sản xuất); (2) Kết quả điều tra doanh nghiệp hằng năm từ 63 tỉnh, thành phố, làm căn cứ tổng hợp GO từng nhóm sản phẩm công nghiệp (ngành cấp 2) để tính quyền số biên soạn PPI công nghiệp.

Nguồn thông tin về giá từ kết quả điều tra giá sản xuất công nghiệp hằng tháng; thông tin về GO công nghiệp (ngành cấp 2) được thu thập thông tin theo Phương án điều tra doanh nghiệp TCTK quy định. Trong đó phương pháp luận biên soạn PPI công nghiệp tuân thủ theo hướng dẫn của quốc tế, cụ thể như sau:

a) Các bảng danh mục sử dụng trong thống kê giá công nghiệp

Thời kỳ 2015-2022 sử dụng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2007 (VISIC 2007); Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam năm 2010 (VCPA 2010) và sử dụng Danh mục sản phẩm công nghiệp đại diện để tính PPI công nghiệp là cơ sở thu thập thông tin, xây dựng cấu trúc quyền số và cấu trúc PPI công nghiệp thời kỳ 2015-2022. Từ quý III/2022 cấu trúc quyền số và cấu trúc biên soạn PPI theo năm gốc 2020 được xây dựng dựa trên VISIC 2018 và VCPA 2018.

b) Danh mục sản phẩm công nghiệp đại diện

Danh mục sản phẩm đại diện tính PPI công nghiệp thời kỳ 2015-2022 cố định và được cập nhật sau mỗi lần đổi rõ sản phẩm công nghiệp, theo đó, danh mục sản phẩm công nghiệp chưa được cập nhật hằng năm đối với những sản phẩm công nghiệp mới xuất hiện, phổ biến trên phạm vi cả nước, tại địa phương và chưa loại bỏ những sản phẩm công nghiệp không tồn tại trong hoạt động sản xuất công nghiệp. Thực hiện Phương án mới theo năm gốc 2020, Danh mục sản phẩm điều tra đại diện cả nước tính PPI công nghiệp được xây dựng dựa trên cơ sở: (1) Danh mục sản phẩm công nghiệp thời kỳ 2015-2020; (2) Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam năm 2018; (3) Kết quả điều tra ngành công nghiệp năm 2020 của từng tỉnh, thành phố; (4) Cập nhật kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và các nguồn thông tin khác.

c) Phạm vi điều tra và đối tượng điều tra

Điều tra giá sản xuất công nghiệp là cuộc điều tra chọn mẫu. Quy mô mẫu được phân bổ đảm bảo mức độ đại diện của CSG đến ngành cấp 2 cho cả nước, cấp vùng và cấp tỉnh, thành phố. Mẫu được thiết kế theo phương pháp phân tầng; mỗi tỉnh, thành phố là một tầng chọn mẫu cấp 1; mỗi ngành kinh tế cấp 4 trong tỉnh, thành phố là một tầng chọn mẫu cấp 2. Điều tra giá sản xuất công nghiệp thực hiện tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với các đơn vị điều tra được chọn thuộc 4 ngành kinh tế theo VSIC 2018.

Đối tượng điều tra là các sản phẩm công nghiệp được đơn vị sản xuất bán ra và thuộc danh mục sản phẩm tính PPI công nghiệp.

d) Quyền số tính PPI công nghiệp

Quyền số tính PPI công nghiệp giai đoạn 2015-2022, quyền số được sử dụng cố định. Từ quý III/2022 trở đi, quyền số tính PPI công nghiệp năm 2022 theo năm gốc 2020 được tính từ GO ngành công nghiệp (ngành cấp 2) của năm 2019; quyền số tính PPI công nghiệp được cập nhật hằng năm theo GO công nghiệp dựa trên kết quả điều tra GO của hai năm trước ($y - 2$).

e) Phương pháp tính PPI công nghiệp

Thời kỳ 2015-2022 PPI công nghiệp tính theo công thức Laspeyres, tuy nhiên sử dụng quyền số cố định ở Việt Nam đã bộc lộ một số hạn chế như:

- Chưa phản ánh đầy đủ sự thay đổi về quy mô, cơ cấu GO trong toàn ngành công nghiệp;

- Hằng năm chưa cập nhật GO và danh mục sản phẩm công nghiệp mới xuất hiện trên thị trường cũng như loại bỏ GO của sản phẩm không tồn tại trên thị trường do chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

Để khắc phục một số hạn chế, phương pháp tính PPI công nghiệp theo năm gốc 2020, đã sử dụng công thức Chain Laspeyres (nội chuỗi), theo đó quyền số, danh mục sản phẩm đại diện điều tra giá và đơn vị điều tra giá sản xuất công nghiệp được cập nhật hằng năm theo GO của 2 năm trước ($y - 2$).

2.2. Phân tích chỉ số giá sản xuất một số nhóm sản phẩm công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2015-2022

2.2.1. Biến động chỉ số giá một số nhóm sản phẩm công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2015-2022

Giai đoạn 2015-2022 Việt Nam chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố tác động đến giá sản xuất công nghiệp, cụ thể:

Năm 2015, nền kinh tế thế giới phục hồi chậm và có nhiều biến động đan xen. Sự kiện Trung Quốc phá giá đồng nhân dân tệ và thị trường chứng khoán lao dốc, các chỉ số chứng khoán chủ chốt của Mỹ đều sụt giảm, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) lùi thời điểm tăng lãi suất đến cuối năm 2015.

Trong ba năm (2016-2018), kinh tế thế giới phục hồi khả quan nhưng nhiều biến động, từ sự thay đổi các chính sách tài chính tiền tệ, biến động địa chính trị, xu hướng chống toàn cầu hóa và bảo hộ thương mại và biến động giá dầu đã tác động làm giá cả hàng hóa thế giới tăng trong ba năm (2016-2018), trong nước giá một số mặt hàng như: dầu thô, khí đốt tự nhiên; than cứng và than non tăng từ năm 2016 đến năm 2018 (xem Đồ thị 2.3), do ảnh hưởng của giá thế giới và chi phí sản xuất đầu vào tăng.

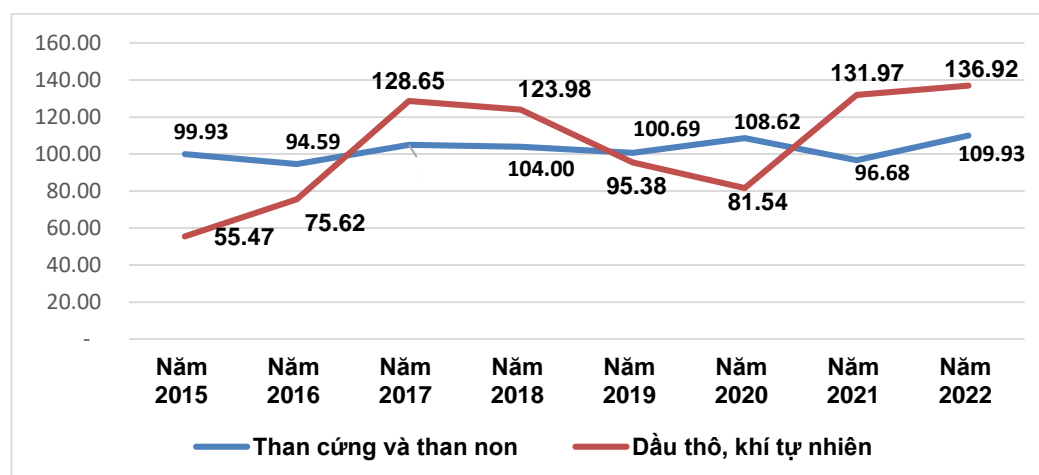
Từ năm 2019 đến năm 2022, do ảnh hưởng dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia; chiến tranh thương mại Mỹ-Trung tiếp tục kéo dài cùng với căng thẳng địa chính trị giữa Nga và Ukraina (năm 2022) đã tác động lớn đến giá cả hàng hóa thế giới, như: Biến động giá xăng dầu thế giới tăng, giảm đan xen, chi phí vận chuyển tăng, giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao, nguồn cung các loại hàng hóa thiết yếu như: Thực phẩm, ngũ cốc, bột mì, dầu ăn, giá hóa chất, thuốc v.v... khan hiếm, đã tác động làm giá các mặt hàng thiết yếu tăng cao. Giá nguyên liệu đầu vào sản xuất tăng, như giá: Xăng dầu, nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi tăng... đã tác động đến chi phí sản xuất trong nước tăng, trong bối cảnh Việt Nam chủ yếu nhập nguyên liệu về sản xuất trong nước. Biến động CSG sản xuất một số nhóm sản phẩm công nghiệp như sau:

- *Nhóm sản phẩm khai khoáng*

Biến động PPI một số sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm khai khoáng giai đoạn 2015-2022, thể hiện qua Đồ thị 2.3 như sau:

Đồ thị số 2.3. Biến động chỉ số giá sản xuất một số nhóm sản phẩm khai khoáng giai đoạn 2015-2022

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

+ Giá dầu thô trên thị trường thế giới trong hai năm (2015-2016) giảm mạnh đã tác động đến giá dầu thô và khí đốt tự nhiên trong nước, cụ thể: Năm 2015 PPI dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 44,53% so với năm trước, đây là mức giảm nhiều nhất trong giai đoạn 2015-2022. Năm 2017 giá dầu thô thế giới tăng mạnh, làm cho giá dầu thô khai thác trong nước tăng 28,65% so với năm trước.

Năm 2021, do giá dầu thế giới tăng cao khi hoạt động sản xuất tại các quốc gia đang dần phục hồi và OPEC+ tiếp tục duy trì khai thác sản lượng dầu dưới mức nhu cầu sử dụng của thị trường thế giới, cùng với đó tình trạng thiếu khí đốt ở châu Âu và châu Á thúc đẩy một số quốc gia chuyển sản xuất điện từ khí đốt sang dầu.

Năm 2022, dịch Covid-19 được kiểm soát nhưng tiếp tục diễn biến phức tạp; ảnh hưởng xung đột quân sự Nga - Ucraina và sự xuất hiện nhiều yếu tố mới làm tăng thêm khó khăn, thách thức trên toàn cầu, như: Căng thẳng năng lượng, giá dầu và hàng hóa thế giới tăng cao. PPI dầu thô và khí đốt tự nhiên năm 2022 tăng 36,92% so với năm trước do ảnh hưởng của giá thế giới, đây là năm PPI dầu thô và khí đốt tự nhiên có mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2015-2022.

Bình quân giai đoạn 2015-2022, giá dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 0,77%/năm so với cùng kỳ năm trước.

+ Giá than cứng và than non không có biến động nhiều trong giai đoạn 2015-2022. Trong giai đoạn này, có 3 năm PPI than giảm, cụ thể: Năm 2015; 2016 và năm 2021 so với năm trước với mức giảm lần lượt: 0,07%; 5,41% và 3,32%, tuy nhiên bình quân giai đoạn (2015-2022) giá than cứng và than non tăng 2,31%/năm.

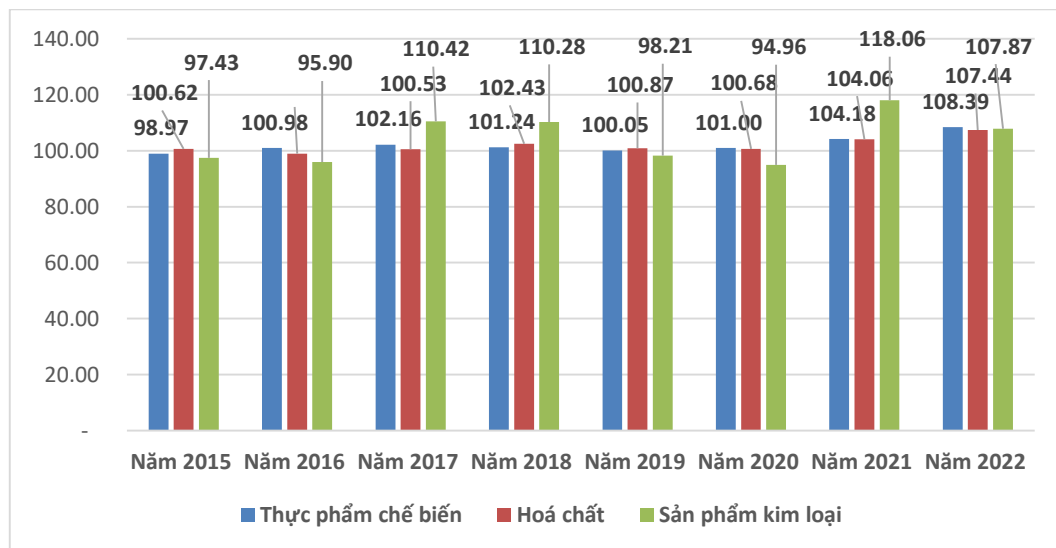
Việt Nam từ một nước xuất khẩu than chuyển sang nước nhập khẩu than để phục vụ sản xuất do giá than sản xuất trong nước cao hơn giá than nhập khẩu. Năm 2022, PPI than cứng và than non tăng 9,93% so với năm trước, do chi phí sản xuất than cao, các mỏ lộ thiên đã dần dần cạn kiệt, đa số các mỏ khai thác ở dưới sâu (300m dưới mặt biển) nên chi phí bóc đất tăng gấp 3 lần so với khai thác lộ thiên; trình độ cơ giới hóa tại nhiều dây chuyền sản xuất còn thấp; bên cạnh đó, giá than trong nước chịu mức thuế cao hơn từ 5-7% so với nhiều nước trong khu vực. Bên cạnh đó, ảnh hưởng dịch Covid-19 việc khai thác các sản phẩm khai khoáng khác khó khăn; giá điện sản xuất cao, chi phí nhân công tăng.

- Nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Biến động PPI một số mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2015-2022 thể hiện qua Đồ thị 2.4 như sau:

Đồ thị số 2.4. Biến động chỉ số giá sản xuất một số nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2015-2022

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

+ PPI nhóm thực phẩm công nghiệp chế biến bình quân giai đoạn 2015-2022 tăng 2,08%/năm, do chi phí đầu vào sản xuất các loại thực phẩm công nghiệp chế biến tăng như: Giá nguyên liệu ngũ cốc, giá thức ăn chăn nuôi, dầu mỡ động thực vật và chi phí vận chuyển nguyên nhiên vật liệu đầu vào sản xuất các loại thực phẩm chế biến tăng do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Bên cạnh đó, xung đột quân sự Nga và Ucraina đã tác động đến nguồn cung nguyên liệu sản xuất các mặt hàng thực phẩm chế biến, đồng thời chi phí vận chuyển nguyên liệu đầu vào sản xuất tăng do giá xăng dầu tăng cao. Giai đoạn 2015-2022 PPI nhóm thực phẩm công nghiệp chế biến, có sáu năm tăng và hai năm giảm, cụ thể năm 2015 và năm 2016 PPI giảm lần lượt 1,03% và giảm 1,05% so với năm trước.

+ PPI nhóm sản phẩm kim loại bình quân hàng năm giai đoạn 2015-2022 tăng 3,83%, do giá quặng sắt trong nước tăng theo giá quặng sắt thế giới. Năm 2021, PPI nhóm sản phẩm kim loại tăng 18,06% đây là năm PPI có mức tăng cao nhất so với các năm trong giai đoạn 2015-2022, nguyên nhân chính do giá sản phẩm sắt, thép tăng từ đầu năm 2021 theo giá thế giới; chi phí đầu vào sản xuất tăng; nguồn cung sắt, thép toàn cầu giảm do Trung Quốc giảm sản lượng sản xuất. Bên cạnh đó, các chi phí đầu vào sản xuất như giá xăng, dầu, than, chi phí nhân công tăng, tác động PPI nhóm sản phẩm kim loại tăng.

+ PPI nhóm hóa chất và sản phẩm hóa chất bình quân giai đoạn 2015-2022 tăng 1,92%/năm do giá nguyên vật liệu đầu vào và chi phí vận chuyển tăng trong khi nguồn cung giảm. Trong giai đoạn 2015-2022, có 01 năm PPI nhóm hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm, năm 2016 giảm 1,05% so cùng kỳ năm trước. Năm 2022 PPI nhóm hóa chất tăng cao nhất 7,44% so với năm trước, do giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất hóa chất tăng, cùng với gia tăng chi phí vận chuyển trong nước và thế giới do ảnh hưởng dịch Covid-19. Bên cạnh đó, nguồn cung nguyên liệu đầu vào sản xuất hóa chất giảm do hàng loạt nhà máy tại châu Âu, nơi chiếm phần lớn sản lượng sản xuất và xuất khẩu của thế giới tạm dừng sản xuất, do các nguyên liệu chính là ammonia, phosphate, khí đốt khan hiếm và tăng giá cao.

- *Nhóm điện và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí*

Biến động PPI nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giai đoạn 2015-2022 thể hiện qua Bảng 2.1 như sau:

Bảng số 2.1. Chỉ số giá sản xuất nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giai đoạn 2015-2022

Đơn vị tính: %

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
PPI nhóm điện, khí đốt, nước...	105,78	100,91	104,23	104,48	106,48	98,68	101,16	105,54

Nguồn: Tổng cục Thống kê

PPI nhóm điện và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí bình quân giai đoạn 2015-2022 tăng 3,37%/năm so với năm trước. Nhu cầu sử dụng điện phục vụ sản xuất tăng, chi phí nguyên vật liệu đầu vào sản xuất điện như: Giá dầu, khí đốt, than nhập khẩu tăng khiến cho PPI nhóm này tăng cao trong giai đoạn 2015-2022.

- Nhóm nước tự nhiên khai thác

Biến động PPI nhóm nước tự nhiên khai thác giai đoạn 2015-2022 thể hiện qua Bảng 2.2 như sau:

Bảng số 2.2. Chỉ số giá sản xuất nhóm nước tự nhiên khai thác giai đoạn 2015-2022

Đơn vị tính: %

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
PPI nhóm nước tự nhiên ...	103,98	102,51	102,16	102,44	102,21	104,31	102,32	102,76

Nguồn: Tổng cục Thống kê

PPI nhóm nước tự nhiên khai thác bình quân giai đoạn 2015-2022 tăng 2,83%/năm so với năm trước. Nguyên nhân do nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt tăng và sự khan hiếm nước sinh hoạt vào mùa nắng nóng; do ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ, nhu cầu xử lý rác thải, nước thải tăng, đặc biệt chi phí đầu vào sản xuất, khai thác nước như: Xăng, dầu, chi phí nhân công phục vụ khai thác nước tăng, làm cho PPI nhóm nước tự nhiên khai thác tăng.

Trước dịch, trong dịch và sau dịch Covid-19 thế giới đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, các yếu tố rủi ro, bất định gia tăng cùng với sự thay đổi chính sách của các nền kinh tế lớn. Chuỗi cung ứng nguyên nhiên vật liệu cho sản xuất, tiêu dùng bị đứt gãy trong thời gian dịch Covid-19 bùng phát toàn cầu; chính sách tài khóa, tiền tệ được nhiều nền kinh tế điều chỉnh theo hướng thắt chặt để kiềm chế lạm phát đã tác động tới khả năng phục hồi và tăng trưởng kinh tế, một số nền kinh tế có dấu hiệu suy thoái; thiên tai, lũ lụt, hạn hán, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, gây nguy cơ mất an ninh năng lượng, an ninh lương thực... Đây là những nguyên nhân chính tác động làm PPI công nghiệp biến động lớn trong giai đoạn 2015-2022.

2.2.2. Các yếu tố chính ảnh hưởng chỉ số giá sản xuất một số nhóm sản phẩm công nghiệp giai đoạn 2015-2022

Giai đoạn 2015-2022 các yếu tố chính ảnh hưởng biến động PPI công nghiệp đối với nhóm sản phẩm: Khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo; điện và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; nước tự nhiên khai thác, ngoài 2 yếu tố là giá và quyền số, còn một số yếu tố khác cụ thể như sau:

- Chính sách của nhà nước trong phát triển ngành công nghiệp.

- Điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội tác động đến PPI công nghiệp, như: Vị trí địa lý; điều kiện tự nhiên; khoáng sản...

- Xuất khẩu và nhập khẩu các nguyên, nhiên vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm công nghiệp.

- Công nghệ sản xuất, cơ sở vật chất; năng suất và chất lượng nguồn lực sản xuất sản phẩm công nghiệp.

- Quan hệ thương mại các nước và yếu tố khác liên quan hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp.

2.3. Vận dụng mô hình phân tích các nhân tố tác động đến chỉ số giá sản xuất một số nhóm sản phẩm công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2015-2022

2.3.1. Xây dựng mô hình phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất công nghiệp

Xuất phát từ thực trạng nguồn dữ liệu PPI công nghiệp phục vụ phân tích, dự báo và những ưu điểm, nhược điểm của các mô hình (nêu trên) đều phụ thuộc vào dữ liệu thống kê. Theo Robert et al, (1979) mô hình ARIMA rất phù hợp đối với những quan hệ tuyến tính giữa dữ liệu hiện tại và dữ liệu quá khứ. Hơn nữa, Brockwell et al, (2001) cho rằng mô hình ARIMA sẽ dự báo chính xác hơn khi số liệu được thống kê chi tiết theo từng tháng trong năm. Do vậy, nhóm nghiên cứu chuyên đề đề xuất áp dụng mô hình ARIMA trong phân tích và dự báo các nhân tố tác động đến PPI công nghiệp ở Việt Nam. Quy trình thực hiện mô hình ARIMA gồm 4 bước: (1) Nhận dạng mô hình; (2) Ước lượng các tham số và lựa chọn mô hình; (3) Kiểm định mô hình; (4) Dự báo. Nội dung chi tiết như sau:

(1) Bước 1. Kiểm định tính dừng chuỗi dữ liệu

Để sử dụng mô hình trung bình trượt tự hồi quy (ARIMA) (p,d,q) trong dự báo cần nhận dạng ba thành phần p,d và q của mô hình. Thành phần d của mô hình được nhận dạng thông qua kiểm định tính dừng của chuỗi thời gian.

Nếu chuỗi thời gian dừng bậc 0, ký hiệu I (d=0); nếu sai phân bậc 1 của chuỗi dừng, ký hiệu I (d=1); nếu sai phân bậc 2 của chuỗi dừng, ký hiệu I (d=2)...

Để kiểm định tính dừng của chuỗi, sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị Dickey–Fuller cải biên (ADF).

+ *Trường hợp chuỗi thời gian là dừng*, khi đó quá trình AR, MA hoặc ARIMA sẽ là những mô hình tiềm năng mô tả sự vận động của đối tượng dự báo

+ *Trường hợp chuỗi thời gian là không dừng*, biến đổi chuỗi dừng bằng phương pháp lấy sai phân. Nghĩa là, chuỗi thời gian ban đầu được thay thế bởi một chuỗi các sai phân. Mô hình ARIMA sẽ được xây dựng từ chuỗi các sai phân.

Khi xác định chuỗi thời gian là dừng hay không dừng, các nhà phân tích cần nhận dạng mô hình sử dụng. Lựa chọn mô hình căn cứ trên hai kết luận sau:

+ **Trường hợp chuỗi thời gian là dừng**, ba mô hình AR (hồi quy), MA (trung bình trượt) và ARIMA là những mô hình tiềm năng có thể sử dụng.

+ **Trường hợp chuỗi thời gian là không dừng**, mô hình ARIMA sẽ là mô hình có thể lựa chọn.

Do đó thực hiện dự báo có thể xác định được mô hình nào là cần thiết trên cơ sở kiểm định tính dừng. Tiếp theo là xác định bậc của các mô hình đó dựa trên việc so sánh hàm tự tương quan và tự tương quan riêng được thiết lập từ chuỗi dữ liệu với các hệ số tự tương quan và tự tương quan riêng lý thuyết của nhiều mô hình ARIMA khác nhau. Bảng 2.3 mô tả quy tắc sử dụng hàm tự tương quan và tự tương quan riêng để xác định bậc của AR, MA và ARIMA.

Bảng 2.3. Xác định bậc của AR, MA và ARIMA

Quá trình	Tự tương quan (ACF)	Tự tương quan riêng (PACF)	AIC hoặc BIC	Kiểm định mô hình với bậc p và q khác nhau
AR(p)	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0	Giảm ngay về giá trị 0 sau quan sát thứ p	Có giá trị AIC hoặc BIC nhỏ nhất tại mức trễ p	Chọn mô hình với MSE nhỏ nhất
MA(q)	Giảm ngay về giá trị 0 sau quan sát thứ q	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0	-	Chọn mô hình với MSE nhỏ nhất
ARIMA (p, q)	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0	-	Chọn mô hình với MSE nhỏ nhất

(2) Bước 2. Ước lượng các tham số và lựa chọn mô hình

Các tham số của mô hình được ước lượng bằng phần mềm Eview. Các tham số của mô hình ARIMA có thể được ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) hoặc phương pháp hợp lý tối đa (Maximum Likelihood Estimators - ký hiệu MLE).

(3) Bước 3. Kiểm định mô hình

Để đảm bảo mô hình là phù hợp, sai số của mô hình phải là nhiễu trắng.

Thứ nhất, sử dụng hàm tự tương quan ACF và tự tương quan riêng PACF của phần dư. Nếu như ACF và PACF nhận giá trị là không (0) hoặc rất gần 0, tức là không có thành phần nào khác không có ý nghĩa thống kê, đồng nghĩa với các Ut là nhiễu trắng.

Thông thường, hàm tự tương quan của các phần dư phải đủ nhỏ và dao động trong khoảng $\pm 1,96/\sqrt{n}$ hoặc quanh giá trị 0. Hàm tự tương quan của phần dư có giá trị > 0 có ý nghĩa thống kê tại các độ trễ > 0 đều ngầm định mô hình là không phù hợp và cần lựa chọn một mô hình mới hoặc cải tiến mô hình ban đầu.

Thứ hai, sử dụng đồ thị của phần dư (et), nếu kết quả cho thấy các sai số/phần dư này biến động khác biệt với giá trị 0, tức là mô hình dự báo có sai số lớn và ngược lại nếu phần dư nhỏ (gần 0) thì dự báo bằng mô hình lựa chọn cho kết quả không chệch.

Thứ ba, sử dụng phân phối χ^2 dựa trên thống kê Q-Postmanteau hoặc kiểm định Bartlett. Kiểm định Q-Postmanteau hoặc kiểm định Bartlett được sử dụng để kiểm tra toàn diện tính phù hợp của mô hình ARIMA. Kiểm định này đưa số lượng các hệ số tự tương quan phần dư vào trong công thức tính thống kê kiểm định Q-Postmanteau:

$$Q = n(n+2) \sum_{j=1}^m \frac{1}{n-j} \hat{\rho}^2(j)$$

Q được phân bố xấp xỉ như một biến ngẫu nhiên phân phối χ^2 , trong đó m là tổng số biến trễ trong mô hình ($m = p + q$); $\hat{\rho}(j)$ là giá trị tự tương quan ước lượng cho độ trễ j; và n là số quan sát (số lượng phần dư có được từ mô hình). Giả thuyết H_0 có nghĩa rằng các phần dư của mô hình ARIMA không có tự tương quan (ngẫu nhiên). Nếu giá trị p-value của thống kê Q là nhỏ (cụ thể, p-value $< 0,05$), mô hình được xem không phù hợp. Khi đó nên xây dựng mô hình mới hoặc cải tiến mô hình ban đầu và tiếp tục phân tích đến khi tìm được mô hình phù hợp.

Bước kiểm định mô hình đóng một vai trò quan trọng trong quy trình xây dựng mô hình ARIMA cho mục tiêu dự báo. Khi tìm được hai mô hình có khả năng mô tả đầy đủ và chính xác sự vận động của số liệu thì việc lựa chọn mô hình nào được tiến hành dựa trên bản chất của đối tượng dự báo.

(4) Bước 4. Dự báo

Sau khi kiểm định sai số của các mô hình dự báo, nếu phù hợp sẽ sử dụng dự báo, có thể dự báo điểm hoặc dự báo khoảng.

- Dự báo điểm sẽ cung cấp giá trị dự báo của đối tượng dự báo tại một thời điểm nhất định nào đó trong tương lai;

- Dự báo khoảng là dự báo giá trị nằm trong khoảng nào đó với độ tin cậy nhất định, như với độ tin cậy 95%, v.v...

Dự báo càng xa (vượt trước nhiều giai đoạn) thì khoảng dự báo càng lớn.

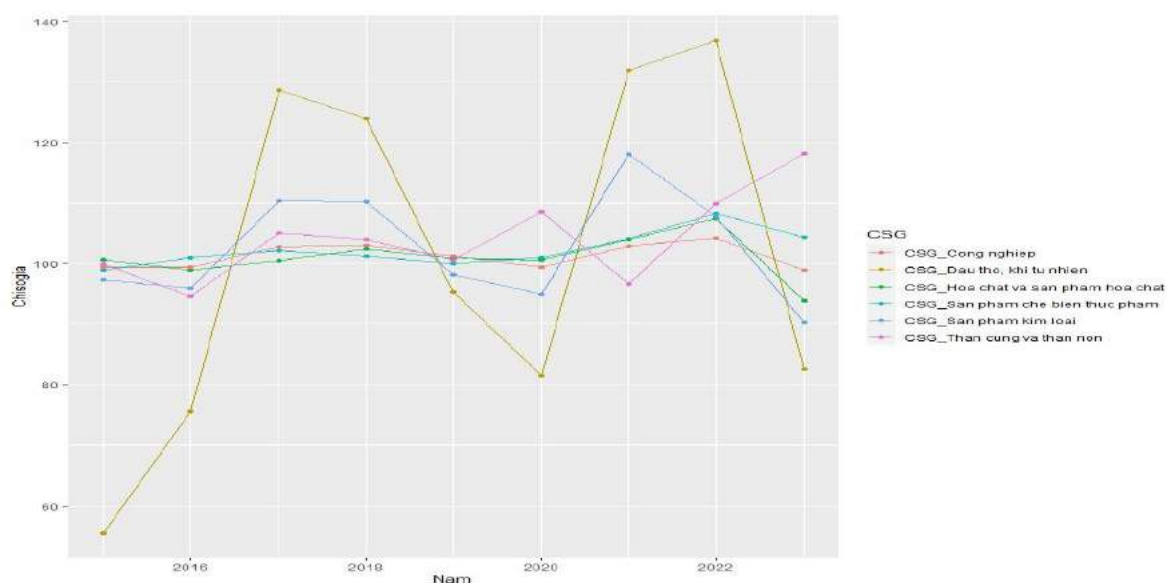
2.3.2. Phân tích các nhân tố tác động chỉ số giá sản xuất một số nhóm sản phẩm công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2015-2022

Các nhóm sản phẩm dầu thô, khí tự nhiên; sản phẩm kim loại; thực phẩm chế biến; điện, khí đốt; ... là nguyên liệu đầu vào quan trọng cho ngành sản xuất công nghiệp, biến động giá các nhóm sản phẩm này tác động lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển.

Ở Việt Nam giai đoạn 2015-2022 biến động PPI công nghiệp và các nhóm sản phẩm (nêu trên) được thể hiện qua Đồ thị 2.5 như sau:

Đồ thị số 2.5. Biến động PPI công nghiệp và PPI một số nhóm sản phẩm giai đoạn 2015-2022

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

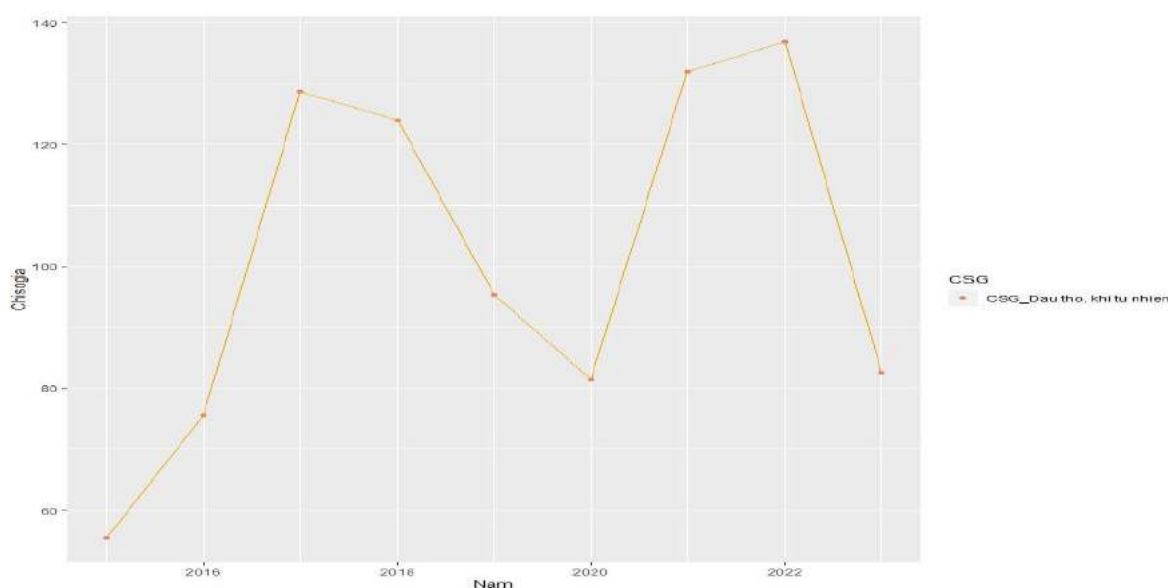
Biến động PPI công nghiệp giai đoạn 2015-2022, do ảnh hưởng tác động của PPI một số nhóm sản phẩm, như: Dầu thô, khí tự nhiên; sản phẩm kim loại; thực phẩm chế biến; điện, khí đốt; hóa chất và sản phẩm hóa chất; than cứng và than non; nước tự nhiên khác thác ... Tuy nhiên mức độ tác động PPI giữa các nhóm sản phẩm đến PPI công nghiệp là khác nhau. Cụ thể: PPI công nghiệp bình quân giai đoạn 2015-2022 tăng (+1,26%/năm), trong đó bình quân hằng năm trong giai đoạn 2015-2022, PPI một số nhóm sản phẩm đóng góp điểm phần trăm tăng, tác động tăng PPI công nghiệp chung, như nhóm sản phẩm: (1) Dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác đóng góp 0,03 điểm phần trăm; (2) Than cứng và than non đóng góp 0,03 điểm phần trăm; (3) Sản phẩm kim loại đóng góp 0,1 điểm phần trăm; (4) Chế biến thực phẩm đóng góp 0,28 điểm phần trăm; (5) Hóa chất và sản phẩm hóa chất đóng góp 0,4 điểm phần trăm. Chi tiết biến động và mức tác động của một số nhóm sản phẩm đến PPI công nghiệp giai đoạn 2015-2022 như sau:

(1) Chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm dầu thô, khí đốt tự nhiên khai thác

Nhóm sản phẩm dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác là một sản phẩm có giá trị cao, tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới quá trình sản xuất của tất cả sản phẩm hoặc dịch vụ của nền kinh tế thế giới. PPI nhóm sản phẩm dầu thô, khí đốt tự nhiên khai thác giai đoạn 2015-2022 chịu ảnh hưởng lớn từ biến động giá dầu thô trên thị trường thế giới. PPI nhóm sản phẩm dầu thô, khí đốt tự nhiên khai thác giai đoạn 2015-2022⁴ bình quân giảm 0,77%/năm, trong đó có 04 năm PPI tăng và 04 năm PPI giảm, chi tiết xem Đồ thị số 2.6 sau đây:

Đồ thị số 2.6. Biến động chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm dầu thô, khí tự nhiên giai đoạn 2015-2022

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2022 PPI nhóm sản phẩm dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác tăng cao nhất so với các năm giai đoạn 2015-2022, năm 2022 tăng 36,92% so với năm 2021, đóng góp tăng 0,73 điểm phần trăm, tác động tăng PPI công nghiệp năm 2022, do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Giá sản xuất nhóm sản phẩm dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác chịu ảnh hưởng biến động giá dầu trên thế giới, do giá dầu thế giới tăng cao⁵ khi hoạt động sản xuất tại các quốc gia hồi phục sau dịch Covid-19.

⁴ Giai đoạn 2015-2022, PPI nhóm sản phẩm dầu thô, khí đốt tự nhiên khai thác so với năm trước: Năm 2015 giảm (-44,53%); 2016 (-24,38%); 2017 tăng (+28,65%); 2018 (+23,98%); 2019 (-4,62%); 2020 (-18,46%); 2021 (+31,97%); 2022 (+36,92%).

⁵ So với năm trước, năm 2022 bình quân giá dầu Brent tăng (+45,99%); giá xăng Ron 92 tại thị trường Xin-ga-po tăng (+40,55%).

(ii) OPEC+ giảm sản lượng khai thác dầu năm 2022, nguồn cung dầu thô vẫn thấp hơn nhu cầu sử dụng của thị trường thế giới nên giá dầu vẫn ở mức cao.

(iii) Căng thẳng địa chính trị tại một số khu vực như Đông Âu, Trung Đông và xung đột quân sự giữa Nga và Ucraina, đã đẩy giá các mặt hàng năng lượng năm 2022 so cùng kỳ năm trước tăng cao.

Ở chiều ngược lại, năm 2015 PPI nhóm sản phẩm dầu thô, khí đốt tự nhiên khai thác giảm nhiều nhất (-44,53%) trong giai đoạn 2015-2022 và đóng góp giảm 0,78 điểm phần trăm, tác động giảm PPI công nghiệp năm 2015. PPI nhóm sản phẩm này giảm do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Nhu cầu tiêu thụ dầu thô trên toàn cầu giảm, trước bối cảnh kinh tế nhiều quốc gia khó khăn. Bên cạnh đó, trên thế giới xuất hiện một số sản phẩm công nghệ sử dụng các nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hơn, như năng lượng tái tạo, sự phát triển của các sản phẩm này góp phần làm giảm cầu về dầu thô.

(ii) Nguồn cung dầu thô năm 2015 tăng, do ảnh hưởng cuộc chiến thị phần giữa các nhà cung cấp dầu thô lớn trên thế giới gồm OPEC, Mỹ và trục Nga-Iran-Venezuela và phần lớn các quốc gia đều trong tình trạng nợ công lớn. Áp lực nợ công, khiến cho các nước có nguồn tài nguyên dầu mỏ tiếp tục khai thác để đảm bảo ngân sách quốc gia, đồng thời nguồn cung dầu thô trên thế giới được bổ sung từ nguồn dầu đá phiến và những nguồn năng lượng tái tạo khác.

(iii) Bất ổn định về an ninh, chính trị tại Trung Đông và các yếu tố địa chính trị là nhân tố rất quan trọng tác động tới giá dầu thô trên thế giới năm 2015 giảm.

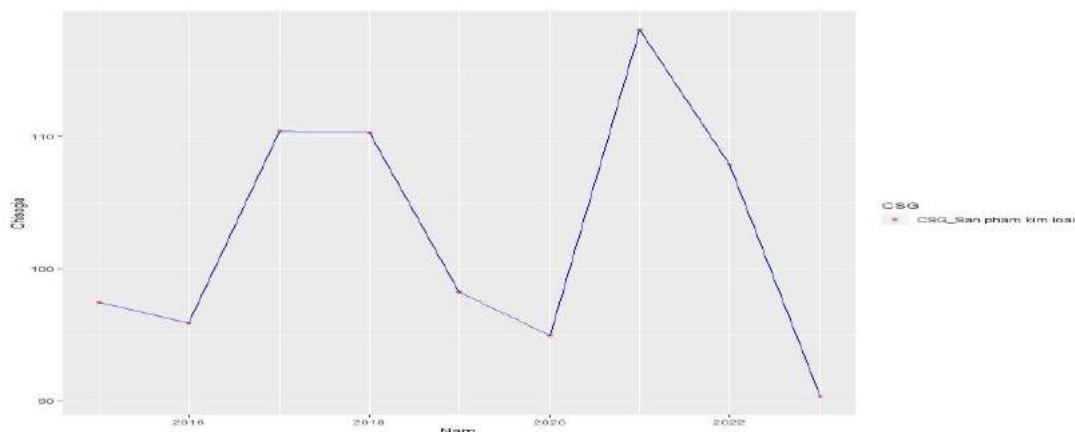
(2) Chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm kim loại

Nhóm sản phẩm kim loại (sắt, thép...) là một trong các loại nguyên liệu chính trong hoạt động xây dựng và ngành công nghiệp. Tốc độ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm kim loại (sắt, thép) thường được coi là thước đo cho sự phát triển của một quốc gia. Sắt thép là ngành công nghiệp đứng thứ hai thế giới (sau xăng, dầu, khí đốt). Vì vậy, PPI nhóm sản phẩm kim loại trong giai đoạn 2015-2023 chịu ảnh hưởng lớn từ biến động giá sắt, thép trên thị trường thế giới. Theo số liệu của TCTK, PPI nhóm sản phẩm kim loại giai đoạn 2015-2022⁶ bình quân tăng 3,83%/năm, trong đó có 04 năm PPI tăng và 04 năm PPI giảm, chi tiết xem Đồ thị số 2.7 như sau:

⁶ Giai đoạn 2015-2022, PPI nhóm sản phẩm kim loại so với năm trước: Năm 2015 giảm (-2,57%); 2016 (-4,1%); 2017 (+10,42%); 2018 (+10,28%); 2019 (-1,79%); 2020 (-5,04%); 2021 (+18,06); 2022 (+7,87%).

Đồ thị số 2.7. Biến động chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm kim loại giai đoạn 2015-2022

Đơn vị tính: %



Nguồn Tổng cục Thống kê

Trong giai đoạn 2015-2022, PPI nhóm sản phẩm kim loại năm 2021 tăng cao nhất (+18,06%) so với năm trước, đóng góp tăng 0,74 điểm phần trăm, tác động tăng PPI công nghiệp. PPI nhóm sản phẩm này năm 2021 tăng so với năm trước do một số nguyên nhân chính như sau:

- Thứ nhất là, chi phí đầu vào sản xuất nhóm sản phẩm kim loại tăng, như: Giá quặng sắt, phế liệu, phôi thép và chi phí vận chuyển tăng làm giá sản xuất nhóm sản phẩm sắt, thép tăng.

- Thứ hai là, giá sản xuất nhóm sản phẩm kim loại trong nước chịu ảnh hưởng của giá thế giới, năm 2021 giá sắt thép trên thị trường thế giới tăng mạnh, do nguồn cung sắt, thép toàn cầu giảm, do Trung Quốc thực hiện chính sách kiểm soát sản lượng tại khu vực Đường Sơn kết hợp với kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các thành phố sản xuất quặng sắt. Bên cạnh đó, chính sách nhập khẩu phế liệu của Trung Quốc ảnh hưởng đến thị trường phế liệu toàn cầu, sau khi Trung Quốc kiểm soát dịch Covid-19 và thực hiện các biện pháp kích thích kinh tế như đầu tư cơ sở hạ tầng mở đầu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025). Theo đó, nhu cầu nhập khẩu sắt, thép của Trung Quốc tăng và tác động tăng giá sắt, thép toàn cầu.

Tại châu Âu và Mỹ, việc thiếu hụt nguồn cung sắt, thép do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và thời gian giao hàng nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất kéo dài là một trong các nguyên nhân chính khiến giá sắt, thép tăng mạnh.

- Thứ ba là, dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát tốt, sản xuất phục hồi, hoạt động xây dựng khởi sắc. Các đơn vị sản xuất, kinh doanh tăng cường nhập khẩu nguyên liệu đầu vào sản xuất sản phẩm sắt, thép, các công trình xây dựng gấp rút triển khai, đồng thời tăng cường mua sản phẩm sắt, thép để phòng giá tăng ảnh hưởng đến chi phí xây dựng công trình... theo đó làm giá sắt, thép tăng.

Tuy nhiên ở chiều ngược lại, PPI nhóm sản phẩm kim loại năm 2020 giảm 5,04% so với năm trước, đóng góp giảm 0,21 điểm phần trăm, tác động giảm PPI công nghiệp năm 2020. PPI nhóm sản phẩm này năm 2020 giảm do một số nguyên nhân chính như sau:

(i) Nguồn cung sắt thép tăng do tồn kho thành phẩm sắt, thép cùng với lãi suất vay ngân hàng, chi phí bảo quản, lưu kho tăng, trong khi nhu cầu sắt, thép giảm, theo đó tác động giá sản xuất nhóm sản phẩm kim loại giảm.

(ii) Giá sản xuất nhóm sản phẩm kim loại (sắt, thép) năm 2020 giảm do ảnh hưởng của giá sắt, thép trên thị trường thế giới giảm sâu và ảnh hưởng của dịch Covid-19, hoạt động sản xuất sử dụng đến nhóm sản phẩm kim loại ở nhiều quốc gia gặp khó khăn, nhu cầu sử dụng nhóm sản phẩm kim loại (sắt, thép) giảm, đặc biệt Mỹ và EU hạn chế nhập khẩu sắt, thép trong khi Mỹ và EU là thị trường xuất khẩu sắt, thép lớn thứ 2, thứ 3 của Việt Nam.

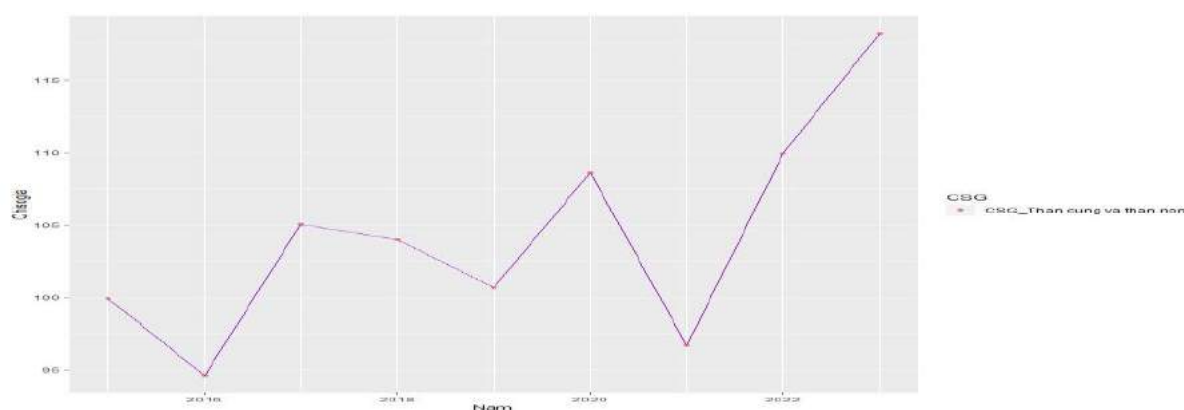
(3) Chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm than cứng và than non

Nhóm sản phẩm than cứng và than non chiếm vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất, một số ngành sử dụng than cứng và than non làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất như: Sản xuất điện; sắt, thép và kim loại; xi măng và các loại chất đốt hóa lỏng, trong đó than đóng vai trò làm nguyên liệu chính trong sản xuất điện, các sản phẩm thép và kim loại...

PPI nhóm sản phẩm than cứng và than non giai đoạn 2015-2022 chịu ảnh hưởng lớn từ biến động chi phí đầu vào sản xuất, khai thác và ảnh hưởng giá than trên thị trường thế giới. PPI nhóm sản phẩm than cứng và than non giai đoạn 2015-2022⁷ bình quân tăng 2,31%/năm, trong đó có 05 năm PPI tăng và 03 năm PPI giảm, chi tiết xem Đồ thị số 2.8 như sau:

Đồ thị số 2.8. Biến động chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm than cứng và than non giai đoạn 2015-2022

Đơn vị tính: %



Nguồn Tổng cục Thống kê

⁷ Giai đoạn 2015-2022, PPI nhóm sản phẩm than cứng và than non so với năm trước: Năm 2015 giảm (-0,07%); 2016 (-5,41%); 2017 tăng (+5,05%); 2018 (+4%); 2019 (+0,69%); 2020 (+8,62%); 2021 (-3,32%); 2022 (+9,93%).

Giai đoạn 2015-2022, trong đó năm 2022 PPI nhóm sản phẩm than cứng và than non tăng cao, với mức tăng tương ứng là 9,93% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp tăng 0,09 điểm phần trăm, tác động tăng PPI công nghiệp năm 2022. PPI nhóm sản phẩm này năm 2022 tăng so với năm trước do một số nguyên nhân chính như sau:

(i) PPI nhóm sản phẩm than cứng và than non tăng do chi phí đầu vào sản xuất than tăng, như: Giá xăng dầu trong nước bình quân năm 2022 tăng 28,01% so với năm trước; chi phí nhân công tăng; chi phí vật tư phục vụ khai thác sản phẩm than cứng, than non tăng.

(ii) Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam điều chỉnh giá sản xuất các mặt hàng than đá tại một số đơn vị sản xuất theo Quyết định số 02/QĐ-TKV ngày 05/01/2022; Quyết định số 1139/QĐ-TKV ngày 20/7/2022; Tổng công ty Đông Bắc điều chỉnh giá bán than thị trường trong nước theo Quyết định số 2489/QĐ-ĐB ngày 29/4/2022 và Quyết định số 3296/QĐ-ĐB ngày 07/6/2022...

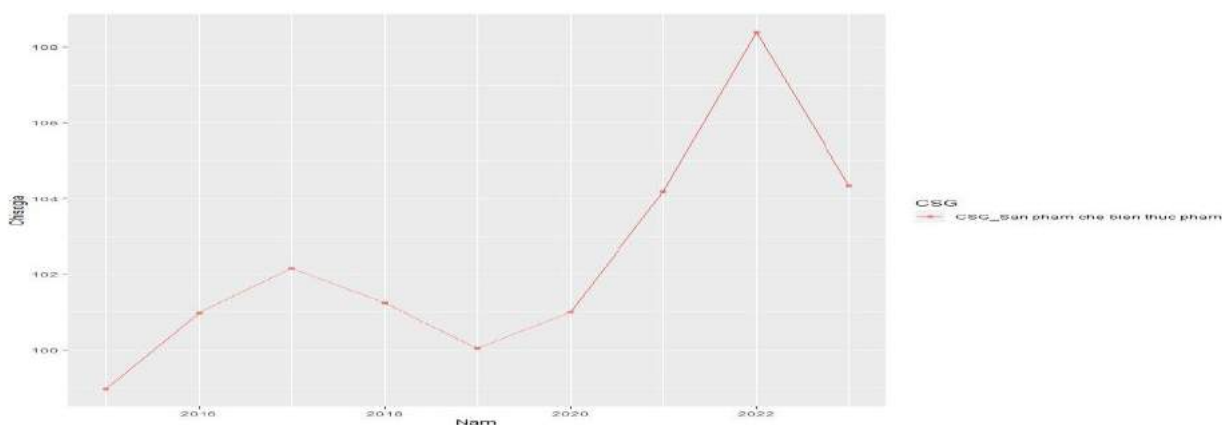
Ở chiều ngược lại, năm 2016 PPI nhóm sản phẩm than cứng và than non giảm sâu so với các năm trong giai đoạn (2015-2022), năm 2016 giảm 5,41% so với năm 2015, đóng góp giảm 0,02 điểm phần trăm, tác động giảm PPI công nghiệp năm 2016, do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế toàn cầu, đặc biệt giá than trên thị trường thế giới giảm mạnh, giá than trong nước giảm do ảnh hưởng của giá than trên thị trường thế giới.

(4) Chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm chế biến thực phẩm

PPI nhóm sản phẩm chế biến thực phẩm giai đoạn 2015-2022⁸ bình quân tăng 2,08%/năm, trong đó có 07 năm PPI tăng và 01 năm PPI giảm, chi tiết biến động PPI nhóm sản phẩm chế biến thực phẩm xem Đồ thị số 2.9 như sau:

Đồ thị số 2.9. Biến động chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm chế biến thực phẩm giai đoạn 2015-2022

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

⁸ Giai đoạn 2015-2022, PPI nhóm sản phẩm chế biến thực phẩm so với năm trước: Năm 2015 giảm (-1,03%); 2016 tăng (+0,98%); 2017 (+2,17%); 2018 (+1,24%); 2019 (+0,05%); 2020 (+1%); 2021 (+4,18%); 2022 (+8,39%).

Năm 2022 PPI nhóm sản phẩm chế biến thực phẩm tăng cao nhất (+8,39%) trong giai đoạn 2015-2022, đóng góp tăng 0,96 điểm phần trăm, tác động tăng PPI công nghiệp năm 2022. PPI nhóm sản phẩm này năm 2022 tăng cao so với năm trước do một số nguyên nhân chính như sau:

(1) Chi phí nguyên, nhiên vật liệu đầu vào sản xuất các nhóm sản phẩm chế biến thực phẩm tăng cao, như: Sữa và các sản phẩm từ sữa; đường; món ăn, thức ăn chế biến sẵn; rau quả chế biến; thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản ...

(2) Nguyên liệu đầu vào sản xuất nhóm sản phẩm chế biến thực phẩm, chủ yếu nhập khẩu, năm 2022 giá nhập khẩu một số sản phẩm so với năm 2021 tăng cao, như: Giá thức ăn gia súc & nguyên liệu tăng 25,02%; giá lúa mì tăng 27%; giá dầu mỡ động thực vật tăng 6,99%; giá hàng rau quả tăng 5,44%; giá nguyên phụ liệu dược phẩm tăng 7,05%...

(3) Năm 2022 chi phí xăng, dầu; điện sản xuất; nước tự nhiên khai thác; chi phí nhân công tăng cao, cụ thể so với năm 2021: Giá xăng, dầu năm 2022 bình quân tăng 28,01%; giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,54%; giá nước tự nhiên khai thác tăng 2,76%.

Ở chiều ngược lại trong giai đoạn 2015-2022, PPI nhóm sản phẩm chế biến thực phẩm duy nhất năm 2015 giảm 1,03% so với năm trước, đóng góp giảm 0,13 điểm phần trăm, tác động giảm PPI công nghiệp năm 2015, nguyên nhân chính do chi phí nguyên, nhiên vật liệu đầu vào sản xuất nhóm sản phẩm chế biến thực phẩm năm 2015 giảm so với năm 2014, như: Giá xăng dầu giảm 3,39%; giá gas giảm 18,6%; giá sản xuất thóc khô giảm 0,81%. Bên cạnh đó năm 2015 giá nhập khẩu một số nguyên liệu đầu vào sản xuất nhóm sản phẩm này giảm mạnh so với năm trước, như: Giá lúa mì giảm 9,01%; giá dầu mỡ động thực vật giảm 2,44%; giá thức ăn gia súc & nguyên liệu giảm 10,74%... tác động làm PPI nhóm sản phẩm chế biến thực phẩm năm 2015 giảm 1,03% so với năm 2014.

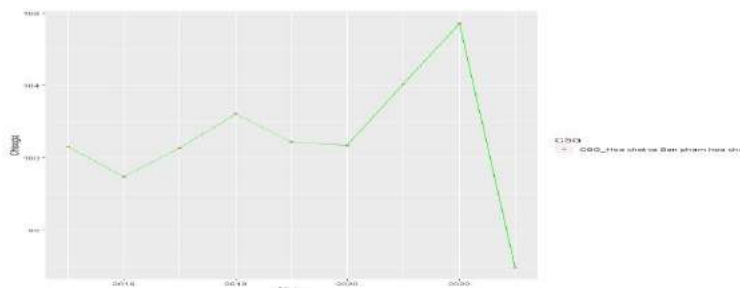
(5) Chỉ số giá sản xuất nhóm hóa chất và sản phẩm hóa chất

PPI nhóm hóa chất và nhóm sản phẩm giai đoạn 2015-2022⁹ bình quân tăng 1,92%/năm, trong đó có 07 năm PPI tăng và 01 năm PPI giảm, biến động PPI nhóm hóa chất và sản phẩm hóa chất giai đoạn 2015-2022 xem Đồ thị số 2.10 như sau:

⁹ Giai đoạn 2015-2022, PPI nhóm hóa chất và sản phẩm hóa chất so với năm trước: Năm 2015 tăng (+0,62%); 2016 giảm (-1,05%); 2017 (+0,53%); 2018 (+2,43%); 2019 (+0,87%); 2020 (+0,68%); 2021 (+4,06%); 2022 (+7,44%).

Đồ thị số 2.10. Biến động chỉ số giá sản xuất nhóm hóa chất và sản phẩm hóa chất giai đoạn 2015-2022

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2022 PPI nhóm hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng cao nhất (+7,44%) so với các năm trong giai đoạn 2015-2022, đóng góp tăng 0,25 điểm phần trăm PPI công nghiệp năm 2022. Giá nhóm hóa chất và sản phẩm hóa chất năm 2022 tăng do một số nguyên nhân sau:

(1) Chi phí một số nguyên, nhiên vật liệu đầu vào sản xuất nhóm hóa chất và sản phẩm hóa chất năm 2022 tăng cao so với năm 2021, như: Giá lưu huỳnh (nguyên liệu sản xuất axit sunphuric, phân supe, phân DAP) tăng 91,7%; giá ammoniac (nguyên liệu sản xuất phân DAP) tăng 82,5%; vải màng, than đen (nguyên liệu sản xuất sản phẩm cao su) tăng lần lượt 17% và 8%; muối công nghiệp (nguyên liệu sản xuất xút, sản phẩm clo) tăng 30%¹⁰. Bên cạnh đó năm 2022 giá xăng dầu trong nước tăng 28,01%; giá điện sản xuất tăng 5,54%; giá sản xuất nước tự nhiên khai thác tăng 2,76% so với cùng kỳ năm 2021.

(2) Giá nhóm hóa chất và sản phẩm hóa chất trong nước biến động theo thị trường thế giới, nhu cầu sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất tăng ở các quốc gia sau dịch Covid-19, trong khi nguồn cung bị thắt chặt do ảnh hưởng chiến tranh quân sự Nga và Ucraina làm chuỗi cung ứng sản xuất bị gián đoạn. Năm 2022 giá nhập khẩu một số nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất nhóm sản phẩm này tăng so với năm 2021, như: Giá than đá tăng 14,47%; hóa chất tăng 7,82%; thuốc trừ sâu và nguyên liệu tăng 4,16%..., dẫn đến giá sản xuất trong nước nhóm sản phẩm này tăng cao.

Tóm lại: PPI các nhóm sản phẩm, cụ thể: (1) Nhóm dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác; (2) nhóm sản phẩm kim loại; (3) nhóm sản phẩm than cứng và than non; (4) nhóm sản phẩm chế biến thực phẩm; (5) nhóm hóa chất và sản phẩm hóa chất, giai đoạn 2015-2022 có nhiều biến động, đặc biệt đối với nhóm dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác, mức độ biến động (tăng/giảm) giữa các năm, bình quân giai đoạn 2015-2022 giảm 0,77%/năm. Bốn nhóm sản phẩm còn lại PPI bình quân giai đoạn 2015-2022 hằng năm đều tăng, trong đó PPI nhóm sản phẩm than cứng và than non tăng 2,31%/năm; PPI nhóm sản phẩm chế biến thực phẩm tăng 2,08%/năm; PPI nhóm sản phẩm kim loại tăng 3,83%/năm; PPI nhóm hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 1,92%/năm.

¹⁰ <https://nhandan.vn/gia-tang-thi-phan-xuat-khau-san-pham-nganh-hoa-chat-post737326.html>

CHƯƠNG III: DỰ BÁO CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

3.1. Dự báo chỉ số giá sản xuất công nghiệp ở Việt Nam bằng mô hình dự báo giai đoạn 2023-2030

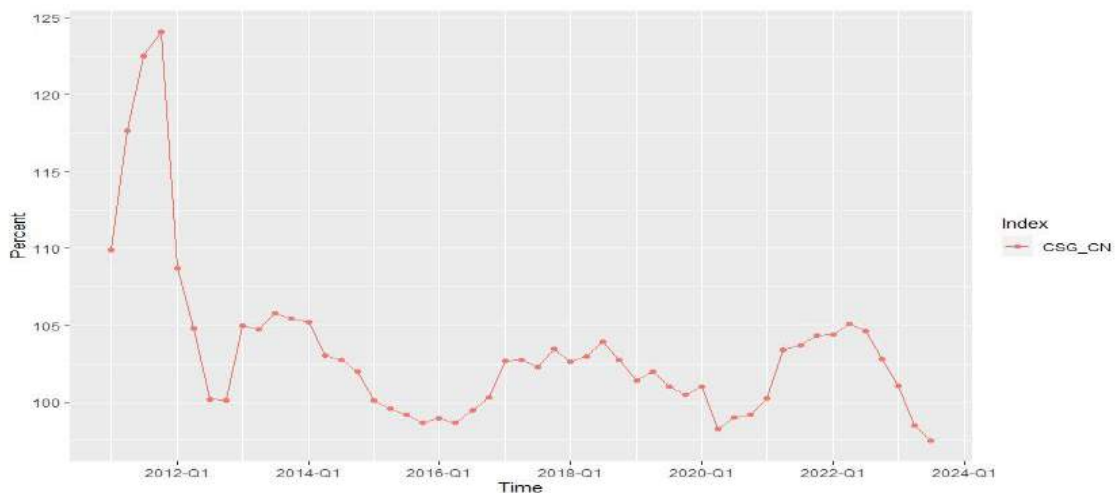
3.1.1. Nguồn dữ liệu

- Để dự báo PPI công nghiệp giai đoạn 2023-2030, chuyên đề sử dụng số liệu PPI công nghiệp theo quý của Việt Nam (từ quý I/2011 đến quý IV/2022), chi tiết xem (Phụ lục 1), bao gồm 548 quan sát, đảm bảo thỏa mãn điều kiện sử dụng mô hình ARIMA yêu cầu số quan sát lớn hơn hoặc bằng 30 quan sát (chi tiết xem Chương 1).

- Mô phỏng biến động PPI công nghiệp theo quý (48 quan sát), biến động PPI công nghiệp theo các quý có xu hướng giảm dần qua các năm, trong đó quý IV/2011 tăng cao nhất (đạt 24,12%) so với cùng kỳ năm trước, do biến động PPI các nhóm sản phẩm chính cấu thành PPI công nghiệp (phân tích chi tiết xem Chương 2). Biến động PPI công nghiệp các quý xem Đồ thị 3.1 như sau:

Đồ thị 3.1. Chỉ số giá sản xuất công nghiệp theo quý của Việt Nam từ quý I/2011 đến quý IV/2022

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.1.2. Quy trình thực hiện dự báo chỉ số giá sản xuất công nghiệp bằng mô hình ARIMA

- Bước 1. Kiểm tra tính dừng của chuỗi dữ liệu

Kiểm định nghiệm đơn vị sẽ dựa trên cặp giả thuyết:

$H_0 : \alpha_1 = 0$: Chuỗi là không dừng

$H_1 : \alpha_1 \neq 0$: Chuỗi là dừng

Kết quả kiểm định Dickey-Fuller (ADF) và Phillips-Perron (PP) Bảng 3.1. cho thấy giá trị $p_value > 0,05$ (chưa có cơ sở bác bỏ H_0). Vì vậy, kết quả chuỗi số liệu PPI công nghiệp không dừng.

Bảng 3.1. Kiểm định tính dừng chuỗi dữ liệu PPI công nghiệp
(Từ quý I/2011 đến quý IV/2022)

Kiểm định	Giá trị t-sta	Xác suất (p_value)
ADF	-7,533	0,01
PP	-14,677	0,31

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

Do đó, với chuỗi số liệu PPI công nghiệp (từ quý I/2011 đến quý IV/2022), chuyên đề sẽ lấy sai phân bậc 1 và kiểm tra tính dừng của chuỗi sai phân bậc 1. Kết quả kiểm định Dickey-Fuller (ADF) và Phillips-Perron (PP) tại Bảng 3.2 phản ánh giá trị $p_value < 0,05$ (bác bỏ H_0).

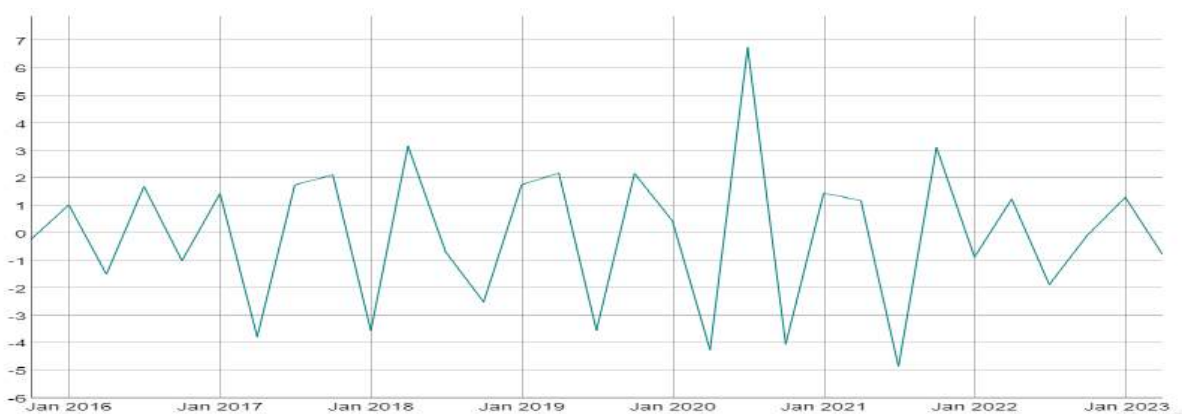
Bảng 3.2. Kiểm định tính dừng chuỗi PPI công nghiệp sai phân bậc 1
(Từ quý I/2011 đến quý IV/2023)

Kiểm định	Giá trị t-sta	Xác suất (p_value)
ADF	-7,6813	0,01
PP	-36,506	0,01

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

Vì vậy, kết quả chuỗi số liệu PPI công nghiệp dừng tại sai phân bậc 1, chi tiết xem Đồ thị 3.2. như sau:

Đồ thị 3.2. PPI công nghiệp Việt Nam sau khi lấy sai phân bậc 1

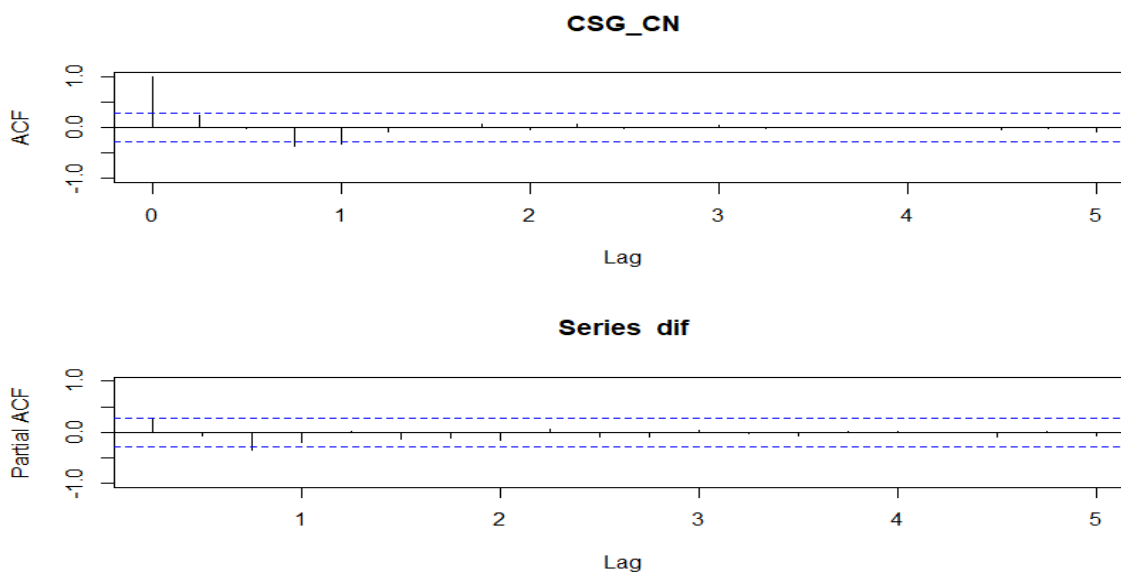


Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

- Bước 2. Xác định và ước lượng mô hình

Để xác định giá trị p và q của mô hình ARIMA, chuyên đề dựa vào biểu đồ ACF và PACF. Từ “**Hình 3.1**” có thể thấy đối với biểu đồ PACF các hệ số tương quan khác không ở độ trễ 1; biểu đồ ACF các hệ số tương quan riêng phần khác nhau ở các độ trễ 0 và 1.

Hình 3.1. Biểu đồ ACF và PACF của chuỗi sai phân bậc 1 CSG sản xuất công Nghiệp



Để tìm ra mô hình dự báo phù hợp nhất, nhóm nghiên cứu phải dùng phương pháp thực nghiệm, bằng cách so sánh các chỉ số R^2 hiệu chỉnh, AIC và Schwarz. Kết quả so sánh cho thấy mô hình ARIMA (1,1,0) là phù hợp nhất đối với bộ số liệu nghiên cứu.

Bảng 3.3. Kết quả hồi quy mô hình ARIMA (1,1,0)

```
##
## Call:
## arima(x = D(CSG_CN), order = c(1, 1, 0))
##
## Coefficients:
##          ar1
##        -1.3882
## s.e.    0.0195
##
## sigma^2 estimated as 31.65:  log likelihood = -89.89,  aic = 186.38
```

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

- Bước 3. Kiểm định mô hình

Các công việc cần thiết để kiểm định mô hình là kiểm định xem mô hình có chấp nhận được không, các hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê hay không, phần dư không mắc khuyết tật tự tương quan và tuân theo phân phối chuẩn, cụ thể như sau.

- Kiểm tra tính tự tương quan, chuyên đề sử dụng giá trị thống kê Q của Ljung-Box (1978)

Kiểm định sẽ dựa trên cặp giả thuyết:

H_0 : ***Không tồn tại hiện tượng tự tương quan***

H_1 : ***Tồn tại hiện tượng tự tương quan***

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị p_Value = 0.9685 > 0,05 (Bảng 3.4) nên chưa có cơ sở bác bỏ H_0 . Vì vậy có thể cho rằng phần dư của mô hình ARIMA (1,1,0) không mắc khuyết tật tự tương quan.

Bảng 3.4. Kết quả kiểm định giá trị thống kê Q của Ljung-Box

```
##
## Box-Ljung test
##
## data:  ar$residuals
## X-squared = 19.425, df = 1, p-value = 0.9685
```

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

- Kiểm tra tính phân phối chuẩn, chuyên đề sử dụng kiểm định Jarque-Bera (JB) (1980), cụ thể:

Kiểm định sẽ dựa trên cặp giả thuyết:

H_0 : ***Chuỗi không có phân bố chuẩn***

H_1 : ***Chuỗi phân bố chuẩn***

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị p_Value = < 0,05 (Bảng 3.5) nên bác bỏ H_0 . Vì vậy có thể khẳng định rằng phần dư của mô hình ARIMA (1,1,0) tuân theo phân bố chuẩn.

Bảng 3.5. Kết quả kiểm định Jarque-Bera

```
##
## Jarque Bera Test
##
## data:  ar_reg$resid[-(1:3)]
```

```
## X-squared = 586.98, df = 1, p-value = 2.2e-16
```

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

- Kiểm tra phương sai sai số thay đổi, chuyên đề sử dụng kiểm định White (1980), cụ thể:

Kiểm định sẽ dựa trên cặp giả thuyết:

H_0 : *Phương sai là không đổi*

H_1 : *Phương sai là thay đổi*

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị p_Value = 0,1816 > 0,05 (Bảng 3.6) nên chưa có cơ sở bác bỏ H_0 . Vì vậy có thể khẳng định mô hình ARIMA (1,1,0) không có phương sai sai số thay đổi.

Bảng 3.6. Kết quả kiểm định White

```
## Stuentized Breusch-Pagan test
##
## data: fit1
## BP = 5.328, df = 1, p-value = 0.1816
```

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

Các kết quả kiểm định (*nêu trên*) có thể khẳng định áp dụng mô hình ARIMA (1,1,0) có thể chấp nhận được và nhóm nghiên cứu chuyên đề sử dụng để dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2023-2030.

- Bước 4. Dự báo

Chuyên đề áp dụng mô hình ARIMA (1,1,0), kết hợp dữ liệu PPI công nghiệp (từ quý I/2011 đến quý IV/2022) gồm 48 quan sát để dự báo PPI công nghiệp. Kết quả dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2023-2030 từ mô hình ARIMA (1,1,0) tại Bảng 3.7 như sau:

Bảng 3.7. Kết quả dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2023-2030

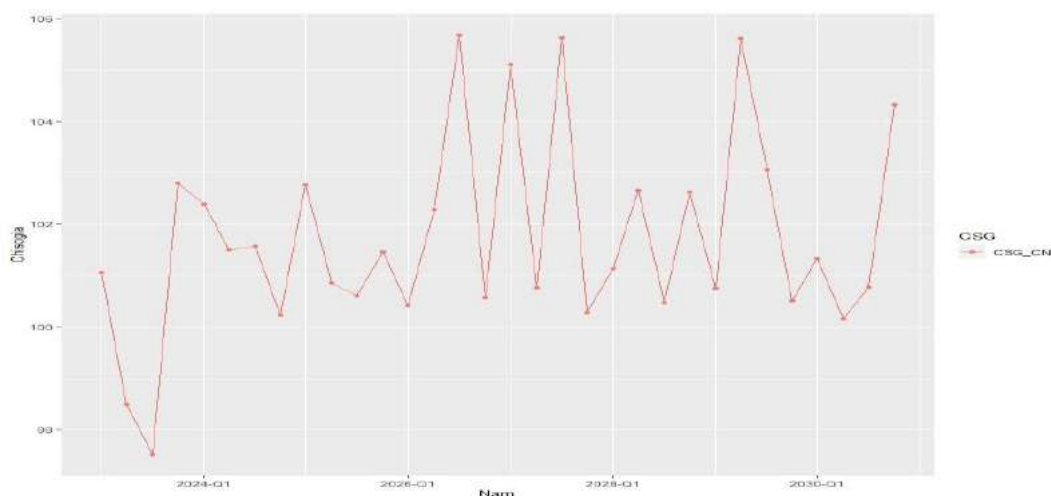
Năm	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
PPI công nghiệp (%)	99,94	101,42	101,41	102,21	102,91	101,72	102,46	101,63

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

Dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2023-2030 bằng mô hình ARIMA được tính toán trên cơ sở kết quả dự báo số liệu các quý trong giai đoạn 2023-2030, theo đó để xem xét xu hướng biến động dự báo PPI công nghiệp các quý trong giai đoạn 2023-2030, kết quả dự báo chi tiết các quý trong giai đoạn này xem (*Phụ lục 2*) và được thể hiện qua Đồ thị 3.3 như sau:

Đồ thị 3.3. Kết quả dự báo PPI công nghiệp các quý ở Việt Nam bằng mô hình ARIMA giai đoạn 2023-2030

Đơn vị tính: %



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

Chuyên đề nghiên cứu khả năng ứng dụng của mô hình ARIMA dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2023-2030, nhằm tìm ra mô hình tốt nhất phục vụ công tác dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu phản ánh mô hình ARIMA (1,1,0) cho kết quả dự báo PPI công nghiệp tốt nhất trong các mô hình được nghiên cứu.

Sử dụng mô hình ARIMA (1,1,0) sẽ cho kết quả dự báo chính xác hơn, đặc biệt khi dự báo ngắn hạn và trong điều kiện tương đối ổn định. Song hành với công tác dự báo, để đảm bảo số liệu PPI công nghiệp dự báo chính xác hơn, số liệu (sơ bộ hoặc chính thức) hằng tháng, quý sẽ được cập nhật thường xuyên khi sử dụng mô hình ARIMA (1,1,0), theo đó sẽ cho kết quả dự báo chính xác hơn khi dự báo chuỗi thời gian xa đến năm 2030.

3.2. Dự báo chỉ số giá sản xuất công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2023-2030 theo các yếu tố tác động trực tiếp

3.2.1. Quy trình dự báo chỉ số giá sản xuất công nghiệp theo các yếu tố tác động trực tiếp

Bên cạnh áp dụng mô hình ARIMA để dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2023-2030 (nêu trên), chuyên đề bổ sung dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam bằng hàm xu thế (hàm TREND).

a) Hàm TREND trong Excel

Hàm TREND trong excel là một hàm thống kê, sẽ tính toán đường xu hướng tuyến tính cho các mảng của (y và x) đã biết. Hàm mở rộng đường xu hướng tuyến

tính để tính toán các giá trị y bổ sung cho một tập hợp các giá trị x mới. Hay nói cách khác hàm TREND trong Excel được sử dụng để tính toán đường xu hướng tuyến tính thông qua một tập hợp các giá trị y phụ thuộc nhất định và tùy chọn một tập hợp các giá trị x độc lập và trả về các giá trị dọc theo đường xu hướng. Hàm TREND có thể tính toán xu hướng hiện tại và tương lai. Công thức hàm TREND như sau:

$$= \text{TREND}(\text{known_y's}, [\text{known_x's}], [\text{new_x's}], [\text{const}])$$

Trong đó:

- **Known_y's** (đôi số bắt buộc): Tập hợp **các giá trị y** đã biết trong mối quan hệ $y = mx + b$

Known_x's (đôi số tùy chọn): Tập hợp **các giá trị x** đã biết trong mối quan hệ $y = mx + b$. Được cung cấp đôi số sẽ có cùng độ dài với tập hợp đã biết, ngược lại nhận giá trị {1, 2, 3, '}

- **New_x's** (đôi số tùy chọn): Là những **giá trị x cần dự đoán giá trị y** cho nó. Đôi số này có thể được bỏ qua, khi đó nó sẽ bằng known_x's.

- **Const** (đôi số tùy chọn): Là **giá trị logic** xác định giá trị của hằng số b trong mối quan hệ $y = mx + b$.

+ **Const = TRUE hoặc bỏ qua**: b được tính toán bình thường

+ **Const = FALSE**: $b=0$ và $y = mx$

Hàm TREND trong Excel tìm dòng phù hợp nhất với dữ liệu bằng cách sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất. Phương trình tổng quát như sau:

Đối với một phạm vi giá trị x: $y = mx + b$

b) Quy trình dự báo PPI công nghiệp theo các yếu tố tác động trực tiếp

Chuyên đề dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2023-2030, theo các yếu tố tác động trực tiếp, dựa trên biến động yếu tố PPI công nghiệp, cụ thể:

(1) Nhóm sản phẩm khai khoáng, gồm: Than cứng và than non; Dầu thô, khí tự nhiên khai thác;

(2) Nhóm sản phẩm chế biến, chế tạo, gồm: Thực phẩm chế biến; Hoá chất; Sản phẩm kim loại;

(3) Nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí;

(4) Nhóm nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải, gồm: Nước tự nhiên khai thác.

Các nhóm sản phẩm công nghiệp (*nêu trên*) được chọn đưa vào mô hình dự báo, dựa trên nhóm sản phẩm chiếm quyền số lớn trong nhóm sản phẩm khai khoáng; chế biến, chế tạo; điện và phân phối điện và nhóm sản phẩm nước tự nhiên khai thác. Các nhóm này có mức độ biến động lớn về giá và PPI trong giai đoạn 2015-2023. Dự báo được thực hiện theo quý, nhằm mục đích cung cấp số liệu theo quý phục vụ yêu cầu quản lý điều hành các chính sách giá. Nội dung cụ thể các bước dự báo theo các yếu tố tác động trực tiếp giai đoạn 2023-2030 cụ thể như sau:

Bước 1. Lựa chọn các nhóm sản phẩm biến động thường xuyên và chiếm quyền số lớn tính PPI các nhóm sản phẩm công nghiệp, để dự báo biến động PPI công nghiệp. Các nhóm sản phẩm được chọn, gồm: Than cứng và than non; Dầu thô, khí tự nhiên khai thác; Chế biến thực phẩm; Hoá chất và sản phẩm hóa chất; Sản phẩm kim loại; Điện và phân phối điện; Nước tự nhiên khai thác.

Bước 2. Tính PPI các nhóm sản phẩm tác động PPI công nghiệp (*từ quý I/2015 đến quý IV/2022*).

Dựa vào dãy số liệu PPI thực tế của các quý trước, xem xét xu thế các quý bằng hàm TREND (*Phụ lục 3*).

Bước 3. Dự báo PPI các quý tiếp theo.

Từng nhóm sản phẩm công nghiệp được dự báo (*từ quý I/2023 đến quý IV/2030*), chi tiết xem (*Phụ lục 4*) và làm căn cứ dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2023-2030.

Bước 4. Tính phần trăm tác động từng nhóm sản phẩm đến PPI công nghiệp

Dựa vào kết quả tính toán ở Bước 3, kết hợp với quyền số tương ứng của từng nhóm sản phẩm công nghiệp, nhóm nghiên cứu tính mức độ tác động của các nhóm sản phẩm đến PPI công nghiệp chung (*Phụ lục 5*).

Bước 5. Tính tổng mức độ tác động của các nhóm sản phẩm đến PPI công nghiệp (*Từ quý I/2015 đến quý IV/2022*).

Trên cơ sở số liệu ước tính nhóm sản phẩm có quyền số lớn và mức giá biến động nhiều (tính tại bước 4), dự báo PPI công nghiệp các quý (*Phụ lục 6*).

3.2.2. Kết quả dự báo chỉ số giá sản xuất công nghiệp theo các yếu tố tác động trực tiếp giai đoạn 2023-2030

Trên cơ sở sử dụng nguồn số liệu về PPI công nghiệp và quyền số nhóm sản phẩm công nghiệp (*từ quý I/2015 đến quý IV/2022*), chuyên đề áp dụng hàm xu thế TREND, kết hợp phương pháp phân tích chuyên gia dự báo PPI công nghiệp giai đoạn 2023-2030 theo các yếu tố tác động trực tiếp, kết quả dự báo xem Bảng số 3.8 như sau:

**Bảng số 3.8. Kết quả dự báo chỉ số giá sản xuất công nghiệp
giai đoạn 2023-2030**

Đơn vị tính: %

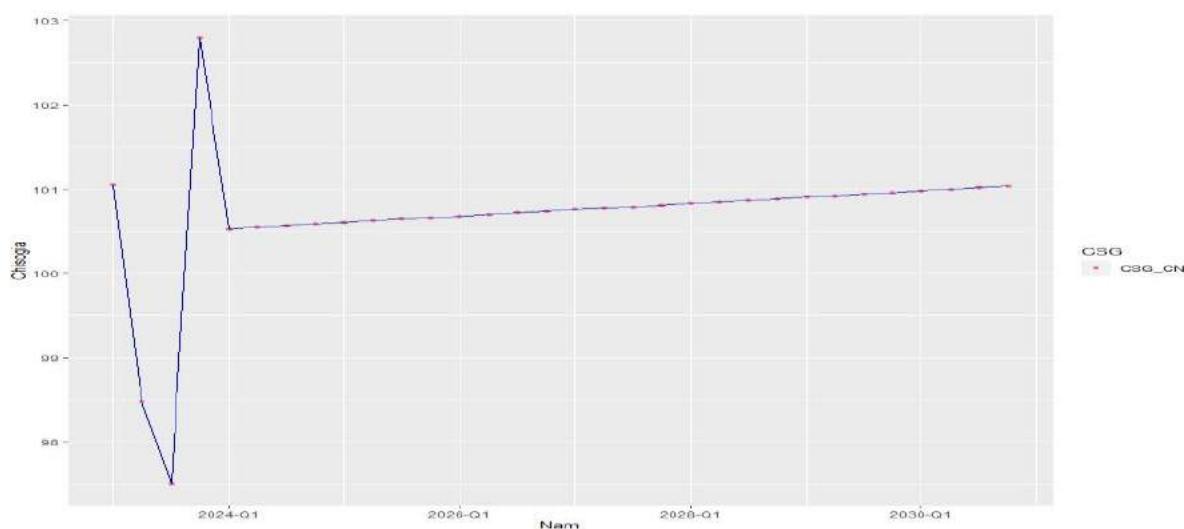
Năm	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
PPI công nghiệp (%)	99,38	100,56	100,64	100,71	100,78	100,86	100,93	101,01

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

Dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2023-2030 tại Bảng số 3.8 (nêu trên) bằng hàm TREND, được tính toán trên kết quả dự báo số liệu các quý trong giai đoạn 2023-2030 chịu tác động bởi các nhóm sản phẩm như: Khai khoáng; chế biến; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; nước tự nhiên khai thác... Tuy nhiên giữa các nhóm sản phẩm, mức độ tác động của các nhóm đến đến kết quả dự báo PPI công nghiệp giai đoạn 2023-2030 khác nhau, chi tiết xem (Phụ lục 5). Xu hướng biến động kết quả dự báo chi tiết theo hàm xu thế TREND các quý PPI công nghiệp trong giai đoạn 2023-2030 thể hiện qua Đồ thị 3.4 như sau:

**Đồ thị 3.4. Kết quả dự báo PPI công nghiệp các quý ở Việt Nam
bằng hàm TREND giai đoạn 2023-2030**

Đơn vị tính: %



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

Trong quá trình dự báo PPI công nghiệp giai đoạn 2023-2030 bằng hàm xu thế TREND và mô hình ARIMA, đồng thời kết hợp phương pháp phân tích chuyên gia, trong đó đã xem xét đến một số yếu tố chính tác động đến biến động giá sản xuất các nhóm sản phẩm công nghiệp, như:

(1) Xu hướng biến động giá trên thị trường thế giới đối với một số sản phẩm nguyên, nhiên vật liệu đầu vào cho sản xuất, như: Năng lượng; kim loại; than; hóa chất và sản phẩm hóa chất...;

(2) Công nghệ sản xuất sản phẩm công nghiệp;

(3) Mùa vụ, khí hậu và các yếu tố khác tác động đến PPI công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2023-2030.

Tóm lại:

(1) Dự báo bằng mô hình ARIMA cho kết quả cao hơn so với dự báo bằng hàm xu thế TREND theo các yếu tố tác động trực tiếp. Nếu dự báo ngắn hạn (*dưới 3 năm*), nên áp dụng mô hình ARIMA sẽ tối ưu hơn so với dự báo bằng hàm TREND, tuy nhiên nếu dự báo dài hạn (*trên 3 năm*) có thể áp dụng mô hình ARIMA hoặc hàm TREND theo các yếu tố tác động trực tiếp.

(2) Dự báo bằng mô hình ARIMA tương đối phức tạp hơn so với dự báo bằng các yếu tố tác động trực tiếp (Hàm TREND), vì cần kiểm định tính dừng của chuỗi số liệu và kiểm định mô hình (*Ho. Không tồn tại hiện tượng tự tương quan; H1. Tồn tại hiện tượng tự tương quan. Ho. Chuỗi không có phân bố chuẩn; H1. Chuỗi phân bố chuẩn; Ho. Phương sai là không đổi; H1. Phương sai là thay đổi*), đồng thời dữ liệu phục vụ dự báo bằng mô hình ARIMA yêu cầu tối thiểu lớn hơn hoặc bằng 30 quan sát trở lên, trước khi xác định mô hình dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2023-2030.

(3) Dự báo bằng hàm xu thế TREND theo các yếu tố tác động trực tiếp, cần chuỗi số liệu chi tiết hơn, để xem xét mức độ ảnh hưởng biến động giá của sản phẩm và mức độ tác động trực tiếp PPI (kể cả quyền số) của từng nhóm sản phẩm đến PPI công nghiệp giai đoạn 2015-2023, đồng thời làm căn cứ dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2023-2030.

3.3. Đề xuất một số kiến nghị

(1) Nâng cao hơn nữa chất lượng dữ liệu đầu vào, đặc biệt chất lượng thông tin giá sản xuất công nghiệp nói riêng và các loại giá sản xuất nói chung trong biên soạn hệ thống PPI, góp phần nâng cao chất lượng báo cáo phân tích giá sản xuất và chất lượng số liệu dự báo chỉ số giá ở Việt Nam.

(2) Hàng năm TCTK khuyến khích các đơn vị đẩy mạnh ứng dụng các mô hình phân tích, dự báo trong biên soạn các báo cáo phân tích chuyên sâu, kết hợp giữa công tác đào tạo và ứng dụng các mô hình phân tích, dự báo tại các đơn vị.

(3) Đề xuất Lãnh đạo TCTK tạo điều kiện cho các công chức, đặc biệt công chức trẻ được tham gia nhiều lớp đào tạo về phân tích và dự báo do các chuyên gia đầu ngành, các giảng viên giàu kinh nghiệm trong và ngoài nước đào tạo về phân tích, dự báo trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Bám sát mục tiêu và nội dung chính của chuyên đề ứng dụng mô hình phân tích PPI công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2015-2022 và dự báo PPI giai đoạn 2023-2030 ở Việt Nam, nhóm nghiên cứu chuyên đề đã hoàn thành kết quả nghiên cứu chính như sau:

(1) Xác định các yếu tố chính tác động đến giá và PPI công nghiệp, cụ thể đối với nhóm sản phẩm: Nhóm sản phẩm khai khoáng (Than cứng và than non; dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác); nhóm sản phẩm chế biến, chế tạo (sản phẩm chế biến thực phẩm; sản phẩm kim loại; hóa chất và sản phẩm hóa chất); nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; nhóm nước tự nhiên khai thác.

(2) Xác định chỉ tiêu và nguồn thông tin phục vụ phân tích và dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam, gồm nhóm chỉ tiêu thống kê phản ánh: PPI nhóm sản phẩm khai khoáng; PPI nhóm sản phẩm chế biến, chế tạo; PPI nhóm điện, khí đốt...; PPI nhóm nước tự nhiên khai thác.

(3) Phân tích PPI công nghiệp và các yếu tố tác động đến PPI công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2015-2022 tăng bình quân 1,55%/năm, trong đó thời điểm *(trước dịch Covid-19)* từ năm 2015 đến năm 2019 PPI công nghiệp bình quân tăng 1,18%/năm; *(trong và sau dịch Covid-19)* các năm (2020-2022) nền kinh tế chịu nhiều ảnh hưởng của dịch, hậu dịch Covid-19 và chiến tranh quân sự Nga và Ucraina, PPI công nghiệp bình quân tăng 2,16%/năm, trong đó năm 2022 tăng cao nhất với mức tăng 4,24%.

(4) Dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2023-2030 bằng mô hình ARIMA và hàm TREND theo các yếu tố tác động trực tiếp đến PPI công nghiệp ở Việt Nam. Hai phương pháp dự báo *(nêu trên)* rất hữu ích phục vụ công tác phân tích và dự báo các loại giá trong giai đoạn 2023-2030 ở Việt Nam.

Kết quả biên soạn báo cáo chuyên đề là một trong những hình thức đào tạo công chức Vụ Thống kê Giá, nâng cao kỹ năng ứng dụng các mô hình phân tích và dự báo thống kê trong công tác thống kê giá, đồng thời phục vụ biên soạn báo cáo phân tích chuyên sâu lĩnh vực thống kê giá, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng báo cáo phân tích giá sản xuất, trong lĩnh vực giá sản xuất công nghiệp.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
ĐẾN MÔI TRƯỜNG MỘT SỐ KHU VỰC ĐÔ THỊ
CỦA VIỆT NAM**

MỞ ĐẦU

Việt Nam là một nước nông nghiệp đang trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa, với mục tiêu đến năm 2045 kỷ niệm 100 năm thành lập nước, trở thành nước phát triển thu nhập cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, với quy mô dân số 100 triệu dân Việt Nam, cũng phải đang đối diện với nhiều vấn đề gay gắt về dân sinh, cải thiện đời sống, tăng thu nhập và vấn đề bảo vệ môi trường.

Nền kinh tế Việt Nam đang phát triển nhanh chóng với tốc độ tăng trưởng ở mức khá trong nhiều năm qua. Điều này đã mang lại nhiều lợi ích cho người dân, như cải thiện thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống, tạo ra nhiều cơ hội việc làm và hấp dẫn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, phát triển kinh tế - xã hội cũng gây ra những thách thức lớn cho môi trường, đặc biệt là ở các khu vực đô thị, nơi tập trung đông dân cư và hoạt động sản xuất kinh doanh. Các vấn đề môi trường như ô nhiễm không khí, nước, đất, tiếng ồn, rác thải, quá tải hạ tầng giao thông và xâm hại đa dạng sinh học đã ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe, an ninh và phúc lợi của người dân, cũng như làm giảm khả năng phát triển bền vững của quốc gia.

Có thể thấy một số biểu hiện cụ thể của vấn đề môi trường ở Việt Nam hiện nay như sau:

Thiên nhiên nước ta ngoài bị ảnh hưởng tác động của chiến tranh trước đây, hiện nay còn bị tàn phá bởi hoạt động vô ý thức, thái độ tùy tiện vô trách nhiệm, thiếu kế hoạch trong việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Diện tích đất trồng trọt đang bị sói mòn tăng mạnh lên khoảng 13,4 triệu ha. Nguyên nhân chính của tình trạng này là do du canh du cư, khai thác gỗ vô tội vạ, mở mang giao thông, xây dựng thủy điện... chưa theo quy hoạch thống nhất. Vấn đề quy hoạch sử dụng đất chưa hợp lý, đang làm lãng phí nguồn tài nguyên quý giá này của đất nước.

Tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái gia tăng đang là vấn đề nan giải hiện nay. Nhiều nhà máy xả ra chất thải công nghiệp, sinh hoạt, chất độc hại của quá trình sản xuất không được xử lý nghiêm túc mà đưa trực tiếp vào môi trường, gây tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái, gây bệnh tật cho người dân. Theo thống kê của Bộ Tài nguyên Môi trường, hiện nay cả nước có hơn 5.400 làng nghề, riêng Hà Nội có hơn 1.350 làng nghề, tuy nhiên 95% hoạt động sản xuất gây ô nhiễm môi trường, hơn 50% gây ô nhiễm nghiêm trọng. Đây là những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất quy mô nhỏ, công nghệ nhìn chung lạc hậu, chưa đầu tư thích đáng vào xử lý ô nhiễm môi trường, chất thải.

Nồng độ bụi ở đô thị vượt quá nhiều lần chỉ tiêu cho phép. Nồng độ khí thải CO₂ nhất là ở các thành phố lớn, khu công nghiệp vượt tiêu chuẩn cho phép từ 1,5 đến 2,5 lần. Ngoài ra, ô nhiễm tiếng ồn cũng là vấn đề nan giải đối với các khu dân cư.

Vấn đề khai thác mỏ, vật liệu xây dựng, vàng đá quý... chính thức và tự do cũng đã và đang làm hủy hoại môi trường sinh thái. Việc sử dụng mỏ khai thác ở nhiều lĩnh vực đang làm phá hoại sự cân bằng về hệ sinh thái môi trường.

Việt Nam hiện nay đang phải đương đầu với nhiều vấn đề môi trường nghiêm trọng như nạn phá rừng, sỏi mòn đất, việc khai thác quá mức nguồn tài nguyên ven biển đe dọa tới các hệ sinh thái, sự đa dạng sinh học và sự cạn kiệt nguồn gen. Thực trạng môi trường này đi cùng với vấn đề biến đổi khí hậu, nước biển dâng đang đặt ra những vấn đề nóng bỏng thách thức đối với sự phát triển nhanh và bền vững của Việt Nam trong thời gian tới. Trong khuôn khổ báo cáo này sẽ phân tích tác động của phát triển kinh tế xã hội đến môi trường khu vực đô thị của Việt Nam. Báo cáo cũng đề xuất các giải pháp để giảm thiểu và hạn chế những tác động xấu, nhằm cân bằng giữa phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường trong bối cảnh biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; đề xuất một số chỉ tiêu thống kê nhằm đánh giá tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường đô thị Việt Nam.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN MÔI TRƯỜNG MỘT SỐ KHU VỰC ĐÔ THỊ CỦA VIỆT NAM

1.1. Tổng quan môi trường nước khu vực đô thị của Việt Nam

1.1.1. Hiện trạng môi trường nước khu vực đô thị nói chung

Khu vực đô thị là nơi dân cư tập trung, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội diễn ra mạnh mẽ. Cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội, các đô thị nước ta đã có sự thay đổi rõ rệt về số lượng, quy mô và chất lượng đô thị. Đặc biệt, 2 thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có tốc độ phát triển rất nhanh và ảnh hưởng lớn đến sự phát triển đô thị cả nước. Quá trình đô thị hóa nhanh chóng đã dẫn đến nhiều hệ quả, trong đó chất lượng môi trường đô thị bị ảnh hưởng khá lớn, tồn tại một số vấn đề môi trường bức xúc mà nguyên nhân chủ yếu là do cơ sở hạ tầng đô thị chưa theo kịp tốc độ đô thị hóa.

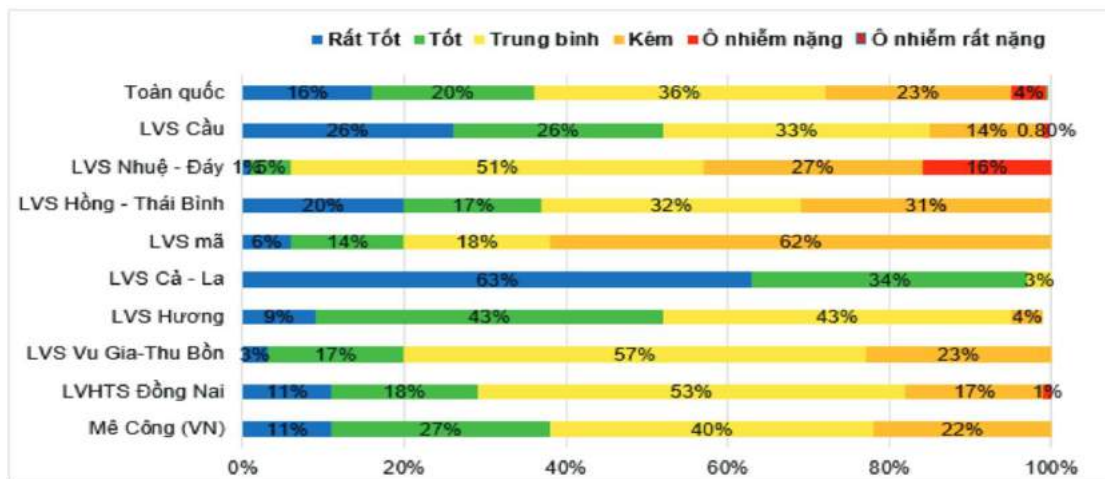
Môi trường nước là một yếu tố quan trọng đối với sự phát triển bền vững của các khu vực đô thị. Tuy nhiên, hiện nay, môi trường nước ở nhiều khu vực đô thị đang phải đối mặt với nhiều vấn đề nghiêm trọng, như ô nhiễm, suy giảm nguồn lợi, thiếu hụt cung cấp và quản lý không hiệu quả.

Việt Nam có 697 sông, suối, kênh, rạch và 38 hồ là nguồn nước liên tỉnh, thuộc 16 lưu vực sông chính và 3.045 sông, suối thuộc các lưu vực sông nội tỉnh. Trong số đó, khá nhiều sông là sông xuyên biên giới như hệ thống sông Mê Công (sông Cửu Long), sông Hồng, sông Bằng Giang - Kỳ Cùng, sông Mã, sông Cả, sông Sê San, sông Đồng Nai. Tổng lượng dòng chảy của các sông vào khoảng 830 - 840 tỷ m³ mỗi năm. Tuy nhiên, tài nguyên nước của Việt Nam bị phụ thuộc nhiều vào nguồn nước ngoại sinh. Các sông, suối xuyên biên giới chuyển vào nước ta lượng nước khoảng 520 tỷ m³, chiếm khoảng 63% tổng lượng nước trung bình hằng năm của hệ thống sông. Trong đó, lớn nhất là sông Cửu Long (khoảng 450 tỷ m³), chiếm khoảng 85% tổng lượng nước từ các sông xuyên biên giới vào nước ta; sông Hồng khoảng 52 tỷ m³ (khoảng 10%); còn lại là các hệ thống sông khác (sông Mã khoảng 3,9 tỷ m³, sông Cả khoảng 3 tỷ m³, sông Đồng Nai khoảng 3,8 tỷ m³, sông Bằng Giang - Kỳ Cùng khoảng 1,7 tỷ m³). Mặt khác, tài nguyên nước mặt của Việt Nam phân bố không đều cả về không gian và thời gian, khoảng 70 - 80% lưu lượng nước tập trung mùa mưa, trong khi đó lượng nước mùa khô chỉ chiếm khoảng 20 - 30% tổng lượng nước cả năm.

Kết quả tính toán chỉ số chất lượng nước (WQI) dựa trên kết quả quan trắc trung bình năm giai đoạn 2016 - 2020 trên 09 lưu vực sông cho thấy chất lượng môi trường nước trên các lưu vực sông ở nước ta chủ yếu ở mức “tốt” đến “trung bình”, nước sông sử dụng được cho mục đích nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu và cấp

nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý. Mức “ô nhiễm” ghi nhận phần lớn trên các đoạn sông chảy qua khu vực có hoạt động kinh tế xã hội phát triển, điển hình như đoạn qua nội thành Hà Nội, nội thành Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình 1. Tỷ lệ chỉ số WQI theo các mức tại các điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông giai đoạn 2016-2020



Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020, Bộ TNMT

Ô nhiễm môi trường nước là một trong những nguyên nhân chính gây ra sự suy giảm chất lượng cuộc sống và sức khỏe của người dân ở các khu vực đô thị. Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nước có thể kể đến như: xả thải công nghiệp, sinh hoạt và nông nghiệp vào các nguồn nước mà không qua xử lý; sử dụng hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật không an toàn; khai thác quá mức các nguồn nước dưới đất; xâm nhập mặn do biến đổi khí hậu và hạn hán; rác thải và chất thải bất hợp pháp.

Suy giảm nguồn lợi môi trường nước là hậu quả của sự ô nhiễm và khai thác không bền vững. Các nguồn lợi môi trường nước bao gồm: cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất và du lịch; duy trì hệ sinh thái và đa dạng sinh học; phòng chống lũ lụt và hạn hán; tạo ra giá trị kinh tế và văn hóa. Sự suy giảm nguồn lợi môi trường nước không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các khu vực đô thị, mà còn gây ra những thiệt hại lớn cho môi trường và con người.

Thiếu hụt cung cấp môi trường nước là tình trạng không đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của người dân và các hoạt động kinh tế - xã hội ở các khu vực đô thị. Nguyên nhân gây ra thiếu hụt cung cấp môi trường nước có thể kể đến như: tăng dân số và đô thị hóa; tăng cường hoạt động công nghiệp, thương mại và du lịch; giảm nguồn cung do suy giảm và ô nhiễm nguồn nước; thiếu hạ tầng và công nghệ xử lý và phân phối nước. Thiếu hụt cung cấp môi trường nước có thể dẫn đến những hậu quả tiêu cực như: giảm chất lượng nước; tăng chi phí và giá cả nước; xung đột và tranh chấp về nước; ảnh hưởng đến sự an ninh và ổn định của các khu vực đô thị.

Quản lý không hiệu quả môi trường nước là một trong những nguyên nhân gây ra và làm trầm trọng hơn các vấn đề về môi trường nước ở các khu vực đô thị. Các yếu tố gây ra quản lý không hiệu quả môi trường nước có thể kể đến như: thiếu chính sách và pháp luật về bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn nước; thiếu sự phối hợp và liên kết giữa các cơ quan quản lý, các địa phương và các bên liên quan; thiếu nguồn lực và năng lực cho việc quản lý môi trường nước; thiếu sự tham gia và giám sát của cộng đồng và xã hội dân sự. Quản lý không hiệu quả môi trường nước có thể dẫn đến những hậu quả tiêu cực như: lãng phí và mất mát nguồn nước; vi phạm quyền lợi và trách nhiệm của các bên liên quan; thiếu minh bạch và công khai trong việc quản lý môi trường nước; thiếu sự tin tưởng và hợp tác giữa các bên liên quan.

Ô nhiễm môi trường nước tại các sông hồ, kênh rạch nội thành, nội thị vẫn diễn biến phức tạp

Môi trường nước tại các sông, hồ khu vực đô thị đang chịu sức ép rất lớn từ các nguồn thải từ các hoạt động sinh hoạt của người dân và các hoạt động phát triển kinh tế – xã hội. Mức độ gia tăng lượng nước thải tại các đô thị ngày càng lớn, điển hình tại 2 đô thị đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Ở các đô thị khác, sức ép từ các nguồn nước thải cũng đang đặt ra nhiều thách thức. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý còn rất thấp mới chỉ đạt khoảng 11%, chỉ có 42 đô thị trên tổng số 787 đô thị có công trình xử lý nước thải tập trung. Điều này đã tác động rất lớn đến chất lượng nước của các nguồn tiếp nhận.

Nước mặt ở các hồ, kênh, mương nội thành, nội thị hầu hết đã bị ô nhiễm. Tại nhiều đô thị, các kênh, mương, hồ nội thành đã trở thành nơi chứa nước thải của các khu vực xung quanh. Ô nhiễm nước mặt trong khu vực nội thành xảy ra không chỉ ở các thành phố lớn mà còn xảy ra ở cả các đô thị nhỏ. Cục bộ tại một số khu vực, mức độ ô nhiễm đã khá nghiêm trọng. Vấn đề ô nhiễm chủ yếu là ô nhiễm hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh. Phần lớn các thông số đặc trưng cho ô nhiễm chất hữu cơ, chất dinh dưỡng đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là những đô thị có mức độ ô nhiễm sông, hồ, kênh rạch nội thành nghiêm trọng nhất. Tại các đô thị nhỏ hơn, tình trạng ô nhiễm nước hồ nội thành cũng đang là vấn đề nổi cộm; chất lượng nước sông, kênh mương nội thành cũng bị suy giảm; cục bộ tại một số khu vực, mức độ ô nhiễm đã ở mức khá nghiêm trọng như sông Phú Lộc (thành phố Đà Nẵng), kênh Bến Đình (thành phố Vũng Tàu)...

Mặc dù đã có những nỗ lực cải thiện thông qua các dự án cải tạo, mức độ ô nhiễm tại một số sông, hồ, kênh mương nội thành đã giảm, song thời gian gần đây, mức độ ô nhiễm có xu hướng tăng trở lại. Tình trạng ô nhiễm sông, kênh mương nội thành đã trở thành vấn đề nổi cộm, cần quan tâm giải quyết tại hầu hết các đô thị hiện nay.

Vấn đề úng ngập tại các đô thị có xu hướng mở rộng và gia tăng

Trong thời gian qua, tình trạng úng ngập tại nhiều đô thị không được cải thiện mà còn có xu hướng mở rộng và gia tăng. Nguyên nhân chính là do các khu vực nội thị cũ đều được xây dựng thêm nhiều nhà cao tầng trên cơ sở hệ thống hạ tầng kỹ thuật cũ ngày càng xuống cấp nhưng chưa được đầu tư, nâng cấp cải thiện tương xứng với yêu cầu phát triển; các khu vực đô thị mới, mở rộng với những quy hoạch không tính toán đầu đủ việc tiêu thoát nước tổng thể cho cả vùng, dẫn đến các khu đô thị mới ngăn cản hoặc làm chậm tốc độ thoát nước của các khu đô thị cũ. Cộng thêm những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, diễn biến bất thường của thiên tai, thời tiết khiến tình trạng úng ngập tại các đô thị diễn ra thường xuyên hơn với mức độ ngày càng trầm trọng. Đặc biệt, tại các đô thị ven biển, do chịu thêm tác động của triều cường nên tình trạng úng ngập không chỉ phổ biến mà còn kéo dài hơn các đô thị khác. Điển hình như tại thành phố Hồ Chí Minh, trong thời gian gần đây, úng ngập do triều cường diễn ra nhiều hơn, phạm vi úng ngập cũng mở rộng hơn với mức độ nghiêm trọng cũng có xu hướng tăng lên.

Suy giảm mực nước dưới đất tại các đô thị khu vực đồng bằng và xâm nhập mặn tại các đô thị ven biển đang trở nên phổ biến

Bảng 1. Tổng hợp tài nguyên nước dưới đất và hiện trạng khai thác tại Việt Nam năm 2018

TT	Vùng/tỉnh	Tài nguyên nước dưới đất dự báo (m ³ /ngày)	Tữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)	Hiện trạng khai thác (m ³ /ngày)	% khai thác so với trữ lượng có thể khai thác
1	Đồng bằng Bắc Bộ	26.440.671	7.608.735	2.494.993	32,79
	Hà Nội	9.501.312	3.796.772	1.741.059	45,86
2	Đồng bằng Nam Bộ	96.257.842	14.125.815	4.529.737	32,07
	TP Hồ Chí Minh	5.660.604	945.586	524.458	55,46
3	Tây Nguyên và Nam Trung Bộ	39.577.911	13.513.565	2.122.039	15,70
4	Tây Bắc Bộ	33.083.099	9.924.929	409.089	4,12
5	Đông Bắc Bộ	16.938.959	6.081.688	193.083	3,80
6	Bắc Trung Bộ	38.428.513	10.944.284	192.600	1,76
Tổng		250.726.995	61.199.015	9.941.541	16,24

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020, Bộ TNMT

Do khai thác sử dụng chưa hợp lý, tài nguyên nước dưới đất đang có xu hướng suy giảm về trữ lượng với mực nước xuống thấp, điều này ảnh hưởng trực tiếp tới nhiều khu vực đô thị. Vấn đề này tập trung tại các khu vực đô thị vùng đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ (một số khu vực nội thành Hà Nội, thị trấn Thanh Miện - Hải Dương, Quận 12 - thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Sóc Trăng - Sóc Trăng). Chính vì mực nước ngầm suy giảm cũng đã gây ra tình trạng sụt lún tại một số khu vực đô thị.

Tại các đô thị ven biển, do chịu tác động của diễn biến biến đổi khí hậu, do vấn đề xâm nhập mặn diễn ra ngày càng phổ biến và mở rộng phạm vi vào sâu trong đất liền, môi trường nước (nước mặt, nước dưới đất) môi trường đất tại các đô thị ven biển đã bị nhiễm mặn tại nhiều khu vực, tập trung ở vùng duyên hải miền Trung, hạ lưu sông Đồng Nai và các đô thị ven biển vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Nhìn chung, thực trạng môi trường nước khu vực đô thị hiện nay là báo động và cần được giải quyết gấp. Để cải thiện môi trường nước khu vực đô thị, cần có sự phối hợp và hợp tác giữa các cấp chính quyền, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư. Cần có những chính sách và biện pháp nhằm bảo vệ, khôi phục và tăng cường nguồn lợi môi trường nước; xử lý ô nhiễm và tiết kiệm sử dụng nguồn nước; xây dựng hạ tầng và công nghệ hiện đại cho việc cung cấp, xử lý và phân phối nước; nâng cao năng lực và nguồn lực cho việc quản lý môi trường nước; tăng cường sự tham gia, giám sát và trách nhiệm của các bên liên quan. Chỉ có như vậy, mới có thể đảm bảo một môi trường nước sạch, an toàn và bền vững cho các khu vực đô thị trong tương lai.

1.1.2. Hiện trạng môi trường nước tại một số thành phố lớn

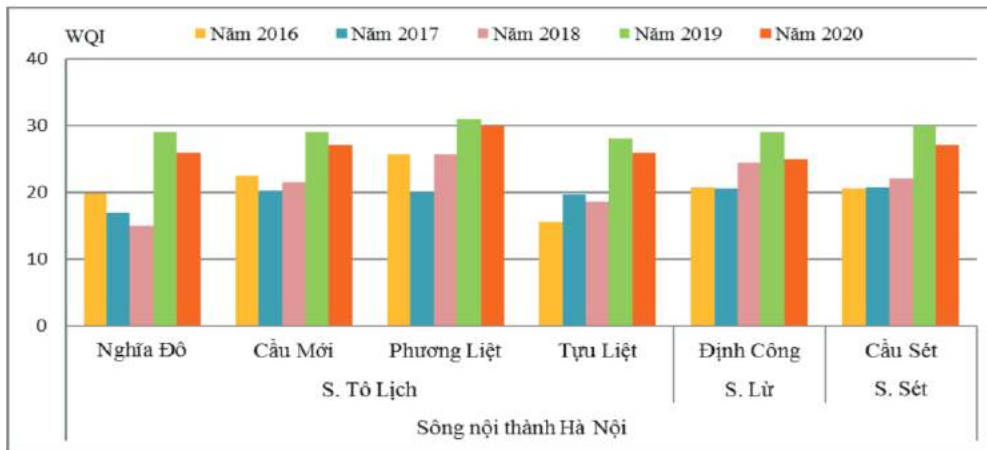
a) Hiện trạng môi trường nước tại Hà Nội

Môi trường nước là một yếu tố quan trọng đối với sự phát triển kinh tế-xã hội và sức khỏe của người dân tại Hà Nội. Tuy nhiên, hiện nay, môi trường nước tại Hà Nội đang đối mặt với nhiều vấn đề nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng cuộc sống của người dân và bền vững của thành phố.

Hà Nội hiện có 7 con sông lớn chảy qua địa phận, đó là: Sông Hồng, sông Đà, sông Đuống, sông Nhuệ, sông Cầu, sông Đáy, sông Cà Lồ. Ngoài ra còn có 3 con sông ngắn, chủ yếu chảy trong nội thành, gồm: sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, và sông Tích. Tổng diện tích mặt nước tại Hà Nội khoảng 12.000 ha, tuy nhiên, chỉ có 17% diện tích mặt nước đạt tiêu chuẩn chất lượng nước A1 (dùng cho cấp nước sinh hoạt), 50% đạt tiêu chuẩn B (dùng cho tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản) và 33% không đạt tiêu chuẩn C (dùng cho các mục đích khác).

Một trong những nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường nước là sự gia tăng dân số và đô thị hóa, dẫn đến sự gia tăng dân số, phương tiện giao thông, hoạt động sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của người dân. Theo kết quả Tổng điều tra Dân số, dân số Hà Nội đã tăng từ 6,45 triệu người vào năm 2009 lên 8,05 triệu người vào năm 2019, chiếm khoảng 8,4% dân số cả nước. Đồng thời, tỷ lệ đô thị hóa của Hà Nội cũng tăng từ 33,1% vào năm 2009 lên 41,8% vào năm 2019. Sự gia tăng dân số và đô thị hóa đã dẫn đến sự gia tăng nhu cầu sử dụng nước và sinh hoạt của người dân, gây áp lực lớn cho hệ thống cung cấp và xử lý nước.

Hình 2. Diễn biến chỉ số WQI trên các sông nội thành Hà Nội giai đoạn 2016 – 2020



Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020, Bộ TNMT

Các sông nội thành Hà Nội (sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, sông Lừ, sông Sét) là các điểm nóng ô nhiễm môi trường trên lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy. Trong giai đoạn 2016 - 2020, Hà Nội đã có nhiều công trình, dự án, đề án bảo vệ, cải thiện môi trường nước các sông nội thành, giúp làm giảm mức độ ô nhiễm môi trường (đặc biệt là thông số TSS), tuy nhiên giá trị các thông số hữu cơ, nitơ vẫn khá cao, vượt ngưỡng B1 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Trên sông Tô Lịch, đoạn chảy qua khu vực nội thành từ Nghĩa Đô đến Cầu Sét, chỉ số WQI luôn có giá trị thấp (<25), nước thường xuyên bị ô nhiễm nặng và hầu như chưa có sự cải thiện qua các năm. Các sông nội thành khác như sông Lừ, sông Sét, sông Kim Ngưu... cũng ở trong tình trạng tương tự.

Hình 3. Diễn biến giá trị BOD₅ trên các sông nội thành Hà Nội giai đoạn 2016-2020



Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020, Bộ TNMT

Một nguyên nhân khác gây ô nhiễm môi trường nước là sự phát triển của các hoạt động công nghiệp và nông nghiệp. Theo báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi

trường Hà Nội, Hà Nội có khoảng 300 doanh nghiệp có tiềm năng gây ô nhiễm cao. Các doanh nghiệp này thải ra hàng triệu mét khối nước thải công nghiệp mỗi ngày, trong đó có khoảng 70% không qua xử lý hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn. Các ngành công nghiệp gây ô nhiễm môi trường nước chủ yếu là các ngành chế biến thực phẩm, giấy, dệt may, da thuộc, xi măng và hóa chất. Ngoài ra, hoạt động nông nghiệp cũng góp phần gây ô nhiễm môi trường nước do việc sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật quá mức, gây rò rỉ các chất hữu cơ và vô cơ vào nguồn nước. Việc xây dựng các công trình trên mặt nước, khai thác cát, đá, sỏi, lấp hồ, suối cũng góp phần làm giảm diện tích và dung tích của các nguồn nước.

Hậu quả của sự ô nhiễm môi trường nước là sự suy giảm chất lượng và số lượng của các nguồn nước bề mặt và nước ngầm. Theo báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, chỉ số chất lượng môi trường (WQI) của các sông, hồ và kênh rạch tại Hà Nội đều ở mức kém hoặc rất kém. Các chỉ tiêu vượt quá tiêu chuẩn chủ yếu là các chỉ tiêu về ô xy hòa tan (DO), độ đục (TSS), amoni (NH₄⁺), nitrat (NO₃⁻), coliform tổng số (TC) và coliform đường ruột (FC). Các nguồn nước ngầm cũng bị ô nhiễm do quá khai thác và sự xâm nhập của nước thải bề mặt. Các chỉ tiêu vượt quá tiêu chuẩn chủ yếu là các chỉ tiêu về sắt (Fe), mangan (Mn), amoni (NH₄⁺), nitrat (NO₃⁻), arsênic (As) và coliform đường ruột (FC).

Sự ô nhiễm môi trường nước không những gây ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt của người dân, mà còn gây ảnh hưởng đến sức khỏe, đa dạng sinh học, cảnh quan và du lịch của thành phố. Theo báo cáo của Sở Y tế Hà Nội, có khoảng 30% số bệnh nhân nhập viện do các bệnh liên quan đến nước, như tiêu chảy, viêm ruột, viêm gan, sốt rét và sán lá gan. Các loài sinh vật sống trong nước cũng bị suy giảm do mất môi trường sống và nguồn thức ăn. Các công trình kiến trúc và di tích lịch sử cũng bị ảnh hưởng do sự xói mòn và hóa học của nước ô nhiễm. Ngoài ra, sự ô nhiễm môi trường nước cũng làm giảm giá trị thẩm mỹ và du lịch của các sông, hồ và kênh rạch tại Hà Nội.

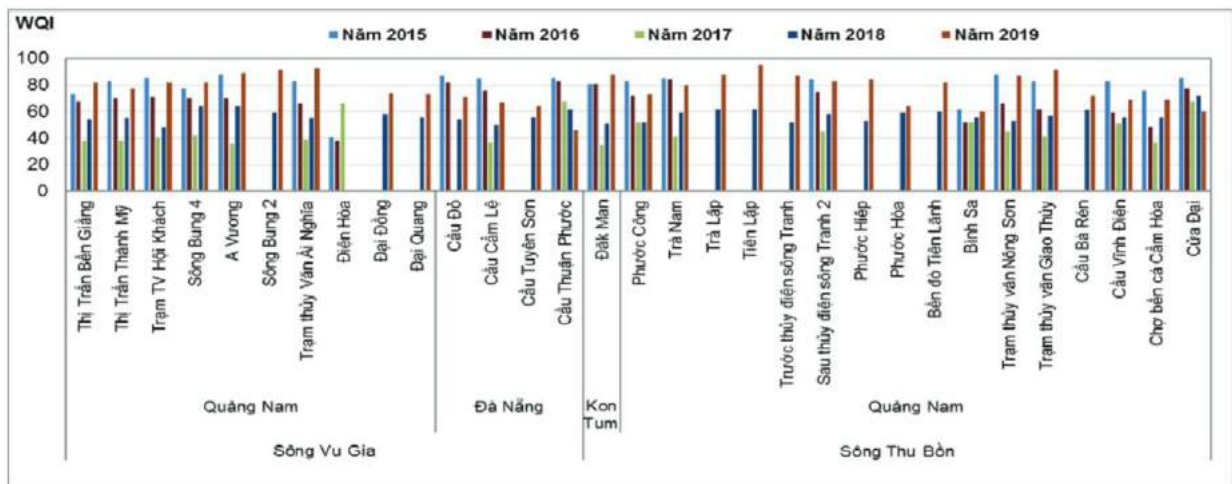
b) Hiện trạng môi trường nước tại Đà Nẵng

Đà Nẵng là một trong những thành phố lớn và phát triển của Việt Nam, có vai trò quan trọng trong kinh tế, du lịch và văn hóa của khu vực miền Trung. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng cũng đồng nghĩa với việc tăng áp lực lên nguồn tài nguyên nước và môi trường nước tại đây.

Theo báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng, hiện trạng môi trường nước tại thành phố có những dấu hiệu báo động. Cụ thể, chất lượng nước mặt và nước ngầm đều có xu hướng giảm sút do ô nhiễm từ các nguồn thải công nghiệp, sinh hoạt và nông nghiệp. Ngoài ra, tình trạng xâm nhập mặn, hạn hán và thiếu nước cũng là những vấn đề cấp thiết cần được giải quyết.

Đà Nẵng nằm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn là hệ thống sông lớn ở vùng duyên hải Trung Trung Bộ, có diện tích 10.350 km², trong đó diện tích nằm ở tỉnh Kon Tum là 301,7 km², còn lại chủ yếu thuộc địa phận tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn là nguồn nước cung cấp quan trọng nhất cho nhu cầu phát triển KT-XH của Quảng Nam và Đà Nẵng.

Hình 4. Diễn biến chỉ số WQI trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn giai đoạn 2015-2019



Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020, Bộ TNMT

Giai đoạn 2016 - 2020, chất lượng nước trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn có xu hướng được cải thiện, nước sông tại nhiều đoạn phù hợp để sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Tuy nhiên, chất lượng nước sông bị suy giảm khi chảy qua khu vực tập trung dân cư, khu vực hoạt động công nghiệp, chỉ đáp ứng cho mục đích tưới tiêu và giao thông thủy. Trên sông Vu Gia, đoạn sông từ Bến Giằng đến Điện Hòa (Quảng Nam), giai đoạn 2016 - 2018, nước sông bị ô nhiễm bởi các thông số dinh dưỡng và TSS. Nguồn thải chủ yếu của khu vực này là nước thải từ sinh hoạt, chăn nuôi, trồng trọt, các cơ sở sản xuất tập trung và cụm công nghiệp, trong đó đáng lưu ý là nguồn nước thải từ sinh hoạt và nước thải từ các hoạt động công nghiệp. Đặc biệt, khu vực huyện Đại Lộc có nhiều cụm công nghiệp đang hoạt động, phần lớn chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Từ năm 2019 đến 2020, do đã kiểm soát chặt các nguồn ô nhiễm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, mức độ ô nhiễm hữu cơ ở đoạn sông trên giảm mạnh, nước sông không còn tình trạng bị ô nhiễm, song tại khu vực hạ lưu, đoạn sông chảy qua khu vực cầu Cẩm Lệ, cầu Thuận Phước (Đà Nẵng), mức độ ô nhiễm có xu hướng tăng. Hiện trạng môi trường nước tại Đà Nẵng đang đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm:

- Thiếu hụt nguồn nước sạch: Do tác động của biến đổi khí hậu, các nguồn nước mặt như sông, hồ, suối đang bị cạn kiệt và ô nhiễm. Nhu cầu nước sạch của người dân và các hoạt động kinh tế - xã hội ngày càng cao, trong khi khả năng cung

cấp của các công ty cấp nước chỉ đáp ứng được khoảng 70%. Nhiều khu vực ở Đà Nẵng thường xuyên phải chịu cảnh thiếu nước hoặc sử dụng nước không đạt tiêu chuẩn. Nguồn cung cấp nước sạch cho Đà Nẵng cũng gặp không ít khó khăn. Theo báo cáo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Đà Nẵng, hiện công suất sản xuất nước sạch của công ty chỉ đáp ứng được khoảng 70% nhu cầu của người dân thành phố. Nguyên nhân là do thiếu nguồn nước thô từ các sông và hồ chứa do tình trạng hạn hán kéo dài và xâm nhập mặn. Ngoài ra, hệ thống đường ống cấp nước cũng bị hao hụt và lãng phí do sự hỏng hóc và rò rỉ.

- Ô nhiễm môi trường nước: Nguyên nhân chính gây ra ô nhiễm môi trường nước là sự xả thải không kiểm soát của các nguồn gây ô nhiễm, bao gồm chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải y tế, chất thải nông nghiệp và chất thải du lịch. Các chỉ số về chất lượng nước của các nguồn nước mặt và ngầm tại Đà Nẵng đều cho thấy mức độ ô nhiễm cao, vượt quá giới hạn cho phép. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân, mà còn làm giảm giá trị du lịch và sinh thái của thành phố.

Một số chỉ tiêu chất lượng nước mặt tại các sông, suối và hồ chứa của Đà Nẵng cho thấy rằng, hầu hết các chỉ tiêu đều vượt quá giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (QCVN 08-MT:2015/BTNMT). Đặc biệt, các chỉ tiêu về ô xy hòa tan (DO), độ đục (TSS), amoni (NH₄⁺), nitrat (NO₃⁻), coliform tổng số (TC) và coliform phân (FC) đều cao hơn nhiều so với tiêu chuẩn. Điều này cho thấy rằng, nguồn nước mặt tại Đà Nẵng bị ô nhiễm nặng bởi các chất hữu cơ, vô cơ và vi sinh vật.

Hình 5. Diễn biến giá trị amoni trên sông Vu Gia giai đoạn 2016-2020



Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020, Bộ TNMT

Theo kết quả giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng, có khoảng 40% số mẫu nước ngầm không đạt tiêu chuẩn về pH, 30% không đạt tiêu chuẩn về sắt (Fe), 20% không đạt tiêu chuẩn về mangan (Mn) và 10% không đạt tiêu chuẩn

về asen (As). Nguyên nhân chính của việc ô nhiễm nước ngầm là do sự xâm nhập mặn từ biển, sự rò rỉ từ các bể chứa hoá chất và xăng dầu, sự thải ra của các chất thải công nghiệp và sinh hoạt.

- Thiếu hiệu quả trong quản lý và bảo vệ môi trường nước: Mặc dù Đà Nẵng đã có nhiều chính sách và biện pháp nhằm cải thiện tình hình môi trường nước, nhưng kết quả vẫn chưa thực sự đáp ứng được mong đợi. Một số vấn đề cần được giải quyết gấp gáp là: thiếu hợp tác giữa các cơ quan quản lý; thiếu nhân lực, kinh phí và công nghệ; thiếu sự tham gia của các bên liên quan, như doanh nghiệp, cộng đồng và các tổ chức xã hội; thiếu nhận thức và trách nhiệm của người dân trong việc bảo vệ môi trường.

c) Hiện trạng môi trường nước tại thành phố Hồ Chí Minh

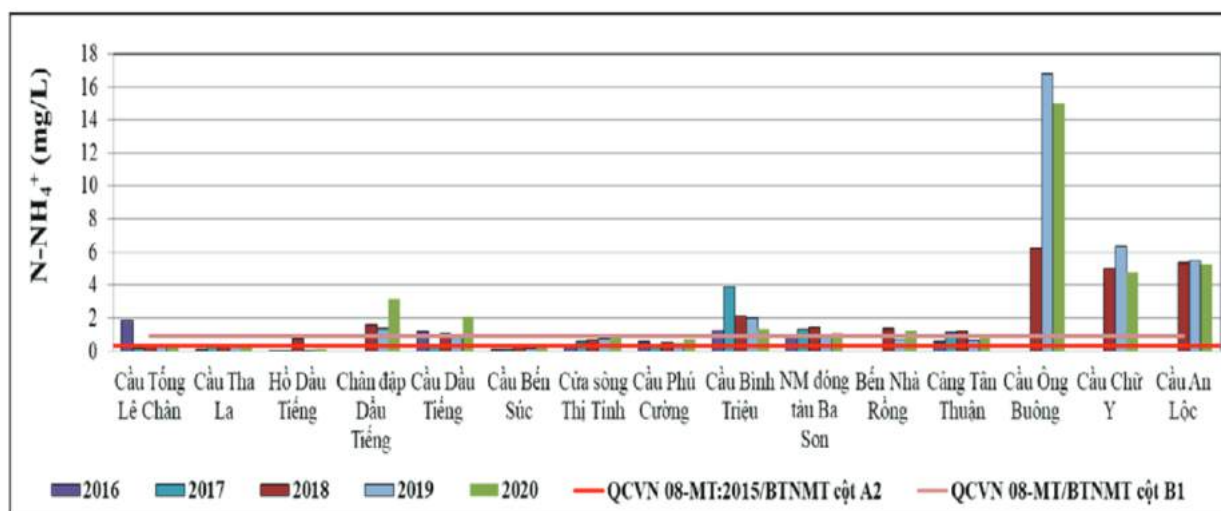
Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất Việt Nam, với hơn 9,3 triệu dân (năm 2022). Đây cũng là trung tâm kinh tế, văn hóa và giáo dục của miền Nam. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của thành phố đã gây ra nhiều vấn đề môi trường, trong đó có ô nhiễm nước, đặc biệt là các nguồn nước mặt và ngầm.

Theo báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh, năm 2020, chỉ có 10% số lượng nước thải sinh hoạt được xử lý trước khi xả ra môi trường. Các nguồn nước mặt như sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè, kênh Tàu Hủ - Bến Nghé... đều bị ô nhiễm nặng do chứa nhiều chất hữu cơ, vi sinh vật gây bệnh, kim loại nặng và chất lượng oxy hòa tan thấp. Các nguồn nước ngầm cũng bị ảnh hưởng do quá khai thác và thấm nhiễm từ các hoạt động công nghiệp và nông nghiệp. Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có khoảng 1.500 km sông, kênh, rạch trên địa bàn thành phố, nhưng chỉ có 20% trong số đó đạt tiêu chuẩn về chất lượng nước. Nguyên nhân chính là do lượng nước thải sinh hoạt và công nghiệp không được xử lý triệt để trước khi đổ vào các nguồn nước. Ngoài ra, việc khai thác quá mức và không bền vững các nguồn nước ngầm cũng gây ra hiện tượng suy giảm mực nước, xâm nhập mặn và ô nhiễm do các chất hữu cơ và kim loại nặng.

Theo báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020 (Bộ Tài nguyên và Môi trường), Chất lượng nước sông Đồng Nai có xu hướng giảm khi chảy qua địa phận Thành phố Hồ Chí Minh (bến phà Cát Lái), tại đây ghi nhận nước sông bị ô nhiễm bởi chất hữu cơ và chất dinh dưỡng do tiếp nhận nước thải sinh hoạt đô thị, nước thải công nghiệp và ảnh hưởng từ hoạt động giao thông thủy. Tại sông Sài Gòn, chất lượng nước cũng bị suy giảm ở khu vực trung lưu và hạ lưu. Trên đoạn sông chảy qua tỉnh Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh, xét theo chỉ số WQI, chất lượng nước chỉ ở mức “trung bình”, nhiều khu vực còn ở mức “ô nhiễm”. Một số vị trí thuộc khu vực hạ lưu sông Sài Gòn bị ô nhiễm cục bộ, đặc biệt là khu vực nội đô Thành phố Hồ Chí Minh, các điểm quan trắc tại cầu Ông Bằng, cầu Chữ Y, cầu An Lộc cho thấy các thông số COD, BOD₅, amoni có giá

trị vượt ngưỡng B1 của QCVN 08- MT:2015/BTNMT, do chịu tác động từ các khu dân cư đông đúc và các cơ sở sản xuất phân tán nằm dọc lưu vực kênh Tham Lương - Bến Cát - Vàm Thuật, Tàu Hũ - Bến Nghé và Tân Hóa - Lò Gốm thuộc các quận 6, 8, 12, Gò Vấp, Tân Phú và Tân Bình.

Hình 6. Diễn biến giá trị amoni trên sông Sài Gòn giai đoạn 2016 – 2020



Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020, Bộ TNMT

Những tác động tiêu cực của ô nhiễm nước không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe và sinh kế của người dân, mà còn làm giảm giá trị sinh thái và du lịch của thành phố. Để giải quyết vấn đề này, cần có sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư trong việc thực hiện các biện pháp bảo vệ và cải thiện môi trường nước.

1.2. Tổng quan môi trường không khí khu vực đô thị của Việt Nam

Không khí là một trong những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của con người. Tuy nhiên, không khí ở các khu vực đô thị của Việt Nam đang đối mặt với nhiều vấn đề nghiêm trọng, do sự phát triển kinh tế, đô thị hóa, giao thông và các nguồn thải công nghiệp. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, chỉ số chất lượng không khí (AQI) của các thành phố lớn như Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Hải Phòng thường xuyên vượt ngưỡng an toàn cho sức khỏe con người, đặc biệt vào mùa khô. Các chất ô nhiễm chính gây ảnh hưởng đến không khí đô thị bao gồm bụi mịn (PM2.5 và PM10), ozone (O₃), lưu huỳnh (SO₂), nitơ (NO₂) và carbon (CO). Các chất ô nhiễm này có nguồn gốc từ các hoạt động như đốt cháy nhiên liệu hóa thạch, giao thông, sản xuất công nghiệp, xây dựng, chăn nuôi và nông nghiệp. Các chất ô nhiễm không khí có thể gây ra nhiều hậu quả tiêu cực cho sức khỏe con người, như kích ứng mắt, mũi, họng, viêm phổi, hen suyễn, ung thư phổi và giảm tuổi thọ. Ngoài ra, không khí ô nhiễm cũng gây hại cho môi trường sống, sinh vật và tài nguyên thiên nhiên, như làm giảm tầm nhìn, làm ảnh hưởng đến sự phát triển của cây trồng và rừng, làm tăng hiệu ứng nhà kính và biến đổi khí hậu.

Để cải thiện môi trường không khí khu vực đô thị của Việt Nam, cần có sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng và cá nhân. Một số giải pháp có thể được áp dụng như sau:

- Tăng cường giám sát, đánh giá và công bố thông tin về chất lượng không khí, để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các bên liên quan.

- Thực hiện các biện pháp kiểm soát và giảm thiểu các nguồn thải ô nhiễm không khí, bằng cách áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ xanh và thu phí môi trường.

- Khuyến khích sử dụng các phương tiện giao thông công cộng, đi bộ hoặc đi xe đạp, để giảm lượng xe máy và ô tô cá nhân gây ô nhiễm không khí.

- Phát triển các khu vực xanh trong thành phố, như công viên, cây xanh và hồ nước, để tạo ra không gian thoáng mát và làm sạch không khí.

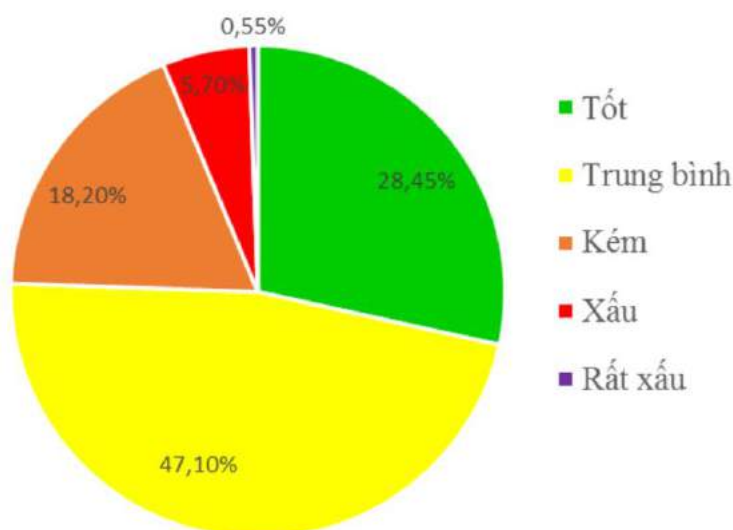
- Nâng cao ý thức và hành động bảo vệ môi trường không khí của mọi người, bằng cách tham gia các chiến dịch, chương trình và hoạt động giáo dục, truyền thông và tình nguyện về vấn đề này.

1.2.1. Hiện trạng môi trường không khí tại một số khu vực đô thị nói chung

Thực trạng môi trường không khí khu vực đô thị Việt Nam là một vấn đề nghiêm trọng và cấp bách, đòi hỏi sự quan tâm và giải quyết của cả chính quyền và người dân. Theo báo cáo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) năm 2020, Việt Nam là một trong những quốc gia có chất lượng không khí thấp nhất khu vực Đông Nam Á, với chỉ số chất lượng không khí (AQI) trung bình ở mức 63, cao hơn nhiều so với mức an toàn là 25. Các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng hay Cần Thơ đều phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm không khí nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của hàng triệu người dân.

Theo báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020, môi trường không khí tại các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh hay các đô thị phát triển công nghiệp như Phú Thọ, Bắc Ninh... tiếp tục ghi nhận bị ô nhiễm ở một số thời điểm trong năm, chủ yếu là ô nhiễm bụi. Mức độ ô nhiễm tại các đô thị miền Bắc cao hơn miền Trung, miền Nam. Kết quả đánh giá chất lượng không khí thông qua chỉ số VN_AQI cho thấy, tại các đô thị lớn ở miền Bắc, ghi nhận một số ngày trong năm có giá trị VN_AQI ở mức kém và xấu. Điển hình như tại các trạm quan trắc môi trường không khí tự động liên tục ở Hà Nội, tính trung bình 04 năm (2018 - 2021) có 28,45% số ngày quan trắc có giá trị AQI đạt mức tốt; 47,10% ở mức trung bình; 5,70% ở mức xấu, thậm chí một số ngày chất lượng không khí ở ngưỡng rất xấu (VN_AQI = 201 - 300).

Hình 7. Tỷ lệ % giá trị VN_AQI trung bình giai đoạn 2018 - 2021 tại các trạm quan trắc tự động, liên tục ở Hà Nội



Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020, Bộ TNMT

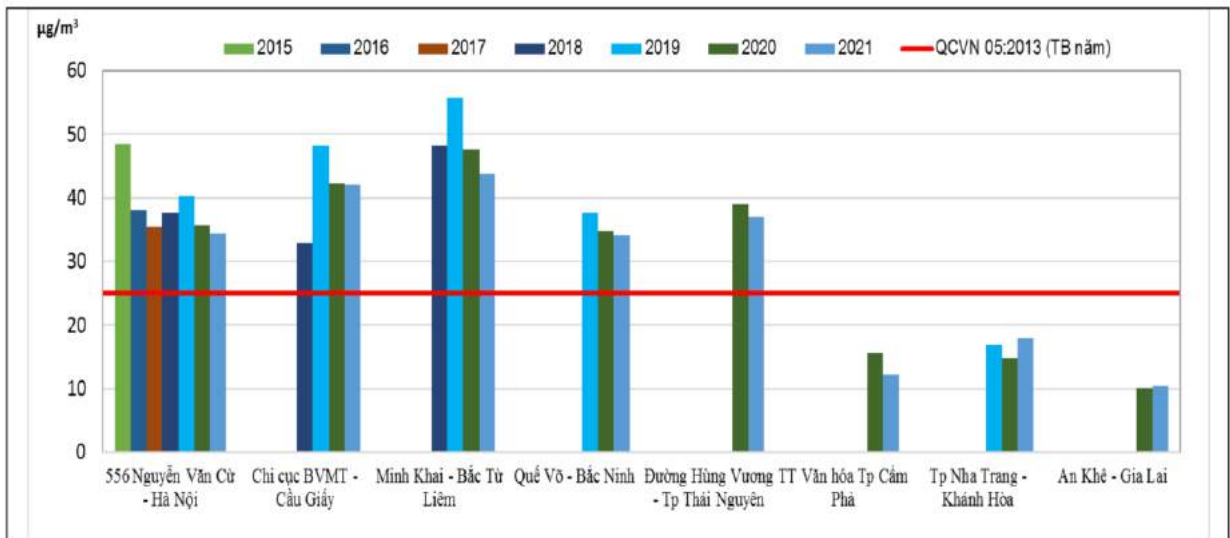
Chất lượng không khí tại các đô thị Việt Nam đang bị ô nhiễm ở các mức độ khác nhau. Tình trạng ô nhiễm lớn nhất được ghi nhận ở Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, tiếp đó là ở một số nút giao thông ở các đô thị vừa và nhỏ. Các chất gây ô nhiễm không khí chính ở đô thị là bụi (TSP, PM₁₀, PM_{2.5}), các khí thải như NO_x, SO₂, CO, O₃ và tiếng ồn.

Ô nhiễm bụi

Ô nhiễm bụi ở các đô thị được phản ánh thông qua các thông số bụi lơ lửng tổng số TSP, bụi mịn PM₁₀ và PM_{2.5}. Nhìn chung, trong thành phần bụi ở đô thị, tỷ lệ bụi mịn PM₁₀ và PM_{2.5} chiếm tỷ trọng tương đối cao. Đối với bụi TSP, nồng độ đã vượt ngưỡng cho phép QCVN 05:2013/BTNMT từ 2 - 3 lần và thường tập trung cao ở các trục đường giao thông của các đô thị lớn. Các khu vực chịu ảnh hưởng của hoạt động sản xuất, nồng độ bụi cũng thường duy trì ở mức cao. Trong đó, mức độ ô nhiễm biểu hiện rõ nhất ở các đô thị loại đặc biệt; tiếp đến là các đô thị loại I Nhóm đô thị loại II và III có mức độ ô nhiễm thấp hơn. Đối với bụi PM₁₀ và PM_{2.5}, giá trị đo tại nhiều trạm giao thông cao hơn ngưỡng trung bình năm trong QCVN 05:2013/BTNMT.

Ô nhiễm bụi vẫn tiếp tục là vấn đề môi trường không khí nổi cộm tại các đô thị. Tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số đô thị phát triển công nghiệp, giá trị trung bình năm của thông số bụi PM_{2.5} ở các trạm quan trắc tự động, liên tục ghi nhận vượt ngưỡng của QCVN 05:2013/BTNMT từ 2 đến 3 lần. Ô nhiễm tập trung tại các trục giao thông hoặc khu vực xung quanh KCN. Với các đô thị vừa và nhỏ hoặc đô thị biên, giá trị nồng độ bụi PM_{2.5} trung bình năm chưa vượt ngưỡng của QCVN 05:2013/BTNMT.

Hình 8. Diễn biến nồng độ giá trị PM_{2.5} trung bình năm tại một số trạm quan trắc tự động, liên tục



Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020, Bộ TNMT

Tại một số đô thị lớn như Hà Nội, số ngày có mức độ ô nhiễm bụi PM₁₀ và PM_{2.5} vượt quá giới hạn của QCVN ở mức khá cao. Ô nhiễm bụi (đặc biệt là bụi mịn) thường tập trung vào các tháng mùa đông, ít mưa (tháng 11 - 3) đối với miền Bắc và khu vực Bắc Trung Bộ. Đối với khu vực Nam Trung Bộ, nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với nền nhiệt ổn định, ít biến động quanh năm nên sự khác biệt về nồng độ bụi PM đo giữa các tháng không rõ rệt. Số liệu đo ở Tp. Đà Nẵng và Nha Trang, cho thấy sự ổn định về nồng độ các loại bụi PM₁, PM_{2.5} và PM₁₀ giữa mùa khô và mùa mưa.

Hai địa điểm có nồng độ PM₁₀, PM_{2.5} cao là tại Hà Nội, đo tại điểm giao thông đông đúc và thành phố Việt Trì, nơi tập trung nhiều ngành công nghiệp. Tại các khu dân cư, mức độ ô nhiễm bụi thấp hơn nhiều lần so với các trục giao thông, càng xa trục đường giao thông chất lượng không khí càng được cải thiện. Tuy nhiên, đối với các khu dân cư nằm trong các đô thị có mật độ giao thông lớn, mức độ ô nhiễm bụi vẫn vượt ngưỡng cho phép của QCVN. Đối với khu vực dân cư các đô thị quy mô nhỏ và vừa, chất lượng không khí còn khá tốt.

Nguyên nhân chính gây ra ô nhiễm không khí ở khu vực đô thị Việt Nam là sự gia tăng nhanh chóng của phương tiện giao thông cơ giới, đặc biệt là xe máy và ô tô. Theo thống kê của Bộ Giao thông Vận tải, đến cuối năm 2020, cả nước có khoảng 58 triệu xe máy và hơn 4 triệu ô tô, trong đó hơn 80% tập trung ở các thành phố lớn. Lượng khí thải từ các phương tiện này góp phần lớn vào việc tăng nồng độ các chất gây ô nhiễm như bụi mịn PM_{2.5}, PM₁₀, NO₂, SO₂ hay CO. Ngoài ra, các nguồn phát thải khác như công nghiệp, xây dựng, đốt rác hay cháy rừng cũng gây ra áp lực lên môi trường không khí khu vực đô thị.

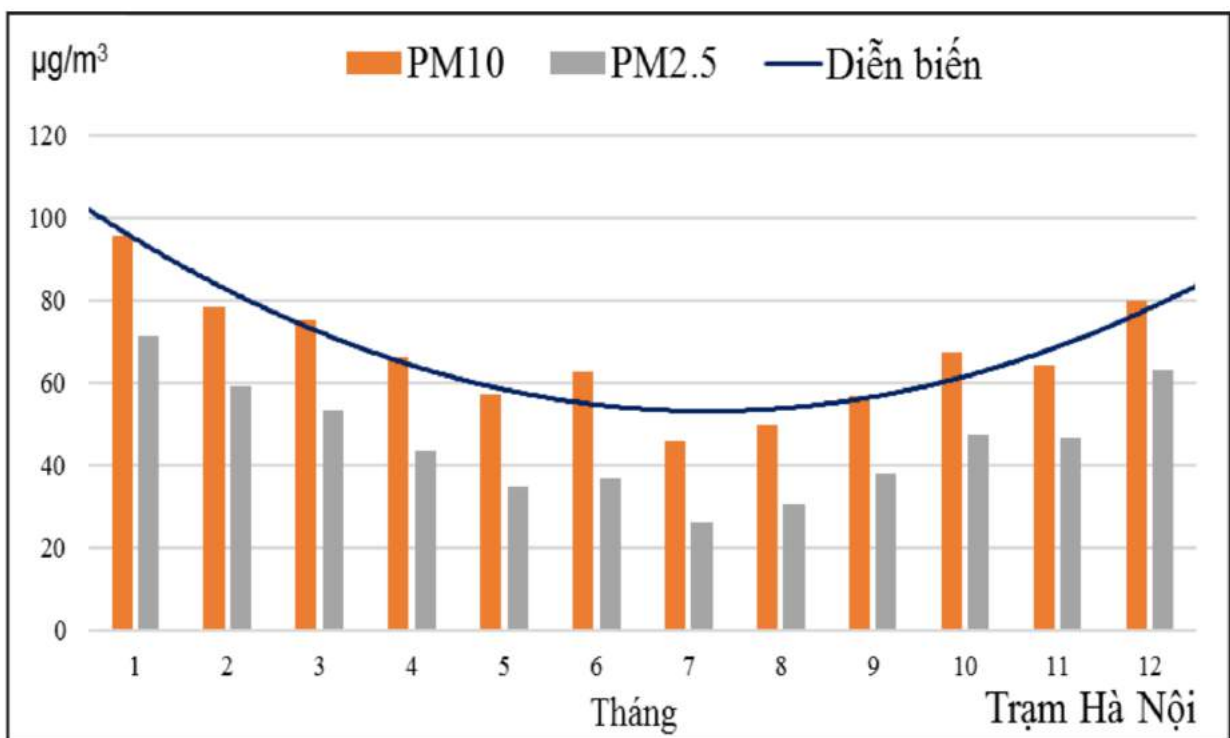
1.2.2. Hiện trạng môi trường không khí một số thành phố lớn

a) Hiện trạng môi trường không khí tại Hà Nội

Ô nhiễm bụi tại khu vực Hà Nội

Nồng độ bụi PM_{2,5} của Hà Nội năm 2016 là 50,5 µg/m³, cao gấp 2 lần tiêu chuẩn quốc gia và gấp 5 lần so với tiêu chuẩn của WHO. Trong năm 2016, Hà Nội có 123 ngày với mức PM_{2,5} vượt giới hạn theo tiêu chuẩn Việt Nam, và 282 ngày vượt hướng dẫn chất lượng không khí của WHO. Theo dõi diễn biến chất lượng không khí trong những năm 2013 - 2018 cho thấy, tình trạng ô nhiễm không khí tại Hà Nội luôn ở mức cao hơn mức cho phép quy định trong QCVN 05:2013/BTNMT.

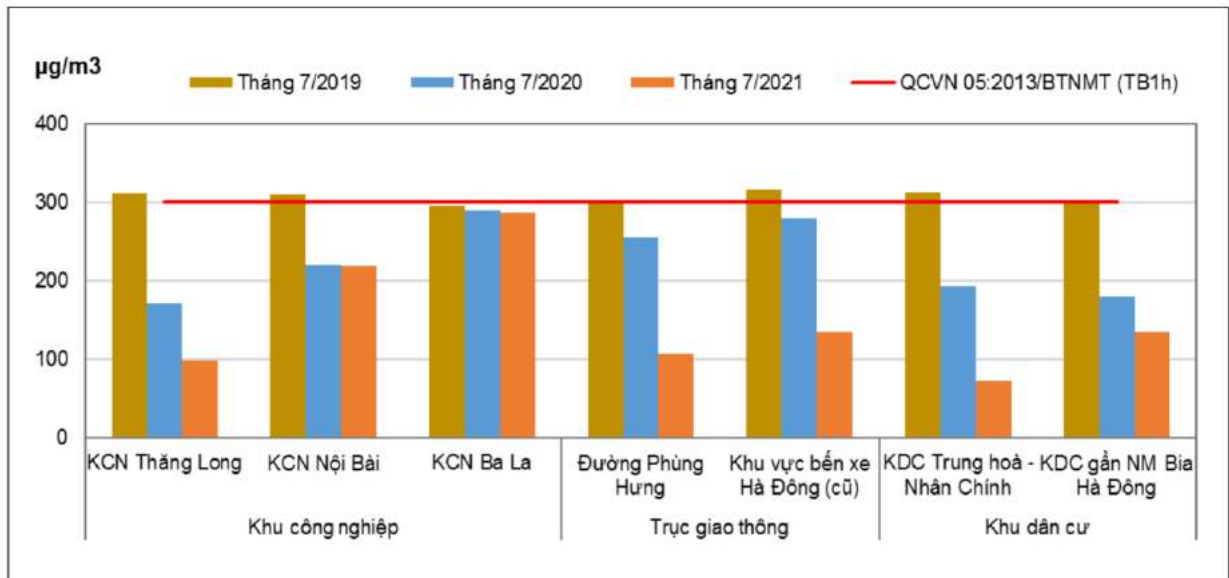
Hình 9. Giá trị trung bình tháng của thông số bụi PM10 và bụi PM2,5 tại một số trạm quan trắc không khí tự động, liên tục (trung bình qua các năm)



Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020, Bộ TNMT

Có nhiều nguồn gây ô nhiễm không khí ở Hà Nội, nhưng hai nguồn chính là giao thông và năng lượng. Theo báo cáo của Viện Môi trường và Tài nguyên (IER) thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2019, giao thông đóng góp khoảng 70% lượng bụi mịn PM_{2.5} (các hạt bụi có đường kính nhỏ hơn 2,5 micromet) trong không khí, trong đó xe máy chiếm khoảng 94%. Hà Nội có khoảng 5,8 triệu xe máy, chiếm khoảng 80% tổng số phương tiện giao thông. Đa số xe máy sử dụng xăng A92 hoặc A95, có hàm lượng lưu huỳnh cao, gây ra khí thải CO, NO_x, SO₂ và các hợp chất hữu cơ bay hơi (VOCs). Ngoài ra, việc xây dựng cơ sở hạ tầng, thiếu cây xanh và quá tải giao thông cũng là những yếu tố gây ô nhiễm bụi.

Hình 10. Diễn biến giá trị nồng độ TSP tại Hà Nội tháng 7 các năm 2019 - 2021



Nguồn: Tổng cục Môi trường tổng hợp số liệu từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia

Năng lượng là nguồn gây ô nhiễm không khí thứ hai ở Hà Nội, chiếm khoảng 20% lượng bụi PM_{2.5}. Hà Nội có khoảng 1 triệu hộ dân sử dụng than hoặc củi để nấu ăn và sưởi ấm. Việc đốt than hoặc củi sinh ra khói và tro bụi, chứa các chất độc hại như benzen, toluen và các kim loại nặng. Ngoài ra, các nhà máy điện than trong và xung quanh Hà Nội cũng thải ra lượng lớn khí thải CO₂, SO₂, NO_x và bụi mịn.

Ngoài hai nguồn gây ô nhiễm chính trên, còn có một số nguồn gây ô nhiễm khác như công nghiệp, chăn nuôi, rác thải, pháo hoa và sương mù. Tuy nhiên, ảnh hưởng của các nguồn này đến chất lượng không khí của Hà Nội là không đáng kể so với giao thông và năng lượng.

Giải pháp cho môi trường không khí Hà Nội

Để cải thiện môi trường không khí của Hà Nội, cần có sự hợp tác và đồng thuận của các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và người dân. Dưới đây là một số giải pháp đề xuất:

- Cơ quan quản lý cần ban hành các chính sách và quy định nhằm giảm lượng phương tiện cá nhân, đặc biệt là xe máy, và khuyến khích sử dụng phương tiện công cộng hoặc thay thế như xe đạp, xe điện. Cần có kế hoạch phát triển hệ thống giao thông công cộng hiện đại và tiện lợi, như tàu điện ngầm, xe buýt nhanh (BRT), xe buýt điện. Cần có các biện pháp kiểm tra và giám sát chặt chẽ chất lượng xăng dầu và khí thải của các phương tiện giao thông, và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Cơ quan quản lý cũng cần có các chính sách và quy định nhằm giảm sự phụ thuộc vào than hoặc củi trong sinh hoạt và sản xuất, và khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng sạch và tái tạo như điện mặt trời, gió, sinh khối. Cần có kế hoạch

dần loại bỏ các nhà máy điện than trong và xung quanh Hà Nội, và thay thế bằng các nhà máy điện sử dụng khí tự nhiên hoặc các nguồn năng lượng tái tạo. Cần có các biện pháp kiểm tra và giám sát chặt chẽ chất lượng than và khí thải của các nhà máy điện than, và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

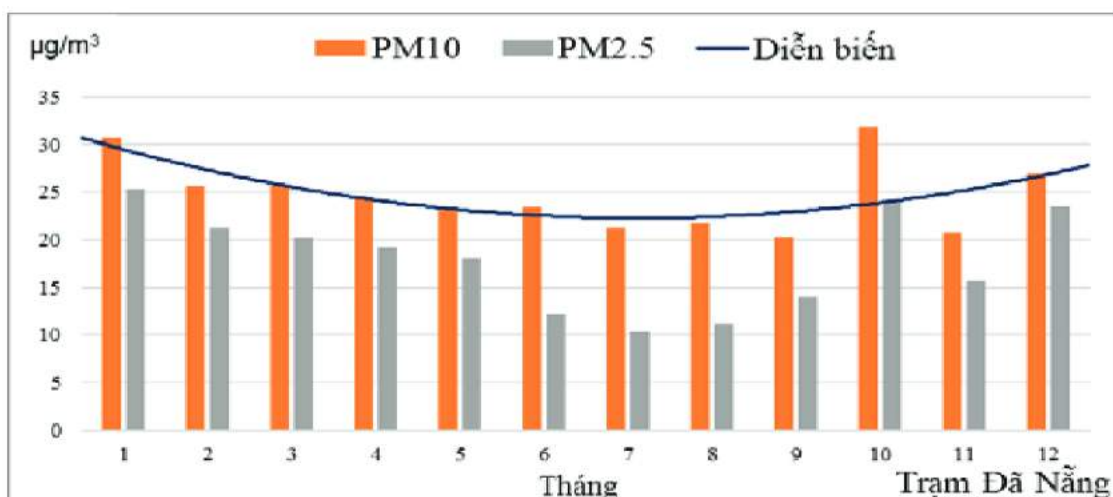
- Doanh nghiệp cần có trách nhiệm xã hội trong việc bảo vệ môi trường không khí, bằng cách áp dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu khí thải và bụi mịn trong quá trình sản xuất. Doanh nghiệp cũng cần hỗ trợ và tham gia vào các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức và hành động của người dân về bảo vệ môi trường không khí.

- Người dân cần có ý thức và hành động tích cực trong việc bảo vệ môi trường không khí, bằng cách giảm sử dụng xe máy cá nhân, ưu tiên sử dụng phương tiện công cộng hoặc phương tiện giao thông thân thiện với môi trường.

b) Hiện trạng môi trường không khí tại Đà Nẵng

Đà Nẵng là thành phố du lịch nổi tiếng với nhiều danh lam thắng cảnh, bãi biển đẹp và nền văn hóa đa dạng. Tuy nhiên, một trong những vấn đề mà thành phố này đang phải đối mặt là ô nhiễm không khí. Theo báo cáo của Ủy ban Môi trường Quốc hội, Đà Nẵng là một trong những địa phương có chỉ số chất lượng không khí (AQI) cao nhất cả nước, đặc biệt vào mùa khô. Nguyên nhân chính của tình trạng này là giao thông đô thị, công nghiệp hóa và đốt rác thải.

Hình 11. Giá trị trung bình tháng (tính qua các năm) của PM₁₀ và PM_{2,5} tại các trạm quan trắc không khí tự động



Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020, Bộ TNMT

Ô nhiễm không khí không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân, mà còn làm giảm giá trị du lịch và hình ảnh của thành phố. Theo một nghiên cứu của Viện

Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), mỗi năm, ô nhiễm không khí gây ra thiệt hại khoảng 1,2% GDP của Việt Nam, tương đương với 2,6 tỷ USD. Trong đó, Đà Nẵng chiếm khoảng 5% tổng thiệt hại.

Để cải thiện môi trường không khí tại Đà Nẵng cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ:

- Tăng cường quản lý và kiểm soát nguồn thải từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các khu công nghiệp, khu chế xuất và các cơ sở sản xuất có tiềm năng gây ô nhiễm cao.

- Khuyến khích sử dụng phương tiện giao thông công cộng, xe điện, xe đạp và đi bộ để giảm lượng xe máy và ô tô cá nhân. Đồng thời, nâng cao chất lượng và hiệu quả của hệ thống giao thông công cộng, xây dựng các tuyến metro, BRT và xe buýt nhanh.

- Thực hiện các biện pháp phòng chống cháy rừng và kiểm soát việc đốt rác thải nông thôn. Tăng cường giáo dục và tuyên truyền cho người dân về tác hại của việc đốt rác thải và cách xử lý rác thải an toàn và bền vững.

- Phát triển các công trình xanh như công viên, vườn hoa, cây xanh đường phố và mái xanh để tạo ra không gian sống trong lành và hấp thụ bụi mịn. Hỗ trợ các doanh nghiệp du lịch áp dụng các tiêu chuẩn xanh trong quản lý và vận hành.

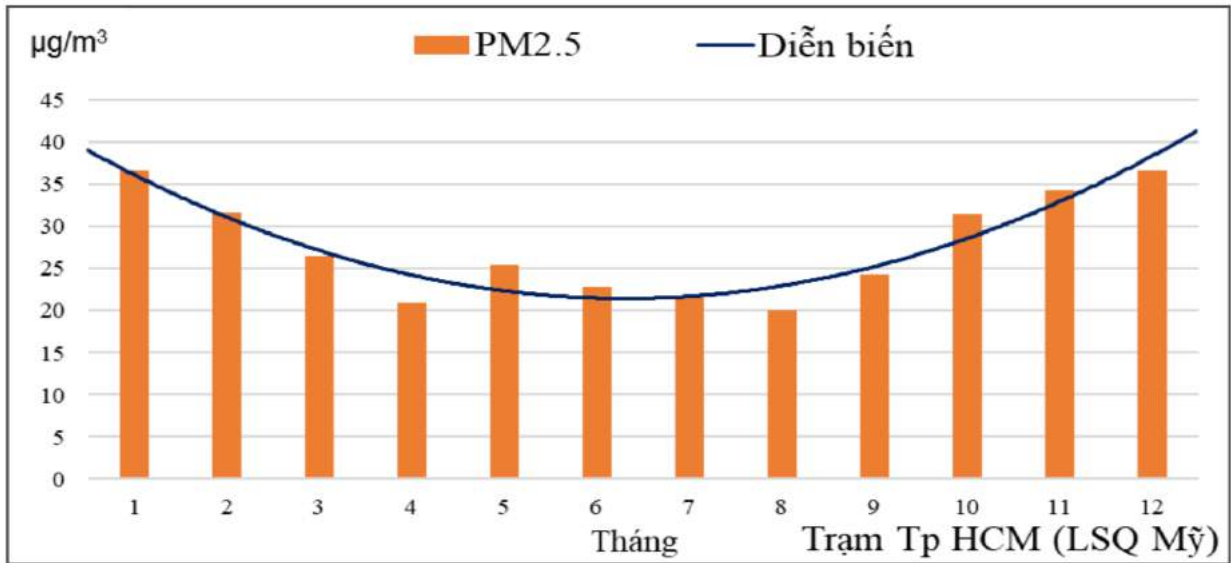
- Tăng cường hợp tác quốc tế và khu vực trong việc chia sẻ kinh nghiệm, thông tin và công nghệ về giải quyết ô nhiễm không khí. Tham gia các sáng kiến và cam kết về giảm khí thải nhà kính và thúc đẩy năng lượng tái tạo.

c) Hiện trạng môi trường không khí tại thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất Việt Nam, với hơn 9 triệu dân và hơn 8 triệu xe máy. Đây là một trung tâm kinh tế, văn hóa và giáo dục quan trọng của cả nước. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của thành phố cũng mang lại những hậu quả tiêu cực cho môi trường, đặc biệt là môi trường không khí.

Theo báo cáo của Viện Môi trường và Tài nguyên (VEPR), chỉ số chất lượng không khí (AQI) của thành phố Hồ Chí Minh thường xuyên ở mức không khỏe hoặc nguy hại cho sức khỏe. Nguyên nhân chính là do lượng khí thải từ các nguồn giao thông, công nghiệp và sinh hoạt. Các chất ô nhiễm chủ yếu gồm bụi mịn PM_{2.5}, PM₁₀, ozone, nitơ oxit, lưu huỳnh oxit và carbon monoxide.

Hình 12. Giá trị trung bình tháng của thông số bụi PM10 và bụi PM2,5 tại một số trạm quan trắc không khí tự động, liên tục (trung bình qua các năm)



Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020, Bộ TNMT

Môi trường không khí xấu ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người dân, cũng như gây thiệt hại cho nền kinh tế và du lịch của thành phố. Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới (WB), chi phí y tế và tổn thất lao động do ô nhiễm không khí ở Việt Nam vào khoảng 5% GDP mỗi năm. Ngoài ra, môi trường không khí xấu cũng làm giảm sức hút của thành phố đối với các du khách trong và ngoài nước.

Để cải thiện môi trường không khí thành phố Hồ Chí Minh, cần có sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng, doanh nghiệp, cộng đồng và cá nhân. Một số giải pháp có thể được đề xuất như sau:

- Tăng cường giám sát, kiểm tra và xử lý các nguồn thải ô nhiễm không khí, đặc biệt là các nhà máy, xưởng sản xuất, bãi rác và các công trình xây dựng.
- Khuyến khích sử dụng các phương tiện giao thông thân thiện với môi trường, như xe điện, xe đạp, xe buýt công cộng hoặc xe chia sẻ. Giảm thiểu việc sử dụng xe máy và ô tô cá nhân, đặc biệt là các xe cũ hoặc không đạt tiêu chuẩn khí thải.
- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân về bảo vệ môi trường không khí. Thực hiện các biện pháp bảo vệ sức khỏe khi tiếp xúc với không khí ô nhiễm, như đeo khẩu trang, tránh ra ngoài vào giờ cao điểm hoặc khi AQI cao.
- Phát triển các công viên, khu vực xanh và hệ thống cây xanh trong thành phố để tạo ra không gian thoáng mát, làm sạch không khí và hấp thụ carbon dioxide. Bảo tồn và mở rộng các khu vực bảo tồn thiên nhiên, đồng thời giảm thiểu việc đốt rừng và chặt phá cây trồng.

- Hợp tác với các tổ chức quốc tế, các thành phố khác trong khu vực và trên thế giới để trao đổi kinh nghiệm, hỗ trợ kỹ thuật và tài chính, cũng như tham gia vào các cam kết và hành động chung nhằm giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Ô nhiễm bụi tại Tp. Hồ Chí Minh

Theo kết quả quan trắc năm 2016, Tp. Hồ Chí Minh bị ô nhiễm bụi, ô nhiễm O₃, NO₂ tại một số vị trí và một số thời điểm. Nồng độ bụi trung bình ở Tp. Hồ Chí Minh năm 2016 cao gấp 4 lần mức khuyến cáo: 89,8 µg/m³ đối với PM₁₀ và 42 µg/m³ đối với PM_{2.5}, với 14 ngày mức PM_{2.5} vượt giới hạn theo tiêu chuẩn Việt Nam, và 175 ngày, theo hướng dẫn chất lượng không khí của WHO. Đặc biệt, nồng độ bụi ghi nhận được tại trạm quan trắc đặt ở các giao lộ lớn của Tp. Hồ Chí Minh như An Sương (quận 12), Mỹ Thủy (quận 2) vượt mức cho phép 8 - 9 lần, theo thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh.

1.3. Tổng quan môi trường đất khu vực đô thị của Việt Nam

Đất đô thị là một thành phần quan trọng của hệ sinh thái đô thị, có vai trò trong việc duy trì các chức năng sinh thái, cung cấp các dịch vụ sinh thái và tạo ra các giá trị kinh tế, xã hội và văn hóa cho cộng đồng. Tuy nhiên, đất đô thị ở Việt Nam hiện nay đang phải đối mặt với nhiều vấn đề môi trường nghiêm trọng, do ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa nhanh chóng, không bền vững và thiếu quản lý:

- Sự suy giảm diện tích và chất lượng đất do sự biến đổi mục đích sử dụng đất, xây dựng không kiểm soát, khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức và ô nhiễm do các nguồn thải công nghiệp, nông nghiệp, sinh hoạt và giao thông.

- Sự giảm thiểu khả năng thoát nước và ngăn ngừa xói mòn của đất do sự bê tông hóa, lấn chiếm các khu vực thoát nước tự nhiên, xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu.

- Sự mất cân bằng dinh dưỡng và sinh khối của đất do sự giảm thiểu hoặc thiếu hụt các nguồn bổ sung dinh dưỡng tự nhiên như phân bón hữu cơ, rơm rạ, lá cây và các loại phế thải sinh học khác.

- Sự suy yếu khả năng chống chịu và phục hồi của đất do sự giảm đa dạng sinh học, sự xâm nhập của các loài cỏ dại và gây hại, sự tăng cường của các yếu tố gây stress như nhiệt độ cao, khô hạn, ngập lụt và ô nhiễm.

Một trong những nguyên nhân chính gây ô nhiễm đất đô thị là quá trình đô thị hóa nhanh chóng và không kiểm soát, dẫn đến sự suy giảm diện tích xanh, gia tăng diện tích bê tông hóa và mất cân bằng sinh thái. Đồng thời, lượng rác thải sinh hoạt, công nghiệp và y tế tăng vọt, không được thu gom và xử lý hiệu quả, gây ra sự tích tụ các chất ô nhiễm hữu cơ và vô cơ trên bề mặt và trong lòng đất. Ngoài ra, việc sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật không hợp lý trong nông nghiệp đô thị cũng là một nguồn gây ô nhiễm đất đáng kể.

Các tác động của ô nhiễm đất đô thị là rất to lớn và lâu dài, không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng cây trồng và nguồn nước ngầm, mà còn gây ra các bệnh tật cho con người và động vật. Một số chất ô nhiễm có khả năng tích lũy trong chuỗi thức ăn, gây ra các hiệu ứng sinh học tiêu cực như suy giảm miễn dịch, biến đổi di truyền, ung thư và sinh sản. Đồng thời, ô nhiễm đất cũng làm giảm giá trị sử dụng và thẩm mỹ của các khu vực đô thị, gây khó khăn cho việc quản lý và phát triển đô thị.

Những vấn đề môi trường đất đô thị ở Việt Nam không chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người dân, mà còn gây ra những hậu quả lâu dài cho sự phát triển bền vững của các thành phố. Do đó, việc bảo vệ và cải thiện môi trường đất đô thị là một trong những nhiệm vụ cấp thiết và quan trọng của chính quyền và cộng đồng.

Để giải quyết những vấn đề môi trường đất đô thị ở Việt Nam, cần có sự kết hợp giữa các biện pháp phòng ngừa và khắc phục. Một số biện pháp có thể áp dụng như:

- Thực hiện quy hoạch và quản lý sử dụng đất theo nguyên tắc bền vững, hợp lý và hiệu quả, bảo vệ các khu vực có giá trị sinh thái cao như rừng, ruộng lúa, ao hồ, công viên và khu vực xanh khác.

- Thúc đẩy việc xây dựng xanh, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường, tạo ra các không gian xanh và mở trên các mái nhà, ban công, sân thượng và các khu vực trồng khác.

- Tăng cường việc thu gom, tái chế và xử lý các loại rác thải, đặc biệt là rác thải nguy hại và ô nhiễm, giảm thiểu việc đốt rác và xả rác bừa bãi, khuyến khích việc sử dụng phân bón hữu cơ và phế thải sinh học để bổ sung dinh dưỡng cho đất.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu và ứng phó với biến đổi khí hậu, như cải thiện hệ thống thoát nước, tăng cường công tác dự báo và cảnh báo thiên tai, nâng cao nhận thức và năng lực của cộng đồng trong việc phòng chống và giảm nhẹ thiệt hại do ngập lụt, hạn hán và xâm nhập mặn.

- Phát triển các mô hình quản lý đất đô thị theo hướng cộng đồng, tạo điều kiện cho người dân tham gia vào quá trình ra quyết định, giám sát và đánh giá các hoạt động liên quan đến môi trường đất đô thị, nâng cao trách nhiệm và ý thức bảo vệ môi trường của mọi thành phần trong xã hội.

1.3.1. Hiện trạng môi trường đất tại một số khu vực đô thị nói chung

Môi trường đất là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của khu vực đô thị. Tuy nhiên, môi trường đất khu vực đô thị Việt Nam hiện nay đang phải đối mặt với nhiều vấn đề nghiêm trọng, như ô nhiễm, suy thoái, mất cân bằng sinh thái, giảm chất lượng và năng suất. Những nguyên nhân chính gây ra tình trạng này là do quá trình đô thị hóa nhanh chóng, sự gia tăng dân số và hoạt động sản xuất kinh doanh, việc thiếu quản lý và giám sát của cơ quan chức năng, cũng như ý thức bảo vệ môi trường đất của người dân và doanh nghiệp còn thấp.

Để khắc phục những hậu quả tiêu cực của việc làm tổn thương môi trường đất khu vực đô thị, cần có những giải pháp toàn diện và hiệu quả, bao gồm:

- Xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định, tiêu chuẩn và quy trình liên quan đến bảo vệ và cải thiện môi trường đất khu vực đô thị, như quy hoạch, quản lý sử dụng đất, kiểm soát chất lượng đất, xử lý ô nhiễm đất, phục hồi và tái sinh môi trường đất.

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đất khu vực đô thị, nâng cao trách nhiệm và hình phạt đối với các cá nhân, tổ chức có hành vi gây ô nhiễm và suy thoái môi trường đất.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường đất cho người dân và doanh nghiệp khu vực đô thị, khuyến khích họ tham gia vào các hoạt động bảo vệ và cải thiện môi trường đất, như giảm thiểu rác thải sinh hoạt và công nghiệp, tái chế và tái sử dụng nguyên liệu, ứng dụng các công nghệ xanh và tiết kiệm năng lượng.

- Phát triển các mô hình và dự án minh bạch, hiệu quả và bền vững trong việc bảo vệ và cải thiện môi trường đất khu vực đô thị, như xây dựng các khu vườn xanh, khu công viên cây xanh, khu bảo tồn sinh quyển, khu ứng dụng nông nghiệp hữu cơ và sinh thái.

- Hợp tác và hỗ trợ giữa các cấp chính quyền, các ngành liên quan, các tổ chức xã hội và các đối tác quốc tế trong việc bảo vệ và cải thiện môi trường đất khu vực đô thị, tạo ra một mạng lưới liên kết và chia sẻ kinh nghiệm, thông tin và tài nguyên.

1.3.2. Hiện trạng môi trường đất tại một số thành phố lớn

Hiện trạng đất tại một số thành phố lớn của Việt Nam là một vấn đề đáng quan tâm trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng và biến đổi khí hậu. Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, năm 2020, có 17 tỉnh thành có tỷ lệ sử dụng đất không hiệu quả cao hơn mức trung bình cả nước, trong đó có nhiều thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng. Nguyên nhân chủ yếu là do quy hoạch đất không phù hợp với thực tế, thiếu quản lý và kiểm soát chặt chẽ, lạm dụng đất công, đất nông nghiệp bị thu hồi quá mức để phát triển các dự án đô thị. Hậu quả là gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường, kinh tế và xã hội, như ô nhiễm không khí, nước và đất, giảm năng suất nông nghiệp, mất cân bằng sinh thái, gia tăng nguy cơ sạt lở, ngập lụt, thiếu hụt nguồn lợi thủy sản và nước sinh hoạt.

a) Hiện trạng môi trường đất tại Hà Nội

Môi trường đất là một thành phần quan trọng của môi trường tự nhiên, có vai trò to lớn trong việc duy trì sự sống và phát triển của con người và các sinh vật khác. Tuy nhiên, môi trường đất ở Hà Nội hiện nay đang phải đối mặt với nhiều thách thức và nguy cơ ô nhiễm do ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và các hoạt động sản xuất, sinh hoạt của người dân.

Thực trạng môi trường đất ở Hà Nội

Theo báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, hiện nay có khoảng 1.500 điểm ô nhiễm môi trường đất ở Hà Nội, chiếm khoảng 10% diện tích thành phố. Các điểm ô nhiễm này chủ yếu tập trung ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu dân cư, bãi rác, bãi chôn lấp chất thải, các khu vực có hoạt động khai thác khoáng sản, xây dựng và giao thông.

Diện tích tự nhiên của Hà Nội năm 2021 là 335.984 km², trong đó diện tích đất ở đô thị là 11.167 km². Tỷ lệ sử dụng đất hiệu quả của thành phố là 67,8%, cao hơn so với mức trung bình cả nước là 62,7%. Tuy nhiên, diện tích đất canh tác giảm dần từ 54,4% năm 2015 xuống còn 51,6% năm 2020, trong khi diện tích đất phi nông nghiệp tăng từ 45,6% lên 48,4% trong cùng khoảng thời gian. Điều này cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

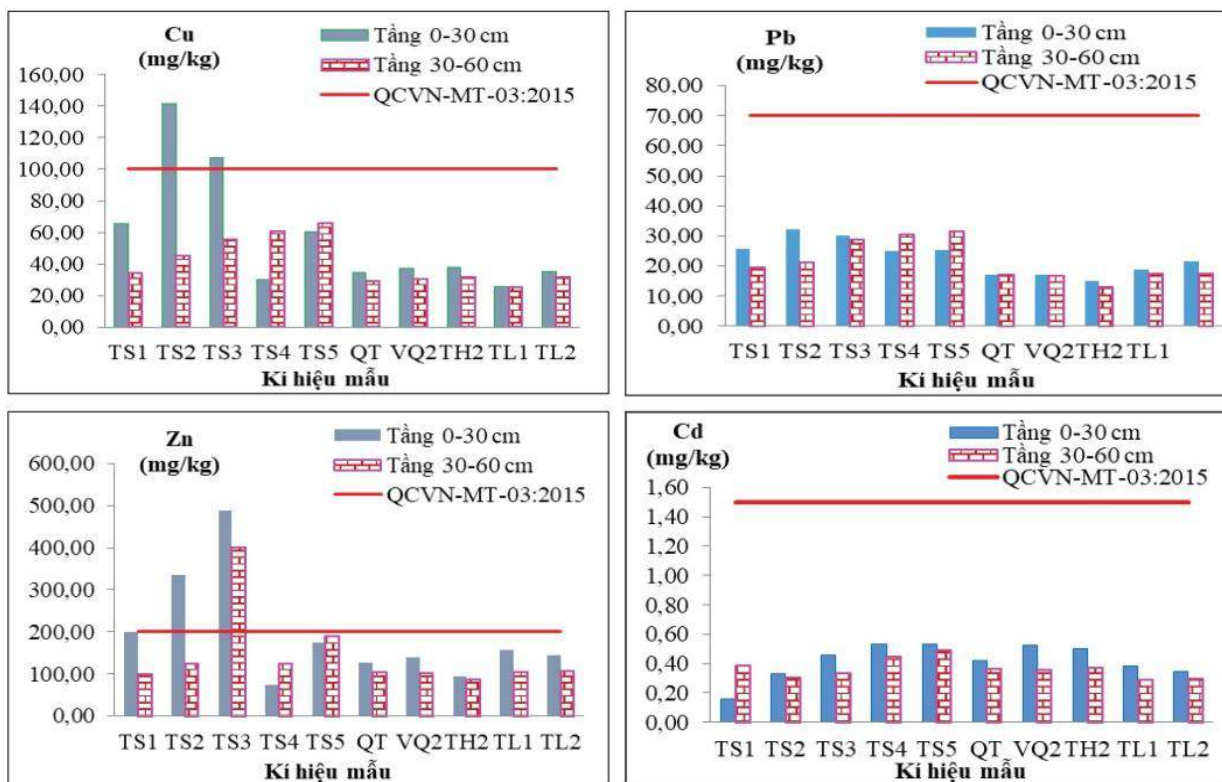
Môi trường đất Hà Nội cũng bị ảnh hưởng bởi các nguồn ô nhiễm khác nhau, như ô nhiễm không khí do giao thông và các nguồn thải công nghiệp và sinh hoạt; ô nhiễm nước do rò rỉ từ các bể chứa chất thải nguy hại và các khu chăn nuôi; ô nhiễm do chất lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật không đảm bảo; ô nhiễm do rác thải và chất thải rắn sinh hoạt.

Sự phát triển nhanh chóng của Hà Nội cũng mang lại những thách thức lớn về môi trường, đặc biệt là ô nhiễm môi trường đất. Ô nhiễm môi trường đất là hiện tượng một hoặc nhiều chất gây ô nhiễm có mặt trong đất ở mức độ cao hơn bình thường, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, sinh vật và chất lượng đất. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường đất ở Hà Nội chủ yếu là các hoạt động công nghiệp, giao thông, xây dựng, nông nghiệp và sinh hoạt.

Theo báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội năm 2020, có khoảng 1.200 điểm gây ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn thành phố, trong đó có 300 điểm gây ô nhiễm nặng, chiếm diện tích khoảng 1.500 ha. Các điểm gây ô nhiễm nặng này phân bố chủ yếu ở các quận Hoàng Mai, Thanh Xuân, Hai Bà Trưng, Đống Đa và các huyện Thanh Trì, Gia Lâm, Đông Anh.

Các chất gây ô nhiễm môi trường đất ở Hà Nội bao gồm các kim loại nặng (như thủy ngân, chì, cadimi, crom...), các hợp chất hữu cơ (như dầu mỡ, xăng dầu, thuốc trừ sâu...), các vi sinh vật gây bệnh (như E.coli, Salmonella...) và các chất khác (như nitrat, amoni...). Các chất này có thể xâm nhập vào cơ thể con người qua các con đường như ăn uống, hít thở hoặc tiếp xúc trực tiếp với da. Các chất này có thể gây ra các bệnh lý như ung thư, suy giảm miễn dịch, rối loạn tiêu hóa, rối loạn thần kinh và sinh sản.

Hình 13. Hàm lượng các kim loại nặng trong đất vùng có nguy cơ ô nhiễm bởi chất thải sinh hoạt và công nghiệp năm 2020 (Thạch Sơn, Lâm Thao, Phú Thọ - TS1, TS2, TS2, TS4, TS5 và Thanh Trì, Hà Nội - QT, VQ2, TH2, TL1, TL2)



Nguồn: Viện Môi trường Nông nghiệp - Báo cáo kết quả quan trắc và phân tích môi trường đất năm 2020.

Các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường đất ở Hà Nội có thể kể đến như sau:

- Đất chịu tác động của các chất thải từ hoạt động công nghiệp và đô thị hoá, xây dựng, sinh hoạt và các bãi chôn lấp rác thải; các chất thải này có thể gồm các kim loại nặng, hóa chất độc hại, chất hữu cơ, vi sinh vật gây bệnh, rác thải nhựa và các chất không phân hủy.

- Đất bị suy giảm do quá sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ và các biện pháp can thiệp nhân tạo khác trong nông nghiệp; các chất này không chỉ làm giảm khả năng sinh khí của đất mà còn gây ô nhiễm cho nguồn nước ngầm và mặt.

- Đất bị xói mòn do quá trình thoái hoá rừng, khai thác khoáng sản, xây dựng công trình và giao thông; xói mòn đất không chỉ làm mất đi lớp đất màu mà còn làm giảm khả năng thoát nước và giữ nước của đất.

- Đất bị biến đổi do sự biến đổi khí hậu; sự biến đổi khí hậu có thể gây ra các hiện tượng thiên tai như hạn hán, lũ lụt, sóng nhiệt, xâm nhập mặn... làm ảnh hưởng đến cân bằng sinh thái và sức khỏe của con người.

Các giải pháp để bảo vệ và cải thiện môi trường đất ở Hà Nội

Để bảo vệ và cải thiện môi trường đất ở Hà Nội, cần có sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và người dân trong việc thực hiện các giải pháp sau:

- Tăng cường giám sát, kiểm tra, đánh giá và công bố tình trạng môi trường đất; xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn, quy định về chất lượng môi trường đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đất.

- Thực hiện quy hoạch, quản lý và sử dụng đất hợp lý; ưu tiên phát triển các khu công nghiệp xanh, thân thiện với môi trường; khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các công nghệ sản xuất sạch, tiết kiệm năng lượng và nguyên liệu; xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống thu gom, xử lý và tái chế chất thải.

- Thúc đẩy phát triển nông nghiệp hữu cơ, sinh thái; giảm sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật và các biện pháp can thiệp nhân tạo khác; tăng cường sử dụng phân bón tự nhiên, vi sinh vật có ích, cây trồng có khả năng chống chịu biến đổi khí hậu; bảo tồn và phục hồi đa dạng sinh học trong nông nghiệp.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và khắc phục xói mòn đất; bảo vệ và mở rộng diện tích rừng, cây xanh trong thành phố; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật như trồng cỏ, cây bụi, cây leo, tạo hàng rào sống... để giữ đất và ngăn chặn sự xói mòn; khuyến khích sử dụng các loại vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường.

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân trong việc bảo vệ và cải thiện môi trường đất; tuyên truyền, giáo dục và vận động người dân tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường như phân loại rác thải tại nguồn, tái sử dụng và tái chế chất thải, không xả rác thải vào môi trường, không làm ô nhiễm không khí bằng việc đốt rác hay sử dụng xe gây tiếng ồn...; tạo điều kiện cho người dân tiếp cận với các thông tin, kiến thức và kỹ năng về bảo vệ môi trường đất.

b) Hiện trạng môi trường đất tại Đà Nẵng

Đà Nẵng là một trong những thành phố lớn và phát triển của Việt Nam, với nhiều tiềm năng về du lịch, công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng cũng đặt ra nhiều thách thức cho việc bảo vệ môi trường đất, một yếu tố quan trọng cho sự phát triển bền vững.

Theo báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng, năm 2021 tổng diện tích đất của thành phố là 128.473 ha, trong đó có 71.135 ha đất nông nghiệp, 55.863 ha đất phi nông nghiệp và 1.476 ha đất chưa sử dụng. Trong số đất phi nông nghiệp, có 4.683 ha đất ở đô thị, chiếm 3,65% tổng diện tích đất.

Bảng 2. Bảng cân bằng sử dụng đất hiện trạng

	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)
Đất dân dụng	12,522	55.1	110.39
Đất đơn vị ở	7,686	33.82	67.76
Đất ở làng xóm	4,331	19.06	38.18
Đất công cộng đô thị	175	0.77	1.54
Đất trường THPT	43	0.19	0.38
Đất cây xanh đô thị	287	1.26	2.53
Đất ngoài dân dụng	10,205	44.9	89.97
Đất công nghiệp - công nghệ cao	2,588	11.39	22.82
Đất kho tàng	185	0.81	1.63
Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	279	1.23	2.46
Đất cơ quan	33	0,15	0,29
Đất trung tâm y tế	69	0.3	0.61
Đất du lịch	1,325	5.83	11.68
Đất tôn giáo, di tích	83	0.37	0.73
Đất công trình đầu mối HTKT	1,676	7.37	14.78
- Đất giao thông	1,361	5.99	12
- Đất công trình đầu mối HTKT	315	1.39	2.78
Đất cây xanh	722	3.18	6.37
- Đất cây xanh chuyên đề	68	0.3	0.6
- Đất trung tâm TDTT	548	2.41	4.83
- Đất cây xanh cách ly	106	0.47	0.93
Đất an ninh, quốc phòng (không bao gồm huyện đảo Hoàng Sa)	2,392	10,52	21.09
Đất nghĩa trang	853	3.75	7.52
Đất khác	75,261	76.81	663.5
Đất nông nghiệp	6,879	7.02	60.64
Đất lâm nghiệp	63,948		
Rừng đặc dụng	31,081	31.72	
Rừng phòng hộ	8,938	9.12	
Rừng sản xuất	23,929	24.42	
Đất mặt nước	3,231	3.3	
Đất bằng chưa sử dụng	1,203	1.23	
Tổng đất xây dựng đô thị (A+B)	22,727	100,00	200.36
Tổng cộng đất tự nhiên chưa kể quần đảo Hoàng Sa (A+B+C)	97,988		
Quần đảo Hoàng Sa	30.5		
Tổng diện tích đất	128,488		

Nguồn: Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045, 2020.

Ghi chú: (*): Chưa kể Sân bay quốc tế Đà Nẵng với diện tích 784 ha đang được thống kê là Đất an ninh, quốc phòng - Đang thể hiện Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật trong bản vẽ

Đất đô thị là loại đất có giá trị cao nhưng cũng có nguy cơ ô nhiễm cao do các hoạt động xây dựng, giao thông, sản xuất và sinh hoạt của con người. Theo kết quả

khảo sát của Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường Việt Nam, mức độ ô nhiễm đất tại Đà Nẵng là khá cao so với các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Các chỉ số ô nhiễm chủ yếu là kim loại nặng (như chì, cadimi, thủy ngân), hữu cơ (như dầu mỡ, xăng dầu) và vi sinh vật (như E.coli, Salmonella).

Các tác động đến môi trường đất do phát triển kinh tế xã hội là không lớn. Tuy nhiên, việc kiểm soát các nguồn thải, việc bố trí quỹ đất hiện tại cho hạ tầng kỹ thuật môi trường còn ở mức thấp hoặc trong quá trình khai thác khoáng sản phục vụ san lấp, xây dựng nhưng chậm hoàn thổ, phục hồi môi trường,... gây tác động đến môi trường đất, tạo sức ép lên môi trường thành phố.

Theo quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp giảm 5.717 ha, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 7.203 ha để phát triển hạ tầng và đất ở đô thị, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng dịch vụ - du lịch của thành phố. Quy hoạch làm thay đổi địa hình, địa mạo ở các khu vực, các đặc tính lý, hóa của đất sẽ bị thay đổi do tiếp xúc với các loại đất mới trong quá trình san lấp làm cho độ ẩm, độ rỗng, khối lượng riêng, độ mùn, khả năng chịu tải của đất,...cũng bị thay đổi do các con đường trao đổi chất trước đây bị phá vỡ. Do đó, tại các khu vực đào đắp tập trung lớn cần quan tâm đến vấn đề sụt lún ảnh hưởng đến chất lượng công trình. Cần tăng cường quản lý sử dụng hóa chất và ứng dụng các công nghệ phù hợp để kiểm soát ô nhiễm, suy thoái môi trường đất.

Chất lượng môi trường đất có dấu hiệu chịu tác động nhưng chưa được đánh giá cụ thể và có giải pháp phục hồi, như khu vực đất nông nghiệp thuộc HTX nông nghiệp Hòa Hiệp chịu tác động do nước thải KCN Hòa Khánh, hay đất các khu vực nghĩa trang, hoạt động khai thác khoáng sản tại các khu vực Hòa Nhơn, Hòa Ninh,... Ngoài ra, việc giao các địa phương quản lý các khu đất công chưa đưa vào sử dụng sẽ không nắm hết được tình trạng hoạt động, nguy cơ dẫn đến các tác động môi trường đất.

Để kiểm soát, bảo vệ môi trường đất, cần triển khai sớm cập nhật quy hoạch xử lý chất thải rắn, nhằm ngăn ngừa việc hình thành các khu vực chịu tác động, có khoảng cách ly an toàn môi trường đảm bảo tiêu chuẩn đối với các dự án khu công nghiệp, các công trình xử lý môi trường, các loại hình công nghiệp, dịch vụ có nguy cơ cao tác động đến môi trường và dân cư. Một số công trình hiện tại như các KCN, CCN các công trình, HTXL nước thải tập trung cần rà soát, bố trí vùng đệm, di dời dân cư để giảm thiểu các tác động lâu dài; tổ chức khai thác tài nguyên khoáng sản theo đúng quy hoạch. Các dự án khoáng sản, VLXD đã, đang và sẽ khai thác cần kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo hoàn thổ, phục hồi môi trường kịp thời; tiếp tục đẩy mạnh khuyến khích áp dụng hỏa táng, đồng thời có giải pháp tăng giá đất dành cho địa táng để tạo áp lực trong sử dụng đất dùng để chôn cất, giảm áp lực lên môi trường.

Để giải quyết vấn đề ô nhiễm đất tại Đà Nẵng, cần có sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng, doanh nghiệp và người dân trong việc thực hiện các biện pháp như:

- Thực hiện quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác và sử dụng đất theo quy hoạch và quy định của pháp luật.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát và xử lý kịp thời các nguồn gây ô nhiễm đất như rác thải, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp và y tế.

- Thực hiện khảo sát, đánh giá và phân loại các khu vực ô nhiễm đất để xây dựng kế hoạch cải tạo và phục hồi.

- Thực hiện tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường đất và trách nhiệm của mỗi cá nhân và cộng đồng trong việc giảm thiểu và ngăn chặn ô nhiễm đất.

- Thúc đẩy sự hợp tác và hỗ trợ giữa các cấp chính quyền, các tổ chức xã hội và các đối tác quốc tế trong việc nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các công nghệ và giải pháp hiệu quả cho việc bảo vệ môi trường đất.

c) Hiện trạng môi trường đất tại thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất Việt Nam với diện tích tự nhiên năm 2021 là 209.539 km². Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng, việc quản lý và sử dụng đất đai tại thành phố Hồ Chí Minh đặt ra nhiều thách thức và cơ hội. Theo báo cáo của Bộ TNMT, cơ cấu sử dụng đất thành phố vào năm 2021 như sau: Đất nông nghiệp chiếm 53,3%, Đất phi nông nghiệp chiếm 46,2%, và đất chưa sử dụng chiếm 0,5%.

Trong 10 năm qua, diện tích đất phi nông nghiệp tại thành phố đã tăng lên 18%, trong khi diện tích đất nông nghiệp giảm đi 18%. Xu hướng này cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và không gian đô thị của thành phố Hồ Chí Minh.

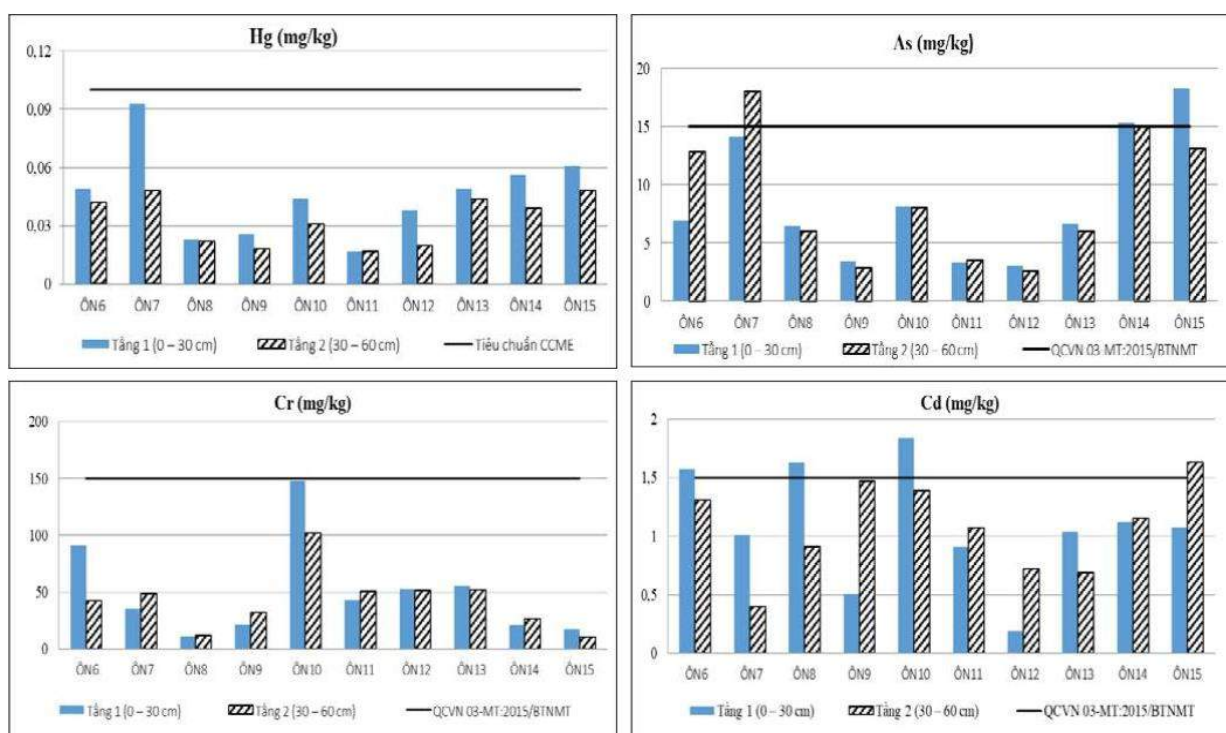
Tuy nhiên, việc sử dụng đất đai tại thành phố còn gặp nhiều vấn đề như: quy hoạch không phù hợp với thực tế, quản lý không minh bạch và hiệu quả, tranh chấp và xung đột về quyền sở hữu và sử dụng đất, ô nhiễm môi trường do quá tải hạ tầng và tiêu thụ tài nguyên.

Môi trường đất tại thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) đang phải đối mặt với nhiều thách thức do các nguyên nhân như ô nhiễm do hoạt động công nghiệp, giao thông, chăn nuôi, giết mổ, rác thải sinh hoạt, xâm thực mặn, biến đổi khí hậu...

Theo báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020, tại Thành phố Hồ Chí Minh, đất sản xuất nông nghiệp khu vực KCN quận 12 có hàm lượng As, Hg trong đất khá cao. Bên cạnh đó, chất thải rắn (túi ni lông, hộp nhựa, bao bì thuốc BVTV...) bị xả thải bừa bãi dọc mương tưới tiêu. Nguồn nước phục vụ sản xuất được lấy từ sông Vàm Thuật qua các hệ thống kênh, rạch nhỏ. Hiện nay, sông

Vàm Thuật cùng với kênh Tham Lương, kênh Tàu Hũ - Bến Nghé, kênh Tân Hóa - Lò Gốm đang chịu ảnh hưởng nặng nề bởi nước thải từ các KCN (Vĩnh Lộc, Tân Bình) và rất nhiều cơ sở sản xuất, dệt nhuộm dọc bờ kênh tại quận Tân Phú, quận Tân Bình, quận 12. Tại khu vực nông trường Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, hàm lượng Cd trong đất nông nghiệp là 1,57 mg/kg (vượt 1,05 lần ngưỡng của QCVN 03-MT:2015/BTNMT đối với đất nông nghiệp).

Hình 14. Hàm lượng kim loại nặng trong đất chịu ảnh hưởng của chất thải sinh hoạt và công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh (ÔN6, ÔN7), Bình Dương (ÔN9, ÔN10), Tây Ninh (ÔN11, ÔN12) và Đồng Nai (ÔN13, ÔN14, ÔN15) năm 2020



Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020, Bộ TNMT

Các hoạt động chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm cũng là nguồn gây ô nhiễm đất tại thành phố Hồ Chí Minh. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thành phố có khoảng 4.500 cơ sở chăn nuôi với tổng số vật nuôi là 5,2 triệu con. Trong đó, có khoảng 1.500 cơ sở chăn nuôi quy mô lớn và vừa với tổng số vật nuôi là 3 triệu con. Các cơ sở chăn nuôi này phát sinh khoảng 1,8 triệu tấn chất thải rắn và 36 triệu m³ nước thải mỗi năm. Tuy nhiên, chỉ có khoảng 31% chất thải rắn và 31% nước thải được xử lý theo quy định. Các chất thải chưa qua xử lý này có thể rò rỉ vào đất và nguồn nước dưới đất, gây ô nhiễm hóa học và sinh học cho đất.

Một nguồn gây ô nhiễm đất khác là chất thải đô thị, bao gồm rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp và rác thải nguy hại. Ước tính thành phố Hồ Chí Minh bình quân hàng năm có khoảng 6 triệu tấn rác thải, trong đó có khoảng hơn 4,5 triệu tấn rác thải sinh hoạt gồm phần lớn rác từ thực phẩm; 1,2 triệu tấn rác thải

công nghiệp gồm các loại nhựa, giấy, kim loại, vải... và 300.000 tấn rác thải nguy hại gồm các loại pin, bóng đèn, thuốc trừ sâu, dầu nhớt... Các loại rác thải này có thể chứa các chất độc hại như nặng, hữu cơ, vi sinh vật... Nếu không được thu gom và xử lý đúng cách, chúng có thể gây ô nhiễm cho đất và nguồn nước dưới đất.

Hoạt động giao thông cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm đất tại thành phố Hồ Chí Minh. Theo báo cáo của Sở Giao thông Vận tải thành phố Hồ Chí Minh, thành phố có khoảng 9 triệu xe máy và 1 triệu ô tô lưu thông trên đường. Các phương tiện này phát thải ra không khí các chất gây ô nhiễm như CO, NOx, HC, bụi... Các chất này không chỉ làm suy giảm chất lượng không khí mà còn lắng xuống mặt đất, làm giảm chất lượng đất. Đặc biệt, các chất bôi trơn và nhiên liệu của các phương tiện có thể bị tràn ra mặt đường hoặc rò rỉ vào đất, gây ô nhiễm cho đất và nguồn nước dưới đất.

Ô nhiễm đất không chỉ gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe của người dân, mà còn làm giảm chất lượng và năng suất của các loại cây trồng, gây thiệt hại cho nông nghiệp và lâm nghiệp. Ngoài ra, ô nhiễm đất còn gây khó khăn cho việc quy hoạch và phát triển đô thị, khiến cho chi phí xử lý và tái tạo môi trường tăng cao.

Để giải quyết vấn đề này, TPHCM đã triển khai nhiều biện pháp như xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án liên quan đến bảo vệ và cải thiện môi trường đất; tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường; thực hiện quan trắc môi trường định kỳ và liên tục; tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân trong việc bảo vệ môi trường đất; hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước để huy động nguồn lực và áp dụng các công nghệ tiên tiến trong xử lý và phục hồi môi trường đất.

CHƯƠNG II: TÁC ĐỘNG TỪ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẾN MÔI TRƯỜNG TẠI HÀ NỘI, ĐÀ NẴNG VÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2016 - 2021

Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất khu vực và thế giới trong giai đoạn 2016 - 2021, bất chấp những khó khăn do đại dịch Covid-19 gây ra. Theo số liệu Niên giám Thống kê, GDP của Việt Nam năm 2021 đạt 8.479.667 tỷ đồng, tăng 5,4% so với năm 2020, trong khi nhiều nền kinh tế khác trong tình trạng trì trệ hoặc suy thoái.

Nguyên nhân của thành công này là do Việt Nam đã triển khai các biện pháp phòng chống dịch hiệu quả, kiểm soát được lây nhiễm trong cộng đồng và duy trì được hoạt động sản xuất kinh doanh. Việt Nam cũng đã tận dụng được cơ hội từ sự chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu, thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài và mở rộng thị trường xuất khẩu. Ngoài ra, Việt Nam cũng đã thực hiện các chính sách kích thích kinh tế, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân vượt qua khủng hoảng.

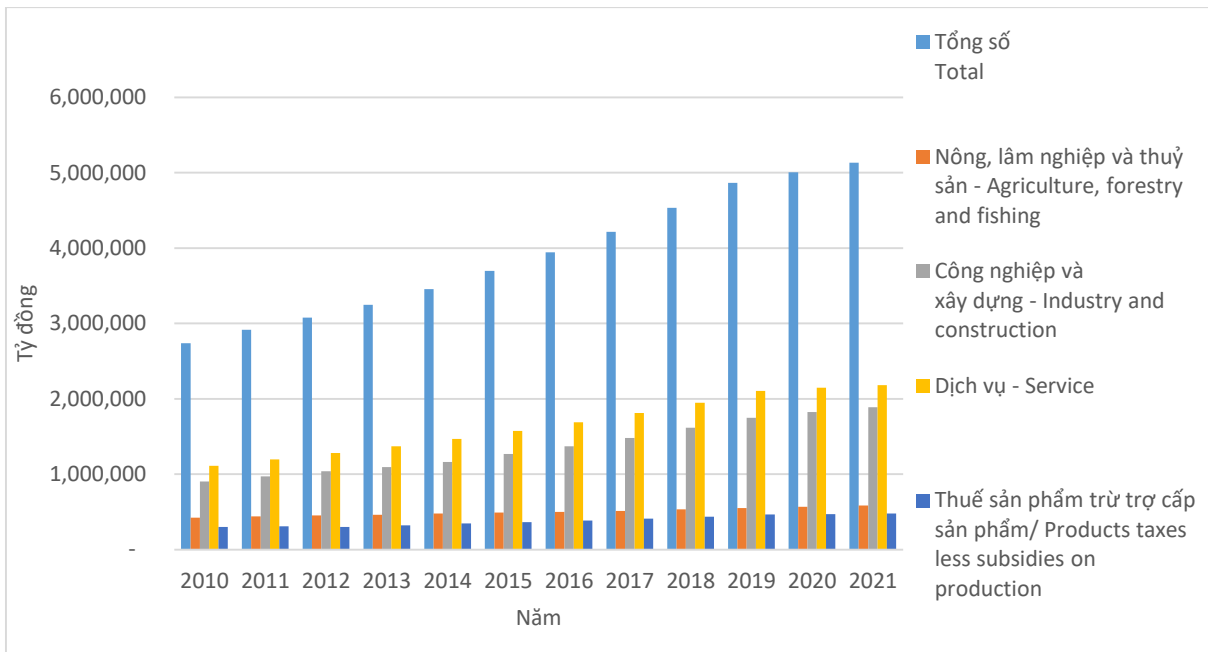
Phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2021 cũng gặp không ít thách thức và hạn chế. Một số lĩnh vực như du lịch, dịch vụ, giáo dục, y tế... đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch. Mặt bằng chung của năng suất lao động và chất lượng tăng trưởng vẫn còn thấp. Các vấn đề về môi trường, biến đổi khí hậu, an ninh lương thực, an sinh xã hội... cũng đòi hỏi sự quan tâm và giải quyết.

Trong bối cảnh mới, Việt Nam cần tiếp tục duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh cải cách và đổi mới, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế, phát triển bền vững và hài hòa giữa kinh tế và xã hội. Đây là những yếu tố then chốt để Việt Nam tiến tới mục tiêu trở thành một quốc gia phát triển theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa vào năm 2030 và một quốc gia phát triển vào năm 2045.

2.1.1. Về kinh tế

Năm 2021 nền kinh tế Việt Nam chỉ tăng trưởng 2,58% do ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch Covid-19. Tuy nhiên, trong bối cảnh khó khăn, Việt Nam vẫn duy trì được sự ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát, cân đối ngân sách và cải thiện môi trường kinh doanh. Năm 2022, với việc kiểm soát dịch bệnh và triển khai chương trình tiêm chủng vắc xin quy mô lớn, nền kinh tế được khôi phục trở lại và đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022, ước tính là 8,12%.

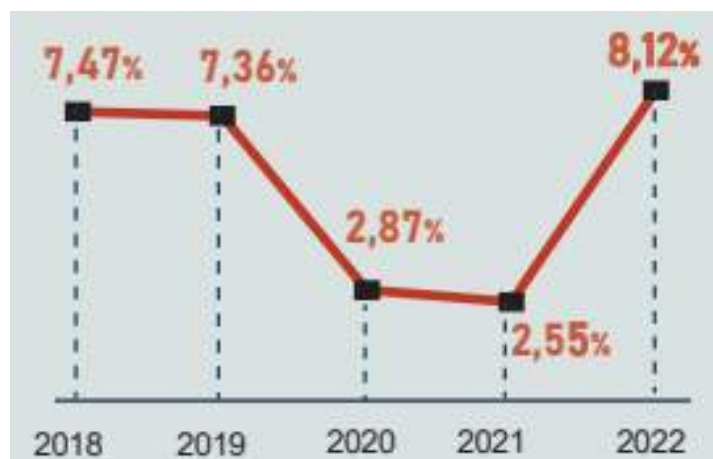
Hình 15. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh, giai đoạn 2010-2021 (Tỷ đồng)



Nguồn: Niên giám thống kê

GDP năm 2022 ước tính tăng 8,12% so với năm trước, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2021 do nền kinh tế khôi phục trở lại sau 02 năm chịu sự tác động nghiêm trọng của dịch Covid-19, các lĩnh vực hầu hết đã có những dấu hiệu tăng trưởng rõ rệt.

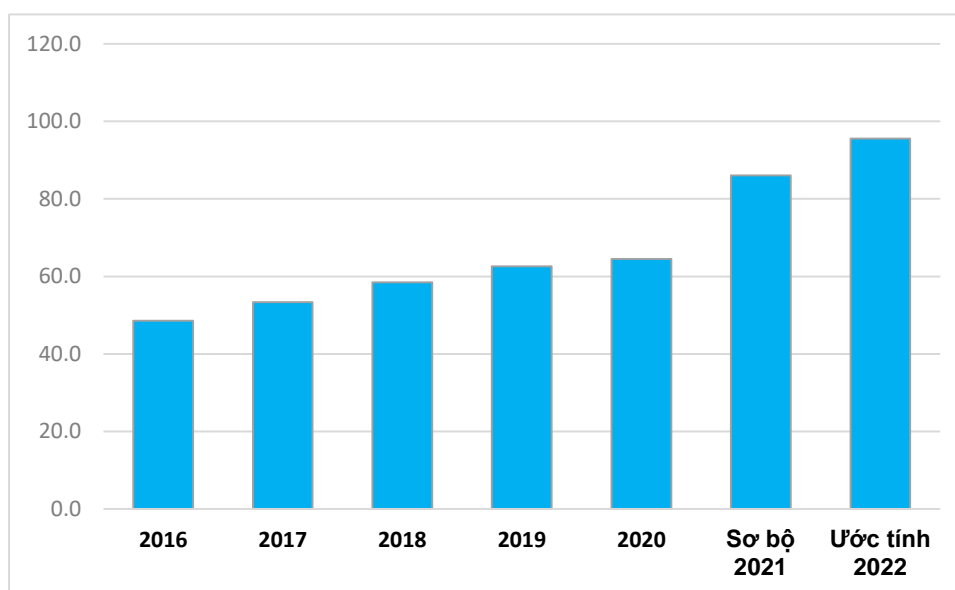
Hình 16. Tốc độ tăng GDP theo giá so sánh



Nguồn: Niên giám Thống kê 2022

Quy mô nền kinh tế năm 2022 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 9.548,7 nghìn tỷ đồng; GDP bình quân đầu người đạt 96 triệu đồng, tương đương 4.124 USD, tăng 404 USD so với năm 2021. Trong cơ cấu GDP năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,17%; khu vực dịch vụ chiếm 41,32%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,55%.

Hình 17. GDP bình quân đầu người, giai đoạn 2016-2022 (triệu đồng)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

GDP bình quân đầu người của Việt Nam trong giai đoạn 2016-2022 có xu hướng tăng liên tục theo giá hiện hành, từ 48,6 triệu đồng (khoảng 2.215 USD) năm 2016 lên 96 triệu đồng (khoảng 4.124 USD) năm 2022.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2016-2021 có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng của khu vực dịch vụ. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2016, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 16,82%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,12%; khu vực dịch vụ chiếm 42,85%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,21%. Đến năm 2022, cơ cấu kinh tế khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,17%; khu vực dịch vụ chiếm 41,32%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,55%.

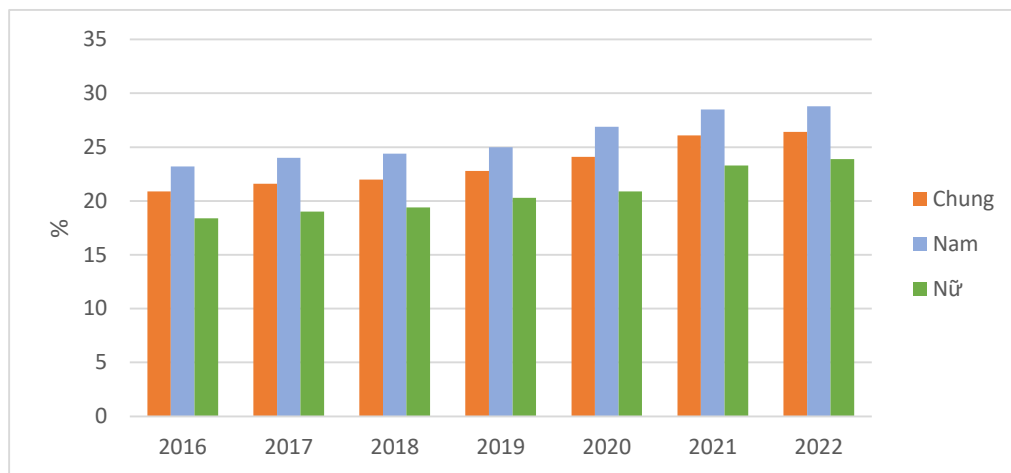
Năng suất lao động của Việt Nam trong giai đoạn 2016-2022 có xu hướng tăng dần theo giá hiện hành, từ 84,5 triệu đồng/lao động năm 2016 lên 188,7 triệu đồng/lao động năm 2022.

2.1.2. Về xã hội

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc

Theo số liệu từ Niên giám thống kê, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (bao gồm nhà nước, có vốn nước ngoài và tư nhân) đã tăng từ 20,9% năm 2016 lên 26,4% năm 2022.

Hình 18. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính, giai đoạn 2016-2022 (%)



Nguồn: Niên giám thống kê

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo ngành kinh tế cho thấy có sự chuyển dịch từ ngành nông nghiệp sang ngành công nghiệp và dịch vụ. Theo Niên giám thống kê, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm từ 41,9% năm 2016 xuống 27,5% năm 2022. Trong khi đó, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành công nghiệp và xây dựng đã tăng từ 24,7% năm 2016 lên 33,4% năm 2022; tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành dịch vụ đã tăng từ 33,4% năm 2016 lên 39% năm 2022.

Số cơ sở giáo dục

Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm học 2021-2022, cả nước có hơn 24,5 triệu học sinh, sinh viên, tăng 4,5% so với năm học 2015-2016.

Mạng lưới trường lớp được phát triển rộng khắp trong toàn quốc. Theo Bộ giáo dục và đào tạo, đến cuối năm 2021, cả nước có tổng cộng 41.812 trường học các cấp, trong đó có 15.316 trường mầm non/mẫu giáo, 12.499 trường tiểu học, 10.771 trường trung học cơ sở, 2.939 trường trung học phổ thông, 283 trường cao đẳng và đại học.

Chất lượng giáo dục và kỹ năng học tập

Chất lượng giáo dục của Việt Nam được đánh giá cao trong khu vực và thế giới. Theo báo cáo của UNESCO năm 2020, Việt Nam là một trong những quốc gia có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện các mục tiêu giáo dục của Chương trình Hành động Giáo dục cho Mọi Người (Education for All - EFA) giai đoạn 2000-2015 và các mục tiêu phát triển bền vững về giáo dục (SDG4) giai đoạn 2015-2030. Việt Nam là quốc gia duy nhất trong khu vực Đông Á - Thái Bình Dương có tỷ lệ hoàn thành tiểu học và trung học cơ sở cao (trên 95%) và tỷ lệ biết chữ của người từ 15 tuổi trở lên cao (trên 97%). Theo báo cáo của UNICEF năm 2022, dựa

trên dữ liệu của Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam (Điều tra SDGCW2020-2021) năm 2020-2021, tỷ lệ học sinh lớp 2 đạt chuẩn đọc là 94%, tỷ lệ học sinh lớp 4 đạt chuẩn đọc là 96%, tỷ lệ học sinh lớp 4 đạt chuẩn toán là 95% và tỷ lệ học sinh lớp 8 đạt chuẩn toán là 85%. Các kết quả này cho thấy Việt Nam đã vượt xa mục tiêu SDG4.1.1a về đảm bảo tất cả các trẻ em hoàn thành giáo dục tiểu học và trung học cơ sở với các kỹ năng cơ bản.

Số cơ sở y tế

Theo Bộ Y tế, số cơ sở khám, chữa bệnh trên toàn quốc tính đến cuối năm 2020 là 13.544, trong đó có 1.235 bệnh viện, 11.100 trạm y tế xã (TYT xã), 1.209 cơ sở khám, chữa bệnh khác. So với năm 2016, số cơ sở khám, chữa bệnh giảm 94 đơn vị, số lượng bệnh viện đã tăng thêm 186 đơn vị.

Số giường bệnh năm 2022 của cả nước là 315,6 nghìn giường (không bao gồm số giường bệnh thuộc tuyến Trung ương quản lý), tăng 2,5% so với năm 2021. Số giường bệnh bình quân trên 1 vạn dân là 31,7 giường bệnh, tăng 1,8%; số bác sĩ là 99,6 nghìn người, tăng 1,6%; số bác sĩ bình quân 1 vạn dân là 10 bác sĩ, tăng 0,7%. Năm 2022, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 87,6%, tăng 0,5 điểm phần trăm so với năm 2021. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 10,8%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với năm 2021; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 19%, giảm 0,2 điểm phần trăm.

Bảng 3. Số giường bệnh và số bác sĩ

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số giường bệnh(*) (Nghìn giường)	330,3	323,8	302,3	307,7	315,6
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân(**) (Giường)	28	28,5	31	31,2	31,7
Số bác sĩ(***) (Nghìn người)	84,8	87,4	95,7	98	99,6
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)	8,6	9,1	9,8	9,9	10
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Giường bệnh	107,1	98	93,3	101,8	102,5
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân	101,8	101,8	105,3	100,7	101,8
Bác sĩ	114	103,1	109,5	102,4	101,6
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân	102,4	105,4	108,3	101,4	100,7

Nguồn: Niên giám thống kê 2022

(*) Số liệu từ năm 2015-2018 không bao gồm số giường bệnh thuộc cơ sở tư nhân. Số liệu từ 2019-2021 không bao gồm số giường bệnh thuộc tuyến Trung ương quản lý.

(**) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.

(***) Số liệu từ năm 2019-2021 không bao gồm số bác sĩ thuộc tuyến Trung ương quản lý; số liệu từ năm 2020-2021 không bao gồm số bác sĩ ngoài công lập.

Qua những số liệu thống kê trên, có thể thấy rằng hệ thống cơ sở y tế của Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể trong giai đoạn 2016 - 2021. Tuy nhiên, cũng cần phải nhận thức rõ những hạn chế và thách thức mà ngành y tế đang phải đối mặt, như sự chênh lệch về số lượng và chất lượng cơ sở y tế giữa các vùng miền, sự thiếu hụt về nguồn nhân lực y tế chuyên môn cao và có kỹ năng quản lý hiện đại, sự phụ thuộc vào nhập khẩu về thiết bị và dược phẩm y tế... Để khắc phục những hạn chế này và nâng cao khả năng phòng chống và ứng phó với các dịch bệnh trong tình hình mới, ngành y tế cần tiếp tục được đầu tư và cải cách một cách toàn diện và hiệu quả.

Tỷ lệ xử lý rác thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định

Trong giai đoạn 2016 - 2021, tỷ lệ xử lý rác thải đạt quy định tại Việt Nam có sự cải thiện nhưng vẫn còn thấp. Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt (bao gồm cả rác thải nhựa) đạt khoảng 85%, trong đó tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt tại khu vực đô thị là 90%, khu vực nông thôn là 40%.

Rác thải nhựa là một trong những vấn đề môi trường nghiêm trọng nhất hiện nay, không chỉ ở Việt Nam mà còn trên toàn thế giới. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), trong năm 2021, thế giới đã sử dụng 460 triệu tấn nhựa, gần gấp đôi so với năm 2000. Tuy nhiên, chỉ có 9% rác thải nhựa được tái chế, còn lại phần lớn được chôn lấp hoặc thải ra môi trường, gây ô nhiễm và ảnh hưởng đến sức khỏe con người và sinh vật.

Để giải quyết vấn đề rác thải nhựa, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách và hành động cụ thể. Trong giai đoạn 2016 - 2021, Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 139/NQ-CP về một số giải pháp khẩn cấp để ngăn chặn ô nhiễm rác thải nhựa; Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách phòng, chống ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, Việt Nam cũng đã tham gia các sáng kiến quốc tế về rác thải nhựa, như Sáng kiến ASEAN về rác thải nhựa biển, Hiệp ước Basel về kiểm soát chuyển biên giới các chất thải nguy hại và xử lý chúng.

Xử lý rác thải là một trong những vấn đề môi trường cấp thiết của Việt Nam, đặc biệt là ở các khu vực đô thị. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, hiện nay trên cả nước có khoảng 60.000 tấn rác thải sinh hoạt phát sinh mỗi ngày, trong đó khu vực đô thị chiếm 60%. Đến năm 2025, tỷ lệ phát sinh rác thải sinh hoạt dự kiến tăng 10 - 16% mỗi năm. Trong khi đó, hệ thống hạ tầng xử lý rác thải chưa được phát triển đồng bộ, hiệu quả và bền vững. Quốc hội đã đặt ra mục tiêu về tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2021. Theo Nghị quyết số 16/2016/QH14

ngày 12/4/2016 của Quốc hội, mục tiêu này là đạt 90% vào năm 2020 và 100% vào năm 2025. Đồng thời, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường được xử lý đạt 100%.

Tỷ lệ xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Việt Nam giai đoạn 2016 – 2021 như sau:

- Theo Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội phiên họp thứ nhất khóa XV ngày 20/7/2021, tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Việt Nam đã tăng từ 85% năm 2015 lên 89% năm 2020. Đây là một kết quả khá tích cực trong việc hoàn thành mục tiêu của Nghị quyết số 16/2016/QH14.

- Theo Thông tin của Bộ Tài nguyên và Môi trường trên Cổng thông tin điện tử của Bộ ngày 9/3/2022, hiện nay có khoảng 400 bãi chôn lấp rác thải trên cả nước, trong đó chỉ có khoảng 60 bãi chôn lấp hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCVN 261:2001 của Bộ Xây dựng. Đây là một trong những điểm yếu của công tác xử lý rác thải, khiến cho rác thải gây ô nhiễm môi trường và sức khỏe cộng đồng. Bộ TN&MT đang đẩy mạnh việc áp dụng các công nghệ xử lý rác thải tiên tiến, như đốt rác thải, phân hủy sinh học, tái chế rác thải, để giảm thiểu lượng rác thải phải chôn lấp.

- Theo Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế, quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế, chất thải y tế là chất thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở y tế, bao gồm chất thải y tế nguy hại và chất thải rắn thông thường. Chất thải y tế nguy hại bao gồm chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm. Chất thải y tế phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý theo quy định của Thông tư này.

Như vậy, Việt Nam đã có những nỗ lực và tiến bộ trong việc xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2021. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức trong công tác này, đòi hỏi sự quan tâm và hợp tác của các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân.

Để nâng cao tỷ lệ xử lý rác thải đạt quy định tại Việt Nam, cần có sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và cộng đồng. Một số giải pháp được đề xuất là:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhận thức cho người dân về tác hại của rác thải nhựa và lợi ích của tái chế, tái sử dụng.

- Khuyến khích sử dụng các sản phẩm thay thế nhựa, như giấy, vải, tre, nứa... hoặc các sản phẩm nhựa sinh học, nhựa tái chế.

- Hỗ trợ các cơ sở, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tái chế rác thải nhựa về vốn, công nghệ, thị trường và chính sách thuế.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý và xử lý rác thải nhựa, như công nghệ sinh học, công nghệ plasma, công nghệ chuyển hóa rác thành năng lượng.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải nhựa; ngăn chặn việc nhập khẩu rác thải nhựa từ nước ngoài.

2.2. Tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường nước khu vực đô thị của Việt Nam

2.2.1. Tác động chung từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường nước khu vực đô thị của Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển nhanh chóng với tốc độ tăng trưởng GDP cao trong nhiều năm qua.

Phát triển kinh tế - xã hội cũng gây ra những tác động tiêu cực đối với môi trường, đặc biệt là môi trường nước. Nước là nguồn tài nguyên thiên nhiên quan trọng và có vai trò chiến lược trong sự phát triển bền vững của Việt Nam. Nước là nguồn tài nguyên thiết yếu cho sự sống và phát triển của con người. Nước cũng là một yếu tố gây ra nhiều vấn đề môi trường và xã hội, đặc biệt là ở các khu vực đô thị lớn của Việt Nam. Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khoảng 70% lượng nước thải sinh hoạt và công nghiệp ở các thành phố lớn không được xử lý trước khi xả ra môi trường, gây ô nhiễm nghiêm trọng cho các nguồn nước mặt và ngầm. Hiện tượng ngập lụt do mưa lớn, triều cường hay xói mòn bờ sông cũng là những thách thức lớn cho quản lý và bảo vệ môi trường nước ở các khu vực đô thị.

Hiện nay, chất lượng nước ở các khu vực đô thị của Việt Nam đang bị ô nhiễm nghiêm trọng do các nguyên nhân sau:

- Sự gia tăng dân số và đô thị hóa: Theo Niên giám thống kê 2022, dân số Việt Nam là 99,45 triệu người, trong đó tỷ lệ dân thành thị chiếm 37,6%. Sự gia tăng dân số và đô thị hóa đã gây áp lực lớn cho hạ tầng cơ sở và hệ thống cấp thoát nước.

- Sự phát triển của các ngành công nghiệp và dịch vụ: Các khu vực đô thị là trung tâm của các hoạt động kinh tế - xã hội, thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước. Theo Tổng cục Thống kê, tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ trong GDP của Việt Nam đã tăng từ gần 77% năm 2016 lên 79,6% năm 2022. Các ngành công nghiệp và dịch vụ có vai trò quan trọng trong việc tạo ra thu nhập và việc làm cho người dân, nhưng cũng là nguồn phát thải chính gây ô nhiễm môi trường nước.

- Sự thiếu hiệu quả của quản lý và bảo vệ môi trường: Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật và chính sách nhằm quản lý và bảo vệ môi trường nước, như Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Luật Tài nguyên nước năm 2012, Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Quyết

định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xử lý ô nhiễm môi trường nước khu vực đô thị lớn”... Tuy nhiên, việc thực hiện các văn bản pháp luật và chính sách này còn gặp nhiều khó khăn và thách thức, do sự thiếu nhất quán, rõ ràng và khả thi của các quy định; sự thiếu hợp tác và phối hợp giữa các cơ quan quản lý; sự thiếu nguồn lực tài chính, nhân lực và công nghệ; sự thiếu ý thức và trách nhiệm của các doanh nghiệp và người dân trong việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

Ô nhiễm môi trường nước ở các khu vực đô thị của Việt Nam không chỉ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người dân, mà còn làm giảm năng suất lao động, tăng chi phí y tế, giảm cạnh tranh và hấp dẫn đầu tư, gây mất cân bằng sinh thái và biến đổi khí hậu. Do đó, việc bảo vệ môi trường nước là một trong những yếu tố then chốt để phát triển kinh tế - xã hội bền vững của Việt Nam.

Việc giảm thiểu tác động tiêu cực phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường nước khu vực đô thị là một nhiệm vụ cấp thiết và quan trọng. Để làm được điều này, cần có sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, kế hoạch và giải pháp nhằm bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường nước, giảm thiểu rủi ro thiên tai liên quan đến nước, tận dụng các giá trị kinh tế, văn hóa và sinh thái của nước. Một số giải pháp có thể được áp dụng như sau:

- Đầu tư xây dựng và nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý và tái sử dụng nước thải sinh hoạt và công nghiệp ở các khu vực đô thị, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật và môi trường.

- Thực hiện quản lý tích cực các nguồn nước mặt và ngầm, bảo vệ các khu vực bảo tồn sinh quyển có liên quan đến nước, khuyến khích sử dụng hiệu quả và tiết kiệm nước trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

- Xây dựng và triển khai các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến nước, như tăng cường công tác dự báo, cảnh báo và phòng chống ngập lụt, ứng dụng các công nghệ thích ứng như hệ thống thoát nước thông minh, hồ chứa đa mục đích hay xanh hóa không gian đô thị.

- Phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường và nâng cao nhận thức của cộng đồng về vai trò và ý nghĩa của môi trường nước trong phát triển bền vững.

2.2.2. Tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường nước của một số thành phố lớn

Phát triển kinh tế - xã hội là mục tiêu quan trọng của đất nước, nhằm nâng cao điều kiện sống về vật chất và tinh thần của nhân dân. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng gây ra nhiều áp lực lên môi trường, đặc biệt là môi trường nước, một nguồn tài nguyên thiết yếu cho sự sống và sự phát triển.

a) Tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường nước Hà Nội

- Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2022 sơ bộ tăng 8,96% so với năm 2021. Chia theo khu vực: Khu vực dịch vụ tăng 10,24%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,59%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,43%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8 5,72%. GRDP bình quân đầu người năm 2022 theo giá hiện hành đạt 141,9 triệu đồng (tương đương 6.098 USD), tăng 10,2% so với năm 2021. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 tăng 28,6% so với năm trước; Hoạt động xuất, nhập khẩu có nhiều điểm sáng với tổng kim ngạch đạt 58,2 tỷ USD, tăng 15,2%, trong đó: Kim ngạch xuất khẩu đạt 17,1 tỷ USD, tăng 10,6%; kim ngạch nhập khẩu đạt 41,1 tỷ USD, tăng 17,3%. Khách du lịch đến Hà Nội đạt 2.644 nghìn lượt người, gấp 2,3 lần năm trước, trong đó khách quốc tế 1.254 nghìn lượt người, gấp 5,2 lần; Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 31,1%. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm du lịch, lữ hành) tăng 41,10%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 34,84%; vận tải kho bãi tăng 16,39%; kinh doanh bất động sản tăng 10,93%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,40%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 8,90%; bán buôn, bán lẻ tăng 8,81%; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 6,48%; giáo dục và đào tạo tăng 6,35%; thông tin và truyền thông tăng 6,23%; dịch vụ khác tăng 18,52%.

Năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,8% so với năm 2021, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,0%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 9,1%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,0%. Một số ngành chế biến, chế tạo tăng cao so với cùng kỳ: Sản xuất đồ uống tăng 18,3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 19,4%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 16,5%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,0%; sản xuất thiết bị điện tăng 11,8%; sản xuất trang phục tăng 10,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 12,8%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 9,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và quang học tăng 9,3%. Tính chung cả năm 2022, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đạt 463,3 nghìn tỷ đồng, tăng 13,3% so với năm 2021. Trong đó: Vốn Nhà nước 158,3 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2%; vốn ngoài nhà nước đạt 274,2 nghìn tỷ đồng, tăng 19,6%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 30,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6%. Năng suất lao động năm 2022 đạt 291,6 triệu đồng/lao động (giá hiện hành), gấp 1,45 lần bình quân cả nước.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng khu vực công nghiệp, dịch vụ. Cụ thể: Khu vực dịch vụ năm 2022 chiếm 63,26% GRDP; công nghiệp và xây dựng chiếm 24,02%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 2,07%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,65% (Cơ cấu GRDP năm 2021 tương ứng là: 63,06%; 23,78%; 2,25% và 10,91%).

Dân số trung bình năm 2022 là 8.435,6 nghìn người, tăng 1,3% so với năm 2021, trong đó dân số khu vực thành thị chiếm 49,1%; khu vực nông thôn chiếm 50,9%. Chia theo giới tính, dân số nam chiếm 49,6%; dân số nữ chiếm 50,4%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 4.012 nghìn người, chiếm 47,6% dân số toàn Thành phố; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 72,2% (thành thị đạt 83,5% và nông thôn đạt 57,2%), cao hơn 1,1 điểm % so với năm 2021.

Về giáo dục và đào tạo: Trong 2 năm 2021, 2022 đã công nhận mới thêm được 215 trường, đến nay tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia là 72,3%. Tính đến cuối năm 2022, toàn Thành phố có 2.800 trường mầm non và phổ thông với 63,8 nghìn lớp; gần 2,2 triệu học sinh đang theo học, 122 nghìn giáo viên.

Về giáo dục nghề nghiệp, hiện nay trên địa bàn Thành phố có 355 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, trong đó có 307 đơn vị có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trong năm 2022, đã tuyển sinh và đào tạo cho gần 251,5 nghìn lượt người, đạt 112% kế hoạch tuyển sinh năm 2022, tăng 13,2% so với năm 2021.

Về y tế và phòng chống dịch bệnh: Hệ thống bệnh viện cơ bản duy trì tốt, công tác khám chữa bệnh thường xuyên, số lượng bác sỹ đạt 13,7 bác sỹ/vạn dân; số giường bệnh bình quân 1 vạn dân đạt 27,5 giường. Hiện nay 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; cơ sở y tế tư nhân phát triển đáp ứng tốt nhu cầu của người dân.

- Tình hình môi trường nước tại Hà Nội

Môi trường nước là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sức khỏe, chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững của Hà Nội. Tuy nhiên, theo báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, tình hình môi trường nước tại Hà Nội đang diễn biến phức tạp và ngày càng suy giảm. Cụ thể:

- Môi trường nước mặt: Hà Nội có hệ thống sông ngòi dày đặc, với tổng chiều dài 1.150 km, chiếm 34% diện tích đất của thành phố. Tuy nhiên, chất lượng nước các sông ngòi ở Hà Nội đang bị ô nhiễm nghiêm trọng do các nguồn gây ô nhiễm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, sinh hoạt của người dân và chăn nuôi. Theo kết quả giám sát môi trường nước mặt của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, trong quý III/2021, chỉ số chất lượng nước (WQI) của các sông ngòi ở Hà Nội đều không đạt tiêu chuẩn. Cụ thể: sông Tô Lịch có WQI trung bình là 38,67 (loại IV), sông Kim Ngưu có WQI trung bình là 42,33 (loại IV), sông Sét có WQI trung bình là 46,67 (loại IV), sông Nhuệ có WQI trung bình là 51 (loại III), sông Đáy có WQI trung bình là 54,33 (loại III). Các chỉ tiêu vượt quá tiêu chuẩn chủ yếu là: oxy hòa tan, amoni, coli tổng số và coli phân. Mức độ ô nhiễm nặng nhất là ở các đoạn gần cửa xả thải của các khu công nghiệp, khu đô thị và các khu dân cư.

- Môi trường nước ngầm: Hà Nội có tổng trữ lượng nước ngầm khai thác được khoảng 2 triệu m³/ngày. Nước ngầm là nguồn cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất của hơn 70% dân số thành phố. Tuy nhiên, chất lượng nước ngầm ở Hà Nội cũng đang bị ô nhiễm do các hoạt động khai thác quá mức, xâm nhập mặn, rò rỉ hóa chất từ các khu công nghiệp và chăn nuôi.

Theo báo cáo của Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường, chất lượng nước ngầm tại Hà Nội có xu hướng giảm dần theo chiều sâu và theo thời gian. Các chỉ tiêu về hàm lượng kim loại nặng, vi sinh vật, chất hữu cơ và muối khoáng trong nước ngầm tại Hà Nội đều cao hơn tiêu chuẩn cho phép. Nguyên nhân chính là do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và phát triển kinh tế đã gây ra ô nhiễm môi trường và suy giảm mực nước ngầm. Đặc biệt, tại các khu vực ven biển như Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, nước ngầm còn bị xâm nhập mặn do sự biến động của mực nước biển và mực nước ngầm.

Trước tình hình trên, các cơ quan chức năng của Hà Nội đã có nhiều giải pháp nhằm bảo vệ và khai thác hợp lý nước ngầm. Một số giải pháp tiêu biểu là: xây dựng và thực hiện quy hoạch khai thác nước ngầm; kiểm soát và giám sát chặt chẽ các hoạt động khai thác nước ngầm; đầu tư và nâng cấp hạ tầng cấp nước sạch; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ và tiết kiệm nước ngầm.

b) Tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường nước Đà Nẵng

Trong những năm qua, Đà Nẵng đã có những bước phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội, đạt tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân 9,24% trong giai đoạn 2016 - 2020. Thành phố đã thu hút được nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước, đẩy mạnh công nghiệp hóa, đô thị hóa và phát triển du lịch. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng cũng gây ra những áp lực và thách thức cho công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

Trong giai đoạn 2015 - 2020, lượng nước mặt sử dụng cho các hoạt động kinh tế - xã hội của thành phố tăng từ 1.050 triệu m³/năm lên 1.200 triệu m³/năm, trong đó lượng nước sử dụng cho sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất (khoảng 50%), tiếp theo là sinh hoạt (khoảng 30%) và nông nghiệp (khoảng 20%). Lượng nước thải công nghiệp và sinh hoạt của thành phố cũng tăng từ 600 triệu m³/năm lên 800 triệu m³/năm, trong đó chỉ có khoảng 40% được xử lý trước khi xả ra môi trường. Năm 2020, tổng lượng nước ngầm khai thác được ước tính đạt 96,5 triệu m³, chiếm 24,9% tổng lượng nước sử dụng của thành phố. Trong đó, nước ngầm sử dụng cho sinh hoạt là 54,4 triệu m³, chiếm 56,4%; nước ngầm sử dụng cho sản xuất công nghiệp là 36,8 triệu m³, chiếm 38,1%; nước ngầm sử dụng cho các mục đích khác là 5,3 triệu m³, chiếm 5,5%. Tuy nhiên, việc khai thác và sử dụng nước ngầm cũng gặp nhiều vấn đề và thách thức. Một trong những vấn đề đó là ô nhiễm nước ngầm do các nguyên nhân như rò rỉ từ các bể chứa hóa chất, xả thải công nghiệp và sinh hoạt không qua xử lý, xâm nhập mặn do biến đổi khí hậu...

Sự gia tăng lượng nước sử dụng và thải ra môi trường đã làm giảm chất lượng nước nguồn và gây ô nhiễm môi trường nước tại các con sông, hồ chứa, kênh rạch và biên ven bờ của thành phố. Theo báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng, chỉ số chất lượng nước các con sông chính của thành phố (sông Hàn, sông Cẩm Lệ, sông Cỏ Cò) thường xuyên vượt quá tiêu chuẩn cho phép về các chỉ tiêu như oxy hòa tan, pH, độ đục, amoni, nitrat, coliform... Đặc biệt, sông Cẩm Lệ được coi là con sông ô nhiễm nhất thành phố với chỉ số chất lượng nước luôn ở mức rất xấu. Nguyên nhân chính là do sông Cẩm Lệ nhận lượng lớn nước thải công nghiệp và sinh hoạt từ các khu công nghiệp, khu dân cư và chợ trên hai bờ.

Một trong những nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường nước ở Đà Nẵng là hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng. Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thường sử dụng nhiều nguồn nước để thi công, gây hao hụt nguồn nước ngọt và làm giảm lưu lượng dòng chảy của các sông, suối. Đồng thời, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng cũng thải ra nhiều loại chất thải rắn và chất thải nguy hại như bê tông, xi măng, sắt thép, dầu nhớt, phế liệu... gây ô nhiễm môi trường nước mặt và ngầm.

Một số dự án xây dựng cơ sở hạ tầng tiêu biểu có tác động lớn đến môi trường nước ở Đà Nẵng là:

- Dự án xây dựng cầu Trần Thị Lý và cầu Nguyễn Văn Trỗi: Các dự án này đã làm thay đổi dòng chảy của sông Hàn, gây xói lở bờ sông và ảnh hưởng đến sinh thái nước ngọt. Các dự án cũng đã thải ra nhiều bụi bặm và chất thải rắn vào môi trường nước, gây ô nhiễm và mất cảnh quan.

- Dự án xây dựng khu đô thị ven biển Nam Đà Nẵng: Dự án này có diện tích 1.329 ha, bao gồm các hạng mục như sân golf, khách sạn, khu nghỉ dưỡng, khu thương mại, khu dân cư... Dự án này đã làm giảm diện tích đất rừng phòng hộ ven biển, gây xâm hại đến hệ sinh thái rừng ngập mặn và đầm phá. Dự án cũng đã sử dụng nhiều nước ngọt để tưới tiêu cho sân golf và các khu vực xanh, gây thiếu hụt nguồn nước cho người dân địa phương. Ngoài ra, dự án cũng đã thải ra nhiều chất thải rắn và nước thải sinh hoạt, du lịch vào môi trường biển, gây ô nhiễm và làm suy giảm tài nguyên hải sản.

- Dự án xây dựng khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng: Dự án này có diện tích 393 ha, tọa lạc tại phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu. Dự án này đã làm mất diện tích đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp, gây ảnh hưởng đến nguồn thu nhập của người dân địa phương. Dự án cũng đã gây ô nhiễm môi trường nước do các nhà máy trong khu công nghiệp thải ra nhiều chất thải nguy hại và nước thải công nghiệp chưa qua xử lý. Các chất thải này đã gây ô nhiễm cho sông Cỏ Cò và các nguồn nước ngầm xung quanh, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân và động vật.

Theo báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2016-2020 các nguồn tác động, ảnh hưởng đến môi trường nước dưới đất tại Đà Nẵng bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt từ hộ gia đình là một trong những nguồn thải gây tác động, ảnh hưởng đến nước ngầm tầng nông. Các hộ gia đình xử lý nước thải bằng bể tự hoại, tự thấm xuống đất, sẽ ảnh hưởng đến chất lượng nước ngầm xung quanh.

- Nước thải từ hoạt động dịch vụ, từ các cơ sở y tế là nguồn thải đáng quan tâm ảnh hưởng đến nước dưới đất. Ước tính có khoảng 4.000m³ nước thải y tế mỗi ngày, trong khi hiện chỉ có 20 bệnh viện có HTXL nước thải đạt yêu cầu, số còn lại có HTXL nhưng chưa đạt yêu cầu hoặc xử lý bằng bể tự hoại cho nước thải tự thấm hoặc đầu nối vào hệ thống thoát nước chung thành phố. Đặc trưng trong nước thải y tế chủ yếu là VSV, chất hữu cơ, kim loại nặng và chất thải nguy hại.

- Hoạt động du lịch, dịch vụ với số lượng cơ sở lưu trú tăng nhanh. Nguồn nước thải từ các hoạt động này chứa thành phần như dầu mỡ, các chất hoạt động bề mặt, chất hữu cơ (BOD, COD), chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh.

- Nước thải công nghiệp ở các KCN, CCN có tỷ lệ đầu nối đạt cao (98%), nhưng chất lượng nước thải sau xử lý tập trung vẫn chưa được giám sát chặt chẽ, có thời điểm vượt quy chuẩn. Mặt khác, tình trạng xả thải ra ngoài môi trường hoặc qua hệ thống thoát nước chung còn xảy ra. Đây là nguồn tác động đến chất lượng các nguồn nước.

- Các nguồn thải khác: Bãi rác Khánh Sơn (cũ) đã đóng cửa từ 2006, nguồn thải đã giảm đi đáng kể, song cũng có ảnh hưởng đến chất lượng nước ngầm khu vực; hơn 520 cơ sở Làng nghề đá mỹ nghệ Non Nước tại quận Ngũ Hành Sơn có tác động đến chất lượng nước ngầm nông do nước thải từ quá trình sản xuất, chế tác đá có sử dụng hóa chất nhưng chưa được xử lý triệt để, làm tăng độ cứng; thành phố hiện có 03 nghĩa trang lớn ở Hòa Khương, Hòa Sơn và Hòa Ninh của huyện Hòa Vang tới tổng diện tích 419,5 ha, dự kiến quy hoạch thêm 01 nghĩa trang An Châu ở Hòa Phú - Hòa Nhơn diện tích 100 ha, cũng là nguồn gây tác động đến chất lượng nước ngầm tại khu vực.

Trước những tác động tiêu cực của sự phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường nước, thành phố Đà Nẵng đã có nhiều giải pháp nhằm bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường nước, như: xây dựng và triển khai các kế hoạch, chương trình và dự án liên quan đến bảo vệ môi trường nước; đầu tư xây dựng và nâng cấp các hệ thống thu gom, xử lý và tái sử dụng nước thải công nghiệp và sinh hoạt; tăng cường quản lý, kiểm tra và xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường nước; tuyên truyền, giáo dục và nâng cao ý thức của người dân và doanh nghiệp về bảo vệ môi trường nước; hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước để huy động nguồn lực và chia sẻ kinh nghiệm về bảo vệ môi trường nước.

c) Tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường nước thành phố Hồ Chí Minh

Theo số liệu thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh, nguồn nước sử dụng tại thành phố Hồ Chí Minh chủ yếu được cung cấp từ sông Đồng Nai và sông Sài Gòn thông qua các nhà máy nước Sông Đồng Nai, Thủ Đức, Tân Hiệp và Bình An. Nhu cầu sử dụng nước của thành phố dự kiến sẽ tăng lên khoảng 3.600 triệu m³/năm vào năm 2025 và 4.800 triệu m³/năm vào năm 2030. Tuy nhiên, nguồn nước hiện có của thành phố không đảm bảo về số lượng và chất lượng do các nguyên nhân sau:

- Ô nhiễm nguồn nước: Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019, chất lượng nước mặt của các sông, kênh, rạch trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đều không đạt tiêu chuẩn về các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh và hóa học. Nguyên nhân chủ yếu là do lượng chất thải rắn và chất thải nước thải sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, bệnh viện... được xả trực tiếp vào các nguồn nước mà không qua xử lý hoặc xử lý không hiệu quả. Theo ước tính, tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn thành phố vào năm 2019 là khoảng 1.750.000 m³/ngày, trong đó chỉ có 13,2% được xử lý qua các hệ thống xử lý trung tâm và 86,8% được xả trực tiếp vào môi trường. Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh trên địa bàn thành phố vào năm 2019 là khoảng 495.000 m³/ngày, trong đó chỉ có 81,6% được xử lý qua các hệ thống xử lý riêng của các doanh nghiệp và 18,4% được xả trực tiếp vào môi trường.

Bảng 4. Tình hình xử lý nước thải trong chăn nuôi năm 2021

TT	Vật nuôi	Lượng nước thải phát sinh trung bình (lít/con/ ngày)	Ước lượng nước thải phát sinh (triệu lít)	Tỷ lệ được xử lý (%)	Phương pháp xử lý (%)	
					Hệ thống biogas	Thu gom làm phân bón lỏng
1	Gia súc					
	Bò	22	0,804	60,08	16,41	43,67
	Trâu	22	0,030		-	-
	Heo	20	1,084	71,92	40,32	31,6
	Dê	7	0,004		-	-
2	Gia cầm		0			
	Gà	0,15	0,012		-	-
	Vịt	2,2	0,026	33,33	33,33	-
	Cộng	73,35	1,960			

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Hồ Chí Minh năm 2021

- Suy giảm nguồn nước ngọt: Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019, mực nước dưới đất của thành phố Hồ Chí Minh đã giảm từ 0,5 - 1 m so với trước đây do khai thác quá mức. Điều này gây ra hiện tượng sụt lún đất, ảnh hưởng đến công trình xây dựng và hạ tầng kỹ thuật. Ngoài ra, do sự biến đổi khí

hậu và hoạt động thủy điện trên các lưu vực sông Đồng Nai và sông Sài Gòn, lưu lượng nước về các nguồn nước mặt của thành phố cũng giảm dần, dẫn đến tình trạng thiếu hụt nguồn nước trong các mùa khô.

- **Xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu:** Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và hoạt động thủy điện, mực nước biển dâng và lưu lượng sông giảm, dẫn đến hiện tượng xâm nhập mặn ngày càng sâu vào các nguồn nước mặt của thành phố Hồ Chí Minh. Điều này gây khó khăn cho việc cung cấp nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất, cũng như gây ô nhiễm mặn cho đất canh tác. Ngoài ra, biến đổi khí hậu cũng làm tăng nhiệt độ không khí, gây ra hiện tượng hạn hán, thiếu nước và ngập lụt trên địa bàn thành phố.

2.3. Tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường không khí khu vực đô thị của Việt Nam

2.3.1. Tác động chung từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường không khí khu vực đô thị của Việt Nam

Theo số liệu thống kê Bộ Tài nguyên và Môi trường, năm 2019, chỉ số chất lượng không khí (AQI) của các thành phố lớn như Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ thường xuyên vượt ngưỡng cho phép của Tổ chức Y tế thế giới (WHO). Cụ thể, Hà Nội có 237 ngày có AQI cao hơn 100 (mức không khỏe), trong đó có 42 ngày có AQI cao hơn 200 (mức rất không khỏe) và 3 ngày có AQI cao hơn 300 (mức nguy hại). TP.HCM có 191 ngày có AQI cao hơn 100, trong đó có 10 ngày có AQI cao hơn 200 và không có ngày nào có AQI cao hơn 300. Đà Nẵng có 173 ngày có AQI cao hơn 100, trong đó có 8 ngày có AQI cao hơn 200 và không có ngày nào có AQI cao hơn 300. Hải Phòng có 182 ngày có AQI cao hơn 100, trong đó có 12 ngày có AQI cao hơn 200 và không có ngày nào có AQI cao hơn 300. Cần Thơ có 156 ngày có AQI cao hơn 100, trong đó có 4 ngày có AQI cao hơn 200 và không có ngày nào có AQI cao hơn 300.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, dân số Việt Nam năm 2022 ước tính là 99,5 triệu người, trong đó dân số đô thị chiếm 37,55%. Đô thị hóa là quá trình diễn ra liên tục và không ngừng trong những năm qua. Tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam đã tăng từ 19,5% năm 1999 lên 37,5% năm 2019. Đây là một trong những yếu tố góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, đô thị hóa cũng mang lại những thách thức lớn cho quản lý và bảo vệ môi trường.

Một trong những thách thức đó là giao thông. Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019, giao thông là nguồn phát thải chính gây ô nhiễm không khí ở các thành phố lớn của Việt Nam. Số lượng xe cơ giới tăng cao, cùng với việc sử dụng nhiên liệu có chất lượng thấp, thiếu hạ tầng giao thông và quản lý chặt chẽ đã gây ra sự gia tăng của các chất ô nhiễm như bụi mịn (PM_{2.5} và PM₁₀), khí NO_x, CO, SO₂ và O₃. Các chất ô nhiễm này không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe con người mà còn gây ra hiệu ứng nhà kính và biến đổi khí hậu.

Ngoài giao thông, công nghiệp hóa cũng là một nguyên nhân quan trọng gây ô nhiễm không khí ở khu vực đô thị. Công nghiệp là động lực phát triển kinh tế của Việt Nam nhưng cũng là nguồn phát thải lớn của các chất gây ô nhiễm không khí. Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019, các ngành công nghiệp có lượng phát thải lớn nhất là nhiệt điện, xi măng, thép, hóa chất, dệt may và giấy. Các ngành công nghiệp này sử dụng nhiều nhiên liệu hóa thạch, thiếu công nghệ xử lý khí thải và thiếu giám sát, kiểm tra.

Các nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí tại các khu vực đô thị Việt Nam bao gồm: phát thải từ các phương tiện giao thông; phát thải từ các hoạt động công nghiệp; phát thải từ các hoạt động sinh hoạt và nông nghiệp; bụi mịn từ các công trình xây dựng và thiên tai. Theo Báo cáo Đánh giá tình trạng ô nhiễm không khí Việt Nam giai đoạn 2011-2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, giao thông đóng góp khoảng 70% lượng bụi mịn PM2.5 tại Hà Nội và khoảng 50% tại TP.HCM. Công nghiệp đóng góp khoảng 20% lượng bụi mịn PM2.5 tại Hà Nội và khoảng 30% tại TP.HCM. Sinh hoạt và nông nghiệp đóng góp khoảng 10% lượng bụi mịn PM2.5 tại Hà Nội và khoảng 20% tại TP.HCM. Bụi mịn từ các công trình xây dựng và thiên tai đóng góp khoảng 5% lượng bụi mịn PM2.5 tại Hà Nội và TP.HCM.

Để giảm thiểu tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường không khí khu vực đô thị, Việt Nam cần có những giải pháp toàn diện và hiệu quả. Một số giải pháp có thể được đề xuất như sau:

- Cải thiện chất lượng nhiên liệu và xe cơ giới, thúc đẩy sử dụng các phương tiện giao thông thân thiện với môi trường như xe điện, xe đạp, xe buýt.

- Phát triển hạ tầng giao thông, ưu tiên cho các phương tiện giao thông công cộng, hạn chế xe cá nhân, áp dụng các biện pháp quản lý giao thông thông minh và hiệu quả.

- Nâng cao công nghệ và quy trình sản xuất của các ngành công nghiệp, tăng cường sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng và hiệu quả năng lượng.

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường không khí, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các doanh nghiệp và người dân về bảo vệ môi trường không khí.

- Phối hợp với các tổ chức quốc tế và khu vực trong việc chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho việc bảo vệ môi trường.

2.3.2. Tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường không khí của một số thành phố lớn

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), ô nhiễm không khí làm cho mọi người phải tiếp xúc với các hạt mịn trong không khí bị ô nhiễm. Các hạt mịn này thâm

nhập sâu vào phổi và hệ thống tim mạch, gây ra các bệnh đột quy, bệnh tim, ung thư phổi, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp. Các ngành công nghiệp, giao thông vận tải và nhà máy nhiệt điện chạy than cùng với việc sử dụng nhiên liệu rắn là các nguồn chủ yếu gây ra ô nhiễm không khí. Ô nhiễm không khí tiếp tục gia tăng với tốc độ đáng báo động và ảnh hưởng tới các nền kinh tế và chất lượng cuộc sống của con người.

a) Tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường không khí Hà Nội

Việc phát triển kinh tế - xã hội gây ra những áp lực lớn đối với môi trường sống của người dân, đặc biệt là chất lượng không khí. Theo báo cáo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) năm 2018, Hà Nội là một trong những thành phố có chỉ số chất lượng không khí (AQI) cao nhất thế giới, với mức trung bình hàng năm là $113,3 \mu\text{g}/\text{m}^3$, gấp 11 lần ngưỡng an toàn của WHO ($10 \mu\text{g}/\text{m}^3$). Một số nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí ở Hà Nội là giao thông đô thị, công nghiệp hóa và đô thị hóa, thiếu cây xanh và các khu vực xanh, thiếu quản lý và giám sát các nguồn thải.

Số lượng xe cơ giới đăng ký mới tại Hà Nội trong 5 năm 2016-2020 là 1.790.000 chiếc, trong đó xe máy chiếm 86%, ô tô chiếm 14%. Đến cuối năm 2020, tổng số xe cơ giới lưu thông trên địa bàn thành phố là khoảng 7 triệu chiếc, trong đó xe máy chiếm 88%, ô tô chiếm 12%. Theo Sở Giao thông Vận tải Hà Nội, lượng khí thải từ giao thông đô thị chiếm khoảng 70% tổng lượng khí thải gây ô nhiễm không khí thành phố.

Chỉ số chất lượng không khí (AQI) của Hà Nội trong 5 năm 2016-2020 dao động trong khoảng từ 38 đến 399 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, thường xuyên vượt ngưỡng an toàn của WHO ($25 \mu\text{g}/\text{m}^3$) và ngưỡng báo động của Việt Nam ($300 \mu\text{g}/\text{m}^3$). Theo Trung tâm Quan trắc Môi trường Hà Nội, các chất ô nhiễm chủ yếu trong không khí thành phố là bụi mịn PM2.5, PM10, NO₂, SO₂ và O₃. Nguồn gốc của các chất ô nhiễm này là từ giao thông đô thị, các hoạt động công nghiệp, các nguồn thải ngoài thành phố và các yếu tố khí hậu.

Từ các số liệu thống kê trên, có thể thấy rằng phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội trong những năm qua đã mang lại nhiều thành tựu đáng kể, nhưng cũng gây ra những hệ quả tiêu cực đối với môi trường không khí. Đây là một thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững của thành phố, cũng như sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người dân. Do đó, cần có những giải pháp toàn diện và hiệu quả để giảm thiểu ô nhiễm không khí, như hạn chế xe cơ giới cá nhân, phát triển giao thông công cộng, xây dựng các khu công nghiệp xanh, tăng cường cây xanh và các khu vực xanh trong thành phố, nâng cao ý thức và trách nhiệm của cộng đồng trong bảo vệ môi trường, cải thiện hệ thống quản lý và giám sát môi trường không khí.

b) Tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường không khí Đà Nẵng

Đà Nẵng là một trong những thành phố lớn và phát triển nhất của Việt Nam, với nhiều ngành công nghiệp, dịch vụ và du lịch. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế - xã hội cũng mang lại những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường không khí của thành phố.

Một trong những nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí ở Đà Nẵng là giao thông đường bộ.

Tính đến 31/12/2020, Đà Nẵng có 2.498 tuyến đường với tổng chiều dài 1.458,59 km (tăng 287,55 km so với năm 2015), 74 cầu với tổng chiều dài 14.961,50m (tăng 03 cầu so với năm 2015), 07 tuyến đường thủy nội địa với tổng chiều dài 63,2km. Lưu lượng xe bình quân trên quốc lộ 1A là 40.770 lượt quy đổi/ngày, quốc lộ 14B: 30.000 lượt quy đổi/ngày và một số địa điểm trong khu vực nội thị như ngã tư đường Lê Duẩn - cầu Sông Hàn, Nguyễn Văn Linh - cầu Rồng, Nguyễn Chí Thanh - Lê Duẩn... thường bị tắc nghẽn giao thông vào các giờ cao điểm. Đây là nguyên nhân gây tác động từ nguồn di động đáng kể của thành phố.

Năm 2019, Đà Nẵng có khoảng 1.020.866 xe các loại lưu hành, trong đó số xe ô tô con tăng gần 14.048 chiếc (tăng 14% so với năm trước), xe máy tăng 46.644 chiếc (tăng 4,2%). Sự gia tăng phương tiện, tỷ lệ không đạt chuẩn về phương tiện cao và đường giao thông chưa đảm bảo, làm các thông số như tiếng ồn, TSP, CO, NOx, SO₂,... trong không khí tăng lên, ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và sức khỏe qua các bệnh hô hấp, da và tim mạch.

Năm 2020, Đà Nẵng có 20 tuyến xe buýt; trong đó 12 tuyến trợ giá và 02 tuyến xe buýt mui hở 01 tầng và 02 tầng đạt tiêu chuẩn khí thải EURO 3, EURO 4; 01 tuyến xe buýt miễn phí với 08 xe đạt tiêu chuẩn khí thải EURO 2,... Ngoài ra, hiện có 08 đơn vị taxi (1.700 xe) và 04 đơn vị thí điểm xe 4 bánh chạy bằng năng lượng điện (85 xe),... Đây là các giải pháp góp phần giảm tác động từ hoạt động giao thông đến môi trường không khí.

Ngoài ra, hoạt động công nghiệp cũng là một yếu tố gây ô nhiễm không khí ở Đà Nẵng. Sản xuất công nghiệp với nhiều loại hình khác nhau là nguồn tác động đến môi trường không khí. Tổng số cơ sở đang hoạt động trong 06 khu công nghiệp và 01 cụm công nghiệp khoảng 381 cơ sở, riêng 02 khu công nghiệp Hòa Khánh và Liên Chiểu, có 222 cơ sở với các loại hình giấy, cơ khí, thực phẩm, vật liệu xây dựng, là các nhóm ngành gây tác động đáng kể đến môi trường không khí.

Các chất thải tác động đến môi trường không khí từ hoạt động công nghiệp như: bụi (đặc biệt là bụi kim loại), các khí thải công nghiệp (CO, NO₂, SO₂, VOC, TSP,...) và mùi từ hoạt động chế biến thủy sản. Các khí thải phát sinh chủ yếu từ quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch (than, dầu các loại). Với các nhiên liệu chất lượng

thấp, hàm lượng lưu huỳnh cao, cùng với hệ thống xử lý bụi và khí thải hoạt động không ổn định,... mức độ tác động tăng cao hơn. Hiện tại, có 09 cơ sở luyện thép, trong đó 7/9 cơ sở nấu luyện phôi thép tại khu công nghiệp Hòa Khánh đã chuyển đổi công năng; 2/9 cơ sở hoạt động không thường xuyên. Trong quá trình sản xuất phát sinh CO, bụi, SO₂ và NO₂ ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe người dân xung quanh. Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Đà Nẵng là khu chế biến các sản phẩm thủy sản, dịch vụ hậu cần nghề cá. Vì vậy, mùi hôi phát sinh từ sản xuất, bảo quản nguyên liệu, sản phẩm và từ hệ thống xử lý nước thải tác động đến môi trường không khí, ảnh hưởng đến khu vực xung quanh và các hoạt động du lịch.

Ngoài ra, Đà Nẵng có gần 5.000 cơ sở (chủ yếu là hộ cá thể) hoạt động trong khu dân cư; trong đó, các loại hình gia công cơ khí gò hàn, gỗ, sơ chế thủy sản... tác động chủ yếu là bụi, tiếng ồn, mùi, ảnh hưởng môi trường xung quanh.

Một nguyên nhân khác gây ô nhiễm không khí ở Đà Nẵng là hoạt động xây dựng và đốt rác. Hiện có khoảng 2000 công trình xây dựng đang diễn ra trên địa bàn thành phố, gây ra lượng lớn bụi mịn và bụi thô bay vào không khí. Đồng thời, việc đốt rác thải sinh hoạt và nông nghiệp cũng làm tăng lượng CO₂ và các hợp chất hữu cơ bay vào không khí. Các hoạt động này không chỉ gây ô nhiễm không khí mà còn góp phần làm gia tăng hiệu ứng nhà kính và biến đổi khí hậu.

c) Tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường không khí thành phố Hồ Chí Minh

Phát triển kinh tế xã hội

Quy mô GRDP năm 2021 của thành phố Hồ Chí Minh theo giá hiện hành đạt 1.323.474 tỷ đồng, tương đương 57,1 tỷ USD; GRDP bình quân đầu người đạt 144,4 triệu, tương đương 6.229 USD. Về cơ cấu GRPD năm 2021: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 0,61%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 21,38%, khu vực dịch vụ chiếm 64,52%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 13,49%.

Về đầu tư, tổng mức đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2021 của thành phố Hồ Chí Minh ước tính đạt 417.700 tỷ đồng, trong đó, vốn ngân sách nhà nước chiếm 13%, vốn của các doanh nghiệp trong nước chiếm 61%, vốn FDI chiếm 26%.

Về thương mại, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của thành phố Hồ Chí Minh năm 2021 ước tính đạt 147,8 tỷ USD, chiếm 25% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa đạt 40,5 tỷ USD, nhập khẩu hàng hóa đạt 107,3 tỷ USD. Thặng dư thương mại hàng hóa của thành phố là -66,8 tỷ USD. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của thành phố là máy móc, thiết bị, phụ tùng; dệt may; sản phẩm từ cao su; giày dép; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.

Môi trường không khí

Theo Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh, năm 2021, chất lượng không khí tại thành phố thường xuyên bị ô nhiễm ở mức độ cao, đặc biệt là vào mùa khô. Các nguồn gây ô nhiễm không khí chủ yếu là giao thông đường bộ, các hoạt động công nghiệp, xây dựng và đốt rác thải. Theo Cục Quan trắc Môi trường, năm 2021, chỉ số bụi mịn PM2.5 trung bình tại thành phố Hồ Chí Minh là 40,6 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao hơn gấp đôi ngưỡng an toàn của Tổ chức Y tế Thế giới là 20 $\mu\text{g}/\text{m}^3$.

Theo số liệu của Cục Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường), trong năm 2020, thành phố có 237 ngày có AQI vượt ngưỡng an toàn, chiếm 64,9% tổng số ngày trong năm. Trong đó, có 7 ngày có AQI rất xấu (trên 200), 55 ngày có AQI xấu (từ 151 đến 200) và 175 ngày có AQI trung bình (từ 51 đến 150). Chỉ có 129 ngày có AQI tốt (dưới 50), chiếm 35,1% tổng số ngày trong năm.

Bảng 5. Vị trí quan trắc chất lượng không khí

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc
1	Ngã tư Đinh Tiên Hoàng - Điện Biên Phủ, Q.1, TP. HCM (Nút giao thông chính)	DTH-DBP
2	339/34A24 Nguyễn Tri Phương, Quận 10, Tp HCM (Khu vực dân cư)	NTP
3	Khu công nghiệp Tân Bình, Q. Tân Bình, TP.HCM (Khu vực công nghiệp)	KCN TB
4	Số F001, CC KCN Tân Bình, Q.Tân Bình, TP. HCM (Khu dân cư cạnh khu vực công nghiệp)	KDC KCN TB
5	KCN Lê Minh Xuân, Q. Bình Tân, Tp HCM (Khu vực công nghiệp)	KCN LMX
6	Ngã ba An Lạc, Q. Bình Tân, TP HCM (Nút giao thông chính khu vực ngoại ô trung tâm TP)	AL
7	Ngã tư An Sương, Q. 12, TP HCM (Nút giao thông chính khu vực ngoại ô trung tâm TP)	AS
8	Vòng xoay công trường Quách Thị Trang, Q.1, TP HCM (Khu TM – dân cư trung tâm TP)	QTT
9	Ngã tư Thủ Đức, Q.Thủ Đức, TP HCM (Nút giao thông chính khu vực ngoại ô trung tâm TP)	TĐ
10	Ngã tư Nguyễn Văn Linh - QL 1A, Q. Bình Tân, TP HCM (Nút giao thông chính khu vực ngoại ô)	NVL

Nguồn: dữ liệu được cung cấp bởi Viện Môi trường và Tài nguyên - 2021

Bảng 6. Kết quả quan trắc không khí năm 2020-2021

Chỉ tiêu	Năm	DTH-DBP	NTP	KCN TB	KDC KCN TB	KCN LMX	AL	AS	QTT	TĐ	NVL
CO ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	2020	12.43 3	13.00 0	4.784	6.550	9.200	9.967	13.184	15.25 0	5.000	14.00 0
	2021	5.467	3.700	4.367	2.917	4.917	7.517	5.217	5.317	10.40 0	8.800
Bụi ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	2020	327,0	205,0	128,0	179,0	262,0	680,0	398,0	165,0	495,0	315,0
	2021	252,0	84,0	242,0	125,0	214,0	285,0	350,0	129,0	515,0	420,0
PM10 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	2020	69,0	15,0	20,0	18,0	29,0	57,0	100,0	52,0	93,0	70,0
	2021	34,0	11,0	26,0	38,0	30,0	42,0	85,0	32,0	62,0	88,0
NO2 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	2020	91,0	28,0	38,0	19,0	26,0	87,0	93,0	41,0	62,0	76,0
	2021	80,0	11,0	30,0	17,0	24,0	89,0	76,0	47,0	56,0	65,0
SO2 ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	2020	16,0	12,0	20,0	16,0	13,0	14,0	18,0	12,0	11,0	15,0
	2021	19,0	14,0	21,0	17,0	17,0	13,0	18,0	16,0	10,0	19,0
Benzen ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	2020	4,5					13,0	8,0	22,0	30,5	21,0
	2021	19,0					15,0	23,5	10,5	14,0	34,0

Nguồn: dữ liệu được cung cấp bởi Viện Môi trường và Tài nguyên - 2021

Các nguồn gây ô nhiễm không khí chủ yếu tại thành phố Hồ Chí Minh là giao thông vận tải, các ngành công nghiệp và nhà máy nhiệt điện chạy bằng than, cùng với việc sử dụng nhiên liệu rắn trong các hộ gia đình. Theo báo cáo của Sở Giao thông Vận tải thành phố, hiện có khoảng 9 triệu xe máy và hơn 1 triệu ô tô hoạt động trên địa bàn thành phố, tiêu thụ khoảng 4 triệu lít xăng và dầu mỗi ngày. Các loại xe này thải ra hàng triệu tấn khí CO₂, NO_x, SO₂ và các hạt bụi mịn PM_{2.5} và PM₁₀ vào không khí hàng năm.

Các ngành công nghiệp và nhà máy nhiệt điện cũng là những kẻ gây ô nhiễm không khí lớn. Theo Sở Công Thương thành phố, hiện có khoảng 50.000 doanh nghiệp công nghiệp hoạt động trên địa bàn thành phố, trong đó có nhiều ngành có tiềm năng gây ô nhiễm cao như dệt may, giấy, da giày, hóa chất, nhựa, kim loại... Các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than như Nhơn Trạch, Phú Mỹ, Vĩnh Tân... cũng thải ra lượng lớn khí nhà kính và bụi mịn vào không khí.

Việc sử dụng nhiên liệu rắn như củi, than, bã mía... trong các hộ gia đình cũng là một nguyên nhân gây ô nhiễm không khí nghiêm trọng. Ô nhiễm không khí tại hộ gia đình cũng là một nguồn chủ yếu gây ra ô nhiễm không khí bên ngoài ở cả khu vực đô thị và nông thôn.

2.4. Tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường đất khu vực đô thị của Việt Nam

2.4.1. Tác động chung từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường đất khu vực đô thị của Việt Nam

Việc phát triển kinh tế - xã hội là một trong những mục tiêu quan trọng của Việt Nam trong thời gian qua. Những thành tựu to lớn trên mọi lĩnh vực, nhất là nền kinh tế tăng trưởng nhanh, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao đã góp phần nâng cao vị thế và uy tín của đất nước trên trường quốc tế. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng gây ra nhiều bất cập và áp lực lớn lên môi trường, các hệ sinh thái và đa dạng sinh học của đất nước. Đặc biệt, môi trường đất, nơi cung cấp nguồn dinh dưỡng và nước cho sự sinh sản và phát triển của các loài thực vật và động vật, bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi sự suy thoái và ô nhiễm do hoạt động kinh tế - xã hội gây ra.

Theo Báo cáo Quốc gia về Tình hình Môi trường Việt Nam năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt toàn quốc ước tính khoảng 29 triệu tấn/năm, trong đó có khoảng 19% là chất thải rắn nguy hại. Trong khi đó, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt chỉ khoảng 85%, còn lại được xả trực tiếp ra môi trường hoặc chôn lấp không an toàn. Đây là nguồn gây ô nhiễm môi trường đất lớn, nhất là ở các khu vực đông dân cư và công nghiệp.

Theo Báo cáo Quốc gia về Tình hình Môi trường Việt Nam năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổng lượng chất thải công nghiệp toàn quốc ước tính khoảng 70 triệu tấn/năm, trong đó có khoảng 14% là chất thải nguy hại. Trong khi đó, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải công nghiệp chỉ khoảng 60%, còn lại được xả trực tiếp ra môi trường hoặc chôn lấp không an toàn. Đây là nguồn gây ô nhiễm môi trường đất lớn, nhất là ở các khu công nghiệp và khu chế xuất.

Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, hiện có khoảng 9,4 triệu ha đất bị suy thoái ở các mức độ khác nhau, chiếm 28% tổng diện tích đất canh tác của cả nước. Trong đó, có 3,6 triệu ha đất bị xói mòn do khai thác rừng không kiểm soát, khai thác khoáng sản ồ ạt và thiếu kiểm soát, xây dựng công trình giao thông không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường; 2,4 triệu ha đất bị chua do sử dụng phân bón hóa học quá liều, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không an toàn; 1,8 triệu ha đất bị muối hóa do biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và thiếu nguồn nước ngọt; 1,6 triệu ha đất bị ô nhiễm do chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt và chất thải nông nghiệp.

Sự suy thoái và ô nhiễm môi trường đất không những làm giảm khả năng canh tác của người dân, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và an ninh lương thực của đất nước, mà còn gây ra những hậu quả tiêu cực cho sức khỏe con người và sự phát triển bền vững của xã hội. Theo Sở Y tế Hà Nội, có khoảng 60% số ca ung thư được phát hiện có liên quan đến ô nhiễm môi trường. Các chất ô nhiễm trong đất

có thể xâm nhập vào cơ thể con người qua chuỗi thức ăn hay qua da khi tiếp xúc trực tiếp với đất. Các chất ô nhiễm này có thể gây ra các bệnh như ung thư, dị tật bẩm sinh, suy giảm chức năng gan, thận, tim mạch, hô hấp, miễn dịch và thần kinh.

Để giảm thiểu tác động từ việc phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường đất, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm bảo vệ môi trường đất trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội thời gian tới. Một số giải pháp cơ bản có thể kể đến như sau:

- Thực hiện nghiêm túc các chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đất, nâng cao ý thức và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong việc khai thác và sử dụng tài nguyên đất hợp lý và bền vững. Thực hiện quản lý nhà nước về môi trường đất theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan. Xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đất, các quy trình kiểm tra, giám sát, đánh giá và khắc phục ô nhiễm môi trường đất.

- Đẩy mạnh công tác quản lý, giám sát và kiểm tra việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường đất, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, gây suy thoái và ô nhiễm môi trường đất. Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng xanh, sạch và hiệu quả; thúc đẩy việc sử dụng phân bón hữu cơ và giảm sử dụng phân bón vô cơ; áp dụng các công nghệ tiết kiệm nước và giảm xói mòn đất.

- Đầu tư xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng thu gom và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt và chất thải nông nghiệp theo tiêu chuẩn môi trường, ứng dụng các công nghệ xanh và tiết kiệm năng lượng.

- Thực hiện các biện pháp phục hồi và cải tạo môi trường đất bị suy thoái và ô nhiễm, như trồng cây xanh, ủ phân hữu cơ, sử dụng vi sinh vật hay các chất hấp thu để loại bỏ các chất ô nhiễm trong đất.

- Tăng cường nghiên cứu khoa học và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn bảo vệ môi trường đất, như xây dựng các chỉ tiêu chất lượng môi trường đất theo từng loại đất và từng loại cây trồng, phát triển các mô hình canh tác sinh thái hay canh tác thông minh.

- Phối hợp với các tổ chức quốc tế trong việc chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi thông tin và hỗ trợ kỹ thuật, tài chính cho công tác bảo vệ môi trường đất.

2.4.2. Tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường đất của một số thành phố lớn

a) Tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường đất Hà Nội

Năm 2020, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của Hà Nội ước đạt 1,06 triệu tỷ đồng, tương đương 45 tỷ USD; GRDP bình quân đầu người ước đạt 5.420 USD/người/năm, tăng 1,5 lần so với năm 2015. Giai đoạn 2016-2020, GRDP của

thành phố tăng trưởng bình quân 7,39%/năm, cao hơn mức tăng trưởng của cả nước (6,8%/năm) và cao hơn giai đoạn 2011-2015 (6,93%/năm). Cơ cấu kinh tế của thành phố chuyển dịch tích cực theo hướng hiện đại hóa. Tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ chiếm 98,91% GRDP, trong đó khu vực dịch vụ chiếm 65,4%, tăng 2,3 điểm phần trăm so với năm 2015; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,51%, giảm 2,2 điểm phần trăm; khu vực nông nghiệp chiếm 1,09%, giảm 0,1 điểm phần trăm. Tăng trưởng các ngành kinh tế đều cao hơn mức bình quân của cả nước. Đặc biệt, ngành dịch vụ có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của thành phố. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của thành phố năm 2020 ước đạt 48,47 tỷ USD, tăng 1,34 lần so với năm 2015. Hoạt động của các tổ chức tín dụng được cải thiện rõ rệt, vốn huy động liên tục tăng cao.

Sự triển kinh tế xã hội của Hà Nội gây ra những áp lực lớn lên môi trường đất, làm giảm chất lượng và hiệu quả sử dụng đất. Theo Bộ Xây dựng, diện tích đất sử dụng cho các mục đích khác nhau của Hà Nội năm 2020 là 334.470 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 45%, diện tích đất phi nông nghiệp chiếm 55%. Trong quá trình mở rộng ranh giới đô thị, diện tích đất phi nông nghiệp tăng nhanh, trong khi diện tích đất nông nghiệp giảm dần. Đặc biệt, diện tích đất dành cho cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cộng còn thấp, không đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững.

Một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường đất tại Hà Nội là do sự gia tăng lượng chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp. Theo Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, lượng chất thải rắn sinh hoạt của Hà Nội năm 2020 là 6.500 tấn/ngày, trong khi công suất xử lý chỉ khoảng 4.000 tấn/ngày. Các bãi chôn lấp chất thải rắn hiện có không bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh môi trường, gây ra hiện tượng rò rỉ các chất ô nhiễm vào đất và nước ngầm.

Ngoài ra, một số hoạt động sản xuất công nghiệp cũng góp phần làm suy giảm chất lượng môi trường đất. Theo Sở Công Thương Hà Nội, năm 2020 có 4.600 doanh nghiệp công nghiệp hoạt động trên địa bàn thành phố, trong đó có 1.200 doanh nghiệp thuộc các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm cao như hóa chất, dệt may, giấy, da giày, thực phẩm... Một số cơ sở sản xuất không có hệ thống xử lý nước thải hoặc xử lý không hiệu quả, gây ra tình trạng xả nước thải chứa các chất độc hại như kim loại nặng, hữu cơ, vi sinh vật... vào môi trường, làm ô nhiễm đất và nước ngầm. Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hàm lượng các kim loại nặng như As, Cd, Cr, Cu, Pb, Zn... trong đất của Hà Nội đều cao hơn tiêu chuẩn cho phép.

Để giải quyết những vấn đề trên, Hà Nội đã triển khai nhiều biện pháp bảo vệ môi trường đất gắn với phát triển kinh tế xã hội. Một số biện pháp tiêu biểu như: xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hợp lý, khoa học và bền vững; tăng cường quản lý, kiểm tra và xử lý các vi phạm về sử dụng đất; đẩy

manh công tác giám sát, theo dõi và đánh giá chất lượng môi trường đất; nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân trong bảo vệ môi trường đất; khuyến khích và hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa và khắc phục ô nhiễm môi trường đất; tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này.

b) Tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường đất Đà Nẵng

Đà Nẵng là một trong những thành phố trực thuộc trung ương có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của cả nước. Thành phố có vị trí địa lý thuận lợi, là cửa ngõ giao thương của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và là điểm đến hấp dẫn của du lịch trong nước và quốc tế. Trong những năm qua, Đà Nẵng đã có những bước tiến nhanh và bền vững trong công cuộc xây dựng và phát triển, góp phần nâng cao đời sống của người dân và nâng tầm vị thế của thành phố. Sự phát triển kinh tế xã hội của Đà Nẵng cũng gây ra tác động đến môi trường đất của thành phố.

- Hoạt động sản xuất nông nghiệp, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (TBVTV): Theo báo cáo hiện trạng môi trường Đà Nẵng giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn thành phố, TBVTV sử dụng khoảng 3.969 tấn hoạt chất/năm. Phân bón hóa học, TBVTV góp phần tăng năng suất cây trồng, nhưng do tình trạng lạm dụng quá mức của người dân trong việc sử dụng, dẫn đến tình trạng suy thoái đất nông nghiệp (do làm giảm tính chất cơ lý của đất, tích lũy nhiều kim loại nặng trong đất, làm tăng độ chua của đất...), tác hại đến hệ sinh thái nông nghiệp.

Những năm trở lại đây, ngành nông nghiệp thành phố đang dần định hướng theo hướng sản xuất an toàn, sản xuất theo hướng hữu cơ nên việc sử dụng TBVTV trên đồng ruộng đã có phần hạn chế. Việc triển khai các lớp tập huấn quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), ICM (3 giảm 3 tăng), các lớp huấn luyện nông dân sử dụng thuốc BVTV an toàn và hiệu quả, các mô hình sản xuất an toàn, sản xuất theo hướng hữu cơ... đã nâng cao nhận thức của nông dân trong việc hạn chế sử dụng TBVTV.

Trên địa bàn thành phố có một cơ sở sản xuất TBVTV, 06 công ty kinh doanh TBVTV, 23 cơ sở buôn bán TBVTV. Tất cả các cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, buôn bán. Công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải phát sinh từ việc sử dụng TBVTV (nhân lực, thiết bị, phương tiện, tỷ lệ thu gom, ...) được Hội nông dân các quận, huyện phối hợp với chính quyền các cấp tổ chức đúc bi bê-tông, thùng chứa đặt rải rác trên đồng ruộng giúp nông dân sản xuất nông nghiệp thu gom bao bì TBVTV sau sử dụng để đúng nơi quy định nhằm bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và an toàn thực phẩm. Số lượng bi chứa: 356 bi, thùng chứa rác. Bao bì TBVTV sau mỗi mùa thu hoạch được đốt định kỳ (2 - 3 lần/năm) hoặc đốt tại chỗ nếu bể chứa quá tải sau đó lượng chất thải này được đốt bỏ. Tuy nhiên việc làm này chỉ mang tính chất tạm thời và vẫn chưa xử lý triệt để theo quy định.

- Từ hoạt động công nghiệp và khai thác tài nguyên: Một số hoạt động công nghiệp làm phát sinh bụi, nước thải và chất thải rắn gây tác động đến môi trường đất (do không được thu gom và xử lý đúng quy định) như: bụi thải từ các nhà máy sản xuất xi măng, cơ sở sản xuất sắt thép; chất thải từ hoạt động sản xuất thép, cơ khí, gốm sứ, gia công kim loại, sửa chữa ô tô, xe máy,... chứa nhiều kim loại nặng, dầu mỡ,... chất thải từ quá trình sản xuất giấy và bột giấy chứa nhiều chất hữu cơ khó phân hủy, sunfua,... tác hại đến vi sinh vật đất, chất lượng đất...

Tổng lượng nước thải công nghiệp ước tính 10.000 m³/ngày đêm từ các khu công nghiệp sau khi thu gom, xử lý tại các hệ thống xử lý nước thải tập trung, vào các vùng tiếp nhận. Ngoài ra, hoạt động sản xuất tại các nhà máy có thể ảnh hưởng đến môi trường đất, như tình trạng lưu chứa bừa bãi, rò rỉ chất thải trong khuôn viên cơ sở, trong đó có chất thải nguy hại đối với một số phân ngành nấu luyện thép, xi măng,... hoặc các hệ thống xử lý nước thải cục bộ của cơ sở chưa đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật.

Khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng cũng là nguy cơ gây tác động môi trường đất, UBND thành phố Đà Nẵng đã xác định 21 khu vực quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, trong đó có 14 khu vực quy hoạch đá xây dựng với diện tích 421ha, tổng trữ lượng hơn 65 triệu khối, tập trung ở các xã thuộc huyện Hòa Vang.

- Khu vực chất độc hóa học tồn lưu: Sân bay Đà Nẵng nằm trong khu vực nội thành nên hoạt động có ảnh hưởng tới cộng đồng dân cư, như: tiếng ồn, khí thải, nước thải, đặc biệt đây là khu vực có chất độc hóa học/dioxin tồn lưu trong đất. Năm 2012, Bộ Quốc phòng Việt Nam và Tổ chức USAID (Hoa Kỳ) đã chủ trì triển khai Dự án “Xử lý ô nhiễm dioxin tại sân bay Đà Nẵng” với kinh phí 110 triệu đô la Mỹ. Dự án đã áp dụng hai phương pháp xử lý khử hấp thụ nhiệt và lưu chứa. Đến tháng 6/2017, USAID và Bộ Quốc phòng đã xác nhận xử lý thành công bùn, đất nhiễm dioxin bằng công nghệ khử hấp thụ nhiệt tại Sân bay Đà Nẵng, do đó hiện nay thành phố không còn khu vực chất độc hóa học tồn lưu.

- Các nguồn khác:

Các khu vực thường xuyên bị sạt lở như ven sông Túy Loan, Cu Đê, sông Yên, sông Vĩnh Điện và ven biển đường Nguyễn Tất Thành, đường Trường Sa, Hoàng Sa. Sạt lở bờ sông xảy ra ở nhiều đoạn dọc các tuyến sông chính gồm cửa sông Hàn và sông Cu Đê. Các cửa sông này đang bị thu hẹp và nông hóa. Ngập lụt là nguyên nhân gây nên xói lở bờ sông. Hiện tượng này xảy ra thường xuyên dọc bờ các con sông lớn không có đê bảo vệ. Tương tự, bờ sông Túy Loan đoạn thuộc địa phận thôn Thái Lai, Ninh An, xã Hòa Nhơn; bờ sông Cu Đê đoạn thôn Nam Yên, Phò Nam, Nam Mỹ (Hòa Bắc), Trường Định, Quan Nam 3 thuộc xã Hòa Liên, bãi biển dọc tuyến đường Hoàng Sa - Võ Nguyên Giáp - Trường Sa, đoạn bờ kè và

via hè đường Võ Nguyên Giáp ở sát cửa xả Mỹ An, bãi tắm Sao Biển 1, khu vực bờ biển Xuân Thiều đoạn qua địa bàn phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu cũng bị sạt lở rất nghiêm trọng.

Nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn vùng ven bờ cũng gây ra sự nhiễm mặn đất canh tác nông nghiệp.

Chất thải rắn sinh hoạt: hiện nay công tác thu gom, tập kết, lưu giữ ở nhiều nơi chưa đạt yêu cầu, một số trạm tập kết rác xuống cấp, không thu gom xử lý nước rỉ. Trong khu vực đô thị và các vùng ven thành phố phát sinh các điểm tập kết ngoài kế hoạch, các thùng chứa rác có chất lượng không đảm bảo nên nước rỉ trong đó có lẫn chất thải nguy hại ảnh hưởng đến môi trường đất. Hệ thống xử lý nước rỉ rác tại bãi rác Khánh Sơn giai đoạn 1 (700 m³/ngày.đêm) đã hoạt động từ tháng 10/2018, xử lý đạt Cột B1, QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, góp phần cải thiện đáng kể chất lượng môi trường tại khu vực này cũng như lưu vực sông Phú Lộc. Hiện nay, thành phố tiếp tục triển khai vận hành hệ thống xử lý nước rỉ rác giai đoạn 2 (1.050 m³/ngày.đêm) thu gom, xử lý toàn bộ nước rỉ rác tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Khánh Sơn, góp phần giảm thiểu tác động đến môi trường đất tại khu vực.

Các khu nghĩa trang do thành phố quản lý và khoảng 132 nghĩa địa, điểm chôn cất tự phát và 1 nhà hỏa táng An Phước Viên (xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang). Tổng diện tích đất nghĩa trang là 776,61 ha. Hoạt động khai thác khoáng sản tại các khu vực Hòa Nhơn, Hòa Ninh,... với công tác phục hồi môi trường chưa đảm bảo, gây tác động đến môi trường đất.

Nhìn chung, quá trình phát triển kinh tế xã hội của Đà Nẵng đã gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đất, làm giảm khả năng sinh sản và chức năng bảo vệ của đất. Để bảo vệ môi trường đất và phát triển bền vững, Đà Nẵng cần thực hiện các giải pháp như:

- Thực hiện quy hoạch sử dụng đất hợp lý, khoa học và hiệu quả, bảo đảm cân bằng giữa các loại hình sử dụng đất.

- Tăng cường quản lý, kiểm tra và giám sát việc khai thác khoáng sản, xây dựng công trình, giao thông và du lịch để hạn chế xói mòn và rửa trôi đất.

c) Tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường đất thành phố Hồ Chí Minh

Trong những năm qua, thành phố Hồ Chí Minh đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế xã hội. Năm 2022, tổng sản phẩm trong nước (GRDP) của thành phố ước đạt 1.600.000 tỷ đồng, tăng 8,5% so với năm 2021, cao hơn mức tăng trưởng của cả nước (6,7%). Cơ cấu kinh tế tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng tăng trọng số của các ngành công nghiệp và dịch vụ. Công nghiệp chiếm 29,4% GRDP, tăng 9,2%; dịch vụ chiếm 59,8%, tăng 8,7%; nông nghiệp chiếm

0,8%, giảm 1,2%. Tốc độ đô thị hóa của thành phố đạt 86%, cao nhất cả nước. Dân số thành thị ước đạt 9,4 triệu người, chiếm gần 10% dân số cả nước. Mật độ dân số là 4.481 người/km², cao gấp 10 lần mức trung bình của cả nước. Thu nhập bình quân đầu người của thành phố ước đạt 120 triệu đồng/năm, cao gấp 2,5 lần mức trung bình của cả nước. Tỷ lệ người nghèo theo tiêu chuẩn mới là 0,6%, giảm 0,2 điểm phần trăm so với năm 2021. Cũng trong năm 2022, thành phố đã thu hút được 6 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), chiếm 17% tổng vốn FDI của cả nước. Các ngành thu hút FDI chủ yếu là công nghệ thông tin, bất động sản, chế biến và sản xuất công nghiệp. Các quốc gia và vùng lãnh thổ có vốn FDI lớn nhất vào thành phố là Hàn Quốc, Nhật Bản và Singapore. Thành phố đã xuất khẩu được 45 tỷ USD hàng hóa và dịch vụ, chiếm 15% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của thành phố là máy móc thiết bị, dệt may, giày dép và điện tử. Các thị trường xuất khẩu chính của thành phố là Hoa Kỳ, Trung Quốc và châu Âu.

Năm 2022 số lượt khách du lịch đến Thành phố đạt 10 triệu lượt khách du lịch, tăng 20% so với năm 2021. Doanh thu từ du lịch ước đạt 200.000 tỷ đồng, tăng 25%. Các điểm du lịch nổi bật của thành phố là chợ Bến Thành, Nhà thờ Đức Bà, Dinh Độc Lập, Bảo tàng Chiến tranh, Phố đi bộ Nguyễn Huệ và khu du lịch sinh thái Cần Giờ. Thành phố đã đầu tư 150.000 tỷ đồng vào các dự án hạ tầng giao thông, nước sạch, điện, viễn thông và môi trường. Các dự án trọng điểm đã hoàn thành hoặc đang triển khai bao gồm: đường cao tốc Long Thành - Dầu Giây, đường sắt đô thị số 1 Bến Thành - Suối Tiên, cầu Thủ Thiêm 2, cầu Bình Khánh, nhà máy xử lý rác Tây Bắc và nhà máy nước sạch Thủ Đức 3. Thành phố đã đẩy mạnh công tác giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tổng số học sinh, sinh viên của thành phố là 2,5 triệu người, chiếm 26% tổng số học sinh, sinh viên của cả nước. Tỷ lệ trẻ em đi học đầy đủ là 99,8%. Tỷ lệ giáo viên có trình độ đại học trở lên là 85%. Thành phố có 67 trường đại học và cao đẳng, trong đó có 3 trường đạt chuẩn quốc tế là Đại học Quốc tế Việt Nam - Anh, Đại học Fulbright Việt Nam và Đại học RMIT Việt Nam.

Tổng số cơ sở y tế của thành phố là 1.200, trong đó có 108 bệnh viện và 1.092 phòng khám. Tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế là 95%. Thành phố đã tiêm chủng vaccine Covid-19 cho hơn 90% dân số trên 18 tuổi và kiểm soát hiệu quả các ổ dịch.

Về mặt xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh đã chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng giáo dục và y tế, bảo đảm an sinh xã hội cho người dân. Thành phố có 1.900 trường học các cấp, với hơn 1,6 triệu học sinh và sinh viên. Thành phố cũng có 114 bệnh viện và trung tâm y tế, với hơn 40.000 giường bệnh và hơn 20.000 bác sĩ và y tá. Thành phố đã chi trả được gần 10.000 tỷ đồng cho các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ cho hơn 800.000 người thuộc các đối tượng chính sách.

Phát triển kinh tế xã hội là mục tiêu quan trọng của các quốc gia và vùng lãnh thổ, nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế xã hội cũng gây ra nhiều áp lực lớn lên môi trường, đặc biệt là môi trường đất, là nền tảng cho sự tồn tại và phát triển của các hệ sinh thái và con người.

Thành phố Hồ Chí Minh hiện có 28 khu công nghiệp và khu chế xuất trên địa bàn thành phố, với tổng diện tích 4.532 ha, trong đó có 17 khu công nghiệp và khu chế xuất đã hoạt động và 11 khu công nghiệp và khu chế xuất đang xây dựng. Các khu công nghiệp và khu chế xuất này tập trung nhiều ngành công nghiệp gây ô nhiễm môi trường như dệt may, da giày, hóa chất, nhựa, kim loại, điện tử... Theo ước tính, mỗi năm các khu công nghiệp và khu chế xuất này phát sinh khoảng 1,8 triệu m³ nước thải công nghiệp và khoảng 240.000 tấn rác thải nguy hại. Nếu không được xử lý tốt, các loại chất thải này sẽ gây ô nhiễm cho môi trường đất và nước ngầm. Ngoài ra, TP HCM còn có khoảng 3.000 cơ sở tái chế phế liệu trên địa bàn thành phố, với tổng diện tích khoảng 600 ha. Các cơ sở này chủ yếu tập trung ở các quận Bình Tân, Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi... Các cơ sở tái chế phế liệu thường sử dụng các phương pháp thô sơ, không có hệ thống xử lý khí thải và nước thải, gây ra nhiều khói bụi và mùi hôi. Hơn nữa, các cơ sở này còn để lại nhiều loại phế liệu nguy hại như pin, bình ắc quy, bóng đèn huỳnh quang... không được thu gom và xử lý đúng quy định, gây ô nhiễm cho môi trường đất và nguồn nước.

Một nguyên nhân khác gây ô nhiễm đất ở TP HCM là do việc xây dựng đô thị không kiểm soát. Theo Sở Xây dựng TP HCM, hiện có khoảng 20.000 căn nhà được xây dựng trên đất rác tại các quận Bình Tân, Bình Chánh, Hóc Môn... Đây là những khu vực từng là bãi rác của thành phố như Đông Thạnh, Phạm Văn Hai, Lê Minh Xuân... Sau khi bãi rác được san lấp, một số người đã lợi dụng để xây dựng nhà ở trái phép. Tuy nhiên, do đất rác có hàm lượng chất hữu cơ cao và quá trình phân hủy không hoàn toàn, nên sinh ra khí metan và các chất gây ô nhiễm khác. Điều này không chỉ gây mất vệ sinh môi trường mà còn gây nguy hiểm cho người dân sinh sống trên đó.

CHƯƠNG III: THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ KHU VỰC ĐÔ THỊ CỦA VIỆT NAM

3.1. Thách thức

Phát triển bền vững là một phương thức phát triển tổng hợp đa ngành, liên ngành, thành chương trình hành động với nhiều tiêu chí ngày càng được cụ thể và rõ nét. Phát triển bền vững, mang tính tất yếu và là mục tiêu cao đẹp của quá trình phát triển. Phát triển bền vững là mối quan tâm trên phạm vi toàn cầu. Trong tiến trình phát triển của thế giới, mỗi khu vực và quốc gia xuất hiện nhiều vấn đề bức xúc mang tính phổ biến. Kinh tế càng tăng trưởng thì tình trạng khan hiếm các loại nguyên nhiên liệu, năng lượng do sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên không tái tạo được càng tăng thêm, môi trường thiên nhiên càng bị hủy hoại, cân bằng sinh thái bị phá vỡ, thiên nhiên gây ra những thiên tai vô cùng thảm khốc. Đó là sự tăng trưởng kinh tế không cùng nhịp với tiến bộ và phát triển xã hội. Có tăng trưởng kinh tế nhưng không có tiến bộ và công bằng xã hội; tăng trưởng kinh tế nhưng văn hóa, đạo đức bị suy đồi; tăng trưởng kinh tế làm dẫn cách hơn sự phân hóa giàu nghèo, dẫn tới sự bất ổn trong xã hội. Vì vậy, quá trình phát triển cần có sự điều tiết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo đảm an ninh xã hội và bảo vệ môi trường hay phát triển bền vững đang trở thành yêu cầu bức thiết đối với toàn thế giới.

Việt Nam là một trong những quốc gia có cam kết cao trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Trong chiến lược quốc gia về phát triển xanh giai đoạn 2011-2020, Việt Nam đã đặt ra các chỉ tiêu tổng hợp và các chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội và môi trường để đánh giá và định hướng phát triển bền vững của đất nước. Các chỉ tiêu này được xây dựng dựa trên các nguyên lý của sự phát triển bền vững là: tính toàn diện, tính liên kết, tính liên tục, tính cân bằng, tính khả thi và tính minh bạch.

+ Môi trường nước

Môi trường nước là một yếu tố quan trọng đối với sự phát triển bền vững của Việt Nam. Theo Định hướng Chiến lược Phát triển bền vững của Việt Nam, một trong những lĩnh vực ưu tiên về sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường là "Bảo vệ môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên nước". Tuy nhiên, thực tế cho thấy, môi trường nước ở Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức lớn, cả về số lượng và chất lượng. Điều này không những ảnh hưởng đến sức khỏe, sinh kế và an ninh của người dân, mà còn gây cản trở cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trong những năm qua, Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc cải thiện chất lượng môi trường nước. Theo Báo cáo Chỉ số phát triển con người 2020 của UNDP, chỉ số chất lượng môi trường nước của Việt Nam đã tăng từ 54,2 điểm năm 2010 lên 58,5 điểm năm 2019, cao hơn trung bình thế giới là 56,6 điểm. Đây là kết quả của việc đầu tư xây dựng và nâng cấp các công trình thu gom, xử lý nước thải; thực hiện các dự án bảo vệ và phục hồi các nguồn nước; kiểm soát và giảm thiểu các hoạt động gây ô nhiễm nước; tăng cường giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm về môi trường nước.

Việt Nam cũng đã đạt được những tiến bộ trong việc cung cấp nước sạch và vệ sinh cho người dân. Theo Báo cáo Tiến triển toàn cầu về Nước sạch và Vệ sinh 2019 của UNICEF và WHO, tỷ lệ người dân có tiếp cận đến nguồn nước sạch an toàn tại Việt Nam đã tăng từ 81% năm 2010 lên 93% năm 2017, cao hơn mức trung bình khu vực Đông Nam Á là 89%. Tỷ lệ người dân có tiếp cận đến dịch vụ vệ sinh an toàn cũng đã tăng từ 64% năm 2010 lên 77% năm 2017, cao hơn mức trung bình khu vực là 74%. Đây là những thành tựu quan trọng góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và sức khỏe của người dân, đặc biệt là những người thuộc các khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

Về mặt thời gian, Việt Nam có hai mùa khí hậu rõ rệt: mùa khô và mùa mưa. Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, trong khi mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10. Theo FAO, lượng mưa trung bình hàng năm của Việt Nam là khoảng 1828 mm, nhưng có sự chênh lệch lớn giữa các vùng: miền Bắc có lượng mưa trung bình từ 1500 đến 2000 mm/năm, miền Trung từ 700 đến 3000 mm/năm và miền Nam từ 1200 đến 2000 mm/năm. Do đó, Việt Nam thường phải đối mặt với tình trạng thiếu nước vào mùa khô và ngập lụt vào mùa mưa.

+ Môi trường không khí

Môi trường không khí là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sức khỏe, chất lượng cuộc sống và sự phát triển bền vững của một quốc gia. Tuy nhiên, tại các khu vực đô thị lớn của Việt Nam, chất lượng không khí ngày càng bị suy giảm do các nguyên nhân như giao thông đông đúc, công nghiệp hóa, đốt rác thải và cháy rừng. Điều này gây ra nhiều hậu quả tiêu cực cho sức khỏe cộng đồng, năng suất lao động và kinh tế xã hội.

Theo dữ liệu của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường (MONRE), trong năm 2020, chỉ số chất lượng không khí (AQI) của các thành phố lớn như Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Hải Phòng và Cần Thơ thường xuyên ở mức không khỏe hoặc nguy hại cho sức khỏe. Trong đó, Hà Nội là thành phố có AQI cao nhất, với mức trung bình hàng năm là 113, cao hơn gấp 2,26 lần tiêu chuẩn an toàn của WHO (50). TP.HCM cũng có AQI cao, với mức trung bình hàng năm là 86, cao hơn gấp

1,72 lần tiêu chuẩn an toàn của WHO. Các thành phố khác như Đà Nẵng, Hải Phòng và Cần Thơ cũng có AQI trên 60, cao hơn tiêu chuẩn an toàn của WHO. Ngoài ra, theo báo cáo của IQAir AirVisual năm 2019, Hà Nội và TP.HCM là hai thành phố có mức ô nhiễm môi trường ở mức cao, với mức PM2.5 trung bình hàng năm lần lượt là 40,8 và 26,9 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao hơn gấp 4 và 2,7 lần tiêu chuẩn an toàn của WHO (10 $\mu\text{g}/\text{m}^3$). Đặc biệt, vào mùa khô, mức PM2.5 tại các thành phố này có thể lên đến hơn 300 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, gây ra những cảnh báo đỏ về ô nhiễm không khí.

Chất lượng không khí xấu không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân, mà còn gây ra những thiệt hại lớn cho kinh tế và môi trường. Ngoài ra, ô nhiễm không khí cũng làm tăng nguy cơ mắc các bệnh về hô hấp, tim mạch, ung thư và dị ứng, đặc biệt là ở trẻ em và người già. Theo WHO, khoảng 60.000 người Việt Nam chết mỗi năm do các bệnh liên quan đến ô nhiễm không khí.

+ *Môi trường đất*

Theo Bộ Xây dựng, tỷ lệ đô thị hóa cả nước tăng từ 30,5% năm 2010 lên đến 38,4% năm 2019. Năm 1999, Việt Nam có 629 đô thị và đến tháng 12-2020 có 862 đô thị, bao gồm 2 đô thị đặc biệt, 23 đô thị loại I, 31 đô thị loại II, 48 đô thị loại III, 90 đô thị loại IV và 668 đô thị loại V. Sự phát triển nhanh chóng của các đô thị cũng kéo theo những hậu quả tiêu cực cho môi trường đất.

Diện tích sử dụng cho các công trình xây dựng trong các khu vực thành phố chiếm khoảng từ 30% - 40% diện tích tự nhiên của thành phố. Điều này đã làm giảm diện tích đất trồng cây, đất lâm nghiệp, đất bảo vệ môi trường, đất dự trữ sinh thái và đa dạng hóa sinh học. Đồng thời, việc chiếm dụng mặt bằng cũng làm giảm khả năng thoát nước của đất, gây ngập lụt và ô nhiễm nước mặt.

Theo Báo cáo Mục tiêu Phát triển Bền vững Việt Nam 2020, một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường là sự gia tăng dân số và diện tích các khu vực thành thị. Các hoạt động sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng cơ sở hạ tầng và sinh hoạt của người dân đã gây ra sự suy giảm chất lượng mặt nước ngầm và mặt nước bề mặt, sự biến mất các khu vực xanh và các khu vực bảo tồn sinh quyển, sự giảm cấp và thoái hóa các loại đất.

Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong giai đoạn 2010-2019, diện tích các loại rừng giảm từ 14.377.000 ha xuống còn 14.351.000 ha; diện tích các loại rừng tự nhiên giảm từ 10.711.000 ha xuống còn 10.236.000 ha; diện tích các loại rừng trồng tăng từ 3.666.000 ha lên 4.115.000 ha. Tỷ lệ phủ rừng toàn quốc giảm từ 41,45% xuống còn 41,19%. Đặc biệt, diện tích rừng tự nhiên bị phá hủy nghiêm trọng tại các khu vực đô thị và ven đô thị do sự mở rộng không kiểm soát của các khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch và giao thông.

Tác động của áp lực môi trường đất tới sự phát triển bền vững của đất nước

Sự suy giảm chất lượng môi trường đất tại khu vực đô thị Việt Nam không chỉ gây ra những hậu quả tiêu cực cho cuộc sống của người dân, mà còn làm giảm khả năng phát triển bền vững của đất nước theo ba khía cạnh: Kinh tế, xã hội và môi trường.

Về khía cạnh kinh tế, áp lực môi trường đất làm giảm hiệu quả sử dụng các nguồn lực thiên nhiên, như rừng, đất canh tác, nước; làm giảm sản lượng và chất lượng sản phẩm của các ngành sản xuất công nghiệp và nông nghiệp; làm gia tăng chi phí cho việc khắc phục hậu quả ô nhiễm và bảo vệ môi trường; làm giảm thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào các khu vực có môi trường xấu.

3.2. Giải pháp phát triển môi trường bền vững

+ Môi trường nước

Phát triển bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng của các quốc gia trên thế giới, bao gồm cả Việt Nam. Phát triển bền vững là phát triển kinh tế, xã hội và môi trường một cách hài hòa, cân bằng và đảm bảo cho các thế hệ hiện tại và tương lai. Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng, môi trường nước là một trong những yếu tố then chốt cho sự sống còn và phát triển của các đô thị. Tuy nhiên, môi trường nước tại các khu vực đô thị Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức lớn, như ô nhiễm, thiếu hụt, quản lý yếu kém và thiếu nhận thức của người dân. Để giải quyết những vấn đề này, cần có những giải pháp phát triển bền vững cho môi trường nước tại khu vực đô thị Việt Nam.

Để phát triển bền vững môi trường nước tại khu vực đô thị Việt Nam nên thực hiện một số giải pháp sau:

- Cải thiện công nghệ xử lý và tái sử dụng nước thải. Nước thải là nguồn ô nhiễm chính cho môi trường nước tại các khu vực đô thị. Nếu không được xử lý và tái sử dụng hiệu quả, nước thải sẽ gây hại cho sức khỏe của người dân, làm giảm chất lượng của nguồn nước sạch và ảnh hưởng đến hệ sinh thái. Do đó, cần có những công nghệ xử lý và tái sử dụng nước thải tiên tiến, tiết kiệm chi phí và thân thiện với môi trường. Ví dụ, có thể sử dụng các phương pháp sinh học, hóa học hoặc vật lý để loại bỏ các chất ô nhiễm trong nước thải, sau đó tái sử dụng nước thải đã qua xử lý cho các mục đích khác nhau, như tưới tiêu, làm mát, sản xuất công nghiệp hoặc sinh hoạt.

- Tăng cường khả năng chống chịu và ứng phó với biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu là một trong những nguyên nhân gây ra thiếu hụt nước tại các khu vực đô thị. Biến đổi khí hậu làm thay đổi mùa mưa, làm giảm lượng nước ngọt từ các nguồn tự nhiên và làm tăng hiện tượng hạn hán, lũ lụt và xâm nhập mặn. Để ứng phó với biến đổi khí hậu, cần có những biện pháp nhằm tăng cường khả năng chống chịu và thích ứng của các đô thị. Ví dụ, có thể xây dựng các công trình thu gom và lưu trữ nước mưa, sử dụng các nguồn nước không truyền thống như nước biển hoặc nước ngầm, áp dụng các giải pháp tiết kiệm nước và nâng cao hiệu quả sử dụng nước.

- Nâng cao năng lực quản lý và phối hợp các bên liên quan. Quản lý môi trường nước tại khu vực đô thị Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn, do thiếu nhất quán, minh bạch và hiệu quả trong việc lập và thực hiện các chính sách, pháp luật và tiêu chuẩn. Ngoài ra, còn có sự thiếu hợp tác và phối hợp giữa các cơ quan chức năng, các địa phương và các bên liên quan khác, như doanh nghiệp, tổ chức xã hội và người dân. Để cải thiện tình hình này, cần có những biện pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý và phối hợp các bên liên quan. Ví dụ, có thể xây dựng và áp dụng các hệ thống giám sát, đánh giá và báo cáo về tình trạng môi trường nước, thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình lập và thực hiện các kế hoạch và dự án liên quan đến môi trường nước, tăng cường trách nhiệm và giải trình của các cơ quan chức năng và các địa phương.

- Tăng cường giáo dục và nhận thức của người dân. Người dân là một trong những yếu tố quan trọng trong việc bảo vệ và phát triển bền vững môi trường nước tại khu vực đô thị. Tuy nhiên, hiện nay, nhận thức của người dân về vai trò và ý nghĩa của môi trường nước còn thấp, dẫn đến những hành vi không có lợi cho môi trường nước, như xả rác, xả chất thải, lãng phí nước hoặc không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường. Để khắc phục điều này, cần có những biện pháp nhằm tăng cường giáo dục và nhận thức của người dân. Ví dụ, có thể tổ chức các chiến dịch truyền thông, tuyên truyền và vận động về ý thức tiết kiệm và bảo vệ môi trường nước, khen thưởng và động viên những người có những hành động tích cực cho môi trường nước, xử lý nghiêm minh những người vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

Có thể thấy rằng môi trường nước tại khu vực đô thị Việt Nam là một vấn đề cấp thiết và phức tạp, yêu cầu sự quan tâm và hành động của tất cả các bên liên quan. Chỉ khi có được những giải pháp phát triển bền vững cho môi trường nước tại khu vực đô thị Việt Nam, chúng ta mới có thể đảm bảo cho sự sống còn và phát triển của các đô thị trong bối cảnh biến đổi khí hậu

+ *Môi trường không khí*

Môi trường không khí là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sức khỏe, chất lượng cuộc sống và năng lực cạnh tranh của các khu vực đô thị. Tuy nhiên, môi trường không khí tại các khu vực đô thị Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức do sự gia tăng dân số, phát triển kinh tế, giao thông và công nghiệp. Mức độ ô nhiễm không khí ở các thành phố lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh thường xuyên vượt quá ngưỡng an toàn của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

Để cải thiện môi trường không khí và phát triển bền vững, các khu vực đô thị Việt Nam cần áp dụng các giải pháp toàn diện, hiệu quả, bao gồm:

- Xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và tiêu chuẩn về chất lượng không khí, giảm khí thải từ các nguồn gây ô nhiễm như giao thông, công nghiệp và sinh hoạt.

- Phát triển và nâng cao hệ thống giám sát, cảnh báo và thông tin về chất lượng không khí cho công chúng, cơ quan quản lý và các bên liên quan.

- Đẩy mạnh việc sử dụng các nguồn năng lượng sạch, tái tạo và hiệu quả như điện mặt trời, gió, sinh khối và khí sinh học.

- Khuyến khích và hỗ trợ việc sử dụng các phương tiện giao thông công cộng, đi bộ, đi xe đạp và các phương tiện giao thông thân thiện với môi trường.

- Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền và nâng cao nhận thức của cộng đồng về ý nghĩa, tác hại và trách nhiệm bảo vệ môi trường không khí.

- Thúc đẩy hợp tác quốc tế và khu vực trong việc chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức và công nghệ liên quan đến quản lý và cải thiện chất lượng không khí.

Các giải pháp trên đây không chỉ góp phần cải thiện môi trường không khí tại các khu vực đô thị Việt Nam, mà còn đóng góp vào việc phát triển kinh tế xanh, giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam và thế giới.

+ *Môi trường đất*

Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng, môi trường đất tại khu vực đô thị Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức lớn, như ô nhiễm, suy thoái, mất cân đối sinh thái, giảm chất lượng và năng suất. Môi trường đất là yếu tố then chốt cho sự tồn tại và phát triển của con người, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Do đó, việc bảo vệ và cải thiện môi trường đất là một trong những giải pháp phát triển bền vững quan trọng.

Để đạt được mục tiêu phát triển bền vững điều cấp thiết cần phải có giải pháp phát triển bền vững cho môi trường đất tại khu vực đô thị Việt Nam, bao gồm:

- Giải pháp quản lý: Là việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định, tiêu chuẩn, quy trình và hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá liên quan đến môi trường đất. Mục tiêu là ngăn chặn và giảm thiểu các nguyên nhân gây ô nhiễm và suy thoái đất, như rác thải, chất thải công nghiệp, hoá chất nông nghiệp, khai thác khoáng sản, xây dựng cơ sở hạ tầng và khu dân cư. Ngoài ra, cần có các biện pháp khuyến khích và hỗ trợ các cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp tham gia vào việc bảo vệ và cải thiện môi trường đất.

- Giải pháp kỹ thuật: Là việc áp dụng các công nghệ, thiết bị, phương pháp và kỹ thuật hiện đại để xử lý và tái chế các nguồn ô nhiễm và suy thoái đất. Mục tiêu là khắc phục và phục hồi các vùng đất bị ảnh hưởng, nâng cao chất lượng và năng

suất của đất. Ví dụ như: sử dụng các loại vi sinh vật có lợi để xử lý các chất ô nhiễm hữu cơ; sử dụng các loại cây có khả năng chống chịu hoặc thanh lọc các chất ô nhiễm vô cơ; sử dụng các loại vật liệu tự nhiên hoặc tái chế để cải tạo và ổn định cấu trúc đất; sử dụng các loại phân bón hữu cơ và sinh học để bổ sung dinh dưỡng và cải thiện sinh khí của đất.

- Giải pháp giáo dục: Là việc nâng cao nhận thức, kiến thức và kỹ năng của cộng đồng về tầm quan trọng và vai trò của môi trường đất trong phát triển bền vững. Mục tiêu là tạo ra một thái độ trách nhiệm, tôn trọng và bảo vệ môi trường đất, cũng như khuyến khích các hành động tích cực và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường đất. Ví dụ như: tổ chức các chương trình giáo dục môi trường đất cho các đối tượng khác nhau, như học sinh, sinh viên, giáo viên, nhà nghiên cứu, nhà quản lý, nhà sản xuất và người tiêu dùng; tạo ra các kênh thông tin, truyền thông và tư vấn về môi trường đất; thực hiện các hoạt động tham quan, khảo sát và thực hành về môi trường đất.

- Giải pháp hợp tác: Là việc xây dựng và duy trì các mối quan hệ hợp tác giữa các bên liên quan đến môi trường đất, bao gồm cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, doanh nghiệp, trường học, viện nghiên cứu và cộng đồng. Mục tiêu là tăng cường sự hiểu biết, tin tưởng và hỗ trợ lẫn nhau trong việc thực hiện các giải pháp phát triển bền vững cho môi trường đất. Ví dụ như: thành lập và hoạt động các mạng lưới, liên minh, diễn đàn và sáng kiến về môi trường đất; tham gia vào các dự án, chương trình và hoạt động hợp tác quốc tế về môi trường đất; chia sẻ kinh nghiệm, thông tin và nguồn lực về môi trường đất.

Đây là những giải pháp có tính khả thi cao, có thể áp dụng trong nhiều hoàn cảnh và điều kiện khác nhau. Tuy nhiên, để có được kết quả tốt nhất, cần có sự phối hợp và nỗ lực của tất cả các bên liên quan. Chỉ có như vậy, chúng ta mới có thể bảo vệ và cải thiện môi trường đất - nguồn tài nguyên quý giá cho sự phát triển bền vững của Việt Nam.

CHƯƠNG IV: ĐỀ XUẤT MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG TỪ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI ĐẾN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CỦA VIỆT NAM

4.1. Nguyên tắc xây dựng chỉ tiêu thống kê đánh giá tác động từ PTKTXH đến môi trường đô thị.

4.1.1. Nguyên tắc xây dựng chỉ tiêu thống kê

Hệ thống chỉ tiêu thống kê đánh giá tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường đô thị là một công cụ quan trọng để đánh giá, giám sát và điều hành các chính sách, kế hoạch và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội khu vực đô thị của đất nước.

Theo Luật Thống kê, chỉ tiêu thống kê phản ánh đặc điểm về quy mô, tốc độ phát triển, cơ cấu, trình độ phổ biến, quan hệ tỷ lệ của bộ phận hoặc toàn bộ hiện tượng kinh tế - xã hội trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể. Chỉ tiêu thống kê gồm tên chỉ tiêu và trị số của chỉ tiêu.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê phải được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- Nguyên tắc khoa học: Hệ thống chỉ tiêu thống kê phải phản ánh đúng và đầy đủ các khía cạnh, các mặt và các lĩnh vực của phát triển kinh tế xã hội, dựa trên các cơ sở lý luận, thực tiễn và quốc tế.

- Nguyên tắc thống nhất: Hệ thống chỉ tiêu thống kê phải được xây dựng theo một bộ khung chung, có sự liên kết, nhất quán và tương thích giữa các cấp, ngành và địa phương.

- Nguyên tắc cập nhật: Hệ thống chỉ tiêu thống kê phải được điều chỉnh và bổ sung theo sự biến đổi của tình hình kinh tế xã hội, nhu cầu quản lý nhà nước và yêu cầu của người sử dụng thông tin.

- Nguyên tắc minh bạch: Hệ thống chỉ tiêu thống kê phải được công bố rộng rãi và đầy đủ cho công chúng, có giải thích về ý nghĩa, phương pháp tính toán và nguồn dữ liệu của từng chỉ tiêu.

- Nguyên tắc khả thi: Hệ thống chỉ tiêu thống kê phải phù hợp với khả năng thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu của cơ quan thống kê và các đơn vị liên quan.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê đánh giá tác động từ PTKTXH đến môi trường đô thị phải phản ánh được các mục tiêu phát triển bền vững, bảo đảm sự tương thích và tính so sánh quốc tế nhưng vẫn đáp ứng được các điều kiện thực tiễn cũng như nhu cầu phát triển bền vững của Việt Nam.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê đánh giá tác động từ PTKTXH đến môi trường đô thị phải phản ánh được sự phát triển kinh tế xã hội bền vững tại Việt Nam.

- Bảo đảm sự tương thích và tính so sánh quốc tế nhưng phải phù hợp với các điều kiện thực tiễn cũng như nhu cầu phát triển kinh tế xã hội bền vững của Việt Nam.

- Bảo đảm tính khả thi, thống nhất với các hệ thống chỉ tiêu khác.

4.1.2. Đánh giá chỉ tiêu theo nguyên tắc SMART: Đơn giản, có thể đo lường được, có thể thu thập được, tính kịp thời và tính so sánh

Chỉ tiêu thống kê cũng là cơ sở để đánh giá kết quả công việc và xác định hướng đi tiếp theo. Tuy nhiên, không phải chỉ tiêu thống kê nào cũng có ý nghĩa và khả thi. Để đảm bảo rằng chỉ tiêu thống kê được đặt ra một cách khoa học và hợp lý, chúng ta cần áp dụng nguyên tắc **SMART**.

Nguyên tắc **SMART** là một phương pháp quản lý được phát triển bởi George T. Doran vào năm 1981. Theo nguyên tắc này, một chỉ tiêu thống kê tốt phải đáp ứng được 5 tiêu chí sau:

- **S** (simply): đơn giản. Chỉ tiêu thống kê phải được định nghĩa rõ ràng và đơn giản, tránh sử dụng những thuật ngữ chung chung hay khó hiểu. Một chỉ tiêu thống kê rõ ràng sẽ giúp người đặt ra và người thực hiện có cùng một mục tiêu và hướng đi.

- **M** (measurable): có thể đo lường được. Chỉ tiêu thống kê phải có thể đo lường được bằng những số liệu cụ thể, như tỷ lệ phần trăm, số lượng, thời gian... Một chỉ tiêu thống kê có thể đo lường được sẽ giúp người đặt ra và người thực hiện có thể theo dõi tiến trình và kết quả công việc một cách khách quan và minh bạch.

- **A** (accessible): có thể tiếp cận được. Chỉ tiêu thống kê phải phù hợp với khả năng và điều kiện của người thực hiện, không quá cao hay quá thấp so với mức trung bình. Một chỉ tiêu thống kê phù hợp sẽ giúp người thực hiện có động lực cao và tránh tình trạng căng thẳng hay chán nản.

- **R** (reference): tương thích. Chỉ tiêu thống kê phải liên quan đến mục tiêu chung của tổ chức, đơn vị hay cá nhân, không nằm ngoài phạm vi hoạt động hay trách nhiệm của người thực hiện. Một chỉ tiêu thống kê liên quan sẽ giúp người thực hiện có ý thức cao về vai trò và tầm quan trọng của công việc.

- **T** (timely): kịp thời. Chỉ tiêu thống kê phải có một khoảng thời gian xác định để hoàn thành, không kéo dài vô hạn hay quá ngắn. Một chỉ tiêu thống kê có thời hạn sẽ giúp người thực hiện có kế hoạch làm việc hiệu quả và tránh trì hoãn.

Nguyên tắc SMART là một công cụ hữu ích để đánh giá chỉ tiêu thống kê. Bằng cách áp dụng nguyên tắc này, chúng ta có thể đặt ra những chỉ tiêu thống kê khoa học và hợp lý, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức, đơn vị hay cá nhân.

4.2. Đề xuất một số chỉ tiêu đánh giá tác động từ PTKTXH đến môi trường đô thị

Phát triển kinh tế xã hội là một trong những mục tiêu quan trọng của các quốc gia và địa phương. Tuy nhiên, phát triển kinh tế xã hội cũng có thể gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường đô thị, như ô nhiễm không khí, nước, đất, tiếng ồn, chất thải, suy giảm đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu và nhiều vấn đề khác. Do đó, việc đánh giá tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường đô thị là rất cần thiết để có những giải pháp phù hợp để bảo vệ và cải thiện môi trường đô thị.

Trong khuôn khổ chuyên đề phân tích dự báo sẽ đề xuất một số chỉ tiêu thống kê để đánh giá tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường đô thị. Các chỉ tiêu thống kê đề xuất này phản ánh sự phát triển kinh tế xã hội, môi trường đô thị và tương quan giữa phát triển kinh tế xã hội và môi trường đô thị

4.2.1. Đề xuất danh mục một số chỉ tiêu thống kê đánh giá tác động từ PTKTXH đến môi trường đô thị

Stt	Mã số trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Tên chỉ tiêu
1	0501	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)
2		Tổng sản phẩm nội địa (GRDP)
3	0502	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước
4	0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước
5	0504	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người
6	0512	Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước
7	0513	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)
8	0514	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung
9	0207	Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động
10	1801	Chỉ số phát triển con người (HDI)
11	1802	Tỷ lệ nghèo đa chiều
12	1804	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng
13	1806	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung

Stt	Mã số trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Tên chỉ tiêu
14	1808	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
15	1809	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh
16		Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh
17	1810	Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người
18	2101	Diện tích rừng hiện có
19	2102	Tỷ lệ che phủ rừng
20	2104	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên
21	2105	Diện tích đất bị thoái hoá
22	2106	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý
23	2107	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý
24	2108	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
25	2109	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
26	2110	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người
27	2111	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM2,5 và PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên
28		Số lượng đô thị
29		Tỷ lệ đô thị hoá
30		Diện tích đất đô thị
31		Tỷ lệ hộ gia đình không sống trong nhà kiên cố/bán kiên cố
32		Tỷ lệ hộ gia đình có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 10 m ²
33		Dự án đầu tư phát triển đô thị
34		Tổng công suất cấp nước
35		Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch

Stt	Mã số trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Tên chỉ tiêu
36		Tổng công suất xử lý nước thải đô thị
37		Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định
38		Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt
39		Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định
40		Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, tái chế hoặc tái sử dụng
41		Tổng chiều dài đường đô thị
42		Tốc độ tăng số lượt hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng theo khu vực thành thị
43		Tỷ lệ diện tích đất xây dựng ở đô thị trên tổng diện tích đất đô thị
44		Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị
45		Tỷ lệ diện tích cây xanh công cộng đô thị trên tổng diện tích đất đô thị
46		Nồng độ các chất trong môi trường không khí
47		Tỷ lệ khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo

Các chỉ tiêu thống kê trên là những chỉ tiêu cơ bản và quan trọng để đánh giá tác động từ phát triển kinh tế xã hội đến môi trường đô thị. Tuy nhiên, chúng tôi cũng nhận thức được rằng các chỉ tiêu này còn có những hạn chế và thiếu sót, cần được bổ sung và hoàn thiện trong quá trình thực hiện. Chúng tôi mong muốn nhận được sự góp ý và phản hồi của các bạn đọc để cùng nâng cao chất lượng của công tác thống kê môi trường đô thị.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển nhanh chóng với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong nhiều năm qua. Điều này đã mang lại nhiều lợi ích cho người dân, như cải thiện thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống, tạo ra nhiều cơ hội việc làm và hấp dẫn đầu tư nước ngoài. Phân tích tác động của phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường ở các khu vực đô thị của Việt Nam đã chỉ ra rằng, mặc dù sự phát triển mang lại những cơ hội và thuận lợi cho cộng đồng, nhưng cũng đặt ra những thách thức nặng nề đối với môi trường, đặc biệt là trong việc quản lý môi trường không khí, môi trường nước, môi trường đất...

Thông qua việc phân tích tác động của phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường một số khu vực đô thị của Việt Nam, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị sau:

- Xây dựng và áp dụng các chỉ tiêu thống kê về môi trường đô thị. Các chỉ tiêu này phải phù hợp với đặc thù của từng khu vực đô thị và có tính so sánh giữa các khu vực. Trong nghiên cứu này đã đề xuất một hệ thống chỉ tiêu thống kê bao gồm 47 chỉ tiêu thống kê để đánh giá tác động từ hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường khu vực đô thị.

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra và xử lý các vi phạm về bảo vệ môi trường đô thị, đặc biệt là các hoạt động gây ô nhiễm không khí, nước và đất. Cần phối hợp giữa các cơ quan chức năng và cộng đồng trong việc giám sát và báo cáo các vi phạm.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức của người dân về ý thức bảo vệ môi trường đô thị, khuyến khích hành vi tiết kiệm và sử dụng hiệu quả tài nguyên, tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường cộng đồng như phân loại rác, tái chế rác, trồng cây xanh, sử dụng năng lượng tái tạo.

- Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng các công nghệ xanh, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, giảm thiểu lượng khí thải và chất thải gây ô nhiễm môi trường. Cần tạo ra các cơ chế thuế, phí và chính sách ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp này.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đô thị, học hỏi kinh nghiệm và áp dụng các mô hình quản lý môi trường hiệu quả của các nước tiên tiến. Cần tham gia vào các cam kết quốc tế về giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Những kiến nghị này, khi thực hiện một cách tích cực và đồng đều, sẽ có thể giúp đảm bảo rằng sự phát triển kinh tế - xã hội không chỉ mang lại lợi ích ngắn hạn mà còn bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường cho thế hệ tương lai.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
ĐẾN ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY**

MỞ ĐẦU

Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của khí hậu và của những thành phần liên quan gồm đại dương, đất đai, bề mặt Trái đất và băng quyển như tăng nhiệt độ, băng tan và nước biển dâng. Trước đây biến đổi khí hậu diễn ra trong một khoảng thời gian dài do tác động của các điều kiện tự nhiên, tuy nhiên thời gian gần đây, BĐKH xảy ra do tác động của các hoạt động của con người như việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch trong giao thông vận tải và sản xuất công nghiệp, thải ra môi trường các khí gây hiệu ứng nhà kính (CO_2 , CH_4 , N_2O , O_3 , CFC...). Biến đổi khí hậu không loại trừ bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Việt Nam không nằm ngoài vùng chịu tác động của biến đổi khí hậu, là một trong 10 quốc gia trên thế giới chịu ảnh hưởng nhiều nhất của biến đổi khí hậu. Theo Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu, dưới tác động của biến đổi khí hậu, chỉ trong 10 năm gần đây, các loại thiên tai như: bão, lũ, sạt lở đất, úng ngập, hạn hán, xâm nhập mặn... đã gây thiệt hại đáng kể, làm chết và mất tích hơn 9.500 người, thiệt hại về tài sản ước tính 1,5% GDP/năm. Theo đánh giá hàng năm về những nước chịu ảnh hưởng nặng nhất bởi các hiện tượng thời tiết cực đoan giai đoạn 1997-2016, Việt Nam đứng thứ 5 về chỉ số rủi ro khí hậu toàn cầu năm 2018 và thứ 8 về chỉ số rủi ro khí hậu dài hạn (CRI).

Báo cáo “Phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với đời sống con người ở Việt Nam những năm gần đây” sẽ giúp cho người đọc có cái nhìn đầy đủ, tập trung về thực trạng một số biểu hiện và những tác động của biến đổi khí hậu đến đời sống con người ở Việt Nam những năm gần đây, từ đó đưa ra một số giải pháp để thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu trong điều kiện thực tế ở Việt Nam.

CHƯƠNG I: MỘT SỐ BIỂU HIỆN CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI VIỆT NAM

1.1. Mực nước biển dâng, triều cường

1.1.1. Mực nước biển dâng

Nước biển dâng là hiện tượng mực nước biển tăng lên so với mực nước biển trung bình trên toàn thế giới. Nguyên nhân của hiện tượng này có thể là do tác động của nhiều yếu tố như biến đổi khí hậu, sự tăng nhiệt độ toàn cầu, sự tan chảy của băng và tuyết ở cực Bắc và cực Nam, hoạt động đánh bắt cá trái phép, phá rừng và phát triển các đô thị ven biển. Nước biển dâng đang gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho con người và môi trường, bao gồm ngập lụt các khu vực ven biển, xâm nhập mặn và tác động đến đời sống của các loài sinh vật sống dưới nước.

Theo báo cáo Quốc gia về khí hậu và phát triển cho Việt Nam của Nhóm Ngân hàng thế giới, Việt Nam thiệt hại khoảng 10 tỷ USD năm 2020, tương đương 3,2% GDP, do các tác động của khí hậu. Các mô hình cho thấy tổng chi phí kinh tế do biến đổi khí hậu gây ra có thể lên tới 523 tỷ USD vào năm 2050.

Mực nước biển đang dâng với tốc độ trung bình là 1,8 mm/năm trong thế kỷ qua, và gần đây, trong kỷ nguyên sử dụng vệ tinh đo độ cao để xác định mực nước biển, từ năm 1993 đến 2000, mực nước biển đã dâng vào khoảng $2,9 - 3,4 \pm 0,4 - 0,6$ mm/năm. Mực nước biển dâng có thể do hiện tượng ấm lên toàn cầu - mà phần lớn là từ những tác động của con người. Điều này sẽ làm tăng mực nước biển trong tương lai về lâu dài. Nhiệt độ gia tăng làm nước giãn nở, đồng thời làm tan chảy các sông băng, núi băng và băng lục địa khiến lượng nước bổ sung vào đại dương tăng lên. Dự kiến, nhiệt độ tăng sẽ tiếp tục là nhân tố chủ yếu làm mực nước biển dâng trong thế kỷ tới.

Hiện tại, ước tính mực nước biển tăng khoảng 2 - 4mm/ năm. Dựa vào Kịch bản biến đổi khí hậu 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) công bố, nếu mực nước biển dâng 100 cm có thể gây ra những ảnh hưởng lớn đến diện tích đất và cuộc sống của người dân tại Việt Nam. Đặc biệt, nhiều khu vực tại Việt Nam còn có nguy cơ chìm sâu khi mực nước biển dâng.

Cụ thể, vùng Đồng bằng sông Hồng có khoảng 13,20% diện tích đất có nguy cơ bị ngập, miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận cũng sẽ bị ảnh hưởng với khoảng 1,53% diện tích đất ven biển. Thành phố Hồ Chí Minh cũng sẽ chịu tác động lớn với khoảng 17,15% diện tích bị ngập và vùng Đồng bằng sông Cửu Long có đến 47,29% diện tích bị ngập.

Dự báo dựa trên kịch bản năm 2020 cho biết mực nước biển dâng cao trung bình toàn khu vực Biển Đông sẽ tăng lên 24 hoặc 28cm vào năm 2050 và 56 hoặc 77cm vào năm 2100. Ngoài ra, mực nước biển dâng tại vùng ven biển Việt Nam có khả năng cao hơn mực nước biển trung bình toàn cầu và khu vực phía Nam sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn so với khu vực phía Bắc. Khu vực giữa Biển Đông, bao gồm quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, sẽ chịu tác động nặng nề hơn so với các khu vực khác.

Số liệu quan trắc tại các trạm hải văn dọc ven biển Việt Nam cho thấy tốc độ dâng lên của mực nước biển trung bình ở Việt Nam hiện nay là khoảng 3mm/năm (giai đoạn 1993 - 2008), tương đương với tốc độ tăng trung bình trên thế giới. Trong khoảng 50 năm qua, mực nước biển tại trạm hải văn Hòn Dấu dâng lên khoảng 20cm.

Mức độ tăng của mực nước biển trung bình Việt Nam so với trung bình toàn cầu xấp xỉ trong thời kỳ 1993 – 2015 và cao hơn đáng kể trong thời kỳ 2006-2015.

Bảng 1: Thay đổi mực nước biển trung bình toàn cầu và Việt Nam

Stt	Thời kỳ	Trung bình toàn cầu (mm/năm)	Trung bình Việt Nam (mm/năm)
1	1993 - 2015	3,2	3,1
2	2006 - 2015	3,6	5,2

Nguồn: Báo cáo đánh giá khí hậu quốc gia, 2021, Bộ TNMT

1.1.2. Triều cường

Triều cường là một trong 4 chu kỳ biến đổi của thủy triều, một hiện tượng chỉ sự lên xuống của mực nước ở các khu vực cửa sông hoặc biển. Chu kỳ này lặp đi lặp lại theo thời gian. Triều cường chính là thời điểm mà nước dâng lên đến điểm cao nhất của nó khi mà sự thay đổi lực hấp dẫn từ mặt trăng là chủ yếu và mặt trời ở một thời điểm nhất định khi mà Trái Đất đang quay. Khi Mặt trăng - Mặt trời và Trái Đất nằm thẳng hàng với nhau thì dao động triều cường xảy ra (tức là vào ngày 30-1 và 15-16 âm lịch hàng tháng).

Tại Việt Nam, hầu hết các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ đều phải chịu tác động và ảnh hưởng do triều cường gây ra.

Dưới tác động của BĐKH, mặc dù tốc độ nước biển dâng chậm chỉ vài mm/năm nhưng tích lũy dần dần nhiều năm cộng thêm đồng bằng vẫn đang sụt lún vài cm mỗi năm do khai thác nước ngầm quá mức. Theo kết quả đo đạc của các nhà khoa học, trong những năm trở lại đây, khu vực ĐBSCL đang lún rất nhanh, với tốc độ trung bình khoảng 1,1 cm/năm, có những nơi đến 2,5 cm/năm. Bên cạnh đó, thủy triều vào qua các nhánh lớn của sông Cửu Long không còn lan

tỏa đi đâu được vì hai bên sông đều có đê công chặn lại. Nước thủy triều chỉ chảy trong dòng chính nên mạnh hơn và dâng cao hơn trước đây. Do đó các đô thị trong vùng ĐBSCL bị ngập ngày càng nhiều hơn cả về diện ngập và mức độ ngập. Ví dụ như ở một số tỉnh như Cần Thơ, Vĩnh Long, Cao Lãnh, Trà Vinh không gian hấp thụ lũ không còn nhiều nên nước lũ không vào được, không tràn đồng được lại càng làm tăng ngập hơn.

1.2. Nắng nóng và hạn hán

1.2.1. Nắng nóng

Nắng nóng là một dạng thời tiết đặc biệt thường xảy ra trong những tháng mùa hè. Nắng nóng là sự biểu hiện khi nền nhiệt độ trung bình ngày khá cao và được đặc trưng ở nhiệt độ cao nhất trong ngày.

Một ngày, tại địa phương nào đó được coi là có nắng nóng khi nhiệt độ cao nhất (ký hiệu là T_x) đạt mức $35 \text{ độ C} \leq T_x < 37 \text{ độ C}$. Nắng nóng gay gắt khi $37 \text{ độ C} \leq T_x < 39 \text{ độ C}$ và được coi là ngày nắng nóng đặc biệt gay gắt khi $T_x \geq 39 \text{ độ C}$.

Trong một khu vực dự báo (ví dụ đồng bằng Bắc Bộ), nếu quan sát thấy có ít nhất từ một nửa số trạm quan trắc trở lên có nhiệt độ cao nhất trong ngày $T_x \geq 35 \text{ độ C}$ thì được gọi là ngày nắng nóng diện rộng. Còn khi chỉ quan sát thấy dưới một nửa số trạm trong khu vực có nhiệt độ cao nhất trong ngày $T_x \geq 35 \text{ độ C}$ thì được gọi là nắng nóng cục bộ.

Khi nắng nóng diện rộng xuất hiện liên tục từ 2 ngày trở lên trong một khu vực dự báo thì được gọi là một đợt nắng nóng.

Nắng nóng theo kịch bản của Bộ TNMT năm 2020 cho thấy, vào giữa thế kỷ, số ngày nắng nóng có xu thế tăng trên hầu hết cả nước, phổ biến từ 15 - 30 ngày. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến từ 40 - 60 ngày. Dự báo vào giữa thế kỷ, số ngày nắng nóng có xu thế tăng trên hầu hết cả nước, phổ biến từ 40 - 70 ngày. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến 75 - 90 ngày.

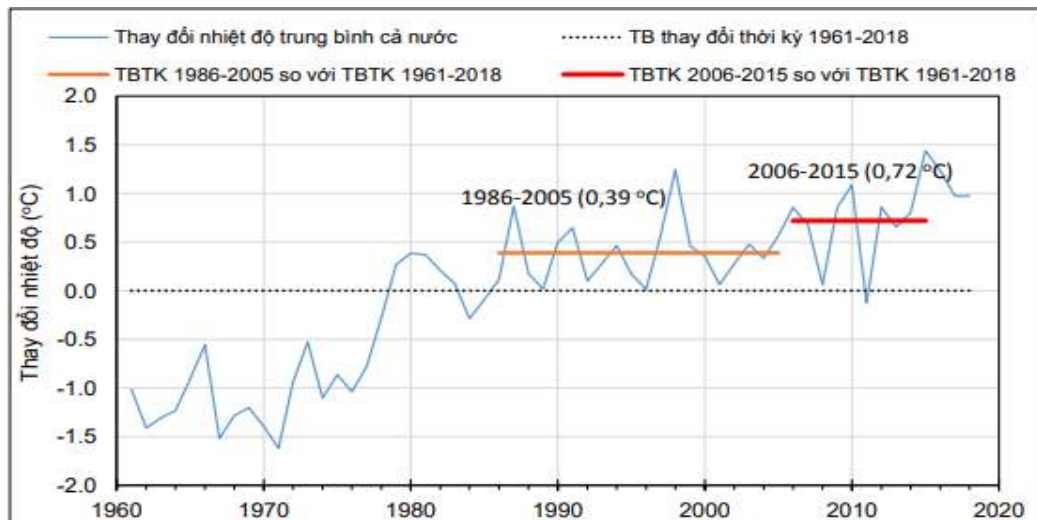
Nắng nóng gay gắt theo dự báo, vào giữa thế kỷ, số ngày nắng nóng gay gắt có xu thế tăng trên cả nước, phổ biến 15 - 30 ngày. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến 30 - 60 ngày. Theo kịch bản, vào giữa thế kỷ, số ngày nắng nóng gay gắt có xu thế tăng trên phạm vi cả nước, phổ biến từ 40 - 70 ngày. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến từ 80 - 100 ngày.

Theo báo cáo đặc biệt của Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC) về tác động của việc nóng lên toàn cầu $1,5^\circ\text{C}$, tính trung bình toàn cầu, nhiệt độ trung bình thời kỳ 1986-2005 cao hơn $0,63^\circ\text{C}$ và nhiệt độ trung bình thời kỳ 2006-2015 cao hơn $0,87^\circ\text{C}$ so với trung bình thời kỳ tiền công nghiệp 1850-1900; nhiệt độ trung bình thời kỳ 2006-2015 cao hơn $0,24^\circ\text{C}$ so với trung bình thời kỳ 1986-2005. Xét trung bình toàn Việt Nam, nhiệt độ trung bình thời kỳ 2006-2015 cao

hơn 0,33°C so với trung bình thời kì 1986-2005. Có thể thấy, trong giai đoạn những năm gần đây, nhiệt độ trung bình của Việt Nam có xu thế tăng nhanh hơn so với trung bình toàn cầu.

Năm 2016, người dân miền Trung và miền Nam đã trải qua đợt hạn hán và xâm nhập mặn lớn nhất trong lịch sử 90 năm vừa qua, ảnh hưởng tới hơn 50 tỉnh, thành phố trên cả nước, trong đó có 18 tỉnh phải thông báo tình trạng khẩn cấp. Trong đợt nắng nóng năm 2019 ở Hương Khê (Hà Tĩnh), nhiệt độ đo được có ngày lên tới 43,4 độ C, mức cao nhất trong lịch sử quan trắc của Việt Nam đến nay.

Hình 1: Thay đổi của nhiệt độ bề mặt trung bình toàn Việt Nam



Nguồn: Báo cáo đánh giá khí hậu quốc gia, 2021, Bộ TNMT

1.2.2. Hạn hán

Hạn là một hiện tượng tự nhiên được coi là thiên tai, tạo thành bởi sự thiếu hụt nghiêm trọng lượng mưa trong thời gian kéo dài, làm giảm hàm lượng ẩm trong không khí và hàm lượng nước trong đất, làm suy kiệt dòng chảy sông suối, hạ thấp mực nước ao hồ, mực nước trong các tầng chứa nước dưới đất gây ảnh hưởng xấu đến sự sinh trưởng của cây trồng, làm môi trường suy thoái gây đói nghèo dịch bệnh... nếu xấp xếp theo thứ tự gây thiệt hại về tài sản và sinh mạng trên toàn cầu thì hạn hán đứng thứ 4 sau lũ lụt, động đất và bão. Riêng đối với khu vực Tây Nguyên, hạn hán là thiên tai gây ảnh hưởng tiêu cực nhất tới đời sống, sản xuất của người dân.

Do khí hậu thời tiết bất thường gây nên lượng mưa thiếu hụt thường xuyên kéo dài hoặc nhất thời thiếu hụt: (i) Mưa rất ít, lượng mưa không đáng kể trong thời gian dài hầu như quanh năm, đây là tình trạng phổ biến trên các vùng khô hạn và bán khô hạn. Lượng mưa trong khoảng thời gian dài đáng kể thấp hơn rõ rệt mức trung bình nhiều năm cùng kỳ. Tình trạng này có thể xảy ra trên hầu khắp các vùng, kể cả vùng mưa nhiều. (ii) Mưa không ít lắm, nhưng trong một thời gian

nhất định trước đó không mưa hoặc mưa chỉ đáp ứng nhu cầu tối thiểu của sản xuất và môi trường xung quanh. Đây là tình trạng phổ biến trên các vùng khí hậu gió mùa, có sự khác biệt rõ rệt về mưa giữa mùa mưa và mùa khô.

Dự báo của Bộ TNMT nhận định hạn hán chỉ tăng ở một số mùa và một số khu vực do giảm lượng mưa hoặc tăng quá trình bốc hơi. Đối với Việt Nam, số tháng hạn tính theo ngưỡng của chỉ số lượng mưa tiêu chuẩn (Standardized Precipitation Index - SPI) trong mùa khô cho 7 vùng khí hậu. Kết quả cho thấy, số tháng hạn có sự tăng hoặc giảm khác nhau trên các vùng khí hậu. Đến cuối thế kỷ 21, theo kịch bản, số tháng hạn trong mùa khô có xu thế tăng trên đa phần diện tích của Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, một phần diện tích đồng bằng Bắc Bộ và Nam Trung Bộ, số tháng hạn có xu thế giảm trên đa phần diện tích Bắc Bộ và Trung Trung Bộ). Theo kịch bản, số tháng hạn tăng trên đa phần diện tích cả nước và có xu thế giảm ở một phần diện tích khu vực Tây Bắc, Trung Bộ và cực Nam của Nam Bộ.

1.3. Bão, lũ, lốc xoáy, mưa đá và sạt lở đất

1.3.1. Bão, áp thấp nhiệt đới

Bão và áp thấp nhiệt đới được gọi chung là xoáy thuận nhiệt đới. Xoáy thuận nhiệt đới là một vùng gió xoáy, có đường kính rộng tới hàng trăm km, hình thành trên vùng biển nhiệt đới. Ở Bắc bán cầu, gió thổi xoáy vào trung tâm theo hướng ngược chiều kim đồng hồ. Tùy theo tốc độ gió mạnh nhất ở vùng gần tâm mà xoáy thuận nhiệt đới được phân chia thành áp thấp nhiệt đới hay là bão. Bão là hiện tượng đặc biệt nguy hiểm, gây ra gió rất mạnh, có thể đánh đắm tàu thuyền, làm đổ nhà cửa; mưa rất lớn, gây lũ lụt nghiêm trọng, có khi trở thành thảm họa.

- Áp thấp nhiệt đới là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất vùng gần tâm đạt từ cấp 6 đến cấp 7 (tức là từ 39 – 61 km/giờ);

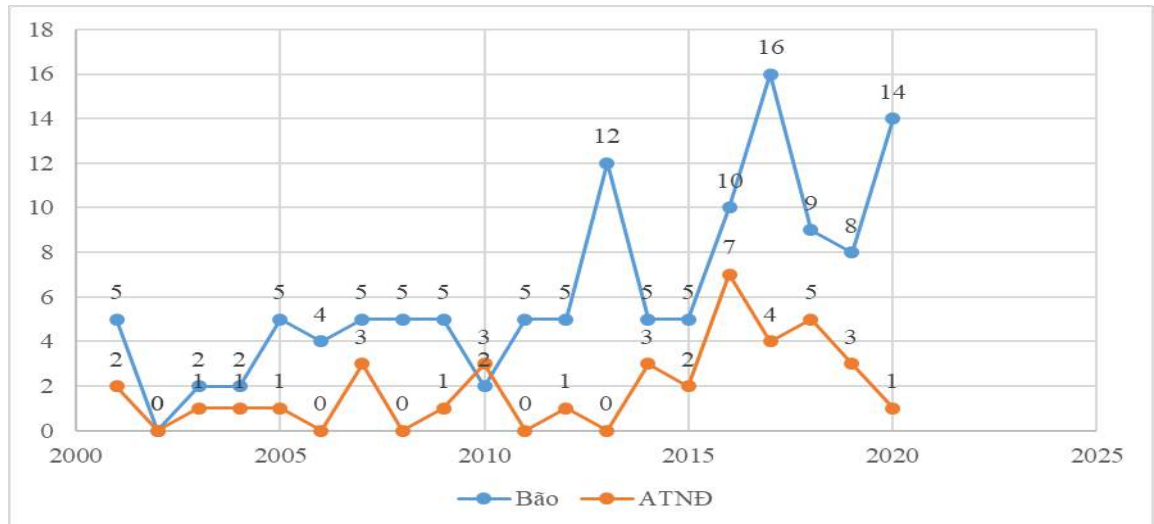
- Bão là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất vùng gần tâm đạt từ cấp 8 trở lên (tức là từ 62 km/giờ trở lên).

Số liệu thống kê cho thấy, chỉ trong vòng 30 năm gần đây, những cơn bão mạnh cấp 4 và cấp 5 đã tăng lên gấp đôi. Những vùng nước ấm đã làm tăng sức mạnh cho các cơn bão. Chính mức nhiệt cao trên đại dương và trong khí quyển, đẩy tốc độ cơn bão đạt mức kinh hoàng.

Việt Nam nằm trong khu vực chịu tác động của áp thấp nhiệt đới và các cơn bão ở Tây Bắc - Thái Bình Dương. Mùa mưa bão nước ta thường bắt đầu khoảng tháng 5 - 6 tại miền Bắc, tháng 9 - 12 ở miền Trung. Trong đó, các thời gian tháng 9, 10, 11 là thường hay xảy ra nhiều cơn bão nhất. Trung bình, hàng năm nước ta có từ 4 - 6 cơn bão và áp thấp nhiệt đới vào bờ biển.

Vì vậy Việt Nam chịu ảnh hưởng rất nhiều từ những đợt áp thấp nhiệt đới này. Điển hình trong số đó là gây gió to, sóng lớn, mưa lớn gây lũ lụt, đông lốc,... Ví dụ, năm 2020, nước ta chịu thiệt hại nặng nề từ nhiều đợt áp thấp nhiệt đới mạnh lên thành bão đổ bộ vào miền Trung.

Hình 2: Số cơn bão và ATNĐ ảnh hưởng đến Việt Nam 2001-2020



Nguồn: Bộ TNMT

Trong giai đoạn 2006 – 2020, thiệt hại về người và tài sản do một số cơn bão mạnh gây ra như sau: có 759 người chết và mất tích, 1.764 người bị thương với tổng thiệt hại ước tính lên đến 70,3 nghìn tỷ đồng. Chi tiết trong bảng 2 dưới đây.

Bảng 2: Thiệt hại do một số cơn bão lớn gây ra từ 2006 – 2020

Tên cơn bão	Thời gian	Số người chết và mất tích (người)	Số người bị thương (người)	Thiệt hại về tài sản (tỷ đồng)
ChanChu	Tháng 5/2006	266	-	
Xangsane	Tháng 10/2006	76	532	10.000
Ketsana	Tháng 10/2009	174	629	14.000
Sơn Tinh	Tháng 10/2012	10	90	7.500
Hải Yến	Tháng 11/2013	20	93	200
Mirinae	Tháng 7/2016	10	50	5.900
Damrey	Tháng 11/2017	123	342	22.700
Molave	Tháng 10/2020	80	28	10.000

Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.3.2. Lũ, mưa lũ

Là hiện tượng mức nước và tốc độ dòng chảy trên sông, suối vượt quá mức bình thường. Lụt xảy ra khi nước lũ dâng cao tràn qua sông, suối, hồ, đập và đê vào các vùng trũng, làm ngập nhà cửa, cây cối, đồng ruộng.

Căn cứ vào mực nước trung bình đỉnh lũ nhiều năm, có thể phân loại các loại lũ như sau:

- Lũ nhỏ: Là loại lũ có đỉnh lũ thấp hơn mức đỉnh lũ trung bình nhiều năm
- Lũ vừa: Là loại lũ có đỉnh lũ đạt mức đỉnh lũ trung bình nhiều năm
- Lũ lớn: Là loại lũ có đỉnh lũ cao hơn mức đỉnh lũ trung bình nhiều năm
- Lũ đặc biệt: Là loại lũ cao đỉnh lũ cao hiếm thấy trong thời kỳ quan trắc
- Lũ lịch sử: Là loại lũ có đỉnh lũ cao nhất trong chuỗi số liệu quan trắc hoặc do điều tra khảo sát được.

Ở nước ta, mùa lũ trên các sông Bắc Bộ đến Nam Trung Bộ thường có xu hướng xuất hiện muộn dần từ Bắc vào Nam:

- Bắc Bộ: Từ tháng 6 đến tháng 10; Bắc Trung Bộ (từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh): từ tháng 7 đến tháng 11; Trung và Nam Trung Bộ (từ Quảng Bình đến Ninh Thuận): từ tháng 9 đến tháng 12; Bình Thuận, Nam Bộ và Tây Nguyên: từ tháng 6 đến tháng 11.

Những thiệt hại do lũ lụt gây ra rất lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của con người: Thiệt hại về tính mạng con người; về hoa màu, cây trồng, ngập úng gây ra tình trạng thiếu lương thực. Nhiều người dân lâm vào cảnh trắng tay sau trận lũ lụt; gây ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt, nguồn nước để ăn, uống bị nhiễm bẩn ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, gây ra bệnh tật.

1.3.3. Đông, lốc xoáy

Đông: Là hiện tượng thời tiết nguy hiểm, hình thành khi có đối lưu mạnh, bao gồm sự phóng điện trong đám mây, giữa các đám mây với nhau hoặc giữa các đám mây với mặt đất, tạo ra hiện tượng chớp và sấm, thường kèm theo gió mạnh và mưa lớn, đôi khi có mưa đá. Đông mạnh là dông gây ra gió mạnh từ cấp 6 trở lên.

Lốc xoáy: Là những xoáy nhỏ cuốn lên, có trục thẳng đứng, thường xảy ra khi khí quyển có sự nhiễu loạn và về cơ bản là không thể dự báo được. Nguyên nhân sinh gió lốc là những dòng khí nóng bốc lên cao một cách mạnh mẽ. Trong những ngày hè nóng nực, mặt đất bị đốt nóng không đều nhau, một khoảng nào đó hấp thụ nhiệt thuận lợi sẽ nóng hơn, tạo ra vùng khí áp giảm và tạo ra dòng thẳng. Không khí lạnh hơn ở chung quanh tràn đến tạo hiện tượng gió xoáy, tương tự như trong cơn bão. Tốc độ gió của lốc xoáy tăng mạnh đột ngột trong một thời gian rõ rệt.

Tại Việt Nam, vào giai đoạn chuyển mùa từ lạnh sang nóng (tháng 4-5) và từ nóng sang lạnh (tháng 9-10 hàng năm), miền Bắc và miền Trung thường xuất

hiện mưa dông, sấm sét. Các nhiễu động này thường gây ra các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như dông sét, mưa lớn, lốc xoáy. Theo thống kê của Văn phòng Thường trực Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai, hàng năm, dông, lốc, sét gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản. Trung bình mỗi năm, cả nước có 40 người chết, phần lớn là do sét đánh.

1.3.4. Mưa đá

Cùng với gió lốc, mưa đá cũng thường xuất hiện trong các cơn dông. Mưa đá được xác định là giáng thủy ở thể cứng dưới dạng hòn, cục hay tinh thể băng rơi xuống mặt đệm (mặt đất, mặt nước, thảm thực vật,...) từ những khối mây tích vũ hay mây cốc vũ đồ sộ. Ở nước ta, mưa đá xảy ra ở hầu hết các địa phương trên phạm vi cả nước. Nơi thường xảy ra mưa đá nhất là ở vùng núi hay khu vực giáp biển, giáp núi (bán sơn địa), còn vùng đồng bằng ít xảy ra hơn. Ở Nam Bộ cũng quan sát được mưa đá vào thời kỳ chuyển tiếp từ mùa khô sang mùa mưa, nhưng chủ yếu là mưa đá nhỏ. Nguyên nhân chủ yếu là hầu hết các vùng miền trên lãnh thổ nước ta đều nằm trong khu vực bán sơn địa, các tỉnh miền Bắc lại hay chịu tác động của các đợt không khí lạnh mạnh tràn về, kết hợp với hội tụ gió tây nam trên cao gây ra.

Trong cơn dông mưa đá thường kèm theo gió rất mạnh, có khi là gió lốc kèm theo mưa đá, sức tàn phá hết sức khủng khiếp do gió mạnh và xoáy gây ra. Những trận mưa đá kéo dài từ vài phút trở lên có thể hủy hoại đáng kể cây trồng, làm mất mùa một phần hoặc toàn phần, ảnh hưởng đến các công trình kiến trúc, nhà cửa, phương tiện giao thông gây thương tích hoặc có làm chết gia súc, gia cầm và có khi là cả con người; đặc biệt mưa đá có ảnh hưởng đến hoạt động của hàng không dân dụng, đe dọa an toàn các chuyến bay.

1.3.5. Sạt lở đất

Sạt lở đất là hiện tượng đất bị sạt, trượt, lở do tác động của mưa, lũ hoặc dòng chảy. Sạt lở đất là sự dịch chuyển của đất đá xuống bên dưới sườn dốc. Hiện tượng sạt lở đất có thể là hậu quả của sự xuất hiện các chấn động địa chất tự nhiên, do hiện tượng phong hóa hoặc do sự thay đổi độ ẩm trong đất, hoặc do sự dịch chuyển của kết cấu bảo vệ của phần chân của mái dốc, hoặc do xây dựng công trình trên sườn dốc hoặc do hiện tượng phong hóa bề mặt sườn dốc và do các tác động của con người làm thay đổi.

Từ năm 2001- đến 2020, trên địa bàn 15 tỉnh miền núi phía Bắc (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Hòa Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ), đã có hơn 900 điểm xảy ra sạt lở đất. Số điểm sạt lở đất có xu hướng ngày càng tăng. Năm 2017, ghi nhận 235 điểm xảy ra sạt lở đất, trong đó, nhiều nhất là tại tỉnh Hòa Bình với 45 điểm, tỉnh Cao Bằng với 40 điểm. Sạt lở đất có thể xảy ra vài lần tại cùng 1 điểm.

CHƯƠNG II: TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2012-2021

2.1. Tác động đến môi trường sống tự nhiên

2.1.1. Môi trường đất và tài nguyên đất

BĐKH với những biểu hiện như nước biển dâng, triều cường, nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn, bão, lũ, sạt lở đất gia tăng sẽ làm tăng hiện tượng nhiễm mặn, ngập úng, sạt lở bờ sông, bờ biển... làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường đất và chất lượng tài nguyên đất theo từng vùng khí hậu và địa lý.

Sự phân bố không hài hòa giữa chế độ nhiệt và chế độ mưa tạo nên khí hậu khắc nghiệt có khả năng gây ra tình trạng đất bị khô hạn, bán khô hạn như vùng khí hậu Nam Bộ, Tây Nguyên, Nam Trung Bộ. Tại những vùng này, nắng nóng, hạn hán kéo dài, làm tăng nguy cơ đất đai bị khô cằn. Nguy cơ nắng nóng và đất đai bị khô cằn nhiều hơn dẫn đến làm giảm chất lượng tài nguyên đất.

Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng khô hạn nhất trên cả nước, một số nơi như Ninh Thuận, Bình Thuận thường phải đối mặt với hạn hán kéo dài trong các tháng mùa khô. Hiện nay diện tích đất bị khô hạn của vùng chiếm một tỷ lệ đáng kể trong đất nông nghiệp (1.160.306 ha, chiếm 34,21%), năm 2020 là 1.360.745 ha, dự báo vào năm 2030 là 1.366.519 ha, năm 2050 là 1.489.193 ha. Trong số diện tích đất nông nghiệp bị khô hạn của vùng, đất lâm nghiệp dự đoán bị khô hạn vào năm 2050 là 1.014.962 ha (tăng 62.689 ha so với năm 2030 và 191.551 ha so với hiện nay); đất sản xuất nông nghiệp (gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm) dự đoán có diện tích khô hạn vào năm 2050 là 469.300 ha (tăng 58.393 ha so với năm 2030 và 135.250 ha so với hiện nay).

BĐKH làm thay đổi chế độ mưa, nắng với nguy cơ nắng nóng nhiều hơn và lượng mưa thay đổi theo chiều hướng tăng trong mùa mưa gây ra hiện tượng xói mòn nhiều hơn, khiến cho lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài. Các quan trắc có hệ thống về xói mòn đất từ 1960 đến nay cho thấy trên thực tế có khoảng 10÷20% lãnh thổ Việt Nam bị ảnh hưởng xói mòn từ trung bình đến mạnh. Vùng Tây Bắc có diện tích đất dốc chiếm 98% nên nguy cơ thoái hóa do xói mòn là rất lớn. Hàng năm, chỉ trong 6 tháng mùa mưa, lượng đất mất đã chiếm tới 75-100% tổng lượng xói mòn cả năm, còn lại dưới 25% lượng đất bị xói mòn xảy ra trong các trận mưa giông ở thời kỳ chuyển tiếp từ mùa khô sang mùa mưa (tháng 3 – tháng 4) hoặc từ mùa mưa sang mùa khô (tháng 11). Ở các tỉnh miền Trung, mùa mưa tập trung vào 4 tháng đầu năm và giữa mùa gió mùa Đông bắc, có nơi mưa dồn dập từ tháng 9 đến tháng 12, là nguyên nhân chính gây xói mòn rửa trôi.

Trong những năm gần đây, hiện tượng xói lở bờ biển diễn ra liên tục trên nhiều đoạn bờ biển thuộc các tỉnh ven biển ở nước ta. Sự gia tăng của các hiện tượng thời tiết cực đoan (mưa lớn, bão và áp thấp nhiệt đới (xoáy thuận nhiệt đới), lốc xoáy, lũ lụt, triều cường lớn,...) cùng với hiện tượng mực nước biển dâng cao làm xói mòn, rửa trôi, xói lở bờ biển và ngập một số khu vực. Bão kết hợp nước biển dâng dẫn đến xói lở bờ biển làm giảm diện tích đất.

Sạt lở đất ven sông và vùng cao cũng là một vấn đề xảy ra thường xuyên ở Việt Nam và có nguy cơ ngày càng tăng do BĐKH khiến cho lượng mưa trong mùa mưa cũng như dòng chảy lũ ngày càng tăng. Sạt đất, trượt lở đất không chỉ làm lấp đất đang sản xuất mà còn làm hư hại đường giao thông, công trình xây dựng và vùi lấp bản làng. Dọc theo các hệ thống sông vào mùa mưa lũ, có hiện tượng sạt lở đất nghiêm trọng ở nhiều nơi, đặc biệt ở phần hạ lưu các sông như: Hồng, Cửu Long, Trà Khúc, Ba... Những nơi có độ dốc cao, tầng đất không dày, sâu trên 1 m đã gặp những tầng đá vụn, đất không bám được vào lớp đá vụn phía dưới bị bong ra, lở xuống phía dưới theo trọng lực.

2.1.2. Môi trường nước và tài nguyên nước

Tác động của biến đổi khí hậu đến dòng chảy năm

Tài nguyên nước ở Việt Nam khá phong phú. Tổng lượng dòng chảy năm trung bình giai đoạn 1977-2018 của tất cả các sông suối chảy trên lãnh thổ Việt Nam khoảng 830÷840 tỷ m³, trong đó, 520-525 tỷ m³ (63%) từ các quốc gia lân cận chảy vào và 310-315 tỷ m³ (37%) được hình thành trên lãnh thổ Việt Nam (được gọi là dòng chảy nội địa).

Tổng lượng dòng chảy năm phân bố rất không đồng đều trong lãnh thổ. Lưu vực sông Cửu Long chiếm khoảng 57%; lưu vực sông Hồng – Thái Bình chiếm hơn 16%; lưu vực sông Đồng Nai chiếm 4,4% (36,8 tỷ m³); các lưu vực sông Mã, Cả, Thu Bồn tương ứng chiếm 2,2% (18,2 tỷ m³), 2,9% (24,0 tỷ m³), 2,2% (18,3 tỷ m³); ba lưu vực sông Kỳ Cùng - Bằng Giang, Thái Bình, Ba tương ứng chiếm khoảng 1,1% (9,37 tỷ m³); 1,1% (8,9 tỷ m³) và 1,2% (9,7 tỷ m³); các sông độc lập chỉ chiếm 10,5% (87,2 tỷ m³). Phần lớn nguồn nước từ nước ngoài chảy vào là của sông Mê Công, chiếm tới 87,40% (449 tỷ m³), rồi đến sông Hồng (9,2%, 47,3 tỷ m³), còn các hệ thống sông Kỳ Cùng - Bằng Giang, Mã, Cả và Đồng Nai tương ứng chiếm (0,3%; 1,4%; 1,0% và 0,7%).

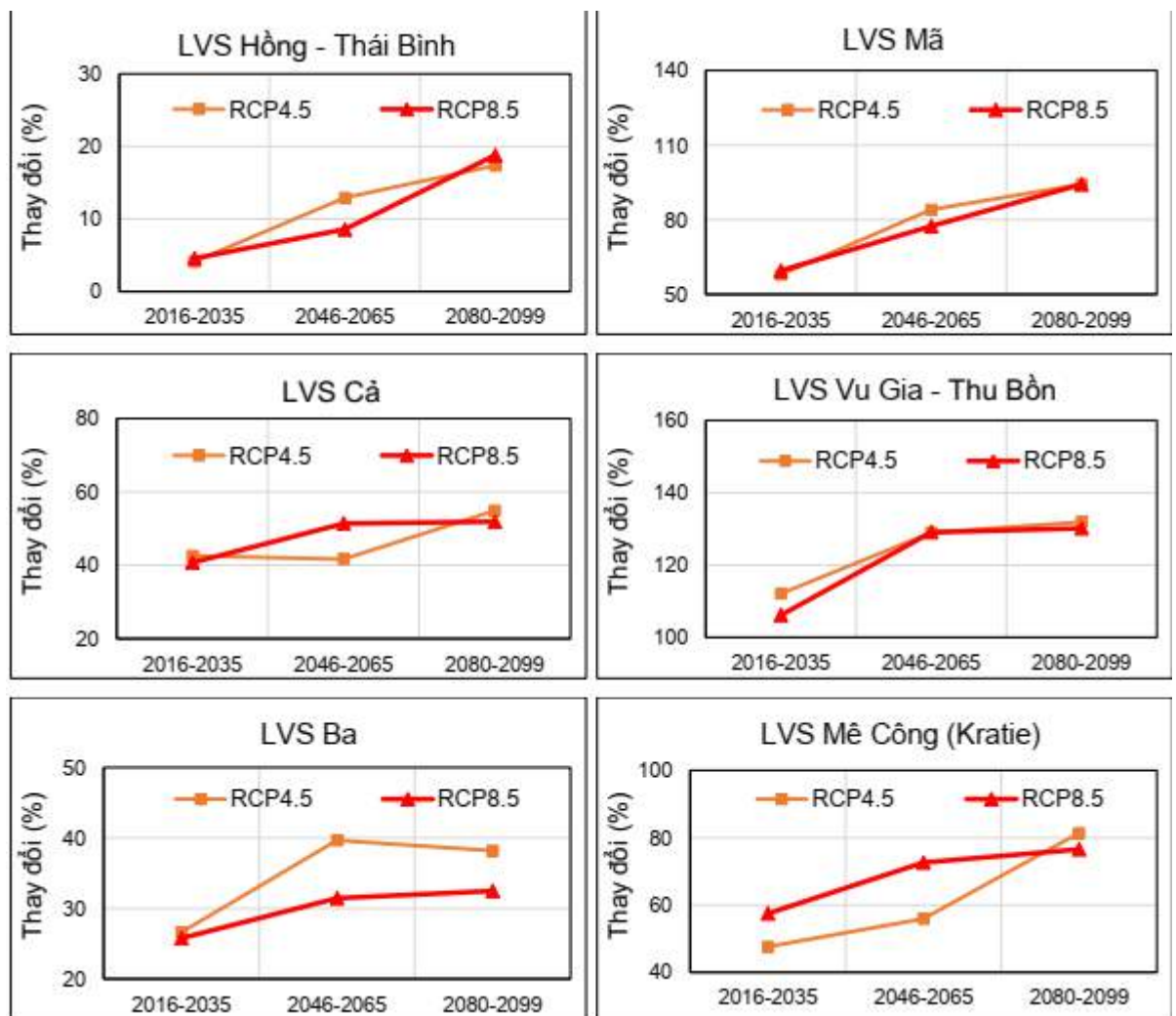
Nếu chỉ xét dòng chảy nội địa, thì hệ thống sông Hồng chiếm tỷ lệ lớn nhất (22,9%), rồi đến hệ thống sông Mê Công (16,0%), hệ thống sông Đồng Nai (10,5%), các hệ thống sông Kỳ Cùng, Thái Bình, Mã, Cả, Thu Bồn và Ba tương ứng chiếm 2,4%, 2,8%, 3,4%, 6,0%, 5,7% và 3,0%; các sông độc lập chiếm 27,3%. Tổng lượng dòng chảy năm của các sông độc lập khoảng 87,2 tỷ m³, bao gồm các sông ở ven biển tỉnh Quảng Ninh khoảng 9,7 tỷ m³, các sông ở Bắc Trung Bộ (từ tỉnh Thanh Hóa

đến tỉnh Thừa Thiên Huế) khoảng 33,3 tỷ m³, các sông ở Nam Trung Bộ (từ TP. Đà Nẵng đến tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu khoảng 40,6 tỷ m³ và các đảo và quần đảo tương đối lớn (chưa xét hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa) khoảng 3,6 tỷ m³.

Trong thời kỳ 1977 - 2012, tổng lượng dòng chảy năm biến đổi trong phạm vi từ 590 tỷ m³ (năm 1977) đến 1.048 tỷ m³ (năm 2000), trung bình khoảng 830 tỷ m³. Tổng lượng dòng chảy năm trung bình thời kỳ 1994 - 2009 tăng khoảng 9% so với thời kỳ 1981- 1993 và lớn hơn khoảng 6,6% so với trung bình thời kỳ 1977-2012.

Theo Báo cáo đánh giá khí hậu quốc gia năm 2021 của Bộ TNMT, Do tác động của BĐKH, dòng chảy năm trong các thời kỳ 2016-2035, 2046-2065 và 2080-2099 theo các kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đều tăng so với thời kỳ cơ sở (1986-2005) ở hầu hết các lưu vực sông (LVS) và mức độ tăng mạnh dần qua các thời kỳ 2016-2035, 2046-2065 và 2080-2099

Hình 3: Thay đổi (%) dòng chảy năm so với thời kỳ cơ sở trên một số lưu vực sông



Nguồn: Bộ TNMT

Trong số các LVS ở trên, BĐKH tác động mạnh nhất đến dòng chảy năm trên LVS Vu Gia – Thu Bồn (mức tăng đều trên 100%). Dòng chảy năm trên LVS Hồng – Thái Bình chịu tác động ít nhất của BĐKH với mức độ tăng chỉ khoảng 5÷20%.

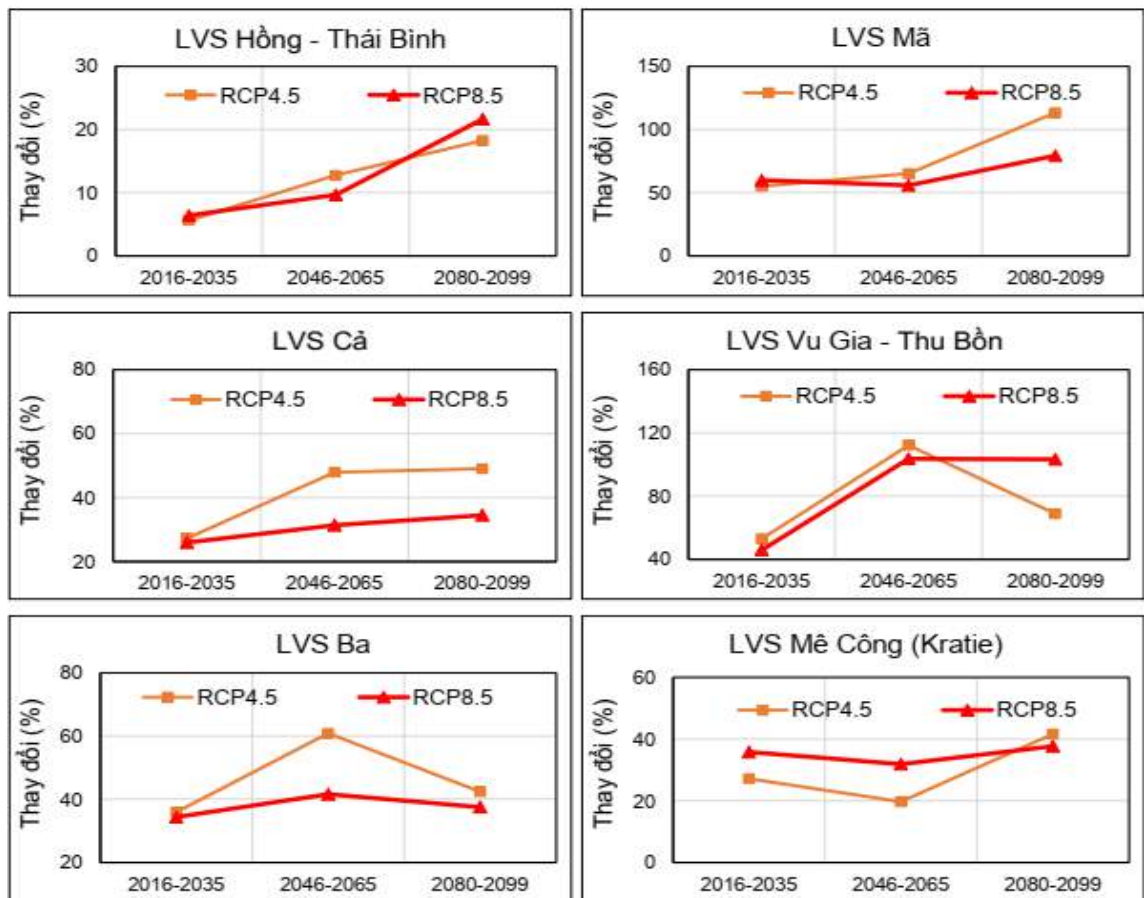
Tác động của biến đổi khí hậu đến dòng chảy mùa lũ

Xu thế thay đổi dòng chảy mùa lũ cũng khá giống dòng chảy năm trên các LVS, hầu hết đều tăng so với thời kỳ cơ sở và tăng mạnh dần qua các thời kỳ 2016- 2035, 2046-2065 và 2080-2099 (Hình 3).

Trên LVS Mã, theo kịch bản RCP8.5, dòng chảy mùa lũ tăng trong thời kỳ 2046-2065 ít hơn so với thời kỳ 2015-2035 và tăng mạnh nhất trong thời kỳ 2080-2099 và xu thế tăng dòng chảy mùa lũ trên LVS Mê Công cũng tương tự ở cả hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5. Dòng chảy mùa lũ tăng trong thời kỳ 2046-2065 nhiều hơn so với thời kỳ 2015-2035 nhưng thời kỳ 2080-2099 lại tăng ít hơn so với thời kỳ 2046-2065 ở LVS Vu Gia – Thu Bồn (RCP4.5) và LVS Ba (RCP4.5 và RCP8.5).

BĐKH tác động mạnh nhất đến dòng chảy mùa lũ trên LVS Vu Gia – Thu Bồn (mức độ tăng dòng chảy năm đều trên 100%). Dòng chảy mùa lũ trên LVS Hồng – Thái Bình chịu tác động ít nhất của BĐKH với mức độ tăng chỉ khoảng 5÷25%.

Hình 4: Thay đổi (%) dòng chảy mùa lũ so với thời kỳ cơ sở trên một số lưu vực sông



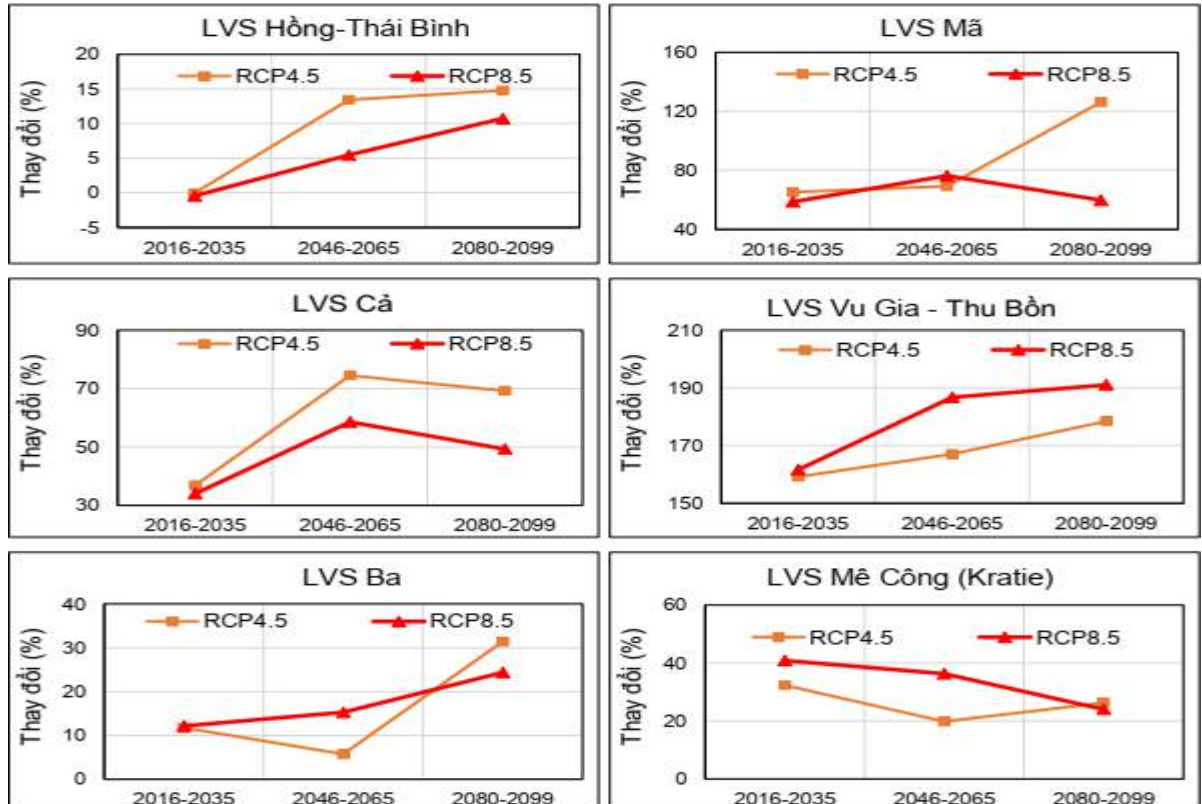
Nguồn: Bộ TNMT

Tác động của biến đổi khí hậu đến dòng chảy mùa cạn

Dòng chảy mùa cạn trong các thời kỳ 2016-2035, 2046-2065 và 2080-2099 của hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đều tăng so với thời kỳ cơ sở ở hầu hết các LVS, chỉ giảm nhẹ (xấp xỉ thời kỳ cơ sở) trên LVS Hồng – Thái Bình trong thời kỳ 2016-2035 theo cả hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đối với dòng chảy mùa cạn (Hình 4). Một phần nguyên nhân gia tăng dòng chảy mùa cạn ở một số LVS là do sự điều tiết chế độ dòng chảy của các hồ chứa hoạt động trên các hệ thống sông.

Xu thế thay đổi dòng chảy mùa cạn so với thời kỳ cơ sở có sự khác biệt giữa các LVS. Trên LVS Hồng - Thái Bình, dòng chảy giảm nhẹ trong thời kỳ 2016-2035 và tăng ở các thời kỳ cuối thế kỷ ở cả hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5. Trên LVS Mã, dòng chảy đều tăng mạnh ở các thời kỳ 2016-2035 và 2046-2065 của cả hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5, thời kỳ 2080-2099, tăng mạnh ở kịch bản RCP4.5. Trên LVS Cả, theo cả hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5, dòng chảy tăng mạnh qua các thời kỳ 2016-2035 và 2046-2065, thời kỳ 2080-2099 có mức tăng ít hơn so với thời kỳ 2046-2065. Trên LVS Vu Gia – Thu Bồn, dòng chảy tăng mạnh qua các thời kỳ theo cả hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5. Trên LVS Ba, theo kịch bản RCP4.5, mức tăng ít hơn qua các thời kỳ 2016-2035, 2046-2065 và tăng nhiều nhất trong thời kỳ 2080-2099; theo kịch bản RCP8.5, dòng chảy tăng mạnh dần qua các thời kỳ 2016-2035, 2046-2065 và 2080-2099. Trên LVS Mê Công, dòng chảy tăng nhẹ qua các thời kỳ 2016-2035 và 2046-2065 và tăng ít nhất trong thời kỳ 2080-2099 theo cả hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5.

Hình 5: Thay đổi (%) dòng chảy mùa cạn so với thời kỳ cơ sở trên một số lưu vực sông



Nguồn: Bộ TNMT

Mặc dù so với thời kỳ cơ sở, dòng chảy mùa cạn trên lưu vực sông Mê Công có xu thế tăng, tuy nhiên, so với thời gian gần đây, dòng chảy có xu thế giảm và khả năng sẽ giảm trong các thời kỳ trong tương lai.

2.1.3. Môi trường không khí và hệ sinh thái

BĐKH với những tác động ngày một hiện hữu và nghiêm trọng cũng khiến cho chất lượng không khí trở nên tồi tệ hơn thông qua thay đổi điều kiện khí quyển và khuếch đại các đám cháy rừng. Những trận nắng nóng kỷ lục xảy ra ngày càng nhiều và kéo dài, nhiệt độ không khí tăng khiến cho không khí trở nên ngột ngạt và ô nhiễm.

Theo số liệu quan trắc, số ngày nắng nóng có xu thế gia tăng trên hầu hết các vùng khí hậu trên toàn quốc. Theo kịch bản BĐKH, so với thời kỳ cơ sở 1986 – 2005, số ngày nắng nóng (nhiệt độ lớn hơn 35 độ C) trong tương lai đều có xu thế tăng trên hầu hết cả nước. Theo kịch bản RCP4.5, số ngày nắng nóng trong thời kỳ 2016-2035 tăng từ 6,8 ngày/năm (Tây Nguyên) đến 15,4 ngày/năm (Nam Bộ); thời kỳ 2046-2065 tăng từ 18,3 ngày/năm (Tây Nguyên) đến 45,6 ngày/năm (Đông Bắc); thời kỳ 2080-2099 tăng từ 27,8 ngày/năm (Tây Nguyên) đến 66,5 ngày/năm (Đông Bắc). Theo kịch bản RCP8.5, số ngày nắng nóng trong thời kỳ 2016-2035 tăng từ 9,5 ngày/năm (Tây Nguyên) đến 24,4 ngày/năm (Đông Bắc); thời kỳ 2046-2065 tăng từ 27,8 ngày/năm (Tây Nguyên) đến 64,6 ngày/năm (Nam Bộ); thời kỳ 2080-2099 tăng từ 69,1 ngày/năm (Tây Nguyên) đến 161,6 ngày/năm (Nam Bộ).

Bảng 3. Mức độ thay đổi số ngày nắng nóng trong năm trung bình các thời kỳ của các kịch bản biến đổi khí hậu so với thời kỳ cơ sở 1986-2005 (ngày)

Vùng khí hậu	Kịch bản RCP4.5			Kịch bản RCP8.5		
	2016-2035	2046-2065	2080-2099	2016-2035	2046-2065	2080-2099
Tây Bắc	9,6	35,0	52,5	20,2	49,2	104,7
Đông Bắc	11,1	45,6	66,5	24,1	62,5	124,5
Bắc Bộ	10,5	41,0	61,3	20,1	56,7	115,9
BTB	14,3	41,4	58,1	23,2	55,5	100,4
NTB	13,9	38,3	52,9	18,5	52,7	107,7
TN	6,8	18,3	27,8	9,5	27,8	69,1
Nam Bộ	15,4	39,7	60,9	20,7	64,6	161,5

Nguồn: Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và BĐKH, 2016

Theo phân tích của Báo cáo đánh giá khí hậu năm 2021 của Bộ TNMT, xu thế biến đổi của khí hậu ở Việt Nam theo số liệu quan trắc cho thấy, nhiệt độ không khí trung bình toàn quốc giai đoạn 1958-2018, tăng 0,89°C, giai đoạn 1985-2018, tăng 0,64°C. Như vậy, có thể thấy, nhiệt độ không khí trung bình cả nước đang tiếp tục tăng và những năm gần đây (2014-2018) nhiệt độ tăng rất nhanh.

Nhiệt độ không khí tăng cũng kéo theo sự gia tăng của nhiệt độ trong nước, cùng với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa gia tăng nhanh như hiện nay, lượng nước thải, chất thải với hàm lượng nitơ, photpho cao chưa được xử lý hoặc xử lý không triệt để sẽ gia tăng sự phú dưỡng các dòng sông, hồ tiếp nhận lượng thải này, gây suy thoái hệ sinh thái thủy vực, suy giảm đa dạng sinh học (ĐDSH).

Biến đổi khí hậu đe dọa đến sự tồn tại của các loài sinh vật cả trên cạn lẫn dưới nước. Nguy cơ ngày càng tăng khi nhiệt độ càng lên cao. Do biến đổi khí hậu, các sinh vật trên thế giới đang biến mất dần với tốc độ nhanh hơn gấp 1.000 lần so với mọi thời điểm từng được ghi nhận trong lịch sử loài người. Một triệu loài sinh vật đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng trong vòng vài thập kỷ tới.

BĐKH và nước biển dâng sẽ là tác nhân có thể tác động làm thay đổi cấu trúc, vùng phân bố của các loài sinh vật và mức độ ĐDSH của các hệ sinh thái ở Việt Nam. Cụ thể là sự gia tăng nhiệt độ, lượng mưa, nước biển dâng và nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan khác đã ảnh hưởng đến các hệ sinh thái. Thời gian ra hoa hay chế độ di cư cũng như phân bố loài đã có những thay đổi được ghi nhận trên toàn thế giới. Nghiên cứu về BĐKH ở châu Âu cho thấy, trong vòng 40 năm qua, mùa sinh trưởng đã sớm hơn trung bình 10 ngày. Sự thay đổi này có thể dẫn đến thay đổi về chuỗi thức ăn và sự không đồng bộ trong hệ sinh thái, điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển của những loài có sự phụ thuộc lẫn nhau. Ví dụ giữa loài thụ phấn và thực vật được thụ phấn. Biến đổi khí hậu cũng dự báo làm thay đổi phạm vi hoạt động của các sinh vật mang bệnh, khiến chúng tiếp xúc với vật chủ chưa phát triển miễn dịch. Do đó, trong bối cảnh BĐKH, nhiều loài động thực vật hoang dã sẽ phải chịu nhiều áp lực ngày càng tăng do phải thay đổi nơi cư trú, nguồn thức ăn bị thay đổi và thiên tai lũ lụt, hạn hán và mưa bão sẽ diễn ra thường xuyên hơn.

Nhiệt độ tăng sẽ làm thay đổi vùng phân bố và cấu trúc quần xã sinh vật. Nhiệt độ tăng còn làm nguồn thủy, hải sản bị phân tán. Các loài cá nhiệt đới (kém giá trị kinh tế trừ cá ngừ) tăng lên, các loài cá cận nhiệt đới (giá trị kinh tế cao) giảm. Các thay đổi diễn ra trong các hệ thống vật lý, hệ sinh học và hệ thống kinh tế xã hội đe dọa sự phát triển, đe dọa cuộc sống của tất cả các loài, các hệ sinh

thái. Hai vùng đồng bằng và khu vực ven biển nước ta, trong đó có rừng ngập mặn và hệ thống đất ngập nước rất giàu có về các loài sinh vật, là những hệ sinh thái rất nhạy cảm, dễ bị tổn thương. Mực nước biển dâng lên cùng với cường độ của bão sẽ làm thay đổi thành phần của trầm tích, độ mặn và mức độ ô nhiễm của nước, làm suy thoái và đe dọa sự sống còn của rừng ngập mặn và các loài sinh vật đa dạng trong đó.

Việt Nam là một trong 16 quốc gia có mức độ ĐDSH cao nhất thế giới và cũng là quốc gia thứ hai trong khu vực Đông Á về số lượng các loài bị đe dọa tuyệt chủng. Diện tích rừng tự nhiên có mức độ ĐDSH cao ở Việt Nam đã giảm đáng kể. Chỉ còn lại khoảng 0,5 triệu ha rừng nguyên sinh nằm rải rác ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ và hầu hết các rừng ngập mặn nguyên sinh đã biến mất. Việt Nam có 128 khu rừng đặc dụng tạo ra hệ thống khu bảo tồn của cả nước, chủ yếu là những khu rừng nhỏ và nằm phân tán, một số còn bao gồm các vùng canh tác nông nghiệp và khu dân cư. Phần lớn các loài chim đẹp và động vật có vú lớn đã biến mất. Nhiều khu rừng bị suy giảm không chỉ về phạm vi mà còn cả chất lượng môi trường sống. Việc phát triển cơ sở hạ tầng tràn lan trong các khu vực có rừng càng gia tăng nguy cơ đe dọa sự tồn tại lâu dài của chúng. Trong tổng số 310 loài động vật có vú chính được nhận dạng thì có đến 78 loài đang bị đe dọa (căn cứ theo mức độ bị đe dọa cấp quốc gia), trong đó 46 loài được quốc tế công nhận. Rind (2012) dự báo đến năm 2070, các loài cây nhiệt đới vùng núi ở Việt Nam sẽ phát triển ở khu vực cao hơn hiện tại khoảng từ 100 m đến 500 m và dịch chuyển lên vùng phía Bắc khoảng 100km đến 200km so với vị trí hiện tại của chúng. Trong khi đó, diện tích có sự phân bố của các loại thực vật mang tính á nhiệt đới có thể bị thu hẹp. Tuy nhiên, các loài động thực vật sinh sống ở các khu vực đất thấp và ven biển sẽ phải đối mặt với nhiều nguy cơ hơn khi phải thích nghi với môi trường sống cao hơn và dịch chuyển nhiều hơn về Tây hoặc phía Bắc của Việt Nam. Bảng 4 dưới đây trình bày chi tiết hiện trạng mức độ ĐDSH các nhóm loài động thực vật chính ở Việt Nam. Rất nhiều loài trong số đó đang đứng bên bờ vực tuyệt chủng do quần thể ngoài tự nhiên còn quá nhỏ và bị chia cắt, ví dụ Voọc Cát Bà (*Trachypithecus poliocephalus*) còn khoảng 60 cá thể ngoài tự nhiên, Voi Châu Á (*Elephas maximus*) khoảng trên 100 cá thể..... BDKH và nước biển dâng còn đe dọa tới tài nguyên di truyền. Sự mất đa dạng trong chủng loại và giống các loài cây trồng và vật nuôi sử dụng để duy trì đời sống của con người. Ví dụ trong nông nghiệp, suy thoái tài nguyên di truyền đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động chăn nuôi, một số giống hiện nay đang còn rất ít như lợn Ủ, lợn Ba Xuyên, gà Hồ...

Bảng 4: Số lượng loài và tình trạng bị đe dọa của các loài ở Việt Nam năm 2005

Các loài sinh vật ở Việt Nam	Tổng số loài đã được nhận dạng (loài)	Tổng số loài đang bị đe dọa theo cấp quốc gia (loài)	Tỷ lệ các loài bị đe dọa cấp quốc gia (%)	Các loài bị đe dọa ở Việt Nam theo cấp toàn cầu (loài)
Động vật có vú	310	78	25	46
Chim	840	83	10	41
Bò sát	296	43	15	27
Lưỡng cư	162	11	7	15
Cá	3170	72	2	27
Động vật không xương	-	72	-	Không đánh giá
Thực vật	14.000	309	2	148
Nấm	-	7	-	Không đánh giá
Tảo	-	9	-	Không đánh giá

Nguồn: Ngân hàng thế giới và các đối tác phát triển (2011), Rhind (2012)

2.2. Tác động đến hoạt động sản xuất

2.2.1. Tác động đến hoạt động sản xuất nông nghiệp

2.2.1.1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp

Trên cả nước, nhìn chung diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm những năm gần đây có xu hướng giảm, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu (hạn hán, nhiễm mặn), chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi ngành sản xuất cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng đất. BĐKH gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đất và chất lượng tài nguyên đất làm thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp, cụ thể là diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng. Hiện tượng nhiễm mặn ở vùng ven biển lớn hơn nhiều ở các khu vực khác. Nước mặn xâm nhập sâu kết hợp với suy giảm nguồn nước ở hạ lưu đã gây ảnh hưởng lớn đến nhiều diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Cà Mau là tỉnh ven biển duy nhất ở khu vực ĐBSCL không được bổ sung nguồn nước ngọt từ các sông lớn đầu nguồn, đời sống, sản xuất của người dân phụ thuộc hoàn toàn vào nước ngầm và nước mưa nên chịu ảnh hưởng vô cùng nghiêm trọng khi hạn hán; xâm nhập mặn vùng ngọt xảy ra, nhất là khó khăn về nước sinh hoạt, đặc biệt là ở các khu vực thuộc vùng ngọt hóa, các khu vực ven

biển, đảo và hải đảo, vùng nông thôn. Hạn hán cùng với xâm nhập mặn vùng ngọt sâu nội đồng ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất.

Tại Vĩnh Long, vào mùa khô các năm, độ mặn sông, rạch đã diễn biến theo xu hướng: xuất hiện sớm, độ mặn ngày càng gia tăng (đặc biệt là phía sông Cổ Chiên). Mùa khô năm 2015-2016, độ mặn lên mức kỷ lục đã làm 25.063,63 ha cây trồng bị thiếu nước do hạn và bị nhiễm mặn (trong đó có 1.884 ha bị hạn và 23.179,63 ha bị nhiễm mặn, thiệt hại 293,373 tỷ đồng). Mùa khô năm 2019-2020 do mặn xâm nhập sớm và duy trì ở mức cao nên đã làm thiệt hại, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và dân sinh trong tỉnh. Tổng diện tích bị nhiễm mặn và bị thiếu nước tưới là 19.464,59 ha, trong đó: bị nhiễm mặn là 1.985,5ha và bị thiếu nước tưới là 17.479,09 ha. Ước thiệt hại là 142.485,7 triệu đồng.

Mùa khô năm 2015 – 2016, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng độ mặn trên các sông tăng mạnh và xâm nhập sâu vào nội đồng, độ mặn cao hơn so với cùng kỳ năm 2015 từ 2,4 – 8,6 g/L và lấn sâu hơn vào trong nội đồng. Năm 2016 xâm nhập mặn đã gây thiệt hại 31.560,15 ha lúa, hoa màu, mía, cây ăn trái và thủy hải sản.

Tại Bến Tre, đợt hạn mặn “lịch sử” mùa khô 2015 – 2016 cũng đã gây thiệt hại nặng nề cho hoạt động sản xuất nông nghiệp. Lúa vụ mùa Thu Đông và vụ Đông Xuân bị thiệt hại trên 70% với tổng diện tích 19.833ha. Hạn mặn còn gây thiệt hại 511ha hoa màu, 258.000 cây giống, 8.206 ha cây ăn quả, 267 ha diện tích nuôi thủy sản... Năm 2020, việc thiếu nước tưới do hạn mặn đã làm cho khoảng 20.000 ha cây trái, 72.320 ha dứa, 1.490 ha rau màu, hơn 1.000 ha cây giống, hoa cây cảnh có nguy cơ bị thiệt hại nặng. Cùng với đó là trên 700 ha diện tích nuôi tôm càng xanh bị thiệt hại dưới 30%, khoảng 1.100 tấn nghêu bị chết. Phần lớn diện tích vườn cây trái, cây giống, hoa kiểng bị thiếu nguồn nước tưới, ước tính giá trị thiệt hại trên 250 tỷ đồng.

Tình trạng hạn hán ở các tỉnh duyên hải miền Trung các năm 2015 - 2016 cũng diễn ra gay gắt gây nhiều thiệt hại cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Cụ thể:

Tỉnh Bình Thuận đã phải cắt giảm 15.423 ha diện tích gieo trồng do không đủ nguồn nước tưới.

Tại Ninh Thuận, vụ đông xuân 2015-2016, tổng diện tích phải dừng sản xuất là gần 6.000 ha (chiếm khoảng 22% diện tích sản xuất theo kế hoạch). Diện tích phải dừng sản xuất do thiếu nước tưới vụ hè - thu năm 2016 là gần 10 nghìn ha, số gia súc chết do hạn hán từ đầu năm 2016 đến hết tháng 5/2016 là hơn 3.200 con..., tổng thiệt hại khoảng vài trăm tỷ đồng. Do thiếu nước tưới nên diện tích

phải dừng sản xuất vụ đông xuân 2019-2020 là hơn 7.800 ha đất lúa, hoa màu. Bên cạnh đó, các loại cây trồng lâu năm có nguy cơ chết do thiếu nước tưới, giảm năng suất, sản lượng.

Đối với khu vực duyên hải miền Trung, độ mặn đất, hàm lượng EC, clorua ở hầu hết các khu vực đều tăng; đặc biệt tại Xuân Lộc (Sông Cầu, Phú Yên), đất nhiễm mặn nặng nên có những thửa ruộng phải gieo sạ nhiều lần thậm chí bỏ trồng, tại các khu vực canh tác được thì gặp nhiều khó khăn, lúa hay bị nghẽn đồng, không trở bông được.

Tại Thanh Hóa, mỗi năm tại huyện Hậu Lộc có khoảng 2.000-2.500 ha đất sản xuất nông nghiệp bị nhiễm mặn. Nga Sơn cũng có tới trên 4.000 ha (chiếm 57%) đất sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu.

2.2.1.2. Chất lượng đất canh tác

Đối với những vùng thường xuyên bị mưa, bão, lũ nhiều thì nguy cơ các đợt mưa lớn kéo dài sẽ làm rửa trôi chất dinh dưỡng làm thoái hóa đất là rất lớn.

Theo Bộ Nông nghiệp và Nông thôn (NNPTNT), Việt Nam là một trong những quốc gia bị tác động mạnh mẽ nhất do biến đổi khí hậu, đặc biệt là ĐBSCL, 1 trong 3 đồng bằng trên thế giới dễ bị tổn thương nhất bởi nước biển dâng. Trong mùa khô năm 2020, xâm nhập mặn tại các tỉnh ĐBSCL (ĐBSCL) đã ở mức độ nghiêm trọng, xấp xỉ mức xâm nhập mặn của năm 2016 - vốn được xem là "mùa mặn" lớn nhất trong lịch sử. Dưới đây là một số ảnh hưởng đến chất lượng tài nguyên đất do tác động của BĐKH ở vùng ĐBSCL.

Đất bị mặn hóa:

Trước những ảnh hưởng của BĐKH, các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra ngày càng nhiều và đã tác động đến môi trường đất. Vấn đề nước biển dâng gây ngập mặn các vùng ven biển khiến cho đất bị xâm nhập mặn ngày càng sâu vào đất liền, độ mặn tăng cao và thời gian ngập mặn kéo dài; mặt khác, hạn hán liên tục lại khiến các mạch nước ngầm hoạt động mạnh, tạo điều kiện để muối leo lên các tầng đất phía trên. Hạn hán có xu hướng mở rộng ở hầu hết các vùng. Đối với một số tỉnh ở ĐBSCL, hạn hán và xâm nhập mặn vùng ngọt là các loại hình thiên tai thường xảy ra cùng nhau dẫn đến gia tăng hiện tượng hoang mạc hóa. Những tháng cuối năm 2019 và đầu năm 2020, tình hình hạn hán xâm nhập mặn tại vùng ĐBSCL diễn ra rất gay gắt, khốc liệt, được xem là chưa từng có trong lịch sử. Nhiều tỉnh trong khu vực đã công bố tình trạng khẩn cấp, đặc biệt các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Sóc Trăng là những tỉnh chịu thiệt hại nặng nề nhất bởi hạn mặn. Theo ảnh hưởng của lưu vực sông, đất mặn trồng lúa chịu ảnh hưởng của

sông Vàm Cỏ (Long An, Tiền Giang) và đất mặn trồng lúa chịu ảnh hưởng của biển Tây (Kiên Giang, Cà Mau) bị mặn hóa ở mức trung bình, trong giai đoạn 2006 – 2016, giá trị tổng số muối tan tăng lên 0,52 – 0,55%. Đất mặn trồng lúa chịu ảnh hưởng của sông Tiền (Bến Tre, Trà Vinh) bị mặn hóa nhẹ. Theo mùa vụ, đất mặn trồng lúa 1 vụ bị mặn hóa ở mức trung bình, giá trị tổng số muối tan năm 2016 tăng lên 0,63% so với năm 2006. Đất mặn trồng lúa chịu ảnh hưởng của sông Tiền (Bến Tre, Trà Vinh) bị chua hóa nặng, đất mặn trồng lúa chịu ảnh hưởng của sông Vàm Cỏ (Long An, Tiền Giang) bị chua hóa trung bình. Hàm lượng mùn tổng số suy giảm hầu hết trên các đất mặn trồng lúa ở hệ thống sông Vàm Cỏ, sông Tiền và sông Hậu. Ở đất mặn trồng lúa thuộc hệ thống sông Tiền và sông Hậu, hàm lượng mùn ít có biến động trong giai đoạn 2006 – 2016, mức độ suy giảm nhẹ. Riêng các tỉnh có đất mặn trồng lúa ven sông Vàm Cỏ, hàm lượng mùn tổng số bị suy giảm nặng (giảm 1,56% trong giai đoạn này). Theo mùa vụ, hàm lượng mùn tổng số bị suy giảm nhẹ ở cả đất mặn trồng lúa 1 vụ và 2 – 3 vụ.

Đợt hạn, mặn năm 2016, nước mặn lần đầu tiên xâm nhập cảng Cái Cui, thành phố Cần Thơ, các tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long nước mặn vào tới trung tâm thì với đợt hạn, mặn năm 2020, tình hình trầm trọng hơn nhiều. Trong đợt hạn mặn năm 2019 - 2020, đã có tới 5 đợt xâm nhập mặn tăng cao. Xâm nhập mặn đến sớm ngay từ tháng 12 năm 2019, ranh mặn 4g/L xâm nhập 57 km theo sông Hàm Luông, sâu hơn trung bình nhiều năm tới 24 km. Tháng 01 năm 2020, xâm nhập mặn tiếp tục lấn vào các vùng cửa sông Cửu Long từ 45 – 66 km, sâu hơn mùa khô năm 2016 từ 6 – 17 km. Vào tháng 2 năm 2020, phạm vi mặn tiếp tục dao động ở mức cao với ranh mặn 4g/L sâu khoảng 130 km trên sông Vàm Cỏ Tây và sang tháng 6 thì mặn trên các cửa sông mới giảm nhanh. Nguyên nhân khiến xâm nhập mặn tăng cao là do nguồn nước từ thượng nguồn sông Mê Kông bị thiếu hụt. Mùa khô năm 2019 – 2020, nguồn nước về ĐBSCL thấp hơn nhiều so với những năm gần đây, từ đó gây ảnh hưởng tới 10 / 13 tỉnh trong vùng. Phạm vi ảnh hưởng với ranh mặn 4g/L là 1,68 triệu ha, cao hơn 50,376 nghìn ha so với năm 2016.

Đất bị phèn hóa:

Nhóm các chỉ tiêu phèn (Fe^{2+} , Fe^{3+} , Al^{3+} di động) có những biến động trong giai đoạn 2016 – 2020. Năm 2020, hàm lượng Fe trao đổi trên đất trồng tràm có xu hướng tăng mạnh ở một số tầng đất, đặc biệt tại thị trấn Thạnh Hóa (huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An) có hàm lượng Fe tăng cao hơn so với năm 2016. Nguyên nhân có thể là do tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn nhưng tháng đầu năm 2020, nước mặn tiến sâu vào trong đất liền làm cho Fe di động tại nhiều điểm quan trắc có xu hướng tăng ở cả 4 tầng đất.

Đất bị khô hạn và sa mạc hóa:

Quá trình thoái hóa đất và sa mạc hóa ở Việt Nam là kết quả của sự xói mòn đất, đá ong hóa, hạn hán, cát bay, cát chảy, đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn. Các vấn đề cơ bản của sa mạc hóa ở nước ta là hạn hán, thoái hóa đất và cồn cát di động theo mùa gió trong năm. Hiện nay, trên cả nước có khoảng 7,6 triệu ha đất đang chịu tác động của thoái hóa, hoang hóa dẫn tới sa mạc hóa. Tây Bắc, Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ là 3 khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất của tình trạng này. Kết quả phân tích chất lượng đất vùng khô hạn tại Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Nguyên cho thấy độ ẩm đất rất thấp (18,1 – 32,3%); đất rất nghèo các yếu tố dinh dưỡng đa lượng như N tổng số (có nơi chỉ đạt 0,064%), lân dễ tiêu (<5 mg/100g đất), thậm chí có một số nơi như ở Nhân Cơ (tỉnh Đắk Nông) có hàm lượng lân dễ tiêu chỉ ở dạng vết (<1 mg/100g đất), kali dễ tiêu nghèo đến rất nghèo (0,4 – 10,5 mg/100g đất). Đất khô hạn cũng có khả năng hấp thu thấp và chất lượng dung tích hấp thu cũng không tốt, thể hiện ở sự thấp kém của yếu tố Ca^{2+} và Mg^{2+} . Hầu hết đất khô hạn vùng nghiên cứu đều có hàm lượng Ca^{2+} ở mức rất thấp, thậm chí có nơi không phát hiện thấy yếu tố này trong đất ($Ca^{2+} = 0$ cmol /kg đất) (Nguồn: Viện Môi trường Nông nghiệp – Báo cáo kết quả quan trắc và phân tích môi trường đất năm 2020).

2.2.1.3. Diện tích lúa và hoa màu bị thiệt hại

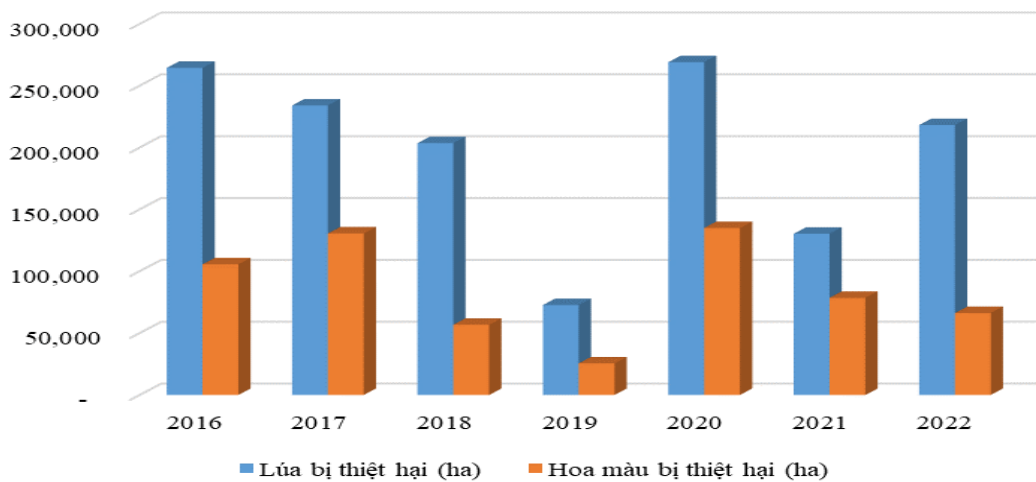
Theo thống kê trong giai đoạn 2016 – 2022, tổng diện tích lúa và hoa màu bị thiệt hại do các loại hình thiên tai gây ra trên cả nước lần lượt là gần 1.392 nghìn ha lúa và gần 598 nghìn ha hoa màu các loại (Bảng 5).

Bảng 5: Diện tích lúa và hoa màu bị thiệt hại do thiên tai gây ra, 2016 -2022

Năm	Lúa bị thiệt hại (ha)	Hoa màu bị thiệt hại (ha)
Tổng số	1.391.999	597.962
2016	264.390	105.551
2017	233.957	130.553
2018	203.580	56.748
2019	72.630	25.493
2020	268.984	134.933
2021	130.337	78.466
2022	218.120	66.217

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 6: Diện tích lúa và hoa màu bị thiệt hại do thiên tai gây ra, 2016 -2022 (ha)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Chi tiết thiệt hại về diện tích gieo trồng do rét đậm, rét hại và hạn hán, xâm nhập mặn gây ra tại một số tỉnh:

Rét đậm, rét hại là một trong những loại hình thời tiết cực đoan rất đặc trưng trong mùa đông ở hầu khắp khu vực phía bắc lãnh thổ Việt Nam. Mặc dù số ngày rét Trong những tháng chính đông (12, 1, 2) các đợt rét đậm, rét hại xảy ra liên tiếp, kéo dài và trên diện rộng không những ảnh hưởng trực tiếp đến cây trồng, vật nuôi mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Các đợt rét hại nhất trong lịch sử tại miền Bắc như đợt rét từ 14/1-20/2/2008 (38 ngày) dài nhất trong lịch sử, nhiệt độ thấp nhất ở Sa Pa (Lào Cai) -1,0 độ C, Mẫu Sơn (Lạng Sơn) -2 độ C. Thống kê diện tích lúa và hoa màu bị thiệt hại do rét đậm, rét hại năm 2008 đã làm gần 155 nghìn ha lúa và hơn 15,4 nghìn ha hoa màu bị thiệt hại, trong đó diện tích lúa và hoa màu bị mất trắng lần lượt là gần 111 nghìn ha lúa và gần 5,3 nghìn ha hoa màu.

Đợt rét từ 3/1-3/2/2011 (31 ngày) với nhiệt độ thấp nhất tại Sa Pa (Lào Cai) 0 độ C, Mẫu Sơn (Lạng Sơn) -3,6 độ C. Đợt rét từ 22-28/1/2016 có nhiệt độ thấp trong lịch sử, xảy ra trên diện rộng; một số điểm nhiệt độ rất thấp như ở Mẫu Sơn (Lạng Sơn) -5,0 độ C, Sa Pa (Lào Cai) -4,2 độ C. Rét đậm, rét hại năm 2011 và 2016 cũng đã gây thiệt hại lần lượt 26,3 nghìn ha và 13,2 nghìn ha tích lúa; diện tích hoa màu bị thiệt hại lần lượt là 1,5 nghìn ha và 7,3 nghìn ha.

Đợt rét từ ngày 7-13/1/2021 với nhiệt độ thấp nhất tại Sa Pa (Lào Cai) -2,2 độ C, Mẫu Sơn (Lạng Sơn) -3,4 độ C, trên địa bàn huyện Bát Xát và thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai đã xuất hiện mưa tuyết.

Đợt rét từ ngày 19-23/2/2022 đã làm nhiều địa bàn miền núi phía Bắc xuất hiện mưa lẫn tuyết, băng giá. Khu vực núi Lão Thần, xã Y Tý, huyện Bát Xát (Lào Cai), sáng 20/2 là - 5 độ C.

Tại Cà Mau, thiệt hại do hạn hán gây ra trong mùa khô 2015 – 2016 làm thiệt hại gần 53 nghìn ha lúa, 158 nghìn ha nuôi trồng thủy sản, 1,5 nghìn ha cây ăn quả cây trồng khác; mùa khô 2019 – 2020, hạn hán làm thiệt hại trên 20 nghìn ha lúa, hoa màu, hơn 16 nghìn ha nuôi trồng thủy sản.

Xâm nhập mặn trong mùa khô năm 2020 đã khiến 5 tỉnh của ĐBSCL là: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Kiên Giang và Cà Mau phải ban bố khẩn cấp về tình trạng hạn mặn; gần 340 nghìn ha lúa, 136 nghìn ha cây ăn quả của 9 tỉnh ĐBSCL bị ảnh hưởng...

2.2.2. Tác động đến hoạt động nuôi trồng thủy sản

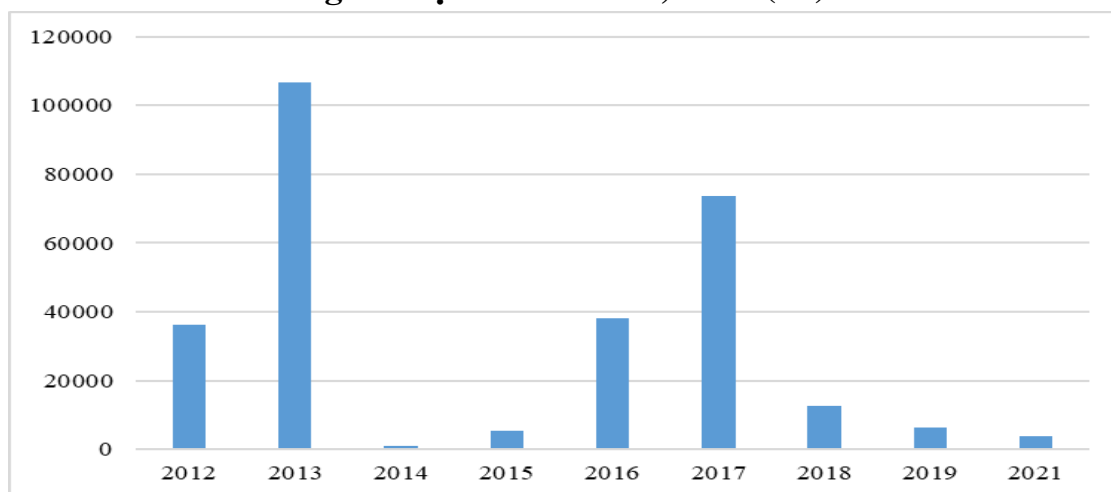
2.2.2.1. Diện tích nuôi trồng thủy, hải sản

Do biến đổi khí hậu, nước đang ngày càng trở nên khan hiếm ở nhiều vùng trên cả nước, ảnh hưởng đến sản xuất nuôi trồng thủy sản do lượng nước ngọt giảm và năng suất cây trồng bị hạn chế. Sự thay đổi lượng mưa làm tăng nguy cơ lũ lụt và hạn hán ảnh hưởng tiêu cực đến nuôi trồng thủy sản. Nuôi trồng thủy sản đặc biệt dễ bị tổn thương bởi lũ lụt và người nuôi thường bị mất trắng và lũ lụt ngày càng trở nên phổ biến ở các cộng đồng nuôi thủy sản ở nhiều địa phương.

Hạn hán là một trong những trở ngại môi trường chính đối với nuôi trồng thủy sản vì các loài thủy sản không thể phát triển mà không có nước. Hạn hán thường dẫn đến thời kỳ nuôi thủy sản ngắn và sự sống của các loài thủy sản bị đe dọa do hạn hán trầm trọng. Do sự nóng lên toàn cầu, nhiệt độ nước tăng dẫn đến sự thay đổi hệ sinh thái ao nuôi thủy sản. Các loài thủy sản rất nhạy cảm với các điều kiện sinh thái và những thay đổi trong các hệ sinh thái ao nuôi có ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng sống sót, tăng trưởng và sản lượng các loài thủy sản nuôi. Biến đổi khí hậu trong tương lai sẽ gây những hậu quả nghiêm trọng đối với sản xuất thủy sản toàn cầu.

Trong giai đoạn 2012 - 2019 và 2021, thiên tai đã gây thiệt hại 284 nghìn ha diện tích nuôi trồng thủy, hải sản (năm 2020 không thống kê được số liệu thiệt hại).

Hình 7: Diện tích nuôi trồng thủy, hải sản bị thiệt hại do thiên tai giai đoạn 2012 - 2019, 2021 (ha)



Nguồn: Bộ NNPTNT

2.2.2.2. *Chất lượng nước nuôi trồng thủy sản*

Dưới tác động của biến đổi khí hậu, các yếu tố sinh thái như nhiệt độ, hàm lượng ô xi hòa tan, độ pH của nước... sẽ thay đổi. Từ đó gây ra các tác hại cho thủy sản, vượt quá khả năng chịu đựng (gây stress hoặc gây chết). Hoặc ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của vật nuôi (còi cọc, chậm lớn, giảm năng suất). Bên cạnh đó làm tăng tính độc của một số yếu tố trong nước (NH_3 , H_2S , NO_2 ...). Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi các sinh vật gây bệnh cho vật nuôi phát triển. Nếu không theo dõi chặt chẽ và áp dụng các biện pháp kỹ thuật thì nguy cơ cao sẽ xảy ra dịch bệnh và lây lan ra diện rộng.

Cụ thể một số biểu hiện của BĐKH tác động đến hoạt động nuôi trồng thủy sản như sau:

Tác động do nhiệt độ tăng

Nhiệt độ có ảnh hưởng lớn tới sự sinh trưởng và phát triển của đối tượng thủy sản nuôi. Nhiệt độ có ảnh hưởng tới tốc độ trao đổi chất, nhịp độ sinh sản và phát triển của thủy sinh vật. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nếu số ngày nắng nóng trên 35°C trong năm tăng một ngày sẽ làm cho sản lượng tôm nuôi năm sau giảm 0,4%, hai năm sau giảm 0,6% và ba năm sau tiếp tục giảm 0,4% (*Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản, 2016*).

Kết quả nghiên cứu về tác động của BĐKH đối với lĩnh vực thủy sản tại 10 tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ cho thấy mức thiệt hại về mặt kinh tế (theo giá so sánh năm 2012, chiết khấu 3%/năm) do thay đổi về nhiệt độ đến năm 2050 sẽ lần lượt là 410 tỷ đồng đối với lĩnh vực khai thác thủy sản và 445 tỷ đồng đối với lĩnh vực nuôi trồng thủy sản tại các khu vực này.

Tác động của thay đổi lượng mưa.

Một số nghiên cứu chỉ ra rằng khi lượng mưa tăng đột ngột làm độ mặn trong các ao nuôi nước lợ giảm xuống nhanh chóng, gây hiện tượng “sốc ngọt” cho tôm nuôi cũng như thay đổi độ pH trong ao nuôi hoặc nước mưa từ xung quanh thủy vực đổ xuống sẽ mang theo các chất gây ô nhiễm cho đối tượng nuôi, mặt khác mưa lớn sẽ gây ngập lụt, tràn bờ và cuốn trôi các loài thủy sản.

Đối với lĩnh vực khai thác thủy sản, khi lượng mưa của vùng ven biển tăng lên 100mm (0,1 m) thì sản lượng khai thác thủy sản hàng năm giảm trung bình từ 0,98% đến 2,2% và có thể giảm 1,5% sản lượng khai thác của năm sau. Thiệt hại về giá trị kinh tế hàng năm của lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản tại 10 tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên-Huế) theo kịch bản thay đổi về lượng mưa (theo giá so sánh 2012, tỷ lệ chiết khấu 3%/năm) được dự báo ở mức lần lượt khoảng 3 tỷ đồng và 60 tỷ đồng. Như vậy, mặc dù thay đổi lượng mưa có tác động tiêu cực đến khai thác thủy sản nhưng tác động này tương đối nhỏ so với thay đổi yếu tố nhiệt độ và tác động của BĐKH đến khai thác thủy sản cũng nhỏ hơn so với tác động đến nuôi trồng thủy sản.

Nước biển dâng thường gây ảnh hưởng đến sản xuất thủy sản ở hai khía cạnh. Thứ nhất là gây xâm nhập mặn các vùng ven biển, dẫn đến thay đổi độ mặn trong thủy vực nuôi và thủy vực nước cấp dẫn đến thay đổi môi trường sống của các loài nuôi thủy sản tại vùng nước lợ và vùng nước ngọt sát biển. Khi đó cơ cấu đối tượng nuôi sẽ phải thay đổi để thích ứng với sự thay đổi của độ mặn trong nguồn nước. Thứ hai là tác động của nước biển dâng kết hợp với nước dâng trong bão, thường gây hậu quả và thiệt hại lớn cho cơ sở hạ tầng thủy sản ven biển, hư hỏng tàu thuyền khai thác, hư hỏng lồng bè nuôi thủy sản ven biển, sạt lở đường xá, vỡ đê bao vùng nuôi, tràn bờ gây thất thoát tôm cá nuôi, suy giảm chất lượng môi trường nước.

Xâm nhập mặn sẽ làm diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt sẽ bị giảm đáng kể, chất lượng môi trường sinh thái bị ảnh hưởng. Hệ sinh thái tại khu vực cửa sông, rừng ngập mặn của các động, thực vật bị huỷ diệt và thay đổi. Khi thay đổi độ mặn đột ngột thì với những loài thủy sản thuộc nhóm hẹp muối có thể chết. Đặc biệt khi thay đổi độ mặn đột ngột kèm theo nhiệt độ cao dẫn đến các loài động vật thủy sản bị sốc, sức đề kháng kém dễ bùng phát dịch bệnh vì mỗi loài thủy sản có ngưỡng chịu độ mặn khác nhau. Nếu độ mặn tăng đột ngột vượt ngưỡng sẽ dẫn tới các loài thủy sản bị chết.

2.2.2.3. Lượng thủy sản bị thiệt hại

Bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lũ kéo dài sẽ tàn phá cơ sở hạ tầng vùng nuôi như sạt lở đê bao, kênh mương thủy lợi, lồng, vật tư, thiết bị, hoặc gây thiệt hại lớn cho tàu thuyền khai thác thủy sản trên biển đặc biệt sẽ gây thiệt hại về sản lượng thủy sản đang nuôi trồng và sản lượng thủy sản khai thác.

Theo kết quả nghiên cứu về tác động của bão đối với lĩnh vực thủy sản, bão không chỉ ảnh hưởng tới sản lượng khai thác thủy sản trong một năm, mà có thể làm ảnh hưởng tới sản lượng của các năm sau: nếu số lượng cơn bão tăng lên 1 cơn sẽ làm sản lượng thủy sản khai thác giảm khoảng 1,6% trong cùng năm và giảm 2,2% trong năm sau. Ngược lại, áp thấp nhiệt đới lại có ảnh hưởng tích cực tới sản lượng khai thác. Nếu số lượng áp thấp nhiệt đới tăng lên 1 cơn trong năm sẽ làm tăng 3,6% sản lượng thủy sản khai thác năm nay và tăng 3,1% trong năm sau do áp thấp nhiệt đới làm thay đổi mật độ và sự xuất hiện của các loài sơ cấp thực vật phù du, động vật nổi, các loài cá nhỏ...) dẫn đến sự xuất hiện nhiều hơn của các quần thể cá ăn mồi do đó tăng sản lượng đánh bắt của ngư dân.

Thiệt hại về mặt kinh tế (giá trị) hàng năm của lĩnh vực khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản tại 10 tỉnh ven biển thuộc Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ theo kịch bản BĐKH đến năm 2050 (theo giá so sánh 2012, tỷ lệ chiết khấu 3%/năm) được dự báo lần lượt ở mức khoảng 115 tỷ đồng và 60 tỷ đồng.

Trong 3 năm, từ 2012 đến 2014, có hơn 3,85 nghìn tấn tôm, cá thịt bị thiệt hại do thiên tai gây ra.

Ngoài ra, thiệt hại của ngành thủy sản do thiên tai gây ra trong giai đoạn 2012 - 2021 được thể hiện trong bảng 6 dưới đây:

Bảng 6: Thiệt hại về thủy sản do thiên tai gây ra các năm

Năm	Lồng, bè nuôi tôm, cá bị thiệt hại (lồng, bè)	Tàu thuyền bị chìm, mất (tàu, thuyền)	Tàu thuyền bị hư hại (tàu, thuyền)	Phương tiện khai thác thủy, hải sản bị thiệt hại (phương tiện)
Tổng số	85.743	62	441	6568
2012	-	-	-	545
2013	-	-	-	805
2014	145	-	-	39
2015	2 583	15	-	38
2016	3 016	-	-	1459
2017	76 490	-	-	3682
2018	2.100	18	89	-
2019	962	29	218	-
2021	448	0	134	-

Nguồn: Bộ NNPTNT

2.2.3. Tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh

2.2.3.1. Các cơ sở sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp

Theo Báo cáo “Thích ứng để thành công: Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với doanh nghiệp Việt Nam” do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Quỹ châu Á tại Việt Nam, với sự hỗ trợ của Tập đoàn Chuyên phát nhanh toàn cầu (UPS) thực hiện, BĐKH có tác động tiêu cực mang tính đa diện đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đó là tình trạng gián đoạn sản xuất kinh doanh, giảm năng suất lao động, giảm doanh thu, gián đoạn kênh vận chuyển, tăng chi phí sản xuất, đình trệ mạng lưới phân phối, giảm chất lượng sản phẩm, thiệt hại cơ sở vật chất, thiếu hụt nhân lực và gây thiếu nguồn cung nguyên vật liệu. Biến đổi khí hậu làm gia tăng nguy cơ sự cố và gián đoạn trong hệ thống vận tải, đặc biệt là đường biển và hàng không. Biến đổi khí hậu cũng làm tăng khả năng xảy ra các vụ tai nạn do thời tiết cực đoan. Thiệt hại và ảnh hưởng do BĐKH gây ra cho các cơ sở sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp gồm:

(i) **Gián đoạn giao thông và vận chuyển hàng hóa:** Các hiện tượng thiên tai cực đoan như siêu bão, lũ lụt và sạt lở làm gián đoạn hệ thống giao thông, gián đoạn/cắt đứt chuỗi cung ứng hàng hóa và tăng nguy cơ thiếu hụt nguồn cung.

(ii) **Gia tăng rủi ro vận tải:** Biến đổi khí hậu làm gia tăng nguy cơ xảy ra các sự cố và tai nạn trong vận tải. Điều kiện thời tiết cực đoan như mưa lớn, sương mù dày đặc và tuyết rơi nhiều có thể làm giảm tầm nhìn và gây nguy hiểm cho việc vận hành các phương tiện vận tải.

(iii) **Tăng chi phí vận tải:** Biến đổi khí hậu tác động đến giá năng lượng và nguyên liệu, làm tăng chi phí vận chuyển hàng hóa. Ví dụ, nhiên liệu thô và năng lượng điện có thể trở nên đắt đỏ do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, làm tăng giá thành vận chuyển và logistics.

(iv) **Ảnh hưởng đến hệ thống cảng biển:** Mực nước biển dâng và thiên tai tại các vùng ven biển gây ra thiệt hại cho cơ sở hạ tầng cảng biển, làm giảm khả năng hoạt động của cảng biển. Điều này gây ra sự gián đoạn và làm tăng chi phí vận chuyển hàng hóa và thương mại quốc tế. Các cảng có thể phải đầu tư vào công nghệ và cơ sở hạ tầng để đáp ứng nhu cầu của tàu thủy lớn hơn và đảm bảo hoạt động hiệu quả trong điều kiện thực tế của biến đổi khí hậu.

(v) **Thay đổi trong tuyến đường và lộ trình vận tải:** Biến đổi khí hậu gây ra sự biến đổi trong môi trường và thủy văn, làm thay đổi tuyến đường và lộ trình vận tải. Điều này tạo ra sự cần thiết thay đổi lộ trình, làm tăng chi phí vận chuyển và thời gian vận tải cho các doanh nghiệp.

(vi) **Tăng cường cạnh tranh trong ngành vận tải và logistics:** Biến đổi khí hậu tạo ra sự cạnh tranh về tài nguyên và giữa các hãng vận tải. Các doanh nghiệp trong ngành phải cần phải đổi mới với việc tăng cường hiệu quả và ứng phó với các thay đổi trong môi trường kinh doanh.

(vii) **Tác động đến cung ứng hàng hóa và dịch vụ:** Biến đổi khí hậu có thể làm giảm sản lượng nông nghiệp và nguồn cung cây trồng, tạo ra thiếu hụt hàng hóa và dịch vụ. Điều này gây ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng và tiêu thụ hàng hóa trong ngành thương mại.

(viii) **Tăng chi phí bảo hiểm và rủi ro tài chính:** Các doanh nghiệp hoạt động tại các khu vực ven biển phải đối mặt với nguy cơ thiệt hại và mất mát về tài sản do thiên tai ven biển. Điều này làm tăng chi phí bảo hiểm và gây ra rủi ro tài chính cho các doanh nghiệp và cơ quan chức năng. Việc đảm bảo vốn đủ để ứng phó với thiệt hại và thiếu hụt do thiên tai cũng đòi hỏi sự đầu tư lớn và quản lý rủi ro chặt chẽ.

2.2.3.2. Cơ sở hạ tầng giao thông

Biến đổi khí hậu gia tăng mạnh mẽ của các hiện tượng thời tiết cực đoan như siêu bão, lũ lụt, sạt lở đất, hạn hán kéo dài gây thiệt hại về tài sản, như nhà cửa, nhà máy, hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, cầu cống, điện lưới và các cơ sở sản

xuất. Những cơn bão mạnh và kéo dài gây thiệt hại nghiêm trọng cho hạ tầng vận tải và cơ sở sản xuất, gây gián đoạn trong chuỗi cung ứng và làm tăng nguy cơ mất mát hàng hóa. Lũ lụt gây thiệt hại đáng kể cho cơ sở hạ tầng vận tải ở tất cả các loại hình giao thông như đường bộ, đường sắt, đường thủy và hàng không và ảnh hưởng tiêu cực đến việc vận chuyển hàng hóa và dịch vụ. Cụ thể:

(i) Đối với các công trình cơ sở hạ tầng cảng biển:

Nước biển dâng sẽ khiến cho cao trình đỉnh của đê chắn sóng, bến cập tàu đã xây dựng phần lớn đều sẽ dần trở nên thấp hơn một cách tương đối so với yêu cầu. Ngoài ra mực nước biển dâng kéo theo phạm vi xâm thực, ăn mòn các cấu kiện công trình gia tăng và dĩ nhiên sẽ làm tăng chi phí bảo dưỡng hàng năm. Chiều cao sóng vùng gần bờ biển tăng lên, đới sóng vỡ khi đó sẽ có xu thế dịch chuyển sâu vào gần bờ hơn, năng lượng sóng vỡ vùng gần bờ gia tăng, đồng thời vận tốc dòng chảy ven bờ do sóng vỡ tạo ra cũng tăng lên dẫn đến nguy cơ xâm thực, xói lở bờ biển gia tăng mức độ; nguy cơ mức độ sa bồi luồng tàu vào cảng cũng vì thế sẽ gia tăng. Thiệt hại đối với luồng dẫn tàu vào cảng là sự suy giảm khả năng thông qua tàu thuyền do thiếu độ sâu và công việc nạo vét duy tu luồng lạch sẽ gia tăng cả về chi phí lẫn thời gian thực hiện.

Sự gia tăng nhiệt độ tác động tiêu cực đến các hạng mục công trình đường ray cần trục, đường sắt trong cảng, kết cấu mặt đường bãi trong cảng, hệ thống cung cấp năng lượng do (i) Hệ thống các đường ray cần trục, ray đường sắt trong cảng sẽ dễ bị cong vênh, tăng mức độ hư hỏng và dẫn đến phải tăng chi phí duy tu, bảo dưỡng; (ii) Kết cấu mặt đường bãi dễ bị nứt, hằn lún vệt bánh xe kéo giảm thời gian phục vụ và tăng chi phí duy tu, sửa chữa; (iii) Tiêu thụ năng lượng gia tăng để đảm bảo duy trì nhiệt độ bảo quản hàng hoá trong các kho lạnh, container lạnh.

Lượng mưa tăng dễ gây ra nguy cơ úng ngập lấn thỏ cảng nhiều hơn vì hệ thống thu thoát nước mưa của các cảng đã xây dựng trước đây chưa tính đến tác động tăng lượng mưa do biến đổi khí hậu. Chi phí khắc phục hư hại và cải tạo nâng cấp hệ thống thu thoát nước mưa trong cảng cũng là một thiệt hại về kinh tế đáng kể đến.

Gia tăng tần suất hoạt động của bão mạnh và siêu mạnh là một trong các yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến cảng biển. Bão siêu lớn với gió giật trong bão xuất hiện với tần suất lớn hơn đồng nghĩa với rủi ro do hư hỏng và thiệt hại về kinh tế lớn hơn với các thiết bị thông tin hàng hải, hư hỏng các công trình kiến trúc cũ trong cảng. Thời gian dừng bốc xếp và vận tải trong cảng cũng tăng lên; Bão mạnh kéo theo nước dâng do bão gây ra cũng làm tăng nguy cơ tiềm ẩn đến hiện tượng nước tràn lên mặt bến, bãi gây hư hại, tổn thất kinh tế cho thiết bị bốc xếp, phương tiện vận tải, hàng hoá trên mặt bến, mặt bãi trong cảng.

(ii) Đối với các công trình cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt:

Mực nước biển dâng sẽ gây ra ảnh hưởng tiêu cực đến một số công trình cầu đã được xây dựng vượt qua vùng cửa sông, đầm phá ven biển. Triều cường làm sụt lún, ngập lụt nhiều tuyến giao thông: gia tăng sạt trượt, xói lở mặt, nền đường làm các phương tiện giao thông không lưu thông được, gây ách tắc, gia tăng tai nạn giao thông đường bộ.

Sự gia tăng nhiệt độ nền và giá trị nhiệt độ lớn nhất sẽ làm tăng nguy cơ vết nứt bê tông, nứt và hằn lún vệt bánh xe của mặt đường bê tông nhựa, cong vênh ray đường sắt làm giảm tuổi thọ của công trình, tăng chi phí cho công tác duy tu, bảo dưỡng;

Lượng mưa tăng dẫn đến năng lực thoát nước mưa của nhiều đoạn tuyến đường bộ, đường sắt có nguy cơ quá tải, không đáp ứng yêu cầu tiêu thoát nước nhanh. Sự quá tải của hệ thống cống thoát nước ngang đường sẽ gây ra sự gia tăng mức nước đặc trưng và phạm vi úng ngập phía thượng lưu. Có nhiều đoạn đường bộ, đường sắt đã xây dựng đứng trước nguy cơ bị ngập và xói lở nền đường vì lưu lượng đỉnh lũ, mức nước lũ tại các lưu vực có tuyến đường đó đi cắt qua sẽ tăng lên đáng kể; Một số cầu hiện hữu sẽ có nguy cơ không còn đáp ứng được yêu cầu cho vận tải thủy nội địa, hoặc cũng có thể sẽ thiếu độ vượt cao của kết cấu phần trên khi mức nước của các trận lũ do những đợt mưa có lượng mưa lớn nhất trong 01 ngày và 05 ngày liên tục tăng cao.

Các cơn bão mạnh đến rất mạnh có xu thế gia tăng sẽ không chỉ làm đình trệ giao thông, giảm thời gian phục vụ của hệ thống công trình giao thông đường bộ, đường sắt mà còn có nguy cơ gây hư hỏng hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt, đường bộ; tác động ảnh hưởng tiêu cực đến kết cấu các công trình trên đường như những cây cầu có kết cấu đặc biệt (cầu dây văng, dây võng);

2.2.3.3. Tiêu thụ năng lượng

Biến đổi khí hậu được cho là có tác động đáng kể đến hệ thống năng lượng của Việt Nam. Đặc biệt, BĐKH có tác động rõ rệt đối với cung và cầu nguồn điện. Về phía nguồn cung, nghiên cứu của các chuyên gia trên cho thấy sản lượng thủy điện ở nước ta có mối quan hệ đồng biến nói chung với lượng mưa. Tuy nhiên, phạm vi dự báo về tác động của việc phát điện hàng năm cũng như hàng tháng là rất rộng và không chắc chắn. Những thay đổi về lượng mưa và nhiệt độ có thể ảnh hưởng đến khả năng sản xuất năng lượng, hệ thống truyền tải, hoặc chính cơ sở hạ tầng.

Biến đổi khí hậu cũng ảnh hưởng đến các nhà máy nhiệt điện. Các thay đổi về nhiệt độ không khí và nước sẽ ảnh hưởng tới hiệu suất phát điện của nhà máy nhiệt điện: nhiệt điện không khí cao hơn sẽ làm giảm hiệu suất phát điện của nhà

máy nhiệt điện; nhiệt độ nước tăng có thể gây ảnh hưởng bất lợi tới hoạt động của các hệ thống làm mát của các nhà máy nhiệt điện.

Nước biển dâng và các thay đổi về tốc độ gió và mây che phủ cũng như tần suất và cường độ xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan sẽ tác động trực tiếp tới hạ tầng ngành năng lượng: lượng mưa và dòng chảy bất thường gây ảnh hưởng đến khả năng cung ứng và điều tiết kế hoạch sản xuất điện của các nhà máy thủy điện; gây thiệt hại, hư hỏng đến cơ sở hạ tầng cung điện, gia tăng chi phí đầu tư mới, cải tạo, sửa chữa và nâng cấp thiết bị, mạng lưới phân phối điện, các giàn khoan dầu được xây dựng trên biển, hệ thống vận chuyển dầu và khí, các nhà máy điện chạy khí được xây dựng ven biển cũng bị ảnh hưởng.

Biến đổi khí hậu tác động đến giá năng lượng, nhiên liệu thô. Ngành khai thác nhiên liệu hóa thạch sẽ bị ảnh hưởng bởi tình trạng khí hậu biến đổi và thời tiết cực đoan. Khai thác than ở Quảng Ninh và triển vọng khai thác than nâu ở đồng bằng sông Hồng sẽ càng khó khăn hơn do làm tăng khả năng hao hụt, tổn thất sản lượng than do tần suất, cường độ mưa bão và lũ lụt gia tăng, tăng thêm chi phí sản xuất, chi phí xây dựng vận hành, duy tu các hệ thống khoan, các phương tiện vận chuyển.

Khai thác dầu khí ở ngoài thềm lục địa, công nghiệp lọc-hóa dầu phải tăng thêm chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu máy móc, phương tiện; khó khăn hơn cho hệ thống vận chuyển dầu và khí từ dàn khoan trên biển đến các nhà máy hóa-lọc dầu. Do đó, giá thành của năng lượng điện và các nhiên liệu thô có thể trở nên đắt đỏ do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

Đối với công nghiệp, ảnh hưởng của BĐKH khí hậu sẽ tác động đến ngành công nghiệp chế biến, nhất là chế biến những sản phẩm nông nghiệp. Trong trường hợp nhiệt độ tăng sẽ làm tăng tiêu thụ năng lượng kéo theo nhiều hoạt động khác tăng theo như tăng công suất nhà máy phát điện, tăng sử dụng các thiết bị làm mát, ảnh hưởng tới an ninh năng lượng quốc gia.

Đối với nông nghiệp, trong những ngày rét đậm, rét hại, thậm chí xuất hiện hiện tượng tiêu cực như sương muối, băng giá và mưa tuyết, để hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại đối với sản xuất nông nghiệp thì các hộ gia đình, hợp tác xã nông nghiệp phải đầu tư thêm chi phí về năng lượng để sưởi ấm cho vật nuôi và cây trồng.

2.3. Tác động đến nhà ở của dân cư

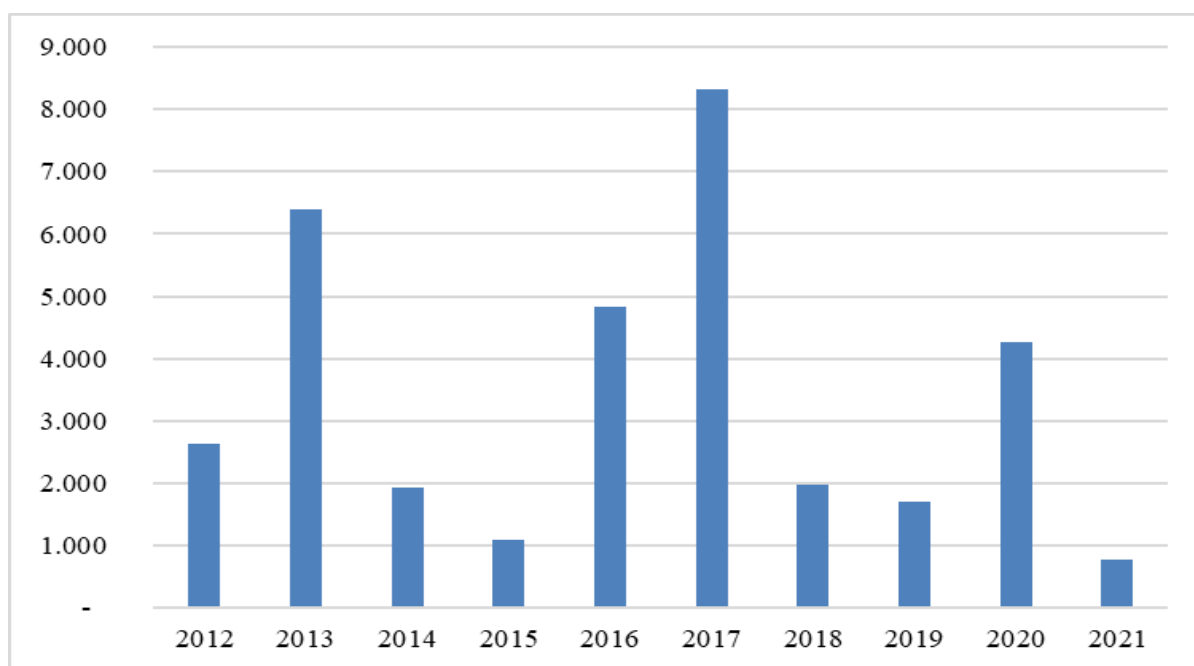
Giai đoạn 2012 - 2021, thiên tai đã làm sập đổ và cuốn trôi hơn 33,8 nghìn ngôi nhà, hơn 2,63 triệu ngôi nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái. Trong đó, năm 2017 là năm có số nhà bị sập đổ, bị cuốn trôi nhiều nhất với hơn 8,3 nghìn nhà. Năm 2013 có số nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái nhiều nhất với hơn 692 nghìn nhà.

Bảng 7: Thiệt hại về nhà ở do thiên tai, giai đoạn 2012 – 2021.

Năm	Nhà bị sập đổ, cuốn trôi (nhà)	Nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái (nhà)
Tổng số	35.004	2.670.830
2012	2.636	104.171
2013	6.401	692.948
2014	1.936	51.342
2015	1.089	30.953
2016	4.821	368.677
2017	8.312	588.141
2018	1.967	119.157
2019	1.700	68.510
2020	4.254	594.931
2021	766	14.930

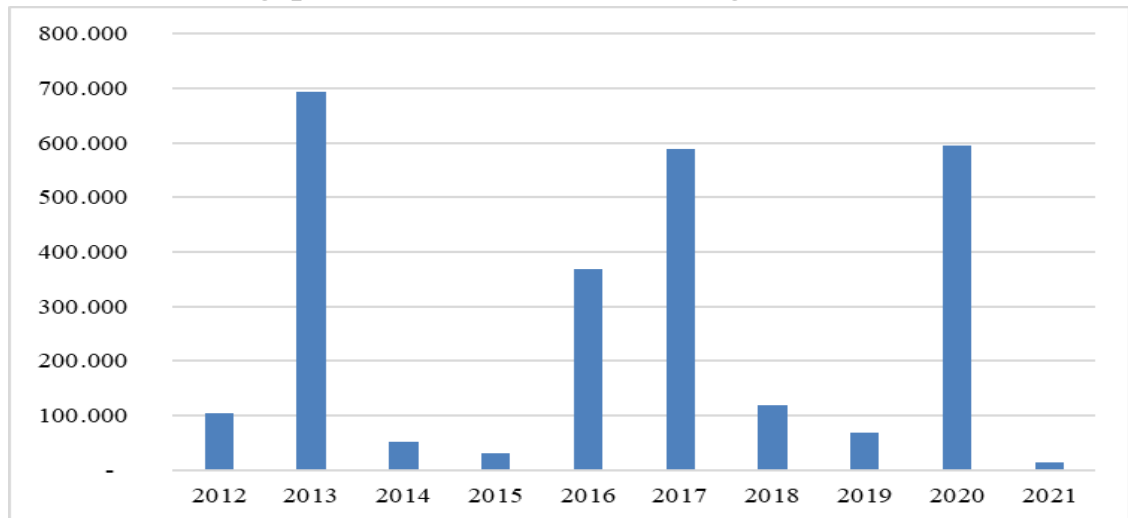
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 8: Số nhà bị sập đổ, bị cuốn trôi do thiên tai, giai đoạn 2012 - 2021 (nhà)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 9: Số nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái do thiên tai, giai đoạn 2012 - 2021 (nhà)

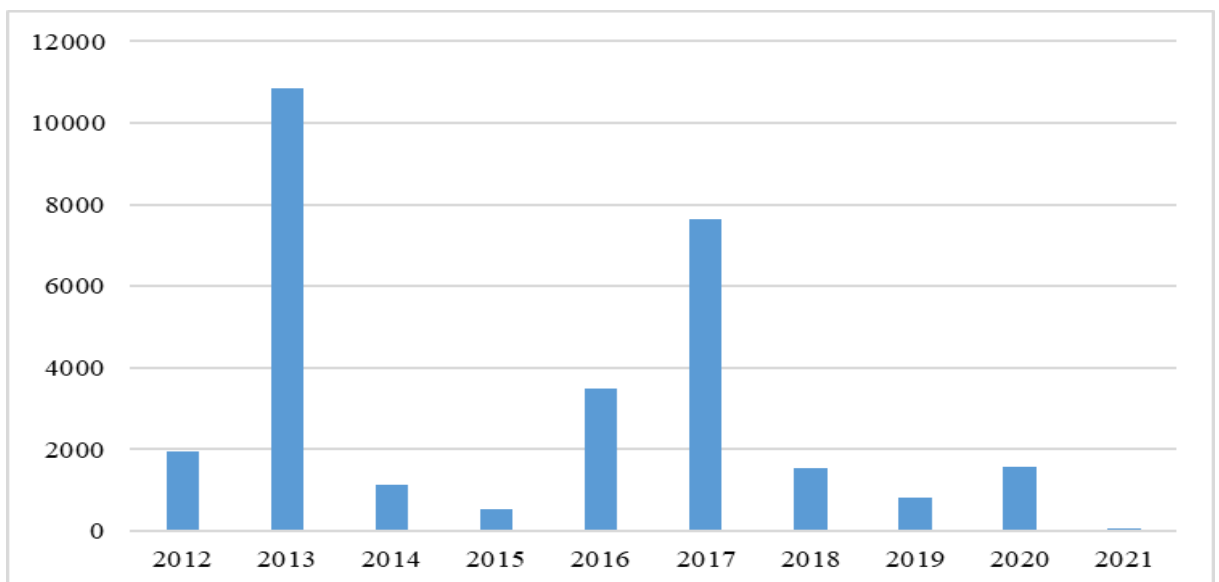


Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.3.1. Thiệt hại về nhà ở do bão, lũ, mưa lũ

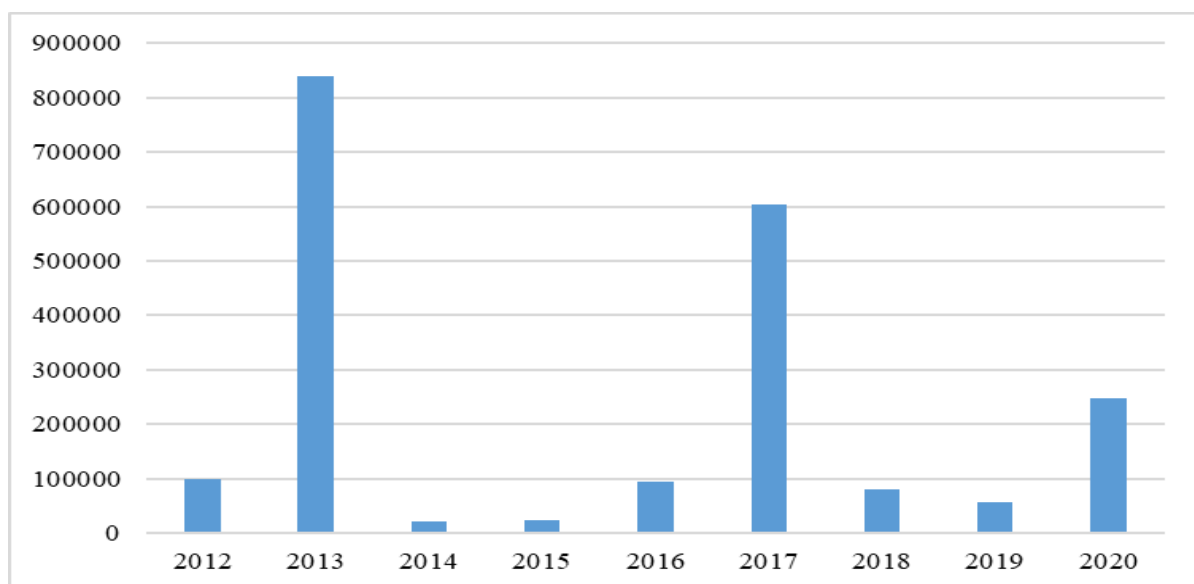
Thông thường, khi bão xảy ra, hoàn lưu bão là những trận mưa gây lũ lớn và kéo dài khi cơn bão sẽ gây thiệt hại nặng nề về nhà cửa và tài sản của người dân. Trong 10 năm, từ 2012 – 2021, bão, mưa lũ, lũ quét và sạt lở đất đã làm hơn 29,5 nghìn nhà bị sập đổ, bị cuốn trôi và gần 2,1 triệu nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái. Riêng năm 2021, chỉ có 850 nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái.

Hình 10: Nhà ở bị sập đổ, bị cuốn trôi do bão, mưa lũ, lũ quét và sạt lở đất giai đoạn 2012 – 2021 (nhà)



Nguồn: Bộ NNPTNT.

Hình 11: Nhà ở bị ngập nước, sạt lở và tốc mái do bão, mưa lũ, lũ quét và sạt lở đất giai đoạn 2012 – 2020 (nhà)



Nguồn: Bộ NNPTNT.

Chi tiết thiệt hại về nhà ở do một số cơn bão lớn và mưa lũ sau bão gây ra, 2012 – 2021 được thể hiện trong Bảng 8 dưới đây:

Bảng 8: Thiệt hại do một số cơn bão lớn giai đoạn 2012 – 2021

Tên cơn bão	Thời gian	Nhà bị sập đổ, cuốn trôi (nhà)	Nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái (nhà)
Sơn Tinh	Tháng 10/2012	501	54.919
Hải Yến và mưa lũ sau bão	Tháng 11/2013	149	269.043
Mirinae	Tháng 7/2016	30	25.000
Damrey	Tháng 11/2017	529	28.070
Molave	Tháng 10/2020	34	56.163

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.3.2 Thiệt hại về nhà ở do triều cường

Theo số liệu thống kê của Bộ NNPTNT, thiệt hại về nhà ở do triều cường gây ra trong các năm 2012 – 2014 là 3.372 nhà bị sập đổ, bị cuốn trôi và 1.414 nhà bị ngập nước. Các năm 2013 – 2021 không có số liệu thống kê thiệt hại về nhà ở do triều cường gây ra.

2.3.4. Thiệt hại về nhà ở do lốc, mưa đá

Theo số liệu thống kê của Bộ NNPTNT, thiệt hại về nhà ở do lốc, mưa đá gây ra trong giai đoạn 2012 – 2014 là gần 8,3 nghìn nhà bị sập đổ và gần 250 nghìn nhà bị tốc mái, hư hỏng.

Bảng 9: Thiệt hại về nhà ở do lốc và mưa đá, 2012 – 2021 (nhà)

Năm	Nhà bị sập đổ, cuốn trôi (nhà)	Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái (nhà)
Tổng	8,290	249,269
2012	1,023	21,586
2013	1,397	60,153
2014	821	18 748
2015	705	11 510
2016	589	27 714
2017	515	3 859
2018	434	12,827
2019	491	22,958
2020	2101	62,272
2021	214	7,642

Nguồn: Bộ NNPTNT.

2.4. Tác động đến sức khỏe của người dân

Biến đổi khí hậu có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến đời sống và sức khỏe cộng đồng ở mọi quốc gia. Việt Nam là một nước nhiệt đới có bờ biển dài và phải chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, đặc biệt là mực nước biển dâng. Tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu đến sức khỏe con người thông qua mối quan hệ trao đổi vật chất giữa cơ thể người với môi trường xung quanh, dẫn đến những biến đổi về sinh lý, tập quán, khả năng thích nghi và những phản ứng của cơ thể đối với các tác động đó. Các đợt nắng nóng kéo dài, nhiệt độ không khí tăng, gây nên những tác động tiêu cực đối với sức khỏe con người, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ đối với những người mắc bệnh tim mạch, bệnh thần kinh... Tác động gián tiếp của biến đổi khí hậu đến sức khỏe con người thông qua những nguồn gây bệnh, làm tăng khả năng bùng phát và lan truyền các bệnh dịch như bệnh cúm A/H5N1, tay chân miệng, tiêu chảy, dịch tả... Biến đổi khí hậu làm tăng khả năng xảy ra một số bệnh nhiệt đới như sốt rét, sốt xuất huyết, viêm não Nhật Bản, làm tăng tốc độ sinh trưởng và phát triển nhiều loại vi khuẩn và côn trùng, vật chủ mang bệnh (ruồi, muỗi, chuột, bọ chét, ve). Biến đổi khí hậu là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện trở lại của một số bệnh truyền nhiễm ở vùng nhiệt đới (sốt rét, sốt Dengue, dịch hạch, dịch tả), xuất hiện một số bệnh truyền nhiễm mới (SARS, cúm A/H5N1, cúm A/H1N1), thúc đẩy quá trình đột biến của virus gây bệnh cúm A/H1N1, H5N1 nhanh hơn. Các hoạt động của

con người đã gây biến đổi hệ sinh thái cả ở trên cạn và dưới nước, phát thải KNK ngày càng tăng là nguyên nhân chủ yếu của xu thế ấm lên toàn cầu, tầng ozon bị phá huỷ dẫn đến sự tăng cường độ bức xạ tử ngoại trên mặt đất, là nguyên nhân gây bệnh ung thư da và các bệnh về mắt.

2.4.1. Dịch bệnh

Tại Việt Nam, từng có giai đoạn diễn biến của các bệnh đường tiêu hoá (tả, thương hàn, tiêu chảy cấp...) và một số bệnh truyền nhiễm gây dịch, bệnh do véc tơ truyền thường dao động qua các năm, có những năm nguy cơ bùng phát các bệnh này là rất cao. Đây là những bệnh, dịch có liên quan nhiều tới sự thay đổi của thời tiết và tổn thương nguồn nước ăn uống, sinh hoạt, lưu trữ nước hộ gia đình.

Biến đổi khí hậu với những sự kiện khắc nghiệt như mưa bão, lũ, hạn hán sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng, sự sẵn có và khả năng tiếp cận nguồn nước chủ yếu thông qua việc sử dụng nước uống và nước từ các khu vui chơi giải trí. Bão làm tăng nguy cơ và lượng chất ô nhiễm xâm nhập các bãi biển vùng duyên hải. Do vậy, nguy cơ lây nhiễm bệnh đường ruột và đường tiêu hoá tăng cao hơn nhiều vào mùa mưa so với mùa khô.

Ngược lại, thời tiết nóng sẽ làm tăng nhiệt độ nước là điều kiện thích hợp để vi khuẩn sinh sản và phát triển như các loại vi khuẩn gây bệnh tiêu chảy cấp, tả, lỵ, thương hàn.

Một nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu với một số bệnh dịch lây truyền qua đường tiêu hóa ở Việt Nam xác định rằng các vụ dịch bệnh truyền nhiễm đường tiêu hóa và ngộ độc thực phẩm ngày càng có xu hướng gia tăng. Bệnh tiêu chảy cấp và hội chứng lỵ có tỷ lệ mắc cao nhất (1340 ca/100.000 dân và 230 ca/100.000 dân).

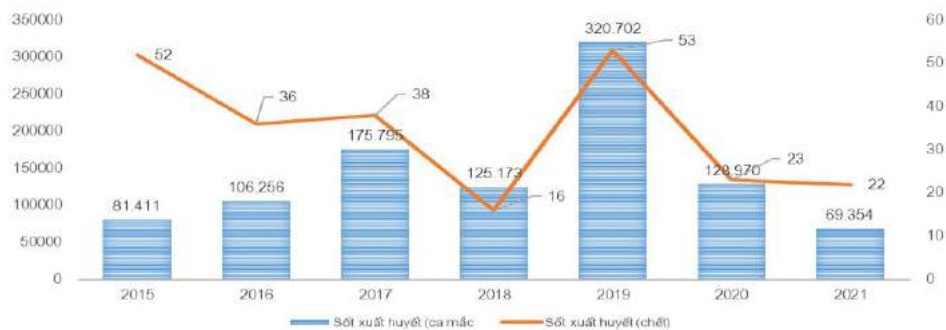
Có mối tương quan chặt chẽ giữa yếu tố nhiệt độ trung bình tháng với số ca mắc tiêu chảy và hội chứng lỵ, nhất là ở vùng đồng bằng Bắc bộ và Bắc Trung bộ. Các vụ ngộ độc thực phẩm và dịch bệnh truyền nhiễm qua đường tiêu hóa thường xuất hiện khi có hiện tượng thời tiết bất thường như nắng nóng hay mưa lớn. Các vụ dịch tả xảy ra trùng vào thời kỳ có hiện tượng El Niño (2002, 2003) và La Niña (2000-2001, 2007-2008 và 2010-2011) hoạt động.

Trên thế giới cũng như tại Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu xác định mối liên quan giữa sự biến đổi các yếu tố khí hậu với các dịch, bệnh do véc tơ truyền, trong đó đáng chú ý nhất là sốt xuất huyết và sốt rét. Sự thay đổi về thời tiết và khí hậu sẽ ảnh hưởng hoặc tác động sâu sắc đến sinh thái của quần thể véc tơ. Tại Việt Nam, mực nước biển dâng, gia tăng nhiệt độ môi trường, thay đổi lượng mưa... là các yếu tố thuận lợi cho sự phát triển của một số loài muỗi truyền bệnh (sốt rét, sốt xuất huyết...). Sốt xuất huyết là bệnh xuất hiện theo mùa, phổ biến ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Nhiều bằng chứng nghiên cứu cũng cho thấy tác động biến đổi khí hậu ở Việt Nam đã ảnh hưởng làm gia tăng dịch, bệnh theo mùa, đặc biệt là các dịch bệnh mới nổi như cúm AH5N1, cúm AH1N1, SARS, chân tay miệng... và dự báo sẽ có thêm nhiều bệnh mới trong những năm tới. Hiện nay tác động sức khỏe do sóng nhiệt gây nên đang là mối quan tâm lớn của ngành y tế Việt Nam. Ở Việt Nam, “sóng nhiệt” được hiểu là các “đợt nắng nóng” và diễn biến của sóng nhiệt ngày càng phức tạp hơn dưới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

Trong giai đoạn 2015-2021, năm 2019 ghi nhận số mắc sốt xuất huyết cao nhất với 320.702 ca mắc và 53 ca tử vong do sốt xuất huyết. Năm 2015 có số ca mắc thấp nhất (81.441 ca) nhưng số ca tử vong được ghi nhận đứng thứ hai trong cả giai đoạn (52 ca tử vong).

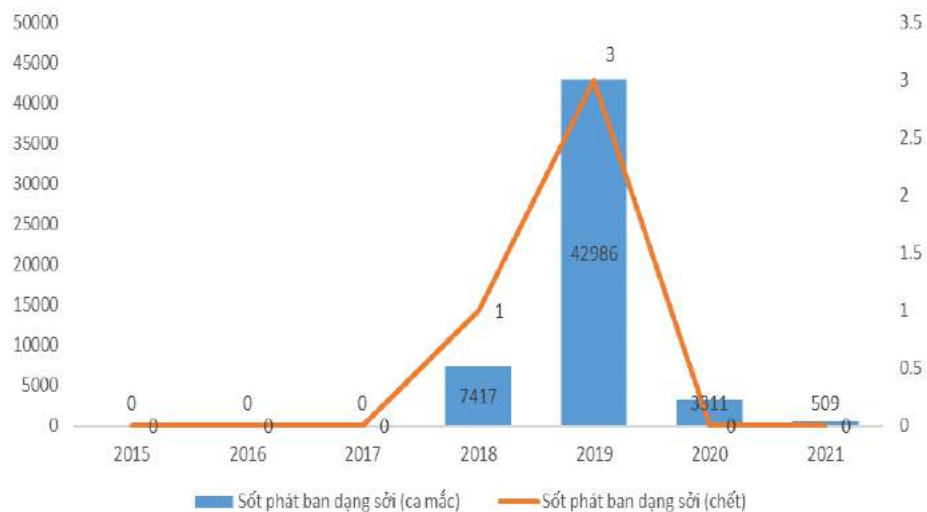
Hình 12: Số ca mắc và số ca tử vong do sốt xuất huyết năm 2015-2021 (Ca)



Nguồn: TCTK tính toán từ số liệu của Bộ Y tế

Trong giai đoạn 2015-2021, năm 2018 ghi nhận số mắc tay chân miệng cao nhất với 127.401 trường hợp mắc, 6 trường hợp tử vong. Năm 2021, tuy số mắc thấp nhất cả giai đoạn (38.413 ca) nhưng số tử vong do tay chân miệng lại cao nhất (11 ca tử vong).

Hình 13: Số ca mắc và số ca tử vong do phát ban dạng sởi năm 2015-2021 (Ca)



Nguồn: TCTK tính toán từ số liệu của Bộ Y tế

Trong các bệnh truyền nhiễm liên quan đến khí hậu các năm 2015-2021, phổ biến nhất là số mắc sốt xuất huyết, tiếp đến là số mắc tay chân miệng, số mắc viêm não vi rút, số mắc thương hàn, số trường hợp mắc bệnh viêm màng não mô cầu. Đặc biệt, năm 2018 bùng phát dịch cúm (H1N1) và cúm B; Năm 2017, 2018 bùng phát dịch bệnh ho gà, liên cầu lợn. Năm 2018 ghi nhận số ca tử vong do cúm A (H1N1) và B cao nhất trong giai đoạn 2015 - 2021. Ngoài số ca tử vong do cúm nêu trên, trong số các bệnh truyền nhiễm còn lại trong giai đoạn 2015 -2021, sốt xuất huyết và viêm não vi rút là hai bệnh có số người tử vong cao hơn các bệnh khác. Dịch tả, cúm A (H5N1), thương hàn, bệnh do vi rút zika không ghi nhận trường hợp tử vong do dịch bệnh.

Bảng 10: Số mắc và số ca tử vong do bệnh truyền nhiễm năm 2015-2021 (ca)

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Số trường hợp mắc bệnh tả	-	1	-	-	-	-	-
Số người mắc bệnh bạch hầu	-	-	-	-	-	242	-
<i>Số người chết vì bệnh bạch hầu</i>	-	-	-	-	-	5	-
Các ca mắc sốt xuất huyết	81.441	106.256	175.795	125.173	320.702	128.97	69.354
<i>Số người tử vong do sốt xuất huyết</i>	52	36	38	16	53	23	22
Số ca mắc bệnh viêm màng não mô cầu	131	59	53	33	27	11	14
<i>Số ca tử vong do viêm màng não mô cầu</i>	5	5	3	2	1	-	2
Số ca mắc bệnh viêm não vi rút	924	962	720	760	578	622	536
<i>Số ca tử vong do viêm não vi rút</i>	26	34	26	21	14	11	10
Số ca mắc tay chân miệng	57.039	47.457	102.719	127.401	103.942	78.063	38.413
<i>Số ca tử vong do tay chân miệng</i>	6	1	-	6	1	1	11
Số ca mắc bệnh thương hàn	376	469	630	628	-	-	-
Phát ban giống sởi	-	-	-	7.417	42.986	3.311	509
<i>Số ca dương tính</i>	-	-	-	1.552	8.313	7-Mar	77
<i>Số người tử vong do sốt phát ban nghi sởi</i>	-	-	-	1	3	-	-
Bệnh vi rút zika	-	-	39	2	-	-	-
Bệnh ho gà	-	-	653	673	-	-	-
<i>Số người chết vì bệnh ho gà</i>	-	-	5	2	-	-	-
Bệnh liên cầu lợn	-	-	164	77	-	-	-
<i>Số ca tử vong do liên cầu lợn</i>	-	-	14	6	-	-	-
Số trường hợp mắc cúm A(H1N1) và B	-	-	-	7.876	-	-	-
<i>Số người chết vì cúm</i>	-	-	-	3.04	-	-	-

Nguồn: TCTK tính toán từ Báo cáo của Bộ Y tế

2.4.2. Tác động đến hệ thống y tế

Các trận thiên tai lớn có sức tàn phá nặng nề như siêu bão, bão và mưa lũ thường gây thiệt hại lớn về người và tài sản. Hệ thống y tế bị gián đoạn khi xảy ra thiên tai. Cơ sở vật chất của hệ thống y tế như các bệnh viện, phòng khám, phòng điều trị cũng bị ảnh hưởng, thiệt hại gây ra sự gián đoạn trong việc cấp cứu, khám chữa và điều trị cho người dân tại các địa phương nơi xảy ra thiên tai. Bên cạnh đó do trong thiên tai, nhiều cơ sở hạ tầng về đường sá, cầu cống bị thiệt hại khiến cho công tác y tế, cứu hộ bị ảnh hưởng. Cụ thể:

- Bão số 6 năm 2006 (bão Xangsane) là cơn bão lớn nhất miền Trung trong vòng vài chục năm qua đã gây thiệt hại lớn cho hệ thống y tế một số tỉnh bão đi qua. Tổng số có 832 phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị ngập hoặc bị hư hại một phần tại các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng và Kon Tum. Trong đó, số cơ sở y tế của tỉnh Thừa Thiên Huế bị thiệt hại nhiều nhất với 699 phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị ngập hoặc bị hư hại.

- Hoàn lưu bão số 6 năm năm 2008, tại Sơn La bệnh viện đa khoa Mai Sơn đã bị ngập, 02 trạm y tế xã phường, thị trấn bị lũ đi qua gây ngập lụt, đổ sập một số công trình và hư hỏng các trang thiết bị y tế; tại Bắc Giang: bệnh viện đa khoa Lục Ngạn bị ngập trên 1m nước; tại Quảng Ninh: 10 trạm y tế của các huyện Ba Trĩ, Tiên Yên, Bình Liêu bị ngập nước.

- Mưa lớn nhất trong lịch sử suốt 100 năm qua tại Hà Nội và nhiều tỉnh miền Bắc cuối tháng 10 năm 2008 đã gây lũ lụt trên diện rộng, nhiều khu vực trong nội ngoại thành Hà Nội đã ngập sâu, hầu hết các công sở đều ngừng hoạt động, giao thông hỗn loạn, có điểm gần như trì trệ không có phương tiện lưu thông do ngập sâu. Nhiều trạm y tế trên địa bàn Hà Nội cũng bị ngập.

- Bão số 8 năm 2009 đã làm 76 phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị ngập hoặc bị sập đổ, cuốn trôi ở Thanh Hóa.

- Bão số 9 năm 2009 (bão Ketsana) đã gây thiệt hại cho tổng số 443 phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị ngập hoặc bị hư hại tại các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định và Kon Tum.

- Bão số 2 năm 2017 (bão Damrey) đã làm ngập, hư hại 47 phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng tại Nghệ An.

CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN VIỆT NAM BỀN VỮNG ĐỂ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

3.1. Phát triển một số ngành kinh tế bền vững để thích ứng với biến đổi khí hậu

3.1.1. Phát triển nông nghiệp bền vững

Tại COP 26, Việt Nam đã tham gia cam kết giảm phát thải khí mê-tan 30% vào năm 2030 so với mức phát thải của năm 2020. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu với nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan, hoạt động sản xuất nông nghiệp đòi hỏi phải giảm KNK. Việc giảm phát thải khí mê-tan trong nông nghiệp được chú trọng. Giảm khí mê-tan được thực hiện trong canh tác lúa nước và quản lý chất thải vật nuôi, phế phụ phẩm nông nghiệp. Cụ thể một số giải pháp nhằm giảm phát thải KNK trong lĩnh vực nông nghiệp như sau:

- *Thúc đẩy phát triển nông nghiệp hữu cơ*: giúp duy trì và làm tăng “sức khỏe” của đất, cây trồng, vật nuôi dựa vào hệ sinh thái và chu trình tự nhiên. Nông nghiệp hữu cơ có thể làm giảm đáng kể lượng khí thải như: Cacbonic (CO_2), nito oxit (N_2O), mêtan (CH_4)... So với canh tác nông nghiệp truyền thống, hệ thống nông nghiệp hữu cơ sử dụng thực sự ít nhiên liệu hóa thạch nhờ các phương pháp như: Duy trì độ màu của đất bằng phân hữu cơ, luân canh, xen canh cây trồng đặc biệt là các cây họ đậu là loài có khả năng cố định đạm vào đất cao, giúp đất tăng độ phì hiệu quả...(về căn bản sử dụng những yếu tố sẵn có của trang trại); loại bỏ các loại phân bón hóa học tổng hợp và các chất bảo vệ thực vật... Hay N_2O (phát sinh trong hoạt động nông nghiệp chủ yếu là do bón quá liều lượng đạm và bị thất thoát đạm) cũng được hạn chế nhờ nông nghiệp hữu cơ vì không sử dụng phân bón đạm tổng hợp (nhờ đó lượng đạm giảm kéo theo việc giảm phát thải gây ra trong quá trình tiêu hao năng lượng để tổng hợp phân bón); sản xuất nông nghiệp hữu cơ trong một chu kỳ dinh dưỡng khép kín nhằm giảm thiểu thất thoát, sử dụng sinh khối để thay thế cho nhiên liệu hóa thạch...

- *Quản lý cây trồng tổng hợp*: đây là hình thức quản lý kết hợp hài hòa giữa hai biện pháp “Quản lý dịch hại tổng hợp” và “Quản lý dinh dưỡng tổng hợp”: áp dụng giải pháp quản lý cây trồng tổng hợp có nghĩa cần kết hợp hài hòa giữa các biện pháp quản lý dinh dưỡng, dịch hại và kinh tế với mục tiêu đem lại lợi nhuận cao, bền vững, giảm chi phí vật tư (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật), sử dụng cây giống khỏe, cây mạ non, cây thưa, bón phân cân đối và chăm sóc cho cây trồng khỏe, ít bị tác động bởi sâu bệnh hại và những biến động bất thường về thời tiết, tránh sự lãng phí, tăng hiệu quả sử dụng năng lượng, ít ảnh hưởng đến môi trường.

- *Nghiên cứu giống cây mới thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu*: ứng dụng khoa học công nghệ để đẩy mạnh các chương trình nghiên cứu, chọn tạo giống lúa cho vùng bị ảnh hưởng của mặn. Đồng thời chọn lọc lại, phục tráng các giống lúa mùa địa phương như một bụi đỏ, ba bụi... là những giống có khả năng chịu mặn rất tốt của ĐBSCL. Về nhóm rau màu và các giống đậu xanh, đậu tương có khả năng sinh trưởng tốt trong điều kiện hạn và mặn cũng đã được chọn tạo và khuyến cáo cho vùng chuyên đổi của Cà Mau, Ninh Thuận, Bình Thuận...

- *Hợp lý sử dụng nước*: Nghiên cứu và áp dụng các biện pháp nhằm giảm phát thải, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, điều chỉnh hợp lý sử dụng nước theo hướng tiết kiệm nước cho sản xuất lúa gạo, giảm lượng sử dụng vật tư nông nghiệp. Mô hình sử dụng tưới tiết kiệm và có nhiều giải pháp được nông dân phát minh như giải pháp tưới 3 trong 1, hệ thống tưới được thiết kế đơn giản và tiện lợi sử dụng cho thanh long, cây ăn quả rất hiệu quả. Ngoài ra các giải pháp chuyển đổi mùa vụ, che phủ, tủ đất giữ ẩm để tiết kiệm nước tưới đã và đang được tuyên truyền phổ biến cho nông dân ứng dụng.

- *Áp dụng các công nghệ trong trồng trọt* như tưới khô ướt xen kẽ và hệ thống thâm canh lúa cải tiến ở vùng có hạ tầng đầy đủ. Đây là giải pháp cần thiết để nông dân bơm - tưới vừa đủ, không thừa hoặc thiếu, đáp ứng cho các giai đoạn canh tác lúa nhằm mục đích tăng năng suất và hiệu quả, thông qua giảm chi phí vật tư, tăng hiệu quả sử dụng vật tư và nguồn tài nguyên nước, tài nguyên đất và giảm các tác động tiêu cực đến môi trường và khí hậu. Hiện đại hoá tưới nước và bón phân cho cây dài ngày; rút nước giữa vụ trong canh tác lúa; ưu tiên đáp ứng nhu cầu nước tối thiểu vào các thời kỳ nhạy cảm về nước của cây trồng, đặc biệt với cây ăn quả, cây trồng có giá trị kinh tế cao.

- *Chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả* thành đất cây trồng cạn hoặc đất tôm – lúa. Việc thay đổi cơ cấu cây trồng, bố trí lại mùa vụ thích hợp nhằm giảm thiệt hại đến mức thấp nhất trong sản xuất nông nghiệp cho người dân, qua đó từng bước giúp người dân chuyển đổi cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng, điều kiện sản xuất của từng vùng, đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- *Thay đổi thói quen bón phân cho cây trồng*: bón phân compost và nông nghiệp hữu cơ; thay thế phân đạm bằng các loại phân chậm tan, phân hóa chậm; Do đó cần có các phương án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, kế hoạch tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt để thay đổi thói quen sản xuất của người nông dân, giảm việc sử dụng phân bón hóa học, tiếp thu sử dụng những sản phẩm phân bón có nguồn gốc hữu cơ trong sản xuất, từng bước hình thành một nền nông nghiệp tốt tiến tới nông nghiệp hữu cơ.

- *Cải thiện khẩu phần ăn gia súc nhai lại*: Việc thay đổi khẩu phần ăn có liên quan trực tiếp đến thay đổi kiểu lên men trong dạ cỏ và các loại sản phẩm cuối

cùng, mà kiểu lên men này là một trong những cách khử khí mê-tan hiệu quả nhất, bằng cách: bổ sung các chất ức chế, bổ sung các chất nhận electron, bổ sung các hợp chất có hoạt tính sinh học từ thực vật và bổ sung lipid.

- *Tuần hoàn chất thải nông nghiệp làm phân hữu cơ, phát triển sử dụng khí sinh học*: việc tuần hoàn nguồn nguyên liệu không chỉ tăng thêm về giá trị kinh tế còn giúp giải quyết tình trạng phát thải cao, ô nhiễm môi trường.

- *Nông nghiệp cần phải tận dụng các thành quả của làn sóng công nghệ để có sự chuyển đổi thích hợp, linh hoạt, phù hợp với yêu cầu mới*: Ứng dụng công nghệ cho nông nghiệp thông minh, bao gồm nhà kính, tưới tiêu tự động tiết kiệm nước, hệ thống tưới nhỏ giọt, kiểm soát côn trùng theo phương pháp sinh học, giống chất lượng cao, sau thu hoạch... Tiến tới mục tiêu đạt phát thải ròng bằng 0 trong nông nghiệp.

Ngoài ra, cần tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp thích ứng BĐKH và giảm phát thải là một trong những ưu tiên hàng đầu của Việt Nam. Tuy nhiên, sự xung đột giữa các mục tiêu, mâu thuẫn giữa lợi ích lâu dài của nông nghiệp thông minh thích ứng với BĐKH và lợi ích trước mắt về tăng trưởng nông nghiệp là những yếu tố hạn chế phát triển nông nghiệp thông minh thích ứng với BĐKH trên quy mô rộng ở Việt Nam. Hiện tại, phần lớn ngân sách cho hoạt động ứng phó với BĐKH trong nông nghiệp là nhằm thực hiện mục tiêu thích ứng (90% các khoản chi tiêu), trong khi đó mục tiêu giảm phát thải chưa được đầu tư thích đáng.

3.1.2. Phát triển lâm nghiệp bền vững

Việc tìm kiếm giải pháp hiệu quả để đối phó với biến đổi khí hậu và tận dụng cơ hội mới là điều cần thiết để phát triển ngành lâm nghiệp bền vững thích ứng với BĐKH đồng thời bảo vệ môi trường. Các giải pháp cụ thể gồm:

+ **Quản lý rừng**: Điều chỉnh các hoạt động trong rừng như khai thác, chặt phát triển cây trồng, chăm sóc rừng để giữ cho hệ sinh thái của rừng luôn trong trạng thái cân bằng và đảm bảo bền vững. Chính phủ Việt Nam đã áp dụng các chính sách quản lý rừng và bảo vệ tài nguyên rừng, bao gồm các chính sách về chia sẻ lợi ích và phát triển cộng đồng, hỗ trợ cho các hoạt động bảo tồn và phát triển rừng và cải thiện chất lượng và hiệu quả của các hoạt động quản lý rừng.

+ **Khai thác rừng**: Thực hiện quy trình khai thác rừng theo tiêu chuẩn quốc tế FSC, tạo ra sản phẩm gỗ chất lượng cao và đảm bảo môi trường sống của các loài sinh vật trong rừng không bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

+ **Tái trồng cây**: Sau khi khai thác, cần tái trồng cây để bảo vệ đất và tránh xảy ra tình trạng trơ cành hoặc bị bệnh sau này.

+ Tổ chức đào tạo: Đào tạo những kỹ năng quản lý rừng và khai thác rừng bền vững cho nhân viên thực hiện công việc.

3.1.3. Phát triển thủy sản bền vững

(i) Quản lý và quản trị thủy sản hiệu quả

- Quản lý Nhà nước về thủy sản: Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành Trung ương và địa phương trong công tác quản lý nhà nước về thủy sản. Từ đó mới có được chiến lược lâu dài về khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản, cũng như bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản một cách bền vững và đạt hiệu quả kinh tế cao.

- Cần xây dựng kế hoạch, rà soát văn bản pháp luật hàng năm, 05 năm để loại bỏ, sửa đổi những quy định không phù hợp hoặc bổ sung những quy định còn thiếu kịp thời phục vụ sản xuất và quản lý nhà nước về thủy sản. Gắn nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật đến các đối tượng có liên quan ngay trong quá trình xây dựng và sau khi được ban hành; thường xuyên tổ chức đánh giá, tổng kết việc triển khai, thực hiện các văn bản để kịp thời, điều chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế nếu có.

- Cụ thể hóa các quy định cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành vào Luật Thủy sản.

- Tăng cường tổ chức, hướng dẫn, đào tạo, chuyên gia kỹ thuật cho ngư dân để phát triển khai thác thủy sản bền vững; đồng thời tích cực tìm kiếm và hợp tác với nước ngoài để xuất khẩu lao động nghề cá và hợp tác nghề cá trên tất cả các lĩnh vực.

- Tổ chức triển khai đồng bộ, kịp thời, hiệu quả chiến lược, chương trình, đề án, dự án, chính sách liên quan đến lĩnh vực thủy sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Xây dựng bộ tiêu chí và hướng dẫn để theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chiến lược, quy hoạch, chương trình, đề án, dự án và các chính sách về thủy sản.

- Rà soát để thay thế, sửa đổi tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam, định mức kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực thủy sản không còn phù hợp với thực tiễn sản xuất và yêu cầu quản lý. Tiến hành xây dựng mới các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam, định mức kinh tế kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất và quản lý, trong đó ưu tiên xây dựng cho các đối tượng nuôi mới, có giá trị, có tiềm năng phát triển; khu vực bến cá, cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão; khu vực thu gom xử lý chất thải, rác thải trong sản xuất; hệ thống kho lạnh; cơ sở hạ tầng nuôi biển...

ii) Ứng dụng khoa học công nghệ trong nuôi trồng thủy, hải sản:

- Bảo vệ môi trường, bảo vệ tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản. Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ mới, tiên tiến, thân thiện với môi trường để giảm

thiếu và xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất của ngành thủy sản.

- Áp dụng khoa học công nghệ để kiểm soát nhiệt độ nước, lượng mưa rơi xuống trong quá trình nuôi trồng thủy, hải sản: Giảm nhẹ tác động của nhiệt độ thất thường: nâng cấp đầu tư hệ thống nhà màng nuôi an toàn sinh học; nâng cấp hệ thống ao lắng ao chứa, để khi nhiệt độ nóng quá, nước bốc hơi mạnh quá có thể bơm thêm nước từ ao chứa lắng vào ao nuôi để giảm bớt nhiệt và thêm nước cho ao (hạn chế rủi ro lấy nước từ bên ngoài ao vào).

- Chọn lọc các loài nuôi để thích nghi phù hợp với điều kiện khí hậu địa phương và phạm vi nhiệt độ nước.

- Công nghệ sinh học và chọn giống: Nhiều loại thủy sản có thể sống được cả trong môi trường nước ngọt và nước lợ, hoặc sống trong nước ngọt nhưng thường di cư sang nước lợ,... cần được các nhà khoa học ưu tiên nghiên cứu để tạo con giống sống hoàn toàn trong nước lợ.

- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm thiên tai để có phương án giảm nhẹ thiệt hại cho ngành thủy sản khi thiên tai xảy ra: triều cường, xâm nhập mặn, gió lớn, bão, hạn hán...

iii) Tăng cường hợp tác xuyên biên giới: tiếp tục phát triển các hình thức hợp tác, liên doanh trong các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, cơ khí, hậu cần dịch vụ, chế biến, thương mại thủy sản với các nước trong khu vực và quốc tế. Tiếp tục đàm phán, hợp tác với các nước trong khu vực về khai thác thủy sản tại các vùng biển chồng lấn, hợp tác khai thác trên vùng biển các nước ASEAN; bảo đảm cho ngư dân tránh trú bão trong vùng biển nước ngoài khi thiên tai, phối hợp tuần tra kiểm soát chung trên biển, bảo đảm an toàn cho ngư dân hoạt động sản xuất trên biển.

3.1.4. Phát triển thương mại, du lịch bền vững

3.1.4.1 Phát triển thương mại bền vững

- Cần rà soát, đánh giá các cơ chế, chính sách ngành thương mại trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện các chính sách pháp luật đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu và phù hợp với thông lệ quốc tế; nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của các cơ sở, công trình thương mại; nâng cao năng lực thương mại trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

- Các siêu thị, trung tâm thương mại phân phối, sử dụng sản phẩm bao bì thân thiện môi trường thay thế dần cho sản phẩm bao bì nhựa dùng một lần, khó phân hủy; xây dựng, thúc đẩy phát triển chuỗi cung ứng bền vững và các mô hình kinh tế tuần hoàn; khuyến khích phân phối các sản phẩm thân thiện môi trường,

được dán nhãn tiết kiệm năng lượng và các nhãn sinh thái khác tại các siêu thị, trung tâm thương mại.

- Biên soạn tài liệu, bài giảng về các vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu có liên quan tới hoạt động của doanh nghiệp, cập nhật kịp thời những thông tin về các vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu trong nước và quốc tế liên quan đến doanh nghiệp theo định kỳ hàng tháng, quý, năm.

- Mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng, hội nghị, hội thảo, tập trung vào các vấn đề chủ yếu như kinh nghiệm quản lý và xử lý các vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu trong thương mại quốc tế, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin về các vấn đề môi trường trong hội nhập quốc tế.

- Phối hợp với các phương tiện thông tin đại chúng để phổ biến các thông tin có liên quan đến thương mại - môi trường và biến đổi khí hậu thông qua internet và các hình thức truyền thông khác.

3.1.4.2 Phát triển du lịch bền vững

- Nâng cao nhận thức, kiến thức và kỹ năng nhận biết, thích nghi và ứng phó với biến đổi khí hậu của đội ngũ cán bộ quản lý, người lao động làm việc trong lĩnh vực du lịch. Bên cạnh đó cũng phải nâng cao kiến thức của du khách về những tác động của biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét và sâu sắc đến lĩnh vực du lịch. Nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu và những tác động đến du lịch cho các nhà quản lý và doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch ở Việt Nam nhằm xây dựng các chính sách bảo vệ tài nguyên, các khu điểm du lịch và các hoạt động du lịch phù hợp.

- Khuyến khích phát triển loại hình/sản phẩm du lịch thân thiện với môi trường, theo đó cần khuyến khích phát triển du lịch sinh thái, du lịch có trách nhiệm; Giảm và tiến tới thay thế các thiết bị làm lạnh có sử dụng khí CFC; hạn chế khí thải CO₂ từ các phương tiện vận chuyển du lịch.

- Tiến hành rà soát, điều chỉnh lại các chính sách, chiến lược và các quy hoạch từ tổng thể tới chi tiết phù hợp với thực tế tác động của biến đổi khí hậu ở Việt nam nói chung và trong lĩnh vực du lịch nói riêng.

3.1.5. Phát triển công nghiệp bền vững

Để giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu, ngành công nghiệp Việt Nam cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Rà soát, đánh giá các cơ chế, chính sách ngành công nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện các chính sách pháp luật đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu và phù hợp với thông lệ quốc tế; nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của các cơ

sở, công trình công nghiệp; nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

- Các công trình, cơ sở hạ tầng công nghiệp quốc gia được đánh giá rà soát và xây dựng các biện pháp ứng phó, nâng cao khả năng chống chịu với tác động của thiên tai, mưa bão, lũ lụt, khí hậu cực đoan trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

- Về giảm nhẹ phát thải KNK, giảm từ 25% đến 30% tổng phát thải KNK so với kịch bản phát thải trong điều kiện phát triển thông thường của lĩnh vực năng lượng (không bao gồm giao thông vận tải). Bên cạnh đó, 100% các cơ sở thuộc danh mục cơ sở phát thải KNK phải kiểm kê KNK theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện kiểm kê và có kế hoạch giảm phát thải KNK. Đồng thời, nỗ lực tối đa trong việc kiểm kê và thực hiện các biện pháp kiểm soát, giảm phát thải khí mê-tan trong quá trình khai thác than, dầu khí, đốt nhiên liệu hóa thạch.

3.2. Phát triển nhà ở dân cư

Để đạt được các mục tiêu cụ thể đó, cần tập trung thực hiện các Nhiệm vụ nhằm “nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của hệ thống tự nhiên, kinh tế và xã hội, đảm bảo sinh kế bền vững” gồm “Tập trung phát triển hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu; đánh giá tác động, mức độ dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu trong quy hoạch, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, đô thị, khu dân cư, khu tái định cư ven biển và hải đảo trên cơ sở phân vùng rủi ro thiên tai và kịch bản biến đổi khí hậu”.

Hiện nay, các khu đô thị là nơi tập trung đông dân cư cần phải có quy hoạch cụ thể, đồng bộ trong cấu trúc cảnh quan, không gian, hạ tầng các công trình kỹ thuật, công trình xã hội và nhà ở để tạo lập môi trường sống thích hợp cho người dân sống trong đô thị. Quy hoạch đô thị thích ứng với biến đổi của khí hậu sẽ góp phần làm giảm sự tác động xấu của môi trường lên cuộc sống của người dân thành thị, như ngập lụt, triều cường, bão, nhiệt độ tăng cao, hiệu ứng nhà kính, ô nhiễm không khí... Quy hoạch cũng tạo ra không gian xanh, hồ điều hòa tại các khu đô thị, tạo nên môi trường sống trong lành cho người dân đô thị.

Đối với dân cư sống ở khu vực thường xuyên chịu các tác động của thiên tai như bão, lũ, triều cường cần nghiên cứu, phát triển và đầu tư xây dựng các ngôi làng chống bão, nhà chống bão sao cho nhà ở của người dân được an toàn, cộng đồng bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu khu vực ven biển, khu vực trũng, khu vực thường xuyên chịu các tác động của BĐKH. Các khu vực nhà tạm, thiếu kiên cố cần tăng cường đầu tư, hỗ trợ người dân để sửa chữa/ xây dựng mới các ngôi nhà với kết cấu có khả năng chống chịu được thiên tai.

3.3. Nâng cao năng lực dự báo thiên tai và giám sát khí hậu của cơ quan chức năng

3.3.1. Nâng cao năng lực dự báo thiên tai

Nâng cao năng lực dự báo và đầu tư hạ tầng phòng chống thiên tai là hai trong nhiều giải pháp nhằm chủ động và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra. Để nâng cao năng lực, chất lượng công tác dự báo, cảnh báo thiên tai, cần xây dựng, rà soát phân vùng rủi ro thiên tai, lập bản đồ cảnh báo rủi ro thiên tai, nhất là lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán, xâm nhập mặn.

Xây dựng hệ thống dự báo thiên tai dựa trên tác động, cảnh báo dựa trên rủi ro đối với các hiện tượng, thiên tai khí tượng thủy văn.

Hiện đại hóa hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn theo hướng tự động hóa, nhất là hệ thống trạm đo mưa; nâng cấp hạ tầng truyền dẫn trong việc thu thập số liệu khí tượng thủy văn.

Phát triển công nghệ dự báo số và công nghệ dự báo định lượng mưa; công nghệ dự báo lũ phục vụ vận hành hồ chứa.

Xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát, cảnh báo sớm lũ quét, sạt lở đất; công trình phòng, chống lũ quét, sạt lở đất. Chủ động di dời, sắp xếp lại dân cư ở khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn, đồng thời xây dựng cơ sở hạ tầng để di dời dân cư (đối với những khu vực không thể bố trí sắp xếp dân cư theo hình thức xen ghép, phải bố trí sắp xếp dân cư tập trung) là các giải pháp để phòng chống lũ quét, sạt lở đất.

3.3.2. Nâng cao năng lực giám sát khí hậu

- Để nâng cao năng lực giám sát khí hậu trước tiên cần đẩy mạnh việc bảo vệ và phát triển rừng cùng các hệ sinh thái. Hạn chế tối đa chuyển đổi rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên; đẩy mạnh phục hồi và nâng cao chất lượng và khả năng phòng hộ của rừng phòng hộ đầu nguồn; tăng tỷ lệ cây xanh tại các đô thị; Phát triển các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào tự nhiên, hệ sinh thái và dựa vào cộng đồng; thực hiện kiểm kê, đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đa dạng sinh học.

- Dành nguồn lực để phát triển hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu, chú trọng các công trình đa mục tiêu thích ứng với biến đổi khí hậu, công trình liên vùng; nâng cấp, cải tạo các công trình giao thông tại các khu vực có rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu; hoàn thành các công trình hạ tầng trọng yếu ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt là các công trình phòng, chống thiên tai...

- Tăng cường đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa công nghệ dự báo, mạng lưới giám sát biến đổi khí hậu, cảnh báo thiên tai thuộc hệ thống dự báo, hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng, nhất là đối với bão, mưa, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển cảnh báo khí tượng thủy văn quốc gia, nhất là khu vực miền núi, ven biển miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long đáp ứng yêu cầu ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng hệ thống giám sát biến đổi khí hậu, nước biển dâng; thực hiện kiểm kê quốc gia KNK định kỳ 2 năm một lần để giảm phát thải KNK, tăng cường khả năng hấp thụ KNK của các hệ sinh thái.

- Khuyến khích, thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ xanh, thân thiện với môi trường; chuẩn bị cho việc triển khai các công cụ định giá các-bon, xây dựng cơ sở pháp lý và hình thành thị trường các-bon, thuế, phí các-bon.

3.4. Cắt giảm phát thải khí nhà kính

3.4.1. Cắt giảm phát thải KNK từ một số ngành kinh tế

- Ngành nông nghiệp:

Thứ nhất, giải pháp giảm phát thải trong trồng lúa nước:

Áp dụng tưới tiêu chủ động nhằm giảm thời gian ngập nước trên ruộng lúa sẽ giúp giảm phát thải khí mê tan. Chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng cạn khác: Do lượng KNK phát thải trong cây trồng cạn rất thấp nên việc chuyển đổi đất trồng lúa nước sang các cây trồng cạn khác sẽ đem lại hiệu quả cao trong giảm phát thải KNK.

Chuyển đổi đất 2 - 3 vụ lúa sang 1 vụ lúa, 1 vụ màu: Đây cũng là giải pháp được một số địa phương áp dụng và có tiềm năng nhân rộng. Do việc chuyển đổi 1-2 vụ lúa sang trồng cây rau màu cũng đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với trồng lúa đơn thuần nên được nông dân ở nhiều địa phương hưởng ứng.

Thứ hai, giải pháp giảm phát thải trong chăn nuôi:

Giảm lượng phát thải khí mê tan từ dạ cỏ của trâu bò: Cần có chương trình cung cấp bánh dinh dưỡng MUB hoặc các chế phẩm dinh dưỡng khác nhằm giảm lượng khí mê tan sinh ra từ dạ cỏ của trâu bò. Nhà nước cần đầu tư hỗ trợ các nghiên cứu về các chế phẩm vừa giúp làm giảm phát sinh khí mê tan từ dạ cỏ trâu bò đồng thời cải thiện dinh dưỡng cho trâu bò.

Thứ ba, giải pháp giảm phát thải trong quản lý đất và sử dụng phân bón:

Sử dụng phân đạm hợp lý: Cần có những khuyến cáo cụ thể về sử dụng phân đạm bón cho đất, không nên bón quá nhiều phân urê dẫn đến nồng độ NO_x trong đất cao gây phát thải trực tiếp và gián tiếp các khí N_2O , NO_x , NH_3 gây hiệu ứng

KNK. Có thể khuyến cáo người dân sử dụng các dạng đạm chậm tan khác nhằm giảm thất thoát đạm khi bón cho cây trồng, đồng thời cũng giúp giảm lượng KNK phát thải ra môi trường.

- Ngành lâm nghiệp

Lâm nghiệp là được coi là nguồn hấp thụ tiềm năng trong thực hiện giảm phát thải KNK. Tuy nhiên, trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp, vẫn có hoạt động gây phát thải KNK như các hoạt động chế biến gỗ: quá trình sấy gỗ, quá trình vận chuyển. Do vậy, để cắt giảm phát thải KNK trong ngành lâm nghiệp cần tập trung vào hai hoạt động trên.

Thứ nhất, đối với hoạt động sấy gỗ: Do hiện nay nhiều doanh nghiệp đang sử dụng lò sấy gỗ bằng nhiệt đốt trực tiếp gây tiêu tốn nhiều nhiên liệu dẫn đến tăng phát thải KNK nên cần ứng dụng công nghệ hiện đại để sấy gỗ như:

Thứ hai, đối với quá trình vận chuyển: thực tế, mỗi năm doanh nghiệp phải tiêu thụ rất nhiều tấn xăng dầu phục vụ cho lực lượng xe vận chuyển hàng hóa, gỗ thành phẩm gây phát thải KNK thì có thể sử dụng và chuyển đổi công nghệ vận chuyển bằng xe điện sẽ giúp cắt giảm phát thải KNK của doanh nghiệp nói riêng và hoạt động sản xuất gỗ trong ngành lâm nghiệp nói chung.

- Ngành thủy sản

Trước hết cần đẩy mạnh và hỗ trợ nhiều hơn về tài chính và nhân lực cho các công trình nghiên cứu cải tiến công nghệ trong hệ thống nuôi trồng thủy sản hướng đến sản xuất bền vững và cũng tập trung nghiên cứu để giảm tối đa lượng phát thải KNK, chất thải hữu cơ trong môi trường ao nuôi: Cung cấp nguồn tảo có lợi và nguồn thức ăn tự nhiên trong giai đoạn đầu của quá trình nuôi thương phẩm thủy sản đặc biệt là nuôi tôm; quản lý và kiểm soát thức ăn với khẩu phần cho ăn hợp lý giảm thấp hệ số tiêu tốn thức ăn...

Tiếp đến, cần giảm phát thải KNK từ hoạt động của tàu biển. Bởi vì, đây là một trong những nguồn nhân tạo đóng góp đáng kể vào sự ô nhiễm không khí. Chất lượng của tàu biển Việt Nam thường không cao, nhiều phương tiện đã quá cũ, lạc hậu, hiệu suất đốt cháy nhiên liệu thấp và chưa có hệ thống xử lý khí thải... nên đã phát thải vào không khí nhiều khí độc. Các chất gây ô nhiễm môi trường không khí phát sinh từ hoạt động của tàu biển gồm bụi và các khí độc SO₂, CO₂, CO, NO₂, C_xH_y...

- Ngành công nghiệp, thương mại và du lịch

+ Rà soát, đánh giá tác động và lồng ghép các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu đối với tất cả các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành Công Thương.

+ Nỗ lực tối đa trong việc kiểm kê và thực hiện các biện pháp kiểm soát, giảm phát thải khí mê-tan trong quá trình khai thác than, dầu khí, đốt nhiên liệu hóa thạch.

+ Áp dụng các giải pháp khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

3.4.2. Cắt giảm phát thải KNK từ các hộ gia đình

- Giảm sử dụng các nhiên liệu như khí gas, than, củi gây phát thải KNK: Sử dụng các nhiên liệu thay thế đặc biệt với các hộ gia đình ở nông thôn có thể sử dụng khí sinh học (biogas) cho các hoạt động sinh hoạt của gia đình.

- Giảm lượng điện năng tiêu thụ trong các hộ gia đình như: lựa chọn và sử dụng các thiết bị công nghệ tiết kiệm điện; Lắp đặt các thiết bị hợp lý và khoa học;

- Sử dụng năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió thay thế cho năng lượng truyền thống.

- Tăng cường tuyên truyền sâu rộng và phổ biến thông tin để nâng cao nhận thức, điều chỉnh hành vi và thói quen sử dụng đồ điện an toàn, tiết kiệm và hiệu quả trong các hộ gia đình;

- Tuyên truyền các chính sách pháp luật của nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả nói chung và sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả nói riêng.

- Trong thiết kế, xây dựng nhà ở, khu căn hộ cần tận dụng tối đa nguồn ánh sáng và nguồn gió từ môi trường bên ngoài.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Việt Nam là nước dễ bị tổn thương trước tác động của BĐKH. Theo đánh giá hàng năm về những nước chịu ảnh hưởng nặng nhất bởi các hiện tượng thời tiết cực đoan giai đoạn 1997-2016, Việt Nam đứng thứ 5 về Chỉ số rủi ro khí hậu toàn cầu năm 2018 và thứ 8 về Chỉ số rủi ro khí hậu dài hạn (CRI). Những diễn biến của BĐKH tại Việt Nam bao gồm các hiện tượng thời tiết cực đoan đang ngày càng gia tăng về tần suất và thường khó dự đoán. Đời sống của người dân Việt Nam trong những năm gần đây cũng bị ảnh hưởng và thiệt hại nhiều do tác động của BĐKH.

Chính phủ Việt Nam nhận thức rõ trách nhiệm của mình trong việc thực hiện các giải pháp giảm thiểu tốc độ nóng lên của Trái đất. Tại COP26, các cam kết và quyết tâm mạnh mẽ của Việt Nam đã được đưa ra.

Thứ nhất, ứng phó với BĐKH, phục hồi tự nhiên phải trở thành ưu tiên cao nhất trong mọi quyết sách phát triển, là tiêu chuẩn đạo đức cao nhất của mọi cấp, mọi ngành, mọi doanh nghiệp và người dân. Mọi hành động phải dựa vào tự nhiên và lấy người dân làm trung tâm, là chủ thể và động lực phát triển bền vững, không để ai bị bỏ lại phía sau.

Thứ hai, Việt Nam sẽ xây dựng và triển khai các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính mạnh mẽ hơn nữa bằng nguồn lực của mình, cùng với sự hợp tác và hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, cả về tài chính và chuyển giao công nghệ, trong đó có thực hiện các cơ chế theo Thỏa thuận Paris, để đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050”.

Thứ ba, tài chính khí hậu, chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực đóng vai trò rất quan trọng để thực hiện thành công Thỏa thuận Paris. Và “để chiến thắng trong cuộc chiến toàn cầu với BĐKH, đoàn kết toàn cầu là cách thức duy nhất”.

Không chỉ đưa ra các cam kết, Việt Nam đã và đang có các hành động thiết thực và hiệu quả, góp phần vào cuộc chiến chống BĐKH toàn cầu. Việt Nam đã ban hành nhiều kế hoạch, chương trình hành động ứng phó với BĐKH như: Chiến lược quốc gia về BĐKH; Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH; đề án quản lý phát thải khí nhà kính; Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng luật hóa các vấn đề ứng phó với BĐKH như: Luật Phòng chống thiên tai, Luật Thủy lợi, Luật Tài nguyên nước, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Luật Bảo vệ Môi trường. Việt Nam cũng phát triển và nhân rộng các mô hình thích ứng với BĐKH dựa trên hệ sinh thái, dựa vào cộng đồng và dựa vào tự nhiên.

Với tư cách là một thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, Việt Nam đã tham gia ký Công ước khí hậu ngày 11/6/1992 và Nghị định thư Kyoto ngày 3/12/1998. Việt Nam cũng đã ký Thỏa thuận Paris về BĐKH vào ngày 22/4/2016.

Một số mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu chính của Chiến lược quốc gia về BĐKH thời kỳ 2011-2020 đã đạt được kết quả quan trọng. Lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng giảm 12,9% so với phương án phát triển bình thường. Cùng với đó, tiêu hao năng lượng tính trên GDP giảm bình quân 1,8%/năm; tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp có nhận thức về sản xuất sạch hơn đã tăng từ 28% năm 2010 lên 46,9% năm 2020; tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 42%.

Đề định hướng cho thời kỳ mới, Đại hội XIII của Đảng nhận định BĐKH là vấn đề toàn cầu và là một trong những thách thức lớn mà Việt Nam phải đối mặt; BĐKH sẽ gay gắt, phức tạp, gây ra nhiều hệ lụy đối với sự phát triển của đất nước. Từ đó xác định “Chủ động thích ứng với BĐKH, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh” là một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 và là một trong 6 nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIII của Đảng.

Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Theo đó, đến năm 2030, cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 15% so với năm 2014 và đến năm 2050, cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 30%. Đây là nền tảng để Việt Nam có thể tiên phong trong khu vực về tăng trưởng xanh, đóng góp thiết thực, hiệu quả cho mục tiêu chung của thế giới.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 324/QĐ-TTg ngày 02/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với BĐKH vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Có thể thấy, “Việt Nam đang hết sức nỗ lực để vừa ứng phó với BĐKH, vừa phát triển kinh tế để vươn lên, bảo đảm cuộc sống ngày càng tốt hơn cho mọi người dân, đồng thời đóng góp có trách nhiệm cùng cộng đồng quốc tế”.

BÁO CÁO

**PHỤ NỮ VIỆT NAM - VAI TRÒ VÀ VỊ THẾ KINH TẾ - XÃ HỘI
QUA CÁC CON SỐ THỐNG KÊ**

LỜI MỞ ĐẦU

Năm 2022, dân số nữ trung bình của Việt Nam đạt khoảng 49,9 triệu người, chiếm gần 50,2% tổng dân số cả nước, được xem là một lực lượng đông đảo và quan trọng.

Cùng với sự phát triển và tiên bộ xã hội, vai trò và vị thế của phụ nữ ngày càng được thể hiện, khẳng định và công nhận. Phụ nữ thể hiện vai trò và vị thế của họ trong mọi lĩnh vực của đời sống gia đình và xã hội, trong sáng tạo, gìn giữ những giá trị văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc, trong quá trình tạo dựng, duy trì và phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Đã có rất nhiều các bài viết, đánh giá về đóng góp của phụ nữ Việt Nam qua các vai trò và vị thế trong đời sống gia đình và phát triển kinh tế - xã hội nhưng hầu như chỉ ở góc nhìn nhân văn.

Qua các số liệu thống kê, chuyên đề thực hiện phân tích các đặc trưng cơ bản của dân số nữ - quy mô, cơ cấu, phân bố, trình độ giáo dục đào tạo, tình trạng sức khỏe, mức sinh cùng với mức độ tham gia thị trường lao động, tình trạng tham quyền trong gia đình, xã hội... lồng ghép so sánh theo giới tính nhằm lượng hóa vai trò, vị thế hiện tại của phụ nữ trong đời sống gia đình và phát triển kinh tế xã hội. Chuyên đề đề cập tới nội dung các chính sách, văn bản pháp luật liên quan tới bình đẳng giới (BDG) và tiến bộ phụ nữ nhằm nêu ra những rào cản tồn tại có ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát huy của phụ nữ Việt Nam cũng như các khuyến nghị liên quan.

CHƯƠNG I. PHỤ NỮ VIỆT NAM QUA CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

1. Quy mô, cơ cấu và phân bố dân số

1.1. Quy mô và cơ cấu

Tính đến 1/7/2022, dân số trung bình nữ ước tính đạt khoảng 49,9 triệu người, chiếm gần 50,2% tổng dân số Việt Nam (99,5 triệu). Trong vòng 3 thập kỷ qua, kể từ năm 1990, tỷ trọng dân số nữ có xu hướng giảm dần từ 51,2% năm 1990; 50,8% năm 1999; 50,6% năm 2009 và giữ nguyên ở mức 50,2% từ năm 2019 tới nay.

So với cùng thời điểm năm 2019, dân số nữ đã tăng thêm khoảng 1,4 triệu người (trong vòng 4 năm); tỷ lệ tăng bình quân giai đoạn 2019-2022 giảm xuống thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây (khoảng 0,96%/năm) (so với 1,57% giai đoạn 1990-1999; 1,08% giai đoạn 2000-2009 và 1,07% giai đoạn 2010-2019); thấp hơn so với tỷ lệ tăng bình quân của dân số nam trong cùng giai đoạn (1,07%/năm).

Tỷ trọng dân số nữ khu vực thành thị trong tổng dân số nữ có xu hướng tăng (ước tính đạt gần 38% tháng 4/2022 so với khoảng 34,9% tháng 4/2019). Trong giai đoạn 2009-2022, tỷ trọng dân số nữ khu vực thành thị đã tăng khoảng 8 điểm phần trăm và tỷ lệ tăng bình quân dân số nữ khu vực thành thị là 3,06%/năm (khoảng 484 nghìn người/năm). So với tổng dân số chung, tỷ trọng dân số nữ khu vực thành thị hiện vẫn dưới 20%, nhưng cao hơn so với dân số nam. Tuy vậy, khác biệt giới về tỷ trọng dân số sống ở khu vực thành thị là không đáng kể. Nhìn chung, dân số thành thị tăng chủ yếu là do xu hướng di cư từ nông thôn ra thành thị, với lý do chủ yếu là di cư tìm cơ hội việc làm, theo sau là lý do “thay đổi nơi ở/theo gia đình” và “theo đuổi cơ hội học vấn cao hơn”. Nhận định này là tương đồng đối với cả nam và nữ. Hơn nữa, vấn đề quy hoạch, sát nhập, mở rộng đô thị đã diễn ra ở hầu hết các tỉnh trong cả nước.

Quan sát dân số nữ theo nhóm tuổi và so sánh với dân số nam, theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019 cho thấy dân số nữ có cơ cấu “già” hơn, trong khi dân số nam có cơ cấu “trẻ” như ngụ ý từ tình trạng gia tăng tỷ số giới tính khi sinh hiện nay và hậu kết của chiến tranh từ những thập kỷ trước cùng với đặc điểm sinh học tác động tới tuổi thọ giữa nam và nữ. Tuy vậy, có sự tương đối tương đồng về tỷ trọng dân số ở độ tuổi lao động giữa 2 nhóm dân số.

Trong đó, tỷ trọng nhóm tuổi trẻ (từ 0 đến 14 tuổi) của dân số nữ là 23,1%, thấp hơn so với dân số nam khoảng 2,3 điểm phần trăm (25,5%), và tỷ trọng nhóm tuổi già (từ 65 tuổi trở lên) là 9,2%, cao hơn so với dân số nam khoảng 3,0 điểm phần trăm (6,2%). Như vậy, có thể thấy không có khác biệt đáng kể về tỷ

số phụ thuộc chung (0-14 tuổi và 65 tuổi trở lên) giữa dân số nữ và dân số nam (47,8% so với 46,3% năm 2019). Chỉ số già hóa cũng được sử dụng để đánh giá và so sánh về cơ cấu tuổi của dân số. Kết quả từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 cho thấy chỉ số già hóa (0-14 tuổi so với 60 tuổi trở lên) ở dân số nữ đạt 59,3% cao hơn so với dân số nam (39,2%) - cao hơn 20,1 điểm phần trăm. Theo khái niệm của Liên hợp quốc, dân số nữ đang ở giai đoạn cơ cấu vàng, đây là cơ hội lớn nếu có thể tận dụng hiệu quả nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững của đất nước. Cần có sự điều hướng ưu tiên hợp lý về chính sách có lồng ghép yếu tố giới nhằm phát huy hơn nữa lợi thế nguồn lực.

Tỷ trọng của nhóm phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ 15 - 49 cũng được xem xét bởi đây là yếu tố tác động tới khả năng duy trì, tồn tại của dân số. Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, tỷ trọng nhóm dân số nữ tuổi từ 15-49 chiếm khoảng 51,6% trong tổng số dân số nữ và khoảng 25,9% trong tổng dân số cả nước, cho thấy đây là nhóm dân số hiện chiếm ưu thế lớn trong dân số (so với nhóm dân số trẻ em tuổi từ 0 đến 14 tuổi, chiếm 24,3%, nhóm dân số già từ 65 tuổi trở lên, chiếm 7,7% hay nhóm dân số thanh niên tuổi từ 15 đến 29 tuổi, chiếm 22,5% trong tổng dân số).

Quan sát cơ cấu dân số nữ theo khu vực thành thị, nông thôn, qua số liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, với nhóm tuổi trẻ từ 0 đến 19 tuổi, đây là giai đoạn phụ thuộc bố mẹ và gia đình, giai đoạn đi học phổ thông thì khác biệt giữa thành thị và nông thôn chỉ do ảnh hưởng của quy mô dân số nhóm, hay nói cách khác các yếu tố xã hội, điều kiện phát triển chưa có ảnh hưởng nhiều. Ở nhóm tuổi cao hơn, nhóm tuổi từ 20 đến 24, giai đoạn theo đuổi học vấn cao hơn và bắt đầu gia nhập lực lượng lao động, có sự khác biệt về tỷ trọng nhóm khi so sánh giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn; nhóm tuổi từ 25 đến 48, độ tuổi tham gia lao động chính của dân số, yếu tố di cư từ nông thôn ra thành thị vì cơ hội việc làm, hay di chuyển nơi ở vì chất lượng cuộc sống, hay theo gia đình kết hôn sẽ có tác động tới tỷ trọng của nhóm dân số này. Với nhóm dân số già, độ tuổi nghỉ ngơi, ra khỏi lực lượng lao động sẽ không chịu tác động nhiều của các yếu tố xã hội, điều kiện phát triển (tương tự như nhóm tuổi trẻ). Vì vậy, có thể nhận định cơ cấu tuổi của dân số nữ khu vực thành thị có ưu thế hơn hẳn, trong đó tỷ số phụ thuộc (0-14 tuổi và 65 tuổi trở lên) thấp hơn tới 10,6 điểm phần trăm so với dân số nữ khu vực nông thôn (41,1% so với 51,7%). Tỷ trọng của nhóm dân số nữ 15-49 tuổi khu vực thành thị chiếm khoảng 55,2% tổng dân số nữ thành thị và tỷ trọng của nhóm dân số này khu vực nông thôn là 49,6%.

1.2. Phân bố dân số

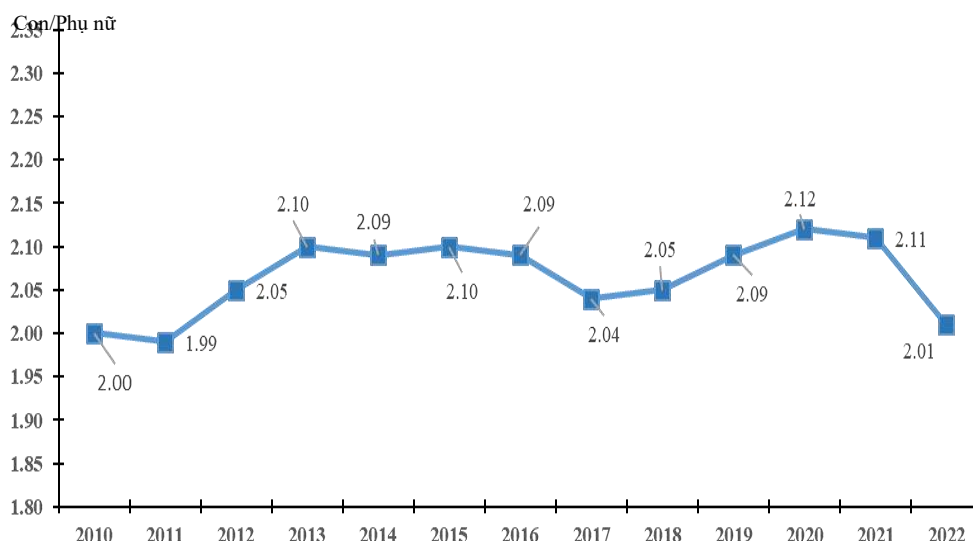
Dân số Việt Nam phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước; tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Tây Nguyên là nơi có ít dân cư sinh sống nhất.

Tính đến 1/7/2022, trong tổng số gần 49,9 triệu người là dân số nữ, tập trung đông nhất ở Đồng bằng sông Hồng là khoảng 11,8 triệu người; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là 10,3 triệu người. Có khoảng 3 triệu nữ hiện sinh sống ở Tây Nguyên, thấp hơn dân số nữ ở Đồng bằng sông Hồng tới gần 4 lần và được xem là vùng hiện có ít dân số nữ nhất trong cả nước. Vùng Trung du miền núi phía Bắc dân số nữ ước đạt gần 6,5 triệu người. Hai vùng còn lại - Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có quy mô dân số nữ lần lượt là 9,5 triệu người và 8,7 triệu người.

Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có mật độ dân số nữ cao nhất toàn quốc, tương ứng là 556 người/km² và 404 người/km². Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc vẫn là hai vùng có mật độ dân số nữ thấp nhất, 55 người/km² và 68 người/km² theo tuần tự. So sánh theo giới tính, có thể thấy rằng phân bố dân cư giữa các vùng miền của dân số nữ và dân số nam là tương đối đồng đều.

Quan sát theo cấp tỉnh/thành phố có thể thấy với những tỉnh/thành phố thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên là những nơi tập trung chủ yếu dân tộc thiểu số, vị trí địa lý khó khăn, điều kiện phát triển khó khăn thì thường dân số ít tập trung sinh sống. Trái lại, với các tỉnh/thành phố vùng đồng bằng, nơi đô thị, trung tâm của cả nước, có điều kiện phát triển, nơi tập trung nhiều khu công nghiệp, trường đào tạo... mang đến nhiều cơ hội việc làm, học tập sẽ là nơi dân cư sống tập trung đông đúc. 05 tỉnh/thành phố có mật độ dân số nữ cao nhất cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh (2.297 người/km²), Hà Nội (1.270 người/km²), Bắc Ninh (919 người/km²), Hưng Yên (691 người/km²) và Hải Phòng (690 người/km²) và 05 tỉnh/thành phố có mật độ dân số nữ thấp nhất cả nước là Lai Châu (26 người/km²), Kon Tum (30 người/km²), Bắc Kạn (33 người/km²), Điện Biên (33 người/km²) và Cao Bằng (40 người/km²). So sánh theo giới tính, có điểm khá thú vị là với 5 tỉnh/thành phố nơi có mật độ dân số nữ đông nhất đều cao hơn so với mật độ dân số nam, và ngược lại 5 tỉnh/thành phố nơi có mật độ dân số nữ thấp nhất thì đều thấp hơn so với mật độ dân số nam. Tuy nhiên chênh lệch giới là không đáng kể (giao động trên dưới 1%-2% điểm cách biệt khi so với mật độ chung).

Hình 1. Tổng tỷ suất sinh của phụ nữ 15-49 tuổi, 2010-2022



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình hàng năm. Năm 2019: Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở. Năm 2022: Kết quả sơ bộ.

Ở Việt Nam, từ thành tựu đạt được trong thực hiện Chương trình Dân số kế hoạch hóa gia đình từ năm 1961, trong vòng 3 thập kỷ mức sinh của Việt Nam đã giảm gần một nửa (từ 3,8 con/phụ nữ năm 1989 xuống 2,33 con/phụ nữ năm 1999, và 2,09 con/phụ nữ năm 2019). Thành công này không chỉ đóng góp giảm tốc độ tăng quy mô dân số mà còn tạo bước chuyển căn bản trong lĩnh vực sinh sản: từ sinh sản tự nhiên với mức sinh cao (trên 6 con những năm 1960) sang sinh đẻ có kế hoạch với mức sinh duy trì hợp lý (mỗi cặp vợ chồng có 1-2 con). Hiện nay, Việt Nam đang ở mức sinh thay thế ổn định hơn 1 thập kỷ qua.

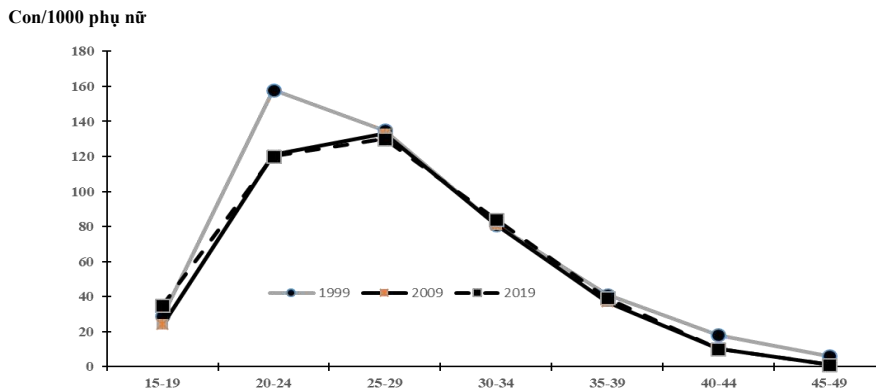
Năm 2022, so với các nước trong khu vực Đông Nam Á, mức sinh của Việt Nam (2,01 con/phụ nữ) vẫn thấp hơn mức trung bình khu vực (2,2 con/phụ nữ) và thấp hơn nhiều nước. Hiện mức sinh của Việt Nam chỉ cao hơn 4 nước (Brunây - 1,8 con/phụ nữ, Ma-lai-xi-a - 1,7 con/phụ nữ, Thái Lan - 1,5 con/phụ nữ, Singapore - 1,1 con/phụ nữ)¹.

2.2. Mô hình sinh

Trong vòng 20 năm qua đã có sự thay đổi trong mô hình sinh ở Việt Nam, biểu hiện qua sự sụt giảm mức sinh theo từng nhóm tuổi và sự chuyển dịch của mức sinh (qua tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFRs) cao nhất) giữa các nhóm tuổi quan sát.

¹ Nguồn: <https://www.prb.org/international/indicator/fertility/snap-shot>.

Hình 2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ 15-49 tuổi, các năm 1999, 2009 và 2019



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra năm 1999, 2009 và 2019.

Mô hình sinh của phụ nữ Việt Nam đã có sự thay đổi theo hướng “muộn hơn” và “mức sinh thấp hơn”. Điều này biểu hiện ở mô hình sinh hình chuông đã trở lên bẹt hơn và đỉnh chuông chuyển từ nhóm tuổi 20-24 tuổi sang nhóm tuổi 25-29 trong vòng 20 năm. Đường đồ thị tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (nằm ở trên) của năm 1999 và hai đường đồ thị tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (tương đối trùng khít nhau) của năm 2009 và 2019 chỉ ra rằng mức sinh của phụ nữ năm 1999 đã giảm mạnh sau 10 năm (giai đoạn 1999-2009) và được duy trì ổn định trong vòng 10 năm trở lại đây (giai đoạn 2009-2019).

Quan sát mô hình sinh của phụ nữ theo thành thị, nông thôn qua kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019 cho thấy đã có sự khác biệt rõ rệt về các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ 15-49 tuổi giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, là biểu hiện rõ ràng nhất về ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến mức sinh, các yếu tố về điều kiện kinh tế - xã hội: cơ hội học cao hơn, việc làm, di cư, tuổi kết hôn...

Mô hình sinh của phụ nữ 15-49 tuổi khu vực nông thôn năm 2019 về cơ bản không thay đổi nhiều so với mô hình sinh chung của phụ nữ 15-49 tuổi năm 1999 (sinh nhiều và sớm - với đỉnh chóp của đường đồ thị thuộc về nhóm phụ nữ 20-24 tuổi và nằm ở trên). Tuy nhiên, mức sinh của phụ nữ nông thôn 2019 là thấp hơn và khác biệt về tỷ suất sinh đặc trưng giữa nhóm tuổi 20-24 và 25-29 ở phụ nữ 15-49 tuổi nông thôn năm 2019 đã thu hẹp hơn so với năm 1999, gợi ý rằng mô hình sinh này cũng đang dần chuyển sang mô hình sinh trễ hơn nhưng chậm.

Quan sát mô hình sinh của phụ nữ 15-49 tuổi khu vực thành thị năm 2019 cho thấy mô hình sinh của phụ nữ khu vực thành thị có độ trễ hơn và hiện có mức sinh thấp hơn hẳn so với phụ nữ khu vực nông thôn. Tỷ suất sinh đặc trưng của phụ nữ nhóm tuổi 25-29 hiện chiếm ưu thế “vượt trội” so với các nhóm tuổi khác. Đỉnh chóp nhọn với độ xiên nhiều đã ngụ ý về số con sinh của phụ nữ thành thị, xu hướng thường 1 con hoặc nếu 2 con thì khoảng sinh được kéo giãn hơn.

2.3. Khác biệt mức sinh

2.3.1. Theo thành thị, nông thôn

Trong giai đoạn 10 năm trở lại đây, tổng tỷ suất sinh (TFR) ở cả khu vực thành thị, và khu vực nông thôn đều ở mức thấp và duy trì ổn định (1,81 con/phụ nữ và 2,14 con/phụ nữ năm 2009 so với 1,83 con/phụ nữ và 2,26 con/phụ nữ năm 2019, theo tuần tự).

Khác biệt về mức sinh của phụ nữ 15-49 tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn vẫn tồn tại. Nguyên nhân có thể là do chênh lệch về điều kiện sống, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, nhận thức đầy đủ và tốt hơn trong công tác kế hoạch hóa gia đình hướng tới mục tiêu chung, giảm thiểu mang thai ngoài ý muốn và nhu cầu sinh thay thế.

2.3.2. Theo khu vực địa lý

Từ năm 2009 đến nay không có sự biến động đáng kể về TFR giữa các vùng kinh tế xã hội. Nhìn chung, TFR vùng duy trì ở mức sinh thấp hoặc có xu hướng giảm nhẹ, các vùng miền có lịch sử TFR cao, mức giảm TFR là rõ rệt hơn. Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có TFR cao nhất cả nước, đây là 2 vùng có điều kiện sống và tình trạng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội còn chênh lệch so với các vùng miền khác, điều kiện địa lý, tiếp cận tới các dịch vụ y tế còn khó khăn, địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người. Đông Nam Bộ là vùng có điều kiện kinh tế xã hội phát triển nhất cả nước nhưng lại có TFR thấp nhất qua các năm. Đồng bằng sông Cửu Long cũng là vùng có TFR thấp và thấp hơn mức sinh thay thế.

Việt Nam đã đạt và duy trì mức sinh thay thế trong những năm gần đây nhưng có sự chênh lệch về mức sinh giữa các tỉnh/thành phố. Có thể phân loại TFR của 63 tỉnh, thành phố trong cả nước theo 3 nhóm mức sinh khác nhau. Theo kết quả điều tra Biến động Dân số và Kế hoạch hóa gia đình, sơ bộ năm 2022, nhóm 1 dưới mức sinh thay thế (TFR dưới 2,1 con/phụ nữ) có 25 tỉnh; nhóm 2 bằng mức sinh thay thế đến dưới mức sinh cao (TFR từ 2,1 đến dưới 2,5 con/phụ nữ) có 28 tỉnh; nhóm 3 mức sinh cao (TFR từ 2,5 con/phụ nữ trở lên) có 10 tỉnh. 05 tỉnh có mức sinh cao nhất là tỉnh Hà Tĩnh (2,87 con/phụ nữ), Hà Giang (2,77 con/phụ nữ), Nam Định (2,75 con/phụ nữ), Điện Biên (2,74 con/phụ nữ) và Nghệ An (2,61 con/phụ nữ). 06 tỉnh có mức sinh thấp nhất là Thành phố Hồ Chí Minh (1,39 con/phụ nữ), Bình Dương (1,45 con/phụ nữ), Bạc Liêu (1,46 con/phụ nữ), Hậu Giang (1,51 con/phụ nữ), Bến Tre (1,62 con/phụ nữ) và Vĩnh Long (1,62 con/phụ nữ). Các tỉnh này đều thuộc khu vực phía Nam. Trong đó, 04 tỉnh với TFR cao hơn là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và 02 tỉnh còn lại có mức TFR thấp nhất thuộc về vùng Đông Nam Bộ.

2.3.3. Theo dân tộc

Quan sát mức sinh của phụ nữ theo dân tộc (theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019), cho thấy sau 30 năm TFR của phụ nữ 15-49 dân tộc Mông vẫn là cao nhất, mặc dù đã giảm đáng kể so với năm 1989 (giảm tới 2,6 lần, từ mức 9,30 con/phụ nữ năm 1989 xuống còn 3,59 con/phụ nữ năm 2019). 03 dân tộc (Kinh, Tày, Khmer) hiện có mức sinh thấp dưới mức thay thế. Đặc biệt là dân tộc Khmer, có mức sinh thấp nhất (1,82 con/phụ nữ) và cũng có mức giảm sinh cao nhất trong giai đoạn quan sát. TFRs của các dân tộc Kinh, Tày, Mường có xu hướng tăng trở lại trong vòng 10 năm qua (2009 - 2019).

2.3.4. Theo các đặc trưng khác

Di cư: Di cư, thay đổi nơi cư trú cũng được xem là một yếu tố tác động tới quyết định sinh con mức sinh của người phụ nữ. Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 cho thấy, TFR của phụ nữ từ 15-49 tuổi di cư là thấp hơn so với TFR của phụ nữ không di cư (1,54 con/phụ nữ và 2,13 con/phụ nữ, theo tuần tự), và hiện đang có xu hướng giảm theo thời gian. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ di cư tới Đông Nam Bộ là cao nhất trong 6 vùng kinh tế xã hội (khoảng 11,9% trong số phụ nữ tuổi sinh đẻ di cư đến). Lý do chính di cư đến Đông Nam Bộ là vì việc làm, tìm kiếm cơ hội tăng thu nhập, được xem là một trong những lý do có ảnh hưởng tới mức sinh của phụ nữ di cư.

Tình trạng hôn nhân: Là một nhân tố tác động chính tới quyết định sinh con của phụ nữ. Phụ nữ thường có mong muốn sinh con sau khi kết hôn. Vì vậy, các trường hợp sinh con ở phụ nữ khi chưa kết hôn là rất ít. Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 cho thấy TFR của phụ nữ 15-49 tuổi chưa từng kết hôn ở mức rất thấp, đặc biệt khi so với mức sinh chung (0,07 con/phụ nữ so với 2,09 con/phụ nữ, theo tuần tự). TFR của phụ nữ từ 15-49 tuổi chưa từng kết hôn khu vực nông thôn được tìm thấy là cao hơn gấp 2 lần so với TFR của phụ nữ cùng nhóm tuổi sống ở khu vực thành thị.

Trình độ học vấn: Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, TFR của phụ nữ 15-49 tuổi có trình độ học vấn “dưới tiểu học” là cao nhất (2,35 con/phụ nữ) và thấp nhất ở nhóm phụ nữ cùng độ tuổi có trình độ “trên THPT” (1,98 con/phụ nữ). Có sự tồn tại khác biệt về TFR giữa các nhóm phụ nữ 15-49 tuổi theo trình độ học vấn nhưng khoảng cách là không đáng kể. Chênh lệch TFR của nhóm phụ nữ độ tuổi 15-49 có trình độ học vấn cao nhất và thấp nhất hiện là 0,37 con/phụ nữ năm 2019.

Mức sống hộ dân cư: Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 cho thấy, nhóm phụ nữ trong tuổi sinh đẻ sống trong các hộ nghèo nhất có mức

sinh cao nhất (TFR đạt 2,40 con/phụ nữ) trong khi phụ nữ thuộc các nhóm mức sống còn lại đều có TFR thấp và thấp hơn mức sinh thay thế, trong đó, TFR của phụ nữ ở nhóm giàu nhất là thấp nhất (2,00 con/phụ nữ)².

3. Các đặc trưng về sức khỏe

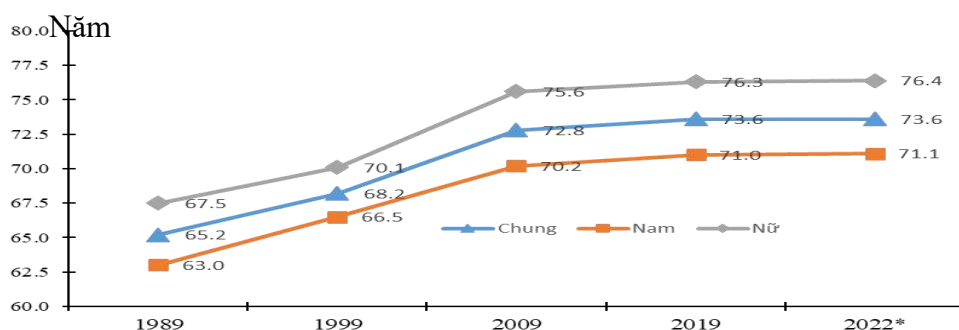
Theo định nghĩa của Tổ chức Y tế Thế giới - WHO, sức khỏe là “*một trạng thái thoải mái về thể chất, tâm thần và xã hội chứ không chỉ đơn thuần là không có bệnh hay tật*”. (WHO – 1994). Theo đó, sức khỏe gồm ba thành tố: sức khỏe thể chất, sức khỏe tinh thần, sức khỏe xã hội.

3.1. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Để đánh giá tình hình sức khỏe chung, một chỉ tiêu được sử dụng phổ biến là tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (e^0). Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (hay còn gọi là kỳ vọng sống từ lúc sinh) - là một chỉ tiêu tổng hợp, được ước lượng từ Bảng sống, biểu thị triển vọng sống của một người từ lúc mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu giả định rằng mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

Ở Việt Nam, theo xu hướng chung, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh ở nữ luôn cao hơn so với nam. Từ năm 1989 đến nay, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh ở Việt Nam liên tục tăng nhưng chênh lệch giới không thay đổi nhiều. Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh ở nữ là 76,3 năm, cao hơn so với ở nam (71,0 năm), và của cả nước (73,6 năm). Chênh lệch về tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh ở nữ so với nam hiện vào khoảng 5,3 năm 2022, tăng hơn so với 4,5 năm 1989 (sau 30 năm).

Hình 3: Tuổi thọ trung bình theo giới tính, Việt Nam, 1989 – 2022



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019. (*) Năm 2022 kết quả sơ bộ.

3.2. Xu hướng bệnh tật

Một trong các nguyên nhân có tác động tới tình trạng sức khỏe là gánh nặng bệnh tật và rủi ro trong cuộc sống hàng ngày. Nghiên cứu chỉ ra rằng, xu hướng bệnh tật ở nam và ở nữ là khác nhau theo tuổi và chịu tác động của điều kiện, bối cảnh quốc gia.

² Nguồn: Báo cáo chuyên khảo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019: Thực trạng và các yếu tố tác động đến mức sinh tại Việt Nam, 2021.

Biểu 1 trình bày 10 nguyên nhân chết hàng đầu theo tỷ suất tử vong của phụ nữ Việt Nam trong vòng 20 năm (2000-2019). Số liệu cho thấy nguyên nhân gây tử vong hàng đầu ở nữ là bệnh đột quy. Nguyên nhân này giữ vị trí số 1 trong vòng 20 năm qua. Riêng năm 2019, số ca tử vong nữ do đột quy cao hơn tới gần 1,8 lần so với nguyên nhân thứ 2 là bệnh nhồi máu cơ tim. Tỷ suất tử vong do nguyên nhân thứ 2 cũng đang có xu hướng gia tăng theo thời gian (từ 62,9 ca/100.000 dân năm 2000 tới 83,6 ca/100.000 dân năm 2019). Tiếp sau là bệnh đái tháo đường, và Alzheimer và các bệnh sa sút trí tuệ khác.

Biểu 1: 10 nguyên nhân chết hàng đầu theo tỷ suất tử vong ở phụ nữ Việt Nam, 2000-2019

STT	Mã số	Nguyên nhân chết	Tỷ suất tử vong (Số người chết/100.000 dân)
Năm 2019			
1	1140	Đột quy	148,5
2	1130	Bệnh nhồi máu cơ tim	83,6
3	800	Đái tháo đường	43,8
4	950	Bệnh Alzheimer và các bệnh sa sút trí tuệ khác	43,7
5	1270	Bệnh thận	32,4
6	1180	Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	28,1
7	390	Nhiễm trùng hô hấp dưới	27,3
8	1120	Bệnh tim tăng huyết áp	24,6
9	1550	Té ngã	18,9
10	1230	Bệnh xơ gan	13,5
Năm 2009			
1	1140	Đột quy	163,6
2	1130	Bệnh nhồi máu cơ tim	69,5
3	950	Bệnh Alzheimer và các bệnh sa sút trí tuệ khác	35,5
4	800	Đái tháo đường	32,4
5	390	Nhiễm trùng hô hấp dưới	28,1
6	1180	Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	27,9
7	1120	Bệnh tim tăng huyết áp	24,0
8	1270	Bệnh thận	20,2
9	1550	Té ngã	14,3
10	30	Bệnh lao	14,1
Năm 2000			
1	1140	Đột quy	130,4
2	1130	Bệnh nhồi máu cơ tim	62,9
3	800	Đái tháo đường	28,2
4	950	Bệnh Alzheimer và các bệnh sa sút trí tuệ khác	27,3
5	1180	Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	27,0
6	390	Nhiễm trùng hô hấp dưới	26,1
7	30	Bệnh lao	23,1
8	1120	Bệnh tim tăng huyết áp	22,7
9	1270	Bệnh thận	19,6
10	490	Các điều kiện sơ sinh	15,3

Nguồn: <https://www.who.int/data/gho/data/themes/mortality-and-global-health-estimates/gh-leading-causes-of-death>, WHO, 18/5/2023.

Từ vị trí thứ 5 trở đi, đã có sự thay đổi về thứ tự phân loại giữa các loại nguyên nhân tử vong khác theo thời gian. Đáng lưu ý là bệnh lao phổi đã ra khỏi danh sách 10 nguyên nhân gây tử vong hàng đầu ở nữ năm 2019 (từ vị trí thứ 7 năm 2000 xuống vị trí thứ 10 năm 2009 và giữ vị trí thứ 19 năm 2019, với tỷ suất tử vong giảm từ 23,1 ca/100.000 dân xuống 14,1 ca/100.000 dân, và 6,23 ca/100.000 dân theo tuần tự. Trong khi, tỷ suất tử vong nữ do bệnh thận có xu hướng tăng trong vòng 10 năm trở lại đây (20,2 ca/100.000 dân năm 2009 tới 32,4 ca/100.000 dân năm 2019). Và nguyên nhân tử vong do “tê ngã” đã có mặt trong top 10 nguyên nhân hàng đầu từ năm 2009 với tỷ suất tử vong có xu hướng tăng nhẹ, 14,3 ca/100.000 dân tới 18,9 ca/100.000 dân trong vòng 10 năm (giai đoạn 2009-2019).

So sánh theo giới tính, bệnh đột quỵ và nhồi máu cơ tim hiện cũng là 2 nguyên nhân hàng đầu gây tử vong ở nam (tỷ suất tử vong 181,17 ca/100.000 dân và 106,93 ca/100.000 dân năm 2019 theo tuần tự), cao hơn so với ở nữ giới. Từ vị trí thứ 3 của danh sách, đã có sự khác biệt về sắp hạng các nguyên nhân tử vong theo giới. Nếu như ở nữ là bệnh đái tháo đường, Alzheimer và các bệnh sa sút trí tuệ khác thì ở nam là thương tích giao thông, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, ung thư gan, lao – mà nguyên nhân phần nào xuất phát từ hành vi cá nhân, sở thích, lối sống ở nam giới.

Như đã đề cập, xu hướng bệnh tật còn chịu tác động theo tuổi và các điều kiện, vị trí xã hội theo từng giai đoạn của vòng đời. So sánh xu hướng bệnh tật giữa các nhóm dân số nữ theo tuổi cho thấy sự khác biệt theo tuổi về nguyên nhân chết hàng đầu của dân số nữ. Ở nhóm tuổi trẻ em 0-9, nguyên nhân gây tử vong hàng đầu là các bệnh lý truyền nhiễm do sức đề kháng ở trẻ còn thấp nên xác suất nhiễm các loại bệnh này là cao hơn so với các nhóm tuổi khác (bệnh sởi, lao, bạch hầu, tiêu chảy, nhiễm trùng hô hấp...) Ở nhóm tuổi 10-24, độ tuổi mà ý thức tự bảo vệ mình còn chưa cao, yếu tố “sức khỏe tinh thần” dễ bị ảnh hưởng bởi các tác nhân bên ngoài nên xác suất rủi ro về tai nạn/thương tích là cao hơn so với các bệnh lý khác. Nhóm độ tuổi 25-39 là nhóm chịu nhiều áp lực vì bắt đầu đảm nhận cùng lúc nhiều vai trò trong cuộc sống, gia đình, việc làm và xã hội và chưa có nhiều kinh nghiệm. Vì vậy, sức khỏe tinh thần và sức khỏe thể chất đều bị ảnh hưởng nếu không có sự cân bằng hợp lý. Số liệu thống kê cho thấy “tai nạn/thương tích giao thông”, “bệnh lao”, và “các bệnh sản khoa liên quan tới điều kiện của bà mẹ” là những nguyên nhân gây tử vong hàng đầu ở nhóm phụ nữ độ tuổi này. Với nhóm tuổi 40-54, các gánh nặng chăm sóc gia đình, và công việc (đảm nhiệm chính các công việc nội trợ, nấu ăn, duy trì cuộc sống gia đình, giáo dục con cái...) sẽ ảnh hưởng tới trạng thái cân bằng tâm sinh

lý, sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày của bản thân. Vì vậy, các nguyên nhân gây tử vong hàng đầu ở nhóm tuổi này ở người phụ nữ là “đột quỵ”, “tai nạn/thương tích giao thông”, “ung thư vú, gan”. Ở các nhóm tuổi trên, các bệnh suy giảm chức năng, bệnh kinh niên ở tuổi già được tìm thấy là nguyên nhân tử vong hàng đầu “đột quỵ”, “nhồi máu cơ tim”, “đái tháo đường”, “Alzheimer và các bệnh sa sút trí tuệ khác”³.

3.3. Sức khỏe sinh sản

Phụ nữ với thiên chức thiên bẩm được phân công trong gia đình là “làm vợ và làm mẹ”. Vì vậy, sức khỏe sinh sản của phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ cũng là nội dung cần thiết khi đánh giá về tình trạng sức khỏe của phụ nữ. Thời kỳ sinh đẻ chính của phụ nữ thông thường kéo dài 35 năm (bắt đầu từ 15 đến 49 tuổi), đây là giai đoạn đã chiếm tới hơn 1/3 cuộc đời của người phụ nữ.

Sức khỏe sinh sản của phụ nữ có thể được xem xét qua mức sinh (số con đã sinh...), tình trạng sinh con sớm (sinh con tuổi vị thành niên), tình hình sử dụng biện pháp tránh thai (giảm thiểu các trường hợp sinh ngoài ý muốn và bảo vệ sức khỏe sinh sản), tiếp cận chăm sóc trước sinh, khi sinh và sau sinh (chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em), thực hành tình dục (tình dục an toàn và chung thủy), phá/nao/hút thai, tiếp cận khám sàng lọc và tiêm chủng với các bệnh liên quan tới sinh sản (phòng chống các bệnh liên quan tới thai sản)..., là biểu hiện của việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe sinh sản cho phụ nữ.

Theo kết quả Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam (SDGCW Việt Nam), trong giai đoạn 2020-2021, có tới 97,8% phụ nữ 15-49 tuổi sinh con đã tiếp cận ít nhất 1 lần dịch vụ y tế chăm sóc trước sinh (đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu, máu, siêu âm...), 42,9% phụ nữ 15-49 tuổi sinh con được tiêm phòng ít nhất 2 mũi uốn ván sơ sinh, 96,3% phụ nữ 15-49 tuổi sinh con tại các cơ sở y tế (nhà nước và tư nhân), 96,1% phụ nữ 15-49 tuổi được cán bộ y tế có kỹ năng đỡ đẻ (bác sĩ và y sĩ/hộ sinh), 99,0% phụ nữ 15-49 tuổi sau sinh lưu lại cơ sở y tế để chăm sóc ít nhất 12 giờ, 88,1% phụ nữ 15-49 tuổi được kiểm tra sức khỏe sau sinh.

Trong số phụ nữ 15-49 tuổi mang thai năm 2020-2021 được quan sát, vẫn còn tới 5,5% trường hợp phá thai. Đa phần các trường hợp phá thai (79,4%) là được thực hiện bằng thủ thuật phá thai ngoại khoa và hút điều hòa kinh nguyệt (28,0% và 51,4%, theo tuần tự) và được thực hiện tại cơ sở y tế (95,4%) và cán bộ có chuyên môn y tế (93,4%).

³ Nguồn: <https://www.who.int/data/gho/data/themes/mortality-and-global-health-estimates/ghe-leading-causes-of-death>, WHO, 18/5/2023.

Liên quan tới bảo vệ sức khỏe sinh sản của phụ nữ nhằm trợ giúp phòng và chống một số bệnh liên quan, Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam (SDGCW Việt Nam) trong giai đoạn 2020-2021 có thu thập thông tin về tình hình tiếp cận thông tin, sàng lọc và tiêm phòng ung thư cổ tử cung (UTCTC), hiện được xem là loại ung thư phổ biến thứ 6 ở Việt Nam và thứ 4 toàn cầu đối với phụ nữ. Năm 2020, Tổ chức Y tế thế giới - WHO đã triển khai chiến lược toàn cầu nhằm đẩy nhanh việc loại trừ bệnh UTCTC như một vấn đề y tế cộng đồng. Kết quả điều tra cho biết có tới 73,5% phụ nữ tuổi 30-49 tuổi đã từng nghe hoặc đọc về UTCTC, khoảng 12% phụ nữ 15-29 tuổi từng tiêm phòng HPV... 89,9% phụ nữ 15-49 tuổi đã từng nghe nói về HIV/AIDS. Tuy nhiên, chỉ có 73,3% phụ nữ biết cả hai cách chính phòng tránh lây nhiễm HIV (bạn tình chung thủy, không nhiễm bệnh và sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục).

Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng biện pháp tránh thai (BPTT) – phương tiện để kiểm soát sinh và nâng cao sức khỏe sinh sản là khoảng 53,3%, trong đó tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có chồng sử dụng BPTT là 76,3%. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 được tiếp cận tới quyền tự quyết về sinh sản, chăm sóc sức khỏe sinh sản và quan hệ tình dục đạt 67,3% trong đó tỷ lệ của phụ nữ có chồng là 64,0% (sơ bộ kết quả Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2022).

Có tới 85,6% phụ nữ 15-49 tuổi tham gia bất kỳ hình thức bảo hiểm y tế nào, 47,0% phụ nữ 15-49 cho rằng cuộc sống được cải thiện trong năm qua, 64,3% cảm thấy cuộc sống khá/rất hạnh phúc. Tuy vậy, vẫn còn khoảng 2,6% phụ nữ bị quấy rối hoặc phân biệt đối xử, (Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021 - SDGCW Việt Nam).

3.4. Bạo lực phụ nữ

Tình trạng sức khỏe của phụ nữ bị ảnh hưởng bởi các hình thức bạo lực về thể xác và tâm lý (tinh thần và kiểm soát hành vi) xảy ra trong gia đình, nơi làm việc và các địa điểm công cộng khác. Bạo lực với phụ nữ là vấn đề không chỉ ở Việt Nam mà là toàn cầu. Vì vậy, cần có sự chung tay và ưu tiên nhằm hướng tới bình đẳng giới.

Hầu hết bạo lực đối với phụ nữ là do chồng hoặc người mà họ biết gây ra. Hậu quả là nạn nhân bị ảnh hưởng không chỉ ở sức khỏe thể chất mà còn bị thương tổn tinh thần ảnh hưởng tới hiệu quả/năng suất lao động của bản thân người phụ nữ. Họ trở nên thiếu tự tin, công việc bị gián đoạn, nghỉ việc, không thể tập trung, bị quấy nhiễu trong công việc... Một số trường hợp bạo lực gây tổn hại tới sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục ở phụ nữ (gây ra các trường hợp sảy thai, nạo phá thai và kéo theo nhiều hệ lụy khác).

Tuy nhiên, thực trạng bạo lực đối với phụ nữ vẫn chưa được báo cáo đầy đủ, một phần vì nạn nhân ít đề cập hoặc tìm kiếm sự giúp đỡ. Sự im lặng, kỳ thị và thái độ của cộng đồng là những rào cản, hạn chế phụ nữ lên tiếng và tìm kiếm sự giúp đỡ.

3.5. Khác biệt về sức khỏe

3.5.1. Theo nơi cư trú

Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 cho thấy, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của phụ nữ khu vực thành thị ước tính 78,9 năm, cao hơn khoảng 3,6 năm so với tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của phụ nữ khu vực nông thôn (75,3 năm).

So sánh theo vùng kinh tế xã hội, Đông Nam Bộ là vùng có tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của phụ nữ cao nhất 78,2 năm, tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng (77,5 năm và 77,4 năm theo tuần tự). Vùng có tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của phụ nữ thấp nhất là Tây Nguyên (73,3 năm). Như vậy, khác biệt vùng miền về tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của phụ nữ (cao nhất và thấp nhất) là khoảng 4,9 năm.

Xem xét về tình hình sức khỏe sinh sản phụ nữ phân tổ theo nơi cư trú (khu vực thành thị/nông thôn và 6 vùng kinh tế xã hội), qua một số chỉ tiêu liên quan tới tình hình sức khỏe sinh sản phụ nữ 15-49 tuổi Việt Nam từ kết quả Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021 (SDGCW Việt Nam), ảnh hưởng của điều kiện tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản còn khó khăn, điều kiện cơ sở vật chất y tế chưa được đáp ứng, cùng với phong tục tập quán địa phương, đặc biệt những vùng là địa bàn cư trú của dân tộc thiểu số được thể hiện rất rõ. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, và Tây Nguyên là hai vùng có các tỷ lệ chăm sóc sức khỏe sinh sản phụ nữ thấp nhất trong 6 vùng kinh tế xã hội. Cụ thể là tỷ lệ phụ nữ khám trước sinh là 91,9% và 92,1% theo tuần tự, tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế (bao gồm nhà nước và tư nhân) là 84,5% và 87,6%, tỷ lệ các ca sinh được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có kỹ năng (bác sỹ, y sỹ hay hộ sinh) là 83,4% và 87,6%, và tỷ lệ phụ nữ đẻ được kiểm tra sức khỏe sau sinh 76,4% và 73,8%. Đây cũng là hai vùng có tỷ lệ phụ nữ cho rằng cuộc sống được cải thiện (39,7% và 42,2%) và cảm thấy hạnh phúc (57,9% và 59,9%) theo tuần tự thấp nhất cả nước.

3.5.2. Dân tộc

Xem xét theo dân tộc, tình trạng sức khỏe của phụ nữ qua chỉ tiêu “tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh”, (Biểu 2) cho thấy, so với mức chung của phụ nữ cả

nước (76,3 năm theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019), trong số 54 dân tộc, chỉ có duy nhất phụ nữ ở hai dân tộc Kinh và Hoa có tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh cao nhất và cao hơn mức chung cả nước. 52 dân tộc thiểu số còn lại có chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh thấp hơn mức chung cả nước. Trong đó, 08 dân tộc thiểu số có tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của phụ nữ đạt mức từ 75 năm đến dưới mức chung của cả nước (76,3 năm) bao gồm: Chơ ro (75,9 năm); Mường (75,7 năm); Giáy và Cơ Ho (75,5 năm); Khmer (75,3 năm); Sán Chay, Bru Vân Kiều và Chu Ru (75,1 năm); dân tộc có tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của phụ nữ thấp nhất là La Hủ (62,6 năm), thấp hơn mức chung cả nước khoảng 3,7 năm.

Biểu 2: Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh của phụ nữ theo dân tộc, 2019

Nhóm e ^o	Dân tộc
Từ 76,3 trở lên	Kinh, Hoa
75 - dưới 76,3	Chơ Ro, Mường, Cơ Ho, Giáy, Khmer, Sán Chay, Bru Vân Kiều, Chu Ru
74 - dưới 75	Chăm, Dao, Nùng, Ê Đê, Tày
73 - dưới 74	Gia Rai, Xơ Đăng, Hrê, Thổ, Kháng, Bô Y, Pu Péo, Thái, La Chí
72 - dưới 73	Co, Pà Thên, Lào, Phù Lá, Xinh Mun, Xtiêng, Sán Diù, Lô Lô
71 - dưới 72	La Ha, Mông, Gié Triêng, Khơ Mú, Ba Na, Cơ Tu, Ô Đu, Mạ, Hà Nhì, Brâu, Raglay
70 - dưới 71	Chứt, Tà Ôi, Mnông, Cống
66 - dưới 67	Cơ Lao, Rơ Mă, Si La
65 - dưới 66	Mảng
64 - dưới 65	Lự
62 - dưới 63	La Hủ
NA	Ngái

Nguồn: Tổng cục thống kê, Báo cáo kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số, 10/2019. Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019.

Theo kết quả Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam (SDGCW Việt Nam) trong giai đoạn 2020-2021 liên quan tới tình hình chăm sóc sức khỏe sinh sản của phụ nữ 15-49, có thể thấy, việc tiếp cận chăm sóc sức khỏe sinh sản phụ nữ vẫn bị ảnh hưởng bởi các yếu tố đời sống, văn hóa, phong tục, tập quán dân tộc. Còn một vài dân tộc thiểu số có sự tiếp cận chăm sóc sức khỏe rất thấp (ví dụ, dân tộc Mông có địa bàn cư trú chính ở Trung du và miền núi phía Bắc đi lại còn khó khăn, hẻo lánh, đời sống còn khó khăn, có phong tục cưới sớm, sinh sớm, sinh nhiều, và sinh con tại nhà). Tỷ lệ được khám trước sinh ít nhất 1 lần, tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế, tỷ lệ được đỡ đẻ bởi bác sĩ, hộ lý, y sĩ, tỷ lệ kiểm tra sức khỏe sau sinh còn tương đối thấp, thấp

hơn nhiều so với các dân tộc thiểu số khác. Trái lại, một số dân tộc thiểu số (Tày, Thái, Mường, Nùng) cũng có địa bàn cư trú chính ở Trung du và miền núi phía Bắc, nhưng phong tục tập quán, văn hóa đã “hòa nhập với cộng đồng”, cùng với thành công của chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và Kế hoạch hóa gia đình của Chính phủ thực hiện trong nhiều năm qua, các tỷ lệ chăm sóc sức khỏe sinh sản tương đối cao, thậm chí cao hơn mức chung cả nước. Các dân tộc cư trú ở vùng xuôi, có điều kiện tiếp cận thuận lợi (Kinh, Hoa, Khmer...) nên các tỷ lệ chăm sóc sức khỏe sinh sản cũng ở mức khả quan...

Đến nay, việc chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ vẫn còn gặp nhiều bất cập ở một số dân tộc thiểu số - DTTS. Trước hết là tình trạng khám trước sinh, sinh con tại các cơ sở y tế, được trợ giúp y tế khi sinh của phụ nữ, đặc biệt là đối với phụ nữ dân tộc thiểu số cần được cải thiện và thực hiện đầy đủ hơn nữa. Điều này sẽ trực tiếp góp phần làm giảm tỷ suất tử vong, bảo vệ và nâng cao sức khỏe ở bà mẹ và trẻ em, ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng nguồn lực vùng DTTS và miền núi. Vì vậy, cần nhiều quan tâm và đầu tư hiệu quả, thiết thực hơn nữa.

3.5.3. Trình độ giáo dục

Trong một chừng mực nào đó, cá nhân có trình độ giáo dục cao sẽ có ảnh hưởng tích cực tới tình trạng sức khỏe qua sự hiểu biết, nhận thức, tiếp cận thông tin để lựa chọn cách thức bảo vệ, duy trì, và nâng cao tình trạng sức khỏe của bản thân một cách hợp lý, tích cực, khoa học, có năng lực kiểm soát trạng thái sức khỏe tinh thần.

Theo kết quả nghiên cứu của nhóm các nước OECD, một người 30 tuổi có trình độ giáo dục dưới Trung học phổ thông - THPT sẽ có tuổi thọ trung bình ước tính thấp hơn 5,5 năm so với người ở trình độ đại học hoặc tương đương. Sự khác biệt ở nam là lớn hơn ở nữ (6,9 năm so với 4,0 năm, theo tuần tự)⁴.

Ở những người có trình độ giáo dục cao hơn, giảm nguy cơ mắc các bệnh kinh niên và cấp tính phổ biến (bệnh về tim mạch, đột quy, tăng huyết áp, cholesterol cao, tiểu đường, hen suyễn, ung nhọt...). Cùng với thu nhập cao hơn, trình độ học vấn cao hơn cũng có thể làm giảm nguy cơ mắc các bệnh liên quan tới xơ vữa động mạch. Những người có trình độ học vấn cao hơn sẽ có tình trạng tinh thần và thể chất khỏe mạnh hơn, ít rơi vào tình trạng sức khỏe kém, lo lắng, hoặc trầm cảm. Mối tương quan giữa trình độ giáo dục đạt được và tình trạng sức khỏe giảm sau tuổi 50, 60 tuổi (sau khi về hưu). Tuy vậy, dường như không có sự khác biệt giới về mức độ tác động của trình độ học vấn tới tình

⁴ Nguồn: https://www.oecd-ilibrary.org/social-issues-migration-health/health-at-a-glance-2019_4dd50c09-en, OECD Health Statistics 2019, 23/05/2023.

trạng sức khỏe (trừ bệnh trầm cảm – mà chưa có bằng chứng chỉ ra liệu có phải là do sự khác biệt sinh học hay cách ứng xử ở nam và ở nữ)⁵.

Biểu 3: Một số chỉ tiêu về tình hình chăm sóc sức khỏe sinh sản phụ nữ 15-49 tuổi theo trình độ học vấn, Việt Nam, 2020-2021

Các chỉ tiêu	Chung	Không bằng cấp	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung cấp	Cao đẳng/Đại học trở lên
Khám trước sinh ít nhất 1 lần (%)	97,8	73,0	94,6	97,8	99,4	100,0	99,4
Tiêm phòng uốn ván sơ sinh \geq 2 mũi (%)	42,9	28,6	33,9	41,1	43,1	32,6	50,2
Sinh con tại cơ sở y tế (%)	96,3	50,5	92,8	95,3	99,1	99,7	99,6
Đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có kỹ năng (%)	96,1	50,8	92,9	94,4	99,0	100,0	99,6
Lưu tại CSYT chăm sóc \geq 12 tiếng (%)	99,0	98,3	99,9	98,6	99,1	99,3	99,2
Kiểm tra sức khỏe sau sinh (%)	88,1	46,5	84,1	86,4	88,3	95,4	93,3
Tham gia BHYT (%)	85,6	83,9	76,6	79,4	88,6	87,8	93,4
Cho rằng cuộc sống được cải thiện trong năm (%)	47,0	22,6	34,7	42,3	48,9	54,6	57,6
Cảm thấy cuộc sống khá/rất hạnh phúc (%)	64,3	38,1	56,6	60,6	64,7	69,6	74,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021 (SDGCW Việt Nam), 2020-2021.

Biểu 3 trình bày một số chỉ tiêu về tình hình sức khỏe sinh sản theo trình độ học vấn của phụ nữ 15-49 tuổi Việt Nam. Kết quả điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam năm 2020-2021 cho biết đã có sự khác biệt về tình hình chăm sóc sức khỏe sinh sản phụ nữ theo trình độ học vấn. Hầu hết các chỉ tiêu đều chỉ ra một xu hướng chung là với phụ nữ 15-49 tuổi có trình độ học vấn càng cao thì các tỷ lệ liên quan tới chăm sóc sức khỏe sinh sản phụ nữ càng cao và ngược lại. Các tỷ lệ này thấp nhất và rất thấp ở phụ nữ 15-49 tuổi nhóm trình độ học vấn “Không bằng cấp” và tăng dần theo các nhóm phụ nữ 15-49 tuổi có trình độ học vấn cao hơn. Ở một số phân tổ, nhóm phụ nữ 15-49 tuổi có trình độ học vấn thấp “Không bằng cấp” và “Tiểu học” có các tỷ lệ thấp hơn nhiều so với ngưỡng chung của cả nước. Tỷ lệ khám trước sinh thấp hơn tới 24,8 và 3,2 điểm phần trăm theo tuần tự; tỷ lệ tiêm phòng uốn ván sơ sinh thấp hơn tới 14,3 và 9,0 điểm phần trăm; tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế thấp hơn tới 45,8 và 3,5 điểm phần trăm; tỷ lệ được cán bộ y tế đỡ đẻ thấp hơn tới 45,3 và 3,2 điểm phần trăm; tỷ lệ được kiểm tra sức khỏe sau sinh thấp hơn tới 41,6 và 4,0 điểm phần trăm...Mặc dù tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi tham gia BHYT đạt tương đối ở tất cả các phân tổ về trình độ học vấn, (thấp nhất là 76,6% và cao nhất là 93,4%). Qua đó cho thấy, cần có nhiều quan tâm, ưu tiên hơn về chăm sóc sức khỏe sinh sản cho nhóm phụ nữ 15-49 tuổi ở trình độ học vấn thấp -

⁵ *Nguồn: NCMJ vol 73, no 5, Joseph Telfair, Terri L. Shelton, Educational Attainment as a Social Determinant of Health).*

thông thường đi đôi với thu nhập thấp, nghèo. Đồng thời đề xuất nâng cao năng lực đáp ứng của các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và điều kiện cơ sở vật chất để mọi phụ nữ đều có cơ hội tiếp cận dễ dàng, thuận lợi hơn tới hệ thống chăm sóc sức khỏe nói chung và hệ thống chăm sóc sức khỏe sinh sản phụ nữ nói riêng.

4. Các đặc trưng về giáo dục

Nguồn nhân lực là một nhân tố không thể thiếu để mỗi quốc gia tồn tại, phát triển bởi nó là nguồn lực quý báu, có vai trò quyết định, chi phối các nguồn lực khác trong tiến trình phát triển kinh tế, xã hội... của mỗi quốc gia. Để có thể thực hiện và hoàn thành tốt vai trò và vị thế của mình, một yếu tố quan trọng luôn chi phối và tác động tới chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động của nguồn nhân lực đó là chất lượng nguồn lực. Chất lượng của nguồn nhân lực được biểu hiện dưới nhiều nội dung, bao gồm trình độ giáo dục, đào tạo đạt được của nguồn nhân lực.

4.1. Xu hướng và thực trạng

4.1.1. Trình độ học vấn cao nhất đạt được

Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 cho thấy tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn Trung học phổ thông - THPT đạt 34,3%, thấp hơn mức chung cả nước (36,5%) là 2,2 điểm phần trăm. Tỷ lệ dân số nữ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn cao nhất Trung học cơ sở - THCS là 31,3%. Tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn dưới Tiểu học - TH (bao gồm chưa từng đi học và đi học nhưng chưa tốt nghiệp TH) là 11,8%, cao hơn mức chung cả nước (9,8%) là 2,0 điểm phần trăm.

Sơ bộ năm 2022, tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn THPT ước tính đạt 37,5%, cao hơn khoảng 3,2 điểm phần trăm so với năm 2019. Tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên chưa từng đi học là 3,8%.

4.1.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được

Trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) cao nhất đạt được xác định theo cấp/trình độ đào tạo CMKT cao nhất đạt được (bao gồm: sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sỹ và tiến sỹ).

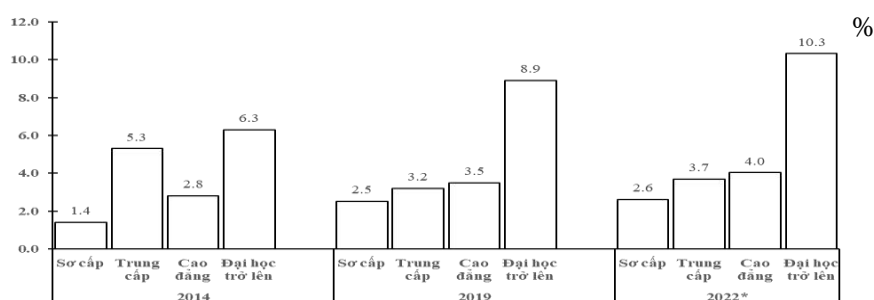
Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 cho thấy tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT đạt 18,1%, thấp hơn so với mức chung của cả nước (19,2%) khoảng 1,1 điểm phần trăm. Trong đó tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên có trình độ Đại học trở lên đạt 8,9%, chỉ thấp hơn mức chung cả nước (9,3%) là 0,4 điểm phần trăm.

So với năm 2014, tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT đã tăng thêm tới 2,3 điểm phần trăm (18,1% so với 15,8% theo tuần tự). Đáng lưu ý về tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên có trình độ Đại học trở lên tăng nhanh trong vòng 6 năm, từ 6,3% năm 2014 lên tới 8,9% năm 2019.

Sơ bộ năm 2022, tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT ước tính đạt 20,6%, và tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên có trình độ Đại học trở lên là 10,3%, tăng thêm tới 4,0 điểm phần trăm trong giai đoạn 2014-2022.

Tăng thêm về tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT, đặc biệt là ở phân tổ “Đại học trở lên” là báo hiệu đáng mừng không chỉ là sự tăng ưu thế của dân số nữ có trình độ CMKT mà còn là sự gia tăng chất lượng của nguồn nhân lực nữ có trình độ chuyên môn cao.

Hình 4: Tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên theo trình độ CMKT cao nhất đạt được, 2014, 2019 và 2022



Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả điều tra Dân số giữa kỳ 2014, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 và Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 2022. (*) Kết quả sơ bộ

Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có CMKT cần được xem xét cho lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (bao gồm có việc làm và thất nghiệp) bởi đây là nguồn lực trực tiếp đóng góp tới sự phát triển kinh tế của quốc gia.

Trong giai đoạn 2014-2021, tỷ lệ lực lượng lao động nữ từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT có xu hướng tiếp tục tăng thêm, từ mức 16,3% năm 2014 lên tới 20,3% năm 2019 và đạt 23,3% năm 2021. Trong vòng 8 năm, tỷ lệ lực lượng lao động nữ từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT đã tăng thêm tới 7,0 điểm phần trăm, trong đó riêng giai đoạn 2019-2021 (3 năm) đã đóng góp gần 42,9%.

Đáng lưu ý về tỷ lệ lực lượng lao động nữ từ 15 tuổi trở lên có trình độ Đại học trở lên chiếm thị phần ưu thế trong lực lượng lao động nữ từ 15 tuổi trở lên qua đào tạo so với các phân tổ trình độ CMKT khác (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng) và đang có xu hướng tăng thêm (11,1% năm 2019 tăng thêm tới 13,2% năm 2021). Đây là dấu hiệu đáng mừng không chỉ về chất lượng của lực lượng lao động nữ mà còn là ghi nhận về sự tiến bộ của phụ nữ ở trình độ giáo dục đạt được.

4.1.3. Số năm đi học bình quân

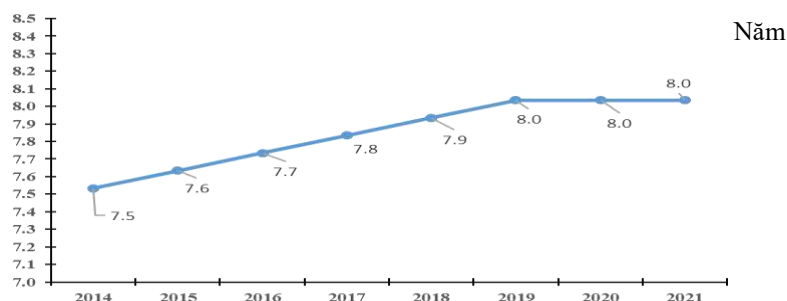
Số năm đi học bình quân là 1 chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá về giáo dục đạt được của dân số.

Theo tính toán từ kết quả điều tra, số năm đi học bình quân ở nữ từ 25 tuổi trở lên năm 2016 là 8,0 năm, tăng thêm 0,6 năm sau 4 năm và đạt 8,6 năm năm 2019. So với mức tăng về số năm đi học bình quân của cả nước (8,5 năm năm 2016 và

9,0 năm năm 2019), dân số nữ hiện có ưu thế hơn. Hay nói cách khác, số năm đi học bình quân của nữ hiện tăng nhanh hơn số năm đi học bình quân ở nam.

So với ước tính về số năm đi học bình quân của Liên hợp quốc, mức tăng thêm được tính toán là chậm hơn với mốc 2016 là 7,7 năm (Hình 5).

Hình 5: Số năm đi học bình quân của dân số nữ từ 25 tuổi trở lên, 2014-2021



Nguồn: <https://hdr.undp.org/gender-development-index#/indicies/GDI>, 29.07.2023

4.2. Khác biệt theo một số đặc trưng

4.2.1. Theo giới tính

Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn THPT là 34,3%, thấp hơn tới 3,6 điểm phần trăm khi so với tỷ lệ này ở nam (38,9%). Tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn dưới TH (bao gồm chưa đi học và đi học nhưng chưa tốt nghiệp TH) là 11,8%, cao hơn tới 4,1 điểm phần trăm khi so với nam giới (7,7%). Ở cùng độ tuổi từ 15 trở lên, tỷ lệ dân số nữ có trình độ học vấn TH (22,6%) là cao hơn so với nam (20,1%). Ngược lại tỷ lệ dân số nữ có trình độ học vấn THCS (31,3%) lại thấp hơn so với nam (33,3%).

Quan sát về tỷ lệ qua đào tạo CMKT của dân số từ 15 tuổi trở lên (Biểu 4) cho thấy, tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT hiện vẫn thấp hơn so với tỷ lệ này ở nam (năm 2014 là 2,8 điểm phần trăm và năm 2019 là 2,2 điểm phần trăm). Tuy vậy, cách biệt giới về tỷ lệ có xu hướng được thu hẹp với đóng góp đáng ghi nhận ở trình độ “Đại học trở lên” của dân số nữ.

Biểu 4. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, trình độ CMKT, 2014 và 2019

		Đơn vị tính: %				
		Chung	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
2014	Nam	18,6	2,1	6,4	2,5	7,6
	Nữ	15,8	1,4	5,3	2,8	6,3
2019	Nam	20,3	3,7	3,9	3,0	9,7
	Nữ	18,1	2,5	3,2	3,5	8,9

Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả Điều tra Dân số giữa kỳ 2014 và Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019.

Xem xét theo phân bố trình độ CMKT các cấp, xu hướng chung là các hình thức đào tạo chuyên môn và dài hạn hơn (cao đẳng, đại học) đã được dân số nữ lựa chọn nhiều hơn, trong khi loại hình đào tạo sơ cấp, trung cấp (đào tạo nghề thực hành) dường như vẫn là sự lựa chọn ở dân số nam, ngụ ý về ảnh hưởng của định hướng nghề theo giới tới lựa chọn loại hình đào tạo của người dân. Nhận định này càng rõ rệt hơn khi quan sát phân bố trình độ CMKT các cấp ở lực lượng lao động theo giới tính.

Năm 2019, số năm đi học bình quân ở nữ là 8,6 năm trong khi ở nam là 9,4 năm (thấp hơn khoảng 0,8 năm). So với năm 2016 (8,0 năm và 9,1 năm theo tuần tự, khác biệt về số năm đi học bình quân giữa nam và nữ đã được thu hẹp với mức tăng nhanh hơn ghi nhận ở nữ (Nguồn: Báo cáo Chỉ số phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016-2020: TCTK 2021).

4.2.2. Theo nơi cư trú

Thành thị/Nông thôn: Các nhân tố về môi trường, cộng đồng, xã hội có tác động tới trình độ giáo dục của cá nhân trước hết qua khả năng đáp ứng của hệ thống giáo dục tới người dân (cơ sở vật chất trường, lớp, nguồn lực dạy học, tiếp cận thuận lợi tới cơ sở giáo dục, đào tạo...). Ngoài ra, còn là các lợi thế, ưu đãi, điều kiện phát triển, chất lượng cuộc sống, môi trường xã hội... Chính vì vậy, các chỉ tiêu về giáo dục của người dân ở khu vực thành thị luôn cao hơn so với ở khu vực nông thôn.

Quan sát một số chỉ tiêu về giáo dục của dân số nữ theo thành thị, nông thôn qua kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 cho thấy tỷ lệ dân số nữ thành thị từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn THPT đạt 52,1%, cao hơn tới 2,1 lần so với tỷ lệ này ở khu vực nông thôn (24,3%). Tỷ lệ dân số nữ thành thị từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT là 30,4%, cao hơn gần 2,7 lần so với tỷ lệ này ở khu vực nông thôn (11,3%). Số năm đi học bình quân của dân số nữ 25+ khu vực thành thị cũng cao hơn khoảng 3,1 năm so với khu vực nông thôn.

Biểu 5. Một số chỉ tiêu giáo dục của dân số nữ chia theo thành thị/nông thôn năm 2019

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Tỷ lệ dân số 15+ có trình độ học vấn dưới TH (%)	11,8	5,7	15,2
Tỷ lệ dân số 15+ có trình độ học vấn THPT (%)	34,3	52,1	24,3
Tỷ lệ dân số 15+ có CMKT (%)	18,1	30,4	11,3
Tỷ lệ dân số 15+ có trình độ ĐH trở lên (%)	8,9	16,8	4,5
Số năm đi học bình quân 25+ (năm)	8,7	10,6	7,6

Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019.

Vùng kinh tế xã hội: Khác biệt về trình độ phát triển, yếu tố văn hóa, phong tục tập quán vùng miền, điều kiện vị trí địa lý...cũng có những tác động nhất định tới trình độ giáo dục của người dân.

Số liệu thống kê cho biết trong 6 vùng kinh tế xã hội, vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ - hai vùng đồng bằng hiện có lợi thế về trình độ phát triển kinh tế cao nhất cả nước đã có các chỉ tiêu về giáo dục của dân số nữ cao nhất cả nước.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên, có trình độ phát triển kinh tế thấp hơn, vị trí địa lý, điều kiện đi lại và đời sống còn khó khăn, địa bàn cư trú chính của các dân tộc thiểu số, chịu ảnh hưởng của văn hóa, phong tục tập quán vùng miền sâu sắc đặc biệt về vấn đề giới cũng đã đạt được các chỉ tiêu giáo dục ở dân số nữ tương đối, hơi thấp hơn so với ngưỡng chung của cả nước, ghi nhận những nỗ lực của Việt Nam trong xóa bỏ rào cản cho phụ nữ trong lĩnh vực giáo dục.

Lưu ý nhất là trình độ giáo dục của dân số nữ vùng Đồng bằng sông Cửu Long - là vùng miền xuôi, có thế mạnh về phát triển kinh tế cây trái miệt vườn và nuôi trồng thủy sản, điều kiện đi lại chủ yếu là đường sông do có nhiều kênh, rạch...Tuy nhiên, đây cũng là vùng có tỷ lệ xuất cư cao (tìm việc, lấy chồng nơi xa ở dân số trẻ), có tâm lý chưa coi trọng việc giáo dục cho con cháu, có phân biệt giới, ngân sách chi giáo dục địa phương còn thấp, được coi là “vùng trũng về giáo dục”...Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã có các chỉ tiêu giáo dục quan sát thấp nhất, cách biệt khá xa so với mức chung của cả nước. Đòi hỏi cần có nhiều sự quan tâm, đầu tư về giáo dục cho Vùng.

Biểu 6. Một số chỉ tiêu giáo dục của dân số nữ theo vùng kinh tế xã hội, 2019

	Chung	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tỷ lệ dân số 15+ có trình độ học vấn dưới TH (%)	11,8	18,7	3,7	11,1	17,7	7,2	21,3
Tỷ lệ dân số 15+ có trình độ học vấn THPT (%)	34,3	30,1	45,0	33,1	26,6	41,8	19,0
Tỷ lệ dân số 15+ có CMKT (%)	18,1	17,2	26,1	17,2	14,0	20,1	8,7
Tỷ lệ dân số 15+ có trình độ ĐH trở lên (%)	8,9	6,6	12,9	7,9	6,6	11,2	4,6
Số năm đi học bình quân 25+ (năm)	8,7	7,9	10,3	8,6	7,7	9,6	6,7

Nguồn: Tổng cục thống kê, Báo cáo Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019 và Website Kết quả TĐT2019, 7/2023).

Theo tuổi: Quan sát trình độ giáo dục của dân số nữ theo các nhóm tuổi cũng có thể đánh giá được tiến trình tiếp cận giáo dục của phụ nữ Việt Nam qua thời gian.

Biểu 7. Một số chỉ tiêu giáo dục của dân số nữ từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, 2019

	Chung	15-19	20-24	25-49	50-59	60+
Tỷ lệ dân số 15+ có trình độ học vấn dưới TH (%)	11,8	1,9	3,0	8,3	14,6	28,2
Tỷ lệ dân số 15+ có trình độ học vấn THPT (%)	34,3	23,0	65,9	42,0	21,1	13,6
Tỷ lệ dân số 15+ có CMKT (%)	18,1	1,0	26,5	25,3	10,7	8,5
Tỷ lệ dân số 15+ có trình độ ĐH trở lên (%)	8,9	0,0	11,8	13,9	3,8	2,1

Nguồn: Tổng hợp, tính toán theo kết quả Toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019.

Số liệu thống kê cho thấy đã có sự khác biệt rõ rệt về giáo dục đạt được giữa nhóm tuổi trẻ và nhóm tuổi cao. Nếu không có các nhân tố tác động, thì thông thường trình độ giáo dục đạt được phải tăng cùng chiều với tuổi do tích lũy giáo dục.

Nhìn chung, cơ hội tiếp cận với giáo dục của phụ nữ ngày càng được cải thiện theo chiều hướng tích cực, biểu hiện qua xu hướng chung là các tỷ lệ giáo dục đạt được tăng ngược chiều với tuổi. Tỷ lệ có trình độ học vấn THPT cao hơn và tỷ lệ có trình độ học vấn dưới TH (bao gồm chưa đi học) thấp hơn ở các nhóm tuổi trẻ. Ngược lại tỷ lệ có trình độ học vấn THPT thấp hơn nhiều (thấp hơn tới 2 đến 3 lần) và tỷ lệ có trình độ học vấn dưới TH (bao gồm chưa đi học) cao hơn (gấp 4 đến 5 lần) ở các nhóm tuổi cao. Tuy vậy, vẫn cần nhiều nỗ lực để nâng cao hơn nữa tỷ lệ có trình độ học vấn “tốt nghiệp THPT” cho thế hệ trẻ (với kỳ vọng tiệm cận tới 100%).

Mức độ tiếp cận tới giáo dục và theo đuổi giáo dục cao hơn ngày càng được cải thiện cho phụ nữ qua thời gian, đặc biệt là những năm gần đây. Tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT ở các nhóm tuổi trẻ (20-24 tuổi, 25-49 tuổi) cao hơn hẳn so với tỷ lệ này ở nhóm dân số tuổi cao (sau tuổi 50). Trong đó, nữ được đào tạo ở trình độ chuyên môn cao (Đại học trở lên) ngày càng chiếm ưu thế (đóng góp 40%-50% vào nhóm dân số nữ trẻ có trình độ CMKT, trong khi tỷ lệ này chỉ khoảng 25%-30% cho nhóm nữ tuổi cao).

Theo dân tộc: Quan sát trình độ giáo dục đạt được của dân số nữ từ 15 tuổi trở lên theo 10 dân tộc có tỷ trọng dân số nữ cao nhất trong tổng dân số chung qua kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 cho thấy có sự khác biệt rõ rệt. Các chỉ tiêu giáo dục quan sát cho dân số nữ 15 tuổi trở lên theo dân tộc còn rất bất cập và cần nhiều sự quan tâm về mặt chính sách khuyến học của Chính phủ và chính quyền địa phương.

Với một số dân tộc có địa bàn cư trú chủ yếu ở vùng Tây Nguyên và vùng Trung du và miền núi phía Bắc có thể do khả năng theo học chương trình giáo dục phổ thông được giảng dạy bằng tiếng phổ thông – tiếng Kinh còn là rào cản. Tiếp cận giáo dục vẫn bị hạn chế do điều kiện vị trí địa lý, cuộc sống khó khăn, phong tục tập quán, phân biệt giới... cộng thêm việc đáp ứng cơ sở vật chất về trường, lớp, giáo viên... còn nhiều bất cập. Ngoài ra, là hệ lụy từ quá khứ ở nhóm dân số nữ tuổi cao.

Tuy vậy, nếu quan sát thêm về các tỷ lệ nhập học theo các cấp học giáo dục phổ thông ở các nhóm tuổi trẻ, tình trạng đi học đã tương đối khả quan ở một số dân tộc quan sát (TĐT2019). Điều này cho thấy tiến trình đảm bảo quyền tiếp cận giáo dục ở nhóm dân số trẻ của các dân tộc thiểu số đã có những cải thiện ý nghĩa so với quá khứ.

Biểu 8. Một số chỉ tiêu giáo dục của dân số nữ từ 15 tuổi trở lên của 10 dân tộc có tỷ trọng dân số nữ cao nhất năm 2019

	Chung	Kinh	Tày	Thái	Hoa	Kho-me	Mường	Nùng	Hmông	Dao	Gia-rai
Tỷ lệ dân số 15+ có trình độ học vấn dưới TH (%)	11,8	8,8	10,6	31,6	15,1	39,4	10,6	20,7	66,0	43,3	48,5
Tỷ lệ dân số 15+ có trình độ học vấn THPT (%)	34,2	36,7	38	17,2	29,1	8,4	24,9	26,2	3,9	10,1	7,1
Tỷ lệ dân số 15+ có CMKT (%)	18,1	19,6	21,1	8,4	10,9	3,5	10,6	11,6	1,7	3,8	2,8
Tỷ lệ dân số 15+ có trình độ ĐH trở lên (%)	8,9	9,8	7,7	3,1	6,2	1,6	3,9	4,1	0,5	1,2	0,7

Nguồn: Tổng cục thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019.

CHƯƠNG II. PHỤ NỮ VIỆT NAM - VAI TRÒ, VỊ THẾ KINH TẾ XÃ HỘI

1. Tổng quan về vai trò, vị thế và mối quan hệ

1.1. Vai trò

Vai trò xã hội là khái niệm cơ bản để xem xét hành vi của cá nhân trong hoạt động. Mỗi cá nhân đều có các vai trò trong cuộc sống hàng ngày gắn với các cách thức hành vi ứng xử với các cá nhân khác (cộng đồng, xã hội), và ngược lại cũng nhận được sự tương tác của cộng đồng, xã hội. Vai trò xã hội là một tập hợp những khuôn mẫu chuẩn mực, tác phong, hành vi, nghĩa vụ và quyền lợi gắn với một vị thế nhất định. Vai trò xã hội là chức năng xã hội, là mô hình hành vi được xác lập một cách khách quan bởi vị thế xã hội của cá nhân trong hệ thống các quan hệ xã hội hoặc hệ thống các quan hệ giữa các cá nhân. Hay nói cách khác, vị thế là chỗ đứng của vai trò.

Trong xã hội, có nhiều loại vai trò xã hội: Vai trò chỉ định, vai trò lựa chọn, vai trò then chốt, vai trò tổng quát, vai trò được gán... Mỗi cá nhân có nhiều vai trò đi liền với các mối quan hệ xã hội. Vai trò là sự kết hợp của khuôn mẫu tác phong bên ngoài (hành động) và tác phong tinh thần ở bên trong (kiến thức, sự suy nghĩ). Một vai trò xã hội có thể có nhiều mức độ biểu hiện hay sắc thái khác nhau.

Vai trò xuất hiện từ những mối quan hệ xã hội, tương tác qua lại giữa các thành viên nhóm. Vai trò xã hội hàm chứa các quyền và nghĩa vụ gắn với một vị trí, nhiệm vụ cụ thể. Vì vậy, vai trò xã hội mô tả các tác phong đồng nhất được xã hội chấp nhận.

Vai trò được thực hiện theo sự phù hợp với các chuẩn mực xã hội, và sự mong đợi của mọi người, không phụ thuộc vào cá nhân – chủ thể thực hiện.

Cá nhân chấp nhận vai trò chủ yếu dựa vào mức độ phù hợp theo nhu cầu, lợi ích cá nhân trong sự tồn tại và phát triển của mình. Vì vậy, vai trò xã hội không có tính chất tương tượng, bất chước cứng nhắc và nhất thời mà là những hành vi thực tế của cá nhân qua kinh nghiệm, lối sống, tác phong từ trước đó tích lũy trong cuộc sống...

Khi đóng nhiều vai trò, có thể có xung đột vai trò. Trong thực tế, một vai trò không tồn tại cô lập, nó là một tổ hợp các hành động trong một mạng lưới với các hành động của người khác. Do vậy, những quyền về vai trò của người này lại là nghĩa vụ về vai trò của người khác.

Vị trí của các vai trò sẽ khác nhau tùy theo từng loại hình xã hội. Các vai trò không bao giờ giữ nguyên và tiếp tục phát triển. Bao giờ cũng có độ lệch nhất định giữa việc thực hiện vai trò và kỳ vọng của xã hội dành cho vai trò. Hay nói cách khác, cá nhân không thể thực hiện tất cả những yêu cầu của vai trò kỳ vọng trên thực tế.

Vai trò của cá nhân sẽ bắt nguồn từ nhiều phương diện: Vị trí kinh tế, xuất thân chủng tộc, trình độ học vấn, tầng lớp và sự phân công lao động trong xã hội. Vì vậy, các yếu tố chính ảnh hưởng đến vai trò của cá nhân là sự vươn lên, nỗ lực, khả năng, nghị lực.. của cá nhân. Các đặc điểm về nhân cách, tâm lý cá nhân, và đặc điểm xã hội của cá nhân.

1.2. Vị thế

Theo nghĩa chung nhất, vị thế xã hội được hiểu là vị trí, địa vị hay thứ bậc trong cấu trúc xã hội. Được xác lập qua các tiêu chuẩn mang tính phổ biến của xã hội (dòng dõi gia thế, tài sản, chức vụ, nghề nghiệp, trình độ giáo dục, quyền lực...) được xã hội thẩm định, đánh giá và công nhận. Mỗi vị thế quyết định chỗ đứng của một cá nhân hay một nhóm xã hội, đem tới quyền lực, lợi ích, trách nhiệm cụ thể và phương pháp ứng xử của cá nhân hay nhóm xã hội đó đối với xã hội xung quanh. Hay nói cách khác, vị thế xã hội là một hiện tượng nhận thức. Trong đó, cá nhân hoặc nhóm người này được so sánh với những cá nhân hay nhóm người khác về sự khác nhau qua một số tiêu chí, phẩm chất được cho là có ý nghĩa trong xã hội. Từ đó có sự sắp xếp “vị thế” cho các cá nhân. Người có vị thế xã hội càng cao thường là người được nhiều tin tưởng, tín nhiệm và có ảnh hưởng lớn. Vì vậy, mọi người đều muốn vươn lên cải thiện vị thế xã hội của mình.

Có 2 nhóm phân loại vị thế: Vị thế tự nhiên (vốn có) là những vị thế mà cá nhân không phải cố gắng để có được mà do xã hội gán cho (thậm chí ngay từ khi sinh ra) với những thiên chức, đặc điểm cơ bản mà cá nhân không thể tự kiểm soát, sửa đổi được và thường là vĩnh viễn đồng hành cùng cá nhân đó trong suốt cuộc đời - giới tính, nguồn gốc chủng tộc, dân tộc, ...) và vị thế xã hội phụ thuộc vào nỗ lực, cố gắng phấn đấu vươn lên của cá nhân, được cộng đồng, xã hội thẩm định, so sánh, đánh giá và công nhận. Trong một chừng mực nhất định, cá nhân có thể tự kiểm soát, điều chỉnh được (có thể lựa chọn, từ bỏ, thay đổi...). Vị thế xã hội đạt được dựa vào kết quả của mức độ một số hành vi và lựa chọn có chủ đích trước hết từ phía cá nhân. Vì vậy, trong thực tế cuộc sống, mỗi cá nhân có thể đạt được nhiều vị thế xã hội khác nhau.

Mỗi một loại vị thế sẽ đều tác động tới các vai trò của cá nhân/nhóm người về khía cạnh xã hội và kỹ nghệ. Thậm chí, có thể ảnh hưởng tới các đặc điểm của cá nhân và nhận thức của công chúng về loại vị thế đó.

Tuy vậy, trong các vị thế mà mỗi cá nhân nắm giữ, sẽ luôn có vị thế có vai trò chủ đạo, chi phối mà trong quá trình tương tác cá nhân thường sẽ hành động căn cứ theo nó.

Các cá nhân có vị thế giống nhau sẽ hợp thành một nhóm ở 1 loại vị thế nào đó, từ đó có được những đặc quyền nhất định về nguồn lực của nhóm (nhóm theo sắc tộc, chủng tộc, giai tầng xã hội...). Tuy vậy, các nhóm vị thế luôn có tính cạnh tranh để duy trì các đặc quyền qua việc loại trừ các đối thủ.

Phân hạng thứ bậc vị thế trước tiên phụ thuộc vào sự chiếm hữu và sử dụng hình ảnh “vị thế”. Đây là những tín hiệu, đặc trưng mà mọi người trong xã hội đồng thuận để chỉ ra vị thế mà cá nhân nắm giữ quan trọng như thế nào và phải được hành xử ra sao. Yếu tố có tác động đầu tiên tới vị thế xã hội là nguồn gốc xã hội (dòng dõi), sự giàu có (của cải, thu nhập) dưới nhiều hình thức. Địa vị kinh tế, nghề nghiệp, trình độ học vấn, những đặc điểm về giới tính, sinh lý cũng là yếu tố đóng góp vào việc xác lập vị thế của cá nhân. Các yếu tố này không tách bạch, riêng biệt mà sẽ phối hòa với nhau. Ở từng cá nhân, trong từng hoàn cảnh, từng quốc gia, từng thời kỳ sẽ mang tới những tác động khác nhau cho vị thế.

Vị thế của mỗi cá nhân có tính ổn định tương đối, không phụ thuộc vào ý kiến đánh giá thay đổi thất thường của các cá nhân xung quanh, luôn được so sánh và gắn với những quy chuẩn khách quan của xã hội, không phụ thuộc vào ý kiến chủ quan của mỗi người về mình, không nhất thiết phải gắn với những người có uy tín, địa vị cao, được xác lập bởi tình huống văn hóa của một xã hội cụ thể, được xác lập và có ý nghĩa xã hội đầy đủ chỉ khi ở trong mối liên hệ với các thành viên liên quan khác của xã hội, chỉ là một phần của xã hội nói chung, dẫn tới việc phân chia xã hội thành những nhóm khác nhau, đi liền với sự tín nhiệm/uy tín nào đó...

1.3. Mối quan hệ vai trò - vị thế

Vị thế là một khái niệm xã hội học và là hiện tượng xã hội học. Vai trò là một khái niệm, hiện tượng tâm lý xã hội.

Trong khi vị thế - vị trí trong cấu trúc xã hội nói lên thế và lực của chủ thể, quyết định chỗ đứng và phương thức hành xử của cá nhân hay nhóm xã hội, thì vai trò xã hội là tập hợp các chuẩn mực, hành vi, nghĩa vụ và quyền lợi (*bao gồm* đặc quyền) gắn với một vị thế cụ thể, là sự thể hiện sinh động vị thế đặt trong các mối quan hệ nhất định. Một vị thế có thể có nhiều vai trò, khi vị thế thay đổi sẽ dẫn đến vai trò thay đổi.

Vai trò và vị thế luôn gắn bó mật thiết với nhau, là hai mặt của một vấn đề. Vị thế của cá nhân được xác định bằng trả lời câu hỏi: Người đó là ai? Và vai trò của cá nhân được xác định bằng trả lời câu hỏi: Người đó phải làm gì?. Vai trò phụ thuộc vào vị thế. Một vị thế có thể có nhiều vai trò, vị thế càng cao thì vai trò càng quan trọng. Do phụ thuộc vào vị thế nên nếu vị thế thay đổi thì vai trò cũng sẽ thay đổi. Tuy vậy, nếu thực hiện không tốt vai trò sẽ có ảnh hưởng bất lợi tới vị thế, và ngược lại. Nói theo Ralph Linton – nhà nhân loại học người Mỹ giữa thế kỷ 20 thì vị thế và vai trò có thể hiểu như “cá nhân nắm giữ vị thế/vị trí, và thực hiện vai trò”. Mỗi một vị thế trong xã hội đều bao hàm tập hợp các khuôn mẫu hành vi kỳ vọng. Vị thế và vai trò là “hai mặt của cùng đồng xu”. Như vậy, khái niệm vị thế và vai trò không tách rời nhau trong thực tế. Mỗi

quan hệ giữa vị thế xã hội và vai trò xã hội là mối quan hệ đồng thuận. Sự phân biệt hai khái niệm này chỉ ở trong nhận thức khoa học. Cá nhân muốn khẳng định vị thế cần thông qua vai trò xã hội tương ứng trong khi vị thế sẽ là cơ sở để xác định vai trò của cá nhân.

Vị thế có thể được xem như vai trò được thể chế hóa. Vì cấu trúc xã hội bao gồm các vị thế chứ không phải là vai trò. Vị thế là vai trò đã trở nên hợp thức hóa, chuẩn hóa, và chính thức hóa trong xã hội nói chung ở bất kỳ sự liên kết cụ thể nào với xã hội. Chính các vị thế cùng với các chuẩn mực mang lại trật tự, khả năng dự đoán và thậm chí là khả năng quan hệ xã hội.

Trong thực tế cuộc sống, có trường hợp chỉ tồn tại vị thế hoặc vai trò. Có vị thế nhưng không có vai trò nào hiểu đơn giản là một vị thế chưa được thực hiện. Tương tự vậy, có các vai trò có thể được thực hiện mà không cần nắm giữ vị thế nào cả.

Theo các học giả, các điểm quan trọng trong mối quan hệ tương tác giữa vị thế và vai trò của một cá nhân trong xã hội *bao gồm*: đều được xác định bởi các giá trị văn hóa xã hội, được xác định trong mối quan hệ tương tác với các cá nhân khác trong xã hội, các vị thế tương tự nhau có thể được tìm thấy ở những xã hội khác nhau và vai trò được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau; và ở xã hội khác nhau, sẽ có các kỳ vọng về vai trò này khác nhau, vị thế có thể được diễn giải phù hợp qua tham chiếu tới kỳ vọng và tham vọng xã hội trong khi vai trò có thể được diễn giải dựa trên nền tảng của kỳ vọng, tham vọng xã hội và các yêu cầu của xã hội, vị thế chỉ là 1 phần đại diện cho toàn bộ thiết chế xã hội mà mỗi cá nhân là thành viên. Mỗi vị thế khác nhau sẽ mang đến các vai trò khác nhau. Nghĩa là mỗi cá nhân sẽ thực hiện các vai trò khác nhau. Qua vị thế và vai trò, xã hội sẽ được phân chia thành các nhóm khác nhau. Mỗi nhóm sẽ được phân loại là một nhóm vị thế cụ thể. Thành viên của cùng một nhóm vị thế sẽ có quan điểm tương tự nhau nhưng sẽ thể hiện vai trò của mình theo những cách khác nhau. Văn hóa hay nền tảng văn hóa của mỗi cá nhân sẽ gắn liền với một giá trị/uy tín nào đó. Vai trò được biểu hiện trong mối quan hệ với uy tín hay giá trị đi liền với vị thế. Thành viên ở các nhóm vị thế khác nhau được phân loại theo thứ bậc khác nhau. Vị thế có thể được gán hoặc phấn đấu đạt được. Tuy vậy, mỗi vị thế đều liên đới tới vai trò nào đó. Vai trò được thể hiện theo vị thế. Vì vậy, chúng bao hàm tất cả các nhân tố của vị thế.

Trong mỗi quan hệ tương tác giữa vị thế và vai trò, có 4 mô hình/tình huống được xác lập để đánh giá việc thực hiện vị thế và vai trò xã hội của cá nhân: Mô hình vị thế và vai trò xã hội luôn được đúng đắn, tương thích với nhau. Đây là mô hình mang tính định hướng, lý tưởng; Mô hình vị thế, vai trò xã hội có xu hướng đúng lệch; Mô hình vị thế, vai trò xã hội đúng nhằm; và Mô hình vị thế, vai trò xã hội mâu thuẫn, xung đột nhau.

Vì vậy, một tổ chức, cộng đồng và xã hội phát triển phải luôn hướng đến việc mỗi cá nhân cố gắng đóng đúng vị thế - vai trò xã hội; không được lạm dụng đóng lệch vị thế - vai trò xã hội; giảm tối đa xung đột vị thế - vai trò xã hội; đồng thời, khắc phục được tình trạng đóng nhầm vị thế và vai trò xã hội.

Phụ nữ Việt Nam đã là một lực lượng quan trọng và đông đảo góp phần tạo dựng, duy trì và phát triển kinh tế xã hội. Vị thế và vai trò của phụ nữ ngày càng được thể hiện và khẳng định. Phụ nữ thể hiện vai trò, vị thế quan trọng của mình trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình, trong sáng tạo, gìn giữ những giá trị văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc, trong quá trình tạo dựng, duy trì và phát triển kinh tế xã hội.

2. Vai trò kinh tế xã hội của phụ nữ Việt Nam

2.1. Tổng quan

Vai trò “hạt nhân” của người phụ nữ trong gia đình là không thể phủ nhận ngay từ thuở sơ khai. Trong xã hội thời kỳ công xã thị tộc mẫu hệ, người phụ nữ có quyền phân công lao động gia đình, được bình đẳng và tôn trọng, việc hái lượm, trồng trọt, chăn nuôi do phụ nữ đảm nhận, có quyền chi phối, điều khiển và điều hòa quan hệ giữa các thành viên gia đình.

Khi xã hội thị tộc mẫu hệ nhường chỗ cho xã hội phụ hệ. Ví dụ thời kỳ phong kiến, mặc dù vị thế người phụ nữ bị xem nhẹ nhưng thực chất họ vẫn phải đảm nhận vai trò truyền thống trong gia đình. Từ chăm sóc gia đình, giáo dục con cái, nấu cơm, dọn dẹp nhà cửa... Ngoài công việc nội trợ thường ngày, người phụ nữ còn phải “thấp lửa” và “giữ lửa” cho mái ấm gia đình mình: làm vợ, làm mẹ, sinh con duy trì nòi giống, gắn kết các thành viên trong gia đình...

Trong xã hội hiện đại, với xu thế hội nhập và phát triển của đất nước người phụ nữ có thêm nhiều cơ hội được tiếp cận tới tri thức, khoa học, kỹ thuật. Vai trò về các công việc của họ không còn bị bó hẹp trong gia đình mà còn ở cả ngoài xã hội. Người phụ nữ tiếp tục phát huy và khẳng định vai trò của mình đối với sự phát triển của xã hội. Trong thời kỳ kháng chiến kiến quốc, họ đã cùng tham gia chiến đấu bảo vệ quê hương đất nước. Khi đất nước thống nhất, họ tham gia vào quản lý nhà nước, xóa đói giảm nghèo, hoạt động đối ngoại, phòng chống tệ nạn, góp phần duy trì an ninh xã hội...Nền kinh tế càng phát triển, người phụ nữ càng thêm nhiều cơ hội, phá vỡ sự phân công lao động cứng nhắc theo giới. Phụ nữ tham gia vào nền kinh tế thị trường, buộc nam giới phải chia sẻ trách nhiệm chăm sóc gia đình. Sự nhìn nhận, đánh giá, công nhận của xã hội về vị thế, vai trò của người phụ nữ không chỉ trong gia đình mà ở xã hội cũng dần dần được cải thiện và nâng tầm giá trị.

Tuy vậy, hiện nay vẫn tồn tại hạn chế trong nhận thức, tư tưởng, quan điểm về bình đẳng giới trong xã hội. Không chỉ nam giới mà thậm chí cả một số phụ nữ (chủ yếu ở nông thôn) vẫn còn hiểu biết mơ hồ, lệch lạc và chưa thể giải quyết hiệu quả các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống có liên quan tới vai trò, vị trí về giới.

2.2. Vai trò trong gia đình

2.2.1. Nhân tố tạo lập gia đình

Vai trò của phụ nữ trong gia đình trước hết là một nhân tố không thể thiếu trong tạo lập “gia đình” – tế bào của xã hội, thực hiện đồng thời hai loại tái sản xuất: tái sản xuất ra bản thân con người và tái sản xuất ra của cải vật chất, làm cho xã hội tồn tại và phát triển lâu dài. Gia đình là tổ ấm đem lại hạnh phúc cho mỗi cá nhân trong suốt cuộc đời.

Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019 cho thấy, tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn đạt 81,5% trong tổng dân số nữ từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, tỷ lệ phụ nữ hiện đang có chồng chiếm 68,5%. Tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn ở nông thôn được tìm thấy là cao hơn so với phụ nữ khu vực thành thị. Trong đó tỷ lệ phụ nữ đang có chồng là 70,7% so với 64,6% và tỷ lệ phụ nữ ở tình trạng “Khác - Ly hôn, ly thân, hay ở góa” là 13,8% so với 11,5% theo tuần tự.

Ước tính năm 2022, tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn giảm khoảng 2,3 điểm phần trăm (79,2%) và tỷ lệ phụ nữ hiện có chồng giảm 2,7 điểm phần trăm (65,8%). Ghi nhận sự tăng thêm 0,4 điểm phần trăm ở tỷ lệ phụ nữ thuộc phân tổ “Khác - Ly hôn, ly thân, hay ở góa” (13,4%) trong vòng 4 năm (2019-2022), như hệ lụy từ xu hướng lập gia đình ngày càng muộn hơn và hiện tượng ly hôn sớm ở giới trẻ, đặc biệt là ở nữ thanh niên. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM nữ đã tăng từ 23,1 năm (2019) lên 24,7 năm (2022).

Quan sát theo nhóm tuổi, gần như phụ nữ từ độ tuổi 30 trở lên đều đã từng kết hôn. Tình trạng “Hiện có chồng” là phổ biến với phụ nữ ở nhóm tuổi 30-59 (85,2%) và một tỷ lệ nhỏ của phụ nữ nhóm tuổi này ở tình trạng hôn nhân “Khác - Ly hôn, ly thân, hay ở góa” – 9,2%. Ở nhóm tuổi cao – từ 60+ trở lên đã có sự thay đổi ghi nhận về tình trạng hôn nhân của phụ nữ, từ “Hiện có chồng” sang tình trạng “Ly hôn, ly thân, hay ở góa” (53,3% so với 42,7%) theo tuần tự.

Quan sát theo trình độ học vấn và CMKT, một điểm khá thú vị là trình độ học vấn và CMKT cao hơn, tỷ lệ phụ nữ rơi vào tình trạng hôn nhân “Ly hôn, ly thân, ở góa” càng có xu hướng thấp hơn đáng kể và có tỷ lệ phụ nữ “Hiện có chồng” cao hơn và ngược lại. Nhận định rằng được tiếp cận và nâng cao trình độ giáo dục đã là nhân tố tích cực trợ giúp phụ nữ trong việc xây dựng, gìn giữ và phát triển tổ ấm gia đình mình.

**Biểu 9: Tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn
theo các đặc trưng cơ bản, 2019**

Đơn vị tính: %

		Đã từng kết hôn	Trong đó:	
			Hiện có chồng	Khác (Góa, Ly hôn, Ly thân)
	Tổng số	81,5	68,5	13,0
I. Nơi cư trú	1. Thành thị	76,1	64,6	11,5
	2. Nông thôn	84,5	70,7	13,8
II. Vùng kinh tế xã hội	1. Trung du và miền núi phía Bắc	87,6	73,5	14,1
	2. Đồng bằng sông Hồng	83,3	70,0	13,3
	3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	82,8	68,2	14,5
	4. Tây Nguyên	82,8	70,9	11,9
	5. Đông Nam Bộ	72,9	62,5	10,4
	6. Đồng bằng sông Cửu Long	82,3	69,2	13,1
III. Nhóm tuổi	15-19	8,5	8,3	0,2
	20-29	64,7	62,7	2,0
	30-59	94,4	85,2	9,2
	60+	96,0	53,3	42,7
VI. Trình độ CMKT	Không CMKT	81,8	67,3	14,6
	Có CMKT	79,9	74,1	5,8
V. Trình độ học vấn	1. Dưới tiểu học	92,6	62,2	30,4
	2. Tiểu học	90,2	70,0	20,2
	3. Trung học cơ sở	78,7	69,4	9,2
	4. Trung học phổ thông	74,4	68,8	5,6
VI. Dân tộc	01. Kinh	81,1	68,0	13,1
	02. Tày	86,3	72,7	13,7
	03. Thái	87,3	75,8	11,5
	04. Hoa	65,8	53,6	12,2
	05. Khơ-me	82,9	71,2	11,7
	06. Mường	86,8	72,3	14,5
	07. Nùng	84,7	71,1	13,6
	08. Hmông	87,7	79,2	8,5
	09. Dao	87,3	76,5	10,8
	10. Gia-rai	82,5	70,1	12,4
	11. Dân tộc khác	81,6	69,8	11,8

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019.

Không có sự khác biệt rõ rệt khi quan sát về tình trạng hôn nhân của phụ nữ theo dân tộc. Trong số 10 dân tộc có tỷ trọng dân số cao nhất (Biểu 9), chỉ có dân tộc “Hoa” là có tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn (65,8%) và tình trạng “đang có chồng” (53,6%) thấp hơn hẳn so với các dân tộc quan sát còn lại (từ 80%-88,0% và 70%-80% theo tuần tự).

2.2.2. Tham gia các công việc nội trợ, chăm sóc, trợ giúp gia đình

Qua kết quả sơ bộ Điều tra Lao động Việc làm năm 2022, 6 phân loại nhóm các hoạt động phụ giúp hộ gia đình được thực hiện điều tra thu thập thông tin, nhóm hoạt động phản ánh rõ rệt nhất về vai trò truyền thống của phụ nữ trong gia đình là hoạt động đảm trách các công việc nội trợ gia đình và hoạt động chăm sóc, nuôi dạy con cái.

Trong hoạt động đảm trách các công việc nội trợ gia đình mình, tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên có sự tham dự cao nhất (93,7% trong tổng số phụ nữ 15 tuổi trở lên), và hoạt động chăm sóc, nuôi dạy trẻ nhỏ dưới 18 tuổi trong hộ gia đình (40,6%). Xu hướng này là tương tự khi quan sát ở khu vực thành thị và nông thôn, tình trạng hôn nhân (chưa từng kết hôn hay đã từng kết hôn), và tình trạng hoạt động kinh tế (có việc, thất nghiệp và không hoạt động kinh tế). Riêng đối với các công việc trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản... cho mục đích hộ sử dụng, đã có một tỷ lệ tham dự tương đối cao hơn của phụ nữ 15 tuổi trở lên ở khu vực nông thôn so với khu vực thành thị như kết quả của đặc trưng loại hình các công việc nông, lâm, thủy sản khu vực nông thôn (5,4% so với 31,5% theo tuần tự).

Phân tổ theo tình trạng hôn nhân ở phụ nữ từ 15 tuổi trở lên (chưa từng kết hôn, hiện có chồng, và khác – góa, ly hôn và ly thân), các tỷ lệ tham dự cao nhất trong các hoạt động phụ giúp hộ gia đình quan sát đều thuộc về nhóm phụ nữ hiện có chồng. Xu hướng là tương tự ở cấp toàn quốc, khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

Phân tổ theo tình trạng hoạt động kinh tế (có việc, thất nghiệp và không hoạt động kinh tế - HĐKT), hầu như không có chênh lệch đáng kể về mức độ tham dự của phụ nữ từ 15 tuổi trở lên trong các hoạt động trợ giúp hộ gia đình (ví dụ: ở phân loại theo nhóm hoạt động số 2: Các công việc nội trợ gia đình mình – tỷ lệ tham dự chung của phụ nữ từ 15 tuổi trở lên của cả nước lần lượt là 97,6%, 97,6% và 87,3% ở nhóm phụ nữ có việc, thất nghiệp và hiện không HĐKT theo tuần tự). Tỷ lệ tham dự hoạt động này của phụ nữ khu vực thành thị và khu vực nông thôn lần lượt là 97,6%, 98,8% và 88,8% so với 97,6%, 96,6% và 86,2%).

Biểu 10: Tỷ lệ tham dự các hoạt động phụ giúp hộ gia đình của phụ nữ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hoạt động kinh tế - HĐKT, tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn, 2022

Đơn vị tính: %

	1. Hoạt động trồng trọt, thu hoạch, chăn nuôi gia súc/gia cầm hoặc nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản hoặc săn bắt, thu nhặt sản phẩm tự nhiên cho hộ gia đình	2. Dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, đi mua sắm, xây bột, phơi thịt cá cho hộ	3. Sản xuất sản phẩm cho hộ: đóng giường tủ bàn ghế, làm gôm, may quần áo, dệt thảm, sửa chữa các đồ dùng bị hỏng trong nhà, sơn lại tường...	4. Xây sửa, coi sóc, mở rộng nhà cửa hoặc các công trình xây dựng của hộ	5. Chăm sóc, giúp đỡ, hỗ trợ thành viên gia đình >18 tuổi (người già, người khuyết tật, người bệnh...)	6. Chăm sóc trẻ em dưới 18 tuổi (tắm, chơi đùa, đưa đón đi học, hướng dẫn học, giao tiếp...)	
Chung	1. Tình trạng HĐKT	21,2	93,7	3,7	0,7	0,7	40,6
	Có việc làm	24,2	97,6	3,8	0,7	0,7	47,1
	Thất nghiệp	17,8	97,6	5,1	0,7	0,7	44,9
	Không HĐKT	16,4	87,3	3,4	0,6	0,6	30,0
	2. Tình trạng hôn nhân	21,2	93,7	3,7	0,7	0,7	40,6
	Chưa từng kết hôn	7,4	89,7	2,8	0,5	0,5	16,8
	Hiện có chồng	25,6	97,1	4,1	0,8	0,8	50,5
Khác (Góa, ly hôn, ly thân)	19,1	83,7	2,8	0,5	0,5	26,8	
Thành thị	1. Tình trạng HĐKT	5,4	94,1	2,5	0,4	0,4	38,4
	Có việc làm	6,4	97,6	2,6	0,4	0,4	45,3
	Thất nghiệp	3,9	98,8	4,4	0,3	0,3	39,3
	Không HĐKT	4,0	88,8	2,3	0,4	0,4	28,0
	2. Tình trạng hôn nhân	5,4	94,1	2,5	0,4	0,4	38,4
	Chưa từng kết hôn	1,4	91,0	2,0	0,3	0,3	13,9
	Hiện có chồng	6,7	97,4	2,8	0,5	0,5	49,9
Khác (Góa, ly hôn, ly thân)	6,0	84,8	1,9	0,3	0,3	27,2	
Nông thôn	1. Tình trạng HĐKT	31,5	93,4	4,4	0,8	0,8	42,1
	Có việc làm	35,1	97,6	4,5	0,8	0,8	48,1
	Thất nghiệp	30,0	96,6	5,8	1,1	1,1	49,8
	Không HĐKT	25,3	86,2	4,2	0,8	0,8	31,3
	2. Tình trạng hôn nhân	31,5	93,4	4,4	0,8	0,8	42,1
	Chưa từng kết hôn	13,1	88,4	3,6	0,6	0,6	19,5
	Hiện có chồng	36,8	97,0	4,9	0,9	0,9	50,8
Khác (Góa, ly hôn, ly thân)	26,9	82,9	3,3	0,6	0,6	26,5	

Nguồn: Kết quả Điều tra Lao động Việc làm 2022. (*) Tình trạng HĐKT được tính theo khái niệm ICLS19. (**) Năm 2022 số liệu sơ bộ.

Qua đó, nhận định rằng trong xã hội hiện đại, cơ hội tham dự các hoạt động xã hội và theo đuổi học vấn cao hơn..., mặc dù đã ảnh hưởng tới phân bố quỹ thời gian, nhưng vai trò truyền thống là “hạt nhân trong gia đình” của người phụ nữ vẫn được duy trì và tiếp tục phát huy.

Biểu 11: Khác biệt giới về tỷ lệ tham dự các hoạt động nội trợ hộ gia đình và hoạt động chăm sóc nuôi dạy trẻ em của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng HĐKT, tình trạng hôn nhân và khu vực thành thị/nông thôn, 2020 và 2022

Đơn vị tính: %

	2. Don dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, đi mua sắm, xay bột, phơi thịt cá cho hộ		6. Chăm sóc trẻ em dưới 18 tuổi (tắm, chơi đùa, đưa đón đi học, hướng dẫn học, giao tiếp...)	
	[2020]	[2022]	[2020]	[2022]
Chung				
1. Tình trạng HĐKT	15,1	12,5	6,5	8,4
Có việc làm	17,6	14,8	7,8	9,8
Thất nghiệp	12,7	9,9	21,0	17,6
Không HĐKT	12,9	11,2	9,7	12,2
2. Tình trạng hôn nhân	15,1	12,5	6,5	8,4
Chưa từng kết hôn	13,3	10,0	6,2	6,6
Hiện có chồng	18,0	15,2	7,0	9,0
Khác (Góa, ly hôn, ly thân)	6,4	4,1	5,2	6,5
Thành thị				
1. Tình trạng HĐKT	13,3	10,7	6,3	7,0
Có việc làm	14,9	12,4	5,9	7,7
Thất nghiệp	11,1	8,4	20,2	12,5
Không HĐKT	13,3	10,3	11,6	11,6
2. Tình trạng hôn nhân	13,3	10,7	6,3	7,0
Chưa từng kết hôn	11,6	8,8	4,8	5,2
Hiện có chồng	15,8	13,2	6,7	7,6
Khác (Góa, ly hôn, ly thân)	8,7	3,6	7,0	7,8
Nông thôn				
1. Tình trạng HĐKT	16,0	13,6	6,7	9,4
Có việc làm	19,0	16,1	8,8	11,1
Thất nghiệp	14,3	11,0	22,0	22,1
Không HĐKT	12,6	11,9	8,0	12,6
2. Tình trạng hôn nhân	16,0	13,6	6,7	9,4
Chưa từng kết hôn	14,3	10,5	7,7	8,2
Hiện có chồng	19,1	16,3	7,1	9,9
Khác (Góa, ly hôn, ly thân)	5,0	4,4	4,1	5,8

Nguồn: Kết quả Điều tra Lao động Việc làm 2022. (*) Tình trạng HĐKT được tính theo khái niệm ICLS19. (***) Năm 2022 số liệu sơ bộ.

So sánh mức độ tham dự trong hai nhóm hoạt động (Các công việc nội trợ gia đình mình và Chăm sóc trẻ em dưới 18 tuổi) theo giới tính, Biểu 11 cho thấy mức độ tham dự của nam giới đã có sự cải biến theo hướng tích cực. Hay nói cách khác, đã có dấu hiệu tích cực theo hướng thuận lợi cho nữ trong chia sẻ các hoạt động gia đình giữa nam và nữ.

Trong các hoạt động nội trợ gia đình mình, khác biệt giới đã có xu hướng giảm. Nam giới đã có sự tham dự ngày càng tăng trong các hoạt động nội trợ gia đình mình. Quan sát ở phân tổ “nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên hiện có vợ/chồng”, khác biệt giới đã giảm từ 15,1% năm 2020 xuống còn 12,5% năm 2022 – tương ứng giảm 2,6 điểm phần trăm trong vòng 3 năm. Xu hướng là tương tự khi quan sát ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Phân tổ theo tình trạng HĐKT cũng ghi nhận cách biệt giới ngày càng thu hẹp ở cả 3 nhóm: có việc, thất nghiệp và không HĐKT.

Có thể thấy rằng vai trò của phụ nữ thể hiện qua mức độ tham dự trong các hoạt động nuôi dạy trẻ nhỏ (con cái), bao gồm hướng dẫn học tập, khuyến bảo, giao tiếp...ngày càng có xu hướng tăng lên, như thành tựu của việc nâng cao trình độ giáo dục của phụ nữ trong thời gian qua. Phụ nữ ngày càng có vai trò hơn trong việc nuôi dạy con cái. Khác biệt giới về mức độ tham dự các hoạt động này đã tăng thêm 2,0 điểm phần trăm (từ mức 7,0% năm 2020 tăng lên 9,0% năm 2022) ở nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên hiện có vợ/có chồng. Xu hướng là tương tự khi quan sát ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

2.2.3. Thời gian dành cho các công việc gia đình

Quan sát theo quỹ thời gian dành cho các hoạt động trợ giúp gia đình, kết quả sơ bộ Điều tra Lao động Việc làm 2022 cho thấy, trung bình một phụ nữ từ 15 tuổi trở lên đã dành khoảng 12,3 giờ/tuần tham gia vào các hoạt động nội trợ gia đình mình và khoảng 11,2 giờ/tuần tham gia vào các hoạt động nuôi dạy trẻ nhỏ của hộ gia đình mình. Khác biệt về thời gian tham gia 2 nhóm hoạt động này là không đáng kể giữa phụ nữ ở khu vực thành thị và phụ nữ ở khu vực nông thôn năm 2022 (chỉ khoảng 1,3 giờ/tuần và 0,5 giờ/tuần theo tuần tự). Tuy vậy, phụ nữ khu vực thành thị đã dành nhiều thời gian hơn cho các hoạt động này. Đây là kết quả tất yếu của sự phát triển hơn về điều kiện sống nơi thành thị, đã tạo thêm nhiều nhu cầu và yêu cầu về chất lượng trong các hoạt động này.

Năm 2022, số giờ tối đa mà người phụ nữ từ 15 tuổi trở lên đã có thể dành cho hoạt động nội trợ gia đình mình là khoảng 98 giờ/tuần và hoạt động nuôi dạy con cái là khoảng 99 giờ/tuần (Kết quả sơ bộ Điều tra Lao động Việc làm 2022).

Biểu 12: Số giờ tham dự các hoạt động nội trợ hộ gia đình và hoạt động chăm sóc nuôi dạy trẻ em của phụ nữ từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng HĐKT, tình trạng hôn nhân và khu vực thành thị/nông thôn, 2022

Đơn vị tính: Giờ/Tuần

	2. Dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, đi mua sắm, xay bột, phơi thịt cá cho hộ	6. Chăm sóc trẻ em dưới 18 tuổi (tắm, chơi đùa, đưa đón đi học, hướng dẫn học, giao tiếp...)			
	Số giờ trung bình	Số giờ tối đa	Số giờ trung bình	Số giờ tối đa	
Chung	1. Tình trạng HĐKT	12,3	98,0	11,2	99,0
	Có việc làm	11,8	98,0	10,5	99,0
	Thất nghiệp	14,7	60,0	15,0	70,0
	Không HĐKT	13,2	80,0	12,9	99,0
	2. Tình trạng hôn nhân	12,3	98,0	11,2	99,0
	Chưa từng kết hôn	9,6	70,0	6,7	84,0
	Hiện có chồng	13,1	98,0	11,8	99,0
	Khác (Góa, ly hôn, ly thân)	11,8	70,0	10,4	80,0
Thành thị	1. Tình trạng HĐKT	13,1	80,0	11,5	80,0
	Có việc làm	12,4	70,0	11,0	80,0
	Thất nghiệp	15,1	60,0	15,3	63,0
	Không HĐKT	14,1	80,0	12,6	80,0
	2. Tình trạng hôn nhân	13,1	80,0	11,5	80,0
	Chưa từng kết hôn	10,1	70,0	7,0	56,0
	Hiện có chồng	14,2	80,0	12,1	80,0
	Khác (Góa, ly hôn, ly thân)	12,7	70,0	10,5	80,0
Nông thôn	1. Tình trạng HĐKT	11,8	98,0	11,0	99,0
	Có việc làm	11,4	98,0	10,2	99,0
	Thất nghiệp	14,3	56,0	14,7	70,0
	Không HĐKT	12,6	63,0	13,0	99,0
	2. Tình trạng hôn nhân	11,8	98,0	11,0	99,0
	Chưa từng kết hôn	9,1	62,0	6,5	84,0
	Hiện có chồng	12,5	98,0	11,5	99,0
	Khác (Góa, ly hôn, ly thân)	11,3	63,0	10,3	72,0

Nguồn: Kết quả Điều tra Lao động Việc làm 2022. (*) Tình trạng HĐKT được tính theo khái niệm ICLS19. (**) Năm 2022 Số liệu sơ bộ.

Quan sát chi tiết theo phân tổ về tình trạng HĐKT, kết quả sơ bộ từ Điều tra Lao động Việc làm năm 2022 đã chỉ ra rằng với quỹ thời gian là cố định và giống nhau, thì phụ nữ hiện có việc làm sẽ không thể dành nhiều thời gian cho các công việc nội trợ và nuôi dạy con cái trong gia đình so với phụ nữ hiện không làm việc (bao gồm thất nghiệp và không HĐKT) (11,8 giờ/tuần và 10,5 giờ/tuần so với 14,7 giờ /tuần và 15,0 giờ/tuần; và 13,2 giờ/tuần và 12,9 giờ/tuần theo tuần tự ở nhóm phụ nữ có việc, thất nghiệp và không HĐKT). Xu hướng là tương tự ở phụ nữ khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

Quan sát chi tiết theo phân tổ về tình trạng hôn nhân, phụ nữ có gia đình đã dành nhiều thời gian hơn vào các công việc nội trợ và nuôi dạy con cái so với phụ nữ chưa lập gia đình. Đây là điều tất yếu bởi các hoạt động này có hữu gắn liền với vai trò, trách nhiệm của phụ nữ đã lập gia đình và có con. Kết quả sơ bộ Điều tra Lao động Việc làm năm 2022 cho thấy phụ nữ hiện có chồng đã dành khoảng 13,1 giờ/tuần cho các công việc nội trợ gia đình và 11,8 giờ/tuần cho các hoạt động nuôi dạy trẻ nhỏ trong hộ của mình. Phụ nữ hiện có chồng ở khu vực thành thị đã dành nhiều thời gian hơn cho các công việc này.

Đến nay, phụ nữ dân tộc thiểu số - DTTS vẫn chịu trách nhiệm chính trong các công việc chăm sóc không được trả công trong hộ gia đình mình và trong cộng đồng DTTS. Phần lớn các công việc chăm sóc gia đình được đảm nhận từ người phụ nữ và trẻ em gái (nội trợ, chăm sóc người già, trẻ em, người ốm đau...). Nguyên nhân xuất phát từ ảnh hưởng nặng nề của định kiến và khuôn mẫu giới về phân công công việc trong gia đình, một số DTTS theo chế độ mẫu hệ - phụ nữ chịu trách nhiệm chính trong HĐKT tạo thu nhập và các công việc nội trợ chăm sóc gia đình, điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng vùng DTTS còn kém (điện, nước, giao thông, trường học, y tế...). Theo kết quả điều tra đã có khoảng 74% phụ nữ DTTS và 5% trẻ em gái DTTS thường xuyên đảm nhận công việc đi lấy nước sinh hoạt của hộ (tỷ lệ chung tương ứng của cả nước là 65% và 2%). Có tới 20% hộ DTTS mất tới 30 phút đi lấy nước sinh hoạt (tỷ lệ chung tương ứng là 4%)...(Nguồn: Báo cáo “Tóm tắt chính sách: Các vấn đề giới trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, UN Women, 2021). Vì vậy, rất cần nhiều quan tâm cho phụ nữ trong các hộ gia đình dân tộc thiểu số - DTTS.

2.2.4. Tổ chức cuộc sống trong gia đình

Cuộc sống xã hội hiện đại đã mang lại nhiều cơ hội tiến bộ tích cực cho phụ nữ nói chung. Trong gia đình, người phụ nữ đã được chia sẻ gánh nặng trong các vai trò, nhiệm vụ truyền thống và đồng thời đảm nhận thêm nhiều vai trò mới trong đời sống gia đình, đóng góp, nắm giữ và quản lý thu, chi ngân sách gia đình... Bên cạnh vai trò chủ đạo trong việc tề gia nội trợ, người phụ nữ còn giữ vai trò sắp xếp, tổ chức cuộc sống gia đình, chăm lo bữa ăn, giấc ngủ... cho các thành viên gia đình, hậu phương vững chắc trợ giúp các thành viên khác khi khó khăn, áp lực cuộc sống...

Biểu 13: Thu nhập và chi đời sống bình quân nhân khẩu 1 tháng trong hộ gia đình theo giới tính chủ hộ, 2014-2022

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Năm	Chủ hộ là nam			Chủ hộ là nữ		
	Thu nhập bình quân nhân khẩu	Chi đời sống bình quân nhân khẩu	Chênh lệch	Thu nhập bình quân nhân khẩu	Chi đời sống bình quân nhân khẩu	Chênh lệch
2014	2525,3	1697,7	827,6	3026,7	1982,4	1044,3
2018	3721,6	2286,4	1435,2	4365,6	2640,3	1725,3
2022*	4571,0	2652,0	1919,0	4977,0	2716,0	2261,0

Nguồn: Báo cáo Kết quả Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020, TCTK. Năm 2022: Thông cáo báo chí kết quả KSMS dân cư 2022, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/05/thong-cao-bao-chi-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-2022>. ()Kết quả sơ bộ.*

Số liệu cho thấy, nếu quan sát theo giới tính của chủ hộ, mức thu nhập và mức chi đời sống bình quân nhân khẩu trong tháng (2 khoản mục cố định mà hộ gia đình nào cũng có trong đời sống hàng ngày) ở các hộ gia đình có chủ hộ là nữ giới đều có xu hướng cao hơn so với các hộ gia đình có chủ hộ là nam giới. Thu nhập cao hơn, chi tiêu đời sống cũng cao hơn nhưng phần “dư dôi” hiện cũng là nhiều hơn. Ngụ ý tới khả năng ưu thế của người phụ nữ trong quản lý và điều hành quỹ ngân sách gia đình: quản lý các nguồn thu, chi của gia đình, lập kế hoạch chi và tiết kiệm các nguồn thu một cách hợp lý, hiệu quả, điều phối nguồn lực để đáp ứng nhu cầu của các thành viên gia đình. Mặc dù khoa học phát triển, đời sống vật chất ngày càng cao, tạo điều kiện giải phóng người phụ nữ khỏi công việc nội trợ gia đình để tham gia hoạt động xã hội. Tuy vậy, vai trò nội trợ ở người phụ nữ không vì thế mà mờ nhạt đi, ngược lại, được quan tâm nhiều hơn và yêu cầu cao hơn.

2.3. Vai trò trong phát triển kinh tế, xã hội

Tiến bộ xã hội đã làm thay đổi các quan niệm kỳ thị giới, người phụ nữ đã có nhiều cơ hội thoát khỏi phạm vi trách nhiệm và các công việc gia đình mình, tiếp cận với tri thức, tiến bộ khoa học và từng bước đảm nhận các vai trò, công tác trong xã hội. Cùng với vai trò duy trì nòi giống theo quy luật tự nhiên, quyết định sự tồn vong nhân sinh dân tộc, phụ nữ đã phát huy ảnh hưởng của mình trên nhiều lĩnh vực như: tham gia quản lý nhà nước, tham gia xóa đói giảm nghèo, xây dựng gia đình no ấm hạnh phúc... Ngày càng có nhiều người trở thành chính trị gia, nhà khoa học nổi tiếng, nhà quản lý năng động, nữ doanh nhân tiêu biểu đóng góp không nhỏ vào sự phát triển của kinh tế - xã hội.

2.3.1. Tham gia các công việc tự sản tự tiêu lĩnh vực Nông, Lâm, Thủy sản - NLTS và hoạt động kinh tế thị trường

Năm 2022, kết quả sơ bộ Điều tra Lao động Việc làm cho thấy, tỷ lệ tham dự hoạt động kinh tế (theo khái niệm ICLS19) của phụ nữ từ 15 tuổi đạt 62,5%. Trong đó khu vực thành thị là 60,5%, thấp hơn 3,3 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (63,8%). Tỷ lệ tham dự các công việc tự sản tự tiêu lĩnh vực NLTS của phụ nữ từ 15 tuổi trở lên đạt 7,8%, trong đó chủ yếu là đóng góp từ khu vực nông thôn (chiếm tới 89,9% tổng số công việc). Trong tổng số phụ nữ đã tham gia các công việc tự sản tự tiêu lĩnh vực NLTS, khoảng 9,3% phụ nữ đang có việc làm và 3,2% thất nghiệp.

Năm 2022, phụ nữ đã đóng góp tới 46,8% vào mức HDKT chung của cả nước (tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế của cả nước đạt 68,6% - tính theo khái niệm ICLS19), tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm 2020. Ở các công việc tự sản tự tiêu NLTS, phụ nữ đã góp phần tới 62,7% vào tỷ lệ chung của cả nước (6,4%), tăng gần 1 điểm phần trăm so với năm 2020.

Phân tổ theo nhóm tuổi, tỷ lệ tham gia HDKT của phụ nữ cao nhất là 80,5% ở nhóm 30-59 tuổi, tiếp theo là 76,4% ở nhóm 20-29 tuổi. Ngược lại, tỷ lệ tham gia các công việc tự sản tự tiêu lĩnh vực NLTS của phụ nữ từ 15 tuổi trở lên đạt cao nhất là 14,2% ở nhóm 60+. Ở nhóm dân số trẻ từ 15-19 tuổi, tỷ lệ này ước tính khoảng 4,8%.

Lý do về xu hướng trái chiều theo nhóm tuổi giữa tỷ lệ HDKT và tỷ lệ tham gia các công việc tự sản tự tiêu lĩnh vực NLTS của phụ nữ là ở nhóm tuổi lao động chính (20-59) có một việc làm ổn định và có thu nhập là mong muốn của người dân, trong khi ở độ tuổi đi học phổ thông (15-19) và sau tuổi nghỉ hưu (60+), phụ nữ thường có xu hướng là lao động gia đình, hoặc làm những công việc có mức lợi nhuận thấp/không được trả công để phụ giúp các thành viên khác trong gia đình. Hơn nữa, hầu hết các công việc tự sản tự tiêu NLTS đến từ khu vực nông thôn.

Biểu 14: Tỷ lệ hoạt động tự sản tự tiêu NLTS và Tỷ lệ hoạt động kinh tế - HĐKT của phụ nữ từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, trình độ giáo dục, tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn, 2020 và 2022*

Đơn vị tính: Phần trăm

		Tỷ lệ hoạt động tự sản tự tiêu NLTS		Tỷ lệ HĐKT (ICLS19)		Khác biệt giới 2022 (Nữ – Nam)	
		2020	2022*	2020	2022*	TSTT	HĐKT
Toàn quốc	1. Nhóm tuổi	7,0	7,8	63,2	62,5	2,9	-12,5
	15-19	4,4	4,8	19,8	18,2	0,9	-3,8
	20-29	5,5	4,5	79,5	76,4	1,1	-9,1
	30-59	7,4	6,6	81,4	80,5	3,0	-12,4
	60+	8,3	14,2	22,4	25,3	3,0	-11,5
	2 Tình trạng hôn nhân	7,0	7,8	63,2	62,5	2,9	-12,5
	Chưa vợ/chồng	2,9	3,6	46,0	45,2	0,6	-13,8
	Có vợ/chồng	8,2	8,5	73,4	72,4	2,9	-9,9
	Khác	6,8	9,7	37,8	40,3	4,6	-17,1
	3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật	7,0	7,8	63,2	62,5	2,9	-12,5
	Không có CMKT	8,2	9,0	59,5	58,0	3,1	-12,7
	Có CMKT	1,7	2,2	81,6	82,9	0,6	-5,2
Thành thị	1. Nhóm tuổi	1,1	2,0	58,1	60,5	0,8	-11,6
	15-19	0,3	0,4	15,3	12,9	0,0	-1,5
	20-29	0,5	0,6	74,8	74,9	0,2	-5,2
	30-59	1,1	1,6	73,5	79,8	0,8	-13,2
	60+	2,1	4,7	18,1	18,1	1,5	-10,6
	2 Tình trạng hôn nhân	1,1	2,0	58,1	60,5	0,8	-11,6
	Chưa vợ/chồng	0,2	0,5	47,8	47,6	0,1	-9,1
	Có vợ/chồng	1,3	2,3	66,0	69,9	0,8	-9,9
	Khác	1,7	3,0	38,3	39,4	1,8	-17,7
	3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật	1,1	2,0	58,1	60,5	0,8	-11,6
	Không có CMKT	1,3	2,4	50,7	52,6	0,9	-11,0
	Có CMKT	0,6	0,9	77,9	80,3	0,4	-5,9
Nông thôn	1. Nhóm tuổi	10,8	11,5	66,4	63,8	4,4	-13,0
	15-19	6,8	7,7	22,3	21,7	1,8	-4,7
	20-29	9,2	7,4	82,8	77,5	2,0	-11,6
	30-59	11,5	9,9	86,6	80,9	4,7	-11,8
	60+	11,8	19,9	24,7	29,5	3,7	-12,2
	2 Tình trạng hôn nhân	10,8	11,5	66,4	63,8	4,4	-13,0
	Chưa vợ/chồng	5,5	6,5	44,2	42,9	1,7	-17,8
	Có vợ/chồng	12,2	12,2	77,8	73,8	4,3	-9,9
	Khác	9,7	13,7	37,5	40,9	6,4	-16,7
	3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật	10,8	11,5	66,4	63,8	4,4	-13,0
	Không có CMKT	11,7	12,4	64,0	60,9	4,5	-13,1
	Có CMKT	3,6	4,3	87,5	87,2	1,3	-3,5

Nguồn: Kết quả Điều tra Lao động Việc làm 2020 và 2022. (*) Năm 2022, số liệu sơ bộ. Số liệu không bao gồm đối tượng là người Việt Nam ở nước ngoài tại thời điểm điều tra. Tình trạng HĐKT được tính theo khái niệm ICLS19. Tỷ lệ hoạt động tự sản tự tiêu NLTS và tỷ lệ HĐKT là được tính toán riêng biệt.

Quan sát theo tình trạng hôn nhân, phụ nữ có gia đình đã có các tỷ lệ tham dự HĐKT và tự sản tự tiêu NLTS đều cao hơn so với các nhóm phụ nữ khác. Chúng tôi thấy rằng, “gia đình” luôn là lý do và động lực để người phụ nữ cố gắng phấn đấu làm việc nhằm có được mức thu nhập cao nhất có thể. Xu hướng này là tương tự với phụ nữ khu vực thành thị và nông thôn.

Quan sát theo trình độ CMKT, phụ nữ có trình độ CMKT đã có tỷ lệ tham dự HĐKT cao hơn gấp 1,4 lần (82,9% so với 58,0%), trong khi phụ nữ không có trình độ CMKT có tỷ lệ tham gia các công việc tự sản tự tiêu NLTS cao hơn tới 4,1 lần (9,0% so với 2,2%). Xu hướng là tương tự với phụ nữ khu vực thành thị và nông thôn. Đây là thực tế yêu cầu công việc của thị trường lao động. Vì vậy, cần có sự quan tâm và tạo cơ hội hơn trong giáo dục và đào tạo ở phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ khu vực nông thôn.

Sự khác biệt giới là được ghi nhận. Ở tỷ lệ tham gia HĐKT, cách biệt giới là lớn hơn (12,5%) với ưu thế thuộc về nam giới. Cách biệt giới về tỷ lệ hoạt động tự sản tự tiêu NLTS là gần 3% với ưu thế thuộc về nữ giới. Mặc dù xu hướng là tương tự nhưng mức độ cách biệt giới ở khu vực nông thôn hiện là lớn hơn so với khu vực thành thị ở cả hai tỷ lệ quan sát.

2.3.2. Tham gia hoạt động kinh tế thị trường theo nhóm ngành kinh tế

Trong 3 nhóm ngành kinh tế được phân tổ (Biểu 15), khu vực dịch vụ hiện thu hút được nhiều lao động nữ tham gia nhất (chiếm khoảng 43,2% trong tổng số lao động nữ đang làm việc năm 2022) và có xu hướng tăng thêm. So với 2 khu vực còn lại, tỷ trọng nữ lao động ở khu vực dịch vụ đã cao hơn tới 1,6 lần và 1,4 lần theo tuần tự. Tỷ trọng lao động nữ đang làm việc ở khu vực Công nghiệp và Xây dựng cũng có xu hướng tiếp tục tăng thêm. Ở khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, ghi nhận sự giảm nhẹ về tỷ trọng lao động nữ theo thời gian (từ 27,9% năm 2020 xuống tới 26,9% năm 2022). Chuyển dịch cơ cấu việc làm theo ngành của lao động nữ chịu tác động của xu hướng phát triển ngành theo định hướng ưu tiên của cả nước.

Đóng góp vào kinh tế chung của cả nước, lao động nữ đã có thị phần việc làm đạt 46,8% năm 2022 và có xu hướng tăng theo thời gian (cao hơn 0,7 điểm phần trăm so với năm 2020). Đáng lưu ý là ở các ngành kinh tế thuộc khu vực Dịch vụ, thị phần việc làm của lao động nữ đã tăng thêm khoảng 0,7 điểm phần trăm (từ 51,2% năm 2020 và ước đạt 51,9% năm 2022). Mặc dù đã có xu hướng giảm song ưu thế việc làm ở các ngành kinh tế khu vực Công nghiệp và Xây dựng vẫn thuộc về lao động nam (giảm từ 59,4% năm 2020 xuống 58,3% năm 2022).

Biểu 15: Tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, năm 2020 và 2022

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	2020_ICLS19		2022_ICLS19 *	
	% trong tổng chung	Tỷ trọng	% trong tổng chung	Tỷ trọng
Tổng số	46,1	100,0	46,8	100,0
<i>Nông, lâm, thủy sản</i>	45,6	27,9	45,8	26,9
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	40,6	29,0	41,7	29,8
<i>Dịch vụ</i>	51,2	43,1	51,9	43,2
A. Nông, lâm, thủy sản	45,6	27,9	45,8	26,9
B. Khai khoáng	18,2	0,1	20,1	0,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	54,1	26,5	54,9	27,3
D. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	16,9	0,1	19,6	0,1
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	43,2	0,3	40,8	0,3
F. Xây dựng	9,8	2,0	9,9	1,9
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55,4	17,5	55,1	18,4
H. Vận tải kho bãi	9,1	0,8	9,9	0,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	66,2	7,9	67,5	7,7
J. Thông tin và truyền thông	33,8	0,5	34,2	0,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	53,8	1,1	54,3	1,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	39,4	0,5	40,6	0,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	38,3	0,6	37,4	0,6
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35,5	0,6	37,8	0,6
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	30,6	1,9	31,6	1,7
P. Giáo dục và đào tạo	74,5	6,5	74,1	5,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	62,7	1,6	65,0	1,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	47,5	0,5	50,0	0,6
S. Hoạt động dịch vụ khác	49,3	2,2	51,6	2,4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	96,1	0,9	94,2	0,8
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế **	54,1	0,0	67,1	0,0

Nguồn: Điều tra Lao động Việc làm năm 2020 và 2022. () Năm 2022 Kết quả sơ bộ. (**) Ngành có số lượng lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp. Tình trạng HDKT được tính theo khái niệm ICLS19.*

Quan sát chi tiết tới phân ngành kinh tế cấp I, trong tổng số phụ nữ 15 tuổi có việc làm (tham gia hoạt động kinh tế thị trường), phụ nữ có việc làm ở ngành Công nghiệp chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất (27,3%), thay thế cho tỷ trọng việc làm có ưu thế truyền thống của ngành Nông, Lâm và Thủy sản (26,9%) mà hiện đang theo xu hướng giảm dần như kết quả của công cuộc chuyển đổi cơ cấu ngành, nghề có định hướng ưu tiên phát triển. Tiếp theo là tỷ trọng lao động nữ ở các ngành Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (18,4%), Dịch vụ lưu trú và ăn uống (7,7%) và Giáo dục và đào tạo (5,9%).

2.3.3. Thời gian và thu nhập từ hoạt động kinh tế thị trường

Đánh giá về sự đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội có thể được xem xét qua chất lượng và năng suất công việc, mà phần nào được phản chiếu qua số giờ làm việc và thu nhập của người lao động.

Theo kết quả sơ bộ Điều tra Lao động Việc làm năm 2022, nhìn chung phụ nữ từ 15 tuổi trở lên đang làm việc có mức thu nhập từ việc làm bình quân tháng khoảng 5,6 triệu đồng. Trong đó thu nhập của phụ nữ thành thị là 7,2 triệu đồng, cao hơn khoảng 2,6 triệu đồng so với phụ nữ nông thôn. Số giờ làm việc bình quân/tuần dành cho công việc hoạt động trên thị trường của phụ nữ từ 15 tuổi trở lên khoảng 41 giờ/tuần. Phụ nữ khu vực thành thị đã dành 43 giờ/tuần cho các công việc hoạt động trên thị trường, cao hơn 3 giờ so với phụ nữ nông thôn.

Quan sát chi tiết theo các nhóm phân tổ, kết quả cho thấy tuổi và kinh nghiệm làm việc vẫn là một trong những yếu tố có ảnh hưởng tích cực tới chất lượng, năng suất và thu nhập của người lao động.

Giữa các nhóm tuổi quan sát, thu nhập bình quân cao nhất thuộc về nhóm tuổi 30-59 – độ tuổi lao động chính (gần 5,9 triệu/tháng) với số giờ làm việc bình quân tuần thấp hơn 42 giờ/tuần, tiếp theo là nhóm tuổi trẻ 20-29 có thu nhập bình quân tháng đạt 5,8 triệu/tháng với số giờ làm việc bình quân cao nhất (trên 43 giờ). Các nhóm tuổi đầu hoặc cuối độ tuổi lao động (15-19, 60+ theo tuần tự) đã có số giờ làm việc và thu nhập thấp hơn tương ứng.

Ở phân tổ “tình trạng hôn nhân”, số giờ làm việc và thu nhập từ việc làm đạt cao nhất ở những phụ nữ “Chưa từng kết hôn” (43,3 giờ/tuần và 6,0 triệu/tháng). Tuy vậy, khác biệt giữa các nhóm trong phân tổ (Chưa từng kết hôn, Đang có chồng, Khác – Góa, Ly hôn, Ly thân) được tìm thấy là không đáng kể.

Biểu 16: Số giờ làm việc bình quân/tuần và thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của phụ nữ từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo các đặc trưng, 2022*

	2022_ICLS19		Khác biệt (Nữ - Nam)		
	Tổng giờ làm việc (Giờ/tuần)	Thu nhập từ công việc (Nghìn đồng/Tháng)	Tổng giờ làm việc (Giờ/tuần)	Thu nhập từ công việc (Nghìn đồng/Tháng)	
<i>Toàn quốc</i>	1. Nhóm tuổi	41,2	5577	-2,0	-1997
	15-19	39,3	3620	0,3	124
	20-29	43,3	5777	-1,4	-677
	30-59	41,6	5864	-2,3	-2394
	60+	33,8	3397	-2,4	-2033
	2. Tình trạng hôn nhân	41,2	5577	-2,0	-1997
	Chưa từng kết hôn	43,3	6031	-0,3	-104
	Hiện có chồng	41,0	5501	-2,2	-2489
	Khác (Góa, ly hôn, ly thân)	39,8	5584	-2,0	-1163
	3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật	41,2	5577	-2,0	-1997
	Không có CMKT	40,7	4801	-2,0	-1743
	Có CMKT	42,7	8095	-1,9	-2034
<i>Thành thị</i>	1. Nhóm tuổi	43,1	7169	-1,4	-1778
	15-19	41,2	4758	-0,2	166
	20-29	44,3	7023	-1,2	-607
	30-59	43,3	7432	-1,6	-2166
	60+	37,3	5208	-1,0	-1356
	2. Tình trạng hôn nhân	43,1	7169	-1,4	-1778
	Chưa từng kết hôn	44,3	7160	-0,7	-285
	Hiện có chồng	43,0	7178	-1,4	-2253
	Khác (Góa, ly hôn, ly thân)	42,0	7119	-1,6	-998
	3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật	43,1	7169	-1,4	-1778
	Không có CMKT	43,4	6213	-1,1	-1236
	Có CMKT	42,6	8773	-1,9	-2039
<i>Nông thôn</i>	1. Nhóm tuổi	40,0	4601	-2,5	-2199
	15-19	38,5	3175	0,2	19
	20-29	42,6	4917	-1,6	-854
	30-59	40,5	4860	-2,8	-2608
	60+	32,5	2728	-2,7	-2221
	2. Tình trạng hôn nhân	40,0	4601	-2,5	-2199
	Chưa từng kết hôn	42,3	4864	-0,4	-410
	Hiện có chồng	39,9	4555	-2,7	-2655
	Khác (Góa, ly hôn, ly thân)	38,5	4703	-2,3	-1287
	3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật	40,0	4601	-2,5	-2199
	Không có CMKT	39,5	4162	-2,4	-2030
	Có CMKT	42,8	7069	-2,0	-2195

Nguồn: (*) Năm 2022 Kết quả sơ bộ Điều tra Lao động Việc làm. Tình trạng HDKT được tính theo khái niệm ICLS19.

Ở phân tổ “Trình độ chuyên môn kỹ thuật”, có sự khác biệt lớn về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng nhưng không có khác biệt về số giờ làm việc/tuần giữa nhóm phụ nữ không có trình độ CMKT và nhóm phụ nữ có trình độ CMKT (40,7 giờ/tuần và 42,7 giờ/tuần theo tuần tự). Chênh lệch về thu nhập là khoảng 1,7 lần.

Thực trạng chênh lệch về điều kiện phát triển, mức sống dân cư... đã được phản ánh qua số liệu về số giờ làm việc và thu nhập của phụ nữ ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Nhìn chung, số giờ làm việc gần như không có khác biệt lớn nhưng ghi nhận sự chênh lệch đáng kể về thu nhập bình quân tháng giữa các nhóm phân tổ của phụ nữ theo thành thị và nông thôn. Với số giờ làm việc bình quân/tuần là 43,1 giờ, phụ nữ khu vực thành thị có mức thu nhập bình quân tháng từ các công việc hoạt động trên thị trường khoảng 7,2 triệu đồng, trong khi với số giờ bình quân là 40 giờ/tuần, phụ nữ nông thôn có mức thu nhập bình quân tháng khoảng 4,6 triệu đồng.

So sánh theo giới, phụ nữ có số giờ làm việc bình quân/tuần và thu nhập từ các công việc hoạt động trên thị trường bình quân tháng đều thấp hơn so với nam giới. Tuy nhiên, dường như cần nhiều sự quan tâm và nỗ lực hơn nữa nhằm giảm thiểu khác biệt giới trong thu nhập. Khác biệt giới trong thu nhập từ việc làm cần xem xét chi tiết hơn theo từng loại hình công việc.

2.3.4. Tham gia trong các cơ quan bộ máy nhà nước, tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội

Xã hội tiến bộ phát triển đã và đang đem lại cơ hội, thách thức cho phụ nữ, thoát khỏi phạm vi gia đình để tham gia và hòa nhập với xã hội. Như phân tích qua các số liệu thống kê ở trên, bên cạnh các công việc truyền thống trong gia đình, tích cực tham gia các công việc thị trường lao động, phụ nữ Việt Nam còn đồng thời từng bước tham dự các công việc quản lý, diễn đàn chính trị qua các hoạt động trong các cơ quan bộ máy nhà nước, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội. Đây là nhân tố quan trọng giúp nâng tầm vai trò và vị thế của phụ nữ trong xã hội nói chung, là tiền đề để giảm thiểu, chấm dứt các hình thức phân biệt đối với nữ giới và thực thi các quyền con người.

Đảng cộng sản Việt Nam – tổ chức chính trị cao nhất trong hệ thống chính trị Việt Nam, với hơn 5,3 triệu đảng viên năm 2021. Theo số liệu thống kê, tỷ lệ đảng viên nữ trong Đảng không cao kể từ khi Đảng thành lập năm 1930. Tuy nhiên, tỷ lệ nữ đảng viên có xu hướng tăng dần theo thời gian, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, như kết quả của những nỗ lực và thành tựu trong tiến trình bình đẳng giới và quyền phụ nữ. Đến nay, đảng viên nữ chiếm 38,1% tổng số đảng viên toàn Đảng. Sau 10 năm, tỷ lệ đảng viên nữ tăng gấp 1,8 lần so với tỷ lệ tăng đảng viên của toàn Đảng.

Tính đến năm 2022, tỷ lệ tham dự của nữ có xu hướng tăng dần ở tất cả các cấp ủy Đảng theo các nhiệm kỳ. Trong đó, nhiệm kỳ 2020-2025, tỷ lệ nữ tham dự Ban chấp hành TW đạt 9,5%, cấp ủy trực thuộc TW đạt 15,73% - tăng 2,72 điểm phần trăm; cấp trên cơ sở đạt 17,04% - tăng 2,43 điểm phần trăm và cấp cơ sở - cấp xã ủy đạt 20,08%, tăng tới 0,9 điểm phần trăm so với nhiệm kỳ 2015-2020.

Biểu 17: Tỷ lệ nữ tham dự cấp ủy Đảng các cấp theo các nhiệm kỳ

Đơn vị tính: Phần trăm

Cấp ủy Đảng	2015-2020	2020-2025
Ban chấp hành TW	10,00	9,50
Cấp ủy trực thuộc TW	13,01	15,73
Cấp trên cơ sở	14,63	17,04
Cấp cơ sở	19,18	20,08

Nguồn: Ban Tổ chức Trung ương Đảng. Trích Báo cáo “Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2021”, Biểu 3.3 trang 175: 2022, TCTK.

Hai bộ phận cấu thành còn lại của hệ thống chính trị Việt Nam là bộ máy nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, mà đại diện là Quốc hội (và Hội đồng nhân dân các cấp), và Chính phủ, (và các cơ quan Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp... - các cơ quan quản lý hành chính nhà nước).

Quan sát trong 10 năm trở lại đây (giai đoạn 2011 – 2021), tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội có xu hướng tăng lên, từ 24,4% nhiệm kỳ 2011-2016 lên 26,8% nhiệm kỳ 2016 – 2021 và tới 30,3% nhiệm kỳ 2021-2026. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp cũng có xu hướng tăng lên theo thời gian. Trở thành đại biểu trong Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp hiện theo chế độ “dân bầu”, phần nào sẽ bị tác động bởi nhận thức giới và tiến bộ xã hội. Tuy nhiên, theo Báo cáo “Nữ đại biểu trong Quốc hội Việt Nam: Từ tham gia đến đại diện”, UNDP, 2014 thì loại hình công việc mới là yếu tố quyết định trong việc chọn cử. Đề xuất để đạt được chỉ tiêu “Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội trên 35%”, cần tăng số lượng ứng viên nữ, với lý lịch theo xu hướng cử tri ủng hộ. Tăng số lượng đề cử ứng viên nữ từ các cơ quan Trung ương...

Biểu 18: Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp

Đơn vị tính: Phần trăm

Quốc hội/Hội đồng nhân dân các cấp	2011-2016	2016-2021	2021-2026
Quốc hội	24,4	26,8	30,3
Hội đồng nhân dân tỉnh	25,2	26,6	29,0
Hội đồng nhân dân huyện	24,6	27,5	29,1
Hội đồng nhân dân xã	21,7	26,6	29,0

Nguồn: Văn phòng Quốc hội, Hội đồng bầu cử – Báo cáo “Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2021”, Biểu 3.2, Trang 174: 2022, TCTK.

Trợ giúp và khuyến nghị trong việc xem xét các đạo luật, sáng kiến pháp lý, văn bản luật và báo cáo Quốc hội, các Ban/Hội đồng/Ủy ban được thành lập theo lĩnh vực phụ trách. Các thành viên của Ban/Hội đồng/Ủy ban ban do đại biểu Quốc hội bầu, có cơ hội tác động tới các quyết định trong lĩnh vực phân công.

Biểu 19. Tổng số thành viên và thành viên nữ trong Hội đồng/Ủy ban Quốc hội, nhiệm kỳ XV (2021 – 2026)

Đơn vị tính: Người

Ban/Hội đồng/Ủy ban	Khóa XV (2021-2026)	
	Tổng số	Nữ
Tổng số	455	147
Ủy ban Thường vụ Quốc hội	19	3
Ban Dân nguyện	2	0
Ban Công tác đại biểu	3	2
Viện Nghiên cứu lập pháp	1	0
Ủy ban Tư pháp quốc hội	42	9
Ủy ban Tài chính ngân sách quốc hội	43	11
Hội đồng Dân tộc	44	23
Ủy ban Pháp luật	44	13
Ủy ban Kinh tế	43	6
Ủy ban Quốc phòng và An ninh	39	4
Ủy ban Văn hóa Giáo dục	51	28
Ủy ban Xã hội	45	24
Ủy ban Khoa học Công nghệ và Môi trường	43	12
Ủy ban Đối ngoại	36	12

Nguồn: <https://dbqh.na.gov.vn/thong-tin-bau-cu/XV.aspx>, tiếp cận 10/2023.

Theo kết quả tổng hợp trên trang thông tin đại biểu Quốc hội tính đến tháng 10/2023, so với các nhiệm kỳ trước, trong nhiệm kỳ XV (2021-2026), tỷ lệ nữ thành viên trong các Ban/Hội đồng/Ủy ban Quốc hội đã có xu hướng tăng. Đáng lưu ý ở những lĩnh vực mà truyền thống phụ nữ không có ưu thế (Ủy ban Quốc phòng và An ninh – 10,3%; Ủy ban Tư pháp Quốc hội – 21,4%; Ủy ban Pháp luật – 29,5%; Ủy ban Khoa học Công nghệ và Môi trường – 27,9%...). Nhiệm kỳ XV (2021-2026), đã có 455 thành viên tham gia trong các ban/hội đồng/ủy ban chuyên trách, trong đó thành viên là nữ chiếm khoảng 32,3%, tăng khoảng 8,7 điểm phần trăm sau 10 năm (nhiệm kỳ XIII, 2011-2016).

Theo số liệu thống kê Bộ Nội vụ, đến cuối năm 2021, tỷ lệ công chức là nữ chiếm 43,9% (tương đương 102,3 nghìn người), tỷ lệ viên chức là nữ chiếm 68,1% (tương đương 1198,5 nghìn người) hiện làm việc tại các cơ quan Trung ương thuộc 16/18 bộ, ngành (không bao gồm Bộ Quốc phòng, Bộ Công an) và địa phương⁶.

⁶ Nguồn: Bộ Nội vụ thông tin tại Diễn đàn quản trị đất nước tốt – Hội nghị Hợp tác ASEAN về các vấn đề công vụ lần thứ 21 – ACCSM 21.

Theo kết quả sơ bộ Điều tra Lao động việc làm 2022, phần trăm phụ nữ từ 15 tuổi trở lên làm việc trong khối các đơn vị cơ quan/đơn vị sự nghiệp/doanh nghiệp khu vực nhà nước là 52,1%. Khu vực tư nhân, lao động nữ chiếm tới 44,7% và khu vực đầu tư nước ngoài là khoảng 60,9% trong tổng số lao động cả nước. Qua đó cho thấy, nữ giới có ưu thế tham dự hơn nam giới ở khu vực kinh tế nhà nước và khu vực đầu tư nước ngoài.

Theo Hiến pháp 2013, 06 tổ chức chính trị xã hội tại Việt Nam bao gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Các tổ chức chính trị xã hội đóng vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, có ảnh hưởng sâu rộng đến sự phát triển của đất nước. Trong đó, ghi nhận sự tham gia tích cực và có ưu thế của phụ nữ trong 03 tổ chức kể trên là Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Công đoàn Việt Nam và Hội Nông dân Việt Nam.

Cụ thể là, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam - tổ chức chính trị xã hội trong hệ thống chính trị, đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của các tầng lớp phụ nữ Việt Nam; phấn đấu vì sự phát triển của phụ nữ và bình đẳng giới. Theo Văn kiện Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII (nhiệm kỳ 2022-2027), đến năm 2022, Hội đã có gần 19,2 triệu hội viên (bao gồm hội viên của Công đoàn, Công an, Quân đội, Hội Nữ trí thức, Hiệp hội Nữ doanh nhân), với tỷ lệ ưu thế gần tuyệt đối của nữ. Trong đó, hội viên là người dân tộc thiểu số là khoảng 1,98 triệu người. Hai tổ chức thành viên của Hội Liên hiệp phụ nữ là Hội Nữ trí thức Việt Nam và Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam với số thành viên tham gia khoảng 4 nghìn người và 7 nghìn người, theo tuần tự.

Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân và người lao động, do người lao động tự nguyện lập ra nhằm mục đích: Tập hợp, đoàn kết lực ượng, xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam lớn mạnh; phát huy truyền thống đoàn kết quốc tế, vì hoà bình, dân chủ, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Từ năm 1988 đến nay, được gọi là Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tính đến năm 2022, số lượng công đoàn viên đạt 11,07 triệu, tăng gần 772 nghìn người so với năm 2018 (10,3 triệu người). Trong đó tỷ lệ nữ công đoàn viên đạt 55,3% tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2018 (55,06%)⁷.

⁷ Nguồn nội bộ: Ban Tổ chức, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, 2023.

Hội Nông dân Việt Nam (tên cũ Hội Liên hiệp Nông dân tập thể Việt Nam trước năm 1991) là tổ chức chính trị xã hội của giai cấp nông dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ sở chính trị của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngày 14/10/1930 là ngày kỷ niệm thành lập Hội (theo quyết định của Bộ Chính trị 1991). Hội là thành viên chính thức của Tổ chức Nông dân Thế giới – WFO năm 2022. Trong bối cảnh Việt Nam là một nước nông nghiệp truyền thống, có tỷ trọng lao động làm việc trong ngành “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” còn khá cao với sự tập trung ưu thế lao động ở khu vực nông thôn, vai trò của Hội là rất quan trọng trong xây dựng và phát triển kinh tế xã hội đất nước, đặc biệt trong xây dựng phát triển nông thôn mới. Số hội viên ước tính đến Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Nông dân Việt Nam lần thứ VII nhiệm kỳ 2018 – 2023 là khoảng 10,2 triệu, (Nguồn: <http://hoinongdan.org.vn/sitepages/news/1151/73480/dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-hoi-ndvn-lan-thu-vii-se-dien-ra-tu-ngay-11-13-12,04/07/2023>).

Theo kết quả sơ bộ Điều tra Lao động việc làm 2022, tỷ trọng lao động nữ từ 15 tuổi trở lên chiếm 45,8% (tính theo khái niệm ICLS19) tổng số lao động ngành “Nông, Lâm, Thủy sản” và 46,0% tổng số lao động làm việc ở khu vực nông thôn. Thêm vào đó, tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên tham gia các hoạt động tự sản tự tiêu lĩnh vực Nông, Lâm, Thủy sản là 7,8%, trong đó chủ yếu là đóng góp từ khu vực nông thôn (chiếm tới 89,9% tổng số công việc). Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 11,5%, cao hơn so với nam giới là 4,4 điểm phần trăm. Trong bối cảnh của quá trình đô thị hóa và xu hướng chuyển dịch lao động từ nông thôn ra thành thị của lao động nam, lực lượng lao động ở nông thôn chủ yếu là phụ nữ. Với ngụ ý này, phụ nữ đã là nguồn lực lượng lao động lớn trong xây dựng nông thôn mới. Phụ nữ nông thôn tích cực tham gia chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, có vai trò quan trọng trong xây dựng gia đình, lưu giữ, trao truyền các giá trị văn hóa truyền thống, tái tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn. Nổi bật là sự tham dự tích cực của phụ nữ trong “Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới” thực hiện trong 10 năm qua. Cuộc vận động “5 không, 3 sạch” và nhiều mô hình, cách làm ấn tượng của phụ nữ nông thôn như tổ vay vốn, tiết kiệm; tổ tuyên truyền, xử lý rác thải, bảo vệ môi trường; các mô hình homestay kết hợp với du lịch, văn hóa và sản phẩm OCOP; các mô hình phát triển kinh tế của phụ nữ, đội nữ tham gia bảo vệ thôn xóm... là rất phù hợp và đóng vai trò quan trọng trong xây dựng nông thôn mới, góp phần làm thay đổi diện mạo nông thôn, cải thiện cơ bản thiết chế hạ tầng kinh tế, xã hội đời sống người dân nông thôn.

3. Vị thế kinh tế xã hội của phụ nữ Việt Nam

3.1. Tổng quan

Có thể khẳng định rằng từ xưa đến nay, phụ nữ Việt Nam luôn nắm giữ vai trò và vị thế xã hội nhất định.

Tuy nhiên, “vị thế xã hội” – là một hiện tượng nhận thức, được xác lập qua các tiêu chuẩn mang tính phổ biến của xã hội, được xã hội thẩm định, đánh giá và công nhận, chịu tác động trước tiên bởi nguồn gốc xã hội. Vì vậy, theo thời gian, qua các thời kỳ lịch sử, mặc dù vai trò phụ nữ có thể là không thay đổi (vai trò truyền thống, tự nhiên, được gán, trong gia đình và thậm chí là cả những vai trò mới trong xã hội) nhưng ghi nhận có sự khác biệt trong nhận thức, đánh giá về vị thế xã hội của phụ nữ Việt Nam.

Ở thời kỳ công xã thị tộc mẫu hệ, người phụ nữ có quyền phân công lao động, điều khiển các công việc chung của thị tộc, được tôn trọng và bình quyền. Chuyển sang xã hội phụ hệ, ví dụ thời kỳ phong kiến, việc đánh giá và ghi nhận vị thế người phụ nữ đã bị xem nhẹ do tư tưởng, quan điểm “trọng nam khinh nữ”, mặc dù thực chất họ vẫn phải đảm nhận vai trò truyền thống trong gia đình (chăm sóc gia đình, giáo dục con cái, nấu cơm, dọn dẹp nhà cửa, “thấp và giữ lửa” cho mái ấm gia đình mình: làm vợ, làm mẹ, sinh con duy trì nòi giống, gắn kết các thành viên trong gia đình, tay hòm chìa khóa – tổ chức đời sống vật chất trong gia đình...). Ở thời kỳ này, không chỉ có nam giới chưa nhận thức hoặc có thái độ không ghi nhận vai trò, vị trí của phụ nữ mà ngay cả chính bản thân nhiều phụ nữ cũng hiểu biết mơ hồ, từ đó có những thái độ lệch lạc và không thể có cách giải quyết đúng đắn các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống có liên quan tới vai trò và vị thế về giới của mình.

Trong xã hội hiện đại, với xu thế hội nhập và phát triển của đất nước người phụ nữ có thêm nhiều cơ hội được tiếp cận tới tri thức, khoa học, kỹ thuật. Các công việc của họ không còn bị bó hẹp trong gia đình mà còn ở cả ngoài xã hội. Họ đã không ngừng phát huy vai trò và dần khẳng định vị thế của mình trong sự phát triển chung của xã hội: tham gia chiến đấu bảo vệ quê hương đất nước; tham gia vào nền kinh tế thị trường, xóa đói giảm nghèo; tham gia vào quản lý nhà nước, hoạt động đối ngoại, phòng chống tệ nạn, góp phần duy trì an ninh xã hội... Phụ nữ Việt Nam đã có mặt ở tất cả các lĩnh vực công tác xã hội, là lực lượng nòng cốt trong nhiều lĩnh vực: giáo dục – đào tạo, y tế, nông nghiệp, an sinh xã hội... Họ đã được phân công giữ các vị trí lãnh đạo/quản lý, là các nhà chính trị gia, nhà khoa học, doanh nhân nổi tiếng... Được Đảng, Chính phủ ngày càng quan tâm, tạo điều kiện phát huy hết tiềm năng, lợi thế trong sự nghiệp

công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ tổ quốc, thực hiện bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Bởi vậy, sự nhìn nhận, đánh giá, công nhận của xã hội về vị thế, vai trò của người phụ nữ không chỉ trong gia đình mà ở xã hội đã dần dần được cải thiện và nâng tầm giá trị.

3.2. Vị thế trong gia đình

3.2.1. Chủ hộ gia đình

Trong sự phát triển chung của xã hội, gia đình luôn là vị trí trung tâm trong đời sống mỗi con người, là nơi đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần của mỗi cá nhân. Gia đình còn được xem là tế bào cơ bản, tự nhiên, có tính sản sinh, cấu thành nên từng cộng đồng, xã hội, yếu tố quyết định tới sự duy trì, phát triển giàu mạnh, thịnh vượng của quốc gia, là một trong những giá trị xã hội quan trọng nhất, đặc biệt với người Á Đông, nơi nuôi dưỡng, bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc...

Mỗi tế bào gia đình được hình thành từ sự chung tay của người vợ/người chồng, của người làm cha/mẹ... Nhưng nắm giữ vị trí đại diện để duy trì, điều hành, tổ chức đời sống vật chất trong mỗi tế bào ấy cũng như trong giao tiếp với xã hội thường là người chủ hộ trong gia đình. Bởi vậy, người chủ hộ có vị thế và vai trò quan trọng, được coi trọng và có tiếng nói quyết định với mọi vấn đề trong gia đình họ. Theo truyền thống, nam giới thường có ưu thế ở vị thế “chủ hộ”. Tuy nhiên, sự phát triển, tiến bộ xã hội đã mang lại nhiều cơ hội để người phụ nữ cùng chia sẻ hay nắm giữ vị thế này.

Nhìn chung, theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, tỷ lệ chủ hộ là phụ nữ (phụ nữ giữ vị thế làm chủ hộ gia đình) từ 15 tuổi trở lên đạt 29,3%, tăng khoảng 2,2 điểm phần trăm sau 10 năm (đạt 27,1% năm 2009). Ước tính sơ bộ, tỷ lệ này tăng thêm 0,5 điểm phần trăm (29,8% năm 2022). Theo đó, khác biệt giới có xu hướng giảm theo thời gian nhưng ưu thế vẫn thuộc về nam giới (giảm từ 45,8% năm 2009 xuống 41,4% năm 2019 và 40,5% năm 2022).

Biểu 20: Phân bố phần trăm và tỷ lệ chủ hộ là phụ nữ từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, 2019

Đơn vị tính: %

Tình trạng hôn nhân	Hộ có chủ hộ là nữ		Khác biệt giới (Nữ - Nam)
	Cơ cấu	% trong phân tử	
Tổng số	100,0	29,2	-41,4
Độc thân	12,9	53,9	7,8
Có vợ/chồng	43,4	16,5	-67,1
Khác (góa, ly hôn, ly thân)	43,7	80,9	61,8

Nguồn: Kết quả mẫu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1/4/2019.

Quan sát theo tình trạng hôn nhân về tỷ lệ chủ hộ là phụ nữ từ 15 tuổi trở lên (Biểu 20) cho biết tỷ lệ lớn nhất thuộc về phân tổ phụ nữ ở tình trạng hôn nhân “Khác (bao gồm góa, ly hôn và ly thân)” – 80,9%, hiện có ưu thế vượt trội so với nam giới (chênh lệch giới tới 61,8 điểm phần trăm), ngụ ý về tác động do lợi thế tuổi thọ và xu hướng “ngại tái hôn” ở phụ nữ, đặc biệt khi tuổi càng cao.

Tỷ lệ chủ hộ là phụ nữ từ 15 tuổi trở lên đạt thấp nhất với nhóm phụ nữ từ 15 tuổi trở lên hiện có chồng (khoảng 16,5% năm 2019), chỉ ra rằng nam giới hiện vẫn giữ ưu thế ở vị thế “chủ hộ” trong những hộ gia đình có vợ/có chồng. Tuy nhiên, quan sát theo thời gian (2009 – 2019) cho thấy tỷ lệ chủ hộ là phụ nữ từ 15 tuổi trở lên ở phân tổ “Hiện có chồng” đã tăng lên đáng ghi nhận, gần 2,5 lần (từ mức 6,7% tới 16,5% sau 10 năm).

Điều hành kinh tế gia đình

Vị thế của người phụ nữ trong gia đình còn có thể được đánh giá qua quyền điều hành, quản lý trong đời sống vật chất, kinh tế gia đình; quyền quyết định và tham dự trong các vấn đề gia đình...

Là một nước có truyền thống làm nông nghiệp, mô hình “Kinh tế hộ gia đình” đặc biệt trong lĩnh vực Nông, Lâm, Thủy sản - NLTS khu vực nông thôn đã và đang đóng vai trò tích cực, không chỉ góp phần tăng thu nhập, giảm nghèo cho các hộ gia đình mà còn góp phần tận dụng nguồn lực sức lao động, thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển.

Mô hình “Kinh tế hộ gia đình” trong lĩnh vực NLTS đã huy động hiệu quả sự tham gia hợp tác lao động của phụ nữ trong mọi khâu trong quá trình sản xuất, từng bước đảm nhận và chia sẻ/có quyết định các khâu của quá trình sản xuất (ví dụ: lựa chọn giống cây trồng, kỹ thuật canh tác, mua sắm vật tư, công cụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, quản lý và sử dụng vốn đất đai..).

Theo kết quả Điều tra Nông thôn, Nông nghiệp, tỷ lệ phụ nữ đảm nhận vị trí quản lý, điều hành trong các đơn vị sản xuất hộ gia đình lĩnh vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản có xu hướng tăng lên (từ 18,6% năm 2016 tới 21,2% năm 2020), mặc dù số lượng hộ gia đình hoạt động NLTS giảm từ gần 9,28 triệu hộ xuống 9,11 triệu hộ (khoảng 173 nghìn hộ trong vòng 5 năm) như kết quả định hướng phát triển ngành có ưu tiên trong thời gian qua. Xu hướng là tương tự với khu vực thành thị và khu vực nông thôn, trong đó mức tăng tỷ lệ cao hơn thuộc về khu vực nông thôn (2,7 điểm phần trăm).

Biểu 21: Số lượng hộ và tỷ lệ nữ quản lý trong các đơn vị sản xuất hộ gia đình lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, 2016 và 2020

	2016		2020	
	Số lượng hộ (nghìn hộ)	Trong đó: Hộ có nữ là quản lý (%)	Số lượng hộ (nghìn hộ)	Trong đó: Hộ có nữ là quản lý (%)
Toàn quốc	9281,0	18,6	9108,1	21,2
1. Nông nghiệp	8454,3	19,0	8162,8	22,1
2. Lâm nghiệp	115,4	14,9	162,1	16,1
3. Thủy sản	711,4	13,8	783,1	12,5
Thành thị	701,6	22,7	828,1	24,1
1. Nông nghiệp	619,7	23,9	713,6	25,6
2. Lâm nghiệp	5,7	21,7	7,9	21,8
3. Thủy sản	76,3	13,3	106,5	14,3
Nông thôn	8579,4	18,2	8280,0	20,9
1. Nông nghiệp	7834,6	18,6	7449,2	21,8
2. Lâm nghiệp	109,7	14,5	154,2	15,8
3. Thủy sản	635,1	13,9	676,6	12,2
Vùng kinh tế xã hội				
1. Trung du và miền núi phía Bắc	1901,9	13,9	1815,3	17,1
2. Đồng bằng sông Hồng	1546,2	21,2	1443,5	28,2
3. Bắc Trung bộ và DH miền Trung	2291,3	18,8	2237,5	21,8
4. Tây Nguyên	928,8	16,9	1018,3	20,0
5. Đông Nam Bộ	524,2	21,4	491,5	23,6
6. Đồng bằng sông Cửu Long	2088,6	20,5	2102,0	19,4

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp 2016; Kết quả Điều tra giữa kỳ Nông thôn, Nông nghiệp 2020.

Nhìn chung tỷ lệ phụ nữ đảm nhận vị trí quản lý, điều hành trong các đơn vị sản xuất hộ gia đình lĩnh vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản đều có xu hướng tăng lên theo thời gian ở các vùng kinh tế xã hội (5/6 vùng kinh tế xã hội). Duy nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ này hiện giảm từ 20,5% năm 2016 xuống còn 19,4% năm 2020. Nguyên nhân có thể là vùng có điều kiện ưu đãi phát triển kinh tế về lúa gạo, nông sản, là vựa lúa của cả nước – được xem là lĩnh vực có lợi thế ưu tiên trong lựa chọn ngành/ngành của cư dân vùng.

3.2.2. Quyết định sinh con, chăm sóc sức khỏe sinh sản của bản thân và quan hệ tình dục

Ở khía cạnh sinh sản - quyết định sinh con, chăm sóc sức khỏe sinh sản của bản thân và quan hệ tình dục – trước đây phụ nữ thường bị chi phối bởi chồng và gia đình chồng đã có nhiều bước tiến khả quan. Theo kết quả sơ bộ Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2022, tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng có thể hoàn toàn tự quyết định hoặc được tham gia quyết định cho cả 3 nội dung này là 40,2% và 64,0%, theo tuần tự. Quan sát

riêng theo từng nội dung, tỷ lệ phụ nữ có quyền tự quyết hoặc tham gia quyết định hiện là khá cao (sơ bộ năm 2022).

BIỂU 22: Tỷ lệ phụ nữ 15 - 49 tuổi hiện có chồng tiếp cận tới quyền sinh sản, sức khỏe sinh sản và quan hệ tình dục

Đơn vị tính: %

	Có quyền quyết định	Có quyền quyết định/ được tham gia quyết định
Chung	40,2	64,0
Từ chối chồng/bạn tình nếu không muốn QHTD	65,8	65,8
Thường xuyên quyết định có hoặc không sử dụng BPTT	60,2	96,7
Thường xuyên quyết định về chăm sóc SKSS bản thân	65,5	97,2
Vùng kinh tế xã hội		
1. Trung du và miền núi phía Bắc	-	69,1
2. Đồng bằng sông Hồng	-	72,6
3. Bắc Trung bộ và DH miền Trung	-	64,3
4. Tây Nguyên	-	64,4
5. Đông Nam Bộ	-	56,2
6. Đồng bằng sông Cửu Long	-	55,9

Nguồn: Kết quả điều tra Biến động Dân số và KHHGD 2022 (Báo cáo kết quả sơ bộ UNFPA).

Không có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có quyền quyết định/được tham gia quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản phụ nữ theo 6 vùng kinh tế, xã hội. Tỷ lệ này đạt cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (72,6%) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (55,9%), với khoảng 6,7 điểm phần trăm cách biệt. Nếu xét riêng về quyền quyết định/ được tham gia quyết định quan hệ tình dục, Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ đã có tỷ lệ thấp (57,3% và 58,4% theo tuần tự).

Theo nhóm dân tộc chủ yếu, phụ nữ thuộc nhóm Hoa, Mông, Ê đê có tỷ lệ này thấp nhất cả nước (50,4%, 52,8%, và 55,7% theo tuần tự). Trong khi phụ nữ thuộc nhóm Thái, Mường, Nùng có tỷ lệ cao hơn (trên 70%). Nếu xét riêng về quyền quyết định/ được tham gia quyết định quan hệ tình dục, phụ nữ nhóm Hoa, Mông, Ê đê cũng có tỷ lệ thấp nhất cả nước (51,9%, 55,3% và 56,8% theo tuần tự).

Trình độ học vấn được xem là yếu tố tác động. Phụ nữ 15-49 tuổi “Chưa tốt nghiệp Tiểu học” có tỷ lệ về quyền quyết định/được tham gia quyết định quan hệ tình dục thấp (khoảng 59,4%) trong khi tỷ lệ này là 69,7% ở phụ nữ đã tốt nghiệp Đại học (*Nguồn: Báo cáo nhanh kết quả sơ bộ Điều tra Biến động Dân số và KHHGD 1/4/2022, UNFPA*).

3.2.3. Năng lực tài chính, thu nhập

Khả năng, sự độc lập về tài chính dường như là yếu tố đồng hành với “nâng

tâm” vị thế của người phụ nữ trong gia đình. Biểu 23 cho biết về tỷ lệ thu nhập từ việc làm của phụ nữ từ 15 tuổi trở lên tính trên tổng thu nhập từ việc làm của hộ gia đình năm 2022. Ở cấp toàn quốc, tỷ lệ thu nhập từ việc làm bình quân của thành viên nữ từ 15 tuổi trở lên đạt gần 42,1% so với tổng thu nhập từ việc làm của tất cả các thành viên trong hộ. Thêm vào đó, nếu chủ hộ là nữ thì tỷ lệ này sẽ cao hơn so với chủ hộ là nam (59,2% so với 34,5%). Xu hướng là tương tự ở khu vực thành thị, khu vực nông thôn và 6 vùng kinh tế xã hội.

Có sự khác biệt thành thị - nông thôn trong tỷ lệ thu nhập từ việc làm bình quân của thành viên nữ từ 15 tuổi trở lên tính trên tổng thu nhập từ việc làm của hộ gia đình, khoảng 7,8 điểm phần trăm năm 2022 (46,9% so với 39,1% theo tuần tự).

So sánh giữa 6 vùng kinh tế xã hội, tỷ lệ thu nhập của thành viên nữ từ 15 tuổi trở lên trong tổng thu nhập của hộ gia đình có xu hướng cao hơn ở những vùng có điều kiện phát triển và tình trạng bất bình đẳng giới không đáng kể.

Biểu 23: Tỷ lệ thu nhập từ việc làm bình quân của phụ nữ từ 15 tuổi trở lên trong tổng thu nhập từ việc làm của hộ theo giới tính chủ hộ, thành thị/nông thôn, và 6 vùng KTXH, 2022

Đơn vị tính: Phần trăm

	Chung	Nếu chủ hộ là nữ	Nếu chủ hộ là nam
Chung	42,1	59,2	34,5
Toàn quốc			
Trung du và miền núi phía Bắc	37,8	62,0	30,2
Đồng bằng sông Hồng	44,9	63,4	38,6
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	42,5	59,3	36,3
Tây Nguyên	33,4	59,3	24,6
Đông Nam Bộ	46,5	56,8	38,4
Đồng bằng sông Cửu Long	39,3	56,8	30,3
Chung	46,9	58,0	39,5
Thành thị			
Trung du và miền núi phía Bắc	49,5	61,2	41,1
Đồng bằng sông Hồng	47,5	60,6	40,8
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	45,0	56,8	39,0
Tây Nguyên	40,7	56,3	33,1
Đông Nam Bộ	48,3	56,8	40,6
Đồng bằng sông Cửu Long	46,0	58,3	36,3
Chung	39,1	60,4	32,1
Nông thôn			
Trung du và miền núi phía Bắc	34,2	62,5	27,8
Đồng bằng sông Hồng	43,4	65,9	37,5
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	41,2	61,2	35,1
Tây Nguyên	30,6	61,1	21,7
Đông Nam Bộ	42,8	56,8	34,8
Đồng bằng sông Cửu Long	37,0	56,1	28,6

Nguồn: Kết quả sơ bộ Điều tra Lao động Việc làm năm 2022.

3.3. Vị thế trong phát triển kinh tế xã hội

3.3.1 Vị thế việc làm

Xã hội tiến bộ, phát triển đã mang lại nhiều cơ hội tích cực cho người phụ nữ nâng cao, hoàn thiện bản thân, được giải phóng khỏi các rào cản gia đình..., tham dự và đóng góp trong nhiều vai trò mới trong xã hội, qua đó được công nhận/ghi nhận ở nhiều vị thế mới.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ ở Việt Nam là khá cao (nếu so sánh với các nước khác trong khu vực và thế giới) mặc dù “khả năng tiếp cận thị trường lao động” khó khăn hơn so với nam giới. Theo kết quả sơ bộ Điều tra Lao động Việc làm 2022, tỷ trọng lao động nữ từ 15 tuổi trở lên có việc làm và thất nghiệp trong tổng dân số nữ từ 15 tuổi trở lên hiện khoảng 61,2% và 1,3% theo tuần tự (tính theo khái niệm ICLS19). Thêm vào đó, ở nhóm dân số nữ từ 15 tuổi trở lên có việc làm, tỷ trọng lớn nhất thuộc về lao động nữ ở vị thế “Làm công hưởng lương” (50,4%), tiếp sau là nhóm lao động nữ ở vị thế “Tự làm”, chiếm khoảng 33,1% trong tổng lao động nữ từ 15 tuổi trở lên có việc làm.

Vẫn còn sự khác biệt lớn về giới ở vị thế việc làm. Lao động nữ hiện chiếm ưu thế ở nhóm “Lao động gia đình không hưởng lương, công” (66,4%) so với (33,6%) ở lao động nam và yếu thế hơn ở vị thế “Chủ cơ sở”, hiện chiếm khoảng 26,0% so với 74,0%, theo tuần tự.

Biểu 24: Phân bổ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng HĐKT và vị thế việc làm, 2022

Đơn vị tính: Phần trăm

Tình trạng HĐKT/Vị thế việc làm	% trong phân tổ	Cơ cấu
Chung	51,2	100,0
Có việc làm	46,8	61,2
Trong đó: Chủ cơ sở	26,0	0,7
Tự làm	46,5	20,2
Lao động gia đình	66,4	9,4
Xã viên HTX	37,2	0,0
Làm công ăn lương	43,9	30,9
Thất nghiệp	44,7	1,3
Không HĐKT	61,2	37,5

Nguồn: Kết quả sơ bộ Điều tra Lao động Việc làm năm 2022. Tính theo ICLS19.

3.3.2. Vị thế nghề nghiệp xã hội

Thích ứng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước, lao động nữ cũng có sự thay đổi trong phân bố giữa các ngành kinh tế và nhóm nghề nghiệp/kỹ năng. Bên cạnh những

nghề/công việc truyền thống dành cho nữ giới, lao động nữ đã từng bước đảm nhận những nghề/công việc mới mà nam giới chiếm ưu thế, ngoại trừ những công việc theo quy định của Luật Lao động mà phụ nữ hiện không được làm.

Theo kết quả sơ bộ Điều tra Lao động Việc làm 2022, hiện khoảng một nửa số lao động nữ từ 15 tuổi trở lên tập trung ở các công việc thuộc nhóm Nghề giản đơn (26,1%) và Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, và bán hàng (25,5%). Ở nhóm nghề Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị, tỷ lệ nữ lao động chiếm khoảng 14,4%, tiếp theo là nhóm nghề lĩnh vực Nông, Lâm, Ngư nghiệp (9,8%), và Nhà chuyên môn kỹ thuật bậc cao (8,7%), Thợ thủ công và các thợ khác liên quan (8,2%).

Biểu 25: Tỷ lệ lao động nữ từ 15 tuổi trở lên theo nhóm nghề nghiệp cấp I cho công việc chính, 2022

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm nghề cấp I	% trong phân tử	Tỷ trọng
Tổng số	46,8	100,0
1. Nhà lãnh đạo	26,1	0,5
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	56,5	8,7
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	55,8	3,9
4. Nhân viên	51,7	2,7
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	62,0	25,5
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	37,8	9,8
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	26,4	8,2
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	45,2	14,4
9. Nghề giản đơn	49,3	26,1
10. Khác	17,8	0,2

Nguồn: Kết quả sơ bộ Điều tra Lao động Việc làm năm 2022.

So với nam giới, lao động nữ có ưu thế hơn trong các nghề về Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng (chiếm khoảng 62,0% trong tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước), Chuyên môn bậc cao và bậc trung (56,5% và 55,8%, theo tuần tự) và nhân viên (51,7%). Lưu ý là nhóm nghề “Chuyên môn bậc cao, bậc trung” bao gồm các vị trí nghề chuyên môn trong lĩnh vực sức khỏe, giáo dục, kinh doanh, quản lý – mà nữ giới được xem là có lợi thế và truyền thống. Ngược lại, lao động nữ yếu thế hơn so với lao động nam trong nhóm nghề “Khác” (17,8%), “Nhà lãnh đạo” (26,1%) và nhóm “Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan” (26,4%). Với các nhóm nghề còn lại, có sự tương đối cân bằng về thị phần lao động theo giới tính.

Hai trong số ba ngành, nghề được xã hội vinh danh và có tỷ lệ lao động nữ tham gia đông đảo là giáo dục và y tế.

3.3.3 Vị thế ngành nghề ưu thế: Giáo dục

Giáo dục được xem là yếu tố hàng đầu thể hiện quyền lực và sức mạnh của quốc gia, không chỉ về phúc lợi xã hội mà thực sự là đòn bẩy quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Nó là nguồn cung nhân lực có trình độ đóng góp cho phát triển kinh tế, đồng thời cũng là nền tảng để bảo vệ chế độ chính trị của mỗi quốc gia. Giáo viên là nhân tố quyết định chất lượng của giáo dục - vừa dạy chữ, vừa phải dạy người. Ở Việt Nam, nghề giáo được xem là nghề phù hợp với nữ giới, như kết quả của việc xã hội hóa thiên chức truyền thống trong gia đình ở người phụ nữ.

Biểu 26: Tỷ lệ giáo viên nữ theo các cấp giáo dục năm học 2021-2022

Đơn vị tính: Phần trăm

	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tiểu học	THCS	THPT	Đại học
Toàn quốc	99,9	99,7	78,9	69,7	65,5	50,0
Trung du và miền núi phía Bắc	99,8	99,2	75,7	68,2	69,3	61,9
Đồng bằng sông Hồng	99,9	99,9	90,9	80,3	75,6	52,0
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	99,8	99,8	82,1	67,3	63,8	53,5
Tây Nguyên	99,9	99,9	82,6	68,2	62,3	57,8
Đông Nam Bộ	99,8	99,8	84,4	73,3	62,7	45,1
Đồng bằng sông Cửu Long	99,8	99,9	58,5	58,3	55,2	43,8

Nguồn: Niên giám thống kê giáo dục và đào tạo năm học 2021- 2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong năm học 2021-2022, tỷ lệ giáo viên nữ hiện có ưu thế vượt trội ở các cấp giáo dục mầm non và phổ thông (bao gồm Tiểu học - TH, Trung học cơ sở - THCS và Trung học phổ thông - THPT) và có xu hướng giảm dần theo các cấp giáo dục. Ở bậc giáo dục Đại học, tỷ lệ giáo viên đạt gần như cân bằng giữa nam và nữ. Tỷ lệ giáo viên nữ thấp hơn ở cấp giáo dục cao phần nào do hệ lụy về rào cản giới trong tiếp cận giáo dục ở phụ nữ trong quá khứ. Xu hướng này là tương tự khi quan sát giữa các vùng kinh tế xã hội.

So sánh theo thời gian, tỷ lệ giáo viên nữ ở các cấp giáo dục mầm non và phổ thông có xu hướng tăng nhẹ. Ví dụ quan sát trong 3 niên học – 2019/2020, 2020/2021, và 2021/2022 ở cấp Tiểu học, tỷ lệ giáo viên nữ tăng từ 78,6%, 78,7% và hiện đạt 78,9%, theo tuần tự. Ở cấp THCS, tỷ lệ giáo viên nữ tăng từ 69,1%, 69,45%, và 69,7%, trong khi ở cấp THPT, tỷ lệ giáo viên nữ là 64,8%, 65,3% và 65,5% theo tuần tự.

3.3.4 Vị thế ngành nghề ưu thế: Y tế

Cùng với giáo dục, ngành Y tế cũng ngày càng khẳng định vị thế của mình trong đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội chung của đất nước. Với chức năng

chăm sóc sức khỏe, đảm bảo chất lượng cuộc sống người dân, cộng đồng, ngành y tế và đội ngũ người thầy thuốc đã và đang cung cấp nguồn nhân lực “khỏe mạnh” phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước. Nhân lực ngành Y tế bao gồm bác sỹ, dược sỹ, y tá, hộ sinh, ... là nhân tố vô cùng quan trọng trong việc đảm bảo các dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe chất lượng, hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững liên quan tới sức khỏe. Tỷ lệ lao động nữ làm việc trong ngành Y tế hiện là khá cao và chiếm ưu thế so với nam giới ở đa số các vị trí theo chức danh nghề y.

Số liệu thống kê Bộ Y tế (Biểu 27) cho thấy cũng có sự phân công theo giới trong các vị trí nghề trong ngành Y tế.

Ở các vị trí theo chức danh “Hộ sinh”, “Điều dưỡng”, “Cán bộ dân số” – những vị trí nghề y đòi hỏi nhiều kỹ năng hướng dẫn, chăm sóc sức khỏe, hồi phục sức khỏe cho người bệnh từ thể chất đến tinh thần - đã có các tỷ lệ lao động nữ rất cao (99,2%, 81,0% và 83,2% theo tuần tự năm 2022).

Ở những vị trí nghề yêu cầu về khoa học thiết bị y khoa và hoạt động y tế cộng đồng, tỷ lệ lao động nữ là thấp hơn nhưng vẫn ưu thế hơn so với lao động nam (kỹ thuật y – 55,3%; y sỹ - 58,1%, y tế cộng đồng – 57,5%...năm 2022).

Ở vị trí nghề đòi hỏi chuyên môn chuyên sâu (bác sỹ, dược sỹ), tỷ lệ lao động nữ là bác sỹ thấp hơn so với lao động nam nhưng hiện có xu hướng tăng nhẹ theo thời gian (42,2% năm 2019 và 44,4% năm 2022). Ngược lại, tỷ lệ lao động nữ là dược sỹ hiện đang chiếm ưu thế lớn (74,9% so với 25,1% theo tuần tự năm 2022).

Biểu 27. Tỷ lệ lao động nữ ngành Y tế theo các chức danh nghề y, 2019-2022

Đơn vị tính: Phần trăm

Chức danh nghề y	2019	2022
Bác sỹ	42,2	44,4
Dược sỹ	74,3	74,9
Kỹ thuật y	55,5	55,3
Hộ sinh	99,0	99,2
Điều dưỡng	80,8	81,0
Y sỹ	58,1	58,1
Y tế công cộng	55,3	57,5
Cán bộ dân số	84,1	83,2
...		

Nguồn: Nội bộ Bộ Y tế, 2019-2022.

3.3.5. Vị thế lãnh đạo, quản lý, điều hành

3.3.5.1. Quản lý nhà nước

Như trên đã đề cập, mặc dù hiện là yếu thế hơn nam giới trong nắm giữ vị thế “Nhà lãnh đạo”, “Nhà quản lý, điều hành” như một phần tác động của vai trò tự nhiên được gán trong gia đình; các rào cản giới và nhận thức/quan niệm xã hội. Tuy nhiên, quan sát theo thời gian, phụ nữ đã từng bước đạt được những tiến bộ đáng ghi nhận trong tiến trình bình đẳng giới và quyền của phụ nữ.

Lãnh đạo/quản lý/điều hành là những chức danh được suy tôn trong một nhóm người/tập thể, giữ vai trò dẫn đầu, định hướng cho các thành viên khác trong tập thể trong các công việc/hoạt động liên quan nhằm đạt được mục tiêu chung. Trong đó đòi hỏi sự đảm bảo về năng lực, trình độ và kỹ năng cần để có thể dẫn dắt, điều hành, phân công các công việc trong chiến lược chung, mang đến những ảnh hưởng đối với từng cá nhân thực hiện, và đạt được các kết quả công việc như kỳ vọng.

Theo kết quả tổng hợp qua các website chính thức Cổng thông tin Chính phủ và các Bộ/ngành, tính đến 10/2023, tỷ lệ nữ trong Ban Lãnh đạo thường trực Chính phủ là 0% (0/4 vị trí – Thủ tướng/Phó Thủ tướng). Số lãnh đạo chủ chốt (Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương) hiện đang công tác tại các cơ quan Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ - cấp Trung ương là 153 người. Tỷ lệ lãnh đạo chủ chốt là nữ đạt 11,8% (18 người). Trong đó, tỷ lệ lãnh đạo chủ chốt là nữ đang công tác tại Bộ và các cơ quan ngang Bộ là 11,9% và tại các cơ quan thuộc Chính phủ khoảng 11,4%. Trong đó, mỗi cơ quan chỉ có 01 lãnh đạo chủ chốt là nữ, ngoại trừ Bộ Y tế (2/5) và Thông tấn xã Việt Nam (3/4). Trong tổng số 30 cơ quan Bộ, ngành, thuộc Chính phủ, hiện có 15 cơ quan không có nữ trong Ban Lãnh đạo chủ chốt (09/22 Bộ/các cơ quan ngang Bộ và 6/8 cơ quan thuộc Chính phủ). Tuy vậy, đây là các Bộ, ngành mà truyền thống nữ giới không có ưu thế (Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông Vận tải, Viện Hàn lâm...). Khác biệt giới trong nắm giữ vị trí Lãnh đạo chủ chốt nói chung và ở từng các Bộ/cơ quan ngang Bộ và Chính phủ vẫn còn khá lớn.

**Biểu 28: Lãnh đạo chủ chốt theo Bộ/cơ quan ngang Bộ
và cơ quan thuộc Chính phủ**

Đơn vị tính: Người

	Chung	Trong đó: Nữ
Lãnh đạo thường trực Chính phủ	4	0
Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	153	18
<i>I. Bộ, cơ quan ngang Bộ</i>	<i>118</i>	<i>14</i>
1. Bộ Quốc phòng	8	0
2. Bộ Công an	7	0
3. Bộ Ngoại giao	6	1
4. Bộ Tư pháp	6	1
5. Bộ Tài chính	4	0
6. Bộ Công thương	4	1
7. Bộ Lao động Thương binh Xã hội	6	1
8. Bộ Giao thông Vận tải	6	0
9. Bộ Xây dựng	5	0
10. Bộ Thông tin truyền thông	5	0
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo	5	1
12. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5	0
13. Bộ Kế hoạch và Đầu tư	5	1
14. Bộ Nội vụ	5	1
15. Bộ Y tế	5	2
16. Bộ Khoa học Công nghệ	5	0
17. Bộ Văn hóa, Thể thao, Du lịch	5	1
18. Bộ Tài nguyên và Môi trường	6	1
19. Văn phòng Chính phủ	5	1
20. Thanh tra Chính phủ	5	0
21. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	1
22. Ủy ban Dân tộc	5	1
<i>II. Cơ quan thuộc Chính phủ</i>	<i>35</i>	<i>4</i>
1. Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	5	0
2. Đài tiếng nói Việt Nam	5	0
3. Ban Quản lý lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	2	0
4. Bảo hiểm xã hội Việt Nam	6	0
5. Thông tấn xã Việt Nam	4	3
6. Đài truyền hình Việt Nam	5	1
7. Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	4	0
8. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	4	0

Nguồn: Kết quả tổng hợp qua các website chính thức Cổng thông tin Chính phủ và các Bộ/ngành, tính đến tháng 10/2023.

Cũng theo kết quả tổng hợp, tỷ lệ lãnh đạo chủ chốt (Chủ tịch/Phó Chủ tịch) là nữ công tác tại Ủy ban nhân dân – UBND tỉnh nhiệm kỳ 2021-2026 là 9,5% (tương đương 25/262 vị trí của tổng số cả nước). So sánh giữa 6 vùng kinh

tế xã hội, tỷ lệ này đạt cao nhất ở vùng Tây Nguyên (19,0%) và thấp nhất ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (3,5%).

Biểu 29: Tỷ lệ Chủ tịch/Phó Chủ tịch nữ trong UBND cấp tỉnh theo 6 vùng kinh tế xã hội, nhiệm kỳ 2021-2026

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhiệm kỳ 2021-2026	
Cấp tỉnh	9,5
1. Trung du và miền núi phía Bắc	10,3
2. Đồng bằng sông Hồng	10,4
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	3,5
4. Tây Nguyên	19,0
5. Đông Nam Bộ	12,0
6. Đồng bằng sông Cửu Long	9,4

Nguồn: Kết quả tổng hợp qua các website Cổng thông tin điện tử 63 tỉnh/thành phố, tính đến 10/2023.

3.3.5.2 Diễn đàn hoạt động kinh tế

Trong diễn đàn hoạt động kinh tế, tỷ lệ nữ Giám đốc/Chủ doanh nghiệp (bao gồm Hợp tác xã) có xu hướng tăng liên tục từ năm 2009 đến nay. Theo kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021, tỷ lệ nữ Giám đốc/Chủ doanh nghiệp đạt khoảng 28,2% năm 2020, tăng 7,4 điểm phần trăm so với năm 2009 (20,8%). So sánh theo quy mô doanh nghiệp (nhỏ/siêu nhỏ, vừa và lớn), tỷ lệ nữ Giám đốc/Chủ doanh nghiệp tăng ngược chiều với quy mô doanh nghiệp - tỷ lệ là cao nhất ở quy mô doanh nghiệp nhỏ/siêu nhỏ (28,9%). So sánh theo loại hình doanh nghiệp (nhà nước và tư nhân), tỷ lệ nữ Giám đốc/Chủ doanh nghiệp khối tư nhân là cao hơn (gần 4,4 lần) so với khu vực nhà nước (29,2% so với 6,6% theo tuần tự). (*Nguồn: Báo cáo Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2021*). Tuy nhiên, tỷ lệ nữ quản lý, điều hành này sẽ còn cao hơn rất nhiều, nếu xét thêm loại hình kinh tế cá thể (bao gồm đăng ký và không phải đăng ký kinh doanh), bởi đây là loại hình đơn vị kinh tế mà nữ có ưu thế trong vị thế quản lý, điều hành.

Nếu tính riêng khối doanh nghiệp, tính đến 31/12/2020, tỷ lệ doanh nghiệp có nữ làm giám đốc chiếm khoảng 27,5% tổng số doanh nghiệp của cả nước, với thị phần vượt trội (76,9%) thuộc về khu vực dịch vụ.

Biểu 30: Tỷ lệ nữ Giám đốc/Chủ doanh nghiệp, Hợp tác xã theo loại hình kinh tế và quy mô doanh nghiệp, 2020

Đơn vị tính: Phần trăm

	2020
Tổng số	28,2
<i>1. Loại hình kinh tế</i>	
1.1 Khu vực doanh nghiệp nhà nước	6,6
DN 100% vốn nhà nước	7,1
DN hơn 50% vốn nhà nước	6,2
1.2 Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	29,2
Tư nhân	34,7
Công ty hợp danh	30,4
Công ty TNHH	30,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	22,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	11,8
1.3 DN có vốn đầu tư nước ngoài	11,2
DN 100% vốn đầu tư nước ngoài	9,9
DN liên doanh với nước ngoài	19,5
1.4 Hợp tác xã	15,2
<i>2. Quy mô doanh nghiệp</i>	
Doanh nghiệp siêu nhỏ	28,9
Doanh nghiệp nhỏ	28,0
Doanh nghiệp vừa	23,3
Doanh nghiệp lớn	18,7

Nguồn: Trích Biểu 3.6, trang 178-179, Báo cáo Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2021.

3.3.5.3. Diễn đàn chính trị, xã hội

Qua các số liệu thống kê đề cập, nhận định rằng phụ nữ Việt Nam đã và đang tiếp tục phát huy và khẳng định vai trò và vị thế của mình trong gia đình, trên thị trường lao động, từng bước nắm giữ các vị thế lãnh đạo, điều hành, quản lý trong các cơ quan bộ máy nhà nước. Bên cạnh đó, phụ nữ Việt Nam còn thể hiện vị thế của mình trên diễn đàn chính trị, xã hội qua các tổ chức, đoàn thể chính trị - xã hội – được xem là những nhân tố quan trọng giúp nâng tầm vai trò và vị thế của phụ nữ trong xã hội nói chung, là tiền đề để giảm thiểu, chấm dứt các hình thức phân biệt đối với nữ giới và thực thi các quyền con người.

Đảng cộng sản Việt Nam – tổ chức chính trị cao nhất trong hệ thống chính trị Việt Nam. Theo số liệu tổng hợp từ website chính thức tới 10/2023, tỷ lệ nữ trong Ban Lãnh đạo Đảng (Bí thư, phó Bí thư) cấp Ủy Trung ương đạt 16,7% (tương đương 2/12 vị trí), và cấp Ủy tỉnh/thành phố đạt 10,3% (tương đương 21/203 vị trí). Quan sát theo 6 vùng kinh tế xã hội, trong nhiệm kỳ 2020 – 2025, ngoại trừ Tây Nguyên hiện là vùng duy nhất không có đảng viên nữ trong cấp Ủy Đảng, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ đảng viên nữ trong Ban Lãnh đạo Đảng cấp tỉnh/thành phố cao nhất (đạt 19,0% tương đương 4/21 vị trí).

Biểu 31: Lãnh đạo chủ chốt trong cấp Ủy Đảng Trung ương và tỉnh/thành phố theo 6 vùng kinh tế xã hội, nhiệm kỳ 2020-2025

Đơn vị tính: Người

	Chung	Trong đó: Nữ
Cấp ủy Trung ương	12	2
<i>Cấp ủy tỉnh/thành phố</i>	203	21
1.Trung du và miền núi phía bắc	43	5
2.Đồng bằng sông Hồng	36	6
3.Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	46	3
4.Tây Nguyên	18	0
5.Đông Nam Bộ	21	4
6.Đồng bằng sông Cửu Long	39	3

Nguồn: Kết quả tổng hợp qua website thông tin của Đảng cộng sản Việt Nam, 10/2023 (<https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/cac-dang-bo-truc-thuoc-trung-uong/tinh-uy-thanh-uy>).

Quan sát qua thời gian, tỷ lệ tham dự của phụ nữ trong Quốc hội và Hội đồng Nhân dân các cấp có xu hướng tăng. Theo đó, tỷ lệ nữ giữ vị trí chủ chốt Ban Lãnh đạo (Chủ tịch/Phó Chủ tịch) cũng tăng lên.

Trong nhiệm kỳ khóa XV (2021 – 2026), tỷ lệ Lãnh đạo chủ chốt nữ trong các Ban/Hội đồng/Ủy ban Quốc hội đạt 31,6% (tương đương 24/76 vị trí). Tuy nhiên, nếu xét theo từng Ban/Hội đồng/Ủy ban trực thuộc, tỷ lệ Lãnh đạo chủ chốt nữ là khá khác biệt. Đáng lưu ý là hiện không có Lãnh đạo nữ trong Ủy ban thường vụ Quốc Hội, Ủy ban Quốc phòng và An ninh (0/5 vị trí). Tỷ lệ Lãnh đạo nữ đạt từ 50,0% ở 6/15 Ban/Hội đồng/Ủy ban, trong đó tỷ lệ này cao nhất thuộc về Ủy ban Tài chính ngân sách Quốc hội (66,7%), tiếp theo là Ủy ban Tư pháp Quốc hội (60,0%).

Biểu 32: Lãnh đạo chủ chốt trong Ban/Hội đồng/Ủy ban trực thuộc Quốc hội, nhiệm kỳ 2021 – 2026

Đơn vị tính: Người

Ban/Hội đồng/Ủy ban	Khóa XV (2021-2026)	
	Tổng số	Trong đó: Nữ
Tổng số	76	24
1. Ủy ban thường vụ Quốc hội	5	0
2. Văn phòng QH	6	1
3. Ban Công tác đại biểu	4	2
4. Ban Dân nguyện	4	0
5. Viện Nghiên cứu lập pháp	3	1
6. Ủy ban Tư pháp quốc hội	5	3
7. Ủy ban Tài chính ngân sách Quốc hội	6	4
8. Hội đồng Dân tộc	6	3
9. Ủy ban Pháp luật	6	3
10. Ủy ban Kinh tế	5	1
11. Ủy ban Quốc phòng và An ninh	5	0
12. Ủy ban Văn hóa Giáo dục	5	1
13. Ủy ban Xã hội	6	3
14. Ủy ban Khoa học Công nghệ và Môi trường	5	1
15. Ủy ban Đối ngoại	5	1

Nguồn: Kết quả tổng hợp qua website thông tin của Quốc hội, 10/2023.

**Biểu 33: Tỷ lệ Chủ tịch/Phó Chủ tịch nữ trong HĐND cấp tỉnh theo 6 vùng
KTXH, nhiệm kỳ 2021-2026**

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhiệm kỳ 2021-2026	
Cấp tỉnh	26,7
1. Trung du và miền núi phía Bắc	39,5
2. Đồng bằng sông Hồng	21,9
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	17,9
4. Tây Nguyên	28,6
5. Đông Nam Bộ	33,3
6. Đồng bằng sông Cửu Long	23,7

Nguồn: Kết quả tổng hợp qua các website Cổng thông tin điện tử 63 tỉnh/thành phố, tính đến 10/2023.

Một tín hiệu khả quan hơn ở tỷ lệ nữ đảm trách chức vụ Chủ tịch/Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân - HĐND cấp tỉnh nhiệm kỳ 2021-2026, hiện đạt 26,7% (tương đương 47/176 vị trí của tổng số cả nước). So sánh theo vùng, tỷ lệ cao nhất thuộc về vùng Trung du và miền núi phía Bắc (39,5%), tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ (33,3%) và thấp nhất thuộc về Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (17,9%)⁸.

Kết quả tổng hợp về số thành viên Ban Lãnh đạo Trung ương (Chủ tịch/Phó Chủ tịch) đương nhiệm của 06 tổ chức chính trị - xã hội, tính đến 7/2023, cho thấy tỷ lệ nữ trong Ban Lãnh đạo Trung ương hiện đạt 32,5% (tương đương 13/40 vị trí), tăng 2,5 điểm phần trăm so với nhiệm kỳ trước.

Trong 06 tổ chức chính trị xã hội đề cập, đáng lưu ý có 03 tổ chức hiện thu hút đông đảo sự tham gia của chị em phụ nữ, ghi nhận rõ nét nhất thành công và đóng góp tích cực của họ trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế xã hội chung của đất nước. Đó là Liên đoàn Công đoàn Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Hội Nông dân Việt Nam. Tỷ lệ phụ nữ trong Ban Lãnh đạo (Chủ tịch/Phó Chủ tịch) cấp Trung Ương hội lần lượt là (16,7%, 100%, 16,7% theo tuần tự). Ngoài ra, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cũng ghi nhận tỷ lệ thành viên nữ trong Ban Lãnh đạo hội khá khả quan (41,7% tương đương 5/12 vị trí).

⁸ Nguồn: kết quả tổng hợp qua các website Cổng thông tin điện tử 63 tỉnh/thành phố, tính đến 10/2023.

Biểu 34. Số thành viên Ban Lãnh đạo TW đương nhiệm theo 6 tổ chức chính trị - xã hội, 10/2023

Đơn vị tính: Người

Tổ chức chính trị - xã hội	Chung	Trong đó: Nữ
Tổng số	40	13
1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ^(*)	12	5
2. Công đoàn Việt Nam	6	1
3. Hội Nông dân Việt Nam	6	1
4. Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	6	1
5. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	5	5
6. Hội Cựu chiến binh Việt Nam	5	0

Nguồn: Kết quả tổng hợp qua các website thông tin của các tổ chức chính trị - xã hội, 10/2023. Lưu ý^() bao gồm chuyên trách và không chuyên trách.*

Ở cấp tỉnh, phụ nữ cũng chiếm vị thế tuyệt đối về tỷ lệ phụ nữ trong Ban Lãnh đạo (Chủ tịch/Phó Chủ tịch) trong các Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh. Theo kết quả tổng hợp từ website thông tin của Liên đoàn Lao động và Hội Nông dân 63 tỉnh/thành phố, tỷ lệ phụ nữ trong Ban Lãnh đạo (Chủ tịch/Phó Chủ tịch) cấp tỉnh đạt 33,3%, và 28,0% theo tuần tự trong nhiệm kỳ đương nhiệm.

Biểu 35. Tỷ lệ phụ nữ Ban Lãnh đạo Liên hiệp Công đoàn, Hội Nông dân cấp tỉnh theo vùng kinh-tế xã hội, tính đến 7/2023

	Liên đoàn LĐ (2018-2023)	Hội Nông dân (2018-2023)
Cấp tỉnh	33,3	28,0
Trung du và miền núi phía bắc	25,5	29,4
Đồng bằng sông Hồng	34,1	23,7
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	31,3	24,4
Tây Nguyên	25,0	50,0
Đông Nam Bộ	40,0	38,9
Đồng bằng sông Cửu Long	42,6	20,5

Nguồn: Kết quả tổng hợp qua các website thông tin của Liên đoàn Lao động, Hội Nông dân, 63 tỉnh/thành phố, tính đến 7/2023.

Quan sát theo 6 vùng kinh tế xã hội, tỷ lệ phụ nữ trong Ban Lãnh đạo Liên đoàn Lao động tỉnh giao động từ 25,0% đến 42,6%, trong khi tỷ lệ này ở Hội Nông dân tỉnh đạt thấp nhất 23,7% và cao nhất 50,0%. Tỷ lệ phụ nữ trong Ban Lãnh đạo Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh là chiếm ưu thế tuyệt đối.

Kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 cho thấy, tỷ lệ người đứng đầu là nữ trong các tổ chức hiệp hội, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam (trong đó không bao gồm người đứng đầu là người nước ngoài) là 19,8% (tương ứng 1266/6386 vị trí). Tổ chức hiệp hội trong Tổng điều tra Kinh tế 2021 bao

gồm các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp. Tỷ lệ này đạt cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (26,6%), thấp nhất ở Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (15,6%). Như vậy, khác biệt giới trong vị trí người đứng đầu các tổ chức hiệp hội, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam còn khá rõ rệt.

Quan sát theo 10 dân tộc có tỷ trọng dân số trong tổng dân số chung lớn nhất cho thấy, tỷ lệ người đứng đầu là nữ trong các tổ chức hiệp hội, tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam giao động trong khoảng từ 19,0% đến dưới 30% trong tổng số người đứng đầu theo từng dân tộc, ngoài trừ dân tộc Dao. Dân tộc Tày có tỷ lệ này đạt cao nhất (29,4%).

Biểu 36: Số lượng người đứng đầu các tổ chức hiệp hội, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam^(*), 2021

Đơn vị tính: Người

	Chung	Trong đó: Nữ
Tổng số	6386	1266
<i>I. Vùng kinh tế xã hội</i>		
1. Trung du và miền núi phía bắc	1001	235
2. Đồng bằng sông Hồng	1224	266
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1864	290
4. Tây Nguyên	442	89
5. Đông Nam Bộ	751	200
6. Đồng bằng sông Cửu Long	1104	186
<i>II. Dân tộc</i>		
01. Kinh (Việt)	5718	1098
02. Tày	238	70
03. Thái	121	24
04. Mường	34	9
05. Khmer	19	4
06. Hoa	62	14
07. Nùng	48	11
08. Mông	21	6
09. Dao	12	0
10. Gia-rai	11	3
11. Khác	102	27

Nguồn: Kết quả qua website của Tổng điều tra Kinh tế 2021. Lưu ý: ^() Số liệu không bao gồm người đứng đầu là người nước ngoài.*

CHƯƠNG III. CHÍNH SÁCH, KHUYẾN NGHỊ VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG VÀ SỰ TIẾN BỘ PHỤ NỮ

Nền móng và kim chỉ nam trong thực hiện bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ Việt Nam là khung pháp lý về Bình đẳng giới - BĐG, bao gồm các Luật và văn bản pháp luật quy định các chính sách, biện pháp về nội dung giới và BĐG. Rà soát và đánh giá các Luật, văn bản pháp luật... liên quan là điều cần thiết và thực tiễn.

1. Tổng quan các chính sách, văn bản pháp luật

Điều 26 Hiến pháp 2013 khẳng định “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội và nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”. Nội dung này là sự kế thừa, phát huy và chuẩn hóa các Điều trong Hiến pháp 1946 (Điều 9), Hiến pháp 1959 (Điều 24), Hiến pháp 1980 (Điều 63), Hiến pháp 1992 (Điều 63).

Trung tâm các chính sách vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam là *Luật Bình đẳng giới 2006* do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam chủ trì soạn thảo trình Quốc hội thông qua có hiệu lực từ 01/7/2007. Luật gồm 6 Chương 44 Điều. Luật quy định những nguyên tắc về bình đẳng giới trong các lĩnh vực của cuộc sống và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, gia đình và cá nhân nhằm đảm bảo những nguyên tắc này. Bao gồm: Các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới (Điều 6); Chính sách của nhà nước về bình đẳng giới (Điều 7), Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị (Điều 11), trong lĩnh vực kinh tế (Điều 12), trong lĩnh vực lao động (Điều 13), trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo (Điều 14), trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (Điều 15), trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao (Điều 16), trong lĩnh vực y tế (Điều 17), và Bình đẳng giới trong gia đình (Điều 18).

Tới nay, sau một thời gian thực hiện, Chính phủ Việt Nam sẽ sửa đổi, bổ sung Luật BĐG cho phù hợp hơn với thực tiễn áp dụng. Nhìn chung, Luật BĐG là phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người, bao gồm các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, các thỏa thuận liên Chính phủ, các tuyên bố và các văn kiện “luật mềm”. Luật phù hợp với nguyên tắc bình đẳng thực chất nhằm bảo đảm rằng phụ nữ và nam giới cùng được thụ hưởng các thành quả như nhau. Luật đưa ra các biện pháp đặc biệt nhằm thúc đẩy bình đẳng của phụ nữ, phù hợp với Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ - CEDAW và chuẩn mực quốc tế (bao gồm các quy định về sự tham chính

của phụ nữ). Đồng thời, cũng đề cập tới các hình thức phân biệt đối xử, đan xen và đa lĩnh vực đối với phụ nữ trong các bối cảnh cụ thể: phụ nữ nông thôn, phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo...

Tuy Luật BĐG đã đề cập tới bình đẳng trong lĩnh vực văn hóa nhưng sự tham dự của phụ nữ cần được làm rõ hơn để giải quyết tình trạng bất bình đẳng trong tập quán, thông lệ văn hóa truyền thống; khái niệm “đời sống gia đình và xã hội” chưa bao quát như “tất cả mọi mặt của đời sống như trong CEDAW gồm các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa...; một số quyền xã hội, ví dụ giáo dục mới chỉ đề cập tới khía cạnh “khả năng tiếp cận”, thiếu vắng các khía cạnh “không phân biệt đối xử” về mức độ sẵn có, thích ứng, chấp nhận; phụ nữ trong các hộ kinh doanh gia đình chưa được bảo vệ trực tiếp; hành vi “quấy rối tình dục” chưa được coi là hình thức phân biệt đối xử; các quyền bình đẳng liên quan tới quốc tịch chưa được ghi nhận; các hình thức phân biệt đối xử mới chỉ đề cập ở nông thôn nghèo, dân tộc thiểu số; lồng ghép giới mới chỉ giới hạn trong Văn bản quy phạm pháp luật - VBQPPL. Luật BĐG đưa ra vấn đề giới ở nam và nữ, nhưng thiếu vắng nội dung về phân biệt đối xử gián tiếp; chưa có quy định đầy đủ về các thực hành có hại như đã đề cập trong CEDAW hay Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ - MDG 5.3; và chưa quy định cụ thể các hành vi bị cấm, bao gồm bạo lực trên cơ sở giới; các chế tài chưa được đầy đủ. (Nguồn: Trích Báo cáo rà soát độc lập 10 năm thực hiện Luật Bình đẳng giới - BĐG, Bộ Lao động Thương binh Xã hội và UNFPA Việt Nam).

Để phân định nhiệm vụ thi hành Luật, các chính sách và biện pháp được xây dựng, bao gồm: Chiến lược quốc gia về BĐG theo giai đoạn, Chương trình quốc gia về BĐG, Chương trình hành động quốc gia về BĐG và các văn bản khác.

Trong đó: *Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2021 – 2030*, tiếp tục thực hiện sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, nhằm góp phần đạt được các Mục tiêu Phát triển bền vững - SDGs đến năm 2030 theo Nghị quyết 28/NQ-CP ngày 3/3/2021. Đây là sự kế thừa của Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2011 – 2020 với các nội dung cụ thể đảm bảo bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về các cơ hội, sự tham dự, và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Mục tiêu của Chiến lược giai đoạn 2021 - 2030 tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ và nam giới tham gia, thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước. Chiến lược đề ra các mục tiêu cụ thể theo từng lĩnh vực. Trong đó liên quan trực tiếp tới nhóm phụ nữ bao gồm:

Mục tiêu 1 - *Chính trị*: đến năm 2025, đạt 60% và đến năm 2030 đạt 75% các cơ quan, quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ;

Mục tiêu 2 – *Kinh tế, lao động*: tăng tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương lên đạt 50% năm 2025 và khoảng 60% năm 2030, giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm xuống dưới 30% năm 2025, dưới 25% năm 2030, tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã đạt ít nhất 27% năm 2025 và 30% năm 2030;

Mục tiêu 3 – *Trong đời sống gia đình, phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới*: giảm số giờ trung bình làm công việc nội trợ, chăm sóc gia đình không được trả công của phụ nữ còn 1,7 lần năm 2025 và 1,4 lần năm 2030 so với nam giới, đạt 80% năm 2025 và 90% năm 2030...;

Mục tiêu 4 – *Lĩnh vực y tế*: tỷ lệ tử vong mẹ liên quan tới thai sản giảm 42/100.000 trẻ sinh sống năm 2025, dưới 42/100.000 năm 2030, tỷ suất sinh con tuổi vị thành niên giảm 23 ca sinh/1000 phụ nữ xuống 18/1000 năm 2025 và dưới 18/1000 năm 2030...;

Mục tiêu 5 – *Lĩnh vực giáo dục, đào tạo*: tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp đạt trên 30% năm 2025, 40% năm 2030, tỷ lệ nữ thạc sỹ trong tổng dân số có trình độ thạc sỹ đạt từ 50% trở lên năm 2025. Tỷ lệ nữ tiến sỹ trong tổng dân số có trình độ tiến sỹ đạt 30% năm 2025 và 35% năm 2030...;

Mục tiêu 6 – *Lĩnh vực thông tin truyền thông*: đạt 60% năm 2025, 80% năm 2030 dân số tiếp cận kiến thức cơ bản về BĐG...

Bên cạnh Luật BĐG, nội dung liên quan tới bình đẳng giới nhằm hỗ trợ và thúc đẩy tiến bộ phụ nữ còn được đề cập trong các luật, văn bản quy phạm pháp luật - VBQPPL theo từng lĩnh vực cụ thể.

- *Lĩnh vực kinh tế*: Luật Đất đai 2013; Luật Doanh nghiệp 2014; Luật Đầu tư 2014; Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017; Luật Ngân sách nhà nước 2015; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2008; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế thu nhập cá nhân.

Trong đó đáng lưu ý: Luật Đất đai 2013 có quy định quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ, chồng thì phải ghi rõ cả họ tên vợ và họ tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Trường hợp chỉ ghi tên của một người thì phải có văn bản xác nhận sự đồng ý của người kia. Luật Hỗ trợ doanh

ng nghiệp nhỏ và vừa 2018 đã đưa ra định nghĩa về doanh nghiệp nhỏ và vừa - DNNVV do phụ nữ làm chủ - một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu từ 51% vốn điều lệ, trong đó có ít nhất một người quản lý điều hành). Luật đưa ra quy định “đãi xử ưu tiên” với các DNNVV do phụ nữ làm chủ khi đáp ứng điều kiện hỗ trợ. Luật Doanh nghiệp 2014 quy định một trong những nghĩa vụ của doanh nghiệp là phải hoạt động phù hợp với quy định pháp luật về bình đẳng giới. Luật Ngân sách Nhà nước – NSNN 2015 đưa nguyên tắc quản lý NSNN là ưu tiên cho những khoản chi thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới, bình đẳng giới là cơ sở lập dự toán NSNN hàng năm. Luật Đấu thầu 2013 có quy định nếu nhà thầu sử dụng 25% lao động nữ thì có ưu tiên trong đấu thầu nội địa cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, xây dựng và lắp đặt. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2013, điều 15 nêu rõ doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ nếu doanh nghiệp lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ.

Tuy vậy, dưới góc độ BĐG, các Luật lĩnh vực kinh tế chưa có quy định cụ thể về BĐG nhằm tạo môi trường thuận lợi cho BĐG cũng như phân định trách nhiệm của các đơn vị trong việc đảm bảo BĐG. Chưa có quy định cải thiện vị thế, sự tham gia của phụ nữ ở các chức danh lãnh đạo doanh nghiệp (Ví dụ: tỷ lệ nhất định phụ nữ giữ các vị trí quyết định của công ty như một số các quốc gia khác)...

- *Lĩnh vực thị trường lao động*: Luật Lao động sửa đổi 2019; Luật Việc làm 2013; Luật An toàn vệ sinh lao động 2015; Luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 2006.

Trong đó đáng lưu ý: Luật Lao động 2019 đề cập tới BĐG qua việc thu hẹp khoảng cách giới (nam-nữ) ở độ tuổi nghỉ hưu từ 5 xuống 2 tuổi đến năm 2035, loại bỏ danh mục 77 công việc cấm sử dụng lao động nữ đang mang thai và nuôi con bú. Đưa định nghĩa rõ hơn về “quấy rối tình dục tại nơi làm việc”, tăng thời gian nghỉ thai sản, nghỉ nuôi con bú, nghĩa vụ của người sử dụng lao động trong việc đáp ứng nhu cầu của lao động nữ (Điều 136, 137)...Luật Việc làm 2013 quy định các chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động thuê nhiều lao động khuyết tật, phụ nữ và dân tộc thiểu số (Điều 5). Luật An toàn, vệ sinh lao động (Điều 21) có quy định khám chuyên khoa phụ sản khi khám sức khỏe nếu là lao động nữ, quy định tỷ lệ thành viên nữ tham gia Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở phù hợp với bình đẳng giới. Luật Bảo hiểm xã hội có quy định về tuổi hưởng và cách tính lương hưu đối với lao động nam, nữ, các ưu tiên về chế độ thai sản dành cho lao động nữ .

Điểm hạn chế các luật thuộc lĩnh vực lao động là một số quy định, biện

pháp ưu tiên dành cho lao động nữ lại mang hàm ý định kiến giới về năng lực, vai trò của người phụ nữ trong xã hội, không còn phù hợp với chuẩn quốc tế về BĐG, tạo rào cản tiếp cận thị trường lao động ở phụ nữ, gánh nặng tài chính cho người sử dụng lao động.

- *Lĩnh vực giáo dục đào tạo*: Luật Giáo dục 2018; Luật Giáo dục đại học 2019; Luật Giáo dục nghề nghiệp. Các luật lĩnh vực giáo dục chưa có quy định trực tiếp phân biệt giới, gián tiếp bảo đảm BĐG trong các hình thức và cấp độ giáo dục khác nhau, ở các khu vực, địa bàn khác nhau. Hay nói cách khác chưa đủ chi tiết, rõ ràng về bình đẳng giới và quyền của phụ nữ, trẻ em gái trong giáo dục.

Các Luật Giáo dục không có quy định về các biện pháp đặc biệt nhằm thúc đẩy vai trò, vị thế của phụ nữ và trẻ em gái trong giáo dục. Ví dụ khi so sánh với một số nước, Luật Giáo dục Việt Nam chưa có quy định về tỷ lệ phụ nữ giữ các vị trí quản lý trong các cơ sở giáo dục, hỗ trợ giảng viên nữ ở những vùng đặc biệt khó khăn, hay ưu tiên cơ hội việc làm đối với nữ giảng viên đại học cũng như vị trí quản lý, nghiên cứu khoa học...

Riêng Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014 có đưa ra một số quy định hỗ trợ phụ nữ khi tham gia các khóa học nghề cơ bản ngắn hạn (từ 3 tháng trở xuống).

- *Lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe*: Luật người khuyết tật 2010; Luật Khám, chữa bệnh 2009; Luật Bảo hiểm y tế năm 2014.

Trong đó: Luật Khám, chữa bệnh 2009 (Điều 9) quy định bệnh nhân phải được tôn trọng về tuổi tác, giới tính, dân tộc, tín ngưỡng và đối xử bình đẳng. Có sự tập trung vào sức khỏe của người mẹ trong thời gian mang thai, sinh con, nuôi con dưới 5 tuổi. Luật Bảo hiểm y tế 2014 có quy định giảm nhẹ gánh nặng của lao động nữ mang thai (mức đóng phí trong thời gian nghỉ thai sản), nhiều dịch vụ kỹ thuật y tế được bảo hiểm y tế chi trả để cấp riêng cho phụ nữ

Tuy nhiên, các Văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực này còn tồn tại những hạn chế xét trên góc độ BĐG: không có các nội dung đáp ứng khác biệt đối xử về giới trong các luật y tế, chưa có quy định rõ các nội dung bình đẳng giới trong các điều khoản về chính sách, các hành vi bị cấm, tránh nhiệm của các bên, quyền và nghĩa vụ của người hành nghề y và bệnh nhân. Dẫn đến một số nhóm phụ nữ và trẻ em gái chưa được thụ hưởng bình đẳng các chính sách bảo đảm sức khỏe tối thiểu (chăm sóc sức khỏe ban đầu của phụ nữ, trẻ em gái di cư; rào cản thẻ bảo hiểm y tế trong khám, chữa bệnh, tình trạng nợ bảo hiểm y tế của người sử dụng lao động còn phổ biến ở các doanh nghiệp nhỏ, vừa, hộ kinh doanh - nơi phân công là lao động nữ...

- *Lĩnh vực hôn nhân, gia đình*: Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Luật Phòng, chống bạo lực trong gia đình 2007.

Lĩnh vực đời sống gia đình ghi nhận bước tiến trong quy định bảo đảm BDG và không phân biệt đối xử. Trong đó: Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 đưa quy định nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ về quyền tài sản và thừa kế; bình đẳng nam nữ trong đời sống gia đình (một vợ một chồng); tuổi hôn nhân giữa nam và nữ, có quy định bảo vệ và hỗ trợ người mẹ (trong quá trình nuôi con nhỏ sau ly hôn, kiểm tra sức khỏe định kỳ trong giai đoạn mang thai)... Luật Phòng chống bạo lực gia đình 2007 có những điều khoản quy định trực tiếp tới bình đẳng giới và quyền phụ nữ...

Bên cạnh những nội dung tiến bộ xét từ khía cạnh BDG, các luật trong lĩnh vực đời sống gia đình vẫn có một số điểm hạn chế. Ví dụ Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 mặc dù có đề cập nhưng vẫn chưa đủ rõ ràng, đầy đủ và chi tiết về tài sản chung, riêng của vợ chồng (mới chỉ điều chỉnh nội dung liên quan tới đất đai, các tài sản khác như chứng khoán, cổ phần trong doanh nghiệp... chưa được đề cập) vì vậy, phụ nữ vẫn ở thế chịu thiệt so với nam giới. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 2007 và các văn bản dưới luật còn mang nội dung chung chung, chưa có các cơ chế cụ thể đáp ứng nhu cầu cụ thể của các nạn nhân bạo lực trên cơ sở giới, chưa có hỗ trợ riêng (các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, cơ chế tư vấn khắc phục ảnh hưởng tâm lý), vẫn mang nặng cơ chế hòa giải, và chưa được gắn với các biện pháp bảo vệ nhằm đảm bảo nạn nhân được an toàn và ở vị thế xứng đáng, có thể đã làm giảm nhẹ việc thừa nhận “bạo lực gia đình là vi phạm quyền con người của phụ nữ”. Chưa có quy định thống nhất về trách nhiệm của các Bộ có liên quan trong một số Luật quy định lĩnh vực gia đình.

Mặc dù đã có những nội dung tích cực liên quan tới BDG, nhưng các quy định chưa đầy đủ, cụ thể để có thể đạt được bình đẳng giới thực chất, hiệu quả, cải thiện vị thế của phụ nữ trên diễn đàn chính trị (Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân...). Chưa đưa ra các quy định riêng về nguyên tắc bình đẳng giới trong quy trình bầu cử, tổ chức và hoạt động của Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội, chính quyền địa phương.

- *Lĩnh vực chính trị*: Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân 2015 (Luật Bầu cử); Luật Tổ chức Quốc hội 2014; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân 2015; Luật Tổ chức Chính phủ 2015; Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật – Văn bản quy phạm pháp luật 2015.

Nổi bật là Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân 2015

(Luật Bầu cử) có quy định đảm bảo có ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức ứng viên Đại biểu Quốc hội là phụ nữ - Khoản 3 Điều 8. Tương tự theo Khoản 2 Điều 9, ít nhất 35% tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ; Luật Tổ chức Chính phủ 2015 Điều 5 quy định bảo đảm bình đẳng giới là một trong những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Chính phủ. Điều 15 quy định cụ thể trách nhiệm của Chính phủ phải đảm bảo phụ nữ và nam giới được trao quyền bình đẳng trong chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội gia đình; bảo vệ và chăm sóc sức khỏe của người mẹ và con cái; thực hiện các biện pháp phòng, chống bạo lực hoặc làm tổn hại nhân phẩm của phụ nữ và trẻ em; trách nhiệm, quyền hạn của Chính phủ, các bộ ngành trong hướng dẫn và thực hiện chính sách pháp luật về bình đẳng giới.

Tuy nhiên, vẫn còn thiếu quy định về một số biện pháp đặc biệt nhằm thúc đẩy bình đẳng nam – nữ trong quy trình bầu cử để đạt được tỷ lệ tham dự quy định của phụ nữ ở vị trí ra quyết định trong Quốc hội, các Ủy ban Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (các Ban, sở, ngành trực thuộc). Chưa có quy định về tỷ lệ phụ nữ tham chính trong các cơ quan nhà nước và các cơ quan ra quyết sách.

- *Lĩnh vực tư pháp*: Bộ luật Dân sự 2015; Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Bộ Luật hình sự 2017; Bộ Luật tố tụng hình sự 2015; Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012; Luật Tố tụng hành chính 2015; Luật Trợ giúp pháp lý 2017; Luật Phòng, chống buôn bán người 2011.

Trong đó, Bộ Luật Dân sự 2015 cho phép hợp pháp hóa việc chuyển đổi giới tính và cho phép các cá nhân đã phẫu thuật chuyển đổi giới tính được thay đổi lời khai về giới tính trong các giấy tờ chính thức của họ (Điều 36, 37); Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 có nội dung quy định đối với những vụ án liên quan đến hôn nhân và gia đình, hoặc trẻ vị thành niên, cần có sự tham gia của đại diện Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 (điều 127) có quy định dựa trên cơ sở giới “khi khám người, nam khám nam, nữ khám nữ và phải có người cùng giới chứng kiến”; Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 có các quy định đáp ứng khác biệt giới, trong đó giảm nhẹ mức phạt hành chính đối với phụ nữ có thai nếu có vi phạm hành chính (Điều 9), không áp dụng biện pháp đưa đi giáo dục, cơ sở giáo dục bắt buộc với các trường hợp phụ nữ mang thai hoặc là người duy nhất nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi (Điều 92), vi phạm hành chính với phụ nữ mang thai sẽ bị xem là “tình tiết tăng nặng” (Điều 10)...; Bộ Luật Hình sự 2017 và Bộ Luật Tố tụng hình sự 2015 có khá nhiều

điểm đáp ứng khác biệt giới trong các quy định về yếu tố giảm nhẹ hoặc tăng nặng trong việc xác định mức độ hình phạt (cho phụ nữ mang thai hoặc đang nuôi con nhỏ). Ví dụ hình phạt tử hình, lao động phục vụ cộng đồng, giam án tù,

Hạn chế của các luật trong lĩnh vực tư pháp là chưa có quy định về các biện pháp đặc biệt thúc đẩy BDG.

- *Lĩnh vực khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin và truyền thông:* Luật Khoa học và công nghệ 2013; Luật Bảo vệ môi trường 2014; Luật Lâm nghiệp 2017; Luật Báo chí 2016; Luật Tiếp cận thông tin 2016.

Trong đó, Luật Khoa học và công nghệ 2013 đề cập gián tiếp tới nguyên tắc bình đẳng trong một số điều khoản “quyền tự do sáng tạo, bình đẳng trong các hoạt động khoa học và công nghệ”. Lưu ý Điều 22 có quy định “Nhà nước khuyến khích đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng lao động nữ trong các hoạt động khoa học và công nghệ; Luật Bảo vệ môi trường 2014 có đưa ra nguyên tắc thúc đẩy BDG và quyền được sống trong môi trường trong sạch của con người trong các quy định về bảo vệ môi trường; Luật Lâm nghiệp 2017 nêu quy định cấm các hành động phân biệt đối xử, bao gồm phân biệt đối xử về giới trong giao/thuê rừng; đưa ra các điều khoản trung tính về giới liên quan tới quyền, cơ hội bình đẳng đối với phụ nữ và nam giới trong tiếp cận nguyên liệu sản xuất trong đất rừng, quyền được thừa nhận về tài sản và đóng góp phát triển rừng, được bảo vệ về tài sản và các quyền liên quan khi rừng, đất rừng được khôi phục theo quy định của pháp luật tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước về đào tạo, tập huấn, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững và tài chính; Luật Báo chí năm 2016 và Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 dùng ngôn ngữ trung tính về giới và khẳng định nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử trong hoạt động nội bộ của các cơ quan báo chí, truyền tải thông tin tới độc giả, tiếp cận thông tin do các cơ quan nhà nước nắm giữ...

Tuy vậy, chưa có quy định đáp ứng khác biệt giới tính, cũng như các nội dung đầy đủ về giới, bình đẳng giới trong các Luật lĩnh vực này.

2. Khuyến nghị

Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam đã nhận định rằng việc thực hiện luật về quyền phụ nữ trong đời sống thực tiễn xã hội vẫn tồn tại hạn chế, bất cập; có mâu thuẫn trong một số quy định về quyền phụ nữ ở các bộ luật; chính sách, biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới còn chưa hoàn toàn đồng bộ, đem lại bất lợi cho phụ nữ; Một số quy định còn mang tính định tính, khó định lượng; điều kiện (tài chính, con người, dữ liệu...), cơ chế (thưởng, phạt...) trong bảo đảm thực

hiện quyền của phụ nữ còn có rào cản..., tạo ra "độ vênh" không nhỏ giữa luật pháp, chính sách và thực tiễn thực hiện quyền của phụ nữ, là rào cản lớn ảnh hưởng tới tính nhân văn, tốt đẹp về "nam nữ bình quyền" cũng như làm hạn chế sự đóng góp, phát triển của phụ nữ Việt Nam (Trích <https://hoilhpn.org.vn>).

Hướng tới sự tiến bộ của phụ nữ, báo cáo nêu ra một số khuyến nghị như sau:

Khuyến nghị:

+ Tiến bộ và sự phát triển của phụ nữ được thể hiện qua vị thế và vai trò của họ trong gia đình, xã hội. Hay nói cách khác là sự tham chính của phụ nữ trong các công việc gia đình, công việc xã hội, được xã hội đánh giá, và nhìn nhận tương xứng và bình đẳng với nam giới. Cốt lõi của BĐG là vấn đề quyền lực và hệ thống gia trưởng. Do vậy, để thu hẹp khoảng cách giới tham chính, điều quan trọng không chỉ thay đổi luật pháp, chính sách mà phải tiếp tục thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi vốn duy trì những khuôn mẫu, định kiến giới và hệ tư tưởng gia trưởng, cản trở phụ nữ tham chính.

+ Cách tiếp cận đa diện, lộ trình thực hiện nhằm đạt mục tiêu, việc cam kết và hợp tác bền vững của các bên liên quan là những yếu tố quan trọng để đạt được BĐG nói chung và bình đẳng giới tham chính ở phụ nữ. Vì vậy, đòi hỏi: Nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ và hành động vì bình đẳng giới. Nội dung cần được cụ thể hóa qua các chương trình hành động, tuyên truyền.

+ Lòng ghép nội dung BĐG trong việc bảo đảm quyền kinh tế, văn hóa và xã hội của phụ nữ. Đồng thời huy động nguồn lực đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho phụ nữ tham chính.

+ Tiếp tục hoàn thiện chính sách, luật pháp về BĐG trên nguyên tắc bình đẳng thực chất, không phân biệt đối xử và thực hiện những chính sách thúc đẩy bình đẳng giới tham chính; phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.

+ Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện lồng ghép các Mục tiêu SDG về BĐG trong chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành/lĩnh vực theo cơ chế phối hợp và huy động sự tham gia của các bên liên quan trong thực hiện. Được xem là một giải pháp nhằm tăng cường hệ thống hỗ trợ giúp phụ nữ cân bằng giữa công việc và cuộc sống.

+ Rà soát và tiếp tục thực hiện lồng ghép các nhiệm vụ BĐG và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới trong các Chương trình mục tiêu quốc gia. Ưu tiên các vấn đề phụ nữ dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện khó khăn (tiếp cận giáo dục, phát triển kinh tế xã hội...).

+ Xây dựng và triển khai các mô hình hỗ trợ phù hợp với tình hình thực tế

địa phương (hỗ trợ sinh kế, vay vốn tiết kiệm phụ nữ thôn, hỗ trợ bà mẹ sinh đẻ an toàn...) đi đôi với quan tâm hỗ trợ kinh phí hợp lý. Nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ qua phát triển, nhân rộng mô hình phát triển nghề - mô hình phù hợp và đang huy động được sự tham dự đông đảo của phụ nữ, đặc biệt phụ nữ ở khu vực nông thôn. Trong đó dành sự quan tâm tới phụ nữ, trẻ em gái vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nông thôn và vùng miền núi, xa xôi, điều kiện khó khăn.

+ Các Bộ, ngành liên quan trong thực hiện Chiến lược cần chủ động và kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện, đồng thời xây dựng công cụ thu thập, theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện hiệu quả để có căn cứ rà soát, điều chỉnh mục tiêu.

+ Xây dựng, hoàn thiện và thực hiện chất lượng hệ thống chỉ tiêu giới trong đó dành ưu tiên cho các chỉ tiêu đo lường mức độ tham chính của phụ nữ - công cụ thực tiễn phản ánh và giám sát tình hình phát triển giới, sự tiến bộ phụ nữ và bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về thống kê giới nhằm đáp ứng hơn nữa công tác thống kê, báo cáo về tình trạng BĐG. Đồng thời thực hiện cơ chế báo cáo tiến độ bình đẳng giới theo lĩnh vực phân công của các đơn vị/cơ quan có liên quan.

+ Triển khai thực hiện các giải pháp mục tiêu về BĐG trong các lĩnh vực đời sống, kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị. Trong đó dành sự tập trung vào lĩnh vực chính trị nhằm tăng cường bình đẳng giới cho phụ nữ ở các vị trí lãnh đạo và quản lý các cấp.

+ Phân công cán bộ chuyên trách bình đẳng giới, thực hiện đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực nguồn lực này qua các chương trình phát triển năng lực chuyên môn về bình đẳng giới.

+ Tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra việc thực thi BĐG đặc biệt về thực hiện chính sách phát luật về BĐG, ở một số lĩnh vực ưu tiên.

KẾT LUẬN

Đến nay, vị thế và vai trò của phụ nữ Việt Nam là không thể phủ nhận. Cùng với sự phát triển tiến bộ xã hội, phụ nữ Việt Nam ngày càng đóng vai trò quan trọng và là lực lượng không thể thiếu trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình, cũng như trong tiến trình phát triển đất nước.

Qua các số liệu thống kê, Báo cáo thực hiện phân tích các đặc trưng cơ bản của dân số nữ - quy mô, cơ cấu, phân bố, trình độ giáo dục đào tạo, tình trạng sức khỏe, mức sinh cùng với mức độ tham gia thị trường lao động, tình trạng tham quyền... lồng ghép so sánh theo giới tính nhằm lượng hóa vai trò, vị thế hiện tại của phụ nữ trong đời sống gia đình và phát triển kinh tế xã hội. Báo cáo cũng đề cập tới các chính sách, văn bản pháp luật liên quan tới BĐG và sự tiến bộ phụ nữ, bao gồm những rào cản tồn tại có ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát huy của phụ nữ Việt Nam cũng như các khuyến nghị liên quan.

Nhằm phát huy hơn nữa vị thế và vai trò của mình, phụ nữ Việt Nam cần rèn luyện và tích lũy thêm tri thức, văn hóa, kỹ năng sống... để có thể vượt lên áp lực và khó khăn thử thách mới nảy sinh, phát huy hết tiềm năng, lợi thế trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, xây dựng và bảo vệ tổ quốc, thực hiện bình đẳng giới và đạt được sự tiến bộ của phụ nữ.

Bên cạnh những nỗ lực tiếp tục của họ, việc loại bỏ các rào cản về sự bất bình đẳng giới có ảnh hưởng tiêu cực tới việc phát huy của phụ nữ là rất cần thiết và thực tiễn. Nhiệm vụ này đòi hỏi không chỉ ở khung pháp lý về BĐG, bao gồm các Luật và văn bản pháp luật quy định các chính sách, biện pháp về nội dung giới và BĐG mà còn là sự chỉ đường dẫn lối của Đảng, Nhà nước, sự phối hợp thực hiện giữa các cơ quan chính quyền các cấp cũng như sự thay đổi trong nhận thức, thái độ và hành vi của người dân, sự nhìn nhận, đánh giá, công nhận tích cực từ xã hội.

BÁO CÁO

**KHÁC BIỆT GIỚI TRONG TIẾP CẬN DỊCH VỤ GIÁO DỤC
THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN VÀ XU HƯỚNG**

LỜI MỞ ĐẦU

Bất bình đẳng giới hiện nay là một vấn đề ngày càng được nhiều sự quan tâm từ xã hội, đặc biệt là vấn đề bất bình đẳng trong giáo dục. Sự phát triển của xã hội khiến quan niệm về bất bình đẳng giới có nhiều thay đổi. Trong xã hội cũ sự bất bình đẳng giới dễ dàng được chấp nhận thậm chí là những người phụ nữ phải chịu nhiều hậu quả từ bất bình đẳng giới làm kìm hãm sự phát triển.

Vì vậy, trong cuộc sống hiện đại vấn đề này cần nhận được sự quan tâm không chỉ của các nhà nghiên cứu mà của toàn xã hội. Mỗi cá nhân cần tìm hiểu và trang bị cho mình những kiến thức cơ bản về vấn đề này để có cái nhìn khách quan và hiểu được trách nhiệm của mình trong việc góp phần làm giảm bất bình đẳng giới trong giáo dục nói riêng và trong xã hội nói chung.

Trong phạm vi chuyên đề, tập trung nghiên cứu, phân tích sự khác biệt trong việc tiếp cận dịch vụ giáo dục thông qua các chỉ tiêu thu thập được qua Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình, giai đoạn 2020-2022. Báo cáo chỉ tập trung chỉ ra sự khác biệt, phân tích một số nguyên nhân dẫn đến tình trạng khác biệt giữa nam giới và nữ giới và qua đó đề xuất một số giải pháp để phát huy những kết quả đạt được nhằm cải thiện hơn nữa tình hình bất bình đẳng giới nói chung và bất bình đẳng giới trong tiếp cận dịch vụ giáo dục nói riêng.

CHƯƠNG 1. NHU CẦU CẤP THIẾT CỦA VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1. Khái niệm dịch vụ giáo dục và những vấn đề liên quan

1.1. Khái niệm dịch vụ giáo dục

Trong giáo dục và đào tạo, có rất nhiều khái niệm khác nhau. Và dịch vụ giáo dục là một khái niệm còn xa lạ với nhiều người. Trong những năm gần đây, khái niệm này đã được dùng phổ biến hơn và xuất hiện với tần số ngày càng nhiều. Vậy dịch vụ giáo dục là gì?

Dịch vụ giáo dục có thể hiểu là một chương trình cung cấp các chương trình học sinh, sinh viên để các em hưởng quyền lợi nhất định, giúp nâng cao môi trường giáo dục của các em.

Khái niệm dịch vụ giáo dục và giáo dục hoàn toàn khác nhau. Cụ thể giáo dục là khái niệm gồm nhiều hoạt động cả chính thức và không chính thức. Các dịch vụ này có tác dụng bồi dưỡng trí, đức, thể, mỹ cho người có nhu cầu học tập dựa theo những giá trị văn hóa của con người chúng ta. Mục tiêu của những hoạt động giáo dục giúp những người có trí tuệ, đạo đức, kỹ năng, sức khỏe và hướng tới xây dựng một xã hội ngày càng giàu mạnh, văn minh và dân chủ. Theo cách nhìn về giáo dục, dịch vụ giáo dục được nhắc tới trong văn bản quốc tế chỉ những hoạt động tương đối cụ thể về giáo dục, các hoạt động này chính thức được người học và cơ sở giáo dục tổ chức thụ hưởng hoàn thiện những mục tiêu giúp giáo dục toàn diện.

Bên cạnh các hoạt động kể trên, một số hoạt động trong dịch vụ giáo dục khác là những hoạt động không chính thức trong cộng đồng, gia đình, giữa người học với nhau hay giữa người học với các thầy cô giáo giúp người học được học hỏi những điều bổ ích và trưởng thành.

Về quan điểm nói chung, giáo dục vẫn được coi là sự nghiệp chăm lo cho toàn nhân dân chứ không phải là các hoạt động do “phi nhà nước” thực hiện quản lý hay tổ chức. Xã hội hóa giúp một số hoạt động trong giáo dục bao cấp được chấm dứt, nhân dân có điều kiện tài chính cao hơn sẽ được cung cấp tiện nghi tốt hơn, giúp nhà nước giảm được ngân sách và tập trung các nguồn lực cho những người dân còn khó khăn.

1.2. Những lý luận liên quan

1.2.1. Về sự nghiệp giáo dục

Về việc giáo dục liệu có phải là sản xuất công nghiệp hay không, thì cho đến nay, giới kinh tế học giáo dục đưa ra những ý kiến, góc nhìn và nhận xét khác nhau, thậm chí còn trái ngược nhau về căn bản. Tuy nhiên, chính điều này đã thu hút sự chú ý của rất nhiều người, đặc biệt là những người làm công tác nghiên cứu lý luận giáo dục. Trong đó, sự nghiên cứu về mối quan hệ giữa kinh tế thị trường với nội hàm cải cách giáo dục là một vấn đề rất được quan tâm.

a) Quan niệm giáo dục là ngành sản xuất đặc biệt

Quan niệm này cho rằng: nếu chúng ta định nghĩa công nghiệp là sự nghiệp hoạt động sản xuất, thì giáo dục mang tính sản xuất đương nhiên phải là một ngành trong lĩnh vực sản xuất. Trên thế giới, thông thường giáo dục được xếp vào ngành sản xuất thứ ba. Năm 1992, ở Trung Quốc, quyết định về ngành sản xuất thứ ba do Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc Vụ viện Trung Quốc đưa ra rõ ràng rằng sự nghiệp giáo dục là trọng điểm của ngành sản xuất thứ ba, và chỉ rõ giáo dục là "ngành cơ bản có ảnh hưởng toàn diện, dẫn dắt đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân"; đồng thời cho rằng, tính chất của sản xuất giáo dục là do tính chuyên ngành, tính sản xuất, tiêu hao nguồn vốn và tính có thể kinh doanh của nó quyết định. ở Việt Nam, với cải cách giáo dục năm 1981, giáo dục được xếp vào lĩnh vực công nghiệp và lương giáo viên được xếp theo thang lương kỹ sư.

Tính đặc thù của sản xuất giáo dục là do ba đặc tính cơ bản của nó quyết định, bao gồm giáo dục là ngành sản xuất có tính nền tảng, giáo dục là ngành sản xuất gián tiếp và giáo dục là ngành sản xuất có hiệu quả rất lâu dài. Quan điểm này góp phần làm rõ vai trò và vị trí chiến lược của giáo dục, cung cấp lý luận trụ cột mới cho lộ trình cải cách giáo dục được sâu hơn.

Ở nước ta, với nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thì quá trình ấy cần chú trọng sự gắn liền quá trình này với lịch sử phát triển giáo dục. Hay nói cách khác, muốn xem giáo dục có phải là hàng hóa hay hàng hóa ở góc độ nào,

thì hãy xem sản phẩm của nó phục vụ cho ai, tức là sự nghiệp giáo dục có thuộc về quốc gia, dân tộc của chúng ta hay không?

Trên cơ sở đó, người ta cho rằng, giáo dục là ngành sản xuất đặc biệt, một ngành đào tạo con người để đặc biệt phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế. Mặt khác, sản phẩm của giáo dục lại có thể đóng góp làm cho các ngành nghề khác tăng GDP. Do giá trị đặc biệt của sản phẩm giáo dục là có thể trở thành nhu cầu tiêu thụ của xã hội, và vì vậy, lẽ đương nhiên, giáo dục là một ngành sản xuất.

Tuy nhiên, nếu giáo dục là một ngành sản xuất, thì nó cũng phải chịu sự chế ước và chi phối của quy luật kinh tế thị trường. Nhưng tự bản thân giáo dục cũng có quy luật riêng, cố hữu của nó, và tất yếu vấn đề chiến lược xây dựng và phát triển giáo dục của một đất nước lại phải tuân theo quy luật của bản thân ngành giáo dục và quy luật xây dựng và phát triển của đất nước đó.

b) Quan niệm giáo dục là yếu tố sản xuất

Quan niệm này cho rằng, giáo dục là yếu tố sản xuất quan trọng nhất của sản xuất xã hội. Bởi vì, nhân tài và người lao động chính là sản phẩm của giáo dục và đào tạo. Nói cách khác, sản phẩm từ sản xuất giáo dục là sức lao động có tri thức và kỹ năng nhất định, có "giá trị" và "giá trị sử dụng".

c) Quan niệm giáo dục không là sản xuất

Nhiều học giả trên thế giới không hoàn toàn đồng ý với quan niệm giáo dục "là một ngành sản xuất", khi cho rằng, cần phải coi quá trình giáo dục là tái sản xuất tri thức về văn hóa, khoa học - kỹ thuật. Nếu xét từ góc độ này, giáo dục cũng có tính sản xuất nhất định. Mặc dù bản thân giáo dục không trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất nhưng đã "sản xuất" ra những con người làm ra của cải vật chất.

1.2.2. Về sản phẩm giáo dục

Sản phẩm và hoạt động của dịch vụ giáo dục là hàng hóa. Sản phẩm và dịch vụ giáo dục được tiến hành trao đổi, bao gồm sản phẩm dịch vụ giáo dục và sản phẩm của các ngành khác. Người ta cho rằng, nếu không có kiểu trao đổi này, quan điểm

giáo dục là ngành sản xuất sẽ không còn tồn tại. Vì vậy, sản phẩm dịch vụ giáo dục phải là hàng hóa và cần phải được thị trường hóa. Bởi vì:

+ Những thứ mà dịch vụ giáo dục cung cấp, mặc dù giá trị sử dụng là đặc biệt, nhưng xét về bản chất, nó cũng như các hàng hóa khác. Vì vậy, dịch vụ do giáo dục cung cấp có thể nói chính là hàng hóa.

+ Các kiểu dịch vụ hoặc bản thân hoạt động lao động có giá trị, khi trao đổi trên thị trường, về bản chất, không có gì khác về mặt hình thức so với các hàng hóa khác.

+ Thực chất của quan niệm thu hút lực lượng lao động qua đào tạo - hay nói cách khác - năng lực làm việc của người lao động là sự đầu tư tiền bạc khi tiến hành đào tạo, tức là đã tạo giá trị cho lực lượng lao động đó vào thị trường lao động. Với trình độ giáo dục khác nhau thì lực lượng lao động có trình độ và khả năng làm việc khác nhau, nên cũng có giá trị khác nhau khi tham gia thị trường.

Sản phẩm giáo dục không phải là hàng hóa. Nhiều người cho rằng, giáo dục không giống sản xuất hàng hóa, bởi sản xuất thì lấy việc không ngừng hạ thấp giá thành và theo dõi lợi nhuận làm mục tiêu. Còn giáo dục thì lấy nhiệm vụ chính trị làm mục tiêu. Những người lao động được giáo dục - đào tạo nói chung, thường không bị coi là hàng hóa trên thị trường. Phần lớn kinh phí giáo dục trên thế giới đều do nhà nước chịu trách nhiệm, học sinh và gia đình chỉ gánh vác một phần học phí hoặc toàn bộ học phí chứ không phải là toàn bộ sự nghiệp giáo dục. Giáo dục trải qua bao nhiêu thế kỷ đều được khẳng định là ngoài chức năng và giá trị kinh tế, còn có các chức năng và giá trị chính trị, chức năng văn hóa... Nếu quá nhấn mạnh vào vấn đề chức năng kinh tế của giáo dục thì khó bảo đảm được chức năng xã hội và chính trị. Điều này cũng có nghĩa là khó bảo đảm tính công bằng trong giáo dục.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Trong khuôn khổ chuyên đề phạm vi tập trung nghiên cứu sự khác biệt giới trong tiếp cận giáo dục tập trung phân tích các kết quả thể hiện ở các chỉ tiêu liên quan tới tình trạng đi học và trình độ cao nhất đạt được. Chuyên đề tập trung vào các mục tiêu sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng bất bình đẳng giới trong Giáo dục hiện nay tại Việt Nam.
- Phân tích một số nguyên nhân dẫn đến thực trạng bất bình đẳng giới trong giáo dục hiện nay.
- Chỉ ra những xu hướng của hiện tượng bất bình đẳng giới trong giáo dục trong thời gian tới.
- Từ nội dung phân tích và những “chứng cứ” cụ thể, chuyên đề sẽ đưa ra các kết luận và khuyến nghị nhằm cải thiện tình hình bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ giáo dục.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra, nhóm nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu như sau:

- Tổng quan tài liệu: Sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học, so sánh, đối chiếu, kiểm tra, tổng hợp.
- Tính toán và phân tích kết quả từ các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2020-2022.

4. Một số khái niệm được sử dụng

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, thuật ngữ “dịch vụ giáo dục” đã và đang được sử dụng trong các văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, để tránh hiểu nhầm, ta hãy xem xét sâu hơn ba khía cạnh của thuật ngữ.

Thứ nhất, ta cần phân biệt rõ hai khái niệm “giáo dục” và “dịch vụ giáo dục”. Giáo dục là một khái niệm bao hàm nhiều hoạt động chính thức (formal) và không chính thức (informal) khác nhau nhằm bồi dưỡng đức, trí, thể, mỹ cho người học dựa trên các hệ thống các giá trị văn hóa nhân bản của con người.

Mục tiêu của các hoạt động giáo dục từng cá nhân này là tạo ra những công dân có đạo đức, có trí tuệ, có kỹ năng, có sức khỏe và hướng thiện góp phần tạo nên một xã hội và thế giới ngày càng văn minh, giàu mạnh và dân chủ hơn.

Với cách nhìn này, “dịch vụ giáo dục” được đề cập đến trong các văn bản pháp luật quốc tế để chỉ các hoạt động giáo dục tương đối cụ thể và chính thức do các cơ sở giáo dục tổ chức và người học thụ hưởng nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện nêu trên.

Ngoài các hoạt động này, các hoạt động diễn ra không chính thức khác trong gia đình, cộng đồng, giữa người học với các thầy cô giáo, giữa người học với nhau cũng góp phần giúp người học trải nghiệm giáo dục và trưởng thành.

Thứ hai, việc sử dụng thuật ngữ “dịch vụ giáo dục” có thể làm cho mọi người dễ đơn giản hóa giáo dục trở thành một sản phẩm, dịch vụ thông thường như một cái ô tô hay tư vấn đầu tư.

5. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng trong báo cáo được tính toán từ các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2020-2022.

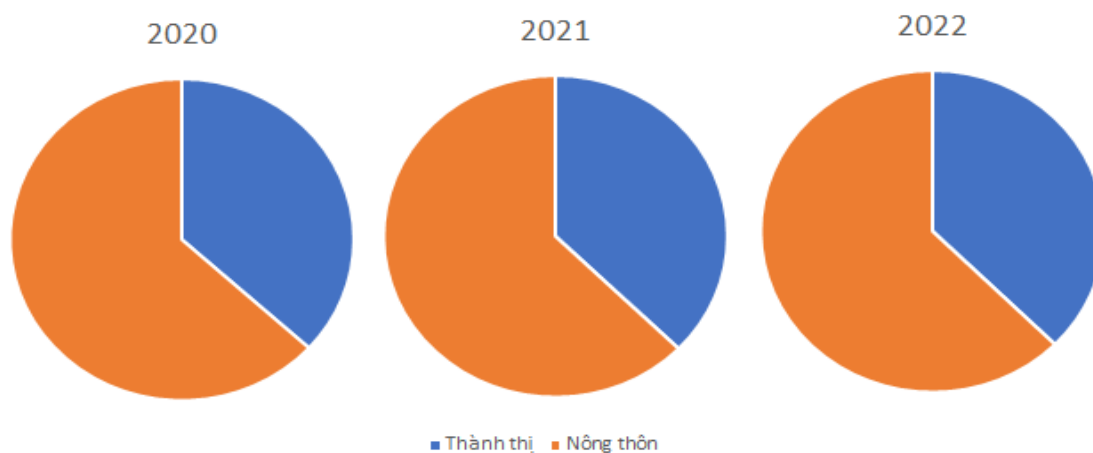
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG TỶ SỐ GIỚI TÍNH Ở VIỆT NAM

2.1. Cơ cấu, tỷ số giới tính của dân số theo nhóm tuổi, giới tính

Theo kết quả Điều tra BDDS 2022, dân số thành thị là 37,2 triệu người, chiếm 37,4% tổng dân số cả nước, dân số nông thôn là 62,1 triệu người, chiếm 62,6%. So với cùng thời điểm năm 2021, dân số thành thị của cả nước tăng 0,6 triệu người (37,2 triệu người so với 36,6 triệu người), dân số nông thôn tăng 0,5 triệu người (62,1 triệu người so với 61,6 triệu người). Sự gia tăng dân số thành thị và giảm dân số nông thôn là do có sự sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã trong giai đoạn 2019 - 2021 theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội. Tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị của nước ta vẫn đang ở mức thấp so với các nước trong khu vực Đông Nam Á, chỉ cao hơn Ti-mo Lét-xtê (32%), Mi-an-ma (31%) và Cam-pu-chia (25%)¹.

Hình 1.1: Cơ cấu dân số thành thị và nông thôn, giai đoạn 2020 - 2022

Đơn vị tính: %



Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn giữa các vùng kinh tế - xã hội cũng như 63 tỉnh, thành phố. Năm 2022, Đông Nam Bộ có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất cả nước (66,5%), Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất (21,3%). Các tỉnh có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất gồm Đà Nẵng, Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh (tương ứng là 87,4%, 86,0% và

¹ Nguồn: Cơ quan tham vấn dân số (PRB), số liệu năm 2022, <https://www.prb.org/collections/data-sheets>.

78,0%). Các tỉnh có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất cả nước gồm Bến Tre, Thái Bình, Sơn La, Tuyên Quang (trung ứng là 10,2%, 12,1%, 14,0% và 14,7%). Chưa đến một nửa cư dân sống tại Hà Nội là dân số thành thị (48,9%).

Dân số Việt Nam phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội, trong đó, Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước với 23,4 triệu người, chiếm 23,6% tổng dân số cả nước; tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 20,6 triệu người đang sinh sống, chiếm 20,8%. Tây Nguyên là nơi có ít dân cư sinh sống nhất với 6,1 triệu người, chiếm 6,1% dân số cả nước.

Kết quả Điều tra BDDS 2022 cho thấy, tỷ lệ tăng dân số có sự khác biệt giữa các vùng kinh tế - xã hội. Trong 3 năm vừa qua, năm 2021, Việt Nam chịu tác động nghiêm trọng bởi dịch Covid-19, vùng Đông Nam Bộ là vùng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi đại dịch, khiến đời sống người lao động gặp vô vàn khó khăn, và có những thời điểm chứng kiến dòng người “di cư ngược” trở về các vùng, miền khác trong cả nước. Trong khi vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ tăng dân số thấp nhất (tăng 0,03%), Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ tăng dân số cao nhất trong cả nước (tăng 1,45%), tiếp đến Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ tăng dân số là 1,18%.

Biểu 1.2: Phân bố dân cư theo vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2020 – 2022

	Dân số (Nghìn người)			Tỷ trọng dân số (%)		
	2020	2021	2022	2020	2021	2022
TOÀN QUỐC	97.204	98.281	99.217	100,0	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc	12.678	12.863	12.995	13,0	13,1	13,1
Đồng bằng sông Hồng	22.766	23.036	23.371	23,4	23,4	23,6
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	20.288	20.393	20.634	20,9	20,7	20,8
Tây Nguyên	5.923	6.014	6.078	6,1	6,1	6,1
Đông Nam Bộ	18.319	18.714	18.719	18,8	19,0	18,9
Đồng bằng sông Cửu Long	17.229	17.260	17.421	17,7	17,6	17,6

Nguồn: Năm 2021, Tổng cục Thống kê “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2022, Biểu 1.4, Trang 20, Nhà xuất bản Thống kê”.

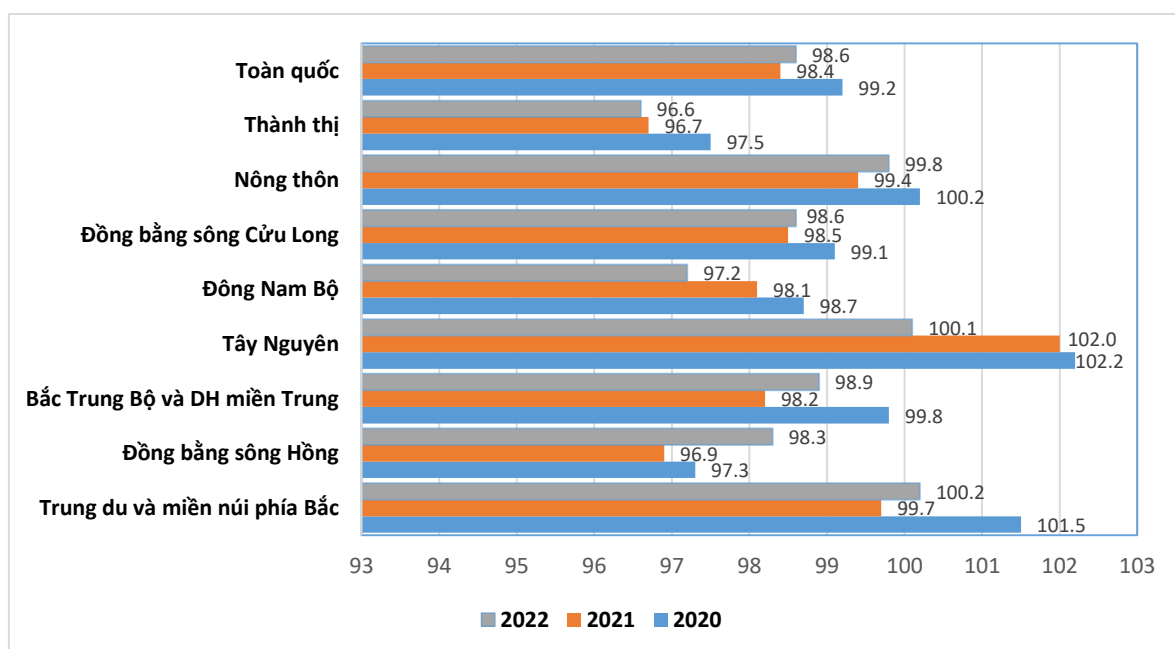
Kết quả Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2022 cho thấy, quy mô dân số chủ yếu của các tỉnh trên cả nước là từ 1 đến 2 triệu người (37 tỉnh), tiếp đến là nhóm các tỉnh có quy mô dân số nhỏ, dưới 1 triệu người (19 tỉnh), 7 tỉnh có quy mô dân số trên 2 triệu người. Hai thành phố là Hồ Chí Minh và Hà Nội có quy mô dân số lớn nhất cả nước (tương ứng là 9,4 triệu người và 8,4 triệu người), Bắc Kạn, Lai Châu là hai tỉnh có quy mô dân số bé nhất cả nước (lần lượt tương ứng khoảng 324 nghìn người và 482 nghìn người). Chênh lệch về dân số giữa địa phương đông dân nhất cả nước (thành phố Hồ Chí Minh) và địa phương ít dân số nhất cả nước (tỉnh Bắc Kạn) khoảng 29 lần.

Việc phân bố dân cư không đồng đều giữa các địa phương chủ yếu là do điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của một số địa phương có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác nên di cư để lựa chọn nơi sinh sống phù hợp hơn là một trong những lý do làm gia tăng chênh lệch về tăng dân số ở một số địa phương. Tình hình này xảy ra ngay cả trong điều kiện những tỉnh có đông dân nhưng tỷ lệ sinh luôn thấp hơn mức sinh thay thế trong nhiều thập kỷ qua.

Tỷ số giới tính là chỉ tiêu quan trọng khi xem xét về cấu trúc dân số theo giới tính. Tỷ số giới tính của dân số được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ. Kết quả Điều tra BDDS năm 2022 cho thấy, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam là 98,6 nam/100 nữ, trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 96,6 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 99,8 nam/100 nữ.

Hình 1.2: Tỷ số giới tính theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2022

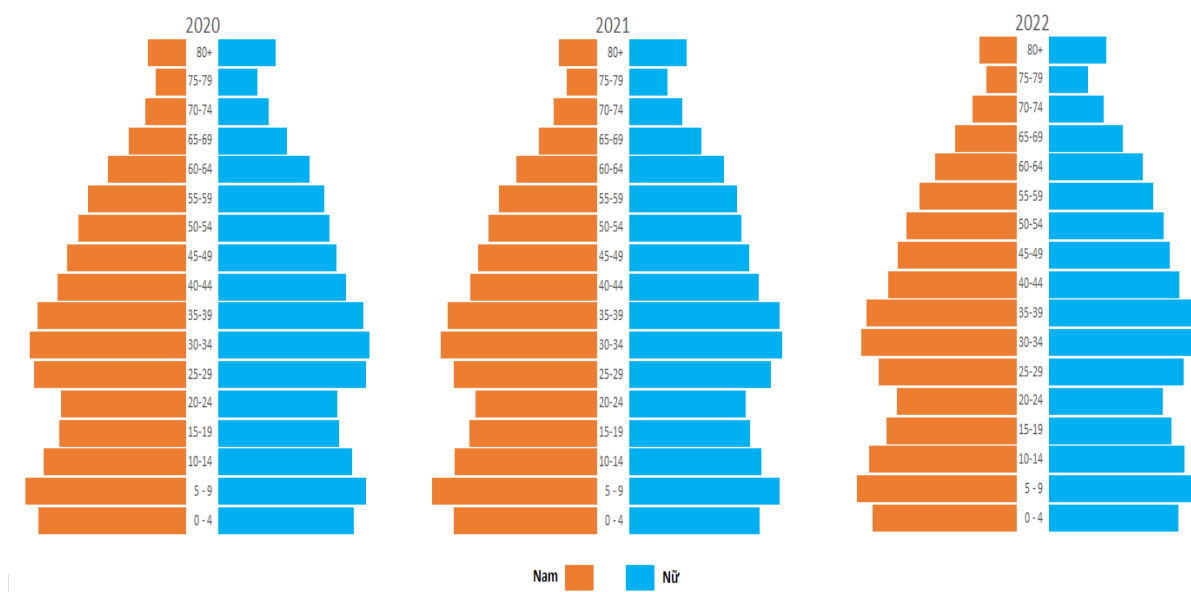
Đơn vị tính: Nam/100 nữ



Có sự khác biệt đáng kể về tỷ số giới tính giữa các vùng kinh tế - xã hội. Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ số giới tính cao nhất cả nước, với 100,2 nam/100 nữ; trong khi đó, Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ số giới tính thấp nhất, 96,6 nam/100 nữ. Tỷ số giới tính theo vùng, miền ngoài chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tự nhiên như sinh, chết, còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi yếu tố di cư.

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính phản ánh bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết, tốc độ tăng dân số của một tập hợp dân số tại một thời điểm xác định và được mô tả bằng tháp dân số.

Hình 1.3: Tháp dân số Việt Nam, giai đoạn 2020 – 2022



Không có sự khác biệt rõ rệt ở phần đáy tháp giữa các năm 2020-2022, cho thấy mức sinh vẫn duy trì ở xu hướng khá ổn định. Phần giữa tháp năm 2022, thanh nhóm tuổi 20-24 thu hẹp hơn so với năm 2021 cho thấy tỷ trọng lực lượng thanh niên trẻ của Việt Nam giảm, chủ yếu là do mức sinh thấp của giai đoạn 15-20 năm trước, cộng với tác động của yếu tố tử vong. Các nhóm tuổi từ 25-29 trở lên vẫn mở rộng và không có sự biến động nhiều so với tháp năm 2022, điều này cho thấy Việt Nam vẫn duy trì một lực lượng trong độ tuổi lao động dồi dào, là lợi thế lớn trong việc phát triển kinh tế.

Theo một số nghiên cứu của Liên hợp quốc, cơ cấu dân số của một quốc gia

được coi là trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng khi nhóm dân số trẻ em (0-14 tuổi) chiếm tỷ trọng thấp hơn 30% và nhóm dân số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) chiếm tỷ trọng thấp hơn 15%. Kết quả Điều tra BDDS 2022 cho thấy tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm 67,4% (giảm 0,2 điểm phần trăm so với năm 2021), tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên chiếm lần lượt là 24,1% và 8,5%. Như vậy, Việt Nam đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” khi mà cứ một người phụ thuộc thì có hai người trong độ tuổi lao động.

Biểu 1.3: Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi, giai đoạn 2009 - 2022

Đơn vị tính: %

	2009	2019	2020	2021	2022
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	24,5	24,3	24,2	24,1	24,1
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	69,1	68,0	67,8	67,6	67,4
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	6,4	7,7	8,0	8,3	8,5

Nguồn: Năm 2009-2021, Tổng cục Thống kê “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2022, Biểu 1.5, Trang 22, Nhà xuất bản Thống kê”.

Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu đánh giá gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức sinh, mức chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tỷ số phụ thuộc chung năm 2022 là 48,4%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2021 (47,9%), tức là cứ 100 người trong độ tuổi lao động từ 15-64 tuổi sẽ hỗ trợ cho khoảng gần 50 người ngoài độ tuổi lao động (bao gồm trẻ em dưới 15 tuổi và người già trên 65 tuổi), tương đương với 2 người trong độ tuổi lao động sẽ hỗ trợ 1 người ngoài độ tuổi lao động.

Biểu 1.4: Tỷ số phụ thuộc, giai đoạn 2009 - 2022

Đơn vị tính: %

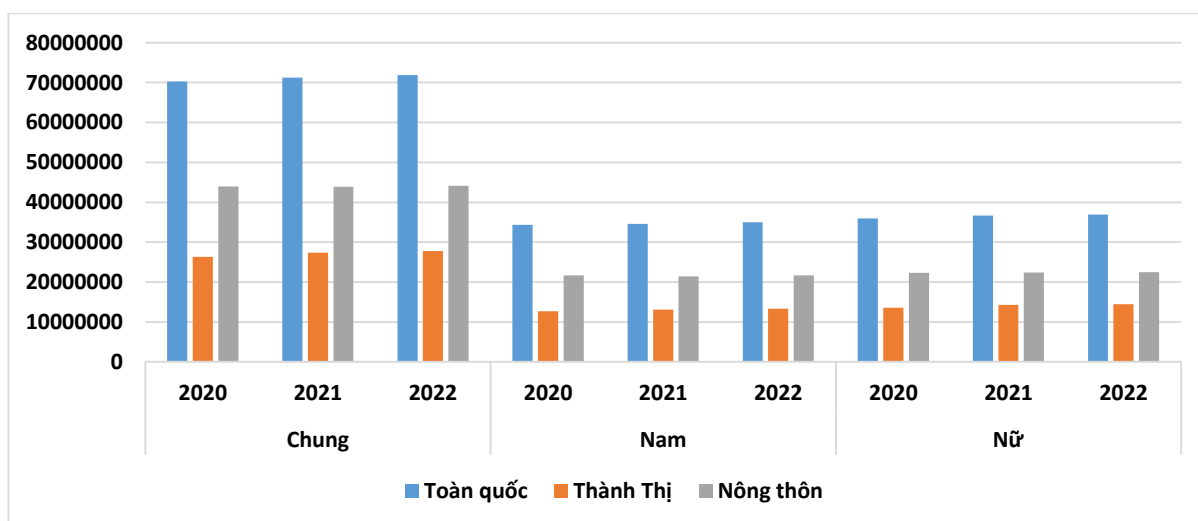
	2020	2021	2022
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	35,7	35,6	35,8
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	11,8	12,2	12,7
Tỷ số phụ thuộc chung	47,6	47,9	48,4

Nguồn: Năm 2009-2021 Tổng cục Thống kê “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2022, Biểu 1.6, Trang 22, Nhà xuất bản Thống kê”.

Hình 1.4 cho thấy, quy mô dân số trong độ tuổi đi học của Việt Nam đang trong xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2020-2022 và hiện đã đạt trên 7,0 triệu. Số lượng học sinh khu vực nông thôn cao gấp đôi so với khu vực thành thị (tại nông thôn là trên 4,0 triệu học sinh so với trên 2,0 triệu học sinh ở khu vực thành thị).

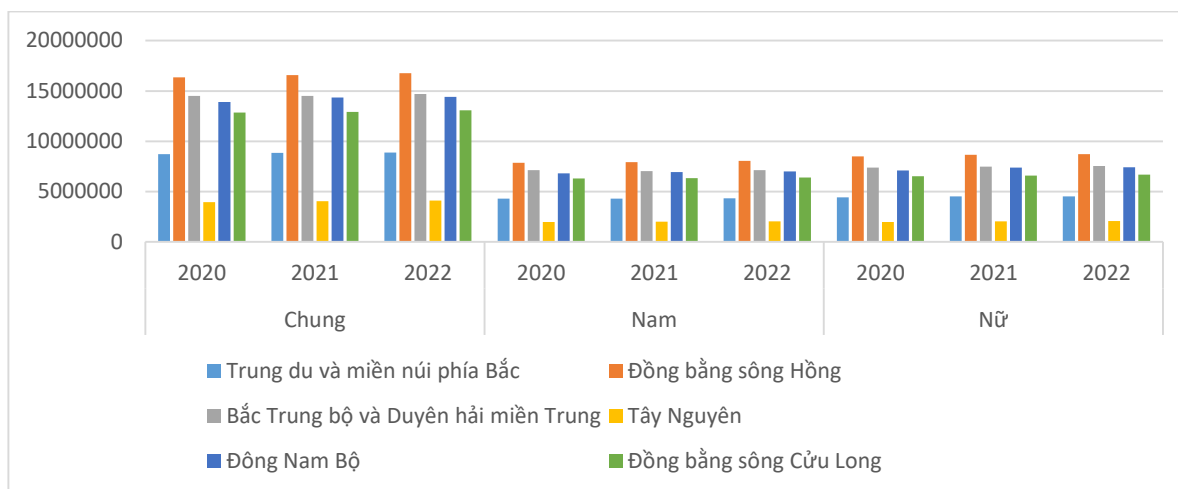
Xét theo giới tính, xu hướng diễn ra tương tự đối với cả nam và nữ. Tuy nhiên, khi so sánh giữa 2 giới, Hình 1.4 cho thấy, quy mô học sinh nữ lớn hơn so với học sinh nam ở cả 2 khu vực, thành thị và nông thôn. Dân số trong độ tuổi đi học tiếp tục có xu hướng tăng lên, dự báo khối lượng công việc không hề giảm đi từ chuẩn bị cơ sở hạ tầng trường, lớp đến đội ngũ giáo viên để có thể đáp ứng nhu cầu học tập, đào tạo của dân số.

Hình 1.4 : Quy mô dân số tuổi đi học, giai đoạn 2020-2022



Xu hướng tương tự cũng diễn ra tại các vùng kinh tế - xã hội. Trong đó, quy mô dân số trong độ tuổi đi học lớn nhất là của Đồng bằng sông Hồng và nhỏ nhất là tại Tây Nguyên. Xu hướng biến động của các vùng kinh tế - xã hội được trình bày tại Hình 1.5.

Hình 1.5: Quy mô dân số tuổi đi học theo vùng, giai đoạn 2020-2022



2.2. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được

2.2.1. Tình trạng biết đọc, biết viết

Nhìn chung tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên có xu hướng tăng nhẹ qua các năm và tiệm cận dần đến 100%. Kết quả Điều tra BĐDS 2022 cho thấy, tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 96,1%, tăng 0,7 điểm phần trăm so với năm 2020. Tỷ lệ này của khu vực thành thị là 98,3% cao hơn gần 4% so với khu vực nông thôn (94,8%), điều này được cho là do sự khác biệt về mức sống cũng như điều kiện phát triển kinh tế, xã hội giữa hai khu vực. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhờ chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc, biết viết giữa hai khu vực này đã được thu hẹp lại.

Biểu 2.1 cho thấy, năm 2022, tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số nam cao hơn nữ ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn, tuy nhiên khoảng cách giữa nam và nữ ở khu vực thành thị khá thấp (dưới 1%), trong khi đó, khoảng cách này của khu vực nông thôn là 3,2%. Điều này phản ánh vấn đề bình đẳng giới trong việc tiếp cận dịch vụ giáo dục. Ở khu vực thành thị hoặc các tỉnh có điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tốt hơn thì sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc, biết viết giữa nam và nữ

có xu hướng thấp và ngược lại.

Năm 2022, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ biết đọc, biết viết cao nhất toàn quốc lần lượt với 98,9% và 98,2%, trong khi đó Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ này thấp nhất lần lượt với 91,4% và 92,7%. Đây cũng là hai vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc, biết viết giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước.

Kết quả cũng chỉ ra, tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số nam từ 15 tuổi trở lên cao hơn của dân số nữ tính chung cho cả nước cũng như theo khu vực, vùng kinh tế - xã hội. Điều này có thể được lý giải bởi trong quá khứ, Việt Nam bị ảnh hưởng rất nhiều bởi định kiến giới, trọng nam khi nữ. Sự khác biệt này đã được thu hẹp rất nhiều là minh chứng trong thực hiện thành công các chính sách bình đẳng giới của Đảng, Chính phủ suốt những năm qua.

Biểu 2.1: Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2020-2022

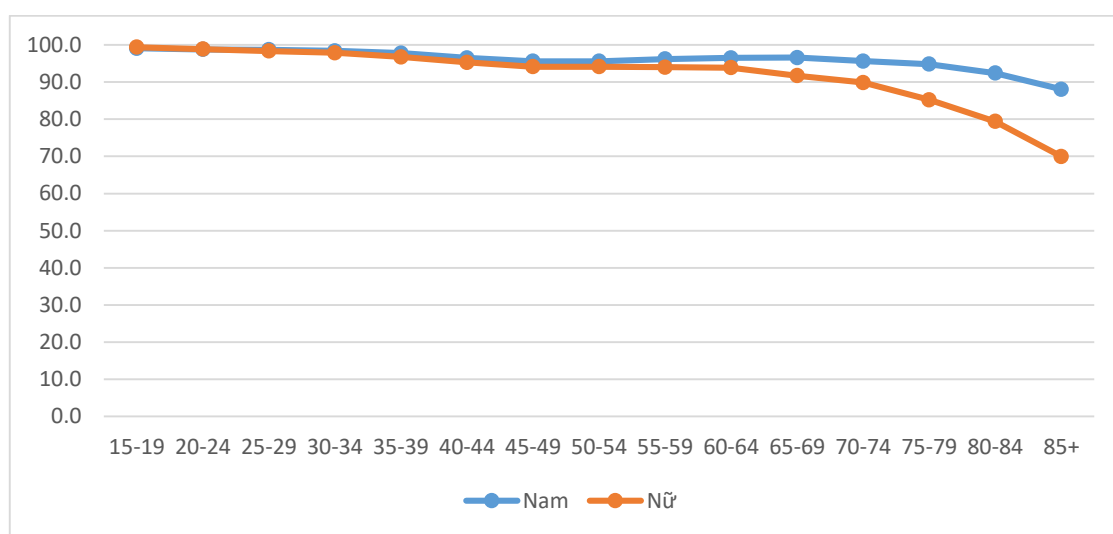
Đơn vị tính: %

Đơn vị hành chính	2020			2021			2022		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	95,4	96,7	94,1	95,7	96,9	94,5	96,1	97,2	95,1
Thành thị	97,9	98,4	97,4	98,1	98,6	97,6	98,3	98,7	98,0
Nông thôn	93,9	95,7	92,1	94,2	95,9	92,6	94,8	96,4	93,2
Vùng kinh tế - xã hội									
1. Trung du miền núi phía Bắc	90,3	93,5	87,1	90,6	93,7	87,6	91,4	94,4	88,6
2. Đồng bằng sông Hồng	98,5	99,1	98,0	98,7	99,2	98,1	98,9	99,3	98,5
3. Bắc Trung bộ và DH miền trung	95,8	97,1	94,6	96,0	97,2	94,8	96,2	97,4	95,1
4. Tây Nguyên	89,8	92,6	86,9	91,8	93,9	89,6	92,7	94,7	90,7
5. Đông Nam bộ	97,7	98,1	97,3	97,8	98,2	97,4	98,2	98,4	98,0
6. Đồng bằng sông Cửu Long	93,5	95,1	91,9	93,9	95,3	92,6	94,6	96,0	93,3

Hình 2.1 trình bày tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi và giới tính. Ở các nhóm tuổi trẻ, tỷ lệ biết đọc, biết viết của nam giới và nữ giới là khá cao và gần như bằng nhau (khoảng 99%), sau đó tỷ lệ này giảm dần khi độ tuổi tăng lên. Bên cạnh đó, khoảng cách giữa nam và nữ cũng ngày càng được mở rộng hơn khi độ tuổi tăng lên. Điều đó cho thấy vấn đề bình đẳng giới trong việc tiếp cận dịch vụ giáo dục ở Việt Nam ngày càng được cải thiện.

Hình 2.1: Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2022

Đơn vị tính: %



2.2.2. Trình độ học vấn cao nhất đạt được

Trình độ học vấn luôn được xem là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng nguồn lực của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Bên cạnh việc giúp đánh giá trình độ phát triển của mỗi quốc gia, trình độ học vấn còn có tác động tới việc làm, thu nhập, tuổi kết hôn, hành vi sinh đẻ của phụ nữ và nhiều lĩnh vực khác. Chính vì vậy, nâng cao trình độ học vấn không chỉ là trách nhiệm của cộng đồng, của xã hội mà mỗi cá nhân cũng cần có trách nhiệm tự tu dưỡng, nâng cao trình độ học vấn của bản thân, góp phần vào sự phát triển chung của đất nước và của toàn xã hội.

Biểu 2.2 trình bày tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn. Số liệu cho thấy, trên phạm vi toàn quốc, hơn hai phần ba số người từ 15 tuổi trở lên ở Việt Nam có trình độ học vấn từ THCS trở lên (69,2%); con số này của khu vực

thành thị là 79,5% và của khu vực nông thôn là 62,6%. Tỷ lệ những người từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn từ THPT trở lên có xu hướng tăng dần, và tỷ lệ này của khu vực thành thị gấp gần hai lần khu vực nông thôn (55,3% so với 29,0%).

Trình độ học vấn có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng kinh tế - xã hội, phản ánh sự chênh lệch về điều kiện sống và tình trạng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các vùng. Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có trình độ học vấn thấp hơn; ngược lại các vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có trình độ học vấn cao hơn.

Biểu 2.2: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2022

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT trở lên
TOÀN QUỐC	3,0	8,0	19,9	30,0	39,1
Thành thị	1,1	4,9	14,5	24,3	55,2
Nông thôn	4,1	10,0	23,3	33,6	29,0
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du miền núi phía Bắc	7,7	6,8	17,4	32,7	35,3
Đồng bằng sông Hồng	0,8	2,8	10,6	34,7	51,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,8	7,9	19,6	31,8	38,0
Tây Nguyên	6,3	8,7	25,0	30,8	29,2
Đông Nam bộ	1,3	6,2	20,3	25,9	46,4
Đồng bằng sông Cửu Long	3,7	17,4	31,9	24,5	22,5

2.2.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được

Trình độ chuyên môn kỹ thuật (viết gọn là CMKT) được phân tổ theo 5 nhóm: Không có CMKT; Sơ cấp; Trung cấp; Cao đẳng và Đại học trở lên.

Biểu 2.3 trình bày tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ CMKT. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở và Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT từ sơ cấp trở lên có xu hướng tăng dần qua các năm, từ 17,2% năm 2014 lên 19,2% năm 2019 và đạt 24,1% năm 2022.

Biểu 2.3: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và một số đặc trưng cơ bản, năm 2022

Đơn vị tính: %

Một số đặc trưng cơ bản	Không CMKT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC	75,9	5,5	4,2	3,9	10,5
Nam	72,2	8,6	4,7	3,8	10,7
Nữ	79,4	2,6	3,7	4,0	10,3
Thành thị, nông thôn					
Thành thị	63,9	5,9	5,5	5,4	19,3
Nông thôn	83,4	5,2	3,4	2,9	5,1
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du miền núi phía Bắc	78,6	5,6	5,1	3,5	7,3
Đồng bằng sông Hồng	69,5	5,5	5,3	4,9	14,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	75,7	6,0	4,9	4,0	9,4
Tây Nguyên	81,1	4,4	3,4	3,1	8,0
Đông Nam bộ	72,7	5,6	3,6	4,7	13,3
Đồng bằng sông Cửu Long	84,4	5,2	2,2	2,1	6,2

Có sự khác biệt đáng kể về trình độ CMKT giữa nam và nữ, giữa thành thị và

nông thôn. Cụ thể, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có CMKT từ sơ cấp trở lên của khu vực thành thị gấp hơn hai lần khu vực nông thôn (36,1% và 16,6%). Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có CMKT từ sơ cấp trở lên của nam giới là 27,8%; của nữ giới là 20,6%.

Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có tỷ lệ dân số có trình độ CMKT thấp hơn so với 3 vùng còn lại, trong đó, tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, với 15,6%. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ là hai vùng có tỷ lệ dân số có trình độ CMKT cao nhất toàn quốc với tỷ lệ lần lượt là 30,5% và 27,3%.

2.3. Khác biệt giới trong giáo dục

2.3.1. Sự khác biệt trong tình trạng đi học

Số liệu Biểu 2.4 cho thấy tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học hàng năm dao động trong khoảng từ 22% - 25%, tương đương với gần 1/4 tổng số người từ 5 tuổi trở lên. Trong suốt những năm qua, tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học giảm rất rõ rệt. Từ 5,1% những năm 2009 đã giảm gần một nửa xuống còn 2,6% vào năm 2022. Đây là kết quả của việc trong những năm gần đây, Đảng, Chính phủ và các cấp chính quyền thực hiện nghiêm túc và thành công chính sách phổ cập giáo dục tiểu học.

Biểu 2.4: Phân bố phần trăm dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, giai đoạn 2009 - 2022

Đơn vị tính: %

Tình trạng đi học	2009	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	24,7	22,9	23,1	23,5	24,0
Đã thôi học	70,2	74,4	73,8	73,6	73,4
Chưa bao giờ đi học	5,1	2,6	3,1	2,9	2,6

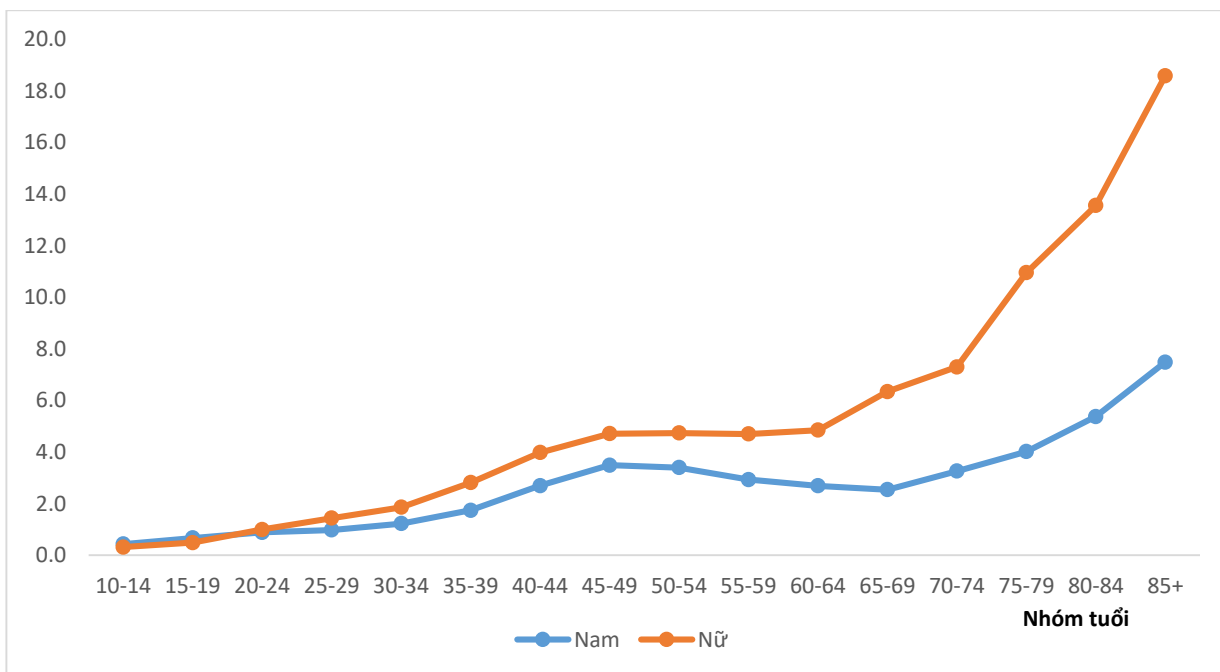
Nguồn: Năm 2009 - 2022: Tổng cục Thống kê, “Kết quả chủ yếu, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2022, Biểu 3.1, trang 32, Nhà xuất bản Thống kê”.

Hình 2.2 trình bày tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên chưa từng đến trường chia theo

nhóm tuổi và giới tính. Nhìn chung tỷ lệ dân số chưa từng đi học của nữ giới cao hơn nam giới ở hầu hết các nhóm tuổi, điều này phản ánh nữ giới bị thiệt thòi hơn nam giới về tiếp cận giáo dục, đặc biệt là ở những nhóm tuổi càng lớn. Càng ở những nhóm tuổi trẻ hơn, sự khác biệt giữa nữ và nam càng được thu hẹp. Và ở những nhóm tuổi trẻ nhất, gần như không có sự khác biệt trong việc tiếp cận với giáo dục giữa nữ và nam.

Hình 2.2: Tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường chia theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2022

Đơn vị: %



2.3.2. Sự khác biệt trong tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Biểu 2.5 trình bày tỷ lệ đi học chung² và tỷ lệ đi học đúng tuổi³ chia theo các cấp học phổ thông năm 2022. Sau hơn một thập kỷ, tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học có xu hướng giảm, trong khi đó tỷ lệ đi học chung cấp THCS và THPT tăng. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi tất cả các cấp học phổ thông đều có xu hướng tăng.

² Tỷ lệ đi học chung là số học sinh (không kể tuổi) đang tham gia vào một cấp học tính trên 100 người trong độ tuổi đến trường của cấp học đó.

³ Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh (không kể tuổi) đang tham gia vào một cấp học tính trên 100 người trong độ tuổi đến trường của cấp học đó.

Trên phạm vi toàn quốc, tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học giảm từ 102,6% năm 2009 xuống 101% năm 2019 và còn 99,4% năm 2022; tỷ lệ đi học chung cấp THCS và THPT năm 2009 lần lượt là 89,5% và 64,4% tăng lên 96,1% và 79,6% năm 2022.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học, THCS và THPT năm 2009 lần lượt là 95,5%, 82,6% và 56,7%, tăng lên tương ứng 99,1%, 95,6% và 78,9% vào năm 2022.

Biểu 2.5: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo các cấp học phổ thông, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, năm 2022

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
TOÀN QUỐC	99,4	96,1	79,6	99,1	95,6	78,9
Thành thị	99,5	97,5	87,0	99,3	97,2	86,4
Nông thôn	99,4	95,3	75,6	99,1	94,7	75,0
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du miền núi phía Bắc	99,9	97,0	75,0	99,5	96,6	74,2
Đồng bằng sông Hồng	99,8	99,6	93,3	99,7	99,3	92,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,6	97,7	84,3	99,3	97,2	83,6
Tây Nguyên	99,0	92,0	67,4	98,3	90,7	66,3
Đông Nam bộ	99,3	96,1	78,8	99,1	95,7	78,4
Đồng bằng sông Cửu Long	98,6	90,4	66,6	98,1	89,8	66,0

Xét theo giới tính, tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi có những biến động khá thú vị. Biểu 2.6 cho thấy, tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học của nữ thấp hơn so với của nam năm 2020 (tỷ lệ của nữ thấp hơn của nam 0,1%), sau đó, trong hai năm 2021 và 2022 tỷ lệ này gần như không có sự khác biệt (chênh lệch là 0,0%). Tuy nhiên, tỷ lệ đi học đúng tuổi của nữ luôn cao hơn so với của nam. Chênh lệch giữa tỷ lệ của nữ và của nam lần lượt là 0,2%, 0,1% và 0,1% lần lượt vào các năm 2020, 2021 và 2022.

Xét theo khu vực thành thị - nông thôn, tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học của nữ khu vực nông thôn thấp hơn của nam còn tại khu vực thành thị cao hơn, chênh lệch lần lượt là -0,3% và 0,4% năm 2020. Tuy nhiên, năm 2021, sự chênh lệch này lại có sự đảo chiều. Tỷ lệ đi học chung của nữ tại khu vực thành thị thấp hơn của nam còn tại nông thôn, tỷ lệ này không có sự khác biệt, chênh lệch lần lượt là -0,1% và 0,0%. Năm 2022, gần như không có sự chênh lệch của tỷ lệ đi học chung giữa nam và nữ.

Đối với tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học của cả nước cũng như khu vực thành thị nông thôn, Biểu 2.6 cho thấy, tỷ lệ của nữ luôn cao hơn so với của nam và chênh lệch không đáng kể.

Xét theo vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi của nữ thấp hơn của nam được quan sát thấy nhiều nhất tại Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long. Đây cũng là hai trong số những vùng ở Việt Nam có điều kiện khó khăn về kinh tế - xã hội và có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống. Chính những điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn dẫn tới sự chênh lệch như vậy.

Biểu 2.6: Chênh lệch tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi của dân số nữ so với dân số nam, giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: %

		Chênh lệch tỷ lệ đi học chung			Chênh lệch tỷ lệ đi học đúng tuổi		
		2020	2021	2022	2020	2021	2022
Tiểu học	Toàn quốc	-0,1	0,0	0,0	0,2	0,1	0,1
	Thành thị	0,4	-0,1	0,1	0,4	0,0	0,1
	Nông thôn	-0,3	0,0	0,0	0,1	1,3	0,2
	Trung du và miền núi phía Bắc	0,0	-0,5	-0,1	0,1	-0,4	0,1
	Đồng bằng sông Hồng	0,3	0,0	0,2	0,2	0,0	0,2
	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	-0,3	0,0	0,1	0,3	0,3	0,1

	Tây Nguyên	-0,3	0,4	0,0	0,1	0,7	0,6
	Đông Nam Bộ	-0,1	0,0	0,1	0,1	0,2	0,1
	Đồng bằng sông Cửu Long	-0,2	0,0	-0,3	0,4	0,4	0,1
THCS	Toàn quốc	1,2	1,0	0,8	1,5	1,3	1,0
	Thành thị	0,8	0,9	0,3	0,8	0,9	0,5
	Nông thôn	1,5	1,1	1,0	1,9	1,5	1,2
	Trung du và miền núi phía Bắc	-0,2	-0,6	0,1	0,0	-0,3	0,4
	Đồng bằng sông Hồng	0,0	0,4	0,3	0,1	0,4	0,4
	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	-0,7	1,0	0,6	0,1	1,3	0,9
	Tây Nguyên	-0,5	4,7	3,0	0,1	5,3	3,0
	Đông Nam Bộ	-0,6	0,9	-0,2	-0,2	1,1	0,3
	Đồng bằng sông Cửu Long	-0,1	1,8	2,5	0,5	2,1	2,6
THPT	Toàn quốc	5,2	5,3	3,9	5,7	5,5	4,1
	Thành thị	4,1	5,0	3,2	4,6	5,1	3,2
	Nông thôn	5,7	5,4	4,5	6,2	5,6	4,9
	Trung du và miền núi phía Bắc	1,8	1,1	-1,3	2,5	1,6	-0,5
	Đồng bằng sông Hồng	2,2	1,6	1,6	2,5	1,6	1,4
	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7,3	5,7	6,1	7,7	6,1	6,3
	Tây Nguyên	10,6	9,1	8,2	11,1	9,7	8,9
	Đông Nam Bộ	1,6	8,0	5,2	2,7	7,4	5,5
	Đồng bằng sông Cửu Long	9,4	8,4	5,2	9,5	8,7	5,7

Đối với cấp trung học cơ sở, tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi của nữ cao hơn của nam tính chung cho toàn quốc cũng như theo khu vực thành thị - nông thôn.

Tuy nhiên, khi xét theo vùng kinh tế - xã hội, cũng giống như cấp tiểu học, tỷ lệ đi học chung và đúng tuổi của nữ thấp hơn của nam được quan sát thấy nhiều nhất là ở hai vùng: Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long.

Điểm đặc biệt xuất hiện đối với cấp trung học phổ thông. Tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi của nữ luôn cao hơn so với của nam, tính chung cho cả nước cũng như theo khu vực và vùng kinh tế - xã hội.

Kết quả trên cho thấy, trong những năm gần đây bình đẳng giới trong tiếp cận giáo dục phổ thông thực hiện rất tốt. Chính điều đó khiến cho tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi của nữ thường cao hơn của nam ở tất cả các cấp học phổ thông. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại sự khác biệt, đặc biệt là tỷ lệ của nữ thấp hơn của nam ở những khu vực, vùng cụ thể.

2.3.3. Sự khác biệt trong trình độ chuyên môn cao nhất đạt được

Nhìn chung, tỷ lệ nữ không có chuyên môn kỹ thuật cao hơn của nam. Tuy nhiên, sự khác biệt này đang giảm dần trong giai đoạn 2020-2022. Năm 2020, tỷ lệ nữ không có chuyên môn kỹ thuật là 8,3% và giảm xuống còn 7,1% vào năm 2022. Xu hướng tương tự cũng diễn ra tại khu vực thành thị và nông thôn.

Đồng nghĩa với tỷ lệ không có chuyên môn kỹ thuật giảm là tỷ lệ có chuyên môn kỹ thuật đang tăng dần trong giai đoạn 2020-2022. Tuy nhiên, đối với các nhóm trình độ chuyên môn kỹ thuật khác nhau lại có xu hướng khác nhau.

Trong các nhóm trình độ chuyên môn kỹ thuật: sơ cấp nghề, trung cấp và đại học trở lên, tỷ lệ của nữ luôn thấp hơn so với của nam xét chung cho toàn quốc cũng như theo khu vực thành thị nông thôn. Tuy nhiên, riêng đối với nhóm trình độ cao đẳng, tỷ lệ của nữ lại cao hơn so với của nam.

Biểu 2.7. Chênh lệch tỷ lệ trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được của nữ so với nam theo thành thị nông thôn, giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: %

Trình độ CMKT	Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Không CMKT	2020	8,3	8,6	8,5
	2021	7,8	8,4	7,8
	2022	7,1	7,4	7,3
Sơ cấp nghề	2020	-7,0	-7,4	-6,8
	2021	-6,3	-6,6	-6,2
	2022	-6,0	-6,1	-5,9
Trung cấp	2020	-1,2	-0,6	-1,6
	2021	-1,1	-0,5	-1,5
	2022	-1,1	-0,5	-1,4
Cao đẳng	2020	0,4	0,7	0,1
	2021	0,2	0,4	0,1
	2022	0,3	0,5	0,1
Đại học trở lên	2020	-0,5	-1,3	-0,2
	2021	-0,6	-1,7	-0,1
	2022	-0,4	-1,3	-0,1

Đối với các vùng kinh tế - xã hội, xu hướng cũng tương tự với cả nước. Tỷ lệ nữ không có chuyên môn kỹ thuật cao hơn so với của nam ở tất cả các vùng. Các trình độ: sơ cấp nghề, trung cấp và đại học trở lên, tỷ lệ của nữ thường thấp hơn so với của nam. Tuy nhiên, tỷ lệ trình độ cao đẳng của nữ cao hơn tỷ lệ của nam ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2020-2022.

Tuy nhiên, có 1 điều đặc biệt là tỷ lệ nữ có trình độ đại học trở lên ở 2 khu vực Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên cao hơn so với của nam. Đồng thời sự khác biệt này dường như đang có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2020-2022.

Biểu 2.8. Chênh lệch tỷ lệ trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được của nữ so với nam theo vùng kinh tế-xã hội, giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: %

Trình độ CMKT	Năm	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Không CMKT	2020	6,6	10,9	9,3	6,1	7,6	7,1
	2021	6,4	10,5	7,8	5,5	7,5	6,8
	2022	6,8	9,8	7,8	4,6	5,6	6,2
Sơ cấp nghề	2020	-6,3	-7,6	-8,2	-6,9	-6,8	-5,6
	2021	-5,9	-7,7	-6,7	-6,3	-5,9	-5,0
	2022	-6,3	-7,4	-6,5	-5,8	-4,6	-4,8
Trung cấp	2020	-1,2	-2,4	-1,2	0,2	-0,7	-0,7
	2021	-1,5	-1,8	-1,2	0,2	-0,6	-0,9
	2022	-1,4	-1,7	-1,4	-0,4	-0,2	-0,8
Cao đẳng	2020	0,9	0,2	0,5	0,7	0,2	0,1
	2021	0,7	0,0	0,3	0,5	0,2	0,1
	2022	0,6	0,3	0,3	0,9	0,1	0,0
Đại học trở lên	2020	0,1	-1,2	-0,3	-0,1	-0,2	-0,9
	2021	0,2	-1,1	-0,2	0,1	-1,1	-0,9
	2022	0,4	-0,9	-0,1	0,7	-0,9	-0,6

2.4. Nguyên nhân và tác động

Việt Nam hiện nay vẫn còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của các tàn dư văn hóa phong kiến, do đó, lĩnh vực văn hóa – xã hội chính là nơi biểu hiện rõ nét nhất của hiện tượng bất bình đẳng giới đối với phụ nữ.

Xã hội phong kiến với tư tưởng “trọng nam khinh nữ” đã đề cao vai trò và địa vị của nam giới, hạ thấp vai trò của nữ giới. Vẫn còn tồn tại những quan niệm bất

bình đẳng đối với phụ nữ ngay trong nhiều gia đình, bởi các chuẩn mực giới theo truyền thống văn hóa phong kiến đã ăn sâu trong xã hội. Không ít người, kể cả những nam giới có trình độ học vấn cao vẫn coi việc chính của phụ nữ là sinh con, tề gia, nội trợ... Nhiều gia đình vẫn mang nặng tư tưởng phải có con trai nối dõi tông đường, con trai là người thừa kế tài sản... nên phải tìm cách sinh con trai bằng mọi giá.

Nhiều gia đình có cả con trai, con gái thì lại có sự phân biệt, đối xử bất bình đẳng với con gái so với con trai. Con trai luôn có quyền nhiều hơn, được bên vực hơn chị em gái. Việc bếp núc, dọn dẹp nhà cửa cũng chủ yếu chỉ dạy con gái làm. Chính những quan điểm không phù hợp này vô hình trung đã dẫn đến một hệ quả bất bình đẳng, áp đặt những việc không tên trong gia đình lên vai người phụ nữ. Người phụ nữ bị trói buộc trong phạm vi gia đình và hoàn toàn bị lệ thuộc vào nam giới.

Do các thể chế xã hội cùng các chuẩn mực xã hội, tập quán xã hội, quyền hạn, luật lệ cũng như các thể chế kinh tế thị trường. Chính những điều đó đã quy định động cơ khuyến khích hay không khuyến khích các định kiến về giới. Ngay cả khi chúng ta không công khai phân biệt thì những định kiến, chuẩn mực đó vẫn quy định chúng ta về những vai trò thích hợp theo giới. Đời sống kinh tế cũng ảnh hưởng rất nhiều đến bình đẳng giới trong giáo dục. Tình trạng đói nghèo của các gia đình, trình độ học vấn thấp của cha mẹ cũng là nguyên nhân.

Do các hộ gia đình - nơi định hình các mối quan hệ ngay từ đầu của quá trình xã hội hóa cá nhân và truyền đạt từ thế hệ này đến thế hệ khác. Trong một số quan niệm cổ hủ, các cô gái được coi là gánh nặng cho gia đình. Do đó, giáo dục của họ không có tầm quan trọng bởi vì số phận của họ là kết hôn trẻ và chăm sóc công việc gia đình và con cái.

Chất lượng cuộc sống, đời sống kinh tế cũng có tầm ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong giáo dục. Thực trạng đói nghèo, chất lượng cuộc sống còn thấp, thiếu hiểu biết về luật pháp trình độ học vấn thấp của cha mẹ, rất nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng tỉ lệ bỏ học đáng kể của những trẻ em xuất thân từ gia đình nghèo đặc biệt là vùng sâu, vùng xa.

Trong bối cảnh mức sinh của Việt Nam ngày một giảm thấp và tâm lý ưa thích con trai vô hình chung cũng làm gia tăng áp lực và tác động đến sự khác biệt về giới trong tiếp cận các dịch vụ giáo dục. Chính những định kiến giới còn tồn tại trong xã hội sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới thứ tự ưu tiên và cơ hội tiếp cận giáo dục của nữ giới trong các hộ gia đình nói riêng và xã hội nói chung.

Bất bình đẳng giới trong giáo dục là một vấn đề tương chừng như rất nhỏ bé, giản đơn nhưng những tác động mà nó mang đến với những cá nhân và toàn xã hội thì không kém bất kì một tệ nạn xã hội nào:

Khi vấn đề bất bình đẳng giới trong giáo dục vẫn tồn tại, dẫn đến bất bình đẳng lớn hơn về cơ hội (khi những đứa bé trai và bé gái đến trường, thì cơ hội sẽ bình đẳng hơn khi chỉ có những đứa bé trai được đi học). Nếu một bộ phận dân cư không có được cơ hội để tiếp cận với giáo dục, thì mức thu nhập trong tương lai từ quần thể thứ cấp này sẽ thấp hơn so với phần còn lại của dân số, từ đó dẫn đến những bất bình đẳng thu nhập lớn hơn.

Về kinh tế: Chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ cùng một vị trí công việc vẫn tồn tại, cơ hội để phụ nữ tiếp cận những việc làm có thu nhập cao vẫn thấp hơn so với nam giới, lao động nữ chưa được đánh giá cao như lao động nam, là đối tượng dễ bị rủi ro và tổn thương hơn khi doanh nghiệp có nhu cầu cắt giảm nhân lực.

Trong giáo dục: Cơ hội tiếp xúc với giáo dục của nữ giới thường có tỉ lệ thấp hơn so với nam giới, làm giảm cơ hội cho nữ trong việc học tập, tiếp cận những kiến thức khoa học- kỹ thuật tiên tiến, những điều đó khiến cho tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới có xu thế cao hơn so với nam giới.

Trong gia đình: là nạn nhân của vấn đề bất bình đẳng giới trong giáo dục phụ nữ thường giữ vai trò làm những công việc nội trợ là chủ yếu; vẫn còn tư tưởng trọng nam khinh nữ trong quá trình sinh con, nuôi con, chăm sóc con cái, kế hoạch hóa gia đình. Ngoài ra, phụ nữ còn gặp phải những vấn đề khác như bạo lực gia đình, nạn nhân của buôn bán người, bóc lột lao động, xâm hại tình dục

CHƯƠNG 3. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

3.1. Nguyên tắc bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Ở nước ta hiện nay, việc tiếp tục tăng cường hoạt động bình đẳng giới vì sự tiến bộ phụ nữ là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Đảng và Nhà nước ta nhằm phát huy tiềm năng của phụ nữ trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Luật Bình đẳng giới năm 2006 đã quy định rõ các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới: Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình; nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới; biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới; chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới; bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật; thực hiện bình đẳng giới là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân (Điều 6).

Bên cạnh các nguyên tắc áp dụng chung cho mọi lĩnh vực của đời sống xã hội thì Luật Bình đẳng giới năm 2016 còn đưa ra ba nguyên tắc cụ thể áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại Điều 14 như sau:

Thứ nhất, nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng.

Nguyên tắc này xuất phát từ quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân tại Điều 39 Hiến pháp năm 2013: “Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập”. Theo đó, nam, nữ được đi học tập, đào tạo, bồi dưỡng khi có đáp ứng quy định về độ tuổi mà không có sự phân biệt về giới tính. Nguyên tắc này cũng được ghi nhận trong các văn bản pháp luật khác như Luật Giáo dục năm 2019, Luật Giáo dục đại học năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2018), Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật Trẻ em năm 2016. Hệ thống giáo dục quốc dân hiện nay bao gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Công dân không phân biệt giới tính đều bình đẳng về cơ hội học tập. Trên cơ sở nhu cầu, đặc điểm và khả năng khác nhau của người học, người học có thể tham gia vào các cấp học, trình độ đào tạo khác nhau tùy thuộc vào độ tuổi mà không có sự phân biệt về giới tính.

Thứ hai, nam, nữ bình đẳng trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo.

Nguyên tắc này xuất phát từ quyền lựa chọn ngành, nghề, việc làm được quy định tại khoản 1 Điều 35 Hiến pháp năm 2013: “Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc”. Nền tảng của việc lựa chọn ngành, nghề, việc làm là được đào tạo, bồi dưỡng các kỹ năng nghề nghiệp, đặc biệt là đối với các ngành, nghề đặc thù có quy định điều kiện về chứng chỉ hành nghề. Các cơ sở dạy nghề, cơ sở giáo dục thực hiện việc tuyển sinh trên cơ sở các điều kiện về năng lực của thí sinh thể hiện qua điểm thi, không phân biệt giới tính của thí sinh ứng tuyển. Qua đó, nam, nữ đều có cơ hội ngang nhau trong việc lựa chọn học tập những ngành nghề, lĩnh vực phù hợp với sở thích, khả năng, năng khiếu của bản thân.

Thứ ba, nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

Với tư cách là chủ thể hưởng thụ những giá trị mà giáo dục, đào tạo mang lại, nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Nguyên tắc này được cụ thể hóa trong quy định của các văn bản pháp luật như Luật Giáo dục năm 2019, Luật Giáo dục đại học năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2018), Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Bộ luật Lao động năm 2019. Đối với hoạt động giáo dục, đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân, Luật Giáo dục năm 2019 không có quy định phân biệt về giới tính đối với các đối tượng được hưởng chính sách giáo dục. Đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho người lao động, Bộ luật Lao động năm 2019 quy định người lao động có quyền học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị phân biệt đối xử (Điều 5). Đồng thời, Bộ luật Lao động năm 2019 cũng quy định nghiêm cấm hành vi “phân biệt đối xử về giới tính” đối với người lao động, trong đó có việc phân biệt đối xử về giới tính trong việc lựa chọn người lao động cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Luật Bình đẳng giới năm 2006 cũng quy định về chính sách đối với nữ cán bộ, công chức, viên chức nhằm bảo đảm bình đẳng giới trong việc tiếp cận, hưởng thụ các chính sách về đào tạo, bồi dưỡng tại khoản 4 Điều 14: “Nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ”.

3.2. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Giáo dục là vấn đề thiết yếu giúp nâng cao năng lực của con người. Đặc biệt, đối với phụ nữ, giáo dục lại càng quan trọng. Khi phụ nữ có kiến thức, họ sẽ góp phần vào sự phát triển của đất nước, qua đó nâng cao vị thế của mình trong xã hội. Tuy nhiên, trên thực tế, phụ nữ lại ít có cơ hội tiếp cận với giáo dục, đào tạo hơn nam giới, đặc biệt ở các vùng cao, nông thôn, phụ nữ ít được bồi dưỡng, phát triển nghề, khoa học kỹ thuật. Nguyên nhân chủ yếu bắt nguồn từ định kiến giới và phân biệt đối xử theo giới. Vì lẽ đó, tuy đã quy định quyền được giáo dục, đào tạo như nhau giữa nam và nữ, Luật Bình đẳng giới năm 2006 vẫn cần quy định thêm các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo như tăng cường các chính sách bù đắp thích hợp dành riêng cho phụ nữ theo từng nhóm như nhóm nữ cán bộ, công chức, viên chức, nhóm phụ nữ nông thôn, dân tộc thiểu số... Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới hiện nay được quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Bình đẳng giới năm 2006. Bên cạnh đó, Luật Bình đẳng giới năm 2006 cũng quy định hai biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại khoản 5 Điều 14, cụ thể:

Thứ nhất, quy định tỷ lệ nam, nữ tham gia học tập, đào tạo:

Trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020, tỷ lệ nam, nữ tham gia học tập được quy định tại chỉ tiêu 1 của Mục tiêu 3: “Tỷ lệ biết chữ của nam và nữ trong độ tuổi từ 15 đến 40 ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn đạt 90% vào năm 2015 và 95% vào năm 2020” và chỉ tiêu 2: “Tỷ lệ nữ thạc sỹ đạt 40% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020. Tỷ lệ nữ tiến sỹ đạt 20% vào năm 2015 và 25% vào năm 2020”. Trong quá trình thực hiện, chỉ tiêu 1 đã được thay thế bằng chỉ tiêu: “Vào năm 2020, tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15 - 60 đạt ngang bằng với nam (98%), trong đó tỷ lệ ở 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đạt 94%, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ đạt 90%”. Chỉ tiêu 2 vẫn giữ nguyên.

Tại Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ nam, nữ tham gia học tập, đào tạo được quy định tại các chỉ tiêu 2, 3 và 4 của Mục tiêu 5 với tỷ lệ cao hơn, trình độ đào tạo cũng được nâng lên nhằm hướng tới bình đẳng giới ở

tất cả các cấp học, trình độ đào tạo: (i) Tỷ lệ trẻ em trai và trẻ em gái dân tộc thiểu số hoàn thành giáo dục tiểu học đạt trên 90% vào năm 2025 và khoảng 99% vào năm 2030; tỷ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở đạt khoảng 85% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030 (chỉ tiêu 2); (ii) Tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp đạt trên 30% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030 (chỉ tiêu 3); (iii) Tỷ lệ nữ thạc sỹ trong tổng số người có trình độ thạc sỹ đạt không dưới 50% từ năm 2025 trở đi; tỷ lệ nữ tiến sỹ trong tổng số người có trình độ tiến sỹ đạt 30% vào năm 2025 và 35% vào năm 2030 (chỉ tiêu 4).

Thứ hai, lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ dạy nghề theo quy định của pháp luật:

Biện pháp này được thể hiện trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020 tại chỉ tiêu 3 của Mục tiêu 2: “Tỷ lệ lao động nữ nông thôn dưới 45 tuổi được đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật đạt 25% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020”. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2030 đã bỏ chỉ tiêu này và chuyển nội dung này sang Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và được quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014.

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Trải qua 10 năm thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể về bình đẳng giới nói chung và bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo nói riêng. Tuy nhiên, việc một số tiêu chí liên quan tới bình đẳng giới trong giáo dục, đào tạo vẫn chưa đạt đặt ra thách thức cho Việt Nam trong hoàn thiện các giải pháp nâng cao hiệu quả bảo đảm bình đẳng giới. Theo quan điểm của tác giả, cần tiến hành đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, cần cải thiện tỷ lệ nam, nữ tham gia học tập ở các cấp học mà không chỉ dừng lại ở tỷ lệ biết chữ của nam, nữ. Nội dung này đã được cụ thể hóa thành các tiêu chí trong Mục tiêu 5 của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 - 2030. Cần có những nghiên cứu để làm rõ hơn nguyên nhân của tình trạng bỏ học

sau trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông, đặc biệt là với nhóm dân tộc thiểu số. Qua đó, xây dựng các giải pháp phù hợp để giảm thiểu tình trạng bỏ học. Đồng thời, cần xây dựng các chế tài đủ mạnh để xử lý các trường hợp cản trở việc thực hiện quyền học tập của trẻ em.

Thứ hai, khi xây dựng chính sách bảo đảm quyền được học tập, nâng cao trình độ của lao động nữ cần tính đến đặc thù giới tính nữ thực tế. Nhóm đối tượng học tập ở trình độ thạc sỹ, tiến sỹ chủ yếu thuộc nhóm đang làm việc tại cơ quan, đơn vị có nhu cầu học tập nâng cao trình độ để phục vụ nhu cầu công việc. Việc học tập, bồi dưỡng của nhóm đối tượng này còn phải chịu sự chi phối của đơn vị công tác. Do đó, bên cạnh việc xây dựng chính sách hỗ trợ lao động nữ đi học để nâng cao trình độ thì còn cần xây dựng các quy định về cử người lao động đi học tập, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ có nhạy cảm giới.

Thứ ba, cần nâng cao chất lượng dạy nghề cho lao động nữ khu vực nông thôn, chương trình học cần bám sát nhu cầu của xã hội, phù hợp với đặc thù của lao động nữ. Việc dạy nghề cần hướng tới đào tạo nghề trung hạn và dài hạn. Lĩnh vực đào tạo nghề cho lao động nữ khu vực nông thôn không nên chỉ dừng lại ở việc đào tạo thông qua các khóa tập huấn ngắn hạn trao đổi khoa học kỹ thuật về phương thức sản xuất nông nghiệp. Việc đào tạo nghề cần được thực hiện theo hướng đào tạo chuyên sâu hơn. Đồng thời, cần chú trọng đào tạo nghề theo hướng chuyển đổi sang các ngành nghề phi nông nghiệp để phù hợp với nguyện vọng tìm kiếm việc làm hiện nay. Việc đào tạo nghề cần tính đến các nhu cầu và vai trò xã hội khác nhau của phụ nữ.

KẾT LUẬN

Qua kết quả điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2020-2022 có thể nói không có sự khác biệt giới trong việc tiếp cận giáo dục phổ thông, phản ánh qua tỷ lệ đi học chung và đúng tuổi các cấp.

Còn tồn tại sự khác biệt nhất định giữa nam và nữ sau các cấp học phổ thông, phản ánh qua tỷ lệ trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được. Tỷ lệ nữ giới không có trình độ chuyên môn kỹ thuật luôn cao hơn nam giới.

Trong nhóm tỷ lệ có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ nữ có trình độ cao đẳng cao hơn so với nam giới. Các nhóm trình độ chuyên môn kỹ thuật khác thì ngược lại, tỷ lệ của nam giới cao hơn so với nữ giới.

Nhìn chung, công bằng trong việc được tiếp cận giáo dục là một trong những quyền cơ bản của con người. Với mỗi cá nhân, chất lượng giáo dục tốt không chỉ cải thiện năng lực tạo ra thu nhập mà còn góp phần nâng cao chất lượng sống của họ.

Bình đẳng về cơ hội tiếp cận giáo dục là yếu tố cơ bản và quan trọng đối với sự phát triển của mỗi cá nhân cũng như đối với sự phát triển chung của xã hội. Để thu hẹp hơn nữa khoảng cách và sự khác biệt trong giáo dục, cần có thời gian, cần sự nỗ lực không ngừng của mọi công dân và Chính phủ cùng các tổ chức chính trị xã hội.

Thứ nhất, chính bản thân nữ giới phải tự lực tự cường phấn đấu để vươn lên, rèn luyện theo các tiêu chí: có sức khỏe, tri thức, kỹ năng nghề nghiệp, năng động sáng tạo, có lối sống văn hoá, có lòng nhân đạo để khẳng định mình.

Thứ hai, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục truyền thông, nâng cao nhận thức về bình đẳng giới. Cần thay đổi suy nghĩ, thái độ của người dân bao gồm: cha mẹ, người lớn tuổi, người có uy tín trong cộng đồng về những hậu quả và rủi ro của việc thất học, cần đẩy mạnh tuyên truyền về tác dụng to lớn của việc giáo dục, đồng thời, vận động nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số xóa bỏ những hủ tục lạc hậu.

Thứ ba, đẩy mạnh hơn nữa việc lồng ghép giới vào chương trình dạy học trong các nhà trường để cho học sinh có những hiểu biết về bất bình đẳng giới, giúp cho họ có những nhận thức đúng đắn để đưa ra hành động.

Thứ tư, thể hiện bình đẳng giới trong các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tạo mọi điều kiện cho trẻ em được học hành, phát triển.

Thứ năm, hướng đến bình đẳng giới trong chăm sóc sức khỏe: đổi mới và phát triển mạng lưới tư vấn sức khỏe, nhất là sức khỏe sinh sản, giáo dục giới tính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo kết quả chủ yếu điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2020
2. Báo cáo kết quả chủ yếu điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2021
3. Báo cáo kết quả chủ yếu điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2022
4. Luật số 73/2006/QH11 của Quốc hội: Luật Bình đẳng giới
5. Luật giáo dục nghề nghiệp năm 2014
6. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ
7. <https://www.prb.org/collections/data-sheets>

BÁO CÁO

SỬ DỤNG MÔ HÌNH TRƯỜNG THÀNH PHÂN TÍCH
THỰC TRẠNG HIỆN ĐẠI HÓA HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ VIỆT NAM

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TCTK	Tổng cục Thống kê
UNECE	Ủy ban Kinh tế Liên Hiệp Quốc châu Âu
MMM	Mô hình trưởng thành hiện đại hóa
CNTT	Công nghệ thông tin
HLG-MOS	Nhóm cấp cao về hiện đại hóa thống kê chính thức
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
GSBPM	Mô hình sản xuất thông tin thống kê chung
GSIM	Mô hình thông tin thống kê chung
CSPA	Kiến trúc sản xuất thông tin thống kê chung
CMM	Mô hình trưởng thành năng lực
UNFPOS	Các nguyên tắc cơ bản về thống kê chính thức của Liên hợp quốc
UN STATSCOM	Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc
NSO	Cơ quan thống kê quốc gia
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
DDI	Sáng kiến tư liệu hóa dữ liệu
SDMX	Chuẩn trao đổi dữ liệu và dữ liệu đặc tả thống kê
ModernStats	Mô hình Hiện đại hóa thống kê
FTA	Diễn đàn quản lý thuế
ENISA	Tổ chức an ninh mạng và thông tin của Châu Âu
CSIRT	Ứng phó sự cố bảo mật máy tính
SIM3	Mô hình trưởng thành quản lý sự cố bảo mật phiên bản 3
OCF	Quỹ CSIRT mở
NSO	Cơ quan thống kê quốc gia
API	Giao diện lập trình ứng dụng

MỞ ĐẦU

Ngày 01 tháng 12 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2014/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Mục tiêu của Chiến lược là hiện đại hóa Thống kê Việt Nam theo hướng đổi mới sáng tạo, phát triển nhanh và vững chắc với hệ thống tổ chức phù hợp; nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyên nghiệp; công nghệ hiện đại; sản xuất, cung cấp và phổ biến thông tin thống kê theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế; hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia tập trung, thống nhất, thông suốt, chất lượng và hiệu quả; đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin thống kê ngày càng tăng. Phần đầu đến năm 2030, Thống kê Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực ASEAN và đến năm 2045 trở thành hệ thống thống kê hiện đại trên thế giới.

Chiến lược đã đề ra một số nhóm nhiệm vụ giải pháp chính gồm: (1) Hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tổ chức, phát triển nguồn nhân lực; (2) Xây dựng, hoàn thiện, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn, quy trình, mô hình thống kê; (3) Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý và quản trị dữ liệu; (4) Đổi mới hoạt động xác định nhu cầu, phân tích, dự báo, biên soạn và phổ biến thông tin thống kê; (5) Đẩy nhanh tự động hóa, chuyển đổi số trong công tác thống kê; (6) Mở rộng, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế, thống kê nước ngoài trong công tác thống kê; (7) Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo: Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng phương pháp luận, chuẩn mực, quy trình thống kê tiên tiến; (8) Tăng cường kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành thống kê; (9) Tăng cường cơ sở vật chất và huy động các nguồn lực tài chính phục vụ công tác thống kê.

Có thể thấy, để thực hiện các nhóm giải pháp trên, điều kiện tiên quyết là tiến hành hiện đại hóa hoạt động thống kê, nâng cao chất lượng số liệu thống kê, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dùng tin trong và ngoài nước. Để hiện đại hóa thống kê chính thức thì thiết kế lại các quy trình nghiệp vụ thống kê nhằm tận dụng những phát triển gần đây như khả năng tiếp cận các loại nguồn dữ liệu mới và tính sẵn có của các phương pháp và công nghệ mới giúp xử lý và phân tích dữ liệu là cần thiết và cần đặt ưu tiên hàng đầu.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc hiện đại hóa hoạt động sản xuất thông tin thống kê chính thức, Liên hợp quốc đã thành lập Nhóm cấp cao về hiện đại hóa thống kê chính thức (HLG-MOS) trong năm 2010. Nhóm HLG-MOS đã phát triển và đưa ra các mô hình phục vụ hoạt động thống kê như: Mô hình sản xuất thông tin thống kê chung (GSBPM), Mô hình thông tin thống kê chung (GSIM), Kiến trúc sản xuất thông tin thống kê chung (CSPA), Mô hình trưởng thành hiện đại hóa hoạt động sản xuất thông tin thống kê (MMM), đóng góp quan trọng cho việc hiện đại hóa số liệu thống kê chính thức cùng với áp dụng công nghệ, phương pháp mới, dữ liệu lớn và truyền thông chiến lược trong lĩnh vực thống kê.

Các mô hình trưởng thành thiết lập một hệ thống để đánh giá trạng thái hiện tại của một hệ thống. Mức độ trưởng thành của một hệ thống có thể được so sánh với mong muốn của nhà quản lý hoặc mức độ trưởng thành của hệ thống tương tự khác nhằm mục đích đối sánh. Tri thức được rút ra từ mô hình sẽ giúp đưa ra các giải pháp cải tiến cho hệ thống đạt được các mục tiêu dự định theo thời gian. Mô hình trưởng thành hiện đại hóa hoạt động sản xuất thông tin thống kê đề cập đến năm cấp độ trưởng thành (nhận thức ban đầu, triển khai, triển khai sơ bộ, triển khai tổng thể, triển khai trưởng thành) có thể được áp dụng cho năm khía cạnh (nghiệp vụ, phương pháp, thông tin, ứng dụng, công nghệ). Mô hình nhằm mục đích để các cơ quan thống kê tự đánh giá theo tiêu chuẩn HLG-MOS (GSBPM, GSIM, CSPA...), cũng như phân tích mức độ trưởng thành về mặt kỹ thuật số của các cơ quan thống kê.

Trong những năm qua, ngành Thống kê Việt Nam đã có bước phát triển trong việc cung cấp thông tin thống kê, đáp ứng yêu cầu đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, quy hoạch chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, cũng như yêu cầu kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của các cơ quan, tổ chức và cá nhân. Để có được những kết quả đó, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các cơ quan thống kê trong hệ thống thống kê tập trung trong thời gian qua là tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong các hoạt động thống kê, bằng cách nâng cao hạ tầng CNTT và triển khai các phần mềm ứng dụng.

Như vậy, việc đánh giá hiện trạng hiện đại hóa hoạt động thông tin thống kê và so sánh với những mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển thống kê là một trong những hoạt động cần thực hiện để giúp Tổng cục Thống kê có bức tranh cụ thể về thực trạng hoạt động thống kê, từ đó có những giải pháp và kế hoạch phù hợp trong thời gian tới.

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ MÔ HÌNH TRƯỞNG THÀNH

1.1. Tổng quát về mô hình trưởng thành

1.1.1. Khái niệm

Vào những năm 80 của thế kỷ 20, việc sử dụng máy tính ngày càng phổ biến, linh hoạt và ít tốn kém hơn. Các cơ quan, tổ chức bắt đầu áp dụng các hệ thống thông tin được vi tính hóa và nhu cầu phát triển phần mềm tăng lên đáng kể. Các quy trình phần mềm bước đầu được phát triển nhưng vẫn còn sơ khai. Nhiều dự án về khoa học máy tính được đề xuất thực hiện với tham vọng về quy mô và độ phức tạp nhưng lại thất bại do vượt quá khả năng ngân sách, cũng như thị trường.

Cũng trong thời gian này, một số dự án quân sự của Hoa Kỳ đã vượt quá ngân sách và hoàn thành muộn hơn nhiều so với kế hoạch. Không quân Hoa Kỳ đã tài trợ cho một nghiên cứu tại Viện Kỹ thuật Phần mềm (SEI) để nghiên cứu thêm về Khung quy trình trưởng thành giúp đánh giá năng lực của các nhà thầu xây dựng phần mềm trước khi ký hợp đồng.

Mô hình trưởng thành của Viện Kỹ thuật Phần mềm được công bố năm 1988 và in thành sách năm 1989. Mô hình trưởng thành là một công cụ để đánh giá sự phát triển và hiệu suất ngày càng tăng của một nhóm hoặc cá nhân. Mô hình trưởng thành đặt hiệu suất công việc của một cá nhân so với các giai đoạn phát triển và chuyên môn đã thiết lập, giúp theo dõi và xác định mức độ trưởng thành hiện tại và đặt mục tiêu phù hợp để phát triển hơn nữa trong ngành và lĩnh vực cụ thể.

Sự trưởng thành được đo lường bằng một quy trình cụ thể để xác định, quản lý, đo lường và kiểm soát sự phát triển tiến hóa của một thực thể. Ngoài ra, trưởng thành có thể xem là trạng thái trong đó một tổ chức hoàn toàn có khả năng đạt được các mục tiêu mà tổ chức đó đặt ra. Sự trưởng thành gắn liền với một tiêu chí đánh giá hoặc trạng thái hoàn thiện, hoàn hảo và sẵn sàng, tiến triển từ trạng thái ban đầu đến trạng thái cuối cùng (mức độ trưởng thành cao hơn). Sự trưởng thành có liên quan đến quá trình tiến hóa trong việc thể hiện một năng lực cụ thể hoặc theo đuổi một mục tiêu nhất định, từ trạng thái ban đầu đến trạng thái mong muốn cuối cùng.

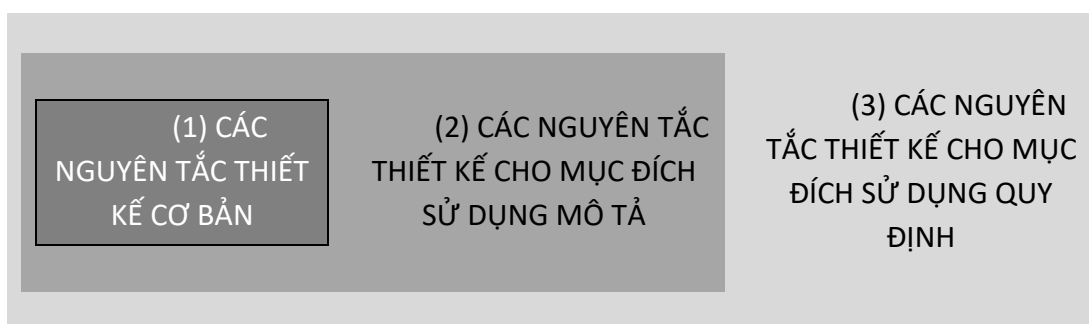
Mô hình trưởng thành được định nghĩa là một loạt các mức tuân tự, cùng nhau tạo thành một đường dẫn logic được dự đoán hoặc mong muốn từ trạng thái ban đầu đến trạng thái trưởng thành cuối cùng. Mô hình trưởng thành được dùng để đánh giá khả năng trưởng thành của các phần tử nhất định và lựa chọn các hành động phù hợp để đưa các phần tử đó lên mức độ trưởng thành cao hơn. Về mặt khái niệm, chúng thể hiện các giai đoạn phát triển năng lực ở cấp độ định tính hoặc định lượng của một yếu tố trong quá trình tăng trưởng, nhằm đánh giá sự tiến triển của chúng so với các mức trưởng thành đã xác định.

1.1.2. Khung nguyên tắc thiết kế chung của mô hình trưởng thành

Kể từ khi Viện kỹ thuật phần mềm đưa ra Mô hình trưởng thành, hàng trăm mô hình trưởng thành đã được các nhà nghiên cứu và các học viên trên nhiều lĩnh vực đề xuất. Ví dụ, các mô hình trưởng thành nhằm mục đích hỗ trợ các tổ chức kỹ thuật số (Gottschalk 2009), quản lý CNTT (Becker và cộng sự 2009, Viện Quản trị CNTT 2007) hoặc quản lý tri thức (Kulkarni và Freeze 2004). Cũng có những mô hình trưởng thành được đề xuất trong quản lý quy trình nghiệp vụ (Hammer 2007), giúp đánh giá tầm quan trọng của định hướng quy trình và cải tiến quy trình liên tục trong một tổ chức. Trong thực tế, việc áp dụng tổng thể các mô hình trưởng thành có xu hướng tăng lên khi nhiều mô hình trưởng thành cụ thể được các cơ quan, tổ chức phát triển đáp ứng nhu cầu trong lĩnh vực sản xuất và tư vấn, chứng thực.

Hình dưới đây cho thấy khung nguyên tắc thiết kế chung đối với các mô hình trưởng thành. Trên khía cạnh tính hữu ích của các mô hình trưởng thành, các nguyên tắc thiết kế được phân nhóm thành các nguyên tắc cơ bản, nguyên tắc cho mục đích sử dụng mang tính mô tả và nguyên tắc cho mục đích sử dụng theo quy định. Các nhóm nguyên tắc thiết kế được tổ chức như trong hình dưới thì nguyên tắc thiết kế cơ bản cần được giải quyết độc lập với mục đích sử dụng cụ thể. Các mô hình trưởng thành mô tả trước tiên phải tuân thủ các nguyên tắc thiết kế cơ bản. Các mô hình trưởng thành theo quy định phải đáp ứng các nguyên tắc thiết kế áp dụng cho các mô hình trưởng thành mô tả và các nguyên tắc thiết kế cơ bản.

Hình 1. Khung nguyên tắc thiết kế



Nguồn: Viện Công nghệ phần mềm

Các nguyên tắc thiết kế cơ bản giúp các nhà thiết kế mô hình trưởng thành làm rõ lĩnh vực và hỗ trợ người đánh giá phân loại mô hình, các mô hình trưởng thành phải có một bộ thông tin cơ bản, trong đó có lĩnh ứng dụng – cùng với các điều kiện tiên quyết về khả năng áp dụng.

Các mô hình trưởng thành cần xác định cấu trúc trung tâm về sự trưởng thành gắn với lớp đối tượng và lĩnh vực ứng dụng đang được xem xét. Tùy thuộc vào từng mô hình, sự trưởng thành có thể bao gồm các khía cạnh khác nhau. Cách tiếp

cận đa chiều tạo điều kiện thuận lợi cho việc xác định các tiêu chí đánh giá cho mục đích sử dụng mô tả, hướng tới cải thiện mức độ trưởng thành theo mục đích sử dụng quy định. Mức độ trưởng thành là thành phần trung tâm trong mô hình trưởng thành và phải được xác định bằng mô tả ngắn gọn, lý giải thông qua mối quan hệ logic giữa các mức độ kế tiếp nhau. Các mô hình trưởng thành có thể được cấu trúc theo thứ bậc thành nhiều lớp đề cập đến các mức độ chi tiết khác nhau của sự trưởng thành. Bên cạnh việc xác định các cấu trúc liên quan đến trưởng thành, các mô hình trưởng thành phải cần xác định định hướng áp dụng phù hợp.

Nguyên tắc thiết kế đối với các mô hình trưởng thành cho mục đích sử dụng mô tả cần đề xuất các tiêu chí đánh giá cho từng mức độ trưởng thành và mức độ chi tiết hiện có. Để đảm bảo khả năng so sánh của đánh giá trưởng thành, tiêu chí phải thể hiện mức độ đối sánh cao giữa các chủ thể thông qua các mô tả chính xác, ngắn gọn và rõ ràng để phân biệt giữa các mức độ.

Bảng 1. Khung nguyên tắc thiết kế chung cho các mô hình trưởng thành

Nhóm	Nguyên tắc thiết kế	
(1) Cơ bản	1.1	Thông tin cơ bản a) Lĩnh vực ứng dụng và điều kiện để áp dụng b) Mục đích sử dụng c) Nhóm đối tượng d) Nhóm đối tượng bị điều tra e) Sự khác biệt với các mô hình trưởng thành liên quan f) Quy trình thiết kế và mức độ xác nhận thực nghiệm
	1.2	Định nghĩa cấu trúc trung tâm về trưởng thành a) Trưởng thành và các chiều trưởng thành b) Mức độ trưởng thành và con đường trưởng thành c) Mức độ chi tiết hiện có của trưởng thành d) Cơ sở lý luận về tiến hóa và biến đổi
	1.3	Định nghĩa cấu trúc trung tâm liên quan đến lĩnh vực ứng dụng
	1.4	Tài liệu định hướng nhóm mục tiêu
(2) Mô tả	2.1	Các tiêu chí có thể kiểm chứng gồm nhiều chủ thể đối với từng mức độ trưởng thành và mức độ chi tiết
	2.2	Phương pháp đánh giá định hướng theo nhóm mục tiêu a) Mô hình quy trình b) Tư vấn đánh giá tiêu chí c) Tư vấn về việc điều chỉnh và cấu hình tiêu chí d) Kiến thức chuyên môn từ ứng dụng trước đó
3) Quy định	3.1	Biện pháp cải thiện cho từng mức độ trưởng thành và mức độ chi tiết

3.2	Bài toán quyết định lựa chọn biện pháp cải tiến a) Giải thích các mục tiêu liên quan b) Thuyết minh các yếu tố ảnh hưởng liên quan c) Khác biệt giữa báo cáo bên ngoài và quan điểm cải tiến nội bộ
3.3	Phương pháp ra quyết định theo định hướng nhóm mục tiêu a) Mô hình quy trình b) Tư vấn đánh giá các biến c) Tư vấn về việc cụ thể hóa và điều chỉnh các biện pháp cải tiến d) Tư vấn về việc điều chỉnh và cấu hình tính toán e) Kiến thức chuyên môn từ ứng dụng trước đó

Nguồn: Viện Công nghệ phần mềm

Tiếp theo, cần xây dựng phương pháp đánh giá có thể được kiểm chứng giữa các chủ thể. Đồng thời với các phương pháp đánh giá là quy trình hướng dẫn người sử dụng các đánh giá trưởng thành theo các bước, có tính đến sự tác động lẫn nhau giữa các tiêu chí.

Nguyên tắc thiết kế cho mục đích sử dụng theo quy định cần bao gồm các biện pháp cải thiện cho từng mức độ trưởng thành và mức độ chi tiết hiện có theo hướng áp dụng thực tiễn tốt. Để cho phép người dùng mô hình trưởng thành lựa chọn các biện pháp cải thiện, các mô hình trưởng thành cho mục đích sử dụng theo quy định cần bao gồm đánh giá các phương án thay thế khác nhau đối với các mục tiêu nhất định và xác định phương án (tối ưu) đáp ứng các mục tiêu tốt nhất, hay còn gọi là phép tính quyết định. Phép tính quyết định nên chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của tổ chức cũng như những yếu tố này sẽ bị ảnh hưởng như thế nào khi thực hiện các biện pháp cải tiến riêng biệt.

Các mô hình trưởng thành theo mục đích sử dụng quy định cần xác định mô hình quy trình hướng dẫn người dùng mô hình thông qua các bước chọn biện pháp cải thiện, chia sẻ kiến thức sẵn có từ kinh nghiệm áp dụng trước đó.

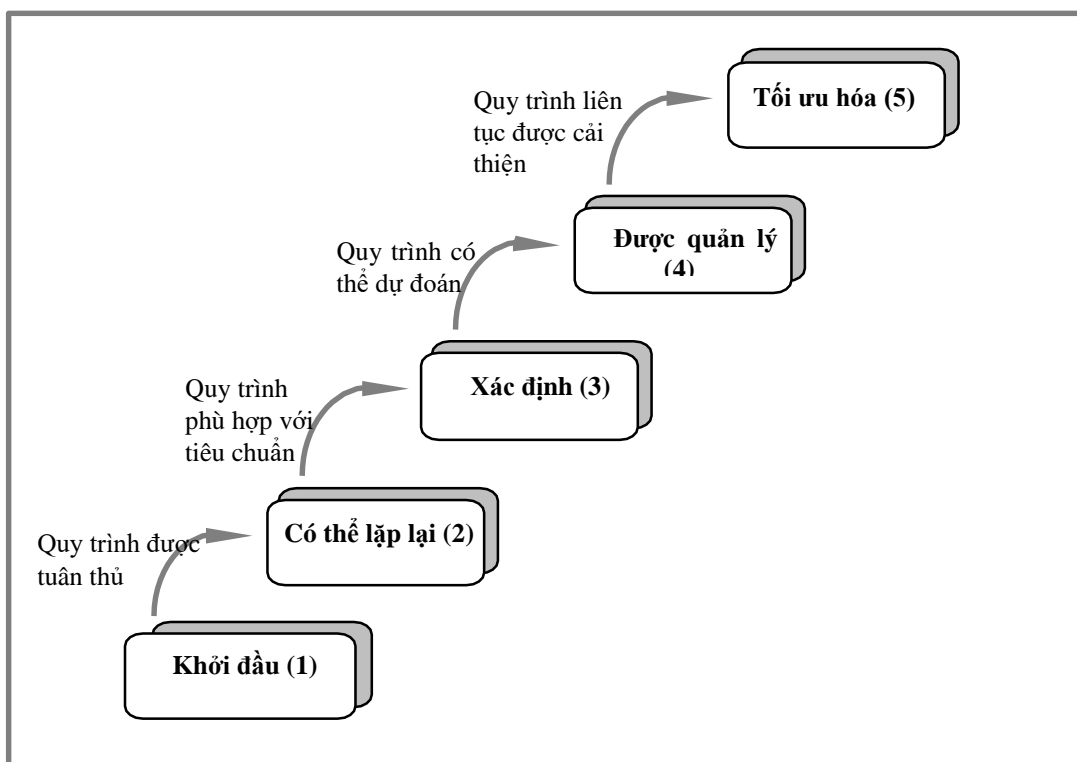
1.2. Các loại mô hình trưởng thành

1.2.1. Mô hình trưởng thành năng lực

Mô hình trưởng thành năng lực phần mềm cung cấp cho các tổ chức phần mềm hướng dẫn cách kiểm soát các quy trình phát triển và bảo trì phần mềm cũng như cách phát triển hướng tới văn hóa quản lý và công nghệ phần mềm xuất sắc. Mô hình trưởng thành năng lực được thiết kế để hướng dẫn các tổ chức phần mềm để lựa chọn các chiến lược cải tiến quy trình bằng cách xác định mức độ trưởng thành của quy trình hiện tại và xác định một số vấn đề quan trọng nhất đối với chất lượng phần mềm và cải tiến quy trình. Bằng cách tập trung vào một tập hợp giới hạn các hoạt động và tích cực làm việc để đạt được chúng, một tổ chức có thể cải tiến đều đặn quy trình phát triển phần mềm trong toàn tổ chức, cho phép thu được lợi ích liên tục và lâu dài trong quy trình phát triển phần mềm.

Mô hình trưởng thành năng lực cung cấp một khuôn khổ gồm năm mức độ trưởng thành, đặt nền móng kế tiếp cho quá trình cải tiến liên tục. Năm mức trưởng thành này xác định thang thứ tự để đo mức độ trưởng thành của quy trình phát triển phần mềm của tổ chức và ưu tiên các nỗ lực cải tiến của một tổ chức.

Hình 2. Năm cấp độ trưởng thành của Mô hình trưởng thành năng lực



Nguồn: Mark C. Paulk - Mô hình trưởng thành năng lực, phiên bản 1.1

Cấp độ 1 - Mức độ ban đầu: Ở mức độ ban đầu, tổ chức thường không cung cấp môi trường ổn định để phát triển và bảo trì phần mềm. Ngay cả một quy trình kỹ thuật mạnh mẽ cũng không thể khắc phục được sự bất ổn định do không có sự quản lý hiệu quả.

Cấp độ 2 - Mức độ có thể lặp lại: Việc thể chế hóa quản lý các quy trình cho các dự án phần mềm, cho phép tổ chức lặp lại các thực hành thành công được phát triển từ các dự án trước đó, mặc dù quy trình cụ thể được triển khai bởi các dự án có thể khác nhau.

Cấp độ 3 - Mức độ xác định: Quy trình tiêu chuẩn để phát triển và bảo trì phần mềm trong toàn tổ chức được ghi lại, bao gồm cả quy trình quản lý và công nghệ phần mềm, đồng thời các quy trình này được tích hợp thành một tổng thể chặt chẽ.

Cấp độ 4 - Mức độ quản lý: Ở mức độ quản lý, tổ chức thiết lập các mục tiêu chất lượng cho cả sản phẩm và quy trình phát triển phần mềm. Cơ sở dữ liệu quy trình phát triển phần mềm toàn tổ chức được sử dụng để thu thập và phân tích dữ liệu có sẵn từ các quy trình phát triển phần mềm đã xác định của dự án.

Cấp độ 5 - Mức độ tối ưu hóa: Ở mức độ tối ưu hóa, toàn bộ tổ chức tập trung vào việc cải tiến quy trình liên tục. Tổ chức có phương tiện để xác định các điểm yếu và tăng cường quá trình một cách chủ động, với mục tiêu ngăn chặn sự xuất hiện của các khiếm khuyết. Dữ liệu về hiệu quả của quy trình phát triển phần mềm được sử dụng để thực hiện các phân tích lợi ích chi phí của các công nghệ mới, đề xuất đối với quy trình phát triển phần mềm của tổ chức.

1.2.2. Mô hình trưởng thành hiện đại hóa

Mô hình trưởng thành hiện đại hóa (MMM) là một công cụ tự đánh giá để đánh giá mức độ trưởng thành của tổ chức dựa trên một bộ tiêu chí được xác định trước, theo một số chiều riêng biệt. Trong mỗi chiều, các tổ chức có thể có các mức độ trưởng thành khác nhau. Việc tự đánh giá mức độ trưởng thành do nhóm liên ngành bao gồm các thành viên của bộ phận lập kế hoạch doanh nghiệp, sản xuất thống kê, thông tin, phương pháp, ứng dụng và chức năng công nghệ trong cơ quan thống kê để đảm bảo đánh giá toàn diện thực hiện.

Sự trưởng thành được biểu thị bằng việc đạt được một "mức độ trưởng thành" cụ thể. Đánh giá mức độ trưởng thành sẽ cung cấp một bức tranh rõ ràng về mức độ trưởng thành của tổ chức, sau đó có thể so sánh giữa các tổ chức và giữa các lĩnh vực/đơn vị sản xuất thông tin thống kê trong một tổ chức.

Bảng 2. Các chiều của mô hình trưởng thành hiện đại hóa

Tên	Mô tả
Nghiệp vụ	Chiều này tập trung vào lĩnh vực hoạt động, tức là các chính sách và thông lệ hoạt động cốt lõi của tổ chức.
Phương pháp	Chiều này tập trung vào các phương pháp, tức là cách các phương pháp được thiết kế, cấu trúc, triển khai và thực thi, bao gồm cả phương pháp thống kê, chất lượng, phương pháp CNTT, phương pháp thu thập dữ liệu, phương pháp quy trình và bất kỳ phương pháp nào khác cần thiết để hỗ trợ doanh nghiệp.
Thông tin	Chiều này tập trung vào cách thông tin và/hoặc siêu dữ liệu được cơ cấu và tích hợp, cách thông tin được mô hình hóa, trừu tượng hóa việc truy cập dữ liệu từ các chiều chức năng, đặc điểm dữ liệu, định nghĩa quy trình và dịch vụ, xử lý định danh và mô hình thông tin.
Ứng dụng	Chiều này tập trung vào cấu trúc và sự tương tác của các ứng dụng để cung cấp chức năng kinh doanh bằng cách sử dụng các phương pháp và tài sản thông tin/dữ liệu cần thiết để cung cấp chức năng này.
Công nghệ	Chiều này tập trung vào khả năng hợp lý của phần mềm và phần cứng được cần thiết để hỗ trợ triển khai nghiệp vụ, phương pháp, thông tin và dịch vụ ứng dụng. Chiều này bao gồm cơ sở hạ tầng CNTT, phần mềm trung gian, mạng, v.v.

Nguồn: UNECE

Mô hình trưởng thành hiện đại hóa được thiết kế để có thể áp dụng ngay cả khi có những thay đổi nhỏ đối với tiêu chuẩn. Khi hoàn thành tự đánh giá, điều quan trọng là phải ghi lại (các) số phiên bản của (các) tiêu chuẩn đang được đánh giá vào thời điểm đó để tham khảo trong tương lai.

Bảng 3. Các cấp độ trưởng thành của Mô hình trưởng thành hiện đại hóa

STT	Tên cấp độ	Miêu tả cấp độ
1	Nhận thức ban đầu (Initial awareness)	- Một vài cá nhân quan tâm đến giá trị tiềm năng của tiêu chuẩn. - Toàn bộ tổ chức không biết về tiêu chuẩn.
2	Tiền triển khai (Pre-implementation)	- Tiêu chuẩn được sử dụng cơ bản và giới hạn ở một số cá nhân. - Các bộ phận của tổ chức quan tâm đến giá trị tiềm năng của tiêu chuẩn.
3	Triển khai ban đầu (Early implementation)	- Áp dụng rộng rãi tiêu chuẩn, nhưng chưa được cá nhân và đơn vị đơn lẻ sử dụng một cách nhất quán. - Một chương trình/chiến lược toàn công ty để sử dụng tiêu chuẩn đang được chuẩn bị.
4	Triển khai tổng thể (Corporate Implementation)	Một chương trình/chiến lược diện rộng theo tiêu chuẩn được áp dụng. Có nhận thức rộng rãi về tiêu chuẩn và được sử dụng một cách nhất quán trong toàn tổ chức
5	Triển khai trưởng thành (Mature implementation)	Tiêu chuẩn được coi là một phần quan trọng trong hoạt động/quản lý kinh doanh, mang lại giá trị cho toàn tổ chức. Tiêu chuẩn được hiểu rõ và được tích hợp vào các quy trình và thông lệ kinh doanh cũng như được sử dụng một cách nhất quán trong toàn tổ chức.

Nguồn: UNECE

1.2.3. Mô hình trưởng thành đổi mới, sáng tạo

Năng lực đổi mới là một khung khái niệm nhằm mô tả các hành động có thể được thực hiện để cải thiện sự thành công của các hoạt động và nỗ lực đổi mới. Năng lực đổi mới được coi là một khái niệm phức tạp vì nó bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên trong và bên ngoài. Khái niệm năng lực đổi mới sáng tạo có thể bao gồm ba yếu tố: Tiềm năng đổi mới sáng tạo, quá trình đổi mới sáng tạo và kết quả của hoạt động đổi mới sáng tạo.

Có ba loại mô hình chính về năng lực đổi mới: (1) mô tả, (2) so sánh và (3) mang tính quy định. Các mô hình mô tả tập trung vào khả năng đổi mới và được

chia thành các lớp “định nghĩa” và “các khía cạnh tổ chức và (hoặc) kết quả”. Các mô hình so sánh nhằm mục đích thể hiện động lực của năng lực đổi mới trong một tổ chức, được chia thành “mô hình khái niệm” và “công cụ đánh giá”. Cuối cùng, các mô hình mang tính quy định nhằm mục đích thể hiện khả năng đổi mới bằng cách sử dụng các cấu trúc tham chiếu hoặc trường thành.

Mô hình gồm mười khía cạnh tổ chức hỗ trợ năng lực đổi mới: Học tập, văn hóa, chiến lược, cơ cấu, lãnh đạo, tiếp thị, quy trình, con người, nguồn lực và các mối quan hệ (hoặc các liên kết bên ngoài). Các cấp độ trưởng thành của mô hình như sau:

Cấp độ 1 - Sự đổi mới bộc lộ: Ở cấp độ này, tổ chức đã xác định và tham gia vào một cơ hội của thị trường. Tổ chức phấn đấu để giữ được doanh thu từ các sản phẩm chính của mình. Đổi mới không phải là ưu tiên hàng đầu, nhưng sự quan tâm đến chủ đề này có thể được khơi dậy từ một cuộc khủng hoảng, chuyển thăm của khách hàng hoặc nhà cung cấp hoặc một cuộc hội thảo.

Cấp độ 2 - Đổi mới có kinh nghiệm: Ở cấp độ này, tổ chức đã phát triển ít nhất một nỗ lực đổi mới thành công và đang tìm cách tạo ra những nỗ lực đổi mới khác. Đây là lý do tại sao có tên 'đổi mới có kinh nghiệm', vì tổ chức đã trải qua và hưởng lợi từ một đổi mới.

Cấp độ 3 - Đạt được đổi mới: Ở cấp độ này, tổ chức xác định đổi mới là một chức năng của tổ chức, với các mục tiêu được triển khai chính thức từ chiến lược. Có chính sách thể chế hướng tới việc khuyến khích và phối hợp đổi mới, phù hợp với sự sẵn có của các nguồn lực.

Cấp độ 4 - Đổi mới được cải thiện: Ở cấp độ này, tổ chức được đặc trưng bởi sự đổi mới, vì nó đã trở thành động lực của tổ chức. Bộ máy quản lý bắt đầu giám sát chặt chẽ, thiết lập mối quan hệ giữa các yêu cầu của doanh nghiệp và mô hình đổi mới của tổ chức. Các quy trình sản xuất được cải tiến, tạo ra sự gia tăng về khối lượng sản xuất và đạt được tính kinh tế theo quy mô.

Cấp độ 5 - Đổi mới trưởng thành: Ở cấp độ này, đổi mới đã trở thành ưu tiên chiến lược của tổ chức. Chiến lược đổi mới và kinh doanh được đồng bộ hóa với các hoạt động và đổi mới tự đưa mình vào một vòng lặp tích cực nhờ quá trình học hỏi trong suốt vòng đời của tổ chức.

1.2.4. Mô hình trưởng thành phân tích dữ liệu nâng cao

Với tiến bộ số hóa, ngày càng có nhiều tổ chức sử dụng phân tích dữ liệu nâng cao để cải thiện quy trình, sản phẩm và dịch vụ của mình và đạt được lợi thế cạnh tranh. Phân tích dữ liệu nâng cao đề cập đến các hệ thống thông tin và ứng dụng phân tích được sử dụng để thu thập, phân tích và trích xuất thông tin chi tiết từ dữ liệu sẽ được sử dụng trong việc ra quyết định của tổ chức và phát triển các dịch vụ sản phẩm/dịch vụ. Các tổ chức có thể cải thiện hiệu suất so với đối thủ cạnh tranh thêm 5% về năng suất và 6% về lợi nhuận khi áp dụng thành công các kỹ thuật phân tích. Các nhà nghiên cứu cũng tuyên bố rằng phân tích dữ liệu lớn sẽ tạo ra cuộc cách mạng và thay đổi cách chúng ta làm việc, sống và suy nghĩ.

Bảng sau trình bày tổng quan về các thành phần chính và thành phần phụ của mô hình trường thành năng lực phân tích. Mỗi phần tử chính bao gồm một tập hợp các phần tử phụ thể hiện một khả năng riêng biệt.

Bảng 4. Các thành phần trong mô hình trường thành phân tích

Yếu tố chính (Lĩnh vực năng lực)	Yếu tố phụ (Khả năng)
Con người & Văn hóa	Kiến thức Sự cam kết Đội ngũ đa dạng Cách sử dụng
Hiệu suất & Giá trị	Số liệu hiệu suất Quy trình đổi mới
Chiến lược	Chiến lược phân tích dữ liệu nâng cao Liên kết chiến lược
Dữ liệu & Quản trị	Kiến trúc dữ liệu Tự động hóa Tích hợp dữ liệu Quản trị dữ liệu Công cụ phân tích dữ liệu
Thiết kế quy trình & Hợp tác	Phát triển năng lực & kỹ năng Giao tiếp Quản lý danh mục đầu tư Hợp tác tổ chức

Nguồn: Korsten, G – Mô hình trường thành năng lực phân tích nâng cao

Theo mô hình, có 17 yếu tố phụ liên quan, thể hiện năng lực tổ chức cần thiết để tạo ra giá trị từ phân tích dữ liệu nâng cao. Mỗi yếu tố phụ được đặc trưng bởi bốn cấp độ trưởng thành và các đặc điểm liên quan (cấp thấp, trung bình, cao và cao nhất). Đối với mỗi yếu tố phụ, một tổ chức có thể ở một cấp độ khác nhau và cân nhắc điểm số riêng lẻ thành điểm hoàn thiện trung bình cho mỗi yếu tố chính.

Các tổ chức có thể sử dụng mô hình trường thành phân tích dữ liệu nâng cao để đánh giá tình hình hiện tại, phát triển và ưu tiên các cải tiến cũng như kiểm soát tiến độ thực hiện. Mô hình có thể được sử dụng như một công cụ tự đánh giá các khả năng của phân tích dữ liệu nâng cao. Để có được sự tự đánh giá đáng tin cậy hơn, lý tưởng nhất là việc đánh giá được thực hiện với nhiều người tham gia với các vai trò, nền tảng và động lực tổ chức khác nhau. Việc đánh giá có thể diễn ra theo hình thức họp nhóm hoặc hội thảo, nơi mọi người có thể bày tỏ ý kiến của mình và thảo luận nhóm về từng yếu tố cho đến khi đạt được sự đồng thuận. Ngoài ra, việc đánh giá có thể được thực hiện như một cuộc khảo sát trực tuyến, nơi mỗi người tham gia bày tỏ ý kiến riêng của mình và kết quả được tổng hợp.

Việc tự đánh giá thể hiện tình hình hiện tại và bộc lộ các lĩnh vực năng lực mà tổ chức vượt trội và những lĩnh vực nào cần cải thiện. Khoảng cách giữa tình hình hiện tại và tình hình mong muốn có thể giúp ưu tiên cải thiện năng lực của phân tích dữ liệu nâng cao. Việc tiến hành tự đánh giá thường xuyên có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát tiến độ cải tiến. Nhóm mục tiêu của mô hình trưởng thành phân tích dữ liệu nâng cao là các tổ chức đang sử dụng hoặc có kế hoạch triển khai phân tích dữ liệu nâng cao trong tổ chức của mình. Cuối cùng, mô hình trưởng thành phân tích dữ liệu nâng cao có thể được sử dụng để đánh giá và xác định hiệu suất phân tích dữ liệu nâng cao của tổ chức so với tiêu chuẩn ngành tương ứng.

1.2.5. Mô hình trưởng thành dữ liệu lớn

Dữ liệu lớn có thể được định nghĩa là “thuật ngữ mô tả khối lượng lớn dữ liệu tốc độ cao, phức tạp và có thể thay đổi, đòi hỏi các kỹ thuật và công nghệ tiên tiến cho phép quá trình thu thập, lưu trữ, phân phối, quản lý và phân tích thông tin”. Hiện chưa có định nghĩa thống nhất về dữ liệu lớn giữa ngành công nghiệp và giới học thuật. Viện Hệ thống phân tích thống kê định nghĩa dữ liệu lớn là “thuật ngữ phổ biến được sử dụng để mô tả sự tăng trưởng theo cấp số nhân, tính sẵn có và việc sử dụng thông tin, cả có cấu trúc và phi cấu trúc”. Tập đoàn IBM cũng bổ sung thêm định nghĩa về dữ liệu lớn: “dữ liệu đến từ mọi nơi; các cảm biến thu thập thông tin về khí hậu, bài đăng trên mạng xã hội, video và hình ảnh kỹ thuật số, hồ sơ giao dịch mua hàng và tín hiệu GPS của điện thoại di động, v.v.”. Vì vậy, dữ liệu lớn có thể được coi vừa là một thực thể vừa là một quy trình. Tư cách thực thể bao gồm một khối lượng dữ liệu được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau (nội bộ và bên ngoài) và bao gồm dữ liệu có cấu trúc, bán cấu trúc và không cấu trúc không thể xử lý được bằng cơ sở dữ liệu và kỹ thuật phần mềm truyền thống. Quy trình đề cập đến cơ sở hạ tầng và công nghệ của tổ chức được sử dụng để thu thập, lưu trữ và phân tích các loại dữ liệu khác nhau.

Mô hình trưởng thành dữ liệu lớn bao gồm các mức độ trưởng thành đa chiều liên quan đến các lĩnh vực nhất định và có thể được sử dụng để đánh giá và phát triển tổ chức. Mô hình cũng được coi là một công cụ phân loại để xác định trạng thái dữ liệu lớn của tổ chức và các giá trị rủi ro, chi phí, chất lượng và lợi tức đầu tư cần thiết để đạt được mức mong muốn. Mô hình trưởng thành dữ liệu lớn được coi là một công cụ mạnh mẽ tập trung vào hoạt động của tổ chức và mang lại kết quả tốt nhất có thể cho các nỗ lực thu thập, phân tích và trực quan hóa dữ liệu. Mô hình trưởng thành dữ liệu lớn cũng có thể được sử dụng để đánh giá mức độ sẵn sàng, năng lực, công nghệ, thành công và hiệu suất của tổ chức liên quan đến dữ liệu lớn trên các khía cạnh quan trọng, được xác định trước nhằm cải thiện trạng thái trưởng thành của tổ chức.

Việc áp dụng mô hình trưởng thành dữ liệu lớn là điều cần thiết cho việc triển khai chiến lược và quản trị, bởi vì các tổ chức cần đánh giá mức độ trưởng thành hiện tại dựa trên các tiêu chí được xác định trước để thiết kế lộ trình một

cách hiệu quả nhằm đạt được mức độ trưởng thành cao hơn. Mức độ trưởng thành xác định trạng thái phát triển cụ thể trong phạm vi được chia tỷ lệ và xác định bởi điểm ban đầu (điểm phát triển thấp nhất) và điểm cuối (điểm phát triển cao nhất). Một mức độ trưởng thành bao gồm các đặc điểm cụ thể và các yêu cầu của các đối tượng được xác định trước.

Bảng 5. Các loại mô hình trưởng thành dữ liệu lớn

STT	Tên mô hình	Cấp độ	Tên cấp độ	Chiều trưởng thành
1	Mô hình trưởng thành dữ liệu lớn của Viện Kho dữ liệu (TDWI)	5 cấp độ	<ul style="list-style-type: none"> - Mới sinh; - Trước khi áp dụng; - Áp dụng sớm; - Áp dụng rộng rãi; - Trưởng thành/có tầm nhìn; 	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý dữ liệu; - Cơ sở hạ tầng; - Phân tích; - Quản trị tổ chức.
2	Chỉ số Mô hình trưởng kinh doanh dữ liệu lớn	5 cấp độ	<ul style="list-style-type: none"> - Giám sát kinh doanh - Thông tin chi tiết về KD - Kinh doanh - Tối ưu hóa thu nhập từ DL - Biến đổi kinh doanh 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức; - Quy trình kinh doanh; - Tình trạng của tổ chức
3	Trưởng thành dữ liệu lớn và phân tích Công ty dữ liệu quốc tế (IDC)	5 cấp độ	<ul style="list-style-type: none"> - Phát sinh; - Cơ hội; - Có thể lặp lại; - Được quản lý; - Tối ưu hóa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ý định; - Công nghệ dữ liệu; - Con người; - Quy trình.
4	Mô hình trưởng thành phát triển dữ liệu lớn	4 cấp độ	<ul style="list-style-type: none"> - Hiệu quả; - Hiệu lực; - Giải pháp mới; - Chuyển đổi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý dữ liệu; - Chiến lược; - Hiệu quả; - Hiệu lực; - Giải pháp mới; - Chuyển đổi; - Dữ liệu và phân tích; - Bảo mật - Quan hệ đối tác.
5	Công cụ đánh giá trưởng thành về kiến trúc kinh doanh	4 cấp độ	<ul style="list-style-type: none"> - Trải qua đào tạo về dữ liệu lớn; - Đánh giá mức độ sẵn sàng của dữ liệu lớn; - Xác định thực hành tốt trong sử dụng dữ liệu lớn; - Cấu trúc dự án chứng minh khái niệm dữ liệu lớn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ; - Nhân sự; - Trọng tâm kinh doanh; - Quản lý và quản trị dữ liệu; - Loại dữ liệu và chất lượng.

6	Đánh giá trưởng thành dữ liệu lớn	4 cấp độ	<ul style="list-style-type: none"> - Thơ ấu; - Áp dụng kỹ thuật; - Áp dụng kinh doanh; - Dữ liệu và phân tích dưới dạng dịch vụ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhu cầu kinh doanh; - Nền tảng công nghệ; - Mô hình hoạt động; - Phân tích; - Quản lý thông tin.
7	Khung trưởng thành dữ liệu lớn	4 cấp độ	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý hiệu suất; - Lĩnh vực chức năng chính; - Tăng cường đề xuất giá trị; - Chuyển đổi mô hình kinh doanh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật/cơ sở hạ tầng; - Tính sẵn có, quản trị DL - Văn hóa ra quyết định; - Định hướng dữ liệu; - Tổ chức và nguồn lực; - Tài trợ.
8	Mô hình trưởng thành dữ liệu lớn	6 cấp độ	<ul style="list-style-type: none"> - Trong bóng tối; - Bất kịp; - Thử nghiệm đầu tiên; - Giá trị chiến thuật; - Đòn bẩy chiến lược; - Tối ưu hóa và mở rộng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tầm nhìn; - Chiến lược; - Giá trị và thước đo; - Quản trị; - Niềm tin, sự riêng tư; - Con người, tổ chức; - Nguồn dữ liệu; - Quản lý dữ liệu; - Phân tích, trực quan hóa.
9	Mô hình trưởng thành cho dữ liệu lớn và phân tích của IBM	4 cấp độ	<ul style="list-style-type: none"> - Phát sinh; - Nền tảng; - Cạnh tranh khác biệt - Đột phá 	<ul style="list-style-type: none"> - Chiến lược kinh doanh; - Thông tin; - Phân tích; - Văn hóa và hoạt động thực hiện; - Kiến trúc và quản trị.
10	Mô hình trưởng thành dữ liệu lớn Zakat	5 cấp độ	<ul style="list-style-type: none"> - Vô minh; - Đối phó; - Hiểu biết; - Quản lý; - Đổi mới. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức; - Lãnh đạo; - Quản trị, tích hợp DL - Phân tích.
11	Mô hình trưởng thành thời gian dữ liệu lớn	5 cấp độ	<ul style="list-style-type: none"> - Phi thời gian; - Trước thời gian; - Thời gian một phần; - Thời gian toàn phần; - Thời gian. 	<ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu/kiến thức; - Giải pháp CNTT; - Chức năng.

12	Mô hình trưởng thành dữ liệu lớn Hortonworks	4 cấp độ	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức; - Khám phá; - Tối ưu hóa; - Chuyển đổi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tài trợ; - Dữ liệu và phân tích; - Công nghệ và cơ sở hạ tầng; - Tổ chức và kỹ năng; - Quản lý quy trình.
13	Mô hình trưởng thành dữ liệu lớn của Comuzzi	6 cấp độ	<ul style="list-style-type: none"> - Không tồn tại (Nhận thức); - Ban đầu; - Có thể lặp lại; - Xác định; - Quản lý; - Tối ưu hóa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Liên kết chiến lược; - Dữ liệu; - Tổ chức; - Quản trị; - Công nghệ thông tin.
14	Mô hình trưởng thành dữ liệu lớn dựa trên giá trị	5 cấp độ	<ul style="list-style-type: none"> - Ban đầu; - Xác định; - Quản lý; - Tối ưu hóa; - Chiến lược 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức; - Quản trị; - Quản lý dữ liệu, - Chiến lược; - Giá trị và số liệu; - Sự tin cậy và quyền riêng tư.

Nguồn: Zaher Ali Al-Sai – Tổng quan các mô hình đánh giá trưởng thành dữ liệu lớn

1.3. Sự phù hợp của mô hình trưởng thành với nguyên tắc thống kê chính thức của Liên hợp quốc

Năm 2019, Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc (UN STATSCOM) đã tổ chức lễ kỷ niệm 25 năm thông qua Các nguyên tắc cơ bản về thống kê chính thức của Liên hợp quốc (UNFPOS). Để đánh dấu cột mốc quan trọng này và thúc đẩy việc tiếp tục áp dụng các nguyên tắc, Nhóm những người bạn của Chủ tịch STATSCOM về các Nguyên tắc cơ bản của thống kê chính thức đã được triệu tập để thảo luận về các khía cạnh được lựa chọn trong việc thực hiện UNFPOS. Một khía cạnh mà nhóm nghiên cứu là phát triển các tiêu chí để đánh giá việc tuân thủ UNFPOS. Nhóm đã thực hiện bằng cách phát triển một mô hình trưởng thành giúp đánh giá việc tuân thủ UNFPOS và xác định các lĩnh vực cần cải tiến. Mô hình trưởng thành đã được thông qua tại phiên họp lần thứ 51 của UN STATSCOM vào tháng 3 năm 2020.

Nguyên tắc cơ bản của thống kê chính thức của Liên hợp quốc còn được gọi là Nguyên tắc cơ bản, ghi nhận các nguyên tắc hướng dẫn cơ bản của thống kê chính thức được tạo ra bởi các cơ quan thống kê quốc gia (NSO) và tất cả các thực

thể là một phần của hệ thống thống kê quốc gia và toàn cầu. Việc tuân thủ UNFPOS giúp số liệu thống kê chính thức được tạo ra theo cách phi chính trị, đáng tin cậy giúp chính phủ cũng như người dân có sẵn thông tin đáng tin cậy và có giá trị về tình hình kinh tế, xã hội, môi trường và nhân khẩu học.

Dưới đây là tóm tắt nội dung của 10 nguyên tắc cơ bản:

Nguyên tắc 1: Thống kê chính thức cung cấp dữ liệu về tình hình kinh tế, nhân khẩu học, xã hội và môi trường, yếu tố không thể thiếu trong hệ thống thông tin của một xã hội dân chủ, phục vụ Chính phủ, nền kinh tế và công chúng.

Nguyên tắc 2: Để duy trì sự tin tưởng vào thống kê chính thức, các cơ quan thống kê cần quyết định dựa trên những cân nhắc nghiêm ngặt về chuyên môn, bao gồm các nguyên tắc khoa học và đạo đức nghề nghiệp, về phương pháp và quy trình thu thập, xử lý, lưu trữ và trình bày dữ liệu thống kê.

Nguyên tắc 3: Để tạo điều kiện giải thích chính xác dữ liệu, các cơ quan thống kê phải trình bày thông tin theo các tiêu chuẩn khoa học về nguồn, phương pháp và quy trình thống kê.

Nguyên tắc 4: Cơ quan thống kê có quyền bình luận về việc giải thích sai và sử dụng sai số liệu thống kê.

Nguyên tắc 5: Dữ liệu cho mục đích thống kê có thể được thu thập từ tất cả các loại nguồn, có thể là điều tra thống kê hoặc hồ sơ hành chính. Các cơ quan thống kê phải lựa chọn nguồn liên quan đến chất lượng, tính kịp thời, chi phí và gánh nặng đối với người được hỏi.

Nguyên tắc 6: Dữ liệu cá nhân do các cơ quan thống kê thu thập để tổng hợp thống kê, cho dù chúng đề cập đến thể nhân hay pháp nhân, đều phải được bảo mật nghiêm ngặt và chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê.

Nguyên tắc 7: Các luật, quy định và biện pháp mà các hệ thống thống kê vận hành phải được công khai.

Nguyên tắc 8: Sự phối hợp giữa các cơ quan thống kê trong nước là điều cần thiết để đạt được tính nhất quán và hiệu quả trong hệ thống thống kê.

Nguyên tắc 9: Việc các cơ quan thống kê ở mỗi quốc gia sử dụng các khái niệm, phân loại và phương pháp quốc tế sẽ thúc đẩy tính nhất quán và hiệu quả của các hệ thống thống kê ở tất cả các cấp chính thức.

Nguyên tắc 10: Hợp tác song phương và đa phương trong lĩnh vực thống kê góp phần cải thiện hệ thống thống kê chính thức ở tất cả các quốc gia.

Liên hợp quốc luôn mong muốn các quốc gia tuân thủ các Nguyên tắc cơ bản và nghiên cứu cách thức để giải quyết hiệu quả tình trạng không tuân thủ. Năm 2017, Liên hợp quốc đã đề xuất phương pháp tiếp cận theo mô hình trường thành

để đánh giá việc tuân thủ các Nguyên tắc cơ bản. So với khái niệm về tuân thủ, khái niệm “sự trưởng thành” sẽ hữu ích hơn khi việc tập trung cải tiến và kết quả cuối cùng là đạt được sự tuân thủ các nguyên tắc cơ bản. Cụ thể hơn, các mô hình trưởng thành có thể mang lại những lợi ích như sau:

Thứ nhất, mô hình trưởng thành như một công cụ chẩn đoán, cho phép các tổ chức đánh giá khả năng hiện tại của họ dựa trên các Nguyên tắc cơ bản và do đó, mức độ trưởng thành hiện tại của họ (mô tả);

Thứ hai, mô hình trưởng thành được sử dụng để xác định các mức trưởng thành mong muốn và đề xuất các hành động để đạt được mức trưởng thành mong muốn (quy định);

Thứ ba, mô hình trưởng thành phục vụ như một công cụ so sánh vì nó cho phép so sánh giữa các tổ chức khác nhau (so sánh).

Cách tiếp cận mô hình trưởng thành được cấu trúc thành một loạt các cấp độ hướng tới sự tuân thủ đầy đủ. Cách tiếp cận bắt đầu bằng việc đánh giá mức độ tuân thủ hiện tại. Khi cấp độ hiện tại được xác định, cấp độ tiếp theo sẽ đặt ra những hoạt động nào cần được ưu tiên để chuyển sang cấp độ tiếp theo và/hoặc duy trì để duy trì ở cấp độ hiện tại.

Nguyên tắc cơ bản của Liên hợp quốc về mô hình trưởng thành thống kê chính thức đã được STATSCOM thông qua vào tháng 3 năm 2020. Mô hình trưởng thành là một công cụ chẩn đoán để hỗ trợ các NSO và hệ thống thống kê quốc gia trong việc xác định các hành động nhằm cải thiện việc tuân thủ các nguyên tắc cơ bản.

Mô hình trưởng thành có mười một chiều và ba cấp độ. Đối với mỗi chiều chính hoặc chiều phụ, có ba cấp độ trưởng thành: “Phát triển”, “Thực hành” và “Dẫn dắt”. Trong mỗi cấp độ trưởng thành, các tiêu chí được đưa ra để một tổ chức đánh giá mức độ trưởng thành của họ. Ví dụ, trong khía cạnh về mức độ phù hợp, bốn tiêu chí được trình bày: Sự tham gia của người dùng và đối tác trong việc phát triển các chương trình làm việc; khả năng tiếp cận dữ liệu; khả năng tải dữ liệu; và sự tồn tại của lịch phát hành cho các sản phẩm và dịch vụ thống kê.

Để xây dựng tình trạng trưởng thành tổng thể hiện tại, sự trưởng thành của một tổ chức được đánh giá dựa trên 42 loại. Khi trạng thái trưởng thành hiện tại được thiết lập, các tổ chức có thể sử dụng Mô hình trưởng thành để xác định các hoạt động tự cải thiện. Có nhiều loại tài liệu tham khảo để hỗ trợ quá trình cải thiện bản thân và đạt được mức độ trưởng thành cao hơn so với các chiều chính và chiều phụ.

CHƯƠNG II. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ ÁP DỤNG MÔ HÌNH TRƯỞNG THÀNH

2.1. Mô hình trưởng thành hiện đại hóa

2.1.1. Giới thiệu chung

Hiện đại hóa sản xuất thống kê là ưu tiên chính của tất cả các cơ quan thống kê. Nhóm cấp cao về Hiện đại hóa thống kê chính thức (HLG-MOS) được Hội nghị các nhà thống kê châu Âu chính thức thành lập để thúc đẩy hiện đại hóa thống kê. Nhóm do thủ trưởng của 14 tổ chức sáng lập lãnh đạo và thiết lập tầm nhìn, sứ mệnh và các chủ đề ưu tiên. Ban điều hành HLG-MOS (EB) được thành lập và lãnh đạo tích cực thông qua theo dõi tiến độ, đưa ra định hướng chiến lược và điều chỉnh các hoạt động khi cần thiết.

HLG-MOS đã đặt ra tầm nhìn và phát triển các mô hình, tiêu chuẩn cần thiết để giúp các cơ quan thống kê hiện đại hóa cách thức tạo ra số liệu thống kê chính thức, giám sát các hoạt động hỗ trợ hiện đại hóa các cơ quan thống kê, khuyến khích phát triển các tiêu chuẩn toàn cầu và hoạt động hợp tác quốc tế. Mô hình trưởng thành hiện đại hóa (MMM) và hướng dẫn xây dựng lộ trình hiện đại hóa là một trong các nỗ lực cụ thể hóa tầm nhìn nói trên.

MMM cho phép các cơ quan thống kê đánh giá mức độ trưởng thành hiện tại theo phạm vi tiêu chuẩn, trong khi Lộ trình cung cấp hướng dẫn rõ ràng về các bước thực hiện để đạt được cấp độ cao hơn, trưởng thành về mặt tổ chức hơn nhanh chóng và hiệu quả. MMM và Lộ trình thực hiện tập trung vào cách xây dựng năng lực của tổ chức thông qua việc triển khai các mô hình và tiêu chuẩn được xác định là chìa khóa để hiện đại hóa thống kê, tức là Mô hình quy trình sản xuất thông tin thống kê chung (GSBPM) và phần mở rộng của nó là Mô hình hoạt động chung cho các cơ quan thống kê (GAMSO), Mô hình thông tin thống kê chung (GSIM) và Kiến trúc sản xuất thông kê chung (CSPA). Các tiêu chuẩn bên ngoài như SDMX (Trao đổi dữ liệu thống kê và siêu dữ liệu điện tử) và DDI (Sáng kiến tư liệu hóa dữ liệu) được đề cập như những ví dụ thực tiễn tốt nhất, để giúp tăng mức độ trưởng thành, nhưng chúng không phải là trọng tâm chính của MMM và Lộ trình. Việc tự đánh giá mức độ trưởng thành do nhóm liên ngành bao gồm các thành viên của bộ phận lập kế hoạch doanh nghiệp, sản xuất thống kê, thông tin, phương pháp, ứng dụng và chức năng công nghệ trong cơ quan thống kê để đảm bảo đánh giá toàn diện thực hiện.

2.1.2. Biểu mẫu đánh giá mô hình trưởng thành hiện đại hóa

Đánh giá mức độ trưởng thành hiện đại hóa được ghi lại dựa trên các chiều, mức độ trưởng thành và tiêu chí tự đánh giá trong Mô hình mức độ trưởng thành hiện đại hóa. Các tiêu chuẩn theo HLG-MOS đã được đánh giá gồm: GAMSO, GSBPM, GSIM và/hoặc CSPA.

Bảng 6. Tự đánh giá các tiêu chuẩn của Nhóm cấp cao về Hiện đại hóa thống kê chính thức

Chiều	Nhận thức ban đầu	Tiền triển khai	Triển khai sơ bộ	Triển khai tổng thể	Triển khai trưởng thành
Nghiệp vụ					
Phương pháp					
Thông tin					
Ứng dụng					

Nguồn: UNCE

Thông thường, kiến thức chuyên môn về các chiều này cũng như từng tiêu chuẩn được trải đều cho (các nhóm) nhân sự khác nhau trong tổ chức. Việc xác định các đơn vị nghiệp vụ/lĩnh vực thống kê trong việc triển khai từng tiêu chuẩn cũng rất quan trọng. Việc đánh giá đòi hỏi phải làm quen với các định nghĩa về mức độ trưởng thành và các chiều. Mục đích của đánh giá mức độ trưởng thành không chỉ là đánh giá mức độ hiện tại mà còn để xác định mức độ trưởng thành mục tiêu cần đạt được đối với từng tiêu chuẩn, khung thời gian và các bước chính để tiến tới trong việc thực hiện tiêu chuẩn.

Bảng 7. Biểu mẫu xác định mức độ trưởng thành mục tiêu của các tiêu chuẩn trong trưởng thành hiện đại hóa

Chiều	Trưởng thành hiện tại (1-5)	Trưởng thành mục tiêu (1-5)	Các bước chính/Yêu cầu
Phương pháp			
Thông tin			
Các ứng dụng			
Công nghệ			

Nguồn: UNECE

HLG-MOS cũng đưa các khuyến nghị để chuẩn bị và thực hiện đánh giá trưởng thành:

- Xác định một nhóm xuyên suốt bao gồm các thành viên phụ trách các chức năng: Lập kế hoạch, Nghiệp vụ, Thông tin, Phương pháp, Ứng dụng và Công nghệ trong cơ quan thống kê;

- Xác định các đơn vị nghiệp vụ/lĩnh vực thống kê triển khai từng nội dung theo tiêu chuẩn và triệu tập các thành viên của nhóm liên ngành tham gia một cuộc họp thực tế theo tiêu chuẩn.

- Dành thời gian (ví dụ: 15 phút) để các thành viên của nhóm liên ngành làm quen với các định nghĩa về mức độ trưởng thành và các chiều được cung cấp trong MMM.

- Dành đủ thời gian (ví dụ: một giờ) cho mỗi tiêu chuẩn để thảo luận và ghi lại đánh giá mức độ trưởng thành.

2.1.3. Lộ trình thực hiện và một số khuyến nghị áp dụng mô hình trưởng thành hiện đại hóa

HLG-MOS đưa ra Lộ trình bao gồm các công cụ hỗ trợ giúp các cơ quan thống kê, ở các mức trưởng thành khác nhau, để thực hiện theo các tiêu chuẩn khác nhau nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức đề ra. Các bước của Lộ trình gồm: “Sơ bộ”, “Kế hoạch”, “Triển khai”, “Đánh giá”, “Tổng hợp”, “Quản lý kiến thức”. Ở mỗi bước đều có các công cụ hỗ trợ để đảm bảo mỗi bước đều được thực hiện hiệu quả.

Bảng 8. Triển khai thực hiện lộ trình

Các bước	Hoạt động	Công cụ hỗ trợ
Các hành động sơ bộ: Đây là những hành động ban đầu để thiết lập một môi trường thích hợp cho sự thành công của một sáng kiến nhằm tăng cường sự trưởng thành của tổ chức.	Đánh giá mức độ trưởng thành: Các hành động cần thiết để chuẩn bị cho quá trình đánh giá mức độ trưởng thành. So sánh các hoạt động thực tế với mô hình trưởng thành hiện đại hóa tham chiếu	Biểu mẫu đánh giá mức độ trưởng thành hiện đại hóa: Công cụ hỗ trợ này cung cấp một số đề xuất và biểu mẫu để ghi lại kết quả đánh giá mức độ trưởng thành hiện đại hóa mà tổ chức hoặc đơn vị kinh doanh/lĩnh vực thống kê của bạn đạt được khi triển khai từng mô hình ModernStats: GAMS0, GSBPM, GSIM và CSPA, theo MMM
Lập kế hoạch hành động: Thiết lập các mục tiêu và thực hành cần thiết để nâng cao mức độ trưởng thành.	Phân tích khoảng trống: Dựa trên khoảng cách được phát hiện giữa kỳ hạn hiện tại và kỳ hạn mục tiêu Kế hoạch làm việc: Một tập hợp các hành động được sắp xếp theo thứ tự đề cập đến một tập hợp các thực hành được đề xuất từ ma trận thực hành được đề xuất	Biểu mẫu phân tích khoảng cách: Công cụ được áp dụng để ghi lại khoảng cách từ mức trưởng thành hiện tại so với mức trưởng thành mục tiêu, các bước và yêu cầu chính cần thiết để đạt được mức đó Khuyến nghị thực hành: Tài liệu tham khảo do cơ quan chịu trách nhiệm duy trì MMM quản lý, bao gồm một tập hợp các khuyến nghị thực hành bắt nguồn từ đề xuất của các cơ quan thống kê, là kết quả của các dự án triển khai các tiêu chuẩn và khuyến nghị của quốc tế. Kế hoạch làm việc: Tài liệu nội bộ mô tả kế hoạch mà tổ chức sẽ tuân theo để đạt được mức trưởng thành mục tiêu.
Triển khai thực hiện: Thực hiện kế hoạch làm việc	Xây dựng năng lực: Các hành động cần thiết để có được nguồn lực và kỹ năng thực hiện kế hoạch làm việc Kế hoạch thực hiện: Các hành động cần thiết để thực hiện kế	Danh sách kiểm tra kỹ năng: Hướng dẫn mô tả các kỹ năng cần thiết để đạt đến một mức độ trưởng thành nhất định. Danh sách kiểm tra này có thể được cơ quan thống kê sử dụng để xác định việc đào tạo cần

Các bước	Hoạt động	Công cụ hỗ trợ
	hoạch làm việc. Đại diện cho các hành động được thực hiện để thực hiện quá trình chuyển đổi từ mức trưởng thành hiện tại sang mức trưởng thành mục tiêu	thiết để đạt được mức trưởng thành mục tiêu. Danh sách kiểm tra thực hiện: Danh sách các hành động cần thiết để chuyển từ mức trưởng thành hiện tại sang mức trưởng thành tiếp theo cho một tiêu chuẩn cụ thể
Đánh giá: Các hành động để đảm bảo rằng các mục tiêu trưởng thành đã đạt được	Đánh giá: Xem xét kết quả đạt được từ việc thực hiện kế hoạch công việc	Biểu mẫu đánh giá: Công cụ được sử dụng để giúp đánh giá kết quả thu được từ triển khai các hành động dễ dàng hơn
Tổng hợp: Các hành động để đảm bảo ổn định các thông lệ mới trong tổ chức	Điều chỉnh: Hành động điều chỉnh các thông lệ mới để đưa chúng vào một quy trình ổn định lâu dài. Việc áp dụng chính thức các thông lệ mới như là một phần của thủ tục tổ chức tham gia vào giai đoạn này	Biểu mẫu hợp nhất: Biểu mẫu giúp áp dụng chính thức các thông lệ mới trong tổ chức dễ dàng hơn, đảm bảo việc áp dụng chúng sẽ vững chắc và chúng sẽ không bị bỏ rơi
Quản lý kiến thức: Các hành động để nắm bắt tri thức thu được từ quy trình	Đánh giá quy trình: Các hành động để đánh giá quá trình lặp lại và để có được kiến thức cho tổ chức mới. Việc đánh giá kết thúc bằng một bài tập đánh giá trưởng thành mới (lặp lại mới).	Quản lý kiến thức: Các hành động để nắm bắt tri thức thu được từ quy trình đánh giá quá trình: Các hành động để đánh giá quá trình lặp lại và để có được kiến thức cho tổ chức mới. Việc đánh giá kết thúc bằng một bài đánh giá trưởng thành mới (lặp lại mới). Biểu mẫu bài học kinh nghiệm: Biểu mẫu này có thể được cơ quan thống kê sử dụng và sau đó chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức thu được từ việc thực hiện các hoạt động để đạt được mức trưởng thành mục tiêu từ mức trưởng thành hiện tại. Dự kiến tài liệu sẽ bao gồm tư vấn cho các tổ chức và những thách thức và lợi ích đã trải qua. Các bài học kinh nghiệm sẽ bổ sung cho Lộ trình, các hoạt động và công cụ hỗ trợ.

Nguồn: UNECE

Từ tháng 01/2016, HLG-MOS đã thực hiện các dự án có liên quan đến hiện đại hóa hoạt động sản xuất thống kê:

- Hình thành và xây dựng cơ sở dữ liệu gồm siêu dữ liệu thống kê cốt lõi hài hòa toàn cầu (khái niệm và mã) và cung cấp cơ sở dữ liệu đó ở định dạng thân thiện với người dùng và máy có thể thao tác.

- Tạo một hệ thống thông tin nâng cao ngữ nghĩa có chứa các biểu diễn ngữ nghĩa của các mô hình chính do HLG-MOS công bố và các tiêu chuẩn CSPA cho các dịch vụ tài liệu.

- Phát triển Mô hình Trưởng thành Hiện đại hóa để giúp các cơ quan thống kê đánh giá mức độ hiện tại của họ và Lộ trình Hiện đại hóa để giúp họ tiến tới các cấp độ tiếp theo một cách hiệu quả nhất có thể.

Khuyến nghị áp dụng là tài liệu tham khảo do cơ quan chịu trách nhiệm duy trì MMM quản lý, gồm các khuyến nghị thực hành bắt nguồn từ đề xuất của các cơ quan thống kê, là kết quả của triển khai các tiêu chuẩn và khuyến nghị của các cơ quan thống kê, tổ chức quốc tế và chính cơ quan bảo trì.

2.2. Sử dụng mô hình trưởng thành dữ liệu Nesta để đánh giá mức độ trưởng thành dữ liệu của một tổ chức

2.2.1. Giới thiệu chung

Việc sử dụng dữ liệu để tối ưu hóa các quy trình và hệ thống khác nhau trong tổ chức ngày càng trở nên phổ biến, đặc biệt là ở một số công ty tiên phong như Facebook, Google và Amazon, với sự trợ giúp của công nghệ. Các công nghệ như ô tô tự lái, nhà tự động, v.v. đang thay đổi cách chúng ta nhìn nhận thế giới. Hơn nữa, nhiều người cho rằng dữ liệu là nguồn nhiên liệu mới trong thế giới ngày nay do nó được sử dụng như một nguồn tài nguyên để thúc đẩy nền kinh tế kỹ thuật số. Thành công của các công ty như Google và Facebook bán dữ liệu dưới dạng các sản phẩm và dịch vụ khác nhau đã củng cố cho tuyên bố này.

Vậy làm thế nào để một tổ chức không có năng lực đầu tư so với các tập đoàn khổng lồ có thể tiến tới hoạt động dựa trên dữ liệu? Để đạt được mục tiêu này, cần một khung tự đánh giá có thể giúp tổ chức xác định các khía cạnh khác nhau của dữ liệu một cách rõ ràng và ngắn gọn. Đây là một công cụ cho phép tổ chức đo lường mức độ sử dụng dữ liệu hiện tại trong các hệ thống và quy trình của tổ chức của họ, đồng thời lên kế hoạch cho một quy trình cho phép họ khám phá các biện pháp khác nhau để quản lý việc tiến tới trở thành một tổ chức dựa trên dữ liệu bằng cách giảm thiểu các vấn đề khác nhau có liên quan.

Mô hình trưởng thành dữ liệu của Nesta do LGA, Nesta và Porism (Vương quốc Anh) xây dựng, cung cấp một công cụ tự đánh giá đã được tự động hóa giúp xem xét yếu tố khác nhau để tiến tới trở thành một tổ chức dựa trên dữ liệu một cách rõ ràng và ngắn gọn thông qua trả lời một loạt câu hỏi đơn giản. Công cụ này được phát triển để cung cấp bản tóm tắt đánh giá và chia điểm phân theo các đối tượng trả lời khảo sát khác nhau.

Mô hình trưởng thành dữ liệu này rất hữu ích khi: (1) Cho phép các tổ chức riêng lẻ đánh giá họ đang ở đâu trong hành trình dữ liệu và lập kế hoạch cho các bước tiếp theo trong quá trình phát triển của mình; (2) Giúp các nhóm tổ chức có thể so sánh sự tiến bộ của họ với nhau; (3) Cung cấp cách chẩn đoán nhu cầu, mức độ ưu tiên và năng lực dữ liệu của các tổ chức; (4) Xây dựng nhận thức về các yếu tố cơ bản đối với sự trưởng thành của dữ liệu, đồng thời tạo ra khuôn khổ và ngôn ngữ chung cho vấn đề này.

Có hai khía cạnh trong mô hình trưởng thành dữ liệu của Nesta. Thứ nhất là mức độ trưởng thành, giúp đo lường trạng thái dữ liệu của một tổ chức từ cấp độ sơ cấp đến cấp độ chuyên gia (còn gọi là cấp độ “datavore”), được xác định theo mức độ đáp ứng các đặc điểm dữ liệu của tổ chức. Các mức độ trưởng thành gồm: (1) Sơ khai; (2) Cơ bản; (3) Trung cấp; (4) Cao cấp; (5) Chuyên gia.

Thứ hai là các đặc điểm dữ liệu. Nesta xem xét 5 đặc điểm dữ liệu: (1) Quản lý dữ liệu; (2) Quản trị dữ liệu và tính mở; (3) Sử dụng dữ liệu; (4) Kỹ năng và năng lực dữ liệu; (5) Văn hóa dữ liệu của tổ chức. Sự trưởng thành về dữ liệu của một tổ chức được thể hiện bằng việc sử dụng bảng hỏi khảo sát qua một công cụ tự động trực tuyến. Đối với mỗi đặc tính dữ liệu và đặc tính phụ, mức độ trưởng thành từ giai đoạn mới hình thành đến đối tượng dữ liệu được chỉ định dựa trên chi tiết về cách tổ chức đang hoạt động trong từng đặc điểm dữ liệu.

2.2.2. Chi tiết các cấp độ trưởng thành ứng với các đặc trưng dữ liệu của tổ chức theo mô hình Nesta

Như đã đề cập, mô hình trưởng thành dữ liệu Nesta xem xét các đặc điểm dữ liệu của tổ chức, qua đó đánh giá mức độ trưởng thành dữ liệu. Dưới đây là các đặc trưng dữ liệu và mức độ trưởng thành dữ liệu tương ứng:

Thứ nhất, về quản lý dữ liệu gồm 3 đặc trưng: Thu thập dữ liệu, tổ chức dữ liệu và chất lượng dữ liệu. Các cấp độ trưởng thành của các yếu tố này được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 9. Các cấp trưởng thành trong quản lý dữ liệu

Cấp trưởng thành	Thu thập dữ liệu	Tổ chức dữ liệu	Chất lượng dữ liệu
Sơ khai	Thu thập dữ liệu là sản phẩm phụ của quá trình cung cấp dịch vụ và vận hành, được thúc đẩy theo yêu cầu của chính quyền trung ương và các chỉ số hiệu suất chính	Dữ liệu được tổ chức trong các silo ¹ với khả năng chia sẻ hạn chế trong toàn tổ chức.	Chất lượng dữ liệu còn chấp vá nhưng chưa được giải quyết
Cơ bản	Việc thu thập vượt xa các yêu cầu sử dụng vận hành và báo cáo bắt buộc nhưng có rất ít mục đích chiến lược đằng sau việc thu thập hoặc sử dụng	Một số dữ liệu có thể được xuất bản hoặc chia sẻ và tích hợp rộng rãi hơn theo cách thủ công	Chất lượng dữ liệu thấp nhưng có thể được giải quyết trên cơ sở đặc biệt khi tiến hành phân tích cơ bản.
Trung cấp	Dữ liệu được sử dụng hiệu quả để thực hiện hoạt động và dữ liệu đôi khi được thu thập cho các mục đích chiến lược nhưng chủ yếu có rất ít cơ sở chiến lược cho việc thu thập và sử dụng	Rất nhiều dữ liệu được sản xuất và chia sẻ trong toàn hội đồng, nhưng hầu hết đều yêu cầu tích hợp thủ công.	Hầu hết dữ liệu được xuất từ hệ thống CNTT đều đạt tiêu chuẩn có thể sử dụng được nhưng vẫn còn lỗi và không được giải quyết một cách toàn diện. Chất lượng dữ liệu được duy trì và cải thiện bởi đội ngũ nhân viên tham gia thu thập dữ liệu kinh doanh.
Cao cấp	Dữ liệu được sử dụng hiệu quả trong cài đặt vận hành và dữ liệu khác được thu thập phù hợp với các chiến lược và ra quyết định rộng hơn của tổ chức.	Hầu hết dữ liệu có thể được chia sẻ và tích hợp, một số dữ liệu được tự động thông qua kho dữ liệu hoặc các phương pháp liên kết.	Dữ liệu nhìn chung có chất lượng có thể sử dụng được và hầu hết nhân viên đều hiểu sự cần thiết của tính chính xác khi nhập dữ liệu.

¹ Data Silo là một tập hợp dữ liệu do một nhóm/bộ phận/phòng ban nắm giữ mà các nhóm/bộ phận/phòng ban khác không thể truy cập dù nằm trong cùng một tổ chức (<https://mastering-da.com/data-silo-dang-huy-hoai-doanh-nghiep-cua-ban-nhu-the-nao/>).

Chuyên gia	Dữ liệu được thu thập rộng rãi ở tất cả các dịch vụ và phù hợp với chiến lược của tổ chức. Dữ liệu có thể cung cấp cái nhìn toàn diện nhưng dữ liệu không được thu thập khi không có mục đích sử dụng ngay lập tức (tránh cạn kiệt dữ liệu). Dữ liệu được coi là tài sản của tổ chức	Kho dữ liệu hoặc mô hình dữ liệu liên kết được sử dụng để dữ liệu được sở hữu riêng biệt nhưng có thể được tích hợp dễ dàng/tự động. Có danh sách tài sản thông tin hoặc kho lưu trữ được xuất bản dưới dạng siêu dữ liệu.	Tất cả dữ liệu đều có chất lượng có thể sử dụng được và các vấn đề về chất lượng dữ liệu được tất cả nhân viên hiểu và quản lý một cách chủ động. Tất cả nhân viên đều chịu trách nhiệm về chất lượng dữ liệu họ thu thập.
------------	--	--	--

Nguồn: Nesta

Thứ hai, về quản trị dữ liệu và tính mở gồm 2 đặc trưng: Quản trị và tính mở của dữ liệu. Các cấp trưởng thành của các yếu tố này được thể hiện ở Bảng dưới đây.

Bảng 10. Các cấp trưởng thành đối với đặc trưng về quản trị dữ liệu và tính mở

Cấp trưởng thành	Quản trị dữ liệu	Tính mở của dữ liệu
Sơ khai	Bảo vệ dữ liệu là lý do chính để không chia sẻ dữ liệu và thực hiện phân tích.	Dữ liệu không được cung cấp cho công chúng ở định dạng có thể đọc được bằng máy. Không có thông báo công khai về cách hội đồng sử dụng dữ liệu.
Cơ bản	Những lo ngại về quản trị thông tin cản trở hết việc chia sẻ dữ liệu cho mục đích phân tích. Chủ sở hữu dữ liệu cấp cao được chỉ định chịu trách nhiệm về các tập dữ liệu cụ thể và chịu trách nhiệm về việc đồng ý sử dụng mới và quyền truy cập vào dữ liệu được thực hiện trên cơ sở đặc biệt	Dữ liệu được cung cấp trên cơ sở đặc biệt. Dữ liệu ở dạng kết hợp giữa máy đọc được và máy không đọc được. Thông báo công khai về việc sử dụng dữ liệu có bản chất kỹ thuật/pháp lý.
Trung cấp	Việc chia sẻ dữ liệu có diễn ra nhưng không rộng rãi và có sự hạn chế nhất quán trong các quyết định về việc chia sẻ. Tổ chức đã chỉ định chủ sở hữu dữ liệu cấp cao cho các bộ dữ liệu cụ thể chịu trách nhiệm đồng ý các cách sử dụng và quyền truy cập mới vào dữ liệu	Có tham vọng cung cấp nhiều dữ liệu hơn và một số bộ dữ liệu được cập nhật thường xuyên nhưng hầu hết được thực hiện thủ công. Dữ liệu chủ yếu ở dạng máy có thể đọc được
Cao cấp	Có một số giao thức chia sẻ thông tin và dữ liệu có thể được chia sẻ nội bộ và bên ngoài để thực hiện phân tích	Có một công dữ liệu mở duy nhất và hầu hết dữ liệu đều có thể đọc được bằng máy. Hầu hết dữ liệu đều có tần suất cập nhật theo lịch

		trình và một số dữ liệu được thực hiện tự động
Chuyên gia	Các giao thức quản trị thông tin dựa trên các trường hợp sử dụng cụ thể đã được nhúng vào hệ thống CNTT để cho phép chia sẻ dữ liệu có trách nhiệm. Thành viên nhóm quản trị chủ động thúc đẩy việc tích hợp thông tin/dữ liệu trong nội bộ và với các đối tác để đảm bảo thông tin chuyên sâu mới, kết hợp dịch vụ và tiết kiệm. Các quyết định chia sẻ thông tin và chia sẻ dữ liệu dựa trên đánh giá rủi ro cân bằng, cân nhắc các mối lo ngại về quyền riêng tư so với rủi ro đối với tổ chức hoặc cá nhân không chia sẻ.	Có một cổng dữ liệu mở với nhiều bộ dữ liệu, mở theo cách tiếp cận mặc định và giao diện thân thiện với người dùng cho phép hiển thị và phân tích cơ bản. Tất cả dữ liệu mở đều có thể đọc được bằng máy ở định dạng mở tiêu chuẩn và sử dụng API nếu có thể. Ít nhất một số dữ liệu có chứng chỉ dữ liệu mở ODI. Một thông điệp công khai rõ ràng về cách thức và lý do dữ liệu được sử dụng.

Nguồn: Nesta

Thứ ba, về sử dụng dữ liệu gồm 3 đặc trưng: Ra quyết định, hiệu quả và đánh giá, tối ưu hóa và quy trình tự động. Chi tiết cấp trưởng thành của các đặc trưng này được thể hiện ở bảng 11.

Bảng 11. Các cấp trưởng thành của đặc trưng về sử dụng dữ liệu

Cấp trưởng thành	Ra quyết định	Hiệu quả và đánh giá	Tối ưu hóa và quy trình tự động
Sơ khai	Giàu dữ liệu, nghèo trí tuệ. Dữ liệu không phải là một phần quan trọng của quá trình ra quyết định	Dịch vụ và hiệu suất không được đánh giá bằng cách sử dụng dữ liệu có sẵn.	Không có quy trình nào được tự động hóa hoặc cải tiến bằng cách sử dụng dữ liệu.
Cơ bản	Dữ liệu được sử dụng trong các báo cáo nhưng thường theo cách lướt qua và ít tham khảo đến các quyết định phải đưa ra	Dữ liệu được sử dụng để xem xét lại hiệu suất, thường ở định dạng tĩnh như bảng tính. Dữ liệu cung cấp rất ít thông tin chi tiết về lý do xảy ra các sự kiện hoặc thay đổi hiệu suất.	Những nỗ lực sử dụng dữ liệu để cải thiện dịch vụ có xu hướng liên quan đến phân tích rất cơ bản và mang tính đặc biệt trong toàn tổ chức
Trung cấp	Phân tích dữ liệu thường được yêu cầu để đưa ra quyết định, nhưng có thể không đầy đủ vì phân tích không có chất lượng cao, nhắm vào quyết định	Dữ liệu đôi khi được sử dụng để xác định lý do tại sao các sự kiện hoặc mức độ hiệu suất lại xảy ra. Quản lý hiệu suất bằng cách sử dụng dữ liệu có giá trị hạn chế.	Trong một số dịch vụ, dữ liệu được sử dụng như một phần trong nỗ lực cải thiện quy trình, nhưng bảng thông tin dữ liệu không có sẵn thường xuyên và không có

	cần đưa ra hoặc không có dữ liệu phù hợp.		quy trình nào được tự động hóa.
Cao cấp	Một số quyết định được thông báo dưới dạng dữ liệu ở cả cấp trung và cấp cao, nhưng không nhất quán trong toàn tổ chức	Dữ liệu đôi khi được dùng để tiến hành đánh giá các dịch vụ và biện pháp can thiệp, nhưng chủ yếu là trên cơ sở đặc biệt. Dữ liệu có thể được sử dụng để quản lý hiệu suất của nhân viên và dịch vụ, đồng thời có khả năng kích hoạt các thay đổi	Bảng điều khiển dữ liệu được sử dụng để tối ưu hóa các quy trình. Dữ liệu được sử dụng để quản lý các dịch vụ và quy trình được tự động hóa một phần.
Chuyên gia	Giàu dữ liệu thông minh và hiểu biết sâu sắc. Dữ liệu được phân tích cụ thể cho mục đích đưa ra các quyết định quan trọng phải được đưa ra một cách nhất quán trong toàn tổ chức. Dữ liệu có sẵn kịp thời để hỗ trợ việc ra quyết định.	Dữ liệu được sử dụng để hỗ trợ việc cung cấp dịch vụ theo thời gian thực, được sử dụng để hiểu chi tiết các vấn đề về hiệu suất và có thể được sử dụng để xác định tính hiệu suất của các dịch vụ và các biện pháp can thiệp riêng lẻ. Dữ liệu liên quan được thu thập để theo dõi kết quả và các bộ dữ liệu lịch sử không còn phù hợp sẽ bị loại bỏ.	Dữ liệu được sử dụng trong thời gian thực nếu có thể, thường là với API. Các quy trình đòi hỏi ít hoặc không cần sự phán xét của con người đã được tự động hóa và tối ưu hóa bằng cách sử dụng dữ liệu, chẳng hạn như phát hiện gian lận và sai sót.

Nguồn: Nesta

Thứ tư, đặc trưng kỹ năng và năng lực dữ liệu bao gồm các cấp trưởng thành sau:

(i) Sơ khai: Kỹ năng và năng lực chỉ giới hạn ở người quản lý hệ thống CNTT và sử dụng phần mềm cơ bản. Hầu hết nhân viên thiếu kiến thức và kỹ năng dữ liệu cơ bản.

(ii) Cơ bản: Một số nhân viên có thể sử dụng phần mềm cơ bản để phân tích đơn giản. Kiến thức về dữ liệu còn chắp vá.

(iii) Trung cấp: Việc tích hợp và phân tích dữ liệu có thể được một số nhân viên thực hiện nhưng độ phức tạp không cao. Hầu hết nhân viên đều có trình độ hiểu biết dữ liệu cơ bản.

(iv) Cao cấp: Phân tích phức tạp có thể được thực hiện nhưng không nhất quán trong toàn tổ chức. Một số nhân viên có trình độ hiểu biết dữ liệu tốt nhưng không đồng đều.

(v) Chuyên gia: Các nhà phân tích dữ liệu có tay nghề cao và có thể làm việc với nhiều gói phần mềm. Khoa học dữ liệu phức tạp có thể được thực hiện thường xuyên trong toàn tổ chức. Tất cả nhân viên đều có trình độ hiểu biết về dữ liệu

phù hợp với vai trò của họ. Tổ chức có quyền truy cập kịp thời vào tất cả dữ liệu của mình từ các hệ thống kinh doanh cho dù được tổ chức nội bộ hay trong các cơ sở Đám mây.

Thứ năm, đặc trưng văn hóa dữ liệu bao gồm các cấp trưởng thành sau:

(i) Sơ khai: Nhận thức về cách sử dụng dữ liệu để cải thiện dịch vụ và kết quả còn hạn chế.

(ii) Cơ bản: Dữ liệu có một số giá trị trong các mục đích sử dụng thích hợp, nhưng hầu hết nhân viên không thường xuyên cố gắng sử dụng dữ liệu để hỗ trợ họ trong công việc.

(iii) Trung cấp: Việc tích hợp và phân tích dữ liệu có thể được một số nhân viên thực hiện nhưng độ phức tạp không cao. Hầu hết nhân viên đều có trình độ hiểu biết dữ liệu cơ bản.

(iv) Cao cấp: Có một số nhân viên có trình độ hiểu biết cao về dữ liệu và văn hóa của tổ chức mong muốn dữ liệu sẽ được sử dụng trong việc ra quyết định và cung cấp dịch vụ.

(v) Chuyên gia: Tất cả nhân viên đều xem dữ liệu như một công cụ có thể hỗ trợ họ thực hiện công việc tốt hơn.

2.2.3. Ví dụ điển hình về sử dụng mô hình trưởng thành dữ liệu Nesta

RIM là học viện quản lý hàng đầu ở Bhutan được giao nhiệm vụ đào tạo công chức trong lĩnh vực hành chính công, tài chính, luật và CNTT. RIM cũng được giao nhiệm vụ nghiên cứu và hoạt động như một viện hỗ trợ cho Chính phủ Hoàng gia Bhutan xây dựng chính sách trong các lĩnh vực khác nhau. Để thực hiện được nhiệm vụ của mình, cần phải sử dụng nhiều dữ liệu khác nhau để hỗ trợ việc ra quyết định hàng ngày.

Thực hiện mô hình Nesta, RIM đã tiến hành triển khai bảng hỏi trực tuyến đối với 32 nhân viên trong tổng 73 người làm việc cho RIM. Bảng câu hỏi khảo sát thang đo likert gồm 34 câu hỏi/câu phát biểu như được xác định trong công cụ tự đánh giá trực tuyến của Nesta. Mỗi câu hỏi đưa ra 7 lựa chọn: Rất không đồng ý, Không đồng ý, Trung lập, Không biết, Không hiểu, Đồng ý và Rất đồng ý. Các lựa chọn này giúp đưa mức độ trưởng thành trong mỗi mục thể hiện các đặc điểm dữ liệu khác nhau.

Phương pháp định lượng được sử dụng để tổng hợp các phản hồi và ánh xạ chúng theo các đặc điểm xác định các mức độ trưởng thành khác nhau, sử dụng giá trị trung bình và xu hướng trung tâm.

Để xác định mức độ trưởng thành dữ liệu của RIM đối với các đặc điểm dữ liệu khác nhau, điểm số thu được từ các phân tích khác nhau sẽ được xem xét cùng với định nghĩa về từng mức độ trưởng thành. Cụ thể:

Thứ nhất, về sử dụng dữ liệu. Việc sử dụng dữ liệu trong việc ra quyết định đạt 2,67 điểm, điều này cho thấy người trả lời nghĩ rằng dữ liệu không được sử

dụng để hỗ trợ việc ra quyết định tại RIM. Do vậy sử dụng dữ liệu để ra quyết định có thể được coi là ở cấp độ Trung cấp tại RIM.

Số điểm về việc sử dụng dữ liệu để thực hiện và đánh giá, là 3,16 cho thấy hầu hết người được hỏi đều tin rằng việc thực hiện và đánh giá thường được thực hiện bằng cách sử dụng dữ liệu. Vì dữ liệu được sử dụng để quản lý nhân viên và dịch vụ theo hiệu suất của họ nhưng theo cách đặc biệt nên hiệu suất và đánh giá có thể được đưa ra ở mức độ trung cấp tại RIM.

Phần tối ưu hóa và tự động hóa quy trình đạt điểm 2,74 và do không có hệ thống/quy trình nào tại RIM được tự động hóa hoặc cải tiến bằng cách sử dụng dữ liệu nên nó có thể được xếp vào cấp độ sơ khai.

Thứ hai về quản lý dữ liệu. Thu thập dữ liệu đạt 2,67 điểm từ cuộc khảo sát và có bằng chứng cho thấy rằng dữ liệu được thu thập dưới dạng sản phẩm phụ của hoạt động cung cấp dịch vụ và hoạt động, và chủ yếu được thúc đẩy bởi các yêu cầu của chính phủ nên việc thu thập vẫn ở mức sơ khai.

Việc tổ chức dữ liệu tại RIM đạt 2,16 điểm, cho thấy dữ liệu không được tổ chức theo cách cần thiết. Do dữ liệu được lưu giữ trong các bộ phận riêng biệt và việc chia sẻ giữa các phòng ban còn hạn chế nên tổ chức vẫn ở cấp độ sơ khai.

Chất lượng dữ liệu đạt 2,23 điểm từ cuộc khảo sát và trong quá trình đánh giá, người ta thấy rằng dữ liệu chưa được kiểm tra nhưng có thể đã được làm sạch để phân tích cơ bản. Vì vậy, mức độ này chỉ ở mức cơ bản.

Thứ ba về năng lực và kỹ năng dữ liệu. Năng lực và kỹ năng dữ liệu đạt 2,47 điểm từ cuộc khảo sát, thể hiện kỹ năng của người quản lý hệ thống CNTT và phần mềm cơ bản như Excel còn hạn chế. Năng lực và kỹ năng đạt cấp độ sơ khai

Thứ tư về quản trị dữ liệu. Quản trị dữ liệu đạt 2,86 điểm, cao hơn hầu hết các đặc điểm dữ liệu khác. Tuy nhiên, vẫn chưa có chính sách dữ liệu cũng như chính sách chia sẻ dữ liệu tại RIM. Việc thu thập dữ liệu thực hiện theo mô hình silo. Do đó, mặc dù đạt điểm cao hơn các đặc điểm dữ liệu khác, nó vẫn được xếp vào cấp độ sơ khai.

Ngoài ra, độ mở dữ liệu đạt 3 điểm từ cuộc khảo sát nhưng người ta thấy rằng điểm số bị sai lệch do có quá nhiều phản hồi trung lập và ngẫu nhiên từ cuộc khảo sát. Vì RIM không cung cấp dữ liệu cho công chúng cũng như không duy trì bất kỳ thông tin nào về cách sử dụng dữ liệu nên nó được xếp vào cấp độ sơ khai.

Thứ năm về nhận thức và văn hóa dữ liệu. Nhận thức về dữ liệu và văn hóa đạt điểm 0,8 trong cuộc khảo sát. Các nhân viên có rất ít nhận thức về cách sử dụng dữ liệu để cải thiện dịch vụ và kết quả. Do đó, RIM chỉ đạt cấp độ sơ khai đối với đặc điểm dữ liệu này.

Bảng 12: Kết quả đánh giá theo mô hình Nesta tại RIM

Đặc trưng cấp 1	Đặc trưng cấp 2	Sơ khai	Cơ bản	Trung cấp	Cao cấp	Chuyên gia
Sử dụng dữ liệu	Ra quyết định			✓		
	Tối ưu hóa và quy trình tự động	✓				
	Thực hiện và đánh giá			✓		
Quản lý dữ liệu	Thu thập	✓				
	Tổ chức	✓				
	Chất lượng		✓			
Khả năng và kỹ năng dữ liệu			✓			
Quản trị dữ liệu	Quản trị	✓				
	Tính mở	✓				
Nhận thức và văn hóa dữ liệu			✓			

Nguồn: Nesta

2.3. Mô hình trưởng thành chuyển đổi số trong quản lý thuế

2.3.1. Giới thiệu chung

Chuỗi mô hình trưởng thành trong quản lý thuế của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đưa ra mô tả về khả năng và hiệu quả hoạt động của các bộ phận chức năng hoặc tập hợp hoạt động cụ thể do cơ quan quản lý thuế thực hiện qua năm cấp độ trưởng thành riêng biệt. Mục đích của chuỗi mô hình này là cung cấp cho các cơ quan quản lý thuế trên toàn cầu một công cụ cho phép họ tự đánh giá mức độ trưởng thành hiện tại của mình và tạo điều kiện thuận lợi xem xét chiến lược trong tương lai, tùy thuộc vào hoàn cảnh và ưu tiên riêng của cơ quan quản lý thuế.

Mô hình trưởng thành chuyển đổi số trong quản lý thuế của OECD là một công cụ tự đánh giá để cơ quan quản lý thuế chẩn đoán mức độ trưởng thành về mặt kỹ thuật số hiện tại của họ, hướng tới việc đánh thuế liền mạch hơn. Mô hình

trường thành này xem xét các khía cạnh thực tế của các nền tảng tương ứng trong tương lai của quản lý thuế và khai thác kiến thức cụ thể của ngành từ các cơ quan quản lý thuế và từ các chuyên gia Diễn đàn Quản lý Thuế.

Mô hình đưa ra năm mức độ trường thành. Lý do chọn năm cấp độ là để giúp các cơ quan quản lý dễ dàng đưa ra đánh giá về mức độ trường thành hiện tại của họ bằng cách cung cấp sự phân biệt rõ ràng trong mô tả về mức độ trường thành. Tuy nhiên, điều này sẽ trở nên khó khăn hơn khi có nhiều mức độ trường thành hơn. Đồng thời, việc có năm cấp độ giúp đảm bảo rằng sự khác biệt giữa các cấp độ không quá lớn đến mức các cơ quan quản lý khó có thể nhìn thấy phương hướng dẫn đến các cấp độ trường thành cao hơn.

Khi thiết kế mô hình trường thành, các chuyên gia của OECD đã quyết định sử dụng cấp độ trung bình, được gọi là “Đã thành lập”, để cung cấp mô tả về mức trung bình cho các thành viên Diễn đàn Quản lý Thuế (FTA). Sử dụng điều này làm điểm neo, các cấp độ trường thành khác đã được bổ sung bằng cách cố gắng mô tả lộ trình từ cấp độ “Mới nổi” đến cấp độ “Đã thành lập” và từ cấp độ “Đã thành lập” đến những gì có thể xảy ra trong tương lai dựa trên những phát triển dự kiến.

Cấp độ 1 - Mới nổi: Cấp độ này thể hiện các cơ quan quản lý thuế đã phát triển ở một mức độ nhất định nhưng có thể đạt được những tiến bộ đáng kể hơn nữa trong lĩnh vực số hóa. Các mô tả ở cấp độ này tập trung vào những thứ hiện có hơn là những thứ không có, đồng thời lưu ý một số hạn chế có thể có.

Cấp độ 2 - Đang tiến bộ: Cấp độ này thể hiện các cơ quan quản lý thuế đã thực hiện hoặc đang tiến hành cải cách về số hóa như một phần của quá trình tiến tới mức trung bình của các cơ quan quản lý thuế tiên tiến.

Cấp độ 3 - Đã thành lập: cấp độ này thể hiện mức trường thành của nhiều cơ quan quản lý thuế tiên tiến, chẳng hạn như các thành viên FTA.

Cấp độ 4 - Dẫn đầu: Cấp độ này thể hiện tính tiên tiến của những gì có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại thông qua các hành động của chính cơ quan quản lý thuế, với sự hợp tác nhất định của các bên liên quan.

Cấp độ 5 - Khát vọng: Cấp độ này xem xét những gì có thể thực hiện được trong dài hạn hướng tới quản lý thuế liền mạch hơn và theo thời gian thực, được mô tả trong Báo cáo Tầm nhìn Quản lý Thuế 3.0 của OECD năm 2020. Hiện tại, không có cơ quan quản lý thuế nào ở cấp độ này, vì trong một số trường hợp, nó đòi hỏi sự hợp tác sâu rộng bên ngoài cơ quan quản lý thuế (như cách tiếp cận toàn xã hội, khả năng tiếp cận nhiều nguồn dữ liệu, sử dụng rộng rãi trí tuệ nhân tạo (AI) v.v.).

Mô hình trường thành về chuyển đổi kỹ thuật số bao gồm sáu chủ đề chính. Các chủ đề này phản ánh bộ Khỏi xây dựng Quản lý thuế 3.0: (1) Định danh kỹ thuật số; (2) Điểm tiếp xúc của người nộp thuế; (3) Quản lý dữ liệu và tiêu chuẩn; (4) Quản lý và áp dụng quy định về thuế; (5) Bộ kỹ năng mới; (6) Khung quản trị.

2.3.2. Sử dụng mô hình trưởng thành về chuyển đổi kỹ thuật số

Mô hình trưởng thành nhằm mục đích bao quát nhiều đối tượng nộp thuế là tư nhân và doanh nghiệp. Các ví dụ khác nhau hỗ trợ cách tiếp cận toàn diện này. Nếu cơ quan quản lý thuế muốn, việc sử dụng thực tế mô hình trưởng thành có thể tập trung vào các nhóm người nộp thuế cụ thể. OECD khuyến nghị cơ quan quản lý thuế chỉ nên chăm điểm các thuộc tính mang tính biểu thị. Các bộ mô tả chủ đề cấp cao chung nhằm mục đích hỗ trợ các cơ quan quản lý hiểu rõ hơn về bản chất và hướng thay đổi xảy ra ở các cấp độ trưởng thành.

Hầu hết các thuộc tính biểu thị được chia thành hai hoặc ba nhóm nội dung. Khi tự đánh giá mức độ trưởng thành của thuộc tính đó, các nhóm nội dung này phải được xem xét cùng nhau và đưa ra đánh giá tổng thể dựa trên trọng số mà cơ quan quản lý gán cho các yếu tố khác nhau. Một vấn đề nảy sinh là nhóm tự đánh giá có thể cảm thấy rằng trong một số trường hợp, một số nhóm nội dung thuộc một thuộc tính biểu thị cụ thể sẽ được đáp ứng trong một chủ đề cụ thể, ví dụ như một số nhóm nội dung “Đang tiến bộ” và một số nhóm nội dung “Đã thành lập”. Trong trường hợp đó, cơ quan quản lý nên chọn bất kỳ mức độ trưởng thành nào mà họ cho là mô tả đúng nhất vị trí hiện tại của mình dựa trên quyền số mà họ gán với (các) nhóm nội dung cụ thể.

Không có một mẫu chung nào phù hợp với phạm vi rộng lớn và đa dạng của các cơ quan quản lý. Do đó, các thuộc tính này nhằm mục đích giúp hướng dẫn các cuộc thảo luận hơn là xác định kết quả của việc tự đánh giá một cách máy móc. Do đó, khi sử dụng mô hình, cơ quan quản lý thuế được yêu cầu xem xét mô hình phù hợp nhất với họ, có tính đến các thuộc tính mang tính biểu thị và nhóm nội dung có thể thực hiện được.

Mô hình trưởng thành về chuyển đổi kỹ thuật số được thiết kế để sử dụng như một công cụ tự đánh giá. Để hiệu quả, việc tự đánh giá này phải được thực hiện một cách khách quan nhất có thể.

2.3.3. Kết quả thực hiện

Phiếu tự đánh giá nhận được từ 55 cơ quan thuế cho thấy phần lớn đánh giá mức độ trưởng thành của các chức năng chuyển đổi số của họ ở mức độ trưởng thành “Đã thành lập”. Mức “Đã thành lập” chiếm 52%, tiếp theo là “Đang tiến hành” với 26%. Trong đó, 17% cơ quan thuế chọn cấp độ “Đã sẵn sàng”, 3% là “Mới nổi” và chỉ 2% chọn “Khát vọng”.

Những kết quả đó phù hợp với việc phân cấp dự kiến xung quanh danh mục “Đã thành lập” khi mô hình trưởng thành được xây dựng. Vì vậy, tạm thời chưa cần điều chỉnh mô hình. Tuy nhiên, một số người tham gia thí điểm đã đề xuất những thay đổi có thể được đưa vào các phiên bản mô hình trong tương lai, ví dụ như liên quan đến tính linh hoạt trong hoạt động và văn hóa tổ chức. Nhiều cơ

quan quản lý đang trong quá trình triển khai và nâng cấp chức năng, năng lực chuyển đổi số, do đó, dự kiến các cơ quan quản lý sẽ tự đánh giá ở mức độ trưởng thành cao hơn trong thời gian tới. Việc giữ nguyên mức hiệu chỉnh hiện tại sẽ cho phép mô hình trưởng thành không thay đổi trong trung hạn. Tuy nhiên, khi ngày càng nhiều cơ quan quản lý thuế tự đánh giá mình ở mức độ hoàn thiện cao hơn, mô hình có thể cần phải được hiệu chỉnh lại và thích ứng với những thách thức và hoàn cảnh mới.

Phản hồi nhận được trong quá trình thí điểm chỉ ra rằng đối với phần lớn những người tham gia, mô hình này dễ sử dụng, bao phủ đúng lĩnh vực và những bước nhảy vọt về mức độ trưởng thành là đủ dễ hiểu. Một số người tham gia cho biết họ phải đối mặt với những thách thức trong việc lựa chọn điểm trưởng thành phù hợp nhất liên quan đến các thuộc tính biểu thị cụ thể, đặc biệt khi họ nhận thấy quản lý thuế của họ đối với một phần của định nghĩa ở cấp độ cao hơn so với phần khác. Báo cáo mô hình trưởng thành chuyển đổi số trong quản lý thuế của OECD năm 2022 cung cấp một số hướng dẫn về cách thiết lập điểm số phù hợp nhất. Một số thay đổi về ngôn ngữ đã được đề xuất trong một số thuộc tính biểu thị và những thay đổi này đã được thực hiện trong phiên bản cuối cùng của mô hình vào tháng 9 năm 2022.

Kinh nghiệm sử dụng các mô hình trưởng thành cho thấy các cơ quan quản lý có thể muốn tính đến một số cân nhắc trong các cuộc thảo luận tự đánh giá, bao gồm việc thu hút nhiều nhân viên có trách nhiệm số hóa và quản lý thay đổi, giữa các cấp và thu hút nhân viên từ các chức năng quản lý thuế khác như quản lý nguồn nhân lực và chuyên gia kỹ thuật.

Việc nộp phiếu ghi từ cơ quan quản lý thuế cho thấy các cách tiếp cận rất đa dạng liên quan đến quá trình tự đánh giá. Số lượng nhân viên chuyển đổi số trong nhóm tự đánh giá dao động từ một (1) đến sáu mươi (60) với các bộ phận quản lý trung bình có mười hai (12) nhân viên chuyển đổi số. Hơn 91% cơ quan quản lý cho biết rằng họ có sự phân bổ cấp bậc phù hợp trong các nhóm thảo luận và 93% lưu ý rằng họ có sự tham gia của (các) công chức từ các lĩnh vực quản lý thuế khác. Ngoài ra, gần hai phần ba (62%) các cơ quan quản lý đề nghị sử dụng người điều phối để dẫn dắt các cuộc thảo luận.

Thời gian mà các cơ quan quản lý hoàn thành việc tự đánh giá, bao gồm cả việc chuẩn bị cho các cuộc thảo luận nhóm có sự khác biệt đáng kể giữa những người tham gia với việc chính quyền mất ít nhất một giờ để hoàn thành đánh giá và lên tới một trăm hai mươi giờ. Thời gian trung bình để hoàn thành việc tự đánh giá là hai mươi bốn giờ. Nhiều cơ quan quản lý có sự tham gia của một số lượng nhân viên đáng kể và dành nhiều giờ cho các cuộc thảo luận nhóm.

2.4. Khung đánh giá trưởng thành ứng phó sự cố bảo mật máy tính

2.4.1. Giới thiệu chung

Khung trưởng thành thành ứng phó sự cố bảo mật máy tính của Tổ chức an ninh mạng và thông tin của Châu Âu (ENISA) nhằm mục đích góp phần nâng cao năng lực toàn cầu để quản lý các sự cố mạng, tập trung vào ứng phó sự cố bảo mật máy tính (CSIRT). Các sự cố và diễn biến mạng vốn có tính chất xuyên quốc gia và các phản ứng hiệu quả phụ thuộc vào sự hợp tác xuyên quốc gia. Việc thành lập các CSIRT quốc gia là một bước thiết yếu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng năng lực mạng trong và giữa các quốc gia và làm cho năng lực này hiệu quả hơn. Khung trưởng thành CSIRT của ENISA hướng tới các bên tham gia vào việc lập kế hoạch, xây dựng và lãnh đạo những năng lực đó với trọng tâm cụ thể là nâng cao mức độ trưởng thành của tất cả các đội ứng phó sự cố bảo mật máy tính trong mạng lưới CSIRT.

Khung trưởng thành CSIRT của ENISA được xây dựng trên ba trụ cột. Thứ nhất, tiêu chuẩn Mô hình trưởng thành quản lý sự cố bảo mật phiên bản 3 (SIM3) của Quỹ CSIRT mở (OCF). Thứ hai, cách tiếp cận hoàn thiện ba cấp ENISA: Một loạt ba bước được xác định trước có thể được sử dụng làm hướng dẫn cho các bước cần thực hiện để nâng cao mức độ hoàn thiện, kèm theo hướng dẫn thực tế về cách làm việc với Khung trưởng thành ở các giai đoạn khác nhau – từ giai đoạn trước khi thành lập đến mức độ trưởng thành nâng cao. Thứ ba là phương pháp đánh giá ENISA: Tự đánh giá và đánh giá ngang hàng được áp dụng trong Mạng lưới CSIRT.

Khung nói trên này không nhằm mục đích mang tính quy định mà nhằm hỗ trợ và kích thích các nỗ lực quốc gia trong việc xây dựng và nâng cao năng lực ứng phó với các sự cố mạng. Tuy nhiên, các bước trưởng thành đã được xác định dựa trên kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn sâu rộng trong cộng đồng CSIRT và đưa ra hướng dẫn có giá trị cho CSIRT quốc gia về mức độ chất lượng mà họ mong muốn. Khung trưởng thành CSIRT kết hợp các mô hình trước đó đã được công nhận và áp dụng rộng rãi.

2.4.2. Chi tiết và phương pháp đánh giá theo Khung đánh giá trưởng thành ứng phó sự cố bảo mật máy tính

Cốt lõi của Khung trưởng thành CSIRT của ENISA là tiêu chuẩn SIM3, cách tiếp cận trưởng thành ba cấp của ENISA và ứng dụng của nó dưới hình thức tự đánh giá và đánh giá ngang hàng.

Mô hình trưởng thành quản lý sự cố bảo mật (SIM) được sử dụng từ năm 2008. Tiêu chuẩn trưởng thành đã được áp dụng trên toàn thế giới, bao gồm cả các CSIRT quốc gia khác nhau. SIM3 hiện hành bao gồm 45 tham số, liên quan đến tổ chức, hoạt động hoặc chức năng của CSIRT, và được chia thành 4 loại:

Loại O - Tổ chức: Các tham số về tổ chức tập trung vào các khía cạnh mô tả nền tảng và phạm vi hoạt động của CSIRT (tức là nhiệm vụ, cơ cấu và dịch vụ của CSIRT cũng như khuôn khổ kết nối tất cả các khía cạnh của tổ chức).

Loại H - Con người: Tham số tập trung vào các khía cạnh quan trọng liên quan đến nhân viên của CSIRT (điều này không chỉ đề cập đến nhân viên kỹ thuật mà còn đề cập đến tất cả nhân viên). Những tham số này phản ánh cách nhìn nhận nhân viên của mình liên quan đến công việc của nhóm và cách tổ chức công việc này.

Loại T - Công cụ: Các tham số đề cập đến các công cụ và công nghệ được CSIRT sử dụng để đạt được các mục tiêu và cung cấp dịch vụ của mình. “Công cụ” trong ngữ cảnh này có thể là một danh sách, một bảng excel hoặc, trong hầu hết các trường hợp nâng cao, là một triển khai thực tế của công cụ nâng cao.

Loại P - Quy trình: Các tham số tập trung vào một tập hợp các quy trình cần được tổ chức tốt để CSIRT thực hiện các nhiệm vụ của mình. Từ “quy trình” có nghĩa theo cách chung - nó không chỉ bao gồm các quy trình theo nghĩa một tập hợp logic các bước tuần tự hoặc song song, mà còn cả các chính sách, cả loại cơ bản hơn cũng như các chính sách rất cơ bản. Một số tham số Quy trình được kết nối với các tham số từ các danh mục khác (Tổ chức, Con người và Công cụ), trong đó mô tả hoặc danh sách được tìm thấy nhiều hơn trong các danh mục khác đó và thông số tập trung vào các bước cần thực hiện.

Theo SIM3, mỗi tham số có thể được đo theo thang điểm từ 0 đến 4.

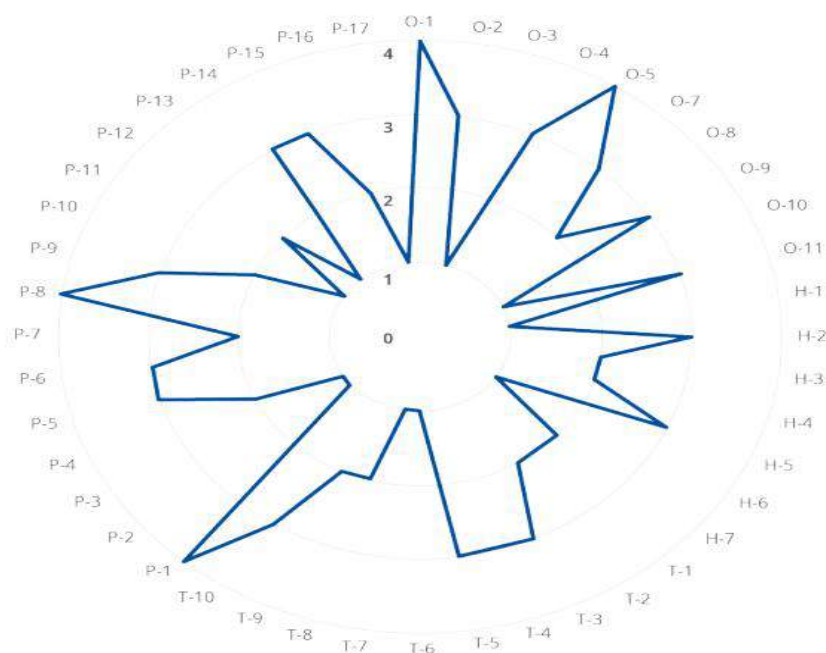
Bảng 13. Thang đo các tham số trong khung SIM3

Điểm	Tình trạng	Chỉ tiêu
0	Không có sẵn/không xác định/không biết	-
1	Tiềm ẩn	Đã biết hoặc đã xem xét nhưng chưa được tư liệu hóa.
2	Rõ ràng, nội bộ	Được tư liệu hóa nhưng chưa được thông qua hoặc xem xét chính thức
3	Rõ ràng, chính thức theo thẩm quyền của người đứng đầu CSIRT	Được phê duyệt hoặc công bố
4	Rõ ràng, chủ động đánh giá về thẩm quyền của các cấp quản lý cao hơn cấp quản lý CSIRT một cách thường xuyên	Tuân thủ quy trình kiểm soát và/hoặc rà soát

Nguồn: ENISA

Hình dưới thể hiện kết quả (giả định) đánh giá mức độ trưởng thành của CSIRT. 45 tham số được cho điểm giúp cung cấp cái nhìn trực quan về sự trưởng thành trong ứng phó sự cố bảo mật máy tính.

Hình 3. Kết quả đánh giá trưởng thành CSIRT



Nguồn: ENISA

ENISA phát triển cách tiếp cận trưởng thành thành ba cấp: Cơ bản, Trung cấp và Nâng cao thông qua xác định giá trị tối thiểu cho từng tham số. Các bước Cơ bản và Nâng cao cho phép CSIRT quốc gia xác định lộ trình tăng trưởng. Có thể đặt mục tiêu đạt được Bước Cơ bản trong thời gian ngắn, vì đây thực sự là điểm khởi đầu cho bất kỳ nhóm CSIRT quốc gia nào và cũng đưa ra các yêu cầu tối thiểu để có thể cùng nhau xử lý sự cố. Tùy thuộc vào nhu cầu cụ thể - một số nhóm có thể chọn phát triển ngay từ Cơ bản đến Nâng cao. Các bước cao hơn được thực hiện để chứng tỏ rằng nhóm CSIRT quốc gia đã đạt đến mức độ trưởng thành cao hơn và các điều kiện cho phép tương tác với các CSIRT trên toàn thế giới một cách phản ứng cũng như chủ động đã được đáp ứng. Nó cũng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng niềm tin giữa các nhóm.

Về phương pháp đánh giá, có thể sử dụng các phương pháp tự đánh giá. Việc tự đánh giá có thể hữu ích trong việc thiết lập điểm đối sánh cho mục đích đánh giá nội bộ. Nó cũng có thể được sử dụng làm điểm khởi đầu để nâng cao sự trưởng thành. Dựa trên điểm tự đánh giá, một kế hoạch hành động (bao gồm cả mốc thời gian) có thể được xác định để cải thiện lên mức độ trưởng thành cao hơn. Ngoài ra có thể áp dụng đánh giá ngang hàng. CSIRT quốc gia có thể yêu cầu một nhóm khác thực hiện đánh giá ngang hàng về hoạt động tự đánh giá của họ. Cách để thực hiện điều này là yêu cầu một nhóm ngang hàng bố trí nhân viên giàu kinh nghiệm, lý tưởng nhất là người có kiến thức và kinh nghiệm về đánh giá mức độ trưởng thành của CSIRT.

2.4.3. Sử dụng cách tiếp cận trưởng thành ứng phó sự cố bảo mật máy tính tại châu Âu

Chỉ thị an ninh thông tin và mạng của Liên minh châu Âu (NIS) nhằm mục đích tạo ra mạng lưới CSIRT “để góp phần phát triển niềm tin và sự tin cậy giữa các quốc gia thành viên và thúc đẩy hợp tác hoạt động nhanh chóng và hiệu quả”. Chỉ thị đưa ra yêu cầu mà các CSIRT phải tuân thủ và thực hiện. Để cung cấp đầu vào cho các CSIRT được chỉ định về chủ đề này, việc nghiên cứu về các khả năng và thông số của CSIRT thể hiện sự trưởng thành đã được thực hiện.

Công việc này tập trung vào các khía cạnh trưởng thành của danh mục CSIRT. Nghiên cứu làm rõ các lĩnh vực và thông số phải được xem xét khi CSIRT quốc gia xây dựng năng lực CSIRT quốc gia của họ theo nghĩa vụ của Chỉ thị NIS và/hoặc khi CSIRT quốc gia muốn cải thiện mức độ trưởng thành và chuẩn bị cho chứng nhận hiện có. Công việc này được thực hiện qua đánh giá các tham số và khuyến nghị sử dụng hoặc các biện pháp thực hành tốt để đánh giá mức độ trưởng thành của CSIRT ở châu Âu.

Sự trưởng thành của CSIRT chỉ có thể phát triển bằng cách thực hiện các nhiệm vụ được giao cho nhóm kết hợp với văn hóa cải tiến liên tục, được hỗ trợ bởi giáo dục và đào tạo phù hợp. Ngoài ra, các chính sách, thủ tục và quy trình làm việc hỗ trợ các mục tiêu và nhiệm vụ của nhóm phải được áp dụng và cần hoàn thiện từ thực tế.

Điều quan trọng là phải đạt được sự cải thiện dần dần về kinh nghiệm hoạt động của các nhóm và sự trưởng thành của họ. Tùy thuộc vào ngân sách của nhóm và các nguồn lực dành riêng cho việc thiết lập sự trưởng thành, tốc độ mà các nhóm khác nhau đạt được mức độ tin cậy mong muốn sẽ khác nhau. Các cấp độ trưởng thành đối với CSIRT được đề cập là:

Mức độ trưởng thành cơ bản – Đối với cấp độ này, các hoạt động trên tất cả các tiêu chí đã được bắt đầu với sự tập trung rõ ràng vào nhiệm vụ và những cân nhắc chính thức khác về vai trò của nhóm. Khoảng 80% các thông số của tổ chức đã được giải quyết ở mức độ có thể được coi là “có thể chứng nhận”.

Mức độ trưởng thành trung cấp – Dựa trên công việc đã thực hiện cho đến nay, tiến độ đối với tất cả các thông số, ngoại trừ những thông số đã ở mức “có thể chứng nhận”, đã đạt được. Nhìn chung, khoảng 50% các thông số về con người, công cụ và quy trình có thể được coi là “có thể chứng nhận”.

Mức độ trưởng thành có thể chứng nhận – Bước cuối cùng hướng nỗ lực vào các thông số còn lại và đạt được mức được coi là “có thể chứng nhận”.

CHƯƠNG III. SỬ DỤNG MÔ HÌNH TRƯỞNG THÀNH ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HIỆN ĐẠI HÓA CỦA NGÀNH THỐNG KÊ

3.1. Đánh giá thực trạng hiện đại hóa ngành Thống kê theo mô hình trưởng thành hiện đại hóa

3.1.1. Thực trạng hiện đại hóa ngành Thống kê

a) Ứng dụng CNTT trong điều tra thống kê

Công nghệ thông tin được coi là một trong các trụ cột nâng cao chất lượng số liệu thống kê và đặc biệt quan trọng trong bối cảnh ứng dụng Chính phủ điện tử và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Luật Thống kê quy định Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông tiên tiến trong hoạt động thống kê nhà nước. Trong những năm qua, Tổng cục Thống kê ứng dụng công nghệ thông tin mạnh mẽ trong công tác thống kê nói chung và trong điều tra thống kê, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành nói riêng.

Triển khai Quyết định số 501/QĐ-TTg ngày 10/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Ứng dụng CNTT-TT trong Hệ thống thống kê nhà nước giai đoạn 2017 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, Tổng cục Thống kê đã thực hiện nhiều hoạt động ứng dụng CNTT liên quan phục vụ điều tra thống kê, cụ thể:

Một là chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ: Tiếp tục ứng dụng quy trình sản xuất thông tin thống kê (GSBPM) đã được ban hành mô hình cấp cao theo Quyết định số 945/QĐ-TCTK ngày 24/9/2013 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Dự án hỗ trợ kỹ thuật của Italia đang giúp ngành Thống kê xác định và xây dựng các chuẩn mực thống kê, từ đó xây dựng quy trình sản xuất thông tin thống kê cấp chi tiết. Đến năm 2023, TCTK đã nghiên cứu và sửa đổi quy trình sản xuất thông tin thống kê cấp cao từ 7 bước sang Quy trình sản xuất thông tin thống kê chung với 8 bước cơ bản để phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Hai là ứng dụng phiếu điều tra điện tử: Ngành Thống kê đã ứng dụng thành công phiếu điều tra điện tử (CAPI và webform) trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 đạt 99,9% (cao hơn so với mục tiêu của Đề án 501 là 80%) giúp rút ngắn thời gian thu thập thông tin và xử lý kết quả Tổng điều tra so với phương pháp truyền thống (sử dụng phiếu giấy sau đó nhập tin bàn phím hoặc quét phiếu - scanning). Bên cạnh đó, Tổng cục Thống kê từng bước ứng dụng phiếu điều tra điện tử CAPI cho các cuộc điều tra khác: Lao động việc làm, Biến động dân số, Chỉ số giá tiêu dùng.

Ba là điều hành tác nghiệp và giám sát điều tra: Các cuộc Tổng điều tra và điều tra áp dụng phiếu điện tử đã được giám sát tập trung từ Trung ương tới địa phương và các đối tượng tham gia điều tra nhằm giám sát số liệu điều tra một cách kịp thời và giải đáp các vướng mắc trong quá trình tổ chức điều tra.

Bốn là triển khai các phần mềm thu thập thông tin điều tra phiếu giấy và xử lý kết quả các cuộc điều tra theo hình thức cơ sở dữ liệu tập trung. Nhờ có hạ tầng kết nối thông suốt trong toàn ngành, việc triển khai các phần mềm nghiệp vụ theo hình thức cơ sở dữ liệu tập trung đã cải thiện tình trạng nghẽn trong gửi, nhận dữ liệu. Qua đó, số liệu điều tra được giám sát liên tục từ Trung ương đến địa phương ngay trong khâu nhập tin. Các phần mềm xử lý kết quả điều tra cũng từng bước được tích hợp theo nghiệp vụ chung để chia sẻ các tiện ích dùng chung và quản trị dễ dàng.

Năm là sử dụng dữ liệu lớn: Trong xu hướng sử dụng dữ liệu lớn (big data) trên thế giới, Tổng cục Thống kê đã triển khai nghiên cứu dữ liệu lớn trong biên soạn chỉ số giá tiêu dùng thông qua thu thập giá sản phẩm trên internet và nghiên cứu giá bất động sản. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu mới chỉ được dùng như nguồn tham khảo và cần phải tiếp tục đổi mới phương pháp luận để có được kết quả sát với thực tế.

Sáu là xây dựng kho cơ sở dữ liệu các cuộc Tổng điều tra và các phần mềm khai thác dữ liệu vi mô. Một số kho dữ liệu trên nền tảng MS SQL gồm: Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở các năm 1999, 2009; Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp các năm 2007, 2012; Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản các năm 2006, 2011, 2016; Khảo sát mức sống dân cư, Điều tra Lao động việc làm.

Bảy là phổ biến thông tin thống kê trực quan (infographic) như báo cáo tình hình kinh tế - xã hội và khai thác dữ liệu thống kê một cách tùy biến đối với một số kết quả điều tra trên trang tin điện tử của Tổng cục.

b) Ứng dụng CNTT trong chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành

Trong thời gian qua, Tổng cục Thống kê đã ký thỏa thuận hợp tác chia sẻ dữ liệu với nhiều bộ, ngành trong đó Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan... Ứng dụng CNTT trong chia sẻ dữ liệu với bộ, ngành sẽ mang lại hiệu quả cao, đến nay năng lực hệ thống CNTT đã hỗ trợ thực hiện như sau:

Thứ nhất, sử dụng dữ liệu hành chính trong công tác thống kê

Ngày 26/5/2016, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ký Quyết định số 693/QĐ-BKHĐT phê duyệt Đề án hệ thống công nghệ thông tin về kết nối, trao đổi thông tin với Tổng cục Thuế. Đến nay, hai cơ quan đã xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, kết nối truyền đưa dữ liệu một cách tự động. Đồng thời, Tổng cục Thống kê đã và đang triển khai xây dựng và khai thác CSDL nhận được từ Tổng cục Thuế phục vụ cho công tác thống kê nói chung và điều tra doanh nghiệp hàng năm nói riêng.

Hiện, thông tin định danh về đối tượng nộp thuế do Tổng cục Thuế cung cấp được Tổng cục Thống kê sử dụng hiệu quả, đặc biệt trong khâu ra soát doanh

nghiệp thuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017; và điều tra doanh nghiệp hàng năm, từ đó xác định và thống nhất với cơ quan Thuế về phạm vi và đơn vị điều tra đối với khu vực doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, thông tin khai thác từ báo cáo tài chính được sử dụng để so sánh, đối chiếu, làm sạch dữ liệu của Điều tra doanh nghiệp hàng năm. Từ năm 2018, nguồn dữ liệu này được Tổng cục Thống kê sử dụng để thay thế một số chỉ tiêu về tài chính, bảng tổng kết tài sản, ... của doanh nghiệp trong phiếu điều tra doanh nghiệp hàng năm, từ đó giúp tiết kiệm được thời gian thu thập, xử lý và kinh phí của điều tra doanh nghiệp và giảm gánh nặng trả lời bảng hỏi điều tra cho doanh nghiệp. Hệ thống kết nối, trao đổi thông tin này được xây dựng theo trực tích hợp ESB để Tổng cục Thống kê tiến tới mở rộng kết nối với các bộ, ngành.

Thứ hai, thực hiện chế độ báo cáo quốc gia. Triển khai Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, Tổng cục Thống kê đã xây dựng phần mềm gửi nhận Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia quản lý tình hình gửi nhận báo cáo từ bộ, ngành. Đây là công cụ giúp bộ, ngành thực hiện trách nhiệm gửi báo cáo thống kê được phân công, qua đó lưu trữ bài bản báo cáo thống kê mỗi bộ, ngành theo thời gian. Hệ thống đã được các bộ, ngành thử nghiệm và đánh giá rất hữu ích. Hệ thống đi vào áp dụng chính thức sẽ giúp ngành Thống kê quản lý tình hình gửi nhận báo cáo và nhận báo cáo thống kê kịp thời.

Thứ ba, chia sẻ dữ liệu thống kê với bộ, ngành. Bên cạnh việc nhận dữ liệu của bộ, ngành, Tổng cục Thống kê cũng chủ động chia sẻ dữ liệu thống kê với các bộ, ngành phục vụ công tác xây dựng và hoạch định chính sách: (i) Tại hệ thống công nghệ thông tin về kết nối, trao đổi thông tin với Tổng cục Thuế, tất cả chỉ tiêu thống kê quốc gia được quản lý tập trung và định kỳ gửi cho Tổng cục Thuế sau khi hợp báo công bố số liệu thống kê; (ii) Các dữ liệu thống kê được công bố trên trang tin điện tử của Tổng cục theo báo cáo chuyên đề và dữ liệu tổng hợp; đồng thời cho phép khai thác dữ liệu thống kê một cách tùy biến bằng công cụ PC-Axis hoặc một số kho dữ liệu về Tổng điều tra; (iii) Tổng cục Thống kê phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng Trang dữ liệu tóm tắt quốc gia (NSDP) chia sẻ số liệu về tài chính và kinh tế vĩ mô theo các định dạng Excel và SDMX đồng thời cung cấp thông tin về metadata liên quan.

c) Quản trị dữ liệu thống kê

Tổng cục Thống kê là cơ quan thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý nhà nước về thống kê, điều phối hoạt động thống kê, tổ chức các hoạt động thống kê và cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân theo

quy định của pháp luật. Để thực hiện nhiệm vụ, TCTK tổ chức xây dựng hệ thống dữ liệu, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê theo hướng tập trung và thống nhất; kết nối dữ liệu từ nhiều nguồn thông tin, quản trị dữ liệu theo mô hình chiều dọc (ngành dọc Thống kê) và chiều ngang (với các Bộ, ngành). Hoạt động thống kê (trong đó có quản lý hệ sinh thái, quản trị và giám hộ dữ liệu) được thực hiện theo quy định của các luật: Luật Thống kê; Luật Công nghệ thông tin; Luật An toàn thông tin và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Để thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Thống kê và các văn bản quy phạm pháp luật, TCTK tham mưu giúp Bộ trưởng, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Tổng cục trưởng ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện hoạt động thống kê, trong đó đã thiết lập và thực hiện mô hình quản trị dữ liệu tại TCTK. Theo đó, thực hiện mô hình quản trị dữ liệu tập trung, phân quyền quản lý theo ngành dọc phù hợp với cơ cấu tổ chức của Ngành với ba cấp và các nhóm: Nhóm Lãnh đạo cấp cao; Nhóm Lãnh đạo quản lý dữ liệu; Nhóm thực hiện quản lý dữ liệu (gồm: Cục TTDL và các Vụ nghiệp vụ thuộc TCTK; Một số phòng thuộc 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 578 Chi cục Thống kê, Chi cục Thống kê khu vực tại 705 quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh).

Xây dựng mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu thống kê, dữ liệu hành chính giữa các bộ, ngành, địa phương từ cấp bộ, cấp tỉnh đến cấp xã, TCTK đã phối hợp với các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện công tác thống kê trong hệ thống tổ chức thống kê tập trung, thống kê bộ, ngành và địa phương, thống kê nước ngoài và hợp tác quốc tế. Trong đó, thực hiện xây dựng Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật; công tác phương pháp chế độ thống kê; tổ chức triển khai thu thập thông tin, kết nối, chia sẻ dữ liệu; đào tạo nâng cao trình độ thống kê.

Về hoạt động sản xuất thông tin thống kê, trên 80% các cuộc điều tra thống kê do hệ thống thống kê tập trung thực hiện đã ứng dụng phiếu điều tra điện tử giúp xây dựng hệ thống dữ liệu và quản lý dữ liệu điều tra được nhanh chóng, kịp thời, chính xác và minh bạch hơn. Mặc dù dữ liệu điều tra đã được quản lý tập trung tại Trung tâm máy chủ của Tổng cục Thống kê, tuy nhiên việc quản lý dữ liệu vẫn còn riêng lẻ đối với từng cuộc điều tra mà chưa kết nối tích hợp để hình thành cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia giúp quản lý và sử dụng dữ liệu tốt hơn. Bên cạnh đó, đã ứng dụng các nền tảng và phần mềm khai thác dữ liệu các cuộc điều tra, Tổng điều tra thống kê (Tổng điều tra dân số nhà ở các năm 2009, 2019; Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản các năm 2011, 2016; Tổng điều tra kinh tế các năm 2012, 2017, 2021).

Thực hiện triển khai Chính phủ điện tử, từ năm 2018, ngành Thống kê đã xây dựng hệ thống gửi nhận báo cáo thống kê thuộc chế độ báo cáo thống kê quốc gia giữa Tổng cục Thống kê với các bộ, ngành. Tuy nhiên, hệ thống còn nhiều hạn chế, chưa hỗ trợ bộ, ngành tổng hợp báo cáo và gửi báo cáo, chưa hỗ trợ kiểm tra thời hạn và chất lượng báo cáo. Việc tổng hợp và phân tích chung dữ liệu báo cáo phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê hầu hết đang được làm thủ công trên các phần mềm đơn lẻ như Excel, SPSS... Một số báo cáo phân tích đã phát hành chủ yếu sử dụng công cụ của bộ phần mềm văn phòng, chưa có quy chuẩn phân tích nào thống nhất.

TCTK đang phối hợp với Bộ, ngành trong việc sử dụng dữ liệu hành chính cho công tác thống kê. Một số dữ liệu hành chính đang được sử dụng cho mục đích thống kê bao gồm:

(i) Dữ liệu do cơ quan thuế quản lý bao gồm đăng ký thuế, tờ khai thuế hàng tháng, hàng quý và báo cáo tài chính. Trong đó, báo cáo tài chính đã được sử dụng thay thế một số chỉ tiêu điều tra doanh nghiệp hàng năm từ năm 2018 đến nay giúp cắt giảm 25% kinh phí hàng năm và giảm gánh nặng cung cấp thông tin của các doanh nghiệp. Dữ liệu báo cáo tài chính được sử dụng kết hợp với kết quả của điều tra doanh nghiệp hàng năm để biên soạn, tính toán các chỉ tiêu thống kê kinh tế tổng hợp về hoạt động của doanh nghiệp.

(ii) Dữ liệu về xuất khẩu, nhập khẩu được sử dụng để biên soạn, tính toán các chỉ tiêu thống kê về xuất, nhập khẩu hàng tháng và là dàn mẫu cho một số cuộc điều tra thống kê như điều tra xuất nhập khẩu dịch vụ; tính toán chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu.

(iii) Các số liệu tổng hợp về lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe; giáo dục, đào tạo, an sinh xã hội; nông, lâm nghiệp, ...

d) Tồn tại, khó khăn

Tổng cục Thống kê là một trong những cơ quan tiên phong xây dựng Kiến trúc tổng thể, trong đó kiến trúc nghiệp vụ ứng dụng quy trình sản xuất thông tin thống kê năm 2012 bao gồm 7 bước ở quy trình cấp cao. Hiện nay, hầu hết các khâu của quy trình sản xuất thông tin thống kê đã ứng dụng công nghệ thông tin nhưng chưa đồng bộ, mỗi khâu của mỗi công việc ứng dụng theo một cách khác nhau. Hiện chưa có một ứng dụng đồng bộ nào cho toàn bộ quy trình sản xuất. Do vậy, hiện trạng dữ liệu thống kê hiện cũng được quản lý theo nhiều hệ quản trị dữ liệu và phân tán khắp nơi trong ngành Thống kê từ Trung ương đến địa phương (bao gồm cả một số dữ liệu đã tập trung về Trung ương nhưng vẫn chưa thống nhất, thiếu tính liên kết theo không gian và thời gian). Có thể kể đến như: Trong khâu xác định nhu cầu thông tin và khâu chuẩn bị thu thập, chưa có một công cụ

hỗ trợ nào, hầu như thực hiện thủ công trên word và excel; Khâu thu thập thông tin: Kênh điều tra thống kê đã được ứng dụng CNTT theo kịp xu thế công nghệ trên thế giới và đang từng bước chuyển đổi từ phiếu giấy (phương pháp nhập tin bàn phím và ứng dụng công nghệ quét - scanning) sang phiếu điều tra điện tử. Tuy nhiên, mỗi cuộc điều tra, mỗi kỳ điều tra ứng dụng khác nhau, rất nhỏ lẻ, phân tán, thiếu thống nhất. Kênh báo cáo thống kê và khai thác dữ liệu hành chính mới chỉ bước đầu ứng dụng công nghệ thông tin hiện đã kết nối sử dụng dữ liệu quản lý thuế và thu nhận báo cáo từ các bộ, ngành thông qua ứng dụng; Khâu tổng hợp thông tin: Tổng hợp dữ liệu điều tra đã được thực hiện trực tiếp trên các phần mềm xử lý kết quả cuộc điều tra riêng lẻ. Tuy nhiên, việc sử dụng dữ liệu giữa các cuộc điều tra còn thực hiện thủ công mất nhiều công sức, cụ thể như các phần mềm tổng hợp kết quả trung gian: Phần mềm tính giá trị sản xuất, phần mềm tổng hợp dữ liệu thống kê tổng hợp...; Khâu lưu trữ thông tin: Dữ liệu thống kê, nhất là dữ liệu vi mô được lưu trữ rất phân tán, thiếu liên kết giữa số liệu tổng hợp với dữ liệu vi mô, giữa các lĩnh vực, kể cả cùng lĩnh vực nhưng khó liên kết theo thời gian. Hiện nay quy trình sản xuất thông tin thống kê mặc dù đã được xây dựng lại với 8 bước nhưng vẫn chưa xây dựng quy trình cấp chi tiết để thực hiện.

Ngoài ra, công việc chỉ đạo điều hành quá trình sản xuất thông tin thống kê đã từng bước được áp dụng ở một số cuộc Tổng điều tra và điều tra thống kê sử dụng phiếu điện tử nhưng vẫn được quản lý trên các ứng dụng riêng rẽ. Bên cạnh đó, các quy định về xây dựng hệ thống và quy định nguồn thông tin phục vụ thống kê nhà nước cần được cập nhật. Chưa thực hiện kết nối dữ liệu để hình thành cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia tập trung dẫn đến việc công bố và chia sẻ dữ liệu thông tin còn nhiều hạn chế, chủ yếu do thiếu hệ thống dữ liệu đặc tả dùng chung, thiếu đồng bộ về hạ tầng kết nối, công cụ tích hợp, quy trình chuẩn hóa và chuẩn dữ liệu dùng chung. Hơn nữa, công tác phối hợp và nhận thức của các cơ quan về lợi ích của việc chia sẻ dữ liệu dùng chung bộ còn chưa đầy đủ nên việc kết nối, chia sẻ dữ liệu chưa được quan tâm. Chưa có hệ thống quản lý hệ sinh thái, quản trị và giám hộ dữ liệu đồng bộ, thống nhất; công tác triển khai hiện nay còn rời rạc và thiếu đồng bộ (thực hiện rời rạc theo từng nguồn số liệu: Điều tra, dữ liệu hành chính hoặc theo từng cuộc điều tra riêng lẻ). Chưa xây dựng hệ thống giám hộ dữ liệu ứng dụng công nghệ thông tin và chưa có nền tảng, phần mềm khai thác dữ liệu và thông tin thống kê nhà nước một cách đồng bộ kết nối giữa dữ liệu (dữ liệu đầu vào) với thông tin thống kê (kết quả đầu ra). Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin đã được trang bị đồng bộ nhưng tính sẵn sàng chưa cao. Nguồn nhân lực để vận hành và khai thác các cơ sở dữ liệu còn hạn chế. Công tác phối hợp, xây dựng quy chế chia sẻ dữ liệu thông tin với các bộ, ngành còn chậm được triển khai và thực hiện quy chế chưa thực sự hiệu quả.

3.1.2. Đánh giá hiện đại hóa ngành Thống kê theo mô hình trưởng thành hiện đại hóa

Mô hình trưởng thành hiện đại hóa (MMM) và lộ trình thực hiện tập trung vào cách xây dựng năng lực của tổ chức thông qua việc triển khai các mô hình và tiêu chuẩn được xác định là chìa khóa để hiện đại hóa thống kê, bao gồm Mô hình Quy trình sản xuất thông tin thống kê chung (GSBPM) và phần mở rộng là Mô hình hoạt động chung cho các cơ quan thống kê (GAMSO), Mô hình thông tin thống kê chung (GSIM) và Kiến trúc sản xuất thống kê chung (CSPA). Các tiêu chuẩn bên ngoài chính như SDMX (Trao đổi dữ liệu thống kê và siêu dữ liệu điện tử) và DDI (Sáng kiến tài liệu dữ liệu) được đề cập như những ví dụ về thực tiễn tốt nhất, để giúp tăng mức độ trưởng thành, nhưng chúng không phải là trọng tâm chính của MMM.

Hình 4. Môi quan hệ giữa hiện đại hóa và các mô hình liên quan đến sản xuất thông tin thống kê



Nguồn: UNECE

Bộ tiêu chí tự đánh giá đã được xây dựng dành riêng cho từng cấp độ/chiều, cũng như cho từng Mô hình Hiện đại hóa thống kê (ModernStats) sau: GAMSO, GSBPM, GSIM, CSPA. Theo bộ tiêu đánh giá, giữa các tiêu chuẩn có các mối quan hệ lẫn nhau. Khi đánh giá mức độ trưởng thành, mỗi tiêu chuẩn nên được đánh giá dựa trên giá trị riêng, trong sự phối hợp giữa các tiêu chuẩn. Ví dụ đánh giá GAMSO và CSPA được kết nối với cả GSIM và GSBPM.

Quy trình sản xuất thông tin thống kê (GSBPM) là một tập hợp các hoạt động, nhiệm vụ có liên quan, có cấu trúc để chuyển đổi dữ liệu đầu vào thành thông tin thống kê. Quy trình sản xuất thông tin thống kê mô tả, xác định tập hợp

các bước thực hiện cần thiết để sản xuất thông tin thống kê chính thức. Đối với hoạt động thống kê, quy trình sản xuất thông tin thống kê có vai trò rất quan trọng, là một công cụ linh hoạt trong việc chuẩn hóa các hoạt động, thống nhất cơ chế sản xuất thông tin thống kê, điều chỉnh công việc hợp lý để giảm thiểu lỗi công tác quản lý đối với quá trình sản xuất thông tin thống kê, giảm chi phí sản xuất sản phẩm thống kê và cải thiện chất lượng dữ liệu.

Ngày 14 tháng 6 năm 2023, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ký Quyết định số 1083/QĐ- BKHĐT về việc ban hành Quy trình sản xuất thông tin thống kê chung. Theo đó, Quy trình sản xuất thông tin thống kê chung gồm 8 bước: (1) Xác định nhu cầu thông tin, (2) Thiết kế và Xây dựng; (3) Thu thập thông tin, (4) Xử lý thông tin và tổng hợp kết quả, (5) Phân tích và dự báo, (6) Phổ biến thông tin thống kê, (7) Tư liệu hóa và (8) Đánh giá chất lượng.. Căn cứ vào quy trình sản xuất thông tin thống kê chung, Tổng cục Thống kê đã áp dụng quy trình này trong việc thực hiện các cuộc điều tra, tổng điều tra và quy định cụ thể trong các phương án điều tra giúp nâng cao chất lượng thông tin thu thập như: Phương án Điều tra doanh nghiệp năm 2019; Phương án Khảo sát mức sống dân cư năm 2019; Phương án Tổng điều tra dân số và nhà ở... (trước đây Tổng cục Thống kê áp dụng Quy trình sản xuất thông tin thống kê cấp cao gồm 7 bước).

Bảng 14. Tự đánh giá mức độ trưởng thành đối với khung GSBPM

GSBPM	1-Nhận thức ban đầu	2-Tiền triển khai	3-Triển khai ban đầu	5-Triển khai tổng thể	5-Triển khai trưởng thành
Nghiệp vụ				x	
Phương pháp		x			
Thông tin			x		
Ứng dụng				x	

Nguồn: Tác giả

Mô hình hoạt động chung cho các cơ quan thống kê (GAMSO) mô tả và xác định các hoạt động diễn ra trong một cơ quan thống kê. Nó mở rộng và bổ sung cho GSBPM, bao gồm các hoạt động bổ sung cần thiết để hỗ trợ sản xuất thông tin thống kê.

Mô hình thông tin thống kê chung (GSIM) là một khung chung đưa ra mẫu tài liệu tham khảo, định nghĩa được quốc tế công nhận, trong đó thuộc tính và các mối quan hệ mô tả các mẫu thông tin được sử dụng trong việc sản xuất số liệu thống kê (đối tượng thông tin). Khung này cho phép mô tả chung về quản lý thông tin, định nghĩa, sử dụng dữ liệu và dữ liệu đặc tả trong suốt quá trình sản xuất thông tin thống kê.

Kiến trúc sản xuất thông tin thống kê chung (CSPA) là một kiến trúc tham khảo cho ngành thống kê, nhằm mục đích ghi lại các dịch vụ thống kê theo cách tiêu chuẩn, để dễ dàng trao đổi và sử dụng lại chúng giữa các cơ quan thống kê, giúp phát triển dịch vụ thống kê dựa trên dữ liệu đặc tả.

GAMSO mô tả hoạt động là các nhiệm vụ chung, trong khi GSBPM giúp định nghĩa hoạt động thống kê chi tiết hơn, giới hạn bởi các hoạt động tạo ra dữ liệu thống kê. GSBPM được tổ chức theo các quy trình cấp cao và quy trình con, bao gồm danh sách các nhiệm vụ được chấp nhận hoặc các mục tiêu có thể thực hiện trong GSIM. GSIM cũng sở hữu các khái niệm có liên quan đến cả GAMSO và GSBPM. Do đó, một chuỗi các mối quan hệ đã được mô hình hóa bắt đầu từ khái niệm chung về GAMSO đến GSBPM và sau đó kết nối khái niệm GSIM liên quan. Các khái niệm liên quan đến CSPA có thể được liên kết thông qua dịch vụ nghiệp vụ GSIM.

Hiện tại, Tổng cục Thống kê đang nghiên cứu để tiến tới áp dụng các mô hình nói trên trong hoạt động thống kê. Năm 2013, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã xây dựng Kiến trúc tổng thể cho ngành Thống kê gồm 4 kiến trúc thành phần:

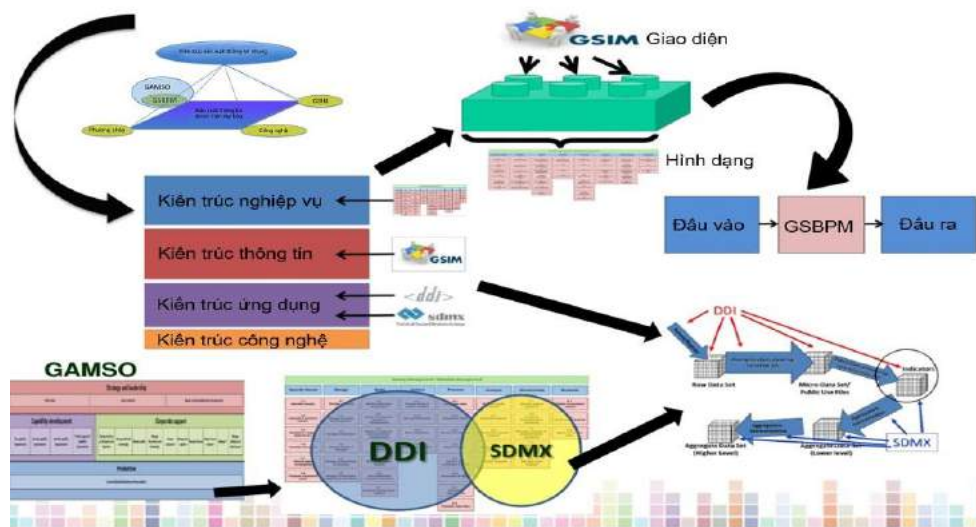
Thứ nhất, Kiến trúc nghiệp vụ: Xây dựng mô hình quy trình nghiệp vụ cấp cao và quy trình nghiệp vụ chi tiết của điều tra thống kê.

Thứ hai, Kiến trúc thông tin: Yêu cầu thông tin thống kê phải được quản lý theo: (1) Sản xuất thông kê hướng siêu dữ liệu; (2) Cơ sở dữ liệu ảo tập trung bao gồm dữ liệu thô (dữ liệu vi mô), dữ liệu tổng hợp (dữ liệu vĩ mô) dựa trên nền tảng siêu dữ liệu; (3) Thu thập dữ liệu được đồng bộ hóa dựa trên các công nghệ phiếu điều tra điện tử và kết nối tự động từ nguồn dữ liệu hành chính; (4) Mô hình hoá và phân tích thống kê thông minh.

Thứ ba, Kiến trúc ứng dụng: Kiến trúc ứng dụng của TCTK cho phép triển khai các chương trình chiến lược của TCTK và tuân thủ một cách chặt chẽ với Kiến trúc CNTT theo 3 nguyên tắc chủ chốt: (1) Kiến trúc hướng dịch vụ – được thực hiện bởi khái niệm về các dịch vụ được chia sẻ và các dịch vụ trao đổi thông tin chung của kiến trúc đó; (2) Dữ liệu là trung tâm và do siêu dữ liệu điều khiển – được thực hiện bởi khái niệm về các dịch vụ dữ liệu. Ứng dụng được thực thi theo quy trình nghiệp vụ được thực hiện bởi khái niệm; (3) Các dịch vụ cung ứng động cơ thực thi quy trình nghiệp vụ và các ứng dụng có không gian làm việc riêng được cấu hình tùy biến.

Thứ tư, Kiến trúc công nghệ: Quy định 8 nguyên tắc và mô hình tham chiếu kỹ thuật. Mô hình tham chiếu kỹ thuật của TCTK được phân cấp sử dụng để xếp hạng và phân loại các dịch vụ công nghệ.

Hình 5. Quan hệ giữa Kiến trúc tổng thể và các mô hình hoạt động sản xuất thông tin thống kê hiện nay



Nguồn: UNCE

Kiến trúc tổng thể bao gồm các quy trình và thủ tục được tiêu chuẩn hóa và thực hiện trong một tổ chức. Kiến trúc này chỉ ra những gì mà cơ quan/tổ chức cần, nơi mà cơ quan/tổ chức muốn hướng tới và điều chỉnh chiến lược về CNTT phù hợp với mục đích trên. Mô hình kiến trúc tổng thể có thể giúp loại bỏ sự cục bộ trong hoạt động sản xuất thông tin thống kê (silo) và hướng tới cải thiện sự hợp tác xuyên suốt một cơ quan/tổ chức. Dựa trên khung kiến trúc tổng thể, trong tầm nhìn hiện đại hóa hoạt động sản xuất thông tin thống kê từ năm 2011, UNCE và cộng đồng thống kê đã xây dựng và tăng cường nhiều bộ tiêu chuẩn thống kê cho công tác hiện đại hóa như CSPA, GSBPM, GSIM, GAMSO.

Như vậy, tuy chưa thực sự triển khai GAMSO, GSIM, CSPA nhưng có thể đánh giá Tổng cục Thống kê đã có thể đạt một số mức trưởng thành nhất định theo các chiều nghiệp vụ, phương pháp, thông tin và ứng dụng của các mô hình nói trên.

Bảng 15. Tự đánh giá mức độ trưởng thành đối với khung GAMSO, GSIM, CSPA

GAMSO /GSIM/CSPA	1-Nhận thức ban đầu	2-Tiền triển khai	3-Triển khai ban đầu	4-Triển khai tổng thể	5-Triển khai trưởng thành
Nghiệp vụ	x		X?		
Phương pháp	x				
Thông tin		x			
Ứng dụng		x			

Nguồn: Tác giả

Sau khi tự đánh giá những khung có liên quan đến hiện đại hoạt động sản xuất thông tin thống kê, nghiên cứu tiến hành đánh giá mức độ trưởng thành hiện đại hóa của Tổng cục Thống kê.

Thứ nhất, chiều Nghiệp vụ đạt mức độ 3 – Triển khai bước đầu. Ngành Thống kê đã có môi trường pháp lý thống kê đầy đủ, đảm bảo hoạt động thống kê theo đúng pháp luật, gồm: Luật Thống kê năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2021; các Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Thống kê, Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030; Quyết định số 1776/QĐ-BKHĐT ngày 07/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi số tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030. Quyết định số 501/QĐ-TTg ngày 10/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong Hệ thống thống kê nhà nước giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Quy trình sản xuất thông tin thống kê cấp cao được Tổng cục Thống kê ban hành theo Quyết định số 945/QĐ-TCTK ngày 24 tháng 9 năm 2013 gồm 7 bước và đến ngày 14 tháng 6 năm 2023 được thay thế bằng Quy trình sản xuất thông tin thống kê chung gồm 8 bước tại Quyết định số 1083/QĐ-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Căn cứ vào quy trình sản xuất thông tin thống kê này, Tổng cục Thống kê đã áp dụng quy trình này trong việc thực hiện các cuộc điều tra, tổng điều tra và quy định cụ thể trong các phương án điều tra giúp nâng cao chất lượng thông tin thu thập như: Phương án Điều tra doanh nghiệp năm 2019; Phương án Khảo sát mức sống dân cư năm 2019; Phương án Tổng điều tra dân số và nhà ở...

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai còn có một số hạn chế, bất cập sau:

(i) Chưa ban hành các quy trình chi tiết và giải thích các bước trong quy trình nên tiến hành công việc giữa các chuyên ngành không giống nhau, gây ra sự không thống nhất về dữ liệu, việc chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ chưa được tiến hành một cách chặt chẽ, có sự không tương thích và không nhất quán.

(ii) Việc xây dựng và sử dụng dữ liệu đặc tả chưa được chú trọng, gây cản trở việc chuẩn hóa, đồng bộ hóa toàn hệ thống.

(iii) Việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quá trình sản xuất thông tin thống kê mà cụ thể là áp dụng vào các khâu của quy trình cấp cao chưa đồng bộ, mỗi khâu của mỗi công việc ứng dụng theo một cách khác nhau, một số khâu thực hiện hoàn toàn thủ công.

Thứ hai, chiều Phương pháp đạt mức độ 4 – Triển khai bước đầu. Năm 2013, TCTK đã xây dựng Kiến trúc tổng thể cho ngành Thống kê gồm 4 kiến trúc thành phần: (1) Kiến trúc nghiệp vụ; (2) Kiến trúc thông tin; (3) Kiến trúc ứng dụng; (4) Kiến trúc công nghệ. Kiến trúc này góp phần định hình tầm nhìn về hiện đại hóa khi giúp loại bỏ sự cục bộ trong hoạt động sản xuất thông tin thống kê (silo) và hướng tới cải thiện sự hợp tác xuyên suốt trong hoạt động sản xuất thông tin thống kê. Ngoài ra, phương pháp luận thống kê như hệ thống chỉ tiêu thống kê, chế độ báo cáo thống kê, hệ thống danh mục thống kê được cập nhật và áp dụng đồng bộ trong hoạt động sản xuất thông tin thống kê.

Thứ ba, chiều Thông tin đạt mức độ 2 – Tiên triển khai. Thông tin thống kê được biên soạn theo các phương pháp thống kê được LHQ và các cơ quan thống kê tiên tiến khuyến nghị, tuy nhiên phần dữ liệu đặc tả (metadata) chưa được cập nhật thường xuyên, dữ liệu đặc tả chưa thực sự được chú trọng, vẫn có không ít những chỉ tiêu thống kê được biên soạn và phổ biến mà chưa có dữ liệu đặc tả đầy đủ về phương pháp tính, nguồn dữ liệu, ... Việc xây dựng và sử dụng dữ liệu đặc tả chưa được chú trọng, gây cản trở việc chuẩn hóa, đồng bộ hóa toàn hệ thống.

Ngày 10/5/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 501/QĐ-TTg phê duyệt Đề án ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin - truyền thông trong Hệ thống thống kê nhà nước giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030 nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thống kê nhà nước với 12 nhiệm vụ và giải pháp. Triển khai Đề án, Tổng cục Thống kê đã xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt các Dự án: (1) Dự án xây dựng Hệ thống sản xuất thông tin thống kê điện tử. (2) Dự án xây dựng kho dữ liệu đặc tả thống kê và dữ liệu thống kê vi mô. (3) Dự án xây dựng Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ chế độ báo cáo cấp bộ; chế độ báo cáo cấp tỉnh, huyện, xã tần suất nhanh (trực tuyến) phục vụ công tác quản lý điều hành từ trung ương đến địa phương; (4) Dự án xây dựng Trung tâm dữ liệu thống kê (data center). Các dự án này nhằm tạo lập nền tảng công nghệ thông tin để hình thành, thiết lập hệ thống thông tin thống kê quốc gia; cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia tập trung, thống nhất phục vụ cho chỉ đạo, điều hành thống nhất từ Trung ương đến địa phương và cung cấp tốt nhất, hiệu quả nhất cho doanh nghiệp và người dân

Thứ tư, chiều Ứng dụng đạt mức 4 - Triển khai tổng thể. Đối với chiều này, ngành Thống kê đã đạt được các bước tiến và thành quả khả quan. Trong quá trình số hóa ngành Thống kê, chuyển đổi số và ứng dụng CNTT trong quá trình sản xuất thông tin thống kê, TCTK đã chủ động xây dựng các phần mềm đáp ứng yêu cầu của công tác thống kê, nghiệp vụ thống kê chuyên ngành như CPI, IIP, GDP, GRDP và các phần mềm quản lý, tác nghiệp.

Mặc dù đã thực hiện ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, tuy nhiên cho đến cuối năm 2021 mới chỉ có 24,2% số cuộc điều tra ứng dụng triệt để công nghệ

thông tin (tương ứng với 8/33 cuộc điều tra, tổng điều tra do hệ thống thống kê tập trung thực hiện); năm 2022, thực hiện bổ sung 14 cuộc điều tra ứng dụng hoàn toàn công nghệ thông tin trong điều tra. Như vậy, cho đến nay vẫn còn khoảng một phần ba số cuộc điều tra vẫn chưa thực hiện ứng dụng hoàn toàn công nghệ thông tin nhằm nâng cao chất lượng số liệu và rút ngắn thời gian xử lý để sớm cung cấp thông tin thống kê cho các đối tượng dùng tin.

Để vận hành hoạt động chuyên môn thống kê, ngành Thống kê đã sử dụng hệ thống các phần mềm chuyên ngành, đó là các phần mềm nội bộ phục vụ công tác thu thập thông tin và xử lý dữ và các phần mềm phân tích thống kê. Hệ thống các phần mềm nội bộ trong giai đoạn vừa qua chủ yếu do ba Trung tâm Tin học thống kê khu vực phát triển dựa trên nền tảng WinForm và WebForm với mô hình máy đơn và mô hình quan hệ máy chủ - máy trạm và thiết bị di động để thu thập thông tin. Theo đó, phần mềm thực hiện điều tra được thiết kế, xây dựng đồng bộ từ khâu thu thập (phiếu điện tử gồm Webform và CAPI), giám sát điều tra và làm sạch số liệu, khai thác kết quả điều tra trên môi trường Internet; tiếp nhận, trao đổi dữ liệu thông qua giao diện lập trình ứng dụng (API).

Phần mềm ứng dụng đã đáp ứng được nghiệp vụ riêng lẻ của từng lĩnh vực, từng cuộc điều tra nhưng chưa bảo đảm tính thống nhất và liên thông giữa các lĩnh vực và các cuộc điều tra. Ngoài ra, do nghiệp vụ thay đổi thường xuyên, thiếu tính thống nhất làm cho phần mềm phải sửa chữa, cập nhật nhiều, đặc biệt là dữ liệu rất khó kết nối, xuyên chuỗi theo thời gian và giữa các lĩnh vực.

Thứ năm, chiều Công nghệ đạt mức độ 3 – Triển khai ban đầu. Hiện nay, ngành Thống kê có 03 Trung tâm máy chủ được đặt tại 03 Trung tâm Tin học thống kê khu vực I, II, III, có trụ sở tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng. Hiện trạng hạ tầng công nghệ thông tin ngành Thống kê đáp ứng được các yêu cầu cơ bản, tối thiểu của hoạt động thống kê hiện nay khi 60% các cuộc điều tra thống kê được thực hiện phiếu điều tra điện tử, kết nối hệ thống điều tra trực tuyến các đơn vị điều tra; khai thác dữ liệu hành chính từ một nguồn của Tổng cục Thuế (dữ liệu Thuế); hệ thống báo cáo thống kê thực hiện gửi qua biểu mẫu Excel.

Tại thời điểm hiện nay, hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của 22/35 cuộc điều tra thống kê quốc gia. Tuy nhiên, theo định hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các cuộc điều tra, tổng điều tra thống kê với mức độ truy cập hàng triệu lượt người dùng (toàn bộ các doanh nghiệp, điều tra viên, giám sát viên); kết nối dữ liệu hành chính các bộ, ngành và địa phương với trên 20 nghìn điểm kết nối dữ liệu hành chính; kết nối dữ liệu lớn với hàng triệu điểm kết nối; xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia; chia sẻ dữ liệu vi mô và sản phẩm/kết quả điều tra, thì hệ thống công nghệ thông tin của hệ thống thống kê tập trung hiện nay không đảm bảo thực hiện nhiệm vụ và cần được nâng

cấp, hoàn thiện mới có thể đáp ứng được hoạt động chuyên môn và quản lý nhà nước về thống kê. Trong đó: (1) Nâng cấp các Trung tâm máy chủ thành các Trung tâm dữ liệu bảo đảm năng lực chuyển đổi số đồng thời thực hiện hiện chức năng dự phòng thiên tai, thảm họa, phá hoại và chức năng sao lưu; (2) Nâng cấp đồng bộ hệ thống mạng trong toàn Ngành đảm bảo kết nối thông suốt từ Trung ương tới cấp tỉnh và cấp huyện, triển khai hệ thống hợp trực tuyến kết nối tới tất cả các Chi cục Thống kê cấp huyện; (3) Cần tiếp tục mở rộng máy chủ ảo hóa thay thế các máy chủ vật lý đã được trang bị từ nhiều năm trước, hệ thống máy trạm với cấu hình cũ không còn phù hợp với các hình thức điều tra thống kê mới; (4) Các hệ điều hành và phần mềm văn phòng không có bản quyền gây nhiều rủi ro trong quá trình triển khai công việc; (5) Cần tiếp tục mở rộng kết nối hệ thống mạng đến Chi Cục Thống kê cấp huyện để đảm bảo các hoạt động thu thập, xử lý dữ liệu được thông suốt từ trung ương đến cấp cơ sở.

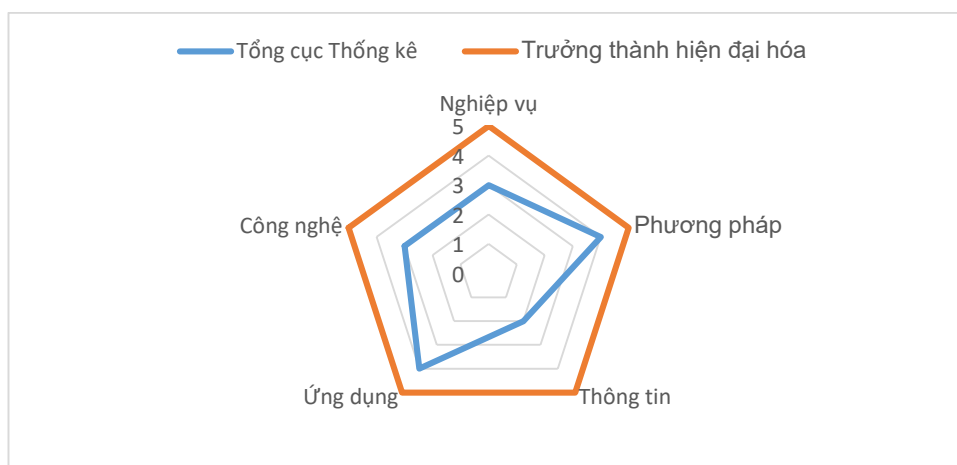
Bảng 16: Tự đánh giá mức độ trưởng thành hiện đại hóa tại Tổng cục Thống kê

Chiều	Mô tả mức độ trưởng thành	Tự đánh giá
Nghiệp vụ	Lĩnh vực hoạt động, tức là các chính sách và thông lệ hoạt động cốt lõi của tổ chức.	Mức độ 3 – Triển khai bước đầu
Phương pháp	Cách các phương pháp được thiết kế, cấu trúc, triển khai và thực thi, bao gồm cả phương pháp thống kê, chất lượng, phương pháp CNTT, phương pháp thu thập dữ liệu, phương pháp quy trình và bất kỳ phương pháp nào khác cần thiết để hỗ trợ doanh nghiệp.	Mức độ 4 - Triển khai tổng thể
Thông tin	Thông tin và/hoặc dữ liệu đặc tả được cơ cấu và tích hợp, cách thông tin được mô hình hóa, trừu tượng hóa việc truy cập dữ liệu từ các chiều chức năng, đặc điểm dữ liệu, định nghĩa quy trình và dịch vụ, xử lý định danh và mô hình thông tin.	Mức độ 2 – Tiên triển khai
Ứng dụng	Cấu trúc và sự tương tác của các ứng dụng để cung cấp chức năng hoạt động bằng cách sử dụng các phương pháp và tài sản thông tin/dữ liệu cần thiết giúp ứng dụng hoạt động.	Mức độ 4 - Triển khai tổng thể
Công nghệ	Khả năng hợp lý của phần mềm và phần cứng được cần thiết để hỗ trợ triển khai nghiệp vụ, phương pháp, thông tin và dịch vụ ứng dụng. Chiều này bao gồm cơ sở hạ tầng CNTT, phần mềm trung gian, mạng, v.v.	Mức độ 3 – Triển khai ban đầu

Nguồn: Tác giả

Kết quả đánh giá trên được trực quan hóa bằng biểu đồ như sau:

Hình 6. Biểu đồ tự đánh giá mức độ trưởng thành hiện đại hóa của Tổng cục Thống kê



Nguồn: Tác giả

3.2. Đề xuất các giải pháp tăng cường hiện đại hóa ngành Thống kê trong thời gian tới

3.2.1. Phân tích khoảng trống

Ngày 01/12/2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Chiến lược phát triển Thống kê). Đây là căn cứ pháp lý quan trọng để hệ thống thống kê Nhà nước triển khai xây dựng thống kê Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.

Chiến lược Thống kê Việt Nam trong giai đoạn tới có mục tiêu hiện đại hóa Thống kê Việt Nam theo hướng đổi mới sáng tạo, phát triển nhanh và vững chắc với hệ thống tổ chức phù hợp; nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyên nghiệp; công nghệ hiện đại; sản xuất, cung cấp và phổ biến thông tin thống kê theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế; hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia tập trung, thống nhất, thông suốt, chất lượng và hiệu quả; đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin thống kê ngày càng tăng. Phấn đấu đến năm 2030, Thống kê Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực ASEAN và đến năm 2045 trở thành hệ thống thống kê hiện đại trên thế giới.

Một số định hướng hiện đại hóa hoạt động sản xuất thông tin thống kê theo Chiến lược gồm:

Thứ nhất, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống thống kê tập trung. Trong những năm qua, ngành Thống kê Việt Nam đã có bước phát triển trong việc cung cấp thông tin thống kê, đáp ứng yêu cầu đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, quy hoạch chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, cũng như yêu cầu kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời

đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của các cơ quan, tổ chức và cá nhân. Để có được những kết quả đó, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các cơ quan thống kê trong hệ thống thống kê tập trung trong thời gian qua là tăng cường ứng dụng CNTT trong các hoạt động thống kê, bằng cách nâng cao hạ tầng CNTT và triển khai các phần mềm ứng dụng.

Hệ thống hạ tầng CNTT ngành Thống kê bắt đầu được xây dựng từ năm 1996. Đến nay, trải qua nhiều lần nâng cấp, mở rộng, hạ tầng CNTT của Ngành cơ bản đáp ứng yêu cầu thiết yếu phục vụ Tổng điều tra và các cuộc điều tra thường xuyên theo hướng quản lý dữ liệu tập trung, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin. Hiện nay, ngành Thống kê có 03 Trung tâm máy chủ được đặt tại các thành phố lớn là Hà Nội, Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Có thể nói, thời gian qua ngành Thống kê đã tập trung nâng cấp hạ tầng CNTT và phát triển, sử dụng nhiều phần mềm ứng dụng cho hoạt động sản xuất thông tin thống kê. Tuy nhiên, với định hướng ứng dụng CNTT trong tất cả các cuộc điều tra, tổng điều tra thống kê với mức độ truy cập hàng triệu lượt người dùng; kết nối dữ liệu hành chính các bộ, ngành và địa phương với trên 20 nghìn điểm kết nối dữ liệu hành chính; kết nối dữ liệu lớn với hàng triệu điểm kết nối; xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia; chia sẻ dữ liệu vi mô và sản phẩm/kết quả điều tra, thì hệ thống CNTT của hệ thống thống kê tập trung hiện nay cần được nâng cấp, hoàn thiện mới để có thể đáp ứng được hoạt động chuyên môn và quản lý nhà nước về thống kê.

Thứ hai, thúc đẩy chuyển đổi số, thống nhất dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế. Là một trong những cơ quan đi đầu trong chuyển đổi số, đến nay Tổng cục Thống kê đã ứng dụng triệt để công nghệ thông tin vào tất cả các công đoạn trong quá trình sản xuất thông tin thống kê. Tổng cục Thống kê đã thay thế phiếu giấy bằng phiếu điện tử, phát triển các phần mềm xử lý kết quả các cuộc điều tra, bước đầu xây dựng cơ sở dữ liệu metadata để sử dụng chung với một số dữ liệu về các bảng danh mục, ngân hàng câu hỏi điều tra, các bảng mã câu trả lời cho câu hỏi đóng đối với một số lĩnh vực thống kê.

Tổng cục Thống kê đặt mục tiêu, hiện đại hóa hoạt động thống kê theo hướng chuyển đổi số bắt đầu bằng số hóa văn bản, tài liệu, dữ liệu hành chính, lưu chuyển trên môi trường số hóa; tự động hóa các quy trình nghiệp vụ của hoạt động thống kê, tiến tới tái cơ cấu quy trình nghiệp vụ dựa trên ứng dụng các công nghệ tiên tiến; khai thác và sử dụng hiệu quả dữ liệu thống kê, nâng cao tính minh bạch và tính giải trình, xóa bỏ khoảng cách dữ liệu, tạo tiền đề cho cách mạng dữ liệu thống kê.

Cùng với đó, ngành Thống kê xác định một trong những giải pháp trọng tâm trên hành trình chuyển đổi số tiếp theo là thống nhất dữ liệu. Có nghĩa là cơ sở dữ liệu của ngành Thống kê từ trung ương đến địa phương được xây dựng thành một cơ sở dữ liệu thống nhất, kết nối với các cơ sở dữ liệu thống kê, dữ liệu hành chính của các bộ, ngành và địa phương để tạo thành một cơ sở dữ liệu tập trung và thống nhất.

Tổng cục Thống kê cũng xác định quá trình chuyển đổi số và tư liệu hóa hoạt động thống kê bao gồm chuyển đổi đồng thời và đồng bộ cả 3 lĩnh vực chính: Chuyển đổi số quy trình nghiệp vụ, bao gồm thay đổi cả dịch vụ, sản phẩm và cảm nhận của đối tượng sử dụng dịch vụ và sản phẩm thống kê; Chuyển đổi số trong quản trị nhân lực ngành Thống kê, đáp ứng yêu cầu sử dụng công nghệ và tuân thủ quy trình mới; Ứng dụng công nghệ với trọng tâm là số hóa, sử dụng dữ liệu số hóa với các ứng dụng thông minh.

Thứ ba, lấp “khoảng trống” trong công tác thống kê, để dữ liệu thống kê trở thành nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội. Dù đã có những nỗ lực cải thiện chất lượng thông tin thống kê để dữ liệu thống kê trở thành nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội nhưng đến nay vẫn còn những “khoảng trống” trong công tác thống kê tại Việt Nam.

Việc khai thác và sử dụng dữ liệu hành chính trong sản xuất thông tin thống kê đã và đang trở thành xu hướng trong công tác thống kê của nhiều nước trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Tuy vậy, sử dụng dữ liệu hành chính trong thống kê hiện nay còn gặp một số khó khăn, thách thức như: Nguồn dữ liệu hành chính được thiết lập ban đầu phục vụ chính cho công tác quản lý, điều hành của bộ, ngành chứ không phải cho mục đích thống kê; nhiều ngành, lĩnh vực chưa thực hiện thống kê; chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan bộ ngành còn hạn chế... Để khai thác và sử dụng trong công tác thống kê cần có thời gian nghiên cứu, tìm hiểu và hoàn thiện các bộ dữ liệu hành chính để phục vụ sử dụng đa mục tiêu.

Thứ tư, thúc đẩy tăng cường quản trị dữ liệu, chia sẻ và giám hộ dữ liệu. Hiện thế giới đang có nhiều thay đổi, kéo theo đó là sự thay đổi về vai trò của các cơ quan thống kê quốc gia. Nhìn lại thời điểm các nước tiến hành cuộc tổng điều tra dân số đầu tiên, lúc đó vai trò chính của các cơ quan thống kê quốc gia chủ yếu là triển khai để thu thập dữ liệu trong một lĩnh vực cụ thể. Trong thế kỷ XX, vai trò cơ quan thống kê quốc gia đã thay đổi, không chỉ tập trung vào tổng điều tra mà còn là các cuộc điều tra dân số, khảo sát... Bước sang thế kỷ XXI, vai trò của các cơ quan thống kê quốc gia trở nên đa dạng hơn và phức tạp hơn khi thế giới cũng trở nên phức tạp hơn. Hiện các cơ quan thống kê quốc gia có vai trò ngày một lớn hơn, không chỉ là triển khai các cuộc tổng điều tra hay điều tra nữa, mà còn là kết nối dữ liệu hành chính. Trong tương lai, đằng sau câu chuyện dữ liệu hành chính còn là vấn đề dữ liệu lớn (Bigdata), các dữ liệu không gian địa lý, thu thập được từ nhiều nguồn dữ liệu khác nhau và đều có thể khai thác nguồn dữ liệu đó. Vì thế, các cơ quan thống kê quốc gia cũng cần thay đổi vai trò và năng lực để thích ứng với những nhiệm vụ mới. Ví dụ như xác định những quy tắc, nguyên tắc, đồng thời xây dựng các quan hệ đối tác mạnh mẽ, để có thể phối hợp một cách chặt chẽ với tất cả những bên có liên quan, không chỉ với Chính phủ mà còn là với các tổ chức xã hội cũng như các nhà nghiên cứu để có thể tạo ra và huy động những tri thức đó.

Tổng cục Thống kê hiện đang tiến hành xây dựng mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu thống kê, dữ liệu hành chính giữa các bộ, ngành, địa phương từ cấp bộ, cấp tỉnh đến cấp xã, cũng như phối hợp với các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện công tác thống kê trong hệ thống cơ quan thống kê tập trung, thống kê bộ, ngành và địa phương, thống kê nước ngoài và hợp tác quốc tế. Trong tương lai, dữ liệu thống kê được tích hợp để thiết lập nên Hệ thống dữ liệu thống kê quốc gia và được quản lý tập trung tại Tổng cục Thống kê.

Từ những mục tiêu hiện đại hóa ngành thống kê nói trên, cùng với những phân tích về thực trạng trưởng thành hiện đại hóa có thể đưa ra bảng phân tích khoảng trống theo mô hình trưởng thành hiện đại hóa dưới đây.

Bảng 17. Phân tích khoảng trống trưởng thành hiện đại hóa

Chiều	Mức trưởng thành hiện tại	Mức trưởng thành mục tiêu	Các bước chính
Nghiệp vụ	Mức độ 3 – Triển khai bước đầu	Mức độ 5 - Triển khai trưởng thành	- Tăng cường tự liệu hóa quy trình sử dụng GSPBM. - Ánh xạ các hoạt động tới GAMS0.
Phương pháp	Mức độ 4 - Triển khai tổng thể	Mức độ 5 - Triển khai trưởng thành	- Cập nhật Kiến trúc tổng thể. - Nghiên cứu tiến tới áp dụng các khung hiện đại hóa mới nhất từ UNECE.
Thông tin	Mức độ 2 – Tiền triển khai	Mức độ 5 - Triển khai trưởng thành	- Mô hình hóa luồng thông tin bằng GSIM. - Xây dựng kho dữ liệu đặc tả dùng chung phù hợp với kiến trúc dữ liệu SDMX.
Ứng dụng	Mức độ 4 - Triển khai tổng thể	Mức độ 5 - Triển khai trưởng thành	- Áp dụng kiến trúc hướng dịch vụ và CSPA. - Chia sẻ dịch vụ trong và giữa các tổ chức.
Công nghệ	Mức độ 3 – Triển khai ban đầu	Mức độ 5 - Triển khai trưởng thành	- Nâng cấp hệ thống CNTT đáp ứng yêu cầu các cuộc điều tra, tổng điều tra. - Kết nối dữ liệu hành chính các bộ, ngành và địa phương. - Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia...

Nguồn: Tác giả

3.2.2. Đề xuất giải pháp

Sự gia tăng của việc ra quyết định dựa trên dữ liệu và hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng trong những năm gần đây đã gây áp lực đáng kể lên nhu cầu về số liệu thống kê chất lượng cao về tất cả các khía cạnh của xã hội, đòi hỏi các nhà sản xuất số liệu thống kê chính thức phải cung cấp số liệu thống kê kịp thời

và chính xác, đồng thời cải thiện hiệu quả tổng thể và khả năng đáp ứng các yêu cầu dữ liệu luôn biến động.

Nhu cầu hiện đại hóa việc sản xuất số liệu thống kê chính thức được thúc đẩy bởi nhu cầu ngày càng tăng về dữ liệu kịp thời và chính xác cũng như áp lực buộc các tổ chức chính phủ phải hoạt động hiệu quả nhất. Một trong những khía cạnh quan trọng của hiện đại hóa thống kê chính thức là thiết kế lại các quy trình nghiệp vụ thống kê để áp dụng phát triển gần đây như khả năng tiếp cận các loại nguồn dữ liệu mới và tính sẵn có của các phương pháp và công nghệ mới để xử lý và phân tích dữ liệu. Có thể xem hiện đại hóa thống kê chính thức là quá trình cải tiến các phương pháp, thực tiễn và hệ thống được sử dụng để thu thập, phân tích và phổ biến thông tin thống kê của các cơ quan thống kê đáp ứng sự nhu cầu ngày càng tăng của người dùng tin.

Dựa trên những phân tích mô hình trường thành hiện đại hóa, đề xuất một số khuyến nghị để tăng cường hiện đại hóa hoạt động sản xuất thông tin thống kê tại Tổng cục Thống kê:

Thứ nhất, tăng cường năng lực thống kê. Các cơ quan thống kê phải đối mặt với bối cảnh kỳ vọng của người dùng ngày càng tăng do vậy cần tận dụng tối đa những tiến bộ về phương pháp và công nghệ để tăng cường khả năng hoạt động. Những điều này đòi hỏi tích hợp hệ thống một số yếu tố quan trọng, bao gồm con người, phương pháp, quy trình, cơ sở hạ tầng CNTT và tiêu chuẩn.

Việc tăng cường năng lực hoạt động bắt đầu từ lực lượng lao động có tay nghề cao và năng động. Các cơ quan thống kê cần các chuyên gia có hiểu biết sâu sắc về phân tích dữ liệu, phương pháp thống kê và chuyên môn về lĩnh vực. Hơn nữa, những chuyên gia này phải được trang bị để thích ứng với nhu cầu thay đổi, theo kịp các xu hướng mới nổi và nắm vững các kỹ thuật phân tích mới. Các nhóm hợp tác khuyến khích chia sẻ kiến thức và hợp tác liên ngành là rất quan trọng để khai thác toàn bộ tiềm năng nguồn nhân lực của tổ chức.

Các phương pháp vững chắc là nền tảng của số liệu thống kê chính xác và phù hợp. Các cơ quan thống kê phải liên tục cải tiến và đổi mới kỹ thuật thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu để đảm bảo đầu ra có chất lượng cao nhất. Điều này liên quan đến việc cập nhật các phương pháp hay nhất và áp dụng các phương pháp tiếp cận mới nổi như học máy và phân tích dữ liệu lớn. Một hộp công cụ đa dạng gồm các phương pháp cho phép các tổ chức giải quyết nhiều thách thức và cung cấp những hiểu biết sâu sắc.

Các quy trình được sắp xếp hợp lý và linh hoạt là điều cần thiết để tạo ra số liệu thống kê kịp thời và có thể hành động. Toàn bộ vòng đời dữ liệu, từ thu thập đến phổ biến, cần được tối ưu hóa để đạt hiệu quả và độ chính xác. Tự động hóa quy trình, quy trình làm việc được tiêu chuẩn hóa và liên tục góp phần duy trì tính toàn vẹn của dữ liệu đồng thời giảm thiểu độ trễ. Bằng cách áp dụng các phương

pháp tinh gọn, các cơ quan thống kê có thể loại bỏ sự thiếu hiệu quả và thích ứng nhanh chóng với nhu cầu thay đổi của người dùng.

Trong kỷ nguyên kỹ thuật số, cơ sở hạ tầng CNTT mạnh mẽ và có khả năng thích ứng là nền tảng của các hoạt động thống kê hiệu quả. Các kênh phổ biến hiện đại, nền tảng tương tác và các sáng kiến dữ liệu mở đều phụ thuộc vào các khuôn khổ CNTT an toàn và được thiết kế tốt. Cơ sở hạ tầng này hỗ trợ lưu trữ, xử lý và phân phối dữ liệu, cho phép các cơ quan thống kê đáp ứng mong đợi của người dùng về khả năng truy cập, tính tương tác và bảo mật.

Tiêu chuẩn quốc tế đóng vai trò là ngôn ngữ chung cho các cơ quan thống kê trên toàn cầu. Việc tuân thủ các tiêu chuẩn đã được thiết lập sẽ nâng cao khả năng so sánh và độ tin cậy của dữ liệu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân tích xuyên quốc gia. Bằng cách tuân thủ các tiêu chuẩn và phương pháp được công nhận, các cơ quan thống kê có thể đảm bảo rằng kết quả đầu ra được người dùng trong và ngoài quốc gia tin cậy và đánh giá cao.

Thứ hai, tận dụng các loại nguồn dữ liệu mới. Hiện tại, các cơ quan thống kê cần nắm bắt các cơ hội do các loại nguồn dữ liệu mới mang lại. Với sự phát triển của công nghệ kỹ thuật số, một khối lượng dữ liệu chưa từng có đang được tạo ra từ các nguồn như phương tiện truyền thông xã hội, cảm biến, hình ảnh vệ tinh và giao dịch trực tuyến. Các cơ quan thống kê ngày càng nhận ra tiềm năng của các nguồn dữ liệu này trong việc cung cấp thông tin chi tiết theo thời gian thực, làm phong phú thêm các bộ dữ liệu truyền thống và cung cấp sự hiểu biết sâu sắc hơn về các hiện tượng phức tạp. Bằng cách tích hợp và phân tích các luồng dữ liệu mới này cùng với các nguồn truyền thống, các cơ quan thống kê có thể khám phá các mô hình, xu hướng và mối tương quan mà trước đây khó nắm bắt. Tuy nhiên, nỗ lực này cũng đòi hỏi các khung quản trị dữ liệu mạnh mẽ, các giao thức đảm bảo chất lượng và các phương pháp đảm bảo việc sử dụng có trách nhiệm và chính xác các nguồn dữ liệu mới này.

Thứ ba, tận dụng các phương pháp và công nghệ mới. Để tăng cường năng lực, các cơ quan thống kê đang áp dụng các phương pháp và công nghệ mới, bao gồm nổi bật nhất là học máy, trí tuệ nhân tạo (AI) và kỹ thuật phân tích dữ liệu lớn. Những phương pháp tiếp cận tiên tiến này mang lại tiềm năng chưa từng có trong việc nâng cao tính chính xác, hiệu quả và mức độ phù hợp của số liệu thống kê chính thức. Ngoài ra, các phương pháp và công nghệ mới có thể giúp tự động hóa các nhiệm vụ xử lý dữ liệu, đẩy nhanh việc tạo số liệu thống kê thường xuyên, quản lý và tích hợp các nguồn dữ liệu đa dạng, biến thông tin thô thành kiến thức. Tuy nhiên, cần nhắc đến tính minh bạch, đạo đức dữ liệu để đảm bảo tích hợp có trách nhiệm và hiệu quả giữa học máy, AI và phân tích dữ liệu lớn trong bối cảnh số liệu thống kê chính thức.

Thứ tư, vai trò của tiêu chuẩn. Tiêu chuẩn bao gồm các hướng dẫn, thông số kỹ thuật, tiêu chí hoặc công cụ cung cấp khuôn khổ chung để đảm bảo tính nhất quán, khả năng tương tác và chất lượng trong một lĩnh vực cụ thể. Các tiêu chuẩn thống kê được xây dựng để đảm bảo rằng dữ liệu thống kê, dữ liệu đặc tả và các quy trình liên quan là thống nhất và có thể so sánh được giữa các tổ chức khác nhau.

Các tiêu chuẩn đóng vai trò cơ bản trong hiện đại hóa thống kê vì chúng nắm bắt các phương pháp thực hành tốt nhất và các giải pháp có thể tái sử dụng để có thể chia sẻ giữa các đối tác, cải thiện chất lượng, thúc đẩy khả năng so sánh và tiết kiệm chi phí phát triển các giải pháp riêng để giải quyết các vấn đề chung. Các tiêu chuẩn liên quan có thể bao gồm các khuôn khổ chung liên ngành hoặc các tiêu chuẩn ngành thống kê chính thức.

Thách thức chính trong việc sử dụng các tiêu chuẩn trong hiện đại hóa thống kê chính thức là lựa chọn sử dụng những tiêu chuẩn thích hợp nhau theo cách phù hợp nhất để đạt được phạm vi bao quát đầy đủ các mục tiêu hiện đại hóa. Như đã đề cập, trong thời gian tới, Tổng cục Thống kê cần tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn GSBPM, GSIM, GAMSO, CSPA, SDMX.

KẾT LUẬN

Hiện đại hóa sản xuất thống kê là ưu tiên chính của tất cả các tổ chức thống kê. Đó là lý do Nhóm cấp cao về Hiện đại hóa thống kê chính thức (HLG-MOS) được Hội nghị các nhà thống kê châu Âu thành lập nhằm thúc đẩy hiện đại hóa thống kê chính thức. Nhóm HLG-MOS tạo ra Mô hình trưởng thành hiện đại hóa (MMM) và Lộ trình liên quan là các bước hợp lý tiếp theo để thực hiện mục tiêu, tầm nhìn là giám sát các hoạt động hỗ trợ hiện đại hóa các tổ chức thống kê, khuyến khích phát triển các tiêu chuẩn toàn cầu và hoạt động hợp tác quốc tế.

Mô hình MMM là một công cụ tự đánh giá để đánh giá mức độ trưởng thành của tổ chức dựa trên một bộ tiêu chí được xác định trước. Có nhiều chiều của sự trưởng thành trong bối cảnh hiện đại hóa, và như vậy, mô hình đã được phát triển có một số chiều riêng biệt. Trong mỗi chiều, các tổ chức có thể có các mức độ trưởng thành khác nhau.

Trong những năm qua, ngành Thống kê đã thực hiện nhiều hoạt động hiện đại hóa trong đó ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong hoạt động sản xuất thông tin thống kê. Tổng cục Thống kê là một trong những ít cơ quan nhà nước xây dựng kiến trúc tổng thể của ngành Thống kê, làm nền tảng để giúp ngành Thống kê xây dựng chiến lược ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông vào công tác thống kê, nhằm hỗ trợ đắc lực cho việc đạt các mục tiêu chiến lược.

Chuyển đổi số sẽ đem lại những thay đổi trong quy trình nghiệp vụ, yêu cầu đối với nguồn nhân lực và ứng dụng công nghệ mới lấy dữ liệu làm trung tâm. Dữ liệu thống nhất sẽ tạo ra sức mạnh, giá trị để hỗ trợ cho việc quy hoạch, lập kế hoạch, chiến lược để phát triển kinh tế - xã hội. Việc tái cơ cấu các quy trình nghiệp vụ áp dụng công nghệ mới, đồng thời theo dõi đánh giá thường xuyên để phát hiện những điểm nghẽn, bất hợp lý và đề xuất xây dựng chuẩn nghiệp vụ, quy trình mới của ngành Thống kê và tái cơ cấu nếu cần thiết.

Để thực hiện theo dõi đánh giá, mô hình trưởng thành là một công cụ không thể thiếu, giúp thiết lập một cơ sở hệ thống để đánh giá những gì gọi là trạng thái hiện tại của một hệ thống. Mức độ trưởng thành của một hệ thống có thể sau đó được so sánh với mong muốn của các cấp quản lý hoặc mức độ trưởng thành của hệ thống tương tự khác nhằm mục đích đối sánh. Những tri thức sau đó được rút ra từ mô hình nhằm đưa ra các giải pháp cải tiến giúp hệ thống đạt được các mục tiêu dự định theo thời gian.

Báo cáo “Sử dụng mô hình trưởng thành phân tích thực trạng hiện đại hóa ngành thống kê” đã tiến hành nghiên cứu về sự ra đời của mô hình trưởng thành, các loại mô hình trưởng thành khác nhau, cũng như kinh nghiệm quốc tế trong việc áp dụng mô hình trưởng thành từ đó xem xét áp dụng mô hình thích hợp đánh giá hoạt động hiện đại hóa, hướng tới chuyển đổi số Tổng cục Thống kê. Báo cáo đã tiến hành phân tích các chiều trưởng thành hiện đại hóa và tự đánh giá mức độ trưởng thành của Tổng cục Thống kê, từ đó đưa ra những khuyến nghị để tăng cường hiện đại hóa hoạt động sản xuất thông tin thống kê.